LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 125

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

**SỐ 1735**
( QUYỂN 1 →30 )

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1735

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

*Đời nhà Đường, Sa môn Trừng Quán soạn*

## QUYỂN 1

### LỜI TỰA

Qua lại không ranh giới, động tĩnh cùng một nguồn, hàm chứa nhiều vi diệu mà có thừa, vượt lên trên nói nghĩ mà cách xa, điều ấy chỉ riêng Pháp Giới mà thôi.

Phân tích tường tận sâu xa, mở rộng rõ ràng tâm cảnh, tận cùng nguồn gốc lý tánh, xuyên suốt bao gồm nhân quả, mênh mông hòa vào vạn vật, rộng lớn thảy đều đầy đủ, điều ấy chỉ riêng kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm mà thôi.

Vì vậy, Đức Thế Tôn của chúng ta, mười Thân ban đầu đầy đủ, Chánh giác vừa mới thành tựu, nương theo nguyện hạnh mà phủ khắp, hòa lẫn hư không làm Thể tánh, dồi dào vạn đức, sạch không mảy trần. Sóng lặng mà biển Trí trong suốt, rỗng rang hàm chứa cảnh tượng; trăng tròn mà trời Tánh sáng ngời, lập tức in bóng trăm sông. Không rời khỏi cây Bồ-đề, hiện bày bảy Xứ ở pháp giới; không trái với thời gian sau, thông suốt chín Hội lúc mới thành. Tận cùng tông chỉ sâu xa mà rộng lớn, phủ khắp vô lượng chúng hội mà khó nghĩ. Viên âm tự nhiên thư thái, trọn vẹn mười cõi mà lập tức rộng khắp; chủ bạn trùng trùng vô tận, khắp nơi mười phương mà cùng nhau tuyên thuyết. Tuy trống không bặt dứt dấu tích, mà trời Nghĩa sáng ngời rực rỡ; tuy trong

veo mất hết ngôn từ, mà biển Giáo cuồn cuộn mênh mông. Như chính là ngàn môn kín đáo trút vào, làm nguồn lớn cho những giáo điển; vạn đức cùng nhau quay về, làm quyến thuộc thâu nhiếp kinh pháp. Đó chính là Tông Chỉ.

Chân Thể sâu xa ở phạm vi của Vạn Hóa, Đức Tướng hiển bày ở cánh cửa của Trùng Huyền, Dụng phát khởi mà luôn luôn Như, Trí soi khắp mà thường xuyên Tĩnh. Chân và Vọng đan xen thấu suốt, ngay nơi tâm phàm mà nhìn thấy tâm Phật; Sự và Lý song song tu tập, dựa vào Trí mình mà mong cầu trí Phật. Lý tùy theo Sự thay đổi, thì một-nhiều duyên khởi mà vô biên; Sự đạt được Lý dung hòa, thì sai khác hòa nhau mà vô ngại. Vì vậy đạt được mười thân lần lượt trải qua mà tác thành lẫn nhau, sáu phần vị không rối loạn mà trở lại thu nhận, rộng lớn lập tức hòa vào không gián đoạn, mảy trần thu nhận đầy đủ mà không khác. Rõ ràng cùng nhau hiện bày, giống như bình hạt cải ấy, đầy đủ cùng trong một lúc, còn là giọt nước giữa biển. Một nhiều không ngăn ngại, giống như ngàn ngọn đèn trong nhà trống; ẩn hiển cùng thành tựu, tựa như một mảnh trăng giữa trời Thu. Trùng trùng chiếu rọi lẫn nhau, giống như châu ngọc rủ xuống từ lưới giăng của Đế Thích; niệm niệm dung hòa tròn vẹn, tương tự trải qua đời kiếp từ giấc mộng của đêm dài. Pháp môn trùng điệp, như mây cuộn giữa bầu trời bao la; vạn hạnh tỏa thơm, tựa hoa nở trên gấm lụa rực rỡ.

Dường như cao không thể ngước lên, bởi tích lũy hạnh của Bồ-tát hong khô mang vảy ở Long môn; sâu không thể nhìn thấy, bởi tăng thêm đức của Thanh văn ngăn chặn nghe nhìn ở Hội tốt. Thấy và nghe làm chủng tử, tám nạn vượt quá tầng bậc của Thập Địa; hiểu và hành thuộc về mình, một đời tròn vẹn quả vị của nhiều kiếp. Sư Tử lập tức vùng dậy, vô lượng chúng lập tức Chứng ở giữa rừng sâu; Tượng Vương vòng đi vòng lại, sáu ngàn người thành tựu Đạo từ sau lời nói. Bắt đầu trình bày ở tháp miếu phía Đông, Trí đầy đủ không khác gì tâm ban đầu; dựa vào phần vị mong cầu ở phía Nam, nhân trọn vẹn không vượt quá lỗ chân lông. Phân tích quyển kinh của vi trần, bởi niệm niệm thành tựu quả; tận cùng nguyện môn của chúng sinh, bởi trần trần đầy đủ hanh. Thật sự có thể gọi là Diệu Thuyết của Thường hằng, là Hồng Quy của Thông phương, là Cực Đàm của Xứng tánh, là Yếu Quỹ của Nhất thừa.

Tìm theo tông chỉ sâu xa này, trở lại xem những kinh khác, điều ấy giống như mặt trời sáng chói giữa bầu trời, làm mất đi ánh sáng của mọi cảnh vật; núi chúa Tu-di giữa biển rộng, làm thấp xuống đỉnh cao

của mọi đỉnh núi. Vì vậy, Bồ-tát tìm ra bí mật ở Long Cung, Đại Hiền truyền bá mở rộng ở Đông Hạ. Nhưng nghĩ rằng trong thời Chánh pháp, ánh sáng rực rỡ hãy còn che giấu; may mắn thay vào thời Tượng-Quý, tình cờ gặp sự giáo hóa sâu xa, như được gặp Thánh Chúa, được ở tại Linh Sơn, dốc lòng tư duy về Tông chỉ sâu xa, lẽ nào không vui mừng hớn hở hay sao?

Đề mục gọi là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, tức là tên gọi tổng quát của Vô tận Tu-đa-la; Thế Chủ Diệu Nghiêm Phẩm Đệ Nhất, tức là đề mục riêng biệt về phẩm loại ý nghĩa của các phần (Thiên). Đại là bởi vì rộng mở gồm đủ không ranh giới; Phương là dùng Chánh pháp mà tự duy trì; Quảng là phù hợp với Thể mà rộng khắp; Phật là bậc giác ngộ về chân lý huyền diệu này; Hoa dụ cho công đức vạn hạnh; Nghiêm là pháp trang nghiêm thành tựu con người; Kinh chính là dòng suối tuôn chảy mãi không cạn, nối liền Diệu nghĩa cô đọng sâu xa, thâu nhiếp Hải hội vô biên, làm lệ thường của muôn đời. Phật và các Vương, đều xưng là Thế Chủ; Y-Chánh của pháp môn, đều gọi là Diệu Nghiêm; phân tích chủng loại nghĩa lý để làm sáng tỏ gọi là Phẩm; đứng đầu các phần mà xưng là Đệ Nhất.

Kinh này có ba mươi chín phẩm, phẩm này nêu lên đầu tiên, cho nên nói là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Thế Chủ Diệu Nghiêm Phẩm Đệ Nhất.

*“Kính lạy Điều Ngự Sư phước trí viên minh,*
*Vô lượng thế giới ba đời khắp mười phương,*
*Vầng mây Đại Bi của công đức pháp giới,*
*Biển rộng Đại Trí của Tỳ-lô-giá-na.*
*An trú trong pháp tánh chân thật thậm thâm,*
*Lưu truyền Tu-đa-la vi diệu viên mãn,*
*Trong mỗi một trần có chư Phật mười phương,*
*Phổ Hiền-Văn Thù cùng với các Đại sĩ.*
*Nay con muốn dùng Trí như một mảy lông,*
*Suy lường hư không pháp giới rộng vô biên,*
*Nguyện được nhờ Đồng Thể Từ của Tam Bảo,*
*Từng câu phù hợp với ý của chư Phật.*
*Khiến cho Pháp nhãn luôn luôn không thiếu sót,*
*Thấy hết thế giới chúng sinh như Phổ Hiền,*
*Hồi hướng chúng sinh đầy đủ thắng thiện này,*
*Nhanh chóng chứng đến quả Bồ-đề Thường-Lạc.”*

Muốn giải thích nghĩa lý của kinh, tổng quát đưa ra mười môn:

Thứ nhất: Nhân duyên phát khởi của Giáo; Thứ hai: Nơi thâu nhiếp của Tạng và Giáo; Thứ ba: Phạm vi giới hạn của nghĩa lý; Thứ tư: Giáo đã che phủ căn cơ; Thứ năm: Thể của Giáo sâu-cạn; Thứ sáu: Tông thú mở rộng và giới hạn; Thứ bảy: Bộ loại của Phẩm-Hội; Thứ tám: Cảm được thần thông khi truyền dịch; Thứ chín: Tổng quát giải thích đề mục của Kinh; Thứ mười: Riêng biệt giải thích về văn nghĩa.

**Thứ nhất Nhân duyên phát khởi của Giáo:** Thánh nhân thiết lập giáo pháp chắc chắn có nguyên do gây nên, như núi Tu-di và biển rộng, bởi vì nguyên nhân lớn mới làm cho lung lay chuyển động. Nay làm lung lay núi Đức vàng ròng, chuyển động biển Trí sâu rộng của Như Lai, không phải là nhân duyên nhỏ bé. Vì vậy, kinh ở văn sau nói: "Không phải bởi vì một nhân duyên, không phải bởi vì một sự việc, Như Lai xuất hiện mà có thể thành tựu, xuất hiện vốn là bởi vì Đại Hoa Nghiêm."

Trước là nhân-sau là duyên đều đưa ra mười nghĩa, để hiển bày về nhân vô tận.

Mười nghĩa: Một: Bởi vì pháp thuận theo như vậy; Hai: Bởi vì đáp lại nhân vốn có; Ba: Bởi vì thuận theo cơ cảm; Bốn: Bởi vì làm căn bản của Giáo; Năm: Bởi vì hiển bày về đức của quả; Sáu: Bởi vì làm sáng tỏ phần vị của Địa; Bảy: Bởi vì thuyết về hạnh thù thắng; Tám: Bởi vì nêu ra pháp chân thật; Chín: Bởi vì khai mở về tánh của nhân; Mười: Bởi vì làm lợi ích cho hiện tại và vị lai.

Một: Bởi vì pháp thuận theo như vậy: Vương đạo bằng phẳng từ ngàn xưa cùng chung quy phạm, Huyền môn Nhất thừa thì chư Phật chứng đắc như nhau. Vì vậy, tất cả chư Phật, pháp vốn như vậy đều đối với vô tận thế giới, thường chuyển pháp luân vô tận như vậy, làm cho các chúng sinh phản bổn hoàn nguyên, cùng tận thời gian vị lai, không có lúc nào dừng nghỉ. Do đó, trong phẩm Bất Tư Nghị trình bày: "Tất cả chư Phật có thể ở nơi một thân hóa hiện vô lượng đầu như số vi trần cõi Phật bất khả thuyết-bất khả thuyết, mỗi một đầu hóa hiện bấy nhiêu lưỡi, mỗi một lưỡi phát ra bấy nhiêu âm thanh, cho đến văn tự-cú nghĩa, mỗi một loại đầy khắp tất cả pháp giới không có tận cùng." Đây là Xứ thì dùng mảy lông bao gồm pháp giới theo chiều ngang (Không gian), Thời thì dùng sát-na tận cùng kiếp hải theo chiều dọc (Thời gian); Xứ thì lập tức phát khởi, Thời thì luôn luôn phát khởi, không chờ đợi nhân riêng biệt, chỉ thuận theo thấy-nghe mà thuyết giảng, có riêng biệt về bắt đầu thành tựu của chín Hội. Các đấng Từ Bi, ở trong vô tận sơ lược lưu truyền về điều này, khiến cho tìm ở nơi này nhìn thấy pháp vô biên

pháp, như nhìn qua khe hở từ cửa sổ mà thấy rõ bầu trời không ranh giới, bởi vì một Xứ tức là tất cả các Xứ, một Thời tức là tất cả các Thời.

Hai: Bởi vì đáp lại nhân vốn có: Vì sao pháp vốn như vậy mà chuyển như vậy? Bởi vì nhân vốn có sâu xa, rễ sâu xa thì quả tươi tốt, nguồn xa xăm thì dòng chảy kéo dài, nhân vốn có đã sâu xa thì Giáo phát khởi cũng rộng lớn. Sâu xa rộng lớn thế nào? Đức Phật Thế Tôn của chúng ta, bắt đầu theo đuổi dấu tích sâu xa, thần thức dừng nơi vắng lặng tuyệt vời, Bi-Trí vận dụng song song, Hạnh-Nguyện hoàn toàn đầy đủ, vì vậy vọng tưởng không cắt bỏ mà rộng rãi tận cùng Tánh Không, gương linh không mài mà lập tức sáng tỏ Vạn Pháp, chính là dùng giải thoát vô chướng ngại mà trình bày về Sa-môn này. Nhân vốn có tuy nhiều mà tóm lược có hai loại: 1: Bởi vì lực của Đại nguyện, phẩm Hiện Tướng nói: “Đức Phật Tỳ-lô-giá-na, nguyện lực rộng khắp pháp giới, ở trong tất cả quốc độ, luôn luôn chuyển luân Vô thượng.” Phẩm Đâu Suất Kệ Tán nói: “Như Lai không hề xuất thế, cũng không hề có Niết-bàn, do lực Đại nguyện vốn có, thị hiện về pháp tự tại.” Các Hội có Phật gia hộ đều nói đến Nguyện lực, và các văn nơi khác chứng minh thành tựu không phải là một. 2: Bởi vì lực của hạnh xưa kia, nghĩa là từ vô lượng kiếp dựa vào Nguyện để khởi Hạnh, Hạnh thành tựu đạt được Quả mới có thể lập tức thuyết giảng. Vì vậy, Chủ Sơn Thần nói kệ rằng: “Xưa tu hạnh thù thắng không có giới hạn, nay đạt được thần thông cũng không hạn lượng, pháp môn mở rộng khắp nơi như trần số, đều làm cho chúng sinh rất vui thức tỉnh.”

Ba: Bởi vì thuận theo cơ cảm: Nghĩa là nhân xưa kia pháp vốn như vậy, tuy có thể luôn luôn rộng khắp, mà dựa theo có thể lưu truyền đều do cơ cảm, bởi vì lìa xa căn cơ mà thuyết pháp thì không có tác dụng, điều ấy giống như trên cao có vầng trăng sáng chiếu xuống đầm nước trong veo, đầm nước trong veo thì bóng trăng hiện rõ, cơ cảm ứng thì sinh ra. Vì vậy, phẩm Đâu Suất Kệ Tán nói: “Thấy Phật cũng lại như vậy, chắc chắn nhờ nhiều thiện nghiệp.” Chư Phật mười phương nói cho Công Đức Lâm và các Bồ-tát biết rằng bởi vì lực của nhiều thiện căn; Giải Thoát Nguyệt nói: Chúng này không còn những cấu nhiễm, tâm chí hiểu biết đều trong sáng... Đều là cơ cảm. Mở rộng hiển bày về cơ cảm, như trong phần thứ tư về Giáo đã che phủ căn cơ. Như vậy cơ cảm nối thông với hiện tại và vị lai, Đương cơ của các Hội tức là hiện tại, người nghe bây giờ là căn cơ thuộc vị lai.

Bốn: Bởi vì làm căn bản của Giáo: Nghĩa là không phải biển thì không thể có dòng nước ngầm, không có gốc thì không thể có ngọn rủ

xuống, mong muốn đuổi theo căn cơ mà từng bước thiết lập về Giáo thuộc ngọn (Mạt giáo). Trước hết nêu ra pháp gốc (Bổn pháp), lập tức thuyết giảng kinh này. Nhưng cũng có hai: 1: Làm gốc tách ra từng bước, phẩm Xuất Hiện nói: "Như mặt trời mới mọc, trước hết soi chiếu núi cao." 2: Làm gốc thâu nhiếp ngọn, như lúc mặt trời lặn vẫn soi chiếu núi cao, tất cả đều từ pháp giới này mà sinh ra, tất cả đều quay trở về với pháp giới này. Kinh Pháp Hoa nói: "Mới nhìn thấy thân Ta, nghe pháp Ta đã thuyết, lập tức đều tin nhận, vào Tuệ của Như Lai." Đây là gốc của từng bước. Tiếp đến nói: "Trừ ra những người trước đây tu tập học theo pháp của Tiểu thừa." Đây tức là tách ra từng bước. Lại nói: "Ta nay cũng khiến cho được nghe kinh này mà tiến vào trí tuệ của Phật." Đây tức là thâu nhiếp ngọn đưa về gốc. Đây là kinh Pháp Hoa cũng dựa vào kinh này để làm gốc.

Năm: Bởi vì hiển bày về đức của quả: Nghĩa là trong pháp gốc này hiển bày về đức thù thắng của Phật, khiến cho các Bồ-tát tin tưởng hướng đến chứng đắc, không hiểu biết về ngọc quý báu thì không có được tác dụng của ngọc, không nhận biết về đức này thì lẽ nào có thể ngưỡng mộ mong cầu? Nhưng đức của quả có hai: 1. Quả của Y báo, đó là Hoa Tạng thế giới hải; 2. Quả của Chánh báo, đó là mười thân của Như Lai... Hai đức này vô ngại lấy làm đức của Phật. Nhưng Y-Chánh vô ngại gồm chung có sáu câu phân biệt: 1. Trong Y hiện rõ Y, như sát hải trong mảy trần; 2. Trong Chánh hiện rõ Chánh, như lỗ chân lông hiện rõ Phật; 3. Trong Chánh hiện rõ Y; 4. Trong Y hiện rõ Chánh; 5. Trong Y hiện rõ Y-Chánh; 6. Trong Chánh hiện rõ Chánh-Y. Văn nói về điều ấy không phải một. Lại có bốn câu phân biệt: 1- Hoặc chỉ riêng Y, bởi vì Phật tức là quốc độ; 2- Hoặc chỉ riêng Chánh, bởi vì quốc độ tức là Phật; 3- Có cả hai; 4- Phai mờ cả hai. Tư duy có thể biết. Hễ nêu ra một môn thì thâu nhiếp tất cả, đều nói như văn sau.

Sáu: Bởi vì làm sáng tỏ phần vị của Địa: Vì hiển bày về nhân của Phật là sự tu hành của Bồ-tát, một con đường đến quả vốn có nhiều tầng bậc khác nhau. Nói đến điều quý báu nhất của Thánh nhân đó là phần vị, bởi vì nếu không có phần vị này thì hạnh không có thành tựu. Điều này cũng có hai loại: 1. Hành bố môn, bởi vì thiết lập phần vị sai biệt; 2. Viên dung môn, bởi vì một phần vị đã thâu nhiếp tất cả phần vị. Mỗi mỗi phần vị đầy đủ tức là đến Phật, cho nên Địa thứ nhất nói: "Trong một Địa thâu nhiếp đầy đủ công đức của tất cả các Địa. Phần vị Tín bao gồm quả hải, lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác." Nhưng hai môn này vô ngại, bởi vì Hành bố là thi thiết về Giáo tướng, Viên dung

là đức dụng thuộc Lý tánh. Tướng là tướng của ngay nơi tánh, cho nên Hành bố không ngăn ngại Viên dung; Tánh là tánh của ngay nơi tướng, cho nên Viên dung không ngăn ngại Hành bố. Viên dung không ngăn ngại Hành bố, cho nên một làm vô lượng; Hành bố không ngăn ngại Viên dung, cho nên vô lượng làm một. Vô lượng làm một, cho nên dung thông mờ mờ ảo ảo; một làm vô lượng, cho nên trải qua tiến vào trùng trùng điệp điệp. Vì vậy Thế Thân dùng sáu tướng viên dung, văn từ trên xuống dưới không phải một.

Bảy: Bởi vì thuyết về hạnh thù thắng: Muốn bước lên phần vị tuyệt vời, không phải hành không theo tầng bậc, vì vậy quân tử không lo không có phần vị, mà chỉ lo mình không thiết lập. Hành cũng có hai loại: 1. Nhanh chóng thành tựu các hành, một hành thì tất cả hành, cho nên phẩm Thập Trú nói: "Một tức là nhiều, nhiều tức là một..." Phẩm Phổ Hiền Hạnh nói: "Một đoạn cho nên tất cả đoạn..." 2. Khắp nơi thành tựu các hành, đây tức là Hành bố, nghĩa là từ công đức Thể-Tướng của tâm Đại Bồ-đề, cho đến hành trong Đẳng Giác, hai loại này vô ngại ví dụ như phần vị mà nói.

Tám: Bởi vì nêu ra pháp chân thật: Muốn thành tựu phần vị của hành thì cần phải hiểu rõ về lý của pháp, không hiểu biết về Lý-Sự thì hành cũng không phải chân thật, vì vậy phẩm Đâu Suất Kệ Tán nói: "Không hiểu rõ về pháp chân thật, vì vậy mà chư Phật xuất thế." Điều này cũng có hai loại: 1. Hiển bày pháp của Sự-Lý vô ngại; 2. Hiển bày pháp của Sự-Sự vô ngại. Đều nói như ở phần phạm vi giới hạn của nghĩa lý.

Chín: Bởi vì khai mở về tánh của nhân: Nghĩa là Nhân-Quả-Lý-Sự trên đây, đều bởi vì tánh vốn có của chúng sinh. Nếu tánh không phải vàng ngọc thì tuy gọt giũa cũng không trở thành đồ vật quý báu. Bởi vì chúng sinh bao gồm tánh đức mà làm Thể, dựa vào biển Trí để làm nguồn, nhưng Tướng thay đổi thì Thể sai khác, Tình phát sinh thì Trí cách xa. Nay khiến cho nhận biết Tâm hợp với Thể, thông hiểu Bổn thì Tình không còn, cho nên bàn về kinh này để làm biểu hiện rõ ràng, cũng có hai loại: 1. Dùng ngôn từ để biểu hiện rõ ràng khiến cho nhận biết vốn có điều ấy; 2. Khiến cho tu hành tỏ ngộ tiến vào biểu hiện rõ ràng điều ấy, như văn sau nói phá toạc mảy trần lấy ra quyển kinh... Cũng như kinh Pháp Hoa nói: "Chỉ bởi vì nhân duyên của một Đại sự, cho nên xuất hiện ở thế gian, đó gọi là khai bày rõ ràng tỏ ngộ tiến vào tri kiến của Phật." Chúng sinh đều có nên nói là chỉ một.

Mười: Bởi vì làm lợi ích cho hiện tại và vị lai: Đã như nhau vốn

có phần ấy, cho nên mở rộng lợi ích đến vô biên. Điều này cũng có hai loại: 1. Lợi ích cho hiện tại, tức là Phật đang hướng về căn cơ; 2. Lợi ích cho vị lai, tức là thấy-nghe bây giờ. Phẩm Phát Tâm nói: "Chư Phật chúng ta hộ trì pháp này, khiến cho tất cả Bồ-tát chưa từng nghe ở đời vị lai, thảy đều được nghe." Lợi ích này lại có hai: a) Khiến cho được thấy-nghe làm chủng tử kiên cố, cho nên phẩm Xuất Hiện nói: "Như người ăn phải một tí Kim cang, đến cuối cùng không tiêu được..." b) Khiến cho phát khởi hạnh thành tựu chứng nhập, vì vậy phẩm Xuất Hiện lại nói: "Giả sử có Bồ-tát, trải qua vô lượng trăm ngàn ức Na-do-tha kiếp, thực hành sáu Ba-la-mật, tu tập các loại pháp phần Bồ-đề, nếu chưa nghe pháp môn Đại uy đức Bất tư nghị này của Như Lai, hoặc lúc nghe rồi nhưng không tin, không hiểu, không thuận theo, không tiến vào, thì không được gọi là Bồ-tát chân thật, bởi vì không có thể sinh vào nhà của Như Lai. Nếu nghe pháp này mà tin hiểu tùy thuận tỏ ngộ tiến vào, thì nên biết người này sinh vào nhà của Như Lai, cho đến tiến sâu vào cảnh giới vô ngại của Như Lai." Bởi vì tu tập có tạo tác, nhiều kiếp mà cuối cùng trở thành bại hoại, không có tâm Thể cuối cùng một niệm liền hợp với nhà của Phật. Phẩm Hiền Thủ nói: "Ở nơi mười sát trần số chư Như Lai, thảy đều kế thừa hầu hạ suốt một kiếp, nếu đối với phẩm này có thể tụng trì, thì phước ấy thù thắng vượt quá phước kia..."

Lại lợi ích này riêng biệt đối với chín loại trước trở thành mười loại lợi ích, đó là: Một. Nghe về pháp vốn như vậy, thì nhận biết luôn luôn rộng khắp, thành tựu lợi ích về thấy-nghe. Hai. Nghe về hạnh vốn có, nguyện phát khởi học theo Phật, thành tựu lợi ích về phát tâm. Ba. Nghe về cơ cảm, nhận biết về pháp do thiện mà phát khởi, thành tựu lợi ích về tu tập. Bốn. Nghe về làm gốc, nhận biết về nghĩa trọn vẹn ấy, thành tựu lợi ích về nhanh chóng đạt được. Năm. Nghe về đức của quả, thì tin tưởng vui thích nguyện đầy đủ, thành tựu lợi ích về diệt trừ chướng ngại. Sáu. Nghe về phần vị, tâm mong mỏi chứng nhập, thành tựu lợi ích về thâu nhiếp phần vị. Bảy. Nghe về hành, phát tâm tu tập thực hành, thành tựu lợi ích về phát khởi thực hành. Tám. Nghe về pháp, quyết định phải hiểu rõ ràng, thành tựu lợi ích về phù hợp với tánh. Chín. Nghe về nhân, nhận biết tất cả đều giống nhau, thành tựu lợi ích về chuyển sang Lợi tha. Mười. Đầy đủ toàn bộ chín loại trước, thành tựu lợi ích về mau chóng chứng đắc. Vì vậy nhân của chín loại trước đều làm lợi ích cho hiện tại, cũng có thể mỗi một môn trước đều thành tựu mười lợi ích, có thể dùng ý hiểu được. Bởi vì mười nghĩa trên đây, cho nên Giáo này phát khởi. Trong phẩm Phát Tâm có mười nguyên nhân,

phẩm ấy nói: "Bởi vì thần lực của Phật, bởi vì lực Bổn nguyện của Đức Thế Tôn..." Nhân duyên đan xen vào nhau, nhân duyên hướng về tụ hội, có thể dùng ý hiểu được.

**Phần sau là trình bày về duyên thuyết kinh:** Tất cả các kinh, đầu tiên thuyết về thời gian-nơi chốn-con người..., đều là duyên khởi. Nay có mười duyên: Một. Dựa vào thời gian (Thời); Hai. Dựa vào nơi chốn (Xứ); Ba. Dựa vào Hội chủ(Chủ); Bốn. Dựa vào Tam-muội; Năm. Dựa vào tướng hiện rõ; Sáu. Dựa vào người thuyết giảng; Bảy. Dựa vào người nghe; Tám. Dựa vào nguồn gốc của đức; Chín. Dựa vào người thưa thỉnh; Mười. Dựa vào người gia hộ.

Một: Dựa vào thời gian (Thời): Nói về tâm sâu xa hợp với đạo thì xưa nay hòa vào làm một, pháp giới vô sinh thì gốc không còn thời gian. Kệ sau trong kinh nói: "Chư Phật đạt được Bồ-đề, thật sự không tính ngày tháng, thuyết giảng lại không bờ bến, niệm-kiếp dung thông tròn vẹn."

Nay dùng thời gian của không có thời gian, sơ lược hiển bày về mười lớp thời gian riêng biệt: 1. Chỉ có một niệm; 2. Toàn bộ bảy ngày; 3. Rộng khắp ba đời; 4. Thâu nhiếp kiếp cùng chủng loại; 5. Thu nhận kiếp khác chủng loại; 6. Dùng niệm thâu nhiếp kiếp; 7. Kiếp và niệm trở lại thu nhận; 8. Thời gian và thế giới khác chủng loại; 9. Nơi này và nơi kia hòa vào với nhau; 10. Dùng gốc để thu nhận ngọn.

Nghĩa là dùng không phải kiếp làm kiếp, đối với mười thời gian trước đây, luôn luôn thuyết giảng về kinh này. Lại mười loại này tùy theo một loại thu nhận trọn vẹn, dựa vào thời gian thuyết giảng này thì không có bắt đầu và cuối cùng, cũng tùy theo thấy-nghe mà nói lúc đầu thành tựu..., như trước đây phân rõ trong phần về pháp vốn như vậy. Nếu dựa vào thời gian này thì khác xa với những Giáo khác, mà thời gian của những Giáo khác không ra khỏi thời gian này. Hoặc nói là bảy ngày thứ ba-bảy ngày thứ sáu..., bởi vì tùy theo thấy-nghe, mở rộng như ở phần chỉ quy.

Hai: Dựa vào nơi chốn (Xứ): Nói về Trí tận cùng phạm vi của Chân thì chủ động-thụ động (năng-sở) cùng mất, Giả nói dựa vào Chân mà không phải quốc độ, huống hồ vô số thế giới (Sát trần) ngay trong nhau-hòa vào nhau, nhiễm-tịnh dung hòa đan xen, sự rộng khắp mọi nơi của Giáo viên mãn, khó mà phân ra nơi chốn riêng biệt. Nhưng mà Chân không phải ở ngoài Sự, không làm hỏng chỗ dựa, bởi vì thời gian của không có thời gian trên đây rộng khắp nơi chốn của không phải nơi chốn. Nhưng có nơi nói: "Kinh này thuyết tại Uế độ, bởi vì ở nước Ma-

kiệt-đà...” Có nơi nói: “Thuyết nơi Tịnh độ, bởi vì ở tại Hoa Tạng.” Có nơi nói: “Như Thật nghĩa, thì hai loại thân-độ không có nơi chốn khác nhau nhất định, tức là ở một nơi mà thấy-nghe khác nhau.” Ba nghĩa trên đây, một nghĩa sau là gần với Tông chỉ. Nhưng nơi chốn thuyết về kinh này, Tịnh và uế không ngăn ngại, mở rộng và hạn chế xuyên suốt với nhau, đều có hai loại bốn câu phân biệt.

Đầu là trong Tịnh và uế: a) Hoặc là chỉ riêng nhiễm; b) hoặc là chỉ riêng tịnh. Như hai nghĩa trước đây. c) Hoặc là cả hai, bởi vì Sa-bà bên trong Hoa Tạng; d) Hoặc là phai mờ cả hai, bởi vì tướng của nhiễm-tịnh không còn, cùng chung một pháp giới. Lại: a) Hoặc là chỉ riêng nhiễm, bởi vì tướng tịnh che phủ ở Ma-kiệt-đà...; b) Hoặc là chỉ riêng tịnh, bởi vì mặt đất Kim cang không còn tướng nhiễm; c) Hoặc là cả hai, bởi vì ẩn-hiện không ngăn ngại; d) Hoặc là không phải cả hai, bởi vì đều so sánh làm mất lẫn nhau, không còn hai tướng.

Tiếp đến trình bày về hai loại bốn câu phân biệt của mở rộng và hạn chế xuyên suốt với nhau: a) Hoặc là hạn chế, bởi vì một thế giới này; b) Hoặc là mở rộng, bởi vì bao gồm mười phương; c) Hoặc là cả hai, bởi vì ngay nơi này tức là khắp nơi; d) Hoặc là phai mờ, bởi vì không còn hai tướng. Lại: a) Hoặc là hạn chế, bởi vì thế giới này thâu nhiếp tất cả; b) Hoặc là mở rộng, bởi vì nơi này hòa vào tất cả; c) Hoặc là cả hai, bởi vì ngay nơi này thâu nhiếp tức là tất cả; d) Hoặc là phai mờ, bởi vì không còn tướng so sánh làm mất đi. Lại dùng một mảy trần để ví dụ quốc độ, cũng có bốn câu phân biệt, có thể biết.

Nếu từ hạn hẹp đến rộng rãi, thì sơ lược hiển bày về mười Xứ: 1. Bảy Xứ chín Hội ở cõi Diêm-phù-đề này mà có khắp pháp giới, như phẩm Thăng Tu Di nói. 2. Một thế giới cùng chủng loại có khắp trăm ức, cũng có khắp pháp giới, như phẩm Quang Minh Giác nói. 3. Có khắp quốc độ khác chủng loại như hình dạng-cây cối... 4. Có khắp chủng loại quốc độ. 5. Có khắp thế giới Hoa Tạng. 6. Có khắp những sát hải khác, giống như chủng loại hay là quốc độ. 7. Có khắp vô số quốc độ thuộc sáu loại trước, đều có quốc độ cùng chủng loại-khác chủng loại. 8. Tận cùng pháp giới hư không, chứa đựng nơi mỗi một mảy lông, đều có vô biên sát hải. 9. Giống như lưới giăng của Đế Thích. 10. Giống như những vị Phật khác.

Nhưng mà mười loại trên đây, mỗi một loại đều có khắp pháp giới, mà chín loại trước chính là nơi chốn thuyết pháp của Phật Tỳ-lô-giá-na. Nhưng nói về nơi chốn như Thập Trú..., tuy là đều có khắp pháp giới cho đến mảy trần-mảy lông, mà làm môn không giống nhau, cũng

không có gì tạp loạn. Nếu dựa theo Thập Trú và Thập Hạnh..., toàn bộ phần vị thâu nhiếp lẫn nhau, thì đây-kia không có lẫn nhau, đều có khắp pháp giới. Nếu dựa theo các phần vị giúp đỡ lẫn nhau, thì đây-kia có lẫn nhau, cùng có khắp pháp giới. Mỗi một Phẩm-Hội, dựa theo đây mà nhận biết.

Trong mục mười là giống như những vị Phật khác, Đức Phật nơi này đã như vậy thì những vị Phật nơi khác cũng như vậy, cho nên các Hội kết luận về nối thông đều nói: Chư Phật chúng ta cũng thuyết giảng như vậy. Nhưng Chủ và Chủ không nhìn thấy nhau, Bạn và Bạn không nhìn thấy nhau, Chủ và Bạn-Bạn và Chủ thì nhìn thấy lẫn nhau. Nếu không nhìn thấy lẫn nhau, thì tất cả có khắp pháp giới; bởi vì nhìn thấy lẫn nhau, cho nên như nhau có khắp pháp giới, cũng không có gì tạp loạn, cũng không có gì chướng ngại.

Lại mười Xứ trên đây cùng làm duyên khởi, nêu ra một Xứ thì thu nhận toàn bộ, bởi vì mỗi một Xứ phù hợp với pháp tánh, mà tùy theo mỗi một Thời trước đây đều có khắp các Xứ này. Lại tùy theo mỗi một Xứ đều đầy đủ các Thời trước đây, lập tức thuyết giảng về kinh này. Đây là hãy còn dựa theo Khí thế gian mà nói. Nếu dựa theo Trí chánh giác thế gian và Chúng sinh thế gian, thì mỗi một lỗ chân lông-mỗi một bộ phận nơi thân Phật, đều thâu nhiếp quốc độ trùng trùng vô tận. Mỗi một Phổ Hiền-mỗi một chúng sinh đều như vậy, đều là nơi chốn thuyết kinh của Phật Tỳ-lô-giá-na.

Ba: Dựa vào Hội chủ (Chủ): Nói đến Chân thân mênh mang vời vợi, thì Thể ấy hợp với pháp giới; bao quát không có gì ở ngoài, thì Dụng ấy sánh với vạn hóa, tận cùng nguồn cội không hai, giữ lấy dấu tích nhiều loại, một thân-nhiều thân, kinh luận giải thích khác nhau. Nay thuyết giảng kinh này, Phật là Chân-là Ứng, là một-là nhiều.

Nếu nói là Chân, thì sao gọi là Thích-ca, ở tại thế giới Sa-bà, người-trời cùng nhìn thấy? Nếu nói là Ứng, thì sao nói là Giá-na, ở nơi Liên Hoa Tạng, Đại Bồ-tát nhìn thấy, nhìn thấy Pháp thân của Phật? Nếu nói là một, thì vì sao ở nhiều nơi riêng biệt hiện rõ? Nếu nói là khác, thì vì sao lại nói nhưng mà không phân thân? Vì vậy Phật thuyết giảng kinh này đều không phải như trước nói, tức là thân mây vô tận pháp giới (Pháp giới vô tận thân vân). Chân-Ứng dung thông với nhau, một-nhiều không có ngăn ngại, ngay nơi Tỳ-lô-giá-na vốn chính là Thích-ca, thường ở Xứ này vốn chính là Xứ khác, xa ở phương khác mà luôn luôn an trú nơi này. Thân không phân ra khác nhau, cũng không phải là một, cùng chung Thời mà khác Xứ, một thân viên mãn đều hoàn

toàn hiện rõ, tất cả Bồ-tát vốn không thể nào nghĩ bàn.

Nay trước là trình bày về mười Thân, sau là làm sáng tỏ về vô ngại.

Nói về mười Thân, đương nhiên có hai nghĩa: Một. Dựa theo dung thông ba thế gian làm mười Thân: 1.Thân Chúng sinh; 2. Thân Quốc độ; 3. Thân Nghiệp báo; 4. Thân Thanh văn; 5. Thân Duyên giác; 6. Thân Bồ-tát; 7. Thân Như Lai; 8. Thân Trí tuệ; 9. Thân Pháp giới; 10. Thân Hư không. Hai. Dựa vào trong Phật, đương nhiên có mười Thân: 1. Thân Bồ-đề; 2. Thân Nguyện lực; 3. Thân Ứng hóa; 4. Thân Lực trì; 5. Thân Tướng hảo trang nghiêm; 6. Thân Uy thế; 7. Thân Ý sinh; 8. Thân Phước đức; 9. Thân Pháp giới; 10. Thân Trí tuệ. Mở rộng hiển bày về tướng của mười thân như Địa thứ tám, và phẩm Ly Thế Gian phân rõ.

- Nói về vô ngại, tóm lược có mười nghĩa: 1. Dụng rộng khắp vô ngại, nghĩa là ở phần niệm-kiếp-sát trần... trên đây, Phật Tỳ-lô-giá-na hiện rõ thân mây pháp giới, nghiệp dụng vô biên đều rộng khắp, kinh nói: "Như nhìn thấy Phật an tọa ở nơi này, trong tất cả mảy trần cũng đều như vậy..." Văn nói về điều ấy không phải một. 2. Tướng rộng khắp vô ngại, nghĩa là ở trong Dụng sai biệt trên đây, vốn đều thâu nhiếp tất cả nghiệp dụng. 3. Tịch và Dụng vô ngại, bởi vì không có thành tựu riêng. 4. Dựa vào và phát khởi vô ngại, không có tâm mà lập tức hiện rõ, vốn là lực của Hải Ấn. 5. Chân và Ứng vô ngại, bởi vì Ứng tức là giống như pháp bình đẳng cùng một vị. 6. Từng phần và tròn vẹn vô ngại, bởi vì mỗi một phần thân đã đầy đủ toàn thân. 7. Nhân và quả vô ngại, bởi vì không ngăn ngại mà hiện rõ nhân. 8. Y và Chánh vô ngại, bởi vì không ngăn ngại mà hiện rõ Y báo. 9. Kín đáo và hòa vào vô ngại, bởi vì hòa vào chúng sinh giới giống như Như Lai Tạng, tuy làm chúng sinh mà không mất đi tự tánh. Vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: "Trí Phật kín đáo hòa vào tâm chúng sinh." Lại nói: "Trong tâm của chúng sinh có Phật, thành tựu Chánh Đẳng Giác, lại cũng thâu nhiếp tất cả chúng sinh, khéo léo hóa hiện ở trong một lỗ chân lông. Thiên Vương nói: Ông nên quán sát một lỗ chân lông của Phật, tất cả chúng sinh đều ở trong đó..." 10. Viên thông vô ngại, nghĩa là thân Phật này tức là Lý-tức là Sự, tức là một-tức là nhiều, tức là Y-tức là Chánh, tức là Người-tức là Pháp, tức là đây-tức là kia, tức là tình-tức là phi tình, tức là sâu-tức là rộng, tức là nhân-tức là quả, tức là ba thân-tức là mười Thân, cùng chung một thân mây pháp giới vô ngại. Bởi vì thân mây này có khắp Thời-Xứ trước đây, thường xuyên thuyết giảng Hoa Nghiêm, thì biết hoặc nói đến Báo thân ở cõi Sắc Cứu Cánh, là dựa theo Nhiếp Báo

mà nói; hoặc nói đến Báo thân ở những Tịnh độ khác, là dựa theo Dẫn Nhiếp mà nói; hoặc nói đến Lô-xá-na an tọa nơi hoa sen ngàn cánh, là thâu nhiếp hai Địa mà nói; hoặc nói đến Đăng Địa mới thấy, là dựa theo căn cơ thù thắng mà nói; hoặc phân ra ba loại khác nhau, là thuận theo Thể-Tướng-Dụng mà nói. Tất cả đều không phải là nghĩa chân thật của kinh này. Giả sử phân ra ba thân-mười thân không giống nhau, thì cũng là Quyền-Thật so sánh mà nói. Nếu không dung thông với nghĩa trước đây, thì cũng mất đi tông chỉ của kinh.

Bốn: Dựa vào Tam-muội: Nói đến động-tĩnh thì chỉ riêng chúng sinh, bậc Thánh lẽ nào như vậy hay sao? Nêu rõ quy phạm cho đệ tử về sau, trình bày sắp có thuyết giảng, nhất định phải yên lặng xét kỹ về lý trước đây, được chư Phật gia hộ, từ trong Định đứng lên mà phát ra lời nói, lời nói chắc chắn chính xác thích hợp. Bởi vì lời nói chắc chắn chính xác thích hợp, cho nên tâm của người tiếp nhận, tự nhiên dốc lòng hướng về. Vì vậy ở các Hội, phần nhiều trình bày về nhập Định, làm duyên thuyết giảng của kinh. Có Hội không nhập Định, đến văn sẽ trình bày. Đã nhập Định ấy, đều là tận cùng nguồn cội của pháp, nghiệp dụng khó mà nghĩ bàn.

Năm: Dựa vào tướng hiện rõ: Nghĩa là pháp tánh vắng vẻ trống trải, tuy không có các tướng, tướng là Vô tướng, mà không ngăn ngại phát triển nhiều thêm. Giáo phát khởi có nhiều cách, Tướng không phải là một chuẩn mực. Hoặc là phát ra ánh sáng, làm rung động quốc độ; hoặc là mưa hoa-mây hương, đều làm phát khởi. Vì vậy trong các Hội, sắp sửa thuyết pháp thì phần nhiều trước là phát ra ánh sáng, bao gồm biểu thị cho ánh sáng của trí tuệ, bởi vì che phủ chúng sinh. Nhưng có hai loại: a) Ánh sáng không làm hỏng thứ tự, bởi vì tùy theo phần vị mà tăng thêm vi tế; b) Ánh sáng viên thông không có gì ngăn ngại, bởi vì tùy theo mỗi một ánh sáng đều kết hợp thông suốt, tùy theo nơi phát ra khác nhau. Tổng quát có mười loại ánh sáng, đều có những biểu hiện, đến văn sẽ biết. Mặt đất rung động..., phần nhiều ở sau thuyết giảng, bởi vì chỉ là vui mừng được nghe. Như trong Thập Địa, tuy trước là vui mừng, mà nghĩa bao gồm phát khởi phần sau, tức là duyên của Giáo.

Sáu: Dựa vào người thuyết giảng: Pháp không có hưng-phế, làm cho lớn mạnh là nhờ vào con người. Văn sau nói: “Phật pháp không có người thuyết giảng, tuy trí tuệ mà không thể hiểu.” Nay ở đây có thể thuyết giảng, bao gồm ba thế gian. Tách ra thì trở thành năm, đó là Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Chúng sinh và Khí thế gian. Lại tách ra làm mười, đó là cọng thêm ba đời, vi trần và lỗ chân lông, bởi vì Khí

thế gian và chúng sinh đều có từng phần và trọn vẹn. Lỗ chân lông-vi trần tức là nói về từng phần. Trên đây là những thuyết giảng, vốn bao gồm ba đời, cho nên phẩm Phổ Hiền Hạnh nói: “Phật thuyết giảng-chúng sinh thuyết giảng, cho đến dùng quốc độ thuyết giảng, ba đời đều thuyết giảng như vậy...” Mở rộng thì vô lượng, bởi vì trong phẩm Pháp Giới tương tự không phải là một. Như các phẩm A Tăng Kỳ-Tùy Hảo, tức là Phật thuyết giảng. Những Hội còn lại, phần nhiều là Bồ-tát thuyết giảng. Đầu phẩm Pháp Giới, có Thanh văn thuyết giảng. Các Thiện hữu... phần nhiều là Bồ-tát thuyết giảng, cũng gọi là chúng sinh thuyết giảng. Cây Bồ-đề... tức là Khí thế gian thuyết giảng. Đến văn sẽ nhận biết. Người có thể thuyết giảng ấy dùng pháp không giống nhau, hoặc dùng âm thanh, hoặc dùng sắc tướng vi diệu..., như trong phần Thể của Giáo phân rõ.

Bảy: Dựa vào người nghe: Tử Kỳ nói: “Bá Nha mất thì bỏ chơi đàn.” Nếu không có người nghe, thì cuối cùng không có người thuyết giảng. Ngay nơi các chúng sau, tóm lược có mười loại, đến văn sẽ trình bày. Trừ ra chúng Đương Cơ, chúng còn lại đều là duyên.

Tám: Dựa vào nguồn gốc của đức: Sông có châu báu mà không khô cạn, núi có ngọc quý mà càng tươi tốt. Bên trong không có nguồn gốc của đức, bên ngoài lẽ nào có thể bàn luận hay sao? Nhưng chỉ dựa theo người thuyết giảng, trước là con người, ở đây vốn là pháp. Sơ lược có hai loại: 1. Trí tuệ thật là đứng đầu, vì vậy chư Phật mười phương nói cho Bồ-tát Kim Cang Tràng biết rằng: “Và nhờ vào trí tuệ thanh tịnh của ông.” Chư Phật mười phương nói cho Bồ-tát Kim Cang Tạng biết rằng: “Cũng vốn là trí lực thù thắng của ông.” 2. Lực của hạnh nguyện khác, chư Phật mười phương nói cho Bồ-tát Phổ Hiền biết rằng: “Cũng bởi vì lực của tất cả các hạnh nguyện mà ông tu tập.” Chư Phật mười phương nói cho Bồ-tát Pháp Tuệ biết rằng: “Và do lực của các thiện căn mà ông đã tu tập, khiến cho ông tiến vào Tam-muội này, mà thuyết giảng Chánh pháp.” Nếu cơ cảm thì đó là thiện căn, nếu Hóa chủ thì đó là hạnh nguyện, đều thuộc về nhân của thuyết giảng.

Chín: Dựa vào người thưa thỉnh: Nếu dựa theo Từ Bi sâu dày, thì cũng có lúc không có thưa hỏi mà tự mình giảng nói. Nếu dựa theo cung kính pháp-tôn trọng người, thì cần phải chân thành thưa thỉnh rồi sau mới thuyết giảng. Tâm ban đầu vốn kiến thức còn mờ mịt, chưa hiểu rõ về thưa hỏi-thỉnh cầu; Trí bậc Thượng vốn Từ Bi, vượt lên nghi ngờ mở đường thưa thỉnh. Nhưng có hai loại: 1. Ngôn từ thưa thỉnh; 2. Nghĩ đến thưa thỉnh. Các Hội có và không có, đến phẩm Hiện Tướng sẽ phân

rõ.

Mười: Dựa vào người gia hộ: Nói đến Thánh thì không thường xuyên ứng hiện, ứng hiện thì phải đích xác. Tâm sâu xa đến cuối cùng, cho nên cảm được Phật gia hộ. Nhưng nếu Phật tự mình thuyết giảng thì không đợi gia hộ. Như Hội thứ chín, dựa vào người mà có thuyết giảng, cần phải nhờ vào bậc trên gia hộ. Ở Hội thứ tám, hành dựa vào pháp mà tu tập, bởi vì không khác với trước, cho nên lược qua không có gia hộ. Hội thứ hai-thứ bảy không nhập Định, cho nên không có gia hộ, những Hội còn lại đều có đủ. Nguyên cớ gia hộ, vốn là muốn hiển bày về chư Phật cùng gia hộ, tức là cùng thuyết giảng, bởi vì một thuyết giảng thì tất cả thuyết giảng; cũng là hiển bày về quả hải không có ngôn từ, dựa vào tướng mà có thể thuyết giảng. Nếu như vậy thì các phẩm A Tăng Kỳ-Tùy Hảo lẽ ra không phải tất cả? Bởi vì biểu thị cho vi tế khó nhận biết, bởi vì vượt ra ngoài nhân quả, nhưng mà thi thiết không giống nhau, không thuận theo một chuẩn mực. Gia hộ có hai loại: 1. Biểu hiện gia hộ, đầy đủ ở ba nghiệp; 2. Bí mật gia hộ, chỉ trao cho Trí để thuyết giảng. Ở pháp đường Phổ Quang và phẩm Pháp Giới, không có biểu hiện mà có bí mật, những Hội còn lại đều đầy đủ hai loại, bởi vì biểu hiện chắc chắn có bí mật, còn lại đến phần sau sẽ trình bày. Phần nhân duyên phát khởi của Giáo, xong.

*Thứ hai:* Nơi thâu nhiếp của Tạng và Giáo. Trong phần này có hai: Trước là Tạng thâu nhiếp, sau là Giáo thâu nhiếp.

Trong phần trước cũng có hai: Một. Tạng; Hai. Thâu nhiếp.

Phần một là Tạng: Tạng nghĩa là ba Tạng-hai Tạng. Tổng quát gọi là Tạng, bởi vì hàm chứa thâu nhiếp. Nhiếp Luận quyển thứ nhất của Thế Thân, luận Trang Nghiêm quyển thứ tư, đều nói đến ba Tạng và hai Tạng ấy: “Vì sao gọi là Tạng? Đáp rằng: Bởi vì thâu nhiếp, nghĩa là thâu nhiếp tất cả các nghĩa cần phải biết, thâu nhiếp tức là bao hàm.”

Một là nói về ba Tạng: 1. Tạng Tu-đa-la (Kinh); 2. Tạng Tỳ-nại-da (Luật); 3. Tạng A-tỳ-đạt-ma (Luận).

1) **Tạng Tu-đa-la:** Trước là phân rõ về tên gọi; sau là hiển bày về tướng.

Phần trước là phân rõ về tên gọi: Cũng gọi là Tu-đố-lộ, cũng gọi là Tố-đát-lãm, đây đều là Phạn âm của Sở-Hạ, xưa dịch là Khế kinh, trong Trí Luận gọi là Kinh tạng. Khế nghĩa là Khế lý-Khế cơ, Kinh nghĩa là quán xuyến-nhiếp hóa, tức là Kinh của Khế lý-Hợp cơ, dựa vào Chủ mà tiếp nhận tên gọi. Khế kinh tức là Tạng, thuộc về Trì nghiệp thích. Lại nói: Đích thực phiên ra gọi là Tuyến (sợi chỉ),

sợi chỉ có thể nối liền những đóa hoa, Kinh (sợi dọc) có thể giữ lấy Vĩ (sợi ngang). Phương này không coi trọng chữ Tuyến, cho nên giữ lại chữ Kinh.

Có nơi nói: Dựa vào năm xứ Ấn Độ, gọi là Tuyến-Tịch Kinh-Tỉnh Sách-Thánh giáo, đều nói là Tu-đa-la, thì Kinh chính là Địch Đối (đối địch), gạt bỏ đối với Cổ đức, Kinh không phải là Địch Đối. Nay lại nói rõ điều ấy: Nếu một tên gọi mà bốn sự thật đều là Địch Đối, thì xưa giống như đã bị phá bỏ. Nếu gồm đủ nghĩa thuận, thì Kinh tự nhiên thuộc về Tịch Kinh, Địch Đối nên gọi là Thánh giáo. Vì vậy Lương Nhiếp Luận dịch là Thánh giáo, luận ấy nói: "Có A-tỳ-đạt-ma, không phải là Thánh giáo, bởi vì làm thành Thánh giáo, cho nên thêm vào tên gọi Tu-đa-la. Cổ đức thấy Nho-Mặc này đều xưng là Kinh, liền mượn Tịch Kinh ấy, dùng làm đề mục Thánh giáo, thì hàm chứa song song hai nghĩa, đều thuận với hai phương. Mượn nghĩa giúp cho tên gọi, lại thêm vào chữ Khế, lựa chọn khác với Tịch Kinh, thật là thỏa đáng.

Phần sau là hiển bày về Tướng: Bốn tên gọi của Tây Vức, đề mục tuy khác, mà ý nghĩa tương tự, cho nên cùng gọi là Tu-đa-la, mà Thánh giáo phần nhiều hàm chứa đầy đủ ba nghĩa trên, cho nên luận Tạp Tâm nói: "Kinh có năm nghĩa: Một là Dũng tuyền; Hai là Xuất sinh; Ba là Hiển thị; Bốn là Thằng mặc; năm là Kết man." Dũng tuyền là tuôn chảy mãi mà không khô cạn; Xuất sinh là lần lượt chuyển đổi phát sinh nhiều thêm, nghĩa giống như Tỉnh Sách, bởi vì có cất nhắc(cấp dẫn); Hiển thị chính là Thánh giáo, bởi vì hiển bày về Sự-Lý; Thằng mặc là phân định về Chánh-Tà, cũng là Thằng lấy làm Kinh, có thể giữ lấy đối với Vĩ, giống như nghĩa của Tịch Kinh; Kết man giống như Tuyến, Tuyến là sợi chỉ có thể nối liền những đóa hoa, kết thành vòng hoa. Toàn bộ năm nghĩa trên, không ra ngoài nghĩa nối liền thâu nhiếp, vì vậy trong luận Phật Địa quyển thứ nhất nói: "Có thể nối liền-có thể thâu nhiếp cho nên gọi là Kinh, dùng Thánh giáo của Phật nối liền xuyên suốt (quán xuyên) thâu nhiếp duy trì (nhiếp trì) nghĩa lý cần phải thuyết giảng để giáo hóa chúng sinh. Đây hoặc là nối liền thâu nhiếp bao gồm nghĩa lý đã thuyết giảng-chúng sinh đã giáo hóa, hoặc là nối liền xuyên suốt các tướng của pháp, thâu nhiếp duy trì chúng sinh đã giáo hóa." Lại trong Nhiếp Luận của Thế Thân giải thích về nối liền xuyên suốt: "Nghĩa là có thể nối liền xuyên suốt vốn là Y-vốn là Tướng-vốn là Pháp-vốn là Nghĩa. Y là nói dựa vào nơi này, từ nơi này, vì nơi này mà có những điều thuyết giảng. Tướng là nói về tướng của Thế tục đế, tướng của Thắng nghĩa đế. Pháp là nói về Uẩn-Giới-Xứ, Duyên khởi đế, Thực,

Tĩnh lự, Vô lượng, Vô sắc, Giải thoát, Thắng xứ, Biến xứ, Bồ-đề phần, Vô ngại giải, Vô tranh... Nghĩa là thuyết giảng tùy thuận với ý bí mật...” Luận Du Già quyển thứ 25, luận Hiển Dương quyển thứ 20, phần lớn giống như ở đây nói, nghĩa còn lại đến trong phần 12 sẽ trình bày.

2) **Tạng Tỳ-nại-da:** Đầu là phân rõ về tên gọi; sau là hiển bày về tướng.

Trong phần đầu là phân rõ về tên gọi: Cũng gọi là Tỳ-ni, tên gọi giản lược của tiếng Phạn mà thôi. Trung Hoa dịch là Điều Phục, nghĩa là điều luyện đối với ba nghiệp, chế phục lỗi lầm sai trái. Điều luyện bao gồm ngăn chặn-thực hiện (chỉ tác), Chế phục chỉ trình bày về ngăn chặn điều ác (chỉ ác). Dựa vào hành đã giải thích (sở thuyên) làm sáng tỏ về tên gọi, tức là Tạng của Điều phục; hoặc là Tạng có thể giải thích (năng thuyên), có công năng của điều phục, tức là Hữu tài thích. Trong Tạng của Khế kinh tương tự có cách giải thích này.

Tỳ-ni hoặc dịch là Diệt. Diệt có ba nghĩa: 1. Diệt trừ nghiệp sai trái; 2. Diệt trừ các phiền não; 3. Đạt được quả của diệt trừ. Hoặc gọi là Thi-la, nói đầy đủ là Sí-đát-la, Trung Hoa nói là Thanh Lương, bởi vì lìa xa nhân của nóng bức phiền muộn(nhiệt não), đạt được quả trong lành mát mẻ(thanh lương). Cũng gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa, Trung Hoa nói là Biệt Giải Thoát, đây là dựa vào nhân có được tên gọi. Nhưng có hai nghĩa: 1. Chọn lấy Đạo nhất định khác nhau, gọi đó là Biệt; 2. Ba nghiệp và bảy chi, tất cả đều ngăn ngừa sai trái, cho nên gọi là Biệt. Cũng dịch là Tùy thuận giải thoát, đây là dựa vào quả mà thiết lập, bởi vì tùy thuận hai loại quả Giải thoát Hữu vi-Vô vi. Cũng gọi là Tánh thiện, như luật Thập Tụng. Cũng gọi là Thủ tín, bởi vì như xưa đã thọ mà thật sự có thể giữ gìn.

Phần sau là hiển bày về tướng: Trong tên gọi trước đây đã hàm chứa ngăn chặn-thực hiện, tức là tướng của Tỳ-ni. Nếu riêng biệt giải thích, thì như Nhiếp Luận của Thế Thân nói: “Tỳ-nại-da có bốn nghĩa, đó là bởi vì Phạm tội, bởi vì Đẳng khởi, bởi vì Hoàn tịnh, bởi vì Xuất ly.” Rộng ra như luận ấy nói.

3) **Tạng A-tỳ-đạt-ma:** A-tỳ gọi là Đối, Đạt-ma nói là Pháp.

Pháp có hai loại: Một là Pháp thuộc về Thắng nghĩa, đó chính là Niết-bàn, bởi vì là Thiện-là Thường, cho nên gọi là Thắng. Hai là Pháp thuộc về Pháp tướng, bao gồm bốn Thánh Đế; Tướng là tánh, là hình dạng, cả hai đều gọi là Tướng.

Pháp đã có hai thì Đối cũng có hai nghĩa: Một là Đối hướng, nghĩa là hướng đến Niết-bàn trước đây. Hai là Đối quán, nghĩa là quán sát về

bốn Đế trước đây. Đối thuộc chủ động (Năng đối) đều là Tuệ thanh tịnh vô lậu, và tâm sở tương ưng... Bởi vì Đối quả-Đối cảnh, cho nên phân ra hai tên gọi về Đối. Tuệ chỉ là Đối mà không phải là Pháp, bởi vì không phải Đối thuộc thụ động (Sở đối).

Nói đến Đối Pháp, bởi vì Pháp là so sánh, cho nên Đối Pháp Tạng đặc biệt gọi là Tuệ Luận. Xưa dịch là Vô Tỷ Pháp, bởi vì giải thích về Tuệ thù thắng. Nhiếp Luận của Thế Thân nói: "A-tỳ Đạt-ma có bốn nghĩa, đó là bởi vì Đối, bởi vì Số, bởi vì Phục, bởi vì Thông." Nghĩa của Đối giống như trước. Số là bởi vì đối với mỗi một pháp, nhiều lần thuyết giảng mở rộng, giải thích về ngôn từ nghĩa lý, vô lượng sai biệt như Tự tướng-Cọng tướng... Phục là bởi vì nơi Luận này đầy đủ mọi điều..., vốn có thể hơn hẳn làm cho Luận khác phải hàng phục. Thông là bởi vì Luận này có thể bao gồm giải thích nghĩa lý của Tố-đát-lãm. Cũng gọi là Ưu-bà Đề-xá, Trung Hoa nói là Luận Nghị. Cũng gọi là Ma-đát Lý-ca, Trung Hoa nói là Bổn Mẫu, nghĩa là lấy Giáo làm căn bản-làm mẹ cho Nghĩa; cũng nói là Y Tạng-Sinh Giải, Tạng làm mẹ của hiểu biết, Bổn tức là mẹ. Cũng gọi là Ma-di, Trung Hoa nói là Hành Mẫu, bởi vì dựa vào Tạng mà thành tựu Hành, vốn là mẹ của Hành. Nhưng ba Tạng này, dựa theo pháp đã giải thích, tóm lược có hai môn: 1. Khắc Tánh thì Kinh giải thích về ba Học, Luật chỉ là Giới học-Tâm học, Luận chỉ là Tuệ học, như trong Nhiếp Luận giải thích. 2. Dựa theo Kiêm Chánh thì trong ba Tạng, Kinh chính là giải thích về Định, Tỳ-ni giải thích về Giới, Luận giải thích về Tuệ, gồm đủ tất cả nối thông cả ba Học.

Kế là trình bày về hai Tạng: 1.Tạng Thanh văn; 2. Tạng Bồ-tát. Tức là dựa vào ba Tạng trước đây, giải thích nêu ra Lý-Hạnh-Quả của Thanh văn, cho nên gọi là Tạng Thanh văn; giải thích nêu ra Lý-Hạnh-Quả của Bồ-tát, cho nên gọi là Tạng Bồ-tát, vì vậy luận Trang Nghiêm quyển thứ bốn nói: "Ba Tạng này do Thừa thượng-hạ mà có sai biệt." Lại bởi vì Tạng Thanh văn và Tạng Bồ-tát, thâu nhiếp Đại thừa giống như ở đây. Đây là dựa vào Lý-Quả của Nhị thừa, bởi vì giống nhau cho nên hợp lại. Nếu dựa theo Giáo-Hạnh riêng biệt, thì tách biệt Tam thừa mà làm ba Tạng, như kinh Phổ Siêu... Lại bởi vì Duyên giác phần nhiều không dựa vào Giáo, xuất hiện vào thời không có Phật, lúc Phật tại thế thì thâu nhiếp thuộc về Thanh văn, cho nên chỉ phân làm hai, tức là Đại-Tiểu một nửa và đầy đủ không như nhau.

Phần hai là trình bày về thâu nhiếp: Kinh này (Hoa Nghiêm) trong ba Tạng, chính là chỉ riêng Tu-đa-la thâu nhiếp, bao gồm giải thích về hai Tạng còn lại, bởi vì như phẩm Thập Tạng... mở rộng hiển bày về

Giới, như phẩm Vấn Minh... hiển bày về Luận Nghị. Nếu ngay trong Tu-đa-la dùng nghĩa để lựa chọn Giáo, thì chỉ riêng phẩm Thập Tạng thâu nhiếp, bởi vì đầy đủ Chủ-Bạn hiển bày về vô tận, vốn dung thông cả Giáo và Nghĩa. Trong hai Tạng chỉ riêng Tạng Bồ-tát. Nếu phân ra Quyền-Thật, thì chỉ thâu nhiếp một phần của Tạng Bồ-tát, bởi vì không thâu nhiếp về Quyền. Nếu dựa theo nơi này thâu nhiếp, thì cho đến Thanh văn cũng do kinh này thâu nhiếp, bởi vì kinh này có thể bao hàm vô lượng Thừa. Lựa chọn đối với Quyền-Thật, về sau trình bày trong phần Lập giáo. Đã phân rõ về Tạng thâu nhiếp, xong.

Phần sau là trình bày về Giáo thâu nhiếp. Giáo có hai loại: Một là tướng chung, đó là mười hai phần giáo, cũng phân ra Đại-Tiểu, đến phẩm Thập Tạng ở sau phân rõ. Hai là các Tông lập giáo không giống nhau.

Nay sẽ tóm lược giải thích: Nói đến biển Giáo sâu rộng bao la, mây Pháp bao phủ khắp nơi, ánh sáng của Trí không ranh giới, biện giải tuyệt diệu không thể tận cùng. Dùng ngôn từ của Vô ngôn, để giải thích về lý bặt dứt ngôn từ; dùng biến hóa của Vô biến, để ứng với cơ không có tận cùng. Kế thừa phần vị cao nhất, phàm tình khó mà lôi kéo. Nay nhờ vào lực của Lý-Giáo, sơ lược đưa ra bốn môn: Một. Đại ý về hợp lại-tách ra; Hai. Những điều trái-thuận của xưa và nay; Ba. Phân tích tông chỉ thiết lập của giáo; Bốn. Tổng quát về tướng kết hợp nối thông.

Một: Đại ý về hợp lại-tách ra: Nói đến sự lưu truyền làm cho lớn mạnh của Tây Vức-Đông Hạ, đối với Thánh ngôn của một thời, hoặc tách ra Tông chỉ-phân tích về Giáo, hoặc trực tiếp giải thích về kinh văn, bởi vì đều hàm chứa được-mất mà thôi. Tạm thời không phân ra, ý tóm lược có năm: 1. Bởi vì Lý vốn cùng một vị, trăm sông về một biển, cho nên không thể phân ra. 2. Một âm thanh mà ứng với khắp nơi, một cơn mưa mà tưới thấm tất cả. 3. Bổn ý của bậc Thánh, vốn là vì một sự việc. 4. Tùy theo mỗi một văn, mà nhiều cách hiểu không giống nhau. 5. Nhiều cách thuyết pháp, mà thành ra nhiều chi phái. Bởi vì năm nghĩa này, cho nên không thể phân ra. Phân ra thì chính là làm cho tình thức trở thành nhiều nẽo khác nhau, đúng sai tranh nhau dấy lên, vì vậy mà không phân ra là thích hợp.

Sự phân chia về Giáo, cũng có nhiều nghĩa: 1. Lý tuy cùng một vị, mà giải thích có cạn sâu, cho nên cần phải phân ra, khiến cho nhận biết Quyền-Thật. 2. Dựa theo Phật tuy là một âm thanh, dựa vào cơ sai khác mà Giáo khác nhau. 3. Bổn ý chưa nói rõ, tùy theo ý khác mà nói

cho nên có khác nhau. 4. Lời nói có tổng quát và riêng biệt, dựa vào hiển bày mà thuyết giảng. 5. Tuy phân ra Quyền-Thật, nhưng cần phải khéo léo hiểu rõ ý Phật, mà có tách ra hiển bày. Vả lại, lời nói bí mật của vua, vốn là việc làm riêng biệt. Không hiểu biết về Quyền-Thật, lấy sâu làm cạn thì mất đi lợi ích to lớn, lấy cạn làm sâu thì công sức trở thành uổng phí. Thánh giáo trang nghiêm mà khiến cho sâu rộng, bởi vì trong các Thánh giáo tự mình vốn có phần, các Đại Bồ-tát vốn cũng tách ra Giáo. Bởi vì nhiều nghĩa này, phân ra thì được nhiều mà mất ít, hợp lại thì được ít mà mất nhiều. Nhưng có thể quên mình để cầu tìm tông chỉ, không thể phân ra mà phân ra, cũng đâu sai với ý chính, vì vậy nay phân ra.

Hai: Những điều trái-thuận của xưa và nay. Lý do không đầy đủ phân làm hai: Trước là nói về Trung Hoa; sau là trình bày về Tây Vức.

Phần trước là nói về Trung Hoa: Những cách giải thích tuy nhiều, sơ lược nói về mấy người (Gia), gộp lại làm năm môn:

***1) Thiết lập Nhất Âm giáo:*** Nghĩa là Giáo trong một thời của Như Lai, không lìa xa một âm thanh. Nhưng có hai Sư:

Một là Bồ-đề Lưu Chi đời Hậu Ngụy, nói rằng: "Một âm của Như Lai cùng lúc đáp lại vạn cơ, Đại-Tiểu cùng trình bày."

Hai là Pháp sư La Thập đời Diêu Tần, nói rằng: "Một Viên âm của Phật, bình đẳng không hai, không hề suy nghĩ ứng với tất cả, căn cơ nghe đến tự nhiên khác nhau, không phải cho rằng âm thanh ngôn ngữ vốn trình bày về Đại-Tiểu." Vì vậy kinh Duy Ma nói: "Phật dùng một âm thanh thuyết giảng giáo pháp, tất cả chúng sinh đều tùy loại mà hiểu."

Hai Sư trên đây, vị đầu thì âm thanh của Phật vốn có khác nhau, vị sau thì khác nhau tự nhiên thuộc về căn cơ, đều đạt được một nghĩa về Viên âm, nhưng đều là gốc của Giáo, ý không phân ra mà thôi.

***2) Thiết lập hai loại giáo, đương nhiên có bốn người:***

Một là Tam tạng Đàm Mâu Sấm đời Tây Tần, thiết lập Bán-Mãn giáo, tức Tạng Thanh văn là Bán tự giáo, Tạng Bồ-tát là Mãn tự giáo. Pháp sư Viễn đời Tùy, cũng giống với cách thiết lập này. Đây là văn dựa vào kinh Niết-bàn, đại khái là đối với Tiểu để hiển bày Đại, ý của tướng chung, không ở trong Đại mà hiển bày có Quyền-Thật, cũng hàm chứa Bán-Mãn.

Hai là Pháp sư Viễn đời Tùy, thiết lập hai giáo Tiệm-Đốn, nghĩa là dựa theo căn cơ Tiệm ngộ, Đại nhờ vào Tiểu phát khởi, mà thi thiết có đủ Tam thừa, cho nên gọi là Tiệm. Nếu dựa theo căn cơ Đốn ngộ,

thẳng thắn hướng đến Đại, không nhờ vào Tiểu, thì gọi là Đốn. Ở đây tuy dựa theo căn cơ, nói có Tiệm-Đốn, mà pháp đã thuyết thì không ra ngoài Bán-Mãn.

Ba là Pháp sư Ấn đầu đời Đường, cũng thiết lập hai giáo: 1. Khuất Khúc giáo, nghĩa là kinh của Phật Thích-ca, bởi vì lần lượt theo tánh của căn cơ hễ chấp trước thì phá bỏ vướng mắc, như Niết-bàn... 2. Bình Đạo giáo, nghĩa là kinh của Phật Lô-xá-na, bởi vì lần lượt theo tánh của pháp mà thuyết giảng tự tại, như kinh Hoa Nghiêm.

Lại hai giáo này sơ lược có bốn điều khác nhau: a) Chủ khác nhau, nghĩa là Hóa thân của Phật Thích-ca, vốn khác với mười thân của Phật Lô-xá-na; b) Xứ khác nhau, nghĩa là tòa cỏ-cây cối ở thế giới Sa-bà, vốn khác với tòa quý báu-cây quý báu... trong thế giới Hoa Tạng; c) Chúng khác nhau, nghĩa là thuyết giảng cho Thanh văn và Bồ-tát, vốn khác với thuyết giảng cho riêng Bồ-tát và cùng chung phần vị cao nhất; d) Thuyết khác nhau, nghĩa là thuyết giảng ở nơi hạn chế, vốn khác với thuyết giảng bao gồm mở rộng mười phương.

Đây là dựa theo nghi thức giáo hóa (Hóa nghi) để phân định. Nhưng kinh Hoa Nghiêm tuy có thuận theo các chúng sinh điều phục khác nhau, mà đều là khéo léo xứng với tánh, trong một lúc lập tức thuyết giảng; kinh Niết-bàn... tuy thuyết giảng về một phần vị cuối cùng, mà hoặc là đối với Quyền để hiển bày Thật, hoặc là hội tụ khác nhau đưa về giống nhau, tất cả Như Lai hoặc là thuyết giảng hay không thuyết giảng, cho nên nói là Khuất Khúc. Dựa theo Phật Thích-ca làm Chủ, thì không hiển bày về mười thân; mười thân làm Chủ, chắc chắn vốn có Phật Thích-ca. Nơi chốn của thế giới Sa-bà, không dung thông thế giới Hoa Tạng; nơi chốn của thế giới Hoa Tạng, chắc chắn dung thông thế giới Sa-bà. Sơ lược nói về bốn điều khác nhau, khác nhau thì thật sự có nhiều, đích xác như đã phân định, nhưng bởi vì nội dung của Khuất Khúc, không hiển bày về Quyền-Thật của pháp mà thôi.

Bốn là Ẩn sĩ Lưu Cù đời Tề, cũng thiết lập hai giáo Tiệm-Đốn, nghĩa là kinh Hoa Nghiêm gọi là Đốn giáo, các kinh còn lại đều gọi là Tiệm giáo. Bắt đầu từ Lộc Uyển, cuối cùng ở tại Song Lâm, vốn là từ Tiểu đến Đại. Nhưng kinh này, như mặt trời mới mọc lên, trước hết soi chiếu núi cao, tức là nghĩa của Đốn; rồng hiền từ tuôn mưa xuống để chứng minh, là nghĩa của Tiệm, đối với lý thích hợp như vậy. Tiệm giáo dựa theo năm Thời, thứ tự về sau sẽ phân rõ.

***3) Thiết lập ba loại giáo, cũng có ba người:***

Một là các Sư ở Nam Trung, cùng thiết lập ba giáo, nghĩa là đối

với Tiệm-Đốn trước đây, thêm vào Bất Định giáo. Bởi vì trong Tiệm, trước là Tiểu-sau là Đại, mà kinh Ương Quật đã thuyết trong sáu năm. Bởi vì ngăn chặn vấn nạn này, cho nên thiết lập Bất Định giáo, nghĩa là có riêng một kinh, tuy không phải Đốn giáo thâu nhiếp, mà trình bày về Phật tánh thường trú, tức là kinh Thắng Man-Kim Quang Minh..., đó là phương thuốc của Bất Định giáo.

Khai-Hợp trong Tiệm giáo, thì các Sư không giống nhau.

Hoặc chỉ phân làm hai, tức là Bán-Mãn.

Hoặc phân làm ba, tức là Pháp sư Ngập ở núi Vũ Khâu, nói là mười hai năm trước, thấy Hữu mà đạt được đạo, gọi là Hữu Tướng giáo; mười hai năm sau, cùng đến Pháp Hoa, thấy Không mà đạt được đạo, gọi là Vô Tướng giáo; cuối cùng soi chiếu cả hai, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Xiển-đề làm Phật, gọi là Thường Trú giáo. Điều này cùng với ba thời giáo của Tam tạng đời Đường, giống nhau trên đại thể, đến trong phần nói về Tây Vức sẽ giải thích. Tam tạng Chân Đế, dựa vào kinh Kim Quang Minh, thiết lập về giáo thuộc ba Luân là Chuyển-Chiếu-Trì, cũng giống nhau trên đại thể ở chỗ này, mà chỉ khác nhau ở chi tiết thuộc thời gian, nghĩa là bảy năm trước thuyết về Tứ Đế, gọi là Chuyển pháp luân; bảy năm sau thuyết về Bát-nhã vốn có hai Luân là Chuyển-Chiếu, dùng Không mà soi chiếu Hữu; ba mươi năm sau có đủ ba Luân là Chuyển-Chiếu-Trì, dùng Không-Hữu đồng thời soi chiếu để duy trì hai loại trước.

Hoặc phân làm bốn, tức là Pháp sư Ngập đời Tống, nói là đối với ba thời trước đây, sau Vô Tướng giáo, trước Thường Trú giáo, chỉ về kinh Pháp Hoa, làm Đồng Quy giáo, bởi vì hội tụ ba đưa về một, vạn thiện đều hướng về Bồ-đề.

Hoặc tách ra làm năm, nhưng có hai người: Một là Tuệ Quán... ở chùa Đạo Tràng, ở sau Vô Tướng giáo, trước Đồng Quy giáo, chỉ về kinh Tịnh Danh-Tư Ích..., làm Ức Dương giáo. Hai là chính Ẩn sĩ Lưu Cù trước đây, không tách ra Ức Dương giáo, mà bắt đầu của Hữu Tướng giáo, chọn lấy kinh Đề Vị, làm Nhân Thiên giáo.

Các Sư trên đây, đều ở trong Tiệm giáo, dựa theo thời gian tách ra khác nhau, nếu không thêm vào Bất Định giáo, thì dẫn đến rất nhiều vấn nạn. Bởi vì Thời thứ nhất vốn có Đại, tuy thêm vào Bất Định giáo, mà hãy còn có vấn nạn làm trở ngại. Sơ lược hiển bày về trở ngại của năm Thời, phần còn lại có thể ví dụ nhận biết.

Bắt đầu trình bày về mười hai năm trước là Hữu Tướng giáo, tự nhiên trái với Thành Luận, trong Thành Luận nói: "Ta nay chính thức

trình bày về Thật nghĩa trong ba Tạng, Thật nghĩa tức là Không." Lại trong kinh A Hàm nói: "Không có pháp già bệnh, tức là Pháp Không; không có ai già bệnh, tức là Sinh Không." Lại trong Trí Luận nói: "Trong ba Tạng trình bày về Pháp Không là Đại Không, trong Ma Ha Diễn trình bày về mười phương Không là Đại Không, đều hiển bày về Tiểu thừa đã có hai Không."

Nếu nói là Thời thứ hai thuyết về Không, mười hai năm sau mới chế ra nhiều Giới, thì lẽ nào chỉ thuyết về Không? Lại trong Trí Luận nói: "Từ đêm đạt được Đạo, cho đến Niết-bàn, thường xuyên thuyết về Bát-nhã." Lẽ nào trước đó không thuyết về Không?

Nếu nói là trong Thời thứ hai chưa hiển bày về Thường Trú giáo, thì Thật tướng Bát-nhã lẽ nào Vô thường hay sao? Kinh Niết-bàn cũng thuyết về Phật tánh, cũng gọi là Bát-nhã, thì biết Thật tướng Bát-nhã tức là Chánh nhân Phật tánh, Quán chiếu Bát-nhã tức là Liễu nhân Phật tánh. Lại trong Bát-nhã lìa xa bốn câu phân biệt, đâu đã từng giữ lại Không? Bát-nhã không làm hỏng bốn câu phân biệt, lẽ nào không có Diệu Hữu hay sao? Vậy thì biết Tiểu-Đại đều có bốn môn, mà chỉ nói bắt đầu là Hữu-tiếp theo là Không, đều đạt được ý của một môn mà thôi.

Nếu nói là trong Thời thứ ba chỉ gọi là Ức Dương giáo cũng không phải Thường, thì trong kinh Tịnh Danh nói: "Thân Phật vô vi không thuộc về các số lượng, như quán về Thật tướng của thân, quán về Phật cũng như vậy." Lẽ nào Vô thường hay sao? Trong kinh Bát Nhã cũng nói: "Trí tuệ của Nhị thừa, giống như ánh sáng của đom đóm; trí học trong một ngày của Bồ-tát, như sự chiếu sáng của mặt trời..." Lẽ nào không phải là Ức dương?

Nếu nói trong Thời thứ tư chỉ hiển bày về Đồng Quy giáo cũng chưa trình bày về Thường, thì phẩm Thọ Lượng nói: "Thường trú bất diệt." Lại phẩm Phương Tiện nói: "Tướng thế gian thường trú." Lẽ nào Vô thường hay sao?

Nếu nói trong Thời thứ năm, lấy kinh Niết-bàn làm Thường Trú giáo, thì ngay Giáo ấy có thể như vậy, mà Thời của Niết-bàn cũng thấy có Tiểu thừa, bởi vì như trong kinh A Hàm nói về tướng Niết-bàn của Như Lai.

Nếu lấy Nhân Thiên giáo làm đầu tiên, thì kinh Đề Vị tuy nói về Giới thiện-đạt được đạo, mà đều bao gồm Tam thừa, bởi vì kinh ấy nói: "Đề Vị đạt được pháp nhẫn không dấy khởi." Lại trái với trong kinh Mật Tích: "Bảy ngày thứ hai vốn thuyết về Tam thừa."

Nhưng năm Thời... trên đây, đều bởi vì dựa theo thời gian để xác định, thì có những trái ngược, chọn-bỏ không nhất định, thuận theo phần nhiều mà nói thì cũng còn có lý.

Hai là Luật sư Quang Thống đời Hậu Ngụy, tiếp theo Tam tạng Phật-đà, cũng thiết lập ba giáo, đó là Tiệm-Đốn và Viên giáo: 1. Bởi vì căn cơ chưa thuần thục, trước nói về Vô thường, sau mới nói về Thường, trước là Không-sau là Bất Không..., theo thứ tự như vậy, cho nên gọi là Tiệm. 2. Bởi vì căn cơ đã thuần thục, từ một pháp môn, nói mở rộng đầy đủ về Thường-Vô thường, Không-Bất Không..., nói đầy đủ tất cả, lại không có gì là Tiệm, cho nên gọi là Đốn. 3. Bởi vì căn cơ thông hiểu lên phía trên đối với phạm vi tầng bậc cảnh giới của Phật, thì nói về pháp môn tự tại-bí mật-viên mãn thuộc quả đức cứu cánh-giải thoát-vô ngại của Như Lai, cho nên gọi là Viên.

Đây cũng dựa theo nghi thức giáo hóa, mà nói có trước-sau vậy thôi, ý trình bày về căn cơ bây giờ có thể tiếp nhận mau chóng, nhất định là xưa kia đã từng tiếp nhận giáo hóa. Nói căn cơ thuần thục-thông hiểu lên phía trên, nghĩa bao gồm Địa tiền; phạm vi tầng bậc cảnh giới của Phật, tức là nói đến Địa thượng, đối với lý cũng thông suốt.

Ba là Pháp sư Cát Tạng ở cuối đời Tùy-đầu đời Đường, dựa vào kinh Pháp Hoa quyển thứ năm, thiết lập ba loại Pháp luân: 1-"Mới nhìn thấy thân Ta, nghe pháp Ta đã thuyết giảng, lập tức đều tin nhận, tiến vào trí tuệ của Như Lai", tức là Pháp luân Căn bản. 2-"Trừ những người trước đây tu tập học theo Tiểu thừa", tức là Pháp luân Chi mạt. 3-"Ta nay cũng khiến cho được nghe kinh này, tiến vào trí tuệ của Phật", tức là Pháp luân Nhiếp mạt quy bổn.

Sự phân định này là hoàn toàn dựa theo nghi thức giáo hóa, dựa vào pháp thì chỉ có Đại-Tiểu. Nhưng kinh Pháp Hoa là từ một loại mà tách ra để hiển bày về Bổn-Mạt. Nếu đem Thánh giáo của một thời đại để phân định, thì nghĩa thu nhận không trọn vẹn, bởi vì trước Pháp Hoa cũng có Đại thừa, lẽ nào Bát-nhã... đều là Chi Mạt hay sao? Lại trong kinh Vô Lượng Nghĩa nói: "Phật thuyết giảng về Đại-Tiểu trong tất cả các Thời."

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 2

***4) Thiết lập bốn loại giáo, sơ lược có bốn người:***

Một là Pháp sư Quang Trạch ở đời Lương, dựa vào kinh Pháp Hoa quyển thứ 2, thiết lập về giáo thuộc bốn Thừa, nói ba xe đứng trước cửa tức là Quyền giáo thuộc Tam thừa, ban cho bốn con đường lớn..., tức là Thật giáo thuộc Đại thừa. Bởi vì xe trâu đứng trước cửa cũng giống như xe dê-xe hươu, đều không thể có được, đều không có Thể, những người con đều đòi xin, thì biết là ba xe đều tạm thời chỉ ra, lấy làm phương tiện. Vậy thì ba giáo trước là Tam thừa, một giáo sau là Nhất thừa, không trái với lý của Giáo. Nếu chỉ nói Pháp Hoa là Thật, thì áp chế các kinh Bát-nhã và các kinh Liễu Nghĩa của Đại thừa, vậy thì biết Đại thừa xưa kia cũng có Quyền-Thật. Kinh Pháp Hoa chỉ hội tụ Quyền xưa kia, cho nên nói Tam thừa đều là tạm thời chỉ ra; Thật xưa kia không trệ vào phương tiện, cho nên không hội tụ.

Nếu dựa theo hội tụ Quyền đưa về Thật, thì chính là hội tụ ba giáo làm một giáo; nếu phá bỏ Tiểu hiển bày Đại, thì chính là hội tụ hai giáo đưa về một giáo; nếu tách ra Quyền hiển bày Thật thì ba giáo là một giáo, lại không có một giáo riêng biệt. Vì vậy kinh ấy nói: "Các ông đã thực hành là đạo của Bồ-tát, trước hết từ bên trong phát ra, là do các ông đã nhận biết."

Nếu phế bỏ Quyền thiết lập Thật, thì nghĩa nói ra là bốn, như thu nhận ba chấm để thành một chữ Y, riêng biệt từng chấm thì không phải chữ Y, chữ Y vốn có ba chấm. Ba giáo xưa kia đã riêng biệt, Thật không bao gồm Quyền, nay một giáo hoàn toàn gồm đủ, thành ra bốn cũng không sai.

Nếu dựa vào xưa kia chưa hiển bày, nói là tất cả có đủ tri kiến của Như Lai, thì chủng tử của căn không thành; nay đều nói về thành tựu, thì xưa và nay có khác nhau, đối với văn có chứng cứ, nghĩa cũng

rất phù hợp.

Hai là Đại sư Thiên Thai-Trí Giả ở hai đời Trần-Tùy, kế thừa Đại sư Tư ở Nam Nhạc, thiết lập bốn giáo: 1- Tam Tạng giáo, giáo này trình bày về lý nhân duyên sinh diệt thuộc bốn Chân đế, chính là giáo hóa Tiểu thừa, ngoài ra còn giáo hóa Bồ-tát. 2- Thông giáo, Thông là giống nhau, bởi vì Tam thừa cùng tiếp nhận; giáo này trình bày về lý nhân duyên tức Không-Vô sinh thuộc bốn Chân đế, là môn thứ nhất của Đại thừa (Ma-ha-diễn), chính là giáo hóa Bồ-tát, ngoài ra còn bao gồm Nhị thừa. Kinh Đại Phẩm nói: "Muốn đạt được Thanh văn Thừa, nên tu học Bát-nhã Ba-la-mật..." Nhưng mà Giáo-Lý-Trí-Đoạn-Hành-Vị-Nhân-Quả đều gồm chung, sâu-cạn không giống nhau, giống nhau với Bát-nhã, chỉ giống nhau ở phạm vi nông cạn. 3- Biệt giáo, Biệt tức là không giống nhau, bởi vì nói không giống với hàng Nhị thừa; giáo này chính thức trình bày về lý nhân duyên giả danh vô lượng thuộc bốn Chân đế, đích thực giáo hóa Bồ-tát, không liên quan đến Nhị thừa, vì vậy Thanh văn có mặt mà như đui-như điếc. Không gọi là Bất cọng mà nói là Biệt, bởi vì muốn lựa chọn không phải là Viên, bởi vì một nhân vượt ra xa, một quả không dung thông, trải qua riêng biệt mà tu, vốn không đạt được nhân quả viên dung. 4- Viên giáo, Viên lấy không thiên lệch làm nghĩa, giáo này chính thức trình bày về nhân duyên không thể nghĩ bàn, Trung đạo thuộc hai Đế, Sự-Lý đầy đủ, không thiên lệch-không riêng biệt, chỉ giáo hóa cho hàng Lợi căn Tối thượng, cho nên gọi là Viên. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Biểu hiện rõ ràng lực tự tại, để thuyết giảng về kinh viên mãn, khiến cho vô lượng các chúng sinh, đều thọ ký thành tựu Bồ-đề..." Biệt thì Giáo-Lý... đều là Biệt, Viên thì Giáo-Lý... đều là Viên.

Lại bốn giáo này dựa vào ba Quán mà phát khởi, từ Giả tiến vào Không, phân tích về Thể khác nhau, cho nên có Tam Tạng giáo và Thông giáo; từ Không tiến vào Giả, từ Giả tiến vào Trung, có Biệt giáo phát khởi; ba Quán đạt được trong một tâm, có Viên giáo phát khởi.

Lại bốn giáo này không hạn chế nhất định trong một Bộ, mà trong một Bộ dung nạp có nhiều. Lại trải qua dùng bốn loại nghi thức giáo hóa để thu nhận, đó là Đốn-Tiệm-Bất định và Bí mật. Đốn-Tiệm giống như Pháp sư Ngập trước đây. Hai loại sau, đó là một âm thanh mà hiểu khác nhau, nếu nhận biết lẫn nhau thì gọi là Bất định, không nhận biết lẫn nhau thì gọi là Bí mật.

Sư này thiết lập về nghĩa, Lý rất trọn vẹn đầy đủ, nhưng tên gọi và nghĩa của Tam Tạng giáo, tựa như lạm dụng Tiểu thừa, bởi vì ba

giáo còn lại cũng có ba. Sở dĩ như vậy, là bởi vì trong Trí Luận phần nhiều ghi Tiểu thừa là Tam Tạng giáo, trong luận Thành Thật cũng tự nói rằng: "Ta nay muốn thuyết về Thật nghĩa trong Tam Tạng." Giáo thứ nhất đối với Giới-Định-Tuệ vốn là vị thầy thuốc đã từng có, thiết lập ba sự việc này, cách xa không giống nhau, khác với ba giáo sau. Bởi vì Thông giáo là ý dung thông ba loại, Biệt giáo dựa vào một pháp tánh mà hiển bày ba loại, Viên giáo thì ba-một không có gì chướng ngại.

Sở dĩ không gọi là Tiểu thừa giáo, bởi vì giáo này cũng có Đại thừa, sáu Độ của Bồ-tát, ba mươi bốn Tâm đoạn kiết, thành tựu Chân Phật. Bởi vì nghĩa của Tạng-Thông-Biệt-Viên, bốn giáo cùng có, mà đối chiếu kỹ càng để xác định thật sự, thì ba giáo còn lại không thành tựu, chỉ thành tựu về nghĩa trong giáo ấy mà thôi.

Nhưng phân định về kinh Hoa Nghiêm gồm đủ Viên-Biệt, bởi vì dựa vào Đăng Địa trở lên; dựa theo hành thứ tự (Hành bố) thuộc phần vị nương nhờ, làm nghĩa của Biệt, tên gọi khác mà nghĩa giống nhau, cũng không có sai sót gì lớn.

Ba là Pháp sư Nguyên Hiểu ở Hải Đông vào đầu đời Đường, cũng thiết lập bốn giáo: 1- Tam thừa Biệt giáo, như kinh Tứ Đế-Duyên Khởi... 2- Tam thừa Thông giáo, như kinh Bát Nhã-Giải Thâm Mật... 3- Nhất thừa Phần giáo, như kinh Phạm Võng... 4- Nhất thừa Mãn giáo, như kinh Hoa Nghiêm... Nhưng Tam thừa cùng học, gọi là Tam Thừa giáo, trong đó chưa trình bày về Pháp Không, gọi là Biệt Tướng giáo; thuyết về các Pháp Không, đó là Thông giáo. Không giống với Nhị thừa, gọi là Nhất Thừa giáo, trong đó chưa hiển bày về pháp rộng khắp, gọi là Tùy Phần giáo; trình bày đầy đủ về pháp rộng khắp, gọi là Viên Mãn giáo. Nhưng Sư này trên đại thể giống với Thiên Thai, chỉ hợp lại Biệt-Viên, thêm vào phần Nhất Thừa mà thôi, tự nói là tạm thời dựa vào Thừa-Môn, sơ lược thiết lập bốn loại, không phải nói là bốn giáo này thâu nhiếp toàn bộ tất cả, cho nên không có gì sai lầm.

Bốn là Tuệ Uyển-đệ tử của Hiền Thủ, dựa vào luận Bảo Tánh, thiết lập bốn loại giáo, luận nói: "Có bốn loại chúng sinh, không hiểu biết về Như Lai Tạng, như người mù mắt: Một là phàm phu, hai là Thanh văn, ba là Bích-chi Phật, bốn là Bồ-tát mới phát tâm."

Nói về bốn giáo: 1. Mê chân dị chấp giáo, là phàm phu trong luận ấy; 2. Chân nhất phần bán giáo, là Nhị thừa trong luận ấy; 3. Chân nhất phần mãn giáo, là Bồ-tát mới phát tâm trong luận ấy; 4. Chân cụ phần mãn giáo, tức là người nhận biết về Như Lai Tạng trong luận ấy. Giáo thứ nhất nói là các ngoại đạo mê muội đối với chân lý, khởi lên nhiều

kiến chấp lạ lùng. Giáo thứ hai nói là Tiểu thừa, ở trong hai phần nghĩa Tùy duyên-Bất biến của Chân Như, chỉ nói về Lý đã hiển bày của Sinh Không, cho nên gọi là Bán (nửa), như Bán tự trong kinh Niết Bàn. Giáo thứ ba nói là chỉ đạt được Bất biến, không đạt được Tùy duyên, cho nên gọi là Nhất phần, mà cùng phân rõ về hai Không, cho nên gọi là Mãn. Giáo thứ tư bởi vì đầy đủ hai nghĩa Tùy duyên-Bất biến, cho nên gọi là Cụ phần. Rộng ra như luận ấy nói.

Nhưng nay phân định về Thánh giáo, lẽ nào xen lẫn Tà thuyết? Nếu đối với Giáo chủ, thì thuận theo như phương này (Trung Hoa) trước phải thiết lập ba giáo; hoặc là như Tây Vức, phân ra nội-ngoại và lục sư... Lại dựa vào kinh Niết-bàn làm Bán-Mãn, thì hai giáo sau đã đầy đủ, không nên nói là còn có một phần; đã nói là chỉ đạt được một phần Bất biến, lẽ nào gọi là Mãn? Vả lại, Niết-bàn Bán-Mãn, lẽ nào chỉ dựa theo hai Không; lẽ nào kinh ấy không thuyết về Diệu Hữu, mà chỉ trích về Không hay sao? Vì vậy, giáo đã thiết lập, chưa phải là thỏa đáng.

***5) Thiết lập năm loại giáo, sơ lược có hai người:***

Một là Tam tạng Ba-phái thiết lập: 1. Tứ Đế giáo, đó là Tứ A Hàm...; 2. Vô Tướng giáo, đó là các kinh Bát-nhã; 3. Quán Hạnh giáo, đó là kinh Hoa Nghiêm; 4. An Lạc giáo, đó là kinh Niết-bàn, bởi vì thuyết về Thường Lạc; 5. Thủ Hộ giáo, đó là kinh Đại Tập, bởi vì thuyết về sự việc Thủ hộ Chánh pháp. Đây là giải thích hạn chế về tên gọi, bởi vì Quán Hạnh... đều có lẫn nhau.

Hai là năm giáo do Hiền Thủ thiết lập, đến phần sau sẽ nhận biết.

Phần sau là trình bày về Tây Vức: Tức là hai Tông về Tánh-Tướng bây giờ, vốn phát xuất từ phương ấy, cho nên gọi là Tây Vức, nghĩa là ở chùa Na-lan-đà đồng thời có hai vị Đại đức: 1. Tên gọi Giới Hiền; 2. Tên gọi Trí Quang.

1) Luận sư Giới Hiền, xa thì kế thừa Di-lặc, Vô Trước; gần thì theo sau Hộ Pháp, Nan-đà, dựa vào kinh Giải Thâm Mật..., luận Du Già..., thiết lập ba loại giáo, dùng Pháp tướng Đại thừa để làm Liễu Nghĩa, tức là bậc thầy (Tông Sư) mà Đường Tam tạng theo học. Nghĩa là Đức Phật trong Thời thứ nhất ở Lộc Uyển, chuyển pháp luân Tứ Đế thuộc Tiểu thừa, thuyết về các pháp hữu vi đều từ duyên sinh, để phá trừ nhân thuộc tự tánh... của ngoại đạo. Lại duyên sinh Vô ngã vượt qua Hữu ngã của ngoại đạo, nhưng hãy còn chưa thuyết về lý của pháp Vô ngã, chính là Tứ A Hàm. Trong Thời thứ hai, tuy dựa vào Biến kế sở chấp, mà thuyết về tự tánh của các pháp đều Không, vượt qua Tiểu

thừa ấy, nhưng đối với Y tha-Viên thành hãy còn chưa thuyết là có, tức là các bộ kinh Bát Nhã... Trong Thời thứ ba, dựa vào Chánh lý của Đại thừa, thuyết đầy đủ về ba Tánh-ba Vô tánh..., mới là lý tận cùng, tức là kinh Giải Thâm Mật... Vì vậy đối với ba Thời ấy, Thời thứ nhất thuộc về Hữu biên, Thời thứ hai thuộc về Không biên, cả hai Thời không phải là Liễu Nghĩa; Thời thứ ba thuyết đầy đủ về Tánh Không của Biến kế, hai Tánh còn lại là có, phù hợp với Trung đạo, mới là Liễu Nghĩa. Đây là dựa vào kinh Giải Thâm Mật mà phân định.

2) Luận sư Trí Quang, xa thì kế thừa Văn Thù-Long Thọ, gần thì tiếp nhận Thanh Mục-Thanh Biện, dựa vào kinh Bát Nhã..., luận Trung Quán..., cũng thiết lập ba Thời giáo, bởi vì trình bày Vô tướng Đại thừa là Liễu Nghĩa chân thật. Nghĩa là Đức Phật trong Thời thứ nhất ở Lộc Uyển thuyết về Tiểu thừa, trình bày về tâm-cảnh cùng có. Trong Thời thứ hai, vì hàng Trung căn, thuyết về đạo lý Duy thức của cảnh Không-tâm Hữu thuộc Pháp tướng Đại thừa, bởi vì căn cơ hãy còn yếu kém, chưa thể nào hoàn toàn tiến vào Chân Không bình đẳng. Do đó về sau, trong Thời thứ ba vì hàng Thượng căn, thuyết giảng về Vô tướng Đại thừa, phân rõ về tâm-cảnh đều Không, cùng một vị bình đẳng làm Liễu Nghĩa chân thật.

Lại ở Thời thứ nhất, từng bước phá bỏ kiến chấp về tự tánh... của ngoại đạo, cho nên thuyết về pháp thuộc nhân duyên sinh, quyết định là có. Thời thứ hai, từng bước phá bỏ kiến chấp về duyên sinh thật có của Tiểu thừa, cho nên thuyết về Y tha tựa như có, bởi vì Tiểu thừa ấy sợ hãi Chân Không này, cho nên giữ lại Giả danh, mà tiếp nhận dẫn dắt họ. Thời thứ ba, mới dựa vào cứu cánh mà thuyết về duyên sinh tức là Không, cùng một vị bình đẳng. Thứ tự ba Thời này, như trong Bát Nhã Đăng Luận Thích của Luận sư Trí Quang, dẫn ra kinh Đại Thừa Diệu Trí để giải thích.

Nhưng ba Thời của hai vị này, đều không thể nào quyết định về Thời Giáo của một đời, bởi vì đều có chứng cứ trái ngược lẫn nhau. Khác nhau bởi vì Thời thứ nhất đối với một loại căn cơ, vốn là ý của kinh Giải Thâm Mật. Bởi vì Thời thứ hai đối với một loại căn cơ, vốn là thuộc về kinh Bát Nhã, nghe về bình đẳng Không, gạt bỏ không có nhân quả, không hiểu về Không-Hữu vốn không hai. Thời thứ ba, là phân tích về nghĩa của Không-Hữu ở trong một pháp, đó là kinh Diệu Trí, bởi vì một loại căn cơ nghe thuyết về ba Tánh mà mê mờ về Duy Thức, chưa thể nào quên tâm để quán sát duyên khởi, nhất định nói là tựa như có, khiến cho quên hết toàn bộ tâm-cảnh, ngay nơi Sự mà chân

thật, đạt được ý này, thì không trái ngược nhau.

Nhưng muốn hội tụ hai Tông này, thì cần phải nhận biết về nghĩa thiết lập của hai Tông, có nhiều sai biệt. Sơ lược nêu ra mấy điều: 1. Sai biệt về Nhất thừa-Tam thừa; 2. Sai biệt về một Tánh-năm Tánh; 3. Sai biệt về chỉ do tâm Chân-Vọng; 4. Sai biệt về Chân Như thuộc Tùy duyên-Bất biến; 5. Sai biệt về ba tánh Không-Hữu ngay trong nhau-tách rời nhau; 6. Sai biệt về chúng sinh-Phật không tăng-không giảm; 7. Sai biệt về hai Đế thuộc Không-Hữu ngay trong nhau-tách rời nhau; 8. Sai biệt về bốn Tướng ngay một lúc-trước-sau; 9. Sai biệt về chủ động-thụ động Đoạn-Chứng ngay trong nhau-tách rời nhau; 10. Sai biệt về thân Phật thuộc Vô vi-Hữu vi.

Lại hai nghĩa đầu, bởi vì Tánh có năm-một không giống nhau, khiến cho Thừa có ba-một thuộc Quyền-Thật.

Như ý của Tông Pháp Tướng, vốn dùng Nhất thừa làm Quyền, Tam thừa làm Thật. Trong giáo thuộc ba Thời của kinh Giải Thâm Mật, Thời thứ nhất đều không thành tựu, Thời thứ hai luôn luôn thành tựu, là bởi vì hoặc vượt quá-hoặc không bằng, đều không phải là Liễu Nghĩa. Trong Thời thứ ba, Hữu tánh thì thành tựu, Vô tánh thì không thành tựu, mới là Liễu Nghĩa, cho nên nói là khắp nơi vì người phát tâm hướng về tất cả các Thừa. Lại trong hai quyển đầu, đều nói Nhất thừa là thuyết về ý bí mật, cho nên biết là Quyền. Lại trong kinh Thắng Man, vốn dùng Nhất thừa làm phương tiện. Trong kinh Đại Bát Nhã quyển 593: "Bồ-tát Thiện Dũng Mãnh nói: Chỉ nguyện Đức Thế Tôn thương xót chúng con, vì chúng con tuyên thuyết đầy đủ về Cảnh-Trí của Như Lai, nếu chủng loại hữu tình, tánh quyết định đối với Thanh văn Thừa, nghe pháp này rồi, nhanh chóng có thể chứng được Địa vô lậu của mình; tánh quyết định đối với Độc giác Thừa, nghe pháp này rồi, nhanh chóng dựa vào Thừa của mình mà đạt được giải thoát (xuất ly); tánh quyết định đối với Vô thượng Thừa, nghe pháp này rồi, nhanh chóng chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Nếu chủng loại hữu tình, tuy chưa hẳn đã tiến vào Chánh tánh ly sinh, mà tánh bất định đối với Tam thừa, nghe pháp này rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác." Kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 2 đại ý giống như kinh này. Lại nói: "Tất cả Bổ-đặc-già-la thuộc chủng tánh Thanh văn hướng đến vắng lặng, tuy được chư Phật thi thiết đủ loại gia hạnh dũng mãnh-phương tiện giáo hóa dẫn dắt, mà cuối cùng không thể nào khiến cho hướng về ngồi nơi Đạo tràng, chứng được A-nậu Đa-la Tam miệu Tam Bồ-đề." Lại trong kinh Thập Luân quyển thứ 9 cũng nói: "Tam thừa đều nhất định sai

biệt, đều bởi vì Tánh nhất định là năm.” Vì vậy trong kinh Lăng Già nói: “Đức Phật bảo với Đại Tuệ: Có năm loại chủng tánh, một là tánh thuộc Thanh văn Thừa, hai là tánh thuộc Bích-chi Phật Thừa, ba là tánh thuộc Như Lai Thừa, bốn là tánh thuộc Bất định Thừa, năm là Vô tánh.” Luận Đại Trang Nghiêm và luận Du Già, đều giống như cách nói này. Kinh Thiện Giới-kinh Địa Trì, tuy chỉ nói về hai chủng tánh, một là có chủng tánh, hai là không có chủng tánh, nhưng cũng nói là người không có chủng tánh, bởi vì không có chủng tánh, cho nên tuy là thường xuyên thực hành tinh tiến, cuối cùng không thể nào đạt được Vô thượng Bồ-đề, chỉ dùng thiện căn của trời-người, mà thành thục về Vô tánh. Luận Du Già cũng giống như cách nói này.

Nếu là ý của Tông Pháp Tánh, thì bởi vì Tam thừa là Quyền, Nhất thừa làm Thật. Kinh Pháp Hoa nói: “Trong quốc độ chư Phật mười phương, chỉ có giáo pháp của Nhất thừa, không Nhị thừa cũng không Tam thừa, ngoại trừ Phật phương tiện thuyết ra.” Lại nói: “Đầu tiên dùng Tam thừa để dẫn dắt chúng sinh, sau đó chỉ dùng Đại thừa mà độ thoát, bởi vì tánh chỉ có một.” Vì vậy nói: “Chư Phật-Đấng phước trí đầy đủ, nhận biết pháp thường không có tánh.” Lại quyển thứ 3 nói: “Một tướng-một vị cứu cánh, tướng Niết-bàn thường tịch diệt.” Kinh Niết Bàn cũng nói: “Phật tánh, gọi là Nhất thừa; Sư tử hống, gọi là quyết định thuyết giảng. Quyết định thuyết giảng rõ ràng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, hễ là có tâm thì nhất định sẽ làm Phật.” Quyển thứ 33 lại nói: “Tất cả chúng sinh cùng có Phật tánh, đều cùng một Thừa, cùng một giải thoát, một nhân-một quả, cùng một vị cam lộ, tất cả sẽ đạt được Thường-Lạc-Ngã-Tịnh, đó gọi là một vị.” Lại kinh Pháp Hoa quyển thứ ba nói: “Sau khi Ta diệt độ, lại có đệ tử không nghe đến kinh này, không nhận biết-không hiểu rõ về công hạnh của Bồ-tát, tự đối với công đức mà mình đạt được nảy sinh ý tưởng diệt độ, sẽ nhập Niết-bàn, mình làm Phật ở đất nước khác, lại có tên gọi khác. Người này tuy nảy sinh ý tưởng diệt độ, tiến vào Niết-bàn, mà ở quốc độ ấy cầu mong trí tuệ của Phật, được nghe kinh này, chỉ dùng Phật thừa mà được diệt độ...” Trí Luận quyển thứ 95 cũng giống như cách nói này, thì biết rõ ràng hướng về vắng lặng quyết định hồi tâm. Trong luận Pháp Hoa nói: “Quyết định và tăng thượng mạn trong bốn loại Thanh văn, bởi vì hai căn này chưa thuần thục, Bồ-tát thọ ký phương tiện khiến cho phát tâm.” Đã nói là chưa thuần thục, thì rõ ràng nhất định sẽ thuần thục; phương tiện khiến cho phát khởi, tức là tâm Bồ-đề. Không thể nào không thuận với tông chỉ của mình, mà phân định để luận bàn sai lầm.

Nhập Lăng Già quyển thứ 2, thứ 4, thứ 7, đều cùng nói Nhị thừa không có Niết-bàn thật sự, mà chỉ là lực của Tam-muội, sau nhất định sẽ đạt được Vô thượng Bồ-đề. Trong luận Pháp Hoa, ý cũng giống như vậy, đều là giả thuyết về Niết-bàn, cho nên nói là Tam-muội. Kinh Thắng Man cũng nói: "Nói các hàng Nhị thừa đạt được Niết-bàn, là phương tiện của Phật." Lại trong kinh Vô Thượng Y và luận Bảo Tánh-luận Phật Tánh đều nói: "Nhị thừa nhập diệt, ở ngoài ba cõi, lại thọ Biến dịch." Trong kinh Mật Nghiêm nói: "Nhị thừa hoàn toàn không có cảnh giới của Vô vi tịch diệt." Kinh luận như vậy, văn ấy không phải là ít, Thanh văn vĩnh viễn vắng lặng, chắc chắn không có thì rõ ràng rồi. Trong kinh Niết Bàn quyển thứ 9 ở phẩm Bồ-tát, mở rộng trình bày về Xiển-đề đoạn mất thiện căn không thể nào phát tâm, văn ấy đã nói: "Nhất Xiển-đề ấy tuy có Phật tánh, mà bị ràng buộc bởi rất nhiều tội lỗi, không thể nào thoát ra được, như nhộng tằm ở trong kén." Vậy thì có chứ không phải không có. Lại nói: "Hoặc có Phật tánh, ở hạng Nhất Xiển-đề thì có, mà người thiện căn thì không có..." Vậy thì biết không có người nào không có chủng tánh. Hơn nữa, trước đây dẫn ra năm tánh trong Lăng Già mà tự mình không nhận ra văn ấy, trong kinh ấy nói về tánh thứ năm: "Năm là Vô tánh, đó là Nhất Xiển-đề. Ở đây có hai loại: 1. Đốt cháy tất cả thiện căn, tức là bài báng Bồ-tát Tạng; 2. Thương xót tất cả chúng sinh giới, tức là Bồ-tát. Nếu có chúng sinh không nhập Niết-bàn, thì Ta cũng không nhập. Đại Tuệ thưa rằng: Hai loại này thì loại nào luôn luôn không nhập Niết-bàn? Đức Phật bảo rằng: Bồ-tát luôn luôn không nhập Niết-bàn, không phải là loại đốt cháy tất cả thiện căn, bởi vì nhận biết các pháp xưa nay là Niết-bàn, cho nên không rời bỏ tất cả các chúng sinh." Ý này trình bày về Bồ-tát nhập mà không nhập. Đã nói rằng Bồ-tát luôn luôn không nhập, chứ không phải Xiển-đề, thì rõ ràng Xiển-đề về sau chắc chắn là nhập, hơn nữa kinh tự nói: "Lại bởi vì thần lực của Như Lai, có lúc làm phát sinh thiện căn hay sao?" Luận Trang Nghiêm quyển thứ 5 nói: "Vô tánh cũng có hai loại: Một là Thời biên, hai là Tất cánh. Thời biên, đó là tạm thời không có, tức là Xiển-đề trước đây. Tất cánh, đó là vĩnh viễn không có, tức là Đại Bi của Bồ-tát." Vậy thì biết trước đây đã dẫn ra kinh Đại Bát Nhã-Giải Thâm Mật..., đều là trước lúc chưa thuyết về Pháp Hoa, dựa vào thời gian lâu dài mà nói đến Định tánh-Vô tánh chứ không phải vĩnh viễn là Định tánh-vĩnh viễn là Vô tánh, các luận tùy theo Phật mà phương tiện thành lập, cho nên nói là Định tánh và Vô tánh mà thôi. Do đó, luận Bảo Tánh-Phật Tánh... đều nói, bởi vì Nhất Xiển-đề bài báng là nhân

của Đại thừa, dựa vào thời gian vô lượng mà nói là không có Phật tánh, chứ không nói hoàn toàn không có tánh thanh tịnh.

Nếu nói Pháp Hoa là giáo thuộc Thời thứ hai, bởi vì dẫn ra Nhị thừa Bất định, nói là tất cả đều thành Phật, mà hãy còn chưa nói đến Định tánh không thành tựu, cho nên gọi là Mật Ý, không phải là Liễu Nghĩa, thì vì sao tự mình phân định Pháp Hoa làm giáo thuộc Thời thứ ba, ai dám phân định đối với Pháp Hoa là giáo Bất Liễu Nghĩa? Trong kinh Diệu Trí, và trong Lương Nhiếp Luận thành lập về Chánh pháp, đều đem Nhất thừa đặt ở sau Tam thừa. Vì vậy trong Bộ Dị Chấp Ký của Tam tạng Chân Đế nói: "Ba mươi tám năm sau, thuyết về kinh Giải Tiết..." Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: "Bốn mươi năm sau, thuyết về kinh Pháp Hoa." Biết rõ ràng Pháp Hoa ở sau, bởi vì kinh nói: Lúc sắp sửa chấm dứt. Nếu không tin Pháp Hoa ở sau, thì Niết-bàn sắp chấm dứt, rõ ràng là đáng tin, lẽ nào cũng không dùng một tánh của Nhất thừa để phá bỏ năm tánh của Tam thừa hay sao?

Nếu lấy Bát-nhã làm Thời thứ hai, Pháp Hoa làm Thời thứ ba, đối với lý thì thông suốt. Lại từ kinh Giải Thâm Mật trong Thời thứ ba, khắp nơi làm phát khởi hướng về tất cả các Thừa, dùng Pháp Hoa để phá bỏ Tam thừa, cho nên biết rõ ràng kinh Giải Thâm Mật thuộc Thời thứ ba, không thể nào phân định chắc chắn tất cả Thánh giáo, bởi vì chưa ở vào thời gian cuối cùng. Lại dựa theo để hiển bày về nghĩa cùng một loại, cho nên phân ra ba mà thôi; nghĩa nói như trước.

Nếu đem hướng về Pháp Hoa thì phải có bốn Thời, bởi vì giáo của Nhất thừa phá bỏ Tam thừa trước đây. Nếu nói Phật tánh có hai, một là Lý tánh, hai là Hành tánh, thì Lý tánh nhất định là có, Hành tánh hoặc là không có. Điều này có thể như vậy, bởi vì kinh Niết Bàn nói: "Hoặc có Phật tánh, ở người thiện căn thì có, mà hạng Nhất Xiển-đề thì không có." Tức là Hành tánh. Hoặc có Phật tánh mà hai người đều có, tức là Lý tánh. Nhưng kinh Niết Bàn dựa vào Lý tánh trình bày về có như nhau, cho nên nói hễ là có tâm thì nhất định sẽ làm Phật, chứ không nói hễ là có hạnh thì nhất định sẽ làm Phật. Nếu nói Lý tánh nhất định là có, mà có lẽ hướng về vắng lặng không thành, do trái với Lý của giáo, thì biết Xiển-đề không làm Phật, bởi vì làm Phật không phải là Xiển-đề, chính là ghìm xuống-nâng lên ngay nơi Thời mà thôi. Nếu nói Pháp Hoa nhập diệt về sau tin vào Nhất thừa, tức là Thanh văn biến hóa thuộc về Quyền, Quyền chắc chắn do Thật mà hóa hiện, không có Thật thì do đâu hóa hiện, lại lẽ nào không sai lầm đối với một loại chúng sinh yếu hèn ưa thích nhập diệt hay sao? Vậy thì biết hướng về vắng lặng,

đều là ý trước Pháp Hoa mà thôi.

Lại trong kinh Thắng Man nói: "Nếu Như Lai tùy theo mong muốn của chúng sinh, mà phương tiện thuyết giảng, tức là Nhất thừa vốn không có Nhị thừa, Nhị thừa hòa vào với Nhất thừa, Nhất thừa tức là Đệ nhất nghĩa Thừa." Đây là ý trình bày tùy theo mong muốn mà phương tiện thuyết về Nhị thừa, biết rõ ràng chính là Nhất thừa, chứ không có Nhị thừa. Không hiểu rõ ý này, đem phương tiện phía trên, nối liền Nhất thừa phía dưới mà đọc, liền quyết định Nhất thừa, cho là phương tiện, thật là hết sức mê hoặc! Lại trong kinh ấy mở rộng phá bỏ Nhị thừa, nói là không có Niết-bàn. Lại nói: Kinh này đoạn trừ tất cả nghi ngờ, quyết định Liễu nghĩa tiến vào đạo Nhất thừa, lẽ nào nói Nhất thừa, cho là phương tiện hay sao? Giả sử có nói phương tiện, thì hãy còn ở trước Pháp Hoa, huống là không có hay sao? Kinh Pháp Hoa nói: "Kinh này khó tin, khó hiểu, Đức Phật đang tại thế, hãy còn nhiều chê trách ganh ghét, huống gì sau khi Đức Phật diệt độ?" Lời nói này thật là đích xác! Nếu tin mà chấp vào năm tánh thuộc Tam thừa, không tin năm tánh thuộc Nhất thừa, thì thật là đáng thương xót! Vì vậy trong kinh Bách Dụ quyển thứ 2 nói: "Dụ về nhà vua thay đổi thôn xóm, lấy năm Do-tuần làm ba Do-tuần, để dụ cho phương tiện đối với một mà nói thành ba, người đời sau chỉ tin vào ba chứ không tin vào một." Chính là sự việc ấy.

Dựa theo những chứng cứ khác nhau của hai Tông trên đây, thì trái ngược lẫn nhau. Trái lại nếu kết hợp để giải thích, thì cũng không trái ngược nhau. Nghĩa là dựa vào Cơ thì có ba, dựa theo Pháp thì chỉ một; mới xông ướp thì có năm, vốn có thì không hai. Nếu tiến vào Lý rời bỏ cả hai, thì ba-một mất hết cả hai; nếu dựa theo Hóa nghi của Phật, thì có thể là ba, có thể là một. Vì thế cho nên phát sinh chấp trước đúng sai, thông hiểu thì không có gì tranh cãi trái ngược. Năm bộ Đại Tập, tuy khác nhau mà không tách tời pháp giới; Niết Bàn đều thuyết về nhân của thân, Đức Phật thừa nhận tất cả đều là Chánh thuyết. Nghĩa còn lại tiếp về sau sẽ hiểu. Những điều trái-thuận của xưa và nay, xong.

Ba: Phân tích tông chỉ thiết lập của giáo, phân hai: 1. Dùng nghĩa để phân Giáo; 2. Dựa vào Giáo để phân Tông.

***Phần 1:*** Dùng nghĩa để phân Giáo: Chủng loại của giáo có năm, tức là do Hiền Thủ đã thiết lập, mở rộng có chương riêng biệt, trên đại thể giống với Thiên Thai, chỉ thêm vào Đốn giáo. Trước là sử dụng giáo đã thiết lập, sau là tổng hợp thông suốt. Có chỗ không phù hợp thì có

thể thay đổi. Nói về năm giáo: Một. Tiểu thừa giáo; Hai. Đại thừa Thỉ giáo; Ba. Chung giáo; Bốn. Đốn giáo; Năm. Viên giáo.

Một là Tiểu thừa giáo, tức là Tạng giáo của Thiên Thai.

Hai là Thỉ giáo, cũng gọi là Phần giáo. Bởi vì giáo thuộc về Thời thứ hai, thứ ba trong kinh Giải Thâm Mật, cùng thừa nhận Định tánh Nhị thừa đều không thành Phật, cho nên nay hợp lại toàn bộ làm một giáo. Giáo này đã chưa tận cùng về lý của pháp Đại thừa, cho nên thiết lập làm đầu tiên; có phần không thành Phật, cho nên gọi là Phần.

Ba là Chung giáo, cũng gọi là Thật giáo. Định tánh Nhị thừa, Vô tánh Xiển-đề, đều sẽ thành Phật, mới tận cùng sự thuyết giảng cao nhất của Đại thừa, cho nên thiết lập làm cuối cùng; bởi vì Lý phù hợp với Thật, cho nên gọi là Thật.

Bốn là Đốn giáo: Chỉ một niệm không sinh, thì gọi là Phật; không dựa vào thứ tự phần vị của Địa mà thuyết, cho nên gọi là Đốn. Như kinh Tư Ích nói: "Đạt được Chánh tánh của các pháp, không từ một Địa này đến nơi một Địa khác." Kinh Lăng Già nói: "Địa thứ nhất đã là Địa thứ tám, cho đến không hề có thứ tự gì." Không giống như trước đây theo thứ tự phần vị tu hành, không giống như về sau viên dung đầy đủ đức, cho nên thiết lập gọi là Đốn; lập tức giải thích về lý này, cho nên gọi là Đốn giáo. Sở dĩ Thiên Thai không thiết lập, là bởi vì trong bốn giáo đều có một Tuyệt ngôn. Nay lại tách ra, thì Đốn là hiển bày về Tuyệt ngôn, riêng biệt làm một loại, bởi vì Cơ lìa xa niệm, tức là thuận với Thiền tông.

Năm là Viên giáo: Trình bày về một phần vị tức là tất cả các phần vị, tất cả các phần vị tức là một phần vị, cho nên Thập Tín đầy đủ tâm, tức là thâu nhiếp năm phần vị thành tựu Chánh giác... Dựa vào pháp giới của Phổ Hiền, Đế Võng trùng trùng, chủ-bạn đầy đủ, cho nên gọi là Viên giáo, như kinh này thuyết giảng...

Nếu dựa theo pháp tướng đã thuyết giảng, thì:

Một là trong Tiểu thừa: Chỉ nói về 75 pháp, chỉ nói về Nhân Không; dù cho nói ít về Pháp Không, mà cũng không trình bày rõ ràng, chỉ dựa vào sáu Thức-ba Độc, kiến lập về nhiễm-tịnh căn bản, cho nên kinh A Hàm nói: "Tham-sân-ngu si là căn bản của thế gian..." Bởi vì chưa tận cùng nguồn cội của pháp, cho nên có nhiều tranh luận, chấp theo bộ phái không giống nhau.

Hai là trong Thỉ giáo: Nói nhiều về pháp tướng, nói ít về pháp tánh, mà pháp tánh đã nói, tức là số lượng của pháp tướng. Nói có 100 pháp quyết định chọn lựa rõ ràng, cho nên ít xảy ra tranh luận. Nói có

tám Thức, chỉ là sinh diệt. Dựa vào Thức sinh diệt, kiến lập về nhân của sinh tử và Niết-bàn. Chủng tử của pháp vốn như vậy, có và không có luôn luôn sai khác, cho nên năm Tánh quyết định không giống nhau. Đã thiết lập về Thức, chỉ do nghiệp hoặc mà sinh ra. Đã thiết lập về Chân Như, luôn luôn Bất biến, không chấp nhận Tùy duyên. Tánh Y tha khởi, tựa như có mà không thể không có; không phải ngay nơi Vô tánh, là Viên thành Chân Không. Nói về nghĩa Không trong kinh, chỉ dựa theo kiến chấp. Đã nói ba tánh-năm tánh không giống nhau, cho nên nói một phần chúng sinh nhất định không thành Phật, gọi là Chúng sinh giới không giảm. Chân đế-Tục đế, cách xa không giống nhau. Không phải Đoạn, không phải Thường, quả sinh-nhân diệt. Bốn tướng đồng thời, diệt biểu thị về sau không có. Căn bản trí và Hậu đắc trí, duyên với cảnh mà đoạn hoặc, nghĩa nói về quán sát cả hai mà quyết định soi chiếu riêng biệt. Dùng Trí hữu vi, chứng Lý vô vi, nghĩa nói không khác nhau mà thật thì không phải một. Đã là Trí xuất thế, dựa vào chủng tử của Thức sinh diệt, cho nên phẩm tâm thuộc bốn Trí, bị tướng làm cho thay đổi. Báo thân của quả Phật, là vô lậu của hữu vi. Nghĩa tương tự như vậy, mở rộng có rất nhiều, nói đầy đủ như luận Du Già-Tạp Tập...

Ba là trong Chung giáo: Nói ít về pháp tướng, nói nhiều về pháp tánh, mà pháp tướng đã nói, cũng hội tụ đưa về tánh. Đã thiết lập tám Thức, bao gồm Như Lai Tạng, Tùy duyên thành lập. Không sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, mà thành tựu không phải một, không phải khác. Tất cả chúng sinh, một tánh bình đẳng. Chỉ là Chân Như, Tùy duyên thành lập. Y tha vô tánh, tức là Viên thành. Một lý bình đẳng, cho nên nói Chúng sinh giới-Phật giới không tăng-không giảm. Đệ nhất nghĩa Không, bao quát tất cả Chân-Vọng. Chân không phải ngoài Tục, bởi vì ngay nơi Tục mà Chân. Tuy là Không mà không Đoạn, tuy có mà không Thường. Bốn tướng đồng thời, Thể tánh ngay nơi Diệt. Duyên vào cảnh đoạn Hoặc, không hai mà hai. Có chủ động đoạn trừ-thụ động đoạn trừ, hai mà không hai. Nói là Nội Chứng, soi chiếu Hoặc không có gốc rễ, tức là Thể của Trí; soi chiếu Thể không có tự tánh, tức là Chứng Như. Không phải Trí ngoài Như, là Trí đã Chứng. Không phải Như ngoài Trí, chủ động Chứng đối với Như. Trí thế gian-xuất thế gian, dựa vào Như Lai Tạng, Thỉ giác-Bổn giác không hai, thì hữu vi-vô vi không phải một-không phải khác. Vì vậy Hóa thân của Phật tức là Thường-tức là Pháp, không thuộc về những số lượng, huống hồ Thể của Báo thân, tức là Trí của Thể, không phải do tướng mà thay đổi. Nghĩa tương tự như vậy, cũng có rất nhiều, theo thứ tự so sánh với trên, như kinh Lăng

Già..., luận Khởi Tín... Nếu hội tụ hai Tông trên đây, thì rộng ra như nói riêng biệt.

Bốn là trong Đốn giáo: Toàn bộ không nói về pháp tướng, chỉ phân rõ về Chân tánh, cũng không có tướng sai biệt của tám Thức. Tất cả vốn có, chỉ là vọng tưởng. Tất cả pháp giới, chỉ là Tuyệt ngôn. Năm pháp-ba tự tánh đều là Không, tám Thức và hai Vô ngã cùng loại bỏ. Chỉ trích giáo-khuyến khích lìa xa, phá bỏ tướng-phai mờ tâm, sinh tâm tức là vọng, không sinh tức là Phật. Cũng không có Phật-không có gì không phải Phật, không có sinh-không có gì không sinh. Như Tịnh Danh đứng im lặng hiển bày về không hai..., tức là ý này.

Năm là trong Viên giáo: Đã nói chỉ là pháp giới vô tận, biển tánh viên dung, duyên khởi vô ngại. Ngay trong nhau-hòa vào nhau, như Nhân-đà-la võng trùng trùng không có giới hạn. Vi tế dung chứa lẫn nhau, chủ-bạn không có tận cùng. Mười lớp mười pháp môn, tất cả thâu nhiếp pháp giới. Trong phần Phạm vi giới hạn của nghĩa lý, sẽ giải thích đầy đủ.

***Phần 2:*** Dựa vào Giáo để phân tông, tông lại có mười. Như trong phần Tông chỉ của kinh sẽ phân rõ.

Bốn Tổng quát về tướng kết hợp nối thông, gộp lại phân làm hai: Trước là kết hợp tất cả các giáo; sau là kết hợp về nghi thức giáo hóa trước-sau.

Trước là kết hợp tất cả các giáo: Các Sư lập giáo, đều từ chứng cứ của mình. Nay tuy thiết lập năm giáo, mà cũng kết hợp chọn lấy các thuyết, tóm lược có năm lớp:

1) Hoặc tổng hợp làm một, nói đó chỉ là một phương tiện vô cùng khéo léo của Như Lai thâu nhiếp chúng sinh, do một âm thanh mà thuyết giảng; thì hai Sư trước đây thiết lập về Nhất Âm giáo, không sai lạc đạo lý.

2) Hoặc tách ra làm hai, ở đây lại có ba: Một là đối với Tiểu hiển bày về Đại, một loại đầu là Bán Tự giáo, bốn loại sau đều là Mãn Tự giáo, bởi vì không có gì trái với hai Tạng đã nói. Hai là đối với Quyền hiển bày về Thật, bởi vì hai giáo trước là Tam thừa, ba giáo sau là Nhất thừa, thì không trái với Tứ thừa trong Pháp Hoa. Ba là hai giáo thứ ba-thứ tư (Chung giáo-Đốn giáo), tuy là mất đi hai giáo khác nhau trước đây, mà đối với ba giáo sau hiển bày về một, trở lại khéo léo thuận theo căn cơ. Một giáo thứ năm thẳng thắn hiển bày về pháp căn bản, luôn luôn không giống nhau, nói như Trí Luận. Ở đây giống với Bình Đạo giáo-Khuất Khúc giáo của Pháp sư Ấn.

3) Hoặc phân làm ba: Đầu là một giáo thuộc về Tiểu thừa, tiếp là một giáo thuộc về Tam thừa, sau là ba giáo thuộc về Nhất thừa. Hoặc chỉ riêng một giáo sau là Bất cọng thuộc Nhất thừa, Trí Luận chỉ ra giáo này dùng làm Bất cọng, kinh Đại Phẩm... cùng thuyết về Nhị thừa. Ba giáo này cũng thuận theo Tứ thừa. Lại trong Lương Nhiếp Luận quyển thứ 8 nói: "Như Lai thành lập Chánh pháp có ba loại: Một. Thành lập Tiểu thừa; Hai. Thành lập Tam thừa; Ba. Thành lập Nhất thừa. Giáo thứ ba thù thắng nhất, cho nên gọi là khéo léo thành lập." Điều này cũng giống như kinh Diệu Trí. Trong Bộ Dị Chấp Sớ quyển thứ 2 của Tam tạng Chân Đế, cũng giống như ở đây nói.

4) Hoặc phân làm bốn, ở đây cũng có hai môn: Một là ba giáo ở giữa, giữ lấy ba giáo-làm phai mờ hai giáo riêng biệt, cho nên tách ra làm bốn: a) Biệt giáo Tiểu thừa, như Tứ A Hàm...; b) Đồng giáo Tam thừa, như kinh Giải Thâm Mật...; c) Đồng giáo Nhất thừa, như kinh Pháp Hoa...; d) Biệt giáo Nhất thừa, như kinh Hoa Nghiêm. Hai là dựa theo trải qua phần vị-không có phần vị, tách ra Đốn và Tiệm, cho nên phân làm bốn, tổng hợp hai giáo thứ hai-thứ ba để làm Tiệm giáo, còn lại đều như tên gọi.

5) Hoặc phân làm năm, như trước đây đã thiết lập, bởi vì trong Tiệm giáo có Thỉ giáo và Chung giáo. Nhưng chọn lấy phần nhiều, sơ lược nêu ra một số kinh, thật sự không phải phân định hạn chế, bởi vì trong một kinh dung nạp nhiều giáo.

Sau là kết hợp về nghi thức giáo hóa trước-sau: Nay phân rõ về Thời giáo trong một đời của Đức Như Lai, sơ lược đưa ra mười môn: 1- Bổn mạt sai biệt môn; 2- Y bổn khởi mạt môn; 3- Nhiếp mạt quy bổn môn; 4- Bổn mạt vô ngại môn; 5- Tùy cơ bất định môn; 6- Hiển mật đồng thời môn; 7- Nhất thời đốn diễn môn; 8- Tịch khoan vô ngôn môn; 9- Cai thông tam tế môn; 10- Trùng trùng vô tận môn.

1) *Bổn mạt sai biệt môn:* Bổn-Mạt đồng thời, thỉ-chung một loại, đều không có gì nói khác nhau. Nhưng có ba phần vị: Một. Nếu trong Tiểu thừa, thì đầu tiên độ Kiều Trần Như, cuối cùng độ Tu-bạt Đà-la, trung gian cũng chỉ thuyết về Tiểu thừa làm lợi ích cho Tiểu thừa, như kinh Tứ A Hàm và năm bộ Luật. Hai. Nếu dựa theo Tam thừa, thì từ đầu đến cuối thuyết về Tam thừa làm lợi ích cho tất cả ba loại căn cơ, như kinh Mật Tích... Ba. Nếu dựa theo Nhất thừa, thì từ đầu đến cuối chỉ vì căn cơ viên mãn, thuyết giảng về giáo viên mãn cuối cùng, như kinh Hoa Nghiêm, trong đó không bao gồm Tiểu thừa, lại thâu nhiếp chín đời, đầy đủ từ trước đến sau, lại không có gì nói khác nhau. Nhưng ba

loại này, dựa vào căn tánh nhất định của đời này, thường nghe một loại pháp như trên, cho nên Đức Phật đã thuyết giảng đều bao gồm từ đầu đến cuối, lại không có trước sau.

2) *Y bổn khởi mạt môn:* Ở đây có năm loại, đó là một vì Bồ-tát mà thuyết về Đại, hai vì Duyên giác, ba vì Thanh văn, bốn vì chúng sinh thiện căn, năm vì tà định. Như phẩm Xuất Hiện nói: "Mặt trời soi chiếu núi cao và Tam thiên." Trong dụ về bắt đầu thành tựu mở rộng phân rõ về tướng ấy, đều trình bày trước là Đại-sau là Tiểu, dựa theo pháp gọi là từ Bổn mà khởi Mạt, bởi vì từ một Phật Thừa phân biệt nói ra ba. Mười tám bộ phái vốn có hai đều phát xuất từ Đại thừa, dựa theo căn cơ thì đều là căn cơ thuộc một loại, không phải dựa theo Đại-Tiểu trước sau của một căn cơ.

3) *Nhiếp mạt quy bổn môn:* Dựa vào kinh Vô Lượng Nghĩa, Thời thứ nhất thuyết về Tiểu thừa, Thời tiếp theo thuyết về Trung thừa, Thời cuối cùng thuyết về Đại thừa. Vì vậy kinh Pháp Hoa cũng nói: "Đầu tiên chuyển pháp luân Tứ Đế." Kinh Giải Thâm Mật và kinh Diệu Trí, tuy là hai Thời sau thuyết về Tam thừa-Nhất thừa không giống nhau, nhưng đều trước là Tiểu-sau là Đại.

4) *Bổn mạt vô ngại môn:* Nghĩa là đầu tiên đưa ra thuyết giảng cao nhất soi chiếu núi chúa, trình bày không phải Bổn thì không thể rủ xuống Mạt; sau là hiển bày dòng chảy khác nhau quay về biển rộng, trình bày không phải Mạt thì không thể quay về Bổn. Vì vậy Bổn-Mạt đồng thời chiếu rọi, qua lại làm mất đi, giúp đỡ lẫn nhau, mới trở thành phương tiện khéo léo để thâu nhiếp chúng sinh. Do đó, nói chung gồm có năm phần vị: Một là Căn bản thuộc Nhất thừa, như kinh Hoa Nghiêm. Hai là Mật ý thuộc Tiểu thừa. Ba là Mật ý thuộc Đại thừa. Bốn là hiển bày rõ ràng thuộc Tam thừa. Ba phần vị trên như kinh Giải Thâm Mật. Năm là phá bỏ khác với Nhất thừa, như kinh Pháp Hoa.

Bốn môn trên đây viên thông vô ngại, là bởi vì trước-sau mà không có trước sau, không có trước-sau mà lại trước-sau.

5) *Tùy cơ bất định môn:* Bốn môn trên đây, môn thứ nhất trình bày về ba loại căn cơ từ đầu đến cuối luôn luôn nhất định; môn thứ hai trình bày về năm loại căn cơ khác thời luôn luôn nhất định; môn thứ ba trình bày về một loại căn cơ từ cạn đến sâu; môn thứ tư trình bày về hai loại căn cơ, căn cơ đầu nghe liền tỏ ngộ, căn cơ sau từ cạn đến sâu. Lại có một loại căn cơ không nhất định, hoặc là từ Tiểu thừa tiếp theo tiến vào Tam thừa, sau tiến vào Nhất thừa; cũng có loại từ Tiểu thừa tiến thẳng

vào Nhất thừa; hoặc là nhiều loại căn cơ tùy theo nghe cùng một câu, mà hiểu không giống nhau.

6) *Hiển mật đồng thời môn:* Như nghe khác nhau mà cùng nhận biết là hiển bày về Bất định; nếu không nhận biết lẫn nhau thì đều là Bí mật. Hiển-Mật đồng thời cũng không có trước-sau.

7) *Nhất thời đốn diễn môn:* Các môn nói trên đây, trong một lúc lập tức thuyết giảng.

8) *Tịch khoan vô ngôn môn:* Từ lúc mới đạt được Đạo cho đến lúc nhập Niết-bàn, không thuyết giảng một câu.

9) *Cai thông tam tế môn:* Các môn trên đây đều nối thông với ba thời gian.

10) *Trùng trùng vô tận môn:* Chín môn trên đây, bất cứ nơi nào-bất cứ lúc nào cũng trùng trùng vô tận, đều không có trước-sau. Hai môn sau cuối, chính là cảnh giới của Hoa Nghiêm, dung hòa đạt được tám môn trước, cũng không lìa xa Dụng của Hoa Nghiêm.

***Thứ ba:*** Phạm vi giới hạn của nghĩa lý: Đã nhận biết kinh này cuối cùng thuộc về Viên giáo, mà chưa biết về phạm vi giới hạn của nghĩa lý Viên giáo ấy thế nào. Nhưng mà biển của giáo này sâu rộng bao hàm không có gì ở ngoài, Sắc-Không chiếu rọi lẫn nhau, Đức-Dụng trùng trùng vô tận. Nói về sự thu nhận theo chiều ngang (Không gian) thì thu nhận toàn bộ năm giáo, cho đến trời-người, chung quy là tất cả đều bao gồm, mới hiển bày về sâu rộng. Điều ấy giống như trăm sông không thâu nhiếp biển rộng, mà biển rộng chắc chắn thâu nhiếp trăm sông, tuy thâu nhiếp trăm sông nhưng cùng chung một vị mặn, vì vậy hễ một giọt nước biển đã khác xa với trăm sông. Bốn giáo trước không thâu nhiếp đối với Viên giáo, mà Viên giáo chắc chắn thâu nhiếp bốn giáo, tuy thâu nhiếp đối với bốn giáo, nhưng dùng Viên giáo để nối liền, vì vậy mười thiện-năm giới cũng do Viên giáo thâu nhiếp. Ba-bốn hãy còn không phải, huống là một-hai hay sao? Đây là có những nối thông mà không có những giới hạn, cho nên Viên giáo này, nói mở rộng thì trình bày về Vô lượng thừa, nói sâu xa thì chỉ hiển bày về Nhất thừa.

Nhất thừa có hai: Một. Nhất thừa thuộc Đồng giáo, bởi vì cùng là Đốn-cùng là Thật; Hai. Nhất thừa thuộc Biệt giáo, vốn chỉ có viên dung đầy đủ đức, bởi vì Biệt bao gồm Đồng, đều do Viên giáo thâu nhiếp.

Nay hiển bày về Biệt giáo thuộc Nhất thừa, sơ lược hiển bày về bốn môn: Một. Trình bày về sự của Thể làm chỗ dựa; Hai. Thâu nhiếp đưa về chân thật; Ba. Làm sáng tỏ về vô ngại; Bốn. Hàm chứa thu nhận rộng khắp. Mỗi một môn đều có mười môn, để hiển bày về vô tận.

Một: Trình bày về sự của Thể làm chỗ dựa, mười môn: 1. Giáo và Nghĩa; 2. Lý và Sự; 3. Cảnh và Trí; 4. Hành và Vị; 5. Nhân và Quả; 6. Y và Chánh; 7. Thể và Dụng; 8. Người và Pháp; 9. Nghịch và Thuận; 10. Ứng và Cảm.

Giáo tức là chủ động giải thích (Năng thuyên), chính là năm giáo trước đây, cho đến ánh sáng, hương thơm... Nghĩa tức là thụ động giải thích (Sở thuyên), tức là tất cả nghĩa lý như năm giáo... Lý tức là những Lý như do Sinh Không mà hiển bày, do hai Không mà hiển bày về Vô Tánh-Chân Như... Sự tức là những Sự như Sắc-Tâm-Thân-Phương... Phần còn lại có thể dựa theo suy nghĩ.

Hai: Thâu nhiếp đưa về chân thật: Tức là Chân Không, bặt dứt hình tướng. Kinh nói:

*"Pháp tánh vốn rỗng rang vắng lặng,*
*Không chọn lấy cũng không nhìn thấy,*
*Tánh rỗng rang ấy tức là Phật,*
*Không thể nào suy xét luận bàn."*

Cũng có mười nghĩa, như Quán Pháp Giới.

Ba: Làm sáng tỏ về vô ngại: Nhưng mười cặp trên đây thảy đều vô ngại, nay lại dựa theo Sự-Lý để hiển bày về vô ngại, cũng có mười môn:

1) *Môn về Lý khắp nơi Sự:* Nghĩa là Lý không có phạm vi giới hạn, có đầy đủ khắp nơi trong phạm vi giới hạn của Sự, cho nên mỗi một mảy trần đều trọn vẹn đầy đủ Lý.

2) *Môn về Sự khắp nơi Lý:* Nghĩa là Sự có phạm vi, hoàn toàn giống như Lý không có phạm vi, cho nên một hạt bụi cũng khắp nơi pháp giới.

Bởi vì hai nghĩa trên bao gồm thấu suốt lẫn nhau, cho nên đều cùng chung một tánh. Vì vậy, phẩm Xuất Hiện nói: "Lúc Đức Như Lai thành tựu Chánh giác, ở trong thân ấy, nhìn thấy tất cả chúng sinh đều thành tựu Chánh giác, cho đến nhìn thấy tất cả chúng sinh đều nhập Niết-bàn, đều cùng chung một tánh, đó gọi là Vô tánh." Lý khắp nơi Sự, cho nên một thành tựu thì tất cả thành tựu; Sự khắp nơi giống như Lý, cho nên nói cũng không có gì thành tựu. Kinh nói: "Ví như hư không, không có thành-không có hoại, một tánh-vô tánh, tức là Phật tánh." Vì vậy, kinh Niết Bàn nói: "Phật tánh gọi là Đệ nhất nghĩa Không, Đệ nhất nghĩa Không gọi là trí tuệ." Lại phẩm Xuất Hiện nói: "Không có một chúng sinh nào không đầy đủ trí tuệ của Như Lai, tất cả đều có, tức là nghĩa của Nhất thừa."

3) *Môn về dựa vào Lý thành tựu Sự:* Nghĩa là Sự không có Thể riêng biệt, phải nhờ vào Lý mà thành tựu, như khuấy nước thành sóng. Trong đó lại có hai:

a) Trình bày về phạm vi vốn có chỉ là Thức biến đổi. Kệ của Bồ-tát Giác Lâm nói:

*"Tâm như người thợ vẽ khéo léo,*
*Có thể vẽ ra các thế gian,*
*Năm ấm đều thuận theo sinh ra,*
*Không có pháp nào mà không tạo."*

Đây là trình bày nghĩa về chỉ do tâm. Vì sao có thể nhận biết là phạm vi vốn có? Tiếp theo tụng rằng:

*"Giống như tâm-Phật cũng như vậy,*
*Giống như Phật-chúng sinh như vậy,*
*Nên biết rằng Phật cùng với tâm,*
*Thể tánh đều không có tận cùng."*

Đã là tâm tức Phật, thì rõ ràng không phải chỉ có vọng tâm mà thôi.

b) Trình bày về Chân Như tùy duyên mà thành tựu. Trong phẩm Vấn Minh: "Văn Thù chất vấn rằng: Tâm tánh là một, vì sao thấy có đủ loại sai biệt?" Tức là chất vấn về tánh của duyên trái với nhau. Giác Thủ đáp rằng: "Tánh của pháp vốn không sinh ra, chỉ ra rõ ràng mà có sinh." Tức là đáp về Chân Như tùy duyên. Lại nói: "Các pháp không hề có tác dụng, lại cũng không hề có Thể tánh." Trình bày về tùy duyên nhưng không mất tự tánh, tức là giống như kinh Thắng Man, dựa vào Như Lai Tạng mà có sinh tử, dựa vào Như Lai Tạng mà có Niết-bàn...

4) *Môn về Sự có thể hiển bày Lý:* Nghĩa là do nắm lấy Sự mà thành tựu Lý, Sự hư giả mà Lý chân thật. Y tha vô tánh tức là Viên thành, như tướng của sóng không có khiến cho nước hiện bày. Trong phẩm Dạ Ma, kệ nói:

*"Vì sao lại nói đến các Uẩn,*
*Các Uẩn lại vốn có tánh gì?*
*Tánh Uẩn không thể nào diệt đi,*
*Vì thế cho nên nói vô sinh.*
*Phân biệt đối với các Uẩn này,*
*Tánh ấy vốn rỗng rang vắng lặng,*
*Vì Không cho nên không thể diệt,*
*Đây chính là nghĩa về vô sinh.*
*Tất cả chúng sinh đã như vậy,*

*Hết thảy chư Phật cũng như vậy,*
*Phật và các pháp của chư Phật,*
*Tự tánh không có gì vốn có."*

Lại trong phẩm Thập Nhẫn nói: "Ví như tiếng vang trong hang trống, vốn khởi lên từ duyên, mà cùng với pháp tánh không có gì trái ngược nhau." Trong phẩm Tu-di Đảnh kệ nói:

*"Biết rõ ràng tất cả các pháp,*
*Tự tánh không có gì vốn có."*

Những văn như vậy có khắp nơi chín Hội.

5) *Môn về dùng Lý làm mất đi Sự:* Nghĩa là Sự đã đầy đủ Lý thì Sự mất hết không còn lại gì, như nước làm mất đi sóng thì tướng của sóng hoàn toàn không còn, cho nên nói chúng sinh-Phật không tăng-không giảm. Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Ví như hư không, tất cả thế giới hoặc là thành hay là hoại, mà luôn luôn không có tăng giảm. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì hư không vô sinh. Bồ-đề của chư Phật cũng lại như vậy, hoặc là thành Chánh giác, hay là không thành Chánh giác, cũng không có tăng giảm. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì Bồ-đề vô tướng." Cho đến nói: "Giả sử tất cả chúng sinh, ở trong một niệm đều thành tựu Chánh giác, cùng với không thành tựu Chánh giác cũng không có khác nhau, đều bởi vì bình đẳng vô tướng." Kinh Bất Tăng Bất Giảm cũng giống như ở đây nói, không phải dựa theo một phần chúng sinh không thành Phật, nói là không có tăng giảm mà thôi.

6) *Môn về Sự có thể ẩn kín Lý:* Nghĩa là chân lý tùy duyên mà thành tựu sự pháp, liền khiến cho Sự hiển bày mà Lý không hiện rõ; như nước thành sóng thì động hiển bày mà tĩnh ẩn kín. Vì vậy Pháp thân lưu chuyển ở năm nẽo, gọi là chúng sinh. Kệ của Tài Thủ nói:

*"Ngôn thuyết vốn có ở thế gian,*
*Tất cả đều là do phân biệt,*
*Chưa từng có dù một pháp nào,*
*Có thể hòa nhập với pháp tánh..."*

7) *Môn về chân lý ngay nơi Sự:* Nghĩa là tất cả chân lý chắc chắn không phải ở ngoài Sự, bởi vì Lý là pháp Vô ngã, Không tức là Sắc cho nên Lý tức là Sự, mới là chân lý. Hồi Hương thứ bảy nói: "Bởi vì pháp tánh không trái với pháp tướng..."

8) *Môn về Sự pháp ngay nơi Lý:* Nghĩa là duyên tích tập chắc chắn không có tự tánh, bởi vì tất cả Thể tức là Chân.

Hai môn trên đây, chính thức trình bày về nghĩa của hai Đế không trái với nhau, như ướt không trái với sóng, sóng không trái với ướt, bởi

vì tất cả Thể ngay trong nhau. Trong phẩm Dạ Ma, kệ nói:

*"Như vàng cùng với sắc của vàng,*
*Tánh ấy không có gì sai biệt,*
*Pháp-không phải pháp cũng như vậy,*
*Thể tánh không có gì khác nhau."*

Đây cũng là dụ cho Như Lai Tạng cùng với A-lại-da, lần lượt chuyển tiếp không có gì sai khác. Lại bởi vì Sự ngay nơi Lý, cho nên tuy có mà không Thường; bởi vì Lý ngay nơi Sự, cho nên tuy Không mà không Đoạn. Lại bởi vì Sự-Lý ngay trong nhau, cho nên Khởi-Diệt cùng lúc... Trong phẩm Tu-di, kệ nói:

*"Tất cả công hạnh của phàm phu,*
*Không có gì không mau hết đi,*
*Bởi vì tánh ấy như hư không,*
*Cho nên nói không có tận cùng.*
*Người trí nói không có tận cùng,*
*Điều này cũng không hề nói gì,*
*Bởi vì tự tánh không tận cùng,*
*Có thể có khó mà suy nghĩ..."*

Bởi vì bốn tướng đồng thời không đợi đến sau không có, cũng làm cho Đoạn đến cuối cùng, chứng được lìa xa đối với chủ động-thụ động, trong phẩm Thập Địa nói:

*"Không phải đầu-không phải giữa-sau,*
*Không phải ngôn từ mà đạt đến."*

Trong phẩm Hồi Hướng nói: "Không có Như ngoài Trí, bởi vì Trí mà tiến vào, cũng không có Trí ngoài Như, chủ động chứng đối với Như..."

9) *Môn về chân lý không phải Sự:* Ngay nơi Vọng là Chân, bởi vì khác với Vọng; như ẩm ướt không phải là động.

10) *Môn về Sự pháp không phải Lý:* Ngay nơi Chân là Vọng, bởi vì khác với Chân, như động không phải là ẩm ướt. Kệ của Tàm Quý Lâm nói:

*"Như Sắc cùng với không phải Sắc,*
*Hai pháp này không làm thành một."*

Lại nói:

*"Giống như tướng cùng với vô tướng,*
*Như vậy sinh tử và Niết-bàn,*
*Phân biệt tất cả không giống nhau..."*

Trên đây, hai môn 7-8 là trình bày về Sự-Lý không phải khác

nhau, hai môn 9-10 là trình bày về Sự-Lý không phải một, bởi vì hữu vi-vô vi, không phải một-không phải khác nhau. Hồi Hướng thứ tư nói: "Đối với cảnh giới hữu vi nêu ra pháp vô vi, mà không diệt hoại tướng của hữu vi; đối với cảnh giới vô vi nêu ra pháp hữu vi, mà không phân biệt tánh của hữu vi." Mười Sự trên đây, cùng một duyên khởi, cho nên nói là vô ngại. Dựa theo Lý hướng về Sự, thì có thành-có hoại, có ngay trong nhau, có tách lìa nhau; Sự hướng về với Lý, có ẩn kín, có hiển bày, có một-có khác. Nghịch-thuận tự tại, không có gì chướng ngại, đồng thời lập tức khởi lên, suy nghĩ sâu xa khiến cho quán hiện bày rõ ràng, mà thành tựu quán về Lý-Sự viên dung vô ngại.

Bốn: Hàm chứa thu nhận rộng khắp: Tức là Sự Sự vô ngại, tạm thời dựa vào Cổ đức, hiển bày về mười Huyền môn. Trong đó văn có hai: Trước là chính thức phân rõ về Huyền môn; sau là trình bày về nguyên do.

Phần trước là chính thức phân rõ về Huyền môn: 1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn; 2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn; 3. Nhất đa tương dung bất đồng môn; 4. Chư pháp tương tức tự tại môn; 5. Bí mật ẩn hiển câu thành môn; 6. Vi tế tương dung an lập môn; 7. Nhân đà la võng cảnh giới môn; 8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn; 9. Thập thế cách pháp dị thành môn; 10. Chủ bạn viên minh cụ đức môn.

Mười môn này cùng một duyên khởi viên dung vô ngại, tùy theo một môn ấy thì đầy đủ tất cả. Nay lại ở trong mười môn trước đây, chọn lấy một môn về Sự pháp để trình bày đầy đủ về mười môn sau. Như trong văn sau:

Một: Một cánh hoa sen hoặc một vi trần, thì có đủ mười cặp như Giáo-Nghĩa...; đồng thời tương ưng cụ túc viên mãn, cũng có đủ chín môn sau, và trong môn ấy vốn có đủ Giáo-Nghĩa... bởi vì là tổng quát, cho nên văn sau nói: Biển vô tận của tất cả các pháp môn, cùng hội tụ trong đạo tràng của một pháp. Trong phẩm Hoa Tạng, tụng rằng:

*"Vi trần vốn có trong thế giới Hoa Tạng,*
*Trong mỗi một vi trần nhìn thấy pháp giới."*

Một vi trần hãy còn có đủ, huống là một cánh hoa hay sao?

Hai: Ngay nơi cánh hoa ấy rộng khắp pháp giới, mà không hủy hoại phần vị vốn có, bởi vì phạm vi tức là không có phạm vi, không có phạm vi tức là phạm vi, rộng hẹp tự tại không có gì chướng ngại. Trong phẩm Thập Định nói: "Có một đóa hoa sen phủ hết phạm vi mười phương, mà bên ngoài có thể nhìn thấy không trở ngại." Vì thế cho nên hoặc chỉ rộng lớn không ranh giới, hoặc phạm vi giới hạn rõ ràng, hoặc

ngay nơi rộng lớn-ngay nơi hạn hẹp, hoặc rộng lớn-hạn hẹp cùng mất đi, hoặc có đủ bốn loại trước, bởi vì là cảnh của Giải. Hoặc bặt dứt năm loại trước, bởi vì là cảnh của Hành. Sau đều dựa theo đây. Nhưng mà rộng lớn-hạn hẹp này cũng gọi là nghĩa về thuần-tạp, bởi vì rộng khắp pháp giới, thuần nhất chứ không có hai, không hủy hoại phần vị vốn có, thì không trở ngại đối với tạp, vạn hạnh ví dụ như vậy.

Ba: Ngay nơi cánh hoa này xòe ra đã hòa vào khắp nơi trong tất cả các pháp, tức là thâu nhiếp tất cả, khiến cho hòa vào trong mình. Xòe ra-thâu nhiếp cùng lúc, đã không có gì chướng ngại, vì thế cho nên dung hòa trọn vẹn. Hoặc có bốn câu-sáu câu phân biệt, hãy suy nghĩ! Văn sau nói: Bởi vì một cõi Phật đầy khắp mười phương, mười phương hòa vào một cũng không sót lại gì. Nếu một cùng với tất cả so sánh để phân rõ, thì thâu nhiếp-hòa vào đều có đủ bốn câu phân biệt, đó là một hòa vào tất cả, tất cả hòa vào một, một hòa vào một, tất cả hòa vào tất cả; thâu nhiếp lẫn nhau cũng như vậy.

Bốn: Một cánh hoa này rời bỏ mình để hòa chung với pháp khác, nêu ra Thể hoàn toàn là tất cả pháp ấy, mà luôn luôn thâu nhiếp pháp khác để hòa chung với mình, khiến cho tất cả pháp ấy chính là Thể của mình, một-nhiều ngay trong nhau tự nhiên không có gì chướng ngại. Cảnh của Giải và Hành riêng biệt, sáu câu phân biệt giống như trước. Văn sau nói: Nhận biết một tức là nhiều, nhiều tức là một...”

Năm: Hoa ấy có thể thâu nhiếp những pháp kia là một hiển bày-nhiều ẩn kín, tất cả thâu nhiếp hoa thì một ẩn kín-nhiều hiển bày. Hiển bày và hiển bày không đi cùng, ẩn kín và ẩn kín không song song, ẩn kín và hiển bày-hiển bày và ẩn kín cùng lúc vô ngại. Hoàn toàn và thâu nhiếp cùng phai mờ, giữ lại và mất đi cùng thành tựu, số câu giống như trước. Văn sau nói: Phương Đông tiến vào Chánh thọ, phương Tây từ Định đứng lên..., như trăng mồng tám ẩn kín-hiển bày cùng lúc.

Sáu: Những quốc độ vi tế trong cánh hoa này, tất cả các pháp rõ ràng hiện bày như nhau. Văn sau nói: Tất cả các quốc độ, đều an trú rộng rãi, ở trong một mảy trần; lại ở nơi một mảy lông, có Bất khả thuyết các Đức Như Lai. Đến trong Hồi Hướng Vi Tế thứ chín sẽ giải thích.

Bảy: Trong mỗi một vi trần của cánh hoa này đều hiện rõ vô biên sát hải, trong sát hải lại có vi trần, trong những vi trần ấy lại có sát hải. Như vậy trùng trùng không thể cùng tận, không phải là cảnh giới suy nghĩ của tâm thức. Như lưới giăng châu ngọc che phủ phía trên cung điện của Thiên Đế, trong một hạt châu sáng ngời vạn tượng cùng hiện

rõ, từng hạt châu đều như vậy. Hạt châu này trong sáng hiện rõ hình ảnh lẫn nhau, hình ảnh lại hiện rõ hình ảnh, mà không có cùng tận. Văn sau nói: Như thế giới Nhân-đà-la võng..., cũng như ánh sáng của ngọn đèn và gương soi đan xen trùng trùng, Phật và Phật vô tận.

Tám: Nhìn thấy cánh hoa này, tức là nhìn thấy pháp giới vô tận, không phải là nhờ vào đây mà có biểu hiện khác nhau. Văn sau nói: Những tán hoa này đều từ Vô sinh pháp nhẫn mà khởi lên...

Chín: Ngay nơi một đóa hoa này, đã rộng khắp tất cả mọi nơi, lại cũng bao gồm tất cả mọi lúc. Nghĩa là ba đời đều có ba, thâu nhiếp làm một niệm, cho nên trở thành mười đời. Bởi vì thời gian không có Thể riêng biệt, dựa vào hoa để thiết lập; hoa đã vô ngại, thời gian cũng như vậy. Vì thế, trong Tấn Kinh nói: “Vô lượng kiếp quá khứ, đưa vào vị lai-hiện tại, vô lượng kiếp vị lai, quay lại đưa vào đời quá khứ...” Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh nói: “Vị lai trong quá khứ, hiện tại trong vị lai...” Lại nói: “Vô lượng kiếp tức là một niệm, một niệm tức là vô lượng kiếp...” Thời gian không có Thể riêng biệt, cho nên không thiết lập riêng biệt để làm chỗ dựa.

Mười: Viên giáo này, lý của pháp không dấy khởi một mình, nhất định phải thâu nhiếp quyến thuộc thuận theo phát sinh. Văn sau nói: Hoa này đã có hoa như số vi trần của mười thế giới để làm quyến thuộc. Lại như một phương là chủ, mười phương là bạn; các phương còn lại cũng như vậy. Vì thế cho nên chủ và chủ-bạn và bạn đều không nhìn thấy nhau, chủ và bạn-bạn và chủ tròn vẹn sáng ngời đầy đủ đức.

Nêu ra hoa đã như vậy, sự việc của một vi trần... cũng như vậy. Như vậy sự việc của hoa đã có mười nghĩa như Đồng thời..., đầy đủ mười môn này, mà những sự việc này đầy đủ mười môn còn lại như Giáo..., thì trở thành một trăm môn. Sự việc của pháp đã như vậy, Giáo-Nghĩa... còn lại có đủ một trăm môn cũng như vậy, thì trở thành một ngàn môn. Như Giáo-Nghĩa... có một ngàn môn này, trong môn Đồng thời ấy cũng có đủ một trăm môn.

Còn lại các môn như Quảng hiệp... ví dụ như vậy, cũng có một ngàn môn. Nếu trùng trùng chọn lấy thì cũng đến vô tận. Đối với mười môn này, tròn vẹn sáng ngời hiển bày rõ ràng, thì luôn luôn tiến vào cảnh giới trùng trùng của pháp giới.

Phần sau là trình bày về nguyên do của Đức Dụng.

Hỏi: Có nhân duyên nào, làm cho các pháp này có được sự dung hòa vô ngại như vậy?

Đáp: Nhân rộng lớn khó mà trình bày, sơ lược đưa ra mười loại: 1.

Bởi vì chỉ do tâm mà hiện bày; 2. Bởi vì pháp không có tánh nhất định; 3. Bởi vì duyên khởi dựa vào nhau; 4. Bởi vì pháp tánh dung thông; 5. Bởi vì như mộng huyễn; 6. Bởi vì như hình ảnh; 7. Bởi vì nhân vô hạn; 8. Bởi vì Phật chứng đến tận cùng; 9. Bởi vì Dụng của Định sâu xa; 10. Bởi vì thần thông giải thoát.

Trong mười loại này, tùy theo một loại thì có thể khiến cho các pháp ấy dung hòa vô ngại. Trong mười loại, sáu loại trước bao gồm dựa theo pháp tánh làm đức tướng, bởi vì pháp vốn như vậy; hai loại sau đều là nghiệp dụng, nghĩa bao gồm nhân quả; loại thứ bảy dựa theo phát khởi tu tập, nghĩa bao gồm đức tướng và nghiệp dụng; loại thứ tám dựa theo đức của quả, bởi vì chỉ là đức tướng.

Mười môn trước đây, bao gồm đức tướng và nghiệp dụng. Dựa theo Phật thì Dụng cũng là đức tướng, bởi vì Dụng ở trong đức. Dựa theo căn cơ thì Tướng cũng gọi là Dụng, bởi vì khiến cho nhận biết về Tướng. Tướng ngay nơi Dụng, nhiễm-tịnh dung hòa cả hai, Dụng ngay nơi Tướng, có thể là nhiễm, có thể là tịnh. Vì vậy Tướng và Dụng, không phân ra hai loại riêng biệt.

1) *Chỉ do tâm mà hiện bày:* Tất cả các pháp do Chân tâm mà hiện bày, như nước trong biển rộng toàn Thể thành sóng. Bởi vì tất cả các pháp đều là một tâm, các tướng lớn-nhỏ... tùy theo tâm xoay chuyển, ngay trong nhau-hòa vào nhau vô ngại.

2) *Pháp không có tánh nhất định:* Đã chỉ do tâm mà hiện bày, thuận theo duyên mà sinh, không có tánh nhất định, tánh-tướng đều lìa xa. Tiểu không phải Tiểu nhất định, cho nên có thể tiếp nhận hư không thế giới mà có dư, bởi vì giống như không có gì ở ngoài Đại. Đại không phải Đại nhất định, cho nên có thể tiến vào mảy trần mà không gián đoạn, bởi vì giống như không có gì ở trong Tiểu. Đây là mảy trần giống như hư không thế giới, hàm chứa quốc độ rộng lớn như mảy trần, có gì khó chăng? Trong phẩm Thập Trú của bản kinh xưa nói: "Núi Kim Cang Vi số nhiều đến vô lượng, đều có thể xếp gọn đầu một mảy lông, cần phải biết rất lớn cũng có tướng nhỏ, Bồ-tát vì vậy mà bắt đầu phát tâm." Một không nhất định là một, cho nên có thể là tất cả. Nhiều không nhất định là nhiều, cho nên có thể là một. Bên cạnh không nhất định là bên cạnh, cho nên có thể ngay ở giữa. Ở giữa không nhất định là ở giữa, cho nên có thể ngay bên cạnh. Kéo dài-rút ngắn, yên lặng-hỗn loạn..., mỗi một loại đều như vậy.

3) *Duyên khởi dựa vào nhau:* Nghĩa là trong pháp giới rộng lớn, duyên khởi của pháp hải có vô lượng nghĩa môn. Dựa theo tông chỉ của

Viên giáo, sơ lược đưa ra mười môn, để giải thích về nghĩa trước đây, nghĩa là pháp duyên khởi cần phải đầy đủ mười nghĩa này thì duyên mới dấy khởi, thiếu sót thì không thành tựu.

Một: Nghĩa về các duyên đều khác nhau: Nghĩa là trong Đại duyên khởi, các duyên hướng về với nhau, Thể-Dụng cần phải khác nhau, không tạp loạn với nhau, mới thành tựu duyên khởi. Nếu tạp loạn thì mất đi pháp của duyên vốn có, duyên khởi không thành tựu. Đây là tất cả các duyên đều giữ lấy một phần vị của mình. Văn nói: Trong nhiều không có một tánh, một cũng không có nhiều tánh.

Hai: Nghĩa về giúp đỡ lẫn nhau khắp nơi: Nghĩa là các duyên này cần phải thích hợp lẫn nhau khắp nơi mới thành tựu duyên khởi, như một duyên thích hợp với nhiều duyên khắp nơi, đều cùng với nhiều duyên ấy hoàn toàn làm thành một duyên, một duyên này là đầy đủ nhiều cái một riêng biệt. Nếu một duyên này không đầy đủ nhiều cái một riêng biệt, thì giúp đỡ-thích hợp không khắp nơi, không thành tựu duyên khởi, đây là mỗi một duyên riêng biệt đều đầy đủ tất cả. Văn sau nói: Biết bởi vì một cho nên nhiều, biết bởi vì nhiều cho nên một.

Ba: Nghĩa về cùng tồn tại vô ngại: Nghĩa là tất cả một duyên, cần phải đầy đủ hai nghĩa trước, mới thành tựu duyên khởi. Bởi vì cần phải trú vào một của mình, mới có thể thích hợp khắp nơi, thích hợp khắp nơi nhiều duyên, mới chính là một, vì thế cho nên chỉ có một. Nhiều cái một riêng biệt tự tại, dung hòa vô ngại, có sáu câu phân biệt của nó: 1. Hoặc đưa ra tất cả Thể trú vào đầy đủ, là chỉ có một; 2. Hoặc đưa ra Thể thích hợp khắp nơi, là nhiều cái một riêng biệt; 3. Hoặc cùng tồn tại; 4. Hoặc phai mờ cả hai; 5. Hoặc toàn bộ hợp lại; 6. Hoặc toàn bộ tách lìa. Suy nghĩ có thể thấy. Văn nói: Các pháp không hề có chỗ dựa, chỉ thuận theo hòa hợp khởi lên.

Ba môn trên đây, tổng quát trình bày về pháp vốn có của duyên khởi, xong.

Bốn: Nghĩa về Thể khác nhau mà hòa vào nhau: Nghĩa là lực dụng của các môn theo thứ tự nương tựa-duy trì lẫn nhau, so sánh làm mất đi lẫn nhau, đều có nghĩa về hoàn toàn có lực-hoàn toàn không có lực, duyên khởi mới thành tựu. Như luận nói: Nhân không sinh mà duyên sinh, duyên không sinh mà tự nhân sinh. Nếu tất cả các duyên chỉ có lực, không có duyên nào không có lực, thì có lỗi về nhiều quả, bởi vì mỗi một duyên đều sinh ra. Nếu tất cả các duyên chỉ là không có lực, không có duyên nào có lực, thì có lỗi về không có quả, bởi vì như nhau không phải duyên cho nên đều không sinh ra. Vì vậy duyên khởi cần

phải dựa vào lẫn nhau, đầy đủ duyên có lực-không có lực, nếu như thiếu đi một duyên thì tất cả không thành tựu. Còn lại cũng như vậy. Vì vậy, một duyên có thể duy trì nhiều duyên, một duyên là có lực có thể duy trì đối với nhiều duyên; nhiều duyên dựa vào một duyên, nhiều duyên là không có lực, âm thầm hòa vào trong một duyên. Bởi vì một duyên có lực, nhất định không đi cùng với nhiều duyên có lực, cho nên không có một duyên nào mà không thâu nhiếp nhiều duyên. Bởi vì nhiều duyên không có lực, nhất định không đi cùng với một duyên không có lực, cho nên không có nhiều duyên nào mà không hòa vào một duyên. Như một duyên duy trì-nhiều duyên dựa vào đã như vậy, nhiều duyên duy trì-một duyên dựa vào cũng như vậy, suy nghĩ ngược lại với trên.

Như một duyên hướng về nhiều duyên có dựa vào-có duy trì, hoàn toàn có lực-không có lực, luôn luôn hàm chứa nhiều duyên ở trong mình, âm thầm hòa vào ở trong nhiều duyên của mình, cùng lúc vô ngại; nhiều duyên hướng về một duyên, nên biết cũng như vậy. Cùng tồn tại-cùng phai mờ, hai câu về vô ngại, suy nghĩ điều này.

Năm: Nghĩa về Thể khác nhau mà ngay trong nhau: Nghĩa là các duyên hướng về với nhau, đầy đủ Thể so sánh làm mất đi, có nghĩa về có Thể-không có Thể thì duyên khởi mới thành tựu. Bởi vì nếu thiếu đi một duyên, thì duyên còn lại không thành tựu phát khởi, nghĩa của duyên bị hủy hoại. Có thể một duyên này, khiến cho tất cả thành tựu phát khởi, đã phát khởi thành tựu, nghĩa của duyên mới thành lập. Vì thế cho nên một duyên là chủ động phát khởi-chủ động thành tựu, bởi vì có Thể; nhiều duyên là thụ động phát khởi-thụ động thành tựu, bởi vì không có Thể. Bởi vì một duyên có Thể không thể nào đi cùng với nhiều duyên có Thể, nhiều duyên không có Thể nhất định không thể nào đi cùng với một duyên không có Thể. Vì thế cho nên không có một duyên nào mà không nhiều duyên, không có nhiều duyên nào mà không một duyên. Một và nhiều đã như vậy, nhiều và một cũng như vậy, suy nghĩ ngược lại với trên.

Như một duyên hướng về nhiều duyên vốn có duyên có Thể-không có Thể, có thể thâu nhiếp duyên khác giống như mình, phế bỏ mình để giống như duyên khác, cùng lúc vô ngại; nhiều duyên hướng về một duyên, nên biết cũng như vậy, dựa theo trước mà suy nghĩ. Cùng tồn tại-cùng phai mờ, hai câu về vô ngại, cũng suy nghĩ có thể thấy rõ.

Sáu: Nghĩa về Thể-Dụng cùng dung hòa: Nghĩa là pháp của các duyên, cần phải có lực dụng liên quan với nhau, toàn Thể dung thông hòa hợp, mới thành tựu duyên khởi. Vì thế cho nên viên thông cũng có

sáu câu phân biệt: 1. Bởi vì Thể đều là Dụng, nêu ra Thể đầy đủ Dụng thì chỉ có nghĩa hòa vào nhau, không có nghĩa ngay trong nhau. 2. Bởi vì Dụng đều là Thể, nêu ra Dụng đầy đủ Thể thì chỉ có nghĩa ngay trong nhau, không có nghĩa hòa vào nhau. 3. Dụng đưa về Thể mà không ngăn ngại Dụng, Thể đầy đủ Dụng mà không mất đi Thể, vậy thì vô ngại mà cùng tồn tại, cũng hòa vào nhau-cũng ngay trong nhau tự tại cùng hiện bày. 4. Thể đầy đủ Dụng thì Thể phai mờ, Dụng đầy đủ Thể thì Dụng không còn, không phải ngay trong nhau, không phải hòa vào nhau, viên dung một vị. 5. Hợp lại bốn câu trước, cùng một duyên khởi, cùng tồn tại vô ngại. 6. Phai mờ năm câu trước, bặt dứt đối đãi, lìa xa ngôn từ, sâu xa giống như tánh hải.

Ba môn trên đây, hiển bày về nghĩa lý của Thể khác nhau ở trong môn thứ nhất, xong.

Bảy: Nghĩa về cùng Thể hòa vào nhau: Nghĩa là một duyên trước đây, vốn có nhiều-một mà Thể không có gì khác với một duyên ấy, gọi là Thể giống nhau. Lại bởi vì một duyên này thích hợp với nhiều duyên, mà có nhiều-một này. Thích hợp với nhiều duyên đã ngay trong nhau-hòa vào nhau, khiến cho nhiều-một này cũng có ngay trong nhau, hòa vào nhau. Trước là trình bày về ngay trong nhau, nghĩa là một duyên có lực thì có thể duy trì nhiều-một, nhiều-một không có lực lại dựa vào một duyên ấy, vì thế cho nên một duyên có thể thâu nhiếp nhiều duyên, nhiều duyên vẫn hòa vào một duyên. Một duyên hòa vào, nhiều duyên thâu nhiếp, ngược lại với trên, nên biết! Nghĩa còn lại-câu còn lại, dựa theo trước suy nghĩ.

Tám: Nghĩa về cùng Thể ngay trong nhau: Nghĩa là một duyên trước đây có đủ nhiều-một, cũng có nghĩa về có Thể-không có Thể, cho nên cũng ngay trong nhau. Bởi vì nhiều-một không có Thể, dựa vào một duyên ban đầu trở thành nhiều ngay trong một. Bởi vì một duyên ban đầu có Thể, có thể dấy lên nhiều-một, khiến cho một thâu nhiếp nhiều. Như một có-nhiều không đã như vậy, nhiều có-một không cũng như vậy. Nghĩa còn lại-câu còn lại, đều dựa theo trước suy nghĩ.

Chín: Nghĩa về cùng dung thông vô ngại: Nghĩa là cũng giống như Thể-Dụng cùng dung hòa trước đây, ngay trong nhau-hòa vào nhau tự tại, cũng có sáu câu phân biệt, dựa theo trước nên biết!

Ba môn trên đây, phân rõ về nghĩa lý của Thể giống nhau ở trong môn thứ hai trước đây, xong.

Mười: Nghĩa về giống nhau-khác nhau viên mãn: Nghĩa là bởi vì chín môn trước đây tổng hợp làm thành một Đại duyên khởi, khiến cho

nhiều loại nghĩa môn đồng thời đầy đủ.

Bởi vì trú vào một mà thích hợp khắp nơi, cho nên có môn Quảng hiệp tự tại. Bởi vì dựa vào Thể-dựa vào Dụng, cho nên có môn Tương tức tương nhập. Bởi vì Thể khác nhau mà dung nạp nhau, cho nên có môn Vi tế; Thể khác nhau mà ngay trong nhau, cho nên có môn Ẩn hiển. Lại dựa vào Dụng hòa vào nhau là Hiển, khiến cho dựa vào Thể ngay trong nhau là Ẩn; ngay nơi Hiển-hòa vào Ẩn cũng như vậy. Lại bởi vì môn khác nhau, ngay trong nhau, hòa vào nhau là Hiển; khiến cho Thể giống nhau, ngay trong nhau, hòa vào nhau là Ẩn; giống nhau hiển bày-khác nhau ẩn kín cũng như vậy. Lại bởi vì Thể khác nhau hòa vào nhau, kèm theo Thể giống nhau hòa vào nhau, cho nên có môn Đế võng. Bởi vì Đại duyên khởi này tức là pháp giới vô ngại, cho nên có môn Thác sự hiển pháp. Hiển bày ở trong thời gian, cho nên có môn Thập thế. Liên quan với nhau-thâu nhiếp lẫn nhau, cho nên có môn Chủ bạn.

Một môn viên mãn thứ mười này, dựa vào trong môn thứ ba trước đây để phân rõ về nghĩa lý, cho nên văn sau nói: Bồ-tát khéo léo quán về pháp duyên khởi, ở trong một pháp hiểu rõ rất nhiều pháp, trong rất nhiều pháp hiểu rõ ràng một pháp. Lại nói: Trong một pháp hiểu rõ vô lượng pháp, trong vô lượng pháp hiểu rõ một pháp, hiểu rõ pháp ấy sinh khởi lẫn nhau, nên thành tựu không có gì sợ hãi..., đều là nghĩa ấy.

Trên đây là môn Duyên khởi dựa vào nhau, xong.

4) *Pháp tánh dung thông:* Nghĩa là nếu chỉ dựa theo Sự thì ngăn ngại lẫn nhau, không thể nào ngay trong nhau-hòa vào nhau; nếu chỉ dựa theo Lý thì chỉ là một vị, không thể nào ngay trong nhau-hòa vào nhau. Nay thì Lý-Sự dung thông đầy đủ vô ngại ấy, nghĩa là một Sự không khác với Lý, thâu nhiếp đầy đủ thời gian-lý tánh, khiến cho nhiều Sự không khác với Lý ấy, tùy theo Lý đã dựa vào đều hiện rõ ở trong một. Nếu trong một thâu nhiếp Lý không hết, thì lỗi về chân lý có phạm vi giới hạn; nếu trong một thâu nhiếp hết Lý, nhiều Sự không tùy theo Lý hiện rõ, thì lỗi về Sự ở ngoài Lý. Nay trong một Sự đã hoàn toàn thâu nhiếp hết Lý, thì lẽ nào nhiều Sự không hiện rõ trong một? Phẩm Hoa Tạng nói: “Tất cả vi trần ở thế giới Hoa Tạng, trong mỗi một vi trần nhìn thấy pháp giới.” Pháp giới tức là Sự pháp giới, đây chính là ý tổng quát. Riêng biệt cũng đầy đủ mười Huyền môn:

Một: Đã là chân lý mà cùng tương ưng với tất cả các pháp, thâu nhiếp Lý trọn vẹn, tức là các môn-các pháp đồng thời đầy đủ.

Hai: Sự đã như Lý có thể bao gồm, cũng như Lý rộng khắp mọi

nơi, mà tướng hạn hẹp không hư hoại, cho nên có môn Quảng hiệp thuần tạp vô ngại. Lại tánh luôn luôn bình đẳng cho nên Thuần, thâu nhiếp tất cả các pháp cho nên Tạp.

Ba: Lý đã rộng khắp ở tất cả nhiều Sự, khiến cho một Sự tùy theo Lý rộng khắp trong tất cả, Lý rộng khắp đầy đủ ở một Sự, thì tất cả tùy theo Lý ở trong một Sự, cho nên có môn Nhất đa tương dung.

Bốn: Chân lý đã không tách rời các pháp, thì một Sự tức là chân lý, chân lý tức là tất cả các Sự. Vì vậy một này tức là tất cả các Sự kia, tất cả tức là một, ngược lại với trên có thể biết, cho nên có môn Tương tức tự tại.

Năm: Bởi vì chân lý thuộc về Sự đều hoàn toàn không phải phạm vi, lúc đang ở nơi này mà thuyết giảng ở nơi kia là ẩn, lúc đang ở nơi kia mà thuyết giảng nơi này tức là ẩn, cho nên có môn Ẩn hiển.

Sáu: Chân lý đã thâu nhiếp rộng khắp các pháp, kèm theo Sự có thể dựa vào đó, sắp xếp ở trong một, cho nên có môn Vi tế.

Bảy: Nơi này thâu nhiếp đầy đủ Lý, cho nên có thể hiện rõ tất cả; nơi kia thâu nhiếp đầy đủ Lý, giống như nơi này lập tức hiện rõ. Lúc nơi này hiện rõ nơi kia, chủ động hiện rõ-thụ động hiện rõ nơi kia đều hiện rõ trong nơi này; lúc nơi kia hiện rõ nơi này, chủ động hiện rõ-thụ động hiện rõ nơi này cũng hiện rõ trong nơi kia. Trùng trùng vô tận như vậy, cho nên có môn Đế võng, bởi vì Chân Như suy cho cùng vốn là vô tận.

Tám: Ngay nơi Sự giống như Lý, tùy theo nêu ra một Sự tức là pháp môn chân thật, cho nên có môn Thác sự.

Chín: Bởi vì Chân Như có khắp ở tất cả thời gian, đêm ngày-tháng năm-đời kiếp đều có mặt đầy đủ, ở thời gian của ngày không khác với thời gian của kiếp, cho nên có môn Thập thế dị thành. Huống là thời gian dựa vào pháp mà có, lẽ nào pháp dung thông mà thời gian không dung thông hay sao?

Mười: Sự này ngay nơi Lý, thời gian không ngăn ngại mà luôn luôn tương ưng với tất cả các pháp khác, cho nên có môn Chủ bạn. Vì vậy một Lý dung thông tất cả mười môn.

5) *Như mộng huyễn:* Giống như nhà ảo thuật, có thể từ một vật mà biến hóa kỳ ảo làm đủ loại biến hóa kỳ ảo, đủ loại vật mà làm một vật... Kinh nói: "Hoặc ngay trong chốc lát làm thành trăm năm..., tất cả các pháp do nghiệp huyễn mà dấy lên, cho nên một-khác vô ngại." Nói như mộng, là như trong giấc mộng đã nhìn thấy rộng lớn, mà đầu chưa rời khỏi trên chiếc gối; trải qua thời gian lâu dài mà chưa qua trong chốc lát. Vì vậy luận nói: Ở trong mộng cho là trải qua một năm, tỉnh mộng

rồi chỉ là trong khoảnh khắc, cho nên thời gian tuy vô lượng mà thâu nhiếp trong một sát-na.

6) *Như hình ảnh:* Tất cả vạn pháp, tóm lược có hai nghĩa: a) Bởi vì đều như gương sáng hàm chứa rõ ràng, cho nên tánh do một tâm mà thành; b) Bởi vì phân biệt mà hiện bày, cho nên giống như hình ảnh. Do nghĩa đầu vốn là chủ động hiện bày, do nghĩa sau vốn là thụ động hiện bày, cho nên tất cả các pháp cùng làm hình ảnh trong gương, như gương soi chiếu lẫn nhau, mà không hủy hoại tướng vốn có. Văn sau kinh nói: "Vật ở xa-vật ở gần, tuy đều hiện rõ hình ảnh, hình ảnh không tùy theo vật, mà có xa gần..."

7) *Nhân vô hạn:* Nghĩa là chư Phật Bồ-tát xưa ở trong nhân, thường xuyên tu tập những pháp quán về duyên khởi vô tánh, hồi hướng về những Đại nguyện, tu tập xứng với pháp giới, cùng với vô lượng nhân thù thắng khác, cho nên nay thích hợp đã khởi lên quả đầy đủ vô ngại này.

8) *Phật chứng đến tận cùng:* Do chân tánh sâu xa đạt được Dụng giống như tánh, cho nên kinh nói: "Công đức không gì sánh được cho nên có thể như vậy."

9) *Dụng của Định sâu xa:* Nghĩa là bởi vì lực của các Tam-muội như Định Hải Ấn... Trong phẩm Hiền Thủ nói: "Tiến vào các Tam-muội như số vi trần, mỗi một Tam-muội sinh ra Định như số vi trần, mà vi trần ấy cũng không tăng thêm..."

10) *Thần thông giải thoát:* Nghĩa là nhờ vào mười Thông và Giải thoát Bất tư nghị... Trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp, nói về mười loại Giải thoát: "Ở trong một trần kiến lập về pháp của tất cả chư Phật ba đời."

Nhờ vào mười nhân trên đây, khiến cho mười cặp như Giáo-Nghĩa... trước đây, đầy đủ mười môn như Đồng thời... trước đây, lấy làm phạm vi giới hạn của nghĩa lý thuộc Biệt giáo Nhất thừa.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 3

***Thứ tư:*** Giáo đã che phủ căn cơ: Nói đến giáo thì nhờ vào căn cơ mà hiển bày, lìa xa căn cơ thì không có ngôn từ. Trên đây nói về nghĩa lý sâu rộng, mà chưa đích thực che phủ căn khí nào. Nếu trình bày về chủ động ứng hiện, thì đó là Viên âm của mười thân. Nay trực tiếp làm sáng tỏ về căn cơ đã che phủ, tất cả có mười loại: Năm loại trước lựa chọn không phải căn khí, năm loại sau làm sáng tỏ vì những căn cơ (Sở vi).

Trong năm loại trước: 1. Không có Tín thì không phải căn khí, bởi vì nghe giáo pháp sinh ra phỉ báng mà rơi vào đường ác. 2. Trái với Chân thì không phải căn khí, bởi vì dựa vào kinh này để mưu cầu danh lợi, thuyết pháp không thanh tịnh, tích tập những tà thiện. Văn sau kinh nói: "Quên mất tâm Bồ-đề, tu các thiện căn, đó là nghiệp ma." 3. Trái với Thật thì không phải căn khí, nghĩa là như lời nói-giữ lấy văn, vượt qua tình đến lý, mà không tiến vào tâm. Luận nói: "Thuận theo âm thanh giữ lấy nghĩa có năm sai lầm." Ba loại trên đây đều là phàm phu ngu si, cho nên văn sau nói: Kinh này không đưa vào tay chúng sinh nào khác. 4. Hạn hẹp kém cỏi thì không phải căn khí, nghĩa là tất cả Nhị thừa. Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Tất cả Nhị thừa không nghe kinh này, huống gì là thọ trì. Vì vậy tuy có mặt mà như đui như điếc." 5. Giữ lấy Quyền thì không phải căn khí, nghĩa là các Bồ-tát thuộc Cọng giáo Tam thừa..., tùy theo Tông chỉ mà tu tập phần vị thực hành theo thứ tự trước sau (Hành bố), không tin vào pháp viên dung đầy đủ đức. Văn sau kinh nói: "Giả sử có Bồ-tát trải qua vô lượng ức Na-do-tha kiếp thực hành sáu Ba-la-mật, mà không nghe kinh này, hoặc có lúc nghe rồi nhưng không tin-không hiểu-không thuận theo-không tiến vào, thì không thể nào gọi là Bồ-tát chân thật."

Trong năm loại sau là hiển bày vì những căn cơ: 1. Vì căn cơ

chính thức (Chánh vi), nghĩa là căn cơ thuộc Viên giáo Nhất thừa. Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Kinh này không thuyết giảng cho chúng sinh khác." Tức là tổng quát chỉ ra năm loại trước. "Chỉ thuyết giảng cho Bồ-tát thuộc Thừa bất tư nghị của Đại thừa." Tức là vì căn cơ chính thức, nghĩa là một vận dụng-tất cả đều vận dụng, phần vị thực hành viên dung, tức là Bất tư nghị về sâu xa; lại có thể thông hiểu tất cả các giáo, tức là Bất tư nghị về rộng lớn. Văn nói: Không phải sự nhận biết của cảnh giới khác, người thực hành về hạnh Phổ Hiền mới có thể tiến vào... 2. Vì căn cơ đầy đủ (Kiêm vi), nghĩa là ngay lập tức tuy chưa tỏ ngộ tiến vào, mà có thể tin tưởng hướng về thành tựu chủng tử, như phẩm Xuất Hiện nói Dụ về ăn Kim Cang. Địa ngục hay Thiên tử lập tức vượt lên trên Thập Địa, biển rộng hay kiếp hỏa không thể nào làm cho trở ngại; dựa theo chưa tỏ ngộ tiến vào, cho nên gọi là Kiêm. 3. Vì căn cơ rời bỏ (Dẫn vi), tức là Bồ-tát thuộc Quyền giáo trước đây, không tiếp nhận giáo pháp viên dung; trong Thập Địa dựa vào phần vị để hiển bày thù thắng, mượn tên gọi Hành bố của Tam thừa ấy, họ cho rằng giống như pháp của mình. Về sau nhờ vào huân tập, mới tin tưởng tiến vào viên dung. Bởi vì lìa xa pháp rộng khắp này vốn không có nơi trở về, quả vị cuối cùng của Quyền giáo vốn không có thật sự. 4. Vì căn cơ tạm thời (Quyền vi), tức là Nhị thừa, nghĩa là đã không nghe, huống hồ đối với thọ trì. Vì vậy các Bồ-tát tạm thời thị hiện làm Thanh văn, hoặc ở trong pháp hội mà như đui-điếc, để làm sáng tỏ không có phần ấy; hoặc thị hiện ở trong đạo mà bắt đầu tỏ ngộ nhận biết có thể hồi tâm. 5. Vì căn cơ xa cách (Viễn vi), nghĩa là các phàm phu-ngoại đạo-Xiển đề đều có Phật tánh, nay tuy không tin nhưng về sau nhất định sẽ tiến vào. Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Trí tuệ của Như Lai là cây thuốc chúa to lớn, chỉ trừ ra hai nơi, không thể nào làm cho lợi ích được sinh trưởng, đó là Nhị thừa rơi vào hố sâu của Vô vi, và chúng sinh không phải căn khí làm hủy hoại thiện căn, chìm trong dòng nước của Đại tà kiến-tham ái, nhưng cũng đối với họ không hề chán ngán rời bỏ."

Ba loại trước không phải căn khí, là chìm trong tà kiến; loại thứ tư không phải căn khí, là rơi vào hố sâu, cho nên đều chọn ra. Nay loại bốn và năm trình bày về Phật không hề chán ngán rời bỏ, thị hiện mà dạy dỗ để huân tập thành tựu chủng tử ấy. Lại trong phẩm ấy, trình bày về hạng hủy báng không tin cũng gieo trồng thiện căn, nghĩa là bài báng tuy rơi vào đường ác, nhưng bởi vì nghe qua tai cho nên cuối cùng tỉnh ngộ. Lại nói: Như mặt trời cũng làm lợi ích cho người mù. Lại như trong Dụ về dòng nước ngầm ở biển rộng trình bày, tất cả đều có đủ trí

tuệ của Như Lai. Lại trong Dụ về phá toạc mảy trần đưa ra quyển kinh, bởi vì nếu trừ bỏ vọng tưởng thì đều thấy rõ trí Phật. Đây là đều trình bày về có tánh trú vào tự tánh, tức là vì những căn cơ, huống hồ pháp tánh viên dung cảm ứng qua lại xuyên suốt, không có một pháp nào mà không phải Giáo đã che phủ.

***Thứ năm:*** Thể của Giáo sâu-cạn: Biển giáo pháp vô tận, Thể tánh khó nghĩ bàn, từ cạn đến sâu sơ lược trình bày về mười Thể: 1. Thể của âm thanh ngôn ngữ; 2. Thể của danh cú văn thân; 3. Chọn lấy tất cả Thể của bốn pháp. Ba loại trên đây đều là Thể chủ động giải thích (Năng thuyên). 4. Thể thụ động giải thích (Sở thuyên) thâu nhiếp tất cả; 5. Thể của các pháp hiển bày về nghĩa; 6. Thể thâu nhiếp cảnh chỉ do tâm; 7. Thể hội tụ duyên tiến vào Thật; 8. Thể của Lý-Sự vô ngại; 9. Thể của Sự-Sự vô ngại; 10. Thể của Hải Ấn hiện bày rõ ràng.

Trong mười loại thì năm loại trước chỉ là Thể, năm loại sau cũng là Thể-cũng là Tánh. Lại bốn loại trước bao gồm Tiểu thừa, sáu loại sau chỉ riêng Đại thừa. Bảy loại trước bao gồm Tam thừa, ba loại sau chỉ riêng Nhất thừa. Tám loại trước dựa theo Đồng giáo, hai loại sau chỉ riêng Biệt giáo.

Ngay trong ba loại trước, trong Đại thừa-Tiểu thừa sử dụng tất cả bốn pháp: a) Thanh; b) Danh; c) Cú; d-Văn. Lấy-bỏ không giống nhau, đều có ba cách giải thích.

Tiểu thừa có ba cách giải thích:

Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển thứ 126 nói: "Như vậy giáo pháp của Phật lấy gì làm Thể? Một nói rằng: Nên đưa ra cách nói này: Lấy ngữ nghiệp làm Thể, nghĩa là ngôn ngữ của Phật, lời lẽ bình luận, ngữ âm, ngữ lộ, ngữ nghiệp, ngữ biểu, đó gọi là giáo pháp của Phật. Danh-Cú-Văn ấy, chỉ hiển bày về tác dụng thuộc giáo pháp của Phật, không cần phải tách ra rõ ràng tự Thể thuộc giáo pháp của Phật. Trong luận Phát Trí cũng giống như cách giải thích này. Hai nói rằng: Lấy Danh-Cú... làm Thể, nghĩa là Danh thân-Cú thân-Văn thân, theo thứ tự đưa ra, theo thứ tự sắp xếp, theo thứ tự kết hợp. Thanh chỉ dựa vào nhân lần lượt chuyển tiếp, nghĩa là Ngữ phát khởi Danh, Danh có thể hiển bày về Nghĩa." Ý của người bình luận chọn lấy ngữ nghiệp làm Thể.

Luận Tạp Tập giống như luận Câu Xá. Luận Câu Xá nói:

*"Mâu-ni thuyết giảng về pháp uẩn,*
*Số lượng gồm có tám mươi ngàn,*
*Thể ấy là ngữ hoặc là danh,*
*Thâu nhiếp Sắc uẩn-Hành uẩn này."*

Nghĩa là nếu lấy Ngữ làm Thể của giáo, thì do Sắc uẩn thâu nhiếp; lấy Danh làm Thể của giáo, thì do Hành uẩn thâu nhiếp. Đây chính là cùng giữ lại cả hai cách giải thích trước, rõ ràng không có lấy-bỏ, cho nên đưa ra chữ Hoặc (là ngữ hoặc là danh). Ý trong luận Chánh Lý phù hợp với Danh... Đó là cách giải thích thứ ba từ đầu đến cuối về tụng trước đây.

Lại nói: Giải thích về Nghĩa như thật cho nên gọi là giáo pháp của Phật, Danh có thể giải thích về Nghĩa cho nên giáo là Danh. Vì vậy giáo pháp của Phật chắc chắn lấy Danh làm Thể, nêu ra Danh làm đầu, để thâu nhiếp Cú-Văn. Hiển bày về Tông thì cách thứ ba cũng giống như cách giải thích này.

Ba: Nhưng ý trong luận Câu Xá, rõ ràng không có lấy-bỏ, nếu chọn lấy cùng giữ lại cả hai, thì kết hợp bốn pháp để làm Thể của giáo. Nếu ý của Kinh Bộ thì cũng chỉ chọn lấy Thanh, cho nên luận Chánh Lý quyển thứ 14 phá bỏ cách giải thích của Sư ấy rằng: “Ông không nên thiết lập Danh-Cú-Văn thân, tức là lấy Thanh làm Thể.”

Đại thừa có ba cách giải thích, ý chính giống như trước.

Một nói rằng: Thâu nhiếp Giả thuận theo Thật, lấy Thanh làm Thể, bởi vì lìa xa Thanh thì không có Danh-Cú... riêng biệt. Kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 5 nói: “Ngôn âm của Như Lai tóm lược có ba loại: Một là Khế kinh...” Đã nói ngôn âm có ba, rõ ràng lấy Thanh làm Thể của giáo pháp. Luận Tạp Tập nói: “Do thành mà dẫn đến Thanh gọi là các Thánh đã thuyết giảng.”

Hai nói rằng: Bởi vì Thể thuận theo Dụng, lấy Danh... làm Thể, có thể giải thích về tự tánh sai biệt của các pháp, vốn là hai chỗ dựa. Vì vậy luận Vô Tánh phá bỏ cách giải thích của Kinh Bộ rằng: “Các Khế kinh lấy Cú-Ngữ làm tự tánh, vốn không thích hợp với lý.” Thành Duy Thức quyển thứ 2, cũng phá bỏ cách giải thích ấy rằng: “Nếu Danh-Cú-Văn không khác với Thanh, thì cảnh của Pháp-Từ vô ngại lẽ ra không có riêng biệt.” Duy Thức nói: “Ba pháp này lìa xa Thanh tuy không có Thể riêng biệt, mà Giả-Thật khác nhau, cũng không ngay nơi Thanh.”

Ba nói rằng: Thanh-Danh-Cú-Văn hợp lại làm Thể của giáo, bởi vì hai cách giải thích trước đều có Giáo-Lý vốn là xác định về hạn lượng.” Kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 4 nói: “Bởi vì không thể nào rời bỏ ngôn thuyết-văn tự, mà có thể thuyết giảng.” Kinh Tịnh Danh nói: “Có lúc dùng âm thanh-ngôn ngữ-văn tự, mà làm Phật sự.”

Luận Thập Địa nói: “Người thuyết dùng hai sự để thuyết, người nghe dùng hai sự để nghe, đó là âm thanh thiện và văn tự thiện.” Theo

ý của tôi cũng thích hợp chọn lấy cả hai. Nếu dựa vào hai cách giải thích trước có lấy-bỏ, thì lẽ nào dựa vào Danh..., bởi vì âm thanh cùng một loại? Đích thực dựa vào Phật thuyết để làm Thể của giáo, trúc và lụa làm thành sách lưu truyền cho đời sau, đâu từng có Thanh, lẽ nào không có Thể của giáo hay sao? Sách tuy là Sắc mà cũng làm chỗ dựa cho Danh..., cũng do Sắc uẩn thâu nhiếp. Kinh Tịnh Danh-luận Thập Địa trước đây bao gồm chọn lấy bốn pháp, là chỉ nói đến Dụng chứ không phải chính thức hiển bày về Thể. Kinh Nhân Vương nói: "Danh-Cú-Vị này vốn là chư Phật đã thuyết giảng."

Nhưng các tông Đại thừa-Tiểu thừa, tuy sử dụng tất cả bốn pháp mà lý không giống nhau, nghĩa là tông Tát-bà-đa cho rằng Thể của bốn pháp đều có thật; Kinh Bộ cho rằng Thể của Thanh có thật, Thể của Danh... là giả.

Nếu trong Đại thừa, thì hoặc có nơi cho rằng bốn pháp đều không Thật, hoặc có nơi cho rằng bốn pháp đều như Không, vì vậy đều không thiết lập. Kinh Tịnh Danh nói: "Văn tự là tánh lìa xa, không có văn tự vậy là giải thoát." Luận Thập Địa giải thích về tướng gió... giữa hư không rằng: "Gió dụ cho âm thanh, nét vẽ dụ cho văn tự, đều không thể nào giữ lấy." Kinh Phật Tạng nói: "Các pháp như mảy trần không thể trống rỗng, thì chư Phật không xuất thế." Có nơi nói bốn pháp đều là Sự-Lý vô ngại, hoặc nói bốn pháp đều viên dung, bởi vì Tông chỉ không giống nhau.

4) *Thể thụ động giải thích (Sở thuyên) thâu nhiếp tất cả*:

Luận Du Già quyển thứ 81 nói: "Nghĩa là Thể của Khế kinh tóm lược có hai loại: Một-Văn; hai-Nghĩa. Văn là thụ động dựa vào, Nghĩa là chủ động dựa vào. Hai loại như vậy tổng quát gọi là tất cả cảnh giới đã nhận biết, tức là dựa vào sáu Văn để hiển bày về mười Nghĩa. Đây là trình bày về Giáo-Nghĩa tác thành lẫn nhau. Nếu không giải thích về Nghĩa thì Văn của giáo đâu cần thiết? Vì vậy chọn lấy tất cả Nghĩa đã giải thích làm thành Thể của Khế kinh."

Lại phẩm Thập Trú nói: "Văn tùy theo Nghĩa, Nghĩa tùy theo Văn, Văn-Nghĩa tùy theo nhau, lý không có gì sai lầm, mới là giáo pháp đích thực."

Lại luận Du Già nói: "Phật Bồ-tát... là người chủ động thuyết giảng, ngôn ngữ là tướng chủ động thuyết giảng, Danh-Cú-Văn thân là tướng thụ động thuyết giảng." Bởi vì đều chọn lấy tất cả, không giống như nghĩa trước đây nhất định chọn lấy pháp đã thuyết giảng.

5) *Thể của các pháp hiển bày về nghĩa:* Nghĩa là chỉ có thể hiển

bày về nghĩa lý, tất cả các pháp đều làm Thể của giáo.

Kinh Tịnh Danh quyển thứ 3 nói: "Có lúc dùng ánh sáng mà làm Phật sự, có lúc dùng các Bồ-tát mà làm Phật sự, có lúc dùng người do Phật đã giáo hóa mà làm Phật sự, có lúc dùng đồ nằm-y phục và tán cây Bồ-đề của Phật, cho đến tám vạn bốn ngàn các môn phiền não, làm cho chúng sinh mệt mỏi. Chư Phật đã dùng pháp này mà làm Phật sự."

Lại quyển thứ 4 trong kinh Lăng Già mười quyển nói: "Này Đại Tuệ! Không phải tất cả cõi Phật đều thuyết pháp bằng ngôn ngữ. Có quốc độ Phật, nhìn thẳng không chớp mắt, miệng không có nói năng, gọi là thuyết pháp." Cho đến nói: "Có quốc độ Phật, cử động thân thể gọi là thuyết pháp. Lại ở thế giới Hương Tích ăn cơm thơm ngát mà hiển bày về Tam-muội. Quốc độ Phật ở thế giới Cực Lạc nghe gió thổi vào cành cây mà thành tựu Chánh niệm. Đàn và sáo có thể truyền tâm, nhìn thấy tận mắt mà giữ đạo. Nói năng-im lặng-nhìn thấy-nháy mắt đã đều là thuyết giảng, thì thấy-nghe-hiểu-biết đều là lắng nghe. Nếu như có thể đạt được pháp hợp với tinh thần, thì đâu cần phải nhờ vào ngôn thuyết? Huống hồ lưới báu-đài mây-biển tánh của Hoa Nghiêm, cùng diễn bày diệu âm, ánh sáng nơi lỗ chân lông đều có thể thuyết pháp, hoa hương-mây mưa-cây cối tức là pháp môn của pháp giới, thế giới-quốc độ-chúng sinh vốn là Chánh Thể của mười thân, ở đâu không phải là giáo pháp?"

Văn sau nói: Thế giới thuyết-chúng sinh cũng thuyết, tất cả ba đời đều thuyết giảng. Lại nói: Các cảnh giới ở tất cả thế gian, thảy đều có thể khiến cho chuyển pháp luân... Văn ấy rất nhiều.

6) *Thể thâu nhiếp cảnh chỉ do tâm:* Tổng quát thu nhận năm loại trước đây đều không lìa xa Thức.

Luận Duy Thức... nói: "Tất cả vốn có chỉ do tâm mà hiện bày."

Luận Khởi Tín cũng nói: "Dựa vào một tâm pháp có hai loại môn: Một là Tâm chân như môn; hai là Tâm sinh diệt môn. Nhưng hai môn này, đều tự mình tổng quát thâu nhiếp tất cả các pháp, bởi vì hai môn này không tách rời nhau."

Phẩm Phạm Hạnh nói: "Biết tất cả các pháp tức là tâm thuộc tự tánh, vốn chỉ do tâm mà hiện bày." Nhưng có hai môn: Một là vốn có và hình ảnh đối lập với nhau; hai là thuyết giảng và lắng nghe thu nhận đầy đủ.

Trong môn một bao gồm dựa vào các giáo để thành tựu bốn câu phân biệt:

1. Chỉ riêng nguồn gốc chứ không có hình ảnh, nghĩa là bởi vì

ngay nơi Tiểu thừa không nhận biết về Duy Thức.

2. Cũng là nguồn gốc-cũng là hình ảnh, đó là Sơ giáo thuộc Đại thừa, nghĩa là Phật tự mình thuyết giảng, hoặc Văn hay Nghĩa, đều là Diệu quán sát trí của Như Lai tương ưng với Thức thanh tịnh mà hiển hiện, vốn gọi là Bản chất của giáo.

Luận Phật Địa quyển thứ nhất nói: "Có nghĩa, nghe là lực của Tăng thượng duyên thuộc Bổn nguyện thiện căn, Văn-Nghĩa phát sinh lẫn nhau trên Thức của Như Lai, tướng của Văn-Nghĩa này, là do thiện căn Lợi tha của Phật mà khởi lên, gọi là Phật thuyết giảng." Nếu trên Thức của người nghe đã biến thành Văn-Nghĩa, thì gọi là hình ảnh.

Luận Phật Địa nói: "Lực của Tăng thượng duyên thuộc Bổn nguyện Từ Bi của Như Lai, Văn-Nghĩa phát sinh lẫn nhau trên Thức của người nghe, tướng của Văn-Nghĩa này, tuy tự mình dựa vào lực thiện căn của mình mà khởi lên, nhưng nhờ vào duyên mạnh mẽ, cho nên gọi là Phật thuyết giảng."

Luận Nhị Thập Duy Thức nói: "Lực tăng thượng lần lượt chuyển tiếp, hai Thức thành tựu tánh quyết định." Luận sư Hộ Pháp..., đều thiết lập về nghĩa này, nhưng nói Văn-Nghĩa phát sinh lẫn nhau. Lại nói năm tâm tích tập hiện bày, nghĩa là như nói Chư Hành Vô Thường, tức là có bốn Thanh-bốn Tự-bốn Danh, một Cú và Nghĩa đã giải thích, mười bốn tướng này, tụ tập hiển bày rõ ràng ở trên Thức của người nghe.

Nhưng ở Tây phương có nhiều cách giải thích, nay sơ lược nêu ra một cách giải thích ấy. Nghĩa là như nói đến chữ Chư, có hai tâm khinh suất-tìm kiếm, nhưng chưa nhất định nhận biết chữ Chư thuộc về nơi nào, bởi vì không có tâm quyết định. Tiếp theo nói đến chữ Hành, do trước đây huân tập nối liền với nhau sinh ra hiểu biết, có ba tâm khởi lên, đó là khinh suất-tìm kiếm-quyết định, bởi vì quyết định nhận biết tất cả các Hành thuộc về chữ Chư. Nghe đến chữ Chư Hành, tuy nhận biết tự tánh nhưng mà chưa nhận biết về nghĩa, vì làm cho nhận biết mà tiếp tục nói đến chữ Vô, chỉ có hai tâm, đó là khinh suất-tìm kiếm. Chưa có quyết định, bởi vì nhất định nhận biết chữ Vô thuộc về nơi nào. Sau đó nói đến chữ Thường, nhờ vào lực của chữ trước lần lượt chuyển tiếp huân tập, nối liền chữ sau mà sinh khởi đầy đủ năm tâm, đó là khinh suất-tìm kiếm-quyết định-nhiễm tịnh-đẳng lưu. Vào lúc cuối cùng, bốn chữ đầy đủ trọn vẹn mới có thể hiểu rõ ý nghĩa. Toàn bộ có mười hai tâm, đầu là hai tâm, tiếp là ba tâm, tiếp là hai tâm, sau là năm tâm. Vì vậy có mười bốn tướng, nghĩa nói như trước. Còn lại như Chương riêng biệt.

3. Chỉ riêng hình ảnh chứ không có nguồn gốc, đó là Thật giáo thuộc Đại thừa. Lìa xa tâm chúng sinh không có công đức thuộc Sắc-Thanh của quả Phật, chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình. Đại Bi-Đại Trí làm Tăng thượng duyên, khiến cho căn cơ đã giáo hóa ấy thuần thục, trong tâm chúng sinh hiện rõ Sắc-Thanh thuyết pháp của Phật. Vì thế cho nên Thánh giáo chỉ là hình ảnh trong tâm của chúng sinh. Trong phẩm Dạ Ma, kệ nói:

*"Chư Phật không hề có pháp gì,*
*Phật ở nơi nào có thuyết giảng,*
*Chỉ tùy theo tự tâm chúng sinh,*
*Nói là thuyết về pháp như vậy."*

Các Luận sư như Long Quân-Kiên Tuệ..., đều thiết lập nghĩa này.

4. Không phải nguồn gốc-không phải hình ảnh, nói như Đốn giáo, không những ngoài tâm không có Sắc-Thanh của Phật, mà hình ảnh trong tâm của chúng sinh cũng trống rỗng, bởi vì tánh vốn lìa xa, không còn ngôn từ-bặt dứt suy nghĩ tức là giáo của Vô giáo mà thôi. Trong phẩm Tu Di, kệ nói:

*"Tánh pháp vốn rỗng rang vắng lặng,*
*Không chọn lấy cũng không nhìn thấy,*
*Tánh rỗng rang ấy chính là Phật,*
*Không thể nào có thể suy nghĩ."*

Kinh Tịnh Danh nói: "Người thuyết pháp ấy, không có thuyết giảng-không có chỉ ra; người nghe pháp ấy, không có nghe-không có đạt được."

Tông của Long Thọ... phần nhiều thiết lập nghĩa này.

Bốn câu về thuyết giảng trước đây tổng hợp làm một, bởi vì viên dung vô ngại, thâu nhiếp chúng sinh từ cạn đến sâu.

Trong môn hai là thuyết giảng và lắng nghe thu nhận đầy đủ, làm thành hai loại bốn câu phân biệt.

Một: Dựa theo Đồng giáo để làm thành bốn câu phân biệt, đó là:

1. Ngoài chân tâm của Phật không có chúng sinh riêng biệt, bởi vì chân tâm của chúng sinh tức là chân tâm của Phật, thì chỉ có thuyết giảng mà không có lắng nghe, giáo pháp đã thuyết giảng chỉ do Phật mà hiện rõ.

2. Ngoài tâm của chúng sinh lại không có Phật riêng biệt, bởi vì chân tâm của Phật tức là chân tâm của chúng sinh, thì chỉ có lắng nghe mà không có thuyết giảng, giáo pháp đã thuyết giảng ngay nơi chúng

sinh mà tự hiện rõ. Phẩm Phạm Hạnh nói: "Biết tất cả các pháp tức là tâm thuộc tự tánh..."

3. Lúc chân tâm của Phật hiện bày, không ngăn ngại chân tâm của chúng sinh hiện bày, bởi vì thuyết giảng và lắng nghe tồn tại cả hai, hai giáo thiết lập như nhau.

4. Phật tức là chúng sinh cho nên không phải Phật, chúng sinh tức là Phật cho nên không phải chúng sinh, làm mất đi lẫn nhau-cả hai không còn, bởi thuyết giảng-lắng nghe này vắng lặng. Vì vậy kinh Tịnh Danh nói: "Người thuyết pháp ấy, không có thuyết giảng-không có chỉ ra; người nghe pháp ấy, không có nghe-không có đạt được."

Hai: Dựa theo Biệt giáo để trình bày bốn câu phân biệt, nghĩa là bởi vì không hủy hoại lẫn nhau mà chúng sinh-Phật cùng tồn tại:

1. Chúng sinh hoàn toàn ở trong tâm Phật, bởi vì môn của quả thâu nhiếp pháp không có gì sót lại. Chúng sinh hãy còn ở trong tâm của Phật, huống hồ giáo pháp đã thuyết giảng không chỉ do Phật mà hiện rõ hay sao? Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Lúc Đức Như Lai thành tựu Chánh giác, ở trong thân ấy khắp nơi nhìn thấy tất cả chúng sinh thành tựu Chánh giác, cho đến khắp nơi nhìn thấy tất cả chúng sinh nhập Niết bàn."

Lại phẩm Như Lai Tạng quyển thứ 2 luận Phật Tánh nói: "Tất cả chúng sinh đều ở trong Trí của Như Lai, cho nên gọi là Tạng. Bởi vì Trí Như Như phù hợp với cảnh Như Như, tất cả chúng sinh quyết định không có chúng sinh nào ra khỏi cảnh Như Như, đều là do Như Lai đã thâu nhiếp duy trì, cho nên gọi làm nơi chứa đựng chúng sinh là Như Lai Tạng."

Lại trong văn sau phẩm Xuất Hiện trình bày: "Chúng sinh trong sát hải-kiếp hải thuộc ba đời vốn có tâm niệm-căn dục, hãy còn đều từ một thân nhanh chóng hiện rõ, huống hồ trí Phật rộng lớn giống như hư không hay sao?"

2. Phật ở trong tâm của chúng sinh, bởi vì môn của nhân thâu nhiếp pháp không có gì sót lại. Phật hãy còn ở trong tâm, huống hồ giáo pháp đã thuyết giảng không phải tâm của chúng sinh mà hiện rõ hay sao? Vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: "Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết, tự tâm niệm niệm thường có Phật thành tựu Chánh giác. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì chư Phật Như Lai không lìa xa tâm này mà thành tựu Chánh giác; như tự tâm, tâm của tất cả chúng sinh cũng lại như vậy, đều có Phật thành tựu Chánh giác." Đây là trình bày về Phật chứng được Chân Như thành Phật trong tâm của chúng sinh, Bổn giác không khác nhau,

bởi vì Thỉ giác giống như Bổn giác. Toàn bộ ở trong tâm của chúng sinh, từ Thể khởi Dụng, lúc Hóa thân ứng hiện, tức là Dụng Đại thuộc Chân Như trong tâm của chúng sinh, lại không có Phật riêng biệt. Như trong luận Khởi Tín phần nhiều trình bày về nghĩa này, mà là Thể-Dụng của tự tâm. Nay bởi vì kinh này nói về Tâm-Phật-Chúng sinh không có gì sai biệt, Phật chứng được Thể của chúng sinh, Dụng là Dụng của chúng sinh.

3. Bởi vì chúng sinh-Phật trước đây luôn luôn có lẫn nhau, đều là Thật chứ không phải hư giả, là nhân quả thấu suốt với nhau, tùy theo một Thánh giáo hoàn toàn thuộc về hai tâm. Vì vậy, Phật trong tâm chúng sinh, thuyết pháp cho chúng sinh trong tâm Phật; chúng sinh trong tâm Phật, lắng nghe Phật trong tâm chúng sinh thuyết pháp.

4. Bởi vì chúng sinh hoàn toàn ở trong Phật, thì giống như Phật chứ không phải chúng sinh; Phật hoàn toàn ở trong chúng sinh, thì giống như chúng sinh chứ không phải Phật. Hai tướng so sánh làm mất đi, hai phần vị dung thông như nhau, thì tùy theo một Thánh giáo đều không phải hai tâm, bởi vì chúng sinh trong tâm Phật không có lắng nghe, Phật trong tâm chúng sinh không có thuyết giảng. Vì vậy, phẩm Hiền Thủ nói:

*"Do nhân duyên mà sinh-không có sinh ra,*
*Pháp thân của chư Phật không phải là thân."*

Lại trong phẩm Kệ Tán nói:

*"Như Lai không thuyết giảng giáo pháp,*
*Cũng không hóa độ các chúng sinh."*

Kinh Đại Bát Nhã quyển thứ 425 nói: "Ta từ lúc đạt được đạo đến nay không thuyết giảng một chữ, ông cũng không nghe..." Vì vậy, bốn câu phân biệt này, đối với một Thánh giáo viên dung vô ngại, mới là đạo lý Duy Thức thậm thâm cứu cánh.

7) *Thể hội tụ duyên tiến vào Thật:* Bởi vì sáu môn trước đây cùng hòa vào một Thật, cũng có hai nghĩa: a) Dùng Bổn thu nhận Mạt; b) Hội tụ Tướng hiển bày Tánh.

Trong phần a Dùng Bổn thu nhận Mạt: Bởi vì các Thánh giáo từ Chân mà lưu truyền, cho nên không khác với Chân. Vì vậy, trong Nhiếp Luận nói là do Chân Như mà lưu truyền mười hai phần giáo. Luận Duy Thức quyển thứ 10 giải thích về Chân Như lưu truyền thù thắng rằng: "Nghĩa là do Chân Như này mà lưu truyền giáo pháp, cho nên đối với giáo pháp khác thật là thù thắng." Tông ấy tuy không thiết lập Chân Như tùy duyên, nhưng nói đến trí Chánh Thể của Phật chứng được pháp

giới thanh tịnh nhất, rồi từ trí Hậu Đắc mà an lập giáo pháp, gọi là Như Lưu. Dùng Bổn thu nhận Mạt, cũng gọi là Như làm Thể của giáo.

Trong phần b Hội tụ Tướng hiển bày Tánh: Nghĩa là tất cả giáo pháp sai biệt ấy, thuận theo duyên Vô tánh tức là Chân Như. Vì thế cho nên tướng hư giả vốn có không còn, tánh chân thật vốn có hiện rõ, ngôn thuyết của Như Lai đều thuận với Như. Kinh Kim Cang Tam Muội nói: "Như Ta thuyết giảng là Nghĩa ngữ chứ không phải Văn, chúng sinh nói năng là Văn ngữ chứ không phải Nghĩa." Phẩm Nhị Đế trong kinh Nhân Vương nói: "Này Đại Vương! Pháp luân là Pháp Bổn Như-Ứng Tụng Như, cho đến Luận Nghị Như..." Kinh này trình bày về Giáo tức là Như, không nói Như đều là Giáo. Nếu chọn lấy các pháp hiển bày về Nghĩa đều là Thể của Giáo, tất cả các pháp đều Như, thì không có Như nào không phải Giáo.

8) *Thể của Lý-Sự vô ngại:* Nghĩa là tất cả giáo pháp tuy toàn Thể tức là Chân, mà không ngăn ngại mười hai phần giáo, sự tướng giống như hiển bày rõ ràng; tuy Chân Như toàn Thể là tất cả, mà không ngăn ngại cùng một vị trong sáng bình đẳng. Bởi vì Như vô ngại, âm thanh của Phật cũng thuận theo Như vô ngại, đều cùng với trí của Như mà tương ưng, như mở rộng trình bày trong phần Phạm vi giới hạn của nghĩa lý trước đây.

9) *Thể của Sự-Sự vô ngại:* Văn-Nghĩa đều trọn vẹn, Văn tức là Viên âm. Trong này cũng có đủ mười loại Huyền môn. Trong phẩm Hiện Tướng nói:

*"Phật thuyết giảng bằng một Diệu âm,*
*Quốc độ mười phương đều nghe thấy,*
*Các loại âm thanh đều đầy đủ,*
*Mưa pháp đều đầy đủ khắp nơi."*

Tức là Thể của giáo Đồng thời cụ túc tương ưng. Trong phẩm Thập Trú nói:

*"Muốn diễn thuyết đầy đủ về một câu pháp,*
*A-tăng-kỳ kiếp không có gì cùng tận,*
*Mà làm cho văn-nghĩa đều không giống nhau,*
*Bồ-tát vì vậy cho nên mới phát tâm."*

Tức là Thể rộng rãi-hạn hẹp vô ngại, cũng gọi là giáo Thuần Tạp, một câu không làm hỏng hạn hẹp, là Thuần; văn nghĩa không giống nhau là rộng rãi, là Tạp. Lại nói:

*"Ở trong một pháp hiểu rõ rất nhiều pháp,*
*Trong rất nhiều pháp hiểu rõ ràng một pháp..."*

Đều là giáo thuộc Nhất-đa tương dung. Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Âm thanh của Như Lai, khắp nơi hòa vào tất cả, ví như viết chữ..." Đây cũng là hòa vào nhau tức là tiếp nhận lẫn nhau. Phẩm Thập Trú lại nói:

*"Một tức là nhiều và nhiều tức là một,*
*Văn tùy theo nghĩa và nghĩa tùy theo văn."*

Tức là Thể của giáo Tương tức. Trong phẩm Xuất Hiện nói: "Đạo tràng đều nghe thấy, không ra ngoài chúng hội, tất cả đều tùy theo mà hiểu." Tức là Thể của giáo Ẩn hiển.

Lại nói: "Ngôn âm của Như Lai chỉ là cùng một vị, tùy theo tâm niệm-căn khí của các chúng sinh khác nhau, mà có vô lượng sai biệt." Cũng là Thể của giáo Ẩn hiển, cũng là giáo Thuần Tạp.

Lại nói: "Ở trong một lời nói của Như Lai, thuyết giảng vô biên Khế kinh như biển rộng, như miệng người nữ khéo léo..." Tức là giáo Vi tế.

Trong phẩm A-tăng-kỳ nói: "Đối với mỗi một Tu-đa-la ấy, phân biệt các pháp không thể nói được, ở trong mỗi một các pháp ấy, lại thuyết giảng các pháp không thể nói được..."

Một pháp đã như vậy, những pháp còn lại cũng như vậy, chiếu rọi qua lại trùng trùng vô tận đến vô tận, tức là giáo Đế võng. Tiếp xúc với sự đều là pháp, tức là giáo Thác sự sinh giải. Một niệm lập tức thuyết giảng, tức là giáo Thập thế. Như trong các Hội, ở phương này đã thuyết về Thập Trú..., mười phương cũng như vậy, tức là giáo Chủ bạn. Nếu tùy theo thuyết giảng một pháp-một môn, thì đều có vô lượng Tu-đa-la làm quyến thuộc, tức là giáo Quyến thuộc. Tuy không thể nào làm chủ, mà cũng là giống như bạn, đây tạm thời dựa theo ngôn thuyết. Nếu tương tự bao gồm các pháp đều làm Thể của giáo, thì tức là nghĩa của pháp đã giải thích. Nghĩa thì khắp nơi các pháp đầy đủ mười Huyền môn, như trong phần Phạm vi giới hạn của nghĩa lý.

10) *Thể của Hải Ấn hiện bày rõ ràng:* Như giáo pháp sai biệt vô tận trước đây, đều là trong Định Hải Ấn của Như Lai, cùng lúc hiện bày rõ ràng, giả sử căn cơ đã giáo hóa cũng cùng chung duyên khởi mà hiện bày rõ ràng trong Định, cho nên chỉ dùng Tam-muội làm Thể của giáo, như phân rõ ở phẩm Xuất Hiện. Đây là dựa theo phần vị của quả, nếu dựa theo phần vị của nhân, thì Tín tròn vẹn cũng có thể phù hợp mà hiện bày. Trong phẩm Hiền Thủ nói:

*"Như vậy tất cả đều có thể hiện bày,*
*Nhờ lực thần thông của Tam-muội Hải Ấn."*

Dùng mười môn trên đây thâu nhiếp đầy đủ tất cả, chưa hề có một pháp nào mà không phải Thể của giáo. Nhưng hai môn sau cuối chính là tông chỉ của kinh, dung hòa chọn lấy tám môn trước không có gì sót lại.

***Thứ sáu:*** Tông thú mở rộng và giới hạn: Do ngôn ngữ mà tôn sùng gọi là Tông, do Tông mà quay về gọi là Thú: Trước là trình bày về mở rộng; sau là hiển bày về giới hạn.

Trong phần trước, luận chung về giáo pháp trong một đời của Phật, các Bộ phái chủ trương khác nhau mà tất cả đều là một Tông, nghĩa là mười tám Bộ phái thuộc Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ (Bổn nhị) đều không giống nhau, bởi vì nghĩa thuận theo nhau cho nên trở lại phù hợp với nhau.

Nhưng Pháp sư Đại Diễn ở thời nhà Tùy, tổng quát thiết lập bốn Tông: 1. Tông Nhân Duyên, đó là Tát-bà-đa; 2. Tông Giả Danh, đó chính là Kinh bộ; 3. Tông Bất Chân, đó là các kinh Bát Nhã; 4. Tông Chân Thật, đó là các giáo Pháp tánh-Chân lý-Phật tánh. Lại bốn Tông này: 1. Gọi là Lập Tánh; 2. Gọi là Phá Tánh; 3. Gọi là Phá Tướng; 4. Gọi là Hiển Thật. Hai Tông đầu là Tiểu thừa, hai tông sau là Đại thừa; đều đầu là cạn-sau là sâu. Điều này cũng có lý, nhưng nghĩa thu nhận không hết, bởi vì trong mười tám Bộ phái chỉ phân định hai Bộ căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

Nay tổng quát thu nhận Thời giáo trong một đời, dùng làm mười Tông:

Một: Tông chủ trương Ngã-Pháp đều có, đó là Độc Tử bộ... Tông ấy thiết lập ba Tụ: 1. Hữu vi; 2. Vô vi; 3. Không phải hai Tụ, không phải hai tức là Ngã. Lại thiết lập năm Pháp tạng: Ba đời là ba, Vô vi là bốn, tạng Bất khả thuyết là năm; Ngã ở trong đó, vì vậy không thể nói là Hữu vi-Vô vi. Nhưng một Bộ phái này, Luận sư của các Bộ phái khác cùng từ chối không chấp nhận, gọi là ngoại đạo dựa theo Phật pháp, bởi vì kiến chấp của các ngoại đạo tuy khác nhau, nhưng đều thiết lập về Ngã.

Hai: Tông chủ trương Pháp có-Ngã không có, đó là Tát-bà-đa... Tông ấy thiết lập các pháp không tách rời Sắc-Tâm, hoặc thiết lập Vô vi thuộc ba đời, hoặc phân làm năm loại đều không có Ngã. Bởi vì không có Ngã, cho nên khác với kiến chấp của ngoại đạo. Lại ở trong Hữu vi thiết lập về Chánh nhân duyên, để phá bỏ kiến chấp Tà nhân-không có nhân của ngoại đạo. Nhưng tà kiến ở Tây Vức tuy có 95 loại, hoặc chấp là 25 Đế từ sâu xa sinh ra..., hoặc chấp là sáu câu phân biệt

hòa hợp sinh ra..., hoặc nói là Tự Tại-Phạm Thiên... sinh ra, hoặc nói là thời gian-phương hướng-vi trần-hư không-tác nghiệp vốn có..., mà làm căn bản của thế gian và Niết-bàn. Thu nhận tất cả các kiến chấp không ra ngoài bốn kiến chấp, đó là Số Luận chấp về một, Thắng Luận chấp về khác, Lặc Sa Bà chấp về cũng một-cũng khác, Nhã Đề Tử chấp về không phải một-không phải khác. Nếu chấp về một, thì nói là trong nhân có quả. Nếu chấp về khác, thì nói là trong nhân không có quả. Ba thì chấp cũng có-cũng không có. Bốn thì chấp không phải có-không phải không có. Còn lại những kiến chấp khác đều không ra ngoài bốn loại này. Tuy phần nhiều không giống nhau, mà kết luận về sai lầm ấy không ra ngoài hai loại, từ hư không tự nhiên sinh ra, tức là không có nhân, còn lại đều là Tà nhân. Nho giáo và Đạo giáo ở Trung Hoa cũng không ra ngoài loại này, như Lão-Trang đều chấp về tự nhiên, đất là pháp của con người (Nhân pháp địa), trời là pháp của đất (Địa pháp thiên), đạo là pháp của trời(Thiên pháp đạo), tự nhiên là pháp của đạo (Pháp đạo tự nhiên). Nếu dùng tự nhiên làm nhân có thể sinh ra vạn vật, thì đều là Tà nhân. Nếu nói vạn vật tự nhiên mà sinh ra, như Hạc là màu trắng, như Quạ là màu đen, thì đều là không có nhân. Chu Dịch nói: "Dịch có Thái Cực thì sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh ra Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh ra Bát Quái, Bát Quái xác định Cát Hung." Cát Hung sinh ra Đại nghiệp, thì Thái Cực làm nhân, tức là Tà nhân. Nếu cho rằng một Âm-một Dương là Đạo, thì chấp âm dương biến đổi có thể sinh ra vạn vật, cũng là Tà nhân. Nếu chấp rằng một là hư vô tự nhiên, thì cũng không có nhân. Nhưng mà không có nhân-Tà nhân mới trở thành sai lầm to lớn, nghĩa là tự nhiên hư không... sinh ra thì phải luôn luôn sinh ra. Bởi vì không biết ba cõi do nơi tâm mình, từ ngu si mà có ái làm cho lưu chuyển mãi mãi không cùng tận, mê mờ về Chánh nhân duyên cho nên chấp theo nhiều loại khác nhau, thì lẽ nào biết Nhân Duyên Tánh Không-Chân Như Diệu Hữu? Nói có lạm dụng giống như Thích giáo, mà đều là phần ngoài của Phật pháp, giống như Dụ về trộm Trâu trong kinh Niết-bàn, màu sữa tuy giống nhau nhưng không thể nào khéo léo chọn lấy Đề hồ, huống gì chê bai sữa Lừa thì lẽ nào có được Tô lạc? Trình bày rộng về kiến chấp khác nhau, như luận Du Già quyển thứ 6, luận Hiển Dương quyển thứ 9-thứ 10, luận Bà Sa quyển thứ 11-12, và luận Kim Thất Thập giải thích, Trung Luận-Bách Luận... cũng mở rộng phá bỏ về những kiến chấp này. Nay chỉ nói về Chánh nhân duyên đã phá bỏ toàn bộ những kiến chấp, thì đơn giản dễ hiểu như Phật pháp, đã hơn hẳn pháp rất sâu xa của ngoại đạo.

Ba: Tông chủ trương Pháp không có đến-đi, đó là Đại Chúng bộ..., nói là có hiện tại và vô vi mà thôi, Thể-Dụng của pháp quá khứ-vị lai đều không có.

Bốn: Tông chủ trương hiện tại bao gồm Giả-Thật, đó là Thuyết Giả bộ, ngay trong hiện tại trước đây thì pháp ở nơi Uẩn là Thật, ở nơi Giới-Xứ là Giả; các Sư thuộc về luận Thành Thật-Kinh Bộ chính là loại này.

Năm: Tông chủ trương Tục là Vọng-Chân là Thật, tức là Thuyết Xuất Thế bộ..., cho rằng Thế tục là Giả bởi vì hư vọng, Xuất thế thì trái với Thế tục.

Sáu: Tông chủ trương các pháp chỉ có tên gọi, đó là Nhất Thuyết bộ..., bởi vì tất cả Ngã-Pháp chỉ có Giả Danh chứ không có Thật Thể.

Bảy: Tông chủ trương ba tánh là Không-Hữu, bởi vì cho rằng Biến kế là Không, Y tha-Viên thành là Hữu.

Tám: Tông chủ trương Chân Không bặt dứt các tướng, bởi vì cho rằng Tâm-Cảnh đều mất đi, dứt khoát hiển bày về Thể.

Chín: Tông chủ trương Không-Hữu vô ngại, bởi vì cho rằng dung thông lẫn nhau-cả hai bặt dứt mà không ngăn ngại cả hai tồn tại, Chân Như tùy duyên đầy đủ hằng sa công đức.

Mười: Tông chủ trương Viên dung đầy đủ đức, bởi vì cho rằng Sự-Sự vô ngại, chủ-bạn đầy đủ, tự tại vô tận.

Nhưng mười Tông này, càng về sau thì sâu xa hơn so với trước, bốn Tông trước chỉ riêng Tiểu thừa, Tông thứ năm-thứ sáu bao gồm Đại thừa-Tiểu thừa, bốn Tông sau chỉ riêng Đại thừa; Tông thứ bảy tức là Tông Pháp Tướng, Tông thứ tám tức là Tông Vô Tướng, hai Tông thứ chín-thứ mười tức là Tông Pháp Tánh. Lại Tông thứ bảy tức là Thỉ giáo, Tông thứ tám tức là Đốn giáo, Tông thứ chín là Chung giáo, Tông thứ mười tức là Viên giáo.

Lại Tông thứ bảy cũng gọi là Tông chủ trương hai Đế cùng có, cho rằng Thắng nghĩa chân thật cho nên không phải không có Thế tục, nhân quả không mất cho nên đều là có, như kinh Giải Thâm Mật-luận Du Già... Tông thứ tám cũng gọi là Tông chủ trương hai Đế cùng bặt dứt, cho rằng Thắng nghĩa lìa xa tướng cho nên không phải có Thế tục, duyên sinh như huyễn cho nên đều là không có.Như trong luận Chưởng Trân có tụng nói:

*“Chân tánh hữu vi vốn trống rỗng,*
*Bởi vì duyên sinh vốn như huyễn,*
*Vô vi không có gì chân thật,*

*Không dấy khởi tựa như hoa đốm..."*

Tức là một phần nghĩa trong ba luận Bát Nhã. Tông thứ chín là Tông chủ trương hai Đế vô ngại, như kinh Duy Ma-Pháp Hoa..., nghĩa như trước hiển bày.

Nhưng mười Tông-năm Giáo cùng có rộng rãi-hạn hẹp, Giáo thì một Kinh có thể có nhiều Giáo, Tông thì một Tông có thể có đủ nhiều kinh, bởi vì hễ trong Kinh nào cũng có Tông này. Nếu giới hạn để phân định một Kinh là một Giáo, thì áp chế các kinh Đại thừa. Lại nói đến lập Giáo, nhất định phải khác nhau về phần vị-tầng bậc Đoạn-Chứng, lập Tông thì chỉ trình bày về tôn sùng sai biệt. Sáu Tông trước đây bởi vì chấp vào pháp có khác nhau cho nên phân ra sáu Tông, thứ tự phần vị Đoạn-Chứng không tách rời tám tầng bậc mà hợp lại làm một Giáo. Nghĩa còn lại như trong phần Thiết lập về Giáo trước đây phân rõ.

Phần sau là hiển bày về giới hạn của Tông: Tất cả các kinh đều có Tông của mỗi kinh, nay ở đây riêng biệt trình bày về Tông Thú của kinh này. Nhưng kinh Lăng Già nói: "Tất cả các pháp không sinh ra, không cần phải thiết lập là Tông." Đây là nói đến loại trừ vướng mắc. Nếu Vô tông là Tông thì Tông và Thuyết đều thông suốt đầy đủ, sơ lược dùng hai môn để phân biệt: Trước là nói về giải thích khác nhau; sau là nói rõ về nghĩa này.

Trong môn trước sơ lược đưa ra mười thuyết:

1) Pháp sư Diễn lấy Pháp giới Vô ngại làm Tông.

2) Pháp sư Dụ lấy Tâm-Cảnh thuộc pháp giới rất sâu xa làm Tông, nghĩa là phần nghĩa trong môn pháp giới làm Cảnh, chư Phật chứng được cảnh giới ấy mà thành tựu Tịnh độ, Pháp giới tức là một tâm, chư Phật chứng được một tâm ấy mà thành tựu Pháp thân. Vì vậy trong phẩm thứ nhất nói: "Pháp giới vô tận bình đẳng rất vi diệu, thảy đều tràn đầy thân tướng của Như Lai." Cuối cùng trình bày ở phẩm Nhập Pháp Giới, cho nên biết là chỉ dùng Pháp giới làm Tông.

3) Có người nói: Lấy duyên khởi làm Tông, bởi vì pháp giới duyên khởi ngay trong nhau-hòa vào nhau.

4) Có người nói: Lấy Duy Thức làm Tông, bởi vì kinh nói: "Ba cõi chỉ là một tâm hiện bày, tâm vốn như người thợ vẽ khéo léo."

5) Hai Pháp sư Mẫn-Ấn cùng lấy nhân quả làm Tông, nghĩa là kinh này mở rộng trình bày về nhân thuộc phần vị thực hành của Bồ-tát, và hiển bày về đức của quả đã thành tựu, bởi vì văn sau không tách rời điều này.

6) Pháp sư Viễn lấy Tam-muội Hoa Nghiêm làm Tông, nghĩa là

bởi vì hoa của nhân hạnh có thể trang nghiêm cho quả Phật.

7) Tam tạng Kiệp-đa lấy quán hành của bốn mươi hai Hiền Thánh làm Tông, bởi vì nói về phần vị của hành ấy khiến cho thành tựu về quán.

8) Có người nói: Lấy Tam-muội Hải Ấn làm Tông, bởi vì Lý-Sự nghịch thuận cho đến Đế võng, như sóng biển lặng yên hiện bày trong một lúc.

9) Luật sư Quang Thống dùng nhân quả-lý thật làm Tông, bởi vì nhân quả là phần vị của hành đã thành tựu, lý thật là pháp giới làm chỗ dựa.

10) Hiền Thủ bởi vì các thuyết trước đều thiếu lẫn nhau, cho nên tổng quát lấy nhân quả-duyên khởi-lý thật-pháp giới để làm Tông Thú, nghĩa là hai Sư trước (1-2), chỉ đạt được pháp giới làm chỗ dựa, hai Sư 3-4 chỉ trình bày về duyên khởi, hai thuyết 5-6 chỉ trình bày về nhân quả, thuyết thứ 7 chỉ là Tu thuộc nhân, thuyết thứ 8 chỉ là Dụng của quả, tất cả đều thiếu lẫn nhau. Vì vậy ý của Hiền Thủ chọn lấy thuyết của Quang Thống mà thêm vào nói về pháp giới duyên khởi. Bởi vì Sư Quang Thống lấy nhân quả ngay nơi duyên khởi, lý thật ngay nơi pháp giới, cho nên không tách ra; Hiền Thủ lấy nhân quả là nghĩa riêng biệt trong duyên khởi, lý thật là nghĩa riêng biệt trong pháp giới, mà thêm vào để nói tổng quát. Bởi vì pháp giới có Sự-Lý và vô ngại, Dụng ở trên Thể của duyên khởi, cho nên thêm vào.

Môn sau là nói rõ về nghĩa này: Dựa vào thuyết của hai Sư sau (9-10) mà có thể làm cho thay đổi. Nếu chọn lấy nói sơ lược mà thâu nhiếp toàn bộ, thì nên nói là Pháp giới duyên khởi không thể nghĩ bàn làm Tông. Nếu chọn lấy nói đầy đủ, thì đối với Sư thứ 10 thêm vào không thể nghĩ bàn. Đây là thâu nhiếp toàn bộ đề mục. Lý thật tức là Đại Phương, Duyên khởi tức là Phương Quảng, Pháp giới bao gồm toàn bộ hai phần trước, Nhân quả tức là Phật Hoa Nghiêm. Nhìn qua đề mục tổng quát ấy đã biết rõ về nghĩa riêng biệt, mà nói đến pháp giới..., các kinh có lẽ là có, nhưng không hiển bày riêng biệt, cho nên dùng không thể nghĩ bàn mà nối liền, thì pháp giới... đều là không thể nghĩ bàn, vốn làm Tông chỉ của Kinh. Vì lẽ đó Long Thọ chỉ ra kinh này là kinh Đại Bất Tư Nghị. Đây là chứng cứ rất phù hợp. Kinh Tịnh Danh chỉ trình bày về tác dụng của Giải thoát Bất tư nghị, đại khái là một phần của nghĩa, bởi vì chưa hiển bày về Bất tư nghị như pháp giới dung thông..., cho nên không giống nhau. Nếu ngay trong đề mục phân ra Thể-Tông-Dụng, thì lấy Lý thật làm Thể, duyên khởi làm Dụng, nhân quả làm Tông, bởi

vì tìm theo Tông khiến cho hướng tới Thể của Lý thật, Pháp giới thâu nhiếp toàn bộ ba phần trên.

Nay giải thích về nghĩa trước đây, sơ lược phân làm hai: Một. Giải thích tên gọi; Hai. Hiển bày về nghĩa.

Trong phần một: Thể và tên gọi của pháp giới, mở rộng như phẩm chính. Nay sơ lược nói rõ hai loại: 1. Sự pháp giới; 2. Lý pháp giới. Hai pháp cùng hàm chứa duy trì quỹ phạm của hai cảnh giới, bởi tánh phân ra không giống nhau, mà tác dụng với nhau đều thông suốt.

Trong phần hai là hiển bày về nghĩa, quay trở lại có bốn môn:

***Môn thứ nhất:*** Riêng biệt tách ra pháp giới mà trở thành nhân quả, nghĩa là pháp giới của Phổ Hiền làm nhân, pháp giới của Phật Giá-na làm quả, vì thế cho nên nhân quả không tách lìa Lý thật của pháp giới. Trong đó, mười sự-năm cặp tức là năm vòng nhân quả: 1. Nhân quả đã tin; 2 .Nhân quả sai biệt; 3. Nhân quả bình đẳng; 4. Nhân quả thành hạnh; 5. Nhân quả chứng nhập. Văn sau sẽ nêu ra. Nhưng nhân quả này cùng làm Tông Thú của một kinh, từ đầu đến cuối không tách lìa nhân quả, mà nhân quả làm Tông không trái với pháp giới làm chỗ dựa

***Môn thứ hai:*** Hội tụ dung thông nhân quả mà giống với pháp giới. Trong môn pháp giới cũng có mười sự-năm cặp cùng làm Tông Thú: 1. Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, nghĩa là nêu ra Giáo làm Tông, hiển bày Nghĩa làm Thú; hoặc dùng Nghĩa làm Tông, hiển bày Giáo làm Thú, bởi vì phân rõ về Nghĩa sâu xa làm cho Giáo thù thắng. 2. Người và Pháp đối lập với nhau, nêu ra Người làm Tông, khiến cho biết về Pháp làm Thú; nêu ra Pháp làm Tông, khiến cho có được Người làm Thú. 3. Lý và Sự đối lập với nhau, nêu ra ý của Sự mà khiến cho hướng về Lý, nêu ra ý của Lý mà dung hòa thuộc về Sự. 4. Cảnh và Trí đối lập với nhau, nêu ra Cảnh đã quán sát mà khiến cho thành tựu về Trí quán sát, nêu ra Trí tu tập thành tựu mà khiến cho chứng được giống như Cảnh chân thật. 5. Nhân và Quả đối lập với nhau, nêu ra tu tập về Nhân ấy mà khiến cho chứng được Quả, nêu ra Quả thù thắng ấy mà khuyến khích tu tập về Nhân. Năm cặp trình bày riêng biệt là Thú của Tông, năm cặp ngay trong nhau là Tông ngay nơi Thú. Năm vòng nhân quả trên đây, không tách lìa pháp của năm cặp này, tức là Sự-Lý pháp giới, huống hồ nhân quả Vô tánh, ngay nơi Thể cùng là Chân. Vì lẽ đó chỉ dùng pháp giới làm Tông, cũng không trái với nhân quả.

***Môn thứ ba:*** Pháp giới nhân quả rõ ràng. Hiển bày rõ ràng cũng có mười nghĩa-năm cặp: 1. Cảnh Vô đẳng, ở đây có hai phần vị: Một là

pháp giới thuộc tánh thanh tịnh ở trong ràng buộc, là Cảnh đã tin; hai là pháp giới vô cùng thanh tịnh ra khỏi ràng buộc, là Cảnh đã chứng. 2. Tâm Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là tâm Đại Bồ-đề, vốn là căn bản của hạnh Phổ Hiền; hai là Tín-Bi-Trí..., tùy theo hành mà dấy khởi. 3. Hạnh Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là hạnh sai biệt, bởi vì đều tu tập riêng biệt; hai là hạnh của Phổ Hiền, bởi vì một tức là tất cả. 4. Vị Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là phần vị thuộc về hạnh theo thứ tự, bởi vì dựa vào chứng khác nhau; hai là phần vị thuộc về viên dung, bởi vì một chứng thì tất cả chứng. 5. Quả Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là quả thuộc Tu sinh, bởi vì nay mới thành tựu; hai là quả thuộc Tu hiển, bởi vì vốn tự nhiên có đủ. Năm cặp trên đây, đều câu đầu làm Tông, câu sau làm Thú. Lại trong năm cặp trên, một cặp đầu là Chân pháp giới, cặp hai tức là duyên khởi, còn hai cặp ba-bốn đều là nhân thuộc duyên khởi, một cặp sau là quả thuộc duyên khởi. Sư Quang Thống sử dụng đầy đủ hai nghĩa làm Tông, không có gì trái ngược.

***Môn thứ tư:*** Pháp giới nhân quả cùng dung thông, cùng lìa xa tánh-tướng, xen nhau vô ngại tự tại, cũng có mười nghĩa: 1. Bởi vì lìa xa tướng, cho nên nhân quả không khác với pháp giới, ngay nơi nhân quả mà không phải nhân quả. Đây là ngay nơi tướng làm Tông, lìa xa tướng làm Thú; hoặc lìa xa tướng làm Tông, khiến cho mất đi nhân quả làm Thú. Chín nghĩa sau dựa theo suy nghĩ. 2. Bởi vì lìa xa tánh, cho nên pháp giới không khác với nhân quả, ngay nơi pháp giới mà không phải pháp giới. 3. Bởi vì lìa xa tánh mà không mất đi tánh, cho nên pháp giới ngay nơi nhân quả thì pháp giới vắng lặng, là dùng không phải pháp giới làm pháp giới. 4. Bởi vì lìa xa tướng mà không làm hỏng tướng, cho nên nhân quả ngay nơi pháp giới thì nhân quả rõ ràng, là dùng không phải nhân quả làm nhân quả. 5. Bởi vì lìa xa tướng mà không khác với lìa xa tánh, cho nên nhân quả-pháp giới cùng phai mờ-cùng dung hòa, vượt lên cách xa nói năng suy nghĩ. 6. Bởi vì không làm hỏng vốn không khác với không phai mờ, cho nên nhân quả-pháp giới cùng tồn tại, hiện bày trước mắt rõ ràng có thể nhìn thấy. 7. Bởi vì nghĩa năm-sáu là tồn tại-phai mờ mà lại không khác nhau, là pháp vi diệu vượt lên trên thấy nghe, tất cả đều luôn luôn thông suốt thấy-nghe; là nghĩa sâu xa bặt dứt mọi nghĩ bàn, chưa hề ngăn ngại đối với lời nói-suy nghĩ. 8. Bởi vì tánh của pháp giới dung hòa không thể phân biệt, cho nên ngay nơi nhân quả của pháp giới đều cùng lúc thâu nhiếp hoàn toàn pháp giới, tất cả đều là tận cùng. 9. Lúc nhân quả thâu nhiếp hoàn toàn pháp giới, thì nhân quả

tùy theo pháp giới, đều hiện rõ lẫn nhau ở trong nhân quả, vì thế cho nên trong Phật có Bồ-tát, trong Phổ Hiền có Phật. 10. Hai phần vị nhân quả, đều tùy theo pháp sai biệt, tất cả đều thâu nhiếp đầy đủ pháp giới, cho nên mỗi một pháp-mỗi một hạnh, mỗi một vị-mỗi một đức, tất cả đều thâu nhiếp toàn bộ các pháp môn hải trùng trùng như Đế võng vô tận và vô tận. Đó gọi là Tông Thú vô tận của Hoa Nghiêm.

Bốn môn trên đây, môn một tức là Dụng của Thể, môn hai tức là Thể của Dụng, môn ba tức là Thể-Dụng cùng hiển bày, môn bốn tức là Thể-Dụng hoàn toàn dung hòa. Lại môn một tức là nhân quả duyên khởi, môn hai là lý thật pháp giới, môn ba tức là cả hai rõ ràng, môn bốn tức là không thể nghĩ bàn. Đã dùng môn bốn dung hòa ba môn trước, thì bốn môn cùng một lý, bởi vì ngay nơi soi chiếu mà che kín, ngay nơi che kín mà soi chiếu, cùng soi chiếu-cùng che kín trọn vẹn sáng ngời quán sát như nhau, phù hợp với Tông Thú này.

***Thứ bảy***: Bộ loại của Phẩm-Hội: Đã biết về Chỉ Thú rất sâu xa, nhưng chưa biết về văn ngôn chủ động giải thích rộng rãi hay hạn hẹp thế nào. Trong đó có bốn: Một. Làm sáng tỏ về Bổn Bộ; Hai. Hiển bày về Phẩm-Hội; Ba. Trình bày về Chi-Loại; Bốn. Phân rõ về Luận-Thích.

***Phần một:*** Làm sáng tỏ về Bổn Bộ: Giải thích về tánh hải, là thường xuyên thuyết giảng, thuyết giảng khắp nơi, ngôn từ tận cùng pháp giới khó có thể hạn lượng. Nay từ hạn hẹp đến rộng rãi, tóm lược làm mười loại:

1) Kinh bản tóm lược, tức là bản hiện tại đã lưu truyền có 80 quyển, và bản dịch cũ có 60 quyển, bởi vì đều là lược dịch chưa hết trong mười vạn Kệ.

2) Kinh bản Hạ, gọi là Tạng Ma-ha-diễn (Đại thừa), là do Văn Thù Sư Lợi cùng với A-nan Hải, ở trong núi Thiết Vi kết tập kinh này, thu vào Long cung. Bồ-tát Long Thọ đến Long cung, nhìn thấy kinh Đại Bất Tư Nghị này, gồm có ba bản, bản Hạ có mười vạn Kệ-bốn mươi tám Phẩm, Long Thọ đọc được mà lưu truyền ở thế gian. Luận Trí Độ gọi bản này là kinh Bất Tư Nghị, có mười vạn Kệ. Trong Lương Nhiếp Luận gọi là kinh Bách Thiên. Tây Vức Ký nói ở nước Già-câu-bàn có bản đầy đủ này.

3) Kinh bản Trung, tức là Long Thọ đã nhìn thấy, có bốn mươi chín vạn tám ngàn tám trăm Kệ, một ngàn hai trăm Phẩm.

4) Kinh bản Thượng, tức là Long Thọ đã nhìn thấy, có số Kệ bằng số vi trần trong mười Tam thiên Đại thiên thế giới, có số Phẩm bằng số

vi trần trong một thế giới hệ.

Hai bản trên đây, không phải tâm lực của người ở cõi Diêm-phù-đề mà có thể thọ trì, cho nên không lưu truyền.

5) Kinh Phổ Nhãn, tức là do Hải Vân đã thọ trì. Dùng mực là biển rộng, bút là núi Tu-di để viết một Môn trong một Phẩm, một Pháp trong một Môn, một Nghĩa trong một Pháp, một Câu trong một Nghĩa của pháp môn Phổ Nhãn này, hãy còn không được một phần ít, huống gì có thể hết được? Chỉ là do lực Đà-la-ni của Bồ-tát đi sâu vào pháp giới mà có thể thọ trì.

Các kinh dưới đây, hoàn toàn không phải lực của phàm phu mà có thể thọ trì.

6) Kinh Đồng Thuyết, nghĩa là dựa theo một loại thế giới có hình dạng núi Tu-di, rộng khắp hư không mà dung nạp nơi đầu mảy lông, dùng ngôn ngữ-âm thanh để thuyết giảng không có gì cùng tận. Như phẩm Bất Tư Nghị Pháp nói: "Như một thân Phật, dùng lực thần thông chuyển pháp luân sai biệt như vậy..., tất cả pháp thế gian không gì có thể làm ví dụ. Như vậy tất cả hư không thế giới, ở nơi phần lượng của mỗi một đầu mảy lông, cho đến mỗi một Hóa thân, đều thuyết giảng như vậy, âm thanh-văn tự-câu nghĩa, mỗi một loại chứa đầy pháp giới..." Lại phẩm A-tăng-kỳ nói: "Trong ánh sáng nhìn thấy chư Phật không thể nói hết, pháp mà chư Phật đã thuyết giảng không thể nói hết, cho đến đối với mỗi một Tu-đa-la ấy, phân biệt pháp môn không thể nói hết..." Ý này chỉ dựa theo một loại âm thanh thuyết pháp, đã không có thể kết tập, lẽ nào phần vị dưới có thể thọ trì hay sao?

7) Kinh Dị Thuyết, nghĩa là thế giới có hình dạng cây cối... đã khác nhau, trong đó chủng loại-quả báo của chúng sinh cũng khác nhau, Như Lai ở nơi ấy hiện thân-lập giáo, thi thiết không giống nhau, không có thể xác định về sắc tướng và không phải sắc tướng, ngôn từ và không phải ngôn từ..., bởi Bộ Loại khó mà lường được.

8) Kinh Chủ Bạn, nghĩa là do Phật Giá-na đã thuyết giảng, tuy rộng khắp pháp giới nhưng cùng với chư Phật làm chủ-bạn lẫn nhau. Như lúc thuyết giảng về Thập Trú, chư Phật mười phương đến chứng minh, đều nói nước Ta đều thuyết giảng... Thì bảy kinh trước đây đều có chủ-bạn.

9) Kinh Quyến Thuộc, nghĩa là căn khí ở phương khác không thể nào nghe thấy tất cả các phương này thuyết giảng, tùy theo thích hợp mà thuyết giáo khiến cho tiến vào môn này, đều là phương tiện thù thắng của kinh này, cho nên gọi là quyến thuộc. Vì vậy văn sau kinh nói: "Tu-

đa-la Phổ Nhãn, dùng số Tu-đa-la bằng số vi trần trong cõi Phật để làm quyến thuộc...” Thì tám kinh trước đây đều có quyến thuộc.

10) Kinh Viên Mãn, nghĩa là các bản trên đây, toàn bộ dung hòa làm một Đại hải Tu-đa-la vô tận, tùy theo một Hội-một Phẩm-một Câu-một Văn, đều thâu nhiếp tất cả không có phạm vi giới hạn. Vì vậy phẩm Hiện Tướng nói: “Nguyện lực của Phật Tỳ-lô-giá-na rộng khắp pháp giới, luôn luôn chuyển pháp luân Vô thượng trong tất cả các quốc độ...” Trong quyển thứ 73 gọi là Viên Mãn Nhân Luân, là nói đến nghĩa này.

***Phần hai:*** Hiển bày về Phẩm-Hội sai biệt: Chính là hiển bày về điểm giống nhau và khác nhau giữa kinh này với bản dịch đời nhà Tấn. Kinh này có chín Hội, mà bản kinh đời nhà Tấn, phần đầu của Hội thứ bảy thiếu Trùng Hội Phổ Quang thuộc phẩm Thập Định, cho nên chỉ có tám Hội. Kinh này có 39 Phẩm, Hội thứ nhất có 6 Phẩm; bản kinh đời nhà Tấn chỉ có 34 Phẩm, bởi vì trong Hội thứ nhất chỉ có 2 Phẩm, một là phẩm Thế Gian Tịnh Nhãn, tức là phẩm Thế Chủ ở kinh này, hai là phẩm Lô-xá-na, tức là 5 phẩm từ phẩm Hiện Tướng về sau ở kinh này. Hội thứ nhất thiếu bốn Phẩm, đồng thời thiếu phẩm Thập Định, cho nên chỉ có 34 Phẩm. Những Phẩm-Hội còn lại giống nhau trên đại thể, nhưng tên gọi có khác nhau ở chi tiết, đến văn sẽ hiển bày

***Phần ba:*** Trình bày về Chi-Loại. Trong đó lại có hai: 1-Hiển bày về Chi Lưu, tức là các kinh lưu hành riêng biệt trong Tạng:

Kinh Đâu Sa-một quyển, là phẩm Danh Hiệu.

Kinh Bồ Tát Bổn Nghiệp-một quyển, là phẩm Tịnh Hạnh.

Kinh Tiểu Thập Trú-một quyển, là phẩm Thập Trú.

Kinh Đại Thập Trú-bốn quyển, và kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức-bốn quyển, đều là phẩm Thập Địa.

Kinh Đẳng Mục Bồ Tát Sở Vấn Tam Muội-hai quyển, là phẩm Thập Định.

Kinh Vô Biên Công Đức-một quyển, là phẩm Thọ Lượng.

Kinh Như Lai Tánh Khởi Vi Mật Tạng-hai quyển, là phẩm Xuất Hiện.

Kinh Độ Thế-sáu quyển, là phẩm Ly Thế Gian.

Kinh La Ma Già-ba quyển, là phẩm Nhập Pháp Giới.

Những kinh này đều là tùy theo căn khí thọ trì Đại bản mà trích ra, lưu hành riêng biệt.

2) Trình bày về Lưu Loại: Đó là kinh Tu Từ-một quyển; kinh Kim Cang Man-mười quyển; kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới-một

quyển. Đều là Lưu Loại của Hoa Nghiêm, mà không phải lưu hành riêng biệt của Bổn Bộ. Hoặc là lưu hành riêng biệt đưa ra chưa hết, chưa dám xác định rõ ràng. Phần còn lại như Soạn Linh Ký biện giải.

***Phần bốn:*** Phân rõ về Luận-Thích. Sơ lược nêu ra bốn vị:

1) Bồ-tát Long Thọ đã gặp được bản Hạ, liền soạn ra luận Đại Bất Tư Nghị, cũng có mười vạn tụng đầy đủ, lưu truyền ở Tây Vức. Ở Trung Hoa có luận Thập Trú Tỳ Bà Sa-mười sáu quyển, tức là luận ấy giải thích hai Địa thứ nhất-thứ hai trong Thập Địa.

2) Bồ-tát Thế Thân soạn ra luận Thập Địa, giải thích về phẩm Thập Địa. Đời nhà Ngụy có Tam tạng Lặc-na Bạt-đề, và Bồ-đề Lưu Chi, đều phiên ra một bản. Quang Thống tâu bày thưa thỉnh, để nhập bản dịch của hai Tam tạng thành một bản làm mười hai quyển, chính là bản được lưu truyền hiện nay.

3) Vào đời Bắc Tề có Lưu Khiêm Chi, ở tại núi Thanh Lương cảm được thần thông soạn ra bộ luận sáu trăm quyển, giải thích đầy đủ về kinh Hoa Nghiêm.

4) Vào đời Hậu Ngụy có Tăng Linh Biện, ở tại núi Ngũ Đài, rất tôn kính kinh này, hành đạo suốt một năm, liền tỏ ngộ ý chỉ sâu xa, soạn ra bộ luận một trăm quyển, cũng lưu truyền ở thế gian.

***Thứ tám:*** Cảm được thần thông khi truyền dịch, phân hai: Trước là trình bày về niên đại phiên dịch; sau là trình bày về cảm ứng thần thông lưu truyền.

Trong phần trước: Kinh này trước sau, tất cả chỉ có hai bản dịch, cùng với bốn bản bổ khuyết ấy không giống nhau.

1) Đời nhà Tấn, niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14 (418 TL), Tam tạng người Bắc Thiên Trúc, tên gọi Phật Độ Bạt-đà-la, Trung Hoa nói là Giác Hiền, ở chùa Tạ Tư Không thuộc Dương Châu phiên dịch bản tiếng Phạn, gồm ba vạn sáu ngàn tụng, thành bản kinh Hoa Nghiêm đời nhà Tấn (Tấn Kinh) có năm mươi quyển, hoặc là sáu mươi quyển, Sa môn Pháp Nghiệp ghi lại lời dịch, Tuệ Nghiêm-Tuệ Quán nhuận sắc. Chùa Tạ Tư Không, tức nay là chùa Hưng Nghiêm ở Nhuận Châu, bởi vì làm phát triển về kinh Hoa Nghiêm.

2) Đời nhà Đại Đường, trong niên hiệu Vĩnh Long nguyên niên (680 TL), Tam tạng người Thiên Trúc tên gọi Địa-bà Ha-la, Trung Hoa nói là Nhật Chiếu, ở chùa Đại Nguyên thuộc Tây Kinh, dịch ra sót văn hai chỗ trong phẩm Nhập Pháp Giới: Một là từ đoạn sau Phu nhân Ma Da cho đến đoạn trước Bồ-tát Di-lặc, gồm mười Thiện tri thức như Thiên Chủ Quang... ở đoạn trung gian. Hai là từ đoạn sau Bồ-tát Di-lặc

cho đến đoạn trước Thiện tri thức như số vi trần trong Tam thiên Đại thiên thế giới, ở đoạn trung gian nói về Bồ-tát Văn Thù duỗi cánh tay vượt quá một trăm mười Do-tuần xoa trên đỉnh đầu Đồng tử Thiện Tài, gồm mười lăm hàng kinh. Đại đức như Luật sư Đạo Thành, Pháp sư Bạc Trần, Pháp sư Đại Thừa Khuy Cơ... cùng nhau phiên dịch, Pháp sư Phục Lễ nhuận văn, dựa vào bản sáu mươi quyển để xác định.

3) Vào năm Chứng Thánh nguyên niên (695 TL), Tam tạng người nước Vu Điền tên gọi Thật-xoa Nan-đà, Trung Hoa nói là Hỷ Học, ở tại chùa Phật Thọ Ký thuộc Đông Đô, dịch lại văn cũ cùng bổ túc những phần sót, tính ra tăng thêm chín ngàn tụng, bao gồm bản cũ tổng cộng là bốn vạn năm ngàn tụng, hợp thành bản dịch đời nhà Đường gồm tám mươi quyển. Đại đức Tam tạng Nghĩa Tịnh, Thiền sư Hoằng Cảnh, Pháp sư Viên Trắc, Pháp sư Thần Anh, Pháp sư Pháp Bảo, Pháp sư Hiền Thủ... cùng nhau phiên dịch, Pháp sư Phục Lễ viết lại lời văn.

4) Ngay ở trong bản thứ ba trước đây, tuy thêm nhiều nơi nhưng lại sót văn về phần Bồ-tát Văn Thù xoa trên đỉnh đầu Đồng tử Thiện Tài mà Tam tạng Nhật Chiếu đã bổ túc, tức là Pháp sư Hiền Thủ dùng hai bản kinh mới-cũ để so sánh, dùng bản tiếng Phạn để bổ túc văn của Nhật Chiếu, đưa vào chỗ sót của Hỷ Học, liền đạt được văn nghĩa nối liền thông suốt, văn ấy quan trọng đến phần sau sẽ phân rõ. Nay đã lưu truyền chính là bản thứ tư, bản thứ ba ấy trước kia đã lưu truyền, vốn là kinh trên đời bây giờ, hãy còn thiếu sót nhiều tức là bản thứ ba, mong những vị thông hiểu nhìn thấy chỗ thiếu sót mà thêm vào!

Phần sau là trình bày về cảm ứng thần thông lưu truyền: Từ bản dịch ở đời nhà Tấn, lời nói sâu xa thì hai Đồng tử hiện rõ điềm lành. Phiên dịch ở đời nhà Đường, giáo pháp cao vời thì Cam lộ hiện rõ điềm lành. Âm thầm bảo vệ rõ ràng, tự mình trở lại cầm bút. Luận thành tựu ở Tây Vức, thì mặt đất rung động ánh sáng phát ra. Chí thấu suốt ở Thanh Lương, thì cảm được thần thông tỏ ngộ sâu xa. Viết ra sách ấy, thì kinh sáng ngời năm sắc rực rỡ, giấy thơm ngào ngạt bốn phía, hoa Quỳ mùa Đông nở rộ, chim lành ngậm hoa bay đến. Đọc tụng thì mênh mông đi giữa hư không, sáng rõ như đứng trước gương, từng vị hàm chứa Xá-lợi, thích hợp gặp gỡ Thần Tăng, mặt đất vọt lên hiện rõ thân sắc vàng ròng, lên giữa trời cao ngăn chặn chiến trận Tu-la. Quán hành thì Vô sinh tiến vào chứng đắc, kệ tán bày giữa hư không, Hải Thần lắng nghe mà luôn luôn tuôn mưa rất to, Thiên Đồng nghênh tiếp mà nước lớn mênh mông. Giảng thuyết thì âm vận thông suốt Hoa-Phạn, trời-người cùng nhau tuân theo, nước lũ đứt dòng, ánh sáng thần kỳ vào nhà.

Bởi vì sự vi diệu của một văn thâu nhiếp nghĩa không sót, cho nên công lực của một kệ có thể phá tan địa ngục; nước rửa tay hãy còn cứu giúp sinh linh, vì vậy công đức đọc tụng-suy nghĩ-tu tập sánh bằng Chủng trí. Đời trước sao may mắn cảm ứng gặp được văn này! Sự tích rõ ràng ấy đầy đủ ở trong Truyện ký.

***Thứ chín***:Tổng quát giải thích đề mục của Kinh: Trước là giải thích đề mục của Kinh; sau là trình bày tên gọi của Phẩm.

Phần trước là giải thích đề mục của Kinh. Đề tổng quát bao gồm nghĩa riêng biệt, đầy đủ pháp môn khó nghĩ bàn. Trong vô danh, miễn cưỡng dùng mười môn để phân biệt: Một. Hiển bày chung về có được tên gọi; Hai. So sánh phân rõ về tách ra-hợp lại; Ba. Làm sáng tỏ đầy đủ về nghĩa loại; Bốn. Riêng biệt giải thích về có được tên gọi; Năm. Mở rộng phát triển về vô cùng; Sáu. Cuộn lại thâu nhiếp toàn bộ với nhau; Bảy. Mở ra cuộn lại vô ngại; tám-Dùng nghĩa thu nhận trọn vẹn; Chín. Thâu nhiếp thuộc về một tâm; Mười. Phai mờ bình đẳng như nhau.

*Một: Hiển bày chung về có được tên gọi:* Các kinh có được tên gọi có nhiều loại, hoặc dùng con người làm đề mục, hoặc dùng pháp làm tên gọi. Con người có khác nhau như thưa thỉnh-thuyết giảng... Pháp có riêng biệt như Pháp-Dụ... Hoặc là Thể, hoặc là Dụng, hoặc là Quả, hoặc là Nhân, lúc thì phức-lúc thì đơn, chủng loại thật nhiều và rộng.

Kinh này có được tên gọi cũng nhiều loại không giống nhau:

1) Từ số lượng làm sáng tỏ tên gọi, như trong tướng thù thắng thứ mười của Lương Nhiếp Luận nói: “Kinh Bách Thiên, là bởi vì kinh Hoa Nghiêm có mười vạn Tụng.”

2) Từ ví dụ có được tên gọi, như kinh Niết Bàn và kinh Quán Phật Tam Muội, gọi kinh này là kinh Tạp Hoa, bởi vì vạn hạnh đan xen lẫn nhau, duyên khởi tích tập mà thành.

3) Từ pháp làm sáng tỏ tên gọi, như Trí Luận giải thích ở phẩm Chúc Lụy, gọi kinh này là kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát.

4) Từ nghĩa dụng có được tên gọi, như phẩm Ly Thế Gian và phẩm Xuất Hiện ở phần sau, đều có mười tên gọi.

Dựa vào bản tiếng Phạn thì kinh này gọi là Ma Ha Tỳ Phật Lược Bột Đà Kiện Noa Phiêu Ha Tu Đa La, Trung Hoa nói là Đại Phương Quảng Phật Tạp Hoa Nghiêm Sức Kinh, nay lược bớt hai chữ Tạp Sức mà thôi. Ba loại trước khác nhau về tên gọi, nghĩa phần nhiều tóm lược tổng quát. Mười tên gọi của hai phẩm, phần nhiều thuận theo tên gọi riêng biệt, lại giới hạn ở phẩm ấy. Vì vậy nay người dịch dùng đầy đủ sáu chữ làm tên gọi, thì Người và Pháp cùng làm đề mục, Pháp và Dụ

cùng nhau nêu ra, có đủ Thể-có đủ Dụng, có Quả-có Nhân, Lý tận cùng-Nghĩa tròn vẹn, cho nên nêu lên đầu kinh.

*Hai: So sánh phân rõ về tách ra-hợp lại*. Bảy chữ trong đề mục có mười sự-năm cặp:

1) Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, nghĩa là một chữ Kinh là Giáo chủ động giải thích, sáu chữ như Đại Phương Quảng... là Nghĩa thụ động giải thích.

2) Ngay trong Nghĩa thì Pháp-Dụ là một cặp, nghĩa là Đại... là Pháp, Hoa Nghiêm là Dụ.

3) Ngay trong Pháp thì Người-Pháp là một cặp, nghĩa là Đại Phương Quảng là Pháp vô chướng ngại đã chứng được, Phật là Người có năng lực chứng được; cũng gọi là Cảnh-Trí một cặp.

4) Ngay trong Pháp thì lựa chọn-duy trì là một cặp, một chữ Đại là lựa chọn, Phương Quảng là duy trì, tức là lựa chọn Đại khác với Tiểu, lựa chọn Thật khác với Quyền, lựa chọn Quả khác với Nhân; cũng là Thể-Dụng một cặp, Đại Phương là Thể, bởi vì Đại Phương không có góc, Quảng tức là Dụng.

5) Ngay trong Người, mượn chữ Hoa ở sau để dụ cho Nhân ấy, thì Nhân-Quả là một cặp, Phật vốn là Quả, là bởi vì chỉ dùng chữ Hoa thì chỉ dụ cho Nhân. Nếu hợp lại dùng Hoa Nghiêm, thì cũng dụ cho bốn chữ trước, đến phần sau sẽ trình bày.

*Ba: Làm sáng tỏ đầy đủ về nghĩa loại:* Nghĩa là bảy chữ như Đại Phương Quảng... thì nghĩa đều là vô lượng, cùng tóm lược dùng mười nghĩa để giải thích.

***Thứ nhất:*** Trình bày về mười nghĩa của Đại:

1) Thể Đại, nghĩa là hoặc Tướng-hoặc Dụng..., đều giống như Chân tánh mà luôn luôn rộng khắp, tức là chữ Đại. Kinh Niết Bàn nói: "Nói đến Đại, đó gọi là Thường." Đây là trình bày về Thể không thay đổi, như người lớn nhất cho nên gọi là Đại. Lại nói: "Đại, tánh ấy rộng lớn giống như hư không." Đây là trình bày về Thể có khắp nơi.

2) Tướng Đại, nghĩa là hằng sa tánh đức tất cả đều đầy đủ, ngay trong nhau-hòa vào nhau vi tế trùng trùng..., đầy đủ mười Huyền môn, đều vốn là tướng ấy, tức là chữ Kinh Phương, Phương là Pháp.

3) Dụng Đại, nghĩa là nghiệp dụng rộng khắp mọi nơi như Thể rộng khắp, tức là chữ Kinh Quảng. Kinh Niết Bàn nói: "Đại, có thể kiến lập về nghĩa của Đại, tức là dựa theo Dụng." Bởi vì kinh Niết Bàn không có Quảng, Quảng và Đại giống nhau, cho nên dùng Quảng để giải thích về Đại; Phương Quảng không có Đại, bởi vì Đại hợp với

Quảng, cho nên dùng Đại để giải thích về Quảng. Kinh này có đủ cho nên tất cả đều phối hợp.

4) Quả Đại, nghĩa là Trí-Đoạn-Y-Chánh rộng khắp pháp giới, tức là chữ Kinh Phật.

5) Nhân Đại, nghĩa là phát tâm Bồ-đề, dấy khởi Giải-Hạnh-Nguyện-Chứng, thường xuyên tinh tiến không lơi lỏng, cho nên thành tựu các phần vị, tức là chữ Kinh Hoa.

6) Trí Đại, nghĩa là Đại Trí làm chủ, vận dụng vạn hạnh trang nghiêm rộng khắp tất cả, không có gì sót, tức là chữ Kinh Nghiêm.

7) Giáo Đại, nghĩa là một Văn-một Câu không có gì không kết hợp thông suốt, rộng khắp tất cả mười phương-ba đời trùng trùng vô tận, tức là chữ Kinh.

8) Nghĩa Đại, nghĩa là pháp đã giải thích tận cùng pháp giới, cho đến Đế võng không có gì sót, tức là toàn bộ sáu chữ này.

9) Cảnh Đại, bởi vì pháp môn trên đây, rộng khắp mà vô tận, mỗi một chúng sinh vốn là Cảnh hóa độ.

10) Nghiệp Đại, nghĩa là tận cùng thời gian ba đời, tận cùng mọi nơi pháp giới, thường đem pháp này làm lợi ích cho chúng sinh, không hề dừng nghỉ. Như luận Nhiếp Đại Thừa... nói về bảy loại Đại tánh, không lìa xa đối với nghiệp này.

***Thứ hai:*** Mười nghĩa của Phương: Phương là pháp. Tức là mười Đại trước đây đều gọi là Pháp, đó là Thể của pháp, Tướng của pháp...

***Thứ ba:*** Mười nghĩa của Quảng: Quảng là nhiều. Bởi vì Dụng phát sinh rất nhiều, bao gồm không có gì không hết, thì mười loại trước đây đều là nhiều. Tức là trình bày một khắp nơi tất cả, gọi đó là Đại; một thâu nhiếp tất cả, gọi đó là Quảng. Cũng có thể ngược lại với điều này. Đây là dựa theo tách rời để giải thích. Nếu hợp lại để giải thích hai chữ Phương Quảng, thì cũng có mười nghĩa:

1) Quảng là nghĩa của nương tựa, bởi vì ngôn giáo rộng lớn phong phú vốn là chỗ dựa cho chúng sinh.

2) Quảng là nghĩa của thuyết giảng, bởi vì thuyết giảng về pháp rất sâu xa rộng lớn.

3) Quảng là nghĩa của phá trừ, bởi vì phá trừ tất cả các chướng, vốn không có gì sót lại.

4) Quảng là nghĩa của vượt lên trên, bởi vì không có pháp nào có thể so sánh tương tự.

5) Quảng là nghĩa của đối trị, bởi vì thâu nhiếp đầy đủ vô biên pháp đối trị, làm năng lực chủ động đối trị.

6) Quảng là nghĩa của thâu nhiếp, bởi vì thâu nhiếp vô biên tất cả các pháp khác loại.

7) Quảng là nghĩa của công đức, bởi vì thâu nhiếp đầy đủ các công đức thù thắng của hai nghiêm.

8) Quảng là nghĩa của phát sinh, bởi vì có thể phát sinh quả hải rộng lớn vô lượng.

9) Quảng là nghĩa của bặt dứt, bởi vì không phải là tâm thức suy nghĩ nói năng mà có thể biết được.

10) Quảng là nghĩa của nhận biết, bởi vì đầy đủ Chủng trí, phá trừ chướng ngại của tà kiến, không có gì sót lại.

Mười nghĩa này, bốn nghĩa trước tức là bốn nghĩa trong luận Tạp Tập quyển thứ 11, sáu nghĩa sau tức là sáu nghĩa trong luận Nhập Đại Thừa quyển thứ nhất.

***Thứ tư***: Giải thích về mười nghĩa của Phật: Tức là mười Phật, Đại tức là Phật thuộc về pháp giới; Phương tức là Phật thuộc về bổn tánh; Quảng tức là Phật thuộc về Niết-bàn, và Phật thuộc về tùy theo vui thích; Phật tức là Phật thuộc về thành tựu Chánh giác; Hoa tức là Phật thuộc về nguyện, và Phật thuộc về Tam-muội; Nghiêm tức là Phật thuộc về nghiệp báo; Kinh tức là Phật thuộc về trú trì. Toàn bộ không tách rời tâm, bảy chữ đều là tâm Phật. Giải thích về nghĩa của mười Phật, như trong Địa thứ tám và phẩm Ly Thế Gian phân rõ. Lại trong luận Phật Địa quyển thứ nhất nói: "Phật cũng có đủ mười nghĩa, đó là đầy đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, lìa xa Phiền não chướng và Sở tri chướng, đối với tất cả các pháp-tất cả các loại tướng, có thể tự mình mở mang giác ngộ, cũng có thể mở mang giác ngộ cho tất cả hữu tình, như người tỉnh giấc mộng-như hoa sen nở tròn, cho nên gọi là Phật." Lại như Chân Đế dẫn ra luận Chân Thật, cũng có mười nghĩa, nhiều quá cho nên không đưa ra.

***Thứ năm:*** Giải thích về mười nghĩa của Hoa:

1) Nghĩa về hàm chứa quả(thật), biểu thị cho pháp giới vốn hàm chứa tánh đức.

2) Nghĩa về sáng ngời thanh tịnh, bởi vì Bổn trí hiển bày rõ ràng.

3) Nghĩa về vi diệu, bởi vì tất cả các hạnh giống như pháp giới.

4) Nghĩa về vui thích, bởi vì thuận với căn cơ của chúng sinh.

5) Nghĩa về dẫn đến quả, bởi vì hạnh là Sinh nhân dấy khởi Chánh giác.

6) Nghĩa về đoan chánh, bởi vì hạnh và nguyện đều không có gì thiếu sót.

7) Nghĩa về không nhiễm ô, bởi vì mỗi một hạnh môn đều đi cùng Tam-muội.

8) Nghĩa về khéo léo thành tựu, do công đức tu tập mà nghiệp thiện khéo léo thành tựu.

9) Nghĩa về thơm ngát, bởi vì các đức trú trì cho nên hương thơm lan tỏa càng xa.

10) Nghĩa về nở tròn, bởi vì các hành đầy đủ tốt đẹp khiến cho tâm mở mang giác ngộ.

Nhưng Hoa có hai loại: Một là Hoa của cỏ cây, dụ cho nhân của vạn hạnh, như vậy hoặc là nhân đi cùng với quả, hoặc là không đi cùng với nhau. Hai là Hoa trang điểm cho thân, bao gồm vàng-ngọc..., dụ cho các tướng như thần thông..., chỉ đi cùng với quả.

Trong mười nghĩa trước đây, nghĩa 1-5-9-10 thì giới hạn ở Hoa của cỏ cây, nghĩa còn lại thì bao gồm Hoa thuộc hai loại.

***Thứ sáu***: Giải thích về nghĩa của Nghiêm: Tức là mười Hoa trên đây cùng nhau trang nghiêm cho một vị Phật, bởi vì trang nghiêm không giống nhau, cho nên cũng là mười nghĩa. Lại mười Hoa trên đây, như thứ tự trang nghiêm cho mười Phật trước đây, tức là mười nghĩa mà tổng quát-riêng biệt vô ngại. Lại có mười nghĩa:

1) Dùng nhân trang nghiêm cho quả, để thành tựu con người là Phật Hoa Nghiêm, bởi vì quả dựa vào nhân mà đạt được.

2) Dùng quả trang nghiêm cho nhân, để hiển bày sau khi thành tựu quả thù thắng, khiến cho mỗi một hành của nhân đều không ranh giới.

3) Dùng con người trang nghiêm cho pháp mà hiển bày về Dụng, nghĩa là Phật tu nhân trải qua vô số kiếp, Thể-Dụng của pháp mới hiển bày.

4) Dùng pháp trang nghiêm cho con người để hiển bày về trọn vẹn, bởi vì nếu không đạt được Thể-Dụng của pháp, thì nhân quả không thể nào trọn vẹn vi diệu.

5) Dùng Thể trang nghiêm cho Dụng để khiến cho đầy đủ, nghĩa là bởi vì Dụng không đạt được, cho nên Thể không rộng khắp.

6) Dùng Dụng trang nghiêm cho Thể mà nhận biết vốn có, bởi vì nếu không có Đại Dụng, thì Thể rộng lớn vốn có không thể hiển bày.

7) Dùng Thể trang nghiêm cho Tướng mà nhận biết vi diệu, nghĩa là Tướng nếu có, thì Thể ngay trong nhau-hòa vào nhau trùng trùng.

8) Dùng Tướng trang nghiêm cho Thể mà sáng tỏ về Thể sâu xa, bởi vì nếu không có Tướng, thì Thể sâu xa khó hiểu không hiển bày.

9) Dùng Nghĩa trang nghiêm cho Giáo mà vượt lên trên ngôn từ-ý niệm, bởi vì pháp đã giải thích khó suy nghĩ mà giáo chủ động giải thích lìa xa ngôn ngữ.

10) Các nhân trang nghiêm lẫn nhau mà thâu nhiếp dung thông, như Thiền không hợp với Trí thì không thể đạt đến tận cùng của vắng lặng, Trí không hợp với Thiền thì không thể đạt đến sâu xa của soi chiếu...

Lại nữa, trang nghiêm lẫn nhau trên đây, đều có bốn câu phân biệt về giúp đỡ nhau-ngay trong nhau, nay tạm thời dựa theo Lý-Hạnh trang nghiêm lẫn nhau để trình bày.

Một: Bốn câu phân biệt về giúp đỡ nhau(tương tư): 1. Lý dựa vào Tu mà hiển bày, dùng Hoa của Hạnh để trang nghiêm cho Lý. 2. Hạnh thuận theo Lý mà phát khởi, là dùng Hoa của Lý để trang nghiêm cho Hạnh, Lương Nhiếp Luận nói: "Tất cả đều từ pháp giới này phát ra, tất cả đều trở lại chứng Pháp thân này." 3. Lý và Hạnh cùng dung hòa không hai mà hai, không phải Hạnh phát ra từ Chân thì không thể nào phù hợp với Chân, không phải Chân dấy khởi từ Hạnh thì không hiển bày thuận theo Hạnh. Bởi vì Thể dung hòa với Hạnh mà nhân tròn vẹn, Hạnh bao gồm Chân mà quả đầy đủ, cho nên nêu ra làm Phật Hoa Nghiêm. 4. Lý và Hạnh cùng phai mờ hai mà không hai, bởi vì Hạnh thuộc Lý cho nên không phải Hạnh, Lý của Hạnh cho nên không phải Lý. Vậy thì chủ động-thụ động cùng mất, vượt qua tình-bặt dứt tướng, không phải trang nghiêm-không phải không trang nghiêm, đó gọi là Hoa Nghiêm.

Hai: Bốn câu phân biệt về ngay trong nhau (tương tức): Lý và Hạnh thu nhận toàn bộ, dựa theo suy nghĩ có thể thấy, bởi vì Pháp-Dụ chiếu rọi qua lại, rõ ràng có tồn tại.

***Thứ bảy***: Giải thích về mười nghĩa của Kinh: Luận Tạp Tâm có năm nghĩa, đã thấy ở văn trước đây. Luận Phật Địa có hai nghĩa: "Một là xuyên suốt những pháp đã thuyết giảng; hai là thâu nhiếp duy trì căn cơ đã giáo hóa." Ngay nơi một nghĩa Kết Man trong luận Tạp Tâm hợp lại, nên trừ Kết Man mà tách ra thành sáu nghĩa. Dựa vào chuẩn mực ở phương này, lại có bốn nghĩa: 1. Thường; 2. Pháp. Đều như trước phân rõ. 3. Nghĩa về Kinh, tức là đường đi của chúng sinh; 4. Nghĩa về Điển, khiến cho thấy-nghe Chánh pháp. Trong kinh Bảo Vân cũng có mười nghĩa, nhiều quá cho nên không đưa ra.

Bốn: Riêng biệt giải thích về có được tên gọi: Trước là có được tên gọi; sau là giải thích tên gọi.

Trước là có được tên gọi: Đại là ngay nơi Thể ấy mà có được tên gọi, Thường-Biến làm nghĩa, Thường là theo chiều dọc (thời gian) thì không có thời gian bắt đầu, Biến là theo chiều ngang (không gian) thì bao gồm không có gì ở ngoài. Phương là dựa vào Pháp mà có được tên gọi, Quỹ-Trì làm nghĩa, cùng duy trì Thể-Tướng, làm quy phạm mà phát sinh hiểu biết cho chúng sinh. Quảng là thuận theo Dụng mà có được tên gọi, Bao-Bác làm nghĩa, Bao là rộng rãi mà dung nạp, Bác là rộng rãi mà khắp nơi. Phật là dựa vào con người mà có được tên gọi, Giác-Chiếu làm nghĩa, Chiếu là sáng tỏ chỗ sâu kín vắng lặng của vạn pháp, Giác là tỏ ngộ chỗ tối tăm sâu dày của đêm dài. Hoa là thuận theo Dụ mà có được tên gọi, Cảm Quả-Nghiêm Thân làm nghĩa, Cảm Quả là vạn hạnh thành tựu trọn vẹn, Nghiêm Thân là Thể đầy đủ các đức. Nghiêm là từ công dụng mà có được tên gọi, Tư-Trang làm nghĩa, nghĩa là giúp đỡ (Tư) cho Thể-Dụng rộng lớn, trang nghiêm (Trang) cho thân Phật thuộc Chân-Ứng. Kinh là từ chủ động giải thích mà có được tên gọi, Nhiếp-Trì làm nghĩa, duy trì (Trì) vô tận tánh tướng, thâu nhiếp (Nhiếp) vô biên chúng sinh.

Sau là giải thích tên gọi: 1. Ngay trong pháp thì Thể-Dụng đối lập với nhau, Phương Quảng là Đại, nghĩa là bởi vì có Tướng-Dụng của Thể; Đại là Phương Quảng, bởi vì có Thể của Tướng-Dụng, đều là Y chủ thích. Nếu là ngay trong nhau (Tương tức), thì tức là Trì nghiệp thích. 2. Ngay trong con người thì Quả-Hạnh hướng về với nhau, Hoa là Phật, vốn không phải Hạnh thuộc phần vị của nhân; Phật là Hoa, vốn không phải Phật của những Hạnh còn lại, cho nên bao gồm ngay trong nhau. 3. Bởi vì con người và pháp đối lập với nhau, Phật Hoa Nghiêm là Đại Phương Quảng, vốn không phải Phật... của Tiểu thừa-Quyền thừa; Đại Phương Quảng là Phật Hoa Nghiêm, vốn không phải pháp đã đạt được ở phần vị của nhân. Ngay trong nhau có thể nhận biết. 4. Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, cũng bao gồm hai cách giải thích. Giáo hướng về với Nghĩa, và con người hướng về với pháp trước đây, bao gồm đầy đủ Hữu tài thích, đều có thể dựa theo suy nghĩ.

Năm: Mở rộng phát triển về vô cùng: Nghĩa là đầu tiên đối với pháp giới thanh tịnh nhất, tách ra làm hai môn Lý-Trí, tức là khác nhau về Niết-bàn và Bồ-đề.

Lại nữa, Lý tách ra Thể-Dụng, tức là Đại Phương Quảng; Trí tách ra Nhân-Quả, tức là Phật Hoa Nghiêm. Toàn bộ nối liền với nhau làm thành giải thích, tức là chữ Kinh trong đề mục. Lại mở rộng đề mục này để làm Hội thứ nhất. Hội thứ nhất vốn là tổng quát, mười Hải là Lý,

mười Trí là Trí. Trong mười Hải hàm chứa Thể-Dụng, trong mười Trí cũng hàm chứa Nhân-Quả.

Lại nữa, trong thế giới Hoa Tạng và trong Giá-na khắp nơi, thì hai quả Y-Chánh đều là chữ Phật. Thái tử Đại Uy Quang sơ lược nêu ra Hoa của nhân, hai pháp đã chứng được-đã quán sát ấy, tức là Đại Phương Quảng, thì toàn bộ làm thành một Hội, Thể-Dụng của nhân quả đã tin. Lại mở rộng Hội này, để làm thành bốn vòng nhân quả của tám Hội sau, tất cả nhân là Hoa, quả tức là Phật, Thể-Dụng đã tu tập-đã chứng được ấy, tức là Đại Phương Quảng. Lại mở rộng chín Hội này khắp nơi mười phương, nghĩa là như phẩm Quang Minh Giác ở Hội thứ hai phân rõ, Hội thuộc một chủng loại đã khắp nơi mười phương, các Hội còn lại cũng như vậy. Lại mở rộng các Hội này đều có chủ-bạn, như thuyết về Thập Trú, Bồ-tát khắp nơi mười phương đều đến chứng minh rằng: Quốc độ khắp nơi mười phương đều thuyết về pháp này. Vậy thì Hội khắp nơi pháp giới trước đây, đều có chủ-bạn trùng trùng, cho đến khắp nơi trần sát thế giới khác chủng loại..., vô tận Thời-Hội đều không ra ngoài pháp giới thanh tịnh của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm.

Sáu: Cuộn lại thâu nhiếp toàn bộ với nhau: Nghĩa là thuận theo sau dần dần cuộn lại cho đến không ra ngoài chín Hội, chín Hội không tách lìa Hội thứ nhất, Hội thứ nhất không tách lìa đề mục tổng quát, đề mục tổng quát không ra ngoài Lý-Trí. Không phải Lý thì không có Trí cho nên không có Trí ngoài Lý, không phải Trí thì không có Lý cho nên không có Lý ngoài Trí, thì Lý-Trí không hai, cũng thâu nhiếp Trí thuận theo Lý. Tách lìa Thể không có Dụng, thâu nhiếp Dụng đưa về Thể, Thể tánh tự tách lìa, cho nên Thể tức là không phải Thể, xưa nay thanh tịnh miễn cưỡng gọi là pháp giới thanh tịnh, là bởi vì cuối cùng thuận theo vô tận, cho đến một chữ-không có chữ, đều thâu nhiếp vào Tánh hải Hoa Nghiêm, không có gì sót lại.

Bảy: Mở ra cuộn lại vô ngại: Nghĩa là đang lúc mở ra trước đây thì về sau luôn luôn cuộn lại, đang lúc về sau cuộn lại thì trước đây luôn luôn mở ra. Bởi vì lúc mở ra tức là cuộn lại, cho nên biển pháp môn vô lượng vô biên, một lời thuyết giảng hết không sót lại gì. Bởi vì lúc cuộn lại tức là mở ra, cho nên Như Lai ở trong một lời nói, thuyết giảng về biển khế kinh vô biên.

Tám: Dùng nghĩa thu nhận trọn vẹn: Các môn trên đây, hoặc dùng bảy chữ thâu nhiếp tất cả, như trước đã phân rõ; hoặc dùng Giáo-Nghĩa thâu nhiếp tất cả; hoặc dùng Lý-Trí thâu nhiếp tất cả; hoặc dùng Người-Pháp thâu nhiếp tất cả; hoặc dùng Tín-Giải-Hành-Chứng thâu

nhiếp tất cả. Hoặc chỉ riêng ba vị Thánh là Phổ Hiền, Văn Thù, Tỳ-lô Giá-na thâu nhiếp tất cả, nghĩa là Đại Phương Quảng tức là Phổ Hiền, bởi vì Phổ Hiền biểu thị cho pháp giới đã chứng được; Hoa Nghiêm tức là Văn Thù, bởi vì Văn Thù biểu thị cho chủ động chứng được; Phật tức là Giá-na, bởi vì đầy đủ chủ động và thụ động.

Lại nữa, Đại tức là Phổ Hiền, bởi vì tự Thể của Bồ-tát Phổ Hiền vốn có khắp nơi; Phương Quảng tức là Văn Thù, bởi vì Văn Thù biểu thị cho Trí ngay nơi Thể. Hoa tức là Phổ Hiền, vốn là hạnh Phổ Hiền. Nghiêm tức là Văn Thù, Văn Thù dùng Giải mà khởi Hạnh. Phật tức là trọn vẹn Giải-Hạnh của Phổ Hiền-Văn Thù, chứng được Thể-Dụng pháp giới của Phổ Hiền-Văn Thù, thành tựu ánh sáng soi chiếu khắp nơi của Tỳ-lô Giá-na.

Chín: Thâu nhiếp thuộc về một tâm: Các môn trên đây cho đến vô tận, không tách lìa một tâm, bởi vì một tâm chính là pháp giới. Luận Khởi Tín nói: “Nói đến pháp, nghĩa là tâm của chúng sinh.” Thể của tâm tức là Đại, tâm là căn bản; Trí tức là Phương Quảng; quán sát về tâm khởi hạnh tức là Hoa Nghiêm; hiểu rõ tánh-tướng của tâm tức là Phật. Hiểu rõ không phải từ bên ngoài đến, hoàn toàn giống như đã hiểu rõ cho nên Lý-Trí không khác, Lý-Trí so sánh làm mất đi, cả hai không còn, vắng lặng mà soi chiếu, thì niệm niệm đều là Tánh hải Hoa Nghiêm.

Mười: Phai mờ bình đẳng như nhau: Vì người chưa hiểu rõ khiến cho hiểu rõ tự tâm, nếu như nhận biết tiếp xúc sự vật đều là tâm thì mới hiểu rõ về tánh của tâm. Phẩm Phạm Hạnh nói: “Nhận biết tất cả pháp tức là tự tánh của tâm, thì thành tựu Tuệ thân không nhờ vào sự giác ngộ của người khác.” Nhưng người học pháp bây giờ, phần nhiều bỏ bên trong mà cầu tìm bên ngoài. Người luyện tập về Thiền, rất dễ mất duyên mà soi chiếu bên trong. Đều bởi vì chấp trước sai lệch, cùng vướng vào hai bên. Tâm-Cảnh đã Như Như thì bình đẳng vô ngại.

Tôi từng dùng tấm gương hai mặt trong suốt, soi vào một ngọn đèn, đặt trước một pho tượng tôn nghiêm, mà ánh sáng giao nhau trùng trùng, Phật và Phật vô tận. Thấy rõ Tâm và Cảnh soi chiếu lẫn nhau, Bổn trí cùng hòa vào, trong Tâm tỏ ngộ về Cảnh vô tận, trên Cảnh hiểu rõ Tâm khó nghĩ bàn, Tâm và Cảnh trùng trùng, Trí soi chiếu ở đây.

Lại ngay nơi Tâm hiểu rõ về Phật của cảnh giới, ngay nơi Cảnh nhìn thấy Như Lai chỉ do Tâm. Tâm và Phật trùng trùng mà tánh Bổn giác là một, đều giữ lấy không thể được, bởi vì Tâm-Cảnh đều mất; soi chiếu cũng không thể tận cùng, bởi vì Lý-Trí đan xen thấu suốt. Tâm-

Cảnh đã như vậy, Cảnh và Cảnh hướng về với nhau, Tâm và Tâm tìm hiểu lẫn nhau, vạn vật rối rắm mà đều khớp nhau, chỉ có chứng được tương ưng, gọi là Phật Hoa Nghiêm.

Phần sau là giải thích tên gọi của Phẩm: Tiếng Phạn nói là Tát Bà Lỗ Kê Ấn Noa Lai Phiêu Ha Nại Da Bát La Phả Bà Na Mang Bát Lý Vật Đa, Trung Hoa nói là Nhất Thiết Thế Gian Chủ Trang Nghiêm Pháp Môn Uy Đức Danh Phẩm. Nay văn giữ lại tóm lược.

Thế là Thời, tức là thế gian. Chủ là Quân, nghĩa là chính các vị vua và Đức Phật. Nhưng thế gian có ba loại: 1. Khí thế gian, tức là nơi chốn giáo hóa; 2. Chúng sinh thế gian, tức là căn cơ đã giáo hóa; 3. Trí chánh giác thế gian, tức là Chủ có năng lực giáo hóa.

Chủ thì chỉ có hai, các vị vua và Đức Phật, bởi vì làm chủ đối với Khí thế gian và Chúng sinh thế gian, Phật không phải thế gian, từ sự đứng đầu mà có được tên gọi.

Diệu nghĩa là Thể-Dụng của pháp môn sâu rộng khó nghĩ bàn, tức là pháp đã đạt được của Chủ.

Nghiêm nghĩa là trang nghiêm, mà lại có nhiều nghĩa: 1. Khí thế gian trang nghiêm, nghĩa là mặt đất ấy kiên cố... 2. Chúng sinh thế gian trang nghiêm, nghĩa là bởi vì các biển đều có đủ uy đức của pháp môn. 3. Trí chánh giác thế gian trang nghiêm, nghĩa là đối với tất cả các pháp thành tựu Chánh giác tối thượng, ba nghiệp rộng khắp vốn là pháp môn vô tận.

Vì lẽ đó Trường hàng nói về sự trang nghiêm của các vị vua, Kệ tụng ca ngợi về đức đều hiển bày sự trang nghiêm của Đức Phật. Chúng sinh không trang nghiêm thì không cảm được Đức Phật xuất thế, Chánh giác không trang nghiêm thì không có thể làm Chủ, Khí thế gian không trang nghiêm thì không phải trú xứ của Chân Phật.

Lại dựa vào Phật trang nghiêm hiển bày người gặp có đức, Chúng sinh trang nghiêm dựa vào nhau hiển bày Phật là siêu việt thù thắng. Như vậy trang nghiêm lẫn nhau cũng là Diệu Nghiêm. Các kinh bởi vì không có sự trang nghiêm rộng lớn này, chỉ phần đầu gọi là phẩm Tựa. Nay trình bày về phần Tựa đã bao gồm phần Chánh tông, vì vậy mở rộng ca ngợi về các trang nghiêm, dùng làm Tựa về nguyên do của Hoa Nghiêm. Bản dịch trước đây nói Thế Gian Tịnh Nhãn Phẩm, nghĩa là Pháp nhãn đã đạt được có thể làm thanh tịnh thế gian, bởi vì thanh tịnh tức là nghĩa của trang nghiêm. Còn lại như trước nói.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 4

***Thứ mười:*** Riêng biệt giải thích về văn nghĩa: Nhưng kinh này, văn thì phong phú, nghĩa thì rộng lớn, xu thế thay đổi nhiều cách, huống hồ một nghĩa-một văn bao gồm thâu nhiếp pháp giới. Vì vậy, Cổ đức trình bày về mười thể lệ để phân định rõ ràng, muốn hiển bày khó nghĩ bàn. Thể lệ thứ nhất gọi là Bộ loại thuộc về gốc-ngọn (Bổn Mạt Bộ Loại), chỉ hiển bày về Vô tận của kinh này, chứ không phải là phân tích về văn này. Trước đã trình bày đầy đủ, cho nên nay tóm lược phần ấy, thêm vào phần Trước sau nối liền với nhau (Tiền hậu câu tỏa), cũng có mười phần Thể lệ: Một: Phân tích về ba phần của Bổn bộ; Hai: Phân tích về hỏi-đáp hệ thuộc với nhau; Ba: Phân tích về dùng văn thuận theo nghĩa; Bốn: Phân tích về trước sau thâu nhiếp trùng lặp; Năm: Phân tích về trước sau nối liền với nhau; Sáu: Phân tích về phần Trường hàng tùy theo phẩm; Bảy: Phân tích tùy theo Hội kinh ấy; Tám: Phân tích về phần vị lớn của gốc-ngọn; Chín: Phân tích về thu nhận tất cả gốc-ngọn; Mười: Phân tích về chủ-bạn vô tận.

Một: *Phân tích về ba phần của Bổn bộ:* Đó là phần Tựa, phần Chánh Tông và phần Lưu Thông. Phẩm đầu là phần Tựa, từ phẩm Hiện Tướng trở xuống là phần Chánh Tông, phần Lưu Thông có hoặc là không có. Xưa có bảy cách giải thích:

1) Luật sư Quang Thống, lấy phẩm Pháp Giới làm phần Lưu Thông, bởi vì tiến vào pháp giới rộng lớn vô biên.

2) Pháp sư Viễn đời nhà Tùy, lấy phần Thiện Tài... về sau trong phẩm Pháp giới, thuộc về phần Lưu Thông, bởi vì dựa vào con người để hiển bày về pháp.

3) Pháp sư Dụ, lấy kệ sau phẩm Pháp Giới làm phần Lưu Thông, bởi vì ca ngợi về đức vô tận.

4) Có người nói: Hai tụng cuối cùng làm phần Lưu Thông, bởi vì

kết thúc thuyết giảng về vô tận, ca ngợi lợi ích khuyến khích tu tập.

5) Hoặc có người nói: Bởi vì kinh đưa ra chưa hết, cho nên không có phần Lưu Thông.

6) Hoặc có người nói: Dùng kinh quyến thuộc khác làm phần Lưu Thông của kinh này, bởi vì các kinh ấy là từ kinh này mà thuyết ra.

7) Hoặc có người nói: Kinh này chung quy là không có phần Lưu Thông, bởi vì pháp vô tận, thuyết giảng không có ngưng nghỉ, cho nên các Hội đều không có phần Lưu Thông, không giống như các Hội trong kinh Đại Bát Nhã đều có phần Lưu Thông.

Bảy cách giải thích trên đây đều là một lý, mà sáu cách giải thích trước đều có phần Lưu Thông, chỉ riêng cách giải thích thứ bảy không có phần Lưu Thông. Nếu dùng nghĩa để hiểu thì nên làm thành bốn câu phân biệt: 1. Có phần Tựa-Chánh Tông mà không có phần Lưu Thông, như cách giải thích thứ bảy. 2. Chỉ có phần Chánh Tông mà không có hai phần còn lại, bởi vì từ đầu đến cuối, đều hiển bày về sâu xa vi tế và hiểu rõ về các pháp, phần đầu tuy nêu ra Chúng hội mà ca ngợi công đức của Phật, phần sau tuy dựa vào con người mà có tướng của tu tập. 3. Có đủ ba phần. 4. Đều không thể nói, bởi vì ngay nơi ngôn từ mà bặt dứt ngôn từ, dựa theo nghĩa bao hàm chứ không thể chọn lấy giới hạn.

Nay dựa vào đầy đủ ba phần mà phân ra ba phần để phát triển, sự phân định khéo léo đầy đủ sâu xa phù hợp với Tây Vức, xưa nay cùng tuân theo mà dùng ba phần ấy.

Nói đến Thánh nhân thiết lập giáo pháp nhất định phải có từng bước, muốn thuyết ra ngôn ngữ tinh tế thì trước phải làm sáng tỏ, cho nên có được để làm phần Tựa. Nguyên do đã rõ ràng thì căn cơ thích hợp tiếp nhận giáo pháp, cho nên có được để làm phần Chánh Tông. Chánh Tông đã trình bày cốt phải đối với mở mang cứu giúp, không những chú trọng đối với Thời-Hội, mà còn khiến cho lưu truyền tốt đẹp đến cuối thời kỳ, ngọn đèn giáo pháp mãi mãi chiếu rọi rõ ràng là vô tận, cho nên có được để làm phần Lưu Thông. Không chỉ riêng một Bộ mà Hội ấy-Phẩm ấy..., đều có thể có điều ấy, cho nên dựa vào ba phần.

Tuy sáu cách giải thích đều bao gồm, mà nay dựa vào cách thứ hai, bởi vì nhờ vào con người tiến tu để nêu rõ chúng sinh có phần thuộc tướng Lưu Thông. Bởi vì Bồ-tát Từ Thị nói: "Nếu có tâm kính trọng ngưỡng mộ, thì cũng nên tu học như vậy."

Cách giải thích thứ nhất, bởi vì làm cho trong phần Chánh Tông thiếu đi Chứng Nhập. Cách giải thích thứ ba, bởi vì chỉ thuộc về một tướng của Đồng tử Thiện Tài. Hai kệ cuối cùng, bởi vì chỉ kết luận về

công đức của Phật trong phần kệ, không phải nối thông một Bộ, cuối phẩm Thập Hạnh..., tương tự có kệ này. Kinh đưa ra chưa hết, chưa hẳn là ở phần sau. Các kinh quyến thuộc làm phần Lưu Thông, bởi vì chỉ dựa theo nghĩa. Vì vậy dựa vào cách giải thích của Viễn Công.

Hai: *Phân tích về hỏi-đáp hệ thuộc với nhau:* Xưa nói: Trong chín Hội này, hỏi đáp về phần vị lớn gồm có năm lượt:

1) Trong Hội thứ nhất, Đại chúng nêu lên 40 câu hỏi, hoặc ngay Hội ấy giải đáp tất cả, gọi là phần Nêu ra quả khuyến khích vui thích sinh tâm tin tưởng.

2) Từ đầu Hội thứ hai có 40 mươi câu hỏi, đến cuối Hội thứ bảy giải đáp tất cả, gọi là phần Tu nhân phù hợp với quả phát sinh hiểu biết. Phần giữa tuy có các câu hỏi, nhưng đều là tùy theo thuyết giảng mà thuận theo thưa hỏi, không phải là hỏi đáp về phần vị lớn, phẩm Bất Tư Nghị vốn không thưa hỏi về nhân.

3) Đầu Hội thứ tám nêu lên 200 câu hỏi, ngay Hội ấy giải đáp tất cả, gọi là phần Dựa vào pháp tiến tu mà thành tựu hạnh.

4) Đầu Hội thứ chín nêu lên 60 câu hỏi, Đức Như Lai tự mình nhập Tam-muội Sư Tử Tần Thân, hiện tướng để giải đáp, gọi là phần Nhanh chóng chứng được pháp giới.

5) Thiện Tài ở phía Đông của thành Phước cầu pháp..., riêng biệt thưa hỏi-riêng biệt giải đáp, gọi là phần Trải qua phần vị từng bước chứng được.

Cổ đức cho rằng Thiện Tài hãy còn thuộc về phần Chánh Tông, mà nay đã phân định đưa vào phần Lưu Thông, thì trước đây chỉ có bốn lượt, bao gồm chọn lấy phần Lưu Thông để làm thành năm phần, không trái với con đường chung.

Ba: *Phân tích về dùng văn thuận theo nghĩa:* Một bộ kinh này có năm vòng nhân quả, tức là năm phần.

1) Một vòng nhân quả trong Hội thứ nhất, nghĩa là trước hiển bày quả đức của Xá-na; sau là một phẩm Giá-na, trình bày về nhân vốn có ấy, gọi là nhân quả đã tin.

2) Từ Hội thứ hai đến phẩm Tùy Hảo trong Hội thứ bảy, gọi là nhân quả sai biệt, nghĩa là hai mươi sáu phẩm phân rõ về nhân, ba phẩm sau trình bày về quả, cũng gọi là nhân quả phát sinh hiểu biết.

3) Phẩm Phổ Hiền Hạnh phân rõ về nhân, phẩm Xuất Hiện trình bày về quả, tức là trình bày về nhân quả bình đẳng, vốn không phải hiển bày về sai biệt, cũng gọi là nhân quả xuất hiện.

4) Đầu Hội thứ tám trình bày về nhân của năm phần vị, sau là

trình bày về quả thuộc tám tướng, gọi là nhân quả xuất thế, cũng gọi là nhân quả thành tựu hạnh.

5) Trong Hội thứ chín, đầu là trình bày về Đại Dụng của quả Phật, sau là hiển bày về khởi Dụng tu nhân của Bồ-tát, gọi là nhân quả chứng nhập. Hai môn nhân quả cùng chứng nhập, cho nên đều phân ra nhân khác với quả cũng là mười.

Bốn: *Phân tích về trước sau thâu nhiếp trùng lặp:*

1) Một bộ phân hai: Chín Hội đầu là Hội gốc (Bổn), cũng là Hội của Phật, bởi vì Phật làm Hội chủ; từ Văn Thù đến phía Đông của thành Phước về sau, đều là Hội ngọn (Mạt), cũng là Hội của Bồ-tát, bởi vì các Thiện tri thức làm Hội chủ.

2) Ngay trong phần trước cũng có hai: Tám Hội đầu trình bày về Giải-Hạnh đã thành tựu, một Hội sau hiển bày về pháp giới đã chứng được.

3) Ngay trong phần trước lại có hai: Bảy Hội đầu trình bày về trải qua phần vị tu tập thành tựu hạnh, một Hội sau trình bày về hạnh viên dung rộng khắp tất cả.

4) Ngay trong phần trước lại có hai: Đầu là trình bày về nhân quả thuộc Tu sinh, sau từ phẩm Phổ Hiền trở xuống là hai phẩm trình bày về nhân quả thuộc Tu hiển.

5) Ngay trong phần trước lại có hai: Đầu là trình bày về nhân thuộc Tu sinh, sau là ba phẩm như phẩm Bất Tư Nghị Pháp... trình bày về quả thuộc Tu sinh.

6) Ngay trong phần trước lại có hai: Bốn phẩm đầu trình bày về hạnh thuộc nhân trong phần vị, sau từ phẩm Thập Định trở xuống là sáu phẩm trình bày về hạnh sau phần vị.

7) Ngay trong phần trước lại có hai: Đầu là trình bày về hạnh kề sát Địa tiền, sau là một Hội thứ sáu trình bày về hạnh chứng được Thập Địa.

8) Ngay trong phần trước cũng có hai: Đầu là trình bày về hạnh thuộc Thập Tín ở phần vị trước, sau từ Hội thứ ba trở đi là ba Hội trình bày về hạnh tiến vào phần vị Tam Hiền.

9) Ngay trong phần trước cũng có hai: Đầu là trình bày về pháp của quả Phật đã tin, sau từ phẩm Vấn Minh trở xuống có ba phẩm trình bày về hạnh của Bồ-tát tự mình dựa vào-tự mình tin tưởng.

10) Ngay trong phần trước cũng có hai: Đầu là một Hội trình bày về quả thuộc Y báo của Phật, sau từ phẩm Danh Hiệu trở xuống có ba phẩm trình bày về quả thuộc Chánh báo của Phật.

Năm: *Phân tích về trước sau nối liền với nhau, cũng phân làm mười:*

1) Hội thứ nhất là nhân quả thuộc Y báo, trước là trình bày về quả thuộc Y báo, sau là phẩm Tỳ Lô Giá Na phân rõ về nhân.

2) Lại chọn lấy phẩm Tỳ Lô Giá Na, và ba phẩm đầu Hội thứ hai là nhân quả thuộc Chánh báo, trước là nhân-sau là quả.

3) Từ phẩm Danh Hiệu đến phẩm Bồ Tát Trú Xứ, gọi là nhân quả dựa vào nhau khởi lên, dựa vào vốn có (Bổn hữu) mà phát khởi tu tập, trước là quả-sau là nhân.

4) Từ phẩm Vấn Minh đến phẩm Tùy Hảo, trình bày về nhân quả sai biệt, trước là nhân-sau là quả.

5) Chọn lấy từ phẩm Bất Tư Nghị xuống đến phẩm Phổ Hiền Hạnh, là nhân quả viên dung, trước là quả-sau là nhân. Dùng phẩm Bất Tư Nghị... làm quả cho nhân trước đây, quả khác với nhân làm quả cho nhân sau này, thì tất cả thâu nhiếp dung thông. Nhưng có sáu nghĩa chứng minh thành tựu: Một: Trong phần phân tích về nhân quả nối liền với nhau, phần nhiều trước là quả-sau là nhân. Hai: Sau quyển thứ 48 không có chứng minh thành tựu, sau phẩm Phổ Hiền Hạnh có chứng minh thành tựu, vốn là kết luận thuộc về phần trước. Ba: Đầu phẩm Phổ Hiền không có phát khởi riêng biệt, thì vẫn tiếp theo trước đây nói, cho nên sơ lược nêu ra một phần cảnh giới của Như Lai. Bốn: Dùng nghĩa để trình bày, phẩm Bất Tư Nghị Pháp hiển bày về công đức của Phật khó nghĩ bàn, bởi vì tất cả đều viên dung. Năm: Trước đây tuy có thưa hỏi, nhưng đầu phẩm Bất Tư Nghị lại nghĩ đến thưa hỏi. Sáu: Đầu Hội thứ hai đã có ba nghiệp, vốn là quả sai biệt. Bởi vì sáu nghĩa này, cho nên phẩm Phổ Hiền Hạnh có thể thuộc về nhân trước đây.

6) Chọn lấy phẩm Phổ Hiền Hạnh và phẩm Xuất Hiện, làm nhân quả bình đẳng, trước là nhân-sau là quả.

7) Chọn lấy phẩm Xuất Hiện và phẩm Ly Thế Gian, làm nhân quả xuất hiện, trước là quả-sau là nhân. Thành Phật và Niết-bàn vốn cũng là nhân hiện tại, chứ không nói là thực sự thành tựu do lìa xa thế gian làm nhân mới có thể xuất hiện ở thế gian.

8) Phẩm Ly Thế Gian làm nhân quả thành tựu về hạnh, bao gồm phân rõ về hạnh, vốn đầy đủ nhân quả.

9) Chọn lấy phẩm Ly Thế Gian và phẩm Pháp Giới, làm nhân quả pháp giới, trước là nhân-sau là quả. Bởi vì Ly Thế Gian phù hợp với Pháp Giới, cho nên nhân không dựa vào phần vị, quả chỉ là chứng nhập.

10) Một phẩm Pháp Giới tự làm nhân quả chứng nhập, trước là quả-sau là nhân. Từ đoạn Thiện Tài trở xuống cũng là nhân quả vô tận, trước là nhân-sau là quả. Trải qua sự việc đến một sợi lông của Phổ Hiền thì nhân là vô tận, Phổ Hiền thuyết giảng về đức của Phật vượt quá hư không, mà quả vô tận lấy làm phần Lưu Thông, cho nên không trình bày.

Sáu: *Phân tích về phần Trường hàng tùy theo phẩm, phần Trường hàng có mười:*

1) Bao gồm phân rõ về phần Nhân duyên phát khởi của giáo.

2) Từ phẩm Hiện Tướng trở xuống trình bày về phần Đại Dụng vô biên của quả Phật.

3) Phẩm Tỳ Lô Giá Na nêu ra phần Chứng minh thành tựu về nhân xưa kia.

4) Từ phẩm Danh Hiệu trở xuống có ba phẩm, trình bày về phần Đại Dụng ứng với căn cơ rộng khắp.

5) Từ phẩm Vấn Minh trở xuống đến cuối phẩm Thập Địa, trình bày về phần Các phần vị sai biệt khiến cho tu tập.

6) Từ phẩm Thập Định trở xuống đến cuối phẩm Tùy Hảo, trình bày về phần Nhân tròn vẹn-quả đầy đủ sai biệt.

7) Từ phẩm Phổ Hiền Hạnh trở xuống có hai phẩm, trình bày về phần Nhân thực hành rộng khắp thành tựu quả hiện tại.

8) Phẩm Ly Thế Gian trình bày về phần Nhân quả siêu tuyệt thế gian.

9) Phần trước trong phẩm Pháp Giới, trình bày về phần Đại chúng nhanh chóng chứng được pháp giới.

10) Từ "Nhĩ thời Văn Thù..." trở xuống, trình bày về phần Một người trải qua phần vị từng bước chứng được.

Bảy: *Phân tích tùy theo Hội kinh ấy, cũng là mười phần:*

1) Hội thứ nhất gọi là phần Nêu ra quả khiến cho tin tưởng.

2) Hội thứ hai trình bày về phần Có thể tin tưởng thành tựu về đức.

3) Hội thứ ba là phần Sơ Hiền thuộc Thập Trú.

4) Hội thứ tư là phần Trung Hiền thuộc Thập Hạnh.

5) Hội thứ năm là phần Thượng Hiền thuộc Thập Hướng.

6) Hội thứ sáu là phần Thánh vị thuộc Thập Địa.

7) Hội thứ bảy là phần Nhân tròn vẹn-quả đầy đủ.

8) Hội thứ tám là phần Đại Hạnh của Phổ Hiền.

9) Đầu Hội thứ chín là phần Hạnh thành tựu chứng nhập.

10) Từ "Thiện Tài..." xuống là phần Thiện hữu chỉ dạy chứng nhập.

Tám: *Phân tích về phần vị lớn của gốc-ngọn:* Hội gốc là chín, Hội ngọn có năm mươi lăm, tổng cộng là sáu mươi bốn phần.

Chín: *Phân tích về thu nhận tất cả gốc-ngọn:* Chín Hội trước là chín phần. Văn Thù thuyết pháp cho sáu ngàn Tỳ-kheo là phần thứ mười, và Thiện Tài trải qua một trăm mười vị Thiện tri thức, tổng cộng là một trăm hai mươi phần. Nếu tách ra các Rồng và chúng hội Tam thừa, cùng với ba vị sau là Di Lặc-Văn Thù-Phổ Hiền, thì trở thành một trăm hai mươi lăm. Bởi vì Từ Thị nói: "Vị Trưởng giả này trải qua một trăm mười vị Thiện tri thức rồi, sau đó lại đến nơi trú xứ của Ta." Bởi vì từ Di Lặc về trước đã có một trăm mười vị, và số Thiện hữu như số vi trần trong Tam thiên Đại thiên thế giới, thì phần ấy kể ra càng nhiều. Nếu hợp lại làm một thì có một trăm hai mươi sáu phần.

Mười: *Phân tích về chủ-bạn vô tận:* Mỗi một Hội, mỗi một Phẩm, mỗi một Pháp đều kết hợp nối thông với mười phương. Như ở đây thuyết giảng, tất cả thế giới trong pháp giới hư không mười phương, cho đến trong tất cả các trần đều thuyết giảng như vậy. Đây là kết luận về Kinh Chủ. Lại mỗi một Hội... ấy, đều có trần số Bồ-tát ở phương khác đến chứng minh về pháp. Đây là kết luận về Bạn. Tức là chủ-bạn cùng nhau khắp nơi pháp giới, trùng điệp vô tận, vậy thì số đoạn cũng vô tận vô tận.

Mười thể lệ trên đây đều hiển bày về một lý, nhưng cũng là vô tận. Nếu dựa vào thể lệ thường dùng thì nên dựa vào ba phần, đó là phẩm thứ nhất làm phần Tựa, từ phẩm Hiện Tướng trở xuống là phần Chánh Tông, trong phẩm Pháp Giới từ "Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi tùng Thiện Trú lâu các xuất..." trở xuống là trình bày về phần Lưu Thông.

Trong phần Tựa dựa vào văn phân hai: Một: Tựa về cõi này; Hai: Tựa về kết hợp nối thông với vô tận thế giới khắp mười phương.

Trong phần một lại có hai: Đầu là Tựa về Chứng Tín; Sau từ "Nhĩ thời Như Lai đạo tràng..." trở xuống là Tựa về Phát Khởi. Nhưng hai Tựa này mở rộng như thường giải thích, nay chỉ sơ lược trình bày.

Đầu là Tựa về Chứng Tín: Nếu bắt đầu về nguyên do, thì A-nan thưa hỏi, Như Lai dạy cách thiết lập, như luận Trí Độ và kinh Đại Bi giải thích. Nếu khảo sát tỉ mỉ về nguyên cớ ấy thì ý có sáu:

1) Bởi vì khác với ngoại đạo, đầu kinh của ngoại đạo đều thiết lập chữ A Ưu, bởi vì cho là tốt lành, kinh này dựa theo Như Thị.

2) Bởi vì chấm dứt tranh luận, luận Trí Độ nói: "Nếu không suy ra

nghe từ Phật mà nói tự mình chế tác, thì tranh luận nổi lên, vì vậy nay bỏ Ngã mà thuận theo nghe. Nghe từ Phật thuyết ra, cho nên kinh lưu truyền trải qua bao đời mà quy phạm tuyệt vời không bỏ.” Đây là giới hạn trong Ngã Văn.

3) Bởi vì lìa xa lỗi lầm tăng giảm, luận Phật Địa nói: “Nên biết rằng nói Như Thị Ngã Văn này, ý tránh lỗi lầm phân biệt khác nhau về tăng giảm, nghĩa là pháp như vậy chính tôi nghe từ Đức Phật, văn nghĩa quyết định chứ không phải là nghe đồn có sai lạc về tăng giảm.”

4) Bởi vì đoạn trừ mọi nghi ngờ, Chân Luận dẫn Luật nói rằng: “Lúc kết tập giáo pháp, A-nan bước lên chỗ ngồi thân tướng thay đổi như Đức Phật, Đại chúng khởi lên ba nghi ngờ: Một: Nghi ngờ Đại Sư Niết-bàn mà xuất hiện trở lại; Hai: Nghi ngờ Phật ở phương khác đến; Ba: Nghi ngờ A-nan chuyển thân thành Phật. Nói Như Thị Ngã Văn này thì ba nghi ngờ lập tức đoạn trừ, đã nói Ngã Văn thì không phải Đức Phật là rõ ràng rồi.” Hai nghĩa trên đều dựa theo Tín-Văn.

5) Bởi vì phát sinh niềm tin, Trí Luận nói: “Thuyết về thời gian-nơi chốn-con người khiến cho phát sinh niềm tin.” Đây là giới hạn trong bốn ý sau.

6) Bởi vì thuận theo giống như ba đời chư Phật. Đây là bao gồm sáu loại.

Nếu dựa theo luận Phật Địa thì phân tích làm năm sự: 1. Tổng quát hiển bày về đã nghe; 2. Thời gian phát khởi của giáo pháp; 3. Riêng biệt hiển bày về Giáo chủ; 4. Làm sáng tỏ về nơi chốn phát khởi của giáo pháp; 5. Hiển bày về căn cơ đã che phủ.

Nay dựa vào Trí Luận tách ra sự thứ nhất tổng quát hiển bày về chỗ đã nghe, đưa ra hai loại Tín-Văn làm thành sáu thành tựu: 1. Tín; 2. Văn; 3. Thời; 4. Chủ; 5. Xứ; 6. Chúng. Nhưng hai sự về Tín-Văn, thì văn giới hạn ở đầu Hội thứ nhất, nghĩa nối thông chín Hội. Hai loại Thời-Chủ thì văn-nghĩa đều nối thông. Hai sự về Xứ-Chúng thì văn-nghĩa đều giới hạn. Tùy theo Tướng thì như vậy, dựa theo Thật thì dung hòa lẫn nhau.

Trên đây sơ lược dựa vào ba phần-hai tựa. Nhưng Thể của kinh này, xu thế ít khác nhau, cho nên dựa vào năm phần để giải thích văn, mà hợp hai phần sau gọi là Chứng nhập dựa vào con người. Nay làm thành bốn phần: Một: Phần nêu ra quả khuyến khích vui thích sinh tâm tin tưởng; Hai: Phần tu nhân phù hợp với quả phát sinh hiểu biết; Ba: Phần dựa vào pháp tiến tu mà thành tựu hạnh; Bốn: Phần dựa vào người chứng nhập mà thành tựu về đức.

Ngay trong phần một là Nêu ra quả, hoặc phân ra làm mười: 1. Phần Nhân duyên phát khởi giáo pháp, tức là một phẩm đầu. 2. Phần Đại chúng cùng nhau thưa thỉnh. 3. Phần Khuôn mặt tỏa sáng quy tụ chúng. 4. Phần Lông trắng tỏa sáng nêu rõ pháp. 5 .Phần Giữa chặng mày xuất hiện Đại chúng. Bốn phần trên đây ở trong phẩm thứ hai. 6. Phần Tam-muội của Phổ Hiền. 7. Phần chư Phật cùng nhau gia hộ. 8. Phần Pháp chủ xuất Định. 9. Phần Đại chúng trở lại thưa thỉnh. Ba phần trên đây ở trong phẩm thứ ba. 10. Phần Chính thức nói rõ về Pháp hải. Phần nầy ở trong ba phẩm sau.

Nếu dùng nghĩa thuận theo văn thì tạm thời phân làm ba: Một: Phần Nhân duyên phát khởi giáo pháp. Hai: Từ phẩm Hiện Tướng trở xuống là phần Nghi thức thuyết pháp. Ba: Từ phẩm Thế Giới Thành Tựu trở xuống là phần Chính thức nói rõ về pháp đã thuyết giảng.

Ngay trong phần một là Nhân duyên phát khởi giáo pháp cũng phân làm mười: 1. Tổng quát hiển bày về pháp đã nghe. 2. Từ "Nhất thời..." trở xuống là nêu ra Chủ-Thời-Xứ. 3. Từ "Thỉ thành Chánh giác..." trở xuống là riêng biệt trình bày về Thời phần. 4. Từ "Kỳ địa..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về nơi chốn trang nghiêm. 5. Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là trình bày về Giáo chủ khó nghĩ bàn. 6. Từ "Hữu thập Phật thế giới..." trở xuống là trình bày về Chúng hải vân tập. 7. Từ "Nhĩ thời Như Lai đạo tràng..." trở xuống là ca ngợi về đức. 8. Từ "Nhĩ thời Như Lai sư tử tòa..." trở xuống là trong tòa ngồi xuất hiện Đại chúng. 9. Từ "Nhĩ thời Hoa Tạng..." trở xuống là trời đất hiện rõ điềm lành. 10. Từ "Như thử thế giới..." trở xuống là kết luận về nối thông vô tận.

1) Tổng quát hiển bày về pháp đã nghe: Như Thị Ngã Văn (Tôi nghe như vậy), nghĩa là nghĩa của một bộ kinh như vậy, trước đây tôi đích thân nghe từ Đức Phật. Luận Phật Địa nói: "Nghĩa là người lưu truyền giáo pháp của Phật, nói sự việc như vậy, trước đây tôi đã từng nghe."

Như Thị, nói chung dựa vào bốn nghĩa mà chuyển: Một: Dựa vào thí dụ; Hai: Dựa vào dạy dỗ; Ba: Dựa vào hỏi đáp; Bốn: Dựa vào sự đồng ý. Đầy đủ như luận ấy. Ngoài ra, lại có cách giải thích khác, mà ý nghĩa không khác với trước. Trên đây là tổng hợp về Tín-Văn.

Nếu tách ra để giải thích, thì trước là giải thích Như Thị thuộc Tín thành tựu.

Trí Luận nói: "Pháp Phật như biển rộng, Tín là có thể tiến vào, Trí là có thể vượt qua." Tin tưởng thì nói sự việc này như vậy, không tin

tưởng thì nói sự việc này không như vậy.

Vì vậy Triệu Công nói: “Như Thị, tức là từ ngữ của sự tin thuận, tin là lý thuận với pháp đã thuyết giảng, thuận là đạo thành tựu của thầy trò, kinh không có nhiều quy ước, không tin thì không truyền thụ, cho nên gọi là Như Thị.”

Có người nói: “Thánh nhân thuyết pháp chỉ vì hiển bày về Như, chỉ có Như là Thị, cho nên gọi là Như Thị.” Đây chỉ là dựa theo lý đã giải thích.

Tiếp theo Tam tạng Chân Đế nói: “Chân không trái với Tục gọi đó là Như, Tục thuận với Chân gọi đó là Thị, Chân-Tục không hai cho nên gọi là Như Thị.” Đây là dựa theo Lý-Sự đã giải thích. Nếu nói chữ Như ở đây là Phật đã thuyết giảng, thì chỉ dựa theo chủ động giải thích.

Có người nói: “Như là nói đến lý thích hợp, nói đến lý thuận với nhau, gọi đó là Như. Thị là nói đến không có gì sai.” Đây là trình bày về thuyết Sự thích hợp với Sự, thuyết Lý thích hợp với Lý, trình bày về giáo pháp chủ động giải thích, phù hợp với Lý-Sự.

Dung Công nói: “Như Thị, là đầu mối của sự cảm ứng, Như là thuận với căn cơ mà có được tên gọi, Thị là không có gì sai mà có được tên gọi. Chúng sinh là không có gì sai làm Cảm, Như Lai là thuận với căn cơ làm Ứng. Kinh là từ ngôn giáo mà phát ra cảm ứng, cho nên nói là Như Thị.” Đây là bao gồm hướng về căn cơ.

Các cách giải thích trên đây đều là một lộ trình. Lại có những cách giải thích, ngôn từ khác nhau mà ý nghĩa giống nhau. Nếu dựa vào phát sinh niềm tin của chúng sinh, thì thích hợp như Trí Luận và luận Phật Địa kết hợp giải thích; nếu chọn lấy đối địch với A Ưu, thì thích hợp như Chân Đế đã giải thích.

Nay sẽ mở rộng về điều này. Ngoại đạo cho rằng A là nói về không có, Ưu là nói về có, vạn pháp tuy nhiều nhưng không ra ngoài có và không có. Đây là chấp về Đoạn-Thường. Nay nói: Như tức là Chân Không, Thị tức là Diệu Hữu. Đã không có Chân ở ngoài Tục, cho nên Không mà không phải Đoạn; không có Tục ở ngoài Chân, cho nên Hữu mà không phải Thường. Tức là đối trị phá bỏ Tà tông để làm sáng tỏ về Trung đạo, Thời giáo của một đời không ra ngoài điều này, cho nên nói là Như Thị.

Nếu tông chỉ của Hoa Nghiêm, thì pháp giới không có chướng ngại là Như, chỉ điều này chứ không có gì sai là Thị. Thích hợp tùy theo giáo môn sâu cạn, để hiển bày về Như Thị không giống nhau.

Sau là giải thích Ngã Văn thuộc Văn thành tựu. Mong muốn truyền thụ cho điều chưa nghe, nếu có ngôn từ mà không truyền thụ thì đều là thi thiết uổng phí, không thuộc về chủ động thuyết giảng mà chú trọng thuộc về chủ động truyền thụ.

Tiếp là trình bày về Ngã Văn, Ngã tức là A-nan, Văn nghĩa là tự mình lắng nghe. Vì sao nói là Ngã ngay nơi các Uẩn giả tạm, ở đây dùng cái gì để nghe?

Nếu dựa vào Pháp tướng của Tiểu thừa-Đại thừa, thì tất cả có ba thuyết: 1. Tai nghe chứ không phải Thức; 2. Thức nghe chứ không phải tai; 3. Duyên hòa hợp mới nghe. Nhưng hoặc là đầy đủ bốn duyên-tám duyên..., tuy nhờ vào nơi tai mà bỏ riêng thuận theo chung, cho nên nói là Ngã Văn. Pháp tuy Vô ngã nhưng ngôn ngữ vốn là phương tiện, tùy thuận thế gian cho nên nói là Ngã Văn, không phải tâm tà mạn mà có những lời đã nói.

Nếu dựa vào Vô tướng, thì Ngã đã Vô ngã, Văn cũng Vô văn, vốn thuận theo duyên trống rỗng mà không làm hỏng giả danh, tức là không nghe cái nghe mà thôi.

Nếu dựa theo Pháp tánh, thì Chỉ thú của kinh này là truyền pháp cho Bồ-tát, bởi vì Ngã-Vô ngã là Chân ngã không hai, Căn-Cảnh vi diệu không phải là một-khác, cho nên tai nghe pháp môn vô ngại của pháp giới. Nhưng A-nan vốn không nghe kinh, hoặc nói là lần lượt chuyển tiếp truyền thụ mà nghe, hoặc nói là Như Lai thuyết giảng lại, hoặc nói là đạt được Tam-muội sâu xa, hoặc là tự nhiên có thể thông suốt.

Trên đây đều dựa vào Tích mà nói về Thật, là ảnh hưởng truyền thụ làm cho lớn mạnh của Bồ-tát Đại Quyền, như kinh Bất Tư Nghị Cảnh Giới, đó là chứng cứ thích hợp, chỉ tùy theo căn cơ mà giáo pháp sai khác, cho nên thấy-nghe không giống nhau. Trên đây là tổng quát hiển bày về pháp đã nghe, xong.

2) Nêu ra Chủ-Thời-Xứ: Tức là ba thành tựu, nói Nhất Thời là Thời thành tựu, Thời là cũng thuận theo thế gian tạm thời thiết lập về Thời phần. Nhất là lựa chọn khác với thời gian khác, thời gian Như Lai thuyết kinh thì có vô lượng, không thể nào riêng biệt nêu ra, một lời tóm lược tất cả, cho nên nói là Nhất Thời. Như kinh Niết Bàn nói: "Một thưở nọ Đức Phật ở bên bờ sông Hằng..." Tức là lúc Đấng Pháp Vương bắt đầu vận chuyển Pháp Hội tốt đẹp, cũng có thể là căn cơ-giáo pháp cùng một lúc, nghĩa là trên đây nói Như Thị, lời nói tuy thích hợp với Lý, nhưng nếu không hợp Thời, thì cũng trở thành lời nói hư rỗng. Nay trình bày căn cơ chúng sinh cảm đến bậc Thánh, bậc Thánh luôn luôn

hướng đến ứng hiện, đạo của phàm và Thánh xen nhau không mất đi thời cơ tốt đẹp, cho nên nói là Nhất Thời.

Phật là Chủ thành tựu, nói đầy đủ là Bột-đà, Trung Hoa nói là Giác Giả, nghĩa là bậc đã đầy đủ tự giác và giác tha, tuy đầy đủ mười hiệu mà nghĩa của Phật bao hàm, cho nên chỉ trình bày về Phật, nghĩa xem trong đề mục của kinh.

Từ "Tại Ma-kiệt..." trở xuống là Xứ thành tựu. Chân thân không có hiện bày mà không có nơi nào không hiện bày, cho nên tiếp theo phân rõ về điều này. Nước Ma-kiệt-đề, là bao gồm nêu ra nơi chốn thuyết giảng, Trung Hoa nói là Vô Độc Hại, bởi vì phép nước không có hình phạt giết hại, biểu thị cho pháp chủ động cảm hóa; hoặc nói là Biến Thông Tuệ, bởi vì người thông tuệ có khắp đất nước ấy, biểu thị cho căn cơ đã cảm hóa. Pháp A-lan-nhã, là riêng biệt nêu ra nơi chốn thuyết giảng. A-lan-nhã, Trung Hoa nói là Vô Huyên Tranh, tức là sự vắng lặng; pháp là chân lý đã chứng, hai chướng của nghiệp khổ xen tạp hỗn loạn ở đây không còn, Sự-Lý đều vắng lặng cho nên thêm vào chữ Pháp. Bồ-đề tràng, Bồ-đề nói là Giác, tức là chủ động chứng được Đại Trí tròn vẹn sáng ngời cứu cánh; Tràng là nơi chứng được Bồ-đề. Nhưng Sự thuộc về nơi chốn tức là trong trời đất, hai trăm dặm về phía Tây của thành Vương Xá, trên tòa Kim Cang. Dựa theo pháp thì vạn hạnh đều là đạo tràng, nơi Lý-Trí hội tụ với nhau, bởi vì biểu thị cho pháp đã thuyết giống như pháp đã chứng, cho nên thuyết giảng mà không rời khỏi nơi ấy. Nếu dung hòa trọn vẹn Thời-Xứ..., thì đều như trước đã nói.

3) Riêng biệt trình bày về Thời phần: Trước nêu ra Nhất Thời nhưng chưa biết là lúc nào, cho nên nay riêng biệt hiển bày là lúc mới thành Phật, cũng làm sáng tỏ về thời gian xuất hiện của bậc Đại Sư. Giáo pháp thù thắng này vốn là gốc rễ của các giáo pháp, cho nên thuộc về thời gian đầu. Chữ Đầu (Sơ) hãy còn tổng quát, đầu là bao nhiêu ngày? Văn của chín Hội giống như thời gian đầu này hay không? Sơ lược đưa ra ba cách giải thích:

Một: Dựa theo tướng trước-sau không hoại mà nói, lúc mới thành Chánh giác thì bảy ngày thứ nhất thuyết về năm Hội trước, bảy ngày thứ hai thuyết về Thập Địa... Một Hội thứ chín chính là thuộc về thời gian sau, bởi vì Kỳ Viên-Thân Tử đều là thời gian sau, cho nên thường xuyên thuyết giảng mà không trở ngại đến thời gian sau, tuy có thể lập tức thuyết giảng mà có những pháp biểu hiện. Năm Hội đầu thuyết về Tín-Giải-Hạnh-Nguyện vốn thuộc về thời gian đầu tiên, cho nên đều

nói là không rời khỏi tán cây Bồ-đề. Hội thứ sáu là nhờ vào Địa mà chứng được phần vị sâu xa tiếp theo, cho nên không nói là không rời khỏi tán cây Bồ-đề. Pháp giới chứng được cuối cùng, cho nên thuộc về thời gian sau cuối; cũng hiển bày về Nhị thừa bặt dứt thấy-nghe, cho nên tuy Xứ khác nhau-Thời riêng biệt mà cũng không tách lìa nhau, bởi vì dựa vào Uế độ để hiển bày về thanh tịnh, do đó phải có trước sau vậy thôi. Nếu như vậy thì Thế Thân sao lại nói bảy ngày thứ nhất không thuyết giảng, chỉ là hành thuộc tư duy-hành thuộc nhân duyên? Thế Thân vừa gặp được phẩm Thập Địa, lập tức soạn luận để giải thích, hoặc là chưa tận cùng của văn rộng lớn, hoặc là thấy-biết có khác mà chưa hoàn toàn quyết định. Ý của Bồ-đề Lưu Chi thì trên đại thể giống với nơi này.

Hai: Thuận theo luận để giải thích, thì chín Hội đều ở sau bảy ngày thứ hai, mười bốn ngày không phải là lâu, cũng gọi là lúc mới thành Chánh giác.

Ba: Dựa theo thật sự viên dung để giải thích, đều ở lúc mới thành Chánh giác, trong một niệm dùng một âm thanh lập tức thuyết giảng về văn vô tận của bảy Xứ-chín Hội, trong Định Hải Ấn lập tức phù hợp hiện bày mà ứng với cơ duyên xuất thế, cơ cảm liền ứng, ứng liền có thuyết giảng mà không có lỗi trái với thời gian, cho nên Kỳ Viên-Thu Tử vốn là chín đời thu nhận với nhau.

Nói về Trùng Hội, cũng giống như ánh sáng nhiều ngọn đèn hòa quyện với nhau, cho nên pháp giới phát ra ánh sáng, cũng thấy Bồ-tát ngồi khắp nơi đạo tràng thành tựu Chánh giác. Kinh này đầu Thập Địa không nói đến mười bốn ngày, nói đến mười bốn ngày vốn là thuận theo căn cơ sai khác. Vì vậy các kinh luận hiển bày về thời gian thuyết giảng đầu tiên có nhiều sai biệt, đó là kinh Phổ Diệu-kinh Mật Tích nói trong bảy ngày thứ hai đã thuyết về Tam thừa, Pháp Hoa qua bảy ngày thứ ba mới nói đến thuyết giảng về Tiểu thừa, trong luật Tứ Phần nói là bảy ngày thứ sáu, kinh Hưng Hiển Hạnh nói là bảy ngày thứ bảy, luật Ngũ Phần nói là bảy ngày thứ tám, Trí Luận nói là bảy ngày thứ năm mươi. Có nơi nói: Trên đại thể giống với kinh Thập Nhị Du là một năm.

Thời gian đã không nhất định thì thuyết giảng cũng không giống nhau, đều do căn khí thích hợp mà thấy-nghe có khác nhau. Dựa theo Phật hướng đến cơ duyên thì không có lúc nào không thuyết giảng, hướng về căn khí thì không có cảm nào chưa từng có thuyết giảng. Đăng Địa luôn luôn thấy thường xuyên thuyết về kinh một vị như nhau, dựa vào Phật mà nói thì không có thuyết giảng-không thuyết giảng.

Nếu thâu nhiếp phương tiện, thì đều phù hợp với Nhất thừa mà hiện bày sai biệt vậy thôi. Bởi vì thuyết giảng không bờ bến, cho nên không cần phải chấp vào giới hạn, do đó tổng quát thâu nhiếp để làm mười lớp, như trước đã phân rõ.

Trên đây là hiển bày về thời gian. Tiếp theo giải thích về nghĩa của thành Chánh giác, dựa theo Giáo không giống nhau. Tiểu thừa thì ba mươi bốn tâm đoạn kiết, năm phần Pháp thân mới trọn vẹn, gọi là thành Chánh giác, là Thật chứ không phải Hóa. Trong Đại thừa thì dựa theo Hóa thân là tám tướng thị hiện thành tựu, dựa theo Báo thân thì Thập Địa đầy đủ Hạnh, bốn Trí bắt đầu tròn vẹn, gọi là mới thành Chánh giác. Dựa vào Thật thì xưa nay tình mất đi-tâm không có tướng ban đầu, gọi đó là Thỉ; không có ý niệm mà soi chiếu, gọi đó là Chánh; thấy tâm thường trú, gọi đó là Giác; Thỉ-Bổn không hai, gọi đó là Thành. Dựa theo Pháp thân là Thánh Trí tự giác, không có thành mà tất cả đều thành.

Nếu dựa vào kinh này, thì bởi vì thân mây pháp giới của mười Phật, rộng khắp Thời-Xứ vô tận của Nhân-đà-la võng, niệm niệm ban đầu trong ban đầu vì chúng sinh mà hiện bày, đầy đủ chủ-bạn thâu nhiếp ba thế gian. Ban đầu ở đây tức là thâu nhiếp ban đầu của vô lượng kiếp-ban đầu của không ranh giới, một thành thì tất cả thành-không có thành mà tất cả đều thành, một giác thì tất cả giác-không có giác mà tất cả đều giác, ngôn từ cùng tận-suy nghĩ vắng lặng không làm hỏng giả danh, cho nên nói là mới thành Chánh giác. Như phẩm Xuất Hiện và phẩm Bất Tư Nghị Pháp mở rộng hiển bày, thâu nhiếp các thuyết trước đây, đều do Nhất thừa mà hiện bày.

4) Riêng biệt hiển bày về nơi chốn trang nghiêm: Như vậy từ đây trở xuống là Xứ-Chủ và Chúng, tức là ba loại thế gian trang nghiêm. Trong ba loại thì hai loại trước tức là Y-Chánh của Như Lai, Chúng tức là giúp đỡ cho Tịnh độ không trống rỗng.

Một: Khí thế gian trang nghiêm, tức là mở rộng đối với sự trang nghiêm của đạo tràng trước đây, hiển bày về sự thành tựu tuyệt diệu của giác ngộ trước đây, khác nhau đối với nơi chồn của kinh khác. Trong đó có bốn sự đều có mười loại trang nghiêm, trình bày ngay nơi nhiễm hiển bày về tịnh, tức là bốn phần riêng biệt: Thứ nhất: Mặt đất trang nghiêm; Thứ hai: Cây trang nghiêm; Thứ ba: Cung điện trang nghiêm; Thứ tư: Tòa sư tử trang nghiêm.

Nhưng các loại trang nghiêm này đều có đủ ba cách giải thích: 1. Dựa theo Sự có thể biết. 2. Biểu thị cho Pháp, nghĩa là mặt đất biểu thị

cho mặt đất tâm của Pháp thân, cây cối biểu thị cho Bồ-đề, cung điện biểu thị cho Vô trú Niết-bàn, tòa sư tử biểu thị cho Pháp Không... 3. Dựa vào nhân hạnh, đó là: a) Bởi vì tận cùng về nhân của mặt đất tâm thuộc Pháp thân, Báo đạt được mặt đất tăng thượng của Kim Cang; b) Dùng Bát-nhã làm nhân; c) Dùng Bi-Trí dẫn dắt nhau làm nhân; d) Cũng dùng Pháp Không làm nhân. Nhưng hoặc là một nhân hạnh thành tựu tất cả trang nghiêm, hoặc tất cả nhân hạnh thành tựu một trang nghiêm, hoặc một nhân hạnh thành tựu một trang nghiêm, hoặc tất cả nhân hạnh thành tựu tất cả trang nghiêm, bởi vì tất cả dung hòa sai khác cho nên thuần-tạp vô ngại. Nay chỉ trình bày về một hạnh-một trang nghiêm để hiển bày về những pháp đã biểu hiện, nhưng đều thâu nhiếp về đức vô tận. Bốn sự đều có mười câu, đầu là tổng quát-sau là riêng biệt. Nay tạm thời dựa vào văn đều phân làm bốn.

***Thứ nhất:*** Mười câu về mặt đất tâm (Tâm địa) phân làm bốn: 1. Một câu tổng quát hiển bày về Thể của mặt đất; 2. Bốn câu về Tướng của mặt đất đầy đủ các đức; 3. Bốn câu về đầy đủ trang nghiêm trên mặt đất; 4. Một câu nêu ra nhân kết luận về Dụng.

1) Nêu ra dùng kiên cố để giải thích về Kim Cang. Trong các giáo, có giáo nói là tòa cỏ-cây cối, phần nhiều nói tòa ngồi là Kim Cang. Nay mặt đất hoàn toàn bằng Kim Cang là Quyền, Thật thì vốn hiển bày xuyên suốt về Hoa Tạng, rộng ra như phẩm ấy nói.

2) Từ “Thượng diệu...” trở xuống là nói về Tướng của mặt đất đầy đủ các đức, dựa theo nhân để giải thích: Một: Vòng quý báu, một thâu nhiếp tất cả, hạnh tròn vẹn mà dẫn đến. Hai: Cho đến các loại hoa quý báu mở bày giác ngộ làm vui lòng người khác. Ba: Ngọc Ma-ni thanh tịnh tròn vẹn trong suốt ngời sáng long lanh. Dùng ba hạnh trên để trang nghiêm mặt đất tâm, cho nên kết luận nói là dùng làm trang nghiêm. Trên đây đều là Sắc thuộc hình tướng. Bốn: Tức là Sắc đã hiển bày, nghĩa là khác nhau như xanh-vàng... Tên gọi về tướng của các Sắc đủ loại, trùng điệp sâu rộng như biển, chiếu rọi sinh ra lẫn nhau, giống như sóng lớn của biển rộng. Hoặc là các Sắc cùng sinh ra, hoặc là trở lại thâu nhiếp hòa vào với nhau, hàm chứa rỗng rang long lanh trong suốt, tình thế trước mắt hiện bày nhiều cách, gọi là hiển bày rõ ràng vô biên. Đây là do ẩn-hiện tự tại, định-tán vô ngại, tùy theo căn cơ lợi hành mà dẫn đến vậy.

3) Từ “Ma-ni...” trở xuống là trình bày về đầy đủ trang nghiêm trên mặt đất: Một- Cột cao quý báu gộp lại có năm câu, câu một là Ma-ni làm Thể, câu hai-ba là ánh sáng-âm thanh trình bày về Dụng, câu

bốn-năm là lưới giăng phân rõ về trang nghiêm. Dựa vào nhân hạnh, thì hàng phục tà ma ngoại đạo làm cột cao, ánh sáng của Trí thường soi chiếu, âm thanh của Từ làm cho người khác vui thích, Nguyện-Hạnh đan xen qua lại, Giới tỏa hương thơm ngào ngạt, bốn Nhiếp rủ xuống khắp nơi. Hai: Ngọc quý Ma-ni mưa xuống vật báu biểu thị cho thần thông như ý, tùy theo căn cơ mà biến hiện mưa xuống giáo pháp quý báu. Ba: Hoa đẹp rải trên mặt đất, cũng vốn là nhiều nhân hạnh trang nghiêm khắp nơi cho tâm. Bốn: Cây quý báu xếp thành hàng, vốn là đức hạnh đã kiến lập.

4) Từ "Phật thần lực..." trở xuống là nêu ra nhân kết luận về Dụng: Phật lực là nêu ra nhân. Bởi vì vật dụng trang nghiêm nhiều môn, nói riêng biệt khó mà hết được, cho nên tổng quát nói là tất cả đều hiện rõ. Hoặc là hiện rõ ở trong cây, hoặc là hiện rõ ở trên các vật dụng trang nghiêm và trong lòng đất, vốn trình bày trong mỗi một hạnh đều là đạo tràng.

***Thứ hai:*** Cây Bồ-đề trang nghiêm, tức là nhân của Đại Trí cảm được, có mười một câu phân bốn: 1. Tổng quát hiển bày về cao lớn thù thắng; 2. Thể thâu nhiếp các đức; 3. Diệu Dụng tự tại; 4. Nêu ra nhân kết luận về Dụng.

1) Tổng quát hiển bày về cao lớn thù thắng: Vút thẳng lên cao, lộ rõ khác xa, tuyệt vời trọn vẹn, vượt ra một mình. Dựa theo nhân tức là Trí vượt lên trên số lượng biểu thị là Cao, không che giấu tánh vốn có là Hiển, đầy đủ công đức thành tựu chúng sinh là Thù, lại chân thật không hai là Đặc. Dựa theo quả thì cây tức là Bồ-đề.

2) Từ "Kim cang..." trở xuống là sáu câu trình bày về Thể thâu nhiếp các đức: Một: Thân là Kim cang, bởi vì Tam-muội Kim Cang là nhân của Bổn trí, cho nên Chánh hạnh thành lập làm thân của cây. Hai: Thân là Lưu ly, bởi vì Bổn trí phát sinh hiểu biết, cho nên trong ngoài sáng long lanh. Ba: Cành nhánh là nhiều vật báu xen lẫn, bởi vì hiểu biết tùy theo cảnh sai biệt. Bốn: Cành nhánh nhờ vào lá để làm trang nghiêm, Trí giúp cho Định mà soi chiếu sâu xa; lá quý báu tuy khác nhau mà cùng nhau làm thành một bóng che, trăm ngàn môn Định cùng quy về một vắng lặng, tự che mát cho mình và che mát cho người. Năm: Hoa quý báu khác màu sắc ở trên cây, phân ra cành tiếp nhận ánh sáng làm màu sắc, hình ảnh trải bày cùng ở mặt đất, biểu thị cho các pháp như Thần thông... dựa vào Định mà có khác nhau, đều tiếp nhận ánh sáng của Trí hiện rõ hình ảnh trên mặt đất tâm. Sáu: Hoa tuy không giống nhau, mà quả đều như ý, biển hạnh vô biên cùng hướng đến Bồ-

đề. Nếu quả Tự lợi thành tựu bên trong thì hàm chứa ánh sáng rực rỡ, nếu thân tâm sâu xa vắng lặng bên ngoài thì phát ra ánh sáng, nếu tiếp xúc với cảnh thì sáng tỏ. Nếu quả Lợi tha thành lập mà chưa chín muồi, thì hàm chứa ánh sáng rực rỡ, hiểu biết sinh ra tướng Phật; đã chín muồi thì phát ra ánh sáng trở lại lưu truyền ánh sáng của giáo pháp, Thể như hạnh mà thành tựu quả, bởi vì không có quả của nhân khác, cho nên cùng với hoa xen nhau mà bày ra. Văn sau kinh nói: “Cây pháp vi diệu của Bồ-đề, sinh từ mặt đất tâm thẳng thắn...”

3) Từ “Kỳ thọ...” trở xuống là ba câu, trình bày về Diệu Dụng tự tại lần lượt chuyển tiếp thành tựu lợi ích: Một: Dựa vào trí Bồ-đề phát ra ánh sáng của Trí thuộc Giáo. Hai: Dựa vào ánh sáng của Trí rưới mưa pháp quý báu tròn vẹn sáng ngời. Ba: Giáo thành tựu Bi-Trí, tức là Bồ-tát hiện rõ trước mắt, vô tâm mà hạnh thành tựu, cho nên như mây cuộn lên.

4) Từ “Hựu dĩ...” trở xuống là một câu, nêu ra nhân kết luận về Dụng, nghĩa là Phật lực làm nhân, lưu chuyển âm thanh thuyết giảng Chánh pháp, dùng lực Như Như là âm thanh của Trí thuyết giảng về Chánh pháp, âm thanh cũng như tánh cho nên không có tận cùng, rộng lớn theo không gian cho nên vô tận, kéo dài theo thời gian cho nên vô cùng, không có gián đoạn cho nên gọi là thường hằng.

***Thứ ba:*** Từ “Như Lai sở xứ...” trở xuống là trình bày về cung điện trang nghiêm của Phật, có mười câu phân làm bốn:

1) Tổng quát trình bày về phần lượng, Cung có thể che phủ-nuôi nấng, tức là Từ Bi. Điện có thể bái yết tổ tông, đó gọi là viên tịch, Bi-Trí dẫn dắt nhau, như lầu gác dựa vào nhau. Quảng là pháp vô biên mà không có gì ở ngoài. Bác là pháp không hạn hẹp mà bên trong rỗng rang. Nghiêm là trang nghiêm đẹp đẽ mà đầy đủ các tướng. Lệ là pháp đẹp đẽ mà nghĩa đầy đủ. Sung Thập Phương là xứng với pháp tánh.

2) Từ “Chúng sắc...” trở xuống là hai câu về Thể-Tướng tròn vẹn đầy đủ: Một: Thể là Ma-ni tích tụ công đức dung hòa với nhau mà thành tựu. Hai: Tướng trang nghiêm nhiều loại, các pháp như Thần thông... vốn là Dụng vắng lặng của Bi.

3) Từ “Chư trang nghiêm...” trở xuống là sáu câu về Diệu Dụng tự tại: Một: Các hành phát ra ánh sáng, pháp tỏa ra như mây, mây lại có nhiều nghĩa về sau sẽ phân rõ. Hai: Ánh sáng trên cột cao một mình tỏa ra, Tụy là hội tụ, tức là nương theo ánh sáng hội tụ hình ảnh mà thành tựu, nghĩa là Bi vắng lặng đan xen vào nhau nương theo Trí dấy khởi thích hợp làm cho ma phải hàng phục mà vượt ra. Ba: Bên trong tiếp

nhận vô biên Bồ-tát ở các thế giới hải, tức là đạo tràng nơi khác cũng ở trong đó, ngay trong Y có Chánh, cũng trong quả có nhân, chính là trình bày về Niết-bàn và Thánh chúng hội tụ sâu xa. Bốn: Âm thanh, ánh sáng, lưới giăng quý báu giăng khắp, vì ngăn chặn chim chóc làm dơ bẩn để tăng thêm trang nghiêm cho cung điện; giống như lưới giăng của Đại giáo, ngoài thì ngăn chặn ác kiến, trong thì tăng thêm Bi vắng lặng. Giáo pháp đều tròn vẹn tuyệt diệu, từ vật báu mà thành tựu, cho nên có thể phát ra ánh sáng trí tuệ của Phật. Âm thanh tròn vẹn thuyết giảng tuyệt diệu, nói về âm thanh không thể nghĩ bàn, sơ lược có bốn nghĩa: 1. Âm thanh phong phú rộng rãi; 2. Pháp đã thuyết khó lường được; 3. Âm thanh tức là nghĩa về không có; 4. Một đầy đủ tất cả. 5. Sinh ra Dụng của quả, tức là Đại Dụng của Chánh báo ở trong Y báo này, Y-Chánh tự nhiên dung hòa vói nhau mà không xen tạp, trình bày về dựa vào Đại Niết-bàn có thể kiến lập Đại nghĩa, cho nên nói là sinh ra. 6. Không nhiễm mà hiện rõ nhiễm, chúng sinh là Chánh báo, noi cư trú là Y báo, nhiễm ô trái với tánh thanh tịnh mà không nói là sinh ra, Vọng không có tự Thể mà vẫn dựa vào Chân hiện bày.

4) Từ "Hựu dĩ..." trở xuống là nêu ra nhân hiển bày về rộng rãi, nghĩa là đức rộng lớn vốn khó nói rõ, nay tổng quát kết luận là nhờ vào Phật lực, một niệm lập tức bao gồm tất cả pháp giới thuộc Sự-Lý nhiễm tịnh, huống là nhiều niệm hay sao? Nhưng khắp nơi mười phương trên đây, tức là nối thông-giới hạn vô ngại. Quy tụ chúng Bồ-tát phát ra thần thông của Phật, tức là thâu nhiếp-hòa nhập vô ngại. Hiện rõ sinh ra nhà cửa kín đáo, tức là nhiễm-tịnh vô ngại. Đều bao gồm pháp giới, tức là rộng rãi-hạn hẹp vô ngại. Một niệm tức là có thể kéo dài-rút ngắn vô ngại. Lại quy tụ chúng Bồ-tát, tức là nhân-quả vô ngại; phát ra thần thông của Phật, tức là Y-Chánh vô ngại. Mười loại cung điện, ở đây cần phải nói đến.

***Thứ tư:*** Từ "Kỳ sư tử..." trở xuống là tòa sư tử trang nghiêm, có mười câu phân bốn:

1) Tổng quát hiển bày về hình tướng thù thắng: Tòa sư tử, là nơi chốn của sư tử giữa loài người. Lại thuyết về pháp Vô úy, bởi vì đạt được pháp Không thì đâu có gì sợ hãi; Không chính là cao mà không có gì cao hơn, sâu xa không thể suy lường; rộng lớn mà không có gì ở ngoài, giới hạn không thể tận cùng; tuyệt diệu chính là ngay nơi Sự mà Chân, tốt đẹp nghĩa là đầy đủ các đức, không có gì thiếu sót.

2) Từ "Ma-ni..." trở xuống có sáu câu về Thể đức tròn vẹn đầy đủ: Một: Đài của tòa sư tử, Ma-ni tức là ở giữa, Chánh có thể ở nơi Y,

Ma-ni tùy theo chiếu rọi có sai khác, pháp Không tùy theo duyên trở thành khác nhau, Diệu lý Trung đạo chính là nơi đáng nương tựa. Hai: Xung quanh tòa sư tử là lưới hoa, tức là tướng bên ngoài không nhiễm ô, chiếu rọi lẫn nhau vốn là Không. Ba: Vật báu thanh tịnh làm vòng, vòng nghĩa là vòng quanh ở giữa của đài, vòng quanh tức là đầy đủ công đức rộng khắp. Bốn: Tua hoa rủ xuống xung quanh, các Giác-các Thông lưu truyền giáo hóa thâu nhiếp tất cả. Năm: Vật báu trang nghiêm đan xen tô điểm cung điện..., tóm lược nêu ra tất cả thì bao gồm toàn bộ không có nơi nào không trang nghiêm, cho nên nói là Thể đầy đủ, hiển bày về pháp Không thu nhận toàn bộ vạn tượng, không có Sự nào không hợp với Lý. Sáu: Tô điểm giữa cây quý báu trong cảnh tượng của vật trên đây, tức là cây diệu pháp của Bồ-tát, tùy theo giáo hóa mà phân cành, tùy theo nhân mà cảm quả, đều dựa vào nghĩa của Vô tướng nói là hồi hướng rộng khắp, phàm Thánh giúp đỡ nhau gọi là bày ra trong nhau.

3) Từ "Ma-ni quang..." trở xuống là hai câu về Diệu Dụng rộng lớn: Một: Vật báu thanh tịnh phát ra ánh sáng như mây, trải qua hòa vào pháp Không cũng như vậy, trong mỗi một Trí nhận biết tất cả các pháp, Thể của mỗi một pháp hiển bày tất cả các Trí, để soi chiếu lẫn nhau. Hai: Dụng thuộc vật báu của chủ bạn phát ra tỏa sáng lẫn nhau, nghĩa là Phật hóa ra Ma-ni có thể làm Phật sự. Trí Luận nói: "Ngọc quý báu của Luân Vương chỉ tùy theo ý người có thể mưa xuống đồ vật quý báu, ngọc quý báu của chư Thiên có thể tự nhiên tùy theo chư Thiên sử dụng, ngọc quý báu của Phật có thể làm Phật sự khắp mười phương, ngọc quý báu của Bồ-tát cũng có thể làm từng phần. Như ngọc quý báu Tỳ-lăng-già trong mũ của Văn Thù Sư Lợi, chư Phật mười phương hiện bày rõ ràng trong đó..." Nay ngọc châu trong búi tóc của Bồ-tát tức là loại ấy, văn sau nói ngọc châu trong búi tóc của Bồ-tát vân tập cũng như vậy. Dùng ngọc quý báu này trang nghiêm tòa sư tử, nghĩa là lúc mới thành Phật, tất cả chư Phật đều hiện hình làm lễ Quán đảnh, tất cả Bồ-tát tự mình trao cho sự cung kính cúng dường, cho nên ngọc quý báu của nhân quả cùng đến chiếu sáng long lanh. Như Lai từ Quả khởi Dụng, cho nên nói là hóa hiện; nghĩa về Lý tròn vẹn-Giải đầy đủ, nói là ngọc chúa. Trí soi chiếu tròn vẹn thanh tịnh trên đỉnh tâm của Bồ-tát, cho nên nói là vật báu vi diệu trong búi tóc, vắng lặng soi chiếu-soi chiếu vắng lặng, đều chiếu rọi trong sáng long lanh.

4) Từ "Phục dĩ..." trở xuống là một câu về Phật gia hộ mở rộng thuyết giảng về cảnh giới của Phật như hư không, cho nên nói là rộng lớn. Có cảm thì đến, bởi vì không có nơi nào không đến được, hiển bày

về giáo pháp đều từ pháp Không mà phát ra. Vì vậy đã phát ra cũng rộng khắp pháp giới, không phải Trí thì không hiển bày, cho nên nói là Phật lực. Hiển bày về nơi chốn trang nghiêm, xong.

5) Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là trình bày về Giáo chủ khó nghĩ bàn.

Trước đây chỉ nói là Phật, nhưng chưa hiển bày là Phật thuộc thân nào; lại chỉ nói là mới thành Chánh giác, mà chưa biết về tướng thành tựu thế nào? Vì vậy nay hiển bày về điều đó, nghĩa là đầy đủ mười loại công đức sâu rộng, tức là mười loại thân mây pháp giới vô tận của Giá-na, thành tựu Chánh giác khắp nơi pháp giới, không phải là Ứng thân quyền biến. Văn phân làm hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần trước là tổng quát phân rõ: Ngay nơi thân Bồ-đề có đủ đức vô tận, là nơi tôn kính của thế gian. Tướng của tòa sư tử hiện tại, tức là nơi an trú của thân. Trí ở nơi các pháp, cho nên không có trước sau. Đối với tất cả các pháp nêu rõ về Cảnh đã giác ngộ, tức là pháp vô tận thuộc hai Đế-ba Đế; thành tựu Chánh giác cao nhất là nêu rõ về Trí chủ động giác ngộ. Mở bày tỏ ngộ gọi là Giác, lìa xa trái ngược gọi là Chánh, đến cuối cùng gọi là Tối (cao nhất), đạt được gọi là Thành. Đây là ngay nơi tướng mà giải thích. Nếu lựa chọn khác biệt, thì phàm phu điên đảo mê hoặc, Phật giác ngộ bóng tối sâu dày. Nhị thừa tuy giác ngộ mà không gọi là Chánh, bởi vì chỉ nhận biết về pháp Hữu chứ chưa nhận biết về pháp Không, chỉ nhận biết về Ngã Không chứ chưa nhận biết về Ngã Hữu, Hữu thì chán ngán sinh tử, Không thì đắm vào Niết-bàn, điên đảo chưa trừ thì lẽ nào có thể gọi là Chánh? Giả sử có thể gọi là Chánh nhưng cũng chưa gọi là Tối. Bồ-tát tuy Chánh mà có phía trên-có tu tập, không có thể gọi là Tối. Giả sử phần vị cuối cùng gọi là Tối nhưng cũng chưa có thể gọi là Thành. Bởi vì chỉ riêng Đức Phật có năng lực, cho nên nói là thành tựu Chánh giác cao nhất (Thành Tối Chánh Giác), nghĩa là Như Lượng-Như Lý rõ ràng đến cuối cùng, cho nên đã vượt ra Sở tri chướng vi tế.

Trong phần sau từ "Hậu Trí nhập..." trở xuống là riêng biệt, tức là dựa theo mười đức riêng biệt hiển bày về mười thân. Văn phân làm mười: Một: Ba nghiệp rộng khắp; Hai: Uy thế vượt lên trên thù thắng; Ba: Phước đức sâu rộng; Bốn-Tùy ý thọ sinh; năm: Tướng tốt đầy đủ trọn vẹn; Sáu: Nguyện thân thuyết giảng giáo pháp; Bảy: Hóa thân tự tại; Tám: Pháp thân rộng khắp; Chín: Trí thân đến cùng nguồn gốc của tánh tướng; Mười: Lực trì thân duy trì Y-Chánh của mình và người.

Một: Tức là riêng biệt hiển bày về tướng của thân Bồ-đề: Bởi vì

lúc thành tựu Bồ-đề, đạt được ba Luân thanh tịnh vô lượng. Trong văn phân hai: Trước là Pháp, sau là Dụ.

Trong phần trước là Pháp, có ba: Một là Y; Hai là Thân; Ba là Ngữ.

Một là Ý nghiệp, tức là giải thích về Thành Chánh Giác nói trên. Trước đây nói đối với tất cả các pháp, ở đây nói là ba đời, chính là không gian-thời gian (hoành-thụ) phỏng theo tóm lược mà thôi. Trí hòa vào bình đẳng là Chánh giác thành tựu, Trí tức là hai Trí-ba Trí-bốn Trí, Trí vô chướng ngại.

Hai Trí tức là Như Lý-Như Lượng. Ở đây lại có hai nghĩa: 1. Dùng Trí Như Lượng thông hiểu về Tục, gọi là tiến vào ba đời; dùng Trí Như Lý chứng đắc về Chân, gọi là tất cả bình đẳng. Vì vậy luận Phật Địa nói: "Dùng hai Trí hiểu rõ về hai Đế." 2. Chứng tánh sai biệt tức là vốn không sai biệt, ba đời tức là bình đẳng. Luận Du Già nói: "Như Thắng nghĩa ấy hiểu rõ về các pháp, cho nên gọi là Đẳng Chánh Giác."

Nói ba Trí, tức là Tục trí-Chân trí và Trung đạo trí. Ở đây cũng có hai nghĩa: 1. Chân-Tục cùng phai mờ, ngăn chặn cả hai phân rõ về Trung đạo, thì ba đời bình đẳng-hai tướng không còn, mới là Trí hòa vào nhau. 2. Chân và Tục tuy ngay trong nhau mà không làm hỏng tướng, thì cả hai soi chiếu trình bày về Trung đạo. Đây là hai Trí hiểu rõ cảnh của ba Đế. Cảnh đã cùng phai mờ mà cùng hiện rõ, Trí cũng vắng lặng soi chiếu mà cùng lưu chuyển, nghĩa là Trí vô chướng ngại, hiểu rõ cảnh vô chướng ngại là Chánh giác.

Nói bốn Trí, tức là bốn Trí như Đại Viên Cảnh..., bởi vì tất cả duyên với cảnh của ba đời, cho nên đều hòa vào ba đời.

Nói là Bình đẳng, bởi vì Đại Viên Cảnh Trí lìa xa phân biệt, cho nên dựa vào duy trì bình đẳng, Bình Đẳng Tánh Trí vốn chứng được tánh bình đẳng, Diệu Quan Sát Trí quán sát về bình đẳng, Thành Sở Tác Trí bình đẳng làm lợi ích khắp nơi. Bốn Trí viên dung một câu thâu nhiếp tất cả. Phần sau nói về Thân-Ngữ nghiệp... đều là do bốn Trí mà phát hiện, bởi vì bốn Trí viên dung không có hai tánh, mà Tu Sinh và Bổn Hữu không phải một-khác, không mất đi tông chỉ của kinh.

Nhưng chủ động giác ngộ trên đây tức là thành tựu Bồ-đề trên đây, dựa vào đó mà giác ngộ tức là Pháp thân, Lý-Trí không hai là Pháp thân chân thật.

Hai từ "Kỳ thân..." trở xuống là nói về Thân nghiệp: Bao gồm ba thế gian, cho nên nói là tất cả, bởi vì thân Chánh giác này là tổng quát của mười thân. Ở đây, thân ấy nối thông với ba thân-mười thân, tất cả

đều đầy đủ. Pháp thân có khắp mọi nơi, là nơi thế gian cùng nương tựa. Trí thân chứng Lý cho nên như Lý rộng khắp. Sắc thân vô ngại cũng giống như Lý rộng khắp. Đều là rộng khắp tròn vẹn mà không phải rộng khắp từng phần, nghĩa là tất cả thế gian nơi mỗi một mảy trần..., Phật đều đầy đủ trọn vẹn, nhìn tổng quát cũng hiện bày, nhìn riêng biệt cũng hiện bày. Lại quốc độ... tức là Ngã thân..., cho nên ngoài Thể của quốc độ... không có Ngã riêng biệt; Ngã tức là quốc độ..., cho nên ngoài Thể của Ngã không có quốc độ... Mỗi một thân còn lại dung hòa thâu nhiếp hướng về lẫn nhau, giống như nhiều ánh đèn đều bao trùm lẫn nhau.

Ba từ "Kỳ âm..." trở xuống là nói về Ngữ nghiệp, thuận theo có ba nghĩa: 1. Thuận theo ngôn âm khác loại, kinh nói: "Pháp thuộc ngôn ngữ của tất cả chúng sinh, một lời diễn thuyết toàn bộ không còn sót." 2. Thuận theo pháp thích hợp mà thuyết giảng, Như Lai từ trong một ngôn ngữ, diễn thuyết biển khế kinh vô biên. 3. Bởi vì thuận theo rộng khắp, Phật dùng một âm thanh vi diệu, quốc độ mười phương đều nghe thấy.

Phần sau từ "Thí như..." trở xuống là Dụ hiển bày. Bao gồm Dụ về ba nghiệp, nhưng ba nghiệp của Phật không phải Dụ có thể Dụ được, chỉ có Chân Như hư không sơ lược có thể hiển bày rõ ràng. Lại dùng Dụ khác thì trở thành phỉ báng Phật. Nhưng Dụ về hư không thì có giống nhau và không giống nhau, vì vậy văn sau kinh nói: "Hiểu rõ thân của Như Lai không phải như hư không, do tất cả diệu pháp mà viên mãn..." Đây là hiển bày về không giống nhau. Nay phân tích chọn lấy nghĩa giống nhau, nghĩa giống nhau có nhiều loại như phẩm Thập Nhẫn ở sau.

Nay có hai Dụ tách ra thành bốn nghĩa: Một: Dụ về bao hàm thâu nhiếp, bao gồm nghĩa vô phân biệt; Hai: Dụ về rộng khắp mọi nơi, bao gồm nghĩa hòa vào rộng khắp.

Dùng bốn Dụ này dụ cho Ý nghiệp, văn sau kinh nói: "Trí Phật rộng lớn giống như hư không." Đây là Dụ tổng quát. Lượng Trí bao hàm mà rộng khắp mọi nơi, Lý Trí vô phân biệt mà chứng nhập. Vả lại, Đại Viên Cảnh Trí hoàn toàn thanh tịnh, đầy đủ công đức, chủng tử hiện hành dựa vào duy trì, có thể hiện rõ, có thể sinh ra thân-độ phỏng theo Trí, tức là nghĩa về bao hàm thâu nhiếp. Văn sau kinh nói: "Trí Bồ-đề hiện bày khắp nơi Căn-Dục-Tâm niệm... của tất cả chúng sinh, mà không có gì hiện bày." Nói không có gì hiện bày tức là không có phân biệt. Bình Đẳng Tánh Trí quán sát tự-tha hữu tình tất cả các pháp,

thảy đều bình đẳng cũng không có phân biệt. Nói không có phân biệt là hiển bày vốn không có sai biệt. Văn sau kinh nói: “Đối với tất cả các nghĩa vốn không có gì quan sát...” Chính là bởi vì Thái hư tự nhiên hàm chứa nhiều cảnh tượng, nhiều cảnh tượng không có thể hàm chứa Thái hư. Thái hư không phân biệt nhiều cảnh tượng, nhiều cảnh tượng chính là sai biệt. Thái hư là để ví như Ngã pháp không có thể tiếp nhận trí Phật, trí Phật mới có thể tiếp nhận Ngã pháp. Có Ngã pháp là phân biệt Như Lai, là Như Lai thì không phân biệt Ngã pháp. Hai: Trong Dụ về rộng khắp mọi nơi, Diệu Quan Sát Trí không có gì không nhận biết rộng khắp, tức là nghĩa về rộng khắp mọi nơi; Thành Sở Tác Trí trở lại thành tựu không có gì sót, tức là nghĩa về tùy thuận hòa vào. Lại văn sau kinh nói: “Trí Phật rộng lớn giống như hư không, khắp nơi tâm của tất cả chúng sinh.” Đây tức là Thể rộng khắp của Trí.“Hiểu rõ các vọng tưởng của thế gian.” Đây là dựa theo Dụng rộng khắp của Trí. Lại nói: “Đạt được tâm sánh bằng tất cả pháp giới.” Đây là dựa theo Chứng rộng khắp. Tánh của Trí hoàn toàn giống như tánh của Sắc. Đây là dựa theo Lý rộng khắp. Vì sao hòa vào khắp nơi mà không làm hỏng chủ động-thụ động (năng-sở)? Bởi vì có chứng biết. Vì vậy văn sau kinh nói: “Các quốc độ ở thế gian, tất cả đều tùy theo hòa vào Trí thân không hề có Sắc, không phải nơi ấy mà có thể thấy, bởi vì tùy vào Như, tức là hòa vào mà không có gì hòa vào, cho nên nói là bình đẳng.” Vì vậy hư không rộng khắp hòa vào quốc độ, quốc độ không rộng khắp hòa vào hư không. Nơi có quốc độ, chắc chắn có hư không; nơi có hư không, có thể không có quốc độ. Hư không đối với quốc độ, bình đẳng tùy theo hòa vào; quốc độ đối với hư không, tự nhiên có nơi này-nơi kia. Hư không có thể dụ cho trí của Phật, quốc độ có thể dụ cho ba đời. Ba đời có nơi chốn, trí Phật chắc chắn ở trong đó. Trí Phật nhận biết nơi chốn, ba đời có thể không có Thể của ba đời. Trí Phật đối với ba đời, bình đẳng tùy theo hòa vào; ba đời đối với trí Phật, tự nhiên có trước-có sau. Đây hãy còn dựa theo không hai mà hai để nói vậy thôi. Nếu hai mà không hai, thì quốc độ-hư không-ba đời-trí Phật vốn cùng chung một tánh, đều hòa vào lẫn nhau, nêu ra một mà hoàn toàn thu nhận. Rộng khắp mọi nơi cũng như vậy. Ba thế gian viên dung, thì đoạn dứt lộ trình của ngôn từ suy nghĩ, cho nên gọi trí Phật là không thể nghĩ bàn.

Tiếp đến dùng hai Dụ để dụ cho Thân nghiệp: Một mảy lông hãy còn tiếp nhận toàn phần của pháp giới, chắc chắn hàm chứa nhiều cảnh tượng. Xuất hiện thân nghiệp, thì Dụ thứ hai nói: Ví như hư không rộng lớn, không phải Sắc mà có thể hiển bày rõ ràng tất cả các Sắc, nhưng

hư không ấy không hề có phân biệt, cũng không có hý luận. Hợp lại nói rằng: Thân của Như Lai cũng lại như vậy, các nghiệp-thiện căn của tất cả chúng sinh đều được thành tựu, tức là nghĩa hàm chứa thâu nhiếp; mà thân của Như Lai không hề có phân biệt, tức là nghĩa thứ hai. Thân Phật đầy khắp nơi pháp giới, tức là nghĩa rộng khắp mọi nơi. Lại nói: Ví như hư không rộng khắp đến nơi tất cả Sắc-không phải Sắc, không phải đến-không phải không đến; thân Như Lai cũng lại như vậy, rộng khắp tất cả các pháp-tất cả quốc độ..., tức là nghĩa rộng khắp mọi nơi; cũng không phải đến-không phải không đến, tức là nghĩa bình đẳng tùy theo hòa vào.

Tiếp đến dùng bốn nghĩa để dụ cho Ngữ nghiệp: Như Lai từ trong một ngôn ngữ, vốn đầy đủ tất cả ngôn ngữ, trống trời Đế Thích (Xá chi) vô tâm mà phát ra, âm thanh của Như Lại không có nơi nào không đến. Vì vậy nên biết, âm thanh của Như Lai không có đoạn tuyệt, mà hòa vào khắp nơi pháp giới. Lại nói: Âm thanh của Như Lai không có lệch lạc quanh co, tức là nghĩa bình đẳng; tùy theo sự tin hiểu mà làm cho hoan hỷ, tức là nghĩa tùy theo hòa vào. Dùng một Dụ về Không để dụ cho tất cả ba nghiệp, cho nên nói là Chánh giác đạt được ba Luân thanh tịnh vô lượng. Có văn bản rất rõ ràng chứ không phải là xuyên tạc. Trình bày về thân Bồ-đề, xong.

Hai: Từ "Thân hằng..." trở xuống là uy thế của thân vượt lên trên thù thắng, nghĩa là tùy theo sự ưa thích của các hữu tình, thị hiện thân-độ thọ dụng với hình ảnh cảnh tượng sai biệt, tất cả đều rộng khắp mọi nơi. Nói về tất cả đạo tràng, sơ lược có mười loại: 1-Trí thân an tọa khắp nơi Đạo tràng pháp tánh; 2-Pháp thân không an tọa mà an tọa nơi Đạo tràng.; 3-Thân pháp môn an tọa nơi Đạo tràng vạn hạnh; 4-Thân huyễn hóa an tọa nơi Đạo tràng của thủy nguyệt. Bốn nghĩa này là phương tiện mà đưa ra. Nếu đích thực dựa theo uy thế của thân, thì tóm lược phân rõ về sáu loại đạo tràng: Một là Đạo tràng rộng khắp tất cả thế giới cùng loại, nói như ở phẩm Danh Hiệu... Hai là Đạo tràng rộng khắp tất cả thế giới khác loại, đó là thế giới hình dạng cây cối..., nói như phẩm Thế Giới Thành Tựu. Ba là Đạo tràng rộng khắp trong tất cả thế giới Chủng. Bốn là Đạo tràng rộng khắp trong tất cả thế giới Hải. Hai loại này đều nói như ở phẩm Hoa Tạng. Năm là Đạo tràng rộng khắp trong tất cả vi trần, văn nói: "Như thấy Phật an tọa ở Hội này, trong tất cả vi trần cũng như vậy..." Sáu là vô lượng vô biên Đạo tràng như Đế võng vô tận, cùng với mười loại trước đây cho nên nói là tất cả.

Nói đến ánh sáng uy nghiêm rực rỡ giữa chúng Bồ-tát, là chính

thức hiển bày về uy thế siêu việt thù thắng, thù thắng hơn mọi điều thù thắng, cho nên chỉ nói đến Bồ-tát, ngoài ra tất cả đều siêu việt. Như vầng mặt trời xuất hiện chiếu sáng thế giới, dựa theo Dụ để hiển bày chiếu rọi núi cao mà mọc lên và lặn xuống chứ không có ẩn hiện. Khắp nơi đều hiện bày mà không có Thể khác nhau, dụ cho an tọa khắp nơi Đạo tràng. Ánh sáng to lớn tỏa giữa hư không, chiếu rọi vật khác làm cho phai mờ ánh sáng rực rỡ của vật khác, sự soi chiếu rộng lớn của mặt trời thì khó mà tận cùng ranh giới ấy, dụ cho ánh sáng uy nghiêm của Như Lai vượt lên trên chiếu rọi đến Bồ-tát, Bồ-tát không thể nào lường được. Đã nói là soi chiếu thế gian thì cuối cùng lợi ích cho người mù, trước hết soi chiếu núi cao thì chỉ nói đến Bồ-tát.

Ba: Từ "Tam thế..." trở xuống là thân phước đức sâu rộng: Đức của Phật trong ba đời xưa kia đều tu học tất cả, nay ba đời đã đoạn tập khí cấu trược đã không còn, cho nên các phước đức đều thanh tịnh.

Bốn: Từ "Nhi hằng..." trở xuống là tùy ý thọ sinh: 1. Tùy theo ý người khác mà thọ sinh khắp nơi; 2. Tùy theo ý mình có thể không có nơi nào không thọ sinh, nghĩa là Từ Bi và Bát-nhã luôn luôn tương ưng với nhau, cảm mà liền thông đến tận cùng thời gian vị lai.

Năm: Từ "Vô biên sắc..." trở xuống là tướng tốt trang nghiêm thân sắc vô tận, cho nên gọi là Sắc vô biên; tướng nhiều như số vi trần trong mười Liên Hoa Tạng, gọi là Tướng vô biên; mà đều phù hợp với Chân thì tát cả đều vô biên. Các tướng tốt tùy thuộc phát ra ánh sáng, ánh sáng thường xuyên đều phù hợp với pháp giới, cho nên nói là viên mãn. Nơi rộng lớn-nơi hạn hẹp đều hiện bày trọn vẹn, cho nên gọi là Vô sai biệt.

Sáu: Thuyết giảng tất cả các pháp, như vầng mây lớn rải ra, tức là Nguyện thân. Thuyết giảng giáo pháp, nghĩa là rưới làn mưa Đại pháp, đoạn trừ tất cả nghi ngờ. Vì vậy văn sau kinh nói: "Nguyện lực của Phật Tỳ-lô Giá-na, trong tất cả quốc độ khắp nơi pháp giới, luôn luôn chuyển Pháp luân Vô thượng." Nhưng hai câu kinh thì trước là Pháp-sau là Dụ, văn hàm chứa nhiều ý: Một vầng mây dụ cho thân, rưới mưa dụ cho thuyết pháp, Pháp-Dụ phỏng theo tóm lược. Lại trước là dấy khởi vầng mây Từ Bi, sau là rưới làn mưa giáo pháp. Một vầng mây-một làn mưa mà thấm ướt không giống nhau, cũng thích ứng tùy theo căn cơ mà mây-mưa đều khác nhau, ngăn bụi bặm-che mặt trời, vô tâm bao phủ khắp nơi...

Bảy: Từ "Nhất nhất..." trở xuống là Hóa thân tự tại, nghĩa là đối với Đại chúng trong pháp hội có thể hiện bày vô biên tác dụng sai biệt

mà đều tự tại. Trong văn có hai: Trước là trình bày về tiếp nhận rộng lớn vô ngại, nghĩa là mỗi một đầu lông nơi thân Như Lai, tiếp nhận tất cả thế giới mà không có gì chướng ngại. Vô ngại có hai nghĩa: 1. Từ một mảy lông nhỏ bé hiện bày nhiều thế giới rộng lớn, là một-nhiều-lớn-nhỏ vô ngại; 2. Nhiều thế giới ở một mảy lông này, cùng với nhiều thế giới ở những mảy lông khác, đan xen nhau mà không lẫn tạp, là ẩn-hiện vô ngại. Sau từ "Các hiện..." trở xuống là rộng khắp mọi nơi, bởi vì tiếp nhận rộng lớn không trở ngại vốn là rộng khắp mọi nơi, cho nên vẫn từ giữa thế giới trong mảy lông trước đây, dùng thần lực mà điều phục chúng sinh. Nếu như mười phương rộng lớn khắp nơi, thị hiện các loại biến hóa của ba nghiệp mà thành tựu những việc làm, thì rõ ràng dễ hiểu.

Tám: Từ "Thân biến..." trở xuống là Pháp thân rộng khắp, dùng Pháp làm thân, xưa nay trong lặng rộng khắp cho nên không có gì qua lại. Dựa vào pháp mà hiện bày sắc, vẫn như Pháp thân ở nơi này tức là ở nơi kia, cũng không cần phải qua lại.

Chín: Từ "Trí nhập..." trở xuống là Trí thân đến cùng nguồn gốc của tánh tướng, tướng khác nhau nói là nhiều (Chư), tánh đều rỗng rang vắng lặng; tánh lặng yên vốn là Tịch, tướng không có vốn là Không.

Mười: Từ "Tam thế chư Phật..." trở xuống là Lực trì thân, có thể duy trì Y-Chánh của mình và người, trong đó: Trước là duy trì Chánh báo, Thần nghĩa là Diệu trí, Biến nghĩa là Hiện thân. Chuyển biến-biến hiện cùng gọi là Biến, đều có thể duy trì. Hãy còn duy trì đối với người khác, huống là đối với sự việc của mình. Đoạn sau cũng như vậy. Sau từ "Nhất thiết Phật độ..." trở xuống là có thể duy trì Y báo, không gian thì toàn bộ các quốc độ, thời gian thì tận cùng các đời kiếp, sự việc trang nghiêm vốn có luôn luôn duy trì làm cho hiện rõ.

Trên đây là dựa theo mười thân. Nếu dựa theo ba thân, thì ba đoạn đầu đều gọi là Báo thân, từ "Nhi hằng..." trở xuống là Hóa thân, từ "Thân biến thập phương..." trở xuống là Pháp thân.

Ngay trong Báo thân, một đoạn trước là Báo thuộc Tự thọ dụng, hai đoạn sau tức là Báo thuộc Tha thọ dụng, cho nên nói là ở giữa chúng Bồ-tát.

Bởi vì trong các giáo nói về ba thân-bốn thân, khác nhau về Thành tựu-Thuyết giảng... Nay đều viên dung, đối với một mới thành (Thỉ thành) thì tất cả đều lập tức đầy đủ mười thân làm chính, bao gồm nghĩa về ba thân-bốn thân. Lại điều phục chúng sinh trong mảy lông, duy trì thế giới trong ánh sáng, như hư không rộng khắp mọi nơi...; cũng

tức là mười thân như quốc độ..., viên dung trong ba thế gian, lẽ nào Báo-Hóa nói là sai khác hay sao? Vì vậy biết rằng, sơ lược dùng mười đức để ca ngợi đối với Giáo Chủ, mỗi một đức ấy không có gì không viên dung, là không còn suy nghĩ theo tình thức.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 5

6) Từ "Hữu thập Phật thế giới..." trở xuống là trình bày về Chúng hải vân tập: Chúng tuy sâu rộng khó lường, nhưng tóm lược đưa ra mười môn: Một: Ý của vân tập; Hai: Nhân của vân tập; Ba: Phân rõ về chủng loại; Bốn: Xác định về số lượng; Năm: Nói về Quyền-Thật; Sáu: Nói về địa vị; Bảy: Nói về trước-sau; Tám: Nói về có-không có; Chín: Nói về nghe-không nghe; Mười: Giải thích văn.

Một: *Ý của vân tập:* Đi đến nơi Đức Phật, để làm những việc gì? Có mười nghĩa: 1. Bởi vì ảnh hưởng, mà làm chủ-bạn. 2. Bởi vì làm phụ tá mà đạt được viên mãn, như Phổ Hiền... là chúng thường thuận theo. 3. Bởi vì bảo vệ Như Lai, như Chấp Kim Cang..., thường xuyên bảo vệ trú xứ của chư Phật. 4. Bởi vì trang nghiêm, như thần Đạo Tràng..., thường làm trang nghiêm thanh tịnh cung điện của Phật. 5. Bởi vì cúng dường, như nói kệ ca ngợi tức là cúng dường Chánh hạnh, hoa hương-cột cao... tức là cúng dường tài vật. 6. Bởi vì phát khởi kinh này, thưa thỉnh-chất vấn mọi điều tức là sự việc ấy. 7. Bởi vì nghe pháp được lợi ích, đương cơ lĩnh ngộ tức là loại ấy. 8. Bởi vì biểu thị cho pháp, các vị tên Thủ-các vị tên Lâm biểu thị cho Tín-Hạnh..., vốn là tên gọi đều giống nhau; và chỗ ngồi xuất hiện Bồ-tát... vốn là hiển bày về đặc biệt kỳ lạ, cũng bao gồm biểu thị cho vạn hạnh cùng thành Phật. 9. Bởi vì thuận theo chứng minh, Phật và Bồ-tát... chứng minh thuyết giảng vốn không giả dối. 10. Bởi vì hiển bày vượt qua, tức là Thanh văn không nghe, vốn hiển bày về pháp Bất cọng. Bởi vì nhiều ý như vậy cho nên Chúng hải vân tập, chứ không phải là Chứng Tín mà thôi.

Hai: *Nhân của vân tập, cũng có mười nhân:* 1. Bởi vì đã từng cùng với Như Lai Tỳ-lô Giá-na tích tập thiện căn giống nhau. 2. Bởi vì đã từng thâu nhiếp tiếp nhận được pháp bốn Nhiếp của Phật. 3. Bởi vì xưa kia ở trong sinh tử được nghe đến pháp trọn vẹn. 4. Bởi vì đã từng phát

Đại tâm bảo vệ tất cả. 5. Bởi vì xưa kia phát Đại nguyện, nguyện hầu hạ chư Phật. 6. Bởi vì đi theo Như Lai không hề thỏa mãn. 7. Bởi vì tâm thích nghe Chánh pháp không hề mệt mỏi. 8. Bởi vì có thể khéo léo diệt hết tâm Ngã mạn. 9. Bởi vì phước trí đã thanh tịnh cho nên thân rộng khắp mọi nơi. 10. Bởi vì biển rộng đã sinh ra thiện căn cùng một pháp tánh. Vì nhiều nghĩa này mà được tham dự trong Hội ấy, có nhân của vân tập cũng bao gồm ý của vân tập, và tùy theo các Chúng đều có nhân sai khác, có thể dựa theo để suy nghĩ.

Ba: *Phân rõ về chủng loại:* Ngay nơi ý của vân tập trên đây đã làm thành mười loại: 1. Chúng ảnh hưởng. 2. Chúng thường xuyên đi theo. 3. Chúng giữ gìn bảo vệ. 4. Chúng trang nghiêm pháp hội. 5. Chúng cúng dường. 6. Chúng phát khởi. 7. Chúng đương cơ. 8. Chúng biểu thị cho pháp. 9. Chúng chứng được pháp. 10. Chúng hiển bày pháp. Dựa theo trước có thể biết.

Bốn: *Xác định về số lượng:* Chúng xứng với pháp giới thì làm sao có thể nhận biết số lượng? Ngay nơi văn mà nói, chín Hội đều kể ra, tổng cộng có một trăm bảy mươi lăm chúng. Trong phần Tựa đã có bốn mươi mốt chúng, đó là chúng Đồng sinh có một, chúng Dị sinh có ba mươi chín, chúng trong tòa sư tử có một. Nếu bao gồm chọn lấy chúng xuất hiện từ trong cây Bồ-đề trước đây, và vô biên Bồ-tát trong cung điện, thì tổng cộng là bốn mươi ba chúng. Bốn mươi ba chúng này có khắp nơi chín Hội. Trong Hội thứ nhất có hai chúng, đó là chúng mười phương mới vân tập, chúng xuất hiện từ giữa chặng mày của Phật, thêm vào thành bốn mươi lăm. Hội thứ hai có hai chúng cũ-mới. Hội thứ ba-thứ tư đều có bốn chúng, đó là hai chúng cũ-mới và chúng chứng được pháp-chúng chư Thiên. Hội thứ năm có một trăm mười một chúng, đó là chúng cũ-mới, chúng cúng dường trong phẩm Thăng Thiên có một trăm lẻ bảy, cùng với chúng chư Thiên và chúng chứng được pháp. Hội thứ sáu có bốn chúng, đó là chúng chư Thiên, chúng Đồng sinh, chúng Dị sinh và chúng chứng được pháp. Hội thứ bảy-thứ tám, đều chỉ có một chúng, đó là chúng cũ như Phổ Hiền... Hội thứ chín có ba chúng, đó là Bồ-tát, Thanh văn và chúng cũ như Thiên Vương... Chúng cũ tuy trở lại tùy theo Hội sai khác mà tất cả đều chọn lấy.

Nhưng các chúng này, hoặc toàn bộ làm một, đó là chúng Nhất thừa; hoặc phân làm hai, đó là có chúng chân thật và chúng hóa hiện; hoặc có thể làm ba, đó là người-trời và Thần; hoặc phân làm bốn, đó là Phật, Bồ-tát, người và Phi nhân; hoặc phân làm năm, đó là Phi nhân tách ra trời-Thần; hoặc phân làm sáu, đó là thêm loài súc sinh; hoặc

phân làm bảy, đó là trời tách ra cõi Dục-Sắc; hoặc phân làm tám, đó là Bồ-tát có cõi này-cõi khác; hoặc phân làm chín, đó là phương khác có chủ-bạn; hoặc phân làm mười, đó là thêm Thanh văn; hoặc là một trăm bảy mươi lăm chúng như trước đã nói. Hoặc là vô lượng vô biên, bởi vì nghĩa loại thuộc nhiều phương, cho nên mỗi một loại hoặc dùng trần số cõi Phật... để làm số lượng. Lại như Bồ-tát mới quy tụ, chúng xuất hiện từ ánh sáng đầu mảy lông, trên thể lệ đều như vậy, cho nên mỗi một chúng đều không có phạm vi giới hạn.

Đây hãy còn dựa theo tách biệt với nhau. Nếu dung hòa thâu nhiếp, thì trong mỗi một Hội đều có đủ một trăm bảy mươi lăm chúng, bởi vì Hội xứng với duyên khởi của pháp giới, cho nên cùng có lẫn nhau.

Trên đây tạm thời dựa theo một cõi. Nếu nối thông với mười phương và sát trần chủng loại khác nhau, Đế võng vô tận đến vô tận, thì đó là số Chúng trong Hải hội Hoa Nghiêm.

Năm: *Nói về Quyền-Thật:* Hễ là có thể phù hợp để phát triển Thánh giáo, ảnh hưởng đến dấu tích ấy, thì tất cả là Quyền; sự lưu truyền của Đương cơ phần nhiều đều là Thật. Các giáo đã trình bày trong Uế độ, tạp loại Bồ-tát Thanh văn đều bao gồm Quyền-Thật, Địa tiền là Thật, Địa thượng là Quyền, Pháp thân vô sinh mà sinh vào năm đường. Ở Tịnh độ thì Bồ-tát chỉ là Thật, bởi vì Thật báo sinh ra; tạp loại Thanh văn là Quyền. Trong Nhiếp Luận nói: “Muốn làm cho Tịnh độ không trống rỗng, cho nên hóa ra chúng tạp loại.” Nếu dựa vào kinh này, thì chúng Đồng sinh-Dị sinh đều bao gồm Quyền-Thật, bởi vì Thật đức thâu nhiếp mà hiện rõ trong Định Hải Ấn, tùy theo duyên-tùy theo phần vị mà thị hiện. Đầu Hội thứ hai nói: Bởi vì tất cả đều là Nhất sinh Bổ xứ.

Đối với mười loại trước đây phân rõ về Quyền-Thật, một Chúng ảnh hưởng tự nhiên có hai loại: 1. Chúng thuộc quả đức, nghĩa là có thể thêm vào Chúng chứng được pháp, chư Phật làm chủ-bạn lẫn nhau, không phải Quyền-không phải Thật; nếu Bồ-tát ở phần vị cuối cùng thì ảnh hưởng luôn luôn là Quyền. Có kinh nói: “Xưa làm thầy của Thích-ca, nay làm đệ tử của Phật, bởi vì hai vị không giáo hóa song song, cho nên Ta làm Bồ-tát...” 2. Chúng thuộc Đương cơ chỉ là Thật, tám chúng còn lại bao gồm Quyền-Thật.

Sáu: *Nói về địa vị:* Có nơi nói: Tất cả đều là phần vị của quả, bởi vì đều hiện rõ từ Hải Ấn của Xá-na. Hoặc nói: Tất cả đều là nhân của quả hải, không có thể thấy-nghe, Thế Tôn cũng là nhân, bởi vì từ Thức

mà hiện bày. Hoặc đều bao gồm nhân quả, bởi vì quả đạt được không rời bỏ nhân mà tùy theo chủng loại hiện bày, nguyện lực ở phần vị của nhân mà giáo hóa phụ giúp Đức Phật, sự lưu truyền của Đương cơ chính là tu tập hướng đến. Hoặc đều không phải nhân quả, bởi vì duyên khởi của Đại chúng nhờ vào Chân tánh, đem điều này so với Quyền-Thật trước đây, thì phần vị của quả luôn luôn là Quyền, phần vị của nhân bao gồm Quyền-Thật. Nếu so với mười loại trước đây thì Chúng ảnh hưởng-Chúng chứng được pháp bao gồm nhân quả, tám Chúng còn lại thì phần vị của nhân cao thấp khó mà xác định theo chuẩn mực.

Bảy: *Nói về trước-sau:* Trước là nêu ra Bồ-tát, sau là nêu ra Chúng khác, biểu thị cho từ nơi gốc mà phát khởi ngọn. Phần dưới ca ngợi tức là sau trình bày về Bồ-tát, biểu thị cho tìm theo ngọn mà trở về gốc. Bởi vì gốc và ngọn không hai, cho nên hai văn nêu ra lẫn nhau. Lại từ nơi gốc lưu chuyển đến ngọn, nhất định phải trước là Tiểu-sau là Đại, cho nên Tự Tại Thiên là ngọn. Thâu nhiếp ngọn trở về gốc, nhất định phải từ sâu đến cạn, cho nên trước là trình bày về Tự Tại, nhưng đều là hiển bày về pháp giới duyên khởi thuận nghịch tự tại. Lại biểu thị cho bốn mươi phần vị, mỗi một phần vị đều thấu suốt đến môn của nhân, cho nên tất cả bao gồm quả hải. Cùng nêu ra trước sau, bởi vì khiến cho chúng sinh hiểu biết không dấy lên hơn-kém.

Tám: *Nói về có-không có, cũng có mười loại:* 1. Dựa theo cõi (Giới) thì không có Vô sắc. 2. Dựa theo nẽo (Thú) thì không có địa ngục. Bởi vì hai loại này không phải căn khí. Nếu dựa theo chuyển sinh thì có địa ngục và Thiên tử, nếu dựa theo lợi ích thì cũng bao gồm Vô sắc, bởi vì ba cõi đều lợi ích. 3. Dựa theo Châu thì chỉ nêu ra Diêm-phù-đề, bởi vì ba châu còn lại lược qua không có, hoặc là trở thành nạn. 4. Dựa theo Thừa thì không có Nhị thừa, bởi vì giáo Bất cọng, sau là hiển bày pháp cho nên cũng không thấy-nghe. Luận Trí Độ nói: "Nếu kinh Tiểu thừa thì phần đầu chỉ nêu ra Thanh văn, nếu là kinh Đại thừa thì phần đầu nêu ra đầy đủ Bồ-tát và Thanh văn, nếu là kinh Nhất thừa thì phần đầu chỉ nêu ra Bồ-tát." Vì vậy chỉ ra kinh này là giáo Bất cọng. Hoặc là kinh Đại thừa chỉ nêu ra Tiểu, là bởi vì dẫn dắt thâu nhiếp, như kinh Kim Cang; hoặc là chỉ nêu ra Đại cũng thuộc về Đại thừa, bởi vì chủ-bạn không đầy đủ. Chủ-bạn đầy đủ, chắc chắn là Nhất thừa. 5. Dựa theo Bộ thì không có bốn Chúng, bởi vì chưa thuyết về giáo Tiểu thừa. 6. Dựa theo Chủ thì không có vua cõi người, bởi vì vua chưa biết. 7. Dựa theo ba Tụ thì không có tụ Tà định, bởi vì đó là chướng ngại, cho nên hạng đui mù chỉ âm thầm mà được lợi ích. 8. Dựa theo trong-ngoài thì

không có ngoại đạo, bởi vì không phải là sự suy đoán của ngoại đạo. 9. Dựa theo chư Thiên thì không có Vô Tưởng, bởi vì tiến vào Tà định. 10. Dựa theo thiện ác thì không có ma ác, bởi vì không làm tổn hại, cho nên thâu nhiếp trong chư Thiên.

Mười loại trên đây tạm thời tùy theo tướng mà nói, viên dung thuận theo có thì không có gì không đầy đủ.

Chín: *Nói về nghe-không nghe:* Dựa theo Quyền thì trước sau đều có thể nghe thấy lẫn nhau, dựa theo Thật thì tự nghe thấy ở Hội ấy, cho dù không khởi lên trước mà hướng về sau, cũng đều không nhận biết nhau. Nếu dựa theo Đốn cơ, thì có thể trong một lúc mà lập tức lãnh ngộ.

Chín môn trên đây tạm thời thuận theo biểu hiện rõ ràng, sơ lược đưa ra cách giải thích này, Bản bình thường-Bản mở rộng, hoặc ẩn kín-hoặc hiển bày không thể chấp văn.

Mười: *Giải thích văn:* Trong Hội thứ nhất, bốn mươi chúng tổng quát trước đây, tất cả phân làm hai, một chúng đầu là chúng Đồng sinh, còn lại là chúng Dị sinh. Bởi vì luận Thập Địa nói: “Giải Thoát Nguyệt là chúng Đồng sinh.” Lại nói: “Chúng Đồng sinh thưa thỉnh, thì biết gồm có Địa tiền.” Biết rõ là không dựa theo địa vị, những cách giải thích khác..., không phù hợp với ý của luận.

Vì sao gọi là Đồng sinh-Dị sinh? Nhưng có hai nghĩa: Một gọi là tạp loại, bởi vì làm đủ loại hình tướng của các chúng sinh khác nhau; Bồ-tát đạt được thân pháp tánh, cho nên cùng với loài người làm một loại hình tướng của Bồ-tát. Hai là Bồ-tát giống nhau, bởi vì bao gồm các phần vị; Thần... là khác nhau, bởi vì đức sai biệt của pháp giới.

Bốn mươi chúng ấy, văn đều có ba: 1. Nêu ra số lượng phân rõ về chủng loại; 2. Nêu ra tên gọi kết luận về số lượng; 3. Thâu nhiếp đức đầy đủ trọn vẹn.

Trong đoạn lớn thứ nhất là chúng Đồng sinh.

***Trong phần 1:*** Nêu ra số lượng phân rõ về chủng loại: Trước là phân rõ về số lượng; sau từ “Phật thế giới giả...” trở xuống là phân rõ về thế giới. Tóm lược có ba loại: a) Thế giới; b) Chủng; c) Hải.

Nay nói Thế giới thì không phải Chủng-không phải Hải, Quyền-Thật cùng chấp nhận, bởi vì một Tam thiên thế giới là cảnh giáo hóa của một Đức Phật, hoặc gọi là Phật sát-Phật độ, đều dựa theo đây. Vi trần, là bảy Cực vi làm hạn lượng, nghĩa là mài vụn Tam thiên thế giới cùng làm vi trần, một mảy trần là một Bồ-tát, thì số lượng đã khó nghĩ bàn, huống hồ đưa ra mười số để biểu thị cho vô tận hay sao? Bồ-tát

Ma-ha-tát, là phân rõ về chủng loại, tức là chọn lấy không phải những chúng còn lại. Nói đầy đủ là Bồ-đề Tát-đỏa Ma-ha Tát-đỏa, nay thuận theo tóm lược mà thôi. Nhưng có ba cách giải thích: Một: Bồ-đề là quả Phật đã mong cầu, Tát-đỏa là chúng sinh đã giáo hóa, tức là cảnh sở duyên của Bi-Trí, từ cảnh thiết lập tên gọi cho nên gọi là Bồ-tát. Hai: Bồ-đề là quả đã mong cầu, Tát-đỏa là người chủ động mong cầu, chủ động và thụ động hợp lại làm tên gọi, cho nên gọi là Bồ-tát. Ba: Tát-đỏa, Trung Hoa nói là Dũng Mãnh, nghĩa là dũng mãnh mong cầu đối với Đại Bồ-đề. Ma-ha nói là Đại, Đại có bốn nghĩa: Một: Nguyện Đại, bởi vì mong cầu Đại Bồ-đề; Hai: Hạnh Đại, bởi vì thành tựu Tự lợi và Lợi tha; Ba: Thời Đại, bởi vì trải qua ba Vô số kiếp; Bốn: Đức Đại, bởi vì đầy đủ các công đức của Nhất thừa. Hai loại trước bao gồm Địa tiền, hai loại sau có lẽ chỉ riêng Địa thượng. Lại có các Đại cũng không ra khỏi bốn Đại này. Như vậy đều là quyến thuộc bên trong của Phật Xá-na, chuyển động hay dừng lại luôn luôn thuận theo, cho nên nói là cùng nhau vây tròn xung quanh.

***Trong phần 2:*** Từ "Kỳ danh..." trở xuống là nêu ra tên gọi kết luận về số lượng: Trước là nêu ra tên gọi ấy; sau là kết luận tóm lược hiển bày mở rộng.

Phần trước là nêu ra tên gọi ấy: Thánh nhân không có tên gọi nhưng vì chúng sinh mà thiết lập tên gọi, tuy có được tên gọi sai khác mà phần nhiều dựa vào hạnh đức, hạnh đức đều đầy đủ mà tùy theo thích hợp nêu ra khác nhau. Trước là mười vị cùng tên gọi là Phổ, bởi vì hiển bày đầy đủ đức thuộc tướng tổng quát của pháp giới; sau là mười vị khác tên gọi, bởi vì hiển bày đầy đủ đức thuộc tướng riêng biệt của pháp giới. Tướng tổng quát và riêng biệt dung hòa cùng một pháp giới.

Nay trước là mười vị tên gọi là Phổ, là Phổ tổng quát của riêng biệt; sau là mười vị khác nhau, hiển bày ngay nơi Phổ mà có thể riêng biệt, nghĩa của Phổ mới thành tựu. Đây là chư Phật xưa nay, cùng thực hành hạnh của Phổ Hiền, tùy theo các phần vị sai biệt không giống nhau, dù cho thành tựu Chánh giác, mà cũng thuộc về hạnh của Phổ Hiền, cho nên trước tiên trình bày về hạnh ấy.

Nói đến Phổ Hiền, Thể tánh rộng khắp mọi nơi gọi là Phổ, tùy theo duyên thành tựu đức gọi là Hiền; đây là dựa theo Tự Thể. Lại vòng quanh cứu giúp không có gì sót gọi là Phổ, cuối cùng gần bên cạnh Á Thánh gọi là Hiền; đây là dựa theo Phổ Hiền thuộc các phần vị. Lại đức rộng khắp pháp giới gọi là Phổ, hết sức thuận theo pháp thiện điều phục gọi là Hiền; đây là dựa theo Phổ Hiền ngay nơi phần vị. Lại quả

không có gì không cùng tận gọi là Phổ, không rời bỏ môn của nhân gọi là Hiền; đây là dựa theo Phổ Hiền ở sau Phật. Phổ Hiền trong phần vị thì Bi-Trí cùng vận dụng, Phổ Hiền ở sau Phật thì Trí hải đã đầy đủ, mà vận dụng Bi ngay nơi Trí, Tịch mà thường Dụng cùng tận thời gian vị lai. Lại một tức là tất cả gọi là Phổ, tất cả tức là một gọi là Hiền; đây là dựa theo thâu nhiếp dung thông. Sở dĩ nêu ra trước tiên là bởi vì Thượng Thủ, bởi vì Chủ của pháp môn, bởi vì Thể của pháp giới, bởi vì tất cả Bồ-tát không có vị nào không nương theo, bởi vì không có một Như Lai nào không thành tựu hạnh này. Khiến cho những người nghe, nhìn thấy Như Lai Tạng tánh trong tự thân mà thực hành hạnh của Phổ Hiền. Trên đây tuy nhiều nghĩa mà tách ra giải thích.

Nay từ tên gọi riêng biệt hợp lại để giải thích. Không có nơi nào không Hiền gọi là Phổ Hiền, tức là Thể rộng khắp. Một tên gọi này là tổng quát, chín tên gọi còn lại là riêng biệt. Hai là Đức Phổ, nghĩa là đức xứng với tánh đầy khắp pháp giới, bởi vì là thù thắng nhất, cho nên soi chiếu rõ ràng không sót lại gì, như ánh sáng của ngọn đèn. Ba là Tuệ Phổ, bởi vì soi chiếu rộng khắp làm trang nghiêm quốc độ, cho nên quyết định cao vượt lên. Bốn là Hạnh Phổ, bởi vì hạnh bên trong tròn vẹn thanh tịnh, ánh sáng của Trí soi chiếu bên ngoài, cho nên gọi là Diệu. Năm là Âm Phổ, bởi vì đầy đủ tất cả các âm thanh, cho nên thuyết giảng về hạnh sâu rộng cao vượt lên ở Tịnh độ của Phật. Sáu là Trí Phổ, bởi vì soi chiếu cảnh vô tận thuộc pháp giới của Phật. Bảy là Tâm Phổ, bởi vì vật báu của Trí trang nghiêm trên đỉnh cao của tâm, cho nên hoa như Thông-Hạnh... cao vượt ra ngoài sự biểu hiện của chúng sinh. Tám là Giác Phổ, bởi vì hiểu rõ tất cả tánh tướng, âm thanh đều làm cho căn cơ vui sướng, cho nên không có ai không quy phục. Chín là Phước Phổ, bởi vì không có chướng nào không thanh tịnh, cho nên phù hợp với Chân vô tận. Mười là Tướng Phổ, bởi vì tướng ánh sáng không có tướng của ánh sáng, cho nên khắp nơi làm lợi ích cho chúng sinh. Sáu tướng viên dung nên suy nghĩ!

Sau từ "Hải Nguyệt..." trở xuống là mười vị Bồ-tát khác tên gọi: Một: Hải Nguyệt Quang Đại Minh, mười đức-mười núi đều dựa vào biển rộng, mười Địa-mười Độ đều dựa vào trí Phật; giữa biển nhìn trăng trong sáng mà lại sâu xa, dựa vào Trí trang nghiêm quốc độ sâu xa mà lại trong sáng, như biển tức là Đại, như trăng tức là Minh, cho nên dùng làm tên gọi. Hai: Thuyết giảng như sấm động cho nên nói là Vân Âm, biện tài nhanh nhạy lưu loát giống như ánh sáng trên biển, lại trên biển có ánh sáng chân trời không ranh giới, trí Phật khởi Dụng một niệm

rộng khắp mọi nơi, làm sạch hoặc nghiệp đến vô cùng gọi là Vô Cấu Tạng. Ba: Tu sửa hai trang nghiêm giống như vật báu thanh tịnh, bí mật cao xa hiển bày cho nên có Kế Ngôn. Bốn: Pháp Vương xuất hiện tác dụng tự tại, hai trang nghiêm viên mãn là Công Đức Quang. Năm: Dũng mãnh giáo hóa chúng sinh mà không nhiễm theo tướng giáo hóa, mưa pháp huyền diệu như cởi viên ngọc giữa búi tóc. Sáu: Vầng mây Từ và mặt trời Trí chiếu rọi giúp đỡ lẫn nhau, trải qua đời kiếp ứng hiện khắp nơi cao vượt lên như cột cao. Bảy: Trí tuệ kiên cố sắc bén đi cùng với Tinh tiến, cho nên có thể phù hợp với Đại Trí làm gốc của hạnh, hoặc là cùng nhau làm nhân của thọ mạng. Tám: Hạnh như Giới... phát ra thì trở thành lửa thơm, Chủng trí cao vượt thẳng lên phía trên cho nên gọi là Quang Tràng. Chín: Ánh sáng của Trí soi chiếu khắp nơi là Đại Minh Đức, xứng với Chân-vừa ý chúng sinh gọi là Thâm Mỹ Âm. Mười: Đại Trí phát ra ánh sáng soi chiếu khắp nơi cảnh Phật, khiến cho phước thuộc tướng của phước-không phải phước cũng xứng với Đại.

Phần sau từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận tóm lược hiển bày mở rộng.

***Trong phần 3***: Từ “Thử chư Bồ-tát...” trở xuống là thâu nhiếp đức đầy đủ trọn vẹn, có hai: Một: Riêng biệt ca ngợi về đức thù thắng; Hai: Tổng quát kết luận về nhiều môn.

Trong phần một cũng có hai: Đầu là hai câu dựa vào duyên để ca ngợi; sau là những câu còn lại dựa vào hạnh để ca ngợi.

Đầu là hai câu dựa vào duyên để ca ngợi: Câu đầu là nhân trước kia cùng thực hành, hiển bày về chủ-bạn có nguyên do; câu sau là sinh ra từ biển đức trình bày về sinh ra để làm phụ tá.

Câu đầu nói đến Tỳ Lô Giá Na: Tỳ tức là rộng khắp, Lô Giá Na là nghĩa của ánh sáng soi chiếu; trở lại dựa vào ngôn ngữ của phương này, thuận theo nói là Quang Minh Biến Chiếu. Nhưng có hai nghĩa: Một là ánh sáng của thân soi chiếu rộng khắp, tận cùng hư không cho đến vô lượng thế giới (trần đạo). Hai là ánh sáng của trí soi chiếu rộng khắp Chân-Tục trùng trùng pháp giới. Thân-Trí, chủ động-thụ động hợp lại làm một thân, tròn vẹn sáng ngời một mình soi chiếu, đầy đủ vô biên đức, cho nên thiết lập danh hiệu này.

Lại Tỳ là nghĩa về đủ loại, Lô Giá là nghĩa về chướng ngại, Na là nghĩa về không còn-nghĩa về hòa vào, tức là đủ loại chướng ngại không còn, đủ loại công đức tròn vẹn. Vì vậy kinh Phổ Hiền Quán nói: “Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô Giá-na rộng khắp tất cả mọi nơi, tức là thân cũng rộng khắp, không phải chỉ riêng ánh sáng rộng khắp.” Lại

nói: "Trú xứ của Phật ấy gọi là Thường Tịnh Quang, ngay nơi quốc độ cũng là ánh sáng." Lại nói: "Do Thường Ba-la-mật mà thâu nhiếp thành tựu nơi chốn, do Ngã Ba-la-mật mà an lập nơi chốn, tức là nghĩa về đức tròn vẹn." Lại nói: "Tịnh Ba-la-mật diệt trừ nơi chốn của Hữu tướng, tức là nghĩa về chướng ngại không còn." Lại nói: "Lạc Ba-la-mật không trú vào nơi chốn thuộc tướng của thân-tâm, không thấy nơi chốn thuộc tướng của các pháp có hay không có, tức là nghĩa về chứng nhập." Lại nói: "Như Tịch giải thoát cho đến Bát-nhã Ba-la-mật, vốn là pháp thường trú của Sắc, cho nên rõ ràng đều ngay nơi Ứng-ngay nơi Chân là Bổn Sư." Văn chứng minh về kinh này đến phẩm chính sẽ phân rõ.

Nói cùng nhau tích tập thiện căn, tức là đầy đủ tư lương của đạo. Nói tu tập công hạnh Bồ-tát, tức là làm những việc cần làm. Vì sao cùng nhau tích tập? Bởi vì làm chủ-bạn lẫn nhau. Chủ bạn có ba: Một là chủ-bạn hồi hướng; Hai là chủ-bạn đồng hạnh; Ba là chủ-bạn như tướng. Đều gọi là cùng nhau tích tập.

Câu sau nói từ biển thiện căn sinh ra, nghĩa là đức của Phật vô biên, tích tụ vật báu là pháp vi diệu, Trí-Định đầy đủ, cho nên gọi là biển. Thuận theo sinh ra có bốn: Một là từ biển thiện căn của Phật nơi chính mình sinh ra, nghĩa là đã trọn vẹn mười thân. Hai là từ biển của Bổn Sư sinh ra, bởi vì Phật là duyên thù thắng, đã từng thâu nhiếp tiếp nhận, trao truyền giáo pháp, khiến cho công hạnh được thành tựu đầy đủ. Ba là cùng với Giá-na cùng ở tại biển của Phật khác sinh ra, bởi vì trên đây nói là cùng nhau tích tập. Bốn là từ biển của Phật thuộc pháp tánh sinh ra, bởi vì biển đức của chư Phật trên đây cùng giống nhau, bình đẳng một vị, chỉ phù hợp với tánh tu thì đều thuận theo sinh ra, không phân biệt Tự-Tha. Bản tiếng Phạn nói là cùng với Phật cùng chung một biển thiện căn sinh ra.

Sau từ "Chư Ba-la-mật..." trở xuống là dựa vào đức của hạnh để ca ngợi: Nói đến Đại Sĩ, nhất định phải là Đức cao vời-Nghiệp rộng lớn-Tâm rỗng rang-Thân ở ngoài. Đức cao vời cho nên tiến lên đầy đủ quả Phật. Nghiệp rộng lớn cho nên công hạnh đầy khắp pháp giới. Tâm rỗng rang cho nên Trí tuệ rộng khắp vạn pháp mà không làm gì. Thân ở ngoài cho nên công lao truyền đến thời gian vị lai mà không dừng lại. Vì vậy đức khó mà gọi tên. Sơ lược phân làm ba: Một: Trình bày về đức của hạnh thuộc nhân Tự phần; Hai: Đức của hạnh thuộc quả Thắng tiến; Ba: Đức vô ngại của hai hạnh.

***Phần một*** cũng có ba: 1. Tròn vẹn hạnh Tự lợi; 2. Đầy đủ hạnh

Lợi tha; 3. Cuối cùng phần vị Chứng lý.

1) Tròn vẹn hạnh Tự lợi có ba câu:

*Câu một:* Tròn vẹn hạnh của các Độ, nghĩa là sáu Độ-mười Độ-tám vạn bốn ngàn Độ, nhiều kiếp tích tập đến cuối cùng đầy đủ Sự-Lý, cho nên nói là viên mãn.

*Câu hai:* Từ "Tuệ nhãn..." trở xuống là mười Nhãn phân biệt rõ ràng gọi là Tuệ. Nhìn thấy rõ ràng gọi là Nhãn, chướng ngại ấy không còn, Trí không có gì không nhìn thấy, cho nên nói là rõ ràng thấu suốt. Trong năm Nhãn thì Tuệ nhãn quán sát về Lý, Lý không có vị khác nhau, cho nên nói là Đẳng quán. Trong mười Nhãn thì Tuệ nhãn quán sát về Sự, Sự không có gì không nhìn thấy, cho nên gọi là Đẳng quán. Vậy thì nhìn thấy rõ ràng Sự ấy là sáng tỏ, thông hiểu sâu xa Tánh ấy là thấu suốt. Muốn dùng một Nhãn hàm chứa các pháp đầy đủ tất cả Sự-Lý, cho nên chỉ nêu ra Tuệ nhãn ấy.

*Câu ba:* Từ "Ư chư..." trở xuống là Định sâu xa đã đầy đủ. Tam-muội, Trung Hoa nói là Đẳng Trì, bởi vì xa lìa hôn trầm-trạo cử, giữ tâm bình đẳng, hướng về một cảnh, mà nói là Chư, là bởi vì các duyên còn lại ấy cũng cùng một cảnh, Tam-muội Chân Như là Thể của Định ấy, tùy theo cảnh tiến vào trần số riêng biệt theo nhiều cách, cho nên nói là Chư. Về không gian thì không có Định nào không tận cùng, về thời gian thì đi sâu vào không có giới hạn, cho nên nói là đầy đủ; chướng ngại của Định vĩnh viễn không còn, cho nên nói là thanh tịnh.

2) Từ "Biện tài..." trở xuống là đầy đủ hạnh Lợi tha, có ba câu tức là ba Luân giáo hóa làm lợi ích:

*Câu một:* Ngữ nghiệp hàm chứa bốn Biện tài, tức là Chánh giáo luân, Biện nghĩa là khéo léo hiển bày về Lý sâu xa, Tài nghĩa là khéo léo thích ứng với cơ nghi, vạn pháp đều phát triển thì rộng lớn không có bến bờ, ngàn vấn nạn đối đáp khác nhau thì không có gì cạn kiệt, vốn là như biển. Lại biển gặp gió làm duyên thì sóng trào mây tuôn, Trí gặp cơ thưa thỉnh thì miệng biện giải như sóng cuộn, sự thưa thỉnh đã có thể vô biên, sự biện giải cũng rộng lớn vô tận.

*Câu hai:* Từ "Cụ Phật..." trở xuống là thân nghiệp thuộc về Thần thông luân, nghĩa là ba nghiệp không có sai lầm, Trí sâu xa không thể ngăn cản, bởi vì đầy đủ công đức của Phật, cho nên có được oai nghi trang trọng bên ngoài, hòa nhã nghiêm túc đáng kính.

*Câu ba:* Từ "Tri chúng sinh..." trở xuống là ý nghiệp thuộc về Ký tâm luân, nghĩa về Căn là tổng quát trình bày, văn hàm chứa Tánh-Dục. Nói là như thích hợp, bởi vì Căn có thuần thục-chưa thuần thục (sinh-

thục) mà giáo hóa không mất thời cơ, Khí có rộng lớn-bé nhỏ mà trao truyền giáo pháp không có sai lầm. Hóa nghĩa là giáo hóa, tức là người cần phải thâu nhiếp tiếp nhận mà thâu nhiếp tiếp nhận họ. Phục nghĩa là điều phục, tức là người cần phải làm cho khuất phục mà làm cho họ phải khuất phục. Từ đó đầy đủ hạnh mà tiến vào Chánh pháp.

3) Từ "Nhập pháp giới tạng..." trở xuống là cuối cùng phần vị Chứng lý, có ba câu:

*Câu một:* Chứng pháp thuộc Lý, nghĩa là dùng Đại Trí chứng thực tiến vào Tạng pháp giới chân thật bình đẳng. Dựa vào luận Phật Tánh nói có năm Tạng: "1. Như Lai Tạng, nghĩa là còn trong ràng buộc mà hàm chứa pháp của quả. 2. Tự tánh thanh tịnh Tạng, nghĩa là còn trong ràng buộc mà không nhiễm ô. 3. Pháp thân Tạng, nghĩa là phần vị của quả làm chỗ dựa của công đức. 4. Xuất thế gian thượng thượng Tạng, nghĩa là ra khỏi ràng buộc, vượt qua Bồ-tát Nhị thừa. 5. Pháp giới Tạng, nghĩa là bao gồm nhân quả, bên ngoài duy trì tất cả các pháp hữu vi nhiễm-tịnh, cho nên gọi là pháp giới; bên trong hàm chứa tất cả hằng sa tánh đức, cho nên lại gọi là Tạng." Nghĩa này rộng rãi thông suốt, cho nên nay chứng thực tiến vào.

Nói đến Trí vô sai biệt, là Tạng đã chứng bình đẳng, chủ yếu là không có phân biệt thì mới phù hợp với Trí này, bởi vì Trí tự nhiên không có khác nhau, tức là do nghĩa trên đây mà chủ động-thụ động không khác nhau. Lại Trí chủ động chứng nhập này cùng với Tạng đã chứng nhập sâu xa hợp lại làm một vị, không có khác nhau về Cảnh-Trí, cho nên nói là không có khác nhau. Ở đây lại có hai: a) Vô tướng giống nhau, văn sau kinh nói: Không có một pháp nào là do Trí mà tiến vào, cũng không có một Trí nào mà tiến vào pháp. b) Pháp giới giống nhau, bởi vì chủ động-thụ động đều thâu nhiếp toàn bộ lẫn nhau, cho nên văn sau nói: Không có Như nào ngoài Trí là do Trí mà tiến vào, bởi vì Trí thâu nhiếp toàn bộ Như; cũng không có Trí nào ngoài Như mà có thể chứng được Như, bởi vì Như hoàn toàn thâu nhiếp Trí. Nếu đều là một vị, thì lẽ nào làm cho Trí giống như Cảnh mà không có Trí hay sao? Cổ đức giải thích rằng: "Bởi vì tướng của Trí không còn, không có gì có thể làm cho tướng của Trí không còn, cho nên không thể không có. Không như vậy thì lẽ nào làm cho các tướng đều không còn mà Trí tồn tại một mình hay sao? Vì vậy đối với Cảnh thì không ngăn ngại Chân mà luôn luôn Tục, đối với Trí thì không ngăn ngại Tịch mà luôn luôn Chiếu, tức là Cảnh và Trí không phải một; Cảnh thì không ngăn ngại Tục mà luôn luôn Chân, Trí thì không rời bỏ Chiếu mà luôn luôn Tịch,

tức là Cảnh và Trí không phải khác; Cảnh thì Không-Hữu không hai, Trí thì Tịch-Chiếu cùng dung thông, cho nên nói là không có gì sai biệt." Trên đây đã giải thích, dựa theo Chân lý vắng lặng rỗng rang (Tịch liêu) cùng với vắng lặng tận cùng (Chỉ tịch) thuận theo nhau, Tục đế lưu động cùng với Quán chiếu thuận theo nhau. Trong luận Khởi Tín... lại vì cách giải thích này, chưa tận cùng nguồn gốc ấy, bởi vì khiến cho soi chiếu Chân thì không có thể gọi là Chiếu, lúc soi chiếu Tục thì không có thể ngay nơi Tịch. Nay chính thức giải thích, nghĩa là nói đến Dụng thì giống mà khác, bởi vì Cảnh không có thể soi chiếu mà Trí vốn có soi chiếu; nói đến Tịch thì khác mà giống, bởi vì Cảnh-Trí không có vị khác nhau. Giống nhau bởi vì không có tâm đối với nơi này-nơi kia, quên tâm cho nên khế hợp; khác nhau bởi vì không mất đi công dụng đối với soi chiếu. Bởi vì Trí khác với gỗ đá, cho nên gọi là Chân Trí Chứng Lý, Cảnh thì chỉ có Tịch, Trí thì Tịch mà thường Chiếu. Nếu dựa theo soi chiếu Tục, thì bởi vì Hậu đắc trí soi chiếu Cảnh sai biệt. Nếu dựa theo dung thông Chân-Tục, thì Cảnh là Chân-Tục không hai, Trí là Quyền-Thật cùng thực hành, cũng là một vị mà không mất đi tận cùng, bởi vì tuy cùng thực hành mà ngay nơi Tịch. Nếu dựa theo ba Quán và Cảnh-Trí dung thông, thì đến phần sau sẽ phân rõ.

*Câu hai:* Từ "Chứng Phật..." trở xuống là trình bày về chứng được pháp của quả: Nói đến Giải thoát, nghĩa là tác dụng tự tại, như phẩm Bất Tư Nghị Pháp nói: "Ở trong một niệm kiến lập tất cả Phật sự của ba đời..." Tổng quát có mười loại, rộng ra như phẩm ấy nói. Bởi vì ngay nơi Dụng mà Chân, Dụng rất sâu xa không có bờ bến, rộng lớn tận cùng giới hạn ấy, cho nên nói là Chứng.

*Câu ba:* Từ "Năng tùy..." trở xuống là trình bày về đạt được phần vị cuối cùng, nghĩa là thân của Phổ Hiền rộng khắp nơi sáu phần vị, tùy theo ở một phần vị, dùng lực của Nguyện hải mà duy trì tất cả. Vì vậy bản kinh xưa kia nói: "Ở nơi một Địa, thâu nhiếp rộng khắp công đức của tất cả các Địa..." Nay văn này thuận theo Tây Vức. Nếu thuận theo Trung Hoa thì nên nói: Có thể dùng phương tiện tùy theo tiến vào một Địa, dùng lực của Nguyện hải để thâu nhiếp duy trì tất cả các Địa. Nhưng có nơi dẫn ra bản tiếng Phạn mở rộng trình bày, số câu trong này tách ra và hợp lại không giống nhau, không nhất định phải như vậy. Vì sao? Bởi vì dịch từ tiếng Phạn trở thành văn nhà Đường quả thật là không dễ dàng, nếu như văn ít hai bên mà coi trọng đối với ý nghĩa thì cũng không trái với phần giữa; nếu lý không có thể thông suốt, thì đích thực dùng đến bản tiếng Phạn, ý người dịch tiếp cận thì thông hiểu, bởi

vì bản kinh xưa kia ngôn từ khác mà ý nghĩa giống nhau, đâu cần phải mở rộng dẫn ra.

Nói là luôn luôn đi cùng với Trí, là trình bày về Trí tận cùng thời gian vị lai, văn hàm chứa hai nghĩa: a) Hướng về phía trước, nghĩa là tuy một Địa còn trong nhân, mà Nguyện lực duy trì công đức của tất cả các Địa, đều đi cùng với Trí tận cùng thời gian vị lai, không lìa xa một Địa; như một Địa, các Địa còn lại cũng như vậy. Vì vậy, môn của nhân tận cùng vị lai, luôn luôn là tất cả các phần vị, Bồ-tát không nhìn thấy lúc làm Phật. b) Hướng về phía sau, dùng Đại Trí tận cùng thời gian vị lai, tiến vào biển quả của Như Lai. Tuy có hai nghĩa, mà thuận theo nghĩa thù thắng trước đây.

***Phần hai:*** Từ "Liễu đạt..." trở xuống là trình bày về Đức của hạnh thuộc quả Thắng tiến, phân hai: 1. Đạt được pháp của quả; 2. Phát khởi Dụng của quả.

*Phần 1*: Đạt được pháp của quả, có bốn câu:

*Câu một:* Tiến vào cảnh giới bí mật của Phật, ở đây có hai ý: a- Phật tức là cảnh giới bí mật, bởi vì đầy đủ nghiệp thuộc ba nghiệp, không phải gì khác mà suy lường được. Nghĩa là không phải Sắc mà hiện rõ Sắc, Ma-ni không có thể dụ cho số nhiều ấy; không phải Lượng mà hiện rõ Lượng, thuận theo duy trì không có thể tận cùng đỉnh cao ấy; không phân ra mà rộng khắp, một-nhiều không đủ để khác với Thể ấy; tất cả pháp làm thân, một mảy lông không có thể tận cùng giới hạn ấy; đây là Thân bí mật. Âm thanh-ngôn ngữ của Phật cũng không phải gần-không phải xa, Mục-kiền-liên tìm kiếm không có ranh giới, Thân Tử đối diện mà không nghe; không phải Tự-không phải Tha, như trống trời không biết từ đâu vọng đến, giống như âm vang trong hang vắng mà thuận theo phát ra, biển pháp không ranh giới mà cuộn lại ở trong một lời, âm thanh tròn vẹn không ở bên trong mà mở ra bao gồm vạn loại; đây gọi là Khẩu bí mật của Phật. Ý thì vô tư mà thành tựu sự việc, Đẳng giác hãy còn không thể nào nhận biết. Vô cùng bí mật, đều rộng lớn không bờ bến, siêu tuyệt đặc biệt kỳ lạ, cho nên nói là hiếm có. b- Cảnh giới bí mật của Phật tức là Nhất thừa, Tri kiến-Thiền định-Giải thoát của Như Lai, lúc đi sâu vào cảnh giới của Đế võng không có ranh giới mới thuyết giảng, cho nên nói là hiếm có. Yếu chỉ này im lặng lâu dài, thật là bí mật. Vả lại, Quyền-Thật ẩn hiện chỉ có Phật mới nhận biết, cho nên nói là bí mật. Nay nhìn thấu nguồn gốc ấy, cho nên nói là thông hiểu rõ ràng.

*Câu hai:* Từ "Thiện tri..." trở xuống là hòa vào pháp bình đẳng của

Phật, cũng có hai ý: a) Phật và Phật bình đẳng, nghĩa là tất cả chư Phật, Thể tánh bình đẳng bởi vì Pháp thân không hai, Trí tuệ bình đẳng bởi vì đức không có tăng giảm, Dụng bên trong bình đẳng bởi vì Bi nguyện ứng với tất cả. b) Pháp mà Phật đã chứng được bình đẳng, tức là Đệ nhất nghĩa. Hai ý này không hai, phù hợp với ý này mà hiểu rõ, cho nên gọi là khéo léo nhận biết.

*Câu ba:* Từ "Dĩ tiễn..." trở xuống là trình bày về đạt được phần vị của Phật, nghĩa là Phật có mười Địa, như kinh Đại Thừa Đồng Tánh nói: "Một là rất sâu xa khó nhận biết, mở rộng trình bày về Trí đức của Địa, cho đến thứ mười gọi là Tỳ Lô Giá Na Tạng Hải Trí Địa." Mười Địa này cùng là Phật địa, dựa theo Đức Dụng mà trở thành riêng biệt. Nay Phổ Quang Minh là Địa thứ nhất trong mười Địa ấy, Phổ tức là nghĩa về rộng lớn, Quang Minh tức là trình bày về rất sâu xa khó nhận biết. Văn này tuy tóm lược, nhưng nghĩa ở trong Phổ, nêu ra phần đầu thâu nhiếp phần sau, Lý thật đều trải qua. Lại Phổ Quang Minh cũng là tổng quát của mười Địa, bởi vì tổng quát không ra ngoài ánh sáng trí tuệ của pháp rộng khắp.

*Câu bốn:* Từ "Ư nhập..." trở xuống là chứng được Tam-muội của Phật, nghĩa là các Định như Hải Ấn..., đều sâu rộng như biển, cùng nối thông với một Thật, cho nên có thể gọi là Môn.

*Phần 2:* Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là trình bày về phát khởi Dụng của quả, văn có ba nghiệp: a) Hiện bày thân nghiệp của Phật để Đồng sự khắp nơi thế gian; b) Cùng chung ý nghiệp của Phật duy trì toàn bộ Đại pháp; c) Đạt được ngữ nghiệp của Phật có thể chuyển Pháp luân. Không lui sụt có bốn: Một: Xứng lý không lui sụt, bởi vì không thay đổi thuyết giảng; Hai: Ứng cơ không lui sụt, bởi vì không phát khởi hư rỗng; Ba: Lợi ích không lui sụt, bởi vì nghe rồi quyết định; Bốn: Điều phục không lui sụt, bởi vì Thiên ma-ngoại đạo không thể nào lay động. Lại có bốn loại không lui sụt, đó là Tín-Vị-Chứng-Niệm. Nay là Niệm không lui sụt thứ tư.

***Phần ba:*** Từ "Nhất thiết Như Lai..." trở xuống là Đức vô ngại của hai hạnh, nghĩa là dẫn dắt thâu nhiếp đức của Phật mà không ngăn ngại tu nhân, văn có năm câu: 1. Dẫn dắt thâu nhiếp đức của Phật, nhưng có hai nghĩa: Một là hạnh thành tựu thâu tóm quả; hai là chư Phật cùng gia hộ. 2. Từ "Nhất thiết..." trở xuống là thuận theo Phật sinh khắp mọi nơi, không chọn lựa Tịnh độ hay Uế độ. 3. Từ "Dĩ tằng..." trở xuống là cúng dường chư Phật tích tập phước đức, mười phương không ranh giới-ba đời không giới hạn, đây là tất cả chư Phật đều cúng dường, vui mừng

có duyên được gặp mà không trú vào tướng của phước, cho nên trải qua thời gian lâu dài không hề chán bỏ. 4. Từ “Nhất thiết...” trở xuống là luôn luôn làm phụ tá, nghĩa bao gồm Chân thân-Ứng thân. 5. Từ “Hằng dĩ...” trở xuống là Bi nguyện điều phục chúng sinh, không thể thiên về Tiểu thừa để làm lợi ích chúng sinh, chỉ dùng Đồng Thể Phổ Nguyện thâu nhiếp chúng sinh, khiến cho chứng được Bồ-đề, mới hiển bày Thể tròn vẹn đầy đủ của Trí.

***Phần kế:*** Từ “Thành tựu...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn, không đạt được mà phù hợp. Đức của Bồ-tát thì ngôn từ không thể nói đầy đủ, nên dùng tương tự để chọn lấy, cho nên nói là Vô lượng như vậy.

Trong đoạn lớn thứ hai là chúng Dị sinh. Toàn bộ ba mươi chín chúng thuận theo nhau phân làm ba: Thứ nhất: Chúng thuộc các Thần trong nhiều chủng loại; Thứ hai: Từ “A-tu-la...” trở xuống là chúng thuộc Bát Bộ-Tứ Vương; Thứ ba: Từ câu: “Tam thập tam thiên...” trở xuống là chúng thuộc chư Thiên cõi Dục-Sắc.

*Thứ nhất:* Chúng thuộc các Thần trong nhiều chủng loại, có mười chín chúng, tất cả gọi là Thần, bởi vì linh thiêng kỳ diệu không lường được. Văn đều có ba phần: 1. Nêu ra số lượng phân rõ về chủng loại; 2. Nêu ra tên gọi kết luận về số lượng; 3. Thâu nhiếp đức đầy đủ trọn vẹn.

Một: Chúng thuộc Kim Cang Thần:

***Trong phần 1:*** Nêu ra số lượng phân rõ về chủng loại: Bởi vì nắm giữ cái chày này để bảo vệ Đức Phật. Nhưng mỗi một loại đều tổng quát có sự biểu thị, như đất(Địa) là biểu thị cho tâm địa, biển (Hải) biểu thị cho đức hải... Xem phần ca ngợi về đức ấy thì biết rõ ý tổng quát. Nay ở đây biểu thị cho Bát-nhã kiên cố sắc bén, dẫn dắt các hành đi đến bờ giác ngộ.

***Phần 2:*** Từ “Sở vị...” trở xuống là nêu ra tên gọi kết luận về số lượng, nhưng các chúng thiết lập tên gọi, đều tùy theo pháp môn đã đạt được, vì chúng sinh mà thiết lập tên gọi. Một: Na-la-diên, Trung Hoa nói là Kiên Cố, bởi vì thấy được diệu sắc của Phật đều không thể hủy hoại, cho nên nhận được tên gọi này. Hai: Nhìn thấy sợi lông nơi thân Phật, giống như vầng mặt trời hiện rõ đủ loại ánh sáng, nhanh chóng phá tan phiền não chướng ngại, cho nên tên gọi là Tràng. Ba: Nhìn thấy ánh sáng nơi thân Phật chiếu rọi che lấp tất cả, giống như núi Tu-di hiển bày ở biển rộng, các pháp Thần thông... như hoa nở rộ. Bốn: Âm thanh tròn vẹn tùy theo chủng loại, như sấm chấn động. Năm: Hiện tại làm

chủ thế gian, dùng căn tuyệt vời làm cho chúng sinh tỏ ngộ. Sáu: Ánh sáng trí tuệ thuyết giảng giáo pháp làm cho yêu thích. Bảy: Vật báu tô điểm cho tướng vi diệu, như hoa trang nghiêm cho cây, phương tiện cảnh tỉnh chúng sinh như tiếng sấm chấn động. Tám: Phước sâu dày-tướng vi diệu, ánh sáng chói lọi rực rỡ, như Sư tử chúa ở giữa mọi loài không hề sợ hãi. Chín: Ánh mắt hiền từ nhìn chúng sinh là ánh mắt tốt lành, ngọn lửa của thần thông bí mật hiện rõ trước mắt chúng sinh. Mười: Mưa xuống vật dụng trang nghiêm và ánh sáng rực rỡ này. Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về số lượng. Các chúng sau đều tương tự như vậy biết rõ, đến phần đạt được pháp, tên gọi sẽ tự hiển bày, sợ rằng văn phức tạp chán ngán, phần sau lược qua không giải thích.

***Phần 3:*** Từ "Giai ư..." trở xuống là thâu nhiếp đức đầy đủ trọn vẹn, có mười câu phân hai: Đầu là hai câu tổng quát làm sáng tỏ về Nguyện-Hạnh, nhờ vào Nguyện lực xưa kia mà được dự vào pháp hội, thường được gần gũi hầu hạ; nhờ vào ngày nay thực hành đầy đủ, cho nên có thể hầu hạ khắp nơi. Sau từ "Tích tập..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng đầy đủ: Một: Phước tích lũy về nghiệp thanh tịnh. Hai: Trí thông hiểu về cảnh của Định, cảnh của Định thuộc Sự tùy theo trăm ngàn Sự, cảnh của Định thuộc Lý tức là Thật tướng Chân Như, Định không thể nghĩ bàn thì bởi vì vô ngại mà làm cảnh ấy, nay đều là Trí soi chiếu cho nên nói là thấu triệt rõ ràng. Ba: Tất cả tùy theo Phật mà trú. Bốn: Hòa vào Dụng khó nghĩ bàn. Năm: Ở nơi chúng siêu tuyệt. Sáu: Thuận theo chúng sinh mà điều phục chúng sinh. Bảy: Tùy theo Phật mà hóa hiện hình tướng. Tám: Bảo vệ trú xứ của Phật. Văn đều có thể nhận biết.

Hai: Thần thuộc Thân Chúng, văn có ba giống như trước:

***Phần 1:*** Nêu ra số lượng phân rõ về chủng loại, có hai nghĩa: Một: Thân nghĩa là tự thân của Thần, Chúng tức là cùng sinh-cùng tên, và những người tùy theo, hễ có một thì chắc chắn lại có hai, tổng cọng có ba, ba cho nên gọi là Chúng; chủ động-thụ động hợp lại làm tên gọi, gọi là Thần thuộc Thân Chúng. Hai: Dựa theo Chủ, nghĩa là Thần thuộc chủng loại này, chỉ dùng biến hóa nhiều thân mà làm Phật sự.

***Phần 2:*** Nêu ra tên gọi, và ***phần 3:*** Thâu nhiếp đức, văn đều có thể nhận biết.

Ba: Thần thuộc Túc Hành, cũng có hai nghĩa: Một: Nghĩa là dựa vào chúng sinh đi lại bằng chân và bảo vệ, như Tỳ-kheo Thiện Kiến là Thần Túc Hành ở văn sau; cầm hoa nhờ vào chân, lưu luyến ngưỡng mộ Như Lai trong phần thâu nhiếp đức ở văn sau. Hai: Nơi mà chân đi lại,

tức là Thần Đạo Lộ, vốn tổng quát biểu thị cho sự tu hành, thực hiện theo công hạnh của Phật.

Bốn: Thần thuộc Đạo Tràng, từ nơi nương tựa-nơi bảo vệ mà được tên gọi, Chúng loại của các Thần sau này đều giống như ở đây. Nói đến Đạo Tràng, thì không những bảo vệ Đạo tràng của Phật, chỉ có nơi chốn của Đạo tràng trang nghiêm, mà còn bảo vệ ngay trong đó. Nguyện cúng dường Phật trong phần thâu nhiếp đức ở văn sau, biểu thị cho sự bảo vệ Đạo tràng của vạn hạnh và người tu hành.

Năm: Thần chủ về Thành, biểu thị cho đức của hạnh phòng ngự thành trì của pháp-thành trì của tâm, như ở phần nói về Phu nhân Mada. Trong phần thâu nhiếp đức, dùng đức hạnh của mình để trang nghiêm cung điện của Phật: a) Cung điện của Phật là nơi giữ gìn đầu tiên, làm trang nghiêm đẹp đẽ vốn là tôn kính Phật; b) Thiện căn vốn là chủ-bạn dung hòa thâu nhiếp lẫn nhau; c) Làm trang nghiêm đẹp đẽ vốn là nơi an trú của Phật trong tự tâm.

Sáu: Thần chủ về Đất, biểu thị cho đức của hạnh vốn gánh vác Nguyện sâu nặng, cũng biểu thị cho tâm địa vốn là nơi nương tựa duy trì.

Bảy: Thần chủ về Núi, tổng quát biểu thị cho tánh thù thắng cao vời của vạn đức đều rỗng rang vắng lặng, riêng biệt biểu thị cho Trí đức vốn cao nhất. Trong phần thâu nhiếp đức nói: Đạt được mắt thanh tịnh. Trong phần nêu ra tên gọi phần nhiều có nói đến ánh sáng.

Tám: Thần chủ về Rừng, biểu thị cho Trí vô lậu dẫn dắt các hành, mà kiến lập rậm rạp cao vút. Trong phần thâu nhiếp đức nói: Đều có ánh sáng rực rỡ đáng yêu.

Chín: Thần chủ về Thuốc, biểu thị cho đức của hạnh chế phục phiền não để làm lợi ích cho Pháp thân, nếu dựa theo Lợi tha thì ba nghiệp không trống rỗng, mà vốn như cây thuốc chúa. Sau trong phần thâu nhiếp đức nói tánh đều lìa xa cấu nhiễm, tức là chế phục phiền não-loại trừ mầm bệnh. Nhân Từ cứu giúp chúng sinh, tức là tiến vào pháp thiện-tăng thêm lợi ích. Trong phần nêu ra tên gọi, tổng quát gọi là Chủ về Thuốc, Thuốc đã không giống nhau, thì Thần và Thần khác nhau. Cát Tường là Chủ về chủng loại của Hương Mao (cây Sả). Ánh sáng rực rỡ thanh tịnh, đó là chủng loại của Nhũ Thạch (Sữa trong đá). Tên gọi nổi tiếng khắp nơi, như cây thuốc chúa-cỏ nhẫn nhục... ở núi Tuyết. Nhìn thấy rõ ràng mười phương, đó là thuốc về mắt..., dựa theo pháp chính xác.

Mười: Thần chủ về Hoa màu (Giá), hoa màu là các loại đậu mè

lúa gạo, biểu thị cho pháp vị của vạn hạnh cung cấp để làm lợi ích cho mình và người, người và mình lợi ích vốn xứng với tâm. Trong phần thâu nhiếp đức nói Đại Hỷ thành tựu.

Mười một: Thần chủ về Sông, tức là chủng loại Hà Bá, biểu thị cho dòng sông giáo pháp tuôn chảy làm lợi ích cho muôn loài. Lại cứu vớt chúng sinh đang chìm-nổi nơi dòng thác sinh tử. Giang-Hà-Hoài-Tế, trong-đục đều là sông, dòng chảy của pháp sinh tử đều do vị Thần này làm chủ. Trong phần thâu nhiếp đức, chịu khó làm lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là gặp loài men theo dòng chảy thì sóng lặng nước dừng, gặp loài ngược theo dòng chảy thì gió nhẹ dễ dàng lay động. Loài bơi lội dưới nước, thì dừng nơi sâu xa mà cư trú. Loài đi lại trên đất liền, thì sự sống dồi dào mà thuận theo chọn lấy. Dẫn dắt trăm sông mà loại trừ tổn hại, tưới vào vạn khoảnh mà làm cho lợi ích. Vì thường xuyên tác ý làm lợi ích cho chúng sinh, dựa theo pháp đã biểu thị mà tùy ý làm cho mất đi hoặc là sinh trưởng.

Mười hai: Thần chủ về Biển, tức là chủng loại Hải Nhược, biểu thị hàm chứa đầy đủ vạn đức, tất cả đều sâu rộng. Trong phần nêu ra tên gọi có ba, gọi là Viễn Trần Ly Cấu, luận Du Già quyển thứ 86 nói: “Lìa xa hiện tại đoạn trừ phiền não vốn là Viễn Trần, lìa xa ràng buộc của Tùy miên ấy vốn là Ly Cấu.” Nay dựa theo sự việc gần, Trần nghĩa là trần cảnh, Cấu tức là phiền não, sáu căn đối với cảnh, hiểu rõ tánh ấy trống rỗng cho nên nói là Viễn Trần, mọi phiền não không hiện hành đích xác là Ly Cấu, tâm-cảnh dựa vào nhau, Ly Cấu bởi vì Viễn Trần.

Mười ba: Thần chủ về Nước, bao gồm nước sông-biển... trên đây, và mưa-móc-sương-tuyết..., biểu thị cho nước pháp vốn hàm chứa nhiều nghĩa lý như tưới thấm... Trong phần thâu nhiếp đức, cứu vớt chìm đắm là Cứu, cứu giúp nguy hiểm là Hộ, nghĩa là người đã chìm vào dòng nước tà kiến-tham ái thì cứu giúp họ, người sắp chìm thì bảo vệ họ mà làm lợi ích cho họ, tức là mây-mưa... tưới thấm làm phát sinh vạn vật. Pháp-Hợp có thể biết.

Mười bốn: Thần chủ về Lửa, tức là chủng loại Tống Vô Kị, dùng để hiển bày về ngọn lửa trí tuệ đốt cháy củi phiền não, thành thục phẩm thiện phá trừ bóng tối Vô minh mà thôi. Trong phần thâu nhiếp đức, nói đến lửa thì có hai công năng, một là có thể làm lợi ích, hai là có thể làm tổn hại. Nay vận dụng lợi ích để ngăn chặn tổn hại, biểu thị cho pháp cũng như vậy, nêu rõ ánh sáng của Tuệ mà loại bỏ bóng tối là vận dụng lợi ích, trừ diệt sự nóng bức phiền muộn của Hoặc khổ là ngăn chặn tổn hại.

Mười lăm: Thần chủ về Gió, tổng quát biểu thị không trú vào phương tiện thì không có gì không phá tan, riêng biệt biểu thị như văn sau.

Mười sáu: Thần chủ về Hư không, biểu thị cho pháp tánh rỗng rang, riêng biệt tức là lìa xa cấu nhiễm rộng khắp..., cũng đều như phần nêu ra tên gọi phân rõ. Trong phần thâu nhiếp đức, nếu tình trần hỗn loạn khởi lên thì che lấp tánh vốn có của hư không, mặt trời trí tuệ lên cao thì mây tình tự nhiên cuộn lại, hư không xuất hiện mặt trời mà rộng rãi không ranh giới, Trí hợp với Lý mà im lặng không bến bờ, cho nên nói như vậy mà thôi.

Mười bảy: Thần chủ về Phương hướng, tức là chủng loại như Đông phương Thanh Đế..., biểu hiện rõ ràng về phương hướng góc cạnh của Tà-Chánh, khiến cho thực hành không mê lầm điên đảo. Trong phần thâu nhiếp đức, Thân Trí phát ra ánh sáng không có gì không dẫn dắt thâu nhiếp, cho nên gọi là phát ra rộng khắp, không có lúc nào không phát ra cho nên gọi là luôn luôn, như mặt trời vòng quanh bầu trời mà nối tiếp nhau không ngừng.

Mười tám: Thần chủ về Đêm, biểu thị cho bóng tối của Vô minh-đêm dài của sinh tử, dùng Trí tuệ sáng suốt để dẫn dắt làm cho biết rõ con đường đúng đắn. Trong phần thâu nhiếp đức, thời gian ban đêm quên ngủ nghỉ là nói thường xuyên tu tập vượt qua mê lầm lâu xa ấy, mà lấy pháp làm niềm vui.

Mười chín: Thần chủ về Ngày, ở thời gian ban ngày thâu nhiếp giáo hóa là hiển bày về đức của hạnh luôn luôn sáng tỏ. Trong phần thâu nhiếp đức, trước là tu tập Chánh Giải, sau là chịu khó thực hành Chánh Hạnh, có Tín mà không có Giải thì tăng trưởng Vô minh, có Giải mà không có Tín thì trở lại phát sinh tà kiến. Tín nhờ vào Giải thanh tịnh, Giải nhờ vào Tín sâu xa, là nghĩa của ban ngày.

Trên đây, phần nhiều là Chủ về Khí thế gian, cho nên chỉ gọi là Thần. Dựa theo bản tiếng Phạn thì trừ ra Thần Kim Cang, còn lại đều là Nữ Thần, bởi vì biểu thị cho yêu thương nuôi nấng. Bồ-tát giống như những chủng loại ấy để thâu nhiếp chúng sinh.

Từ đây trở xuống là thâu nhiếp dẫn dắt hữu tình, đều được gọi là Vương, đều là Trượng Phu.

*Thứ hai:* Chúng thuộc Bát Bộ-Tứ Vương, văn có tám đoạn: Trước là bốn đoạn về Tạp loại; sau là bốn đoạn về chủ động thống lãnh là Thiên Vương, thụ động thống lãnh là Bát Bộ.

Một: A-tu-la, cũng gọi là A-tố-lạc, chỉ là âm tiếng Phạn và âm

Sở Hạ mà thôi. Luận Bà Sa dịch là Phi Thiên, luận Phật Địa nói: "Do nẽo Trời thâu nhiếp, bởi vì nhiều hạnh nịnh bợ ton hót, không phải thật hạnh của chư Thiên, cho nên gọi là Phi Thiên." Theo A Tỳ Đàm, cũng do nẽo quỷ thâu nhiếp, bởi vì nịnh bợ quanh co che lấp. Kinh Chánh Pháp Niệm nói do hai nẽo quỷ-súc sinh thâu nhiếp, bởi vì La-hầu A-tu-la là con của Sư tử. Kinh Già Đà nói do nẽo trời-quỷ-súc sinh thâu nhiếp, bởi vì đầy đủ như trên đã nói. Vì vậy, hoặc tách ra sáu nẽo, hoặc hợp lại làm năm nẽo. A-tu-la phần nhiều ưa thích đánh nhau, bởi vì ôm lòng thắng-bại, hoặc ở trong các cảnh núi rừng, hoặc ở dưới đáy biển, như kinh Chánh Pháp Niệm đã nói. Nhưng có Đại Lực, là bởi vì mở rộng về tu phước. Nay người tu phước mà có tâm nịnh hót, ôm lòng thắng-bại thì phần nhiều sinh trong loài ấy.

La-hầu, Trung Hoa nói là Nhiếp Não, bởi vì có thể dùng tay che kín mặt trời-mặt trăng, làm cho chư Thiên phiền muộn.

Tỳ-ma, Trung Hoa nói là Ty (sợi tơ), Chất-đa-la là đủ loại, nghĩa là vị Vương này có thể dùng một sợi tơ mà làm ra đủ loại sự việc huyền ảo. Trong phần thâu nhiếp đức: Thật thì nhân quả đều chậm, Quyền thì thuận theo chỉ phá bỏ sai trái chứ không đoạn trừ gì khác, cho nên nói đến.

Hai: Ca-lầu-la, xưa nói là Kim Sí, chính xác nói là Diệu Sí, bởi vì nơi cánh có đủ loại sắc quý báu trang nghiêm. Đây là dựa vào hình dạng mà dịch. Nếu đối địch mà phiên dịch, thì Trung Hoa nói là Đại Tố Hạng, bởi vì thường mang theo Rồng ở trong diều của mình. Loài chim này có thể ăn hết cá-rồng và bảy báu. Nhưng chim và rồng đều có đủ bốn loại Sinh, đó là Noãn-Thai-Thấp-Hóa. Những loại sau hơn hẳn những loại trước, loại yếu kém không thể nào ăn thịt loại mạnh hơn, đó là chim sinh ra từ Noãn không thể nào ăn thịt chim sinh ra từ Thai... Loại mạnh hơn có thể ăn thịt loại yếu kém, đó là chim Hóa sinh ăn thịt bốn loại Sinh, như kinh Tăng Nhất phân rõ. Bởi vì loài Hóa sinh ăn thịt loài Hóa sinh tạm thời được đầy bụng rỗng, cũng biểu thị cho Bồ-tát thâu nhiếp chúng sinh. Phẩm Ly Thế Gian nói: "Bồ-tát như loài Ca-lầu-la, như ý làm cho chân vững vàng, cho đến bắt lấy tất cả người-trời-rồng, đưa đến bờ Niết-bàn yên ổn." Sức lực vô cùng nhanh chóng, trong kinh Tăng Nhất nói: "Loài chim này ăn thịt loài rồng, từ dưới cây Thiết Xoa trên đỉnh núi Kim Cang, lao vào biển bắt lấy rồng, trong thời gian nước chưa khép lại đã trở về lại cây này, quả là rất nhanh chóng." Sức lực thâu nhiếp duy trì ở nơi biển rộng, tức là thâu nhiếp loài rồng sắp kết thúc mạng sống để ăn thịt, nhưng rồng thọ ba pháp Quy y và một sợi chỉ

của Ca-sa ở nơi thân thì không thể nào bắt được; Bồ-tát cũng như vậy, như trước dẫn ra phẩm Ly Thế Gian đã nói. Lại phẩm Xuất Hiện nói: "Bắt lấy chúng sinh thành thục thiện căn, đưa vào trong Phật pháp, đây là mạng sống kết thúc. Nếu tâm có Quy y tà vạy, do Đoạn kiến đã che lấp thì không thể nào bắt lấy." Quán sát khắp nơi biển rộng, tức là vòng quanh Thế giới hệ (Tứ thiên hạ) để tìm kiếm rồng sắp kết thúc mạng sống. Trong phần thâu nhiếp đức: Lực Đại phương tiện, tức là tuy hiểu rõ chúng sinh Không, mà có thể tiến vào Hữu, là mười Lực thuộc Chỉ-Quán. Khắp nơi có thể cứu giúp thâu nhiếp, tức là làm cho mặt nước Ái của biển rộng sinh tử dạt ra, bắt lấy chúng sinh thành thục thiện căn, như phẩm Xuất Hiện đã nói.

Ba: Khẩn-na-la, Trung Hoa nói là Nghi Thần, nghĩa là đỉnh đầu có một sừng, hình tướng quả là tựa như người, khuôn mặt rất đoan chánh, người nhìn thấy sinh lòng nghi ngờ, là người hay là không phải người? Vì vậy thiết lập tên gọi. Dựa vào luận Tạp Tâm thì do đường súc sinh thâu nhiếp. Cũng nói là Ca Thần, bởi vì có thể ca hát, là Thần chủ quản pháp Lạc của Thiên Đế, tức là quyến thuộc của Tứ Vương, biểu thị cho Bồ-tát thị hiện hình tướng của chúng sinh mà không phải chúng sinh, thường dùng pháp Lạc mà làm cho chúng sinh vui vẻ. Trong phần thâu nhiếp đức: Nếu như thường xuyên quán sát thì đạt được pháp Lạc, làm cho thần thái an lành, mình và người đều vui vẻ mà du hý tự tại.

Bốn: Ma-hầu-la-già, Trung Hoa nói là Đại Phúc Hành, tức là chủng loại Mãng xà, cũng biểu thị cho Bồ-tát thực hành rộng khắp tất cả mà không có gì thực hành. Trong phần thâu nhiếp đức: Chủng loại này vốn nghễnh ngãng ngốc nghếch, phương tiện làm cho rời bỏ ngu si.

Năm: Dạ-xoa Vương, một vị thứ nhất là Thiên Vương ở phương Bắc, tức là Tỳ-sa-môn. Nếu thuận theo chủ động dẫn dắt thì do Thiên chúng thâu nhiếp, nay thuận theo thụ động dẫn dắt làm tên gọi. Nhưng bốn Thiên Vương đều dẫn dắt hai Bộ, thuận theo một Bộ mà thiết lập tên gọi. Dạ-xoa, Trung Hoa nói là Khinh Tiệp, bởi vì bay giữa hư không vô cùng nhanh chóng; cũng nói là Khổ Hoạt. Vị Thiên Vương này lại dẫn dắt một Bộ gọi là La-sát, Trung Hoa nói là Khả Úy. Trong phần nêu ra tên gọi nói là Tỳ-sa-môn, Trung Hoa nói là Đa Văn, bởi vì danh tiếng của phước đức vang khắp bốn phương. Một vị này là Thiên, là vua của Dạ-xoa, chín vị còn lại là Dạ-xoa, Dạ-xoa tức là vua; tuy một vị là Thiên, mà lại thuận theo thụ động dẫn dắt, vả lại chín vị đều là Dạ-xoa, cho nên không phải Thiên chúng. Ba vị Thiên Vương sau ví dụ như

vậy. Như Sa-kiệt-la Vương trong loài Rồng, lẽ nào là Thiên hay sao? Trong phần thâu nhiếp đức: Chủng loại này bay giữa hư không mà ăn thịt người, vì vậy Bồ-tát thị hiện làm vua của chủng loại ấy, trở lại tăng thêm bảo vệ, cũng khiến cho La-sát Ái kiến không làm hại Tuệ mạng của Pháp thân.

Sáu: Long Vương, cũng một vị thứ nhất là Thiên, tức là Thiên Vương ở phương Tây. Tỳ-lâu Bác-xoa, Đường Tam Tạng dịch là Xú Mục, Tỳ-lâu là Xú, Bác-xoa là Mục. Tam tạng Nhật Chiếu dịch rằng Tỳ là Biến-là Đa, Lâu nói đầy đủ là Lỗ Ba, Trung Hoa nói là Sắc. Bác-ngật-xoa, Trung Hoa nói là Chư Căn, nghĩa là các căn như mắt... có đủ loại màu sắc, cho nên lấy làm tên gọi. Đây không nhất định là xấu xí. Vị Thiên Vương này làm chủ hai Bộ, đó là Rồng và Phú-đơn-na. Phú-đơn-na, Trung Hoa nói là Nhiệt Bệnh Quỷ. Sa-kiệt-la, Trung Hoa nói là Hải, bởi vì ở trong biển rộng, vị này là tôn quý nhất, cho nên một mình có được tên gọi ấy. Đức-xoa-ca, xưa nói là Đa Thiệt, bởi vì thích nói năng. Chính xác nói là chủ động làm hại đã làm hại đối với thụ động bị làm hại, Đức-xoa là chủ động làm hại, Ca là thụ động bị làm hại, nghĩa là nếu nổi giận-phì hơi-nhìn vào thì người và loài vật đều chết. Vô Nhiệt Não, tức là loài rồng ở hồ A-nậu-đạt. Các loài rồng có bốn loại nóng bức phiền muộn (nhiệt não), mà nay đều lìa xa. Bốn loại nóng bức phiền muộn đến phần sau sẽ giải thích. Trí Luận nói: "Rồng này là Bồ-tát Địa thứ bảy." Kinh Tu Di Tạng nói: "Là Long Vương hình dạng loài ngựa. Lại tất cả loài Rồng tổng quát có năm loại hình dạng chủng loại: Một là hình dạng loài Voi, Long Vương Thiện Trú làm chủ; hai là hình dạng loài Rắn, Long Vương Nan-đà làm chủ; ba là hình dạng loài Ngựa, Long Vương A-na-bà Đạt-đa làm chủ; bốn là hình dạng loài Cá, Long Vương Bà-lâu-na làm chủ; năm là hình dạng loài Cóc, Long Vương Ma-na-tư làm chủ." Trong phần thâu nhiếp đức: Bên ngoài thì cuộn mây tuôn mưa, loại trừ nóng bức gay gắt; bên trong thì mây Từ trải rộng, mưa Pháp thấm khắp, loại trừ nóng bức phiền muộn của nghiệp khổ-phiền não.

Bảy: Cưu-bàn-trà Vương: Một vị thứ nhất là Thiên Vương ở phương Nam, tức là Tỳ-lâu Lặc-xoa, Trung Hoa nói là Tăng Trưởng Chủ, nghĩa là có thể làm cho tăng trưởng thiện căn của mình và người. Thiên Vương này lại dẫn dắt một Bộ, đó là Bệ-lệ-đa. Bệ-lệ-đa, Trung Hoa nói là Yểm Mị Quỷ, còn lại như âm nghĩa. Trong phần thâu nhiếp đức: Chủng loại này bởi vì chướng ngại sâu nặng, cho nên chỉ trình bày về Vô ngại, tự học hỏi về Quyền-Thật vô ngại, dùng ánh sáng Trí tuệ

về pháp giới để làm lợi ích cho chúng sinh.

Tám: Càn-thát-bà Vương: Càn-thát-bà, Trung Hoa nói là Tầm Hương, nghĩa là những loài ca hát không làm nghề nghiệp để sinh sống, chỉ tìm theo mùi thơm của đồ ăn thức uống ở mọi nhà, liền đi đến ca hát mà cầu tìm thức ăn để tự nuôi sống mình. Vì vậy người thế gian gọi những người ca hát là Càn-thát-bà, bởi vì họ có thể làm việc ca hát, cho nên lấy làm tên gọi. Cũng nói là Thực Hương, ở trong mười núi báu, ăn các loại hương còn thừa lại, tức là Thần chủ quản về ca hát của Đế Thích, lúc Đế Thích cần đến ca hát, thân của vị Vương này có tướng hiện bày. Đề-đầu Lại-tra, tức là Thiên Vương ở phương Đông, Trung Hoa nói là Trì Quốc, nghĩa là hộ trì quốc độ làm cho chúng sinh được yên ổn. Đây là thuận theo thụ động dẫn dắt làm tên gọi. Lại dẫn dắt một Bộ gọi là Tỳ-xá-xà, Trung Hoa nói là Đạm Tinh Khí, nghĩa là ăn tinh khí của hữu tình và các loại ngũ cốc. Trong phần thâu nhiếp đức: Đại pháp tức là Đại pháp duyên khởi, bởi vì tin hiểu cho nên hoan hỷ, bởi vì tâm sâu xa cho nên yêu quý kính trọng, bởi vì đã hoan hỷ-đã kính trọng, cho nên tu hành không thay đổi.

*Thứ ba:* Từ "Nguyệt thiên tử..." trở xuống là mười hai đoạn trình bày về chúng thuộc chư Thiên cõi Dục-Sắc. Thiên là nghĩa về tự tại, nghĩa về ánh sáng, nghĩa về thanh tịnh. Trí Luận nói: "Thiên có ba loại: Một là Nhân Thiên, đó là Đế vương; hai là Sinh Thiên, đó là cõi Dục-Sắc...; ba là Tịnh Thiên, đó là Phật Bồ-tát Đệ nhất nghĩa Thiên." Nay bao gồm hai loại sau, nhưng chư Thiên thì thọ mạng có dài-ngắn, thân tướng có lớn-nhỏ, y phục có nhẹ-nặng, cung điện có hơn-kém, như luận Câu Xá quyển thứ 11 và luận Du Già..., kinh Khởi Thế... đều mở rộng phân rõ về điều ấy, văn nhiều cho nên không thuật lại.

Trong văn: Trước có bảy đoạn trình bày về chư Thiên cõi Dục, sau có năm đoạn trình bày về chư Thiên cõi Sắc.

Trong phần trước tức là Chúng chư Thiên cõi Dục, phân làm bảy:

Một: Nguyệt Thiên Tử: Nguyệt là Khuyết, bởi vì có lúc thiếu hụt, phía dưới là vật báu Pha-chi-ca, tạo thành từ Thủy Tinh, luôn luôn mát lạnh-luôn luôn chiếu rọi, biểu thị cho Bồ-tát đạt được tâm Từ trong lành chiếu rọi đêm dài sinh tử, như nói: Bồ-tát là vầng trăng trong lành... Trong phần nêu ra tên gọi: Một vị thứ nhất là tổng quát, tuy nêu ra tên gọi tổng quát mà vẫn có được tên gọi riêng biệt, sau đều dựa theo đây. Trong phần thâu nhiếp đức: Hiển bày sinh ra vật báu trong tâm chúng sinh, đó là Thủy Châu gặp được ánh trăng thì tuôn chảy tưới thấm-phát

ra ánh sáng, tâm thanh tịnh gặp được duyên thì Từ tuôn chảy-Trí phát ra, Sinh nhân và Liễu nhân đã phát ra thì Chánh nhân hiển bày rõ ràng. Sinh nhân do tánh mà thành tựu, thì Liễu nhân không phải đưa vào từ bên ngoài, Sinh và Bất sinh không hai, phát ra chính là phát ra nơi tâm vốn có ấy, hiển bày phát ra cả hai cùng phân rõ.

Hai: Nhật Thiên Tử: Nhật là Thật, bởi vì thường xuyên đầy đủ, phía dưới cũng là vật báu Pha-chi-ca, tạo thành từ Hỏa Tinh, luôn luôn nóng bức-luôn luôn chiếu rọi, biểu thị cho Trí tuệ chiếu rọi của Bồ-tát. Vả lại, Nhật bởi vì công đức thuộc Dương, Nguyệt bởi vì linh thiêng thuộc Âm. Một loại luôn luôn phá ám, biểu thị cho trí Căn bản phá trừ phiền não; một loại luôn luôn mát lành, biểu thị cho trí Hậu đắc lợi ích chúng sinh. Lại dựa vào luận Bảo Tánh: “Mặt trời giáo pháp có bốn nghĩa: 1. Phá trừ bóng tối như Tuệ; 2. Soi chiếu hiện bày như Trí; 3. Tròn vẹn thanh tịnh như Giải thoát; 4. Ba nghĩa trên không tách lìa nhau như cùng chung Pháp giới.” Trong phần nêu ra tên gọi: Khả Úy Kính Tràng, người làm ác thì sợ hãi sự soi chiếu rõ ràng ấy, người làm thiện thì kính trọng về sự nghiệp hoàn thành ấy, bởi vì từ đây vượt ra ngoài cho nên gọi là Tràng. Trong phần thâu nhiếp đức: Cư là lợi ích như hoàn thành sự nghiệp, thành tựu hạnh vốn có...; thóc lúa đậu mè sinh ra và lớn lên, hoa giác ngộ nở tròn..., làm cho thiện căn tăng trưởng, như phẩm Xuất Hiện nói.

Ba: Chư Thiên cõi Tam Thập Tam: Các luận như Phật Địa... đều nói là núi Diệu Cao, bốn phía đều có tám Đại Thiên Vương, Đế Thích ở giữa cho nên có ba mươi ba. Phần sau giải thích về tên gọi của các cõi Trời đều dựa vào luận Phật Địa.

Trong phần nêu ra tên gọi: Nói Thích-ca..., là Thích-ca Năng, là Nhân-đà-la Chủ. Đầy đủ nên nói là: Thích-ca Đề-hoàn Nhân-đà-la. Đề-hoàn Thiên, tức là nói đến Năng Thiên Chủ, bởi vì nuôi nấng, khuyến khích hành thiện, cho nên có thể làm Thiên Chủ. Lại có cách giải thích khác, nói như Âm Nghĩa. Trong phần thâu nhiếp đức: Nói phát khởi về nghiệp rộng lớn, là khiến cho tu tập về hạnh Phổ Hiền, bởi vì cõi Trời này ở nơi đỉnh cao của Trời, cai quản toàn bộ bốn Châu, tuy sự việc thù thắng rất nhiều, mà hãy còn sợ hãi kẻ địch là A-tu-la. Nếu nhiều người tu thiện thì bạn bè chư Thiên tăng thêm uy thế, nếu nhiều người làm ác thì chư Thiên giảm bớt, cho nên phần nhiều ưa thích khuyến khích phát khởi điều thiện. Ví như được Phật giao phó trao cho Đại phương tiện thích ứng mà làm, thậm chí như tâm kiên cố của Bồ-tát Thường Đề, làm kệ ở núi Tuyết; thành tựu Đại hạnh của vua Thi-tỳ, phá trừ tâm vô cùng

keo kiệt của Lô Chí, bàn luận về Bát-nhã ở trong Thiện Pháp Đường, truyền bá Đại giáo ở sau pháp hội của Như Lai..., đều là phát khởi về nghiệp rộng lớn.

Bốn: Chư Thiên cõi Tu-dạ-ma: Tu là Thiện, là Diệu; Dạ-ma là Thời. Nói đầy đủ là Thiện Thời Phần Thiên. Luận nói: Bởi vì tùy theo thời gian thọ nhận niềm vui, cho nên gọi là Thời Phần Thiên. Lại kinh Đại Tập nói: "Cõi Trời này dùng hoa sen nở ra-khép lại để rõ ràng về ngày đêm." Lại nói: "Hoa sen đỏ nở ra làm ngày, hoa sen trắng nở ra làm đêm, cho nên nói là Thời Phần." Tùy theo thời gian sai khác này, thọ nhận niềm vui cũng khác nhau, cho nên Đại Luận nói: "Tùy theo thời gian thọ nhận niềm vui." Trong phần thâu nhiếp đức: Tâm luôn luôn vui thích vừa đủ, vui thích vừa đủ thuộc về cảnh giới của mình, nay ngưỡng mộ phần vị trên mà tu tập.

Năm: Thiên Vương cõi Đâu-suất-đà: Đâu-suất-đà, Trung Hoa nói là Hỷ Túc. Luận nói: Thân đời sau của Bồ-tát giáo hóa ở cõi ấy, phần nhiều tu hạnh vui thích vừa đủ, cho nên đạt được một chút ý thích là Hỷ, lại không mong cầu gì khác là Túc. Trong phần thâu nhiếp đức: Cõi Trời ấy là nơi sinh đến của chư Phật, vì vậy khiến cho tu pháp Niệm Phật Tam-muội. Dẫn đến Thể gọi là Danh, tiếng vang phát ra trời-người là Hiệu, Hiệu chung-Danh riêng thảy đều nghĩ đến, không ghi nhớ một phương cho nên nói là tất cả. Bởi vì các Đức Như Lai cùng chung một pháp giới, Thể Đức như nhau, nghĩ đến liền rõ ràng, ghi nhớ mà Tuệ càng tăng, duy trì mà không quên mất, cho nên không có gián đoạn. Lấy Phật làm cảnh thì năm Trần làm sao có thể mê hoặc được.

Sáu: Thiên Vương cõi Hóa Lạc: Luận nói: Vui thích tự mình biến hóa làm ra các nhạc cụ, để tự mình tiêu khiển. Lại chỉ nhận lấy niềm vui tự mình biến hóa chứ không phạm đến người khác, cho nên gọi là khéo léo biến hóa. Biến nghĩa là chuyển biến, chuyển đổi thô thiển trở thành tuyệt diệu; hóa nghĩa là hóa hiện, không có mà bỗng nhiên có. Trong phần thâu nhiếp đức: Bởi vì hóa hiện xuất thế cho nên đạt được giải thoát.

Bảy: Thiên Vương cõi Tha Hóa Tự Tại: Luận nói: Khiến cho người khác hóa hiện làm ra nhạc cụ để tự mình tiêu khiển, hiển bày về mình vốn có tự tại. Trong phần nêu ra tên gọi: Tịch Tĩnh Cảnh Môn, Cảnh là nơi tiến vào Lý, tức là Môn; Căn không hề nóng vội cho nên gọi là Tịch Tĩnh, Căn tức là Môn. Căn không chấp trước mới thấy được Cảnh Không, hợp lại làm Môn. Vì vậy kinh Ương Quật nói: "Thấy rõ ràng để bước vào cửa, đầy đủ không giảm bớt tu tập." Trong phần thâu

nhiếp đức: Chúng sinh và Ngã tự tại, tức là pháp môn rộng lớn.

Trong phần sau tức là Chúng chư Thiên cõi Sắc, có năm chúng: Bởi vì Thiền thứ tư có hai chúng, nhưng bốn Tĩnh lự thâu nhiếp bao nhiêu cõi trời, văn sau của kinh nhiều lần nêu ra, đến phẩm Thập Tạng sẽ hợp lại để giải thích, phần nhiều dựa vào quyển thứ 18. Tĩnh lự thứ nhất có bốn cõi trời, Tĩnh lự thứ hai-thứ ba đều thâu nhiếp ba cõi Trời, đều nêu ra cõi trời cao nhất, dùng thù thắng thâu nhiếp yếu kém cho nên chỉ nêu ra một, văn sau nói về Tụng quán sát tất cả các cõi Trời. Tĩnh lự thứ tư tự mình thâu nhiếp chín cõi Trời, năm cõi trời phía trên là nơi cư trú của Thánh giả Tiểu thừa, không phải nơi này đích thực che phủ, trong phần vị Dị sinh thì cõi Quảng Quả cao nhất, cho nên nay nêu ra cõi ấy. Đại Tự Tại Thiên là chủ của Tam thiên thế giới, cho nên riêng biệt nêu ra.

Một- *Chúng Đại Phạm Thiên Vương:* Luận Phật Địa nói: "Ly dục tịch tĩnh cho nên gọi là Phạm." Nói đầy đủ là Phạm-ma, Trung Hoa nói là Thanh Khiết Tịch Tĩnh, nghĩa là bắt đầu lìa xa Dục nhiễm cho nên gọi là Thanh Khiết, dạt được Định căn bản gọi là Tịch Tĩnh. Thi Khí, Trung Hoa nói là Trì Kế, nghĩa là đỉnh đầu của Phạm Vương này, có Nhục Kế tựa như hình xoắn ốc, cho nên cũng gọi là Loa Kế. Hoặc nói là Hỏa Đảnh, bởi vì Hỏa tai lên đến cõi này. Tướng mạo như Đồng tử, thân sắc trắng như bạc, mặc áo sắc vàng ròng, Thiền duyệt làm thức ăn. Trong phần thâu nhiếp đức: Vốn tu tâm Từ cho nên được sinh đến cõi Phạm Thế, Đẳng lưu nối tiếp nhau trở lại thương xót chúng sinh. Bởi vì thích thỉnh cầu chuyển Pháp luân, cho nên ánh sáng của Trí soi chiếu chúng sinh; bởi vì không làm hạnh ô nhiễm, cho nên ánh sáng của Thân phát ra rực rỡ, nếu có chúng sinh nào gặp được thì thân tâm vui mừng thư thái.

Hai- *Quang Âm Thiên:* Cõi trời thứ ba thuộc về Thiền thứ hai. Trí Luận cũng nói: "Thiền thứ hai gọi chung là Quang Âm, bởi vì chư Thiên cõi ấy nói năng thì miệng phát ra ánh sáng thanh tịnh." Có nơi nói: "Cõi ấy không có Tầm-Tứ, ngôn ngữ cũng không sử dụng, anh sáng làm ngôn ngữ cho nên gọi là Quang Âm." Luận Du Già gọi là Cực Quang Tịnh, nghĩa là ánh sáng thanh tịnh soi chiếu rộng khắp nơi chốn của mình và người. Trong phần thâu nhiếp đức: Định sinh Hỷ-Lạc, lìa xa Tầm-Tứ, cho nên có được tên gọi Tịch Tĩnh. Nhưng hễ đạt được thì rời bỏ Động để mong cầu Tĩnh, cho nên không phải Hỷ thuộc ý vị rộng lớn của Định, không phải là pháp vô ngại. Nay Bồ-tát ngay nơi Động mà Tĩnh, không phân tán-không đắm theo ý vị, chính là pháp môn vô

ngại rộng lớn.

Ba- *Biến Tịnh Thiên:* Cõi trời này lìa xa Hỷ, cho nên thân tâm đều thanh tịnh. Trong phần thâu nhiếp đức: Thân tâm đều thanh tịnh chưa hẳn là rộng lớn, chúng sinh-Ngã không hai, làm lợi ích cho tất cả thế gian, mới là rộng lớn.

Bốn- *Quảng Quả Thiên:* Tức là cõi trời thứ ba thuộc Thiền thứ tư, bởi vì đối với quả thiện của Dị sinh thì ở cõi này rộng lớn nhất, cho nên tất cả công đức hơn hẳn ba cõi dưới. Trong phần thâu nhiếp đức: Cõi trời này lìa xa tám tai họa, là nơi vắng lặng nhất trong thế gian. Nay dùng Thật Trí an trú trong cung của Bổn Tịch.

Năm- *Đại Tự Tại Thiên:* Tiếng Phạn nói là Ma-hê Thủ-la, bởi vì tự tại nhất ở Tam thiên thế giới. Trí Luận quyển thứ 2 nói: "Chư Thiên cõi này có tám cánh tay-ba mắt, cỡi bò trắng, tay cầm phất trần trắng, trong một niệm có thể biết rõ số giọt mưa trong Đại thiên thế giới." Văn sau của kinh giống như vậy. Dựa theo Trí Luận quyển thứ 11: "Vượt qua năm cõi trời Tịnh Cư, có trú xứ của Bồ-tát Thập Trú, cũng gọi là Tịnh Cư, hiệu là Đại Tự Tại Thiên Vương." Lại trong Tam thừa thiết lập cõi này làm Tịnh độ, là trú xứ của Báo thân, dựa theo Thật thì chỉ là quả Nhiếp Báo của Bồ-tát Địa thứ mười, phần nhiều làm Thiên Vương ở cõi ấy mà thôi. Trong phần thâu nhiếp đức: Bởi vì đỉnh cao của ba cõi, không phải Vô tướng thì không vượt lên trên, không phải Ly tướng thì không mong cầu, mà do công hạnh bình đẳng. Nhưng giải thích tên gọi-ca ngợi về đức trên đây, đều từ nghĩa phương tiện mà thuận theo chủng loại khác nhau. Nếu dựa theo Thật Đức thì tất cả đều có lẫn nhau, đều có thể mong cầu chung tất cả. Phần trình bày về Chúng hải vân tập, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 6

### *Phẩm thứ nhất:* THẾ CHỦ DIỆU NGHIÊM

(Từ quyển thứ 2 đến hết quyển thứ 5).

7) Từ đây trở xuống là toàn văn thuộc phần ca ngợi về đức, cũng là Tựa Phát Khởi, trong văn có ba: Một: Tổng quát kết luận về oai nghi an trú; Hai: Từ "Thử chư chúng..." trở xuống là tổng quát hiển bày về nhân duyên của đức hạnh; Ba: Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt trình bày về đạt được pháp-ca ngợi Phật.

Trong phần một có ba: Đầu là kết luận về chúng tụ tập; tiếp là trình bày về tướng khác nhau; sau là hiển bày về ý giống nhau.

Đầu là kết luận về chúng tụ tập: Số lượng nhiều-đức sâu xa cho nên gọi là Chúng hải. Khởi lên từ Địa của mình, tụ tập trên bầu trời nơi Đạo tràng, đa số là thân lớn, giống như mây trùng trùng vô ngại. Lại mây trôi thì vô tâm, rồng gầm lên là xuất hiện; Bồ-tát thì vô trú, Phật xuất hiện ở đâu liền đến nơi đó.

Tiếp từ "Vô biên..." trở xuống là trình bày về tướng khác nhau: Không những nêu ra phía trên, cho nên nói là Vô biên phẩm loại; vòng quanh không trống rỗng, cho nên nói là đầy khắp bốn phía. Hình hài lớn-nhỏ..., sắc tướng đẹp-xấu..., Bộ chủ-tùy tùng đều có phân chia, cho nên nói là sai biệt.

Sau từ "Tùy sở..." trở xuống là hiển bày về ý giống nhau: Tùy theo phương đã đến tham dự mà không xen tạp, đều được thấy Phật, đều thấy Phật ở trước mắt mình, giống như trăm sông, tất cả đều nhìn thấy vầng trăng, như nhau không có niệm gì khác, cho nên nói là một tâm. Chăm chú ngắm nhìn, kính trọng vâng theo, ngước nhìn mà lại ngưỡng mộ. Không những thẳng thắn nhìn thấy thân trượng sáu, mà còn rõ ràng thấy được thân mây pháp giới.

Phần hai là tổng quát hiển bày về nhân duyên của đức hạnh: Bởi vì trong phần nêu ra trên đây tùy theo thích hợp mà riêng biệt ca ngợi, nay mới tổng quát hiển bày về đức hạnh đầy đủ như nhau.

Phần ba từ "Hựu dữ..." trở xuống là riêng biệt trình bày về đạt được pháp môn mà vốn là tổng quát: Trong chúng Đồng sinh trước đây cùng nhau tích tập thiện căn, vốn cũng là riêng biệt. Lại cùng nhau tích tập trước đây là trình bày về nguyên cớ của chủ-bạn, nay đã từng thâu nhiếp tiếp nhận là hiển bày về nguyên cớ của quyến thuộc, phỏng theo tóm lược văn ấy. Văn này nhiều xu thế, tạm thời phân làm ba: 1. Trình bày về lìa chướng ngại-thấy thanh tịnh; 2. Từ "Như thị..." trở xuống là tiếp nhận giáo hóa gốc rễ sâu xa; 3. Từ "Chủng vô lượng..." trở xuống là đức hạnh tròn vẹn đầy đủ. Phần 1-3 là nhân, phần 2 là duyên. Bởi vì nhân làm mất duyên, cho nên Đại chúng tự mình nhìn thấy; bởi vì duyên làm mất nhân, cho nên Phật lực khiến cho nhìn thấy. Nhân và duyên hòa hợp, thì không xác định thân-sơ, cho nên nhân duyên tách ra mà nói. Lại phần đầu thì đức hạnh hiện tại sâu xa, hai phần sau thì nhân duyên vốn có từ lâu xa thâu nhiếp, nay nhìn thấy tức là duyên trở thành nhân, cảm ứng qua lại cho nên thường ở trong pháp hội của Phật.

1) Trình bày về lìa chướng ngại-thấy thanh tịnh: Phiền não tức là Phiền não chướng. Tâm cấu nhiễm tức là Sở tri chướng. Chướng này che kín tâm mà làm mê muội sự nhận biết.

Nói tất cả, nghĩa là Câu sinh phân biệt, hoặc là chủng tử, hoặc là hiện hành.

Nói tập khí còn sót lại, là phần tập khí thô nặng của hai chướng ngại, thô nặng như Tất-lăng thượng mạn, Ca-diếp bất an, nay đều là Bồ-tát ở phần vị cuối cùng, Trí hiện rõ-Tình dứt sạch, chứng Lý-đạt Sự, gương tâm trong sáng long lanh, cho nên nói là đã lìa xa. Nếu các phần vị viên dung, một đoạn trừ thì tất cả đoạn trừ, cũng bao gồm phần vị thứ nhất.

Nói phá tan núi chướng ngại sâu nặng, là tổng quát dùng Dụ để hiển bày, bởi vì đạo có thể phá tan thì phá tan núi của hai chướng ngại, Thể của chướng ngại kiên cố sâu dày, cao vút như núi. Vả lại, riêng biệt thì Trí chướng ngại cho Bồ-đề, Hoặc chướng ngại cho Viên tịch; tổng quát thì cùng chướng ngại đến tất cả Phật pháp, cho nên nói là sâu nặng.

Nói thấy Phật vô ngại, là quả thuộc đoạn trừ chướng ngại. Nhưng có hai nghĩa: a) Dựa vào chủ động nhìn thấy để trình bày về Vô ngại, bởi vì đoạn trừ hai chướng ngại là Trí sáng tỏ-Lý hiển bày, Lý hiển bày

cho nên nhìn thấy thân Pháp tánh, Trí sáng tỏ cho nên nhìn thấy thân Phật trí. Lý và Trí sâu xa như nhau mà nhìn thấy thân Vô ngại, Vô ngại cũng chính là Niết-bàn. b) Dựa theo thụ động nhìn thấy để trình bày về Vô ngại, là đầy đủ mười Vô ngại đã nói như trên.

2) Từ "Như thị..." trở xuống là tiếp nhận giáo hóa gốc rễ sâu xa, trong đó: Đầu là tổng quát; sau là riêng biệt.

Trong phần đầu là tổng quát: Như thị, là chỉ cho Chúng đoạn trừ chướng ngại trước đây. Kiếp hải, là trình bày về thâu nhiếp thời gian rộng lớn xa xôi. Tứ nhiếp, tức là phương tiện thâu nhiếp giáo hóa, đó là Bố thí-Ái ngữ-Lợi hành và Đồng sự. Bố thí là thâu nhiếp về Duyên, bởi vì qua lại giúp đỡ duy trì cho người. Ái ngữ là thâu nhiếp về Thể, bởi vì đích thực nêu rõ tổn hại và lợi ích. Lợi hành là thâu nhiếp về Xứ, bởi vì an trú nơi chốn của pháp thiện. Đồng sự là giải thích chỗ khó hiểu, bởi vì khiến cho người quyết định.

Sau từ "Nhất nhất..." trở xuống là riêng biệt nêu ra tướng của thâu nhiếp, trong đó: Trước đây nói Kiếp hải đã từng thâu nhiếp, là thâu nhiếp ở nơi nào? Đó là tất cả trú xứ của Phật. Thâu nhiếp ở thời gian nào? Từ lúc gieo trồng thiện căn. Dùng pháp nào để thâu nhiếp? Đó là các loại phương tiện. Tướng thâu nhiếp thế nào? Đó là giáo hóa thành thục. Giáo hóa là dựa theo bắt đầu thành thục, dựa vào cuối cùng thâu nhiếp thì ý thế nào? Khiến cho an trú vững vàng nơi đạo Nhất thiết trí. Đạo là nhân, nghĩa là tu nhân của Phật chỉ vì quả vị Phật mà thôi.

3) Từ "Chủng vô lượng..." trở xuống là đức hạnh tròn vẹn đầy đủ, trước đây thâu nhiếp lợi ích gì, làm cho đức tròn vẹn? Trong đó: Trước là phân rõ về nhân tròn vẹn; sau là hòa vào quả hải.

Văn phần trước có năm câu: Một: Gieo trồng vô lượng pháp thiện, là đã vượt lên trên Địa thứ bảy, cho nên thiện căn thù thắng. Hai: Từ "Tất dĩ..." trở xuống, là đã vượt lên trên Địa thứ tám, cho nên đầy đủ Đại nguyện. Ba: Từ "Sở hành..." trở xuống, là đã vượt lên trên Địa thứ mười, cho nên hành đầy đủ-chướng ngại không còn. Bốn: Từ "Ư xuất ly..." trở xuống, là trước đây trình bày về đức tròn vẹn, ở đây đầy đủ Đạo xuất thế, một Đạo là vô lượng Đạo, đã vượt lên trên sinh tử, không trú vào Niết-bàn, cho nên nói là khéo léo vượt ra. Năm: Từ "Thường kiến..." trở xuống, là kết luận về được thấy Phật, nghĩa là đức cao vượt Thập Địa, vì vậy mà thường thấy, không phải Tỷ lượng mà thấy, cho nên nói là phân minh, không giữ lấy sắc tướng gọi là chiếu rọi rõ ràng. Lại nữa, hạt bụi-mảy lông, vô lượng thế giới, Phật trùng trùng khắp nơi, có đức thì nhìn thấy, gọi là chiếu rọi rõ ràng phân minh.

Phần sau từ "Dĩ thắng giải lực..." trở xuống là hòa vào quả hải. Một đoạn văn này hướng về trước là riêng biệt, bởi vì trong đức đầy đủ toàn bộ mà riêng biệt hòa vào quả; hướng về sau là tổng quát, bởi vì trong bốn mươi Chúng thì giải thoát là cao nhất.

Nay còn thuộc về phần trước, trong đó có hai: a) Nương theo nhân mà hòa vào quả, là nhận biết do Tỷ trí. Như thấy chim Loan bay lượn thì nhận biết bầu trời thật là mênh mông, nhìn Rồng nhảy vọt thì nhận biết biển lớn thật là bao la. Nghĩa là bởi vì lực của Thắng giải thật là phù hợp với lời Phật, cho nên nhận biết phước đức là sâu xa; bởi vì lực của Tín giải nương nhờ đầy đủ vào sự giáo hóa của Phật, cho nên nhận biết Từ Bi là rộng lớn, chính là hòa vào biển rộng công đức của Như Lai, cũng chính là Thắng giải phù hợp mà duy trì quả đức. b) Từ "Đắc ư..." trở xuống là trình bày về Dụng của quả đạt được từng phần. Nói về Giải thoát môn, quả Phật không còn chướng ngại, Đại Dụng vô ngại, cho nên gọi là Giải thoát. Chân giải thoát, tức là Trí tuệ thông suốt của Như Lai, thường xuyên tiến vào cho nên gọi là Môn. Chúng đều chứng được phù hợp cho nên gọi là Đắc. Giải thoát này tức là Môn, Phật đạt được toàn bộ pháp ấy, Chúng hải đạt được khác nhau. Lại pháp Giải thoát của Phật chỉ gọi là Giải thoát, pháp mà Chúng đã đạt được thì gọi đó là Môn. Bởi vì có thể thông suốt hòa vào Dụng của quả ấy, cho nên Giải thoát này là Môn. Lại pháp mà Chúng đã đạt được, lìa xa chướng ngại tự tại gọi là Giải thoát, nơi mà Trí đã tiến vào cũng gọi là Môn. Dùng nhân của Giải thoát để tiến vào quả của Giải thoát, cũng gọi là Môn, Giải thoát này tức là Môn. Nhưng tổng quát-riêng biệt viên dung, nhân-quả thấu suốt lẫn nhau, trùng trùng vô ngại mới là Chân giải thoát môn, cho nên ở văn sau có nơi ca ngợi về đức của quả Phật, có nơi ca ngợi về hành của nhân, có nơi dựa theo pháp của chư Thiên... đã đạt được mà phỏng theo hiển bày. Vì vậy tiếp theo phần Du hý thần thông, là chính thức trình bày về tướng của tiến vào. Du hý là xuất-nhập tự tại, Thần thông là khó lường bởi vì không có gì che lấp. Dựa theo Quán tâm, thì Tâm và Cảnh vô ngại, cho nên gọi là Giải thoát; từ đây tiến vào Lý, cho nên gọi là Môn. Nếu dùng Môn làm Môn thì không phải là đã có thể thông suốt. Môn tức là Như Thật, do đâu mà thông suốt? Đích thực tiến vào thì cả hai đã không còn, là Chân Môn. Như vậy tiến vào thì Bổn giác trong suốt gọi là tận cùng quả hải, Chân không phải ở ngoài Vọng thì nhân-quả viên dung, Tâm-Cảnh không có bến bờ thì Giải thoát không có ranh giới.

Kế Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt trình bày về đạt được

pháp-ca ngợi Phật. Trong bốn mươi Chúng, đều trước là Trường hàng trình bày về đạt được pháp, tức là người kết tập kinh điển (Kinh gia) nêu ra theo thứ tự; sau là Thuyết kệ ca ngợi, tức là lúc bấy giờ đã bày tỏ. Nhưng Đại chúng quy tụ nói kệ ca ngợi đều ở cùng một thời gian, văn không ghi chép nhiều cho nên sắp xếp mà đưa ra theo thứ tự. Mà đều đạt được như nhau, là hiển bày về đức vô tận của Phật, bởi vì Thừa riêng biệt mà tiến vào thì tổng quát, cho nên tất cả Đại chúng không thể nào đạt tới được. Vì vậy Hải Tuệ nói: "Cảnh giới của Như Lai không có biên giới, đều tùy theo giải thoát có thể nhìn thấy." Nhưng mà Phổ Hiền đạt được mười, vốn là hiển bày về vô tận giống như Phật. Trong văn có hai: Trước là chúng Dị sinh; sau là chúng Đồng sinh.

Trong phần trước có ba: Đầu là chư Thiên, tiếp là Bát Bộ, sau là các Thần.

Phần đầu phân hai: 1. Chư Thiên cõi Sắc; 2. Chư Thiên cõi Dục.

***- Trong phần 1:*** Chư Thiên cõi Sắc, có năm:

Một- *Tự Tại Thiên:*

Phần một là Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Pháp giới..., tức là Giải thoát thuộc về Pháp thân. Hư không giới của Pháp giới tức là Dụng, Không ở khắp mọi nơi tức là Sự Không.

Nói đến Pháp giới thì nghĩa bao gồm Sự-Lý, nghĩa là không những Không khắp nơi, mà cũng là Sự như sắc-tâm... trong Không khắp nơi, và Không-Hữu phù hợp với Lý của Chân. Lại chỉ nói về Không thì đó là một lớp khắp nơi, nay nói đến Pháp giới thì lớp lớp đều khắp nơi. Vì sao như vậy? Nghĩa là Không giới tiếp nhận tất cả Trần xứ và sự vật của nơi ấy, bởi vì trong mỗi một Trần đều phù hợp với Chân; đều có Vô biên Sát hải, cho nên Đại Dụng của thân Phật thảy đều đầy đủ. Vì vậy tụng sau nói là Vô cùng tận.

Nói đến Tịch tĩnh là nói về Thể. Nhưng có hai nghĩa: 1- Trình bày về Đại Dụng trước đây, Dụng không có tướng của Dụng, không ngăn ngại mà luôn luôn vắng lặng; 2- Bởi vì Dụng của Trí này tức là vắng lặng giống như Chân, tùy theo mỗi một Dụng mà rộng khắp tất cả mọi nơi.

Nói đến Phương tiện là nói về Dụng. Cũng có hai nghĩa: 1- Trình bày về vắng lặng không có tướng của vắng lặng, cho nên không ngăn ngại Đại Dụng; 2- Bên trong đều là Chân tánh, không ngăn ngại bên ngoài ứng với căn cơ chúng sinh, cho nên nói là phương tiện, Tịch và Dụng vô ngại cho nên gọi là Lực.

Hai: Quán sát rộng khắp tất cả các pháp đều tự tại, là Giải thoát thuộc về Trí thân. Ở đây có ba nghĩa: 1- Bởi vì mắt rộng khắp đối với tất cả các pháp, cho nên tất cả đều có thể quán sát; 2- Quán sát tất cả các pháp không hủy hoại Sự mà đều là Lý; 3- Ở trong một pháp nhìn thấy tất cả mà không ngăn ngại, đều gọi là tự tại.

Ba: Nhận biết tất cả pháp không sinh..., là Giải thoát thuộc về Tự tướng-Cọng tướng. Cũng có hai nghĩa: 1- Nhận biết về không sinh... là bên trong chứng được Chân lý; 2- Hành không có dụng công là bên ngoài ứng với căn cơ chúng sinh. Nhưng không sinh... là Thể của pháp Phật, giải thích có nhiều môn, sơ lược trình bày đôi điều.

**A- RIÊNG BIỆT GIẢI THÍCH:** Bởi vì không sinh-diệt là dựa theo cảnh, không đến-đi là dựa theo hành.

*Thứ nhất:* Không sinh-diệt, sơ lược có năm nghĩa: 1- Dựa vào Biến kế, bởi vì là vọng chấp, cho nên không pháp nào có thể sinh-diệt. Lại tình có tức là lý không có, cho nên không sinh; lý không có tức là tình có, cho nên không diệt. Không diệt-không sinh là một pháp. Lại cầu tướng của Biến kế không thể có được, cho nên không sinh; có thể hiển bày về tánh của Vô tướng, cho nên không diệt. Không diệt thì không sinh, cũng là một pháp. 2- Dựa vào tánh Duyên khởi, nghĩa là pháp không có tự Thể, nhờ vào duyên mà phát khởi, tức là sinh mà không có sinh; bởi vì gốc đã không sinh, cho nên không có gì đáng diệt. Lại duyên khởi không có tánh, cho nên không sinh; không có tánh duyên khởi, cho nên không diệt. Trung Luận nói: “Bởi vì có nghĩa về Không, cho nên tất cả các pháp có thể thành tựu.” Vì thế cho nên không sinh thì không diệt, không diệt thì không sinh, là một pháp. Lại suy ra duyên không có khởi lên, cho nên không sinh; có thể hiển bày về tánh của Vô sinh, cho nên không diệt. 3- Dựa theo tánh Viên thành, nghĩa là bởi vì không phải là hữu vi, cho nên không có tướng sinh diệt của hữu vi. Lại không phải cảnh thuộc vọng tâm, cho nên không sinh; do Thánh trí mà chứng, cho nên không diệt. Vả lại, Thể không phải là chuyển biến, cho nên không sinh; tùy duyên khiến cho pháp khởi lên, cho nên không diệt. Không diệt thì không sinh, là một pháp. 4- Tổng quát dựa vào ba tánh dung hòa lẫn nhau, ở trên một pháp, dựa vào Biến kế cho nên không sinh, dựa vào Viên thành cho nên không diệt, dựa vào Y tha cho nên cũng không sinh-cũng không diệt, dựa vào ba Vô tánh cho nên không phải không sinh-không phải không diệt. 5- Nhưng bốn câu này hợp lại làm một Tụ, viên dung vô ngại, ngừng lại suy nghĩ có thể thấy rõ.

*Thứ hai:* Không đến-không đi: Dựa theo hành, nghĩa là Chánh trí

rời bỏ Vọng chấp mà không đi, hướng về chứng được Chân lý mà không đến. Lại dựa vào Thể khởi Dụng mà không đi, ứng với căn cơ hiện rõ trước mắt mà không đến. Lại hướng đến ứng với căn cơ chúng sinh mà không đi, luôn luôn quay về tịch diệt mà không đến. Không đến tức là không đi, không hai là cùng một vị. Bởi vì Đại Trí này Vô niệm mà ứng cơ, như ngọc Ma-ni và trống trời không suy nghĩ mà thành tựu sự việc, cho nên nói là hành không có dụng công.

**B- TỔNG QUÁT GIẢI THÍCH:** Không sinh-không diệt cũng có thể dựa theo hành, không đến-không đi cũng có thể dựa theo cảnh, nghĩa là vọng niệm thì vắng lặng giống như hư không, cái gì sinh-cái gì diệt? Lại tuy khởi lên Đại Dụng mà thấy tâm không có sinh, Dụng lụi tàn quay về vắng lặng rõ ràng vốn không có diệt. Lại luôn luôn phù hợp Chân lý thì vắng lặng soi chiếu ở trong tâm, ở trong tâm này có cái gì sinh-diệt? Đây là dựa theo hành để giải thích về không sinh-diệt. Dựa theo cảnh để giải thích về không đến-đi, giống như hoa đốm giữa hư không, không có thể đến-đi. Lại duyên hội tụ thì đến, đến không có nơi bắt đầu, cho nên không có đến; duyên lụi tàn mà đi, đi không có nơi nào đến, cho nên không có đi. Lại các pháp tức là Như, Như thì lẽ nào có đến-đi?

**C- LẦN LƯỢT CHUYỂN TIẾP GIẢI THÍCH:** Lại vì sao không sinh-diệt? Bởi vì không có đến-đi. Vì sao không đến-đi? Bởi vì không có sinh-diệt. Lại đã không có đến-đi, thì không phải một-không phải khác; không sinh-không diệt, thì không có Đoạn-không có Thường. Trí phù hợp với Lý trước đây cho nên không có dụng công, không ngăn ngại sinh... cho nên nói là hành. Vậy thì không sinh mà sinh, sinh mà không sinh, bởi vì không có dụng công, bởi vì hành thường vắng lặng. Thường Dụng và Tịch Dụng không hai, là đạt được giải thoát đối với công dụng. Đây là điểm quan trọng của Chánh pháp, ý vị-nghĩa lý khó tận cùng, văn tuy nhiều mà không có thỏa mãn.

Bốn: Hiện tại nhìn thấy tất cả các pháp..., là Giải thoát thuộc về Quán nghĩa. Nói đến hiện tại nhìn thấy là chọn lấy so sánh mà nhận biết. Nói về Tướng chân thật, sơ lược có ba nghĩa: 1- Dùng Trí quán sát Sự thật, Sự vốn không hư giả, vì vậy văn sau kinh nói: Quán sát pháp hữu vi vốn như Thật tướng. 2- Dùng Tuệ quán sát Lý thật, đó gọi là Vô tướng, Vô tướng không phải tướng, gọi là Thật tướng. 3- Dùng Trí vô ngại để nhận biết về Thật không hai, tận cùng Thật cho nên sâu xa, không còn giới hạn cho nên rộng lớn, gọi là biển Trí tuệ. Không ràng buộc vì tướng là Giải thoát môn.

Năm: Giúp cho chúng sinh..., là Giải thoát thuộc về chướng ngại của Từ. Lìa xa những sợ hãi nguy hiểm nói là An, thân tâm vui thích là Lạc. Nhìn thấy Phật thì đạt được hai lợi ích cho nên An Lạc. Phiền não không sinh khởi cho nên đạt được Định. Đức của Phật khó suy nghĩ cho nên ưa thích. Định vô biên này là Đại phương tiện.

Sáu: Khiến cho quán sát..., là Giải thoát thuộc về chướng ngại của Bi. Chúng sinh ngu si cho nên tạo nghiệp, tạo nghiệp cho nên nhận chịu khổ đau. Tối tăm cho nên không nhìn thấy vị lai, không nhìn thấy vị lai thì điên đảo sa đọa. Vì vậy nỗi sợ hãi lớn nhất không có gì vượt qua ngu si. Khiến cho quán sát nguồn gốc vắng lặng thì tướng ngu si vốn trống rỗng, hãy còn không tạo ra điều thiện, lẽ nào thích hợp làm điều ác hay sao?

Bảy: Khéo léo tiến vào..., là Giải thoát thuộc về Nghiệp chướng. Phật hiện khắp mười phương là cảnh vô biên, hiểu rõ không có tánh dựa vào gọi là khéo léo tiến vào, hãy còn không dựa vào Phật thì lẽ nào tạo ra nghiệp suy nghĩ?

Tám: Đến khắp nơi mười phương..., tức là Giải thoát môn thuộc về Vô tướng. Tuy thân ứng hiện khắp mười phương mà vắng lặng không lay động, Trí thuyết giảng các pháp mà sợ rằng như vậy không có nương tựa, không giữ lấy tướng, bởi vì Như Như bất động.

Chín: Tiến vào Phật..., tức là Giải thoát thuộc về Danh tướng. Trí của Phật phù hợp với Như, gọi là tiến vào cảnh vắng lặng, vắng lặng mà có thể thích ứng, cho nên Thân-Trí phát ra ánh sáng rộng khắp tất cả mười phương. Lại khiến cho chúng sinh tiến vào Vô tướng vốn là Tĩnh, Vô danh vốn là Tịch.

Mười: Trong này tên gọi của Thiên Vương, có phần nào trái ngược so với trong phần nêu ra trước đây, trước gọi là Cực Tinh Tiến, ở đây gọi là Xưng Quang. Các văn trước-sau có nhiều trái ngược này, hoặc là nghĩa giữ lại mà tên gọi khác nhau, hoặc mở rộng-tóm lược xen lẫn khác nhau, đều là người dịch không khéo léo thông hiểu mà thôi.

Pháp môn gọi là Tự Trú..., Giải thoát môn này lìa xa Tướng của hai Thủ, có thể làm lợi ích cho mình và người. Nơi tự mình giác ngộ, tức là lìa xa chủ động giác ngộ-thụ động giác ngộ (Giác-Sở giác), Thánh trí tự giác ngộ thường hiện rõ trước mắt. Mà bởi vì vô biên, nghĩa là duyên với vô biên pháp giới, hóa độ vô biên chúng sinh, đạt được Bồ-đề rộng lớn.

***- Trong phần hai:*** Thượng thủ nói kệ, có hai: Trước là làm sáng tỏ về nghi thức nói kệ; sau là trình bày về chính thức nói kệ.

Phần trước là làm sáng tỏ về nghi thức nói kệ: Diễm Hải là vị Thượng thủ của chúng cõi trời này, nương vào Phật lực vì Thiên chúng mà nói rõ tâm. Luận Thập Địa nói: "Nương theo Phật lực là hiển bày không có Ngã mạn, quán sát khắp nơi mười phương là nêu rõ không có tâm thiên vị." Nay quán sát Thiên chúng của mình thì mở rộng và giới hạn có chút khác nhau mà thôi.

Nhưng về tụng thì tổng quát có bốn loại: 1- Gọi là A-nậu Suất-đổ-ba Tụng, loại này không hỏi đến Trường hàng và Kệ, chỉ số chữ đầy đủ 32 chữ, thì làm một kệ. 2- Gọi là Già-đà, Trung Hoa nói là Phúng Tụng; hoặc gọi là Bất Tụng Tụng, bởi vì không tụng về Trường hàng; hoặc gọi là Trực Tụng, nghĩa là bởi vì trực tiếp dùng kệ để thuyết pháp. 3- Gọi là Kỳ-dạ, Trung Hoa nói là Ứng Tụng. 4- Gọi là Ốt-đà-nam, Trung Hoa nói là Tập Thí Tụng, nghĩa là dùng ít chữ mà thâu nhiếp tập hợp nhiều nghĩa, giúp cho người khác tụng trì. Nay ở đây tức là Tụng thuộc Già-đà. Sau đều dựa theo đây.

Bởi vì ý gì mà kinh phần nhiều đưa ra tụng? Sơ lược có tám nghĩa: 1- Bởi vì ít chữ mà thâu nhiếp nhiều nghĩa; 2- Bởi vì những người ca ngợi phần nhiều là dùng kệ tụng; 3- Bởi vì căn thuần thục nói lại; 4- Bởi vì người đến sau; 5- Bởi vì tùy theo ý thích; 6- Bởi vì dễ dàng thọ trì; 7- Bởi vì thêm sáng tỏ về điều thuyết giảng trước đây; 8- Bởi vì phần Trường hàng chưa nói. Nay ở đây đích thực chỉ là hai nghĩa trước gồm đủ hai nghĩa 5-6.

Trong phần sau là chính thức nói kệ: Mười kệ theo thứ tự, đều kết tập về một pháp môn, lấy đây để làm Trường hàng, chứ không phải là phần trước của tụng này. Nhưng trong này, Trường hàng và Kệ có nhiều điểm không giống nhau, nghĩa là chữ trong Kệ thì cố định, chữ trong Trường hàng thì nhiều ít không giống nhau, mà Trường hàng thì dựa theo pháp đạt được của chư Thiên, trong Kệ thì đều là ca ngợi Đức Phật, điều này là tất nhiên. Nếu hai văn hướng về với nhau, thì hoặc là nhân-quả khác nhau, hoặc là Thể-Dụng có sai khác, hoặc là phỏng theo tóm lược lẫn nhau, hoặc là khó-dễ trải qua trình bày, hoặc là pháp-dụ không giống nhau, hoặc là năng-sở theo thứ tự nêu ra. Người truyền thụ khéo léo làm cho phai mờ điều ấy, hai văn chiếu rọi lẫn nhau mà đối với nghĩa dễ dàng hiểu rõ.

*Trong kệ một:* Hai câu đầu, tức là hư không pháp giới vốn rộng khắp trước đây, bao gồm trình bày về thân Phật có thể rộng khắp, thì mười thân đều rộng khắp. Vô cùng tận, một là xuất hiện không có tận cùng, giống như mây cuộn lên ở núi cao; hai là không phải pháp diệt

tận, giống như hư không luôn luôn tồn tại. Câu tiếp là Tịch tĩnh, bởi vì không có tánh, cho nên không thể nào giữ lấy một-khác, đi cùng-không đi cùng... Câu sau là Phương tiện, hợp lại cả hai làm thành năng lực. Kệ này là pháp của chính người nói, cho nên không kết luận về tên gọi của vị trời; sau đều dựa theo đây có thể biết.

*Trong kệ hai:* Câu đầu là Tự tại trước đây, Phật là Pháp Vương, cho nên tự tại đối với pháp. Câu hai là quán sát. Câu ba là khắp nơi. Câu bốn là kết luận pháp thuộc về người, vì người khác mà thuyết giảng. Nhưng kết luận về tên gọi và ý nghĩa giống như pháp môn, sợ rằng văn nhiều cho nên không phối hợp, nơi khác đều giống như vậy.

*Trong kệ ba:* Câu đầu là không có dụng công, không thể nghĩ bàn là nêu ra, lìa xa phân biệt là giải thích. Câu hai tức là không sinh..., tướng tức là sinh..., Vô tức là nghĩa về không có. Câu ba tức là hành, Trường hàng dựa theo trước hết phải nhận biết về pháp Vô sinh, sau mới có thể thành tựu hạnh không có dụng công; Kệ thì chủ yếu là không còn phân biệt, mới có thể thấy được pháp Vô sinh, Chứng bên trong cùng lúc với Dụng bên ngoài, cho nên hai văn có trước-sau.

*Trong kệ bốn:* Câu đầu trình bày về rộng lớn. Câu hai trình bày về sâu xa, tức là biển Trí tuệ trước đây. Câu ba là tự mình nhìn thấy pháp chân thật, vì vậy có thể làm cho chúng sinh không mê lầm về Sự-Lý.

*Trong kệ năm:* Câu đầu là Định thuộc phương tiện. Hai câu tiếp là giúp cho an lạc.

*Trong kệ sáu:* Câu đầu tức là ngu si tăm tối trước đây, nghĩa là từ lâu mê lầm theo cảnh vọng che lấp Chân tâm. Câu hai tức là khiến cho quán sát Tịch tĩnh. Câu ba là bởi vì diệt trừ Vô minh, thì đạt được ngọn đèn Tam Bồ-đề cháy rực, là nghĩa về Diệt trước đây.

*Trong kệ bảy:* Hai câu đầu tức là khéo léo tiến vào cảnh giới vô biên, cảnh giới vô biên tức là nơi đã ứng đến, không có khéo léo nào sánh bằng. Câu ba là vô tánh, do cảm mà ứng; không có nương tựa, bởi vì suy nghĩ vắng lặng. Từ đó có thể làm cho chúng sinh không tạo nghiệp.

*Trong kệ tám:* Hai câu đầu là đi đến khắp nơi mười phương để thuyết pháp. Một câu tiếp tức là không lay động, không có nương tựa.

*Trong kệ chín:* Câu đầu tức là tiến vào cảnh giới vắng lặng. Hai câu tiếp tức là ánh sáng hiện rõ khắp nơi.

*Trong kệ mười:* Mười một chữ đầu, tức là cảnh giới vô biên làm nơi duyên vào, cầu Bồ-đề tức là nơi đã tỏ ngộ của mình. Câu tiếp là đã duyên vào cảnh ấy, thì chắc chắn khởi lên thần thông mà giáo hóa. Văn

trước đây tóm lược mà thôi.

Hai: Trình bày về Quảng Quả Thiên thuộc Thiền thứ tư.

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Quán sát khắp nơi..., đây là ứng với căn cơ mà trao truyền cho pháp, trình bày về đạt được giải thoát từ trong chướng ngại của quả không có thuyết pháp-căn không nhận biết. Bởi vì đoạn trừ nghi ngờ-phát sinh niềm tin là quả của thuyết pháp, nghĩa là quán sát căn cơ biết rõ về bệnh, thuyết pháp hợp với căn cơ, thuốc và bệnh không sai lầm cho nên nghi ngờ loại trừ-bệnh được chữa lành.

Hai: Nói đến tùy theo nhớ nghĩ, sơ lược có hai ý: Một là tùy theo nghĩ đến Đức Phật nào thì như danh hiệu mà ứng hiện. Hai là tùy theo nghĩ đến có cạn-sâu, khiến cho nhìn thấy Đức Phật có thô-diệu. Đây là đạt được giải thoát đối với hiện thân.

Ba: Pháp tánh bình đẳng, là chỉ có một vị. Không có nương tựa, là lìa xa chủ động-thụ động. Thân trang nghiêm, là chứng được chân thật trang nghiêm ngay nơi không phải trang nghiêm, cho nên tuy xuất hiện ở thế gian mà vẫn như pháp tánh, không dựa vào các quả báo. Đây là đạt được giải thoát đối với có nương tựa.

Bốn: Nhận biết về pháp thế gian, nghĩa là chúng sinh thế gian thì tâm-pháp đều khác nhau, nhận biết rồi tùy theo thích hợp mà hiện bày thần thông thuyết pháp, cho nên nói là an lập. Một niệm nhanh chóng an lập, không phải là nơi mà trời-người và ngoại đạo có thể nghĩ bàn. Dùng điều này trang nghiêm cho biển giáo pháp của Như Lai. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại chậm chạp an lập giáo pháp.

Năm: Một mảy lông..., dựa theo Kệ là lực giải thoát không thể nghĩ bàn. Vô ngại có hai nghĩa: Một là chỉ dựa vào pháp thụ động hiện rõ, thì nhiều quốc độ tự nhiên vô ngại trong mảy lông. Hai là cùng dựa vào chủ động-thụ động, một mảy lông không lớn mà nhiều quốc độ không nhỏ, một-nhiều lớn-nhỏ đều vô ngại; lại bởi vì không có tướng lớn-nhỏ. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại chấp thủ.

Sáu: Phổ môn, là một môn thâu nhiếp tất cả các môn, gọi là Phổ môn. Tùy theo mỗi một môn, đều thu nhận đầy đủ pháp giới. Từ trong đó quán sát về pháp giới, Trí sâu xa phù hợp thông suốt, cho nên gọi là tiến vào. Đây là ở trong tướng tùy theo mà đạt được giải thoát.

Bảy: Chúng sinh vô biên thì căn khí đều khác nhau, ứng hiện hình tướng thuyết pháp thì đủ loại không giống nhau, đã vì căn cơ thuần thục không ngừng cho nên cùng tận đời kiếp luôn luôn ứng hiện. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại sợ hãi khổ đau không giáo hóa

chúng sinh.

Tám: Quán sát tất cả..., nghĩa là quán sát về Sự mà tiến vào Lý, Lý vượt lên mà Tình biểu lộ, nói là không thể nghĩ bàn. Đây là đạt được giải thoát đối với các nghiệp báo.

Chín: Vô biên pháp môn vượt ra, là điểm chủ yếu thuộc căn khí của vạn loại, cho nên chủ yếu vượt ra khó nghĩ bàn. Đây là đạt được giải thoát đối với tướng chấp thủ.

Mười: Đủ loại phương tiện, chỉ tùy theo thích ứng mà cuối cùng thành tựu Chủng trí, gọi là tiến vào pháp của Phật, bởi vì vầng mây Đại Bi xuất hiện đều bình đẳng. Đây là đạt được giải thoát đối với tâm lý không muốn lợi ích chúng sinh. Trước đây nói là chủ yếu vượt ra khiến cho lìa xa khổ đau hư vọng, nay nói là tiến vào pháp khiến cho đạt được niềm vui chân thật.

Trong phần Kệ tụng, quán sát ba chủng loại Thiên trong chúng của mình, là bởi vì không phải che phủ năm cõi trời Tịnh Cư ở phía trên. Mười kệ theo thứ tự hoàn toàn giống như phần Trường hàng.

*Trong kệ một:* Hai câu trước tức là cảnh giới đã nghi ngờ. Nói về cảnh giới, bao gồm phạm vi giới hạn đã quán sát. Khiến cho khắp nơi là quán sát căn cơ để mà thuyết giảng. Phát sinh niềm tin-hiểu biết là đoạn trừ nghi ngờ. Tin vào phạm vi giới hạn thuộc Đại Dụng của Phật vốn khó lường được, cho nên đoạn trừ nghi ngờ trước đây đối với Phật, phát sinh hiểu biết đúng đắn; tin vào cảnh giới mà Phật đã quán sát, thì đoạn trừ nghi ngờ trước đây đối với Pháp, cũng phát sinh hiểu biết đúng đắn. Nghĩa là như có người nghi ngờ rằng: Bởi vì giữ lại nhân quả cho nên không phải Chân Không, hay là bởi vì Không cho nên không có nhân quả? Nay trình bày chỉ dựa vào Chân Không mà có thể tồn tại nhân quả, nhân quả tồn tại mà chính là Chân Không. Câu bốn giải thích nói về tất cả, bởi vì Đức Phật lấy sự lợi ích cho chúng sinh làm ý thích, đã bao gồm tất cả cho nên rộng lớn vô tận.

*Trong kệ hai:* Câu đầu tức là nhớ nghĩ. Hai câu tiếp là khiến cho được thấy Phật.

*Trong kệ ba:* Câu đầu là pháp tánh bình đẳng không có nương tựa. Hai câu tiếp tức là thân trang nghiêm, nghĩa là như pháp tánh làm trang nghiêm, vốn không có nơi nương tựa.

*Trong kệ bốn:* Một câu đầu tức là hiểu rõ tất cả thế gian. Hai câu tiếp tức là một niệm an lập mà biển trang nghiêm không thể nghĩ bàn.

*Trong kệ năm:* Hai câu đầu tức là lỗ chân lông hiện rõ quốc độ. Trước đây nói là quốc độ của Phật không thể nghĩ bàn, chỉ là nhiều

theo không gian; nay nói là quá khứ, chính là thời gian tận cùng phạm vi trước đây. Đều thị hiện, là như cảnh tượng hiện rõ trong gương. Một câu tiếp là không có chướng ngại, khiến cho người thuận theo hóa độ nhìn thấy chính là thần thông của Phật, dựa vào Trí như gương sáng của Phật mà quán sát, chính là pháp tánh luôn luôn như vậy.

*Trong kệ sáu:* Hai câu đầu tức là Phổ Môn. Một câu tiếp tức là Pháp giới. Câu sau cuối thì nghĩa gồm đủ đối với tiến vào.

*Trong kệ bảy:* Hai câu đầu tức là vì tất cả chúng sinh mà xuất hiện đủ loại. Câu tiếp tức là vô biên đời kiếp luôn luôn hiện rõ trước mắt, nghĩa là dựa theo căn cơ mà ẩn-hiện chứ Phật không có đến-đi, cho nên luôn luôn hiện rõ trước mắt.

*Trong kệ tám:* Câu đầu tức là quán sát tất cả thế gian. Hai câu tiếp tức là tiến vào pháp không thể nghĩ bàn. Nếu dựa theo Lý mà luận về sâu xa, thì sâu xa chứ không phải là rất sâu xa; nay không hủy hoại Sự mà ngay nơi Lý, cho nên nói là rất sâu xa. Thu nhận đầy đủ Lý mà thành tựu Sự, gọi là nơi sâu xa kín đáo, bao gồm hai pháp trước đây. Luôn luôn vắng lặng là giải thích về nghĩa trước đây, bởi vì các pháp tức là vắng lặng, cho nên không thể nào dùng Lý-Sự để mà suy nghĩ.

*Trong kệ chín:* Hai câu đầu là nêu rõ tất cả chúng sinh. Một câu tiếp là hiển bày về pháp chủ yếu để vượt ra.

*Trong kệ mười:* Hai câu đầu là quán sát thích ứng mà hóa độ chúng sinh. Một câu tiếp là khiến cho tiến vào pháp của Phật.

Ba: Trình bày về Thiền thứ ba.

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Môn một: Ngay nơi vắng lặng hiện rõ khắp nơi gọi là phương tiện. Thuyết giảng tức là Đạo, nhờ thuyết giảng mà tiến vào biển giải thoát của Phật. Đây là đạt được giải thoát đối với Thể-Dụng có chướng ngại. Lại nói về phương tiện, cũng bao gồm phương tiện tiến vào giải thoát.

Môn hai: Tùy theo tất cả..., nghĩa là đạt được giải thoát mà không chủ động hiện rõ khắp nơi. Nói về hình ảnh của ánh sáng, sơ lược có hai cách giải thích: 1- Nhờ vào ánh sáng mà phát ra hình ảnh, hình ảnh chỉ tựa như vật chất mà không giống như ánh sáng; dựa vào Trí hiện rõ hình tướng, hình ảnh tùy theo sự ưa thích của Đại chúng, không tùy theo Trí của mình, tùy theo sự ưa thích liền ứng hiện gọi là thị hiện khắp nơi. 2- Bóng trăng trong nước cũng gọi là hình ảnh của ánh sáng, nghĩa là bóng trăng của Phật không đến mà hình ảnh hiện rõ trong nước của tâm. Hình ảnh phần nhiều tựa như bóng trăng mà chỉ một chút giống như nước, nghĩa là nước lay động thì ánh sáng phát ra dập dờn, nước đục thì

tựa như bóng tối đứng trước hồ, nếu dừng lại mà còn trong veo thì ngọc bích tròn trịa sáng vằng vặc. Đây cũng tùy theo ý mình và người. Ở đây dựa vào Thiên Vương mà tùy theo sự ưa thích của Thiên chúng, trong Kệ dựa vào tất cả đều thích ứng đối với Phật.

Môn ba: Cảnh giới của Phật có hai: 1- Pháp tánh Như Như là cảnh Chứng đắc của Phật; 2- Quốc độ mười phương là cảnh Giáo hóa của Phật. Làm trang nghiêm thanh tịnh cũng có hai: 1- Lìa xa tướng không còn vọng là trang nghiêm thuộc cảnh Như Như; 2- Vạn hạnh hồi hướng là trang nghiêm thuộc cảnh Giáo hóa. Hai loại Vô ngại này là Đại phương tiện. Đây là đạt được giải thoát đối với không khéo léo trang nghiêm.

Môn bốn: Tùy theo các chúng sinh..., nghĩa là Đại Bi sâu dày, cho nên tùy theo vô biên chúng sinh mà tiến vào sinh tử, vĩnh viễn lưu chuyển mà chỉ rõ về Đạo. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại do không có Đại Bi mà rời bỏ chúng sinh.

Môn năm: Phật điều phục chúng sinh, hoặc là thuyết phục, hoặc là thâu nhiếp, hoặc là gồm đủ hai hạnh. Tuy Bi nguyện nhiều môn, mà đều khiến cho hướng về Đạo Vô Thượng. Nếu nhớ nghĩ điều này, thì rõ ràng tiếp nhận giáo hóa không vướng vào đối với Quyền. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại do duyên thù thắng mà có lúc quên mất ý niệm.

Môn sáu: Đạt được Phổ Môn..., Phật dùng Tổng trì phù hợp với pháp tánh, Tổng trì bao gồm thâu nhiếp tất cả, cho nên nói là Phổ Môn. Lại có thể truyền bá thuyết giảng vô tận, cho nên được gọi là Hải. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại do Văn-Tư mà có lúc quên mất.

Môn bảy: Nghĩa là Phật xuất thế khó được gặp, dẫn dắt khiến cho được gặp; tâm tin tưởng khó phát sinh, khuyến khích khiến cho phát sinh. Niềm tin hàm chứa mọi công đức, cho nên gọi là Tạng. Văn sau kinh nói: Tín là tài sản bậc nhất trong kho tạng quý báu. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại do ganh ghét-tà kiến.

Môn tám: Có thể khiến cho..., trước đây khiến cho tin vào Phật, ở đây khiến cho tin vào pháp. Nương nhờ tức là tin tưởng, hiểu biết thì hoan hỷ. Tin tưởng có thể hướng đến tiến vào, hoan hỷ thì vâng theo thực hành, nhờ đó có được tên gọi giải thoát mà xuất ly. Đây là đạt được giải thoát đối với mê mờ che phủ chúng sinh làm chướng ngại đến Đạo xuất ly.

Môn chín: Nghĩa là Chúng sinh giới-Pháp giới, Điều phục giới-

Hư không giới, đều vô biên vô tận. Bi-Trí của Bồ-tát dùng Phương tiện giới, mở bày chỉ rõ về Pháp giới, thực hành Điều phục giới giống như Hư không giới, cho nên đạt được giải thoát từ trong chướng ngại vốn có giới hạn.

Môn mười: Quán sát chúng sinh..., do Bi mà thương xót, do Trí mà quán sát. Quán sát phiền não biết rõ căn bệnh hiện hành, đã chuyển hóa mà vượt qua căn bệnh ấy. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại do không có Bi-không có phương tiện.

Trong phần tụng có mười một tụng, mười tụng đầu theo thứ tự như Trường hàng trước đây. Dựa vào bản tiếng Phạn, trong phần nêu ra tên gọi thì phần Trường hàng này thiếu vị Thiên Vương thứ mười một, tên gọi vị ấy là Tinh Tú Âm Diệu Trang Nghiêm Thiên Vương. Văn sau nói Diệu Âm là lược qua mà chưa xem lại.

*Trong kệ một:* Hai câu đầu là thông hiểu rõ ràng về phương tiện, dựa vào pháp tánh mà hiện bày. Hai câu sau về thuyết giảng tức là Đạo, thuyết giảng về giải thoát không thể nghĩ bàn, khiến cho Đại chúng cùng nhau quay về.

*Trong kệ hai:* Hai câu đầu trình bày về hình ảnh của ánh sáng hiện rõ khắp nơi, không có nương tựa cho nên như hình ảnh. Câu ba là thành tựu về hai nghĩa trước đây, bởi vì Vô sinh cho nên như hình ảnh không có nương tựa, lược qua không trình bày về tùy theo sự ưa thích của Thiên chúng.

*Trong kệ ba:* Câu đầu là nêu ra phương tiện, vô lượng đời kiếp tu tập là bao gồm hiển bày về nghĩa của Đại. Hai câu tiếp là chính thức trình bày về phương tiện làm trang nghiêm cảnh giới của Phật.

*Trong kệ bốn:* Hai câu đầu tức là chúng sinh vĩnh viễn lưu chuyển, nghĩa là do Vô minh mà đui mù che mất tâm thanh tịnh vốn có, bởi vì tạo nghiệp-thọ thân cho nên luôn luôn ở trong sinh tử. Một câu tiếp tức là tùy theo mà chỉ rõ cho chúng sinh.

*Trong kệ năm:* Tướng tổng quát là ca ngợi về hạnh điều phục chúng sinh của Phật. Câu đầu là cao vời, câu tiếp là sâu xa, câu sau là rộng lớn.

*Trong kệ sáu:* Hai câu đầu tức là Đà-la-ni Phổ Môn. Một câu tiếp tức là nơi đã phát ra. Nêu rõ về giáo, là nêu rõ về giáo của pháp thiện-ác, khiến cho tu hành phù hợp với tánh không có gì lệch lạc, cho nên rộng khắp mà vô tận.

*Trong kệ bảy:* Hai câu đầu là được gặp Phật. Câu tiếp là phát sinh kho tàng của niềm tin, không tin thì Phật khó được gặp, niềm tin đích

thực chỉ riêng Phật có thể làm cho phát sinh. Đã được gặp Phật, phát sinh niềm tin, nhiều lần tác thành lẫn nhau. Nay một lần được gặp, sao có thể không tin?

*Trong kệ tám:* Hai câu đầu tức là pháp đã nghe, dùng Vô tánh làm Chân tánh của pháp. Một câu tiếp tức là khiến cho chúng sinh tin tưởng vui mừng, xuất ly thanh tịnh thì ra khỏi nơi hỗn loạn tăm tối của không tin tưởng, cho nên thành tựu vô lậu.

*Trong kệ chín:* Một câu đầu là người có năng lực điều phục, trước là nhân-ở đây là quả vậy thôi. Giáo hóa Chúng sinh giới tức là hạnh điều phục. Vô biên vô tận là không thể nghĩ bàn. Tư duy làm vui lòng chúng sinh thì gọi là tiến vào.

*Trong kệ mười:* Hai câu đầu tức là vô lượng phiền não của chúng sinh, nghĩa là hai Sử thuộc Lợi-Độn, La-sát thuộc Ái kiến đều rất đáng sợ. Một câu tiếp là dùng Bi mà thương xót, dùng Trí khiến cho lìa xa.

*Trong kệ mười một:* Trường hàng đã thiếu, thì sơ lược hiển bày đối với tên gọi. Hai câu đầu là nghĩa về Tinh Tú Trang Nghiêm, nghĩa là ánh sáng của Phật tỏa ra nơi pháp giới, rực rỡ như sao trời. Một câu tiếp tức là Diệu Âm Trang Nghiêm, là sự việc giáo hóa chúng sinh, không ra ngoài ba Luân. Trên đây nói Diệu Âm là nêu ra một pháp để thiết lập tên gọi mà thôi. Nếu thiết lập tên gọi theo Trường hàng thì nên nói là đạt được Giải thoát môn thâu nhiếp giáo hóa phát ra ánh sáng hiện rõ ba Luân của Phật.

Bốn: Bày về Thiền thứ hai.

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Môn một: Có hai nghĩa: a) Bên trong chứng được pháp Lạc chân thật, kinh-luận cùng nói là Lạc, có năm loại: 1- Nhân; 2- Quả; 3- Khổ đối trị loại trừ; 4- Đoạn trừ Thọ; 5- Không có não hại. Pháp Lạc không có não hại lại có bốn loại, đó là Lạc do xuất gia mà xa lìa, Lạc do Thiền định làm cho vui thích, Lạc do pháp giác ngộ Bồ-đề, Lạc do Niết-bàn tịch tĩnh. Nay là pháp Lạc do Niết-bàn tịch tĩnh. Nếu tổng quát chọn lấy chữ Thọ bao gồm Thiền định và Bồ-đề thì hàm chứa nhân quả. Nói là luôn luôn Thọ, bởi vì Thọ các Thọ mà không có pháp đã Thọ; nếu cần đến cảnh giới thì không phải là luôn luôn. b- Từ "Nhi năng giáng..." trở xuống là bên ngoài kiến lập về nghĩa của Đại, giáng thần-hiện tướng trừ diệt nhân quả của khổ. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại về Thể-Dụng của Niết-bàn.

Môn hai: Nghĩa là Vô duyên Đại Bi tương ưng với Tánh hải, trừ bỏ hoạn nạn khốn khó của thế gian cho nên sinh ra vui thích. Vô tận gọi

là Tạng. Đây là đạt được giải thoát đối với tâm não hại.

Môn ba: Một niệm..., là tu về nhân của phước đức, cảm được quả thuộc Y báo-Chánh báo là lực của phước. Tuy nhiều người-nhiều kiếp đã cảm, mà niệm-kiếp dung thông lập tức hiện rõ. Đây là đạt được giải thoát đối với thời kiếp.

Môn bốn: Nghĩa là bởi vì Phật lực không lay động, mà ba thời kỳ Thành-Trụ-Hoại đều giống như kiếp Không, luôn luôn thanh tịnh. Đây là đạt được giải thoát đối với chuyển biến.

Môn năm: Yêu thích..., nghĩa là tin tưởng vui với pháp của Phật Bồ-tát, cung kính vâng theo tu hành, thì đạt được giải thoát đối với hai chướng.

Môn sáu: Địa là nói về Trí của Địa, Nghĩa là nói về thanh tịnh, tức là lìa xa niệm vượt lên trên tâm địa. Phương tiện là chỉ dạy dẫn dắt và từ đó tiến vào Địa, tiến vào an trú-vượt ra... Dùng biện tài vô tận thuyết giảng về pháp vô tận, cho nên có thể trải qua đời kiếp.

Môn bảy: Tất cả..., tổng quát có hai nghĩa: 1- Hiện bày nhiều thân, phát khởi nhiều sự cúng dường, cúng dường nhiều Đức Phật, đều hợp với chân thật cho nên gọi là Đại phương tiện, tức là ý trong Trường hàng. 2- Một niệm tám tướng rộng khắp pháp giới, cho nên gọi là Đại phương tiện, tức là ý trong Kệ. Đối với tự tại trên đây gọi là giải thoát.

Môn tám: Đạt được giải thoát đối với chướng ngại do Định-Tuệ.

Môn chín: Quả đầy đủ ứng với căn cơ, là đạt được giải thoát đối với hiện thân giáo hóa chúng sinh, mà không có tánh nhẫn nại.

Môn mười: Nhìn thấy vầng mây Đại nguyện của Phật, yêu thích thuận theo tu học. Đây là đạt được giải thoát đối với chướng ngại do tự khinh mình.

Trong phần tụng có mười kệ theo thứ tự dựa vào Trường hàng trước đây.

*Trong kệ một:* Ba câu trước trình bày về niềm vui Tịch tĩnh, tổng quát nêu ra nhân của niềm vui để hiển bày về quả của niềm vui. Câu sau cuối là Dụng của giáng thần thị hiện.

*Trong kệ hai:* Một câu đầu tức là đã tương ưng với Tánh hải. Một câu tiếp tức là có thể thích ứng với Đại Bi, Đại Bi gánh vác chúng sinh cho nên gọi là Địa. Câu tiếp tức là sinh ra kho tàng hoan hỷ, ưu sầu trừ diệt cho nên hoan hỷ, hoạn nạn trừ diệt cho nên an lạc.

*Trong kệ ba:* Câu đầu là chủ động hiện bày. Hai câu tiếp là pháp đã hiện bày.

*Trong kệ bốn:* Hai câu đầu tức là làm cho tất cả thành tựu-an trú...

Một câu tiếp tụng về sự thanh tịnh giống như hư không, bởi vì ba tai họa tràn lan khắp nơi, mà Tịnh độ không bị hủy hoại. Nhưng hai kệ ba-bốn tựa như trở về phần trước, tạm thời thuận theo văn mà giải thích vậy thôi.

*Trong kệ năm:* Hai câu đầu, tất cả đều cung kính vâng theo là yêu thích, còn lại là Thánh nhân. Một câu tiếp tức là pháp bậc Thượng và sự tin tưởng tiếp nhận.

*Trong kệ sáu:* Một câu đầu là trải qua kiếp trú. Hai câu tiếp tức là nghĩa của Địa, vô biên phương tiện là tất cả.

*Trong kệ bảy:* Tất cả tụng về tám tướng rộng khắp, tóm lược không có cúng dường.

*Trong kệ tám:* Câu đầu là Trí tuệ trước đây. Câu tiếp là Thần thông. Câu tiếp là vô tận và biển, bởi vì tùy theo căn cơ làm cho thanh tịnh vốn là sâu rộng.

*Trong kệ chín:* Hai câu đầu tức là biển đức đầy đủ. Một câu tiếp là nói về xuất hiện ở thế gian.

*Trong kệ mười:* Ba câu đầu là tổng quát trình bày về lực của thệ nguyện xưa kia. Câu bốn là trong kết luận thì hiển bày về kho tàng yêu thích của niềm tin sâu sắc, bởi vì văn nói là Đại hoan hỷ.

Năm: Trình bày về Thiền thứ nhất.

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Môn một: An trú rộng khắp..., Đại Dụng ứng với căn cơ cho nên thuyết pháp ở khắp mọi nơi, Dụng mà thường Tịch cho nên hành thanh tịnh Vô nhiễm, đạt được tâm Vô hành cho nên hành thanh tịnh, hiểu rõ cảnh Vô tướng cho nên Vô nhiễm.

Môn hai: Phật là cảnh Định, trú vào Định thì nhìn thấy sâu xa.

Môn ba: Tiến vào khắp nơi..., biển pháp khó lường tính gọi là không thể nghĩ bàn, một lời thuyết giảng cùng tận gọi là tiến vào khắp nơi.

Môn bốn: Âm thanh tròn vẹn tùy theo chủng loại, gọi là biển âm thanh, nếu không có phân biệt thì mới tiến vào âm thanh của Phật.

Môn năm: Có thể nhớ nghĩ..., giáo hóa chúng sinh tức là hướng đến thực hành Bồ-đề, bởi vì Trí túc trú ghi nhớ rõ ràng.

Môn sáu: Báo của chúng sinh khác nhau, tùy theo nghiệp có khác nhau, Phật thị hiện nhận chịu khiến cho phát sinh Chánh Tín.

Môn bảy: Tự tại đối với pháp mới có thể tùy theo chủng loại mà điều phục chúng sinh.

Môn tám: Thân Phật là Vô tướng, thanh tịnh giống như pháp tánh,

hiện rõ mà cùng nhau chuyển hóa, là hạnh của tịch diệt.

Môn chín: Không đắm theo các quả báo, cho nên có thể luôn luôn hiện rõ ba nghiệp, vô biên mà lại không có gì có thể nương tựa.

Môn mười: Quán sát về tánh thì Vô tướng giống như hư không, có gì có thể cùng tận? Xét kỹ Dụng tùy theo thích hợp, như vỗ vào mặt nước thì sóng gợn, hễ vỗ vào liền sinh ra, lại nào có thể cùng tận.

Trong phần Kệ, trước hết vị Thượng thủ quán sát Đại chúng, tách ra thì thành bốn vị Thiên Vương, hợp lại là thân Phạm Thiên, ngay nơi Thiên chúng cũng có. Kinh nói: Phạm chúng-Phạm thân, Phạm phụ-Phạm quyến thuộc, Thân tức là chúng, Phụ tức là quyến thuộc.

Trong phần tụng có mười kệ theo thứ tự.

*Trong kệ một:* Câu đầu là Pháp thân khắp nơi tất cả đạo tràng. Một câu tiếp là ánh sáng Trí tuệ thuyết pháp. Một câu tiếp là hành thanh tịnh Vô nhiễm, Cảnh tướng-Trí hành đã không còn, thì ảnh tượng của Đại Dụng cũng vắng lặng. Câu sau cuối là dùng ví dụ để hiển bày, mây không lìa xa bầu trời, bầu trời không trở ngại mây, để so sánh với Tịch-Dụng.

*Trong kệ hai:* Hai câu đầu là tiến vào cảnh của Thiền, Pháp thân Như Lai tức là tánh của tâm, nếu có thể quán sát thì đó là Định bậc Thượng. Một câu tiếp là chỉ rõ phương tiện tiến vào, tuy nhiều mà cùng tiến vào vắng lặng như nhau.

*Trong kệ ba:* Câu đầu tức là pháp không thể nghĩ bàn. Hai câu tiếp là trình bày về nghĩa tiến vào khắp nơi, dùng một lời mà thuyết giảng cùng tận, biện giải về một lời thuyết giảng cùng tận, kiếp hải cũng không thể nào cùng tận, hiển bày về pháp vô tận. Dựa theo có thể bao gồm thì một lời thuyết giảng cùng tận, dựa theo có thể lâu dài thì kiếp hải không cùng tận. Nhưng một lời chỉ thuyết giảng về vô số thế giới (Sát trần), chưa phải là vô tận. Nếu như muốn làm cho một lời thuyết giảng cùng tận, thì hai câu thứ hai-thứ ba trái ngược với nhau. Một lời thuyết giảng cùng tận, kiếp hải lại do đâu trình bày mà có thể không cùng tận? Lại trước đây có pháp đã thuyết giảng mà không cùng tận, còn không có thể thuyết giảng thêm nữa. Nếu muốn làm cho thông suốt, toàn bộ hướng về thì có thể thuyết giảng cùng tận, kín đáo chiếu rọi trùng trùng thì không thể nào cùng tận; như vỗ vào mặt nước thì sóng gợn, vỗ nhỏ-vỗ lớn-vỗ khắp nơi, đều tùy theo mà sinh ra gợn sóng, vỗ vào tận cùng thời gian vị lai thì sinh ra gợn sóng tận cùng vị lai, là pháp khó nghĩ bàn.

*Trong kệ bốn:* Nghĩa về âm thanh tròn vẹn, văn sơ lược có ba nghĩa:

1- Rộng lớn vô biên; 2- Riêng biệt giải thích bày tỏ; 3- Không hề phân biệt. Như thứ tự ba câu, còn lại phân rõ như phẩm Xuất Hiện.

*Trong kệ năm:* Hai câu đầu tức là thực hành phương tiện giáo hóa chúng sinh, ba đời chư Phật đều dùng Lợi tha để hướng đến Bồ-đề, tự làm thanh tịnh nghiệp của mình. Câu tiếp, trước đây dựa vào Phạm Vương cho nên nói là nhớ nghĩ, nay dựa vào Như Lai cho nên thân hiện rõ mà thôi. Một mảy lông hãy còn hiện rõ, huống hồ toàn thân hay sao?

*Trong kệ sáu:* Câu đầu là tướng của nghiệp sai biệt. Câu tiếp là tướng của báo sai biệt. Câu tiếp là hiện rõ giống như thế gian.

*Trong kệ bảy:* Hai câu trước là tùy theo chủng loại mà điều phục chúng sinh, pháp điều phục tự tại, cho nên có thể tùy theo chủng loại rộng khắp mọi nơi. Câu tiếp là hiển bày rõ ràng về nghĩa trước đây, không hề suy nghĩ mà thành tựu sự việc.

*Trong kệ tám:* Hai câu đầu trình bày về Thể tánh của Phật, tức là thanh tịnh tịch diệt trước đây, từ "Bất khả tận..." trở xuống là sơ lược hiển bày về bốn nghĩa như hư không. Câu tiếp là Dụng của Phật, ứng hiện là hành, đã đều như hóa hiện mà không mất đi Tịch diệt.

*Trong kệ chín:* Hai câu đầu là pháp đã nhìn thấy không có giới hạn. Câu tiếp là thường xuyên hiện bày mà không có gì nương tựa.

*Trong kệ mười:* Hai câu đầu là thường suy nghĩ về Đại Dụng vô tận, nghĩa là an trú trong cung Đại Bi, cho nên có thể hiện rõ Đại sự. Câu tiếp là thường quán sát về Thể vô tận của pháp.

Từ đây trở xuống là phần 2: Chư Thiên cõi Dục, văn có bảy đoạn:

***Một: Tha Hóa Thiên Vương:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Nghĩa là tự tại hiện rõ trước mắt chúng sinh, điều phục làm cho chúng sinh thành thục, pháp giáo hóa vô tận cho nên gọi là Tạng.

Hai: Quán sát về tướng của niềm vui thế gian đều là khổ, cho nên thuận theo rời bỏ. Quán sát về tánh của niềm vui thế gian tức là hòa vào niềm vui của Thánh nhân.

Ba: Tùy theo niềm vui mà đoạn trừ nghi ngờ, khiến cho phát khởi Chánh hạnh.

Bốn: Một lời thâu nhiếp tất cả các nghĩa, khắp nơi tất cả thời gian-nơi chốn vì chúng sinh mà thuyết giảng.

Năm: Học theo Đức Phật tu hạnh Từ Bi.

Sáu: Thị hiện..., Thập Lực Đại Bi phá tan kiêu mạn tự cao của

chúng sinh, mà không phá hoại tâm của họ, cho nên nói là thị hiện.

Bảy: Dùng ánh sáng Trí tuệ soi chiếu các thế gian, khiến cho lìa xa bóng tối của ba Độc, thì không có quả của nẽo ác. Bởi vì chướng của Sân-Si sâu nặng, cho nên cùng với Kệ trình bày lẫn nhau.

Tám: Mười phương..., bởi vì thuần thục về Tam-muội Niệm Phật, cho nên tùy theo niệm Đức Phật nào thì có thể được thấy, như các vị Tri thức Hưu Xả-Giải Thoát...

Chín: Ứng với niệm hiện rõ thành tựu.

Mười: Tiến vào khắp nơi..., Tịch-Dụng tự tại hiện rõ ở thế gian mà điều phục chúng sinh, tổng quát gọi là uy lực.

Trong phần kệ cũng có mười kệ theo thứ tự.

*Trong kệ một:* Câu đầu là Thể rộng khắp. Câu tiếp là Dụng rộng khắp cho nên có thể hiện rõ trước mắt. Câu tiếp là Giáo Tạng có thể thành tựu. Câu sau cuối là đã thành tựu tự tại, mở bày Pháp Tạng tỏ ngộ pháp môn sâu xa, tức là thành thục.

*Trong kệ hai:* Hai câu đầu là hai niềm vui (Lạc). Câu tiếp là khiến cho tiến vào.

*Hai kệ ba và bốn*, có thể biết.

*Trong kệ năm:* Ba câu cùng hiển bày về Đại Từ của Như Lai, hai câu đầu là nêu ra yếu kém hiển bày về thù thắng, câu tiếp là dùng ví dụ để chính thức hiển bày. Nghĩa là Từ của thế gian có tướng, như núi Tu-di cao lớn và biển rộng bao la, cuối cùng có thể sụp đổ-khô cạn; Từ của Phật xứng với tánh, như khoảng không trong hạt cải và đất bỏ trên lưỡi dao, thì không thể nào hết được. Lại như hư không, xuất hiện che phủ khắp nơi luôn luôn thâu nhiếp, rộng rãi chứa đựng vô ngại, vô tận khó mà hủy hoại. Sơ lược nêu ra một Vô tận mà thôi.

*Kệ sáu-bảy và tám,* văn cũng có thể biết.

*Trong kệ chín:* Hai câu đầu trình bày về Thể của Phật rộng khắp tất cả, không có thành tựu-không thành tựu. Câu tiếp là tùy theo tâm của chúng sinh mà thị hiện thành Chánh giác.

*Trong kệ mười:* Hiện bày khắp nơi mười phương, tức là tiến vào khắp nơi tất cả thế gian; còn lại đều là uy lực tự tại.

***Hai: Hóa Lạc Thiên:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười một pháp:

Một: Vì chúng sinh mở bày rõ ràng về các nghiệp như hóa hiện, hóa hiện tuy Thể hư giả mà có tác dụng làm năng lực, nghiệp cũng thuận theo duyên không có tánh mà quả báo không mất đi.

Hai: Lìa bỏ..., dựa vào-giữ lấy duyên lự là nguồn gốc của bệnh mê

lầm, nếu tâm-cảnh không có gì đạt được thì rời bỏ duyên dựa vào.

Ba: Tối tăm diệt hết thì Trí phát sinh, như mặt trăng tròn và khuyết.

Bốn: Thị hiện..., âm thanh của Phạm Vương vi diệu cho nên nói là tâm ý vui thích, ứng với khắp nơi mười phương cho nên nói là vô biên.

Năm: Nhận biết tất cả..., ở đây có ba nghĩa: 1- Tướng của phước đức, có số lượng như số vi trần trong mười thế giới Liên Hoa Tạng, cho nên không có tận cùng. 2- Nghĩa là Thanh tịnh-Từ môn... do nhân vô hạn mà sinh ra, mỗi một nhân quả đều phù hợp với Chân, mỗi một nhân quả đã không có tận cùng, đều giống như hư không. 3- Hạnh Đại Từ Bi là tướng của phước đức, khiến cho người đui-điếc được thấy-nghe..., đều do lực của thiện căn Từ Bi. Trong kinh Niết Bàn nói: “Có người nghe ca ngợi Phật là bậc Đại phước đức, giận dữ nói: Sinh ra trải qua bảy ngày thì mẹ mạng chung, lẽ nào nói là tướng Đại phước đức? Người ca ngợi nói: Tuổi và chí nguyện đều tràn đầy mà không đột ngột chết vì bệnh, đánh đập không nổi giận, mắng chưởi không đáp lại, vì thế cho nên tôi nói là tướng Đại phước đức. Người giận dữ nghe mà thật lòng tin phục.” Vì vậy, Từ là tướng của phước đức vô tận, như vậy cùng với nghĩa trước đây tác thành lẫn nhau.

Sáu: Tam Đạt tròn vẹn, Trí hiểu rõ về thời kiếp ba đời. Đây là dựa vào Thiên Vương, tạm thời nói là Túc trú mà thôi.

Bảy: Khai ngộ..., môn này thiếu phần Kệ. Trong văn trước-sau nhiều lần có nói đến Khai Ngộ, tức là giống như Khai Thị Ngộ Nhập trong kinh Pháp Hoa. Dùng mở bày(Khai) để thâu nhiếp nêu ra (Thị), dùng hiểu biết (Ngộ) để thâu nhiếp tiến vào (Nhập), nghĩa là mở bày nêu ra dựa theo chủ động giáo hóa, hiểu biết tiến vào dựa theo thụ động giáo hóa. Luận ấy nói: “Khai là nghĩa về Vô thượng, đó là trừ ra Trí của Nhất thiết trí lại không có sự việc nào khác, tức là cùng mở bày về Bồ-đề và Niết-bàn, nghĩa là bởi vì Tánh của thấy-biết là Niết-bàn, Tướng của thấy-biết là Bồ-đề, chúng sinh vốn có chướng ngại che phủ cho nên không hiện bày, Phật vì chúng sinh mà mở bày đưa ra, thì Bổn Trí hiển bày. Thị là nghĩa về giống nhau, bởi vì Tam thừa giống nhau về Pháp thân. Ngộ là nghĩa về không nhận biết, bởi vì không nhận biết chỉ là sự việc của một Thật pháp, nay khiến cho nhận biết mà thành tựu Bồ-đề thuộc Báo thân. Nhập là khiến cho chứng được Địa không thối chuyển, tức là nghĩa về nhân, bởi vì chứng được Địa thứ nhất trở lên là nhân của Bồ-đề và Niết-bàn.” Rộng ra như luận ấy giải thích.

Tám: Ánh sáng xứng với tánh có A-nan khắp nơi.

Chín: Tất cả..., nghĩa là phù hợp với Lý vốn có tu tập trải qua nhiều kiếp không hề mệt mỏi, cho nên quân ma-ngoại đạo vốn không thể nào phá hoại.

Mười: Thiện-ác đều khác nhau, khổ-vui đều sai biệt, tánh-tướng đều nhận biết.

Mười một: Thị hiện..., vô biên phẩm loại lập tức hiện rõ ở một mảy lông, lại không có đến-đi thì càng hiển bày rõ ràng về khó nghĩ bàn.

Trong phần kệ sót mất kệ về pháp thứ bảy, chỉ có mười kệ.

*Trong kệ một:* Câu đầu là tổng quát. Câu tiếp là mở bày nêu ra. Hai câu sau là hiển bày về lực như hóa hiện. Nghiệp sai biệt là bởi vì quả không mất.

*Trong kệ hai:* Câu đầu là duyên đã dựa vào. Hai câu sau là không có gì đạt được. Nhưng duyên theo cảnh có hai: 1- Chân; 2- Vọng. Phật là Chân mà có duyên vào thì cũng trở thành mê hoặc hư vọng, huống là đối với Vọng hay sao? Đủ loại quán sát, là bởi vì năm sự mong cầu không được. Nói là Phật có chăng, là Thường kiến làm cho mê hoặc. Nói là Phật không có chăng, là Tà kiến sâu dày. Bốn câu phân biệt-trăm lỗi sai trái vốn không thể nào thêm nữa, cho nên không hề có gì. Không những một Đức Phật, mà chư Phật mười phương cũng như vậy, ứng hóa thị hiện không phải là chân thật, cho nên cầu mong chân thật không có được thì thấy Chân thân. Chân tức là không có duyên, Phật hãy còn thuận theo rời bỏ, huống gì là cảnh khác hay sao?

*Kệ ba-bốn,* có thể biết.

*Trong kệ năm:* Hai câu đầu là tướng của phước đức. Câu tiếp là tướng vô tận. Tướng tốt, trong kinh nói: "Tất cả phước trong loài người không sánh bằng một vị trời." Cho đến nói: "Tất cả phước của thế gian không sánh bằng một tướng của Như Lai..."

*Trong kệ sáu:* Dựa theo Trí của Thiên Vương nhận biết tất cả, dựa theo một mảy lông của Phật có thể hiện bày rõ ràng.

*Trong kệ bảy:* Hai câu đầu trình bày về lỗ chân lông vượt qua hư không, nghĩa là linh Trí chứng Lý không phải giống như hư không, Lý chân thật vượt lên trên Sự cho nên cũng không phải so sánh, Lý-Trí vô hạn không thể nào phân tích, tùy theo một phần ít đã dung hòa thâu nhiếp trùng trùng, cho nên lượng của một mảy lông đã vượt qua hư không. Câu tiếp là riêng biệt nêu ra tướng vượt qua, nghĩa là lỗ chân lông không lớn mà không có bến bờ, tức là rộng-hẹp vốn không ngăn ngại, không còn cảnh của nghĩ bàn. Trước đây thì mở rộng ra bên ngoài một ánh sáng, nay thì mở rộng ra bên trong một mảy lông, văn làm đẹp

lẫn nhau mà thôi. Một mảy lông vốn tự nhiên rộng khắp hư không mười phương, thì lẽ nào có thể khó đầy đủ hay sao?

*Trong kệ tám:* Câu đầu là Tu trải qua thời gian dài. Câu tiếp là Tu không sót pháp nào. Câu tiếp là Tu không gián đoạn. Đầy đủ ba Tu này cho nên Tunh tiến lực khó hủy hoại. Mà nói Ba-la-mật rộng lớn, đến quyển thứ năm của kinh sẽ giải thích.

*Trong kệ chín:* Câu đầu là tổng quát hiển bày về tánh-tướng của nghiệp tức là duyên sinh, quả báo không mất tức là vô tánh chứ không phải có, cho nên không thể suy nghĩ có hay không có. Câu tiếp là Phật thuyết giảng như vậy, Thiên Vương nhận biết như vậy. Câu tiếp là dùng tánh của pháp để nêu ra tánh của nghiệp.

*Trong kệ mười:* Hai câu đầu, nhỏ bé hiện bày to lớn-một hiện bày nhiều, là một pháp khó mà suy nghĩ. Câu tiếp là lúc hiện bày mà không đến, không hiện bày mà không đi, lại khó mà suy nghĩ.

***Ba: Tri Túc Thiên:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Thiên Vương đạt được pháp môn thuộc Tổng tướng, chư Phật sắp xuất thế đều sinh đến cõi Trời ấy. Lúc sinh ra thì ứng với tất cả pháp giới, lập tức trình bày Hoa Nghiêm là giáo pháp viên mãn.

Hai: Tận cùng hư không..., là ánh sáng-sắc thân đều rộng khắp pháp giới hư không, rõ ràng không thể giữ lấy cho nên nói là thanh tịnh.

Ba: Dùng nguyện lực thanh tịnh diệt trừ khổ đau của nghiệp-phiền não.

Bốn và năm: Có thể biết.

Sáu: Giáo hóa khắp nơi..., khắp nơi tức là không thiên lệch, luôn luôn tức là không gián đoạn, nêu ra niềm vui chân thật ấy tức là Như Lai Tạng.

Bảy: Trí tự mình hiểu rõ về cảnh đã tiến vào của Phật, cho nên chỉ bày cho chúng sinh cùng nhau tỏ ngộ.

Tám: Dùng phước thanh tịnh làm cho tâm Bồ-đề kiên cố.

Chín: Nghĩa là trên thì quán sát, dưới thì giáo hóa.

Mười: Tức là soi chiếu hiện bày nhanh chóng.

Trong phần kệ có mười kệ:

*Trong kệ một:* Nửa kệ trước tức là nghĩa về xuất thế, câu trên là Thể-Trí đều rộng khắp, câu dưới là Bi-Dụng đều rộng khăp. Nửa kệ sau tức là Giáo luân viên mãn, câu trước tức là Quyền của Thật làm Diệu môn, câu sau là kết hợp Quyền tiến vào Thật làm viên mãn.

*Trong kệ hai,* có thể biết.

*Trong kệ ba:* Hai câu đầu là dùng Hạnh làm thanh tịnh Nguyện. Câu tiếp là tạp nhiễm vốn Không. Trước đây khiến cho diệt trừ bởi vì vốn đầy đủ pháp của Phật, nay làm cho đầy đủ bởi vì Vọng không còn thì Chân hiển bày, hai lời tác thành lẫn nhau.

*Trong kệ bốn:* Hai câu đầu là dựa vào Thể hiện rõ khắp nơi, như ánh trăng chiếu vào trăm sông, tìm mặt trăng theo hình ảnh thì Thể của mặt trăng không phân biệt, tức là Dụng của Thể thì Dụng ấy rộng khắp pháp giới, Thể-Dụng xen nhau hoàn toàn cho nên không thể nghĩ bàn. Câu tiếp là phù hợp với căn cơ mà thuyết pháp.

*Trong kệ năm:* Nửa kệ trước tức là chúng sinh đã thanh tịnh, vốn có ba loại tạp nhiễm, trong đó câu trên là nêu ra, câu dưới là sơ lược chỉ ra tướng của phiền não. Mạn là căn bản phiền não, Kiêu-Dật là tùy phiền não. Kiêu nghĩa là nhiễm theo việc lớn trọng thể của mình, Mạn nghĩa là cậy thế mình mà làm nhục người khác, Phóng dật tức là mặc sức phóng túng. Kiêu là nhiễm theo pháp đã dựa vào, Mạn là có thể chìm đắm mãi trong sinh tử, Phóng dật là nguồn gốc của các phiền não, cho nên chỉ nêu ra ba loại này. Đãng là động, nghĩa là gió của cảnh trần thổi vào làm cho bồng bềnh trôi dạt khắp nơi. Câu tiếp là có thể làm thanh tịnh pháp môn, nghĩa là không giữ lấy tướng bởi vì Thể ấy vốn vắng lặng.

*Kệ sáu-bảy và tám*, văn đều có thể biết.

*Trong kệ chín:* Tổng quát hiển bày về phần trước đây, đã gần gũi thì nhất định phải cung kính-cúng dường-nghe pháp, dùng pháp được nghe để điều phục người khác, là sự cúng dường chân thật. Trong phần nêu ra tên gọi nói là Tinh Tú Tràng, nay cùng đưa ra vốn là trang nghiêm cho Trường hàng.

*Trong kệ mười:* Nửa kệ trước là đã nhận biết tâm của chúng sinh, câu trên nêu ra sâu rộng, câu dưới hiển bày về tướng. Ý niệm suy nghĩ không dừng lại, nhiều hơn cỏ cho nên rộng. Sâu thì có ba nghĩa: 1- Luôn luôn chuyển đổi như dòng chảy, cho nên không không dừng lại; 2- Thể vốn có vắng lặng, cho nên không lay động; 3- Thuận theo duyên hư vọng dấy khởi, không có nơi nương tựa riêng biệt.

***Bốn: Thời Phần Thiên:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Thiện căn nếu phát khởi thì lo âu phiền muộn tự nhiên trừ diệt.

Hai: Dùng vô hạn phương tiện để chứng tất cả cảnh giới của Pháp

thân.

Ba: Bi phá tan phiền não khổ đau, cho nên gọi là Luân.

Bốn: Dùng Trí thuộc Tam Đạt biết rõ căn cơ mà trao cho giáo pháp.

Năm: Đà-la-ni..., Tổng trì tiến vào Lý, cho nên gọi là Môn; lấy Tuệ làm Thể, cho nên nói là Quang minh. Nếu chọn lấy bạn hỗ trợ thì bao gồm Niệm-Định, Niệm tức là ghi nhớ rõ ràng mà có thể nhớ nghĩ duy trì, Định chính là tâm chuyên nhất luôn luôn không có gì quên mất, tất cả các pháp như bốn vô ngại..., đều là những pháp đã duy trì.

Sáu: Có thể biết.

Bảy: Chuyển pháp..., chuyển pháp nêu ra Đạo của Bồ-đề, tức là phương tiện làm cho chúng sinh thành thục.

Tám: Mười mắt nhìn thấy trọn vẹn tùy theo thích ứng mà đi đến để giáo hóa.

Chín: Vượt ra ngoài..., vượt ra ngoài nghiệp chướng khiến cho lìa xa nhân ác, không tùy theo ma tạo tác mà rời bỏ duyên ác.

Mười: Bình đẳng rưới làn mưa giáo pháp, khuyên bảo khiến cho tăng tiến pháp thiện, làm cho chúng sinh tiếp nhận thực hành; dạy dỗ khiến cho đoạn trừ pháp ác, để cho chúng sinh đạt được tâm thanh tịnh. Đây là dựa vào chư Thiên, kệ thì bao gồm tất cả.

Trong phần kệ cũng có mười kệ:

*Trong kệ một:* Tổng quát hiển bày, nửa kệ trước làm sáng tỏ về mình đã lìa xa, nửa kệ sau mở bày phát khởi thiện căn có thể lìa xa.

*Kệ hai-ba-bốn và năm,* văn đều có thể biết.

*Trong kệ sáu:* Câu đầu tức là tánh của nghiệp. Nói về rộng lớn, là bởi vì một niệm tạo ra tất cả. Vô cùng tận, là bởi vì chưa có thể đối trị cho nên không thể nào dừng lại, vốn có nhiều môn. Câu tiếp là khéo léo tiến vào Trí hiểu rõ, tự mình tiến vào mở bày chỉ rõ làm cho người khác tiến vào. Câu tiếp là tìm được lối vào có nhiều loại.

*Kệ bảy-tám,* cũng có thể biết.

*Trong kệ chín:* Câu đầu là được thấy Phật làm duyên. Hai câu tiếp là hai lợi ích được thấy Phật: 1- Chánh trí phát sinh chắc chắn là bên trong vượt lên trên nghiệp chướng; 2- Phật là người dẫn dắt chân thật, lẽ nào bên ngoài thuận theo duyên của ma? Đã không thuận theo ma thì lẽ nào tạo ra nghiệp ma? Mười ma đều lìa xa, cho nên dùng đến chữ Chư (những-các).

Kệ mười, cũng có thể biết.

***Năm: Tam Thập Tam Thiên chúng:***

Trong phần Trường hàng có mười một pháp:

Một: Nương theo uy lực cho nên nhớ nghĩ. Nghĩ đến Phật quá khứ, đã từng đi vào cõi trời này. Ba đời có hai: 1- Cũng nghĩ đến vị lai; 2- Quá khứ. Tự hướng về với nhau cũng có ba đời. Sinh lòng hoan hỷ vô cùng, là bởi vì cảnh thù thắng, bởi vì mừng cho phước của mình.

Hai: Có thể khiến cho..., nhưng mà thân Phật không có nhiễm tịnh-lớn nhỏ, cũng không có hơn-kém; giống như hư không, mây ùn lên thì tối mịt, mặt trời hiện ra thì sáng tỏ, màu sắc tối mờ thì kém, vật cách xa nói là nhỏ. Nay bởi vì mây hư vọng không còn mà ánh sáng của Trí soi chiếu vốn thanh tịnh, tánh Không hiện rõ vốn rộng lớn, Diệu sắc hiển bày vốn không gì sánh được, đều là lực của giải thoát cho nên nói là có thể khiến cho.

Ba: Đại Từ không chọn lựa oán-thân, như áng mây vô tâm mà che phủ tất cả.

Bốn: Luôn luôn nhìn thấy..., Thế chủ giữa loài người hay trên cõi trời phần nhiều dựa vào uy đức, Phật xuất hiện vượt lên trên khiến cho tất cả nhìn thấy mà cung kính hoan hỷ.

Năm: Nhận biết về nhân quả sai biệt, khiến cho chúng sinh chịu khó tu tập, nhân quả đều đạt được gọi là phước.

Sáu: Khai thị..., là chỉ rõ Đức Phật điều phục chúng sinh, khiến cho Bồ-tát học theo.

Bảy: Trước là Thành-sau là Hoại, Trú thì chuyển biến, cho đến lỗ chân lông-quốc độ nhỏ bé, thảy đều nhận biết. Nói chuyển biến, là người phước đức xuất hiện ở thế gian thì châu ngọc quý báu hiện bày, người phước mỏng xuất hiện thì gai góc mọc đầy.

Tám: Nhớ nghĩ..., mảy lông trên thân Phật hiện rõ nhân của hạnh điều phục, chư Thiên ghi nhớ thì có thể suy nghĩ đầy đủ.

Chín: Tất cả các niềm vui lấy Phật làm nhân, bởi vì đầy đủ đức thù thắng, dựa vào niềm vui tăng thêm thù thắng mà nói đến chư Thiên vậy thôi.

Mười: Khai thị..., thiện căn được thọ sinh chính là lực của niệm Phật, mở bày rõ ràng khiến cho không mê hoặc, thì trừ bỏ phóng dật mà tiến lên tu tập.

Mười một: Nghi ngờ về mình, nghi ngờ về người, nghi ngờ về Lý, nghi ngờ về Sự, có rất nhiều loại khác nhau. Như nghe về Không thì nghi ngờ là Đoạn, nghe về Hữu thì nghi ngờ là Thường, nghe cả hai đều phải thì nghi ngờ là đủ cả hai phần, nghe cả hai đều không phải thì nghi ngờ là không có gì làm chứng cứ. Lại nghe về Không thì nghi ngờ là

Hữu, nghe về Hữu thì nghi ngờ là Không..., nghi ngờ lẫn nhau như vậy. Nay mở bày khiến cho tỏ ngộ.

Trong phần kệ cũng có mười một kệ:

*Trong kệ một:* Nói bình đẳng, bởi vì nghi thức giáo hóa giống nhau. Lại chỉ dùng số lượng thuộc văn tự của thế tục, cho nên nói có ba đời, chứ không nói là Như Lai có quá khứ-hiện tại-vị lai.

*Trong kệ hai:* Câu đầu là rộng lớn. Câu tiếp là không gì sánh được. Câu ba là thanh tịnh. Nhưng Cổ đức trình bày tổng quát có sáu nghĩa: 1- Rộng lớn là bởi vì toàn bộ pháp giới làm thân. 2- Khắp nơi và đầy đủ khắp nơi, bởi vì từ một mảy trần cho đến mười phương. 3- Sắc tuyệt diệu tức là Vô sắc, bởi vì Sắc là Vô sắc. 4- Thù thắng, bởi vì không có gì sánh được. 5- Bởi vì làm lợi ích cho chúng sinh không có bến bờ. 6- Bởi vì dùng ánh sáng mà phá tan bóng tối.

*Trong kệ ba:* Nửa kệ trước tức là vầng mây Từ, câu trước là quả to lớn, câu sau là nhân sâu xa, pháp của tất cả chư Phật dựa vào Từ Bi, Từ Bi lại dựa vào phương tiện để thiết lập, đều gọi là sâu rộng cho nên dùng đến chữ Hải. Câu tiếp tức là che phủ khắp nơi.

*Kệ bốn-năm-sáu-bảy-tám và chín*, văn đều có thể biết.

*Trong kệ mười:* Hai câu đầu tức là người ít công đức-ít thiện căn trước đây, dùng ít so với nhiều để làm sáng tỏ về nhân là thù thắng. Câu tiếp tức là thọ sinh vào chốn trời-người, cho nên lìa xa sợ hãi của ba nẽo ác.

*Trong kệ mười một:* Câu đầu tức là có thể mở bày về pháp, là Tịch diệt trí thông. Hai câu tiếp là bởi vì ứng với khắp nơi, cho nên nghi ngờ đều đoạn trừ.

***Sáu: Nhật Thiên Tử:***

Trong phần Trường hàng có mười một pháp, đã là Nhật Thiên thì phần nhiều phân rõ về lợi ích của ánh sáng.

Một: Tên gọi và pháp môn, đều là tổng quát. Nghĩa là ánh sáng thuộc về Trí-Thân của Phật, giống như mặt trời ấy vô tư mà soi chiếu, thì nói là ánh sáng thanh tịnh, đây là Thể của ánh sáng. Tiếp theo là phân rõ về Dụng của ánh sáng, sơ lược có bốn nghĩa: 1- Dựa theo tâm thì cao-thấp đều sáng tỏ như nhau, cho nên gọi là soi chiếu khắp nơi. 2- Dựa theo nơi chốn thì tận cùng mười phương pháp giới. 3- Dựa theo thời gian thì tận cùng vị lai. 4- Dựa theo công dụng thì luôn luôn không gián đoạn. Như vậy làm lợi ích tức là công dụng của Đại Trí.

Hai: Bởi vì tất cả..., chúng sinh vốn có trí của Phật, như dòng nước ngầm trong biển. Nay Phật bởi vì tùy theo các loại thân của chúng sinh,

thiết lập đủ loại phương tiện, chủ yếu thuộc về khai ngộ khiến cho chúng sinh chứng thực tiến vào.

Ba: Chúng sinh vì ái nhiễm mà trôi nổi không nơi nương tựa, công đức của Phật vô ngại mà ứng hiện làm Giáo chủ cho chúng sinh. Tùy theo tu tập dứt hết ái nhiễm, gọi là công đức thanh tịnh. Một hạnh phù hợp với Lý thì nói là vô biên, huống là tu tập đầy đủ hay sao?

Bốn: Tu tập tất cả..., dùng Trí dẫn dắt Bi, nhận chịu khổ đau vì chúng sinh, cho nên vô cùng hoan hỷ.

Năm: Thể lìa xa chướng ngại-phiền não, Dụng mà thành tựu thông suốt, cho nên nói là vô ngại. Hoặc là Thân hay là Trí đều có thể gọi là ánh sáng, rộng khắp mà không thiên lệch, cho nên nói là soi chiếu khắp nơi. Thân tâm sáng suốt nhanh nhạy thì tinh thần thêm thư thái. Kinh Đại Tập nói: "Quốc Vương bảo vệ giáo pháp, tăng trưởng ba loại tinh khí: 1- Tinh khí của đất, nghĩa là thóc lúa đậu mè tốt tươi được mùa. 2- Tinh khí của chúng sinh, nghĩa là hình dung tướng mạo đoan nghiêm, không có những dịch bệnh. 3- Tinh khí của pháp thiện, nghĩa là tu tập về Thí-Giới-Tín..." Nay văn chính là thuộc về loại thứ 3, tăng thêm về phước trí, nghĩa bao gồm hai loại trước, bởi vì pháp lực giúp đỡ từ xa.

Sáu: Ánh sáng thanh tịnh..., ánh sáng của Thân-Trí làm thanh tịnh thân-tâm chúng sinh, tin và hiểu sâu rộng thì vì sao mà không hoan hỷ?

Bảy: Ban ngày thì tâm chịu khó tu các nghiệp thiện.

Tám: Biển Đại Bi..., nghĩa là Vô duyên Đại Bi, an tọa dưới tán cây Bồ-đề, mà sinh ra nhiều vật báu khác lạ. Vật báu là Sắc tướng, nên nói là Sắc tướng quý báu tròn vẹn sáng ngời vốn đáng quý, bởi vì vật báu làm Thể, vật báu trang nghiêm mà đầy đủ trần số của mười Liên Hoa Tạng, cho nên nói là đủ loại. Dụng của mỗi một Sắc tướng rộng khắp pháp giới, gọi là hiện rõ vô biên cảnh giới. Như vậy đều sinh ra từ biển Đại Bi, bởi vì biển Bi hàm chứa tiếp nhận không chọn lựa người hiền-kẻ ngu.

Chín: Trí tuệ trừ bỏ màng ngăn của si mê, thì pháp nhãn được trong sáng, trong sáng nhìn thấy pháp giới, pháp giới tức là Tạng, Tạng như trước đã nói.

Mười: Phát sinh..., nghĩa là ở nơi trú xứ của Phật mà phát sinh tâm thanh tịnh, đã từng một lần cúng dường có thể làm cho phước ấy nối tiếp đến Bồ-đề, như phẩm Xuất Hiện nói Dụ về ăn Kim Cang, huống là nối tiếp nhau hay sao?

Mười một: Khiến cho chúng sinh tích chứa sản nghiệp, không có

gì vượt qua ánh sáng của mặt trời; khiến cho người tiến vào đức thì lẽ nào vượt qua ý nghĩa của giáo pháp?

Trong phần kệ cũng có mười một kệ:

*Trong kệ một:* Nửa kệ trước là ánh sáng thanh tịnh soi chiếu khắp nơi, nửa kệ sau là luôn luôn làm lợi ích mà diệt trừ điều ác-phát sinh điều thiện, phá bỏ ngu muội trở thành trí tuệ..., là nhiều phương tiện.

*Kệ hai-ba* có thể biết.

*Trong kệ bốn:* Nửa kệ trước tức là tất cả khổ hạnh. Điều này có bốn khó khăn: 1- Quên mình làm lợi ích cho thế gian là khó; 2- Hành tướng chỉ có khổ đau là khó; 3- Nơi chốn trải qua các cõi là khó; 4- Thời kiếp vô lượng là khó. Ở đây thực hành đầy đủ, cho nên nói là tất cả. Câu tiếp là trình bày về tâm hết sức hoan hỷ, cũng có bốn nghĩa: 1- Vì chúng sinh mà thực hành khổ hạnh, bởi vì đầy đủ Bổn nguyện, nghĩa thuộc về câu thứ nhất; 2- Trí soi chiếu tánh của khổ, bởi vì vốn là rỗng rang vắng lặng, tức là ánh sáng soi chiếu hư không; 3- Khắp nơi thanh tịnh không có gì cấu nhiễm, bởi vì không xen tạp độc tố, tức là khắp nơi thanh tịnh như hư không; 4- Mình và người có quả, bởi vì không phải không có lợi ích, tức là toàn bộ câu thứ ba.

*Kệ năm-sáu* có thể biết. Nghĩa về lưới giăng ánh sáng như ở phẩm Hiền Thủ.

*Trong kệ bảy:* Tổng quát trình bày nêu ra yếu kém hiển bày thù thắng, để phân rõ về khó mà suy nghĩ, vì vậy có thể thành tựu các công đức vi diệu. Nói thế gian không sánh kịp, thế gian tuy nhiều ánh sáng làm lợi ích mà không phải là trọn vẹn, ánh sáng của Phật tuy ít nhưng chắc chắn xuyên suốt nguồn cội chân thật, không thể cùng tận, cho nên dùng một so sánh với nhiều.

*Kệ tám-chín và mười,* văn đều có thể biết.

*Trong kệ mười một:* Câu đầu tức là có thể soi chiếu pháp môn, giống như ngàn ánh sáng của một mặt trời cùng soi chiếu, hễ nêu ra một pháp thì có vô lượng môn. Nhưng có hai nghĩa: 1- Dựa theo Tướng, giống như một môn Vô thường, có sinh-lão-bệnh-tử, tụ-tán-hợp-ly, đắc-thất-thành-hoại, ba tai-bốn tướng, ngoại khí-nội thân, sát-na một kỳ, sinh-diệt chuyển biến, nhiễm-tịnh ẩn hiện, đều là môn Vô thường; còn lại cũng như vậy. 2- Dựa vào Tánh thì dung hòa không thể cùng tận. Hai câu tiếp là nghĩa về vận dụng soi chiếu khắp nơi, một mặt trời vòng quanh bầu trời thì ngày ngày vô tận, một môn trải qua sự việc thì kiếp kiếp khó cùng. Phương tiện thì nhiều môn, nhưng cuối cùng chỉ là một pháp cao nhất. Quảng là Vô biên, Đại là Vô thượng.

***Bảy: Nguyệt Thiên Tử:***

Trong phần Trường hàng có mười pháp:

Một: Tên gọi và pháp môn cũng là tổng quát, nghĩa là ánh sáng có hai loại khác nhau về Thân-Trí, pháp giới cũng hai loại sai khác về Sự-Lý. Sự tức là thân-tâm của căn cơ và quốc độ nương tựa, ánh sáng của Thân soi chiếu thân khiến cho giác ngộ-soi chiếu quốc độ khiến cho thanh tịnh, ánh sáng của Trí soi chiếu tâm phá tan ngu si-soi chiếu lý khiến cho hiển bày. Ánh sáng của Thân-Trí ngay trong nhau, thì bốn pháp đã soi chiếu cũng dung hòa, vì vậy gọi là Phổ, cùng trừ diệt chướng ngại-phiền não, cùng có được tên gọi thanh tịnh.

Hai: Quán sát..., tâm Bi quán sát khắp nơi, đem nhiều pháp mà trao truyền, khiến cho tiến vào pháp giới vô biên.

Ba: Tạng thức của chúng sinh đều gọi là biển tâm, bảy Chuyển thức trước gọi là dựa vào duyên mà chuyển, chuyển nghĩa là Chuyển sinh, cũng là Lưu chuyển. Duyên vào cảnh không phải một, cho nên thiết lập đủ loại tên gọi. Vì vậy kinh nói:

*"Biển Tạng thức luôn luôn tồn tại,*
*Gió cảnh giới làm cho dấy động,*
*Đủ loại sóng nước của các Thức,*
*Cuồn cuộn vọt lên mà chuyển sinh."*

Dụ nói: Sóng lớn cuộn nước biển mịt mù, không có lúc nào ngừng hẳn được. Đã nhận biết căn cơ khác nhau, thì tùy theo thích hợp mà trao cho pháp.

Bốn: Cùng với tất cả chúng sinh..., nghĩa là nêu ra niềm vui của Thánh nhân và chúng sinh, khiến cho đạt được Địa thứ nhất. Niềm vui vốn có này, nhiễm mà không nhiễm, là không thể nghĩ bàn.

Năm: Nghĩa là dùng tâm Bồ-đề làm nhà, Tự lợi-Lợi tha để làm sự nghiệp, đều dùng thân-miệng làm trâu, Trí sắc bén làm cái cày, cày xới mặt đất của tâm, gieo hạt giống huân tập từ pháp đã nghe, sinh ra mầm của Tín-Giải, mọc lên thân cây của Chánh hạnh, nở rộ các đóa hoa của Giác ngộ, thu được quả của Bồ-đề. Tự lợi là bởi vì thường xuyên giữ gìn không phóng túng, Lợi tha là bởi vì giữ gìn Đại nguyện có thể giáo hóa, không để cho ma phiền não và chim thú xâm phạm, từ nhân đến quả được thành tựu.

Sáu: Từ Bi..., nghĩa là Từ bảo vệ niềm vui hiện tại, Bi cứu giúp nỗi khổ hiện tại, làm cho thấy rõ nhân quả mà đoạn ác-tu thiện, gọi là sự cứu giúp che chở đích thực.

Bảy: Dùng làn gió nơi Trí của Phật duy trì vầng trăng Đại Bi, kh-

iến cho nhìn thấy rõ ràng Chánh giác mà lìa xa đau khổ đạt được giải thoát.

Tám: Khai thị..., tất cả các pháp có hai loại: 1- Thụ động mê muội, nghĩa là duyên khởi không thật vốn như huyễn ảo, duyên hợp mà thành vốn không có tánh. 2- Chủ động mê muội, nghĩa là Biến kế không có vật gì vốn như hư không, vọng chấp vốn không có tướng. Lại pháp duyên khởi có hai nghĩa: 1- Không có tướng như hư không, bởi vì tất cả không hề có gì, là tướng Không. 2- Không có tự tánh như huyễn ảo, bởi vì nghiệp quả luôn luôn không mất đi, tức là tánh Không. Hai loại này không hai, làm thành một duyên khởi, vì thế cho nên hai Dụ cùng hiển bày về một pháp. Chủ động-thụ động đã không mê muội thì hiểu rõ Chân Như, thành tựu ngọn lửa của Chánh Trí.

Chín: Bi nguyện vì chúng sinh mà hiện bày hình hài đầy đủ tướng tốt, là Đại nghiệp.

Mười: Đoạn trừ tất cả..., ánh sáng nơi mảy lông thuyết giảng tất cả thì nghi ngờ nào mà không đoạn trừ?

Trong phần kệ cũng có mười kệ:

*Kệ một-hai* có thể biết.

*Trong kệ ba:* Câu đầu tức là biển tâm dựa vào duyên mà chuyển, nếu dùng tám Thức sinh diệt, thì Thức thứ tám ấy cũng gọi là chuyển. Bởi vì luôn luôn chuyển, cho nên nói là niệm niệm khác nhau. Luôn luôn cho nên không Đoạn, chuyển biến cho nên không phải Thường. Mới tiếp nối mới mà sinh ra, niệm nối tiếp niệm mà diệt đi. Niệm niệm khác nhau cho nên Thể luôn luôn không ngay nơi ấy, Như Lai Tạng ấy công đức luôn luôn đầy đủ, nghĩa cũng không tách lìa. Như thác nước ấy, tách lìa nước thì không có dòng chảy, tách lìa dòng chảy thì không có nước. Lại như sóng lớn của biển bởi vì có chìm nổi, cho nên nuôi sống nhiều loài vật. Pháp hợp lại có thể suy nghĩ. Câu tiếp là trình bày về nhận biết rõ ràng, nghĩa là Thức này sâu xa vi tế, cho nên chỉ có Trí của Phật nhận biết. Câu tiếp là chỉ rõ về tánh của biển tâm, tức là Trí của Phật không thể nào mong cầu bên ngoài, hợp với căn cơ cho nên hoan hỷ.

*Trong kệ bốn:* Hai câu đầu trình bày về mất đi niềm vui của Thánh nhân, tức là Niết-bàn thuộc Thánh trí, xưa có mà nay không có, cho nên chìm đắm trong nỗi khổ của mê vọng. Câu tiếp là trình bày và chỉ rõ về tánh ấy, có niềm vui không phải ở ngoài nỗi khổ, gọi là không thể nghĩ bàn; thấy tánh đạt được niềm vui, tánh tức là Môn.

*Trong kệ năm:* Chỉ là Pháp thuyết, Như Lai tức là Chủ ruộng, Bi

cày cấy thửa ruộng của chúng sinh, vì lợi ích tiến vào có, là sự nghiệp đã làm; vì lợi ích giống như mong cầu quả, tiến vào có tựa như cày cấy, thuyết pháp tức là gieo hạt, khuyên dạy điều thiện chính là giữ gìn để cho chín muồi, có thể biết.

*Trong kệ sáu:* Trước là Bi cứu giúp che chở, nói về tâm vốn có; ở đây trình bày về ánh sáng của Trí, làm sáng tỏ về Dụng của tâm ấy. Bi-Trí dẫn dắt nhau có thể cứu giúp đích thực.

*Trong kệ bảy:* Câu đầu, Phật là chỗ dựa của phước đức, trăng là nguồn gốc của mát mẻ. Câu tiếp nên nói là gió lớn duy trì cung điện, nay nói như vậy tức là chuyển sang ví dụ, mặt đất như Phật, cung điện như phước. Câu tiếp tức là nghĩa về soi chiếu hiện bày, cũng là nghĩa về trong mát.

*Trong kệ tám,* có thể biết.

*Trong kệ chín:* Câu đầu, Phật như hư không, là tánh của Đại nghiệp. Câu tiếp là Thể của Đại nghiệp, bởi vì không lợi ích cho chúng sinh thì không phải Đại nghiệp. Câu tiếp là Tướng của Đại nghiệp, dựa vào ánh sáng mà có hình ảnh có thể biết rõ động-tĩnh, dựa vào gương soi mà có cảnh tượng có thể phân rõ đẹp-xấu. Nhưng hình ảnh-cảnh tượng ấy không có tánh-tướng của mình, tướng tốt của Như Lai nên biết cũng như vậy.

*Kệ mười,* cũng có thể biết. Phần Thiên chúng, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 7

(Dưới đây là quyển thứ 3 trong kinh).

Từ đây trở xuống là phần tiếp có tám đoạn, trình bày về chúng Bát Bộ-Tứ Vương, bốn đoạn đầu cũng một vị thứ nhất là Thiên, nghĩa như trước giải thích.

***Một: Càn-thát-bà Vương.***

Phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Tức là Thiên Vương ở phương Đông, nghĩa là thâu nhiếp tiếp nhận, làm cho khuất phục, nghịch-thuận nhiều cách, khéo léo ứng với căn cơ cho nên gọi là tự tại.

Hai: Nhìn thấy khắp nơi..., nghĩa là khiến cho chúng sinh nhìn thấy tất cả công đức trang nghiêm của Phật, một mảy lông của Phật mà làm lợi ích, tất cả đều như vậy, cho nên nói là nhìn thấy khắp nơi.

Ba: Dùng phương tiện Từ Bi để diệt trừ buồn lo thì vui vẻ phát sinh, buồn khổ đã rộng sâu như biển, thì vui sướng cũng khó tận cùng, gọi là Tạng. Vậy thì buồn-vui của thế gian phát sinh đối với lợi-hại, lợi-hại tồn tại đối với tình thức giả dối, khổ-vui tồn tại đối với lành-dữ, lành-dữ tồn tại đối với yêu-ghét, yêu-ghét không còn thì lành-dữ khổ-vui đều mất hết, tình thức giả dối ngừng lại thì lợi-hại buồn-vui vĩnh viễn đoạn trừ. Như vậy mới là vĩnh viễn đoạn trừ buồn khổ, thì vui sướng phát sinh.

Bốn: Vĩnh viễn đoạn trừ..., nghĩa là đạt được ánh sáng của Trí quyết định, thì tà kiến phiền não vĩnh viễn đoạn trừ.

Năm: Nghĩa là mây Từ che bóng khắp nơi, tài năng và không tài năng đều che mát; đầm Tuệ tưới thấm rộng khắp, ba cỏ-hai cây đều sinh trưởng.

Sáu: Hiện bày rộng khắp..., hiện thân làm lợi ích cho chúng sinh, xứng với tánh ứng hiện khắp nơi mà rộng lớn, đầy đủ tướng thanh tịnh

mà tốt đẹp tuyệt vời.

Bảy: Phật xuất hiện thuyết pháp là Đại danh xưng, Phật-Pháp và chúng Tăng đều gọi là Bảo, khiến cho nghĩa này vang xa, nói là tỏa ra khắp nơi.

Tám: Hiện bày tất cả..., ánh sáng nơi Thân soi chiếu khắp nơi, bụi trần không thể nào dính được, người trông thấy chắc chắn vui thích; ánh sáng của Trí làm cho căn cơ vui sướng, phiền não ràng buộc không sinh, thêm nhiều hoan hỷ, cho nên nói là Đại hoan hỷ.

Chín: Làn nước giáo pháp tưới thấm khắp nơi là Thật hạnh của Bồ-đề, Hạnh đã dựng lên, người trông thấy chắc chắn vui thích, không còn Nhị thừa, tất cả đều là cây Bồ-đề.

Mười: Khéo léo tiến vào..., một-nhiều vô ngại gọi là cảnh giới của Phật, Trí của Thiên vương thông hiểu cho nên nói là khéo léo tiến vào.

Trong phần kệ cũng có mười kệ:

*Năm kệ trước,* có thể biết.

*Trong kệ sáu:* Câu đầu là hiện thân. Hai câu tiếp là tất cả đạt được an lạc, thế gian tức là tất cả, niềm vui vô tận là tổng quát hiển bày. Nghĩa là Phật xuất hiện ở thế gian, chân bước đi-hình ảnh che mát, nếu ở chốn trời-người thì hiện tại tăng thêm vui sướng, nếu ở nẽo khổ đau thấp kém thì thân tâm an lạc trong bảy ngày, cho đến cuối cùng đạt được niềm vui của Niết-bàn, cho nên nói là Vô tận. Câu tiếp là riêng biệt nêu ra niềm vui của nhân quả xuất thế, trước là nhân-sau là quả, trước là thế gian-sau là xuất thế gian, nghĩa đều theo thứ tự. Lại tổng quát chọn lấy ý của kệ, thân Phật thanh tịnh là nhân của giải thoát, sinh ra niềm vui vô tận là quả của giải thoát. Niềm vui vô tận của thế gian lại là nhân của giải thoát, có thể hiện thân thanh tịnh lại là quả của giải thoát. Lại thân Phật thanh tịnh là nhân của nhìn thấy vui thích, nhìn thấy vui thích tức là quả của thân thanh tịnh. Chúng sinh nhìn thấy vui thích là nhân của an lạc, an lạc vô tận là quả của nhìn thấy vui thích. An lạc vô tận là nhân của thân thanh tịnh, có thể hiện bày nghiệp thanh tịnh là quả vô tận. Như vậy nhân quả lần lượt chuyển tiếp, gọi là thành tựu theo thứ tự.

*Trong kệ bảy:* Hai câu đầu là do vật báu mà cứu giúp căn cơ, Kiên nghĩa là khó hủy hoại, Mật nghĩa là không có kẽ hở, Trí không ở nơi trống rỗng thì không có thể phát sinh. Câu tiếp là chính thức rải vật báu ra.

*Trong kệ tám:* Câu kết luận nên nói “Nhìn thấy ánh sáng quý báu

như vậy phát ra rộng khắp", mà nói "Diệu âm" là sự nhầm lẫn của người dịch, bởi vì Diệu âm thuộc về Sư Tử Tràng trước đây.

*Trong kệ chín:* Hai câu đầu là làn nước giáo tưới thấm khắp nơi. Câu tiếp là cây Bồ-đề tươi tốt khắp nơi. Lại phương tiện nhiều môn là mở bày về Quyền, tiến vào hạnh Bồ-đề là hiển bày về Thật. Đủ loại phương tiện chỉ là Nhất thừa, là tưới thấm khắp nơi.

*Trong kệ mười:* Hai câu đầu là cảnh giới của Phật. Câu tiếp là an lạc, Phật lực có thể hiện bày mà không có gì lay động, là ngăn chặn vọng kiến, không rút ngắn nhiều kiếp dựa vào một sát-na, không mở rộng sát-na tiếp nhận nhiều kiếp, tướng vốn có là Như, cho nên gọi là không có gì lay động. Tùy theo thích hợp mà hóa độ, là Phật lực khiến cho nhìn thấy.

***Hai: Cưu-bàn-trà Vương.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Tức là Thiên Vương ở phương Nam, nghĩa là phiền não bên trong-giặc thù bên ngoài, đều gọi là oán hại. An trú trong lực của Nhẫn đều có thể làm cho khuất phục.

Hai: Tu tập..., Tự lợi-Lợi tha hướng về quả gọi là Môn, sâu rộng khó cùng tận gọi là biển vô biên.

Ba: Nhận biết về mong muốn hiện tại, như thích ứng để giáo hóa làm cho khuất phục.

Bốn: Thành tựu tất cả..., người hiểu biết chậm chạp thì dùng thần thông mà hiện bày, người trí tuệ nhanh nhạy thì thị dùng giáo pháp để chỉ rõ. Nhiều kiếp khắp nơi thế gian gọi là thành tựu tất cả. Đều như hư không, cho nên nói là thanh tịnh. Đều có thể soi chiếu thế gian, tức là ánh sáng, ba Luân giáo hóa chúng sinh là sự nghiệp đã thực hiện.

Năm: Phiền não-nghiệp khổ của thế gian đáng sợ hãi mà không an ổn, Bồ-đề và Niết-bàn an ổn mà không có gì sợ hãi, vạn hạnh làm nhân, Đạo là Vô úy, Diệt là quả thành tựu.

Sáu: Làm cho khô cạn..., dập dềnh trôi nổi trên dòng nước ái dục sâu rộng như biển, mặt trời Trí tuệ soi chiếu rực rỡ thì Vọng khô cạn mà Chân sáng tỏ.

Bảy: Nghĩa là hiện bày thân mây ở khắp tất cả các nẽo, chiếu rọi ánh chớp như thần thông sáng ngời...

Tám: Phát ra khắp nơi..., ánh sáng của Thân-Trí loại trừ hai chướng.

Chín: Nhiều kiếp tu tập về Bi đến cuối cùng diệt khổ, bởi vì không thối chuyển. Bi rất nhiều phương tiện, cho nên lại gọi là Tạng. Bởi vì an

ổn chúng sinh, cho nên mở bày chỉ rõ.

Mười: Hiện bày khắp nơi..., thần thông xứng tánh, không có đến-đi mà lưu chuyển.

Trong phần kệ cũng có mười kệ:

*Trong kệ một:* Tổng quát hiển bày rõ ràng về Phật đã diệt hết oán đối, oán đối lớn nhất không có gì vượt qua kiêu mạn, có kiêu mạn thì xấu xa, diệt hết kiêu mạn thì đoan nghiêm.

Kệ hai cho đến kệ năm, có thể biết.

*Trong kệ sáu:* Câu đầu là biển Dục, Dục là nguồn gốc của khổ, nói là đầy đủ các khổ. Hai câu tiếp là làm cho khô cạn, đã ngăn chặn Dục ác thì nên nói đến thiện hạnh.

*Trong kệ bảy:* Câu đầu là hiện bày thân mây khắp nơi. Câu tiếp là trình bày về ánh chớp..., cho nên nói là đủ loại. Câu tiếp bao gồm trình bày về sấm động-mưa tuôn. Sấm động có hai nghĩa: 1- Chấn động xa; 2- Làm phát sinh. Nghĩa là sâu bọ sinh sôi, cỏ cây đâm chồi. Tiếng sấm của âm thanh tròn vẹn có thể dựa theo suy nghĩ.

*Ba kệ còn lại,* có thể biết.

***Ba: Chúng Long Vương.***

Dựa theo kệ và bản tiếng Phạn đều có mười một, phần Trường hàng thiếu đi pháp thứ năm, chỉ có mười pháp. Nay phần Trường hàng có mười một pháp:

Một: Tức là Thiên Vương ở phương Tây, pháp môn và pháp thứ hai như kệ giải thích.

Ba: Cùng với văn kệ tất cả có sáu nghĩa: 1- Các nẽo là nơi chốn để giáo hóa; 2- Âm thanh trong sáng là vật dụng để giáo hóa; 3- Danh hiệu của Phật là phương pháp để giáo hóa; 4- Thần thông là căn bản để giáo hóa; 5- Chúng sinh là cơ duyên để giáo hóa; 6- Tùy theo niềm vui là ý muốn giáo hóa.

Bốn: Hiện rõ khắp nơi..., nghĩa là một mảy lông hiện rõ tất cả Y-Chánh vô biên, bởi vì mảy lông xứng với tánh cho nên có thể dung chứa rộng rãi. Dung chứa rộng rãi tức là rộng khắp mọi nơi, cho nên có thể hiện rõ Phật mà vẫn tự nhiên an trú nơi lỗ chân lông. Trong quốc độ đã hiện rõ, chủ động và thụ động không xen tạp, Y-Chánh phân biệt, lớn-nhỏ rõ ràng, gọi là kiến lập sai biệt.

Năm: Sư Tĩnh Pháp cho rằng: “Dựa theo bản tiếng Phạn thì có Diệm Long Vương, đạt được Giải thoát môn về sân-si che lấp ràng buộc tất cả chúng sinh, Như Lai xót thương khiến cho diệt trừ, nghĩa là Đại Từ ở trong lòng thì ba độc đều diệt hết.”

Sáu: Khai thị..., Đại Từ Bi của Phật là biển phước đức, hai loại tư lương đầy đủ rồi sau đó mới đạt được, cho nên Từ-Phước của chúng sinh tức là trăm sông, mảy lông của Phật thị hiện để biểu thị cho Đồng Thể. Đã nhận biết Đồng Thể thì tự nhiên hướng về nguồn cội, nhờ vào sự chỉ bày mà tỏ ngộ tiến vào, cho nên đạt được niềm vui vô cùng to lớn.

Bảy: Âm thanh Từ Bi đi cùng với Trí tuệ, cho nên nói là thanh tịnh. Sạch sẽ không còn tham ái, thì sợ hãi điều gì-buồn lo điều gì?

Tám: Thị hiện..., nghĩa là hiện rõ Thân-Độ ở trong thân.

Chín: Quán sát công hạnh sâu rộng xưa kia của Phật, cho nên yêu thích hoan hỷ. Chữ Hải bao gồm cả hai, đó là hoan hỷ và cúng dường.

Mười: Thị hiện..., nghĩa là dùng âm thanh để thuyết giảng cho chúng sinh, vì vậy nói là thị hiện. Âm thanh có bốn nghĩa: 1- Nhiều chủng loại, nghĩa là tất cả; 2- Rộng khắp mọi nơi, nghĩa là bình đẳng; 3- Thanh nhã xứng với căn cơ, cho nên nói là làm cho vừa ý; 4- Một âm thanh tùy theo chủng loại, cho nên nói là vô ngại. Vô ngại tức là phương tiện.

Mười một: Nghĩa là Long vương Vô Nhiệt này trú trong hồ trong lành, phát ra dòng nước thơm ngọt, chảy vào bốn biển, dẫn dắt trăm sông, luôn luôn trải rộng mây Từ, rưới mưa đúng lúc làm cho lợi ích, vì thế cho nên có thể diệt trừ các khổ của thế gian.

Trong phần kệ có mười một kệ:

*Trong kệ một:* Các loài rồng có bốn loại nóng bức phiền muộn, gọi là nỗi khổ hừng hực, nay đều có sự đối trị: 1- Khổ vì bị chim cánh vàng ăn thịt, câu đầu là đối trị, bởi vì quán sát về pháp của Phật giống như ba Quy y; 2- Khổ vì lúc hành dục lại chính là thân của mình; 3- Khổ vì trùng nhỏ rúc rỉa trong vảy và da; đều lấy câu thứ hai làm đối trị, bởi vì học theo lợi ích như Phật...; 4- Khổ vì cát nóng dính vào thân, hai câu sau làm đối trị, bởi vì không chịu nổi trùng nhỏ rúc rỉa ngứa ngáy cho nên lăn lộn trong cát nóng, nay Đại Bi thương xót cho nên có thể đối trị với điều ấy. Có chỗ nói bốn loại khổ thì không có khổ vì trùng nhỏ rúc rỉa trong vảy và da, mà có khổ vì gió thổi y phục quý báu dạt ra làm cho lộ bày thân hình, cũng dùng câu thứ hai để làm đối trị, dựa vào loài rồng mà nói về nẽo rồng. Câu cuối dựa theo thần thông của Phật cứu ra khỏi nơi sợ hãi.

*Trong kệ hai:* Ở đây dựa vào Phật mà luận về thị hiện, trước đây dựa theo rồng mà nói là có thể chuyển đổi. Lại trước đây là thời gian rút ngắn trong một niệm, nay là nơi chốn nhỏ bé trong một mảy lông, hai văn phỏng theo mà tóm lược.

Chín kệ còn lại có thể biết, nhưng kệ thứ năm thì trước đây đã sót mất.

***Bốn: Chúng Dạ-xoa Vương:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Tức là Thiên Vương ở phương Bắc. Đạt được mà vô biên..., nghĩa là người thiện tự có niềm vui chứ không chờ đợi thương xót gia hộ, người ác tất nhiên là khổ, thì tâm chú trọng đến họ, khéo léo cứu giúp theo nhiều môn cho nên nói là vô biên. Lại vị Thiên Vương này có thể điều phục ác quỷ, khiến cho không phạm đến chúng sinh là cứu giúp che chở.

Hai: Trí quán sát-Bi cứu giúp, cứu giúp nỗi khổ-bảo vệ điều thiện, không vướng theo Không-Hữu, cho nên nói là phương tiện.

Ba: Nghiệp ác làm chướng ngại nặng nề, gọi là rất gầy yếu xấu xí. Lại gầy yếu bởi vì không có lực của điều thiện, gọi là Nhất Xiển-đề. Ác tức là xấu xa tệ hại, là người bài báng Phương Đẳng. Trình bày chỉ rõ Diệu lý thì gọi là giúp cho lợi ích.

Bốn: Học theo Phật-ca ngợi Phật, đạt được quả của danh tiếng truyền xa.

Năm: Bi và Trí cả hai cùng soi chiếu hợp lại là một tâm, đi cùng với Pháp thân cho nên luôn luôn quán sát.

Sáu: Âm thanh vi diệu thuyết pháp làm lợi ích nhiều cách, chỉ thuận theo hóa độ thì âm thanh đã có thể làm cho lợi ích.

Bảy: Giáo rộng-Lý sâu, một câu có thể thuyết giảng tức là tiến vào khắp nơi.

Tám: Khiến cho chúng sinh lìa xa Tà thì có thể trú vào Chánh, là giữ gìn che chở rồi. Nhưng trú vào Chánh đạo, thì không phân biệt là Tà hay là Chánh, cho nên nói là không thể nghĩ bàn.

Chín: Nhân là tích tập phước đức, quả là thọ nhận vui sướng, nhờ đó ánh sáng của Thân-Trí được tăng trưởng.

Mười: Nhân là tu tập niệm Phật, quả là phát sinh mười Lực, Thiên Vương chưa chứng đến phần vị cao nhất, cho nên nói là tùy thuận.

Trong phần kệ cũng có mười kệ, văn hiển bày có thể biết.

***Năm: Chúng Ma-hầu La-già:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Ánh sáng uy nghiêm hiện bày khắp nơi gọi là thần thông, tánh thanh tịnh không lay động là chỉ rõ về nhân của Niết-bàn, cho nên nói là phương tiện. Dựa vào nhân để tích tập đức, chắc chắn đạt được Niết-bàn Vô y.

Hai: Diệt trừ phiền não phù hợp với vắng lặng là nhân của thanh tịnh, trong lành vui thích là quả của Niết-bàn.

Ba: Người thiện thì lấy điều thiện để đối xử, người bất thiện thì Phật cũng lấy điều thiện để đối xử, hiểu rõ về thiện-bất thiện cũng mất, chính là hòa vào thanh tịnh vốn có.

Bốn: Tướng của phước-không phải phước đều sâu xa, không thể giữ lấy; không phải phước mà hiện rõ phước gọi là tướng tự tại, Phật và Phật không hai là tướng bình đẳng.

Năm: Không có trí bởi vì tối tăm, như ngọn đèn mà chỉ bày rõ ràng; sợ hãi quả khổ đau, như cột cao làm nơi quay về.

Sáu: Bởi vì nhận biết về đức của Phật vô biên giống như hư không, cùng một tánh như mình cho nên hoan hỷ.

Bảy: Thấy được Lý quyết đoán, nghe ý sâu xa không sợ hãi, nghe ý cạn cợt không nghi ngờ, nghe ý không sâu xa-không cạn cợt mà phát sinh dũng mãnh. Tám ngọn gió không làm nghiêng ngã là lực của dũng mãnh. Đã có thể tự mình ngay thẳng thì chắc chắn có thể làm cho người khác ngay thẳng, làm người đứng đầu cứu giúp che chở.

Tám: Xưa tu nhân vui mừng cho nên nhìn thấy hay nghĩ đến đều vui mừng.

Chín: Thấy rõ Lý-Trí thành tựu thì duyên không lay động, Trí làm căn bản của hành thì các Độ đều tròn vẹn, cũng giống như biển tiếp nhận trăm sông, lại không lưu chuyển.

Mười: Mở bày về Lý của chúng sinh bình đẳng, chỉ rõ ứng hiện của Phật bình đẳng, phá bỏ tình không bình đẳng, khiến cho tỏ ngộ tánh bình đẳng, là đạo của bình đẳng.

Trong phần kệ có mười kệ như thứ tự, văn hiển bày có thể biết.

***Sáu: Khẩn-na-la Vương:***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Nghiệp vui thích của thế gian đều dựa vào Phật mà phát sinh.

Hai: Nghe sâu xa hợp với tinh thần vốn là pháp Hỷ vô thượng, cuối cùng đạt được an lạc vô tận của Niết-bàn.

Ba: Đức của Phật sâu rộng, tin tưởng cũng bao hàm.

Bốn: Âm thanh thuyết giảng về pháp chân thật khiến cho nghe thấy, vì vậy buồn lo hư vọng trừ diệt mà tâm ý vui thích.

Năm: Hiểu rõ cảnh chỉ do tâm mà vốn Không, thì an lập chúng sinh quay về giác ngộ.

Sáu: Khó gặp được nhưng vì lợi ích cho chúng sinh, vì lẽ đó mà thị

hiện; tướng trang nghiêm thường trú, gọi là Diệu sắc.

Bảy: Đại Trí và Từ Bi rộng khắp là quả của hai trang nghiêm, nhân của Nhất thiết trí là nghiệp có thể phát sinh.

Tám: Nghiệp vi tế khó tận cùng, tự mình quán sát mà chỉ rõ cho chúng sinh.

Chín: Thần thông làm lợi ích cho chúng sinh, không gián đoạn gọi là luôn luôn.

Mười: Nhận biết căn cơ khéo léo giáo hóa gọi là thâu nhiếp tâm, Chánh trí điều khiển tâm giống như cảnh.

Trong phần tụng có mười kệ theo thứ tự, văn đều có thể biết.

***Bảy: Ca-lầu-la Vương.***

Theo Sư Hiền Thủ và Tĩnh Pháp, đều nói dựa theo phần kệ tụng thì phần Trường hàng sót mất Chấp Trì Vương thứ năm.

Một: Trí không vướng mắc cho nên nhìn thấy không ngăn ngại, Bi quán sát rộng khắp cho nên tất cả đều hài hòa quy phục.

Hai: An tọa dưới tán cây Bồ-đề ở khắp nơi, gọi là trú trong pháp giới; hiện bày thần thông thuyết pháp, gọi là giáo hóa.

Ba: Tinh tiến thúc đẩy các Độ hướng về tu tập cho nên thành tựu.

Bốn: Cảnh giới như văn kệ, khó suy nghĩ thì tiến vào mới là dũng mãnh.

Năm: Các bản phần nhiều sót mất pháp này. Gặp được một bản có đủ, văn nói là Đại Hải Xứ Nhiếp Trì Lực Ca-lầu-la Vương, đạt được môn giải thoát có thể làm khô cạn biển phiền não của chúng sinh. Phần nhiều thì bản Sớ xưa sót mất pháp này. Nay dựa vào bản có đủ, nhưng kệ dựa theo có thể làm khô cạn mà nói về phước trí của Phật.

Sáu: Chúng sinh vô biên cho nên phần nhiều thành tựu về Trí.

Bảy: Thành trì có ba nghĩa: 1- Phòng ngừa giặc thù bên ngoài; 2- Nuôi dưỡng mọi người; 3- Mở cửa để dẫn dắt thâu nhiếp. Nay nói thành trì giáo pháp là bao gồm Giáo-Lý-Hạnh-Quả. Hạnh phù hợp với Lý của giáo thì tất cả đều trang nghiêm, cho nên đều có ba nghĩa, nghĩa là hiểu rõ tánh Không của thành trì thuộc tâm, thì các phiền não không tiến vào được. Nhìn thấy hằng sa tánh đức, thì vạn hạnh liền tăng. Đạo không có gì không thông suốt, thì Tự-Tha dẫn dắt thâu nhiếp, sẽ có thể phù hợp với quả. Bặt dứt trăm lỗi để thành tựu giải thoát, nuôi dưỡng các đức để đầy đủ Pháp thân. Mở toang Bát-nhã mà tất cả đều thông suốt, còn hiển bày về thành trì của giáo pháp nuôi dưỡng tất cả. Ý nghĩa đã giải thích, thì mỗi một câu đều thông suốt khác thường. Có nhiều nghĩa như

vậy, cho nên kệ nói: Rộng lớn không cùng. Bốn môn trùng trùng cho nên không có số lượng cuối cùng. Có thể trình bày chỉ riêng Đức Thế Tôn của chúng ta.

Tám: Pháp thân Vô tướng, cho nên không thể hủy hoại; Thể tức là Chân Như, Thánh phàm đều bình đẳng; Trí không có gì phân biệt, an trú vào chứng thực thông hiểu, gọi là Lực thành tựu.

Chín: Hiện bày hình tướng đồng loại, phương tiện để điều phục.

Mười: Chúng sinh chết đi và sinh ra đều do hành nghiệp, Trí sinh tử của Phật mới có thể tiến vào khắp nơi.

Trong phần kệ có đủ mười kệ, như thứ tự phối hợp giải thích, có thể biết. Nhưng kệ thứ năm, bởi vì có lúc sót mất như trước đây, cho nên sơ lược giải thích về kệ này. Hai câu đầu là rất sâu xa rộng lớn. Câu tiếp là tướng phước trí trang nghiêm, hạnh nối thông nhân quả, nhân sâu-quả xa, đã không thể nghĩ bàn lại có một hạnh, là hạnh của Như Lai, đó gọi là Đại Bát Niết-bàn của Đại thừa, bởi hạnh là quả, quả đều bặt dứt nói là Đạo. Hạnh của Phật, như phẩm Xuất Hiện trình bày.

***Tám: A-tu-la Vương.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Tu-la tôn quý thù thắng giống như núi Tu-di cao lớn, ánh sáng uy đức của Như Lai che phủ Đại chúng trong mười phương, chúng sinh đều nhìn thấy người đứng đầu thật sự thù thắng.

Hai: Vị ấy có thể dùng một sợi tơ làm ra đủ loại sự việc, khiến cho một sát-na hiện rõ sự việc điều phục chúng sinh ở nhiều kiếp...

Ba: Dùng nhiều pháp môn tiến vào cảnh giới của Phật, thì khổ diệt trừ-tâm thanh tịnh, đủ loại pháp môn cũng như huyễn hóa. Văn sau nói: Thiêm-mạt-la tức là Phạm âm khéo léo huyền ảo.

Bốn: Nhiều kiếp nhiều khổ vì chúng sinh chứ không phải vì mình, như Thi-tỳ cứu mạng chim bồ câu, Tát-đỏa lao mình xuống vách núi, đã là Trượng phu trang nghiêm thù thắng nhất. Huống gì cuối cùng hạn định Tịch trí vạn đức để trang nghiêm, vượt qua biểu hiện không có lợi ích mà chịu khó chịu khổ thì quả thật là đáng khinh. Đã vì chúng sinh mà thực hành, cho nên có rất nhiều quyến thuộc.

Năm: Dùng Đại lực thần thông huyền ảo làm chấn động thế giới để thức tỉnh căn cơ, đây là Đại lực không sợ chúng sinh, Đại lực và Bà-trĩ là Hoa-Phạn khác nhau mà thôi.

Sáu: Mở bày đủ loại Quyền môn, đưa chúng sinh vào niềm vui cao nhất. Quyền là căn bản tiến vào Đại, bởi vì đều nhờ vào Trí của Phật. Quyền-Thật không sai lạc, đây là soi chiếu khắp nơi.

Bảy: Vạn thiện thuận với Lý, tất cả không thể hủy hoại, nơi giải thoát này không còn gì cấu nhiễm, công lao quy về Chánh giác, cho nên kệ nói: Phật lực như vậy mà tu tập, thì kiên cố trang nghiêm vi diệu.

Tám: Bi vận dụng Trí mà khiến cho tất cả không có gì nghi ngờ, sự việc này rộng lớn chính là nhờ vào Tuệ.

Chín: Cúng dường hầu hạ, tu tập điều thiện cho nên phát sinh công đức thù thắng.

Mười: Tiến vào tất cả các nẽo, trình bày về tất cả mọi nơi đều có mặt, kệ nói: Thời gian ba đời đều như nhau. Cùng có Phật tánh thì gọi là quyết định, đầy đủ ba nghĩa trên là hạnh bình đẳng, không nói ra Thật nghĩa thì không phải âm thanh khéo léo.

Một đoạn trên đây và Dạ Thần ở sau, đều kết thúc đưa về tên gọi, trên-dưới ví dụ như vậy, sợ rằng văn nhiều cho nên không giải thích.

Trong phần kệ cũng có mười kệ, như thứ tự có thể biết.

- Từ đây trở xuống là phần sau về Chúng thuộc các Thần, có mười chín Chúng.

***Một: Thần chủ về Ngày.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Trí hiểu rõ tâm chúng sinh như hư không hòa vào sắc, ánh sáng soi chiếu thân-độ như mặt trời hợp với hư không, thân có khắp trong quốc độ như cảnh tượng ở trong gương, Lực của vị làm chủ thế gian có thể thâu nhiếp thân này. Tánh của thân này sánh bằng thế gian, bởi vì đều hòa vào quán sát căn cơ, cho nên gọi là hòa vào khắp nơi. Nơi đã hòa vào tức là cung điện.

Hai: Nghĩa tròn vẹn xứng với căn cơ cho nên tâm đầy đủ mà thành tựu lợi ích.

Ba: Hai ánh sáng của Thân-Pháp đều đáng yêu thích.

Bốn: Mưa pháp tưới thấm chủng tử, đã hàm chứa quả thì Giải thông suốt, thiện chưa nảy mầm thì Tín phát sinh.

Năm: Không có pháp nào không tỏ ngộ, gọi là lực sáng tỏ tất cả, trải qua nhiều kiếp tu tập mà thành tựu Trí trang nghiêm.

Sáu: Phương tiện mở bày rõ ràng niềm vui của thế gian cũng là nỗi khổ, khiến cho chúng sinh tỏ ngộ tiến vào, thấy niềm vui của Lý pháp, như Hoan Hỷ Địa.

Bảy: Thân mây của Như Lai, ngay nơi Thể thì không phải có hay không có. Dựa theo căn cơ thì sai biệt khắp nơi mười phương, không thể nói là không có. Dựa theo Phật thì xứng với pháp giới chân thật, không thể nói là có. Đây là tùy duyên chứ Pháp thân không phải là có.

Luôn luôn không khác với Sự mà hiển bày rõ ràng, bởi vì hóa hiện tịch diệt chứ chúng sinh không phải là không có. Luôn luôn không khác với Chân mà thành lập, tức là sai biệt của không hề sai biệt.

Tám: Ở nơi nguy hiểm thì bảo vệ khiến cho an lành, có khổ đau thì cứu giúp khiến cho vui sướng.

Chín: Chúng sinh tối tăm bởi vì nhiều dục, cho nên chìm đắm trong đêm dài sinh tử. Dùng pháp mở mang hiểu biết thì vui vừa đủ làm đầu, bởi vì vui vừa đủ đi cùng với Trí là lực của công đức, có thể khiến cho lìa xa đau khổ mà được an lạc.

Mười: Có đức hạnh của giác ngộ cho nên danh tiếng lan truyền khắp nơi, phước đã rộng mà danh tiếng lại, cho nên lợi ích ấy không hư rỗng.

Trong phần kệ cũng có mười kệ, có thể biết.

***Hai: Thần chủ về Đêm.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp: Đầu là bảy vị Dạ Thần, là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Thập Địa, kiến giải sâu rộng càng hiển bày về pháp môn khó nghĩ bàn của Chúng hải.

Một: Phổ Đức Tịnh Quang, tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Ly Cấu Địa. Tên gọi của vị ấy đầy đủ giống như pháp môn, gọi là Tịch Tĩnh Thiền Định Lạc Phổ Du Bộ. Nói đến Phổ Du Bộ, tức là Đại dũng kiện. Tịch Tĩnh Thiền Định Lạc, tức là Thể của Định. Hiện pháp lạc trú, cho nên gọi là Lạc. Đại dũng kiện, tức là Dụng của Định. Kiện là có năng lực chịu đựng, Dũng là không sợ hãi, nghĩa là thấy Phật làm thanh tịnh căn cơ dạo khắp trong thần thông, cho nên gọi là Dũng kiện, cũng là Du bộ. Dũng kiện rộng lớn, cho nên gọi là Phổ Đức; không có phiền não đi cùng với Trí có thể gọi là Tịnh Quang.

Hai: Tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Phát Quang Địa. Tên của vị ấy là Hỷ Mục Quán Sát Chúng Sinh. Pháp môn giải thoát gọi là Đại Thế Lực Phổ Hỷ Tràng, nghĩa là pháp môn giải thoát này, tất cả công đức đều đầy đủ, tất cả giáo hóa đều rộng khắp. Gọi là Đại Thế Lực, tức nay là thân rộng lớn. Phiền não hoàn toàn thanh tịnh, tất cả đều vui thích được thấy, cho nên nói là Phổ Hỷ. Bi là tướng của đức, tức là nghĩa của Tràng. Quán sát tất cả ưa thích, gọi là Hỷ Mục.

Ba: Tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Diệm Tuệ Địa. Tên của vị ấy là Phổ Cứu Chúng Sinh Diệu Đức. Bảo vệ tinh khí cho thế gian mới là cứu giúp chúng sinh. Bởi vì bảo vệ chúng sinh cho nên hiển bày về công đức tuyệt diệu. Pháp môn đầy đủ giống như tên gọi, thứ tự lại thích hợp, nghĩa là cảm thì chắc chắn hiện rõ trước mắt, điều phục

mà khiến cho thanh tịnh.

Bốn: Tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Nan Thắng Địa. Tên của vị ấy là Tịch Tĩnh Âm Hải. Pháp môn gọi là Niệm Niệm Xuất Sinh Quảng Đại Hỷ Trang Nghiêm. Niệm niệm xuất sinh tức là nghĩa của tích tập, thấy Phật làm lợi ích chúng sinh cho nên sinh lòng vô cùng hoan hỷ trang nghiêm. Ở đây có hai nghĩa: 1- Thấy Phật mà hoan hỷ tu tập là nhân trang nghiêm, ưa thích nhìn thấy là quả. 2- Tích tập hoan hỷ này là Thần tự mình trang nghiêm. Do Định mà phát ra âm thanh gọi là Tịch Tĩnh Âm, sâu rộng như biển.

Năm: Tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Hiện Tiền Địa. Tên của vị ấy là Thủ Hộ Nhất Thiết Thành Tăng Trưởng Uy Lực. Kệ nói là Thi Lợi, bởi vì âm tiếng Phạn hàm chứa hai nghĩa: 1- Nói là Cát Tường; 2- Phiên ra là Thủ (giữ gìn). Sau dịch là Bạt-đà Thất Lợi, cho là Hiền thủ. Lại bởi vì chữ Thủ thì âm giống nhau mà nghĩa khác nhau, chữ Thủ trong Hiền Thủ là Đầu (cái đầu), trong phẩm Nhập Pháp Giới chính là Thủ Hộ (giữ gìn-che chở), đều là người dịch ít thông hiểu về tiếng địa phương. Nếu dùng nghĩa để hiểu thì Tăng Trưởng Uy Lực tức là hiện rõ khắp nơi, Cát Tường chính là pháp môn theo thứ tự. Lại giống với pháp ấy nói là Thậm Thâm Tự Tại Diệu Âm Giải Thoát, Diệu Âm cho nên tâm ý vui thích, vui thích thì tâm ý thanh tịnh, tức là vắng lặng mà có thể thuyết giảng, cho nên gọi là tự tại.

Sáu: Tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Viễn Hành Địa. Tên của vị ấy là Khai Phu Nhất Thiết Thọ Hoa. Nhất thiết khai phu tức là phát ra khắp nơi. Pháp môn của vị ấy gọi là Bồ-tát Xuất Sinh Quảng Đại Hỷ Quang Minh. Văn có chút thay đổi vì tóm lược mà thôi. Bản kinh cũ nói là: “Bồ-tát Vô Lượng Hoan Hỷ Tri Túc Quang Minh.” Tri túc và mãn túc thì văn gần với nhau, nghĩa là có thể nhận biết về Trí khéo léo của Như Lai, nêu ra Đại phước và ánh sáng uy nghiêm của pháp, cho nên nói là Quang Minh. Phật dùng phước trí làm cho đầy đủ tâm của chúng sinh, thì hàm chứa hoan hỷ gọi là Tạng.

Bảy: Tức là Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Bất Động Địa. Tên của vị ấy là Đại Nguyện Tinh Tiến Lực Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh, pháp môn tên gọi Giáo Hóa Chúng Sinh Linh Sinh Thiện Căn. Giáo hóa và khai ngộ thì văn khác nhau mà nghĩa giống nhau, khiến cho chúng sinh thành thục trước-sau khác nhau mà thôi. Nghĩa là hiện bày thần thông-nêu rõ hình tướng, đều bởi vì điều phục giáo hóa, tất cả thiện căn đều làm cho sinh trưởng. Bình đẳng che chở nuôi nấng tức là cứu giúp che chở tất cả. Đại nguyện tinh tiến cho nên có thể làm được

điều ấy. Nay văn tóm lược mà thôi.

Tám: Niệm niệm tu tập đã lâu, luôn luôn cứu giúp che chở khắp nơi, là vô biên Từ. Pháp này cùng với Thiện hữu của Thiện Tài ở phần vị Hoan Hỷ Địa, tựa như giống nhau mà văn khác nhau nhiều, lại không phải là tiếp theo, cho nên chỉ giải thích trực tiếp.

Chín: Đối với ba Độc thì chúng sinh khó hủy hoại được, dùng môn Đại Bi để hiện thân trang nghiêm, cho nên hang đá lưu lại hình ảnh mà rồng độc thay đổi tâm ác, huống là hiện thân hay sao?

Mười: Vốn là vì chúng sinh, cho nên thành tựu đức của chính mình, khiến cho niềm vui của người khác đầy đủ.

Trong phần kệ có mười kệ như thứ tự.

*Trong kệ một:* Câu đầu là lực của giải thoát có thể quán sát. Câu tiếp tức là niềm vui tịch tĩnh, Thần dùng Định này quán sát Thể này của Phật, cho nên văn sau kinh nói: Nhìn thấy tất cả chư Phật ba đời mà không hề chấp trước, bởi vì nhận biết Như Lai là Vô tướng, tánh-tướng vốn Không, cho nên nói là tướng hư không tịch tĩnh. Câu tiếp tức là Đại dũng kiện, dựa theo văn sau của kinh thì Tự-Tha đều thanh tịnh. Câu tiếp là quả của Định. Trên đây là dựa theo Phật mà nói. Nếu dựa theo chư Thiên mà nói, thì bốn câu đều là Dụng của Định, bởi vì trú vào pháp giải thoát này cho nên có thể thấy Thể-Dụng nhân quả của Phật.

*Kệ hai-ba* có thể biết.

*Trong kệ bốn:* Xứng với Lý mà hoan hỷ khắp nơi, là rộng lớn vô biên, dù cho trong tâm không lay động mà bên ngoài hiện rõ uy thế bừng bừng dữ dội, càng sâu xa khó lường.

*Trong kệ năm:* Bởi vì vắng lặng cho nên có thể rộng khắp mọi nơi.

*Trong kệ sáu:* Bởi vì chúng sinh xưa nay tự nhiên trống rỗng, vì thế cho nên tịch diệt. Vì vậy Trí cùng tận-Vọng không còn thì tất cả Lý đều hiển bày, Vọng thấu suốt nguồn cội của Chân thì tất cả phiền não đều không còn, hoan hỷ mới đầy đủ.

*Bốn kệ còn lại* có thể biết.

***Ba: Thần chủ về Phương hướng.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Hiện thân thuyết pháp, khiến cho tỏ ngộ mà đạt được quả, đều là lực của sự cứu giúp che chở.

Hai: Thần thông thị hiện hình tướng, là sự nghiệp có thể thành tựu; chúng sinh ra khỏi đau khổ, là sự nghiệp đã thành tựu.

Ba: Ánh sáng của pháp phá trừ tăm tối, tăm tối đoạn dứt thì Trí

phát sinh, Trí và pháp Hỷ cùng phát sinh, đoạn trừ và tịch diệt là niềm vui.

Bốn: Hiện thân khắp nơi để thuyết pháp, người nghe chắc chắn diệt trừ phiền não, cho nên không vất vả uổng công.

Năm: Thánh nhân không có tên gọi, tùy theo chúng sinh mà thiết lập tên gọi, coi trọng ở chỗ phát sinh công đức và diệt trừ phiền não mà thôi.

Sáu và bảy có thể biết.

Tám: Nghiệp và tánh trống rỗng, đều không mất đi quả báo, đều không có gì sai khác. Tánh-tướng vô ngại là lực tự tại. Nói có thể cảm lấy quả báo khiến cho trừ bỏ nghiệp ác, nói tánh của nghiệp trống rỗng thì nghiệp thiện cũng không còn.

Chín: Trước là dựa theo nói về tánh-tướng của nghiệp, khiến cho chúng sinh đoạn tuyệt với nghiệp; ở đây dựa theo nhận biết về nghiệp sai biệt mà tìm cách tùy theo căn cơ để giáo hóa

Mười: Người thế gian không ai không có bắt đầu, nhưng ít người có thể có cuối cùng. Nay Thánh nhân có chí nguyện-có năng lực, cho nên những việc đã làm đều trọn vẹn. Người thế gian bởi vì người tùy theo dục, cho nên không thể nào mất đi cả hai. Nay có Từ-có Bi mà khiến cho chúng sinh hoan hỷ, nghĩa là mười pháp Ba-la-mật thì tất cả đều trọn vẹn. Bốn Vô lượng tâm khiến cho chúng sinh hoan hỷ.

Trong phần kệ theo thứ tự phối hợp giải thích, có thể biết.

***Bốn: Thần chủ về Hư không.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Trí tuệ thành tựu Lý thì mười Nhãn soi chiếu rộng rãi, mặt trời-mặt trăng hợp với hư không thì tất cả cảnh tượng hiện bày rõ ràng.

Hai: Hai ánh sáng của Thân-Trí hòa vào khắp nơi pháp giới.

Ba: Thân Phật như hư không là cảnh giới vô biên, không có sinh-không có nhiễm là làn gió an lành.

Bốn: Thuyết giảng rộng rãi về Thánh đạo, thì lìa xa ba Chướng, an trú vào hai Không.

Năm: Trên mong cầu Đại pháp, dưới giáo hóa chúng sinh, gọi là hành rộng lớn, làm yên lòng chúng sinh như búi tóc tuyệt diệu vậy thôi.

Sáu: Chìm đắm trong ách nạn của sinh tử, dùng ánh sáng của Bi-Trí để mà cứu giúp.

Bảy: Không ngăn ngại phước-trí dẫn dắt nhau, đó gọi là lực thù thắng.

Tám: Phiền não do Trí mà diệt trừ.

Chín: Âm thanh vi diệu khéo léo thuyết giảng.

Mười: Không làm hỏng nơi chốn của mình, mà phù hợp với tất cả mười phương.

Trong phần kệ có mười kệ như thứ tự.

Trong ba kệ đầu là bốn nghĩa về Không-Hữu hàm chứa năm pháp: 1- Lìa xa Sinh có thể giữ lấy tức là đoạn tuyệt vọng tưởng. 2- Lìa xa Tướng đã giữ lấy là không có tướng-không có tên gọi. 3- Cảnh không có tự tánh tức là Như Như. 4- Tâm không có gì đạt được chính là Chánh Trí, mê muội về Như mà thành tên gọi-hình tướng (Danh tướng), vọng tưởng là Sinh; tỏ ngộ về Như là nguồn gốc của tên gọi-hình tướng, thì chấp trở lại thành Trí. Ngoài Như không có Trí, Thể của Trí tức là Như. Hai loại này hãy còn rỗng rang vắng lặng soi chiếu không hề ngăn ngại. Như vậy thấy Phật thì nói là tốt lành.

*Trong kệ bốn:* Trường hàng đã nêu ra, đều gọi là An Trú. Nay nói là Viên Quang, Viên Quang biểu thị cho Trí, An Trú biểu thị cho Định. Hai sự giúp đỡ cho nhau, trước-sau nêu ra lẫn nhau, đều có thể diệt trừ chướng ngại đối với Lý không có gì trái ngược.

*Trong kệ sáu:* Biển sinh tử, thì luận Du Già quyển thứ 70 nói: "Năm pháp tương tự sinh tử được gọi là Đại Hải: 1- Bởi vì nơi chốn vô biên tương tự; 2- Bởi vì rất sâu; 3- Bởi vì khó vượt qua; 4- Bởi vì không thể uống; 5- Bởi vì chỗ dựa của nhiều châu báu." Giải thích rằng: Do bốn nghĩa trước mà chúng sinh lưu chuyển, do nghĩa thứ năm mà Bồ-tát tiến vào. Lại dựa theo phần Dụ, quyển thứ 90 nói: "Bởi vì ba tướng cho nên không giống như nước biển: 1- Tự tánh không đồng phần, nghĩa là nước biển chỉ có một phần của Sắc; 2- Chìm đắm không giống nhau, bởi vì chỉ có người và súc sinh, bởi vì chỉ có thân chìm đắm; 3- Vượt qua không giống nhau, bởi vì người chưa đoạn trừ dục cũng có thể vượt qua." Biển sinh tử ngược lại với trên, có thể suy nghĩ.

Bảy kệ còn lại có thể biết.

***Năm: Thần chủ về Gió.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Dùng gió làm phương tiện kết hợp với ánh sáng của mặt trời trí tuệ, Trí tiến vào pháp sâu xa mà không có gì chướng ngại, Thân tiến vào thế gian mà không có ảnh tượng.

Hai: Bồ-tát dùng Đại tâm để mong cầu Bồ-đề, duy trì vật dụng cúng dường phù hợp với Chân, rộng lớn giống như hư không, không ngăn ngại bởi nhiều loại sự việc, mà dùng tất cả các pháp làm thân,

một niệm cúng dường vô biên chư Phật; như lực của làn gió ấy, không có gì không thành tựu.

Ba: Gió lớn bỗng nhiên thổi đến thì mây trôi tản mác không còn, làn gió Từ Bi bỗng nhiên nổi lên thì bệnh khổ-phiền não không còn.

Bốn: Làn gió của phước-trí trang nghiêm, thổi đến phá tan mọi chướng ngại như núi.

Năm: Mười Lực làm cho ma phải khuất phục, mười quân ma đều diệt hết. Chỉ gọi là khô nước, bởi vì dục ái là thứ nhất.

Sáu: Lỗ chân lông phát ra âm thanh Từ Bi diệt trừ năm loại sợ hãi, nếu trăm lỗ thủng khác nhau thổi ra thì tất cả gầm lên làm vừa ý căn cơ.

Bảy: Trí tiến vào Thật tướng cho nên biện giải vi diệu như biển, như gió mạnh lùa vào cây cho nên cây có thể đổ xuống.

Tám: Phương tiện điều phục chúng sinh là do Trí mà tiến vào, cho nên gọi là Tạng.

Chín: Cung điện của Thiền định, chắc chắn là Định-Tuệ cùng qua lại, cho nên có thể diệt trừ ngu si tăm tối. Dựa theo Phật thì hoạt động và vắng lặng không hai, nhìn thấy thì chắc chắn diệt hết ngu si.

Mười: Mặt trời-mặt trăng soi chiếu rõ ràng, không có gió thì không thể vận hành; Trí và hành vô ngại là lực của phương tiện.

Trong phần kệ có mười kệ, có thể biết.

(Từ đây trở xuống là đi vào quyển thứ 4 trong kinh).

***Sáu: Thần chủ về Lửa.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp, có nơi nói: Dựa theo bản tiếng Phạn thì phần này sót mất pháp thứ tư.

Một: Dùng Tiến lực mà hiện rõ ở thế gian để trừ diệt Vô minh cho chúng sinh, bởi vì bắt đầu cho nên chỉ thuận theo nghĩa của lửa.

Hai: Phiền não có hai nghĩa: 1- Trôi nổi; 2- Phiền muộn. Khéo léo xoay chuyển thì có thể chấm dứt.

Ba: Tướng của phước xứng với tánh thì phiền não không làm cho lay động, hợp với Đại Bi thì Tự lợi không lay động, cả hai có thể thâu nhiếp đức vô tận gọi là Tạng.

Bốn: Có nơi nói rằng: "Dựa theo bản tiếng Phạn thì vị Thần tên gọi Thắng Thượng Nhụy Quang Phổ Chiếu, pháp môn gọi là Phổ Năng Trừ Phiền Não Trần, nghĩa là trải qua vô số kiếp thực hành đầy đủ, nay có thể hiện bày thần thông mà diệt trừ phiền não. Kệ nói: Chúng diệu cung thần, thì cùng với trước đây nêu ra hợp với Chúng diệu tức là nghĩa của Thắng Thượng mà thôi." Nhưng các bản phần nhiều không

có. Hoặc có bản thì nói đầy đủ là: "Cung điện nhiều loại tuyệt diệu của Thần chủ về Lửa, đạt được pháp môn giải thoát Đại Từ Bi che chở tất cả chúng sinh." E là qua nhiều lần sao chép mà bỏ sót thôi.

Năm: Ánh sáng chiếu rọi..., nghĩa là ánh sáng mặt trời hợp với hư không, giống như hư không mà vô tận; Trí phù hợp với Thật tướng, xứng với Thật tướng mà vô biên. Tuy trải qua nhiều kiếp tu tập thành tựu, mà hoàn toàn giống như vốn có, Linh cùng tận số lượng cao nhất-Diệu đạt tới chỗ khó mà suy nghĩ. Thật làm căn bản của phiền não, tức là Chánh nhân; Trí soi chiếu nguồn cội của tâm, tức là Liễu nhân, như hư không cùng với mặt trời.

Nay tóm lược trình bày về mười nghĩa, để phân rõ về khó suy nghĩ: 1- Mặt trời và hư không, không phải ngay trong nhau-không phải tách rời nhau. 2- Không phải dừng lại-không phải không dừng lại. 3- Mặt trời khéo léo thực hiện phá trừ tăm tối, mà duyên tốt để hiển bày chủ yếu là hư không. 4- Tuy là diệt trừ tăm tối để hiển bày hư không, mà hư không chẳng hề tăng giảm. 5- Lý thật không có giảm, dùng Sự mà suy ra thì tăm tối che phủ vĩnh viễn trừ diệt; tánh thì không có tăng, bởi vì hư không pháp giới đã hàm chứa vạn tượng đều hiện rõ. 6- Tánh của hư không này tuy thanh tịnh, nhưng nếu không có ánh sáng mặt trời thì có bóng tối che phủ. 7- Không phải vì hư không trống rỗng mà tự nhiên có thể trừ diệt tăm tối, tăm tối nếu trừ diệt thì nhất định phải nhờ vào ánh sáng mặt trời. 8- Mặt trời nếu không có hư không thì không có ánh sáng-không có soi chiếu, hư không nếu không có mặt trời thì tăm tối không tự nhiên trừ diệt. 9- Nhưng tánh của tăm tối này không có đến-không có đi, Thể tướng của mặt trời cũng không sinh-không diệt. 10- Chỉ có mặt trời soi chiếu hư không thì trời đất nhìn thấy rõ ràng. Dùng mặt trời Trí tuệ soi chiếu hư không của tâm tánh, cũng có mười nghĩa dựa theo ví dụ để suy nghĩ, không những giải thích về một văn này, mà cũng là nối thông với các kinh, bao gồm trước-sau.

Sáu: Thể vắng lặng phát ra soi chiếu, gọi là Tịch Tĩnh Quang, từ đây thành tựu thân tướng trang nghiêm của phước.

Bảy và tám, có thể biết.

Chín: Phân biệt về tướng của các pháp, vĩnh viễn lìa xa ngu si không hiểu biết; tỏ ngộ Thật tánh của các pháp, thì nhìn thấy không có gì chấp trước.

Mười: Dùng hạnh giúp đỡ cho nguyện mà có thể làm Sư tử hống, thị hiện ở thế gian.

Trong phần kệ thêm vào kệ thứ tư, văn đều có thể biết.

***Bảy: Thần chủ về Nước.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Vô duyên Đại Từ thì nói là bình đẳng.

Hai: Vô biên pháp hành để trang nghiêm cho mình và người.

Ba: Vắng lặng không lay động bởi vì quán sát căn cơ, cảm mà liền thông bởi vì thuận theo thâu nhiếp; như mùa Đông tuyết đọng trắng xóa, mùa Hạ thì tuôn chảy khắp nơi.

Bốn: Âm thanh vi diệu thuyết giảng về ý nghĩa sâu xa của Phật, khiến cho tỏ ngộ về vòng xoáy của Diệu pháp.

Năm: Hai ánh sáng của Thân-Trí mở mang giáo hóa giác ngộ khắp nơi, thanh tịnh vô cấu tràn đầy pháp giới rộng lớn.

Sáu: Pháp giới thanh tịnh, tánh-tướng cùng bặt dứt; tất cả công đức đều nhìn thấy, thì Đại Dụng không mất đi.

Bảy: Chúng sinh không cùng cho nên Đại Bi vô tận, đầy đủ mà không tràn thì có nghĩa về biết vừa đủ, tuôn chảy và dừng lại thuận theo duyên thì đây là tự tại.

Tám: Khắp nơi nhìn thấy Phật, cho nên hoan hỷ to lớn vô cùng tận. Hoan hỷ từ Phật sinh ra thì Phật gọi là Tạng, như nghe âm vang của dòng suối chảy thì tất cả đều vui thích.

Chín: Phước của tánh-tướng vô ngại, cho nên có thể hóa hiện thần thông khắp nơi; như hư không và cảnh sắc lưu lộ mà chiếu rọi lẫn nhau, uy quang dập dờn mờ ảo.

Mười: Hạnh điều phục chúng sinh rộng lớn, như hư không vô biên; Dụng không dừng lại trong chốc lát, như hư không vô tận.

Trong phần kệ có mười kệ:

*Trong kệ một:* Nửa kệ trước phân rõ về nhân quả cùng một tướng. Câu tiếp là ví dụ những điều khác. Câu sau là phân rõ về lợi ích. Câu đầu nói về thanh tịnh, là lìa xa lỗi lầm mà không duyên theo. Môn như trần số, là tùy theo thích hợp mà làm lợi ích yên vui. Dùng Từ làm nhân đạt được quả là tướng vi diệu, dùng Tướng làm nhân đạt được quả không hề chán bỏ. Nhưng tướng của Như Lai có thuần nhất-có xen tạp. Đây là dựa vào môn thuần nhất. Nếu dùng môn xen tạp thì tùy theo một tướng-một mảy lông, đều thu nhận tận tất cả các hành pháp giới của Như Lai; mỗi một tướng cũng đều như vậy. Thuần nhất và xen tạp vô ngại, nhân quả dung thông với nhau, thành tựu trọn vẹn chứ không phải thành tựu từng phần, một tướng-một mảy lông của Phật thì giống như pháp giới không có phạm vi hạn lượng. Nay vị Thần này thuận theo một môn Từ, tiến vào tướng vô tận mà thôi. Đây là dựa theo tướng của

mười thân. Nếu là nhân của ba mươi hai tướng, thì chỉ nói đến một nhân của một tướng, như luận Trí Độ-Du Già..., các kinh Niết Bàn-Đại Tập..., đến phẩm Tướng Hải sẽ dẫn ra.

*Trong kệ hai:* Câu đầu nói đến Vô tận, để hiển bày về ánh sáng thường có. Câu tiếp nói đến đầy khắp pháp giới, để phân rõ về ánh sáng rộng khắp. Không thể nghĩ bàn, là bởi vì hiển bày về ánh sáng sâu xa, không phải sắc mà hiện rõ sắc, không phải xanh-vàng mà có xanh-vàng. Câu thứ ba là hiển bày về Dụng của ánh sáng.

*Tám kệ còn lại* có thể biết.

***Tám: Thần chủ về Biển.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp, phần kệ sót mất kệ thứ ba.

Một: Vì chúng sinh mà cúng dường Phật là phước bố thí bình đẳng, đạt được các tướng quý báu để trang nghiêm cho thân.

Hai: Khéo léo tùy theo mong muốn của căn cơ mà thuyết pháp, bảo vệ thiện căn khiến cho tăng trưởng thành tựu.

Ba: Nghĩa là diễn giảng về pháp sâu rộng, Thể của phiền não là Không. Bản tiếng Phạn có kệ nói: "Đạo Sư của chúng trong tất cả thế gian, nổi mây pháp tuôn mưa lớn không thể lường, làm khô cạn biển của các khổ vô cùng, lìa xa trần cấu này tiến vào pháp môn." Nếu dựa theo văn này, thì chính là làm khô cạn biển khổ.

Bốn: Nếu thấy được cảnh giới của Phật thì phiền não không còn-đau khổ ngừng lại. Dựa theo văn kinh hiện tại, ba là phiền não, bốn là đối với khổ. Nếu dựa vào bản tiếng Phạn thì trước là khổ-sau là phiền não. Người dịch đã bỏ sót, khiến cho văn nghĩa thay đổi bất ngờ. Vì vậy, Cổ đức nói: "Sót tụng thứ tư, kết thúc tên gọi đã giống nhau cho nên biết là sót tụng thứ ba." Luôn luôn ở giữa sóng nước, tức là khắp nơi dùng nước để làm cung điện.

Năm: Dùng Trí để diệt trừ si mê.

Sáu: Bởi vì hành mà chuyển biến thì tất cả đều là khổ, nhân của Bồ-đề khởi lên thì khổ của sinh diệt không còn, liền đạt được an lạc tịch diệt của Niết-bàn.

Bảy: Dùng Trí diệt trừ ngu si, chưa hẳn tránh khỏi kiến chấp; hiểu rõ tánh của kiến chấp ngu si thì kiến chấp ngu si tự nhiên không còn, Chân-Vọng quán sát bình đẳng là cảnh giới của Phật.

Tám: Tất cả chúng sinh đều có chủng tánh của Phật, tròn vẹn sáng ngời đáng quý, đầy đủ công đức gọi là vật báu. Mắt Phật quán sát khắp nơi, trí Phật chỉ rõ tất cả, Chánh nhân khiến cho hiển bày như kho

vàng lộ rõ. Đại tâm nếu khởi lên thì như hạt giống nảy mầm, cho nên gọi là xuất sinh. Duyên nhân và Liễu nhân làm cho có thể tỏ ngộ về Đạo vi diệu.

Chín: Hiểu rõ nếu như không giữ lấy thì tâm không dao động, trong suốt như biển lặng là nơi quay về của vạn đức. Tu-di có thể nghiêng ngã, thì ma lẽ nào có thể quấy nhiễu? Một niệm làm cho ma phải khuất, như trong kinh Bổn Hạnh Tập.

Mười: Nhập Định pháp giới, như pháp giới rộng khắp.

Trong phần kệ, văn có thể biết.

***Chín: Thần chủ về Sông.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Hạnh thành tựu rưới mưa pháp. Như mưa lớn trút xuống khắp nơi, diệt trừ phiền não, phát sinh công đức. Như sông dài chảy xiết, không có gì vướng mắc ngăn ngại.

Hai: Hiện thân diệt trừ phiền não, như khe suối rửa sạch tâm.

Ba: Chân thật rửa sạch cấu uế, Từ và Trí giúp đỡ nhau; như hồ trong-đầm lặng, hư không và cảnh sắc chiếu rọi lẫn nhau, cho nên gọi là mắt thanh tịnh lìa xa trần cấu.

Bốn: Âm thanh tròn vẹn làm lợi ích khắp nơi, như sóng cuộn trào phát ra tiếng vang.

Năm: Cứu vớt chúng sinh chìm nổi dập dềnh.

Sáu: Thiện căn không có phiền não, có thể gọi là trong mát, như hồ A-nậu-đạt vĩnh viễn không có nóng bức phiền muộn.

Bảy: Vô lượng môn bố thí khiến cho ở đó không còn keo kiệt, như tích chứa rong-tảo-ấu-sen khắp nơi khiến cho chúng sinh ưa thích.

Tám: Thực hành phước thiện phù hợp với chân thật, cho nên tất cả nhìn thấy đều vui mừng; như hồ sâu-ao rộng là bởi vì đức nhiều.

Chín: Tuệ lực là phương tiện làm cho tạp nhiễm đều thanh tịnh, Từ Bi đối với oán hại giận dữ ấy mà chuyển thành hoan hỷ; như vạn trùng sóng lặng thì ánh sáng chiếu rọi tất cả.

Mười: Thu nhận toàn bộ vạn thiện khiến cho quy về Niết-bàn, như trăm sông ấy đều chảy về biển rộng. Hòa vào biển rộng do Trí, cho nên gọi là ánh sáng thuộc đức của biển.

Trong phần kệ, văn cũng có thể biết.

***Mười: Thần chủ về Hoa màu***(Giá).

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Công đức và Trí tuệ, hai loại pháp vị cung cấp để thành tựu thân Phật.

Hai: Vui mừng bởi vì trừ hết khổ đau.

Ba: Chúng sinh là cảnh đã làm cho thanh tịnh.

Bốn: Bi sâu xa cho nên thông suốt rộng lớn.

Năm: Gieo giống vào ruộng của chúng sinh, chắc chắn đến quả không có gì hủy hoại.

Sáu: Trí đầy đủ niềm tin của chúng sinh, đạt được quả phù hợp với hoa.

Bảy: Ánh mắt Từ nhìn chúng sinh mà phước tích tụ vô lượng, Từ là thản nhiên hài hòa làm cho vui sướng, kệ nói là Đạo thù thắng.

Tám: Bởi vì hạnh mà thành Phật cho nên mới thành tựu Đạo quả thì liền thuyết giảng.

Chín: Lơi lỏng đối với tu tập thì phát sinh lo âu phiền muộn, thường xuyên thúc đẩy các căn làm thanh tịnh những điều ác.

Mười: Tùy theo căn cơ để thuyết giảng, như ý mong cầu cho nên vui mừng.

Trong phần kệ, văn có thể biết.

***Mười một: Thần chủ về Thuốc.***

Trình bày về mười pháp là mười tụng:

Một: Thuận tình thì dễ thâu nhiếp, nghịch ý thì khó điều phục, cho nên quán sát tất cả.

Hai và ba, có thể biết.

Bốn: Người mới học thì dùng tên gọi làm Thật khách, Đại sĩ dùng tên gọi làm Phật sự.

Năm: Dùng lực của thiện căn Từ, phát ra ánh sáng như vầng trăng yêu thích..., hai căn bệnh của thân-tâm, vừa mới nghĩ đến liền diệt trừ.

Sáu: Mê muội về Lý, mê muội về Báo, hai loại ngu dốt tăm tối khởi lên phiền não mà tạo nghiệp, nhận chịu đầy đủ mọi điều khổ đau. Phật dùng cây kim vàng của Chánh pháp mở ra con mắt Trí tuệ, khiến cho thấy rõ ba Đế, cho nên nói là thanh tịnh.

Bảy và tám, có thể biết.

Chín: Đại Bi không có Ái kiến sinh ra đức của chúng sinh, cho nên gọi là Tạng.

Mười: Thầy thuốc của thế gian chữa trị, tuy khỏi bệnh mà vẫn phát sinh; vĩnh viễn diệt trừ-phát sinh công đức, không có gì hơn niệm Phật. Nhờ vào bệnh-nhờ vào ánh sáng đều là phương tiện, nghĩa là Phật có vô biên tướng, tướng có vô biên vẻ đẹp, vẻ đẹp phát ra vô biên ánh sáng, ánh sáng thâu nhiếp vô biên chúng. Nói đến tùy niệm là đức của Phật đều bình đẳng, tùy theo duyên-tùy theo ưa thích, hướng về xưng

niệm một Đức Phật, Tam-muội dễ dàng thành tựu, cung kính một lòng sâu nặng, đối với chư Phật cũng đều như vậy, ví như tâm dõi theo con đường giác ngộ, thì đã âm thầm bước vào một cách tự nhiên.

Trong phần tụng, có thể biết.

***Mười hai: Thần chủ về Rừng.***

Trình bày về mười pháp là mười tụng:

Một: Đức của Phật vô biên đều dựa vào biển Trí, hàm chứa đức-phát ra ánh sáng, cho nên gọi là Tạng.

Hai: Bình đẳng đối với chúng sinh, Bi chính là rộng lớn; tất cả đều lìa xa chướng ngại, gọi là thanh tịnh khắp nơi.

Ba: Tất cả các nhân thù thắng đều là Phật đạo, mỗi một tâm thanh tịnh thì đủ loại mầm thiện phát sinh.

Bốn: Tất cả công đức trang nghiêm nơi một mảy lông, mỗi một mảy lông đều như vậy, cho nên Phật là đức tích tụ. Bởi vì quả Phật thu nhận về nhân, đều thành tựu trọn vẹn chứ không phải thành tựu từng phần, cho nên một nhân phát sinh tất cả các quả, một quả thu nhận tất cả các nhân, đều viên dung vô ngại mà thôi.

Năm: Trí thông suốt vạn pháp thì gọi là Phổ Môn, khách trần không sinh cho nên nói là thanh tịnh, ngộ như mặt trời soi chiếu lập tức rộng khắp pháp giới, công như chùi gương nói về Trí dần dần sáng tỏ. Sáng tỏ là sáng tỏ vốn có, dần dần là dần dần tròn vẹn.

Sáu: Nhận biết về hành đi đến khắp nơi, như thích ứng mà phân bố giáo pháp.

Bảy: Hiểu rõ tánh của âm thanh đều giống như âm thanh của Phật, cho nên tất cả đều vừa ý; có thể khiến cho thế gian đều nghe thấy âm thanh của Phật, mới nói là thanh tịnh.

Tám: Xưa kia thực hành xứng với tất cả pháp giới là cảnh rộng lớn, thần thông hiện rõ khắp nơi khiến cho chúng sinh nhìn thấy, dựa theo mà thực hành; như Hỷ Mục ở phần sau tức là sự việc ấy.

Chín: Chúng sinh nịnh hót gian ngoa, tự mình không tu về đức, lẽ nào có được tâm tiến lên của người có đức có tài? Nay phước trí làm lợi ích cho người, thì chúng sinh và mình đều lợi ích. Kệ nói "Kiệm bị" tức là nịnh hót gian ngoa.

Mười: Cung kính nghĩ đến thì Phật xuất thế, Phật xuất thế thì trang nghiêm cho kho tàng công đức. Chướng nặng nề, bởi vì không nghĩ đến-không nhìn thấy, đối với Phật lẽ nào Vô thường hay sao? Vì vậy cần phải nhìn thấy-luôn luôn nhìn thấy.

Trong phần kệ có mười kệ, có thể biết.

***Mười ba: Thần chủ về Núi.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Vắng lặng mà thường soi chiếu cho nên ánh sáng luôn luôn rõ ràng.

Hai: Ánh sáng của thân tướng làm thuần thục căn cơ, đều là lực của thiện căn Từ, như kinh Niết Bàn mở rộng trình bày.

Ba: Tu nhân trang nghiêm các căn, vốn là thuận với chúng sinh, ngắm nhìn đôi mắt như cánh sen mà vui thích, nhìn thấy khuôn mặt như vầng trăng mà tâm hớn hở. Hoặc thấy các căn, mỗi một căn đều rộng khắp pháp giới, tâm hoan hỷ càng sâu xa.

Bốn: Như hư không bao la không cấu nhiễm, mà trải qua đời kiếp không hề lười nhác.

Năm: Si mê mà mãi ngủ say, chỉ có phước trí mới có thể làm cho tỉnh giấc.

Sáu-bảy và tám, có thể biết.

Chín: Hoặc là ngủ hay là thức, đều khiến cho nghe pháp tiến vào thực hành. Đây là sự nghiệp của Phật, như kinh Đại Anh Lạc nói: “Quá khứ có Đức Phật, cứ mỗi khi sắp thuyết pháp thì khiến cho Đại chúng ngủ say, thuyết pháp trong mộng làm cho thiện căn tăng trưởng, thức giấc đạt được đạo quả.” Kinh Niết Bàn cũng nói: “Người ấy trong giấc mộng nhìn thấy cảnh tượng La-sát..., cũng biểu thị cho vạn pháp đều là mộng, đêm dài của giấc mộng lớn, chắc chắn có ánh sáng của sự thức tỉnh lớn.”

Mười: Pháp môn xứng tánh, Đại nghĩa vô biên, một âm thanh có thể thuyết giảng, đều là xuất hiện.

Trong phần kệ có mười kệ, có thể biết.

***Mười bốn: Thần chủ về Đất.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Niệm niệm không gián đoạn, bình đẳng quán sát tất cả, tu dưỡng Từ Bi bảo vệ Chánh pháp, cho nên đạt được Thể của Kim Cang, Kim Cang tức là quả thuộc về soi chiếu bên trong.

Hai: Phước lực của một mảy lông lập tức hiện bày nhiều phước.

Ba: Chứng nhập Vô sinh, không ngăn ngại cho sự trang nghiêm quốc độ.

Bốn: Luôn luôn vì người khác.

Năm: Quán sát căn cơ mà xuất hiện, gọi là qua lại dạo chơi (Du hý).

Sáu: Hiện thân làm cho phiền não thanh tịnh mới điều phục phiền

não của chúng sinh.

Bảy: Bên trong đầy đủ vô lượng công đức mà hiện rõ thân uy lực, như mặt đất hàm chứa-biển rộng tưới thấm, làm phát sinh các loại thóc lúa đậu mè, các loại thóc lúa đậu mè đã gieo trồng đều vốn là cỏ cây thơm ngát từ mặt đất sinh ra.

Tám: Trường hàng thì một câu mà thâu nhiếp tất cả không sót lại gì, kệ tụng thì một câu mà rộng khắp mọi nơi không có gì cùng tận.

Chín: Mây khói rộng khắp mọi nơi, khiến cho chúng sinh lìa xa cấu nhiễm làm tánh.

Mười: Pháp có thể thâu nhiếp duy trì tâm hành, như vòng Kim Cang; Phật thì không lay động mà hiện rõ giữa thế gian, như núi Tu-di xuất hiện giữa biển rộng.

Trong phần tụng dưới đây, cũng có hai câu kết luận là pháp thuộc về con người, có thể dùng ý để hiểu được, các tụng đều có thể biết.

***Mười lăm*: *Thần chủ về Thành.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp, có chỗ nói: Sót mất pháp thứ chín. Phần tụng đầy đủ mười kệ.

Một: Phương tiện như ánh sáng... làm cho lợi ích thành thục.

Hai: Tùy bệnh trao thuốc, khiến cho hành được phù hợp.

Ba: Bảo vệ giáo pháp, giáo pháp tồn tại thì chúng sinh nhận được phước đức, Giáo-Lý-Hạnh-Quả đều có sự bảo vệ.

Bốn: Từ Bi cứu giúp vô tận gọi là Tạng.

Năm: Hiểu rõ Đại Trí của Phật.

Sáu: Phương tiện mà hiện thân.

Bảy: Cùng tu tập công đức của Phật.

Tám: Mê muội về lý của Chân-Tục, cho nên nói là ngu si tăm tối. Phật xuất hiện mở bày rõ ràng khiến cho hiểu rõ mà tiến vào. Vốn mê muội từ vô thỉ, giống như người sinh ra đã mù lòa, tuy nghe ví dụ mà cuối cùng không biết về sữa, chỉ có Phật xuất thế thì mới có thể hiểu rõ.

Chín: Dựa theo bản tiếng Phạn nói: "Thần chủ về Thành trì tên gọi Hương Tràng Trang Nghiêm Kế, đạt được pháp môn giải thoát gọi là Phá Nhất Thiết Phiền Não Xú Khí-Xuất Sinh Nhất Thiết Trí Tánh Hương Khí." Nghĩa là Chánh Sử là vật thối, Tập Khí còn sót lại là mùi thối; Trí Tánh là Thể của hương, lợi ích cho chúng sinh là mùi hương. Mùi hương như mây cuộn lên từ núi cao, xứng với Trí tánh mà vô tận. Mùi thối giống như sương mù cuộn trong gió Xuân, cùng với vô biên của tánh hư không. Phiền não thì trần cảnh và tập khí đều mất hết, Trí

tuệ thì tự mình và người khác cùng lợi ích.

Có bản cũng nói đầy đủ: “Thần chủ về Thành trì tên gọi Hương Kế Trang Nghiêm, đạt được pháp môn giải thoát gọi là Khai Phát Chúng Sinh Thanh Tịnh Diệu Trí.” Cũng e là qua nhiều lần sao chép mà bỏ sót thôi, nghĩa không khác với trước. Kệ nói là hiện rõ trong mộng, mộng là thần thức đi lại, cũng là trạng thái tinh thần của thấy-nghe. Trong mộng hãy còn điều phục, huống là đối với giác ngộ hay sao? Như Tôn giả Ca-chiên-diên, vì đệ tử mà hiện rõ cảnh giới mộng...

Mười: Hai Chướng-năm Cái trùng điệp như núi, không phải ánh sáng của Trí tuệ thì không có gì có thể phá trừ.

Trong phần kệ có mười kệ, văn có thể biết.

***Mười sáu: Thần chủ về Đạo Tràng.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười một pháp, có mười một kệ:

Một: Chữ Xuất Hiện có hai cách dùng, nghĩa là có Phật xuất hiện, thì các vật dụng trang nghiêm xuất hiện để mà cúng dường. Phật từ xưa như vậy, Thần dùng Đại nguyện mà học theo điều đó.

Hai: Đối với chúng sinh thành tựu hạnh, khiến cho chúng sinh học theo điều đó. Bố thí là hạnh trước tiên, cho nên kệ chỉ nêu ra Bố thí.

Ba: Mộng và tỉnh đều là hóa hiện, thì thời gian và nơi chốn đều rộng khắp.

Bốn: Vật báu bên ngoài-ánh mắt bên trong trùng trùng khó mà rời bỏ, bởi vì chúng sinh mà thực hành rời bỏ, cho nên nói là có thể mưa xuống.

Năm: Thần có hình dạng của ngọn lửa thanh tịnh, trong phần nêu ra trước đây không có, nghĩa là sắc tướng của Đạo tràng đều trang nghiêm vi diệu, đều vì thuần thục chúng sinh.

Sáu: Người nghi ngờ về cảnh giới, lấy Duy tâm làm chánh niệm; người nghi ngờ về pháp tánh, lấy Vô đắc làm chánh niệm. Thật thì không có Chánh-không có Tà, mới gọi là Chánh. Không có niệm và không niệm là Chân niệm rồi, các niệm không sinh thì Chánh niệm mới sinh mà thôi. Vì vậy tùy theo căn cơ mà rưới mưa pháp, đoạn trừ nghi ngờ, phát sinh trí tuệ.

Bảy: Biện tài rưới mưa pháp, xứng với căn cơ cho nên hoan hỷ.

Tám: Ca ngợi sâu rộng về Phật, cho nên danh và quả đều tốt đẹp.

Chín: Quyến thuộc của Thọ Vương đều như phần đầu kinh đã nói.

Mười: Tức là thân trước đây ở khắp nơi mười phương, mà không có qua lại; Trí tiến vào các tướng, hiểu rõ pháp vốn rỗng rang vắng lặng.

Mười một: Đủ loại năng lực, Phật vốn có vô lượng năng lực, hạnh ở phần vị của nhân cũng như vậy, đều hiển bày rõ ràng trang nghiêm đầy đủ; đã là Thần của Đạo tràng, cho nên đạt được giải thoát trong Sự của Đạo tràng.

Trong phần kệ có mười một kệ, văn có thể biết.

***Mười bảy: Thần chủ về Túc Hành.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một và hai, có thể biết.

Ba: Bên trong thì niệm niệm an trú vào Lý-Sự, bên ngoài thì kiến lập đạo tràng ở khắp mọi nơi.

Bốn: Đưa chân lên-hạ chân xuống đều phát triển về Hải Ấn, có những oai nghi thì tất cả đều là Phật sự.

Năm: Dùng hoa-dùng ánh sáng để rưới mưa vật báu, rưới mưa giáo pháp.

Sáu: Chúng sinh vô biên là cảnh giáo hóa của Phật, được thấy Phật-được nghe Pháp cho nên sinh lòng hoan hỷ.

Bảy: Âm thanh tròn vẹn thức tỉnh chúng sinh, giống như làn gió thơm ngát của Chiên-đàn, tạm thời huân tu trong chốc lát mà cảm thấy thân-tâm được điều phục thuận theo.

Tám-chín và mười, có thể biết.

Trong phần kệ có mười kệ, có thể biết.

***Mười tám: Thần thuộc Thân Chúng.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Thần tên gọi là Tịnh Hỷ Cảnh Giới, ở phần đầu nêu ra tên gọi, tên là Hoa Kế Trang Nghiêm. Hoặc là tên gọi mở rộng, tóm lược nêu ra một nửa; hoặc là âm tiếng Phạn giống nhau, do người dịch nhầm lẫn không đối chiếu với bản tiếng Phạn.

Hai và ba, có thể biết.

Bốn: Tướng tức là Vô tướng, vốn như hư không trú ở khắp nơi, Không nhưng không phải chỉ có trống rỗng, mà cũng có khắp nơi Sắc; Trú nhưng không phải trú ở một phần, mà một mảy trần cũng rộng khắp. Như khoảng không của hạt cải cũng không thể tận cùng, bởi vì thân và pháp tánh không thể phân ra.

Năm: Oai nghi thực hiện giáo hóa, vô tâm lập tức hiện rõ. Đây tức là cảnh giới của Phật, khó mà luận bàn suy nghĩ.

Sáu: Phật là thửa ruộng tốt, xuất thế khó được gặp, một lần phát khởi cúng dường nhỏ bé mà đạt được quả của năm Thường, sơ lược nói về Sắc lực cũng có Thường về Mạng-An lạc-Biện tài. Năm sự này đều Thường mới nói là đầy đủ, thọ nhận quả báo vô tận cho nên đều lìa xa bần cùng.

Bảy: Ánh sáng của răng diệt trừ cấu nhiễm, biểu thị cho pháp đã thuyết giảng vốn là thanh tịnh.

Tám: Có nhiễm trước đối với năm trần mà không có Từ Bi đối với sáu nẽo, là ngu si thuộc nghiệp của ma. Hiểu rõ tánh của năm dục trống rỗng thì mình cùng mất đi, nghiệp ấy từ đây mà chuyển, gọi là giữ gìn bảo vệ. Thâu nhiếp duy trì, là khéo léo giữ gìn cửa ngõ của các căn, thâu nhiếp phân tán mà duy trì công đức, thì đã xa rời ma. Nhưng ma sự làm cho mê hoặc, không ra ngoài ba Độc và Mạn. Ma làm não loạn chúng sinh, không ra ngoài ba sự, đó là đầy đủ năm dục thượng diệu và các khổ. Bởi vì thuyết giảng về pháp tà, thì ba độc đều phát sinh. Bên trong vướng vào ba độc, tức là nghiệp ma. Nay giữ gìn bảo vệ phát giác ma như thế nào, thì trong kệ nói là Đạo giải thoát.

Chín: Có ba ý: 1- Thân tuy rộng khắp pháp giới, mà phần nhiều thị hiện làm vua thâu nhiếp cai quản tự tại; 2- Tám tướng ở trong Vương cung, mà cúi xuống tiếp nhận chúng sinh; 3- Pháp giới, vốn là cung điện của Pháp Vương dưới tán cây Bồ-đề.

Mười: Mê muội đối với vốn Không mà phát sinh khổ đau hư vọng; Vô lậu vốn có là thiện căn thanh tịnh.

Trong phần kệ có mười kệ, có thể biết.

***Mười chín: Thần Kim Cang.***

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Thấy thân của Như Lai hiện bày khắp nơi không khác nhau, đâu chỉ riêng tất cả nơi chốn hiện bày tức là tướng vô biên, mà cũng tùy theo mỗi một sắc tướng, đều không hề có giới hạn.

Hai-ba-bốn và năm, có thể biết. Nhưng vị Thần thứ năm, trong quyển một gọi là Chư Căn Mỹ Diệu; nay chỉ nói là Diệu Tý, văn nghĩa đều thiếu sót. Lại thêm từ Thiên Chủ, bởi vì hiện tại làm Thế Chủ.

Sáu: Biển pháp vô cùng sâu xa, chi tiết hết sức sai biệt, khéo léo thuyết giảng khiến cho hiện rõ không có gì sót lại.

Bảy: Dựa theo Thần thì tạm thời nói vật báu tô điểm làm cho trang nghiêm, khéo léo thâu nhiếp đối với chúng của mình; dựa theo Phật thì phương tiện dùng tướng tốt để trang nghiêm, tất cả đều thâu nhiếp.

Tám: Nhân sâu xa cho nên phước to lớn là chủ động trang nghiêm,

quả thù thắng cho nên đức tướng đều sáng tỏ đầy đủ.

Chín: Ác nghĩa là mười ác. Hiểm là nhân của ác, bởi vì có thể hãm hại mình và người, đưa đến con đường nguy hiểm.

Mười: Nếu theo văn hiện có thì ngọc Ma-ni trong búi tóc (Ma-ni kế) là nơi tuôn mưa. Nếu theo nghĩa mà chọn lấy thì vị Thần này tên gọi Ma-ni Kế, cũng có thể Kế(búi tóc) là chủ động tuôn mưa. Vật dụng trang nghiêm của tất cả Bồ-tát là nơi tuôn mưa, vốn biểu thị cho ánh sáng Trí tuệ viên mãn của Bồ-tát.

Trong phần kệ cũng có mười kệ.

Trong kệ sáu nói Toàn Phục là dòng xoáy của nước, nơi xoáy nước có ba nghĩa: 1- Bởi vì rất sâu; 2- Bởi vì xoáy tròn; 3- Bởi vì khó vượt qua. Dòng xoáy của biển pháp cũng như vậy: 1- Bởi vì chỉ có Đức Phật mới có thể suy xét đến cùng; 2- Bởi vì Chân-Vọng xoáy theo nhau khó mà tận cùng trước sau; 3- Nghe về Không nói là Không thì chìm vào vòng xoáy, nghe về Hữu nói là Hữu... đều biết giống như vậy, cho nên nói là tất cả nghĩa đều sai biệt.

Các kệ còn lại đều có thể biết.

Trên đây là phần trình bày về chúng Dị sinh, xong.

(Từ đây trở xuống là đi vào quyển thứ 5 trong kinh).

Từ đây trở xuống là phần sau trình bày về chúng Đồng sinh, văn phân làm ba: Đầu là trình bày về Bồ-tát Phổ Hiền đạt được tất cả pháp môn; tiếp là mười Bồ-tát cùng tên Phổ đều đạt được một pháp môn; sau là mười Bồ-tát khác tên gọi mỗi vị đạt được một pháp môn. Ba phần này đều có Trường hàng và kệ tụng.

Ngay phần đầu là Bồ-tát Phổ Hiền, trong Trường hàng có hai: Một: Tổng quát nêu rõ pháp đã tiến vào; Hai: Riêng biệt hiển bày về mười môn.

***Phần một:*** Tổng quát nêu rõ pháp đã tiến vào, có hai câu: Trước là chỉ ra Thể của pháp đã trình bày; sau là phân rõ về công năng của pháp.

Câu trước nói về không thể nghĩ bàn, nghĩa là bởi vì Số vượt qua tính toán, Lý bặt dứt nói năng suy nghĩ. Nói biển phương tiện, nghĩa là Chân Như không lay động mà thành tựu Sự, khéo léo dùng môn của Nhân để phù hợp với Quả, cho nên nói là phương tiện.

Câu sau từ “Nhập Như Lai...” trở xuống là phân rõ về công năng của pháp, nghĩa là chứng thực tiến vào nhân tròn vẹn, mà hướng đến tiến vào biển quả. Nhưng trước sau chỉ trình bày về dùng riêng biệt để hòa vào tổng quát, cho nên đều đạt được một môn giải thoát, giống

như tất cả trăm sông đều chảy vào biển rộng. Nay trình bày về dùng tổng quát hòa vào tổng quát, như biển hòa vào biển, cho nên đạt được môn giải thoát khó nghĩ bàn. Lại nói chủ động hòa vào là biển phương tiện, bởi vì Phổ Hiền là bậc Thượng thủ của hai chúng Dị sinh và Đồng sinh.

***Phần hai:*** Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười môn để làm sáng tỏ về vô tận.

Một: Trang nghiêm quốc độ để điều phục chúng sinh, nghĩa là tùy theo chúng sinh đã giáo hóa mà chọn lấy cõi Phật. Tất cả cõi Phật, dọc thì nối thông với bốn cõi Phật, ngang thì bao gồm pháp giới. Ngang-dọc dung thông với nhau, một mảy trần-một thế giới đều rộng lớn trang nghiêm thanh tịnh, cho nên nói là tất cả. Thuyết giảng giáo pháp vi diệu nhất, khiến cho chúng sinh đã điều phục đến cuối cùng được giải thoát.

Hai: Phật có khắp tất cả mọi nơi, đi đến nơi ấy tu tập công đức, mới hiểu rõ cảnh ấy.

Ba: Tổng quát phân rõ để an lập sáu loại công đức của Bồ-tát: 1- Phần vị; 2- Nguyện; bốn loại còn lại ở trong phần kệ.

Bốn: Thân ở khắp nơi ứng với căn cơ mà thuyết giảng về pháp đã chứng.

Năm: Quốc độ không giống nhau mà sự cung kính đều khác nhau, cho nên tùy theo thích hợp mà thiết lập tên gọi thành tựu lợi ích không trống rỗng, nói như phẩm Danh Hiệu.

Sáu: Trong mảy trần hiện thân thuyết giảng về cảnh giới thực hành của Bồ-tát.

Bảy: Bởi vì thời gian tùy theo pháp dung thông, khiến cho kiếp của ba đời và thành-hoại trong kiếp hiện rõ trong một niệm, không có gì chướng ngại. Nhưng Sự bao gồm chủ động và thụ động (Năng-sở), Sự chủ động thành-hoại gọi là lửa-nước và gió, Sự thụ động thành-hoại là trời-đất và vạn tượng.

Tám: Biển căn của Bồ-tát tuy phát triển rộng rãi nhiều loại, nhưng có thể hòa vào cảnh giới mà chính mình đã nhận biết, lẽ nào có thể lường tính hay sao? Pháp vô biên của Phật, là hiển bày từ trước đến nay, vô số Đại chúng chưa lường được công đức của Phật, Phổ Hiền có năng lực nhận biết về Lý này.

Chín: Trình bày về thân của Như Lai, thì Thể giống như hư không, Dụng rộng khắp pháp giới.

Mười: Thâu nhiếp nhân-thành tựu quả, cho nên nói là tất cả hạnh

của Bồ-tát hòa vào Nhất thiết trí. Âm thanh vi diệu thuyết giảng về điều này, cho nên nói là hiển bày rõ ràng. Đây cũng là riêng biệt giải thích câu thứ hai trong phần nêu ra.

Trong phần tụng, theo thứ tự như mười môn trước đây.

***Trong kệ một:*** Nửa kệ trước là trang nghiêm làm thanh tịnh quốc độ của Phật, nửa kệ sau là điều phục chúng sinh, bao gồm hiển bày về con người và pháp là nghĩa của trang nghiêm. Con của Phật (Phật Tử) có ba phần vị: 1- Con bên ngoài, nghĩa là các phàm phu vốn không có năng lực tiếp theo kế thừa việc nhà của Phật. 2- Con thứ, nghĩa là các Nhị thừa vốn không sinh ra từ Đại pháp của Như Lai. 3- Con đích thực, nghĩa là Đại Bồ-tát chính thức từ Đại pháp hỷ mà sinh ra. Ở đây nói thanh tịnh là ý hiển bày về phần vị thứ 3. Pháp vi diệu bậc nhất, là chọn lấy không phải Quyền-Tiểu, xưa dùng pháp vi diệu làm thanh tịnh tâm của chúng sinh đã giáo hóa, cho nên đã cảm được quốc độ cũng có Phật Tử thanh tịnh sinh đến quốc độ ấy mà trở lại rưới mưa pháp vi diệu.

*Trong kệ hai:* Nửa kệ trước là trình bày về tổng quát rộng khắp trong riêng biệt, nửa kệ sau là trình bày về Thể-Dụng vô ngại, cũng là tổng quát rộng khắp trong tổng quát.

*Trong kệ ba:* Bốn câu tức là bốn nghĩa trước đây: 1- Tu tập mười hạnh thù thắng; 2- Khởi lên mười phương tiện; 3- Đã chứng được mười Như; 4- Chính thức chứng được pháp giới. Thành tựu Tát-bà-nhã, phần vị của Địa là tổng quát, năm công đức còn lại là riêng biệt.

Trong kệ bốn: Nửa kệ trước là hiện thân khắp nơi, nửa kệ sau là thuyết giảng về pháp đã chứng.

*Kệ năm-sáu-bảy và tám*, có thể biết.

*Trong kệ chín:* Câu đầu là Trí thân. Câu tiếp là Trí thân giống như Pháp thân. Hai câu sau là Hóa-Dụng rộng khắp giống như Pháp thân. Sơ lược nêu ra Chánh giác mà thật sự thì bao gồm tất cả, cho nên trên đây nói là đủ loại.

*Trong kệ mười:* Ba câu đầu là thâu nhiếp nhân, một câu sau là thành tựu quả.

Phần tiếp là mười Bồ-tát cùng tên Phổ đều đạt được một pháp môn.

Vị Bồ-tát thứ nhất, trong phần nêu ra tên gọi trước đây không có, bởi vì trước đây cùng với Phổ Hiền tổng cọng là mười Phổ. Nay Phổ Hiền nói riêng biệt cho nên thêm vào làm mười, để biểu thị cho trọn vẹn đầy đủ. Nhưng phần kệ thì văn có đủ mười. Trong phần Trường hàng thì vị Bồ-tát thứ bảy và pháp môn đều sót mất. Lại sót mất pháp

môn của vị Bồ-tát thứ tám, và tên gọi của vị Bồ-tát thứ chín, đến văn sẽ biết.

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Trang nghiêm nơi chốn thuyết pháp, đều gọi là trang nghiêm.

Hai: Khắp nơi đều thành Chánh giác, đã là vô tận, mà còn là một môn Chánh giác. Có môn Chánh giác thành tựu vô lượng như vậy..., như phẩm Xuất Hiện phân rõ. Tùy theo môn Chánh giác đã thành tựu, điều phục chúng sinh cũng như vậy, cho nên nói là thành thục cảnh giới chúng sinh không thể nghĩ bàn.

Ba: Tu tập thực hành vô số phước thiện, làm trang nghiêm phát sinh vô số quốc độ.

Bốn: Bởi vì Trí sâu xa vi diệu quán sát về cảnh giới khó nghĩ bàn, cho nên nhiều nơi không mê lầm, nhiều kiếp không chán bỏ.

Năm: Như một Hội nơi rừng Thệ-đa, lập tức hiện rõ tất cả Tịnh độ, từng Hội-từng Hội đều như vậy, niệm niệm hiện bày khác nhau.

Sáu: Pháp giới là ngôi nhà thâu nhiếp vô tận, cho nên gọi là Tạng; quán sát thân pháp giới của Phật, thì một mảy lông cũng không có phạm vi giới hạn.

Bảy: Trong bản tiếng Phạn gọi là Bồ-tát Phổ Giác Duyệt Ý Thanh, đạt được môn giải thoát tên là Thân Cận Thừa Sự Nhất Thiết Phật Cúng Dường Tạng. Nghĩa là nhân thực hành xưa kia của Phật thì cúng dường tất cả chư Phật, nay thành tựu quả Phật thì tất cả Đại chúng đều quy phục, giống như trăm sông chảy nhanh hướng về biển.

Tám: Dựa theo bản tiếng Phạn, nên nói là Bồ-tát Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Uy Quang, đạt được môn giải thoát tên là Xuất Sinh Nhất Thiết Thần Biến Quảng Đại Gia Trì. Nghĩa là khắp nơi thế giới, chứa đầy trần kiếp, tận cùng thời gian vị lai, đều là lực gia trì của Phật.

Chín: Trong bản tiếng Phạn, tức là Bồ-tát Phổ Bảo Kế Hoa Tràng, đạt được môn giải thoát tên là Phổ Nhập Nhất Thiết Thế Gian Hạnh Xuất Sinh Bồ-tát Vô Biên Hạnh Môn. Tức là Pháp môn của Bồ-tát Uy Quang trong kinh này, là bởi vì sót mất pháp môn của vị Bồ-tát thứ tám và tên gọi của vị Bồ-tát thứ chín, liền khiến cho pháp môn thứ chín đưa xuống ở sau pháp môn thứ tám, do sự nhầm lẫn của người dịch. Nghĩa là nếu không có Đại Bi-không tiến vào sinh tử, thì không thể nào có được pháp môn thực hành của Bồ-tát; như không đi vào biển rộng thì lẽ nào có thể có được châu báu? Đây tức là giáo hóa người khác mà thành tựu thuộc về mình.

Mười: Tức là dựa vào Thể mà phát khởi Dụng.

Văn tụng trước đã phối hợp giải thích, bởi vì muốn biểu thị cho pháp môn của Bồ-tát hòa vào lẫn nhau, cho nên không kết luận pháp thuộc về người, đoạn sau cũng như vậy.

Phần sau là mười Bồ-tát khác tên gọi, cũng mỗi vị đạt được một pháp môn.

Trong phần Trường hàng trình bày về mười pháp:

Một: Được thành tựu bốn loại phương tiện của Bồ-tát: 1- Phần vị của Địa; 2- Các hành của Độ; 3- Điều phục chúng sinh tức là những việc làm thuộc phần vị của hạnh; 4- Trang nghiêm quốc độ bao gồm nhân quả của Tự lợi-Lợi tha. Hoặc là một Địa đầy đủ một Độ; hoặc là mỗi một Địa đầy đủ các Độ. Một pháp này là tổng quát, chín pháp sau đều riêng biệt, nhưng không ra ngoài bốn loại phương tiện trên, bởi vì phần nhiều đều hiển bày về điều phục chúng sinh, đó là: Hai: Khắp nơi chuyển pháp luân. Ba: Khắp nơi thị hiện diệt trừ phiền não. Bốn: Khắp nơi làm trang nghiêm pháp hội-đạo tràng. Năm: Dùng pháp thuận theo căn cơ. Sáu: Vì chúng sinh mà vĩnh viễn giữ lại. Bảy: Pháp phù hợp mà giác ngộ chúng sinh. Tám: Lập tức hiển bày từ đầu đến cuối. Chín: Giống như Phật tu tập trước kia. Mười: Ánh sáng hiển bày về cảnh giới khó nghĩ bàn của Như Lai.

Trong phần kệ, dùng kệ so sánh để giải thích, văn đều có thể biết. Chỉ có kệ thứ sáu tóm lược cần phải phân tích nêu rõ.

Câu đầu nói về Pháp thân thanh tịnh là tánh đã chứng. Nói về Vô tướng, là nêu rõ về tướng của Chân Như, thân tức là nghĩa về Thể ở trong ràng buộc mà không nhiễm, ra khỏi chướng ngại không phải thanh tịnh, phàm-Thánh đều giống nhau cho nên nói là bình đẳng.

Câu tiếp nói về Pháp thân ra khỏi ràng buộc, Chân Như ra khỏi Phiền não chướng, cho nên nói là lìa xa cấu nhiễm; ra khỏi Sở tri chướng, cho nên gọi là ánh sáng rực rỡ. Lại trần cấu-tập khí, cả hai đều không còn, cho nên nói là lìa xa cấu nhiễm; Chân trí viên mãn, cho nên nói là ánh sáng rực rỡ. Pháp thân thanh tịnh là chọn lấy lúc ở trong ràng buộc.

Hai câu sau nói về Thể-Dụng vô ngại của thân. Bởi vì ra khỏi ràng buộc cho nên ứng dụng rộng lớn vô biên, dựa theo Lý tức là Thể-Dụng vô ngại, dựa theo Dụng thì Chỉ-Quán cùng vận hành. Vì vậy đạt được quả thì vắng lặng soi chiếu làm thân, Thể ngay nơi Dụng vốn là Tịch, Dụng ngay nơi Thể vốn là Trí. Tất cả Thể-Dụng đã thuộc về thân Phật thì có gì hạn lượng? Vì vậy có thể ứng khắp mười phương, câu này

chính là hiển bày về Hóa-Dụng. Kinh nói: Thủy ngân hòa lẫn với vàng ròng, có thể xoa lên các sắc tượng, Trí tuệ qua lại với Pháp thân, khắp nơi hướng về mà ứng hiện. Tức là nghĩa này.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 8

Từ đây trở xuống là phần 8: Trình bày trong pháp tòa xuất hiện Đại chúng. Trong đó phần Trường hàng phân làm mười đoạn: Một- Trình bày về nơi xuất hiện. Hai- Hiển bày về chủng loại của Chúng. Ba- Nêu ra tên gọi của Chúng. Bốn- Kết luận về số lượng của Chúng. Năm- Phát khởi cúng dường khắp nơi. Sáu- Cúng dường vô lượng Đại chúng. Bảy- Cung kính vòng quanh Đức Phật. Tám- Chỗ ngồi theo phương của mình. Chín- Ca ngợi năng lực công đức. Mười- Nói kệ ca ngợi.

Một: Trình bày về nơi xuất hiện: Tòa ngồi tức là tổng quát, vật báu... là riêng biệt. Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận mở rộng thuận theo tóm lược, không phải chỉ có vòng tròn (Luân) cho nên nói là tất cả. Sở dĩ nơi này có thể xuất hiện, là bởi vì pháp tòa đầy đủ Y-Chánh thuộc pháp giới, mỗi một mảy trần dung thông lẫn nhau, tất cả đều rộng lớn chứa đựng khắp nơi. Pháp tòa đã rộng khắp thì thế giới luôn luôn ở trong pháp tòa, cho nên từ trong đó xuất hiện chứ không phải biến hóa. Nếu dựa theo nhân của Pháp Không, và pháp tòa của Pháp Không, thì vạn hạnh làm trang nghiêm có thể sinh ra Bồ-tát.

Hai: Từ "Nhất nhất..." trở xuống là hiển bày về chủng loại của Chúng đều là Bồ-tát.

Ba: Từ "Kỳ danh..." trở xuống là nêu ra tên gọi của Chúng: Nơi xuất hiện đã nhiều thì tên gọi cũng nhiều loại, tóm lược nêu ra mười tên gọi của vị Thượng thủ mà thôi, tức là như thứ tự mười phương.

Bốn: Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về số lượng của Chúng: Vật dụng trang nghiêm không phải một, cho nên có vô lượng các Đại chúng.

Năm: Từ "Thử chư Bồ-tát..." trở xuống là phát khởi cúng dường khắp nơi.

Sáu: Từ "Bỉ chư..." trở xuống là cúng dường vô lượng Đại chúng:

Rất nhiều Bồ-tát đều phát khởi vô lượng vật dụng cúng dường khắp nơi, đã trùng điệp khó nghĩ bàn, huống hồ nối tiếp nhau không dứt. Nhưng các vật dụng cúng dường đều gọi là mây (Vân), chính là có nhiều nghĩa, nghĩa là sắc tướng hiển bày rõ ràng, Trí thu nhận Vô tánh thuận theo tánh Không của pháp, pháp Vô sinh dấy khởi chủ động hiện rõ-thụ động hiện rõ; vượt xa không hề có nương tựa, ứng với Dụng mà đến, đến không hề có nơi bắt đầu; Dụng tàn lụi mà đi, đi không hề có nơi đến, mà có thể chứa đầy mưa pháp Từ Bi rưới xuống tưới thấm, làm lợi ích cho vạn vật trùng trùng vô ngại, có trạng thái như mây vậy. Các văn từ trên xuống dưới, nghĩa về mây đều như vậy.

Bảy: Từ "Hiện thị vân dĩ..." trở xuống là trình bày về cung kính vòng quanh Đức Phật: Thuận theo hướng về thiết tha chiêm ngưỡng mà không đầy đủ, thậm chí hàng trăm ngàn lần.

Tám: Từ "Tùy kỳ..." trở xuống là ngồi theo phương của mình, đan xen vào nhau mà không lẫn tạp. Như con của Sư tử cũng là Sư tử, cho nên pháp tòa của Bồ-tát cũng gọi là tòa Sư tử. Tự hóa hiện-tự an tọa, bởi vì tự tâm trí mình hiện bày cũng là nơi an trú của mình. Chư Phật Bồ-tát an tọa đều ngồi xếp bằng tròn, bởi vì làm quy phạm cho chúng sinh. Trí Luận dẫn kệ nói rằng: "Như xếp bằng tròn mà an tọa, thân yên ổn tiến vào Tam-muội..."

Chín: Từ "Thị chư Bồ-tát..." trở xuống là ca ngợi năng lực công đức, có mười hai câu, câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Riêng biệt hiển bày mỗi một câu đều là một loại thanh tịnh rộng lớn, sơ lược gộp lại làm ba: Đầu là ba câu trình bày về ba nghiệp thanh tịnh rộng lớn: 1- Trí chứng tất cả các pháp; 2- Thân thuận theo hạnh của Phật; 3- Ngữ tiến vào trong vô lượng biện tài, một nghĩa mong cầu cũng bao gồm ba nghiệp. Tiếp là ba câu trình bày về đạt được pháp thanh tịnh rộng lớn: 1- Đạt được giải thoát thuộc Tự phần; 2- Trú vào quả vị thuộc Thắng tiến; 3- Đầy đủ tất cả các Tổng trì. Nói về Phổ Môn Địa thì giống như đầu kinh đã bước vào Phổ Quang Minh Địa của Như Lai. Sau là năm câu về phước trí thanh tịnh rộng lớn: Hai câu đầu là chính thức trình bày, ba câu sau là hiển bày lại.

Trong hai câu đầu: 1- Trí an trú trong Lý-Sự, cho nên nói là khéo léo an trú; 2- Phước không có gì không tu, cho nên phát sinh tin tưởng-hoan hỷ. Nhưng ba đời bình đẳng, đầu kinh đã trình bày. Nay lại sơ lược nêu ra, nghĩa là dựa vào chúng sinh và Phật khéo léo an trú bình đẳng. Lại dựa vào Phật mà nói thì Phật-Phật đều bình đẳng, bởi vì Pháp thân-Trí thân không có tăng-giảm. Nếu dựa vào chúng sinh thì chúng

sinh-chúng sinh đều bình đẳng, bởi vì phiền não-nghiệp khổ-chi Hữu đều giống nhau. Nếu chúng sinh và Phật hướng về với nhau, thì phàm phu hiện tại đều là Phật quá khứ, tiến tu đạt được quả đều là Phật hiện tại, thành Phật cứu cánh đều là Phật thường trú. Đây là dựa theo ba đời hướng về với nhau. Phiền não thì Phật xưa có mà nay không có, chúng sinh thì xưa không có mà nay có; Bồ-đề thì chúng sinh xưa có mà nay không có, chư Phật thì xưa không có mà nay có. Dựa theo mê-ngộ khác nhau thì nói xưa-nay, tánh của Niết-bàn không phải ba đời thâu nhiếp. Vì vậy biết rằng có pháp thuộc về ba đời, thì điều này là vô lý. Nếu dùng tánh thanh tịnh mà nói, thì Phật cùng với chúng sinh hiện tại là bình đẳng, mà không trở ngại do mê-ngộ khác nhau. Vì vậy Tam thừa cũng có sai biệt, cũng không có sai biệt. Chúng sinh Tịch diệt tức là Pháp thân, Pháp thân tùy duyên tức là chúng sinh. Tịch diệt không phải là không có chúng sinh, luôn luôn không khác với Chân mà thành lập. Tùy duyên không phải là có Pháp thân, luôn luôn không khác với Sự mà hiển bày rõ ràng. Vì vậy tất cả các pháp nhiễm-tịnh trong ba đời, không có gì không bình đẳng, huống hồ xứng với tánh thu nhận lẫn nhau. Hiểu rõ như vậy thì gọi là khéo léo an trú trong Địa của Nhất thiết trí, như mặt đất có thể sinh ra, nhưng cuối cùng quay về với mặt đất; vạn pháp dựa vào trí của Phật, cuối cùng cũng đến Nhất thiết trí.

Trong ba câu sau là hiển bày lại: 1- Làm thanh tịnh chướng ngại của phước trước đây, mà khiến cho các phước thanh tịnh vô biên; 2- Thành tựu Trí tuệ cao nhất, nhờ vào quán sát pháp giới hư không; 3- Gần với duyên thù thắng cho nên thành tựu hai pháp trước đây.

Mười: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trong phần nói kệ ca ngợi Đức Phật, mười vị Bồ-tát nói kệ khác nhau, tức là mười đoạn.

*Ngay trong đoạn một,* tụng của Bồ-tát Hải Tuệ ca ngợi về thân Phật và pháp tòa: Năm kệ đầu ca ngợi thân Phật đầy đủ công đức: 1- Ca ngợi về Trí tuệ; 2- Ca ngợi về công đức; 3- Ca ngợi về thần thông; 4- Ca ngợi về nhân sâu xa; Ca ngợi về quả thù thắng. Năm kệ sau ca ngợi về an tọa trang nghiêm tốt đẹp, Chúng này đã xuất hiện từ pháp tòa, cho nên phần nhiều ca ngợi về pháp tòa; văn đều có thể biết.

*Trong đoạn hai,* mười tụng của Bồ-tát Lôi Âm ca ngợi về pháp tòa và mặt đất, văn phân ra ba mục riêng biệt: 1- Bốn kệ đầu trực tiếp ca ngợi về pháp tòa, có thể biết. 2- Ba kệ tiếp ca ngợi mặt đất ở tại đạo tràng, tức là chuyển sang hiển bày về pháp tòa trang nghiêm, trong đó: Một kệ đầu tổng quát hiển bày về nhân sâu xa-đức rộng lớn, cho nên sự trang nghiêm khó nghĩ bàn; từ “Kim cang...” trở xuống là riêng biệt hiển

bày; một câu cuối cùng là kết luận về pháp tòa quý báu sáng ngời. Sau là ba kệ ca ngợi về sự trang nghiêm trên mặt đất, trong đó: Hai kệ trước là Thần chủ về Đất phát khởi cúng dường trang nghiêm, một kệ sau là uy lực của Phật lần lượt chuyển tiếp mà trang nghiêm.

*Trong đoạn ba,* tụng của Bồ-tát Chúng Bảo Quang Kế ca ngợi, chỉ ca ngợi về đức khác lạ nơi mặt đất của đạo tràng, mười tụng phân hai: Năm kệ trước nói về Đức-Dụng tròn vẹn đầy đủ, năm kệ sau nói về pháp giáo hóa lưu thông. Nói là thuận theo thuyết giảng như Phật trên pháp tòa, là văn của năm vòng-chín Hội, một thời giáo hóa tùy theo thích hợp mà thuyết giảng, đã phát triển đầy đủ ở trong mặt đất của đạo tràng.

*Trong đoạn bốn,* tụng của Bồ-tát Đại Trí Nhật ca ngợi về cung điện thuộc trú xứ của Phật, mười tụng phân hai: Đầu là một kệ tổng quát trình bày, bởi vì đoạn tiếp là ca ngợi về nơi chốn để làm sáng tỏ về con người, cho nên kệ này nêu ra con người để hiển bày về nơi chốn. Ngưng là dung mạo nghiêm chỉnh, Túy là nhìn, nghĩa là cung kính mà nhìn. Sau là chín kệ riêng biệt trình bày, trong đó có hai: Trước là bốn kệ trình bày về Thể của cung điện thâu nhiếp các đức, tức là mở rộng về nửa kệ trước; sau là năm kệ trình bày về Diệu Dụng tự tại, tức là mở rộng về nửa kệ sau.

Trong bốn kệ trước: Một kệ đầu là cung điện tuy chiếu rọi rực rỡ mà Đức Phật an tọa thêm sáng ngời, tức là mở rộng về sáng ngời rực rỡ soi chiếu trong cung điện trước đây. Hai kệ tiếp là sơ lược phân rõ về bảy loại trang nghiêm, kết thúc dùng biển Trí, mở rộng về cung kính mà nhìn nơi Pháp đường trước đây. Nghĩa là bên trong cột trụ quý báu chống đỡ-mái hiên rủ xuống linh vàng, bên ngoài cửa ngõ mở ra-trên bậc thềm rải hoa treo rèm, cây quý báu chiếu rọi xen nhau-chuỗi ngọc quý báu rủ xuống khắp nơi, là bảy loại trang nghiêm. Như mây giăng khắp, là trùng trùng vô lượng, lớp lớp nương theo nhau. Trên đây nói cung kính mà nhìn là mắt nhìn không chớp, chỉ là do bên trong không có sóng Thức, cho nên nói là biển Trí trong veo. Một kệ tiếp, lồng lộng (La) thì dùng lưới giăng quý báu, bày ra (Liệt) thì dùng cột cao thơm ngát, tỏa ra (Bố) thì dùng ngọn lửa sáng ngời, che kín (Phú) thì dùng vật dụng trang nghiêm, kết thúc nói là vượt lên trên thế gian, tức là mở rộng về Pháp đường thuộc trú xứ của Thế Tôn trước đây. Ánh sáng như mây giăng khắp, là như mây ngũ sắc gần mặt trời trên dưới đều sáng ngời.

Trong năm kệ sau: 1- Lồng lộng thân mây để điều phục chúng sinh, chính thức hiển bày về hiện rõ quốc độ khắp mười phương ở văn

trước. 2- Cây quý báu hiện rõ sự trang nghiêm của ba đời. 3- Sơ lược nêu ra nhiều loại trang nghiêm. 4- Tức là những sự trang nghiêm trước đây cuốn lại thâu nhiếp nhiều loại trang nghiêm trùng trùng nơi Đức Phật an tọa. 5- Kết thúc ca ngợi về chủ-bạn vô tận như mây hội tụ.

*Trong đoạn năm,* tụng của Bồ-tát Bất Tư Nghị tổng quát ca ngợi về đức tự tại của cây cối nơi đạo tràng, có mười tụng phân hai: Đầu là một kệ tổng quát hiển bày, nghĩa là nhân xưa kia với nguyện lực sâu rộng khó nghĩ bàn, thần thông hiện tại duyên vào sinh ra quả trang nghiêm thanh tịnh. Sau là chín kệ riêng biệt hiển bày phân ba: 1- Năm kệ ca ngợi về cây cối có đủ đức trang nghiêm cho đạo tràng, trong đó: Đầu là hai kệ về thân cây sừng sững vút cao, tiếp là hai kệ về cành lá tốt tươi che bóng, sau là một kệ về hoa trái thơm ngát rực rỡ. 2- Có một kệ ca ngợi về mặt đất nơi đạo tràng, lưới giăng hoa sen nghĩa là hoa sen trải khắp mặt đất thì vòng ánh sáng xoay chuyển phía dưới, lưới giăng quý báu lồng lộng hư không thì giữa mây phát ra tiếng vang. 3- Có ba kệ ca ngợi về cây cối tự tại: Một kệ đầu là thu vào, hai kệ sau là sinh ra.

*Trong đoạn sáu,* tụng của Bồ-tát Bách Mục, cùng ca ngợi về cây cối nơi đạo tràng đầy đủ các đức, pháp giáo hóa tự tại thuyết giảng lưu thông, chín kệ trước đều nói về một môn, một kệ sau là kết luận về sự trang nghiêm rộng khắp, văn đều hiển bày có thể biết.

*Trong đoạn bảy,* tụng của Bồ-tát Kim Diệm ca ngợi về công đức thuộc mười Lực của Phật, một tụng là nói về một Lực. Văn sau các kinh nhiều lần trình bày về mười Lực, là đức Bất cọng của Phật, Phật-Phật đều có, Bồ-tát duyên vào đây mà phát tâm. Phẩm Phạm Hạnh nói: "Lại cần phải tu tập, trong mỗi một Lực có vô lượng nghĩa, đều cần phải thưa hỏi, vì vậy không thể không biết." Nhưng kinh Đại Bát Nhã quyển thứ 53, luận Hiển Dương quyển thứ 4, luận Đối Pháp quyển thứ 14 mở rộng phân rõ. Nay sơ lược dùng bảy môn để phân biệt: Một-Lập ý; hai-Giải thích tên gọi; ba-Tự tánh; bốn-Tác nghiệp; năm-Thứ tự; sáu-Sai biệt; bảy-Giải thích văn. Nhưng hiểu rõ về tên gọi ấy thì nhận biết về tác nghiệp, đối chiếu văn để đoán định lựa chọn sai biệt dễ thấy, cho nên đem phần tác nghiệp sai biệt, và phần giải thích tên gọi riêng biệt, cùng hiển bày ở trong phần giải thích văn.

***Một: Lập ý:*** Ý của Trí Luận nói: "Hiển bày về Phật là bậc Đại nhân, có lực chân thật, khiến cho ngoại đạo thật lòng tin phục, Nhị thừa mong mỏi hướng đến, Bồ-tát học theo đó có thể thành tựu Đại sự, cuối cùng đạt được quả ấy, cho nên cần phải phân rõ." Như Lai chỉ có một Trí lực về Thật tướng của các pháp (Duy nhất chư pháp thật tướng trí

lực). Lực này có mười loại Dụng, cho nên nói là mười, nghĩa là đối với mười cảnh giới đều nhận biết chính xác tường tận. Dựa vào thời gian-phẩm loại nối tiếp nhau để phân biệt thì có vô lượng lực, nhưng nhân duyên hóa độ chúng sinh chỉ nói đến mười, đủ để thực hiện sự nghiệp ấy. Nghĩa là dùng Lực thứ nhất để nhận biết có thể hóa độ-không có thể hóa độ, tiếp theo dùng Lực về Nghiệp để nhận biết có chướng ngại-không có chướng ngại, dùng Lực về Định để nhận biết đắm theo ý vị-không đắm theo ý vị, dùng Lực về Căn để nhận biết Trí nhiều-ít, dùng Lực về Dục để nhận biết về những điều ưa thích, dùng Lực về Tánh để nhận biết nơi đến của tâm sâu xa, dùng Lực về Chí Xứ để tính toán suy nghĩ về môn giải thoát cho chúng sinh, dùng Lực về Túc Mạng để phân biệt trước đây từ nơi nào đến, dùng Lực về Sinh Tử để phân biệt về nơi sinh tốt-xấu, dùng Lực về Lậu Tận để nhận biết chúng sinh đạt được Niết-bàn. Đức Phật dùng mười Lực này suy xét tường tận mà hóa độ chúng sinh, cho nên chỉ nói đến mười.

***Hai: Giải thích tên gọi:*** Trước là tên gọi tổng quát, sau là tên gọi riêng biệt.

Trước là tên gọi tổng quát: Lực là nghĩa về có thể phá tan oán địch, nghĩa về không thể nào khuất phục, cho nên gọi là Lực. Luận Du Già nói: "Giúp cho tất cả các loại, làm lợi ích cho tất cả hữu tình, bởi vì công năng vốn có tương ưng; hoàn toàn thù thắng làm cho tất cả ma oán đều quy phục, bởi vì uy lực to lớn, cho nên nói tên gọi là Lực." Luận Đối Pháp nói: "Khéo léo trừ diệt các loại ma, khéo léo ghi nhớ hỏi han luận bàn, vì vậy mười pháp ấy gọi là Lực." Mười là số, là Đới số thích. Sau là tên gọi riêng biệt, đến văn sẽ giải thích.

***Ba: Tự tánh:*** Luận Du Già quyển thứ 57 nói: "Phật có đủ Tri căn-Tuệ căn làm Thể." Luận Đối Pháp nói: "Hoặc là Định-hoặc là Tuệ, và các tâm-tâm sở tương ưng ấy làm tánh." Trong kinh Bồ Tát Địa, toàn bộ dùng năm căn làm tánh. Tổng quát về văn nghĩa ấy, thích hợp có đủ sáu loại: 1- Thể thù thắng nhất, trong phần Quyết trạch lấy Tuệ căn làm tánh. 2- Thể dẫn dắt sinh khởi, luận Đối Pháp gồm đủ Định. 3- Thể hạn định về quả, kinh Bồ Tát Địa nói: "Năm căn làm tánh, bởi vì Tuệ thù thắng." Lại nói mười Lực lấy Tuệ làm tự tánh, cho nên chỉ nói đến Trí lực như Xứ-phi xứ..., chứ không nói đến Lực như Tín-Tinh tiến... 4- Thể tương ưng, luận Đối Pháp bao gồm chọn lấy bốn uẩn tương ưng với tâm pháp làm tánh. 5- Thể quyến thuộc, lấy năm uẩn như Định cọng-Đạo cọng-Vô lậu-Sắc... làm Thể, bởi vì hỗ trợ cho Thể. Điều này tuy không có văn, nhưng lý nhất định phải như vậy, bởi vì ngăn chặn cấu nhiễm do

phạm giới mà hỗ trợ phá bỏ oán địch. 6- Dựa vào kinh này, dung thông tất cả các pháp dùng làm tánh ấy, bởi vì pháp giới vô ngại vốn là lý phải như vậy.

***Bốn: Tác nghiệp:*** Tức là phân rõ về tướng, đến văn sẽ hiển bày.

***Năm: Thứ tự:*** Các văn thì hoặc có nơi trình bày trước, lại đều có nguyên cớ; văn này đã nêu ra thứ tự, cùng với phẩm Thập Trú hoàn toàn giống nhau; phẩm Tịnh Hạnh thì Giới (thế giới) ở trước Giải (hiểu biết), phẩm Phạm Hạnh thì Thiền định-Giải thoát là vị trí thứ ba, Túc mạng ở sau Thiên nhãn, còn lại giống như thứ tự ở đây. Luận Du Già quyển thứ 49, và Trí Luận quyển thứ 27, cũng là Thiền định ở vị trí thứ ba, còn lại giống như thứ tự ở đây. Lại dựa vào luận để trình bày về thứ tự, Trí Luận nói: "Lực thứ nhất là tổng quát, chín Lực còn lại là riêng biệt, bởi vì ở trong Lực thứ nhất phân biệt có chín loại, một Lực thứ nhất tổng quát nhận biết về vạn pháp, chín Lực còn lại là lần lượt chuyển tiếp tách ra. Nghĩa là đầu tiên khiến cho nhận biết về nhân duyên-quả báo, cho nên phát khởi Lực về Nghiệp. Tiếp là vì nghiệp-phiền não mà ràng buộc thanh tịnh, Thiền định vốn là giải thoát, hiểu biết khiến cho trừ bỏ ràng buộc dựa vào hiểu biết. Tiếp là căn có nhanh nhạy-chậm chạp, chậm chạp là vì có tạo nghiệp, nhanh nhạy là vì không sinh khởi. Nghiệp tích tập do hai Dục thiện-ác mà thành tựu căn bậc Thượng-Hạ, hai loại Dục này do hai loại Tánh, bởi vì có đủ loại nhân duyên của tánh, mà thực hành hai loại Đạo, đó là thiện đạo và ác đạo. Tiếp là nhận biết về quá khứ ấy, xét kỹ về vị lai kia. Tiếp là dùng phương tiện phá hủy nhân duyên-quả báo nối tiếp nhau ấy, cho nên nói đến Lậu tận." Luận Du Già có nhiều môn theo thứ tự, rộng ra như quyển thứ 50 trình bày.

Trên đây là dựa vào luận theo thứ tự, nhưng nay Thiền ở vị trí thứ bảy, hai luận và phẩm Phạm hạnh, bởi vì đối với nghiệp của chính mình, có lìa xa Dục-không lìa xa Dục, cho nên Thiền ở vị trí thứ ba; phẩm Thập Trú trong kinh này, bởi vì đối với hành hướng về khắp nơi, có thanh tịnh-không thanh tịnh, cho nên ở vị trí thứ bảy. Nếu tập khí của Dục trở thành tánh thì Giới ở sau Dục, nếu do tánh mà khởi lên Dục thì Giới ở trước Dục. Nếu người chấp Thường thì trước phải nói đến Túc trú, nếu vì người chấp Đoạn thì trước phải phân rõ về Thiên nhãn; còn lại không có lý riêng biệt, cho nên kinh luận đều xác định.

***Sáu: Sai biệt:*** Bởi vì mười Lực này lần lượt chuyển tiếp hướng về với nhau, cũng có sai biệt, cũng không có sai biệt, đến văn sẽ trình bày.

***Bảy: Giải thích văn:*** Nhưng tông chỉ của kinh này khác với nghĩa, mà đều dung thông thâu nhiếp. Trong mỗi một Lực thâu nhiếp đầy đủ mười Lực, cho đến bao gồm tất cả pháp giới, vì vậy Túc mạng mới nói là Trí bao gồm ba đời. Thiên nhãn là thấy tất cả pháp giới, mà không chỉ là thấy tất cả; Phật nhãn như hư không tức là pháp giới, mà không chỉ là Trí bao gồm, cũng có thể lập tức hiện rõ ở lỗ chân lông; nghiệp lực tức là quán sát pháp tánh, lẽ nào chỉ là hữu vi? Dựa theo môn có khác nhau mà không làm hỏng tông chỉ ấy.

*Trong kệ một:* Tức là Trí lực về Xứ-phi xứ (Xứ-không phải xứ), nghĩa là nhân thiện-quả vui thì điều này là có, nhân thiện-quả khổ thì điều này là không có; nhân ác-quả khổ... dựa theo trên có thể biết. Xứ là nghĩa về kiến lập, dựa vào nghĩa mà khởi lên nghĩa, có thể kiến lập quả làm chỗ dựa cho quả, có thể khởi lên pháp của quả cho nên thiết lập tên gọi của Xứ, đích thực nhận biết đối với điều này cho nên gọi là Trí lực. Tác nghiệp về Trí lực ấy, tức là nhận biết đúng như thật về nhân cùng với quả, và có thể hàng phục đủ loại tranh luận về không có nhân-nhân xấu ác. Đã nhận biết tất cả rồi có thể hóa độ thì hóa độ, không thể hóa độ thì làm nhân duyên cho họ. Trong văn, nửa kệ trước là nhân quá khứ, nửa kệ sau là hiển bày về Trí lực, đích thực hiểu biết rõ ràng đối với các cảnh giới, tức là phân rõ về Lực này tổng quát nhận biết về tất cả các pháp.

*Trong kệ hai:* Tức là Trí lực về Quá-vị-hiện tại nghiệp báo (Nghiệp báo của ba đời), luận Du Già gọi là Trí lực về tự nghiệp. Nay nói tất cả nghiệp, nghĩa là ba nghiệp như thiện... ở trong ba đời, và thuận theo hiện tại... đều gọi là tự nghiệp, bởi vì đối với nghiệp thuộc quả thọ dụng do mình đã làm ra, nhận biết đúng như thật, cùng với Lực thứ nhất nào sai khác. Nếu đích thực nhận biết rõ ràng về nghiệp thiện đã tạo ra... mà cảm quả yêu thích..., thì đây là do Lực thứ nhất. Nếu hiểu rõ có thể tạo nghiệp thiện-ác... mà cảm quả yêu thích..., thì đó là Lực về tự nghiệp. Trong văn, nửa kệ trước là nhân quá khứ, nửa kệ sau là quả hiện tại.

*Trong kệ ba:* Tức là Trí lực về Căn thắng-liệt (Căn thù thắng-yếu kém), nghĩa là năm căn như Tín..., ở đây Hạ-Trung-Thượng gọi là thù thắng-yếu kém. Nhận biết chính xác đối với điều này, và có thể đối với điều ấy như thích hợp-như thuận theo, để thuyết giảng Chánh pháp, tức là tác nghiệp. Trong văn, ba câu đầu là nhân quá khứ, một câu sau là quả hiện tại.

*Trong kệ bốn:* Tức là Trí lực về Chủng chủng Giải (đủ loại hiểu biết), cũng gọi là Thắng giải, nghĩa là như thuận theo người khác phát

khởi niềm tin lấy đó làm trước tiên, hoặc là quán sát các pháp lấy đó làm trước tiên, thành tựu niềm yêu thích Hạ-Trung-Thượng, gọi là đủ loại Thắng giải, cũng gọi là Dục. Dục nghĩa là tin tưởng vui mừng ưa thích, như hoặc là tham tài lợi, hoặc là thích danh tiếng, thích Định-thích Tuệ, đủ loại không giống nhau. Như Lai nhận biết chính xác, khiến cho rời bỏ bất tịnh, tăng thêm đối với thanh tịnh. Lực này cùng với Lực về căn trước đây có gì khác nhau? Căn dựa theo quá khứ thành tựu Trí có nhiều-ít, Giải dựa theo hiện tại phát khởi yêu thích không giống nhau. Luận nói: Nếu soi chiếu các căn làm trước tiên, đủ loại ý thích trong những pháp ấy, thì đó là Trí lực về căn. Nếu đích thực phân biệt về ý thích sai biệt, thì đó là Trí lực về Giải. Ở trong văn có thể thấy.

*Trong kệ năm:* Tức là Trí lực về Chủng chủng Giới (đủ loại thế giới). Giới tức là tánh, nghĩa là hoặc thuộc tánh của Nhất-Nhị-Tam-Tứ-Ngũ thừa...; hoặc là phạm vi của hành... thuộc tham-sân-si..., cho đến tám vạn bốn ngàn hành gọi là đủ loại tánh. Tánh tức là chủng tử, tức là hiện hành của Giải. Vì vậy Trí Luận nói: "Tánh gọi là tướng tích tập." Lại trong quyển thứ 90 nói: "Tánh bên trong-Dục bên ngoài, dùng tánh làm ra nghiệp nhất định phải nhận lấy quả báo, dục thì có lẽ không như vậy." Luận Du Già nói: "Nếu soi chiếu Thắng giải mà khởi lên chủng tử tương tự, thì đây là do Lực về Giải. Nếu soi chiếu ngay nơi chủng tử sai biệt ấy, thì do Trí lực về Giới. Nếu tập khí của Dục trở thành tánh, thì vì sao lại sai khác? Dục chỉ là một số của Đại địa, tánh bao gồm các số, tức là rộng-hẹp không giống nhau." Trí Luận nói: "Tập khí của Dục trở thành tánh, tánh gọi là tâm sâu xa; sự việc của Dục gọi là tùy theo duyên khởi. Nếu tánh chính là chủng tử thì cùng với căn có gì khác nhau? Căn chỉ là hơn-kém như Tín..., tánh bao gồm thiện-ác không giống nhau, bởi vì Tín... hướng về quả rộng rãi và lâu dài, có thể phát sinh Thánh đạo Tam thừa của trời-người, làm gốc rễ của Đạo; ba thiện căn chỉ là nghĩa vượt qua so sánh không hướng về quả, hãy còn không gọi là căn, huống hồ tánh bao gồm đối với ác, thì lẽ nào có thể giống nhau hay sao?" Kệ nói đều có thể hiển bày rõ ràng trong lỗ chân lông, nghĩa là không những trí Phật như hư không bao gồm tiếp nhận tánh của chúng sinh, mà hư không trong lỗ chân lông cũng hiện bày thế giới của chúng sinh.

*Trong kệ sáu:* Tức là Trí lực về Nhất thiết chí xứ đạo (tất cả đến nơi đạo), luận gọi là Trí lực về Biến thú hành (hành hướng đến khắp nơi). Biến tức là tất cả, Thú tức là đến, Hành tức là đạo. Nghĩa là các chúng sinh do đủ loại mà hành, hoặc là hành xuất ly-hành không xuất

ly, đều có thể dẫn đến quả. Như hành thuộc hành hữu lậu thì sinh trong năm nẽo, hành thuộc hành vô lậu thì đến quả Niết-bàn, gọi là hành hướng đến khắp nơi. Nếu nhận biết chủng loại hành tích hướng đến tiến vào như vậy, thì đây là do trí lực về Giới. Nếu nhận biết tất cả phẩm loại ngay nơi hành tích ấy, hành tích như vậy có thể khiến cho tạp nhiễm, hành tích như vậy có thể khiến cho thanh tịnh, thì đây là do trí lực về Biến thú. Lực thứ nhất về Xứ đối với Phi xứ, trong này chỉ trình bày về Chí xứ. Vả lại, Lực thứ nhất chỉ về nhân, là nơi đạt được quả, ở đây dựa theo quả là nơi đáp lại nhân, cho nên không giống nhau. Trong kinh thì câu đầu là tổng quát nêu ra, tiếp từ "Nhất niệm tức năng tri tấn tốc..." trở xuống là mười hai chữ, là nhận biết về thời gian-nơi chốn, một câu sau là mở bày chỉ rõ tường tận.

*Trong kệ bảy:* Tức là Trí lực về Thiền định giải thoát Tam-muội (Tam-muội Thiền định giải thoát), trong phẩm Tịnh Hạnh thêm vào nhiễm-tịnh bởi vì bao gồm hữu lậu-vô lậu, Phật đều khéo léo nhận biết, và nhận biết các quả đã đạt được nhờ vào đây, cho nên gọi là Trí lực. Lực này cùng với Trí lực về Tự nghiệp khác nhau thế nào? Nếu hiểu rõ các cõi (Hữu) có thể tu các Định, thì đó là Lực chủ động tiến vào mà không phải là thụ động, còn lại thì gọi là Lực về Tự nghiệp. Nếu hiểu rõ dựa vào Định như Tĩnh lự... như vậy, hiện bày ba loại thần biến, truyền thụ không trái ngược mà giáo hóa hữu tình, thì đây là do Trí lực về Tĩnh lự. Trong kệ, nửa kệ trước là pháp đã nhận biết, nửa kệ sau là khéo léo vận dụng. Nói Phật vì chúng sinh mà thị hiện, là chỉ ra các Định ấy, hiện bày ba loại thần biến, khiến cho hữu tình hoan hỷ, làm cho rửa sạch phiền não, tức là khiến cho loại bỏ cấu nhiễm mà đạt được thanh tịnh.

*Trong kệ tám:* Tức là Trí lực về Túc trú tùy niệm, nghĩa là đời trước kia trú trong việc làm của mình-sinh hoạt của mình-cảnh giới quá khứ, cho nên gọi là Túc trú. Đối với Túc trú này mà khởi lên tùy theo nghĩ đến, nghĩ đến cùng với Trí hiện hành, gọi là Trí lực về Túc trú. Luận Du Già nói: "Nếu nhận biết về nhân của tất cả các nẽo tùy theo nghĩ đến thời gian trước, thì đó là Lực về Biến thú. Nếu nhận biết về sự việc như khổ-vui, tên họ ở thời gian trước, thì gọi là Lực về Túc trú." Điều này cùng với Trí Luận làm sao có thể giải thích? Nghĩa là Luận ấy nói: Chỉ nhận biết về đời sống xưa kia đã trải qua, không nhận biết về nhân duyên của các nghiệp nối tiếp nhau, chỉ gọi là tất cả phàm phu cũng đạt được. Nếu bao gồm nhận biết về nhân duyên của nghiệp nối tiếp nhau thì gọi là Minh, Nhị thừa có thể đạt được. Nếu nhận biết hai

loại trên là vô lượng vô biên thì gọi là Lực, đây là Lực cũng nhận biết về nhân cho nên thuận theo tổng quát nói rằng: Nếu chỉ nhận biết về nhân thì đó là Lực về Biến thú, nếu nhận biết cả hai thì chính là Lực về Túc trú. Luận Du Già bởi vì đối với nhân của Biến thú, cho nên chỉ nói về quả mà thôi. Trong văn: Câu đầu là nêu ra, Trí có thể nghĩ đến bao gồm ba đời, ba đời hoàn toàn ở trong trí của Phật, huống hồ đối với tùy theo nghĩ đến, mà không nhận biết ba đời thuận theo môn riêng biệt, cho nên chỉ nói là Túc trú. Câu hai là Sát-na đều hiện rõ, tức là bao gồm thời gian hiện tại rất ngắn; hiện rõ trong lỗ chân lông, tức là nơi chốn có thể hiện rõ rất nhỏ bé. Câu ba tức là sự việc rộng rãi đã hiện rõ-đã nghĩ đến. Câu bốn là kết luận quy về Trí lực, không những có thể nghĩ đến mà cũng có thể hiện rõ.

*Trong kệ chín:* Tức là Trí lực về Thiên nhãn, chỉ có loại này thuận theo chỗ dựa mà thiết lập tên gọi. Nếu thuận theo cảnh, thì luận Du Già gọi là Trí lực về Sinh tử, nghĩa là chết nơi này-sinh đến nơi khác, rơi vào các nẽo thiện-ác, lớn-nhỏ, tốt-xấu đều có thể nhận biết chính xác. Nhận biết về sinh tử của thời gian trước, gọi là Túc trú, cần phải nhận biết về thời gian sau mới có được tên gọi của Lực này. Nay văn chính là nói đến Phật nhãn, nếu dựa theo năm Nhãn, thì bởi vì các Nhãn còn lại thuộc về Phật, cho nên đều là Phật nhãn. Đây không phải tông chỉ của kinh. Nay dựa vào mười Nhãn, Phật nhãn có thể thấy mười Lực của Như Lai, cho nên một Lực này đã thâu nhiếp mười Lực, nêu ra một làm ví dụ, chín Lực còn lại đều như vậy. Trong văn: Câu đầu là Thể Đại. Câu tiếp là Dụng Đại. Câu tiếp là Dụng thù thắng, bởi vì không có gì sánh bằng. Câu sau cuối là kết luận về rất sâu xa, bởi vì chỉ có Phật mới có thể thuyết giảng. Đã nói nhìn thấy tất cả pháp giới, không phải giới hạn ở vị lai, bởi vì dựa theo tông chỉ riêng biệt, cho nên nhìn thấy tất cả pháp giới đối với môn vị lai.

*Trong kệ mười:* Tức là Trí lực về Lậu tận, đối với sự giải thoát của mình không có gì mê hoặc-không có gì nghi ngờ, cũng nhận biết về chúng sinh lậu tận mà đạt được Niết-bàn. Đối với điều này nhận biết chính xác gọi là Trí lực. Trong văn: Hai câu đầu là phiền não đã đoạn trừ, các Kiết tức là hiện hành, Tùy miên tức là chủng tử, Tập khí tức là những tập khí còn lại. Nhị thừa không thể nào trừ hết tập khí, cũng không thể nào trừ hết phiền não của người khác, cho nên không gọi là Lực. Hai câu sau là hiển bày về Phật có thể diệt trừ. Nhưng mười Lực trên đây thì Trí tức là Thể, Lực tức là Dụng. Nhưng Trí tức là Lực lại không có tánh riêng biệt, trong này Túc trú tùy niệm tương ưng với Trí

lực, là Lân cận thích; đương nhiên còn lại thuận theo cảnh đều là Y chủ thích, giả sử Thiên nhãn thuận theo chỗ dựa, cũng là Y chủ thích. Nếu Túc trú là cảnh, Tùy niệm tương ưng với Trí lực, thì cũng là Y chủ thích. Nhưng mười Lực này hướng về sự việc của chính mình, đều ở trong sự việc của mình, lớn như nước có thể làm sạch, như lửa có thể đốt cháy, đều có Lực của mình. Nếu dựa theo tổng quát thâu nhiếp thì Lực thứ nhất là Đại, nếu dựa theo việc làm đạt được Niết-bàn thì phiền não không còn là Đại. Nếu dùng giải thoát vô ngại mà làm căn bản, thì bình đẳng cùng với bình đẳng.

Trong đoạn tám, tụng của Bồ-tát Pháp Giới ca ngợi Phật xưa kia tu mười Độ hạnh đầy đủ, nay đạt được quả tròn vẹn, có mười một tụng phân hai: Một kệ đầu là tổng quát, mười kệ còn lại là riêng biệt.

Một: Một kệ đầu là tổng quát, lực uy thần của Phật sơ lược có ba loại: 1- Lực thuộc câu sinh, đó là gió không lay động tà áo...; 2- Lực thuộc Thánh uy, đó là các loại công đức như Thông-Minh...; 3- Lực thuộc Pháp uy, đó là pháp lực viên mãn của Ba-la-mật, khiến cho trong năm căn không có các loại không thanh tịnh, chân tay-xương thịt có vô lượng lực, cho nên gọi là thân Vô biên-thân Thường trú-thân Pháp tánh kiên cố không thể hủy hoại. Nói khắp nơi mười phương tức là thân Vô biên, thị hiện rộng lớn gọi là thân Biến hóa, không còn phân biệt là thân Trí bình đẳng, Đại hạnh Bồ-đề là thân Ba-la-mật. Đã đầy đủ từ xưa, là các hạnh đã thành tựu trước kia. Đều khiến cho người nhìn thấy, là Đại quả nay đã xuất hiện.

Hai: Có mười kệ riêng biệt hiển bày, mỗi hai kệ nói về một Độ, đều nửa kệ trước là nói về nhân tu tập xưa kia, nửa kệ sau là nói về quả đạt được hiện tại. Nghĩa của mười Độ, thì trải qua phẩm Thập Hạnh-Thập Địa từ đầu đến cuối cũng phần nhiều phân rõ về điều đó. Cần phải biết đôi chút về tướng ấy, sơ lược đưa ra mười môn: 1- Giải thích tên gọi; 2- Nêu ra Thể; 3- Phân rõ về Tướng; 4- Kiến lập; 5- Thứ tự; 6- Thâu nhiếp lẫn nhau; 7- Tu chứng; 8- Dựa theo Giáo; 9- Quán sát tâm; 10- Giải thích văn.

1) Giải thích tên gọi, lại có hai: Trước là giải thích về tên gọi tổng quát, sau là giải thích về tên gọi riêng biệt.

Trước là tên gọi tổng quát: Ba-la-mật-đa, luận Duy Thức nói: “Chủ yếu là do bảy loại thù thắng nhất mà thâu nhiếp tiếp nhận, mới có thể kiến lập Ba-la-mật-đa: 1- An trú thù thắng nhất, nghĩa là cần phải an trú trong chủng tánh Bồ-tát; 2- Y chỉ thù thắng nhất, nghĩa là cần phải nương vào tâm Đại Bồ-đề; 3- Ý thích thù thắng nhất, nghĩa là cần

phải thương xót tất cả hữu tình; 4- Sự nghiệp thù thắng nhất, nghĩa là cần phải thực hành đầy đủ tất cả các sự nghiệp; 5- Khéo léo thù thắng nhất, nghĩa là cần phải do Trí thuộc Vô tướng mà thâu nhiếp tiếp nhận; 6- Hồi hướng thù thắng nhất, nghĩa là cần phải hồi hướng Vô thượng Bồ-đề; 7- Thanh tịnh thù thắng nhất, nghĩa là cần phải làm cho hai chướng không xen tạp vào nhau, tức là ba thời gian không có hối hận." Nếu bảy loại hễ thiếu đi một loại thì không đến được bờ giải thoát, vì vậy mười Độ này thuận theo đều có bốn câu phân biệt.

Sau là tên gọi riêng biệt và phần 2- Nêu ra Thể, phần 3- Phân rõ về Tướng, đến văn sẽ giải thích.

4) Kiến lập: Bởi vì trong mười Địa đối trị mười chướng ngại mà chứng mười Chân Như, cho nên chỉ có mười Độ; bởi vì đối trị sáu ngăn che mà từng bước tu theo pháp Phật, từng bước làm cho hữu tình thuần thục, cho nên chỉ nói đến sáu Độ. Trong sáu Độ, ba Độ trước vốn là đạo thuộc chúng sinh tăng thượng, cho nên cảm đến Thể về tài sản và quyến thuộc to lớn; ba Độ sau vốn là đạo thuộc thù thắng quyết định, cho nên có thể điều phục phiền não mà thành thục hữu tình và pháp Phật. Lại ba Độ trước vốn là lợi ích cho hữu tình, cho nên bố thí tài sản không phiền muộn mà nén chịu đựng hữu tình làm cho phiền muộn; ba Độ sau vốn là đối trị phiền não, cho nên chịu khó tu tập gia hạnh vĩnh viễn điều phục-vĩnh viễn diệt trừ. Lại bởi vì ba Độ trước cho nên không trú vào Niết-bàn, bởi vì ba Độ sau cho nên không trú vào sinh tử, có thể làm tư lương cho Niết-bàn Vô trú. Sau chỉ có bốn Độ, là hỗ trợ sáu Độ trước khiến cho đầy đủ, Phương tiện là hỗ trợ cho ba Độ trước, Nguyện là hỗ trợ cho Tinh tiến, Lực là hỗ trợ cho Tĩnh lự, Trí là hỗ trợ cho Bát-nhã, như trong kinh Giải Thâm Mật giải thích.

5) Thứ tự: Nghĩa là do những Độ trước dẫn dắt phát khởi những Độ sau, và do những Độ sau duy trì làm thanh tịnh những Độ trước. Lại những Độ trước là thô, những Độ sau là tế, tu tập từ dễ đến khó theo thứ tự như vậy.

6) Thâu nhiếp lẫn nhau: Mười Độ này, mỗi một Độ đều thâu nhiếp tất cả Ba-la-mật-đa, bởi vì thuận theo lẫn nhau. Luận Bát Nhã nói: "Nghĩa về Bố thí(Đàn) Ba-la-mật thâu nhiếp ở sáu Độ, giúp đỡ để phát sinh pháp Vô úy..." Trí Luận nói: "Có Ba-la-mật chưa trang nghiêm thì không thâu nhiếp, có Ba-la-mật đã trang nghiêm thì thâu nhiếp lẫn nhau." Nay văn kinh này chắc chắn thâu nhiếp đầy đủ mười Độ, nếu chỉ nói sáu Độ thì sáu Độ thâu nhiếp bốn Độ sau; nếu tách ra làm mười, thì Độ thứ sáu chỉ thâu nhiếp trí Vô phân biệt, bốn Độ sau đều là trí Hậu

đắc thâu nhiếp.

7) Tu chứng: Năm phần vị nối thông với nhau tu pháp của Phật mới cứu cánh, mười Độ dựa theo phần vị của nhân, gồm có ba tên gọi, nghĩa là Vô số kiếp thứ nhất, thế lực của Bố thí... hãy còn bé nhỏ, bị phiền não làm cho khuất phục, chỉ gọi là Ba-la-mật-đa; Vô số kiếp thứ hai trở đi, thế lực từng bước tăng lên, có thể chế phục phiền não, gọi là tiếp cận Ba-la-mật-đa; A-tăng-kỳ kiếp thứ ba, thế lực càng tăng thêm, có thể chế phục hoàn toàn tất cả phiền não, gọi là Đại Ba-la-mật-đa. Vì vậy, trong văn từ trên xuống dưới, thường nói là Ba-la-mật rộng lớn.

8) Dựa theo Giáo: Các giáo có thể suy nghĩ, giáo này cần phải thâu nhiếp dung thông từng Độ một, tận cùng quả-bao gồm nhân.

9) Quán sát tâm: Có thể dùng ý mà hiểu được.

10) Trong phần giải thích văn:

*Trong kệ một:* Trình bày về Thí độ (Bố thí Ba-la-mật). Quên mình mà tạo thuận lợi cho người, gọi đó là Thí, tức là dùng Vô tham và ba nghiệp đã phát khởi, mà làm tánh của Thí. Thí có ba loại, đó là Tài-Pháp và Vô úy. Nửa kệ trước là nói trong nhân, Đại Bi thực hành bố thí đã bao gồm ba loại, Bi này cũng là ba loại Tối thắng trước trong bảy loại Tối thắng. Nửa kệ sau là nói trong quả, Tài thí có thể giúp đỡ cho thân, Vô úy thí làm lợi ích cho tâm, Pháp thí giúp đỡ cho Pháp thân, thân vô cùng tuyệt diệu vốn là đạt được quả của thân. Ba loại đều làm cho chúng sinh vui thích, cho nên nhìn thấy thì chắc chắn ưa thích; cũng do đầy đủ bảy loại Tối thắng, cho nên thân tướng vô cùng tuyệt diệu.

*Trong kệ hai:* Nói về Giới độ (Trì giới Ba-la-mật). Phòng ngừa sai trái-ngăn chặn điều ác, gọi đó là Giới, tức là lúc tiếp nhận tu học về giới Bồ-tát, ba nghiệp làm tánh. Giới có ba loại, Nhiếp luật nghi giới-Nhiếp thiện pháp giới đạt được quả về thân thanh tịnh, Nhiếp chúng sinh giới có thể trừ bỏ đau khổ cho chúng sinh. Rộng khắp mười phương, là bởi vì thân Vô tác giới giống như chúng sinh.

*Trong kệ ba:* Nói về Nhẫn độ (Nhẫn nhục Ba-la-mật). Có thể tiếp nhận các pháp, không có thể quên được, gọi đó là Nhẫn. Đây là dựa theo phát sinh về Nhẫn. Vả lại, Nhẫn tức là nén chịu đựng được, Nhẫn tức là Tuệ, cùng nén chịu đựng cả Sự-Lý, tức là dùng Tuệ xét kỹ về Vô sân-Tinh tiến và từ đó mà khởi lên ba nghiệp làm tánh. Nhẫn cũng có ba loại, đó là Nhẫn thuộc chịu đựng sự oán hại, Nhẫn thuộc lặng lẽ đón nhận khổ đau, Nhẫn thuộc quan sát kỹ càng về pháp. Kệ nói: Tin hiểu chân thật tức là quan sát kỹ càng về pháp. Sắc tướng viên mãn là quả thuộc hai Nhẫn trước, phát ra ánh sáng thanh tịnh là quả thuộc Nhẫn

thứ ba.

*Trong kệ bốn:* Nói về Tinh tiến độ (Tinh tiến Ba-la-mật). Rèn luyện tâm đối với pháp, gọi đó là Tinh; tập trung tâm ý cốt phải đạt được, gọi đó là Tiến. Dùng chịu khó và ba nghiệp đã khởi lên làm tánh. Tinh tiến cũng có ba loại: 1- Khoác mặc áo giáp; 2- Thâu nhiếp điều thiện; 3- Làm cho lợi lạc. Câu đầu là bao gồm hai loại trước, bởi vì khác mặc áo giáp Tinh tiến. Luận Du Già giải thích rằng: "Giả sử một ngàn Đại kiếp làm một ngày đêm ở nơi địa ngục, chỉ vì độ thoát cho một chúng sinh." Câu tiếp tức là Tinh tiến thứ ba. Nửa kệ sau là bao gồm ba quả của Tinh tiến, bởi vì nhân đã lìa xa tướng của thân-tâm, cho nên quả có thể cảm đến thân rộng khắp mười phương.

*Trong kệ năm:* Nói về Thiền độ (Thiền Ba-la-mật). Tiếng Phạn nói là Thiền-na, Trung Hoa nói là Tĩnh lự, tức là dùng Đẳng trì làm tánh. Tĩnh lự cũng có ba loại, đó là an trú-dẫn dắt phát khởi và hoàn thành việc làm. Đã dẫn dắt phát khởi thần thông, hoàn thành việc làm lợi ích chúng sinh, cho nên nhìn thấy hết sức vui mừng; vui vẻ trú trong pháp hiện tại (Hiện pháp lạc trú), những phiền não không hiện hành, lại giúp đỡ để Tuệ đoạn trừ phiền não, cho nên nhìn thấy phiền não diệt trừ.

*Trong kệ sáu:* Nói về Bát-nhã độ (Bát-nhã Ba-la-mật). Bát-nhã là tiếng Phạn, Trung Hoa phiên ra là Tuệ, suy xét tìm tòi tỉ mỉ về lý, gọi đó là Tuệ. Độ này và bốn Độ sau, đều lấy Trạch pháp làm Thể. Tuệ cũng có ba loại: 1- Vô phân biệt về Sinh Không; 2- Vô phân biệt về Pháp Không; 3- Vô phân biệt cả hai Không. Nhiếp Luận dùng Gia hạnh-Chánh thể và Hậu đắc làm ba loại, dựa theo sáu Độ mà nói. Kinh Anh Lạc dùng soi chiếu về Hữu-soi chiếu về Vô và soi chiếu về Trung đạo, mà làm ba Quán, là chỉ dựa theo Pháp Không. Nghĩa của ba Quán đến phần sau sẽ trình bày. Tuệ dẫn dắt vạn hạnh, cho nên nói là tu tập vô lượng các hạnh. Nói đầy đủ, là đầy đủ ba loại trên. Nhân như có mắt, cho nên quả đạt được hai ánh sáng của Thân-Trí có thể diệt trừ các pháp tăm tối.

*Trong kệ bảy:* Nói về Phương tiện độ (Phương tiện Ba-la-mật). Phương tiện tức là khéo léo. Phương nói là phương pháp, Tiện nói là thuận tiện thích hợp. Bốn Độ sau thì mỗi Độ chỉ có hai loại. Độ đầu gọi là phương tiện hồi hướng và phương tiện cứu giúp. Văn nói: Đủ cách giáo hóa chúng sinh, tức là khéo léo cứu giúp. Đã tu tập thành tựu, bao gồm đối với hồi hướng Bồ-đề. Đã giáo hóa vô biên, quả đạt được mà không gian (Hoành) thì rộng khắp mười phương, vì chúng sinh chọn lấy

quả thì thời gian (Thụ) tận cùng vị lai mà không dừng nghỉ.

*Trong kệ tám:* Nói về Nguyện độ (Nguyện Ba-la-mật). Nguyện tức là mong cầu, có nghĩa về thệ nguyện quan trọng, dùng Dục-Thắng giải và Tín làm tánh. Nguyện cũng có hai loại, đó là nguyện cầu đạt được Bồ-đề, và nguyện làm lợi lạc cho người khác. Bởi vì nguyện đầu cho nên xuất hiện ở thế gian, bởi vì nguyện sau cho nên cứu giúp chúng sinh không dừng nghỉ.

*Trong kệ chín:* Nói về Lực độ (Lực Ba-la-mật). Không thể nào khuất phục cho nên hễ suy nghĩ là tu tập, tùy ý vận dụng mà thành tựu, gọi đó là Lực. Lực cũng có hai loại, đó là suy nghĩ chọn lựa và tu tập. Nay nói Lực của pháp, tức là suy nghĩ chọn lựa các pháp mà tu tập. Nhiếp Luận nói nhờ vào hai Lực này, khiến cho sáu Độ trước hiện rõ trước mắt không gián đoạn. Kinh nói: Lực thành tựu tự nhiên, tức là không có Thầy mà thành tựu; không luyện tập mà tất cả đều sắc bén, có gì có thể hủy hoại được?

*Trong kệ mười:* Nói về Trí độ (Trí Ba-la-mật). Quyết đoán gọi là Trí, nghĩa là hiểu rõ ràng đúng như thật. Trí cũng có hai loại, đó là Trí thọ dụng pháp lạc, Trí thành thục hữu tình. Luận Vô Tánh nói: "Nhờ vào sáu Độ như Thí... mà Trí này thành tựu, lại nhờ vào Trí này mà thành lập sáu loại, gọi là Thọ pháp lạc, bởi vì Diệu Trí này có thể nhận biết rõ ràng chính xác về các Độ như Thí-Giới... này, làm lợi ích cho hữu tình." Kinh nói: Trí phổ môn, tổng quát thì hàm chứa hai Trí. Riêng biệt phối hợp thì câu đầu là Trí thành thục hữu tình, câu tiếp tức là Trí thọ dụng pháp lạc. Bởi vì hai Trí này không hai, cho nên thành tựu về Lực vô ngại, ánh sáng tỏa ra soi chiếu khắp nơi.

*Trong đoạn chín,* tụng của của Bồ-tát Vân Âm, nói về ngọc Ma-ni và cây Bồ-đề trong quả, ca ngợi về quả thuộc hành của Thập Địa mà xưa kia Phật đã tu tập, có mười một tụng phân hai: Một kệ đầu là tổng quát nêu ra, nghĩa là Đại Dụng của quả Phật, dựa vào hành của Địa xưa kia và kết luận về nơi chốn thuyết giảng; mười kệ còn lại theo thứ tự đều nói về một Địa. Nghĩa về Địa trình bày rộng ở trong phẩm Thập Địa, nay đều sơ lược nói ra mà thôi.

***Địa thứ nhất*** sơ lược nói về bốn nghĩa: 1- Gia hạnh trải qua nhiều kiếp, các luận đều nói Địa tiền là một Tăng-kỳ, đã là vô lượng. Lại có thuyết khác nhưng sợ rằng chán ngán bởi vì văn nhiều. 2- Nêu ra tên gọi của Địa tiến vào. 3- Sinh ra Trí rộng lớn, nghĩa là sinh vào nhà của Như Lai, thấy Thật tánh của pháp, cho nên đạt được Diệu quán sát trí-Bình đẳng tánh trí. 4- Nhìn thấy tất cả Phật hải, giống như trong quả của

Nguyện trí ở văn sau.

***Địa thứ hai*** có bốn nghĩa: 1- Đưa ra pháp mà nêu rõ tên gọi; 2- Hành tướng của Địa riêng biệt; 3- Thời gian tu hành; 4- Cúng dường chư Phật nhiều-ít.

***Địa thứ ba*** có bốn nghĩa: 1- Đưa ra pháp mà nêu rõ tên gọi, cao nhất giữa thế gian nói là tích chứa phước đức; 2- Tu các Thiền định; 3- Chú trọng nhiều về Nhẫn Ba-la-mật; 4- Văn trì rộng lớn.

***Địa thứ tư*** có bốn nghĩa: 1- Ca ngợi về Tuệ mà nêu rõ tên gọi, bởi vì thế gian không gì sánh được; 2- Hiểu rõ cảnh giới của Đạo phẩm, bởi vì khác với phàm phu; 3- Khởi tâm Từ Bi, bởi vì khác với Tiểu thừa; 4- Thân và quốc độ thanh tịnh, bởi vì lìa xa Thân kiến.

***Địa thứ năm*** có bốn nghĩa: 1- Nêu rõ về Địa tiến vào, nghĩa là tích tập phước trí cho nên nói là Phổ Tạng, mười tâm bình đẳng cho nên nói là Đẳng Môn; 2- Nêu rõ tên gọi của Địa; 3- Chân và Tục vô cùng trái ngược, hiểu rõ khiến cho thuận theo nhau; 4- Đế pháp và cảnh Tục, tất cả đều quán sát bình đẳng.

***Địa thứ sáu*** có bốn nghĩa: 1- Ca ngợi về hành; 2- Nêu ra tên gọi; 3- Chính thức hiển bày về hành tướng, tức là hiểu rõ về pháp duyên khởi; 4- Trình bày về Dụng của Địa, bởi vì đạt được Tam-muội Thập Không.

***Địa thứ bảy*** có bốn nghĩa: 1- Trước là nêu rõ về Dụng của quả; 2- Soi chiếu thông hiểu về mọi căn cơ; 3- Cùng thực hành mà khéo léo thâu nhiếp; 4- Dựa vào hành mà nêu rõ tên gọi.

***Địa thứ tám*** có bốn nghĩa: 1- Hành tướng của Địa riêng biệt; 2- Trình bày về quả của Tịnh độ; 3- Sơ lược giải thích tên gọi của Địa; 4- Ca ngợi về Địa kết thúc thuyết giảng.

***Địa thứ chín*** có bốn nghĩa: 1- Nêu rõ tác dụng của Địa; 2- Khéo léo thông hiểu về giáo pháp; 3- Nêu ra chỉ rõ tên gọi của Địa; 4- Hành rộng lớn trải qua nhiều kiếp.

***Địa thứ mười*** có bốn nghĩa: 1- Nêu rõ thành lập tên gọi của Địa; 2- Hàm chứa những làn mưa giáo pháp; 3- Có thể che phủ giống như hư không rộng lớn; 4- Sâu rộng khó lường, cho nên nói là cảnh giới Phật.

Các kệ phần nhiều có kết thúc thuyết giảng, văn đều có thể biết.

*Trong đoạn mười,* nghi thức nói tụng của Bồ-tát Thiện Dũng Mãnh. Các văn trước phần nhiều đều quán sát Chúng hội, ở đây quán sát mười phương, quán sát Chúng hội là biểu thị cho tâm không thiên lệch, quán sát mười phương là biểu thị cho sự thuyết giảng rộng khắp mọi nơi, hai văn phỏng theo tóm lược. Mười tụng ca ngợi về đức tự tại ứng với căn

cơ thuộc Thể-Dụng của Phật, văn phân làm ba: Đầu là một tụng tổng quát hiển bày, tiếp là tám tụng riêng biệt trình bày, sau là một tụng kết thúc ca ngợi quy về Phật, trong mỗi một tụng đều có bốn nghĩa.

Đầu là một tụng tổng quát ca ngợi Đức Phật khiến cho chúng sinh tỏ ngộ tiến vào phước trí. Có bốn nghĩa: 1- Nhiều chúng; 2- Tâm khác nhau; 3- Tỏ ngộ về Trí; 4- Hiểu rõ về phước, trang nghiêm tức là phước. Cũng bao gồm hai trang nghiêm, đều là Đức Phật khiến cho như vậy, cho nên hiển bày về đức của Chúng tức là ca ngợi Đức Phật.

Trong phần tiếp là tám tụng riêng biệt trình bày:

Trong tụng một, nhìn thấy Thể-Dụng của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Phát khởi về Nguyện; 2- Đầy đủ về Hạnh; 3- Nhìn thấy Thể; 4- Nhìn thấy Dụng.

Trong tụng hai, nhìn thấy Pháp thân, có bốn nghĩa: 1- Thù thắng bởi vì không gì sánh được; 2- Thanh tịnh bởi vì không có gì ngăn ngại; 3- To lớn bởi vì rộng khắp mọi nơi; 4- Sâu rộng bởi vì hàm chứa tất cả.

Trong tụng ba, nhìn thấy Sắc thân của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Sắc vi diệu, nghĩa là như vàng ròng...; 2- Tướng đầy đủ như tướng của mười Hoa Tạng...; 3- Ánh sáng rực rỡ tràn đầy, nghĩa là thường tỏa ra...; 4- Biến hóa tùy theo căn cơ, nghĩa là ba thước-vô biên...

Trong tụng bốn, nhìn thấy Trí thân của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Vô ngại bởi vì Chân-Tục không ngăn ngại; 2- Giống như hư không bởi vì xứng với pháp tánh; 3- Nhận biết căn cơ; 4- Khéo léo hiện bày.

Trong tụng năm, hiểu rõ âm thanh của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Âm thanh rộng khắp mọi nơi; 2- Thuyết giảng thuận theo căn khí; 3- Ngôn từ cùng loại; 4- Ứng hiện vô ngại.

Trong tụng sáu, nhìn thấy ánh sáng rực rỡ của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Nhiều chủng loại; 2- Soi chiếu khắp nơi; 3- Được thấy Phật; 4- Hiện bày biến hóa.

Trong tụng bảy, nhìn thấy ánh sáng nơi sợi lông của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Hiển bày về tên gọi của ánh sáng; 2- Trình bày về nơi phát ra; 3- Nêu rõ về nhân xưa kia; 4- Khiến cho tin tưởng hiểu rõ.

Trong tụng tám, nhìn thấy tướng phước đức của Phật, cũng có bốn nghĩa: 1- Nhìn thấy tướng của phước; 2- Hiểu rõ về nhân của phước; 3- Nêu ra Thể của nhân; 4- Trình bày về nơi nhìn thấy.

Sau là một tụng kết thúc ca ngợi về đức rộng lớn, cũng có bốn nghĩa: 1- Số nhiều; 2- Sâu rộng; 3- Dụng rộng khắp; 4- Kết thúc thuyết giảng, nghĩa là suy ra công đức quy về Đức Phật, khiêm nhường vì mình không có năng lực.

Trên đây là tổng quát trình bày về phần 8- Trong pháp tòa xuất hiện Đại chúng, xong.

Từ đây trở xuống là phần 9- Trình bày về trời đất hiện rõ điềm lành: Nghĩa là mặt đất rung động-phát khởi cúng dường, tức là bằng chứng rõ ràng. Trên đây là nói về Đức Phật thành tựu Chánh giác, vô lượng Đại chúng vân tập, đều tỏ lòng vui mừng ca ngợi hiển bày công đức cao sâu của Phật, mà dưới thì xứng với tình thức của căn cơ, trên thì cùng chung ý nguyện của Phật, cho nên các bậc Thế chủ vì thế mà phát khởi cúng dường, trời đất vì thế mà hiện rõ điềm lành. Dựa vào văn phân hai: Trước là mặt đất rung động, sau là phát khởi cúng dường.

Trong phần trước có ba: Một: Nơi chốn rung động; Hai: Nguyên nhân rung động; Ba: Tướng trạng rung động.

Một: *Nơi chốn rung động:* Từ hẹp đến rộng. Lại nói là Hoa Tạng, là dựa theo kết luận nối thông ở phàn sau, thật sự thì rộng khắp pháp giới, chư Thiên trùng trùng đều ở trong thế giới Hoa Tạng, cho nên nói: Nơi ấy có gì không bao gồm? Lại bởi vì nhiễm-tịnh dung thông, cho nên tuy nêu ra nước Ma-kiệt mà mặt đất rung động thuộc về thế giới Hoa Tạng.

Hai: *Trong nguyên nhân rung động:* Dựa vào Chủ để hiển bày thù thắng, chỉ trình bày về Phật lực là đạo cảm ứng đan xen nhau, cũng do căn cơ của chúng sinh. Nhưng trình bày rộng về nguyên nhân rung động, gồm có mười loại, nay thích hợp là Chuyển Pháp luân cũng bao gồm Thành Đạo, còn lại như chương riêng biệt sẽ nói.

Ba: *Tướng trạng rung động:* Dưới mặt đất ấy thì Chấn tức là âm thanh, Động tức là hình tướng, âm thanh bao gồm gầm rít-va chạm, hình tướng bao gồm tung vọt-nhảy lên. Vốn có sáu loại, sáu loại này đều có ba là thành mười tám tướng, lung lay không yên là Động, từ dưới thấp dần lên cao là Khởi, bỗng nhiên vọt lên cao là Dũng, phát ra âm thanh văng vẳng là Chấn, âm thanh mạnh mẽ không phát ra được là Hống, ầm ầm phát ra tiếng vang là Kích. Mười tám tướng, chỉ có một phương rung động mãi như vậy gọi là rung động; bốn phương nếu theo thứ tự, hoặc là cùng một lúc rung động thì gọi là rung động khắp nơi; nếu tám phương theo thứ tự, hoặc là cùng một lúc rung động thì gọi là rung động rộng khắp mọi nơi. Lại bốn phương-tám phương-mười phương như thứ tự, gọi là ba tướng rung động. Lại một phương rung động riêng biệt, mười phương theo thứ tự rung động, mười phương cùng một lúc rung động, lại là ba tướng. Năm loại còn lại ví dụ như vậy.

Nhưng rung động bởi vì điều gì? Dựa vào kinh Thắng Tư Duy

Phạm Thiên, có bảy nguyên cớ: 1- Bởi vì làm cho các ma sợ hãi; 2- Bởi vì lúc thuyết pháp làm cho tâm của Đại chúng không tán loạn; 3- Bởi vì khiến cho người phóng túng phát sinh hiểu biết; 4- Bởi vì khiến cho chúng sinh biết về tướng của pháp; 5- Bởi vì khiến cho chúng sinh quán sát nơi chốn thuyết pháp; 6- Bởi vì khiến cho người đã thành thục đạt được giải thoát; 7- Bởi vì khiến cho tùy thuận mà thưa hỏi về nghĩa chính yếu.

Bảy duyên trên đây chính là nguyên cớ của kinh này. Địa Luận có bốn, nhưng không phải là văn này. Trên đây là dựa theo Khí thế giới bên ngoài; nếu như mặt đất của tâm, mặt đất của Thánh Hiền, mặt đất của pháp tánh, thì cũng có nghĩa về chấn động có thể rỗng rang mà tìm cầu.

Trong phần sau là phát khởi cúng dường, có ba: Một: Nêu ra số lượng, chúng Đồng sinh cũng được gọi là Chủ, bởi vì làm chỗ dựa cho chúng sinh; Hai: Từ "Sở vị..." trở xuống là sơ lược nêu ra; Ba: Từ "Thử chư..." trở xuống là kết luận về rộng khắp.

Phần 10: Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận về nối thông vô tận, văn phân ra có hai: Một-Kết luận về bên trong thế giới Hoa Tạng; hai-Kết luận về bên ngoài thế giới Hoa Tạng.

Trong phần một cũng có hai: Trước là nêu ra thế giới này; sau từ "Kỳ Hoa Tạng..." trở xuống là tất cả các thế giới giống như trong thế giới Hoa Tạng. Trong đó có ba:

1) Tương tự phát khởi cúng dường vô lượng Đại chúng. Tất cả các thế giới, nghĩa là trong thế giới Hoa Tạng có mười loại thế giới như số vi trần trong vô lượng thế giới Phật (Bất khả thuyết Phật sát), trong mỗi một loại đều có thế giới như số vi trần trong vô lượng vô biên thế giới Phật (Bất khả thuyết-bất khả thuyết Phật sát), trong tất cả thế giới như thế đều có Thế chủ mà thực hiện cúng dường.

2) Từ "Kỳ nhất thiết..." trở xuống là tương tự Phật an tọa nơi đạo tràng, nhưng có hai nghĩa: a-Các Thế chủ ấy đều cúng dường Đức Phật ở nơi thế giới ấy; b-Các Thế chủ ấy cũng cúng dường Đức Phật ở thế giới này, Đức Phật ở thế giới này cũng an tọa nơi đạo tràng ở thế giới kia.

3) Từ "Nhất nhất..." trở xuống là tương tự kết luận về Đại chúng đạt được pháp, trong đó có mười một câu, là nói về nghe pháp đạt được lợi ích.

Đạt được lợi ích có ba: Một: Lợi ích của Văn, bởi vì tất cả đều tin hiểu, nghĩa là tin tưởng lời nói ấy mà hiểu rõ về nghĩa ấy. Hai: Lợi ích

của Tư, nghĩa là suy nghĩ duyên theo xét kỹ đối với pháp đã hướng về. Ba: Lợi ích của Tu.

Lợi ích của Tu có bảy: 1: Môn của Tu, đó là Tam-muội mà phương tiện. 2: Pháp của Tu, đó là tư lương mà trợ đạo. 3: Quả của Tu, bởi vì hợp với lý mà thành tựu. 4: Ích lợi của Tu, bởi vì hễ có pháp đã đạt được thì trở thành pháp hỷ. 5: Chuyển đổi của Tu, bởi vì tất cả đều hướng về tiến vào pháp môn của Vô lượng Thừa, và Chúng sinh giới. 6: Giống như Tu, bởi vì hiểu rõ về pháp môn, hợp với Thánh nhân trước kia. 7: Cao nhất của Tu.

Cao nhất của Tu có ba: a) Đại Bi cao nhất, tiến vào cảnh giới thần thông của Phật, tiến vào cảnh giới thần thông của Phật chỉ vì lợi ích cho chúng sinh, cho nên thành tựu Ân đức này; b) Đại Trí cao nhất, tiến vào cảnh giới uy lực của Phật, cảnh giới uy lực của Như Lai là Bi-Trí siêu tuyệt, không có năng lực đạt tới, cho nên thành tựu Trí đức của Phật; c) Tự tại cao nhất, tiến vào môn giải thoát của Như Lai, tâm-cảnh tự tại không còn tất cả chướng ngại, cho nên thành tựu Đoạn đức của Phật, cũng tức là các môn giải thoát trước đây.

Hai: từ "Như ư thử..." trở xuống là kết luận về bên ngoài thế giới Hoa Tạng, nghĩa là dùng thế giới Hoa Tạng để ví dụ cho pháp giới, đều có Hội này, cùng làm thành một Hội thuộc Đại pháp giới, mới đúng là thuyết giảng về Hoa Nghiêm vô tận.

Mười đoạn trên đây, tổng quát trình bày về phần Nhân duyên phát khởi giáo pháp, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 9

### *Phẩm thứ hai:* **NHƯ LAI HIỆN TƯỚNG**

(Từ đây trở xuống là phần Chánh Tông thứ hai, từ quyển thứ 6 đến hết quyển thứ 11). Dùng bốn môn phân biệt để giải thích về phẩm này: A- Ý đưa ra; B- Giải thích tên gọi; C- Tông thú; D- Giải thích văn. Nhưng các phẩm sau phần nhiều đều dùng bốn môn này, nếu có thêm-bớt thì đến văn sẽ phân rõ.

**A- Ý ĐƯA RA** ***trong phần này có hai:*** Trước là đưa ra Phần, sau là đưa ra Phẩm.

Trước là đưa ra Phần: Trong ba phần thì từ đây trở xuống là phần Chánh Tông. Bởi vì có thể đã làm sáng tỏ phần Chánh Tông, thích hợp để hiển bày cho nên tiếp theo đưa ra. Trong bốn phần, đã trình bày về phần Nhân duyên phát khởi giáo pháp, tiếp đến phân rõ về phần Nghi thức thuyết pháp, cho nên tiếp theo đưa ra.

Sau là đưa ra Phẩm, quay lại có hai nghĩa: Một là trước đây phân rõ về chúng quy tụ, nay hiển bày nghi ngờ về hiện tướng. Hai là trước đây trình bày về chúng cũ, nay phân rõ về chúng mới quy tụ. Vì vậy tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI***:* Một: Tên gọi của Phần, Chánh Tông là chính thức trình bày về Tông chỉ, khác với phần Tựa và phần Lưu Thông. Nếu trong bốn phần, gọi là nêu ra quả khuyến khích ưa thích phát sinh niềm tin, thì nêu ra quả thuộc Y-Chánh để khuyến khích chúng sinh tin tưởng ưa thích, vì vậy cũng gọi là Nhân quả đã tin, cũng gọi là Hội thuyết giảng về Y quả của Phật, bởi vì thuận theo số nhiều mà nói. Hai: Tên gọi của Phẩm, Như Lai là người chủ động hiện bày, Tướng là pháp thụ động hiện bày, Hiện là bao gồm chủ động-thụ động, chủ động và thụ động hợp lại mà nói, Thể-Dụng cùng trình bày để thiết

lập tên gọi ấy. Nhưng Như Lai và Hiện Tướng đều có năm nghĩa, mà thành ra mười nghĩa.

Năm nghĩa về Như Lai: 1- Dựa vào Lý để hiển bày, nghĩa là pháp tánh gọi là Như, ra khỏi chướng gọi là Lai. 2- Chỉ dựa vào hạnh, luận Du Già nói: "Lời nói không có gì hư vọng cho nên gọi là Như Lai." Kinh Niết Bàn quyển thứ 32 cũng giống như luận này nói. 3- Lý và Trí hợp lại mà nói, luận Chuyển Pháp Luân nói: "Đệ nhất nghĩa đế gọi là Như, Chánh giác gọi là Lai, Chánh giác thuộc Đệ nhất nghĩa đế cho nên gọi là Như Lai." Luận này và luận Thành Thật giống nhau trên đại thể. 4- Lìa xa tướng mà nói, kinh Bát Nhã nói: "Như Lai, không từ nơi nào đến, cũng không đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai." 5- Dung thông thâu nhiếp mà nói, nghĩa là một Như chứ không có hai Như, hoặc là Lý, hoặc là Trí, hoặc là tách ra, hoặc là hợp lại, tất cả đều là Như, cho nên gọi là Như; ngoài Như không có pháp, Lai cũng ngay nơi Như, như vậy mà đến là Chân Như Lai.

Năm nghĩa về Hiện Tướng: 1- Hiện tướng ánh sáng nơi khuôn mặt, triệu tập Đại chúng khắp mười phương. 2- Hiện tướng ánh sáng giữa chặng mày, nêu ra vị Chủ thuyết pháp. 3- Chấn động vô số thế giới(Sát võng) để thức tỉnh vô lượng chúng sinh. 4- Hoa hiện rõ trước Phật, biểu thị cho thuyết giảng về Y quả. 5- Đại chúng xuất hiện từ tướng lông trắng giữa chặng mày (Bạch hào), biểu thị cho giáo pháp từ Phật mà lưu truyền.

Những tướng như vậy, là trong phẩm Như Lai Hiện Tướng phân rõ về điều này, cho nên dùng làm tên gọi.

**C- TÔNG THÚ,** ***cũng có hai:*** Một là Tông của Phần, phần Chánh Tông thuộc ba phần đã nói như trên; Tông thuộc bốn phần, tức là bởi vì vô biên sát hải thuộc quả Phật, đầy đủ ba thế gian, tự tại vô tận, cho nên lấy làm Tông, khiến cho các vị Bồ-tát phát sinh niềm tin thanh tịnh, tu hành trải qua mong cầu, lấy đó làm Thú (nơi hướng về). Hai là Tông của Phẩm, dùng tướng của ánh sáng để biểu thị là Tông, khiến cho hàng Thượng trí tỏ ngộ sâu xa là Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN***:* Từ đây trở xuống là hai phẩm, nói về Nghi thức thuyết pháp, là thuộc về phần phương tiện, tức là phân làm hai: Đầu là phẩm Hiện Tướng làm phương tiện xa; sau là phẩm Tam-muội làm phương tiện gần.

Nay một phẩm đầu, toàn bộ phân làm sáu phần: Một: Hải chúng cùng nhau thưa thỉnh; Hai: Ánh sáng triệu tập những chúng có duyên; Ba: Chúng đã triệu tập như mây tụ hội; Bốn: Hiện rõ điềm lành biểu

thị cho thuyết giảng; Năm: Ca ngợi ngưỡng mộ công đức của Phật; Sáu: Kết luận nối thông đến vô cùng.

Một: Hải chúng cùng nhau thưa thỉnh: Trước là dùng năm Môn để phân tích chọn ra (Liệu giản) sự khác nhau về thưa hỏi trong các Hội: 1- Có và không có thưa hỏi; 2- Pháp đã thưa hỏi khác nhau; 3- Người chủ động thưa hỏi khác nhau; 4- Nghi thức thưa hỏi không giống nhau; 5- Nghi ngờ về Quyền-Thật.

Trong môn

1) *Có và không có thưa hỏi:* Hai Hội trước và hai Hội sau, trong bốn Hội này có thưa hỏi, năm Hội còn lại đều không có thưa hỏi. Đó là Hội thứ nhất nêu ra nhân phát sinh của quả cho nên có thưa hỏi, Hội thứ hai tìm theo nhân đến quả cho nên có thưa hỏi, chỉ vì nhân có lên-xuống, cho nên dựa vào sáu Hội để giải đáp; quả thì không có gì sai biệt, cho nên giải đáp ở Hội thứ bảy. Nhưng các Hội lại có thưa hỏi, đều dùng nghĩa riêng biệt của Hội ấy để tổng quát thu nhận, hoặc là trở lại trình bày về pháp trước đó chứ không phải thưa hỏi về phần vị lớn. Hội thứ tám trình bày về nhân quả thuần phục, cho nên cần phải có thưa hỏi, nghĩa là hạnh và tu không ngăn ngại, sáu phần vị nhanh chóng thành tựu, cho nên giải đáp ở Hội ấy. Hội thứ chín trình bày về nhân quả xứng tánh, cho nên có thưa hỏi riêng biệt, nghĩa là cùng tiến vào pháp giới không có gì sai biệt, cũng giải đáp ở Hội ấy. Bốn nơi đã có ba trăm mười câu hỏi, nghĩa là Hội thứ nhất và Hội thứ hai đều có bốn mươi câu hỏi, Hội thứ tám có hai trăm câu hỏi, Hội thứ chín có ba mươi câu hỏi. Bản trung bình và Bản mở rộng thì câu hỏi khó mà suy nghĩ.

2) *Pháp đã thưa hỏi khác nhau:* Hai Hội đầu hỏi về quả mở rộng-nhân tóm lược, bởi vì thành tựu Tín-Giải; Hội thứ tám hỏi về nhân mở rộng-quả tóm lược, bởi vì thành tựu về Hạnh; Hội thứ chín hỏi đều giống như Hội thứ nhất, mà nhân nêu ra chính là nhân của Phật, trình bày về nhân là nhân của quả bởi vì hiển bày chỉ có Chứng.

3) *Người chủ động thưa hỏi khác nhau:* Hội thứ nhất và Hội thứ chín đều là hai chúng Đồng sinh-Dị sinh cùng nhau thưa hỏi, bởi vì pháp đã thưa hỏi vốn là Đại chúng cùng nương tựa. Trong Hội thứ hai chỉ có chúng Đồng sinh thưa hỏi, bởi vì phần vị đã tiến vào thì chúng Đồng sinh là hơn hẳn. Hội thứ tám chỉ có một người thuộc chúng Đồng sinh tự mình thưa hỏi, bởi vì thành tựu về hạnh của tu đều tự mình mà thành tựu.

4) *Nghi thức thưa hỏi không giống nhau, lại có hai nghĩa:* Một là dựa theo lời nói và ý nghĩ; hai là dựa theo tổng quát và riêng biệt.

Trong nghĩa một, thưa thỉnh có hai loại: a- Lời nói; b- Ý nghĩ. Giải đáp cũng có hai: a- Giải đáp bằng lời nói; b- Nêu rõ tướng để giải đáp. Đan xen hướng về nhau lẽ ra trở thành chín câu, nhưng ở trong văn chỉ có bốn câu. Trong Hội thứ nhất có đủ hai loại hỏi-đáp, nghĩa là phẩm Hiện Tướng, ở phần trường hàng là nghĩ đến thưa thỉnh-cùng nhau lên tiếng thưa thỉnh, đầu là ánh sáng chỉ ra vị Pháp Chủ hiện rõ hoa biểu thị cho Nghĩa, hiện rõ chúng biểu thị cho Giáo, tức là nêu rõ tướng để giải đáp; trong phẩm Tam-muội dùng lời nói trở lại thưa thỉnh, ba phẩm sau cũng dùng lời nói để giải đáp. Hội thứ hai chỉ nghĩ đến thưa thỉnh, Như Lai bắt đầu nêu rõ tướng để giải đáp, Bồ-tát dùng ngôn thuyết để giải đáp; tâm của Phật tự tại không cần phải phát ra ngôn từ, lực của Phật thù thắng hiện rõ tướng có thể giải đáp. Hội thứ tám thì thưa thỉnh bằng lời nói-giải đáp bằng lời nói, đây là hiển bày về Bồ-tát không giống như Phật. Hội thứ chín thì nghĩ đến thưa thỉnh-nêu rõ tướng để giải đáp, hiển bày về dùng tâm truyền tâm, chỉ có Chứng tương ưng mà lìa xa ngôn thuyết.

Nghĩa hai là dựa theo tổng quát và riêng biệt, Hội thứ nhất và Hội thứ chín là thưa hỏi riêng biệt-giải đáp tổng quát, Hội thứ hai và Hội thứ tám là thưa hỏi riêng biệt-giải đáp riêng biệt. Vả lại, Hội thứ nhất cũng có thể là thưa hỏi riêng biệt-giải đáp riêng biệt, văn thứ tự sẽ trình bày.

5) *Nghi ngờ về Quyền-Thật:* Hỏi về các bậc Thế chủ là phần vị Bồ-tát, đều hết sức tròn vẹn, sao có thể có nghi ngờ? Có nơi nói: Bởi vì chúng sinh mà nghi ngờ. Có nơi nói: Bởi vì mong mỏi quả Phật, lại bởi vì hiển bày về nhân quả cách nhau xa. Nhưng hai cách giải thích trên thì đầu là Quyền-sau là Thật, cả hai đều có lý có thể nối thông với những giáo khác. Nhưng trong kinh này, hoặc là Quyền-hoặc là Thật, tất cả đều nghi ngờ về pháp giới. Bởi vì nghi ngờ là có sức mạnh, chứng minh cho pháp đã thuyết giảng là duyên khởi, sự việc này đã từng có như vậy, Hải Ấn lập tức hiện rõ. Nghi ngờ cùng với giải đáp, niệm niệm thường nghi ngờ, niệm niệm thường đoạn trừ, điều ấy giống như hình tượng mô phỏng, nhân mô phỏng trên cao thì trở thành hình tượng dưới thấp, nhân mô phỏng dưới thấp thì trở thành hình tượng trên cao, duyên khởi pháp giới vốn là lý thuận theo như vậy.

Tiếp đến là chính thức giải thích văn, văn phân hai phần riêng biệt: Trước là trường hàng nghĩ đến thưa hỏi; sau là cùng nhau lên tiếng thuyết kệ để thưa hỏi.

Trong phần trước là trường hàng nghĩ đến thưa hỏi, cũng có hai:

Một: Đưa ra người nêu rõ ý nghĩ, nghĩa là tất cả Đại chúng (Chúng hải) đều mong mỏi cảnh Phật, đều muốn làm lợi ích chúng sinh để thành tựu môn duyên khởi, cho nên nêu rõ ý nghĩ như nhau. Hai: Từ "Vân hà..." trở xuống là chính thức hiển bày về điều thưa hỏi, có bốn mươi câu, lại phân ra hai phần riêng biệt: Hai mươi câu trước là cứ như vậy nghi ngờ mà nghĩ đến thưa hỏi, hai mươi câu sau là dẫn ra ví dụ nêu lên pháp để thưa hỏi. Dựa theo nghĩa thì hai văn đều thuận theo nêu ra đầy đủ, có phỏng theo tóm lược lẫn nhau. Bởi vì không muốn từ ngữ phức tạp, cho nên trong kệ sau lại không dẫn ra ví dụ, văn hai nơi hợp lại cứ như vậy mà thưa thỉnh-thuyết giảng. Trong Hội thứ hai cũng có hai phần này, mà trong phần dẫn ra ví dụ thì thưa hỏi giống như ở đây thẳng thắn thưa thỉnh, chính là muốn hiển bày về nghĩa giống như phỏng theo tóm lược đối với đạo của chư Phật. Lại trong bốn mươi câu: Hai mươi câu đầu là thưa hỏi về quả, mười câu sau là thưa hỏi về nhân, mười câu giữa là trình bày về tác dụng giáo hóa rộng khắp mọi nơi, bao gồm thưa hỏi về nhân-quả, nhiễm-tịnh, Y-Chánh. Trước là pháp đã mong cầu, sau là pháp đã thực hành, giữa là pháp đã nhận biết. Phân ra là nêu rõ về quả, cho nên trước phải thưa hỏi về quả.

Dựa vào nghĩa này, tương tự cũng có thể phân làm ba, nay bởi vì hai đoạn đều có kết thúc thưa thỉnh, cho nên chỉ phân làm hai.

Trong hai mươi câu trước cũng có hai: a- Chính thức nghĩ đến nghi ngờ; b- Trình bày về kết thúc thưa thỉnh.

***Trong phần a:*** Mười câu trước là thưa hỏi về Đức-Dụng viên mãn, mười câu sau là thưa hỏi về Thể-Tướng nổi bật.

Nay mười câu trước, văn chỉ có tám kệ, có hai câu hỏi về Thần thông và Tự tại, trong phần giải đáp đầu phẩm Thế Giới Thành Tựu cũng giống như ở đây. Có sự thiếu sót về văn này, thì hoặc là bỏ sót, hoặc là ý nghĩa ẩn kín. Bởi vì trong văn về Không có năng lực thâu nhiếp tiếp nhận, thâu nhiếp hai văn này, cho nên trong phẩm Pháp Giới sau này, thiếu văn về Không có năng lực thâu nhiếp tiếp nhận và văn về Thần thông, chỉ có văn về Tự tại. Vì vậy văn về ba sự việc này, hợp lại thì có thể là một, tách ra thì làm thành ba, cho nên ẩn hiện không giống nhau.

Một: Nói về Phật địa, tức là phần vị của Trí đức. Nhưng Tông của kinh này thu nhận tất cả vạn đức, cho nên mở rộng thì vô lượng, tóm lược thì có mười loại, nói như trước đây đã dẫn ra kinh Đồng Tánh. Nhưng mà Thể không ra ngoài năm loại, đó là pháp giới thanh tịnh và bốn Trí, bởi vì năm pháp này thâu nhiếp đầy đủ tánh thuộc Đại giác,

như kinh Phật Địa và luận về kinh ấy nói. Nhưng chủ yếu chỉ có hai loại, không có gì không thâu nhiếp, đó là Chân Lý và Diệu Trí dung thông mà không hai, là Địa của chư Phật, đều có công năng phát sinh-thành tựu-tồn tại-duy trì, cho nên gọi là Địa. Câu này là tổng quát, thâu nhiếp đầy đủ các đức. Sau trình bày về quả Phật, đều giải đáp về câu hỏi này.

Hai: Từ "Phật cảnh giới..." trở xuống là các câu đều riêng biệt trình bày về đức của Phật Địa. Nói đến Cảnh giới, vốn là do Bi-Trí mà duyên vào, cũng vốn là phạm vi giới hạn, mở rộng thì cũng vô lượng, tóm lược thì có mười loại, nói rộng ra như phẩm Xuất Hiện và phẩm Vấn Minh-Bất Tư Nghị. Nhưng phẩm Xuất Hiện phần nhiều trình bày về Thể rộng khắp; phẩm Bất Tư Nghị, bởi vì phân rõ về thù thắng vượt lên trên, cho nên nói là mười loại cảnh giới không gì sánh được; phẩm Vấn Minh bao gồm Thể-Dụng của nhân quả ấy, có phần ít không giống nhau, đến văn sẽ nhận biết.

Nếu dựa theo luận Du Già, thì cảnh giới của Như Lai nghĩa là năm Giới sai biệt: 1- Hữu tình giới; 2- Thế giới; 3- Pháp giới; 4- Điều phục giới; 5- Điều phục gia hạnh giới. Hoặc nói chủ yếu chỉ có bốn: 1- Chân và Tục đã duyên vào; 2- Vô lượng quốc độ đã trú vào; 3- Nghiệp dụng đã khởi lên; 4- Thâu nhiếp giáo hóa đã thích hợp. Đều nói như văn sau. Ở đây cùng với luận Du Già giống nhau trên đại thể, tổng quát chỉ có hai, đó là Phật ngay nơi cảnh dựa theo theo phạm vi giới hạn mà nói, hoặc là cảnh của Phật như đã quán sát mà giáo hóa... Nay văn phần nhiều là hiển bày về cảnh của Phật.

Ba: Phật gia trì, nghĩa là lực thù thắng của Phật tùy ý duy trì, khiến cho phát sinh những việc làm, mở rộng thì cũng vô lượng, tóm lược thì có mười loại, nói như phẩm Bất Tư Nghị Pháp và Pháp Vân Địa. Trong phẩm Ly Thế Gian, mười loại do Phật đã thâu nhiếp duy trì cũng ví dụ như vậy. Nhưng không ra ngoài ba loại: 1- Như gia trì Hóa thân và Xá-lợi...; 2- Như gia hộ cho Kỳ-bà đi vào lửa không bị đốt cháy...; 3- Như gia hộ cho loài Phi tình làm Phật sự... Điều này cùng với thần thông, có rộng rãi-hạn hẹp không giống nhau, nghĩa là trong sáu Thần thông, chỉ riêng Thần cảnh thông là một loại vốn có gia trì. Nay gia trì ở đây tức là Thần lực.

Bốn: Sở hành là những việc làm của Phật. Hoặc nói là mười loại, như phẩm Bất Tư Nghị nói: Chư Phật Thế Tôn có mười loại giáo hóa, không mất thời cơ... Cũng là hạnh đã thực hành, như phẩm Xuất Hiện nói: Gọi là hạnh vô ngại, là hạnh của Như Lai... Hoặc là Đại Bi thâu

nhiếp chúng sinh, hoặc là Đại Trí làm duyên không suy nghĩ gì mà thành tựu sự việc, do phương tiện khéo léo tài tình mà làm đến cuối cùng, đều gọi là hạnh. Nhưng dựa theo người hướng về hạnh, nêu ra nói là Sở hành. Đã là Sở hành thì thật sự bao gồm chủ động và thụ động, cho nên không giống như trong cảnh giới ấy. Bởi vì Trí ấy đã quán sát-đã thuận theo thâu nhiếp giáo hóa chỉ dựa vào thụ động, huống hồ đã hướng về không giống nhau, cho nên không lẫn lộn với nhau. Nếu dựa theo luận Du Già quyển thứ 78, trong đó dẫn ra kinh Giải Thâm Mật trình bày về Đức Phật trả lời Văn Thù, hai tướng riêng biệt này nói là Sở hành, nghĩa là Nhất thiết chủng Như Lai. Cùng có vô lượng công đức bất tư nghị trang nghiêm cho Tịnh độ là cảnh giới của Như Lai, gọi là Nhất thiết chủng, tức là năm Giới sai biệt. Năm Giới như trước đã nói.

Năm: Phật lực, tức là Đại lực tự tại của Phật, mở rộng thì có vô lượng, tóm lược thì có mười loại, tức là Xứ-phi xứ... Lại có mười loại, nghĩa là Lực rộng lớn..., nói như phẩm Bất Tư Nghị.

Sáu: Vô úy, bởi vì không có những sự sợ hãi. Phẩm Ly Thế Gian nói có mười loại Vô úy. Hoặc là nói bốn loại, như bình thường đã trình bày. Xưa nói: “Bốn loại trước là khác với công đức của Nhị thừa, Phật lực là công đức phá dẹp ma quân, Vô úy là công đức hàng phục ngoại đạo.” Chưa hẳn là hoàn toàn như vậy, bởi vì mười Lực-Vô úy cũng không chung với Nhị thừa, nhưng trên đây phần nhiều là trình bày về công đức của Đại Trí.

Bảy: Tam-muội của Phật, nghĩa là Đẳng trì của quả Phật, số lượng vượt qua tính toán, như Sư Tử Tần Thân... Nói tóm lược có mười loại, như phẩm Bất Tư Nghị nói: Phật có vô lượng Tam-muội không thể nghĩ bàn...

Tám: Dựa theo phần giải đáp và kệ tụng gọi là Thần thông của Phật, nghĩa là dựa vào Định mà phát khởi tác dụng của Thần lực vô ngại. Hoặc là nói có mười loại, như phẩm Thập Thông. Phẩm Bất Tư Nghị nói: Tất cả chư Phật có Giải thoát vô ngại không có giới hạn, thị hiện lực Đại thần thông vô tận, mười Thông chỉ giới hạn ở Bồ-tát. Hoặc là nói có sáu loại, như bình thường đã phân rõ, nhưng tên gọi bao gồm Đại-Tiểu.

Chín: Dựa theo phần giải đáp và kệ tụng gọi là Phật tự tại, nghĩa là những việc làm tùy ý mà thành tựu vô ngại. Mở rộng thì có vô lượng, hoặc là nói một trăm loại, nghĩa là tự tại đối với chúng sinh... Tất cả đều có mười cho nên nói tóm lược có mười loại, đó là Mạng tự tại..., đều nói như phẩm Ly Thế Gian. Phẩm Bất Tư Nghị cũng nói có mười, nghĩa là

chư Phật Thế Tôn đối với tất cả các pháp, thảy đều tự tại...

Mười: Không có năng lực thâu nhiếp tiếp nhận, kệ tụng gọi là Không có năng lực chế phục; trong phần giải đáp gọi là Không có năng lực hủy hoại, nghĩa là những việc làm của Phật, thì trên cõi trời-giữa loài người, Sa-môn, Ma-Phạm, và các Nhị thừa, các Đại Bồ-tát..., không có thần lực nào có thể ngăn chặn, vì vậy kinh xưa dịch là pháp thù thắng của Phật. Tóm lược có mười loại, như phẩm Bất Tư Nghị nói: Chư Phật có mười loại pháp Tối thắng... Nếu chọn lấy Không có năng lực hủy hoại, thì chính là mười loại pháp Dũng Kiện của Đại Na-la-diên Tràng.

Mười câu hỏi trên đây, phần nhiều ở phẩm Bất Tư Nghị, đến văn sau sẽ biết rõ.

Mười câu sau từ "Vân hà thị chư Phật nhãn..." là thưa hỏi về Thể-Tướng nổi bật, đó là sáu căn-ba nghiệp. Ở trong thân nghiệp tách ra Thường quang là Thân quang, Phóng quang là Quang minh, cho nên có mười câu. Trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp nói: Chư Phật có mười loại pháp, rộng khắp tất cả pháp giới vô lượng vô biên, nghĩa là mắt không có giới hạn... Trong phẩm Ly Thế Gian, mỗi một loại đều có mười môn giải thích phân rõ. Lại trong phẩm Xuất Hiện nói về ba nghiệp của Phật, đều có đủ mười nghĩa. Nhưng các kinh-luận nói đến Thường quang của Phật là một Tầm, dựa theo phẩm Bất Tư Nghị thì Bất khả thuyết-bất khả thuyết ánh sáng rực rỡ luôn luôn tuyệt diệu, đủ loại sắc tướng dùng để trang nghiêm đẹp đẽ, là kho tạng ánh sáng rực rỡ, phát sinh vô lượng ánh sáng rực rỡ viên mãn, soi chiếu khắp nơi mười phương không có gì chướng ngại. Nhưng về Phóng quang thì có lúc không phát ra, như ở các Hội tương tự đã phát ra từ tướng lông trắng giữa chặng mày. Nhưng trong phẩm Tướng Hải, mỗi một tướng ấy luôn luôn phát ra ánh sáng rực rỡ. Ở đây thì Phóng quang cũng bao gồm Thường quang, mà phân biệt thì Thường quang tức là khắp nơi trong suốt, Phóng quang thì có đi-đến. Nói về Trí của Phật, mở rộng thì vô lượng, tóm lược thì nói có mười, nhưng Thể không ra ngoài năm loại, đó là Trí thanh tịnh và bốn Trí như Đại Viên Cảnh... Chủ yếu chỉ có hai, đó là trí Căn bản và trí Hậu đắc. Tổng quát thâu nhiếp chỉ có một, đó là Trí về Thật tướng của các pháp không có gì chướng ngại.

Mười câu này, phần nhiều như trong phẩm Tướng Hải và phẩm Tùy Hảo.

***Phần b:*** Từ "Duy nguyện..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh, bởi vì cần phải dẫn ra ví dụ, cho nên tạm thời kết thúc thưa thỉnh.

Trong hai mươi câu sau từ “Hựu thập phương...” trở xuống là dẫn ra ví dụ nêu lên pháp để thưa thỉnh, cũng phân làm hai: a- Dẫn ra ví dụ; b- Kết thúc thưa thỉnh.

Trong phần a phân hai: Mười câu trước là thưa hỏi về tác dụng giáo hóa rộng khắp mọi nơi, mười câu sau là thưa hỏi về đức sâu rộng của nhân.

Nay mười câu trước, văn chỉ có chín câu, thiếu mất câu hỏi về An Lập Hải.

Một: Thế giới hải, là nơi chốn vận dụng giáo hóa, như trong phẩm Hoa Tạng.

Hai: Chúng sinh hải, là căn cơ đã giáo hóa, tức là sự duy trì trong quốc độ.

Ba: Dựa theo phần giải đáp và kệ tụng gọi là Pháp giới an lập hải, như trong phẩm Thế Giới Thành Tựu, tổng quát trình bày do pháp giới mà an lập vô số thế giới, bởi vì dấy khởi đầy đủ nhân duyên... Như nhân duyên, Hiền Thủ nói rằng: “Pháp đã giáo hóa chúng sinh, cũng là hai loại trước đây, bởi vì thi thiết-an lập từ trong Pháp giới.” Các kinh-luận đều nói Thế đế, là An lập đế. Nhưng chữ An Lập, tiếng Phạn nói là Nại-da mà hàm chứa nhiều nghĩa, hoặc là nói Lý thú, hoặc là nói Phương tiện, hoặc là nói Pháp thức, hoặc là nói Pháp môn, hoặc là nói An lập, bởi vì nhận biết tức là cách thức chuẩn để an lập.

Bốn: Phật hải, tức là người Chủ có năng lực giáo hóa, như trong phẩm Hoa Tạng mở rộng nêu ra tên gọi ấy, cũng như trong phẩm Bất Tư Nghị...

Năm: Ba-la-mật hải, là do giáo hóa mà thành tựu hạnh, như trong phẩm Ly Thế Gian.

Sáu: Phật giải thoát hải, là do giáo hóa mà đạt được quả, như trong phẩm Pháp Giới.

Bảy: Phật biến hóa hải, là gặp thời cơ dùng thần thông biến hóa để giáo hóa chúng sinh khó giáo hóa, tức là giáo hóa thuộc về thân nghiệp; như không rời khỏi pháp tòa mà ở khắp nơi các Hội, phần trường hàng về thân nghiệp trong phẩm Quang Minh Giác và phẩm A-tăng-kỳ..., đều là văn ấy.

Tám: Phật diễn thuyết hải, là hợp với căn cơ mà thuyết pháp, tức là giáo hóa thuộc về ngữ nghiệp, như trong phẩm Tứ Đế.

Chín: Phật danh hiệu hải, là tùy cơ mà thiết lập tên gọi, như trong phẩm Danh Hiệu.

Mười: Phật thọ lượng hải, là tùy theo Khí thế gian đã cảm đến mà

trú thế dài-ngắn, như trong phẩm Thọ Lượng.

Mười câu sau từ "Cập nhất thiết..." trở xuống là trong phần thưa hỏi về đức sâu rộng của nhân: 1- Bắt đầu đối với sinh tử mà thiết lập Đại thệ nguyện; 2- Đại tâm thắng tiến hướng về mong cầu quả Phật; 3- Tích tập phước trí Bồ-đề làm tư lương; 4- Vận chuyển các Bồ-tát từ nhân đến quả; 5- Từ Bi Hỷ Xả là bốn hạnh của Bồ-tát; 6- Vĩnh viễn rời bỏ nghiệp-phiền não, chứng đạt phù hợp với chân lý; bốn câu còn lại có thể biết.

Nhưng mười câu này có tổng quát-có riêng biệt. Riêng biệt thì hai câu đầu dựa vào Thập Tín; hai câu tiếp là Thập Trú; một câu tiếp là Thập Hạnh; một câu tiếp là Thập Hướng, bởi vì hướng về giải thoát (Xuất ly); ba câu tiếp là từ Đăng Địa trở lên; một câu sau cuối là Đẳng Giác. Đây là dựa theo chiều ngang mà luận về tất cả Bồ-tát. Nếu dựa theo tổng quát mà nói thì đều bao gồm từ đầu đến cuối, tức là theo chiều dọc mà luận về tất cả Bồ-tát. Vì vậy văn mười câu này bao gồm phần vị của hành, nhưng đều thâu nhiếp tất cả pháp giới, sâu rộng vô biên cho nên nói là Hải(Vô lượng vô biên), đều nói như các Hội sau.

Phần b: Từ "Nguyện Phật..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh, đã là dẫn ra ví dụ cho nên có thể là cũng nói.

Bốn mươi câu này thì văn giải đáp ở phần nào? Thưa hỏi có nối thông và giới hạn, giải đáp cũng như vậy. Nối thông tức là các Hội tương ưng với phần này, đều là giải đáp ở phần này. Trên đây đã dẫn ra là rõ ràng thích hợp, nghĩa là Hải chúng trước đây đã là luôn luôn đi theo chín Hội, lẽ nào có thể những câu hỏi này giới hạn ở Hội thứ nhất, lẽ nào lại do Hải chúng thưa hỏi không hết hay sao? Vì vậy biết rằng, Hội thứ nhất là tổng quát, chín Hội cùng giải đáp những câu hỏi này, mà bởi vì ý của từng phần khác nhau cho nên đầu các phần đều trở lại nêu ra những câu hỏi, là hiển bày trong từng phần một đều bao gồm nhân quả như nhau. Vì vậy, từ đây đến hết phẩm Quang Minh Giác là giải đáp câu hỏi về mười Hải, từ phẩm Vấn Minh trở xuống là giải đáp câu hỏi về mười Nhân, từ phẩm Bất Tư Nghị trở xuống là giải đáp hai mươi câu hỏi về Quả. Đến văn sau sẽ biết rõ.

Lại dựa vào bốn mươi câu hỏi, mười Hải là tổng quát, chín Hội cùng giải đáp về mười Hải: 1- Phẩm Thế Giới Thành Tựu là giải đáp về Thế giới an lập hải. 2- Phẩm Hoa Tạng là giải đáp về Thế giới hải, phẩm Giá Na chỉ đưa ra nhân để giải thích về Tam-muội hiện tướng thành tựu, chỉ là bày tỏ về nguyên cớ thuyết pháp, đều không phải riêng biệt giải đáp câu hỏi về Hải. 3- Phẩm Danh Hiệu là giải đáp về Như Lai

danh hiệu hải. 4- Phẩm Tứ Đế là giải đáp về Diễn thuyết hải. 5- Phẩm Quang Minh Giác đến phẩm Thập Nhẫn là riêng biệt giải đáp mười câu hỏi về Nhân, bao gồm giải đáp về Chúng sinh hải, bởi vì người ở phần vị tu nhân tức là chúng sinh đã được giáo hóa. 6- Phẩm A Tăng Kỳ là giải đáp về Biến hóa hải, trường hàng nêu ra số lượng, bởi vì muốn hiển bày tác dụng giáo hóa khó suy lường; trong kệ tụng mở rộng trình bày về sự biến hóa trùng trùng, vi tế khó mà nói được. 7- Phẩm Thọ Lượng-phẩm Trú Xứ đều giải đáp về Thọ lượng hải. 8- Năm phẩm như phẩm Bất Tư Nghị... là riêng biệt giải đáp hai mươi câu hỏi về Quả, tổng quát trình bày về Phật hải, dựa vào đức sâu rộng để hiển bày về Phật. 9- Hội thứ tám là giải đáp về Ba-la-mật hải, bởi vì tổng quát thâu nhiếp các phần vị đều thành tựu về hạnh. 10- Hội thứ chín là giải đáp về Giải thoát hải, bởi vì chứng nhập pháp giới mà phát khởi Đại Dụng.

Trong câu hỏi là thứ tự khác với giải đáp, câu hỏi dựa theo vốn có (Bổn hữu) để tu tập thành tựu về Tự hành-Hóa tha, mà làm thứ tự, nghĩa là trước có Thế giới chúng sinh, thì có Phật xuất hiện mà tu về nhân-đạt được quả, Ba-la-mật hải là nhân, Giải thoát là quả. Còn lại bốn Hải đều là Đại Dụng, đó là gặp thời cơ thị hiện biến hóa, tùy theo thích hợp để thuyết pháp, xứng với chúng sinh mà thiết lập tên gọi, tùy theo chúng sinh mà có dài-ngắn.

Trong giải đáp thì trước là người-sau là mình, Đại Dụng thuộc bốn Hải ở trước, hai Hải thuộc nhân quả Tự lợi ở sau. Vả lại, một Hải thuộc Chúng sinh, cũng có thể bao gồm ở đây, chín Hải đều vì chúng sinh, cho nên tùy theo thích hợp đủ loại, mà phần nhiều là hiển bày về chúng sinh.

Nếu dựa theo giới hạn mà nói thì giải đáp toàn bộ ở Hội ấy. Ở đây lại có hai: Một: Hiện rõ tướng để giải đáp, văn sau sẽ nêu ra; Hai: Giải đáp bằng ngôn thuyết. Phần này cũng có hai: 1- Kinh đưa ra chưa hết; 2- Giải đáp gồm đủ hai cách, còn lại đến phẩm Thành Tựu sẽ dẫn ra.

Trong phần sau từ “Nhĩ thời...” trở xuống là cùng nhau lên tiếng thuyết kệ để thưa hỏi, phân hai: Trước là trình bày về nhân duyên; sau là chính thức thuyết kệ.

Trước là trình bày về nhân duyên: Trước đây thưa hỏi thuộc về ý nghĩ, Đức Phật tuy đã biết rõ, mà nay thưa hỏi rõ ràng bằng lời nói khiến cho Đại chúng cùng hiểu. Trước đã vì pháp mà phát khởi cúng dường, nay chính là dùng sự cúng dường để nói rõ về tâm. Không nhờ vào gợi mở vỗ về, cho nên nói là tự nhiên, không phải không có nhân duyên, mà chính là uy lực của Bồ-tát, bởi vì chúng Đồng sinh-Dị sinh

đều là Bồ-tát. Lại biểu thị cho thân-miệng vốn là vật dụng cúng dường, mà vật dụng cúng dường đều chính là Thể của pháp giới.

Sau là trong phần chính thức thuyết kệ, có mười tụng phân hai: Ba kệ đầu ca ngợi về đức để thưa hỏi; bảy kệ sau là nêu ra pháp để thưa hỏi.

Trong ba kệ đầu cũng phân hai: Hai kệ đầu ca ngợi Đức Phật, trình bày về nhân thuyết giảng đầy đủ; một kệ sau ca ngợi Đại chúng, trình bày về duyên thuyết giảng đầy đủ.

Trong hai kệ đầu: Kệ trước tức là Trí của Bi đã đầy đủ, vì chúng sinh mà hiện thân; kệ sau tức là Bi của Trí đã trọn vẹn, có thể đoạn diệt nghi ngờ-trừ bỏ khổ đau, có Bi thì chắc chắn rộng khắp, có Trí thì chắc chắn có năng lực, vì vậy cần phải thuyết giảng.

Trong một kệ sau ca ngợi Đại chúng để thưa hỏi, nửa kệ trước là ca ngợi Đại chúng để hiển bày về ý nghĩ không khác nhau, nửa kệ sau là kết thúc thưa hỏi trình bày về thuyết giảng là đoạn diệt nghi ngờ.

Trong bảy kệ sau là nêu ra pháp để thưa hỏi, phân ba:

Bốn kệ đầu nói đến mười câu hỏi ở phần thứ nhất trước đây, có một vài chỗ không theo thứ tự, chỉ chọn lấy văn làm chính. Và còn lại tất cả các pháp rộng lớn, là kết luận về những ví dụ còn lại, nghĩa là ngoài hai mươi câu hỏi, cũng mong được thuyết giảng về đức vô biên của Đức Phật. Phẩm Bất Tư Nghị mở rộng nói về các môn còn lại, những nơi nói về quả đều giải đáp về phần này.

Một kệ tiếp nói đến mười câu hỏi về Thể-Tướng nổi bật trước đây, sơ lược nêu ra có thể biết.

Hai kệ sau cuối nói đến mười câu hỏi về tác dụng giáo hóa rộng khắp mọi nơi. Văn hiện tại chỉ có bảy, bởi vì trong Phật hải bao hàm Thần biến-Thọ lượng-Danh hiệu. Bởi vì ba Hải này không tách lìa Phật, cho nên không hỏi về nhân. Phần trường hàng trình bày bao gồm các Hội, vì vậy nêu ra nghi ngờ về nhân. Nay làm sáng tỏ phần thứ nhất, thưa hỏi giải đáp ở Hội ấy. Lại hiển bày về Hội này thì nhân tóm lược-quả mở rộng, Hội thứ hai thì quả tóm lược-nhân mở rộng.

Hai: Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là trình bày phần Ánh sáng triệu tập những chúng có duyên, trường hàng phân làm mười:

1) Ý về phát ra ánh sáng, bởi vì hiểu được ý nghĩ, cùng nhau lên tiếng dễ dàng hiểu rõ, cho nên lược qua không trình bày. Ý nghĩ chỉ nghi ngờ về pháp, vì sao phát ra ánh sáng mà hiện tướng để giải đáp? Tướng giải đáp thế nào? Nghĩa là lực Tam-muội của Phật phát ra ánh sáng gia trì, khiến cho Bồ-tát có thể đến từ những thế giới rất xa, đây

chính là cảnh giới của Phật Địa, là công hạnh của Phật mà không có gì thâu nhiếp-không có gì sợ hãi; đây là ý tổng quát. Nếu trình bày riêng biệt, thì như văn có thể suy nghĩ. Vả lại, triệu tập Bồ-tát đến, cũng là dùng lời nói để giải đáp. Mười câu hỏi trên đây, đến văn sẽ biết rõ.

2) Từ "Tức ư..." trở xuống là trình bày về nơi nương tựa của ánh sáng: Khuôn mặt (Diện môn) tức là miệng. Nói nhiều răng (Chúng xỉ), là biểu thị cho bốn mươi câu hỏi, Giáo Đạo mở rộng ra xa, Bồ-tát (Chân tử) sinh ra từ miệng, nhai nuốt mùi vị của pháp làm lợi ích cho Pháp thân. Tổng quát về nơi phát ra, thì toàn bộ thuộc về Hội này.

3) Từ "Phóng Phật..." trở xuống là hiển bày về Thể của ánh sáng, thuận theo căn cơ mà thuyết giảng nhiều cách.

4) Từ "Sở vị..." trở xuống là nêu ra ánh sáng, sơ lược nêu ra mười tên gọi, đều từ Thể-Dụng mà thiết lập tên gọi.

5) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về số lượng ánh sáng.

6) Từ "Nhất nhất..." trở xuống là làm sáng tỏ về quyến thuộc.

7) Từ "Kỳ quang..." trở xuống là phân rõ về sắc tướng, các vật báu chiếu rọi kín đáo biểu thị cho sự hàm chứa tiếp nhận của Giáo Đạo.

8) Từ "Phổ chiếu..." trở xuống là trình bày về ánh sáng chiếu rọi rất xa.

9) Từ "Bỉ thế giới..." trở xuống là Đại chúng ở thế giới ấy cảm được thần thông.

10) Từ "Dĩ Phật..." trở xuống là tiếng kệ phát ra để triệu tập, tức là nêu ra tất cả mười danh hiệu, biểu thị cho nơi quay về.

Mười kệ ở trong văn, lại phân làm năm:

Một: Có sáu kệ tự làm sáng tỏ về nhân quả đã tròn vẹn, khuyến khích cùng quán sát về Thể. Trong đó: Một kệ đầu là tổng quát trình bày về nhân của Tự lợi-Lợi tha đầy đủ, thành tựu Chánh Biến Tri. Một kệ tiếp là ánh sáng đầu mảy lông mở mang giác ngộ, là Minh Hạnh Túc. Một kệ tiếp là đi đến các nẽo, là Thế Gian Giải, một niệm giải thoát có thể gọi là Thiện Thệ. Một kệ tiếp là nói về thành tựu Chánh Giác, tức là nghĩa về Phật. Một kệ tiếp là âm thanh lớn mà diễn thuyết vắng lặng, gọi là Vô Thượng Sĩ; tùy theo tâm mà mở mang giác ngộ, là Điều Ngự Trượng Phu. Một kệ tiếp là các Lực đều trọn vẹn, tức là Thiên Nhân Sư.

Hai: Có một kệ trình bày về Hải chúng đã quy tụ, dẫn ra ví dụ khuyến khích quay về. Đã nói các vầng mây đã rưới mưa để cúng dường, là Ứng Cúng; bởi vì hướng về dẫn ra ví dụ, cho nên không phải là thứ tự.

Ba: Có một kệ về Viên âm tùy theo căn cơ tiếp xúc thì chắc chắn được lợi ích, kết luận nói là Lưỡng Túc Tôn, tức là Thế Tôn.

Bốn: Có một kệ về lập tức diễn thuyết vô lượng vô biên nghĩa lý, nhanh chóng thích hợp và đúng lúc, giống như Đại nguyện của ba đời chư Phật mà xuất hiện, cho nên kết luận nói là Như Lai.

Năm: Có một kệ về đặc biệt truyền thụ cho người có duyên, là chủ ý của ánh sáng.

Ba: Từ "Nhĩ thời thập phương..." trở xuống là Chúng đã triệu tập như mây tụ hội, văn phân làm ba: 1- Cùng hội tụ ở đạo tràng; 2- Hiện rõ về Dụng tự tại; 3- Âm thanh từ trong ánh sáng tự nói ra.

*1) Cùng hội tụ ở đạo tràng,* cũng có ba: a- Tổng quát trình bày; b- Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày; c- Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần b là riêng biệt hiển bày, mười phương tức là mười đoạn, trong mỗi một phương đều có mười sự việc: Một: Xác định phương hướng; Hai: Vô số quốc độ; Ba: Thế giới; Bốn: Danh hiệu Đức Phật; Năm: Bồ-tát đứng đầu; Sáu: Số lượng quyến thuộc; Bảy: Đến nơi Đức Phật; Tám: Phát khởi vầng mây cúng dường; Chín: Thưa trình lễ lạy cúng dường; Mười: Hóa hiện pháp tòa mà an tọa. Trong này lẽ ra còn có Thế giới chủng, nhưng tên gọi lược qua không nói đến mà thôi.

Phương Đông cuộn mây cúng dường lẽ ra có mười loại, mà chỉ có chín loại, bởi vì hai văn nói về hương xoa và hương đốt hợp lại làm một. Nói về tất cả hiện rõ, là chủ-bạn đều hiện rõ; trùng trùng vô ngại đều rộng khắp hư không, tất cả đều có thể ngắm nhìn gọi là không tản ra mất đi. Mười phương hóa hiện pháp tòa, Thể-Tướng đều khác nhau, mà đều gọi chung là pháp tòa Sư tử của Liên Hoa Tạng. Nghĩa của pháp tòa Sư Tử đã thấy ở văn trước. Nói về Liên Hoa Tạng, tổng quát có ba ý: a: Dựa theo Bồ-tát, là biểu thị cho hàm chứa đầy đủ tất cả; b: Dựa theo Giáo đã giải thích, là muốn thuyết giảng về Y báo; c: Dựa vào các Hội, bao gồm hiển bày về Hoa Nghiêm. Từ trên xuống dưới trở về ngồi theo phương của mình, mà thân Phật xoay tròn đều nhìn thấy mặt, cho nên khác với những Tông khác chỉ có tám phương.

Trong phần c là tổng quát kết luận, văn có tám đoạn: Một: Sơ lược nêu ra văn trước đây nói là đều như vậy. Hai: Tổng quát trình bày về số lượng của biển (Hải), đó là mười ức vô số thế giới(Sát trần), bởi vì trước đây đã nêu ra là biển nối tiếp nhau của Hoa Tạng, ánh sáng nơi miệng đều soi chiếu một ức mười phương, cho nên có mười ức. Hai đoạn trên ở trong phần riêng biệt hiển bày trước đây không có. Ba: Kết

luận về Chủ. Bốn: Kết luận về Bạn. Năm: Kết luận về nơi đã đến. Sáu: Kết luận về phát khởi cúng dường. Bảy: Kết luận về lễ lạy dâng cúng. Tám: Kết luận về an tọa.

Đã là tổng quát kết luận cho nên thiếu đi phần Xác định phương hướng; đã đến trong Hội cho nên thiếu đi ba sự việc về Hải thứ nhất...

*2) Từ "Như thị tọa dĩ..."* trở xuống là hiện rõ về Dụng tự tại, tức là ca ngợi về đức, nghĩa là mỗi một mảy trần đều gần với Phật, mỗi một ý niệm đều lợi ích cho chúng sinh. Văn có tám mục: Một: Trình bày về lỗ chân lông của các Bồ-tát hiện rõ ánh sáng. Hai: Ánh sáng hiện rõ Bồ-tát. Ba: Bồ-tát đi vào mảy trần. Bốn: Mảy trần hàm chứa thế giới rộng lớn. Năm: Thế giới có Như Lai. Sáu: Bồ-tát đến cúng dường. Bảy: Truyền bá giáo hóa phụ giúp Đức Phật. Tám: Đã giáo hóa thành tựu lợi ích.

Mục một và hai, có thể biết.

Trong mục ba nói là An lập vô số (Hải) ở tất cả vi trần, sơ lược có hai nghĩa: a: Tất cả thi thiết về Y-Chánh giống như mảy trần, bởi vì tất cả đều hợp với Chân; b: Dựa theo Quán tâm, đã duyên vào ý thức của chúng sinh, tức là pháp giới; ví dụ dựa vào danh tướng phân biệt mà chuyển, đó gọi là an lập hư vọng mà làm thành mảy trần; Thể đều có thể dựa vào thì gọi là thế giới rộng lớn, đều có tánh giác ngộ thì nói là Như Lai. Đây là trình bày về Bồ-đề chứng nhập tánh hải của chúng sinh.

Trong mục bốn, có thể nhận biết.

Mục năm là tùy theo Thế tục cho nên nói có ba đời, hoàn toàn xứng với tánh mà đều ở trong mảy trần.

Trong mục sáu là nói về cúng dường, bao gồm Tài thí và Pháp thí.

Mục bảy từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là truyền bá giáo hóa phụ giúp Đức Phật, và mục tám từ "Niệm niệm trung..." trở xuống là đã giáo hóa thành tựu lợi ích. Trong đó, Hiền Thủ hợp với nghĩa mở bày thức tỉnh trước đây, dùng ba nghĩa để giải thích: Một: Giải thích theo cách phối hợp riêng biệt; hai: Giải thích theo cách bao gồm đầy đủ; ba: Giải thích theo cách phân biệt.

Trong nghĩa một là giải thích theo cách phối hợp riêng biệt: Nghĩa là dùng mười pháp môn trước đây, hợp với mười lợi ích đã thành tựu sau này, một môn đạt được một lợi ích, môn 2-3 lùi về trước, còn lại đều như thứ tự: 1: Dùng môn về mộng tự tại, trong mộng cảnh giác chúng sinh tạo nghiệp ác, khiến cho đạt được lợi ích về đoạn trừ điều ác tránh

khỏi khổ đau. 2: Dùng môn về hạnh Bồ-tát, khiến cho người đạt được Chánh Định. 3: Dùng môn về hiện rõ chư Thiên sinh ra và chết đi, khiến cho sinh đến cõi trời thọ nhận niềm vui, bởi vì phóng túng là chết đi, tự kiềm chế mình thì sinh ra. Ba môn trên đây thuộc về Nhân Thiên thừa. 4: Dùng môn về thế giới biến động hiện rõ Vô thường khiến cho chán ngán, dùng môn về ca ngợi thần thông biến hóa của Phật khiến cho vui mừng, thành tựu lợi ích của Nhị thừa, phần sau đều thuộc về Đại thừa. 5: Dùng môn về Đại nguyện làm trang nghiêm thế giới, khiến cho tu phước mong cầu hướng đến. 6: Dùng môn về ngôn từ thâu nhiếp chúng sinh khiến cho phát khởi Đại tâm, bởi vì âm thanh của Phật tức là Đồng Thể Đại Bi. 7: Dùng môn về cuộn mây tuôn mưa giáo pháp của Phật, khiến cho tiến vào phần vị không lui sụt của Bồ-tát. Ba phần vị trên đây thuộc về Tam Hiền ở Địa tiền. 8: Dùng môn về soi chiếu quốc độ khắp nơi pháp giới và thần thông biến hóa, khiến cho đạt được Trí nhãn nhìn thấy pháp bình đẳng từ Địa thứ nhất trở lên. 9: Dùng môn về lực giải thoát của Phật hiện bày tất cả rộng khắp pháp giới, khiến cho đạt được lợi ích thuộc Đại lực-Đại nguyện-Trí vô tận làm thanh tịnh quốc độ từ Địa thứ tám trở lên. 10: Dùng môn về kiến lập đạo tràng của Phổ Hiền, khiến cho trú vào Đại nguyện hải của quả Phật. Nói sinh vào nhà Như Lai, là tiến vào phần vị của quả Phật mà sinh ra, chứ không phải là từ Địa thứ nhất trở lên mà sinh vào nhà của Phật.

Nghĩa hai là giải thích theo cách bao gồm đầy đủ: Mười pháp trên đây, đối với mười lợi ích này, mỗi một pháp đều bao gồm tất cả, nghĩa là hoặc một pháp thành tựu mười lợi ích, hoặc là mười pháp thành tựu một lợi ích, như vậy rộng khắp lẫn nhau mà không có gì chướng ngại.

Nghĩa ba là giải thích theo cách phân biệt: Nghĩa là mười pháp môn trước đây, mỗi một pháp môn mở bày thức tỉnh cho chúng sinh như số vi trần trong vô lượng thế giới (Thế giới hải). Đây là dùng pháp để làm lợi ích. Mười lợi ích sau này chỉ nói về số vi trần của Tu-di, không nói về vô số quốc độ (Sát trần), là chính bản thân mình vì người mà làm lợi ích. Đã giải thích theo cách phân biệt, thì môn về mộng tự tại cũng hiển bày tất cả đều như mộng, kéo dài-rút ngắn... vô ngại cho nên nói là tự tại, còn lại đều có thể biết.

Trên đây là pháp giáo hóa của Bồ-tát, bắt đầu từ phát ra ánh sáng, cuối cùng là đạt được lợi ích, số thuận theo tám đoạn. Nếu mở rộng ngược lại thì mười hai lớp Kim Luân trùng trùng vô tận:

Một: Chúng sinh như số vi trần của mười Tu-di, đạt được lợi ích hãy còn ở một quốc độ; tất cả quốc độ còn lại đều như vậy, cho nên nói

là mỗi một quốc độ đều khiến cho bình đẳng.

Hai: Lợi ích của tất cả quốc độ này, hãy còn ở trong thời gian một niệm; thời gian của tất cả các niệm khác cũng như vậy, cho nên nói là trong niệm niệm.

Ba: Lợi ích trong niệm niệm như vậy, hãy còn là một pháp môn; mỗi một pháp môn đã mở bày thức tỉnh đều như vậy.

Bốn: Nhiều pháp môn ấy, hãy còn là Dụng của một niệm; Dụng của pháp môn ở niệm niệm khác cũng như vậy.

Năm: Pháp môn trong nhiều niệm ấy, hãy còn nói về một quốc độ rộng lớn; như một quốc độ rộng lớn, như vậy quốc độ rộng lớn như số vi trần trong mười quốc độ đều như vậy.

Sáu: Nhiều quốc độ rộng lớn ấy, hãy còn nói ở trong một vi trần; như một vi trần, sự an lập trong tất cả các vi trần cũng như vậy.

Bảy: Các vi trần như trên, hãy còn là sự an lập trong một Hải; như sự an lập trong một Hải, sự an lập trong các Hải rộng khắp pháp giới cũng như vậy.

Tám: Nghiệp dụng trong sự an lập của Hải rộng khắp pháp giới, hãy còn là sự giáo hóa của một Hóa Bồ-tát; như một Hóa Bồ-tát, Hóa Bồ-tát ở mười Thế giới hải, tất cả đều như vậy.

Chín: Các Hóa Bồ-tát, hãy còn là do một ánh sáng mà xuất hiện; như một ánh sáng, tất cả ánh sáng cũng như vậy.

Mười: Ánh sáng như số vi trần trong mười quốc độ ấy, hãy còn là từ một lỗ chân lông đã xuất hiện; như một lỗ chân lông, tất cả lỗ chân lông toàn thân đều như vậy.

Mười một: Lỗ chân lông trên toàn thân ấy, hãy còn là một Bồ-tát; như một Bồ-tát, có Bồ-tát như số vi trần ở mỗi Thế giới hải, như số vi trần trong mười ức thế giới Phật như vậy, lỗ chân lông toàn thân đều như vậy.

Mười hai: Trên đây đã trình bày về tác dụng của mười một lớp, hãy còn nói về một Hội này; như một Hội này, đối với pháp hội của những Đức Phật khác cũng lại như vậy.

Một đoạn sau này văn kệ có đủ. Lại mười hai lớp trên đây, mỗi một lớp tách ra làm hai, thì trở thành hai mươi bốn lớp. Lại như một niệm hướng về tất cả niệm, tức là hai nghĩa. Giống như ví dụ tương tự hợp lại làm một, mười một lớp còn lại dựa theo đây suy nghĩ. Trùng điệp vô tận như vậy, đều rộng khắp pháp giới, chỉ có Trí nhanh chóng quán sát chứ không phải cảnh giới của tâm thức, Đại Dụng của Hải hội Hoa Nghiêm đều như vậy.

3) *Âm thanh từ trong ánh sáng tự nói ra:* Trước đã nói về âm thanh từ trong ánh sáng truyền lời triệu tập, nay cũng là âm thanh từ trong ánh sáng tự nói ra. Phần vị cao nhất của Bồ-tát, Dụng vô cùng sâu rộng, nếu không tự mình nói ra thì Đại chúng khó mà biết được. Có mười kệ tụng phân hai: Đầu là một kệ tổng quát trình bày, bao gồm nói rõ về nơi chốn thuyết giảng; sau là chín kệ riêng biệt hiển bày về đức dụng thù thắng. Văn phân làm ba:

Đầu là ba kệ bao gồm hiển bày về Thể-Dụng tự tại: Kệ một là Bi-Trí dẫn dắt nhau, hóa độ chúng sinh mà không mệt mỏi. Kệ hai là cùng quán sát về Không-Hữu, tiến vào pháp môn mà thường vắng lặng. Kệ ba là không đắm theo Ngã và chúng sinh, cho nên hóa độ người khác mà tự mình thanh tịnh.

Tiếp là năm kệ riêng biệt nói về tự tại hiện bày trước đây, cùng với trước đây phỏng theo tóm lược: Kệ một là Thân rộng khắp mười phương, Trí quán sát tịch diệt, tức là hiển bày không chỉ đến nơi Hội này. Kệ hai là ánh sáng nơi Thân hòa vào tất cả, mắt Trí quán sát khắp nơi. Kệ ba là an trú đầu một mảy lông làm lay động các quốc độ khắp nơi, huống hồ an tọa ở trên hoa sen quý báu? Kệ bốn là nhiều thân nơi mỗi một mảy trần, giáo hóa khác nhau đối với mỗi một môn, nêu ra một môn sinh-diệt có thể ví dụ cho các môn khác. Kệ năm là Niệm-Kiếp vô ngại, kết luận là do Chứng sâu xa, Niệm-Kiếp đã dung thông, đối với niệm niệm có thể làm cho pháp tánh vô ngại, cho nên có phần và không có phần đều vô ngại. Nghĩa là Chứng lý không chỉ là không có phần, bởi vì ở tất cả mọi nơi mà đều thuộc về một pháp; tất cả các pháp cũng như vậy, đều có bốn câu phân biệt như Thân... Không chỉ có phần, cho nên thường ở nơi này mà khắp nơi đều có, suy nghĩ điều này!

Sau cuối là một kệ kết luận mở rộng có nơi quay về, đều hòa vào hạnh thù thắng của Phổ Hiền, bởi vì không những xưa nay đã trình bày, mà trong ánh sáng có thể diễn thuyết tự tại về điều nay.

Bốn: Hiện rõ điềm lành biểu thị cho pháp: Tướng đã hiện bày trên đây chỉ gọi là quy tụ Đại chúng có duyên, bởi vì muốn nói rõ cho nên trở lại hiện rõ điềm lành. Văn nói về điềm lành có ba: Một: Ánh sáng nêu ra Pháp Chủ; hai: Hoa xuất hiện biểu thị về Nghĩa; ba: Chúng xuất hiện biểu thị cho Giáo. Pháp nhờ vào con người mở rộng, vì vậy trước hết trình bày về nghĩa của Chủ, làm căn bản của Giáo cho nên ở trước Giáo.

***Phần một:*** Ánh sáng nêu ra Pháp Chủ, văn phân làm sáu mục: 1- Ý; 2- Thể; 3- Tên gọi; 4- Tướng trạng; 5- Phát ra; 6- Thu vào.

Mục 1 về Ý, có thể biết.

Mục 2, ánh sáng phát ra từ giữa chặng mày tức là Thể của ánh sáng. Giữa chặng mày là biểu thị cho lìa xa hai bên, đối với Thể không phân biệt hai bên Hữu-Vô, đối với Nghĩa không đắm vào bên tướng của các pháp như Thường-Vô thường..., đối với Hành không thực hành hai bên Khổ-Lạc, đối với Đạo không trú vào hai bên Tà-Chánh, đối với Nhân (con người) không chấp vào hai bên Nhân-Quả, đối với Giáo không nói đến hai bên Thế-Xuất thế, đối với Đế (chân lý) không thấy đến hai bên Chân-Tục, đối với Hóa (giáo hóa) không nhất định hai bên Quyền-Thật; cho nên vì Đại chúng phát ra ánh sáng giữa chặng mày.

Mục 3, từ "Thử quang..." trở xuống là phân rõ về tên gọi của ánh sáng. Ánh sáng Trí của Bồ-tát, là khiến cho đạt được Trí chủ động nhận biết. Soi chiếu kho tạng khắp nơi mười phương, là khiến cho biết rõ về cảnh đã nhận biết. Tạng có ba nghĩa: a- Bởi vì ánh sáng của Trí hàm chứa đức vô tận; b- Bởi vì vô lượng quốc độ (Sát hải) khắp mười phương đều ở trong mảy trần lại hàm chứa các quốc độ; c- Cũng bao gồm đối với năm Tạng, bởi vì nói ánh sáng của Trí, soi chiếu hai Tạng thứ nhất-thứ hai khiến cho Bồ-tát chứng được, soi chiếu hai Tạng thứ ba-thứ tư khiến cho Bồ-tát thành tựu, Chứng là đạt được Niết-bàn, Thành là đạt được Bồ-đề; soi chiếu Tạng thứ năm khiến cho giáo hóa-khiến cho thanh tịnh. Trong ba nghĩa thì hai nghĩa sau như trong phần nói về Nghiệp ở văn sau.

Mục 4, từ "Kỳ trạng..." trở xuống là hiển bày về tướng, nghĩa là sắc như vầng mây ánh đèn, giống như mặt trời-mặt trăng chiếu rọi sâu xa, mưa pháp rưới khắp nơi làm cho thấm nhuần, nói đầy đủ như phẩm Tướng Hải.

Mục 5, từ "Biến chiếu..." trở xuống là phát ra, tức là nghiệp dụng của ánh sáng, trong đó phân năm: a- Phạm vi giới hạn đã soi chiếu, đó là tận cùng tất cả quốc độ chư Phật khắp mười phương; b- Ánh sáng đã hiện rõ, đó là quốc độ và chúng sinh; c- Làm lay động vô lượng quốc độ (Sát võng), bởi vì các thế giới ảnh hiện trùng điệp, đan xen tương xứng trong nhau, giống như mắt lưới; d- Mảy trần hiện rõ Như Lai; e- Tùy theo căn cơ mà rưới mưa pháp. Sơ lược nêu ra ba pháp đã hiện rõ, đều nói ở văn sau: Một là vầng mây Pháp luân nêu ra công hạnh của ánh sáng; hai là vầng mây Xuất ly (giải thoát) nêu ra sự hóa độ của ánh sáng; ba là vầng mây Đại nguyện nêu ra vị Chủ thuyết pháp, nghĩa là muốn thuyết giảng về pháp rộng khắp, khiến cho biết rõ Đại nguyện của vị Pháp Chủ, bởi vì ở trong vô lượng quốc độ rộng khắp mọi nơi.

Mục 6, từ "Tác thị..." trở xuống là thu vào, bởi vì nêu ra có cuối cùng, chứng được từ Phật phát ra. Ánh sáng phát ra giữa chặng mày, tu nhân thuận theo quả, vì thế cần phải vòng về phía bên phải. Từ dưới thấp lên cao mà từ dưới chân thu vào, bởi vì thực hiện công hạnh của Phật cho nên mới chứng nhập

***Phần hai:*** Từ "Nhĩ thời Phật tiền..." trở xuống là Hoa xuất hiện biểu thị cho Nghĩa, văn có hai mục riêng biệt: 1- Tổng quát nêu ra Hoa xuất hiện làm chỗ ngồi, đã xuất hiện phù hợp với Đại chúng ở từng phương, tổng quát thì biểu thị cho Phật Hoa Nghiêm đã giải thích, riêng biệt thì biểu thị cho Hoa Tạng Phật đã thanh tịnh. Vì vậy xuất hiện hoa sen này ở trước Phật, đã tổng quát biểu thị cho Hoa Nghiêm cũng có đủ mười môn như Đồng thời cụ túc tương ưng... và Giáo-Nghĩa..., nhưng ý định vốn có chính là biểu thị cho Nghĩa mà thôi. Bỗng nhiên xuất hiện, là bởi vì dựa vào Lý phát khởi Sự khó suy lường. 2- Từ "Kỳ hoa..." trở xuống là hiển bày có đủ đức trang nghiêm, văn cũng có hai: Trước là nêu ra mười loại để hiển bày về đức vô tận; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt nêu ra mười câu, sáu câu trước là Thể đầy đủ các đức, bốn câu sau là Diệu Dụng tự tại.

Nay trong sáu câu trước là Thể đầy đủ các đức: Trú xứ của hạt sen (Liên tử) có nghĩa của hàm chứa giữ gìn (hàm tàng), cho nên gọi là Tạng, biểu thị cho pháp môn, một hàm chứa tất cả, tên gọi của Hoa Tạng từ đó mà thiết lập.

Trong bốn câu sau là Diệu Dụng tự tại: Một niệm ví như nhiều Ma-ni Bảo Vương, tức là Thể của Tạng trước đây; ảnh hiện thân Phật, tức là Y-Chánh vô ngại; đã phát ra nhiều âm thanh, âm thanh đều thuyết giảng về giáo pháp.

***Phần ba:*** Từ "Thử hoa sinh..." trở xuống là Chúng xuất hiện biểu thị cho Giáo, văn sơ lược có ba mục: 1- Thời gian của Chúng xuất hiện, nói một niệm là Hoa phát sinh không gián đoạn, biểu thị cho Giáo-Nghĩa tương ứng. 2- Nơi chốn của Chúng xuất hiện, đó là trong tướng lông trắng giữa chặng mày (bạch hào), biểu thị cho giáo pháp từ pháp giới thanh tịnh đã chứng mà phát xuất, là nguồn cội của các giáo pháp, như màu trắng là căn bản của màu sắc. 3- Từ "Hữu Bồ-tát..." trở xuống là chính thức trình bày về Chúng xuất hiện, cũng phân làm ba: a- Chủ và quyến thuộc cùng hiện rõ khắp nơi giải thích về các pháp, cho nên nói là tất cả đã giải thích trọn vẹn đầy đủ, là nói đến âm thanh thù thắng của pháp môn Viên giáo, chắc chắn thâu nhiếp quyến thuộc, vì vậy văn sau nói: Tu-đa-la như số vi trần của vô lượng thế giới (Thế giới

hải), dùng làm quyến thuộc, Quyền-Thật vô ngại cho nên nói là cùng lúc. b- Từ "Hữu nhiễu..." trở xuống là bày tỏ cung kính đi đến pháp tòa, Chủ và Bạn tuy khác mà đều tu nhân thuận theo quả, cho nên đi vòng quanh Như Lai về phía tay phải, văn và nghĩa thuận theo nhau. Bởi vì dựa vào hoa mà ngồi, vốn là Chánh và Trợ không giống nhau, cho nên đài hoa-nhị hoa có khác nhau. Nghĩa trên dựa vào Lý trình bày cho nên bỗng nhiên mà xuất hiện; nay Giáo nhờ vào con người thiết lập cho nên Chúng từ Phật xuất hiện, cũng như kinh Niết Bàn nói từ trâu mà sinh ra sữa. c- Từ "Kỳ nhất thiết..." trở xuống là làm sáng tỏ về nghiệp của đức ấy, Giáo của Chủ là Tông cho nên chỉ ca ngợi về Chủ. Văn có mười câu, tóm lược làm thành hai cách giải thích: Một: Theo chiều dọc phối hợp với mười Địa, đây là trình bày về thâu nhiếp tất cả công đức của mười Địa, một câu là một Địa: 1- Địa Hoan Hỷ là đạt được Trí-chứng đến Như; 2- Địa Tánh Giới là công hạnh của Phật; 3- Địa Đa Văn là tiến vào Pháp thân hải; 4- Thực hành Đạo phẩm, Thiện hữu là chỗ dựa; 5- Địa tổng quát thực hành là hiện bày thần thông làm lợi ích chúng sinh; 6- Quán sát về pháp giới là Bát-nhã hiện rõ trước mắt; 7- Công dụng đã cuối cùng, vì vậy Phật trao cho Lực; 8- Trú vào tâm Tam-muội không sinh khởi-không lay động; 9- Làm vị Pháp Sư nhìn thấy pháp vô biên; 10- Đầy đủ trọn vẹn đối với Tam-muội Đại Tận... Địa thứ nhất hãy còn thâu nhiếp công đức của các Địa, huống hồ đối với những Địa sau mà không đầy đủ những Địa trước hay sao? Hai: Theo chiều ngang dựa vào phần vị cao nhất để giải thích: 1- Lý trí hiểu rõ về Chân; 2- Lượng trí tiến vào Hành; 3- Chứng tận cùng Pháp thân; 4- Thường quán sát Thọ dụng; 5- Mảy lông hiện bày thần biến; 6- Niệm quán sát pháp môn; 7- Bên ngoài cảm được Phật gia hộ; 8- Bên trong an trú sâu vào Định; 9- Thời gian thì nhìn thấy đời vị lai; 10- Không gian thì tất cả đều tròn vẹn. Vì vậy mười câu này thâu nhiếp làm thành năm cặp, hoặc là theo chiều ngang-hoặc là theo chiều dọc đều có thể Chứng được đầy đủ, cho nên làm thành hai cách giải thích.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 10

Năm: Ca ngợi ngưỡng mộ công đức của Phật: Đã hiện bày-đã đi đến tùy theo sức mà ca ngợi, tự bày tỏ tình cảm không có cùng tận của mình, hiển bày công đức vô lượng vô biên của Phật, văn phân làm hai: Trước là một Bồ-tát ca ngợi về ánh sáng nơi tướng lông trắng giữa chặng mày; sau là mười vị Bồ-tát trong mười phương ca ngợi, Đại chúng mới(Tân chúng) vừa mới quy tụ, Phật liền hiện bày điềm lành. Văn không ghi chép liên tục với nhau mà sắp xếp thành thứ tự, bởi vì kết tập giống như ca ngợi về đức tướng, cùng ở một nơi, thứ tự nương theo Bồ-tát Thắng Âm mà hiện bày. Trước là nêu ra kệ của Bồ-tát Thắng Âm, sau là mười vị Bồ-tát tức là mười phương như dưới đây, người xưa không hiểu về văn này, liền lấy mười vị Bồ-tát sau làm quyến thuộc của Bồ-tát Thắng Âm, không những sai lạc Chương sớ, mà cũng chính là phiên dịch có trái ngược. Vì sao như vậy? Bởi vì Đại chúng xuất hiện từ ánh sáng nơi tướng lông trắng giữa chặng mày thì Chủ-Bạn đều ca ngợi, mà Đại chúng đến từ mười phương im lặng không nói một lời, lễ nghi Chủ-Bạn như nhau đâu ràng buộc gì? Huống hồ dựa theo phẩm Pháp Giới nêu ra Đại chúng đi đến đều có lời ca ngợi, tìm hiểu tường tận về tên gọi của Bồ-tát, và mười phương trước đây tương tự như sau, chỉ do người dịch không xem xét tường tận, khiến cho tên gọi có phần nào sai khác, đến trong văn sau sẽ so sánh phân rõ tên gọi từng vị một.

Trước là Bồ-tát Thắng Âm, văn phân làm hai: 1- Nghi thức thuyết kệ; 2- Chính thức thuyết kệ. Mười vị Bồ-tát ở phần sau cũng như vậy.

Trong phần kệ, tổng quát về tướng ca ngợi Phật, cũng hàm chứa những câu hỏi, suy nghĩ có thể biết. Mười tụng phân ba: Một: Có ba kệ thẳng thắn dựa vào Phật để ca ngợi; Hai: Có sáu kệ dựa theo Đại chúng ca ngợi Phật; Ba: Có một kệ cùng kết luận về Chủ-Bạn.

Trong mục một có ba kệ, đều ca ngợi về Thể-Dụng vô ngại của

Như Lai, trong đó: Một kệ đầu nói về không rời khỏi nơi ban đầu mà hiện bày khắp nơi, là mười thân viên dung rộng khắp bốn pháp giới; hai kệ sau nói về không làm hỏng tướng nhỏ bé (Tiểu tướng) mà dung nạp rộng lớn. Trước là Sự vốn như Lý, ở đây là Sự vốn hàm chứa Lý, trong đó: Một kệ rưỡi trước nói về một mảy lông thâu nhiếp ba thế gian, nửa kệ sau nói về tương tự nơi khác, nghĩa là khắp nơi trong pháp giới đều có thân Phật, không có một mảy lông nào không hàm chứa vô lượng vô biên thế giới (Sát hải). Lại một mảy lông biểu thị cho Giải thoát môn, bởi vì chư Phật Bồ-tát do Trí mà an trú. Hiện rõ nhiều sát hải, bởi vì tất cả các môn đều là nhân của Tịnh độ.

Mục hai có sáu kệ dựa theo Đại chúng ca ngợi Phật, là Thánh Hiền phụ giúp vốn hiển bày về Chủ thù thắng. Sáu kệ tổng quát trình bày về Chủ-bạn đều rộng khắp, trong đó: Hai kệ đầu nói về thân tổng quát-tướng tổng quát rộng khắp, bốn kệ sau nói về thân tổng quát rộng khắp. Trong phần riêng biệt, đã vi tế khó nhận biết, cho nên chỉ có Trí rộng khắp mới có thể nhận biết, Hành rộng khắp mới có thể thiết lập.

Mục ba có một kệ cùng kết luận về Chủ-bạn, có thể biết.

Phần sau là Bồ-tát mười phương ca ngợi về đức, mười phương tức là mười đoạn.

***Đoạn thứ nhất:*** Đông phương: Nói trong chúng, là phần nêu ra tên gọi trước đây trong vô lượng Đại chúng (Đại chúng hải), tên gọi là Quán Sát Thắng Pháp Liên Hoa Tràng. Tướng của Tràng cao vượt lên, Vương là siêu việt thù thắng, đây là dụ cho tương tự. Tuệ sáng chói tức là dụ cho Thể của Tràng. Trong phần kệ ca ngợi về Chân thân và Ứng thân của Phật, bí mật giải đáp về Phật Địa trước đây, bởi vì Trí... của Như Lai thâu nhiếp Phật Địa. Mười kệ phân hai: Đầu là ba kệ ca ngợi về Chân thân, sau là bảy kệ ca ngợi về Ứng thân. Ca ngợi về Chân thân thì chắc chắn Thể-Dụng cùng tốt đẹp, ca ngợi về Ứng thân thì chỉ dựa theo Dụng để trình bày, muốn hiển bày về môn khác nhau mà thật ra không phải ở ngoài Thể.

Trong ba kệ đầu, trong đó: Đầu là một kệ ca ngợi về Trí thân, tiếp là một kệ ca ngợi về Pháp thân, sau là một kệ cùng kết luận về Trí, hàm chứa bốn Trí, Pháp tức là pháp giới đầy đủ năm pháp.

Trong kệ ca ngợi về Trí thân: Nửa kệ trước là nói về Thể của trí Căn bản (Chánh Thể) chứng được Chân, nửa kệ sau là nói về Thể của trí Hậu đắc khởi lên tùy thuận Tục. Lại mỗi câu đều nói về một Trí, câu đầu là nói về Đại viên cảnh trí, bởi vì hành tướng sâu xa vi tế; câu tiếp là nói về Bình đẳng tánh trí, bởi vì Tự-tha bình đẳng tức là pháp giới;

câu tiếp là nói về Diệu quán sát trí, bởi vì chuyển đổi vô ngại đối với tự tướng-cộng tướng; câu cuối là nói về Thành sở tác trí, bởi vì thành tựu Lợi tha, dẫn dắt sự việc của thế gian.

Trong kệ tiếp là ca ngợi về Pháp thân: Nửa kệ trước là nói về Thể-Tướng đều giống nhau, giống nhau có hai nghĩa: 1- Tánh vốn có giống như Thể của Pháp thân, nói không nương tựa là bởi vì không trú vào gốc, không sai biệt là bởi vì không khác nhau. 2- Đã chứng giống như Tướng của Pháp thân, bởi vì Lực-Vô úy... đều không khác nhau. Vậy thì thân của Tuệ vô ngại không dựa vào tất cả, lìa xa các phân biệt là không sai biệt. Nửa kệ sau là nói về Dụng giống nhau, bởi vì có thể hiện rõ, có thể phát sinh Thân-Độ, Trí phỏng theo đều không hai, tức là Pháp thân không có Sắc, ứng với chúng sinh mà hiện rõ hình tướng.

Kệ sau là cùng kết luận: Nửa kệ trước là kết luận về Trí, câu trước là nói về trí Căn bản, câu sau là nói về trí Hậu đắc; nửa kệ sau là kết luận về Pháp, chỉ nêu ra Dụng ấy, Thể thì nối thông từ trước đến sau, bởi vì Trí hợp với Như; kinh Kim Quang Minh nói Như Như và trí Như Như vốn là Pháp thân.

Trong bảy kệ sau là ca ngợi về Ứng thân, phân ba: Đầu là một kệ nói về tùy theo ưa thích mà hiện rõ Ứng thân, Bất tư nghị là bởi vì tùy theo duyên không giới hạn, phẩm Quang Minh Giác nói: Ức na-do-tha kiếp cùng nhau suy nghĩ, sắc tướng uy đức chuyển biến không giới hạn... Tiếp là bốn kệ nói về ánh sáng nơi thân(Thân quang) thuyết giảng giáo pháp: Đầu là một kệ nói về Hóa thân thuyết giảng giáo pháp, hướng về Ứng thân trước đây tức là trở lại hóa hiện; tiếp là hai kệ nói về ánh sáng nơi mảy lông thuyết giảng giáo pháp; sau là một kệ kết luận ca ngợi về khó suy lường, nghĩa về Pháp luân như nói ở phần riêng biệt. Sau là hai kệ về thành đạo phát khởi thần thông. Trên đây đều viên dung cũng có mười Thân, tạm thời thuận theo một nghĩa mà thôi.

***Đoạn thứ hai:*** Nam phương: Bồ-tát Pháp Hỷ, trong phần Vân tập trước đây gọi là Phổ Chiếu Pháp Hải Tuệ, hiểu theo nghĩa cũng giống nhau, bởi vì quang minh tức là chiếu rọi pháp. Mười kệ ca ngợi về đức Tịch dụng ứng cơ của Phật, giải đáp về cảnh giới trước đây, Pháp thân hiển bày rõ ràng tức là cảnh thuộc phạm vi giới hạn, Vô sinh không có Thể tức là cảnh đã quán sát, chúng sinh-quốc độ đều là cảnh đã giáo hóa. Trong đó phân ba:

Một có bốn kệ dựa vào Chân thân phát khởi Ứng thân, trong đó phân hai: Trước là một kệ hiển bày về Chân, thân Phật thường hằng là Đệ nhất nghĩa, bởi vì thường xuất hiện ở ba đời, Trí phù hợp với lý

trong lặng mà thường soi chiếu. Hiển là bởi vì lìa xa hai chướng, Hiện là bởi vì thường ở trước mắt, không giống với Thường thuộc tự Thể của chúng sinh. Pháp giới đều chứa đầy, là tướng tốt của các căn, tất cả đều vô biên-vô hạn, do phước trí mà trang nghiêm. Tiếp là hai câu về âm thanh luôn luôn hoạt dụng rộng khắp, bởi vì luôn luôn tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn. Sau là ba kệ nói về phát khởi Dụng, đầu là một kệ nói về khắp nơi tùy theo ưa thích của chúng sinh, tiếp là một kệ nói về đạo lý cảm-ứng đan xen với nhau, sau là một kệ nói về ánh sáng của pháp không có ranh giới.

Hai có ba kệ nói về Thể-Dụng vô ngại, trong đó: Hai câu đầu là dựa theo tướng Vô sinh mà hiện rõ Sinh, hai câu tiếp là dựa theo tánh Vô trú mà Trú. Tiếp là một kệ dựa theo Dụng không có đi-ở (Khứ-trú) mà rộng khắp mọi nơi. Sau là một kệ nói về Thể-Dụng cùng lướt qua, nghĩa là không có Thể lướt qua Vô sinh trước đây, bởi vì Vô sinh là Thể của pháp Phật; nay nói đến Thể ngay nơi không phải Thể, không có trú xứ là lướt qua hai câu dựa theo tánh, cũng là Vô sinh có thể lướt qua câu nêu ra Sinh. Nửa kệ sau là lướt qua kệ thứ hai dựa theo Dụng trước đây, bởi vì Dụng như hình bóng.

Ba có ba kệ trình bày về Chân thân-Ứng thân vô tận: Kệ một là nói về mây pháp vô tận, kệ hai là nói về chúng hội vô tận, kệ ba là nói về thân tướng vô tận. Tướng vô tận là nói gồm đủ Chân thân, chung quy không tận cùng là bởi vì hoàn toàn giống như Thể.

***Đoạn thứ ba:*** Tây phương: Bồ-tát Hương Diệm, trước đây gọi là Nguyệt Quang Hương Diệm Phổ Trang Nghiêm; trong này Quang tức là Nguyệt Quang, Minh Tuệ tức là trí tuệ trang nghiêm. Mười kệ ca ngợi về thân Phật hàm chứa các Hải, tức là giải đáp câu hỏi về gia trì, nhờ vào gia hộ cho nên có thể tiến vào, trong đó: Chín kệ trước là ca ngợi về các Hải, là đức của Phật có thể biết, một kệ sau là kết luận đức quy về Phật.

Trong chín kệ trước: Một kệ đầu là tổng quát, tám kệ còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt có hai: Bốn kệ trước là nói về bình đẳng rộng khắp tất cả, trong đó: Một kệ đầu là nói về Trí thân tiến vào vô số thế giới; một kệ tiếp là nói về Sắc thân hiện bày tác dụng khắp nơi; hai kệ sau là giải thích thành tựu về nghĩa trước đây, một là hạnh Phổ Hiền tròn vẹn, hai là thân tâm bình đẳng. Bốn kệ sau là trình bày về vi tế tiến vào trong thế giới nơi lỗ chân lông mà dấy khởi hoạt dụng.

Trong một kệ sau cuối là kết luận không những một Hội, mà tất cả Bồ-tát đều tiến vào thân Phật, mới là ca ngợi Phật.

***Đoạn thứ tư:*** Bắc phương: Bồ-tát này giống với tên gọi vốn có, chỉ thêm vào chữ Tuệ. Nhưng mười kệ này ca ngợi Phật dựa vào Thể phát khởi Dụng mà chuyển Đại pháp luân, giải đáp về công hạnh của Phật trước đây, bởi vì Phật chuyển vận giáo pháp để hóa độ chúng sinh, làm công hạnh của mình. Trong văn phân ba: Đầu là hai câu về tổng quát, tiếp là tám kệ rưỡi về riêng biệt, sau là một kệ về kết luận.

Trong phần riêng biệt về mười giáo hóa của Phật: 1- Hai câu đầu là nói về thị hiện thọ sinh để giáo hóa, cho nên thọ sinh khắp nơi vốn là tất cả thân mây. 2- Có một kệ ca ngợi về hiện bày thần thông để giáo hóa, câu cuối tuy nói là chuyển pháp mà ý thuộc về Dụng của thần thông. 3- Có ba câu ca ngợi về nghiệp quả để giáo hóa, tất cả các thế giới-danh hiệu không giống nhau, là nêu ra tên gọi-nghiệp báo-chủng loại-nơi chốn vốn giống nhau. Ba sự giáo hóa trên đây dựa vào thân. 4- Tùy theo thích hợp mà thuyết giảng về diệu pháp, tức là biện giải truyền bá để giáo hóa, bởi vì tùy theo thích hợp thì có thể đoạn trừ nghi ngờ của chúng sinh. 5- Có một kệ nói về khuyên nhủ khen ngợi khuyến khích để giáo hóa, dùng âm thanh tuyệt vời để khen ngợi khuyến khích. 6- Có một kệ nói về thăm hỏi chúc mừng để giáo hóa, bởi vì rưới làn mưa pháp khắp nơi, khiến cho chúng sinh tiến lên tu tập về pháp Vô sinh. Ba sự giáo hóa trên đây thuộc về ngữ nghiệp. 7- Có một kệ nói về ý tiếp nhận để giáo hóa, bởi vì tiếp nhận câu hỏi được chọn lấy, để thuyết giảng về công hạnh xưa kia. 8- Có một kệ nói về ý quyết định chọn lựa để giáo hóa, bởi vì quyết định chọn lấy tâm hành sai biệt của hữu tình, và lựa chọn tánh tướng không giống nhau của các pháp, mới có thể giáo hóa tất cả. 9- Có một kệ nói về ý phát khởi để giáo hóa, bởi vì phát khởi thiện hạnh vốn có và Đại hạnh của Tam thừa, là khéo léo điều phục. 10- Có một kệ nói về ý tạo tác để giáo hóa, bởi vì kiến lập về nghĩa thuộc Sự của pháp Phật, đủ loại đều khiến cho nhìn thấy, mà dựa vào Thật để phát khởi Dụng tức là Hóa thân, cho nên nói Hóa thân không có tâm-sắc riêng biệt. Mười sự giáo hóa này, thứ tự không có gì trái với kinh Phật Địa, chỉ khiến cho dung thông với nhau mà không trái với Tông chỉ của kinh.

Sau cuối là một kệ kết luận quy về Hội này, có thể biết.

***Đoạn thứ năm:*** Đông Bắc phương: Bồ-tát Pháp Hải, trong phần Đại chúng quy tụ trước đây gọi là Tối Thắng Quang Minh Đăng Vô Tận Công Đức Tạng. Pháp Hải có thể là Tối Thắng Quang Minh, nghĩa cùng với Tuệ như nhau. Tên gọi Công Đức Tạng thì trước-sau không có khác nhau, hai chữ Vô Tận thì trước có-sau không có. Mười kệ ca ngợi Phật

thâu nhiếp quyến thuộc thù thắng, giải đáp câu hỏi về uy lực của Phật, dựa vào đó để ca ngợi Bồ-tát, thật sự là nhờ vào uy lực của Phật, cho nên kết luận nói rằng trú trong Lực của Địa.

Trong văn có hai: Một kệ đầu nói về Trí đầy đủ đạt được pháp, tức là tướng tổng quát. Môn phương tiện như vậy, ở đây có hai ý: Một: Nêu ra trước đây, nghĩa là đầy đủ sự giáo hóa thuộc ba Luân trước đây, cho nên có thể rộng khắp ở tất cả các quốc độ; Hai: Từ "Tức hạ..." trở xuống là chín sự việc riêng biệt làm phương tiện như vậy. Chín kệ còn lại là tướng riêng biệt cùng ca ngợi về bảy sự việc: 1- Ca ngợi về Đại âm thanh thuyết giảng khắp nơi, có ba loại Đại: Một là Xứ Đại, bởi vì ở tất cả quốc độ; Hai là Nghĩa Đại, bởi vì thuyết giảng về công hạnh của Phật; Ba là Thể Đại, bởi vì khắp mười phương đều nghe thấy. 2- Ca ngợi về thời gian không trôi qua trống rỗng, bởi vì niệm niệm quán sát về pháp mà chứng chân thật. 3- Có thể tiến vào nơi chốn thù thắng, bởi vì trong thân chư Phật mà tu hạnh làm thanh tịnh quốc độ. 4- Vô ngại đối với nhiễm ô, bởi vì chứng pháp trong trần cảnh mà thực hành đầy đủ. 5- Có thể tiến vào cảnh giới của Phật, bởi vì nhìn thấy thần lực của Phật mà tiến vào nơi chốn thực hành, nơi chốn thực hành có hai: Một: Nơi chốn thực hành của Trí, đó là cảnh giới của mười Lực; Hai: Nơi chốn giáo hóa của Phật, đó là Khí thế gian và Chúng sinh thế gian. 6- Có ba kệ nói về khéo léo tiến vào âm thanh, kệ đầu là tiến vào âm thanh rộng lớn, kệ tiếp là tiến vào âm thanh vi diệu, kệ sau là tiến vào tất cả âm thanh. 7- Có một kệ nói về khéo léo nhận biết các Địa. Nói thuận theo Địa tức là tâm phát ra, mà đạt được Địa tức là tiến vào an trú, trong lực của Địa tức là Phật Địa, đã đạt được pháp là kết luận về phương tiện trên đây.

***Đoạn thứ sáu:*** Đông Nam phương: Bồ-tát Tuệ Đăng, tên gọi đầy đủ giống như trước. Mười kệ ca ngợi về sự tỏ ngộ tiến vào sâu rộng của các Bồ-tát, nhờ vào lực của Tam-muội nhìn thấy Tam-muội của Phật, tức là giải đáp câu hỏi về Tam-muội. Trong đó phân bốn:

Một có hai kệ ca ngợi về nhìn thấy Thể chân thật của Phật, kệ một là nhìn thấy Phật lìa xa tướng, kệ hai là nhìn thấy Phật tự tại. Nói lìa xa các tướng, trong kinh Bát Nhã nói: "Lìa xa tất cả các tướng, thì gọi là chư Phật." Trong luận Từ Thị nói: "Chỉ lìa xa bốn tướng thì lìa xa tất cả, đó là Danh-Nghĩa-Tự tánh và Sai biệt." Nói tự tại, là do Bồ-tát cùng vận dụng Định-Tuệ, cho nên nhìn thấy Phật tự tại.

Hai có bốn kệ trình bày về tỏ ngộ giáo pháp, kệ một là chứng sâu vào pháp thuộc Lý, tùy nguyện lực mà hiện bày; kệ hai là tỏ ngộ

nhiều về pháp thuộc Hành, do phước trí mà thành tựu hình tướng; kệ ba là thông hiểu về pháp thuộc Quả, tất cả Thể đều rộng khắp; kệ bốn là hiểu rõ về pháp thuộc Giáo, sâu rộng khó nhận biết.

Ba có hai kệ ca ngợi về thân nghiệp thích ứng khắp nơi, kệ một nói về sâu xa, kệ hai nói về rộng lớn. Nói đến kiên cố bí mật, là giống như Thể-Dụng của Phật. Kiên cố tức là thân Kim Cang. Bí mật đó là một trong ba bí mật, ngay nơi một mà nhiều bởi vì rộng khắp tất cả, ngay nơi lớn mà nhỏ bởi vì hiện rõ trong mảy trần, không dụng công ứng hiện bởi vì Vô tướng mà hiện bày. Nếu dựa theo pháp môn thì thân này tức là tánh thuộc Như Lai Tạng, không thể nào phá hoại bởi vì kiên cố, sâu xa mà khó thấy bởi vì bí mật, tâm-cảnh của chúng sinh, tất cả đều đầy đủ; vốn tự có như vậy, cho nên nói là Vô sinh; Thể đoạn tuyệt tất cả sai trái, cho nên nói là Vô tướng; sáu căn của chúng sinh thì gọi là các quốc độ.

Bốn là hai kệ sau cuối ca ngợi về được Phật gia trì, kệ một là ca ngợi uy lực của Phật ở phương này, kệ hai là ca ngợi uy lực của chư Phật các phương khác.

***Đoạn thứ bảy:*** Tây Nam phương: Ở phần nêu ra tên gọi trước đây, nói là Phổ Hoa Quang Diệm Kế, giống nhau thì ít mà khác nhau thì nhiều. Mười kệ ca ngợi về đức tự tại thâu nhiếp chúng sinh của Phật, giải đáp câu hỏi về Tự tại trước đây. Văn phân làm ba: Đầu là sáu kệ nói về thâu nhiếp chúng sinh không có gì sót; tiếp là hai kệ nói về Tịch-Dụng không có gì ngăn ngại; sau là hai kệ nói về Đại Dụng không có bến bờ.

Văn phần đầu có hai: Hai kệ đầu nói về có thể thâu nhiếp, đó là thân-ngữ sâu rộng, kệ trước nói về ngữ, kệ sau nói về thân. Trong kệ nói về thân: Nửa kệ trước là nói về Thể, bởi vì khách trần không cấu nhiễm; nửa kệ sau là nói về Dụng, bởi vì tùy theo chúng sinh nhìn thấy khác nhau, cũng là giải thích chỗ khó hiểu, vì chúng sinh mà hiện tướng không trái ngược giống như hư không. Bốn kệ sau nói về đã thâu nhiếp: Kệ một là nói người nào có thể hiểu rõ niềm tin bên trong-thâu nhiếp bên ngoài? Kệ hai là nói dùng mắt nào để nhìn thấy chỉ có thù thắng chứ không phải yếu kém? Kệ ba là nói thấy rõ ràng pháp gì, đó là tất cả các pháp thuộc ba tâm của từng Địa. Kệ bốn là nói phần vị nào hoàn toàn tận cùng Địa của Bồ-tát, hướng đến tiến vào Phật hải?

Trong phần tiếp là hai kệ nói về Tịch-Dụng không có gì ngăn ngại: Kệ đầu nói về Dụng phát khởi khắp nơi, Thể không có gì qua lại; kệ sau là ngay nơi Dụng luôn luôn Tịch, tùy theo hiểu biết mà tự nhiên

khác nhau.

Trong phần sau là hai kệ nói về Đại Dụng không có bến bờ: Kệ đầu nói về mỗi một mảy lông đều hiện bày thần thông rộng khắp; kệ sau nói về mỗi một thân đều chuyển vận giáo pháp khắp nơi.

***Đoạn thứ tám:*** Tây Bắc phương: Bồ-tát này ở phần trước gọi là Vô Tận Quang Ma Ni Vương, ở đây nói Uy Đức Tuệ tức là Ma Ni Vương, pháp-dụ khác nhau mà thôi. Mười kệ ca ngợi về đức của Phật xuất hiện thuyết pháp đều rộng khắp mọi nơi, giải đáp câu hỏi về Vô úy, bởi vì thuyết pháp không có gì khác nhau. Trong đó phân ba: Đầu là hai kệ tổng quát hiển bày về ánh sáng nơi thân ứng hiện khắp nơi; tiếp là bảy kệ phân rõ về những việc đã làm; sau cuối là một kệ kết luận Dụng đưa về nguồn gốc.

Trong phần tiếp là bảy kệ phân rõ về những việc đã làm, phân hai: Đầu là ba kệ trình bày về ánh sáng soi chiếu không có gì sót; sau là bốn kệ nói về thuyết giảng giáo pháp rộng khắp mọi nơi: Kệ một là khắp trong quốc độ-pháp giới trong ngoài mảy trần, kệ hai là khắp trong tất cả quốc độ trong thân Phật, kệ ba là trình bày về tánh-tướng đã chuyển, kệ bốn là trình bày về Viên âm có thể chuyển.

Sau cuối là một kệ kết luận Dụng đưa về nguồn gốc, bởi vì không thể nào đạt được.

***Đoạn thứ chín:*** Hạ phương: Bồ-tát này ở phần trước gọi là Pháp Giới Quang Diệm Tuệ, ở đây gọi là Phổ Minh, tức là Quang Diệm. Mười kệ ca ngợi về Dụng thù thắng của cảnh giới Phật mà Bồ-tát có thể tiến vào, giải đáp câu hỏi về Thần thông, văn nói: Tất cả đều hiện bày. Trong đó có hai: Trước là ba kệ hiển bày về Dụng thù thắng của cảnh giới Phật: Nửa kệ trước là nêu ra Thể của cảnh giới Phật, đó là sắc tướng của Thân vi diệu; hai kệ rưỡi sau là phân rõ về Dụng của cảnh giới Phật. Sau là bảy kệ nói về Bồ-tát có thể tiến vào, đó là tiến vào cảnh giới Phật, trong đó có ba: Đầu là hai kệ nói về có đủ đức cho nên thấy-biết; tiếp là ba kệ nói về thấy-biết thành tựu lợi ích; sau cuối là hai kệ kết luận về sự mau chóng của Dụng, đều có thể biết.

***Đoạn thứ mười:*** Thượng phương: Tên gọi Bồ-tát ở phần này đảo ngược so với tên gọi ở phần trước mà thôi. Mười kệ ca ngợi về viên âm-hiện thân-thần biến tự tại của Phật, giải đáp câu hỏi về không có năng lực nào thâu nhiếp được, nghĩa là nguyện lực này rộng khắp mọi nơi, vì vậy không có năng lực nào khiến cho không đạt được. Trong đó phân ba:

Đầu là ba kệ ca ngợi về đức thuộc Viên âm rưới làn mưa pháp của

Phật, nhưng có đủ mười nghĩa: 1- Chỉ một Diệu âm vốn là một Phạm âm; 2- Nghe rộng khắp tất cả vốn là xứng với pháp tánh; 3- Một âm thanh này tức là nhiều âm thanh vốn là Sự-Lý dung thông; 4- Mỗi một âm thanh ấy rưới nhiều làn mưa pháp; 5- Pháp ấy đều đầy đủ tất cả văn từ; 6- Đều giống như âm thanh của tất cả chúng sinh; 7- Âm thanh này tất cả đều rộng khắp tất cả mọi nơi; 8- Pháp đã thuyết ra đều hiển bày về lý của tánh thanh tịnh; 9- Đều khiến cho tất cả mọi nơi được thấy nghe; 10- Tất cả đều đạt được lợi ích cứu cánh. Mười nghĩa trên đây, từ một Diệu âm mà lần lượt chuyển tiếp tách ra, đầy đủ mười Vô tận mới nói là Viên âm, ở nơi văn có thể thấy.

Tiếp là bốn kệ ca ngợi về đức hiện thân vô ngại của Phật: Kệ một là nói về lực của Giải thoát, bởi vì hiện rõ nơi chốn tường tận rộng khắp; kệ hai là nói về lực của Pháp thân, bởi vì hiện tướng ngay nơi rỗng không; kệ ba-kệ bốn dùng đức của Bát-nhã để phát triển nội dung của kệ trước. Kệ ba là giải thích hai câu sau, nói đến ảnh tượng là hiển bày vốn không có phương hướng nơi chốn, nghĩa là ánh sáng ở phía Đông thì hình ảnh ở phía Tây, ánh sáng ở phía Tây thì hình ảnh ở phía Đông. Sắc chất hướng về thì hình ảnh phát sinh, đến mà không có nơi bắt đầu; sắc chất tàn lụi thì hình ảnh không còn, đi mà không có nơi cuối cùng. Vì vậy ảnh tượng này tức là trống rỗng-không có Thể. Kệ bốn là giải thích hai câu trước, nói về như hư không là bởi vì không có thể giữ lấy..., cho nên tuy hiện rõ hình tướng mà giống như bóng trăng trong nước, bình đẳng như hư không.

Sau là ba kệ ca ngợi về đức thần biến tự tại của Phật: Kệ một là nói về lỗ chân lông dung chứa rộng rãi; kệ hai là nói về nguyện có thể rộng khắp mọi nơi; kệ ba là nêu ra ít so với nhiều. Vả lại, trên đây sơ lược phối hợp mười câu, trong đó có đủ bốn mươi câu, ý không thể nào nêu ra đầy đủ.

Sáu: Trong phần kết luận nối thông đến vô cùng, văn phân hai: 1- Nêu ra phương này; 2- Từ "Ưng tri..." trở xuống là giống như phương kia. Nói đến thế giới hệ (Tứ thiên hạ), là ý thuộc về Diêm-phù-đề, lời tổng quát mà ý riêng biệt; đã dùng Bồ-tát vân tập để kết luận nối thông, càng hiển bày về sự ca ngợi trên đây, là Bồ-tát ở mười phương ấy. Phần phương tiện xa, xong.

----------------------------------

## *Phẩm thứ ba:* PHỔ HIỀN TAM MUỘI

(Đi vào phần đầu của quyển thứ bảy trong kinh)

Đi vào giải thích phẩm này, có bốn môn giống như trước:

**A- Ý ĐƯA RA:** Trước là Đại chúng đã quy tụ, ánh sáng nêu ra bậc Pháp chủ; nay sắp thuyết pháp, vì vậy bậc Pháp chủ nhập định, được gia hộ làm phương tiện gần, cho nên tiếp tục đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Phổ Hiền là trình bày về người thuyết pháp, bởi vì thuyết giảng về pháp rộng lớn; Tam-muội là nghiệp dụng, bởi vì không chứng thì không nói ra. Đây là người và pháp hợp lại để nêu ra. Tam-muội của Phổ Hiền, cũng bởi vì Tam-muội này là Phổ Hiền vốn có. Vả lại, cảnh giới của Tam-muội gọi là Phổ Hiền, bởi vì tất cả Như Lai Tạng thân là Phổ Hiền, ở đây thì Phổ Hiền tức là Tam-muội, chọn lấy những Định khác. Nếu dựa theo phẩm Phổ Hiền Tam Muội Uy Đức Thần Biến trong bản tiếng Phạn, thì uy đức thần biến đều là Dụng của Định, thâu nhiếp Dụng thuận theo Thể, chỉ nói là Tam-muội. Bởi vì từ trước đến sau ca ngợi về ánh sáng của Phật gia hộ đều nhờ vào Định, cho nên Hội khác nhập Định được gia hộ-xuất Định liền thuyết giảng, cùng làm một phẩm. Nay phẩm này tách ra, văn nhiều-nghĩa rộng vốn là khuyến khích tu học. Nói về nghĩa rộng, bởi vì kiến lập hạnh nguyện của Phổ Hiền, cho nên phẩm này dựa vào tướng thô còn lại, mà nói đến bốn loại giống nhau-sáu loại khác nhau. Nói về bốn loại giống nhau, đó là nhập Định-an trú-gia hộ-xuất Định (Nhập-trú-gia-xuất). Nói về sáu loại khác nhau: 1- Số lượng khác nhau, bởi vì Hội khác nhập Định-xuất Định chỉ có một, Hội này nhập Định-xuất Định đều có nhiều; 2- Chủng loại khác nhau, bởi vì chủng loại ở những phương khác; 3- Lợi ích khác nhau, bởi vì xuất Định làm lợi ích cho nhiều người; 4- Ca ngợi ánh sáng khác nhau, bởi vì ca ngợi ánh sáng nơi lỗ chân lông của Như Lai; 5- Chúng thưa thỉnh khác nhau, bởi vì từ Định đứng dậy rồi chờ đợi Đại chúng thưa thỉnh; 6- Tướng chứng khác nhau, bởi vì Hội khác đến cuối kinh mới có tướng chứng, phẩm này làm lợi ích rồi lập tức mặt đất rung động-cuộn mây rưới mưa... Hai loại 4-5 ở Thập Địa tuy có mà không đầy đủ sáu loại, nay ở đây có đủ sáu loại cho nên tách ra lập thành Phẩm, bởi vì Phẩm này nói về quả-còn lại đều là nhân. Lại vốn là căn bản-tổng quát của các Hội, bởi vì Hội thứ bảy-tám-chín tuy là Định thuộc quả, mà thuyết giảng bao gồm nhân quả, cho nên không phải là tổng quát.

**C- TÔNG THÚ:** Nhập Định thuộc pháp giới được chư Phật khắp

pháp giới gia hộ làm Tông, khiến cho Đại chúng khắp pháp giới thành tựu về đức của pháp giới làm Thú; hướng về phẩm sau, cũng nói đến Thế giới hải làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** văn có sáu phần: Một: Phần nói về Tam-muội; Hai: Phần nói về gia trì; Ba: Phần rời khỏi Định; Bốn: Phần nói về tác chứng; Năm: Phần ca ngợi về đức của ánh sáng nơi mảy lông; Sáu: Phần Đại chúng nói kệ ca ngợi thưa thỉnh.

Một: Phần nói về Tam-muội, có hai: 1- Trình bày về nhập Định ở thế giới này; 2- Tương tự nối thông với mười phương.

Ngay trong phần 1 phân ba: a- Nương theo uy lực nhập Định; b- Làm sáng tỏ tên gọi của Định; c- Trình bày về Thể-Dụng của Định.

Phần a có sáu: Một: Thời, lúc nói kệ xong. Hai: Chủ, hiển bày về đức rộng khắp của Phật, vốn chỉ có Phổ Hiền. Ba: Xứ, dựa vào Như Lai, bởi vì thường ở trước Phật. Bốn: Pháp tòa đã dựa vào, kinh Đại Tập nói: “Bởi vì Bồ-tát đạt được Đà-la-ni Liên Hoa, cho nên ở nơi thuyết pháp đều có hoa sen, biểu thị cho tự tánh vô nhiễm của Tam-muội đã tiến vào hàm chứa pháp thuộc quả.” Năm: Nhân đã dựa vào, là bởi vì đã tiến vào sâu rộng thì cần phải nương theo uy lực. Sáu: Chính thức tiến vào Tam-muội cho nên tâm và cảnh sâu xa.

Phần b từ “Thử Tam-muội...” trở xuống là làm sáng tỏ tên gọi của Định. Tỳ-lô Giá-na trước đây đã giải thích mở rộng. Lại có người giải thích rằng: “Rộng lớn-phát sinh và ngừng lại, đầy đủ ba nghĩa này gọi là Như Lai Tạng thân; thân tức là Thể, là nơi nương tựa.” Ở đây có hai loại: Một là do tu mà thành; hai là tánh vốn có. Tánh vốn có thì phàm-Thánh đều thành tựu, do tu mà thành thì chỉ riêng chư Phật mới có. Chư Phật mới có, bởi vì Từ Bi vô biên cho nên gọi là Quảng, Trí tuệ vô thượng cho nên gọi là Đại, tướng sinh đã hết cho nên nói là Sinh Tức. Kinh Niết Bàn nói: “Thường trú mà lìa xa có cho nên gọi là Như Lai, hàm chứa thâu nhiếp vạn đức thì gọi là Tạng thân, tức là Pháp thân ra khỏi ràng buộc.”

Nói tánh vốn có, đó là ngay nơi Tạng thức bao hàm chủng tử, kiến lập những nẽo sinh ra cho nên gọi là Quảng; Bổn giác hiện lượng cùng với Phật như nhau, cho nên gọi là Đại; nối tiếp nhau sinh ra, cho nên gọi là Sinh; nhiễm-tịnh-khổ-vui vốn không có thể lay động, cho nên gọi là Tức. Ngay nơi Pháp thân trên đây còn trong ràng buộc gọi là Tạng, nghĩa là Không-Bất Không; Không là chủ động cất giữ (Năng tạng), bởi vì cất giữ không trống rỗng (Bất Không). Nếu dùng nghĩa Quang minh biến chiếu để giải thích về Tỳ-lô Giá-na, thì Tỳ-lô Giá-na tức là Đại Trí

có thể quán sát, Như Lai Tạng thân tức là Lý sâu xa đã quán sát, tất cả tuy là Lý mà có trí Phật mới soi chiếu. Vả lại, Tỳ-lô Giá-na cũng bao gồm Bổn hữu, hiểu biết chân thật về Bổn hữu vốn là nghĩa về soi chiếu khắp nơi pháp giới. Đây chính là Bổn giác mê mờ mà không nhạn biết-không đạt được Dụng ấy, chỉ có Phật giác ngộ điều này có thể không có gì không làm, cho nên nói là tất cả chư Phật, chọn ra không phải phàm phu, cũng không phải là nhân, hiển bày về y-chánh lìa xa Như Lai Tạng không có tự Thể riêng biệt, cho nên tiến vào nơi này.

Hiền Thủ giải thích rằng: "Chư Phật có khắp tất cả, tức là hiển bày về chư Phật luôn luôn có trong vô số quốc độ khắp nơi pháp giới, và trong mảy trần ấy vốn có các quốc độ, trong mảy trần của các quốc độ lại có các quốc độ, như vậy trùng trùng không thể cùng tận."

Nói về Như Lai Tạng thân, là trình bày ngay nơi thân này rộng khắp quốc độ, dung chứa tất cả vô số quốc độ khắp nơi pháp giới, tất cả đều ở trong thân Như Lai, cho nên gọi là Tạng thân. Vì thế cho nên dung thông toàn bộ có bốn câu: 1- Thân rộng khắp vô số quốc độ; 2- Quốc độ ở trong thân; 3- Thân rộng khắp quốc độ trong thân; 4- Quốc độ hòa vào thân trong quốc độ khắp nơi. Ngay bên trong-ngay bên ngoài, y-chánh tự nhiên dung thông, không có gì chướng ngại, là do Tam-muội này mà làm ra, cho nên dùng làm tên gọi. Muốn thuyết giảng về pháp này, cho nên nhập Định ấy.

Phần c từ "Phổ nhập..." trở xuống là trình bày về Thể-Tướng-Dụng của Định. Tướng-Dụng của Định này vô lượng vô biên, tất cả đều dựa vào Như Lai Tạng mà nói. Sơ lược đưa ra nội dung quan trọng, câu thì có mười ba, môn lại có mười. Dùng hai môn sau thu nhận năm câu, cho nên thâu nhiếp làm sáu cặp. Bởi vì hai môn sau đều có một cặp, do đó văn có bốn tiết, mà nghĩa chỉ có ba, đến văn sau sẽ trình bày. Nói về sáu Cặp:

1) Hai câu đầu trình bày một cặp về Thể-Dụng, đó là Trí vô phân biệt-chứng Tánh bình đẳng, dùng làm Thể của Định. Ảnh hiện pháp giới là Dụng thù thắng, nghĩa là dùng tánh thuộc Trí tuệ (Nhân nhân tánh) mà chứng được tánh của nhân ấy, thành tựu tánh của quả ấy mà hiển bày về tánh thuộc Vô thượng Đại bát Niết-bàn (Quả quả tánh). Như vậy Phật tánh thì đầy đủ bảy nghĩa: Một là Chân, hai là Thật, ba là Thiện, bốn là Thường, năm là Lạc, sáu là Ngã, bảy là Thanh tịnh. Tánh của chúng sinh và Phật gốc-ngọn không khác nhau, huống gì quả Phật, quả lẽ nào không bình đẳng hay sao? Tánh bình đẳng của Phật tức là Như Lai Tạng, vì thế cho nên chỉ tiến vào Như Lai Tạng thân, tức là đã

tiến vào tánh bình đẳng của Phật. Đây là môn Khế hợp Phật tánh. Nói đến Dụng thù thắng, tức là nêu ra môn thuộc về các Ảnh tượng, nghĩa là có thể hiện bày-có thể phát sinh Thân-Độ phỏng theo Trí.

2) Hai câu tiếp là một cặp về Thâm-Quảng (sâu-rộng), rộng là vô biên, bởi vì không thuộc về trong-ngoài; lớn là vô thượng, bởi vì phạm vi chân thật đến cuối cùng; vô ngại là bởi vì không có gì ngăn ngại, giống như hư không. Thành tựu ba nghĩa trên, gồm chung làm môn Quảng đại vô ngại; câu sau tức là môn Nhập pháp hải hoàn phục (dòng nước xoáy), Hoàn tức là Thâm (sâu).

3) Có hai câu là một cặp về Xuất-Nạp (phát ra-thâu vào), đầu là môn Xuất sinh Tam-muội, nghĩa là hoặc Tự tướng hay là Cọng tướng..., tất cả Tam-muội để từ đây mà sinh ra, bởi vì đây là căn bản của các Định; sau là môn Nhiếp thọ pháp giới, bởi vì cuối cùng quy về nơi này, vốn là Thể tánh của pháp giới.

4) Có hai câu là một cặp về Cảnh-Trí, câu đầu là môn Năng thành Phật trí, nghĩa là không hiểu rõ lý này bởi vì không phải trí Phật; câu sau là môn Thị hiện chư cảnh. Nhưng nói đến an lập thì tổng quát có ba loại: Một là thế giới an lập về Y báo, hai là Thánh giáo an lập về Diệu nghĩa, ba là Quán trí an lập về Đế tướng, đều là Pháp giới tạng hiển thị rõ ràng trước mắt.

5) Có hai câu, tức là môn Y-Chánh hàm dung, là một cặp về Nội-Ngoại hàm dung, nghĩa là bên trong hàm chứa Trí lực về nhân quả, bên ngoài khiến cho mảy trần dung nạp pháp giới, bởi vì mảy trần hoàn toàn dựa vào Pháp giới tạng mà hiện bày, vốn cùng chung Chân tánh.

6) Có ba câu, tức là môn Thành tựu nhiếp trì, là một cặp về Thành trì-nhân pháp (Pháp do con người duy trì mà thành tựu), nghĩa là đầu do Đại nguyện-công đức của con người mà thành tựu quả, sau là duy trì Pháp luân khiến cho không đoạn tuyệt, nhờ vào lý sâu xa này mà Pháp nhãn luôn luôn đầy đủ.

Trên đây nói về bốn Tiết: Đầu là bốn câu trình bày về không có u tối nào mà không tiến vào, giải thích về nghĩa soi chiếu khắp nơi của Tỳ-lô Giá-na trước đây. Tiếp là bốn câu nói về không có đức nào mà không phát sinh, giải thích về nghĩa của Tất cả chư Phật trước đây. Tiếp là hai câu nói về trong-ngoài hàm chứa dung nạp, giải thích về nghĩa của Tạng trước đây. Sau là ba câu nói về thành tựu đức duy trì pháp, giải thích về nghĩa của Thân trước đây.

Nói về Nghĩa chỉ có ba, đó là Thể-Tướng-Dụng, tiến vào tánh bình đẳng là Thể của Định, rộng lớn giống như hư không là Tướng của

Định, còn lại đều là Dụng của Định. Ba nghĩa này viên dung, toàn bộ là Tam-muội Phổ Hiền vô ngại.

Phần 2 từ "Như thử..." trở xuống là tương tự nối thông với mười phương và vô số các thế giới (Trần đạo), trong đó có hai: Đầu là nêu ra thế giới này; sau từ "Như thị..." trở xuống là tương tự những thế giới kia.

Trong phần tương tự những thế giới kia, có hai: a- Trình bày về bình đẳng rộng khắp pháp giới; b- Trình bày về trùng điệp vô tận.

Trong phần a có mười một câu: Một câu đầu là tổng quát trình bày, nghĩa là tận cùng pháp giới; mười câu sau là riêng biệt chỉ ra để làm sáng tỏ đến tận cùng: 1: Tận cùng hư không pháp giới; 2: Tận cùng nơi chốn mười phương ở trong hư không; 3: Tất cả thời gian ba đời ở trong mười phương; 4: Nơi vật vi tế ở trong ba đời, đó là đầu mảy lông...; 5: Tất cả mọi nơi nhỏ bé không ngăn ngại; 6: Hoặc ở nơi rộng lớn trăm ngàn do tuần...; 7: Ở nơi người-trời, ánh sáng của mặt trời-mặt trăng...; 8: Tận cùng nơi chốn mà Phật nhãn nhìn thấy; 9: Tận cùng nơi chốn mà thần lực đến được; 10: Ở nơi mà thân Phật có thể hiện bày. Câu thứ 10 này có hai nghĩa: Một là kết luận nói về quốc độ trên đây, nối thông với mười một đoạn; hai là thành tựu về sau, bởi vì quốc độ trong thân này vốn là vi tế.

Trong phần b từ "Cập thử..." trở xuống là trình bày về trùng điệp vô tận, sơ lược có bốn lớp: 1: Tận cùng vi trần khắp pháp giới, nói cho đến quốc độ này, là chỉ ra quốc độ ở mười nơi chốn trước đây; 2: Nhiều quốc độ trong vi trần; 3: Nhiều Phật trong quốc độ; 4: Trước mỗi một vị Phật có nhiều Phổ Hiền. Ở những nơi chốn trên đây đều tiến vào Định này, cho nên thân của Phổ Hiền không phân ra thô tế mà có khắp mọi nơi, sâu rộng tròn đầy trùng điệp. Ở nơi này tiến vào Định, tương tự nối thông đã như vậy; khắp pháp giới tiến vào Định, tương tự nối thông cũng như vậy. Do đó, dựa theo Định của Chủ, trước Phật chỉ có một Phổ Hiền, bởi vì tất cả là một. Nếu dựa vào tương tự nối thông, thì trước Phật đều có trần số, bởi vì một là tất cả.

Hai: Từ "Nhĩ thời nhất nhất..." trở xuống là phần nói về gia trì, có ba: Đầu là gia hộ bằng miệng, tiếp là gia hộ bằng ý, sau là gia hộ bằng thân.

Trong phần đầu có bốn: 1- Chư Phật hiện rõ trước mắt, bởi vì ở đây gia hộ bằng miệng, về sau không có kết luận nối thông, cho nên ở đây tổng quát nêu ra thời gian-nơi chốn trùng trùng, đều ở trước mỗi một Phổ Hiền. 2- Từ "Bỉ chư..." trở xuống là ca ngợi về đạt được Định

ấy, đây tuy là Định thuộc quả, nhưng mà tiến vào môn của Bồ-tát, cho nên nói là Tam-muội của Bồ-tát. 3- Từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về nguyên cớ đạt được Định, nguyên cớ có ba: a- Phật bạn cùng nhau gia hộ, bởi vì đạo của Phật và Phật giống nhau; b- Bổn nguyện của Phật chủ. Hai nguyên cớ này làm duyên. c- Hạnh nguyện tự mình tu tập là nhân của nhập Định. Lại ba nghĩa trên, những nghĩa trước nhờ vào những nghĩa sau, còn lại lẽ nào không có hạnh này hay sao? Bởi vì pháp môn chủ, bởi vì biểu thị cho thuyết giảng về tất cả các pháp. 4- Từ “Sở vị...” trở xuống là phân rõ về gia hộ bằng việc đã làm. Văn này có hai xu thế: Một là phân rõ về gia hộ bằng việc đã làm; hai là hiển bày về tướng của hạnh nguyện nói trên, cho nên nói là việc đã làm. Việc đã làm là nói đến điều gì, đó là Chuyển pháp luân.

Văn có mười một câu: Một câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt, một câu đầu là tổng quát thâu nhiếp mười Trí, chín câu còn lại tức là nói về mười Hải: 1: Tức là An lập hải; 2: Tức là Chúng sinh hải và Nghiệp hải; 3: Tức là Thế giới hải; 4: Tức là Phật hải; 5: Tức là Danh hiệu hải-Thọ lượng hải và Giải thoát hải, bởi vì Đại Dụng của biến hóa đều là công đức; 6: Tức là Ba-la-mật hải, đạt đến bến bờ của Thật tướng; 7: Tức là Chuyển pháp luân hải; 8: Tức là Căn hải; 9: Tức là Diễn thuyết hải. Cùng với mười Trí sau khiến cho nhận biết về mười câu này.

Phần tiếp từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về gia hộ bằng ý, trong đó có hai: Trước là nói về gia hộ; sau là giải thích.

Trong phần trước cũng có hai: Một: Nói về quốc độ này; Hai: Tương tự nối thông với nhau.

Trong phần một là trao cho mười loại Trí: Đầu là một câu tổng quát, nghĩa là trao cho Trí về Quả hải, mà nói trao cho, là bởi vì Phật lực tưới vào khiến cho tăng trưởng. Tánh của Nhất thiết trí tức là Quả hải, tánh của Trí tức là Lực bởi vì không có khuynh động, vốn đầy đủ mười Lực, chữ Trí cuối cùng tức là có năng lực tiến vào. Chín câu còn lại là riêng biệt, tức là mười Trí trong phẩm Thế Giới Thành Tựu. Bởi vì trao cho Trí này, cho nên sau đó có thể thuyết giảng về Trí ấy, quán sát về mười Hải ấy, mà văn có phần nào không theo thứ tự: 1: Tức là Trí thứ ba về Pháp giới an lập hải, bởi vì an lập không có ranh giới-hạn lượng. 2: Tức là Trí thứ tư về Phật hải, Phật hải chỉ là cảnh thuộc phạm vi giới hạn của Phật. 3: Tức là Trí thứ nhất. 4: Tức là Trí thứ hai, về Chúng sinh hải và Nghiệp hải, nhân của nghiệp vi tế cho nên nói là rộng lớn. 5:

Hàm chứa hai câu, một tức là Trí thứ tám về Thần biến hải của Phật, tác dụng của giải thoát tức là thần biến, thần biến dựa vào Định gia hộ mà nói là Tam-muội; hai là hàm chứa Trí về ba đời, văn sau nói một niệm nhận biết ba đời, nhờ vào Lực giải thoát không thể nghĩ bàn của Phật, bởi vì câu tổng quát nói về gia hộ cho nên hai câu này hợp lại. 6: Tức là Trí thứ năm. 7: Tức là Trí thứ chín. 8: Tức là Trí thứ bảy về Nguyện hải, bởi vì Nguyện lực cho nên tiến vào tất cả thế giới trong pháp giới. 9: Tức là Trí thứ mười về Kiến lập diễn thuyết hải. Vả lại, căn của Bồ-tát lại có nhiều nghĩa, tu mười thiện đạo có ba thiện căn, tu các Độ của Địa thì Tinh tiến làm căn, thâu nhiếp tiếp nhận Chánh pháp thì Tín-Tuệ làm căn, thâu nhiếp nuôi dưỡng chúng sinh thì Từ Bi làm căn, để thành tựu Phật đạo thì Bi-Trí làm căn, đủ loại sai biệt mà khéo léo nhận biết.

Phần hai từ "Như thử..." trở xuống là tương tự nối thông, có thể biết.

Sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ, có hai: Một là nêu ra, ý nói rằng chư Phật có Lực có thể trao cho, có Từ có thể phủ khắp, vì sao mười Trí chỉ gia hộ cho Phổ Hiền? Giải thích rằng: Phổ Hiền đạt được Tam-muội này, pháp vốn như vậy cần phải trao cho.

Trong phần sau từ "Thị thời..." trở xuống là gia hộ bằng thân, cũng có hai: Đầu là nói về quốc độ này; sau từ "Như thử..." trở xuống là tương tự nối thông với nhau.

Trong phần đầu lại có hai: Một: Tay của Phật xoa lên đỉnh đầu, trình bày về gia hộ thâu nhiếp tiếp nhận vị ấy. Lại dựa theo bản tiếng Phạn, trình bày về thân của chư Phật mười phương đều không đi đến quốc độ này, duỗi cánh tay không cần phải dài, mà cùng lúc xoa lên đỉnh đầu, tất cả đều chạm vào đỉnh đầu nhưng không trở ngại lẫn nhau, đều là nghiệp dụng tự tại của Như Lai. Hai: Từ "Kỳ thủ..." trở xuống là phân rõ về Tướng-Dụng của bàn tay Phật, trong đó có mười câu, để hiển bày về Vô tận: Năm câu trước là đức tướng tròn vẹn đầy đủ, đó là thon-nhỏ-thẳng..., cho nên nói là tướng hảo trang nghiêm; sau từ "Phục xuất..." trở xuống là năm câu trình bày về Diệu Dụng tự tại, ý trình bày về bàn tay này vươn dài đến mười phương mà bao quát ba đời, thu nhận nhân quả mà đầy đủ con người và pháp, Thể-Dụng sâu rộng tự tại vô biên, không phải ngôn từ có thể giải thích được.

Sau là tương tự nối thông với nhau, có thể biết.

Ba: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phần rời khỏi Định, bởi vì những việc làm đã xong, trong đó có hai: Đầu là nói về quốc độ này; sau là tương tự nối thông với mười phương.

Trong phần đầu cũng có hai: 1- Rời khỏi Định; 2- Đại chúng được lợi ích.

Trong phần 1 cũng có hai: a- Rời khỏi Định chủ; b- Rời khỏi Định quyến thuộc.

Trong phần b cũng có hai: Một là tổng quát, đó là một rời khỏi Định thì tất cả rời khỏi Định, bởi vì Định vi diệu này, tức là tất cả Tam-muội hải; những Định khác là môn đều hòa vào Định này, những Định ấy hoàn toàn giống như Định này, cũng được gọi là Hải. Hai từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt phân rõ, trần số đã nhiều, sơ lược nêu ra mười loại: 1: Tức là Tam-muội thuộc Trí chủ động (Năng) nhận biết, nghĩa là không có một niệm nào sai khác, cho nên nói là niệm niệm không có sai khác, mà không rời bỏ nhận biết khắp nơi là Trí thuộc phương tiện khéo léo. 2: Tức là trần cảnh thụ động (Sở) nhận biết. Chủ động-thụ động trên đây làm một cặp. 3: Hiện bày quốc độ rộng lớn. 4: Hiện bày nơi chốn cư trú. Tức là tổng quát-riêng biệt đối với thế giới làm một cặp. Kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng thức, lập tức hiện bày tất cả Thân khí, và các Thọ dụng; Khí tức là quốc rộng lớn, Thọ dụng tức là nhà cửa." 5: Nhận biết về sự sai biệt của tâm niệm. 6: Nhận biết về tên gọi của thân tướng. Tức là sắc-tâm của chúng sinh làm một cặp. 7: Nhận biết về nơi chốn rộng lớn. 8: Nhận biết về thân rộng lớn. Tức là Y-Chánh làm một cặp. Tuy nói vi trần, mà ý làm sáng tỏ về Phật rộng lớn như hư không, không có giới hạn, nơi nào có chúng sinh thì hiện bày, chỉ riêng Như Lai Tạng là thật có chúng sinh. Dựa vào đây kiến lập xứ sở khác nhau, tùy theo hạnh của Bồ-tát mà quốc độ có tịnh-uế, tùy theo nghiệp của chúng sinh mà hướng về chủng loại khác nhau. Phật trong vi trần lại có một nghĩa, đó là Như Lai Tạng là thân của Chân Phật. Thể ấy rộng lớn không thể nào nhận biết, là luôn luôn thuộc về loại thứ 6-thứ 7. Trong vi trần, mỗi một hữu tình đều có Tạng thức, cho nên nói là đều có thân to lớn vô biên. 9: Thuận theo nhận biết về Lý thú của tất cả các pháp, là tám loại trên đây dựa theo Sự riêng biệt để hiển bày về môn riêng biệt, ở đây dựa theo Lý thú đầy đủ toàn bộ các pháp, cho nên nói là tất cả.

Trong kinh Đại Bát Nhã, ở phần Lý Thú nói: "Các pháp đều Không, không có sinh-không có diệt, không có tánh thuộc tự tánh, lìa xa tất cả các tướng, không thể nào mong cầu, nhưng Đệ nhất nghĩa thì trong lặng thường trú." Nên biết chính là Như Lai Tạng này.

Kinh Tư Ích nói: "Khắp nơi tránh Không, đều không tách rời Không."

Kinh Giải Thâm Mật nói: "Lý thú có sáu: 1- Lý thú thuộc về nghĩa chân thật, đó là hai chướng thanh tịnh, do Trí mà thực hành chân thật. 2- Lý thú thuộc về chứng đắc, đó là đạt được nhận biết như thật đối với nghĩa chân thật. 3- Lý thú thuộc về giáo hóa dẫn dắt, đó là tự mình chứng rồi khai thị cho chúng sinh. Ba loại này là căn bản, ba loại sau là giải thích. 4- Lý thú thuộc về lìa xa hai bên, đó là có người hỏi rằng: Thế nào gọi là Lý thú thuộc về nghĩa chân thật? Nên trả lời với họ rằng: Không phải có-không phải không có, không phải Thường-không phải Đoạn. 5- Lý thú thuộc về không thể nghĩ bàn, đó là có người hỏi rằng: Thế nào là chứng đắc? Nên trả lời với họ rằng: Đó là không thể nghĩ bàn, nếu xa lìa hý luận đối với các pháp, thì lúc bấy giờ chứng được tánh thuộc nghĩa thù thắng chân thật, cho nên biết rằng ngôn thuyết đều không phải là nghĩa chân thật. 6- Lý thú thuộc về tùy theo sự ưa thích của chúng sinh, đó là có người hỏi rằng: Thế nào là giáo hóa dẫn dắt? Nên trả lời với họ rằng: Tùy theo ý thích khác nhau của các chúng sinh, thuận theo mong muốn của họ mà phương tiện khai thị."

Nghĩa chân thật ở kinh ấy tức là Tạng thân ở kinh này, không thể nghĩ bàn ở kinh ấy tức là Tam-muội ở kinh này. Bồ-tát Vô Trước nói về bốn loại Ý thú, giải thích tất cả các kinh cũng là Lý thú, như Nhiếp Luận phân rõ. Chín câu trên đây, chỉ có câu thứ 3-thứ 4 từ Lý mà được tên gọi, bảy câu còn lại đều thuận theo pháp đã nhận biết là thiết lập tên gọi. Những loại như vậy, có số lượng như vi trần trong tất cả Thế giới hải, hợp lại làm một Định, thì biết rằng Định này là tất cả các Định.

Phần 2 từ "Phổ Hiền..." trở xuống là Đại chúng được lợi ích, trong đó có hai: Đầu là nêu ra thời gian được lợi ích, cũng là nguyên cớ đạt được lợi ích; sau từ "Kỳ chư..." trở xuống là chính thức trình bày về đạt được lợi ích. Theo số giảm mà nói có chín: Năm câu đầu là đạt được pháp môn của Bồ-tát, mỗi câu có một nghĩa, đều bởi vì Định trước hàm chứa các nghĩa này; lại năm câu này, thì những câu sau thành tựu cho những câu trước. Bốn câu sau là đạt được pháp của quả Phật, tức là ba nghiệp của Như Lai: Một-Đạt được Thật trí của Tạng thân soi chiếu; hai-Đạt được Quyền trí thuộc Lực dụng của Tạng thân; ba-Mảy lông nơi thân hiện bày quốc độ; bốn-Thị hiện tám tướng, nghĩa bao gồm miệng chuyển, cũng bởi vì Tạng thân hàm chứa nghĩa này. Phổ Hiền xuất Định làm cho người khác lợi ích, là bởi vì đạo cảm ứng đan xen nhau. Như mùa Xuân cây cối đâm chồi nảy lộc, dương khí đã đầy đủ, gió Xuân vừa lướt nhẹ qua thì trăm hoa đều nở rộ; các chúng Bồ-tát tích chứa

pháp thiện đã sâu dày, hạnh nguyện đã giống nhau, vừa mới ngắm nhìn cảnh thù thắng, thì vạn đức lập tức tròn vẹn. Sâu kín và hiển lộ cùng giúp đỡ, có điều gì không thích hợp?

Sau từ "Như thử..." trở xuống là tương tự nối thông với mười phương, có thể biết.

Bốn: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phần Hiện tướng tác chứng: Như vậy đạt được lợi ích thì tâm hoan hỷ, tâm hoan hỷ thì mặt đất rung động và xuất hiện những điềm lành. Ở các Hội nghe xong thì đạt được lợi ích, cho nên phần Hiện tướng ở sau. Hội này tuy là chưa nghe mà trước đã đạt được lợi ích, cho nên trước phải hiện rõ điềm lành, bởi vì Hội này phân rõ về quả, hiển bày về thù thắng. Trong văn có bốn: 1- Thế giới rung động nhẹ, bao gồm nguyên nhân xuất hiện điềm lành, nhờ vào hai lực của nhân quả; nói rung động nhẹ, bởi vì là tướng đầu tiên. 2- Những vật báu trang nghiêm. 3- Phát ra âm thanh thuyết pháp. 4- Phật hội tụ rưới mưa vật báu. Sơ lược nêu ra mười loại để hiển bày về Vô tận: Ba loại trước là vật báu thuộc về Sự tướng, bảy loại sau là vật báu thuộc về Pháp hóa truyền bá lưu thông, đều là từ thiện căn xuất thế gian mà sinh ra.

Năm: Từ "Phổ vũ như thị thập loại vân dĩ..." trở xuống là phần ca ngợi về đức của ánh sáng nơi mảy lông, trong đó có hai: Đầu là kết thúc phần trước phát khởi phần sau; sau là chính thức hiển bày về lời kệ.

Trong lời kệ có mười tụng, phân ba: Đầu là một kệ tổng quát nói về Định trước đây; tiếp là tám kệ riêng biệt hiển bày về tướng rộng khắp; sau là một kệ kết luận về nguyên cớ ca ngợi.

Trong phần riêng biệt hiển bày, có hai: Hai kệ rưỡi trước là thẳng thắn nói về rộng khắp trước đây; năm kệ rưỡi sau là nêu ra nhân để hiển bày về rộng khắp.

Trong năm kệ rưỡi sau, có hai: Đầu là nửa kệ nói về lực của duyên rộng khắp; sau là năm kệ nói về lực của nhân rộng khắp.

Trong năm kệ sau, có bốn: Một: Kệ đầu nói về ngay nơi Thể mà Dụng cho nên rộng khắp, nửa kệ trước nói về Thể, nửa kệ sau nói về Dụng, thân tướng như hư không là thân Pháp tánh, dựa vào Chân mà trú trong độ Pháp tánh, tùy cơ ứng khắp là hóa hiện Thọ dụng.

Hỏi: Thân-Độ pháp tánh là khác nhau hay không khác nhau? Khác nhau thì không gọi là Pháp tánh, bởi vì tánh vốn không hai; không khác nhau thì không có chủ động nương tựa-thụ động nương tựa. Đáp: Kinh-luận nói khác nhau, tất cả thu nhận Pháp thân, sơ lược có mười loại, Độ tùy theo thân mà hiển bày thì chỉ có năm lớp.

1) Dựa vào luận Phật Địa, chỉ dùng pháp giới thanh tịnh mà làm Pháp thân, cũng dùng pháp tánh mà làm Độ ấy, tánh tuy là một vị, tùy theo tướng của Thân-Độ mà phân ra hai loại khác nhau. Trí Luận nói: "Ở trong Trí (Số) hữu tình gọi là Phật tánh, ở trong Trí phi tình gọi là Pháp tánh, Giả thì nói về chủ động-thụ động mà Thật thì không có gì sai biệt." Luận Duy Thức nói: "Tuy Thể của Thân-Độ này không có gì sai biệt, mà thuộc về tánh-tướng khác nhau của Phật-Pháp, nghĩa là Pháp tánh thuộc về Phật là thân Pháp tánh, Pháp tánh thuộc về Pháp là độ Pháp tánh, tánh tùy theo tướng mà khác nhau, cho nên nói là như vậy." Nay nói như hư không, luận Duy Thức nói: "Thân-Độ này đều không phải là Sắc thâu nhiếp, tuy không thể nói về hình lượng lớn-nhỏ, nhưng tùy theo sự tướng mà lượng ấy không có giới hạn, ví như hư không rộng khắp tất cả mọi nơi, cho nên nói như hư không là bao gồm dụ cho Thân-Độ."

2) Hoặc chỉ riêng Đại Trí mà làm Pháp thân, Chân Như đã chứng làm độ Pháp tánh. Vô Tánh Nhiếp Luận nói: "Trí vô nhiễm-vô quái ngại làm Pháp thân. Nếu như vậy thì tại sao nói là Tướng như hư không? Bởi vì Thể của Trí vô ngại giống như hư không."

3) Cũng là Trí-cũng là Như mà làm Pháp thân, Lương Nhiếp Luận và kinh Kim Quang Minh đều nói: "Chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình, gọi là Pháp thân." Đây là Thân hàm chứa Như-Trí, Độ thì chỉ có Như.

4) Cảnh-Trí cùng phai mờ mà làm Pháp thân, kinh nói: Pháp thân của Như Lai, không phải tâm-không phải cảnh, Độ cũng tùy theo như vậy. Dựa vào nghĩa này, trong các khế kinh đều nói Thân-Độ của Như Lai không hai. Đây là dựa vào Chân mà nói để hiển bày không có chủ động-thụ động, mới nói là dựa vào Chân mà thành tựu nghĩa như hư không.

5) Bốn câu trên đây hợp lại làm một Pháp thân vô ngại, tùy theo mà nói đều thích hợp, Độ cũng như vậy.

6) Năm câu tổng quát-riêng biệt trên đây, tướng dung thông-hình phai mờ làm mất đi năm thuyết ấy, xa vời không có gì nương nhờ để làm Pháp thân, Độ cũng như vậy. Trên đây chỉ dựa vào Cảnh-Trí để phân rõ.

7) Thâu tóm tất cả năm phần và những công hạnh như Bi nguyện..., hằng sa công đức, tất cả đều là Pháp thân này thu nhận, bởi vì công đức do Tu mà phát sinh nhất định phải chứng lý, cho nên thâu nhiếp dung thông vô ngại. Ngay nơi này mà chứng Thể Đại của Chân Như, làm độ

Pháp tánh. Dựa vào nghĩa này thì Thân-Độ khác xa nhau. Nay nói thân tướng tức là các công đức, nói như hư không tức là tánh của thân. Văn sau của kinh cũng nói: Hiểu rõ thân Như Lai không phải như hư không, bởi vì tất cả công đức do vô lượng diệu pháp mà viên mãn.

8) Thu nhận tất cả công đức sắc tướng của Báo thân-Hóa thân, tất cả đều là Pháp thân này thu nhận. Vì vậy trong Nhiếp Luận nói: "Ba mươi hai tướng tốt đều là do Pháp thân thâu nhiếp. Nhưng có ba nghĩa: Một-Tướng tức là Như, cho nên quy về Lý thuộc Pháp thân; hai-Do Trí mà hiện bày, cho nên là Trí thuộc Pháp thân; ba-Ngay nơi tướng đều là pháp thuộc công đức, cho nên gọi là Pháp thân." Độ đã nương tựa ấy, thì gồm chung tánh-tướng tịnh-uế vô ngại, quốc độ này của Ta thanh tịnh mà ông không thấy, chúng sinh thấy đốt cháy mà Tịnh độ không hủy hoại, Sắc tức là Như, Tướng mà không phải Tướng, Thân-Độ-Sự-Lý nương tựa duy trì đan xen lẫn nhau. Tất cả có bốn câu, đó là Sắc thân dựa vào Độ thuộc Sắc tướng, Sắc thân dựa vào Độ thuộc Pháp tánh, Pháp thân dựa vào Độ thuộc Pháp tánh, Pháp thân dựa vào Sắc tướng. Lại bởi vì Đơn-Song hướng về với nhau, cũng thành ra năm câu, đó là Thân là Sắc tướng dựa vào Độ của Sắc tướng thuộc Pháp tánh..., dựa theo để suy nghĩ. Trên đây hãy còn bao gồm các giáo Đại thừa.

9) Thâu nhiếp tất cả ba loại thế gian, tất cả đều làm một Đại Pháp thân, bởi vì đầy đủ mười Phật. Ba thân... ấy, đều là trí Chánh giác trong này thâu nhiếp, Độ cũng như vậy. Ngay nơi thân như hư không mà thị hiện thân khắp mọi nơi, có gì không đầy đủ, điều này chỉ có Hoa Nghiêm.

10) Trên đây phân ra Quyền-Thật, chỉ có loại thứ 9 thuộc về kinh này. Nếu dựa vào dung thông thâu nhiếp và thâu nhiếp Đồng giáo, thì toàn bộ 9 nghĩa trước làm một câu tổng quát, đó gọi là Thân-Độ vô ngại của Như Lai; Phổ Hiền cũng như vậy, nghĩa tùy theo ẩn kín-hiển bày, không thể nào nói nhiều được. Người thông hiểu tìm văn không phát sinh kiến giải hạn chế.

Trên đây nói Độ có năm lớp: 1: Chỉ riêng Pháp tánh thuộc về ba Thân trước; 2: Cả hai mất đi thuộc về loại thứ 4; 3: Có đủ tánh tướng làm chỗ dựa của loại thứ 5-6-7-8; 4: Dung thông ba thế gian thuộc loại thứ 9; 5: Toàn bộ các nghĩa trước tức là chỗ dựa của loại thứ 10.

Hai: Từ "Phổ Hiền an trú..." trở xuống có một kệ rưỡi nói về Đại nguyện cho nên rộng khắp, bao gồm hiển bày về Y báo rộng khắp ở trong Chánh báo, trùng trùng đều rộng khắp. Nay không nhìn thấy, bởi vì cơ duyên không phù hợp, không nhìn thấy tức là bởi vì thân hư không,

cũng rộng khắp cho nên không nhìn thấy nơi chốn.

Ba: Có một kệ rưỡi trình bày về pháp thù thắng siêu việt đã hiện bày.

Bốn: Có một kệ nói về quả đức đã đầy đủ mà không rời bỏ môn thuộc về nhân.

Trong phần sau là một kệ kết luận về nguyên cớ ca ngợi, nghĩa là tự tại khó mà suy nghĩ, hiện bày tất cả đều rộng khắp, nêu rõ tiến vào một Định mà thật sự thì qua lại khắp nơi, không phải vầng mây ánh sáng của Phật thì làm sao có thể ca ngợi thuật rõ?

Sáu: Phần Đại chúng nói kệ ca ngợi thưa thỉnh: Trước là Đại chúng thưa hỏi, Phật Phật chỉ rõ bậc Pháp chủ, Đại chúng nhìn thấy từ Định đứng dậy, cho nên ca ngợi thưa thỉnh Phổ Hiền. Trước chỉ là Đại chúng cũ, ở đây bao gồm hai chúng cũ-mới, cho nên nói là tất cả. Bởi vì đã thưa hỏi giống như trước, cho nên chỉ tóm lược nêu ra. Mười tụng phân ba: Đầu là tám kệ ca ngợi về người Chủ để thưa thỉnh, làm sáng tỏ về người có thể thuyết giảng; tiếp là một kệ nêu ra pháp thưa thỉnh, chính là bày tỏ về mối nghi ngờ; sau là một kệ ca ngợi về Chúng thưa thỉnh, trình bày về có căn khí có thể nghe.

Trong phần đầu có hai: Năm kệ đầu ca ngợi về đức sâu rộng thuộc nhân quả của Phổ Hiền, trình bày về có nhân thuyết giảng; ba kệ sau ca ngợi về đức có thể rưới mưa pháp rộng khắp vô số quốc độ, trình bày về có quả thuyết giảng.

Trong năm kệ đầu, mỗi kệ đều có một nghĩa: Kệ một là ca ngợi về Pháp thân thanh tịnh của mình, ba câu trình bày về nhân, một câu trình bày về quả. Nhân có ba nghĩa: 1- Nhờ vào tu tập mà pháp phát sinh, nghĩa bao gồm Duyên nhân và Liễu nhân; 2- Nhờ vào Đại nguyện phát khởi tức là Duyên nhân; 3- Dựa vào Như Lai Tạng mà chứng Chân bình đẳng, đây là Chánh nhân, Chân Như tức là Bất Không, hư không tức là Không Tạng, Bình đẳng cùng với Tạng nối thông với hai nghĩa trên. Kệ hai là ca ngợi về an trú khắp nơi quốc độ Phật, câu thứ ba nói về nhân rộng khắp, còn lại đều nói về tướng rộng khắp. Trong nhân đầy đủ trí trang nghiêm, cho nên có thể bình đẳng soi chiếu đầy đủ công đức trang nghiêm, khiến cho tất cả đều nhìn thấy. Kệ ba là ca ngợi về thân cận Phật. Kệ bốn là ca ngợi về thường trong Định, trong cảnh thật bởi vì không tùy theo tưởng mà chuyển, Tào (bọn, lũ) là Bối (lớp, bọn). Kệ năm là ca ngợi về hóa độ chúng sinh đến cùng, vi trần là nơi nhỏ bé vốn có nhiều chúng sinh.

Trong ba kệ sau là nói về quả thuyết pháp: Kệ một là ca ngợi về

thường xuyên thuyết giảng Đại pháp, từ “Như không chi ngôn...” trở xuống là dụ cho rộng lớn, trước là dụ cho Vô tận không có gì khác nhau. Kệ hai là ca ngợi thuyết giảng về pháp Vô đẳng, Vô đẳng có hai: 1- Lực thù thắng có thể thuyết giảng, bởi vì đầy đủ hai trang nghiêm; 2- Đã thuyết giảng về pháp Vô đẳng, bởi vì thuyết giảng về những công hạnh của Phật. Kệ ba là nêu ra nhân để kết luận về quả, hiển bày về đức phát sinh nhờ vào nhân trong vô số kiếp đã tròn vẹn, cho nên có thể cuộn mây rưới mưa mà thuyết pháp.

Trong phần tiếp có một kệ nêu ra pháp thưa thỉnh, phẩm trước đã thưa hỏi tuy có nhiều môn, mà tất cả quy về những điều quan trọng ấy, vốn không có gì vượt qua ba loại thế gian, nay ba câu đều hiển bày về một điều ấy. Lại trước đây thưa hỏi bao gồm toàn bộ các Hội, ở đây vốn khiến cho giải đáp ngay nơi Hội ấy.

Trong phần sau có một kệ ca ngợi về Chúng thưa thỉnh, cũng gọi là tự thuật. Ở đây có hai nghĩa: 1- Nhất tâm cung kính, bởi vì bên trong có thể tiếp nhận giáo pháp; 2- Chư Phật tùy hỷ, bởi vì bên ngoài có duyên thù thắng, vì vậy cần phải thuyết giảng, thuyết giảng thì trên thuận với tâm của Phật, dưới tùy theo mong muốn của chúng sinh.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 11

### *Phẩm thứ tư:* THẾ GIỚI THÀNH TỰU

**A- Ý ĐƯA RA:** Trước nói về duyên đã đầy đủ, từ đây trở xuống là chính thức nói rõ về pháp đã thuyết giảng, tổng quát trình bày về tướng của quả, riêng biệt giải đáp câu hỏi về Pháp giới an lập hải, cho nên đưa ra phẩm này.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Thế, nghĩa là ba đời, bởi vì rơi vào quá khứ-hiện tại-vị lai. Giới, nghĩa là nơi chốn phân biệt, bởi vì có nơi này-nơi kia. Lại nữa, Thế nghĩa là che kín; Giới cũng là phạm vi giới hạn, nghĩa là các pháp hữu vi có thể phá hoại. Thế tức là che kín, pháp vô vi không thể hủy hoại. Pháp từ Chân tánh khởi lên giống như vô vi, pháp tức là che kín, hữu vi có thể phá hoại. Thế không xen tạp với nhau, là phạm vi giới hạn của nó. Vì thế cho nên cảm đến Ta-bà, là đối với Hoa Tạng mà thấy Ta-bà; cảm đến Hoa Tạng, là đối với Ta-bà mà thấy Hoa Tạng.

Thành Tựu, tức là duyên có thể thành tựu, đó là mười duyên... Chủ thể và khách thể (Năng sở) hợp lại làm tên gọi. Nếu dùng sự thành tựu của thế giới, thì chính là Y chủ thích. Dựa theo trong bản tiếng Phạn nói là Thế Giới Hải Thành Tựu, văn sau phân rõ về Hải nhưng người dịch tóm lược, ý nói: Y-Chánh của quả Phật do Văn-Tu mới phát khởi, nghiệp báo của chúng sinh vốn tự có sẵn. Vì vậy chỉ nêu ra Thế Giới mà thôi.

**C- TÔNG THÚ:** Nêu ra đức thù thắng vô biên, giải thích rộng về Thế giới hải đã nhận biết là Tông. Nhưng mà ý thú lại có nhiều loại, toàn bộ khiến cho các Bồ-tát phát khởi Đại tín giải-ngộ nhập là Thú, nghĩa là khiến cho nhận biết về hạnh Đại Bi của Phật và Bồ-tát, như biển rộng che phủ vô biên đến tận cùng cảnh giới của chúng sinh.

Phỏng theo mà thực hành, cho nên vô biên thế giới đều trang nghiêm thanh tịnh, vô biên chúng sinh đều hóa độ. Quốc độ khác nhau do tâm, bởi vì làm thanh tịnh tâm mình và tâm người khác. Thế giới trùng trùng vô tận đến vô tận, bởi vì Đại hạnh nguyện đều tròn đầy, cho nên cảnh giới Phật-cảnh giới chúng sinh không phải một-không phải khác. Có thể nhận biết rõ ràng chính xác cho nên thành tựu Đại Trí, chưa có thể hiểu rõ thì huân tập mà trở thành chủng tử, tất cả đều là ý thú. Cũng bởi vì hiển bày về ý sâu xa này, cho nên đưa ra phẩm này. Vì vậy kệ sau nói:

*Tâm thanh tịnh lìa xa nịnh hót dối gạt,*
*Hoan hỷ luôn luôn vui với tánh Từ Bi,*
*Người niềm tin sâu sắc chí nguyện rộng lớn,*
*Họ được nghe pháp này sinh lòng vui mừng.*

Nếu không được nghe về cảnh giới vô biên vô tận không hai này, thì đấm theo Quyền-Tiểu, hạnh nguyện Phổ Hiền do đâu mà có thể thành tựu? Vì vậy Phổ Hiền tự thuyết giảng để giúp cho chúng sinh, những văn như vậy đều là ý thú của phẩm này.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Ba phẩm chính thức trình bày về Pháp hải, trong đó phân hai: Đầu là hai phẩm trình bày về quả, sau là một phẩm phân rõ về nhân. Nhưng có hai ý: 1- Dựa theo trình bày đầy đủ thì hai phẩm trước bao gồm giải đáp ba mươi câu hỏi về quả trước đây, một phẩm sau giải đáp mười câu hỏi về nhân trước đây, nói về nhân là bởi vì mong muốn thành tựu quả, thuận theo nhiều mà nói rõ ràng để đưa ra quả. 2- Lấy hai phẩm trước, hướng về ba câu hỏi ở cuối phẩm trước, bao gồm giải đáp về Y-Chánh.

Nếu hướng về văn mở rộng ở sau, thì chính thức trình bày về Y báo, kèm theo hiển bày về Chánh báo, giữ lại Chánh báo ấy mở rộng ở phần sau. Trong đó, phẩm đầu bao gồm phân rõ vô số quốc độ vốn có của chư Phật và các chúng sinh, phẩm sau riêng biệt trình bày về sự trang nghiêm thanh tịnh của Bổn Sư. Lại phẩm này trình bày về duyên thành tựu của quốc độ, phẩm sau riêng biệt phân rõ về tướng của quả. Phẩm này giải đáp câu hỏi về an lập, trong đó tuy trình bày về hình tướng... mà cũng là duyên.

Nay là phần đầu, phân hai: Một: Tổng quát nêu ra cương yếu, tức là phần căn bản; Hai: Chính thức trình bày về nghĩa căn bản, tức là phần thuyết giảng.

Trong phần một cũng có hai: 1- Nương theo uy lực quán sát khắp nơi; 2- Nhắc lại câu hỏi nhận lời thuyết giảng.

Trong phần 1, trước đây tiến vào Tam-muội thì bên trong hợp với nguồn cội ấy, nay nói quán sát khắp nơi thì bên ngoài xét kỹ về tướng ấy. Nghĩa của mười Hải đã giải thích như phần thưa hỏi, chỉ có một vài điểm không theo thứ tự mà thôi. Nhưng quán sát đối với mười Hải đã bao hàm ba mươi câu hỏi còn lại, bởi vì trong Phật hải đầy đủ thân..., bởi vì trong Đại nguyện hàm chứa nhân...

Phần 2 từ "Như thị quán sát..." trở xuống là nhắc lại câu hỏi nhận lời thuyết giảng, trong đó phân bốn: a- Nhắc lại câu hỏi sơ lược khen ngợi; b- Nhận lời thuyết giảng về phạm vi giới hạn; c- Do thuyết giảng mà thành tựu lợi ích; d- Ca ngợi về pháp thù thắng khuyên nhủ lắng nghe.

Trong phần a, phân hai: Một: Kết thúc phần trước phát khởi phần sau; hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức nhắc lại để khen ngợi, tức là từ sau hướng về trước, nhắc lại ba mươi câu hỏi về quả trước đây.

Một: Mười câu nhắc lại mười câu hỏi về Thế giới hải... trước đây. Quán sát chính là quán sát về Hải, ca ngợi chính là ca ngợi về Trí, Trí cùng với Hải lặp đi lặp lại tác thành lẫn nhau, nghĩa là trước đây từ Trí quán sát về Hải vi tế khó nhận biết, nhận biết chỉ có trí Phật mới có thể suy xét tận cùng. Hải khó nghĩ bàn cho nên trí Phật khó nghĩ bàn, trí Phật khó nghĩ bàn cho nên Hải là sâu rộng. Nếu như vậy thì tại sao không nói đến Trí mà chỉ nói đến Hải? Bởi vì Trí tách rời cảnh giới của Hải thì lẽ nào nhận biết về tướng ấy. Lại biểu thị chỉ có nhận biết đã chứng cho nên chỉ nói đến Hải, mười Trí hướng về Hải cùng với câu hỏi tách ra-hợp lại, có một vài điểm khác nhau, tên gọi có lẽ sai khác đôi chút.

Nghĩa là trong câu 1 trước đây thưa hỏi và quán sát, chỉ nói là Thế giới hải, nay thêm vào Thành-Hoại hướng về trong phần trao cho Trí trước đây cũng có nói đến Thành-Hoại, đây chính là khác nhau về mở rộng và tóm lược mà thôi. Nói về Trí thanh tịnh, là lìa xa Sở tri chướng mà quyết đoán rõ ràng. Câu đầu xuyên suốt về sau cho nên thêm vào chữ Thanh Tịnh, còn lại đều lược bớt. Nhưng đều bởi vì nhiều-rộng lớn-sâu xa-vi tế, trùng điệp khó nhận biết, vượt lên trên nói năng-suy nghĩ, cho nên đều nói là không thể nghĩ bàn. 2- Nhận biết về Chúng sinh hải-Nghiệp hải, chúng sinh tức là sai biệt về chủng loại-quả báo, nghiệp tức là khác nhau về thiện ác... Thuận theo nghĩa riêng biệt này, trong phần quán sát tách ra làm hai câu, mà nhân quả tuy khác nhưng cùng là chúng sinh đã giáo hóa, cho nên trong này và câu hỏi cùng với phần

trao cho Trí, đều hợp lại làm một. 3- Tức là thế giới đều gọi tên, hoặc là pháp giáo hóa chúng sinh, nghĩa là an lập-thi thiết-phương tiện-quỹ tắc... 4- Chủ động giáo hóa là chư Phật với số lượng vô biên. 5- Tức là Căn-Dục sai biệt đã giáo hóa khó nhận biết, mà trong câu hỏi hợp lại thuộc về năm Hải sau, bởi vì năm Hải đều cần phải nhận biết về Căn-Dục. 6- Tức là thời gian đã thích ứng, trước đây dựa vào pháp đã quán sát chỉ nói là ba đời, nay dựa vào trí Phật cho nên nói là một niệm có thể nhận biết về câu hỏi ấy và trao cho Trí. Đều nói là Giải thoát hải của Phật, bởi vì một niệm nhận biết tất cả ba đời, vốn là giải thoát không thể nghĩ bàn của Phật. 7- Đại nguyện phù hợp với tánh là hiện thân thuyết pháp, vốn là nhân của sự giáo hóa khắp nơi. Câu hỏi trước đây là Danh hiệu hải và Thọ lượng hải, trong phần trao cho Trí gọi là Phổ nhập pháp giới, bởi vì Trí về tất cả Thế giới hải, đều nhờ vào Nguyện lực. 8- Tác dụng ứng với căn cơ, thần biến không có gì giới hạn. 9- Chuyển Đại pháp luân hải phù hợp với tánh. Nếu căn cứ trong câu hỏi, thì thâu nhiếp Pháp luân hải ở trong phần diễn thuyết; nếu dựa theo hướng về quán sát, thì thâu nhiếp Diễn thuyết hải ở trong Pháp luân. Nay ở đây tách ra hai diễn thuyết. 10- Nghĩa là tùy theo nơi chốn mà thi thiết ngôn ngữ-âm thanh sai biệt, và Pháp luân thuận theo căn cơ, trong phần trao cho Trí cũng tách ra gọi là Trí về âm thanh của Phật.

Hai: Từ “Thanh tịnh...” trở xuống có chín câu, nhắc lại mười câu hỏi về ba nghiệp-sáu căn trước đây, hướng về mười dựa theo Trí trình bày về không thể nghĩ bàn. Từ đây trở xuống thẳng thắn dựa vào Thể của pháp là không thể nghĩ bàn. Lại hướng về câu hỏi trước đây thì tách ra-hợp lại phỏng theo mà tóm lược, bởi vì hiển bày về Vô tận. Dùng tổng quát thu nhận riêng biệt, chỉ mở rộng về ánh sáng nơi thân... 1- Thân thuận theo căn cơ dài-ngắn khó lường. 2- Hiện bày sắc tướng-chủng loại vô biên như vàng-bạc... 3- Trần số quốc độ trong mười Liên Hoa Tạng, tướng tốt vượt quá số lượng này. 4- Viên quang lớn-nhỏ tùy theo căn cơ vô tận. 5- Tùy duyên phát ra ánh sáng, màu sắc-chủng loại không phải một. 6- Thường quang như ngọn lửa đầy đủ những màu sắc quý báu. 7- Viên âm vô tận sâu rộng khó suy lường. 8- Tam luân thâu nhiếp giáo hóa, đó là Thần túc... 9- Điều phục khiến cho thành tựu lợi ích, đạt được quả không hề trống rỗng, nhưng sự điều phục ấy lại có ba loại: Một là từ đầu đến cuối dùng lời nói êm dịu, người cần phải thâu nhiếp mà thâu nhiếp cho họ; hai là từ đầu đến cuối dùng lời nói thô lỗ, người cần phải chiết phục mà chiết phục cho họ; ba là có lúc nói lời êm dịu, có lúc nói lời thô lỗ, người cần phải thành thục mà thành thục cho

họ. Bởi vì đầy đủ ba loại này, cho nên không có gì trôi qua trống rỗng.

Ba: Từ "An trú Phật địa..." trở xuống có mười câu, nhắc lại mười câu hỏi về đầy đủ trọn vẹn Đức-Dụng ban đầu trước đây. Trong phần thưa hỏi trước đây, lược bớt không có hai câu về Biến hóa và Tự tại, bởi vì thâu nhiếp ở trong câu không có năng lực nào thâu nhiếp được. Nghĩa như Hội trước, cũng bởi vì có mười Hải ở văn trước, cho nên Thần biến thuộc về Thân, Tự tại thuộc về Trí. Còn lại đều có thể biết.

Phần b từ "Như thị đẳng..." trở xuống là nhận lời thuyết giảng về phạm vi giới hạn, nghĩa là thuyết giảng đầy đủ. Nương theo uy lực của Phật là Phật ở Hội ấy. Nếu nói đầy đủ thì tại sao văn sau chỉ nói về An lập hải và Thế giới hải? Bởi vì kinh đưa ra không hết, vả lại tuy nói về An lập hải và Thế giới hải, nhưng cũng đã bao gồm đầy đủ ba mươi câu hỏi, nghĩa là bởi vì thế giới nhất định phải có chúng sinh nương tựa cư trú, bởi vì có Phật xuất hiện, bởi vì an lập khác nhau, bởi vì cảm theo hành nghiệp. Phần còn lại có thể dùng ý để tìm hiểu.

Phần c từ "Vi linh..." trở xuống là do thuyết giảng mà thành tựu lợi ích, có mười câu thâu nhiếp làm năm cặp: 1- Chứng Trí và thành tựu phước làm một cặp; 2- Trang nghiêm quốc độ và nối tiếp dòng giống làm một cặp, cũng tức là thời gian và nơi chốn làm một cặp; 3- Hiển bày nghĩa lý và diễn thuyết giáo pháp làm một cặp; 4- Phát sinh điều thiện và diệt trừ điều ác làm một cặp; 5- Nghiệp thanh tịnh và Nguyện rộng khắp làm một cặp. Văn đều có thể biết. Đây là cũng nối thông làm nguyên nhân phát khởi giáo pháp của một bộ kinh. Mười câu này cũng hướng về mười Trí-mười Hải trước đây, sợ rằng văn nhiều cho nên không kết hợp.

Phần d từ "Thị thời Phổ Hiền..." trở xuống là ca ngợi về pháp thù thắng khuyên nhủ lắng nghe, trong văn có hai: Trước là trường hàng phân rõ về ý; sau là kệ tụng chính thức hiển bày.

Trong phần trước có mười một câu: Đầu là một câu tổng quát nêu ra, nghĩa là khiến cho nghe pháp chắc chắn sinh tâm hoan hỷ; còn lại mười câu là riêng biệt hiển bày về nghĩa của hoan hỷ, cũng làm năm cặp: 1- Vui với giáo pháp và phát sinh niềm tin làm một cặp; 2- Chứng tánh và lập nguyện làm một cặp; 3- Hiểu rõ Chân và hòa vào Tục làm một cặp; 4- Thọ trì pháp và nêu rõ Phật làm một cặp; 5- Khai mở pháp và tăng thêm Trí làm một cặp. Như văn đều hiển bày rõ ràng.

Trong phần sau là chính thức kệ tụng, mười kệ phân hai: Tám kệ đầu là ca ngợi, hai kệ sau là khuyến khích.

Trong tám kệ đầu cũng có hai: Hai kệ đầu trình bày về ý xuất hiện

của Phật; sáu kệ sau là phân rõ xác định về pháp khí, trong đó: Đầu là một kệ chọn ra không phải pháp khí, tiếp là bốn kệ nêu ra pháp khí, sau cuối là một kệ kết luận quy về Phật lực.

Hai kệ sau là khuyến khích, văn đều có thể biết.

Nhưng tất cả mười kệ này, cũng là nhắc lại câu hỏi để ca ngợi. Phần trường hàng trước đây tổng quát hiển bày về khó nghĩ bàn, từ đây trở xuống sơ lược nêu ra tướng của khó nghĩ bàn, mà trong ba mươi câu nêu ra không theo thứ tự, nghĩa bao hàm đều đầy đủ, muốn phối hợp để giải thích tường tận, sợ rằng khó hiểu bởi vì văn nhiều.

Trong phần hai: Chính thức trình bày về nghĩa căn bản, phân hai: 1- Kết tập sinh khởi; 2- Từ "Chư Phật tử..." trở xuống là Phổ Hiền biểu hiện về thuyết giảng, ở trong ba mươi câu hỏi về quả, mở rộng giải thích câu hỏi về Thế giới hải và An lập hải, còn lại đều thâu nhiếp. Văn phân làm hai: a- Nêu ra Chương môn; b- Dựa vào Chương riêng biệt giải thích.

Trong phần a, phân ba: Một: Thiết lập số lượng hiển bày về giống nhau; hai: Đưa ra số lượng nêu rõ khác nhau; ba: Kết luận tóm lược-hiển bày mở rộng.

Trong mục một, trước tiên bày tỏ với các Phật tử, là khiến cho tình thức luôn luôn chú ý nghe và nhìn để hiểu biết. Thế giới rộng sâu gọi đó là Hải, nghĩa là tích chứa quốc độ trở thành chủng loại, tích chứa chủng loại trở thành biển, biển không có Thể riêng biệt, thế giới đều gọi tên. Nhưng sự việc tương tự rộng nhiều, sơ lược nêu ra mười Hải để biểu thị cho Vô tận, ba đời cùng thuyết giảng làm sáng tỏ về nội dung quan trọng thù thắng ấy. Lại hiển bày về thuyết giảng quyết định không có gì thay đổi.

Trong mục hai là đưa ra số lượng nêu rõ khác nhau: 1: Trình bày về thu nhận duyên để thành lập; 2: Thành lập rồi nương tụ cư trú; 3: Hình dáng bên ngoài khác biệt; 4: Thể bên trong sai biệt; 5: Trang nghiêm rõ ràng như vật báu... 6: Cấu uế không sinh khởi; 7: Phật xuất hiện khác nhau; 8: Kiếp trú có dài-ngắn; 9: Tùy nghiệp mà thay đổi; 10: Bao dung nhất định phải như nhau. Mười loại này cũng thâu nhiếp mười tám loại viên mãn. Đến phẩm sau sẽ kết hợp.

Mục ba từ "Chư Phật tử..." trở xuống là kết luận tóm lược-hiển bày mở rộng. Nói về Vô số Thế giới hải, là Trí hãy còn khó suy lường, ngôn ngữ lẽ nào trình bày đầy đủ, không phải là vị chứng đến Pháp Vân thì làm sao tiếp nhận sự thuyết giảng ấy? Nhưng mười sự việc trên đây, đối với mỗi một quốc độ nhiều ít không nhất định, có đủ duyên với một

chủng loại, hoặc một-hoặc hai-hoặc ba-hoặc nhiều, hoặc làm thành bốn câu, nghĩa là một thành tựu một, một thành tựu tất cả... Một chủng loại thanh tịnh, hoặc một-hoặc nhiều, hoặc cũng không có, bởi vì có quốc độ thuần là uế tạp. Bảy sự việc tiếp theo, tất cả đều chỉ có một, nghĩa là dựa vào hư không mà trú, bởi vì không phải dựa vào ánh sáng... Phần còn lại dựa theo suy nghĩ.

Không có sai biệt ấy thì tất cả đều đầy đủ, bởi vì dựa theo Thể tánh bình đẳng, Phật lực thâu nhiếp dung thông mà thuyết giảng không sai khác, cho nên nhiễm-tịnh đều đầy đủ.

Có người nói rằng: "Tất cả thế giới hướng về với nhau, cùng tên gọi như nhau không sai khác, thì trái với văn kinh ở sau, kinh nói: Mỗi một Thế giới hải, có trần số Thế giới hải, vốn không có sai biệt. Nếu dựa vào hướng về với nhau-giống như nhau, thì không có sự việc gì sai biệt. Nếu đem mười sự việc này hướng về chủng loại-quốc độ, có đủ duyên với một chủng loại, nhiều-ít không nhất định, thì không thể nào nói là một, bởi vì trong chủng loại ấy hàm chứa quốc độ có nhiều chủng loại. Một sự việc thanh tịnh không thể nào nhất định nói là có hay không có, bởi vì trong chủng loại ấy chắc chắn hàm chứa tịnh-uế. Không có sai biệt ấy nhiều-ít cũng như nhau, Phật xuất hiện đối với kiếp trú tùy theo nghiệp mà chuyển biến thì không thể nào nói là một, dựa vào hình thể trang nghiêm thì không thể nào nói là nhiều, bởi vì chủng loại-quốc độ ấy có Thể... riêng biệt. Nếu dùng mười sự việc này, một mình hướng về vô số quốc độ thì bốn loại như hình thể-nương tựa-cư trú-trang nghiêm, thừa nhận điều ấy chỉ là một, những điều khác nhất định phải bao gồm nhiều, bởi vì kinh nói: Mỗi một Thế giới hải có đủ loại hình tướng." Nay nói có trần số Thế giới hải, là dựa theo dung thông thâu nhiếp vô tận mà nói.

Có người nói rằng: "Dựa theo tất cả các quốc độ trong mỗi một Sát hải, tất cả đều có một nhân như nhau, có trần số sát hải, thì thật là lỗ mãng, điều này thế nào? Lại như quốc độ trong sát hải tuy nhiều, mà lẽ nào như tất cả sát hải mài vụn làm nhiều mảy trần hay sao? Nếu muốn giống nhau, thì một mảy trần-một duyên mới có thể tương tự, đâu có thể dùng một quốc độ-một duyên, làm số lượng nhiều như mảy trần của một quốc độ, huống hồ mười sự việc như tích chứa đầy đủ duyên... hay sao? Có mảy trần của sát hải, một mảy trần ấy đầy đủ duyên, tự nhiên có trần số sát hải, vậy thì tất cả có vi trần số sát hải trong vi trần số sát hải. Một quốc độ-một duyên, một y báo-một Thể, lẽ nào có thể chứa đầy? Cũng không thể nào nói là bao gồm tất cả Thế giới hải mà

nói, bởi vì sau trong phần nương tựa-cư trú nói: Mỗi một Thế giới hải, có trần số Thế giới hải, vốn là nơi nương tựa cư trú."

Phần b: Dựa vào Chương riêng biệt giải thích, mười sự việc không giống nhau thì làm thành mười đoạn, mỗi một đoạn đều có trường hàng và kệ. Trong trường hàng đều có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

***Đoạn 1:*** Dấy khởi đầy đủ nhân duyên.

Trong phần nêu ra, sơ lược đưa ra mười loại nối thông thành tựu tất cả quốc độ Phật trong ba đời.

Từ "Hà giả..." trở xuống là phần giải thích. Nhưng nghĩa của quốc độ Phật, tuy có nhiều loại mà không ra ngoài ba loại: 1- Pháp tánh độ; 2- Thọ dụng độ; 3- Biến hóa độ. Nếu tách ra thì Thọ dụng có Tự thọ dụng-Tha thọ dụng là thành bốn Độ, tóm chung làm hai loại, đó là tịnh và uế, hoặc là tánh và tướng. Dung thông mà làm thành một, có khác so với những Tông khác. Vả lại, Tịnh độ này một Chất (tính chất) sẽ không thành tựu, bởi vì tịnh-uế thiếu-đủ; khác Chất sẽ không thành tựu, bởi vì một lý bình đẳng như nhau; có Chất sẽ không thành tựu, bởi vì tìm nguồn gốc thì sâu xa; không có Chất sẽ không thành tựu, bởi vì duyên khởi rất nhiều hình thái; so sánh làm mất đi mà viên dung không có gì chướng ngại. Độ đã không như nhau thì nhân duyên cũng khác nhau.

Nay văn trong mười loại: Ba loại đầu là tổng quát hiển bày, bốn loại tiếp là riêng biệt trình bày, ba loại sau là dung thông thâu nhiếp mà chuyển biến.

Nói về ba loại đầu: Một: Thần lực của Như Lai, nghĩa là tất cả quốc độ tịnh-uế..., đều là lực Thần thông-Trí tuệ của Như Lai tạo thành, vì chúng sinh mà chọn lấy, muốn làm cho ứng hiện khắp nơi, Phật ứng hiện tất cả, cho nên đều gọi là Phật độ. Liên Hoa Tạng hải do Phật trang nghiêm thanh tịnh, mà bên trong hàm chứa tịnh-uế. Nhưng dựa vào Phật mà nói, cho nên không có quốc độ nào mà không thanh tịnh, đã ngay nơi uế mà tịnh cho nên không thể nghĩ bàn. Hai: Pháp như thị, tiếng Phạn nói là Đạt-ma-đa, Trung Hoa nói là Pháp Nhĩ, hoặc nói là Pháp Tánh. Nếu là Pháp Tánh, thì dùng Như Lai Tạng thân trong Thức vốn có, làm nơi nương tựa duy trì, luôn luôn nhanh chóng biến đổi phát khởi các Khí thế gian bên ngoài. Nếu nói là Pháp Nhĩ, thì nghĩa là có người hỏi rằng: Vì sao chư Phật-chúng sinh xuất hiện ở nơi quốc độ? Đáp rằng: Pháp thuận theo như vậy không thể đưa ra vặn hỏi. Nếu kết hợp hai nghĩa này, thì nói là pháp thuận theo như vậy do Tạng thức mà biến đổi phát khởi. Ba: Nghiệp lực của chúng sinh, nghiệp có thiện-ác,

quốc độ có tịnh-uế, cho nên kinh Tịnh Danh lấy vạn hạnh làm nhân. Lại nói: Chủng loại của chúng sinh là quốc độ của Phật Bồ-tát, nghĩa là pháp tánh tuy một nhưng tùy theo nghiệp mà thành khác nhau, Phật tùy theo chủng loại khác nhau chọn lấy quốc độ để thâu nhiếp chúng sinh. Kinh Niết Bàn nói về điều thiện nhỏ bé, Quán Kinh nói về ba tâm..., tương tự điều ấy không phải là một. Ba loại trên đây: Một là nói về nhân, hai là nói về duyên, ba là nói về nhân.

Bốn loại tiếp là riêng biệt trình bày, có nhân-có duyên: Một: Nhân của Tự thọ dụng độ, do Đại viên cảnh trí mà thành tựu. Hai: Nhân của Biến hóa độ, nghĩa là chúng sinh và Bồ-tát cùng làm thành một duyên, đều tùy theo hành nghiệp mà sinh đến quốc độ ấy, đó là Phàm-Thánh đồng cư độ. Hai loại ba-bốn là nhân của Tha thọ dụng độ, nhưng loại trước tức là Địa thứ nhất trở lên, như trong mười Đại nguyện là nguyện tu về Tịnh độ; loại sau tức là Địa thứ tám trở lên, do công dụng của hành không lui sụt mà thành tựu, trong Địa thứ tám có phần của Tịnh độ.

Ba loại sau là thâu nhiếp dung thông, bao gồm đối với nhân-duyên: Một loại đầu tức là từ Địa thứ tám trở lên, thu nhận biển rộng làm sữa đặc (Tô lạc), biến hóa mặt đất làm vàng ròng (Hoàng kim), lấy nhiễm làm tịnh, lấy tịnh làm nhiễm, tự tại thâu nhiếp chúng sinh, cho nên trong mười loại tự tại có tự tại về quốc độ. Tận cùng về nhân ấy là Thắng giải thanh tịnh, Thắng giải duy trì phù hợp cho nên tùy tâm mà biến hiện. Một loại tiếp gọi là lúc thành tựu Chánh giác, thân ấy chứa đầy vi trần quốc độ trong mười phương thế giới, niệm-kiếp viên dung thành lập trong một lúc, do hai loại nhân: a- Do thiện căn mà phát xuất ngôn ngữ trong nhân; b- Thế lực của Thành đạo, trình bày về Dụng của quả. Một loại này là Thọ dụng và Biến hóa dung thông với nhau, tức là như phần đầu của kinh nói mặt đất nơi nước Ma-kiệt-đà kiên cố... Một loại sau không có câu hỏi, thành tựu và không thành tựu luôn luôn có thể thâu nhiếp dung thông.

Lại trước là Diệu giác, ở đây là Đẳng giác. Pháp tánh độ ấy nối thông làm Thể của các Độ. Tận cùng về nhân ấy có Chánh-có Trợ, nghĩa là Pháp Nhĩ làm Chánh nhân, bởi vì Nhất thiết trí và toàn bộ đều dùng các nhân mà làm Duyên nhân. Ba loại sau cũng dung thông với Độ trước, không phải là có Thể riêng biệt.

Lại mười sự việc này lần lượt chuyển tiếp sinh khởi, nghĩa là quốc độ của chư Phật chung quy nhờ vào Phật lực. Vì sao nhờ vào Phật lực? Bởi vì pháp như vậy. Pháp vốn như vậy, vì sao lại có khác nhau? Bởi vì nghiệp không giống nhau. Chúng sinh do nghiệp, Phật lại do đâu

mà thành tựu? Do Nhất thiết trí mà biến hiện, cho nên chúng sinh và Phật có khác nhau. Vì sao Phàm-Thánh cùng cư trú? Bởi vì cùng làm thành một duyên. Vì sao lại có quốc độ toàn là Bồ-tát? Bởi vì lực thuộc nguyện hạnh của Bồ-tát. Đã do hành nghiệp thì sao có thể chuyển biến? Bởi vì Thắng giải tự tại. Vì sao lại có thể dung thông thâu nhiếp trùng trùng? Bởi vì lực tự tại của Phật và Phổ Hiền.

Phần kết luận tóm lược-hiển bày mở rộng, như trước đã giải thích.

Trong phần kệ tụng, phần nhiều dùng quả để hiển bày về nhân, văn có chín kệ tóm gọn làm tám mục:

Một: Có một kệ tụng về thần lực của Phật, dựa vào vô biên sát hải này, đều do đức Tỳ-lô Giá-na trang nghiêm thanh tịnh, thì Hoa Tạng trang nghiêm ở phần sau hãy còn là rõ ràng, lý thật mà nói thì nguyện lực rộng khắp pháp giới.

Hai: Có một kệ vượt lên trên tụng về chúng sinh và Bồ-tát cùng tích tập thiện căn.

Ba: Có một kệ tụng về loại thứ tư là nhân của Tự thọ dụng độ thành tựu Nhất thiết trí, nửa kệ trước nói về nhân, nửa kệ sau nói về quả. Luận Thành Duy Thức nói: "Đại viên cảnh trí tương ưng với Thức thanh tịnh, do xưa kia tu tập Tự lợi vô lậu, hoàn toàn thanh tịnh ở quốc độ của Phật, nhân duyên đã thành thục, từ lúc mới thành Phật đến tận cùng thời gian vị lai, nối tiếp nhau biến hiện làm cho quốc độ của Phật hoàn toàn thanh tịnh, các vật báu trang nghiêm đầy đủ tròn vẹn không có ranh giới." Phối hợp với kinh có thể thấy.

Bốn: Có một kệ tụng về loại thứ sáu là nguyện lực trang nghiêm thanh tịnh, và loại thứ bảy là hạnh nguyện không lui sụt, tu tập vô số các hạnh mà không có giới hạn. Luận nói: "Nghĩa là Bình đẳng tánh trí tương ưng với lực Đại Từ Bi, do xưa kia tu tập Lợi tha vô lậu, hoàn toàn thanh tịnh ở quốc độ của Phật, nhân duyên đã thành thục, tùy theo Bồ-tát trú trong Thập Địa mà thích hợp biến hiện làm Tịnh độ, hoặc nhỏ-hoặc lớn, hoặc kém-hoặc hơn, thay đổi từ đầu đến cuối." Trong kinh tuy nói về nguyện lực mà không phải không có hạnh, bởi vì phân biệt về công dụng có và không có. Trường hàng có hai câu ấy, đều nói về Tha thọ dụng. Kệ làm thành một, câu đầu tụng về loại thứ sáu, câu tiếp tụng về loại thứ bảy, bởi vì Địa thứ tám trở lên niệm niệm tiến vào dòng chảy của giáo pháp, tâm tâm hướng về cảnh giới của Phật. Nửa kệ sau gồm chung cả hai văn ấy.

Năm: Có một kệ lùi lại tụng về loại thứ ba là hành nghiệp của

chúng sinh, thêm vào nhân tạo nghiệp, do phiền não quấy động mà tạo ra quốc độ uế nhiễm, ham muốn-ưa thích không phải một mà cảm đến quốc độ có khác nhau. Trước cùng tu tập với Bồ-tát, cho nên nhất định phải có thiện nghiệp, ở đây trình bày về phiền não.

Sáu: Có một kệ tụng về Thắng giải của Bồ-tát.

Bảy: Có một kệ vượt lên trên tụng về nguyện lực của Phổ Hiền, bởi vì Phổ Hiền có ba: 1- Phổ Hiền ở phần vị trước, chỉ phát tâm Phổ Hiền, tức là không phải Dụng của hiện tại; 2- Phổ Hiền ở phần vị giữa, tức là phần vị Đẳng giác, phần vị này ở trước Phật; 3- Phổ Hiền ở phần vị sau, nghĩa là đạt được quả mà không rời bỏ nhân hạnh. Trường hàng ở sau.

Tám: Có hai kệ lùi lại tụng về Tự tại của Như Lai, kệ trước tụng về Dụng của quả, kệ sau tụng về pháp thiện phát sinh. Lược qua không tụng về Pháp Nhĩ, Pháp Nhĩ tức là Pháp Tánh, gồm chung cho nên lược qua. Vả lại, kệ thứ bảy tụng về trong Y có Y, kệ thứ tám tụng về trong Chánh có Y, kệ thứ chín dung thông với ba đời, ba kệ cùng hiển bày về dung thông thâu nhiếp vô ngại. Nhưng vô ngại ấy gồm có mười loại, các giáo nói về quốc độ, hoặc nói rằng chỉ là vô thường, hoặc nói là do tâm biến hiện, lý-sự cách xa nhau, cho nên nhiều-một không dung thông.

Nay Tông chỉ của kinh chủ yếu phân rõ về vô ngại:

1: Lý sự vô ngại, nghĩa là hoàn toàn giống như Chân tánh mà tướng của quốc độ hiện bày rõ ràng, kinh nói: Vô số thế giới Liên Hoa Tạng, pháp giới không có gì sai biệt, tất cả đều trang nghiêm thanh tịnh.

2: Thành hoại vô ngại, nghĩa là Thành ngay nơi Hoại, Hoại ngay nơi Thành...

3: Rộng hẹp vô ngại, bởi vì không làm hỏng tướng mà rộng khắp mọi nơi, kinh nói: Thể tướng như vốn có, không có gì sai biệt, không có gì sánh bằng, vô lượng quốc độ đều rộng khắp tất cả...

4: Hòa vào nhau vô ngại, văn sau nói: Bởi vì chủng loại của một quốc độ hòa vào tất cả, tất cả hòa vào một cũng không sót lại gì. Văn này nói: Thân bao gồm tất cả... Văn ấy không phải là một, cũng là một-nhiều vô ngại.

5: Ngay trong nhau vô ngại, văn nói: Vô lượng thế giới ngay nơi một thế giới.

6: Vi tế vô ngại, kinh nói: Ngọc châu thanh tịnh trải khắp nơi như mây, hình ảnh của chư Phật hiển hiện rõ ràng...

7: Ẩn hiện vô ngại, nghĩa là nhiễm-tịnh khác loại, ẩn-hiện đều

khác, cho nên nhìn thấy không giống nhau.

8: Trở lại hiện bày vô ngại, nghĩa là nhìn thấy tất cả quốc độ ở trong mảy trần, trong mảy trần ở trong quốc độ nhìn thấy quốc độ cũng như vậy, trùng trùng vô tận như lưới giăng của Đế Thích.

9: Chủ bạn vô ngại, phàm là một thế giới thì cần phải có tất cả để làm quyến thuộc, văn sau kinh nói: Tỳ-lô Giá-na, do công hạnh xưa kia mà vô số các loại quốc độ đều thanh tịnh. Vô số quốc độ tức là quyến thuộc.

10: Thời xứ vô ngại, nghĩa là hoặc đối với một quốc độ hiện rõ kiếp của ba đời, hoặc đối với một niệm hiện rõ vô lượng quốc độ, như văn kệ thứ chín này. Lại văn sau nói: Tất cả mọi sự trang nghiêm của ba đời, đều hiện bày rõ ràng trong quả Ma-ni.

Mười loại vô ngại này đồng thời đầy đủ, tự tại khó nhận biết, phân tán ở các văn, có thể dùng sáu tướng để dung thông.

***Đoạn 2:*** Nói về nơi nương tựa cư trú bao gồm nhiễm-tịnh.

Trong trường hàng giải thích, văn về mười sự việc đều có thể biết. Nhưng nương tựa khác nhau, bởi vì tâm ưa thích có sai biệt, đó là: Một-Nương tựa cư trú trang nghiêm, bởi vì ưa thích tô điểm tốt đẹp; hai-Bởi vì ưa thích vô ngại; ba-Bởi vì ưa thích ngay nơi ánh sáng của sắc chất; bốn-Bởi vì sợ hãi những khổ đau; năm-Bởi vì ưa thích lìa xa ánh sáng của sắc chất, ánh sáng làm ra màu sắc của vật báu, không phải là ánh sáng từ vật báu phát ra; sáu-Bởi vì vâng theo Thánh giáo; bảy-Bởi vì cầu mong các thần bảo vệ; tám-Bởi vì cầu mong chư Thiên bảo vệ; chín-Bởi vì nguyện lực của Bồ-tát đã đảm nhận duy trì; mười-Bởi vì chúng sinh an trú khắp nơi.

Vì sao thế giới rộng lớn, dựa vào chủng loại nhỏ bé như hữu tình... mà cư trú? Điều này có hai nghĩa: 1-Bên ngoài do bên trong mà cảm, cho nên nói là dựa vào thân, ở đây lại có hai nghĩa: a-Lực của nhân vốn có, tụng nói: Do nghiệp lực mà duy trì. b-Lực chuyển biến của hiện tại, tức là thần lực của Bồ-tát và Thế chủ, đảm nhận duy trì mà thâu nhiếp quyến thuộc của mình. 2-Do sự của Thể vô lậu, lớn-nhỏ không ngăn ngại, cho nên có thể nương tựa cư trú với nhau. Phần kết luận có thể biết.

Phần kệ tụng có hai mươi hai kệ, văn phân ra hai phần riêng biệt: Đầu là một kệ tổng quát hiển bày về tất cả thế giới, dựa vào thần lực của Phật mà an trú. Bản tiếng Phạn nói: "Tất cả hiện bày nhờ vào thần thông của Phật." Phần trường hàng không nêu ra, bởi vì nếu nêu ra thì chín loại còn lại không phải là thần thông của Phật. Kệ dùng văn này

thâu nhiếp mười loại trước đều là thần lực của Phật. Sau là hai mươi mốt kệ, riêng biệt tụng về văn trước đây, phân làm chín mục:

Một: Có một kệ, tụng về nương tựa cư trú trang nghiêm, nêu ra chủ thể để hiển bày khách thể, vật dụng trang nghiêm đều do vật báu tạo thành.

Hai: Có nửa kệ, tụng về nương tựa hư không.

Ba: Có nửa kệ, tụng về nương tựa ánh sáng rực rỡ của vật báu.

Bốn: Có một kệ, tụng về ánh sáng của Phật, bởi vì nương theo ánh sáng giáo pháp của Phật mà thành tựu thế giới.

Năm: Có một kệ, tụng về trú trong ánh sáng rực rỡ từ màu sắc của vật báu, dùng hình bóng trang nghiêm và che phủ để hiển bày về nương tựa cư trú.

Sáu: Có hai kệ, tụng về âm thanh của Phật, nghĩa là do pháp thiện vi diệu mà cảm đến, bởi vì âm thanh có uy thần.

Bảy: Có một kệ, tụng về hai trú 7-8, bao gồm hiển bày về thuyết pháp.

Tám: Có sáu kệ, tụng về dựa vào thân Bồ-tát mà an trú, hoặc là cây-hoặc là nước đều là thân của Bồ-tát, do Bồ-tát mà hiện bày. Phần trường hàng chỉ nói Bồ-tát, trong này bao gồm dựa vào thân Phật. Trong này tuy có nguyện lực, mà chính là thiện vốn có trên đây đã duy trì, không phải là nguyện của Phổ Hiền.

Chín: Có tám kệ còn lại, đều tụng về trú vào nguyện của Phổ Hiền mà sinh ra, trong đó có ba: Đầu có hai kệ trình bày về quốc độ rộng lớn, bởi vì rộng khắp pháp giới, kệ trước trình bày do Thức thanh tịnh mà sinh ra, ngoài tâm không có Thể cho nên như ảnh tượng; kệ sau nói về nghiệp khởi lên khó suy nghĩ, khởi lên không tách rời hư không. Tiếp có bốn kệ trình bày về quốc độ vi tế, điều phục chúng sinh tự tại, nhưng hiện bày do uy lực của Phật, bởi vì đây cũng là nguyện của Phổ Hiền thu nhận. Văn ở hai mục đều bao gồm uy lực của Phật. Sau cuối có hai kệ làm sáng tỏ về Thể tánh của quốc độ, kết luận đưa về có nơi tồn tại: Đầu là một kệ trình bày về quốc độ dựa vào tánh mà có, có tức là không phải có; tiếp là nửa kệ nói về thành-hoại lại khởi lên, giống như tìm theo vòng tròn; sau là nửa kệ kết luận đưa về nguyện rộng khắp, bao gồm hiển bày về nghiệp rộng lớn.

***Đoạn 3:*** Hình tướng cũng bao gồm nhiễm-tịnh.

Trong trường hàng giải thích: Không phải tròn-vuông, là ba cạnh-tám góc đều không phải tròn-vuông, cho nên nói là vô lượng sai biệt. Hình dáng ngọn núi-ngọn lửa, là giống như ngọn núi-tựa như ngọn lửa

đều chọn lấy đỉnh nhọn phía trên, bởi vì so sánh về vuông-tròn... ở trên, còn lại đều có thể biết. Phần kết luận, văn có thể biết.

Trong phần kệ tụng có mười kệ, phân hai: Đầu là một kệ tổng quát ca ngợi khuyến khích quán sát; còn lại chín kệ đều chính thức tụng về nghĩa trước đây, bao gồm nêu ra nhân để hiển bày về quả. Trong đó, hai kệ đầu tụng về mười mục trước đây, bảy kệ sau tụng về vô lượng sai biệt trước đây.

Trong hai kệ đầu: Vòng ngọc Ma-ni, tức là giống như xoáy nước. Ngọn lửa thanh tịnh trang nghiêm, là tụng về hình dáng ngọn núi-ngọn lửa trước đây. Cửa lớn-cửa nhỏ đều mở ra, là nghĩa bao gồm cung điện.

Trong bảy kệ sau phân hai: Ba kệ trước làm sáng tỏ về quốc độ dựa vào nhân mà khác nhau, bốn kệ sau trình bày về tự tại nhờ vào Phật. Quốc độ khó nghĩ bàn trong một lỗ chân lông, lại có một lý, nghĩa là người tu hành ở nơi Báo độ của mình, tất cả đều không giống nhau, Phật thâu nhiếp chúng sinh mà hiện bày quốc độ. Bởi vì Báo của chúng sinh, cho nên trùng trùng mà hiện bày nhưng không tách rời một mảy lông.

***Đoạn 4:*** Thể của quốc độ, chỉ dựa theo quốc độ thanh tịnh.

Phần trường hàng sơ lược phân rõ về hai mươi loại Thể. Nhưng về Thể của quốc độ thì các giáo không giống nhau, hoặc dùng tám Vi làm Thể, hoặc dùng Duy Tâm làm Thể, hoặc dùng Pháp Tánh làm Thể, hoặc dùng tất cả các pháp làm Thể. Nay đều có đủ, nghĩa là các vật báu... tức là tám Vi, thêm vào âm thanh của Phật tức là chín Vi; một niệm tâm hiện bày là chỉ có Thức lập tức biến hiện; Phật biến hóa thì hoặc là bao gồm Sắc thuộc quả, hoặc là tất cả các pháp, bởi vì khiến cho ba thế gian nối tiếp nhau dấy lên. Lại dung thông các thuyết trên làm Thể của quốc độ vô ngại. Nói Nhật ma-ni luân tức là vầng mặt trời (Nhật luân), hương bao gồm Chất và Khí. Phật nói là Thể, vốn là sự của Thể vô ngại, lại dựa vào lực thuyết giảng của Như Lai mà khởi lên.

Trong phần kệ tụng có mười kệ:

Kệ một, tụng về ba Thể, đó là Thể thứ nhất-thứ hai và Thể thứ sáu là Kim cang không thể nào hủy hoại.

Kệ hai, tụng về hai Thể thứ ba-thứ tư.

Kệ ba, tụng về Thể thứ năm là tất cả ánh sáng rực rỡ trang nghiêm.

Kệ bốn, tụng về hai Thể, nguyện lực sinh ra là tụng về Phật lực duy trì, như ảnh tượng hiện bày là tụng về tướng quý báu vi diệu. Nếu

bao gồm hai sự thì tụng về Phật biến hóa.

Kệ năm, tụng về hai Thể, nửa trước tụng về Nhật luân, nửa sau tụng về vật báu vi tế.

Kệ sáu, tụng nói về ngọn lửa quý báu thù thắng vi diệu, cũng gồm đủ hương.

Kệ bảy, tụng về mũ đội quý báu, mũ đội quý báu cũng là Phật biến hóa, không phải chính thức tụng về Phật hóa hiện.

Kệ tám, tụng về một niệm hiện rõ tất cả cảnh giới.

Kệ chín, tụng về thị hiện tất cả vật báu trang nghiêm, và tụng về ba Thể sau. Ánh sáng của Ma-ni, là tụng về hình tướng quý báu của Bồ-tát và nhụy hoa quý báu; ánh sáng của Phật, là tụng về âm thanh của Phật, do âm thanh và ánh sáng mà thành tựu quốc độ.

Kệ mười, kết luận quy về Phổ Hiền.

***Đoạn 5:*** Quốc độ trang nghiêm.

Trong trường hàng chỉ trình bày về quốc độ thanh tịnh, trong đó hoặc là vật báu làm trang nghiêm, hoặc là người-hoặc là pháp, hoặc là thuyết pháp-tu hành-thị hiện-dung thông-thâu nhiếp, đều là trang nghiêm quốc độ, bởi vì người và pháp vốn là vật báu. Lại nhờ vào nhân thuyết pháp... mà đạt được quả trang nghiêm, dùng quả gọi nhân là trang nghiêm.

Trong phần kệ tụng có mười kệ, phân hai: Một kệ đầu tổng quát hiển bày về quốc độ trang nghiêm, chín kệ sau riêng biệt tụng về văn trước đây. Trong đó: Đầu là một kệ, tụng về phần thứ nhất là vầng mây vi diệu; tiếp là một kệ, tụng về phần thứ hai là công đức của Bồ-tát, và phần thứ tư là Nguyện hải của Bồ-tát; tiếp là một kệ, trở lại tụng về phần nói đến nghiệp báo của chúng sinh; sau là sáu kệ, như thứ tự tụng về sự việc ở sáu phần sau.

***Đoạn 6:*** Trình bày về quốc độ thanh tịnh.

Trong phần trường hàng giải thích: Phương tiện, là chỉ dựa theo thanh tịnh. Nếu dựa theo tùy nghi thâu nhiếp chúng sinh mà Phật ứng hiện, thì tất cả tịnh-uế đều gọi là Phật độ. Nếu dựa vào hành mà đến thì chỉ là tịnh chứ không phải uế. Nhưng tịnh có hai loại: Một-Thế gian thanh tịnh bởi vì lìa xa cấu uế của dục, dùng sáu hành làm phương tiện, hai cõi trên (Sắc-Vô sắc) là Tịnh độ. Hai-Xuất thế gian thanh tịnh, ở đây lại có hai loại: 1- Xuất thế, đó gọi là Nhị thừa, bởi vì duyên với Đế làm phương tiện. Quyền giáo nói đó là không có Tịnh độ riêng biệt, dựa theo Thật giáo mà nói thì vượt ra ngoài ba cõi có Tịnh độ riêng biệt, là nơi cư trú của Nhị thừa, Trí Luận có văn nói đến điều này. 2- Xuất thế

gian thượng thượng tịnh, đây nói là Bồ-tát, tức là dùng vạn hạnh mà làm phương tiện, dùng Thật Báo với bảy báu vô lượng trang nghiêm mà làm quốc độ.

Nay ở đây chính thức trình bày về Bồ-tát, bao gồm hiển bày về Nhị thừa. Nhưng trong Xuất thế gian thượng thượng tịnh, lại có hai loại: a- Chân thật đến cuối cùng là Phật, Tự thọ dụng thì hệ lụy thuộc thân tướng đều không còn mà làm phương tiện; b- Chưa đến cuối cùng là Đẳng giác trở về sau, bởi vì kinh Nhân Vương nói: "Tam Hiền-Thập Thánh an trú trong quả báo, chỉ riêng một mình Phật an trú Tịnh độ."

Trong phần vị chưa đến cuối cùng lại có hai loại: Một: Địa thứ tám trở lên luôn luôn thanh tịnh, bởi vì vĩnh viễn không còn hệ lụy thuộc Sắc tướng, độc lập soi chiếu về Thể, thần thông không còn có nơi chốn giới hạn, cho nên sắc tướng của Tịnh độ ấy khó mà nói ra. Hai: Địa thứ bảy trở về sau, bởi vì chưa ra khỏi ba cõi, Trí quán vô lậu có gián đoạn, cho nên không phải là luôn luôn thanh tịnh.

Nếu dựa vào luận Du Già thì tiến vào Địa thứ nhất trở đi mới là Tịnh độ, nơi cư trú của Tam Hiền đều là uế chứ không phải tịnh, đây là phân biệt về Thọ dụng và Biến hóa vốn khác nhau. Dựa theo Tông chỉ của kinh này, Bồ-tát Thập Tín vốn đã có Tịnh độ. Nay văn này bắt đầu từ thân cận Thiện hữu đến cuối cùng thành tựu Phật lực, đều là phương tiện thanh tịnh, cho nên bao gồm vạn hạnh. Nhưng phương tiện thanh tịnh tức là nhân của thanh tịnh. Phần trường hàng cũng có thể là quả Đẳng Lưu, như nói: Từ lâu đã gần gũi với Thiện hữu, cho nên có thể sinh đến trong quốc độ có Thiện hữu. Ngay nơi mười sự việc đều là tướng thanh tịnh.

Nhưng hướng về trang nghiêm thì có giống nhau bởi vì dựa theo môn riêng biệt, hướng về nhân duyên đầy đủ nên biết cũng như vậy. Lại khởi lên đầy đủ nhân duyên bao gồm nhiễm-tịnh, ở đây thì chỉ là tịnh. Trang nghiêm thì phần nhiều dựa theo quả ấy, thanh tịnh thì phần nhiều dựa theo nhân ấy. Lại trước đây thì phần nhiều tu tập về pháp thiện, ở đây thì phần nhiều đối trị về pháp ác. Vì vậy đối với thế giới, ở đây giống như gột rửa sạch sẽ, ở kia giống như thoa phấn trang điểm.

Trong phần riêng biệt giải thích: Một: Gần gũi Thiện hữu cùng chung thiện căn, nói rộng ra như phần Thiện Tài gặp Dạ Thiên. Hai: Trí dẫn dắt mây Từ che phủ rộng khắp pháp giới. Ba: Pháp môn Thắng giải đều đã thanh tịnh, đối trị dựa theo phần vị Địa tiền. Bốn: Ngay nơi Địa thứ nhất chứng được Như hiện hành khắp nơi, cho nên nói là quán sát tất cả cảnh giới; sinh vào nhà Như Lai, cho nên nói là an trú. Năm:

Tu tập đối trị..., là phần vị Tu đạo sau phần vị Kiến đạo, còn lại tuy chưa đầy đủ mà tất cả đều tu tập; nếu dựa theo viên dung thì cũng có thể gọi là đầy đủ. Sáu: Thắng tiến thuộc Địa thứ nhất, khắp nơi học theo pháp hành của Thập Địa, bởi vì những Địa sau chỉ là dựa vào pháp mà thực hành. Ba loại trên đều là Địa thứ nhất. Bảy: Địa thứ nhất phát nguyện thuận theo hành, đến Địa thứ tám thì tất cả đều thành tựu, cho nên gọi là sinh ra tất cả nguyện hải, mà nói thanh tịnh là bởi vì thuần nhất vô lậu. Tám: Tức là Địa thứ chín, Nhị thừa giải thoát chủ yếu là Chỉ và Quán, Bồ-tát giải thoát chủ yếu chỉ là Biện tài vô ngại, bởi vì khiến cho chúng sinh giải thoát. Chín: Tất cả trang nghiêm, bởi vì hai loại trang nghiêm của Thập Địa đều thành tựu đầy đủ. Mười: Lực của phương tiện thanh tịnh, tức là công đức của Phật và Phổ Hiền.

Trong mười loại trên, ba loại trước là nhân thanh tịnh của Biến hóa, bảy loại sau là nhân thanh tịnh của Thọ dụng. Trên đây bởi vì muốn thu nhận toàn bộ các Độ, cho nên dựa vào thứ tự phối hợp theo chiều dọc; nếu dựa theo chiều ngang tu tập, thì tâm ban đầu đã có thể đầy đủ trọn vẹn mười loại ấy.

Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là phần kết luận, có thể biết.

Trong phần kệ tụng, có chín kệ phân hai: Một kệ đầu là tổng quát trình bày về chủ thể-khách thể thanh tịnh, nửa kệ trước nói về phương tiện, nửa kệ sau nói về thanh tịnh, đều câu trước là quả, câu sau là nhân. Tám kệ sau là riêng biệt tụng về văn trước đây, trong đó: Bốn kệ đầu như thứ tự tụng về bốn thanh tịnh nói trên, Địa thứ nhất lấy Từ Bi làm đầu cho nên nói là vì chúng sinh mà tu hành, Chân Như đầy khắp mọi nơi cho nên nói là rộng lớn. Kệ năm, tụng về tu tập đối trị mà thanh tịnh, và vượt lên trên tụng về loại thứ bảy là nguyện thanh tịnh, bởi vì nguyện nối thông từ Địa thứ nhất đến Địa thứ tám; đây là dựa vào Địa thứ nhất cho nên tụng vượt lên trên. Kệ sáu, tụng về loại thứ tám là xuất yếu trước đây. Kệ bảy, tụng về loại thứ chín, và lùi lại tụng về quán sát Địa của Bồ-tát, bởi vì nghĩa của Địa nối thông từ trước đến sau. Kệ tám, tụng về lực của phương tiện.

Trên đây tạm thời phối hợp với trường hàng, trong đó cũng gồm đủ các nghĩa còn lại.

***Đoạn 7:*** Phật xuất hiện sai biệt.

Phần trường hàng có mười sự việc-năm cặp, đối với Hải và chủng loại có sai biệt này. Trong năm cặp: Hai cặp đầu là tùy theo chủng loại ấy, một cặp tiếp là duyên với rộng-hẹp, một cặp tiếp là tùy theo căn cơ thích hợp, cặp năm là thành thục và chưa thành thục.

Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là phần kết luận, có thể biết.

Trong phần kệ tụng, có mười kệ phân ba: Đầu là một kệ tổng quát nêu ra; tiếp là năm kệ riêng biệt giải thích, như thứ tự tụng về năm cặp trước đây; sau là bốn kệ tổng quát kết luận, đã tùy theo tâm mà có khắp mọi nơi, cho nên trần số sát hải chưa đủ để nói là nhiều.

***Đoạn 8:*** Kiếp trú không giống nhau, nghĩa là thời gian của quốc độ an trú-trải qua và ngừng lại, tùy theo nhân chủ động cảm đến mà có dài-ngắn.

Phần trường hàng sơ lược nêu ra có mười số lớn, lại có nhiều-ít không giống nhau. Như trong phần nêu ra-kết luận và tụng đã hiển bày, đều nối thông với các quốc độ chứ không nói là thanh tịnh lâu dài, bởi vì như thọ lượng ở Đại địa ngục lại kéo dài, loài người lại rút ngắn. Rất ác-rất thiện tiếp nhận thời gian đã nhiều, lại dựa theo môn khác nhau cũng không thể nhất định. Trong mười loại chỉ có chín loại, là thiếu về loại Bất khả thuyết-bất khả thuyết, đều như phẩm A-tăng-kỳ.

Trong phần kệ tụng có mười kệ, nhưng kiếp chỉ là thời gian chứ không có nghĩa lý riêng biệt, cho nên văn kệ này chuyển sang xu thế của tụng, tóm lược phân làm ba: Đầu là hai kệ tổng quát nêu ra nhận lời thuyết giảng, tụng về phần nêu ra trên đây. Tiếp có một kệ, tổng quát tụng về phần nêu ra trên đây, bao gồm hiển bày về nhân của dài-ngắn, bởi vì nguyện lực. Còn lại bảy kệ, tụng về tổng quát kết luận, mỗi kệ đều có một nghĩa: Kệ một trình bày về dài-ngắn nối thông với nhiễm-tịnh, kết luận bởi vì tâm-tưởng. Kệ hai là kiếp trú thanh tịnh lâu dài, giải thích bởi vì nhân sâu xa. Kệ ba là nêu ra tên gọi của các kiếp, nhiễm-tịnh thâu nhiếp lẫn nhau. Kệ bốn là Phật xuất thế bởi vì nguyện khác nhau, cho nên tiến vào kiếp không giống nhau. Kệ năm là một-nhiều dung thông lẫn nhau, thâu nhiếp như nhau mà cùng hiện bày. Kệ sáu là thời-pháp thâu nhiếp lẫn nhau, tất cả tiến vào vô biên. Kệ bảy là kết luận do tâm-tưởng, nêu ra theo phương tiện. Một phương tiện, tức là hiểu rõ chỉ do tâm. Một niệm cùng với kiếp đều do tâm-tưởng, tâm-tưởng không sinh thì dài-ngắn làm sao tồn tại. Không phải dài-không phải ngắn, thì gọi là thanh tịnh. Không hủy hoại đối với tướng thì kiếp hải vô biên.

***Đoạn 9:*** Kiếp chuyển biến cho nên sai biệt, ở đây có hai loại: Một-Chỉ dựa theo cảm về Thành-Trú-Hoại, kiếp đều gọi là chuyển biến; hai-Chỉ dựa theo thiện-ác ở loài người trong kiếp trú, khiến cho nhiễm-tịnh chuyển biến.

Trong phần giải thích có đủ hai loại: Một loại đầu tức là nghĩa

trước, cho nên nói là vô lượng kiếp Thành-Hoại chuyển biến. Nói về Pháp Nhĩ, là pháp vốn như vậy tùy nghiệp mà chuyển. Nếu như vậy thì đâu khác với khởi lên đầy đủ nhân duyên? Ý của nhân duyên là thuộc về nhân, ý của chuyển biến là làm sáng tỏ về quả. Lại nhân duyên bao gồm có, chỉ Thành chứ không Hoại, như nói về nhân của Tự thọ dụng. Chín loại còn lại giải thích về nghĩa sau: Một: Gặp phải duyên xấu ác cho nên tịnh biến thành nhiễm, văn sau nói: Suối hồ đều khô cạn... Hai: Tu tập phước lớn của trời-người, khiến cho thế giới nhiều nhiễm-ít tịnh, cho nên trước đây nói là nhiễm; như văn sau nói: Lúa thóc tự nhiên sinh ra... Ba: Tức là Địa tiền, bởi vì chưa đoạn chướng cho nên không phải là thuần tịnh; bởi vì tịnh nhiều, cho nên trước đây nói là tịnh. Kinh phần nhiều nói là nhiễm-tịnh, cùng với trước có gì khác nhau? Hoặc là do người dịch sai sót, hoặc là do biên chép nhầm lẫn. Bốn: Tức là chứng thực phát tâm, ở quốc độ Thọ dụng, cho nên chỉ nói là thuần tịnh. Năm: Tất cả đều dạo qua, tức là các Bồ-tát từ Địa thứ hai đến Địa thứ mười, du hý thần thông dùng nhiều loại trang nghiêm mà trang nghiêm một quốc độ, hoặc dùng một loại trang nghiêm mà trang nghiêm cho nhiều quốc độ, đã đến quốc độ nhiễm ô thì có thể làm cho trang nghiêm. Sáu: Đại trang nghiêm, tức là phần vị Phổ Hiền, trang nghiêm quốc độ ở trong vi trần; như ánh sáng từ miệng triệu tập Đại chúng... trước đây. Bảy: Trang nghiêm diệt, đây là trình bày về mất đi thiện duyên mà pháp ác hiện bày, nghĩa là Như Lai thị hiện diệt độ, sự việc có thể diệt theo. Phật diệt độ một trăm năm, sữa lúc bấy giờ không bằng nước uống thời Phật tại thế, huống hồ ở đời này! Ví như cuối cùng của thời gian kiếp giảm, hạt Bo bo là món ăn bậc nhất, sắt thép là vật dụng trang nghiêm bậc nhất. Tám: Như Di Lặc xuất hiện. Chín: Dùng thần thông của Phật thì ở nơi nào không thanh tịnh, kinh Tịnh Danh nói ngón chân ấn xuống mặt đất, kinh Pháp Hoa nói ba lần biến hóa Tịnh độ, tức là tương tự nghĩa này.

Mười sự việc trên đây, một loại đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt, vốn không ra ngoài nghiệp. Lại hai loại đầu là thuộc về phàm phu, bốn loại tiếp là thuộc về Bồ-tát, ba loại sau là thuộc về Phật. Lại dựa theo Phật Bồ-tát thì ngay nơi ô nhiễm làm cho thanh tịnh, dựa theo phàm phu thì ngay nơi thanh tịnh trở thành ô nhiễm.

Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là phần kết luận, có thể biết.

Trong phần kệ tụng có mười kệ như thứ tự, tụng về phần trước đây, có thể biết.

***Đoạn 10:*** Không có gì sai biệt, nghĩa là chín đoạn trước đây phân

rõ về các thế giới, dựa theo tướng không giống nhau, tùy theo nghiệp nhiễm-tịnh, bởi vì chúng sinh mà có sai biệt. Nay nói không có sai biệt, bởi vì tánh không hai, cho nên kệ nói là Nghiệp tánh khởi. Lại dựa theo Quyền mà thiết lập thì đủ loại sai biệt, nay dựa theo Thật mà nói thì tất cả không có gì sai biệt. Như trong giáo pháp, hoặc nói đến Tam thừa thì chính là sai biệt, lúc thuyết giảng Hoa Nghiêm thì tất cả không có gì sai biệt. Lại đều là Dụng của chư Phật, cho nên mỗi một đều dung thông thâu nhiếp như nhau không có sai khác. Vì vậy, sai biệt trong chín đoạn trước, là sai biệt của không có sai biệt ở đây; nay không có sai biệt ở đây, tức là không có sai biệt của sai biệt trong chín đoạn trước. Vì vậy, kinh Pháp Hoa nói: “Chúng sinh nhìn thấy đốt cháy, mà Tịnh độ không hủy hoại.” Cả hai đều ngay trong nhau, bởi vì dựa vào nghĩa này mà nói mười tám loại viên mãn trong Tịnh độ, mỗi một loại xứng với Chân đều rộng khắp mọi nơi.

Trong phần giải thích về mười sự việc: Một: Số lượng hàm chứa trong biển giống nhau, thì tất cả biển là mảy trần, một mảy trần-một quốc độ, đã là nghĩa của hàm chứa thâu nhiếp. Hai: Phật thị hiện uy lực giống nhau. Ba: Đạo tràng giống nhau, bởi vì cùng chung Chân tánh. Bốn: Chúng hội giống nhau, bởi vì chúng thường tùy theo. Năm: Ánh sáng. Sáu: Danh hiệu. Bảy: Âm thanh. Tám: Pháp luân phương tiện. Bảy sự việc trên đều dựa theo một Bất động mà rộng khắp mọi nơi không có sai biệt. Chín: Mảy trần hàm chứa vô số quốc độ. Mười: Mảy trần dung nạp cảnh giới của Phật. Hai sự việc này dựa theo tướng Bất hoại mà dung nạp rộng rãi không có sai biệt.

Từ “Chư Phật thử...” trở xuống là phần kết luận tóm lược-hiển bày mở rộng.

Trong phần kệ tụng có mười kệ như thứ tự, tụng về mười nghĩa trên đây, chỉ có kệ thứ sáu dựa theo thân khác với Thể của tên gọi trước đây mà thôi. Nhưng trước đây chỉ dựa theo bình đẳng không có sai biệt, nay hiển bày về nghĩa trong mảy trần dung thông thâu nhiếp trùng điệp không có sai biệt.

Nếu nói là dựa theo sự việc giống nhau, thì tại sao không nói là nhiễm giống nhau-nghiệp khổ giống nhau? Lẽ nào trong Thế giới hải đã không có điều này hay sao?

-------------------------------------

## *Phẩm thứ năm:* HOA TẠNG THẾ GIỚI

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 8 trong kinh)

**A- Ý ĐƯA RA:** Phẩm trước tổng quát trình bày về sát hải của chư Phật, nay phẩm này riêng biệt trình bày về quả thuộc Y báo mà Đức Bổn Sư đã trang nghiêm, giải đáp câu hỏi về Thế giới hải, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Dựa theo bản tiếng Phạn, nói đầy đủ là Hoa Tạng Trang Nghiêm Nghiêm Cụ Thế Giới Hải Chi Biến Thanh Tịnh Công Đức Hải Quang Minh Phẩm. Người dịch ngại vì nhiều chữ, mới trở thành quá tóm tắt. Thích hợp nên nói là Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế Giới Hải Phẩm, nghĩa là nơi hoa sen hàm chứa hạt sen, gọi đó là Tạng.

Nay chủng loại của quốc độ và quốc độ, là do Đại Liên Hoa đã hàm tàng, cho nên nói là Hoa Tạng. Trong đó, mỗi một cảnh giới đều có trần số sát hải với công đức thanh tịnh, cho nên nói là Trang Nghiêm; thế giới sâu rộng cho nên gọi là Hải. Có nơi nói rằng: "Thế giới dựa vào biển, cho nên thiết lập tên gọi là Hải thì sợ rằng không hợp với ý văn, bởi vì văn sau nói: Hoa Tạng trang nghiêm thế giới hải an trú ở giữa đóa hoa. Bản tiếng Phạn nói là Nghiêm Cụ, tức là chủ thể trang nghiêm; nói là Biến Thanh Tịnh Công Đức Hải Quang Minh, tức là hiển bày về Tướng-Dụng của trang nghiêm. Dựa vào Thể có Dụng cho nên nói như vậy." Nay văn nêu ra Thể thâu nhiếp Dụng, chỉ nói là Hoa Tạng. Dựa theo Sự thì có thể như vậy, nhưng vì sao tướng trạng của sát hải như vậy? Sơ lược đưa ra hai nhân:

Một là dựa theo Như Lai Tạng thức của chúng sinh, tức là biển Hương (Hương hải) cũng là biển Pháp tánh (Pháp tánh hải); dựa vào căn bản Vô trú thì gọi là Phong luân, cũng là gió vọng tưởng (Vọng tưởng phong). Ở trong biển này có tướng của nhân quả, hằng sa tánh đức tức là hoa của Chánh nhân, pháp thuộc quả vị lai của thế gian-xuất thế gian thảy đều hàm chứa thâu nhiếp, cho nên gọi là Tạng. Nếu dùng Pháp tánh làm biển, thì tâm tức là hoa, hàm tàng cũng như vậy. Nhưng trong tướng phần của Tạng thức này, một nửa là Ngoại khí bởi vì không chấp thọ, một nửa là Nội thân chấp làm tự tánh, bởi vì phát sinh cảm giác tiếp nhận (giác thọ). Như Lai Tạng thức vì sao như vậy? Bởi vì pháp vốn như vậy, bởi vì hành nghiệp dẫn dắt.

Hai là dựa theo chư Phật, nghĩa là dùng gió Đại Nguyện duy trì biển Đại Bi, sinh ra đóa hoa của Vô biên hạnh, hàm tàng Tự lợi-Lợi

tha, pháp thuộc quả nhiễm-tịnh trùng điệp vô ngại, cho nên đã cảm đến tướng trạng của quốc độ như vậy. Vì vậy, trong phẩm Xuất Hiện, phần nhiều dùng thế giới để dụ cho đức của Phật. Tìm hiểu tường tận ý văn, thì chính là nhờ vào đức của Phật mà thế giới như vậy.

**C- TÔNG THÚ:** Riêng biệt hiển bày về Y báo của Đức Bổn Sư, đầy đủ ba loại thế gian, dung thông thâu nhiếp vô tận làm Tông; khiến cho các Bồ-tát phát sinh Tín-Giải, thành tựu hạnh nguyện làm Thú. Còn lại nói như phẩm trước, chỉ là tổng quát-riêng biệt có khác mà thôi. Tướng của dung thông thâu nhiếp cũng xem ở văn trước. Hiền Thủ thiết lập pháp quán về Hoa Tạng, lại có mười đức giống nhau trên đại thể, chỉ khác nhau ở chi tiết, như văn ấy giải thích.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Một phẩm phân làm ba: Một: Trình bày về tự Thể nhân quả của Hoa Tạng; Hai: Trình bày về sự trang nghiêm phân bố nơi Tạng hải; Ba: Trình bày về sự sai biệt của sát võng đã duy trì. Ba đoạn như thứ tự, giải thích về tên gọi của thế giới Hoa Tạng Trang Nghiêm.

Một: Trình bày về tự Thể nhân quả của Hoa Tạng, phân hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trường hàng cũng có hai: 1- Nêu ra quả thuộc về người, hiển bày về nhân sâu rộng; 2- Làm sáng tỏ về Thể-Tướng của quả, phân rõ về sự dung nạp rộng rãi.

***Phần 1:*** Nghĩa là chỉ ra sát hải này là do Đức Bổn Sư tu nhân mà thanh tịnh. Nhưng nhân sâu rộng có ba tướng thù thắng: a- Trải qua thời gian dài trong trần số kiếp tu tập về sát hải, chứ không phải chỉ là ba A-tăng-kỳ kiếp; b- Ở trong nhiều kiếp, mỗi một kiếp gặp được nhiều duyên thù thắng, chứ không phải chỉ là Phật Thắng Quán, Phật Thích-ca...; c- Ở trong nhiều duyên thù thắng, mỗi một duyên đều thanh tịnh với nhiều Đại nguyện, như nguyện làm thanh tịnh quốc độ..., chứ không phải chỉ là thanh tịnh một quốc độ không có chúng sinh... Do ba loại trên, cho nên nói là sâu rộng.

Nhưng luận Du Già-Khởi Tín..., dựa theo Tam thừa giáo mà giáo hóa một phương thích hợp với một loại thế giới, thì nhất định phải nói đến ba A-tăng-kỳ kiếp. Nay dựa theo Nhất thừa, bao gồm tất cả mười phương và thế giới như hình dáng cây cối..., cho nên nói là trần số sát hải. Vì vậy kinh Bảo Vân nói: “Ta vì chúng sinh hiểu biết nông cạn, mà nói tu hành trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, nhưng Ta thật sự tu hành trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp.” Lại thời gian không có Thể riêng biệt, dựa vào trong pháp mà thiết lập, pháp đã vô tận thì thời gian cũng vô

cùng, huống hồ niệm-kiếp viên dung, không cần phải cố chấp.

***Phần 2:*** Từ "Chư Phật tử..." trở xuống là làm sáng tỏ về Thể-Tướng của quả, gieo nhân đã sâu dày thì quả chắc chắn tốt đẹp. Nhưng số lượng của quốc độ đã nương tựa thì các giáo không giống nhau. Tiểu thừa chỉ nói về một thế giới Ta-bà, Tam thừa có sự giáo hóa của Đại-Tiểu, hoặc cho rằng Sắc Cứu Cánh là Thật, hoặc phương khác có quốc độ thanh tịnh riêng biệt. Nay Nhất thừa nói về cảnh giới của mười Phật, Đại-Tiểu không ngăn ngại, tịnh-uế dung thông với nhau, tạm thời dựa vào một tướng mà nói có giới hạn biểu hiện, thật ra thì một lớp tìm theo chiều ngang đã vô biên, huống là trùng trùng vi trần hàm chứa pháp giới? Nhưng dựa theo phần sau riêng biệt hiển bày, thuận theo có mười sự việc: Một: Phong luân làm chỗ dựa; Hai: Gió duy trì biển hương; Ba: Biển hương xuất hiện hoa sen; Bốn: Hoa duy trì vô số quốc độ; Năm: Núi bao bọc xung quanh đài hoa; Sáu: Mặt đài hoa là đất quý báu; Bảy: Mặt đất có biển hương; Tám: Trong biển có sông hương; Chín: Giữa sông có cây cối; Mười: Tổng quát kết luận về nhiều trang nghiêm.

Nay trong văn chỉ thiếu một loại về sông Hương, văn tạm thời phân bốn: a- Chủ động duy trì là Phong luân; b- Thụ động duy trì là biển hương; c- Biển hương xuất hiện hoa sen; d- Hoa duy trì vô số quốc độ. Nhưng mà nhân của quốc độ có tổng quát-riêng biệt, đã thấy ở văn trước, bởi vì hiển bày về nghĩa riêng biệt, tạm thời trình bày về một nhân thành tựu đối với một quả.

Phần a: Nhân của Phong luân, tức là Đại nguyện... cũng như trước giải thích. Trong đó, văn có ba: Một: Tổng quát nêu ra số lượng; hai: Sơ lược nêu ra tên gọi; ba: Riêng biệt nêu ra Tối thượng.

Trong mục hai: Sơ lược nêu ra, gọi là Bình đẳng trú: 1: Bởi vì duy trì tất cả các phần vị; 2: Bởi vì xứng với Thật tánh. Tên gọi còn lại có thể biết. Gió đều ở phía dưới, vật báu ở trên mặt đài hoa, dùng lực duy trì từ xa. Trong mục ba: Riêng biệt nêu ra Tối thượng, là lực thù thắng có thể duy trì biển hương, cho nên thiết lập tên gọi ấy.

Phần b: Từ "Năng trì..." trở xuống là nói về thụ động duy trì là biển hương, bởi vì ngọc Ma-ni phát ra ánh sáng soi chiếu khắp nơi, tất cả trên bờ-dưới đáy của biển và màu sắc vật báu-mặt nước hương thơm đều trang nghiêm, cho nên thiết lập tên gọi này. Vả lại, Tạng thức gọi là biển, bởi vì đầy đủ đức sâu rộng. Tuôn chảy vào gọi là nước, bởi vì tánh thuộc sát-na. Lại nữa, Phật tánh gọi là nước, bởi vì hương thơm nổi tiếng xông ướp từ xa, ngửi thấy mà chưa chứng được. Kinh Niết Bàn cũng nói: "Có người ngửi thấy hương thơm."

Phần c: Từ "Thử hương thủy..." trở xuống là nói về biển hương xuất hiện hoa sen, từ nhụy hoa phát ra ánh sáng khác lạ, lại phát ra hương thơm thù thắng, vượt lên cao-hạ xuống thấp, cho nên thiết lập tên gọi này. Vả lại, vạn hạnh đã phát khởi, mỗi một hạnh vốn là tánh giác, cho nên nói là ánh sáng rực rỡ, đều có thể xông ướp rộng khắp, tức là nghĩa của hương thơm.

Phần d: Từ "Hoa Tạng..." tiếp xuống là nói về hoa duy trì vô số quốc độ: Bốn phía đều bằng phẳng là tổng quát hiển bày về hình tướng, thanh tịnh kiên cố là làm sáng tỏ về Thể tánh của hoa, Kim cang bao quanh... là riêng biệt trình bày về vốn có, ngay nơi phần sau riêng biệt hiển bày đây là gốc của hoa. Một là núi, hai là đất, ba là biển, bốn là cây cối, phân biệt khác nhau tức là tổng quát hiển bày về nhiều loại trang nghiêm, chỉ thiếu một loại về sông. Bởi vì phần sau có riêng biệt hiển bày, cho nên ở đây sơ lược trình bày, tụng sau cũng sơ lược.

Trong phần kệ tụng: Như vậy phần trường hàng và phần kệ tụng, có mười thể lệ-năm cặp, đó là có và không có, mở rộng và tóm lược, tách ra và hợp lại, trước và sau là tám-chín, hoặc là vượt lên trên giữa mười, hoặc là tụng rồi trở lại tụng, cho nên giải thích về văn tụng không thể dựa theo một thể lệ, trên dưới dựa theo đây. Văn này tóm lược có bốn thể lệ: 1: Nhân vốn có duyên với hiện tại, kinh tách ra mà tụng hợp lại; 2: Tướng của quả đã thành tựu, kinh tóm lược mà tụng mở rộng; 3: Duyên hiện tại là phong luân, kinh mở rộng mà tụng tóm lược; 4: Núi-đất-biển-cây, kinh có mà tụng không có.

Mười kệ phân hai: Đầu là hai kệ, tụng về tướng của nhân trước đây, tức là phân rõ về nhân dẫn đến quả; còn lại tám kệ, tụng về tướng của quả. Trong đó phân bốn:

Một: Có một kệ rưỡi tụng về Phong luân, đều là câu trước nói về thụ động duy trì, câu sau nói về chủ động duy trì: Nửa kệ đầu là dùng quả duy trì quả; một kệ sau bao gồm trình bày về nhân chủ động thành tựu, nửa kệ trước là lìa xa chướng bởi vì nguyện làm cho thanh tịnh, nửa kệ sau là không ngăn ngại bởi vì nguyện dựa vào hư không mà an trú.

Hai: Có một kệ, tụng về biển hương, tìm theo đây hiểu rõ tên gọi.

Ba: Có ba kệ rưỡi, tụng về hoa sen: Đầu là một kệ rưỡi, giải thích về nhụy hoa có đủ loại ánh sáng, là hiển bày về hoa này dùng vật báu làm Thể. Tiếp là một kệ giải thích về nghĩa của hương, dựa vào pháp để trình bày về Phật xuất hiện trong vật báu, Phật xuất thế là nghĩa chính như từ sắc chất phát ra hương thơm xông ướp từ xa. Sau là một kệ giải

thích về nghĩa của cột cao, nói về Phật là nghĩa của vượt lên cao, điều phục chúng sinh là nghĩa của làm cho khuất phục.

Bốn: Có hai kệ, trình bày về tự tại của quốc độ, tổng quát tụng về duy trì vô số quốc độ trước đây. Kệ đầu nói về tự tại, bởi vì tất cả đều xứng với tánh, tức là Đồng thời cụ túc tương ưng môn, tâm-trần dựa theo đây suy nghĩ. Ánh sáng của vật báu hiện rõ Phật, bởi vì Y-Chánh dung thông lẫn nhau. Kệ sau là kết luận đưa về nhân rộng khắp, cho nên có thể hàm chứa thâu nhiếp.

Hai: Riêng biệt hiển bày về sự trang nghiêm phân bố nơi Tạng hải, văn phân làm sáu: 1- Núi vòng quanh bốn phía; 2- Đất là vật báu; 3- Biển hương; 4- Sông hương; 5- Rừng cây; 6- Tổng quát kết luận. Tất cả đều có kệ riêng biệt.

***Phần 1:*** Núi vòng quanh là biểu thị cho giới đức thanh tịnh, thâu nhiếp bên trong-ngăn ngừa bên ngoài mà thành tựu.

Trong phần trường hàng có ba: a- Tổng quát nêu ra nơi nương tựa; b- Từ "Chiên đàn..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Thể-Tướng; c- Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về đức vô tận.

Phần a: Nơi nương tựa của núi tức là mặt đất bốn phía. Ngọc chúa là mặt trời, nơi nương tựa vốn là mặt đất. Bản kinh xưa nói: "Vật báu chúa là mặt trời, dựa vào mặt đất nơi hoa sen mà an trú." Cũng có nơi nói phía trên đóa hoa lớn có riêng đóa sen này, là nơi nương tựa của núi, nghĩa tựa như không thích hợp. Sở dĩ mặt đất có được tên gọi này, là do đóa hoa trước đây gọi là nhụy hoa có đủ loại ánh sáng. Trong kệ nói: Ánh sáng rực rỡ làm thành vòng tròn. Lại nói: Trong tất cả vật báu phát ra ánh sáng thanh tịnh. Biết rõ là đóa hoa này dùng vật báu làm Thể, vậy thì như ngọc chúa là mặt trời làm hoa sen. Đây là tổng quát nói về hoa.

Trong phần b: Từ "Chiên đàn..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Thể-Tướng, trước chọn lấy cứng rắn-sắc bén mà nói là Kim cang. Nay trình bày về đầy đủ đức, sơ lược có mười tướng: Bốn tướng trước là nói về tự Thể viên mãn, sáu tướng sau là nói về tướng trang nghiêm bên ngoài.

Bốn tướng trước: Một: Thân là tổng quát về hình tướng, Ma-ni tròn trịa sáng ngời, Chiên-đàn thơm lừng khắp nơi, đều là đức của Giới. Hai: Đỉnh núi vút cao, nghĩa là xinh đẹp vượt lên một mình tuyệt vời, uy nghiêm làm cho những pháp ác phải khuất phục. Ba: Núi vòng quanh, xưa có hai nghĩa: 1: Nơi uốn cong của núi; 2: Sườn núi nhô ra giống như tòa Sư Tử, một nửa vầng trăng là Luân, dựa theo văn kệ sau thì Luân ở

chân núi, làm nơi nương tựa của núi. Bốn: Duyên thành tựu của núi.

Trên đây nêu ra ba sự việc có Thể khác nhau. Nay hiển bày về bên trong Kim cang hàm chứa ánh sáng rực rỡ rộng khắp mà thành tựu Thể ấy, như đất đá xen tạp mà làm thành núi đồi ở thế gian. Kim cang rộng khắp cho nên có được tên gọi Kim Luân. Sáu tướng còn lại, văn hiển bày đều ở trong núi.

Phần c: Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về đức vô tận.

Trong phần kệ tụng có mười kệ, văn phân làm hai: Trước là sáu kệ trình bày về Thể-Tướng trang nghiêm của núi, tụng về phần riêng biệt hiển bày trước đây; sau là bốn kệ phân rõ về Diệu Dụng tự tại của núi, cũng hiển bày về Y-Chánh vô ngại, tức là tụng về văn kết luận trước đây.

Trong phần trước là sáu kệ, phân năm: Một: Một kệ tổng quát tụng về núi vây quanh, câu đầu nói về thụ động vây quanh, hai câu tiếp nói về chủ động vây quanh, câu cuối nêu ra nhân. Nói vô biên trước đây có hai nghĩa: 1- Chỉ là tướng tổng quát hiển bày về nhiều cho nên nói là vô biên, thật sự thì biểu thị về có giới hạn; 2- Nói bên ngoài có núi vây quanh, là giới hạn của không giới hạn, bởi vì không ngăn ngại Lý mà tức là Sự. Nay nói vô biên, là không giới hạn của giới hạn, bởi vì không làm hỏng tướng mà tức là lý. Hai: Có một kệ, tụng về núi vòng quanh trước đây. Ba: Có một kệ, tụng về Thể của núi. Bốn: Có một kệ, tụng về duyên thành tựu của núi. Năm: Có hai kệ, tụng về các loại trang nghiêm như nước... trước đây và thêm vào y phục...

Trong bốn kệ sau nói về Diệu Dụng tự tại, văn đều hiển bày có thể biết.

***Phần 2:*** Bề mặt đài hoa, đất quý báu tức là Thể, do Định của tâm tánh mà thành tựu.

Trong phần trường hàng có ba: a- Nêu ra nơi chốn; b- Từ "Nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Thể-Tướng trang nghiêm; c- Tổng quát kết luận.

Trong phần b có mười câu: Một: Thể của đất, dùng Kim cang để nêu ra, giải thích bởi vì kiên cố bất hoại, mặt đất khắp nơi Hoa Tạng đều là Kim cang, cho nên mặt đất ở Bồ-đề tràng thấu đến Hoa Tạng. Hai: Tướng của đất bằng phẳng thanh tịnh. Tám câu còn lại đều là trang nghiêm, đó là: Ba: Dùng vòng quý báu để tô điểm. Bốn: Dùng kho tạng quý báu để cất giữ. Năm: Dùng vật báu khác lạ để đan xen. Sáu: Dùng mạt vụn quý báu để rải ra. Bảy: Dùng hoa sen để phân bố. Tám: Dùng hương và Ma-ni để phân biệt. Chín: Dùng vật dụng trang nghiêm

để chứa đầy. Nhưng nói về những sự trang nghiêm thì trang nghiêm có nhiều-ít, trang nghiêm quốc độ của chư Phật ba đời, mà làm trang nghiêm là hiển bày về vật dụng trang nghiêm vô tận. Mười: Dùng lưới giăng quý báu để che phủ, chiếu rọi mờ ảo trang nghiêm. Lưới giăng có tác dụng gì? Bởi vì hiện rõ tất cả hình ảnh của Phật. Lưới giăng này có tướng gì? Bởi vì như lưới giăng của Thiên Đế Thích mà trải ra. Lại lưới giăng của Thiên Đế Thích này lại hiện bày vô tận, trở thành cảnh giới của Như Lai hiện bày khắp nơi trên lưới giăng, và mỗi một cảnh giới trên lưới giăng đều vô tận.

Trong phần kệ tụng, có mười kệ phân hai: Bảy kệ trước tụng về phần riêng biệt hiển bày trước đây, ba kệ sau tụng về phần tổng quát kết luận.

Trong bảy kệ trước, phân ba: Đầu có bốn kệ, tụng về tám mục trước, mà có vài điểm không theo thứ tự là hiển bày về trước đây không có hơn-kém, hoặc lặp lại-hoặc mở rộng là hiển bày về nghĩa không có giới hạn. Sợ rằng văn nhiều cho nên không phối hợp, có thể dùng ý hiểu được. Tiếp có hai kệ, tụng về vật dụng trang nghiêm như mây. Sau có một kệ, tụng về lưới giăng quý báu như lưới giăng của Thiên Đế Thích, nghĩa là một vật báu đã thu nhận tất cả, thì các vi trần của quốc độ ấy lại thâu nhiếp tất cả, tức là trùng trùng.

Trong ba kệ sau tụng về phần tổng quát kết luận, là kết luận về nơi hệ thuộc: Kệ đầu là kết luận thuộc về đạo tràng, kệ tiếp là kết luận thuộc về Phật lực, kệ sau là kết luận về người có thể nhận biết.

***Phần 3:*** Mặt đất có biển hương: Trước đây biển rộng đã là Tạng thức, nay trình bày về các chủng tử thâu nhiếp ở trong tâm hoa, mỗi một chủng tử không lìa xa biển của Tạng thức, cho nên có nhiều biển hương, nhưng tất cả đầy đủ tánh đức cho nên đều có trang nghiêm.

Trong phần trường hàng phân hai: Một: Tổng quát nêu ra số lượng, dựa theo chủng loại của quốc độ ở văn sau và trong bản tiếng Phạn, đều có Thập Bất khả thuyết, nay thiếu đi chữ Thập, hoặc là người dịch bỏ sót, hoặc là lưu truyền biên chép sai lạc; văn sau nêu ra nơi chốn của chủng loại cũng như vậy. Hai: Từ “Nhất thiết...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về trang nghiêm, dựa theo tổng quát kết luận ở văn sau, nên nói là mỗi một biển hương đều có bấy nhiêu sự việc trang nghiêm, nay văn lược bớt không có. Nếu dựa vào văn chọn lấy nghĩa, nói tất cả tức là tất cả các biển, toàn bộ đều dùng vật báu tuyệt diệu mà làm bờ-đáy... của biển.

Văn có hai mươi câu, mười câu trước trình bày về Thể trạng của

biển: 1- Đáy biển; 2- Bờ biển; 3- Lưới giăng; 4- Nước biển; 5- Hoa; 6- Cặn lắng; 7- Âm thanh; 8- Ánh sáng; 9- Người bảo vệ hiện rõ khắp nơi; 10- Kết luận về rộng lớn vô tận. Sau từ "Thập bảo" trở xuống là mười câu thâu nhiếp về những trang nghiêm khác, chỉ riêng hoa sen trắng là ở trong nước, còn lại đều ở trên bờ.

Nói về mười vật báu, có nơi nói rằng: Vàng, Bạc, Lưu-ly, Xa-cừ, Mã-não, San-hô, Hổ-phách, Trân châu, Mai khôi và Cầm sắt là mười. Trong mười vật báu thì bảy loại trước tức là bảy báu; Phân-đà-lợi tức là hoa sen trắng, cũng là đang lúc nở rộ tươi đẹp; Thi-la tràng nên nói là Thí-la, Trung Hoa nói là Mỹ Ngọc (ngọc đẹp), nếu nói là Thi-la thì Trung Hoa nói là Thanh Tịnh, hai nghĩa cùng thông suốt. Còn lại đều có thể biết, dùng pháp môn để hợp lại, có thể dùng ý hiểu được.

Trong phần kệ tụng, Bồ-tát cầm tán che thì trong kinh có mà kệ không có, vầng ánh sáng rực rỡ của mặt trời thì trong kinh không có mà kệ có. Mười kệ phân hai: Ba kệ đầu tụng về mười câu trước: Kệ một tụng về đáy biển, kệ hai tụng về bờ biển và lưới giăng, kệ ba tụng về bảy loại còn lại, tìm hiểu tường tận có thể thấy. Bảy kệ còn lại, tụng về mười câu sau mà có một vài điểm không theo thứ tự, đó là: 1- Tụng về lan can bậc thềm; 2- Tụng về rừng cây; 3- Tụng về hoa nở rộ; 4- Tụng về tướng của cột cao; 5- Tụng về châu ngọc trên thành; 6- Tụng về lầu đài tường vách; 7- Tụng kết luận trang nghiêm thuộc về Phật, một là nhân xưa kia, hai là lực hiện tại.

***Phần 4:*** Sông hương ở trong biển, tức là tùy theo mỗi một tâm, cùng lúc tương ưng với công đức mà tuôn chảy vào.

Trong phần trường hàng cũng có ba: a- Nêu ra số lượng; b- Từ "Nhất thiết..." trở xuống là phân rõ về trang nghiêm; c- Từ "Nhược quảng..." trở xuống là kết luận về rộng lớn.

*Trong phần b:* Phân rõ về trang nghiêm: Những sự trang nghiêm đều không có gì sai biệt, cho nên nói là tất cả đều như nhau, nghĩa là các bậc Thánh linh qua lại quy tụ đều dùng vật báu để trang nghiêm, dùng vật báu làm Thể, vầng mây ánh sáng chiếu rọi lẫn nhau, mọi cảnh tượng càng rực rỡ hơn. Mười câu có thể biết.

Trong phần c là kết luận về rộng lớn: Sông nhỏ đã vòng quanh biển nhỏ, đã có trần số sát hải đều trang nghiêm, càng hiển bày về những điều đã nêu ra, văn kết luận không chỉ dựa theo sự, mà đều là một-nhiều vô ngại vậy thôi.

Trong phần kệ tụng có mười kệ: Một: Có nửa kệ, tụng về Kim cang là Thể của bờ biển. Hai: Có một kệ rưỡi, tụng về bờ biển trang

nghiêm bằng ngọc Ma-ni. Ba: Có một kệ, tụng về ngôn âm phát ra từ vầng mây ánh sáng. Ba kệ bốn-năm-sáu đều tụng về hình ảnh hiện rõ nơi dòng xoáy nước. Bảy: Có một kệ, tụng về lưới báu treo chuông rủ xuống che kín, và tòn bộ hiện rõ những trang nghiêm; trước đây là hiện rõ sự việc trang nghiêm, ở đây là nói về đạo hạnh. Tám: Có một kệ, tụng về Y-Chánh của Phật hiện rõ. Chín: Có một kệ, tụng về âm thanh vi diệu phát ra từ sóng biển. Mười: Có một kệ, tụng về vầng mây ánh sáng xuất hiện từ nước biển. Lại có một vài điểm phỏng theo tóm lược, có thể dùng ý hiểu được.

***Phần 5:*** Rừng hoa ở giữa sông. Trong phần trường hàng có ba: a- Tổng quát nêu ra; b- Từ "Nhất nhất..." trở xuống là riêng biệt hiển bày; c- Từ "Kỳ hương thủy..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần b riêng biệt hiển bày về hai sự việc, đó là hoa và cây. Nước và bậc thềm đều như nhau mà thật ra thì có nhiều sự việc, nhưng xu thế của văn trong một đoạn này có một vài điểm khác nhau. Không nêu ra mười sự việc để hiển bày về vô tận, mà chỉ đưa ra hai sự việc lần lượt trình bày về nhiều: Đầu là một hoa sen trắng; sau là một cây quý báu.

Từ một cây quý báu này phát sinh năm nghiệp dụng: 1- Xuất hiện vầng mây trang nghiêm; 2- Vật báu chúa chiếu rọi rực rỡ; 3- Hương thơm của hoa tỏa ngát khắp nơi; 4- Phát ra âm thanh thuyết giảng về giáo pháp; 5- Mưa xuống vật báu khắp nơi. Trong đó, văn có tổng quát-riêng biệt và kết luận. Trong phần riêng biệt có tám sự việc nối thông với ba thế gian: Sáu sự việc đầu là hiện rõ Khí thế gian, một sự việc tiếp theo là hiện rõ Trí Chánh giác thế gian, một sự việc sau cuối là hiện rõ Chúng sinh thế gian.

Đầu là nói đến rừng lá gươm dao... là hiện rõ báo của nghiệp ác, cây hiểu ý trời... tức là báo của nghiệp thiện, trong rừng nam nữ thì sớm sinh-chiều mất, đều là biển thuộc nghiệp báo. Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tạm thời kết luận về cây báu, mưa xuống vật báu đã có trần số sát hải, ví dụ bốn sự việc như xuất hiện vầng mây... trên đây, mỗi một loại đều như vậy, trong một cây đã có sự trang nghiêm của nhiều sát hải.

Tiếp là nêu ra hoa Phân-đà-lợi: Cũng giống như cây, hoa ấy và cây đều có trong vi trần thế giới hệ(Tứ thiên hạ), tất cả đều như vậy, chủng loại như hoa-cây.... Lại thuận theo có mọi vật như vi trần sát hải, vốn làm cho trang nghiêm vô tận.

Phần c: từ "Kỳ hương thủy..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần kệ tụng không theo thứ tự, văn phân làm ba: Một: Có sáu kệ, tụng về cây quý báu; hai: Có một kệ, tụng về hoa sen trắng; ba: Có ba kệ, kết luận về nhân của sự trang nghiêm, nghĩa là nhờ vào lực của chư Phật, trình bày về Thể-Dụng vô ngại, hiện bày mà luôn luôn là Như. Nhưng ba kệ này có nhiều ý nghĩa: Một kệ đầu là nói về Khí thế gian, một kệ tiếp là nói về Trí chánh giác thế gian, một kệ sau là nói về Chúng sinh thế gian, muốn trình bày trong mỗi một sự việc đều hiện bày trang nghiêm về ba thế gian, phỏng theo tóm lược văn ấy mà thôi. Lại đầu là trình bày về một quả có thể hiện bày, tiếp là ví dụ về tất cả trang nghiêm, sau là trình bày về vô lượng vô biên (trần trần) đều như vậy, từ tóm lược đến mở rộng, từ thô thiển đến vi tế. Lại đầu là trình bày về Phật lực, tiếp là làm sáng tỏ về Nguyện lực, sau là tùy theo lực của ý thích. Lại đầu là quả, sau là nhân, Nguyện nối thông với nhân quả. Lại đầu là mình, sau là người khác, Nguyện nối thông với mình và người. Lại đầu là trình bày ngay nơi Tánh mà Vô tánh-Thể vốn không sinh, tiếp là trình bày ngay nơi Tướng mà Vô tướng-hiện bày không có đi và đến, sau là trình bày về không làm hỏng Tướng ấy mà tất cả nhìn thấy không giống nhau, mới hiển bày về sự trang nghiêm của Hoa Tạng, đều không còn ngôn từ-bặt dứt suy nghĩ, không thích hợp với sự tìm hiểu của tình thức.

***Phần 6:*** Phân rõ về trang nghiêm để tổng quát kết luận: Các đoạn trên đây, tuy nói về sự trang nghiêm mà còn chưa có thể tận cùng, cho nên nay tổng quát hiển bày. Mỗi một cảnh giới, hoặc nói ra hay không nói ra, đều trang nghiêm đầy đủ công đức của vi trần sát hải, vì vậy văn nói là tất cả cảnh giới.

Trong phần trường hàng, có hai: a- Nêu ra sự trang nghiêm khó suy lường; b- Từ “Hà dĩ...” trở xuống là đưa ra nguyên cớ để giải thích. Công đức thanh tịnh, văn hàm chứa hai nghĩa: Một: Nghĩa là rất nhiều quả trang nghiêm, tức là công đức thanh tịnh; hai: Nghĩa là mỗi một quả trang nghiêm, sinh ra từ nhân của nhiều công đức thanh tịnh. Dùng nhân hướng về quả, thích ứng làm thành bốn câu phân biệt, đó là nhiều nhân-một quả, một nhân-nhiều quả..., tùy theo mỗi một sự việc tức là nói đến khó nghĩ bàn. Vì vậy, kệ nói:

Chỉ do công hạnh vốn có của Như Lai,

Thuận theo thần thông nguyện lực mà phát sinh. Đây tức là nhân.

Nếu nói về quả trang nghiêm thì tóm lược có năm tướng: Một: Khiến cho nhiều loại đầy đủ tất cả; Hai: Khiến cho bình thường vĩnh

viễn không có thiếu hụt; Ba: Khiến cho tuyệt diệu thích hợp với tâm của chúng sinh; Bốn: Xứng với tánh Vô sinh-Vô tướng; Năm: Tự tại dung thông với nhau vô ngại. Văn kệ đầy đủ toàn bộ năm nghĩa này, cho nên nói là khó nghĩ bàn, huống là nhân-quả ngay trong nhau.

Trong phần kệ tụng có mười kệ, tất cả phân làm hai: Sáu kệ trước nói về Dụng thù thắng của quả trang nghiêm, bốn kệ sau là đối với nhân để phân rõ về quả.

Trong sáu kệ trước, phân ba: Đầu là bốn kệ riêng biệt trình bày về Dụng trang nghiêm, tiếp là một kệ kết luận thuộc về duyên hiện có, sau là một kệ tổng quát kết luận về nhiều loại.

Trong bốn kệ sau đối với nhân để phân rõ về quả: Kệ một là bởi vì hạnh nguyện-thần thông làm nhân, cho nên đạt được quả biến hóa như hình ảnh trong gương. Kệ hai là bởi vì Trí thù thắng thuộc hành rộng khắp làm nhân, cho nên đạt được quả trong một vi trần làm thanh tịnh các quốc độ. Kệ ba là bởi vì trải qua thời gian dài gần gũi thiện hữu làm nhân, cho nên đạt được quả trong một sát-na lập tức hiện bày. Kệ bốn là làm sáng tỏ về ý của quốc độ thanh tịnh, khiến cho học theo mà thực hành, nửa kệ trước là nói về Trí-Cảnh trang nghiêm ngay nơi không có trang nghiêm, nghĩa là quốc độ Tự thọ dụng rộng khắp mọi nơi, không gì sánh bằng, quốc độ Pháp tánh là Thể tánh Vô sinh, hai quốc độ đều là Vô tướng; nửa kệ sau là nói về Bi ứng hiện trang nghiêm mà không trang nghiêm, bởi vì trang nghiêm rộng khắp pháp giới, an trú mà không an trú bởi vì thường trú trong quốc độ. Trên đây là giải thích về phần Trang nghiêm, xong.

Ba: Trình bày về sự sai biệt của sát võng đã duy trì, giải thích về chữ Thế Giới trong đề mục của Phẩm. Lại trước đây trình bày về quốc độ vốn có (Bổn), nay phân rõ về thế giới phát sinh (Mạt), cho nên gồm đủ nhiễm-tịnh. Văn phân làm ba phần riêng biệt: 1- Nói cho Đại chúng biết là nhận lời thuyết giảng; 2- Từ "Chư Phật tử, thử bất khả thuyết..." trở xuống là cùng nêu ra hai chương; 3- Từ "Chư Phật tử, bỉ chư thế giới chủng..." trở xuống là mở rộng giải thích về hai chương.

Trong phần 2 là nêu ra hai chương, nghĩa là chủng loại và quốc độ. Nhưng chủng loại-quốc độ dựa vào sát hải, các quốc độ dựa vào chủng loại-quốc độ, thì rộng-hẹp có thể biết. Tên gọi từ đâu mà có được? Muốn trình bày về vô biên thế giới mà phương tiện hiển bày nhiều loại, cho nên thiết lập tên gọi này, nghĩa là tích chứa nhiều thế giới cùng ở một nơi, thâu nhiếp các chủng loại di động, cho nên gọi là chủng loại. Chủng loại như vậy lại có rất nhiều, sâu rộng vô biên cho

nên gọi là biển. Như tích chứa nhiều loại cá để làm thành một loại, các loài cá-rồng-rùa-ba ba ở nơi núi rừng-khe suối, các đảo lớn-nhỏ, chính là có nhiều loại, tất cả đều thâu nhiếp ở trong một biển rộng. Nhưng mà nói vô biên thế giới, là ngoài biển có biển, biển nối tiếp biển vô cùng tận. Nếu như vậy thì chủng loại không có Thể riêng biệt, thu nhận thế giới để thành tựu, vì sao văn sau nói là có hình thể? Tuy dựa vào chủng loại để thiết lập tên gọi về chủng loại, mà ngại gì chủng loại này có riêng Thể của mình; như nhiều lỗ ong cùng nhau làm thành một tổ ong, lẽ nào trở ngại đến tổ ong này có riêng Thể của nó? Trên đây nêu ra cá-rồng là nói rõ một phần ví dụ mà thôi. Ngay cả dựa vào nghĩa sau, cũng có thể gọi là chủng tánh. Dựa vào chủng loại này có thể phát sinh thế giới, như dựa vào một hạt thóc sinh ra nhiều hạt thóc khác. Bản kinh xưa nói là tánh, phần nhiều chọn lấy nghĩa này, sợ rằng lạm dụng đến Thể tánh, cho nên sửa lại là chủng loại. Nói là Hữu bất khả thuyết, nếu dựa theo biển hương và chủng loại ở văn sau, thì đều có mười loại Bất khả thuyết, bản tiếng Phạn cũng có. Nay ở đây thiếu chữ Thập, phần nhiều là lưu truyền biên chép bỏ sót mà thôi.

Trong phần 3 là mở rộng giải thích về hai chương, văn phân làm hai: a- Tổng quát trình bày về chủng loại-quốc độ không giống nhau, giải thích chương nói về chủng loại-quốc độ; b- Riêng biệt trình bày về biển hương thuộc chủng loại-quốc độ, cùng giải thích về hai chương. Hai đoạn đều có trường hàng và kệ tụng.

*Phần a:* Tổng quát trình bày về chủng loại-quốc độ không giống nhau, giải thích chương nói về chủng loại-quốc độ.

Trong trường hàng phân làm hai: Đầu là nêu ra mười môn; sau là tùy theo môn mở rộng giải thích.

Phần đầu là nêu ra mười môn: Nhưng mười môn này khác nhau về chủng loại-quốc độ, tất cả đều không tách rời Hoa Tạng đã nương tựa, cho nên nói là ở trong Thế giới hải. Mười loại đã nêu ra, so với phẩm Thành Tựu thì cũng hoàn toàn khác nhau, bởi vì phẩm ấy bao gồm tất cả các biển, phẩm này trình bày về chủng loại trong một biển. Nếu riêng biệt từng loại một hướng về với nhau, thì cùng có-cùng không có; khởi lên đầy đủ nhân duyên thanh tịnh, Phật xuất hiện trong kiếp trú chuyển biến, phẩm ấy có mà phẩm này không có; năm loại như phương hướng nơi chốn, phạm vi giới hạn, công hạnh nêu ra, hướng đến tiến vào, năng lực gia trì, thì phẩm ấy không có mà phẩm này có; nương tựa cư trú, hình thể trang nghiêm không khác nhau, thì phẩm ấy và phẩm này đều nói giống nhau. Từ trước đến sau phát sinh lẫn nhau cũng có

mười lăm loại, đều hiển bày về mười loại là cùng biểu thị về Vô tận, mà có những điểm khác nhau là có nhiều cách làm sáng tỏ về nghĩa. Lại có những điểm giống nhau thì sợ rằng lạm dụng đến hoàn toàn sai khác. Vì sao khởi lên đầy đủ mà trước có nhưng ở đây thì không có? Bởi vì đoạn trước là tổng quát trình bày về nhân quả thành lập, trong này là chính thức phân rõ về an trú thế giới như thế nào. Phần còn lại có thể suy nghĩ dựa theo đây.

Như vậy cùng với phần trước giống nhau đã giải thích như trước, năm sự việc không giống nhau thì nay sẽ nói đến:

1: Tất cả đều có phương hướng nơi chốn, nếu viên mãn thì phương hướng nơi chốn rộng khắp pháp giới, không nơi nào không có, không ngay nơi ba cõi, không tách rời ba cõi; nếu tùy theo thích hợp thì phương hướng nơi chốn tùy theo trong mười phương, hướng về hay rời bỏ khác nhau.

2: Tất cả đều hướng đến tiến vào, là dựa vào môn mà hướng đến tiến vào; dựa theo pháp môn, đó là ba giải thoát. Lại hiện bày hòa vào lẫn nhau mà không có đến-đi...

3: Tất cả đều có phạm vi giới hạn, là dựa theo sự việc tùy theo thích hợp mà rộng-hẹp khác nhau; dựa theo phạm vi giới hạn của Phật, thì mười phương không có ranh giới.

4: Tất cả đều có công hạnh nêu ra, tức là đường đi, dựa theo Sự có thể biết, dựa theo Pháp thì dùng Đại Niệm-Tuệ Hành để làm con đường qua lại.

5: Tất cả đều có năng lực gia trì, tức là dựa theo ăn uống có thể khiến cho an trú; dựa theo pháp thì do vui thích với pháp vị rộng lớn mà duy trì. Lại ở đây cùng nêu ra, bởi vì hiển bày về mười tám loại viên mãn ở Tịnh độ của Phật do mười lăm loại thâu nhiếp.

Nói mười tám loại, đó là hiển sắc, hình sắc, phạm vi hạn lượng, phương hướng nơi chốn, nhân quả, chủ-phụ tá và quyến thuộc, đảm nhận giữ gìn sự nghiệp, thâu nhiếp lợi ích, vô úy, trú xứ, đường đi, phương tiện, cửa ngõ và nương tựa, duy trì.

Vì sao thâu nhiếp? Bởi vì ở đây đầy đủ nhân duyên tức là nhân viên mãn. Nương tựa cư trú tức là nương tựa, duy trì. Hình trạng tức là hình sắc. Thể thâu nhiếp hai loại: Một là thâu nhiếp hiển sắc, bởi vì ánh sáng rực rỡ của bảy báu làm Thể tánh; hai là thâu nhiếp quả đầy đủ, quả tùy theo chủng loại có thể biết, bởi vì dựa theo Đại viên cảnh trí của Phật tương ưng với Thức thanh tịnh mà biến hiện. Vì vậy trong kệ nói: Hoặc là một niệm tâm thị hiện khắp nơi.

Thể trang nghiêm thâu nhiếp ba loại, đó là: 1- Thâu nhiếp trú xứ, bởi vì Như Lai trang nghiêm vốn là trú xứ; 2- Thâu nhiếp hàng phụ tá, bởi vì Bồ-tát vốn là trang nghiêm; 3- Thâu nhiếp quyến thuộc, bởi vì vốn có Đại chúng khác.

Thanh tịnh thâu nhiếp ba loại: 1- Thâu nhiếp sự nghiệp, nghĩa là làm lợi ích có ý nghĩa cho hữu tình; 2- Thâu nhiếp lợi ích đã thâu nhiếp, nghĩa là hiện tại chứng được giải thoát, diệt trừ phiền não và tai họa bất ngờ; 3- Thâu nhiếp vô úy, nghĩa là bên trong không có tai họa bất ngờ, bên ngoài không có sợ hãi.

Trong này, Phật an trú thâu nhiếp hai loại viên mãn: 1- Thâu nhiếp về Chủ; 2- Thâu nhiếp về Thừa, hoặc nói là Nhất thừa... Phương hướng nơi chốn và phạm vi giới hạn, hai tên gọi hoàn toàn giống nhau. Công hạnh nêu ra tức là đường đi. Hướng đến tiến vào tức là cửa ngõ. Năng lực duy trì tức là đảm nhận giữ gìn. Chuyển biến và kiếp trú thì trong mười tám loại không có, nghĩa giống với quả và sự nghiệp, thâu nhiếp cũng có thể trở thành hai mươi loại viên mãn, đối với lý không có gì trái ngược, nghĩa là kiếp trú vốn tận cùng vị lai, chuyển biến tức là thần thông biến hóa của Như Lai làm thanh tịnh tất cả Thế giới hải. Chuyển biến tức là nghĩa về viên mãn, không có gì sai biệt thì văn ấy tuy không có, mà chính vì vậy cho nên mới hiển bày về viên mãn, còn lại đều tùy theo thích hợp cho nên nói là tất cả đều không có gì sai biệt. Đã giống nhau, vì sao tất cả đều vốn không có gì sai biệt mà sự việc lại có nhiều loại? Nếu dùng mười loại này hướng về phẩm Thành Tựu, thì mười loại cũng có thể thâu nhiếp với nhau, sợ rằng văn quá nhiều cho nên không đưa ra. Lại các văn trên, trong mỗi một đoạn vốn có nhiều loại viên mãn, bởi vì mỗi một loại thâu nhiếp dung thông, cho nên khác với các Tông khác.

Phần sau là tùy theo môn mở rộng giải thích: Chỉ giải thích về ba loại, đó là nương tựa cư trú-hình trạng và Thể, bảy loại còn lại tuy tóm lược mà nghĩa ở phần trên đã nói.

Một: Trong phần nương tựa cư trú, đầu là nêu ra, sau là kết luận, văn đều có thể biết.

Hai: Trong phần hình trạng, đầu là nêu ra hai mươi loại, sau là kết luận về trần số không giống nhau. Hồi chuyển hình, là hình dáng của nếp gấp lặp đi lặp lại. Đàn thiện hình, đắp đất là Đàn, quét sạch đất là Thiện. Khư-lặc-ca là tiếng Phạn, Trung Hoa nói là Trúc Thuyên, là cái bồ đựng thóc làm bằng tre.

Ba: Trong phần trình bày về Thể, trước là nêu ra, sau là kết luận.

Trong phần nêu ra cũng có hai mươi loại, mười loại trước là sắc tướng, mười loại sau là âm thanh. Kết hợp giải thích như trước.

Trong phần kệ tụng, có mười kệ phân làm sáu: 1- Có một kệ, tụng về nương tựa cư trú. 2- Có một kệ, tụng về hình dáng và phân bố ra mà an trú. 3- Có ba kệ, tụng về Thể tánh. 4- Có ba kệ, tụng về ba sự việc: Trong kệ đầu, hai câu đầu tụng về cửa ngõ đã tiến vào, câu ba tụng về phương hướng nơi chốn, câu bốn tụng về trang nghiêm. Trong hai kệ còn lại, tụng về tướng vốn có của quốc độ rộng lớn, tức là phạm vi giới hạn về rộng-hẹp, nơi này-nơi kia hòa vào nhau; cũng tụng về hướng đến tiến vào, kệ trước lấy nhiều hòa vào một, kệ sau là một-nhiều hòa vào nhau, đều hòa vào mà không có hòa vào, hòa vào thì hủy hoại duyên khởi, không hòa vào thì hủy hoại tánh dụng. Lại chủ yếu là do không hòa vào thì mới có thể hòa vào mà thôi. Lại dựa theo Thể vốn là Không, cho nên không có xuất hiện-không có hòa vào; dựa theo Tướng không hủy hoại, cho nên như vốn có mà không sai khác; dùng Tánh dung thông Tướng, cho nên có thể hòa vào nhau. 5- Có một kệ, tụng về không sai khác, nghĩa là mảy trần dung nạp Phật hải..., bởi vì không sai khác. 6- Có một kệ, tụng về năng lực duy trì, chủ-bạn đều là thần lực tùy ý duy trì, nói giáo hóa khắp nơi là gồm đủ pháp vị.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 12

*Phần b:* Riêng biệt trình bày về biển hương thuộc chủng loại-quốc độ, cùng giải thích về hai chương: Nghĩa là biển hương dựa vào sát hải(Vô số quốc độ), chủng loại-quốc độ dựa biển hương. Các quốc độ dựa vào chủng loại-quốc độ, cũng có trường hàng và kệ tụng.

Phần trường hàng phân ba: Một: Tổng quát nêu ra chỗ dựa của các biển; hai: Theo thứ tự riêng biệt hiển bày về chủng loại và quốc độ trong biển; ba: Tổng quát tóm lược kết luận giải thích.

Mục một: Trên đây tuy là nêu ra hai chương về chủng loại-quốc độ và quốc độ, nhưng trong phần giải thích về nương tựa cư trú, đều nói là dựa vào biển cho nên nêu ra số lượng của biển. Nhiều biển hương này, đều ở trên mặt đất của sát hải, cho nên nói là chỗ dựa.

Nói là như lưới giăng của Đế Thích, thì phần lớn phân bố tựa như bánh xe. Nhưng có sai khác, nghĩa là lưới giăng trên cung điện của Đế Thích do ngọc cõi trời xâu lại mà thành, dùng một hạt ngọc lớn nhất làm trung tâm, tiếp theo dùng ngọc lớn thứ hai nối liền nhiều vòng xung quanh, như vậy lần lượt chuyển tiếp theo thứ tự xung quanh trải qua trăm ngàn vòng, hoặc là trên dưới bốn mặt-bốn góc, hướng về với nhau đều có hàng lối tương đương. Nay biển hương này, tuy phân bố tương tự ở trên mặt đất, nhưng có nghĩa trải qua hòa vào nhau trùng trùng, cho nên nói là như lưới giăng của Đế Thích.

Mục hai: Từ “Chư Phật tử, thử tối trung...” trở xuống là theo thứ tự riêng biệt hiển bày về chủng loại và quốc độ trong các biển, văn phân làm ba: 1: Phân rõ về một biển ở chính giữa; 2: Phân rõ mười biển xoay quanh về phía phải; 3: Trình bày về biển là nơi thâu nhiếp của mười biển. Nhưng mười biển đều thâu nhiếp số lượng của biển thuộc trần số Phật sát Bất khả thuyết, tổng quát hiển bày thì có mười trần số Phật sát Bất khả thuyết, theo thứ tự mà nói thì chỉ có một trăm mười một biển,

còn lại đều tóm lược chỉ ra.

Mục 1: Phân rõ về một biển ở chính giữa, văn phân làm hai: a: Trình bày về biển hương xuất hiện đóa hoa để duy trì chủng loại-quốc độ; b: Từ “Hữu bất khả thuyết...” trở xuống là trình bày về thế giới đã duy trì.

Trong mục a có ba: Một là tên gọi của biển hương, bởi vì nhiều hoa phát ra ánh sáng, cũng dựa vào hoa thuộc hạnh của Bồ-tát mà làm nhân. Hai là tên gọi của hoa, nghĩa là dùng hương Ma-ni để trang nghiêm cho hoa này, lại từ đáy của Ma-ni mà sinh ra, dựa theo pháp tức là do vạn hạnh viên minh mà thành tựu, biển có thể có hoa cho nên mang lấy tên gọi của hoa, hoa dựa vào biển cho nên chọn lấy tên gọi của đáy biển. Ba là tên gọi của chủng loại, dựa theo Sự thì ánh sáng của vật báu soi chiếu ra xa, dựa theo Pháp thì chủng loại của thế giới ấy chính là chủng tử đã hàm chứa, mỗi một loại đều có nghĩa về ánh sáng của Đại Trí soi chiếu khắp nơi pháp giới, tánh đức trang nghiêm lẫn nhau.

Trong mục b là thế giới đã duy trì, có ba: Một là tổng quát nêu ra số lớn. Hai từ “Kỳ tối hạ phương...” trở xuống là riêng biệt phân rõ về hai mươi tầng quốc độ rộng lớn. Ba từ “Chư Phật tử...” trở xuống là tương tự kết luận về phần còn lại.

Mục một là tổng quát nêu ra số lớn, văn có thể biết.

Trong mục hai là riêng biệt phân rõ, dựa theo nêu ra và kết luận, đều có Bất khả thuyết sát trần. Trong phần riêng biệt phân rõ, chỉ nêu ra mười chín trần số Phật sát, làm hai mươi lớp, có thể vòng quanh quốc độ ấy, chỉ có hai trăm mười trần số Phật sát, phần sau sẽ kết hợp giải thích. Hai mươi tầng tức là phân làm hai mươi đoạn.

Trong tầng thấp nhất, văn có bảy sự việc: 1: Nêu ra tên gọi. 2: Phân rõ về ranh giới, nghĩa là ranh giới của thế giới đã dựa vào, như ranh giới Kim cang. 3: Nương tựa cư trú, nếu dựa theo tên gọi này thì trên đại thể giống với hoa sen mà chủng loại-quốc độ đã dựa vào, nhưng xưa giải thích rằng: “Ở trên hoa sen đã xuất hiện từ biển hương vô biên trước đây, lại có hoa này.” Duy trì một thế giới này, là dùng ví dụ cho các tầng trên có nơi nương tựa cư trú riêng biệt, để giải thích điều này thì ngại gì tầng thấp nhất dựa vào toàn bộ các hoa, suy nghĩ điều này. 4: Hình dáng như ngọc Ma-ni, bởi vì hình dáng của ngọc Ma-ni có tám cạnh, tựa như vuông mà không vuông, tựa như tròn mà không tròn, cho nên khác với tám góc ở văn sau. 5: Che phủ phía trên. 6: Quyến thuộc. 7: Thế giới chính, danh hiệu của Phật là Ly Nhị Chướng Cấu, Trí nhãn

thanh tịnh soi chiếu thế gian như ngọn đèn, nhưng đức vô biên của Phật đều tùy theo một nghĩa.

Tầng thứ hai trở đi, hoặc có tám sự việc, đó là thêm vào cách nơi này xa gần; hoặc là có chín sự việc, đó là thêm vào ngôn từ thuần tịnh. Dựa theo điều này nếu không có lời này thì bao gồm nhiễm-tịnh, quyến thuộc trên đây dần dần thêm vào phần giữa số lượng quốc độ, các sự việc có thể dựa theo biết rõ.

Trong tầng thứ năm nói là tất cả các phương, toàn bộ hướng về tức là phương, mà trong một mặt cũng có nhiều góc-cạnh.

Tầng thứ mười ba là quốc độ chính, tức là thế giới Ta-bà này. Nói hình dáng như hư không, Tĩnh Pháp nói rằng: "Các kinh Đại thừa-Tiểu thừa, đều nói Thể của hư không vốn không có hình chất, không có thể nhìn thấy tướng. Nay nói có hình dáng, thì quay lại văn là sai lầm. Bản tiếng Phạn nói: Tam-man-đa (Châu viên), Đệ-phược-bà-phược-nãng (Thiên cung), Già-già-na (Hư không), A-lăng-ca-la (Trang nghiêm cái phú), Tăng-tắc-hằng-na (Hình trạng). Quay lại văn nên đem Hình trạng đặt vào trước Châu viên, Hư không đặt ở trên Thiên cung, sau đó hợp lại tô điểm nói rằng: Hình dáng ấy tròn trịa, dùng vật dụng trang nghiêm mà che phủ phía trên hư không của Thiên cung." Tĩnh Pháp đối với điều này đích thực rất có lý, khiến cho bây giờ dựa vào kinh nối thông với nhau cũng thật có lý, nghĩa là hư không tuy không có hình tướng, nhưng tùy theo thế tục mà nói. Bởi vì sách vở thế tục hướng về hư không mà cho là Trời, nghĩa là Trời làm bầu trời tròn vạnh, hình dáng như cái chảo, cho nên nói hình thế của Trời vòng quanh ruộng đồng bằng phẳng bát ngát. Cũng như kinh Pháp Hoa nói Phạm Vương làm cha của chúng sinh, cũng là tùy theo thế tục mà nói vậy thôi.

Tầng thứ mười lăm nói hình dáng như chữ Vạn, Tĩnh Pháp nói: "Thất-ly-mạt-sai vốn không phải là tên gọi, mà chính là tướng của đức, chính xác nói là Cát Tường Hải Vân, các đức sâu rộng như biển, lợi ích cho chúng sinh như mây. Tam tạng từ cổ đến giờ, dịch sai là Lạc Sát, trước kia là Ác Sát La, liền lấy tướng làm tên gọi, vốn là sai lầm mà thôi." Nay nghĩa nối thông với tướng này, lấy vạn đức đã tích tập thành tựu làm Cát Tường, nhân đó gọi là Vạn, ý ở ngôn ngữ thì tóm lược mà nghĩa thì bao hàm, hợp lại nói là Vạn tướng vậy thôi. Còn lại dễ dàng hiểu rõ.

Mục ba là tương tự kết luận về phần còn lại, trong này không những kết luận về số lượng, mà bao gồm tổng quát hiển bày về nương tựa cư trú... ở văn trước đây. Văn phân làm bốn: 1: Tổng quát kết luận

về tất cả số lượng; 2: Từ "Các các sở y..." trở xuống là kết luận về hình loại; 3: Từ "Thử nhất nhất..." trở xuống là kết luận về quyến thuộc; 4: Từ "Như thị sở thuyết..." trở xuống là làm sáng tỏ về nơi chốn.

Tiết 1 tức là nêu ra chủng loại-quốc độ vốn có để kết luận là có bấy nhiêu. Quốc độ đã kết luận ở đây chắc chắn là quốc độ chính, bởi vì văn sau nêu ra Bất khả thuyết quốc độ Phật này, lại có hai lớp vây quanh. Ở chính giữa thẳng lên phía trên, chỉ có mười chín quốc độ Phật, mà kết luận là có Bất khả thuyết, bởi vì luận về chiều dọc (bàng); nếu không như vậy, thì lẽ nào một chủng loại quốc độ thấp nhất chỉ là một quốc độ chính hay sao? Do đó biết rằng như trước đây đã nói, quốc độ chính thì ngang-dọc đều luận đến, bởi vì có Bất khả thuyết, cho nên văn sau kết luận về nơi chốn, nói là cho đến ở trong sông hương. Suy nghĩ điều này!

Trong tiết 2 là kết luận về hình loại, có ba: Một là nêu ra mười môn, đã nói vây tròn xung quanh, thì biết là không còn chiều dọc. Hai từ "Sở vị..." trở xuống là mở rộng nói về mười môn, hình trạng có mười tám sự việc, so với trong phần nói về hình dạng của chủng loại quốc độ trước đây, thiếu đi hình dạng núi Tu-di và hình dạng vật dụng trang nghiêm, còn lại đều hoàn toàn giống nhau, chỉ ở đây dựa theo quốc độ là khác nhau mà thôi. Ba từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận đưa về tất cả số lượng.

Trong tiết 3 là kết luận về quyến thuộc, nhưng có hai lớp chủ-bạn, mỗi một lớp này, là chỉ về trần số Bất khả thuyết trên đây. Nếu hướng về quốc độ chính ở văn trước đây, thì số lượng vây tròn thẳng lên phía trên dần dần tăng thêm. Nay nói về tướng tổng quát, cho nên nói là mỗi một đều có mười sát trần. Cũng là muốn hiển bày về nghĩa Vô tận, cho nên mỗi một lớp lại có vi trần số đã nói như trên. Nói như trên thì văn hàm chứa hai nghĩa: a- Tổng quát chỉ về số lượng chủ động vây quanh-thụ động vây quanh trước đây, bởi vì vây quanh một thế giới, không cần phải nhiều văn, cho nên nói là như trên. b- Như trên cũng dùng quốc độ của mười Phật để làm chủ động vây quanh, dựa vào đây thì tựa như người dịch sử dụng nhiều văn mà lý ẩn kín. Sao không nói là mỗi một lớp lại có trần số quốc độ của mười Phật? Nếu dựa vào nghĩa trước thì đó là sự khéo léo của người dịch.

Tiết 4 là làm sáng tỏ về nơi chốn, tức là biển hương trong tầng thấp nhất đã nói là cho đến ở nơi sông hương, biết rõ ràng là nói đến chiều dọc.

(Từ đây trở xuống là đi vào quyển thứ 9 trong kinh).

Mục 2: Phân rõ mười biển xoay quanh về phía phải, tức là có mười biển vây quanh biển ở chính giữa, mười biển đều có chủng loại quốc độ tức là mười đoạn:

***Đoạn một:*** Là biển thứ nhất tên gọi Ly Cấu Diệm Tạng, văn có hai: Một: Nhắc lại biển chính giữa để xác định phương hướng, tức là thụ động vây quanh từ phương Đông làm đầu; hai: Từ "Thứ hữu..." trở xuống là trình bày về biển chủ động vây quanh, trong đó có hai: 1: Trình bày về chủng loại-quốc độ-hoa và biển; 2: Từ "Thử trung tối hạ phương..." trở xuống là trình bày về chủng loại đã duy trì quốc độ, có hai mươi lớp. Chín biển sau theo lệ như vậy.

Nay trong hai mươi lớp của biển thứ nhất, đều có bảy sự việc: 1- Cách nhau xa gần; 2- Tên gọi của quốc độ; 3- Hình trạng; 4- Nơi nương tựa; 5- Che phủ phía trên; 6- Quyến thuộc; 7- Danh hiệu của Phật. Hoặc có nơi nói về Thể, hoặc nói về thanh tịnh, thì hoặc là tám-hoặc là chín. Lớp thứ nhất không có cách nhau xa gần, chỉ nói là có phương thấp nhất, nhưng văn đều có thể biết rõ, có chất vấn thì giải thích. Trong lớp thứ mười bốn nói là hình dạng như bốn Châu, thì có thể cư trú giữa mặt nước nói là Châu. Dựa theo luận Câu Xá thì châu phía Đông như nửa vầng trăng, châu phía Nam như chiếc xe, châu phía Tây như vầng trăng tròn, châu phía Bắc như hình vuông. Hình dạng bốn Châu khác nhau, mà nói là Như thì toàn bộ tựa như thế giới này. Văn trong này không có nêu ra, kết luận về số lớn dựa theo ví dụ có thể biết mà thôi.

***Đoạn hai:*** Từ "Chư Phật tử, thử Ly Cấu Diệm tạng hải nam..." trở xuống là biển thứ hai tên gọi Vô Tận Quang Minh Luân.

Từ đây trở xuống trong chín biển, văn đều có hai: Một: Nhắc lại biển trước đây là thụ động nương tựa; hai: Từ "Hữu hương thủy hải..." trở xuống là trình bày về biển chủ động nương tựa, đều không nhắc lại biển chính giữa là thụ động vây quanh, cho nên nói là phía Nam. Biển thứ ba trở đi chỉ nói là xoay quanh về phía phải. Lại không nói là phía Nam, bởi vì mười biển như vòng tròn, vây quanh biển chính giữa cho nên không ở hướng chánh Nam; như dùng mười cái đĩa vây quanh một cái mâm, phương hướng nơi chốn có thể thấy.

Lại biển thứ hai trở đi, hoặc là không có hoa sen: Một: Trong phần tổng quát giải thích về chủng loại nói: Hoặc có chủng loại dựa vào hoa sen mà cư trú, hoặc có chủng loại dựa vào biển mà cư trú, cho nên nói hoặc là không có. Hai: Biển chủ động nương tựa, văn cũng có hai: 1: Trình bày về chủng loại-quốc độ-hoa và biển; 2: Từ "Thử trung tối hạ phương..." trở xuống là trình bày về quốc độ đã duy trì. Trong hai mươi

lớp: Một lớp đầu về thế giới thì văn có bảy sự việc, một lớp sau thì văn có tám sự việc bởi vì thêm vào thuần tịnh, những lớp ở giữa chỉ có ba sự việc, đó là số lượng cách nhau-tên gọi của quốc độ và danh hiệu của Phật. Tám biển còn lại theo thể lệ như vậy. Đã phân rõ về hai biển.

Biển thứ ba tên gọi Kim Cang Bảo Diệm Quang Minh, biển thứ tư tên gọi Đế Thanh Bảo Trang Nghiêm, biển thứ năm tên gọi Kim Cang Luân Trang Nghiêm Để, biển thứ sáu tên gọi Liên Hoa Nhân Đà La Võng, biển thứ bảy tên gọi Tích Tập Bảo Hương Tạng, biển thứ tám tên gọi Bảo Trang Nghiêm, biển thứ chín tên gọi Kim Cang Bảo Tụ, biển thứ mười tên gọi Thiên Thành Bảo Điệp, văn đều có thể biết. Có mong muốn giải thích về danh hiệu của Phật trong quốc độ, thì đầy đủ có thể lưu ý suy nghĩ.

(Từ đây trở xuống là đi vào quyển thứ 10 trong kinh).

Mục 3: Từ quyển thứ 10 trong kinh trình bày về biển là nơi thâu nhiếp của mười biển: Một biển đều thâu nhiếp trần số Phật sát Bất khả thuyết, ngay nơi văn tất cả chỉ nói về mười, tức là thành một trăm biển, cũng có chủng loại-quốc độ và quốc độ đã duy trì. Mười biển tức là mười đoạn, chỉ ghi chép thứ tự tên gọi của mười biển trước đây, văn này rõ ràng dễ hiểu.

Trong mười đoạn, mỗi một đoạn có hai: Trước là nêu ra biển chủ thể thâu nhiếp để xác định phương hướng; sau từ “Thứ hữu...” trở xuống là nêu ra biển thụ động thâu nhiếp.

Ở trong thụ động thâu nhiếp đều có ba tiết: Một: Từ bên cạnh biển chủ động thâu nhiếp, nối tiếp nhau nêu ra chín biển, chỉ riêng đoạn thứ nhất, thiếu một biển trong chín biển. Hai: Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là tổng quát kết luận về số lớn của một biển thụ động thâu nhiếp. Ba từ “Kỳ tối cận...” trở xuống là mở rộng nói về một biển gần nhất vây tròn xung quanh.

Trong đó, văn đều có hai: 1: Nêu ra Thể và tên gọi về chủng loại của biển; 2: Từ “Thử trung tối hạ phương...” trở xuống là quốc độ đã duy trì, cũng đều có hai mươi lớp.

Trong đó vượt lên trên phần giữa, văn có bốn tiết: a: Nêu ra tầng dưới thấp; b: Vượt lên trên đến tầng thứ mười, Kim Cang Tràng tức là biển hương ở chính giữa, quốc độ thuộc lớp thứ mười trong chủng loại-quốc độ; c: Lại vượt lên trên đến tầng thứ mười ba, bởi vì thế giới Ta-bà ở chính giữa những tầng này; d: Lại đến tầng thứ hai mươi, bởi vì cao nhất. Nói cao nhất, là chủng loại quốc độ cao nhất. Nếu nói là tầng thứ hai mươi cao nhất, thì vì sao có được tên gọi cao nhất này? Giả sử

không cần phải nhiều văn, thì vì sao không thêm vào cho đến cao nhất? Nhưng vượt lên trên phần giữa là ý vốn giữ lại tóm lược, nói như nhau thì sợ rằng sai lạc thứ tự. Lại bởi vì trên dưới ngang dọc đều tương xứng. Lại ở đây tùy theo biển thụ động thâu nhiếp mà có Bất khả thuyết, đều hướng về biển chủ động thâu nhiếp vốn có, bởi vì phương hướng phân bố như nhau, cho nên văn sau chỉ nói là ở ngoài biển này chứ không nói là xoay quanh về phía phải...

Biển hương thứ năm tên gọi Kim Cang Luân Trang Nghiêm Để, thụ động thâu nhiếp chỉ nêu ra chín biển mà kết luận về văn, và biển vây tròn xung quanh gần nhất, trong kinh có chín hàng. Trong các bản tiếng Phạn đều thiếu giống như ở đây. Dựa theo thể lệ trước sau, ở đây chắc chắn có biển thứ mười thụ động thâu nhiếp, biển vây tròn xung quanh gần nhất. Trong hai mươi lớp quốc độ đã duy trì, văn đầu tiên nói: Trong này phương thấp nhất có biển nước hương (Hương thủy hải) tên gọi Nhân-đà-la Hoa Tạng, thì từ chữ Hương đến chữ Tạng đều dài. Bởi vì trước đã nói về biển nước hương, cho nên trong các biển trước đây không có thể lệ này, tuy dựa vào biển mà không sai, ở trong thì văn không tiện. Trong biển thứ nhất thụ động thâu nhiếp trước đây, chín biển thiếu đi một. Nay trường hàng ở đây phần nhiều thì bản tiếng Phạn bỏ sót, người đời sau thêm vào, viết nhầm tương tự Bối diệp (kinh viết trên lá Bối-đa-la) mà thôi, phần còn lại đều có thể biết. Mười biển theo thứ tự, chỉ xem văn chú giải ngay nơi phần trước, không cần phải tiếp tục đưa ra.

Mục ba-Tổng quát tóm lược kết luận giải thích, văn phân làm năm:

1) Tổng quát kết luận về tất cả số lượng, nghĩa là một biển đều thâu nhiếp một Bất khả thuyết, mười biển thì có mười Bất khả thuyết, một biển-một chủng loại, vì vậy số lượng giống nhau.

2) Từ "Giai y..." trở xuống là kết luận về chỗ dựa thuộc chủng loại của biển, nghĩa là hoa sen to lớn chính là gốc của biển chủ động duy trì quốc độ trước đây, tên gọi của hoa ấy là Chủng Chủng Quang Minh Nhụy Hương Tràng. Nay ở đây lại nói là Hiện Bồ-tát Hình..., là một hoa này tùy theo nghĩa mà khác tên gọi, bởi vì có Dụng này cho nên tên gọi giống với đáy biển (Hải để) trong tầng thấp nhất trước đây. Bởi vì đáy biển ở phần giữa chính là trong Thể của hoa to lớn này mà nhận được tên gọi tổng quát, cho nên chọn lấy Thể của hoa to lớn, tên gọi thì hoặc là do người dịch sai lầm.

3) Từ "Các các..." trở xuống là kết luận về môn khác nhau của

chủng loại, phần này cùng với chương nói về chủng loại-quốc độ đã giải thích trước đây, và mười tướng trong phẩm Thế Giới Thành Tựu đan xen với nhau thì giống nhau trên đại thể.

4) Từ "Thử nhất nhất..." trở xuống là kết luận về quốc độ trong chủng loại. Nói trở thành lưới giăng thế giới, là mỗi một thế giới giống như mắt lưới nối liền nhau theo thứ tự, như dùng lưới giăng giữ lấy ngang dọc liền với nhau, thảy đều tương xứng như lưới giăng châu ngọc của cõi trời.

5) Từ "Ư Hoa tạng..." trở xuống là kết luận đưa về Hoa Tạng chính là nơi kiến lập.

Trên đây là phần trường hàng cùng giải thích về hai chương, xong.

Phần kệ tụng, toàn bộ có một trăm lẻ một kệ, phân hai: Một kệ đầu là trình bày về tự Thể của Hoa Tạng: Câu một nêu ra tên gọi; câu hai nói về phạm vi hạn lượng không hủy hoại, tức là giống như Chân tánh; câu ba nói về đầy đủ các đức trang nghiêm; câu bốn nói về an trú vô ngại. Một trăm kệ còn lại tụng về mạng lưới quốc độ đã duy trì, trong đó có hai: Đầu là chín kệ tụng về chủng loại-quốc độ chủ động duy trì, những kệ còn lại tụng về các quốc độ thụ động duy trì.

Trong chín kệ đầu: Một kệ đầu tụng về đan xen với nhau mà không tạp loạn, một kệ tiếp tụng về phân bố tương xứng theo thứ tự, một kệ tiếp tụng về Thể trang nghiêm của chủng loại-quốc độ, hai kệ tiếp tụng về phân rõ hình dạng, một kệ tiếp tụng về nương tựa cư trú, hai kệ tiếp tụng về phương hướng nơi chốn tiến vào, một kệ cuối tụng về Phật lực gia trì.

Trong chín mươi mốt kệ còn lại tụng về các quốc độ thụ động duy trì, phần nhiều tụng về văn kết luận, chỉ có một vài điểm không giống nhau, đó là Thể và hình dạng, còn lại đều giống nhau. Tất cả phân ra mười đoạn:

*Đoạn một:* Có hai mươi tám kệ, trình bày về quốc độ khác nhau bởi vì nhân duyên, tức là trong kết luận nói tất cả đều có chúng sinh đầy khắp mọi nơi, văn sau nói: Bởi vì đủ loại chúng sinh cư trú, và tất cả đều do Phật lực đã gia trì, đến văn sau sẽ thấy.

*Đoạn hai:* Có hai kệ, hiển bày về vi tế của quốc độ, tức là trong kết luận nói tất cả đều hướng đến hòa vào khắp nơi.

*Đoạn ba:* Có mười kệ, trình bày về Thể tánh của thế giới, văn kết luận thì không có, nghĩa xem ở phần kinh trước.

*Đoạn bốn:* Có năm kệ, trình bày về tất cả vật dụng trang nghiêm

của thế giới.

*Đoạn năm:* Có năm kệ, trình bày về tất cả đều trang nghiêm đến tận cùng không hề có gián đoạn. Hai đoạn này như kết luận về tên gọi.

*Đoạn sáu:* Có mười kệ, trình bày về hình trạng của thế giới, nghĩa xem ở văn trên.

*Đoạn bảy:* Có hai kệ, trình bày về tất cả các kiếp sai biệt.

*Đoạn tám:* Có tám kệ, trình bày về tất cả đều có Phật xuất hiện. Hai đoạn này cũng như kết luận về tên gọi.

*Đoạn chín:* Có mười kệ, tụng về có và không có ánh sáng, tức là tất cả đều có ánh sáng từ vật báu phát ra, và tất cả đều do vầng mây ánh sáng che phủ.

*Đoạn mười:* Có mười một kệ, trình bày về âm thanh thiện ác, tức là tất cả đều thuyết giảng về vô lượng giáo pháp.

Nay nói về đoạn một, phân làm hai: Nửa kệ đầu là nêu ra chương, đủ loại cách thức cho nên nói là khó nghĩ bàn. Hai mươi bảy kệ rưỡi còn lại là mở rộng giải thích về tướng khó nghĩ bàn, trong đó phân hai: Chín kệ rưỡi trước là Dụ để hiển bày, mười tám kệ sau là Pháp giải thích.

Trong chín kệ rưỡi trước là Dụ để hiển bày, phân ba: 1- Có ba kệ rưỡi trình bày quốc độ có Thành-Hoại do nhân cấu nhiễm: Một kệ rưỡi đầu là trình bày về chủng loại, bởi vì quốc độ có Thành-Hoại trải qua thời gian dài; một kệ tiếp là nói về chủng loại-quốc độ tuy một, mà quốc độ cư trú có khác nhau; một kệ sau là kết luận đưa về chủng loại của nghiệp. 2- Có ba kệ trình bày do nhân thanh tịnh: Một là nói về nhân của tâm thanh tịnh; hai là nói về nguyện của Phật bao gồm nhân duyên; ba là trình bày về nhân của nghiệp thanh tịnh. 3- Có ba kệ tổng quát kết luận về nhân của cấu nhiễm-thanh tịnh: Một là nhân cấu nhiễm-thanh tịnh tùy theo tâm; hai là nhân khởi nghiệp do phân biệt, tức là dùng Chánh báo dụ cho Y báo, cũng là dùng Nhân dụ cho Duyên, tâm tức là nhân dẫn đến quả dị thục, quả có thô-diệu bởi vì duyên của nghiệp; ba là một kệ cùng trình bày về nghiệp và tâm, hành tức là nghiệp, cũng dụ cho chúng sinh cùng nơi chốn mà thấy khác nhau.

Trong mười tám kệ sau là Pháp giải thích, phân ba: 1- Sáu kệ trình bày về nhiễm-tịnh; 2- Bốn kệ trình bày về thành-hoại; 3- Tám kệ trình bày về khổ-vui.

Trong sáu kệ đầu phân hai: Hai kệ trước là hiển bày về tướng tịnh không giống nhau; bốn kệ sau hướng về nhân để phân rõ, trong đó: Đầu là một kệ, chỉ riêng nhiễm bởi vì phiền não; tiếp là hai kệ bao gồm tâm

nhiễm-tịnh, bởi vì nghiệp gồm chung thiện-ác, cho nên thuộc về Bồ-tát và chúng sinh; sau là một kệ, chỉ riêng tịnh bởi vì thuộc về Phật.

Trong bốn kệ tiếp là hiển bày về thành-hoại: Đầu là một kệ nói về thô thì hủy hoại-tế thì tồn tại, hủy hoại bởi vì nghiệp ác, tồn tại nhờ vào hai nhân, một là dựa theo Phật, hai là nghiệp thiện. Vì vậy kinh Pháp Hoa nói: "Tịnh độ của Như Lai không hủy hoại, trời-người luôn luôn đông đủ khắp nơi, nhưng diệt đi tuy không cùng với nhau, mà khởi lên nhất định cùng nơi chốn." Tuy nói là cùng nơi chốn, mà tướng luôn luôn không có, cho nên khó nghĩ bàn. Tiếp là một kệ nói về nghiệp tồn tại thì nơi chốn thành lập. Tiếp là một kệ nói về tướng thế gian không giống nhau, tánh không có sinh diệt. Sau là một kệ kết luận đưa về nhân duyên, bên trong do tâm biến đổi thì nhiễm-tịnh sai biệt rất nhiều, bên ngoài nhờ vào duyên của Phật thì ở đâu mà không thanh tịnh.

Trong tám kệ sau trình bày về khổ-vui, phân ba: Đầu là ba kệ nói tổng quát về tướng, dựa theo quốc độ để nói về khổ-vui. Tiếp là ba kệ dựa theo trong một quốc độ có ba nẽo ác. Sau là hai kệ trình bày về niềm vui của trời-người.

Đoạn hai từ "Nhất nhất mao..." trở xuống là hai kệ hiển bày về vi tế của quốc độ: Kệ đầu nêu ra quả, kệ sau hướng về nhân để phân rõ.

Đoạn ba, trong mười kệ trình bày về Thể tánh, cũng gồm đủ những nghĩa còn lại, tùy theo giải thích có thể biết.

Đoạn bốn có năm kệ trình bày về trang nghiêm.

Đoạn năm có năm kệ, trình bày về trang nghiêm đến tận cùng, bởi vì trong đó thâu nhiếp trang nghiêm ba đời, không hề có gián đoạn là kết luận đưa về Phật, cho nên trong một mảy trần nhìn thấy tất cả.

Đoạn sáu từ "Hoặc hữu chúng đa sát..." trở xuống có mười kệ, trình bày về hình dạng sai biệt của quốc độ.

Đoạn bảy có hai kệ, trình bày về thời gian tồn tại của quốc độ.

Đoạn tám có tám kệ, trình bày về Phật xuất hiện ít-nhiều, văn đều có thể biết.

Đoạn chín có mười kệ, nói về ánh sáng có và không có, một kệ đầu là không có, chín kệ sau là có.

Đoạn mười có mười một kệ, nói về âm thanh thiện-ác trong quốc độ: Hai kệ đầu nói về đường ác thì chỉ có ác; ba kệ tiếp nói về trời-người bao gồm thiện-ác; sáu kệ sau nói về Phật Bồ-tát chỉ có thiện mà không có ác, chính là hiển bày tất cả đều thuyết giảng về vô lượng giáo pháp.

## *Phẩm thứ sáu:* TỲ LÔ GIÁ NA
(Từ đây trở xuống là đi vào quyển thứ 11 trong kinh)

**A- Ý ĐƯA RA:** Trước đây trình bày về quả của nhân này, nay phân rõ về nhân của quả trước đây, giải đáp câu hỏi về nhân trước đây, cho nên tiếp theo đưa ra. Nhân là nhân của quả, cho nên nêu ra tên gọi của quả. Lại không theo người để chọn lấy pháp, thì biết nhân là của người nào? Phần đầu của phẩm trước nói: Do Đức Tỳ-lô Giá-na trải qua vô số kiếp tu nhân mà trang nghiêm thanh tịnh, nay sự việc ấy mới hiển bày.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Tóm lược nói là Quang Minh Biến Chiếu, mở rộng thì giải thích như trước.

**C- TÔNG THÚ:** Trình bày về nhân rộng lớn là Tông, chứng minh thành tựu về quả trước đây là Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Một phẩm phân ba: Một: Tổng quát trình bày về thời gian của Bổn sự; hai-Từ “Hữu thế giới...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về nơi chốn của Bổn sự; ba-Từ “Bỉ Thắng Âm thế giới tối sơ kiếp trung...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về Bổn sự trong thời gian.

*Phần một:* Tổng quát trình bày về thời gian của Bổn sự: Tức là kiếp như số vi trần trong hai quốc độ Phật.

*Phần hai:* Trong phần phân rõ về nơi chốn, cũng có ba: 1- Tổng quát trình bày về vô lượng quốc độ (Sát hải); 2- Từ “Thử thế giới hải...” trở xuống là riêng biệt trình bày về một quốc độ, lược bớt không có chủng loại-quốc độ. Quốc độ tên gọi Thắng Âm, là nhiều Đức Phật xuất thế mà thuyết ra pháp âm. Tiếp là làm sáng tỏ về tướng ấy. Sau là nói về tên gọi của kiếp, có thể biết. 3- Từ “Chư Phật tử bỉ Thắng Âm...” trở xuống là đích thực chỉ về một phương. Như trong thế giới Ta-bà này, riêng biệt nói về một Thế giới hệ, trong đó cũng có ba: a- Tổng quát trình bày về nơi chốn cảm ứng; b- Từ “Chư Phật tử thử lâm đông...” trở xuống, là riêng biệt hiển bày về người có thể cảm được mà cư trú; c- Từ “Chư Phật tử bỉ đại lâm trung...” trở xuống, là riêng biệt hiển bày về sự trang nghiêm nơi đạo tràng.

Trong phần a có ba: Một: Trình bày về biển hương, không phải biển duy trì chủng loại, tức là như biển của bốn châu này mà thôi. Hai: Từ “Kỳ hải...” trở xuống là biển xuất hiện núi hoa. Ba: Từ “Ư kỳ sơn...” trở xuống là trình bày về rừng ở trên đỉnh núi, trước là nêu ra, sau là hiển bày về trang nghiêm. Nói về khu rừng này, là Phật xuất hiện trong

đó. Nói về người ở trong thành, là tổng quát nêu ra chúng sinh đã giáo hóa.

Trong phần b là riêng biệt hiển bày về người có thể cảm được mà cư trú, cũng có ba: Một: Nêu ra hai khu thành về chủ-bạn; Hai: Giải thích về khu thành Chủ; Ba: Giải thích về khu thành Bạn.

Một: Tuy có khu thành của chư Thiên, mà bởi vì Phật xuất hiện cho nên khu thành của loài người là Chủ.

Hai: Từ "Thanh tịnh..." trở xuống là mở rộng giải thích về khu thành Chủ, trong đó: Trước là hiển bày về nơi chốn trang nghiêm, canh giữ phòng ngự trên tường thành nói là Lỗ (Cái mộc lớn), ụ đất đắp cao tách rời vây quanh tường thành nói là Khước Địch (Đẩy lùi kẻ địch), Ưu-bát-la... tức là hoa sen có bốn màu xanh-đỏ-vàng-trắng; sau từ "Thử đại thành..." trở xuống là làm sáng tỏ về con người thù thắng ấy.

Ba: Từ "Kỳ thành thứ nam..." trở xuống là sơ lược giải thích về khu thành Bạn, trong đó: Trước là phân rõ về tên gọi khu thành-chủng loại cư trú; sau từ "Thử nhất nhất..." trở xuống là hiển bày về sự trang nghiêm vòng quanh khu thành, thế giới không giống nhau cho nên an lập có phần nào khác nhau, không có thể ví dụ nơi này.

Trong phần c là trình bày về đạo tràng: Một: Phân rõ về đạo tràng trang nghiêm; hai: Từ "Kỳ đạo tràng tiền..." trở xuống là trình bày về hoa sen giữa biển hương, bởi vì Phật xuất hiện.

Phần ba-Trong toàn văn là riêng biệt hiển bày về Bổn sự trong thời gian, văn phân làm hai: Trước là tổng quát nêu rõ về nhiều vị Phật trong kiếp; sau từ "Kỳ đệ nhất..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về từng vị Phật một, chính thức làm sáng tỏ về Bổn sự. Kinh đưa ra không hết, cho nên không có phần tổng quát kết luận.

Nay phần trước muốn đem giải thích riêng biệt, đầu tiên là nêu ra tổng quát. Nói kiếp lúc đầu, tức là kiếp Chủng Chủng Trang Nghiêm. Đã nói là lúc đầu, thì sau này lại có Đại kiếp, đối với lý không có gì trái ngược.

Trong phần sau là chính thức hiển bày về Bổn sự, trải qua phụng sự bốn vị Phật, tức là bốn phần riêng biệt: Thứ nhất là gặp được Phật Nhất Thiết Công Đức Sơn Tu Di Thắng Vân; thứ hai là Phật Ba La Mật Thiện Nhãn Trang Nghiêm; thứ ba là Phật Tối Thắng Công Đức Hải; thứ tư là Phật Danh Xưng Phổ Văn Liên Hoa Nhãn Tràng. Bốn phần đều có chữ "Chư Phật tử!"

Ngay trong vị Phật thứ nhất, văn phân làm sáu: Một: Tổng quát nêu lên danh hiệu của Phật; Hai: Trước hết hiện bày điềm lành làm

chín muồi căn cơ; Ba: Chính thức hiển bày về Phật xuất thế; Bốn: Hào quang báo hiệu mời gọi; Năm: Đương cơ vân tập; Sáu: Mở rộng thuyết giảng về pháp môn.

Một: Tổng quát nêu lên danh hiệu của Phật: Nhất Thiết Công Đức Sơn, là phước đức cao lớn không thể nào ngửa mặt nhìn lên; lại nói Tu Di, là Định-Tuệ cao vời tuyệt diệu khó làm cho lay động; nói Thắng Vân, là Từ che phủ-Trí tưới nhuần rộng lớn vô biên.

Hai: Từ "Chư Phật tử..." trở xuống là trước hết hiện bày điềm lành làm chín muồi căn cơ, phân hai: 1- Hiện bày điềm lành làm chín muồi căn cơ; 2- Từ "Kỳ thế giới trung..." trở xuống là nhìn thấy điềm lành mà căn cơ chín muồi.

Trong phần 1 có ba: a- Nêu ra thời gian hiện bày, đó là một trăm năm trước. b- Từ "Thử Ma-ni..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng của điềm lành, tướng ấy có mười loại, trong đó: Nói về những công hạnh của đời trước, là nêu ra chủng tử bởi vì sắp thành thục; nói về danh hiệu Phật, bởi vì khiến cho nhớ lại; nói về Đại hạnh nguyện, bởi vì khiến cho phát tâm tu tập; nói về chuyển pháp luân, bởi vì khiến cho đang lắng nghe tu tập phát sinh Pháp nhãn. c- Từ "Hiện như thị..." trở xuống là kết luận về ý nghĩa của điềm lành.

Phần 2 là nhìn thấy điềm lành mà căn cơ chín muồi, có thể biết.

Ba-Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là chính thức hiển bày về Phật xuất thế, trong đó phân hai: 1- Nơi chốn thành đạo; 2- Từ "Như ư..." trở xuống là kết luận nối thông rộng khắp.

Trong phần 1: a- Tổng quát; b- Từ "Kỳ thân..." trở xuống là riêng biệt. Riêng biệt hiển bày về đức thù thắng, sơ lược có mười tướng: Một: Nêu ra tướng về Thân, tất cả các pháp đều có mặt, vốn tự nhiên rộng khắp mọi nơi, bởi vì Trí và Lý sâu xa, giống như cảnh giới chân thật ấy, có thể khiến cho sắc tướng tùy theo cảnh giới ấy, pháp giới dung thông thì vi trần-mảy lông trùng trùng đầy đủ tất cả. Hai: Tướng về Bi, không rời bỏ nhân hạnh, không có gì không phát sinh. Ba: Tướng về Thành, lý-hạnh-thời-xứ là tất cả đạo tràng, thân-trí cùng dạo qua gọi là đi đến khắp nơi. Bốn: Tướng về Sắc, trạm nhiên thường trú gọi là Diệu sắc, mỗi một sắc đều vô biên cho nên nói là đầy đủ, hoàn toàn không có hệ lụy về hình chất thì nói là thanh tịnh. Năm: Tướng về Thù thắng, sắc thái dung mạo che mờ Đại chúng, uy đức thâu nhiếp tất cả các ma, Lực-Vô úy tròn vẹn, đâu có thể chiếu rọi làm mất đi. Sáu: Tướng về Tôn quý, vô biên tướng tốt tròn vẹn sáng ngời đáng quý, vượt qua Thánh Đế cho nên nói là phân biệt rõ ràng. Bảy: Tướng về Ứng hiện, không

hướng về mà hiện bày khắp nơi, giống như hình ảnh trong gương sáng. Tám: Tướng về Vô ngại, có cảm thì nhìn thấy, không ngăn cách bởi núi sông. Chín: Tướng về Giáo hóa, giáo hóa thuận theo dòng chảy chân thật, nguồn gốc không có gì khác nhau. Mười: Tướng về Cát tường, ánh sáng của thân-trí soi chiếu khắp nơi xứng với thế gian.

Mười tướng trên đây, trên đại thể giống với phần đầu của kinh.

Trong phần 2 là kết luận nối thông, tạm thời kết luận về một thế giới cùng loại, còn lại đều lược qua.

Bốn: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là hào quang báo hiệu mời gọi, văn phân làm năm: 1- Nơi phát ra ánh sáng, vốn hiển bày về Trung đạo. 2- Tên gọi về ánh sáng của Pháp chủ, vốn phát động chủng tử xưa kia để sinh khởi thiện căn mới. Thiện căn có ba: a- Sinh ra phước và nghiệp Bất động, dùng ba loại Thí-Nhẫn-Trí để làm thiện căn; b- Chán ngán khổ đau cầu mong giải thoát, dùng Tín... làm căn; c- Cầu mong Tuệ vô thượng, dùng năm pháp là bốn tâm vô lượng (Tứ đẳng) và không phóng dật làm căn. Tất cả nói là thiện căn, bởi vì phát tâm là tánh dựa vào Thánh giáo, vốn là nói theo âm. 3- Số lượng quyến thuộc vốn là pháp vô tận. 4- Phạm vi giới hạn soi chiếu, vốn rộng khắp mười phương nối thông với giáo pháp ở phương này. 5- Từ "Nhược hữu..." trở xuống là trình bày về lợi ích thù thắng của ánh sáng, văn có mười câu: Một: Vô minh nặng nề thì Trí tự giác làm thông suốt. Hai: Phiền não sâu xa thì ngừng lại mê hoặc hiện hành. Ba: Chịu khó tu tập khó thoát ra thì xé toạc mạng lưới của năm Cái. Bốn: Ba chướng sâu nặng thì phá sập các núi chướng ngại. Năm: Chưa giải thoát thì làm thanh tịnh chủng tử cấu nhiễm trong tâm. Sáu: Chưa tin Đại thừa thì phát khởi tiến vào Trú. Bảy: Thiếu hụt tư lương thì sinh khởi thiện pháp thù thắng ấy. Tám: Chưa tiến vào Địa thì trừ bỏ năm loại sợ hãi. Chín: Sắc chất tích lũy công dụng thì diệt nỗi khổ của thân-tâm. Mười: Đắm trong Vô sinh thì được thấy Phật hướng về quả.

Đây là dựa theo đối trị sai biệt để giải thích. Nếu dựa theo chiều ngang để phối hợp, thì sinh khởi thiện pháp thấy rõ lý, có thể dựa theo suy nghĩ.

Năm: Đương cơ vân tập, trong văn có hai: 1- Tổng quát hiển bày về các vị vua vân tập, tỏ lòng cung kính. 2- Từ "Chư Phật tử..." trở xuống là riêng biệt làm sáng tỏ về nghi thức vân tập của các vị vua, trong đó phân hai: a- Mở rộng trình bày về Hỷ Kiến; b- Sơ lược nêu ra các vị vua.

Trong phần a, tức là chính thức đưa ra duyên của Bổn sự, văn

phân làm sáu: Một: Nêu ra tên gọi phân rõ về vị thống lĩnh; Hai: Tổng quát phân rõ về quyến thuộc; Ba: Uy Quang đạt được lợi ích; Bốn: Kệ ca ngợi Như Lai; Năm: Phụ vương nói ra cho biết; Sáu: Cùng nhau đi đến nơi Phật.

Một: Nêu ra tên gọi phân rõ về vị thống lĩnh, văn có thể biết.

Hai: Từ "Phu nhân..." trở xuống là tổng quát hiển bày về quyến thuộc: Có đức hạnh nói là Phu nhân, có sắc diện gọi là Thể nữ. Vương tử thì trong bản khác nói là hai vạn năm ngàn người, khác với bản tiếng Phạn. Dựa vào kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp-quyển Thượng nói: "Ở phần vị Thập Trú, địa vị Đồng Luân bảo anh lạc, có một trăm người con phước đức làm quyến thuộc, sinh vào một cõi Phật, tiếp nhận pháp học và công hạnh của Phật, giáo hóa hai thế giới (Thiên hạ); Ngân Luân bảo anh lạc có năm trăm người con, Kim Luân bảo anh lạc có một ngàn người con. Ở phần vị Sơ Địa là Tứ Thiên Vương có một vạn người con, Nhị Địa là Thiên Vương cõi Đao Lợi có hai vạn người con, Tam Địa trở lên cho đến Thiên Vương cõi Tịnh Cư, chỉ nói là quyến thuộc cũng như vậy." Vì vậy biết rằng không có quá hai vạn người con. Nếu vị Vương của ba cõi thì chính là Đẳng Giác, lại lấy tất cả Bồ-tát làm quyến thuộc. Dựa vào Hỷ Kiến đã thống lĩnh thì chỉ lấy khu thành mà nói. Lại từ lúc gặp được Phật xuất thế cho đến vị Phật thứ ba, mới nói là đời trước, năm trăm người con của Ngân luân ở đây là đúng. Hoặc dựa theo Giáo khác thì lý cũng có thể thông suốt. Vị Thượng thủ nói là Đại Uy Quang, bởi vì ánh sáng của Thánh đạo vốn là Đại uy đức.

Ba: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là Uy Quang đạt được lợi ích, văn phân làm hai: Trước là đưa ra nhân để tổng quát nêu lên; sau từ "Hà vị..." trở xuống là nêu ra lợi ích để trình bày về Thể, đều từ Dụng thù thắng mà nêu ra tên gọi: 1- Đức của Phật viên mãn phá tan chướng ngại gọi là Luân, trong Định có thể nhận biết cho nên có được tên gọi này. 2- Pháp tổng trì này có thể duy trì tất cả các pháp của chư Phật. 3- Ngay nơi Không mà trải qua Hữu gọi là phương tiện, đây là Quyền-Thật cùng thực hành, là Bất cọng Bát-nhã phù hợp với Thể-Dụng rộng lớn. 4- Dùng phước-trí trang nghiêm để điều phục là Từ chân thật. 5- Vầng mây pháp cuộn lên phát ra âm thanh làm chấn động, có thể trừ bỏ gốc của khổ đau. 6- Pháp hỷ xứng với lý vốn là đức vô biên, tâm mình-tâm người cùng vui mừng là thù thắng nhất. 7- Nhận biết lìa xa gọi là pháp, pháp cũng cần phải rời bỏ, là rời bỏ đúng như thật. 8- Phương tiện khéo léo khởi Dụng, bình đẳng không suy nghĩ gì, tất cả từ đây mà sinh ra, cho nên gọi là Tạng. 9- Gánh vác tất cả chúng sinh giới mà không mệt

mỏi, vì Đại nguyện cần phải làm cho tin hiểu. 10- Tất cả biện tài đều hòa vào trí Phật, mình-người cùng soi chiếu là nói đến ánh sáng.

Mười pháp trên đây, ba loại đầu là pháp thuộc về công đức, bốn loại tiếp theo là pháp thuộc về huân tu, ba loại sau là pháp thuộc về phát khởi giáo hóa. Phần nhiều nói là Đại, bởi vì cảnh giới vô biên xứng với tánh rộng lớn, Trí phù hợp thông hiểu xuyên suốt đều có được tên gọi về Chứng.

Bốn: Kệ ca ngợi Như Lai, văn phân làm hai: Trước là nguyên do nói kệ; sau là chính thức nói về kệ tụng. Mười kệ phân ba: Đầu là hai kệ nêu ra Phật xuất hiện đã diệt trừ tối tăm, khó gặp được cho nên không thể lỡ mất thời cơ; tiếp là năm kệ khiến cho quán sát về đức của Phật, có Đức-có Từ, thật sự có thể trở về; sau là ba kệ dẫn ra ví dụ khuyến khích trở về, không có xa xôi nào mà không trở về, hẳn nhiên nên đi đến để được gặp.

Năm: Phụ vương nói ra cho biết, văn phân làm hai: 1: Nguyên cớ nói ra cho biết, bởi vì nghe được ca ngợi, căn đạo của Thái tử sâu xa tự mình nhận được lợi ích từ Phật, cơ duyên của vua cha hãy còn nông cạn chuyển sang nhờ người khác mà được nghe. 2: Chính thức dùng kệ để nói cho biết, có mười một kệ phân làm ba: Đầu có ba kệ triệu tập mọi người khuyến khích quán sát; tiếp có bảy kệ truyền lệnh thiết lễ cúng dường; sau có một kệ khuyến khích đem đến cúng dường Phật.

Sáu: Cùng nhau đi đến nơi Phật: Đầu là dẫn dắt tùy tùng mang lễ vật đến cúng dường; sau là đến nơi rồi thiết lễ cung kính.

Phần b: Từ "Phục hữu diệu hoa..." trở xuống là sơ lược nêu ra các vị vua, văn có thể biết.

Sáu: Từ "Thời bỉ Như Lai..." trở xuống là mở rộng thuyết giảng về pháp môn, văn phân làm năm: 1- Phật chuyển pháp luân; 2- Uy Quang đạt được lợi ích; 3- Dùng kệ ca ngợi để nói rõ; 4- Truyền bá giáo hóa chúng sinh; 5- Phật gia hộ khen ngợi khuyến khích.

*Phần 1:* Phật chuyển pháp luân: Giáo pháp quan trọng nhất của Phật là Dụng giải thoát, nói ra rõ ràng cho vô số quyến thuộc, tùy theo căn cơ đạt được lợi ích khác nhau.

*Phần 2:* Từ "Thị thời Đại Uy..." trở xuống là trong phần Uy Quang đạt được lợi ích: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần tổng quát, trước đây nói pháp của chư Phật ba đời, tức là xưa kia Phật đã tích tập, đã thấy Phật đạt được lợi ích, chuyển sang nhận được tên gọi của Bồ-tát.

Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt, Trí tức là Thể, ánh sáng là

nói về Dụng, cảnh đã soi chiếu khác nhau cho nên phân ra mười một loại:

Một: Trí minh thuộc về Định sâu xa, tất cả pháp tụ, tóm lược có ba nghĩa: a- Ba loại như Chánh định...; b- Ba loại như thiện-ác...; c- Tổng quát thu nhận tất cả, không ra ngoài hai loại pháp tụ là hữu vi-vô vi. Hai phần vị thu nhận lẫn nhau, tánh của một vị hiện rõ, cho nên nói là bình đẳng. Chứng được điều này trong Định gọi là Tam-muội của Định ấy.

Hai: Trí minh thuộc về Đại tâm, nghĩa là những nhân quả về sau đều hòa vào tâm ban đầu, tóm lược có ba nghĩa: a- Nhân sau vốn đạt được từ lúc đầu, cho nên nói là tất cả đều hòa vào, như đến cuối lộ trình dài quyết định bởi bước đầu tiên, tài sản của người học ở trong đó; b- Tâm hướng về Bồ-đề là Chánh niệm về Chân Như, trong môn Chân Như thâu nhiếp tất cả các pháp; c-Ba đức bắt đầu phát khởi viên dung trước sau, bởi vì lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác.

Ba: Trí minh thuộc về Đại trí, pháp giới là Thể Đại đã soi chiếu, ánh sáng rộng khắp tức là Tướng Đại, vốn là nghĩa về ánh sáng trí tuệ soi chiếu khắp nơi pháp giới. Tích chứa hằng sa tánh đức cho nên gọi là Tạng. Phiền não hư vọng vốn trống rỗng, cho nên nói là thanh tịnh. Nhìn thấy rõ ràng gọi là mắt thấy tánh, thì Nhục nhãn đã giống như Phật nhãn.

Bốn: Trí minh thuộc về Đại nguyện, nhận biết pháp của chư Phật vốn là Nguyện làm căn bản.

Năm: Trí minh thuộc về Đại hạnh, do hạnh này mà tiến vào quả đức vô biên.

Sáu: Trí minh thuộc về mau chóng, nghĩa là công dụng hướng đến tiến vào Vô sinh không lui sụt, Đại lực không có công dụng, một hạnh bao hàm nhiều hạnh, mà nhận lấy tên gọi này.

Bảy: Trí minh thuộc về Thần thông, không có thể làm việc mà rời khỏi ba Luân.

Tám: Trí minh thuộc về Đại phước, bởi vì soi chiếu phước đức trang nghiêm.

Chín: Trí minh thuộc về Đại giải, nghĩa là lực Thắng giải của Phật thành tựu vô lượng trang nghiêm.

Mười: Trí minh thuộc về Dụng của Phật, rộng khắp tất cả pháp giới.

Mười một: Trí minh thuộc về Đức của Phật, hàng phục ma quân-chế ngự ngoại đạo.

Ba loại sau là cảnh giới của Phật, cho nên chỉ nhận biết rõ ràng;

còn lại có thể chứng biết, cho nên nói là có thể tiến vào.

*Phần 3:* Dùng kệ ca ngợi để nói rõ, văn phân làm hai: Trước là nhân, sau là kệ. Trong kệ phân ba: Đầu là một kệ nêu ra lợi ích của Thể-Dụng; tiếp là tám kệ hiển bày về do Dụng mà thấy, trong đó bảy kệ trước là thấy nhân, một kệ sau là thấy quả; sau là một kệ phát nguyện suy nghĩ như nhau, tức là Đại nguyện tu pháp đối trị nói ở phần đầu của phẩm trước.

*Phần 4:* Truyền bá giáo hóa chúng sinh, văn phân làm ba: a-Trình bày về Tự ngộ; b- Từ "Vị nhất thiết..." trở xuống là trình bày về chuyển sang giác ngộ cho người khác, biểu hiện rõ ràng về mười pháp, cùng với mười một pháp tự mình đạt được trước đây, có giống nhau-có khác nhau, văn đều có thể biết; c- Từ "Kim như Tu-di sơn..." trở xuống là lợi ích của hạnh Lợi tha.

*Phần 5:* Phật gia hộ khen ngợi khuyến khích, trong văn có mười một kệ: Đầu là ba kệ khen ngợi về phát tâm đạt được pháp, Đại quả sẽ thành tựu; tiếp là bốn kệ đối với yếu kém để hiển bày về thắng tiến là đức tròn vẹn; tiếp là hai kệ nói về sự gia hộ bên ngoài, trí bên trong quyết định chứng đắc không nghi ngờ gì; sau cuối là hai kệ nêu ra một hạnh để ví dụ những hạnh còn lại, thực hành thì đạt được.

Gặp được vị Phật thứ hai, văn phân làm hai: Một: Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; Hai: Chính thức hiển bày về Phật xuất thế.

Một: Kết phần trước trước phát sinh phần sau, nghĩa là sắp nói đến vị Phật sau, cho nên tổng quát luận về kiếp thọ để trình bày về kiếp nhiều ít, bởi vì muốn hiển bày về nhiều vị Phật xuất hiện. Nói về thọ mạng con người-thọ mạng của Phật, bởi vì thọ mạng của Phật thì ngắn mà thọ mạng của con người thì dài, cho nên trong một đời mà Uy Quang được trải qua phụng sự ba vị Phật.

Hai: Từ "Bỉ Phật diệt..." trở xuống là chính thức hiển bày về Phật xuất thế, văn phân làm năm: 1- Trình bày về Phật trước diệt độ thì Phật sau xuất hiện; 2- Nhìn thấy tướng đạt được lợi ích; 3- Ca ngợi về đức mà khuyến khích đi đến; 4- Quyến thuộc cùng nhau hướng về; 5- Nghe kinh tỏ ngộ mà tiến vào.

*Phần 1:* Trình bày về Phật trước diệt độ thì Phật sau xuất hiện: Trong này, danh hiệu của Phật, nghĩa là Trí dẫn dắt vạn hạnh đều đến bờ giải thoát, thấy tánh rõ ràng cho nên gọi là Thiện Nhãn, quả do nhân tô điểm thì nói là Trang Nghiêm.

*Phần 2:* Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là Uy Quang nhìn thấy tướng đạt được lợi ích, trong này có hai: a- Nhìn thấy tướng chính là nguyên

do đạt được lợi ích; b- Từ “Tức đắc...” trở xuống là đích thực đạt được lợi ích: Trước là nêu ra, sau là kết luận.

Phần trước là nêu ra có mười loại:

Một: Niệm Phật Tam-muội là cha của Bồ-tát, cho nên đầu tiên trình bày về điều này, cho đến Thập Địa cũng không lìa xa niệm Phật. Vô biên hải tạng môn, tích chứa gọi là Tạng, sâu rộng gọi là Hải. Nhưng tóm lược có ba nghĩa: 1: Bởi vì trong Định này thấy nhiều vị Phật, văn sau nói: Dùng Phật để làm cảnh giới, chuyên niệm mà không rời bỏ, người này có thể thấy Phật, lượng ấy và tâm bằng nhau. Do niệm mà có thể thấy, cho nên gọi là Môn. 2: Mỗi một đức của Phật là Vô biên hải tạng. Do niệm mà có thể biết, cho nên gọi là Môn. Thế nào là Vô biên hải? Do vô số kiếp tu tập mà có Hạnh nguyện hải, thành tựu Sắc thân có Tướng hảo hải, thành tựu Trí thân có Biện tài hải, kiến lập Niệm xứ có Danh hiệu hải, tu các Trợ đạo có Công đức hải, an lập chúng sinh có Tịnh sát hải. Như vậy các Hải, mỗi một Hải đều vô biên, tất cả đều sinh ra và tích chứa, gọi là Tạng. 3: Vô biên đức thù thắng do niệm Phật mà sinh ra, một môn này tích chứa sâu rộng. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì niệm đến thân Pháp tánh thì hợp với lý của Như, niệm đến thân Công đức thì thành tựu vô biên đức, niệm đến thân Tướng hảo thì chứng được vô biên tướng. Tất cả chướng ngại đều diệt trừ, tất cả công đức đều phát sinh. Nói tóm lại toàn bộ đều nhờ vào niệm Phật, từ đây tỏ ngộ thông suốt cho nên gọi là Môn, ngay nơi một Môn này mà nói không thể tận cùng.

Hai: Đại Trí tổng trì có thể thông hiểu về pháp sâu xa.

Ba: Không có duyên mà ứng hiện khắp nơi.

Bốn: Bình đẳng diệt trừ tất cả phiền não nóng bức.

Năm: Biển đức sâu thẳm của Phật tích chứa Lực Dụng, Bồ-tát duyên vào đây mà thân tâm đều hoan hỷ.

Sáu: Bi là tâm lo buồn, Hỷ thì tâm trôi nổi, khế hợp sâu xa với pháp tánh thì rộng lớn giống như hư không, Bi-Hỷ đều không còn là thanh tịnh bình đẳng.

Bảy: Bát-nhã là hiểu rõ về Thật tánh của pháp lìa xa phân biệt. Có pháp có thể lìa xa thì không phải chân thật lìa xa. Biết rõ tự tánh lìa xa không trở lại lìa xa, lìa xa mà không có gì lìa xa tức là Chân pháp giới. Chân pháp giới thì xưa nay thanh tịnh, pháp giới thanh tịnh tức là Bát-nhã thanh tịnh, Bát-nhã thanh tịnh là thanh tịnh vốn có của vạn pháp. Vạn pháp thanh tịnh thì không có thanh tịnh, không có không thanh tịnh, là chân thật thanh tịnh. Thật tướng Bát-nhã là Thể của vạn

pháp, quán chiếu sâu xa thì các đức này có nơi nương tựa, cho nên nói là Thân.

Tám: Vận dụng Thần thông đi cùng với Trí, cho nên vô ngại mà ứng hiện.

Chín: Tiến sâu vào pháp, lìa xa cấu nhiễm của ngôn thuyết.

Mười: Trí dựa theo pháp Phật làm thanh tịnh Sở tri chướng, hàm chứa đầy đủ các đức.

Trong phần sau từ "Như thị..." trở xuống là kết luận, trình bày về pháp tăng tiến trải qua phụng sự chư Phật, cho nên nói là mười ngàn pháp môn. Nói đến thông đạt là giải thích về lập tức đạt được (Tức đắc) trước đây.

*Phần 3:* Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là ca ngợi về đức mà khuyến khích đi đến, văn phân làm hai: Trước là nói kệ, sau là lợi ích của kệ.

Trong phần nói kệ phân ba: Một: Có một kệ ca ngợi về gặp được niềm vui hiếm có. Hai: Có bảy kệ ca ngợi về đức thù thắng của Phật, trong đó có ba: Đầu là ba kệ về Thân nghiệp, tiếp là ba kệ về Ngữ nghiệp, sau cuối là một kệ về Ý nghiệp. Ba: Có hai kệ khuyến khích mọi người cùng nhau hướng về.

Phần sau từ "Chư Phật tử..." trở xuống là lợi ích của kệ, có thể biết.

*Phần 4:* Từ "Thời Đại Uy Quang..." trở xuống là quyến thuộc cùng nhau hướng về.

*Phần 5:* Từ "Kỳ Phật..." trở xuống là nghe kinh tỏ ngộ mà tiến vào, văn phân làm ba: a- Phật vì chúng mà thuyết kinh; b- Đương cơ đạt được lợi ích; c-Như Lai khen ngợi nói rõ.

*Phần a:* Phật vì chúng mà thuyết kinh: Kinh là Chủ, Đại Phương Quảng là Thể tánh của pháp giới, Phật là thanh tịnh, Hoa Nghiêm là trang nghiêm. Có nhiều quyến thuộc, là hiển bày về giáo pháp viên mãn này.

*Phần b:* Từ "Bỉ chư..." trở xuống là đương cơ đạt được lợi ích, cũng có mười lợi ích. Đã nói là Đại chúng, hoặc một người đạt được một lợi ích, hoặc đạt được hai-ba-bốn, hoặc đạt được đầy đủ mười lợi ích. Bởi vì Uy Quang trước đã chứng cho nên lược qua mà không nêu ra, nhưng nói Đại chúng thì cũng đã bao hàm rồi. Vì vậy tiếp phần sau là Phật khen ngợi. Nhưng mười sự lợi ích này sơ lược đưa ra hai cách giải thích:

*Cách thứ nhất:* Như thứ tự phối hợp với mười Địa-mười Độ, hoặc chọn lấy nghĩa của Địa, hoặc chọn lấy nghĩa của Độ, thông hiểu tất cả các pháp xưa nay thanh tịnh, gọi là Trí thanh tịnh; không giữ lấy tướng

thanh tịnh thì gọi là phương tiện, tức là Trí tiến vào chứng của Địa thứ nhất. Hai là Địa thứ hai lìa xa cấu nhiễm của phá giới, là chướng đã trừ diệt, soi chiếu các phẩm thiện tức là ánh sáng của Giới. Ba tức là Nhẫn độ, Nhẫn là tất cả mọi điều yêu thích trang nghiêm bậc nhất. Bốn là tất cả quốc độ đều tiến vào, tất cả các pháp đều soi chiếu, tất cả các kiến giải đều thanh tịnh, là vì tinh tiến mở rộng thêm các hạnh; giải thích dựa theo nghĩa của Địa, thì dùng các đạo phẩm đốt cháy vô tận phiền não mà thành tựu vô biên ánh sáng. Năm là hướng về các hạnh có thể hòa vào thế tục, Thiền độ tăng trưởng cho nên tánh có thể lìa xa cấu nhiễm, trải qua thế tục giáo hóa chúng sinh thành tựu vô lượng phước đức (Phước đức vân), không mê muội Thật lý mà làm ánh sáng trên cột cao (Quang minh tràng). Sáu là Bát-nhã hiện rõ trước mắt gọi là tùy thuận tiến vào chứng đắc, soi chiếu duyên khởi sâu xa gọi là ánh sáng của vô lượng pháp. Bảy là công dụng đã vượt xa, sắp tiến vào nơi không có dụng công là phát khởi sâu xa, Quyền-Thật vô ngại là Đại trang nghiêm. Tám là thấy rõ Thật tánh của pháp, không có dụng công mà tu tập là kiến giải vô cùng tuyệt diệu, nhờ vào trí tuệ này cho nên lại được Quán đảnh, kinh Nhân Vương nói: “Ba Địa sau đều trừ bỏ vô minh, đều không có dụng công, không phải là Địa thuộc Quán đảnh mà chính là Trí thuộc Quán đảnh.” Chín là hiển bày rõ ràng về bệnh và thuốc là tướng của Công đức hải, biện tài ứng hiện khắp nơi giống như bóng trăng tỏa ra ánh sáng. Mười là Trí tròn vẹn lìa xa chướng ngại, mới đối với nguyện của Phật mà phát sinh tin hiểu, cho nên nói là sinh ra.

*Cách thứ hai:* Mười môn trên đây, tùy theo mỗi một sự việc để thiết lập tên gọi ấy, không hẳn hoàn toàn đem phối hợp với phần vị của Địa, hoặc phối hợp với tất cả các phần vị, hoặc là không theo thứ tự, bởi vì người thì vô lượng mà tùy theo sự chứng nhập không giống nhau, Phổ Hiền khéo léo thuyết giảng, cho nên văn hàm chứa nhiều nghĩa.

*Phần c:* Từ “Thời bỉ...” trở xuống là Như Lai khen ngợi nói rõ, mười kệ phân hai: Sáu kệ trước khen ngợi về đức thù thắng ấy đã đầy đủ sẽ thành tựu quả cao nhất, đều nửa kệ trước là nói về đã đạt được, nửa kệ sau là nói về sẽ chứng đắc, chỉ có ba câu ở kệ thứ tư là nói về nhân. Bốn kệ sau nói về hành đầy đủ nhân của Phật thì sẽ chứng giống như Phật, đều ba câu trước nêu ra hành của Phật, một câu sau nói về đầy đủ đức của Phật. Nhưng trong này khen ngợi nói rõ, so với phần Uy Quang gặp Phật đạt được lợi ích trước đây và do Đại chúng hướng về mà đạt được lợi ích, có nhiều nghĩa giống nhau, thì tất nhiên nói rõ phần trước để có thể dùng ý làm cho văn dần mất đi.

Gặp được vị Phật thứ ba, văn phân làm sáu:

Một: Thời gian Như Lai xuất thế, là lúc vị Phật trước diệt hậu...

Hai: Từ "Bỉ Ma-ni..." trở xuống là chính thức trình bày về Phật xuất hiện ở thế gian; thiết lập danh hiệu của Phật, là Công Đức Hải đầy đủ không có gì thêm nữa.

Ba: Từ "Thời Đại Uy Quang..." trở xuống là Uy Quang hướng đến cúng dường.

Bốn: Từ "Thời bỉ Như Lai..." trở xuống là Phật vì chúng mà thuyết kinh, thấy tất cả các pháp cho nên gọi là Phổ Nhãn, dùng Tuệ làm tánh cho nên nói là Quang Minh, ví như một Nhãn tức là mười Nhãn, dung thông không có chướng ngại, ngoài Nhãn không có pháp mới thật sự là Phổ Nhãn. Bởi vì các Duyên phát khởi, thấy thì Duyên đều là căn, Nhân chìm trong quả, Duyên đều gọi là Nhãn. Vì vậy, toàn bộ sắc là Nhãn, luôn luôn thấy sắc mà không có Duyên; toàn bộ Nhãn là sắc, luôn luôn xứng với thấy mà không phải là Ngã.

Năm: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là Uy Quang đạt được lợi ích. Năm Độ đều là phước, Định là rộng lớn nhất, tất cả đều vắng lặng soi chiếu gọi là Phổ Quang Minh. Từ "Đắc thử dĩ..." trở xuống là làm sáng tỏ về Dụng của Định ấy. Nói về phước-không phải phước, tóm lược có hai ý: 1- Phước tức là Thiện, không phải phước là Tội; 2- Phước tức là Tướng, không phải phước là Tánh. Bởi vì Tánh-Tướng đều hiểu rõ, cho nên kinh nói: Phước đức tức là không phải tánh phước đức. Đây chính là sâu xa, hiểu rõ tất cả là rộng lớn, cho nên có chữ Hải. Gặp được vị Phật thứ nhất chỉ đạt được mười, bởi vì tự lực chưa thù thắng. Gặp được vị Phật thứ hai thì có mười ngàn, bởi vì đạo chuyển biến sâu xa. Nay chỉ có một, bởi vì đạo đã đầy đủ.

Sáu: Từ "Thời bỉ Phật..." trở xuống là Như Lai riêng biệt thọ ký, có mười một kệ phân bốn: 1- Có bốn kệ hiển bày về tâm Bồ-đề đầy đủ, đó là kệ một nói về có Nguyện, kệ hai nói về có Bi, kệ bốn nói về có ánh sáng của Trí, kệ ba gồm đủ Tinh tiến, bởi vì nối thông thúc đẩy ba tâm, tâm Bồ-đề tròn vẹn thì sẽ thành tựu Diệu Trí. 2- Có bốn kệ nói về tiến vào cảnh giới của Phật trước đây. 3- Có một kệ nêu ra tướng của quả ấy đạt được giống như chư Phật. 4- Có hai kệ khen ngợi về hiện tại có thể hành hạnh Lợi tha, trú trong hạnh của Phổ Hiền.

Gặp được vị Phật thứ tư, văn phân làm bốn: Một: Nói về Phật xuất thế; Hai: Thiên Vương đến cúng dường; Ba: Như Lai thuyết pháp; Bốn: Đạt được lợi ích quay trở về.

Một: Dựa theo Tướng thì mắt giống như hoa sen xanh, dựa theo

Đức thì tâm không có cấu nhiễm. Tướng-Đức biểu hiện cao vời, danh xưng nổi bật bên ngoài, phá tan tà đạo-mọi người đều hướng về, cho nên nói là Tràng.

Hai: Từ "Thị thời..." trở xuống là Thiên Vương đến cúng dường, trong đó có hai: 1- Trình bày về tiến lên thực hành hạnh Bồ-tát, Báo xứ là Thiên cung, khu thành này tức là một trong những khu thành đã nêu ra ở đầu phẩm; 2- Nhận biết Phật là nơi đáng hướng về, cho nên mang hoa đến cúng dường.

Ba: Từ "Thời bỉ..." trở xuống là Như Lai thuyết kinh. Nói về phương tiện, tóm lược có ba loại: 1- Không có Thật thì Quyền thi thiết mà làm phương tiện khéo léo; 2- Lý vốn không có ngôn từ, nhờ vào ngôn từ mà nói ra là Đại phương tiện; 3- Quyền và Thật không đắm vào, cũng là Đại phương tiện. Sự-Lý đều làm sáng tỏ mới nói là Phổ Môn.

Bốn: Từ "Thời Thiên Vương..." trở xuống là trong phần đạt được lợi ích quay trở về, nghe pháp Phổ Môn trước đây là an trú trong Chánh thọ, pháp hỷ vô tận cho nên gọi là Tạng, từ đó chứng đạt các Thật tướng hải. Trong kiếp này, các Đức Như Lai xuất hiện nhiều như số vi trần của mười núi Tu-di, nay chỉ nói đến bốn vị. Lại không có phần kết luận nối thông xưa nay hiện chứng đạt được lợi ích..., là bởi vì kinh đưa ra chưa hết. Nếu kết luận nối thông, thì nên nói là: Bồ-tát Đại Uy Quang thời bấy giờ, chính là Đức Tỳ-lô Giá-na...

Hội nói về nhân quả đã tin tưởng và phụng thờ, xong.

--------------------------------

## *Phẩm thứ bảy:* **NHƯ LAI DANH HIỆU**

(Từ đây trở xuống là phần thứ hai Tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết. Hội thứ hai bắt đầu từ quyển thứ 12 này đến hết phẩm Bồ-tát Vấn Minh ở quyển thứ 13 trong kinh).

Đem phẩm này giải thích, có năm môn phân biệt:

**A- Ý ĐƯA RA,** văn có ba:

Một: Trình bày về đưa ra Phần, trước đã nêu ra quả khiến cho phát sinh tin tưởng ưa thích, nay trình bày về tin hiểu có thể phát sinh nhân quả, cho nên tiếp theo đưa ra.

Hai: Đưa ra Hội, trong phần phát sinh hiểu biết, bởi vì tin tưởng vốn là đầu tiên. Lại trước đây nêu ra cảnh đã tin tưởng, nay trình bày về hạnh có thể tin tưởng, cho nên tiếp theo đưa ra.

Ba: Đưa ra Phẩm, phẩm trước nêu ra nhân để hiển bày về quả, thành tựu về cảnh đã tin tưởng; nay nêu ra quả để phân rõ về nhân, làm sáng tỏ về hạnh có thể tin tưởng. Ba nghiệp trong quả thì thân là tổng quát, cho nên đưa ra trước tiên. Lại bởi vì giải đáp xa câu hỏi về Danh hiệu hải trước đây.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI,** văn cũng có ba:

Một: Tên gọi của Phần, là phần Tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết, nghĩa là tu nhân tròn vẹn của năm phần vị, thành tựu quả đầy đủ của mười thân, khiến cho các Bồ-tát hiểu rõ về tướng này, lập tức phát sinh hiểu biết về Tu nhân hợp với quả. Đây là Y chủ thích.

Hai: Tên gọi của Hội, dựa theo nơi chốn gọi là Hội Phổ Quang Minh Điện. Nhưng có ba cách giải thích: 1- Bởi vì cung điện là vật báu tạo thành cho nên ánh sáng tỏa chiếu khắp nơi; 2- Bởi vì Phật ở trong cung điện ấy phát ra ánh sáng rộng khắp; 3- Phật ở trong cung điện ấy thuyết về pháp môn rộng khắp, ánh sáng trí tuệ tỏa chiếu thế gian, cho nên thiết lập tên gọi ấy. Dựa vào một nghĩa trước tức là Y chủ thích, hai nghĩa sau là Hữu tài thích. Dựa theo pháp thì gọi là Hội của Tín Hành.

Ba: Tên gọi của Phẩm, phẩm Như Lai Hiện Tướng đã giải thích. Dẫn đến Thể nói là Danh, biểu thị cho Đức gọi là Hiệu. Danh thì riêng, Hiệu thì chung. Tất cả chư Phật đều đầy đủ mười Hiệu, mà Danh như Thích-ca... thì không giống nhau, Như Lai tức là một trong mười Hiệu. Trong Phẩm, chính là nói về Tùy cơ, dựa vào Đức để thiết lập về Danh riêng biệt. Danh đã biểu thị cho Đức, thì cũng là Danh-cũng là Hiệu. Danh Hiệu của Như Lai, là Y chủ thích.

**C- TÔNG THÚ,** văn cũng có ba:

Một: Tông của Phần, nghĩa là dùng tu thuộc về Tu sinh để hiển bày về nhân quả làm Tông, khiến cho các Bồ-tát tu hạnh phù hợp để tiến vào làm Thú.

Hai: Tông của Hội, nếu dựa vào tổng quát hướng về thì Tín-Giải-Hạnh-Đức thâu nhiếp phần vị làm Tông, nối thông với thành tựu quả Phật làm Thú, bởi vì tin tưởng có thể chắc chắn đến Như Lai Địa. Hướng về gần thì chỉ riêng Tín làm Tông, thành tựu phần vị làm Thú. Nếu dựa vào Tông của mười phần Trường hàng phân tích, thì lấy ba phẩm dưới đây để làm một phần, tức là Dụng của quả ứng với căn cơ rộng khắp pháp giới, lấy đó làm Tông; dựa vào đây phát khởi niềm tin làm Thú. Đây cũng gọi là nhân quả của Chánh báo, cũng là pháp đã tin tưởng. Tin vào pháp môn nào? Tin vào danh hiệu của thân Phật giống như chúng sinh, thì biết tên gọi của mình giống như danh hiệu của Phật. Tin vào pháp môn của Phật tùy theo thích hợp mà thiết lập, thì biết khổ-tập là vọng niệm của mình cũng toàn là pháp môn. Tin vào ánh sáng soi chiếu rộng khắp thuộc ý nghiệp của Phật, thì biết tâm mình không có gì mà không hiểu biết. Các bậc cổ đức trước kia, cũng lấy ba phẩm trước đưa vào phần nêu ra quả.

Ba: Tông của Phẩm, hiển bày về danh hiệu của Phật có khắp mọi nơi làm Tông, tùy theo căn cơ điều phục giáo hóa mà làm lợi ích là Thú. Hoặc là hai phần trên đều là Tông, phát sinh niềm tin làm Thú.

**D- PHẦN HỎI ĐÁP:** Hỏi: Năm vòng nhân quả sai biệt-bình đẳng không giống nhau, vì sao phần Danh Hiệu hợp lại làm một? Đáp: Bởi vì bao gồm phát sinh hiểu biết về sai biệt-bình đẳng, cho nên tách rời Tu sinh thì nói Tu gì hiển bày?

Hỏi: Hội trước nêu ra quả, căn bản là phát sinh niềm tin; nay vì sao lại nêu ra ba phẩm như Danh Hiệu...? Đáp: Tất cả dựa vào cảnh để phát sinh niềm tin, có hai nghĩa: 1- Nêu ra pháp của cảnh để trình bày về có nơi chốn; 2- Thâu nhiếp mà dựa vào tâm khiến cho thành tựu về Tín Hạnh. Hội trước dựa theo nghĩa đầu, Hội này dựa theo nghĩa sau. Vả lại, Hội trước thì quả mở rộng mà nhân tóm lược, cho nên gọi là nêu ra quả; Hội này thì nhân mở rộng mà quả tóm lược, cho nên tổng quát thâu nhiếp làm nhân. Trước là Y báo, sau là Chánh báo, văn phỏng theo tóm lược mà thôi. Nếu dựa theo đan xen vào nhau (Câu tỏa), thì tự mình thuộc về quả Chánh báo, cho nên không giống như Hội thứ bảy nói về quả đã thành tựu, bởi vì trong này tự nhiên phân rõ về chỗ dựa của niềm tin.

Hỏi: Vì sao không nhập Định? Bởi vì tánh bất định chưa tiến vào

phần vị. Nếu như vậy thì mười Định lẽ nào là thiện phân tán? Nhưng nghi thức thuyết pháp gồm có bốn câu: 1- Thuyết giảng sau Định, giống như các Hội; 2- Định sau thuyết giảng, như kinh Vô Lượng Nghĩa...; 3- Thuyết giảng trong Định, như Hội thứ chín, bởi vì không có ngôn từ phát ra; 4- Thuyết giảng mà không nhập Định, như trong Tín này và Hội thứ bảy, các văn không phải là một. Hội thứ chín biểu thị cho Chứng, chỉ có Chứng mới có thể thuyết giảng, bởi vì một khi đạt được thì vĩnh viễn thường còn, không ngăn ngại khởi Dụng. Hội thứ bảy vốn là biểu thị cho luôn luôn ở trong Định. Lại nhập Định là tiếp nhận gia hộ, Hội thứ bảy không cần phải gia hộ, cho nên thuyết giảng mà không cần phải nhập Định. Nhập Định sau là bởi vì thuyết giảng thuộc về hạnh, bởi vì sắp phát khởi phần sau, thì biết biến động hay vắng lặng chỉ là chúng sinh, bậc Thánh không có lệ thường. Vì vậy trong văn sau phân rõ về Dụng của Thập Tín, một phương nhập vào Chánh Định, những phương khác bắt đầu xuất Định mới thuyết giảng, tự tại vô ngại. Những Hội khác thì thuyết giảng sau khi xoa trên đỉnh đầu, Hội này thì xoa trên đỉnh đầu sau khi thuyết giảng, thì biết Thể của kinh này có xu thế dọc ngang, không thể nào nhất định.

**E- GIẢI THÍCH VĂN:** Nếu thuận theo Nghĩa thì trong mười phần phân định dựa theo Phẩm, ba phẩm dưới đây là phần Dụng của quả ứng với căn cơ rộng khắp mọi nơi. Nếu thuận theo Pháp thì trong mười phần phân định dựa vào Hội, một Hội này là Hội thứ hai Năng tín thành đức (Tự mình tin tưởng mà thành tựu đức). Nay dựa vào bốn lượt hỏi-đáp để phân định, thì từ đây đến cuối Hội thứ bảy, tức là phần thứ hai Tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết. Nếu thuận theo các Hội thì phải dứt khoát là phần hỏi-đáp.

Nay bởi vì thuận theo văn, một Hội phân ba: Một: Phần mở đầu; Hai: Phần thưa thỉnh; Ba: Phần thuyết giảng.

Một: Phần mở đầu, đầy đủ như phần đầu của kinh, chỉ thêm vào Phổ Quang, lấy làm khác nhau ở chi tiết, tóm lược phân làm ba: 1- Nêu ra Chủ-Thời-Xứ; 2- Từ “Thỉ thành...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về ba sự việc; 3- Từ “Dữ thập Phật...” trở xuống là nói về phụ tá viên mãn.

Trong phần 2 phân ba: a- Riêng biệt hiển bày về thời gian thuyết giảng. b- Từ “Ư Phổ Quang...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về nơi chốn thuyết giảng, ở tại Bồ-đề tràng nơi khúc cong của sông Ni-liên khoảng chừng ba dặm về phía Đông Nam, rồng ở sông ấy vì Đức Phật mà làm ra nơi này. Nay nêu ra tổng quát để thâu nhiếp riêng biệt, trước

đây nêu ra tên gọi của đất nước, lấy gốc để thu nhận ngọn. Trước nêu ra tên gọi của nơi chốn, bởi vì sau không rời khỏi tán cây Bồ-đề mà đến khắp mười phương. c- Từ "Diệu ngộ..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về đức của vị Giáo chủ, cũng tức là nêu rõ về tướng thành tựu Chánh giác. Dựa theo phần đầu của Hội thứ tám và kinh Giải Thâm Mật..., đều nói Phật có hai mươi mốt loại công đức, đến phẩm Thăng Đâu Suất sẽ mở rộng trình bày. Nay văn có mười câu, cũng sơ lược giải thích mà thôi. Trong mười câu: Một câu đầu là tổng quát, các câu còn lại là riêng biệt.

Trong phần tổng quát nói Diệu ngộ đều đầy đủ, Diệu ngộ trong bản kinh thời Tấn gọi là Thiện Giác, luận về kinh gọi là Chánh Giác. Bởi vì âm tiếng Phạn là Tô, bao hàm Diệu Thiện và Chánh Đẳng, người dịch thuận theo chọn lấy Ngộ tức là Giác, cùng soi chiếu Chân-Tục cho nên gọi là Diệu ngộ; đầy đủ (Bị) ở các câu sau khác với người ở phần vị nhân, cho nên lại gọi là đầy đủ (Mãn).

Trong phần riêng biệt: Một: Hai hành vĩnh viễn không còn, là Phiền não chướng và Sở tri chướng, sinh tử và Niết-bàn, đều gọi là hai hành; cả hai không còn hiện rõ trước mắt, gọi là vĩnh viễn không còn. Hai: Thông hiểu về pháp Vô tướng, Chân Như thanh tịnh gọi là pháp Vô tướng, Đạt là hiểu rõ. Ba: Như Lai thường an trú trong Đại Bi, tùy ý vận dụng làm lợi lạc cho chúng sinh; lại thường dừng bước an trú trong Phạm hạnh của Thánh nhân-chư Thiên (Thánh Thiên Phạm trú), cho nên nói là trú trong trú xứ của Phật. Bốn: Thụ động chứng-chủ động chứng và Dụng của giáo hóa đều giống như chư Phật. Năm: Bởi vì đầy đủ đạo có thể đối trị, cho nên thoát khỏi chướng ngại. Sáu: Bởi vì giáo pháp đã thuyết giảng, cho nên ngoại đạo không thể nào lay chuyển. Bảy: Bởi vì hành thuận nghịch theo các thế gian, cho nên ma oán không thể nào ngăn ngại. Tám: Bởi vì an lập giáo pháp vượt lên trên nói năng-suy nghĩ. Chín: Bởi vì đối với cảnh của ba đời, hoặc là Sự-hoặc là Lý đều thông hiểu rõ ràng, cho nên ghi nhớ riêng biệt không có gì sai lầm.

Đầy đủ chín câu riêng biệt này thì thành tựu câu tổng quát đầu tiên, Đồng-Dị-Thành-Hoại dựa theo suy nghĩ có thể biết.

Phần 3 là nói về phụ tá viên mãn, văn phân hai: a- Nêu ra số lượng để lựa chọn xác định; b- Ca ngợi về đức thù thắng.

*Trong phần a*: Bồ-tát là lựa chọn không phải phàm phu-Tiểu thừa, Bổ xứ là trình bày không phải ở phần vị dưới, từ phương khác mà đến không phải chúng đã từng có. Nói đến Nhất sinh(Một đời cuối cùng),

giải thích có hai nghĩa: Một: Dựa theo Hóa tướng, đó là như Di-lặc, ở đây lại có ba: 1: Nhất sinh trong loài người; 2: Nhất sinh trên cõi trời; 3: Nhất sinh xuống thấp. Chủ yếu chọn lấy trong cõi trời. Hai: Dựa theo Nhất sinh thuộc về Thật báo, đó là ở trong bốn loại Biến dịch sinh tử, chỉ có một loại cuối cùng, gọi là Vô hữu sinh tử, gắn liền với một phần vị. Văn này phần nhiều dựa theo Hóa tướng mà thôi.

*Phần b:* từ "Phổ thiện..." trở xuống là ca ngợi về đức thù thắng, đức tuy vô lượng mà tóm lược ca ngợi một loại. Khéo léo quán sát tất cả, là Trí chủ động quán sát. Phổ (tất cả) có hai nghĩa: Một:Tất cả Đại chúng cùng có đức này; Hai: Quán sát tất cả mười cảnh. Thiện (khéo léo) có ba nghĩa: Một: Khéo léo nhận biết về tướng; Hai: Khéo léo nhận biết về Vô tướng; Ba: Khéo léo nhận biết về hai loại này là Vô ngại.

Từ "Chúng sinh giới..." trở xuống là trình bày về pháp đã quán sát, đều có đủ ba nghĩa trên. Trong mười câu: Đầu là câu tổng quát về chúng sinh đã giáo hóa. Tiếp là chúng sinh này từ đâu đến? Bởi vì mê lầm về pháp giới mà khởi lên ở thế giới, mình nên khiến cho chúng sinh ấy trú vào cảnh giới Niết-bàn. Bởi vì làm thanh tịnh quả của các nghiệp, cần phải hiểu rõ về bệnh của tâm hành-thuốc của văn nghĩa, khiến cho chán ngán thế gian, vui thích xuất thế gian, không loại bỏ hữu vi, không trú vào vô vi. Trên đây dựa theo không gian phân rõ về mười pháp quán sát. Nay dựa theo thời gian thông hiểu về ba đời, quán sát Niết-bàn chứng biết về quá khứ-hiện tại-vị lai (Dĩ-hiện-đương), quán sát các nghiệp tạo ra ở quá khứ-hiện tại-vị lai, nhận lấy quả báo của quá khứ-hiện tại-vị lai, phát động tâm hành của quá khứ-hiện tại-vị lai. Phần còn lại có thể nhận biết tương tự, cũng dùng sáu tướng để dung thông.

Hai: Từ "Thời chư Bồ-tát..." trở xuống, trong phần Thưa thỉnh có hai: Trước là đưa ra người nêu lên ý nghĩ; sau từ "Nhược Thế Tôn..." trở xuống là chính thức hiển bày về những điều thưa hỏi.

Nhưng văn tuy có năm mươi câu mà thưa hỏi chỉ có bốn mươi câu, bởi vì mười câu thứ hai là ý thuyết giảng. Bốn mươi câu hỏi này, hướng về Hội thứ nhất có giống nhau-có khác nhau, hai mươi câu hỏi sau hoàn toàn giống nhau, hai mươi câu hỏi trước thì giống nhau trên đại thể chỉ khác nhau ở chi tiết.

Vả lại, trước sau không giống nhau, mười câu hỏi đầu tức là mười Hải ở phần thứ ba trước đây, Hội trước tức là tổng quát nói về pháp sâu rộng đã quán sát, Hội này thì riêng biệt nói về Y-Chánh của Như Lai. Bởi vì trong Hội trước là tổng quát, Hội này thì riêng biệt hiển bày riêng

về chỗ dựa của Tín, cho nên Hội trước đều đưa vào chữ Hải, trong Hội này chỉ nói là Sát... Mười câu hỏi tiếp theo, ở Hội trước gọi là mười Hải của Bồ-tát, ở Hội này nêu ra phần vị của hành như Trú... Trước là nối thông với các Hội, cho nên tổng quát hiển bày về nhân của Hành bố-Viên dung; ở đây là dựa theo phần vị ấy, bởi vì muốn hiển bày về tướng sai biệt của nhân. Hai mươi câu hỏi sau tuy là hoàn toàn giống nhau, mà trước là tổng quát, ở đây là riêng biệt. Lại trước tức là pháp đã tin tưởng, nay là phân rõ về pháp đã thành tựu, bởi vì muốn hiển bày về Thể của pháp đã tin tưởng-đã thành tựu không khác nhau, cho nên câu văn hoàn toàn giống nhau.

Nếu chỉ dựa theo nghĩa thì cũng có thể phân ba, đó là mười câu đầu, thưa hỏi về Đại Dụng không có nơi chốn ứng với căn cơ thuộc đức của Phật, phân rõ về nhân làm chỗ dựa của quả; mười câu tiếp, thưa hỏi về phần vị hành của Bồ-tát, tức là do quả mà thành tựu nhân; hai mươi câu sau, là đức thù thắng của quả Phật, hiển bày về do nhân mà thành tựu quả. Vậy thì lấy Phật làm duyên mà dấy khởi đối với nhân, trở lại dùng nhân này mà thành tựu đối với quả, là ý chính của phần này. Vì vậy luận nói: Đa văn huân tập, tất cả đều từ Pháp thân này phát ra, tất cả đều trở lại chứng Pháp thân này, tức là nghĩa ấy.

Nay chọn lấy văn và nghĩa đều thích hợp, toàn bộ phân làm hai: Mười câu đầu là cứ như vậy mà nghi vấn, ba mươi câu sau là dẫn ra ví dụ để thưa hỏi, nghĩa không khác với trước. Nhưng đã dựa vào-đã thành tựu thì văn thuận theo có lẫn nhau, chỉ là phỏng theo tóm lược cho nên không cần phải nói nhiều rườm rà.

Hội thứ nhất cứ như vậy mà phát khởi thưa hỏi, thì trong Hội này dẫn ra ví dụ, trong Hội này dẫn ra ví dụ thì ở Hội ấy thẳng thắn thưa hỏi. Lại trước đây chỉ trình bày một lớp về pháp đã tin tưởng, cho nên hợp lại ba mươi câu về quả; nay bởi vì phân ra hai đoạn, cho nên dùng nhân để tách ra.

*Đoạn một:* Mười câu đầu: Trước là tổng quát hiển bày về ý thưa hỏi; sau từ "Khai thị..." trở xuống là riêng biệt nêu ra những nghi ngờ.

Mười câu hỏi trong Y-Chánh, Chánh báo ứng với căn cơ thì cần phải dựa vào quốc độ, cũng biểu thị cho Y-Chánh không có chướng ngại.

Năm câu về Y báo: 1- Chủng loại quốc độ; 2- Trang nghiêm; 3- Thanh tịnh; 4- Thể tánh; 5- Thành tựu. Năm câu trên tức là hai Hải trước đây, mở rộng như hai phẩm thứ tu-thứ năm.

Năm câu như vị Phật ấy an trú... tức là Đại Dụng của Chánh báo:

1- Thân Phật an trú khắp nơi các quốc độ, tâm Phật thường trú trong Đại Bi; 2- Đã đầy đủ công đức và đã chứng được pháp tánh; 3- Tùy theo căn cơ mà thuyết pháp; 4- Tác dụng của ánh sáng uy nghiêm; 5- Tu hành đạt được chứng, thị hiện thành tựu Bồ-đề. Nhưng năm câu này tức là bảy Hải ở Hội trước: Một: Tức là Phật hải; Hai: Tức là Giải thoát hải; Ba: Tức là Diễn thuyết hải; Bốn: Tức là Biến hóa hải; Năm: Tức là Danh hiệu hải-Thọ lượng hải và Ba-la-mật hải. Chúng sinh hải chỉ là chúng sinh đã giáo hóa, cho nên lược qua không nêu ra, bởi vì bao hàm trong các Hải. Mười câu này về sau, có giải đáp bằng ngôn thuyết và hiện tướng để giải đáp, đến văn sau sẽ biết rõ.

*Đoạn hai*: Từ "Như thập phương..." trở xuống là dẫn ra ví dụ để thưa hỏi, văn phân làm ba: Một: Mười câu đầu là nêu ra ý thuyết giảng của chư Phật mười phương, trình bày về mười phương có Bi; Hai: Ba mươi câu sau là nêu ra pháp đã thuyết giảng của chư Phật mười phương, hiển bày về mười phương có Trí; Ba: Một câu cuối cùng là kết luận để chính thức thưa hỏi, chư Phật mười phương đã như vậy, Đức Phật ở phương này cũng nên như vậy.

Một: Trong mười câu đầu: Câu một là tổng quát, nghĩa là khiến cho hạnh nguyện của các Bồ-tát thành tựu. Chín câu còn lại là riêng biệt. 1- Tiến lên nối tiếp dòng giống của Phật. 2- Thế nào là nối tiếp? Bởi vì cứu giúp chúng sinh. 3- Thế nào là cứu giúp? Bởi vì khiến cho lìa xa mê lầm. 4- Cứu giúp như thế nào? Bởi vì nhận biết căn hành của họ. 5- Dùng cách gì để cứu giúp? Vốn là nói về thuốc pháp. 6- Thành tựu có lợi ích gì? Đó là: Một: Trừ diệt cấu nhiễm của Tập đế; Hai: Giải quyết nghi ngờ về Đạo đế; Ba: Loại bỏ mong muốn của Khổ đế; Bốn: Chứng được nơi chốn yêu thích của Diệt đế.

Lại thành tựu hạnh của Bồ-tát có đủ Bi-Trí. Có đủ Bi-Trí này để làm gì? Đó là khiến cho dòng giống của Phật không đoạn tuyệt. Dòng giống của Phật không đoạn tuyệt có tướng gì? Đó là thành tựu ba đức, cứu giúp che chở chúng sinh là thành tựu Ân đức, vĩnh viễn đoạn trừ phiền não là thành tựu Đoạn đức, biết rõ các hành là thành tựu Trí đức. Các hành có ba: Một: Hành của tâm; Hai: Hành đã hiện hành; Ba: Hành đã hiểu rõ. Nói tất cả các hành là Vô thường-Vô tướng, tức là đã hiểu rõ. Thế nào là cứu giúp che chở? Đó là diễn giải thuyết giảng về các pháp. Thế nào là vĩnh viễn đoạn trừ? Đó là làm thanh tịnh các tạp nhiễm. Vĩnh viễn đoạn trừ phiền não thì chủng tử hiện hành đều không còn, loại trừ các tạp nhiễm, đó là chỉ có phiền não hiện hành. Thế nào là thành tựu Trí? Đó là vĩnh viễn đoạn trừ mạng lưới nghi ngờ. Trí thành

tựu có lợi ích gì? Đó là đoạn trừ các mong muốn. Phiền não đoạn trừ có lợi ích gì? Đó là diệt hết những chấp trước do ái. Tất cả chấp trước, là chấp trước về Hữu, chấp trước về Không, chấp trước về Hành, chấp trước về Quả. Không chấp trước các pháp thì Chánh trí hiện rõ trước mắt, Bi cứu giúp chúng sinh thì dòng giống của Phật không đoạn tuyệt, là hạnh chủ yếu của Bồ-tát, là bổn ý của chư Phật. Các câu hỏi đã nêu ra, mỗi một câu hỏi đều có lợi ích như vậy.

Lại giải thích: Tất cả Bồ-tát là đã thành tựu. Thế nào là thành tựu? Đó là dòng giống của Phật không đoạn tuyệt tức là tự mình thành tựu, cứu giúp che chở chúng sinh là thành tựu cho người khác. Thế nào là cứu giúp che chở? Đó là lìa xa hai chướng, vĩnh viễn đoạn trừ phiền não là không còn Phiền não chướng, biết rõ tất cả là không còn Sở tri chướng. Dùng phương tiện gì để có thể đoạn trừ hai chướng? Đó là thuyết giảng về các pháp. Phiền não chướng này, tướng của nó thế nào? Đó là Ái và Kiến, trừ diệt các tạp nhiễm là đoạn tuyệt phiền não của Ái, vĩnh viễn đoạn trừ mạng lưới nghi ngờ là đoạn tuyệt phiền não của Kiến. Sở tri chướng này, tướng của nó thế nào? Đó là không hiểu rõ về cảnh mà có những mong muốn, pháp chấp chưa quên mà phát sinh chấp trước tất cả. Nay tất cả các tướng đều hiểu rõ thì mong muốn nơi nào? Thông hiểu về tánh Không của các pháp thì chấp trước nơi nào? Hai chướng đã vắng lặng-hai Trí hiện rõ trước mắt, thành tựu Bồ-đề Niết-bàn, nghĩa là không đoạn tuyệt dòng giống của Phật thì Bồ-tát thành tựu rồi.

Hai: Trong ba mươi câu sau từ "Thuyết chư Bồ-tát..." trở xuống là nêu ra pháp đã thuyết giảng của chư Phật mười phương, văn phân làm hai: 1: Mười câu đầu là hỏi về nhân; 2: Hai mươi câu sau là hỏi về quả.

*Phần 1:* Mười câu về nhân, văn có chín câu, xưa nói rằng: Thiếu một câu thứ chín là hỏi về Thập Nhẫn. Lại bởi vì Thập Tín tự mình không thành tựu phần vị, là phương tiện của Trú, thâu nhiếp ở trong Trú, cho nên không hỏi riêng biệt. Bởi vì phẩm Giáo Hóa trong kinh Nhân Vương nói: "Ba mươi người ở phần vị Phục Nhẫn-Thánh Thai, là Thập Tín-Thập Chỉ-Thập Kiên Tâm." Do đó, Tín-Trú không phân ra. Có nghĩa nói rằng: "Có bốn nghĩa cho nên Tín không tiến vào phần vị: 1- Bởi vì tiến-lùi không nhất định; 2- Tu mười tâm xen nhau, cho nên lên-xuống không có nhất định; 3- Chưa thuận theo pháp giới, cho nên tu hạnh rộng lớn; 4- Chưa đạt được Pháp thân, cho nên hiển bày về chủng tánh của Phật." Vì vậy, Thập Tín không tách ra, thì trở thành Hội này và

Hội thứ ba đều giải đáp câu hỏi về Thập Trú. Thập Hạnh giải đáp ở Hội thứ tư. Thập Hồi Hướng giải đáp ở Hội thứ năm. Thập Tạng giải đáp trong Hội thứ tư, bởi vì Tạng có hai nghĩa: Một: Nghĩa về thâu nhiếp, đó là thâu nhiếp các hành dùng để hồi hướng, cho nên giải đáp ở trước Hồi Hướng; Hai: Nghĩa về sinh ra, bởi vì sinh ra Chứng Trí của Địa thượng, cho nên thưa hỏi ở sau Hồi Hướng. Thập Địa giải đáp ở Hội thứ sáu. Thập Nguyện giải đáp trong Địa thứ nhất. Thập Định-Thập Thông giải đáp ở Hội thứ bảy. Tất cả đều có phẩm riêng biệt. Giải đáp một loại về Thập Đảnh, văn không hiển bày. Xưa có nhiều cách giải thích:

Có nơi nói rằng: "Dựa theo kinh Phạm Võng, sau khi thuyết về Thập Nhẫn có pháp môn Tâm Địa, tức là Thập Đảnh này." Lý cũng có thể thông suốt, nhưng nơi chốn thuyết về kinh ấy lại có mười một nơi: Nơi thứ nhất, pháp hội không ở Bồ-đề tràng, chỉ nói là đang an tọa trên Vương tòa Thiên Quang và Diệu Pháp Đường mà thuyết về mười Thế giới hải. Nơi thứ hai-thứ ba-thứ tư, hoàn toàn giống với pháp thuyết nơi Hội thứ ba-thứ tư-thứ năm ở đây. Ở cõi trời Tha Hóa thuyết về Thập Địa theo thứ tự cũng giống nhau, mà ở cõi trời Hóa Lạc thuyết về Thập Thiền Định, ở Sơ thiền thuyết về Thập Kim Cang Tâm, ở Nhị thiền thuyết về Thập Nguyện, ở Tam thiền thuyết về Thập Nhẫn, ở cung Ma-hê Thủ-la thuộc Tứ thiền thuyết về pháp môn Tâm Địa mà Đức Phật Lô-xá-na đã thuyết là Bổn nguyên Liên Hoa Tạng thế giới của Ta. Không nói đến thứ tự ở Trùng Hội Phổ Quang và Kỳ Viên Trùng Các, lại khác nhau khó có thể thông suốt. Lại trong phần này thưa hỏi về nhân, sau lại có thưa hỏi về quả, cho nên pháp môn Tâm Địa của Đức Phật ấy, chính là sau Như Lai Địa..., chứ không phải là Thập Đảnh.

Có nơi nói rằng: "Giải đáp ở phẩm A-tăng-kỳ, mà dựa theo kinh Anh Lạc thì phần vị Đẳng Giác có phần vị Đảnh riêng biệt, bởi vì nhân vị đã đến cuối cùng." Nay trong phẩm A-tăng-kỳ nói về mười số lớn (Đại số), cao nhất trong số đếm cho nên nói là Thập Đảnh. Phần ấy thưa hỏi tuy có mười câu mà giải đáp có nhiều số, đối với Định và Thần thông trước đây, cũng không phải là tương tự, cho nên không thích hợp.

Có nơi nói rằng: "Giải đáp ở phẩm Thọ Lượng, mười lớp quốc độ Phật trong phẩm ấy, đều là lớp trên làm đỉnh cao của lớp dưới, cho đến quốc độ Phật Hiền Thủ gọi là Thập Đảnh. Vả lại, trong danh hiệu Phật, thì danh hiệu thứ hai là cao nhất trong mười một thế giới này, cho nên chỉ nêu ra đầu và sau trong mười một thế giới này, tức là hiển bày về số thọ lượng vượt quá trăm vạn A-tăng-kỳ thế giới. Đây là nêu ra thế giới cao nhất, bởi vì cao nhất tức là Đảnh." Nhưng mà phẩm ấy lại không

có thưa hỏi riêng biệt, thì tựa như hơi có lý, chỉ nêu ra mười thế giới này lấy làm sự việc thưa hỏi, đối với Thập Địa... thì không thích hợp với nhau cho lắm. Nay nói rằng: Bản tiếng Phạn mới-cũ đều không có thưa hỏi về Nhẫn, trong phần giải đáp thì có, cho nên biết rằng Nhẫn trong bản tiếng Phạn tức là Đảnh trong bản kinh này.

Nói về Thập Đảnh, là cuối cùng phần vị của nhân. Thập Định-Thập Thông đều là phần vị Đẳng giác. Thập Nhẫn ở sau, lại có được tên gọi của Đảnh. Trong câu hỏi dựa theo phần vị cuối cùng, cho nên gọi là Đảnh. Giải đáp dựa vào pháp môn đã tiếp nhận (Nhẫn thọ), bởi vì Trí phù hợp với Định cho nên nói là Nhẫn. Không phải là phần vị cuối cùng thì không đầy đủ Thập Nhẫn, không có Thập Nhẫn thì không phải là cuối cùng phần vị của nhân, hai văn lại hiển bày lẫn nhau, cho nên cuối phẩm Thập Nhẫn nói: Thông đạt môn Nhẫn này thì thành tựu Vô ngại trí, vượt lên trên tất cả các chúng, chuyển pháp luân Vô thượng... Đã nói vượt lên trên thì chính là nghĩa của Đảnh, cũng giống như pháp môn Nhẫn-Đảnh trong bốn thiện căn, vốn là nghĩa tương tự với nhau. Không như vậy thì Nhẫn không có thưa hỏi riêng biệt, uổng công giải đáp làm gì? Giả sử muốn thành tựu Thập Nhẫn thì phải thoát khỏi Thập Tín, bởi vì Thập Tín tuy chưa thành tựu phần vị, mà cũng tu hạnh rộng lớn thuận theo pháp giới, Đức-Dụng thù thắng ở một Hội riêng biệt, cho nên giải đáp thì phải có thưa hỏi. Nếu dùng bốn phẩm từ Thập Nhẫn trở về sau, cùng giải đáp câu hỏi về Đảnh thì đối với lý không có gì sai, bởi vì đều là cuối cùng của phần vị Đẳng giác.

*Phần 2:* Hai mươi câu thưa hỏi về quả đã thành tựu, hoàn toàn giống như Hội thứ nhất. Trong đó cũng có hai: Mười câu đầu là trình bày về đức bên trong thành tựu đầy đủ; mười câu sau là nói về Thể tướng biểu hiện rõ ràng.

Trong mười câu đầu: Thần lực của Như Lai, Hội trước gọi là sự gia trì của Phật, tức là dùng Thần lực mà gia trì. Thần thông dựa theo Dụng bên ngoài không có gì ngăn ngại, Thần lực dựa theo bên trong có năng lực để thực hiện. Phẩm Ly Thế Gian cũng có mười sự việc, tướng ấy tự nhiên khác nhau. Nói đến Vô ngại, nghĩa là những việc làm của Như Lai không có gì có thể làm chướng ngại. Văn trên gọi là không có gì có thể thâu nhiếp giữ lấy..., nghĩa đều giống nhau.

Trong mười câu sau, Biện tài là Ngữ nghiệp, Trí tuệ là Ý nghiệp, Tối thắng là Thân nghiệp. Dựa theo trong Hội trước, chỉ thiếu một câu về ánh sáng của Phật, còn lại như trước giải thích. Văn ở những phần giải đáp, cũng như trước dẫn ra phẩm Xuất Hiện-Bất Tư Nghị-Tướng

Hải để nói. Nhưng Hội trước là tổng quát cho nên dẫn ra văn này, văn đã dẫn ra chính là giải đáp câu hỏi bây giờ, người thuyết giảng thuận theo mà trở lại dẫn ra.

Ba: Từ "Nguyện Phật..." trở xuống là kết luận để chính thức thưa thỉnh, thưa thỉnh giống như pháp mà chư Phật mười phương đã thuyết giảng. Phần Thưa thỉnh, xong.

Ba: Phần thuyết giảng, trong đó nối thông với sau Hội sau, giải đáp về những câu hỏi ở Hội này. Dựa theo Trường hàng phân tích (Trường khoa) về thưa hỏi, cũng phân làm ba phần: 1- Ba phẩm (7-8-9) này giải đáp câu hỏi về quả đã dựa vào; 2- Từ phẩm Vấn Minh (10) trở xuống, là giải đáp câu hỏi về nhân đã tu tập; 3- Từ phẩm Bất Tư Nghị (33) trở xuống, là giải đáp câu hỏi về quả đã thành tựu. Nhân quả ấy bình đẳng, nhân là nhân ở trong quả, quả là Dụng của quả này, cho nên thuộc về quả thu nhận.

Trong phần 1 phân hai: Trước là Như Lai hiện tướng để giải đáp, bởi vì ý nghĩ thưa thỉnh, lại bởi vì Như Lai chứng đến tận cùng; sau là Văn Thù dùng ngôn thuyết để giải đáp, bởi vì Bạn giúp cho Chủ, bởi vì mượn lời nói để hiển bày.

Trong phần trước, phân hai: a- Phật hiện thần thông; b- Chúng hải vân tập.

*Phần a:* Nhận biết tâm niệm của Đại chúng, là hiểu về ý nghĩ thưa thỉnh. Hiện bày thần thông, là hiện tướng để giải đáp. Nói về tùy theo chủng loại, có ba nghĩa: Một: Tùy theo người nghi ngờ mà thích hợp khác nhau, nghĩa là hoặc thị hiện về Sắc khiến cho được thấy, dùng Thanh khiến cho được nghe, bí mật giúp đỡ khiến cho hiểu rõ, đều là hiện bày thần thông, dùng thân pháp giới viên minh mà lập tức hiện bày. Hai: Tùy theo người nghi ngờ mà chủng loại khác nhau. Ba: Tùy theo người nghi ngờ mà nghi ngờ khác nhau, nghĩa là nếu hàng Thập Tín nghi ngờ, thì thấy Luân tướng dưới bàn chân của Như Lai phát ánh sáng rộng khắp pháp giới...; nếu hàng Thập Trú nghi ngờ, thì thấy ngón chân của Như Lai phát ra ánh sáng triệu tập Bồ-tát ngoài một trăm Sát trần... Như một sự việc phát ra ánh sáng đã như vậy, những tướng khác đều như vậy. Vì vậy biết rằng, Hội thứ nhất hiện rõ Tướng là bao gồm chín Hội, Hội này hiện bày Thần thông là bao gồm một Phần, văn kết tập tùy theo nghĩa mà biên tập làm ra thứ tự, cho nên ba Hội sau đều có nói đến không rời khỏi tán cây Bồ-đề.

*Phần b:* Từ "Hiện thần thông..." trở xuống là Chúng hải vân tập, tức là hiện rõ Tướng để giải đáp về mười câu hỏi thứ nhất. Ánh sáng

hiện rõ quốc độ Phật, là giải đáp câu hỏi về quốc độ Phật. Quốc độ có sắc vàng ròng..., là sự trang nghiêm của quốc độ. Đã tạo thành từ vàng ròng, cũng là giải đáp về Thể của quốc độ. Bồ-tát ở quốc độ ấy, cũng làm trang nghiêm cho quốc độ. Bồ-tát là vật báu to lớn dùng để trang nghiêm, cũng làm cho quốc độ thanh tịnh. Quốc độ của Phật thuần tịnh chỉ có Bồ-tát, bởi vì tu phạm hạnh thanh tịnh là hạnh Tịnh độ làm thành tựu quốc độ, cũng là do quốc độ thanh tịnh mà tu phạm hạnh thanh tịnh.

Mười câu trên đây là giải đáp năm câu hỏi về Y báo, bao gồm giải đáp năm câu về Chánh báo. Quốc độ đều có Phật và nhìn thấy Như Lai an tọa trên Liên Hoa Tạng, là giải đáp về Phật trú. Hiện bày thần thông, phát ra ánh sáng là giải đáp về Uy đức. Danh hiệu như Bất Động Trí..., là giải đáp về Pháp tánh. Nhìn thấy Phật chuyển pháp luân, là giải đáp về Thuyết pháp. Phật thành tựu Chánh giác, là giải đáp về Bồ-đề. Văn tuy ở phần sau mà nghĩa đều đầy đủ ở đây, bởi vì hiện bày ở phẩm Quang Minh Giác tức là hiện bày ở đây.

Đại chúng mười phương vân tập tức là mười đoạn, văn trong mỗi một phương văn đều có tám: 1- Khoảng cách xa gần; 2- Tên gọi của quốc độ; 3- Danh hiệu của Phật; 4- Vị thượng thủ; 5- Hàng quyến thuộc; 6- Đi đến chỗ Phật; 7- Đến nơi rồi lễ lạy cung kính; 8- Hóa hiện chỗ ngồi và an tọa.

Khoảng cách xa-gần với thế giới này đều là số thuộc mười Sát trần (mười vô lượng vô biên quốc độ), bởi vì Hội trước là thuyết về nhân quả sâu rộng đã tin tưởng, do đó cần phải triệu tập vượt xa Sát hải (vô lượng vô biên quốc độ) khắp mười phương ở ngoài Hoa Tạng; nay là thuyết về đối với nhân quả phát sinh hiểu biết mà dần dần tăng thêm tu tập, cho nên chỉ triệu tập các quốc độ tiếp theo gần bên cạnh thế giới Ta-bà, vốn là Tín Hành yếu kém nhất. Lại nói về mười, là càng về sau thì dần dần tăng lên, đến phẩm Pháp Giới vẫn triệu tập Sát hải. Bắt đầu không nói là một mà thẳng thắn nói đến mười, vốn là biểu thị về Vô tận. Cần phải nói đến Sát trần (Vô lượng vô biên), bởi vì so với những sự thù thắng khác. Bởi vì có những biểu hiện, cho nên phân ra thứ bậc chứ không phải Tín là đầu tiên... Không phải là nối thông với các phương, cho nên kết luận và chứng minh thành tựu về mười phương đều thuyết giảng. Lại tùy theo mê lầm gọi là bên ngoài, tỏ ngộ nơi chốn gọi là đi đến, mà thật thì quốc độ Phật vốn không có xa-gần.

Quốc độ đều gọi là Sắc, vốn là biểu thị cho Tín mà hiện bày thô thiển, cũng biểu thị cho rõ ràng dễ thấy mà có thể phát sinh niềm tin.

Danh hiệu của Phật cùng tên gọi là Trí, bởi vì có Tín mà không có Trí thì tăng thêm Vô minh, Trí ở trong Tín vốn là Bổn giác khởi lên.

Các vị Chủ cùng tên gọi là Thủ, tiếng Phạn nói là Thất Lợi, một tên gọi-bốn sự thật: 1- Đứng đầu; 2- Thù thắng; 3- Tốt lành; 4- Công đức. Đều là do người dịch trước-sau không giống nhau. Nay dùng thay cho nhau thì lấy Tín làm đầu, bởi vì Tín thâu nhiếp các phần vị; trong thứ tự của hành thì Tín vốn thù thắng nhất, bởi vì rất khó đạt được; ở trong sinh tử bắt đầu phát khởi Tín tâm, vốn là tốt lành; Tín có thể tăng trưởng công đức như Trí..., vốn là tất cả công đức. Bởi vì mười vị Bồ-tát này cùng biểu thị cho Tín môn, cho nên đều gọi là Thất Lợi; tất cả tùy theo một môn mà thông hiểu tất cả các pháp, cho nên lại có khác nhau, văn tiếp theo sẽ giải thích. Cũng có nơi nói rằng: Tiếng Phạn nói là Thất Lợi, Trung Hoa nói là Cát Tường, Thất Lợi nói là Thủ, cũng là một lý.

Quyến thuộc đều là mười Sát trần, bởi vì biểu thị cho mỗi một hành đều thâu nhiếp công đức vô tận.

Đều đi đến chỗ Phật, bởi vì có nơi hướng về. Còn lại giống như Hội trước.

Vả lại, những tên gọi sau Bồ-tát, đều là biểu thị cho pháp. Bồ-tát biểu thị cho Hạnh đã thực hành. Quốc độ vốn có biểu thị cho Lý đã chứng được. Danh hiệu của Phật biểu thị cho Trí đã đạt được.

Một: Phương Đông: Nói là Kim Sắc, tâm tánh vô nhiễm cùng với duyên mà thành tựu căn khí, vốn là tự Thể. Trí căn bản giống như hư không, lìa xa chủ thể giác ngộ và khách thể giác ngộ, sâu xa vắng lặng không lay động, bởi vì lay động tức là vọng, vốn không nói là Trí. Lại dù cho thành tựu quả Phật mà không khác với phàm phu, tức là Trí thuộc Bổn giác trú trong tâm thuộc Chân Như. Bồ-tát Diệu Đức, Tuệ thông hiểu khắp nơi cảnh giới của Phật, Văn Thù dựa vào Tuệ mà lựa chọn, phù hợp với Trí căn bản, cho nên phân ra nhân quả.

Hai: Giác Thủ, là giác ngộ về tâm tánh, Vô tánh không trở ngại tùy duyên, tùy duyên không trở ngại Vô tánh, vốn là Trí vô ngại. Không nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà không nhiễm, đều khó nhận biết rõ ràng là Diệu Sắc.

Ba: Tài Thủ, là Pháp-Tài giáo hóa tức là Trí diệt trừ tối tăm, hiểu rõ chúng sinh Không giống như hoa sen không dính bụi trần.

Bốn: Bảo Thủ, là Chân-Tục không hề trái nhau, cho nên đáng tôn quý. Khéo léo nhận biết về nghiệp quả, không phạm vào oai nghi, tánh-tướng không hề trái nhau. Chỉ riêng tôn chỉ Nhất thừa, vì vậy chỉ

có ngửi thấy hương thơm của hoa Chiêm-bặc.

Năm: Đức Thủ, bởi vì hiểu thông suốt về công đức ứng hiện thuyết pháp của Như Lai, tức là sáng tỏ đối với pháp tướng, lại là tâm hiểu biết rõ ràng về đức của Phật. Nếu có Trí này, thì như hoa sen xanh thật là bậc nhất.

Sáu: Mục Thủ, phước điền soi chiếu dẫn sắt, như mắt dẫn đường cho thân. Phước điền bình đẳng, bởi vì Trí cứu cánh, là đáng tôn trọng nhất, cho nên nói là Kim Sắc. Phật là phước điền, lấy Phật làm cảnh giới, giống như Văn Thù dựa vào thế giới Kim Sắc trên đây.

Bảy: Tinh Tiến Thủ, Chánh giáo rất sâu xa nhất định phải thuộc về tinh tiến, có thể thúc đẩy vạn hạnh là Trí thù thắng nhất, tròn sáng đáng quý, cho nên lại nói là vật báu (Bảo).

Tám: Pháp Thủ, pháp môn tuy nhiều mà chắc chắn thuộc về Chánh hạnh, đối với pháp có thể thực hành mới đạt được tự tại. Đạt được sự vững vàng sắc bén của Bát-nhã, là Kim Cang Sắc.

Chín: Trí Thủ, Trợ đạo của Phật tuy có vô lượng môn, mà Trí là đứng đầu, có thể làm thanh tịnh vạn hạnh, cho nên nói là Phạm Trí. Trí thanh tịnh-Thể thanh tịnh giống như pha lê trong sáng không hề cấu nhiễm.

Mười: Hiền Thủ, Phật trước-Phật sau đều là một đạo thanh tịnh, bởi vì tự tánh thiện cho nên gọi là Hiền, có thể nhận biết về Hiền này là năng lực quán sát, quán sát bổn tánh vốn luôn luôn bình đẳng.

Lại mười vị Phật hướng về với nhau, Bất động là Thể, còn lại đều là Dụng. Mười vị Bồ-tát hướng về với nhau, Văn Thù là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt. Bởi vì tổng quát dẫn dắt riêng biệt, cho nên chín vị Bồ-tát không lìa xa Diệu Đức. Lấy phẩm loại trước-sau làm ví dụ, tóm lược để giải thích về phần này, chỉ có hạ mình mà mong cầu, không tin lý này thì pháp môn rất sâu xa đối với mình đâu can hệ gì?

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 13

Phần sau từ “Nhĩ thời Văn Thù...” trở xuống là phân rõ Văn Thù dùng ngôn thuyết để giải đáp, ngay nơi văn phân bốn: a- Ca ngợi về Đại chúng đặc biệt hiếm thấy; b- Từ “Chư Phật tử...” trở xuống là nhắc lại câu hỏi mà tổng quát ca ngợi; c- Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là nêu ra ca ngợi mà tổng quát giải thích; d- Từ “Chư Phật tử Như Lai...” trở xuống là mở rộng hiển bày về khó nghĩ bàn.

*Phần a:* Trước đây Đại chúng nghi ngờ mà thưa hỏi, Phật để cho Văn Thù giải đáp, là bởi vì Văn Thù từ phương khác đến thị hiện ở cõi này, lúc sinh ra có mười điềm lành, Thể hàm chứa vạn đức, hàng phục quân ma-chế ngự ngoại đạo, thần thông biện tài khó nghĩ bàn, giáo hóa khắp mười phương, Dụng đầy đủ ba đời, đã thành Đạo từ kiếp trước, xưng là Long Chủng Tôn Vương, hiện chứng Bồ-đề. Lại nói Ma Ni Bảo Tích, thật sự là mẹ của chư Phật ba đời, đâu chỉ là Thầy của Đức Thích Ca trong quá khứ, bởi vì ảnh hưởng mà đến, tất cả đều nhìn thấy cho nên nói đến điều ấy. Sao không cần phải thưa thỉnh cung kính giống như Phật? Sao không cần phải nói cho biết là nương theo thần lực của Phật? Bởi vì ý của Phật đã cho phép. Đại chúng đã nghĩ đến thưa thỉnh, thì Phật mới hiện tướng. Không phải bậc Đại Sĩ vô cùng kính trọng, thì làm sao có thể phù hợp với lý mà âm thầm thông suốt? Vì vậy trước đây dùng ánh sáng để chỉ rõ Phổ Hiền, ở đây lại bí mật gia hộ cho Diệu Đức. Nếu như vậy thì vì sao Phổ Hiền sau khi nhập Định lại thưa thỉnh? Bởi vì biểu thị cho thuyết giảng về pháp rất sâu xa vi tế đã tin tưởng. Vì sao không nhập Định? Bởi vì quả thuận theo nhân, giống như pháp đã tin tưởng, còn lại như trước đã nói. Vì sao không có gia hộ? Bởi vì không có nhập Định, lại nương theo thần lực của Phật vốn là bí mật gia hộ. Ca ngợi về Đại chúng đặc biệt hiếm có, sơ lược có năm nghĩa: Một: Cảm ứng cách nhau xa khó mà gặp được cùng một lúc; hai: Bên trong

đầy đủ đức hạnh là tổng quát ca ngợi tán thưởng; ba: Dùng tên gọi để biểu thị cho pháp rất hiếm có; bốn: Bắt đầu phát khởi Tín Hành chưa từng có; năm: Một chúng trong Hội này chính là giống như Hội pháp giới hư không.

*Phần b:* Là nhắc lại câu hỏi, sót về Thể của quốc độ. Phật xuất hiện, tức là uy đức trước đây. A nghĩa là Vô, Nậu-đa-la nghĩa là Thượng, Tam nghĩa là Chánh, Miệu nghĩa là Đẳng. Lại nữa, Tam nghĩa là Biến, Bồ-đề nghĩa là Giác, nghĩa là Đạo không thể thêm gì nữa gọi là Vô Thượng, nhận biết tường tận không có gì sai lạc là Chánh Biến.

Trong phần c là nêu ra giải thích: Nêu ra từ Nan Tư (khó nghĩ bàn) trước đây, sau giải thích rằng: Căn có có thể cảm đến sai biệt vô biên, Như Lai ứng khắp tất cả pháp giới, mở rộng về khó nghĩ bàn. Văn kết luận về sau hiển bày đầy đủ. Lại tùy theo thích hợp mà thuyết pháp, ý nghĩa khó nghĩ bàn. Lại giống như pháp giới, là nêu ra một pháp thuyết giảng giống như nhiều môn, số lượng về môn không thể tận cùng giống như pháp giới, là pháp môn khó nghĩ bàn.

Phần d là mở rộng hiển bày về khó nghĩ bàn, văn có hai: Một: Tổng quát hiển bày về nhiều môn; hai: Tùy theo môn riêng biệt hiển bày.

Mục một là nêu ra Ta-bà làm đầu tiên, tóm lược hiển bày về mười loại sai biệt nhiều cách, dựa theo kết luận nối thông ở phần sau, thật sự nối thông với pháp giới, thì mười câu không ra ngoài ba nghiệp: 1- Thân là tướng tổng quát, hiện bày mười pháp giới không giống nhau, cho nên nói là đủ loại. 2- Danh để nói về Thật, tiếp về sau mở rộng phân rõ. 3- Sắc như vàng-bạc... không giống nhau, ba mươi hai tướng đều khác nhau. 4- Hình dạng có cao thấp, như ba thước-một trượng sáu, cho đến vô biên. 5- Thọ mạng có hạn lượng, hoặc là vô lượng kiếp, hoặc là không đủ một trăm năm, cho đến thấp nhất là sáng sinh ra-chiều mất đi. 6- Nơi chốn, nghĩa là nơi chốn giáo hóa khác nhau như nhiễm-tịnh... 7- Căn, nghĩa là mắt... tùy theo cảm mà hiện bày khác nhau. 8-Nơi sinh, có khác nhau như dòng dõi Sát-lợi... 9- Dựa vào tác dụng của ngôn ngữ, tùy theo âm thanh-ngôn ngữ của địa phương mà thi thiết không như nhau. 10- Quán sát, quay nhìn xung quanh để ứng với căn cơ chúng sinh. Lại quán sát về còn-mất an-nguy, có thể không dùng Trí soi chiếu các cảnh mà nêu ra có nhiều cách. Ý kết luận ở phần sau nói rằng: Khiến cho các chúng sinh đều hợp với phần của mình, mà tự thấy biết để có thể điều phục vậy thôi.

Mục hai từ "Chư Phật tử..." trở xuống là tùy theo môn riêng biệt

hiển bày, văn phân làm ba: 1: Cuối cùng phẩm này phân rõ về Thân-Danh sai biệt, giải đáp câu hỏi về Phật trú ở phần trước, gần thì mở rộng về tám câu như đủ loại thân..., bởi vì sắc tướng... là thuộc về Thân. 2: Phẩm Tứ Đế phân rõ về ngôn giáo rộng khắp mọi nơi, giải đáp câu hỏi về pháp mà Phật đã thuyết giảng, gần thì mở rộng về đủ loại ngữ nghiệp. 3: Phẩm Quang Minh Giác trình bày về vầng ánh sáng soi chiếu tận cùng, giải đáp ba câu hỏi về Uy đức-Pháp tánh và Bồ-đề ở phần trước, gần thì mở rộng về đủ loại quán sát. Năm câu hỏi về Y báo, chỉ có hiện tướng mà giải đáp, bởi vì mở rộng ở Hội trước.

Mục 1 mở rộng về tên gọi trước đây, nhưng Thánh nhân không có tên gọi, vì chúng sinh mà thiết lập tên gọi. Nếu dựa vào đức để thiết lập thì đức không có giới hạn. Nếu tùy theo căn cơ để thiết lập tên gọi giống như Chúng sinh giới, thì tuy có nhiều loại nhưng đều là tùy theo thích hợp để sinh thiện-diệt ác-thấy lý mà thiết lập, Hải ấn lập tức hiện bày không cần phải nảy sinh chấp trước. Trong văn phân bốn: a: Trong thế giới Ta-bà tự nhiên có một trăm ức; b: Gần bên cạnh thế giới Ta-bà, tức là ngoài một trăm ức; c: Tương tự nối thông tất cả, đó là tận cùng mười phương; d: Giải thích về nguyên cớ sai biệt, bởi vì tùy theo chúng sinh.

Trong mục a phân ba: Một: Bốn châu ở thế giới này; hai: Mười thế giới gần bên cạnh bốn châu; ba: Tổng quát kết luận về thế giới Ta-bà.

Trong tiết một cũng có ba: Đầu là nêu ra nơi chốn; tiếp là nêu ra tên gọi; sau là kết luận về số lượng. Phần khác đều dựa theo đây.

Nêu ra bốn châu, xưa nói rằng ý chọn lấy Diêm-phù-đề, từ ngữ thì tổng quát mà ý thì riêng biệt, bởi vì ba thế giới (Thiên hạ) còn lại không có Phật xuất hiện. Nhưng tuy không có Phật xuất hiện, mà trừ ra châu Bắc Câu-lô, hai châu khác có thể có qua lại. Sau đều dựa theo đây. Nhất Thiết Nghĩa Thành, tức là Tất Đạt, cho nên không có việc gì không thành tựu. Viên Mãn Nguyệt, là Đoạn phiền não-Trí tròn vẹn, ân che bóng trong lành mát mẻ. Sư Tử Hống, nói là quyết định thuyết giảng. Thích-ca Mâu-ni, Thích-ca nói là Năng, vốn là chủng tộc Năng Nhân; Mâu-ni nói là Tịch Mặc, vốn là hợp với lý vắng lặng. Đệ Thất Tiên, vốn là vị cuối cùng trong bảy vị Phật, nếu chọn lấy Hiền kiếp thì chính là vị Tiên thứ tư, tức là ví dụ, bởi vì không có dục nhiễm. Tỳ-lô Giá-na, giải thích mở rộng như trước. Cù-đàm Thị, là chỉ dựa theo dòng họ; Trung Hoa nói là Địa Chủ, bởi vì từ lúc kiếp mới thành lập, đời đời thừa kế nhau làm Chuyển Luân Vương. Nhưng trên đây nói là Thích-ca, chính là hướng về chủng tộc, ở đây thì hướng về dòng họ. Trí Luận quyển thứ 2 nói: “Thích-ca Mâu-ni là dòng họ Cù-đàm.” Kinh Phật

Danh cũng như vậy. Sa-môn, Trung Hoa nói là Tức Ác, bởi vì không có ác nào không chấm dứt, cho nên còn gọi là Đại. Tối Thắng là cao nhất trong hàng Thánh, cho nên đức không thêm gì nữa. Đạo Sư, là dẫn dắt chúng sinh lìa xa hiểm nạn, mà chỉ rõ những vật báu. Nhưng tên gọi hàm chứa nhiều nghĩa, tóm lược giải thích về mười nghĩa này, bởi vì sợ rằng văn nhiều và rộng, còn lại chỉ tùy theo chất vấn mà giải thích.

Tiết hai từ "Thử tứ thiên hạ Đông..." trở xuống là nói về mười thế giới gần bên cạnh bốn châu, tức là mười đoạn. Thế giới Thiện Hộ..., đều là tên gọi tổng quát của bốn châu.

Phương Đông gọi là Đoạn Ngôn Luận, bởi vì chứng thực lìa xa ngôn từ, cho nên không có gì có thể nói đến lỗi lầm.

Phương Nam gọi là Đế Thích, bởi vì làm chủ của Trời-người, cho nên có thể xứng với tâm của chúng sinh.

Phương Tây gọi là Thủy Thiên, bởi vì nước dễ dàng làm lợi ích cho vạn vật, ánh sáng giữa bầu trời vốn thanh tịnh.

Phương Bắc gọi là Y-la Bạt-na, nói đầy đủ là Y-thấp-phất La-bạt-na, Y-thấp-phất là tự tại, La-bạt-na là âm thanh, tức là Viên âm tự tại mà thôi.

Thượng Phương gọi là Thạnh Hỏa, ngọn lửa hừng hực đốt cháy củi không lựa chọn cây rừng, Trí của Phật làm lợi ích cho chúng sinh, không lựa chọn Hiền-Ngu.

Hỏi: Những Thánh giáo khác nói, trong Đại Luân Vi bằng phẳng phân bố một trăm ức thế giới, phía trên tức là chư Thiên, phía dưới an trí địa ngục, vì sao kinh này nói trên-dưới đều có bốn châu? Đáp: Giáo này đã nói là Sự tùy theo Lý dung thông, hễ thuyết pháp nơi nào thì nơi ấy là chính giữa, dù cho bên cạnh phạm vi cao nhất lên đến núi Đại Luân Vi, cũng có mười phương làm chủ-bạn lẫn nhau, lấy dung thông làm quyến thuộc, căn bản trải ra không phải là nhiều; mười phương thế giới dung thông cũng dựa theo vào đây.

Vì vậy nói tóm lược về sự dung thông ở thế giới Ta-bà, thay đổi khác nhau-thay đổi lẫn nhau, sơ lược có năm nghĩa: 1- Dựa theo Sự luôn luôn nhất định, như luận thuyết của Tiểu thừa; 2- Tùy theo tâm mà thấy khác nhau, như Thân Tử-Phạm Vương; 3- Dựa vào Phật mà nói, vốn không phải là tịnh-uế; 4- Tùy theo pháp xoay chuyển, như trên nói là làm chủ-bạn lẫn nhau; 5- Bí mật tiến vào vi trần, như Hội trước đã nói.

Nếu luận tổng quát thì Tịnh độ khác lại có năm nghĩa: 1- Nghĩa về các quốc độ hòa vào nhau (Tương nhập); 2- Nghĩa về ngay vào nhau (Tương tức); 3- Nghĩa về một đầy đủ tất cả; 4- Nghĩa về rộng-hẹp tự tại;

5- Nghĩa về trùng điệp như Đế Võng. Tất cả đều như các văn trước-sau đã nói.

Tiết ba từ "Chư Phật tử thử Ta-bà..." trở xuống là tổng quát kết luận ở thế giới Ta-bà.

Mục b từ "Chư Phật tử thử..." trở xuống là làm sáng tỏ về mười phương gần bên cạnh thế giới Ta-bà, cũng phân làm mười đoạn.

Phương Đông (Mật Huấn) chỉ có chín tên gọi, so sánh với bản kinh đời Tấn thì sau tên gọi Khai Hiểu Ý, thiếu một tên gọi là Văn Tuệ.

Phương Nam chỉ có hai tên gọi, nhưng bản dịch cũ thì đầy đủ, chính là bản mới bỏ sót; dựa theo thể lệ trước sau thì không phải chỉ riêng phương này mới lược bớt.

Phương Tây và phương Bắc đều có mười một tên gọi, chỉ hai phương này có dư thì không hợp với thể văn. Trong này, tên gọi Chuyên Niệm Pháp, thích hợp tức là Văn Tuệ đã sót trước đây, cũng là sót do bản tiếng Phạn, người chú thích do nhầm lẫn mà đưa vào Bối Diệp vậy thôi.

Hạ Phương tên gọi Đế Thích Cung, là cây cung thuộc Niệm-Định của Như Lai, bởi vì mũi tên sáng suốt sắc nhọn có thể bắn thủng nghiệp phiền não của A-tu-la. Nhưng bản kinh cũ gọi là Pháp Mạng Chủ Ý, chọn lấy Đế Thích dùng pháp để giáo hóa chỉ dẫn mà làm Thiên chủ, nay nói cây cung chỉ là một sự việc mà thôi. Nếu đưa ra chữ Cung Thất, từ nơi chốn mà chọn lấy con người thì trên đại thể giống như bản kinh đời Tấn.

Mục c từ "Chư Phật tử nhu Ta-bà..." trở xuống là tương tự nối thông tất cả, dựa theo phẩm Tứ Đế, lại có nêu ra thể lệ này, mười phương còn lại cũng như thế giới Ta-bà, làm chủ-bạn lẫn nhau.

Mục d từ "Như Thế Tôn..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ sai biệt, ở đây có hai ý: Một: Tự mình đã nhờ vào những danh ngôn sai biệt mà được thành tựu, nay vẫn dựa theo xưa dùng sự sai biệt để làm cho người khác thành thục. Hai: Lúc xưa kia còn làm Bồ-tát, tùy theo căn cơ mà điều phục chúng sinh, lúc này xuất thế phù hợp với ban đầu mà thiết lập tên gọi. Như xưa kia giáo hóa chúng sinh khiến cho cảnh hư vọng không còn, nay thành tựu Chánh giác mà thiết lập tên gọi vượt lên trên cảnh giới, người khác đều dựa theo đây mà đạt được. Nói về Thành thục là bao gồm mình và người.

---

## *Phẩm thứ tám:* TỨ THÁNH ĐẾ

Giải thích một phẩm này, có năm môn phân biệt:

**A- Ý ĐƯA RA:** Phẩm này mở rộng về đủ loại ngữ nghiệp trước đây, tức là giải đáp câu hỏi về Phật thuyết pháp trước đây, cũng giải đáp xa một câu hỏi về Diễn thuyết hải của Phật ở Hội trước. Đã biết Phật là bậc thích hợp để quay về, tiếp theo biết Pháp là nơi thích hợp để nương nhờ. Trước thì tên gọi tùy theo chúng sinh mà thiết lập, nay thì pháp đuổi theo căn cơ sai biệt, cho nên tiếp đến đưa ra.

**B- TRONG PHẦN GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Nói về Tứ Thánh Đế, Thánh là Chánh, bởi vì Chánh pháp vô lậu đạt được do tâm. Đế có hai nghĩa: Một là Đế Thật, hai là Thẩm Đế.

Nói về Đế Thật (Chân lý thật sự), đây là dựa theo Cảnh để phân rõ. Nghĩa là như tướng đã nói vốn không rời bỏ, vốn là chân thật, vốn là quyết định, đó là hai loại nhân quả thế gian và xuất thế gian, chắc chắn không hư vọng, không thể nào sai lạc.

Nói về Thẩm Đế (Suy xét tường tận), đây là dựa vào Trí để trình bày. Bởi vì Thánh Trí quán sát về Cảnh ấy suy xét không hư vọng, phàm phu tuy có Khổ-Tập mà không suy xét tường tận, không có thể gọi là Đế. Không trái ngược Thánh Trí mà suy xét nhận biết về Cảnh, cho nên gọi là Thánh Đế.

Vì vậy luận Du Già quyển thứ 95 nói: “Bởi vì hai duyên cho nên gọi là Đế: Một là Pháp tánh, hai là Thắng giải. Phàm phu ngu muội có duyên đầu mà không có duyên sau, bậc Thánh có đủ hai duyên, cho nên chỉ nói đến Thánh Đế.”

Tứ nghĩa là Khổ-Tập-Diệt-Đạo, tổng quát nói là Tứ Thánh Đế, là Đới số thích.

Tánh tướng của bốn Đế như thế nào? Bức bách gọi là Khổ, tức là sắc-tâm hữu lậu; tăng trưởng gọi là Tập, tức là nghiệp-phiền não; tịch tĩnh gọi là Diệt, đó gọi là Niết-bàn; xuất ly gọi là Đạo, đó là Chỉ-Quán... Đây là dựa theo tướng mà nói gồm chung Đại-Tiểu thừa.

Trí Luận nói: “Tiểu thừa cho rằng Khổ-Tập-Đạo là Hữu tướng, Diệt là Vô tướng. Đại thừa cho rằng bốn Đế đều là Vô tướng.”

Kinh Niết Bàn nói: “Hiểu rõ Khổ vốn không có Khổ, gọi là Khổ Thánh Đế.” Nghĩa là thông hiểu về bốn duyên sinh vốn Không, thì vượt lên trên cái nơm (Thuyên) hiểu ra dụng ý (Chỉ) thành tựu Đại thừa.

Lại kinh Niết Bàn nói: “Phàm phu có Khổ mà không có Đế, Nhị thừa có Khổ-có Khổ Đế mà không có chân thật, Bồ-tát không có Khổ-có

Đế mà có chân thật.” Nghĩa là nếu Khổ tức là Đế thì Khổ của ba đường ác lẽ nào chính là Đế? Nhị thừa tuy suy xét nhận biết, mà không thông hiểu về Pháp Không, không nhìn thấy chân thật. Vả lại, Nhị thừa tuy nhận biết về tướng của Khổ, mà không nhận biết về vô lượng tướng.

Đại Kinh nói: “Khổ có vô lượng tướng, không phải là các Thanh văn-Duyên giác mà nhận biết được.” Luận Du Già nói về Khổ có một trăm mười loại.

Nhưng trong kinh này, tuy làm sáng tỏ về tên gọi khác nhau, mà chính là biểu thị cho nghĩa khác biệt, bởi vì tên gọi thì nhất định phải dẫn đến Thật, là nghĩa về Vô lượng Tứ đế. Dựa theo một Đế của một thế giới thì có mười ngàn, bốn Đế của thế giới Ta-bà có bốn trăm ức mười ngàn danh nghĩa, mà văn nghĩa bao quát rộng lớn, ngôn từ hàm chứa tánh tướng.

Lại suy xét về bốn Đế này, không phải chỉ là hoàn toàn Không (Đản Không) mới trở thành chân thật. Nay hiểu rõ về Ấm-Nhập đều là Như, thì không có Khổ nào đáng để rời bỏ; Vô minh trần lao tức là Bồ-đề, thì không có Tập nào đáng để đoạn trừ; sinh tử tức là Niết-bàn, thì không có Diệt nào đáng để chứng đắc; Biên-tà đều là Trung-chánh, thì không có Đạo nào đáng để tu tập. Không có Khổ-không có Tập thì không có thế gian, không có Diệt-không có Đạo thì không có xuất thế gian, không lấy-không bỏ cùng chung một Thật Đế. Vì vậy một phẩm này, thì Hữu tác-Vô tác, Hữu lượng-Vô lượng đều ở trong đó. Dựa theo trong Địa thứ năm ở phần sau, lại dùng mười lớp quan sát, đến phần sau sẽ trình bày.

**C- TÔNG THÚ:** Bởi vì Đế hải vô biên, tùy theo cơ-tùy theo nghĩa mà thiết lập tên gọi không giống nhau. Khắp nơi hư không thế giới, lấy đây làm Tông; sự việc thuộc về lợi ích cho chúng sinh, điều phục chúng sinh làm Thú. Lại hai nghĩa trên đều là Tông, phát sinh niềm tin thanh tịnh là Thú.

**D- GIẢI TRỪ CHẤT VẤN GÂY TRỞ NGẠI**

Hỏi: Đã làm sáng tỏ về ngữ nghiệp của Phật, giải đáp câu hỏi về Thuyết pháp, pháp mà Phật đã thuyết có nhiều môn, vì sao chỉ nói đến Tứ Đế? Đáp: Bởi vì tên gọi tuy thuộc về Tiểu thừa, mà nghĩa thì bao gồm Đại-Tiểu, đầy đủ Sự-Lý. Nghĩa là Khổ đế-Tập đế là nhân quả thế gian, bởi vì đã nhận biết-đã đoạn trừ không có gì thay đổi; Diệt đế-Đạo đế là nhân quả xuất thế gian, bởi vì đã chứng đắc-đã tu tập một cách quyết định. Bởi vì nhận biết-đoạn trừ, chứng đắc-tu tập có thể vận chuyển chúng sinh đến bờ giải thoát. Thế giới có khác nhau mà bốn Đế

này tự nhiên không thay đổi, huống là Vô lượng-Vô tác thì nghĩa nào không thu nhận? Vì vậy dựa theo bốn Đế này để hiển bày về sai biệt.

Lại bởi vì phá trừ chấp trước mà dẫn dắt căn cơ, nghĩa là thuyết giảng về pháp hạn chế trong bốn Đế cho hàng Thanh văn, khiến cho không còn chấp trước, dẫn dắt tiến vào Đế hải vô biên của Nhất thừa. Dựa theo đây phân rõ, vì sao bốn Đế đều kèm theo chữ Khổ, gọi là Khổ Diệt Thánh Đế...? Nhưng mà nói bởi vì Tập sinh ra Khổ cho nên nói là Khổ Tập, Diệt không còn Khổ gọi là Khổ Diệt, cho đến Đạo của Khổ Diệt gọi là Khổ Diệt Đạo. Không thể nào chỉ nói là Khổ Đạo, bởi vì Đạo không phải là sinh ra Khổ, cho nên không giống như Tập; lại không phải là Diệt Khổ, bởi vì không giống như Diệt; có thể chứng được Khổ Diệt cho nên nói là Khổ Diệt Đạo.

**E- CHÍNH THỨC GIẢI THÍCH VĂN:** Một phẩm này phân hai: Trước là nêu ra nói cho biết; sau từ "Chư Phật tử..." trở xuống là chính thức giải thích.

Ở trong phần sau phân bốn: Một: Tên gọi của Đế ở thế giới Ta-bà; Hai: Mười thế giới thứ tự gần bên cạnh; Ba: Tương tự nối thông với tất cả; bốn-Chủ và bạn vô cùng tận. Nhưng ở đây hướng về phẩm trước thì lược qua phần riêng về bốn châu.

Ngay trong hai phần đầu, văn trong mỗi một phương đều có hai: 1- Riêng biệt nêu ra tên gọi của Đế; 2- Kết luận số lượng phân rõ về ý. Nhưng thiết lập về tên gọi thì hoặc có nhân thuận theo quả, gọi là quả dựa vào nhân; tên gọi dựa theo Sự-dựa theo Lý thì hoặc là tổng quát-hoặc là riêng biệt, như văn nên nhận biết.

Trong phần một là tên gọi của Đế ở thế giới Ta-bà.

Trong phần 1 là riêng biệt nêu ra bốn Đế, tức là bốn phần khác nhau:

a- Khổ: Gọi là Tội bởi vì hủy hoại, nghĩa là phá hoại sắc-tâm. Bức bách, là bởi vì cảnh không vừa ý làm bức bách đến thân-tâm. Hai loại này là tổng quát hiển bày. Biến đổi, là Hoại khổ. Tìm chỗ dựa, là khổ vì theo đuổi mong cầu. Tích tụ, là khổ vì năm ấm hừng hực. Gai nhọn, là thuận theo ví dụ làm tên gọi, như gai nhọn chưa nhổ ra. Dựa vào căn, là do khổ mà có thể phát sinh tất cả điều ác. Hư vọng dối trá, là ở trong nỗi khổ thấp nhất có thể phát sinh ý tưởng vui thích. Nơi ung nhọt lở loét, đây là dụ cho hai khổ. Nơi có ung nhọt lở loét thì tánh tất nhiên là khổ, loại này giống như khổ vì năm ấm hừng hực. Nếu cọng thêm tay chân... xúc chạm, thì trên khổ lại thêm khổ là Khổ khổ. Hành động của người ngu, là Hành khổ. Bởi vì hành động của người ngu, như lấy sợi

lông mày đặt vào bàn tay thì không cảm giác, nếu đặt vào trong mắt thì làm cho khốn khổ không yên. Người ngu không nhận thức được Hành khổ, giống như sợi lông ở trong bàn tay, mà trái lại lấy khổ để mong muốn rời bỏ khổ, đều là hành động của người ngu.

b- Tập: Hai loại đầu là tổng quát hiển bày, đó là có nghiệp-phiền não, ràng buộc trong ba cõi, làm hủy hoại thiện căn; hai loại tiếp là riêng biệt hiển bày về phiền não, còn lại phần nhiều gồm chung nghiệp-phiền não.

c- Khổ Diệt: Vô tranh, bởi vì phiền não vốn là tranh. Thể chân thật, không những diệt trừ phiền não mà thôi, thật sự thì Pháp thân thường trú vốn là nghĩa của Diệt đế. Tiếp theo nói là trú trong tự tánh, nghĩa là Diệt vốn có xưa nay.

d- Khổ Diệt Đạo Đế: Nói là mười Tạng, đó là Tín-Văn..., nói như trong phẩm Thập Tạng.

Phần 2 từ "Thử Ta-bà..." trở xuống là kết luận về số lượng: Nói bốn trăm ức mười ngàn, là dựa theo hướng về phần Danh hiệu trước đây, một Đế của một thế giới (Tứ châu) có mười ngàn, nay một Đế của một thế giới hệ (Tứ thiên hạ) cũng có mười ngàn, bốn Đế trải qua một trăm ức, cho nên có bốn trăm ức lần mười ngàn. Từ "Tùy chúng sinh tâm..." trở xuống là hiển bày về ý của sự sai biệt.

Phần hai là phân rõ tên gọi của Đế trong mười phương:

1) Thế giới Mật Huấn thuộc phương Đông.

a- Khổ: Tên gọi phân tích hoàn toàn không có lực, là suy ra đối với duyên không có vật gì có thật. Hình trạng của vật, là có hình tướng đều khổ.

b- Tập: Nguồn gốc của bệnh, là bởi vì có tìm chỗ dựa (Phàn duyên).

c- Diệt: Một phần, là phiền não do vọng mà khởi lên, phân tích thì số lượng như cát bụi, lý thật sự không thể phân tích, cho nên gọi là một phần.

d- Đạo: Nói về Thượng hành, là nơi chốn thuộc về Diệt. Nói về Quán phương, là quán sát về bốn Đế. Lại có bốn phương, nói như ở phẩm Thập Định.

2) Thế giới Tối Thắng thuộc phương Nam. Trước đây gọi là Phong Dật, Phong Dật là phiên âm chính xác của Tối Thắng, chính là dịch nghĩa mà thôi.

a- Khổ: Gọi là có thế lực, bởi vì sinh-lão-bệnh-tử giống như bốn ngọn núi trước mặt, người thế gian tuy là tài đức vẹn toàn mà không ai

có năng lực để vượt qua được.

b- Tập: Gọi là không phải vật của mình, bởi vì tánh thanh tịnh vốn có của mình, phiền não hư vọng đâu xen vào được.

c- Diệt: Gọi là nghĩa trong nghĩa, Sự khéo léo có ý nghĩa, Lý của Diệt càng thù thắng, là nghĩa trong nghĩa.

d- Đạo: Gọi là đốt cháy, là dùng lửa trí tuệ mà đốt cháy phiền não.

3) Thế giới Ly Cấu thuộc phương Tây.

a- Khổ: Gọi là có vô số, bởi vì ba đời không có giới hạn.

b- Tập: Gọi là tăng trưởng, bởi vì từ phiền não mà sinh ra nghiệp của phiền não.

c- Diệt: Gọi là xứng hội, bởi vì Diệt thuộc về Sự hội tụ phù hợp với Lý của Diệt. Phá ấn, bởi vì ấm khổ của thế gian giống như con dấu bằng sáp in vào bùn, con dấu hư hoại mà đường nét thành tựu, ấm này vừa diệt đi thì ấm kia nối tiếp sinh ra. Nay nói phá ấn là vĩnh viễn không sinh ra.

d- Đạo: Gọi là giới hạn của các Hữu, bởi vì soi chiếu chân thật thì sinh tử có thể không còn. Vì vậy Trung Luận nói: “Pháp chân thật và người nói-người nghe khó mà đạt được, vì thế cho nên sinh tử không phải có giới hạn hay không có giới hạn.” Nghĩa là ba sự việc khó mà đạt được, cho nên không phải là có giới hạn. Khó mà đạt được, nghĩa hàm chứa về có đạt được, đạt được thì sinh tử có giới hạn. Tiếp nhận dựa vào tất cả, nghiệp dựa vào Tập, tạm thời tiếp nhận trở lại mất đi; nghiệp dựa vào Đạo thì vĩnh viễn không thể mất đi.

4) Thế giới Phong Dật thuộc phương Bắc. Phong Dật là tên gọi thế giới thuộc phương Nam, ở phẩm trước thì thế giới của phương này gọi là Phong Lạc, tiếng Phạn nói là Vi-bộ-thi tức là Phong Lạc Đắc Chỉ, người dịch không xét kỹ hai tên gọi mà cùng đưa vào vậy thôi.

a- Khổ: Gọi là phần của Hữu hải, bởi vì hai mươi lăm Hữu đều có một phần. Do số mà tạo thành, bởi vì Thể của số tức là Tập, do Tập mà tạo thành.

b- Tập: Gọi là số của phần, là không có một lý nào để nối liền, bởi vì phiền não-nghiệp sai biệt rất nhiều. Quắc Phệ, Quắc là bắt, Phệ là cắn, bởi vì sự tổn hại của Tập giống như loài cầm thú hung dữ.

c- Diệt: Gọi là Vô sở tu, bởi vì tu đã đến điểm cuối cùng.

d- Đạo: Gọi là Vô lượng thọ, đó là chứng về Diệt vĩnh viễn thường trú.

5) Thế giới Nhiếp Thủ thuộc phương Đông Bắc.

a- Khổ: Gọi là tánh của địa ngục, là chưa tiến vào Nhẫn mà thường có tánh thuộc về rơi rụng. Căn bản Không, dựa theo tánh mà nói, giống như kinh Tịnh Danh nói năm Thọ ấm hoàn toàn trống rỗng.

b- Tập: Do phiền não hư vọng, cho nên La-sát Ái-Kiến mặc sức chấp thủ lẫn nhau; Thể hư vọng vốn trống rỗng, cho nên không có gì có thể giữ lấy. Trung Luận nói: "Hư cuống vọng thủ thì có gì mà giữ lấy? Đức Phật dạy: Pháp như vậy muốn dùng để chỉ rõ về nghĩa của Không."

Diệt-Đạo cùng gọi là lìa xa ngôn từ, bởi vì tánh của Diệt là lìa xa ngôn từ, tánh của Đạo là khiến cho ngôn từ lìa xa.

6) Thế giới Nhiêu Ích thuộc phương Đông Nam.

a- Khổ: Gọi là như giặc cướp, bởi vì khổ do năm ấm hừng hực là giặc cướp làm hại đến mình.

b- Tập: Gọi là không có năng lực, bởi vì đối với sinh tử không có năng lực để thoát ra, pháp thiện đối trị lại không cự tuyệt với nhau.

c- Diệt: Gọi là rời bỏ nhân, bởi vì Vô vi không có nhân mà Thể là quả, đạo Bồ-đề hướng về đây cũng là nhân, chỉ riêng Niết-bàn tịch diệt được gọi là quả của quả, cho nên nói là rời bỏ nhân.

d- Đạo: Gọi là Nhất thiết ấn, bởi vì tất cả đều quyết định chính xác, nghĩa về Ấn về sau sẽ nói.

7) Thế giới Tiển Thiểu thuộc phương Tây Nam.

a- Khổ: Gọi là tà hạnh, bởi vì Thể không phải Chánh đạo, mà chính là tánh của Hành.

b- Tập: Gọi là mặt đất rộng rãi, bởi vì sinh ra cây khổ to lớn, trạch chủ tức là Vô minh.

c- Diệt: Gọi là nơi hành đoạn tuyệt, bởi vì đoạn tuyệt lộ trình của tâm.

d- Đạo: Gọi là con đường rộng lớn, bởi vì Thánh trước-Hiền sau qua lại thường xuyên mà không chán ngán.

8) Thế giới Hoan Hỷ thuộc phương Tây Bắc.

a- Khổ: Thiếu một tên gọi, bản dịch đời Tấn thiếu tên gọi Xuất Sinh, bản dịch thời Đường thiếu tên gọi Thất Lợi.

b- Tập: Gọi là không có đáy, bởi vì phiền não sâu thẳm, không luyện tập học hỏi về đạo thì chìm nổi mãi không thôi.

c- Diệt: Gọi là phá y chỉ, bởi vì thân và phiền não làm nơi nương tựa lẫn nhau, lần lượt chuyển tiếp vô cùng tận, chỉ có chứng được lý của Diệt thì mới có thể vĩnh viễn phá trừ.

d- Đạo: Gọi là tánh rộng lớn, bởi vì tất cả mọi nơi đều có.

9) Thế giới Quan Thược thuộc Hạ phương.

a- Khổ: Gọi là do Ngã mà thành, bởi vì Hữu thuộc về Ngã kiến.

b- Tập: Gọi là Ngã tâm, bởi vì Ái thuộc về Ngã kiến.

c- Diệt: Gọi là Giác phần, bởi vì nơi chốn đã giác ngộ.

d- Đạo: Gọi là tiến vào nghĩa, bởi vì có thể tiến vào Đệ nhất nghĩa thuộc Diệt đế.

10) Thế giới Chấn Âm thuộc Thượng phương.

a- Khổ: Gọi là che giấu tỳ vết (Nặc tỳ), bởi vì thân là nơi đã tích chứa căn bệnh của phiền não. Ngạo mạn, bởi vì mạn lấy sinh khổ làm nghiệp, cho nên quả chọn lấy tên gọi của nhân. Tánh nhiễm trước, bởi vì tánh khiến cho cấu nhiễm, như Lạc thọ-Hoại khổ cái gì gọi là khổ? Dòng chảy xiết, bởi vì tánh thuộc về sát-na, tức là Hành khổ. Không đáng vui, là Khổ khổ. Che giấu, bởi vì che giấu nhân của khổ, Lạc che giấu Hoại khổ, không khổ-không lạc che giấu Hành khổ. Nhanh chóng diệt đi, là khổ vì lưu chuyển. Khó điều phục, ai không muốn rời bỏ mà không ai có thể ra khỏi, không ngại mệt nhọc khốn khổ thì mới có thể điều phục được.

b- Tập: Gọi là đến phía sau, bởi vì không đoạn đến vô cùng tận. Môn, bởi vì đi vào nẽo của khổ đau.

c- Diệt: Gọi là không có thể giữ lấy, giữ lấy thì không diệt. Nhỏ bé thì không có gì bên trong, bởi vì không dung chứa một vật; to lớn thì không có gì bên ngoài, bởi vì tánh thuộc về pháp giới.

d- Đạo: Gọi là khó đối địch, bởi vì có phiền não thì nhất định phải phá trừ, mà không bị phiền não phá hoại; giống như ánh sáng có thể diệt trừ bóng tối, không có bóng tối nào mà không diệt trừ, bóng tối không diệt trừ thì ánh sáng sao có thể đối địch với nhau?

Phần ba từ "Chư Phật tử..." trở xuống là tương tự nối thông với tất cả: Trước là nêu ra thế giới Ta-bà bởi vì tương tự với phương Đông; sau là nêu ra phương Đông bởi vì tương tự với chín phương còn lại.

Phần bốn từ "Như Ta-bà..." trở xuống là hiển bày về Chủ và bạn vô cùng tận, trong văn có hai: 1- Nêu ra thế giới này ví dụ với thế giới kia, nghĩa là thế giới Ta-bà làm chủ, có các thế giới khắp nơi hư không như Mật Huấn-Tối Thắng... đều làm bạn. 2- Từ "Bỉ nhất thiết..." trở xuống là bởi vì thế giới kia tương tự với thế giới này, thì biết các thế giới khắp nơi hư không như Mật Huấn... làm chủ, thâu nhiếp bạn cũng như vậy, thì vô tận nối tiếp vô tận mà thôi.

Ở đây hãy còn dựa theo thế giới đồng loại với thế giới Ta-bà mà nói, bởi vì trong phần kết luận về số lượng cùng là một trăm ức. Còn

lại thế giới khác loại như hình dạng cây cối..., mỗi một loại ấy đều rộng khắp hư không pháp giới, vì vậy trùng trùng vô tận nối tiếp vô tận, không phải ở đây đã nói. Như vậy đều là vì điều phục chúng sinh.

-----------------------------------

## *Phẩm thứ chín:* QUANG MINH GIÁC
(Đi vào quyển thứ 13 trong kinh)

Giải thích một phẩm này, sơ lược dùng năm môn:

**A- Ý ĐƯA RA:** Trong này tự có mười ý:

Một: Giải đáp câu hỏi về quả thuộc sở y trước đây, nhưng Cổ đức đối với hai phẩm trước đã giải đáp hai câu hỏi, phẩm này chính thức giải đáp ba câu hỏi, nghĩa là phần trường hàng nói về phát ra ánh sáng là giải đáp câu hỏi về uy đức của Phật, nhìn thấy thành tựu Chánh giác là giải đáp câu hỏi về thành tựu Bồ-đề, Văn Thù nói kệ là chính thức giải đáp câu hỏi về pháp tánh của Phật. Nay lại có một cách giải thích: Nghĩa là phần trường hàng chỉ hiện tướng để giải đáp, đã nói như trước; trong phần kệ thì giải đáp đầy đủ ba câu hỏi, đó là năm kệ đầu giải đáp về Bồ-đề, một kệ tiếp giải đáp về uy đức, bốn kệ sau giải đáp về pháp tánh.

Hai: Mở rộng về phẩm Danh Hiệu để tổng quát nêu ra nhiều cách, chính thức mở rộng về quán sát đủ loại vốn là ý nghiệp.

Ba: Tức là nói về Thể tánh của Thập Tín, như ba Hội sau muốn nói về phần vị chính thức, đều có kệ ca ngợi. Ở đây tương tự điều ấy.

Bốn: Hiển bày về Thật rộng khắp, nhưng Thật đã nói có hai: Một là Phật, hai là Pháp. Phật có hai: Một là Thân, hai là Danh hiệu. Pháp cũng có hai: Một là Quyền, hai là Thật. Trước chỉ nói đến Danh hiệu của Phật rộng khắp, ở đây hiển bày về Thân rộng khắp. Phẩm Tứ Đế là Quyền rộng khắp ngay nơi Thật, phẩm này hiển bày về Thật rộng khắp ngay nơi Quyền.

Năm: Hiện rõ ứng nghiệm, hai phẩm trước nói rộng khắp mà chúng chưa nhìn thấy, nay ánh sáng nêu rõ về tướng rộng khắp.

Sáu: Hiển bày về toàn bộ rộng khắp, trước chỉ là riêng biệt rộng khắp về tên gọi của Đế, nay trong một Hội này tức là rộng khắp pháp giới, bởi vì mỗi một loại thảy đều cùng thời gian-cùng nơi chốn-cùng chúng hội-cùng thuyết giảng-cùng rộng khắp.

Bảy: Hiển bày về rộng khắp tròn vẹn, nghĩa là trước hiển bày về sai biệt, tất cả các phương có thể rộng khắp tất cả; nay hiển bày về không có sai biệt, tất cả tức là viên dung rộng khắp tất cả.

Tám: Làm quy phạm cho phần sau của kinh, nghĩa là phần sau kết luận về kinh nối thông nói: Rộng khắp tất cả, là đều như ở đây phân rõ theo Viên giáo thuộc Nhất thừa của Như Lai, bởi vì đối với một loại thế giới như núi Tu-di..., phạm vi giới hạn thi thiết giáo hóa đều như vậy.

Chín: Nêu rõ tướng thần thông trước đây, phẩm trước nói là hiện bày thần thông, hiện bày như thế nào? Bởi vì không rời khỏi một Hội mà hiện rõ khắp nơi pháp giới.

Mười: Hiển bày về Lý-Sự đều không có gì chướng ngại, khiến cho rời bỏ chấp trước mà thuận theo pháp. Ý này tuy nối thông mà ở văn thì hiển bày rộng khắp.

Bởi vì có những nghĩa trên đây, cho nên đưa ra phẩm này.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Một-Tách ra; hai-Hợp lại.

Một: Tách ra để giải thích: Quang Minh là Thể, Giác là Dụng. Hai phần này đều có hai, nghĩa là Quang có Thân quang-Trí quang, Giác có Giác tri-Giác ngộ. Vả lại, Quang có Năng chiếu-Sở chiếu, Giác có Năng giác-Sở giác. Như Lai phát ra ánh sáng của Thân soi chiếu về Sự pháp giới, khiến cho Bồ-tát tỏ ngộ thấy biết Sự vô ngại; Văn Thù phát triển ánh sáng của Trí cùng soi chiếu Sự-Lý, khiến cho Đại chúng giác ngộ về tánh-tướng của pháp.

Hai: Hợp lại để giải thích: Bởi vì Sự-Lý cùng dung thông chỉ là một cảnh vô ngại, cho nên đạt được một Sự ngay nơi rộng khắp vô biên, mà không làm hỏng tướng ban đầu; Thân-Trí không hai, vốn chỉ là một ánh sáng vô ngại.

Trong phần Lưu Ly Quang Bồ-tát ở kinh Niết Bàn nói: "Quang minh, gọi là trí tuệ. Nhận biết và tỏ ngộ không khác nhau, chỉ là một tâm giác ngộ bình đẳng, bởi vì nhận biết không có Sự nào không phải Lý. Lại hai ánh sáng này không khác với cảnh của Giác, ba loại này viên dung chỉ là một pháp giới vô ngại, tuy bình đẳng không còn tướng mà không làm hỏng tánh Giác của Quang minh." Trong phẩm phân rõ về điều này cho nên lấy làm tên gọi. Nếu thuận theo tách ra để giải thích, thì Giác thuộc về Quang Minh, Quang Minh có Dụng của Giác, bao gồm Y chủ thích và Hữu tài thích. Nếu thuận theo hợp lại mà nói, thì Quang Minh tức là Giác, có thể là Trì nghiệp thích.

**C- TÔNG THÚ:** Dùng Thân quang-Trí quang vô ngại để giác ngộ làm Tông, khiến cho chúng sinh phát sinh niềm tin làm Thú. Lại giải thích tên gọi đều là Tông của phẩm, ý đưa ra đều là Thú của ý.

**D- GIẢI TRỪ NGHI NGỜ GÂY TRỞ NGẠI**

Hỏi: Ánh sáng nơi tướng vòng tròn dưới bàn chân ở đây lúc nào phát ra? Nếu nói về tên gọi của Đế thì ý như thế nào? Số lượng về chúng Bồ-tát trong quốc độ Phật đều giống với phẩm Danh Hiệu, như trước đã phát ra thì trước đây sao không nói? Đáp: Là phát ra ở phẩm Danh Hiệu trước đây, nhưng hai phẩm trước trình bày về Văn Thù thuyết pháp ở

Hội này, cho nên không đợi ánh sáng soi chiếu. Nay phân rõ về thuyết giảng trong một trăm ức quốc độ, cho đến rộng khắp pháp giới, vì vậy cần phải có ánh sáng để hiển thị về những Bồ-tát đã đến, tức là Bồ-tát trước đây, cho nên đều hoàn toàn giống nhau.

Tiếp theo có người nghi ngờ rằng: Ánh sáng soi chiếu một trăm ức quốc độ, một trăm ức quốc độ sao không soi chiếu? Ở đây giải thích rằng: Bởi vì quốc độ này làm chủ, nếu quốc độ kia làm chủ thì nói là quốc độ ấy soi chiếu.

Lại nghi ngờ rằng: Ánh sáng phía dưới đã cùng tận pháp giới, sắc vàng ròng lại ở nơi nào trong quốc độ ấy? Quốc độ ấy có nơi chốn của Hội này, đều vốn là chủ-bạn rộng khắp cách nhau mười quốc độ.

**E- GIẢI THÍCH VĂN:** Toàn bộ phân làm hai: Một: Như Lai phát ra ánh sáng; Hai: Từ "Chiếu thử..." trở xuống là phạm vi giới hạn của ánh sáng tỏa đến.

*Phần một:* phát ra từ dưới bàn chân, biểu thị cho bốn nghĩa về Tín: 1- Từ phía dưới mà lên phía trên, bởi vì Tín là đầu tiên. 2- Bởi vì nhỏ bé nhất. 3- Bởi vì làm căn bản của hành, Trí Luận quyển thứ 9 nói: "Phát ra ánh sáng từ dưới bàn chân, là thân có được chỗ đứng đều nhờ vào chân." 4- Hiển bày về Tín bao gồm quả hải vốn đã đầy đủ. Nghĩa về Luân cũng như vậy, bởi vì tròn vẹn không thiếu sót. Nói trăm ức ánh sáng, bởi vì quốc độ đã soi chiếu rộng khắp pháp giới đều là một trăm ức.

*Phần hai:* phạm vi giới hạn của ánh sáng tỏa đến. Trong này, ánh sáng soi chiếu với số lớn dựa theo văn hiện có, tạm thời có hai mươi sáu tiết: Chín tiết đầu là riêng biệt về tên gọi; mười bảy tiết sau là cùng nhau phân rõ, tức là mười đoạn.

Nếu dựa vào Thật nghĩa thì phải có số tiết vô tận giống như pháp giới, từng tiết một đều có kệ, kinh bản Trung-bản Thượng nhất định phải nói rộng ra. Nhưng không phải nhiều lần phát ra ánh sáng, cũng không phải một lần phát ra ánh sáng. Thứ tự soi chiếu ở nhiều tiết chỉ là một lần phát ra ánh sáng, trong một lúc lập tức soi chiếu tất cả hư không thế giới, chỉ vì ngôn từ không cùng làm sáng tỏ mà nói có trước-sau. Tùy theo tâm của căn cơ mà hiện rõ, từng tiết một đều nhìn thấy, thì ánh sáng của Như Lai theo từng tiết một mà soi chiếu. Nay Văn Thù theo từng tiết một mà đến, cho đến pháp giới đều nhìn thấy cũng như vậy. Ở nơi Phật-Văn Thù từng tiết một đều rộng khắp, như vầng trăng soi chiếu tất cả trăm sông đều nhìn thấy. Như pháp giới, căn cơ lập tức nhìn thấy. Từ trước đến nay, các loại đã nhìn thấy ở Hội thuộc Tín đã

như vậy, Hội thuộc Trú-Hạnh... cùng rộng khắp cũng như vậy.

Trong mười đoạn, văn đều có hai: Phần trường hàng và kệ tụng. Phần trường hàng, Phật dùng ánh sáng của Thân soi chiếu cảnh hiện rõ sự việc, khiến cho Đại chúng nhìn thấy. Phần kệ tụng, Văn Thù dùng ánh sáng của Trí ca ngợi nói rõ Sự-Lý, khiến cho đại chúng tỏ ngộ tiến vào.

Mười đoạn dựa vào văn giải đáp có ba:

*Phần một:* Năm đoạn giải đáp về Bồ-đề, tức là phân làm năm: 1- Tổng quát hiển bày về Bồ-đề vượt lên trên tình thức; 2- Bao gồm hiển bày về nhân quả của Bồ-đề; 3- Hiển bày về tám tướng của Bồ-đề; 4- Hiển bày về Thể tánh của Bồ-đề; 5- Hiển bày về nhân của Bồ-đề.

*Đoạn 1:* Trong phần trường hàng có hai: a- Soi chiếu nhiễm-tịnh ở thế giới này; b- Từ "Như thử xứ..." trở xuống là hiện rõ về tướng Pháp hội của mình rộng khắp mọi nơi.

Trong phần a, có ba: Một: Tổng quát nêu ra phạm vi giới hạn; hai: Từ "Bách ức Diêm-phù..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về đã soi chiếu; ba: Từ "Kỳ trung..." trở xuống là tương tự kết luận hiển bày rõ ràng.

Mục một, nói về Tam Thiên Đại Thiên, luận Câu Xá nói: "Bốn đại châu, mặt trời-mặt trăng, Tô-mê-lô, trời cõi Dục, cõi Phạm Thế, tất cả là một ngàn, gọi là một Tiểu thiên thế giới. Một ngàn lần Tiểu thiên thế giới này thì gọi là một Trung thiên thế giới. Một ngàn lần Trung thiên thế giới thì gọi là một Đại thiên thế giới. Đều cùng một chu kỳ Thành-Hoại. Phạm Thế tức là Sơ thiền, cho nên nói là cùng một chu kỳ Thành-Hoại." Bởi vì nhân lên ba lần cho nên nói là Tam Thiên. Lược qua Tiểu thiên-Trung thiên, chỉ nêu ra lớp cuối cùng, cho nên nói là Đại thiên. Kinh Trường A Hàm quyển thứ 18, kinh Tạp A Hàm quyển thứ 16, luận Chánh Lý quyển thứ 31, và luận Du Già-Trí Luận-Tạp Tập-Hiển Dương, cũng không khác ở đây.

Có người nói rằng: Nhưng luận Hiển Dương quyển thứ 1 trình bày về Tam thiên thế giới do ba Tai mà hủy hoại, cho nên biết Sơ thiền là Tiểu thiên, Nhị thiền là Trung thiên, Tam thiền là Đại thiên. Nếu kinh Kim Quang Minh thẳng đến cõi Phi Tưởng, đều nói là một trăm ức, thì ý thuộc về tất cả các cõi Trời. Vì vậy trong văn kinh này, chỉ đến đỉnh của cõi Sắc, bởi vì dựa theo cõi Vô sắc vốn không có nơi chốn. Nay dựa vào hai kinh.

Trong mục hai là hiển bày riêng về đã soi chiếu: 1: Hiện rõ trong cõi người; 2: Hiện rõ tám tướng; 3: Hiện rõ các cõi trời.

Trong mục 1, Diêm-phù-đề thì cách dịch mới gọi là Thiệm Bộ, luận Câu Xá nói: "Bên bờ hồ A-nậu-đạt có cây tên gọi Thiệm Bộ, nhân đó lấy làm tên gọi của Châu." Đề, Trung Hoa nói là Châu. Đông Phất-bà-đề, Trung Hoa nói là Thắng Thân, bởi vì thân tướng hơn hẳn Châu khác. Tây Cù-da-ni, Trung Hoa nói là Ngưu Hóa, bởi vì dùng trâu bò làm hàng hóa để trao đổi. Bắc Uất-đơn-việt, Trung Hoa nói là Thắng Sinh, bởi vì thọ mạng nhất định là một ngàn tuổi, ăn mặc đều tự nhiên. Biển rộng, tức là ở ngoài Diêm hải. Một trăm ức vây tròn xung quanh, bởi vì một thế giới hệ (Tứ thiên hạ) là một Tiểu Thiết Vi, Trung thì có một ngàn, Đại thì chỉ có một. Đều nói là một trăm ức, phép tính toán của Hoàng Đế ở phương này thì số có ba bậc, đó là Thượng-Trung-Hạ, số bậc Hạ thì phép tính theo mười lần mười mà thay đổi, bậc Trung thì tính theo trăm lần trăm mà thay đổi, bậc Thượng thì tính theo gấp bội lần gấp bội mà thay đổi. Nay Tam thiên ở đây, nếu dùng số bậc Tiểu mà tính thì có vạn ức. Nay dựa theo số bậc Trung, từ một ngàn trở lên trăm lần trăm mà thay đổi, thì có một trăm ức. Vì vậy Đường Tam Tạng dịch là một trăm ức Câu-chi, Thâm Mật Ký quyển thứ 6 của Trắc Công nói: "Câu-chi tương truyền giải thích có ba loại: Một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là ngàn vạn." Vì vậy Tam thiên dùng số Câu-chi, hoặc đến số trăm, hoặc đến số ngàn, hoặc đến số trăm ngàn, Đường Tam Tạng dịch là ngàn vạn, cho nên đến số trăm. Lại dựa vào luận Câu Xá giải thích Lạc-xoa là ức, ở đây dịch Câu-chi là ức, văn sau nói ánh sáng soi chiếu một ức-mười ức..., bản tiếng Phạn đều nói là Câu-chi, bởi vì toàn bộ do số của Câu-chi không giống nhau.

Trong mục 2 là hiện rõ tám tướng, văn có năm tướng, Thọ sinh hàm chứa ba tướng. Sau khi Phật thành đạo mới phát ra ánh sáng, trở lại hiện tướng Sơ sinh và sau là Niết bàn, bởi vì dựa theo môn Vi tế dung thông ba đời; cũng không phải chủ động soi chiếu là Báo thân, thụ động soi chiếu là Hóa thân, bởi vì thân phát ra ánh sáng ở nước Ma-kiệt. Kinh này dung thông Báo thân-Hóa thân, cho nên các Đại Bồ-tát ở nơi Hóa thân nhìn thấy Báo thân, căn cơ thuộc phần vị dưới ở nơi Báo thân nhìn thấy Hóa thân, vì vậy hai thân không đồng thời. Chủ động soi chiếu-thụ động soi chiếu, chỉ là một Phật, hiển bày về tự tại của Phật vốn vượt lên trên nghĩ bàn.

Trong mục 3 từ "Bách ức Tu-di..." trở xuống là hiện rõ các cõi trời, nêu ra núi Tu-di vốn là chỗ dựa của hai cõi Trời.

Mục ba từ "Kỳ trung sở hữu..." trở xuống là tương tự kết luận hiển bày rõ ràng.

Trong phần b là hiện rõ về Pháp hội của mình, có hai: Một: Hiện rõ Hội căn bản, đây là một Hội rộng khắp tất cả mọi nơi, không phải là nhiều nơi có Hội khác nhau, cho đến pháp giới cũng rộng khắp như vậy. Pháp viên dung này không phải cảnh giới của tư duy. Hai: Từ “Tất dĩ Phật thần lực...” trở xuống là hiện rõ chúng mới vân tập, nói thần lực của Phật, cũng chính là trước đây đều tùy theo chủng loại mà hiện bày thần thông. Văn có bốn đoạn, đó là tổng quát hiển bày, nêu ra tên gọi, tên gọi của quốc độ, danh hiệu của Phật, đều giống như trong phẩm Danh Hiệu, chỉ thêm một trăm ức là khác nhau mà thôi.

Văn kệ tụng phân hai: Trước là làm sáng tỏ về người thuyết giảng; sau là hiển bày về lời kệ.

Trong phần trước, nói Văn Thù ở tất cả mọi nơi, sơ lược nói rõ ba nghĩa: Một: Dựa theo ngay tiết ấy, như trong tiết một, trước một trăm ức Đức Phật có một trăm ức Văn Thù, là tất cả. Tất cả đều nói kệ ngay nơi tiết ấy, cho nên văn đều nói: Tất cả ở nơi trú xứ Phật. Hai: Một Văn Thù đến từ một nơi ở phương Đông, tức là đến từ tất cả mọi nơi ở phương Đông. Đến một pháp hội, tức là đến tất cả pháp hội. Tuy đến từ phương Đông mà tức là tất cả mọi nơi, bởi vì thân pháp giới này tức là Dụng của Thể. Ba: Dựa theo pháp biểu hiện, Văn Thù chính là Diệu Dụng của Trí bất động, tiếp xúc cảnh thì hiểu rõ, sáu căn-ba nghiệp đều là Văn Thù. Thể của Thật tướng rộng khắp, tất cả mọi nơi đều là Bát-nhã, có một nơi nào không phải là Văn Thù? Trong chín tiết sau đều có hai đoạn, dựa theo đây có thể biết.

Phần sau là chính thức hiển bày về lời kệ. Nhưng giải thích về phần kệ này có tổng quát-có riêng biệt. Tổng quát thì ở đây trình bày về Bồ-đề vượt lên trên tình thức. Riêng biệt là hiển bày về sự việc đã nhìn thấy trong ánh sáng trước đây, trong đó lại có hai: Một: Dựa theo Cảnh, nghĩa là dung thông về Sự đã soi chiếu trước đây, hiển bày về Lý của pháp. Hai: Dựa theo Quán, nghĩa là khiến cho Đại chúng bặt dứt các kiến chấp, đối với Sự đã soi chiếu không phát sinh chấp thủ. Nhưng Quán giúp đỡ Lý mà thành tựu, Lý nhờ vào Quán mà hiển bày. Giải thích một cách tổng quát, tức là trình bày về Bồ-đề vượt lên trên tình thức.

Toàn bộ phân làm hai: Một kệ đầu là hiển bày ngược lại, chín kệ còn lại là giải thích thuận theo.

Một kệ đầu là ngược lại hiển bày về sai lầm do trái với lý, nghĩa là Thể đức của Bồ-đề siêu tuyệt tất cả. Luận Phật Địa trình bày Phật không phải là hữu lậu-không phải là vô lậu, cũng thuận theo thế gian

không phải là vướng mắc-không phải là không có vướng mắc. Nay chính là thấy Phật, bên trong lìa xa các lậu, bên ngoài không đắm theo thế gian, thì có lậu có thể lìa xa, có thế gian không đắm trước. Lấy-bỏ chưa mất thì cái thấy này trái với Lý, cho nên không phải là Đạo nhãn. Chứng được Đạo nhãn, bởi vì không có phân biệt.

Chín kệ còn lại là thuận theo hiển bày về lợi ích do thấy rõ lý, đều là ba câu trước nói về tướng của Quán, một câu sau nói về lợi ích của Quán. Trong đó, chín kệ đều là một nghĩa. Tạm thời phân làm bốn: Một-Có sáu kệ nói về quán Phật; hai-Có một kệ nói về hướng đến mong cầu; ba-Có một kệ nói về quán sát chúng sinh; bốn-Có một kệ nói về hiểu rõ pháp.

Trong phần một có sáu kệ:

Kệ một: Chính thức hiển bày về tánh Bồ-đề của Phật xưa nay tự nhiên Không, phù hợp với điều này mà nhận biết thì không có sai lầm trước đây. Thể gọi là Chân tánh, Tướng gọi là Đức tướng, đều là tánh không hề có gì thì cuối cùng lìa xa cái gì? Vốn không có đắm trước thì cái gì là không có đắm trước? Nhận biết như vậy gọi là Chánh giải, tu tập rõ ràng thì đây là Chánh hạnh. Một câu sau nói về lợi ích của Quán: Nói mau chóng làm Phật là dựa theo môn của Văn Thù thì tình không còn-lý hiện bày, tức là trình bày về làm Phật; dựa theo môn của Phổ Hiền thì Tín cuối cùng thu nhận tròn vẹn; dựa theo môn Hành bố(trước sau theo thứ tự) mà nói thì không thấy lý này, thành Phật chưa đến kỳ hạn thì nơi khác đều dựa theo đây.

Kệ hai: Y-Chánh bình đẳng, bởi vì quán về tánh Bồ-đề của Phật thì Y-Chánh không hai, cũng hiển bày về nơi chốn mà ánh sáng đã soi chiếu để trình bày về lìa xa cái thấy, nghĩa là nửa kệ trước đối với thế giới đã nhìn thấy trước đây, khiến cho lìa xa vọng động, bởi vì nhận biết pháp giới chân thật không thuận theo lay động. Câu tiếp là ví dụ tám tướng trước đây, thân Phật cũng giống nhau, bình đẳng không lay động mà hiểu rõ, cho nên thành tựu về Trí thù thắng.

Kệ ba: Quán về Phật-Pháp bình đẳng, bởi vì hiểu rõ Thể giống nhau, hai niệm lẽ nào phát sinh, một niệm cũng không tồn tại, đạt được quả khó nghĩ bàn.

Kệ bốn: Quán về Phật-chúng sinh bình đẳng, nói về thân tức là chúng sinh, bởi vì trong bản tiếng Phạn nói: “Phật và Ngã.” Ngã tức là thân của người thực hành xứng với lý rộng khắp, nói là bình đẳng trú, bình đẳng thì không có chủ thể-khách thể, cho nên nói là Vô trú. Ngã tức là pháp tánh, lại không chứng thực tiến vào, bởi vì pháp tánh là vô

tánh, thì còn tiến vào nơi nào? Nhận biết như vậy thì nhiều đời vốn khó gặp. Phần Văn Thù trong kinh Bát Nhã nói: “Nếu nhận biết tánh của Ngã thì nhận biết không có pháp. Nếu nhận biết không có pháp thì không có cảnh giới. Nếu không có cảnh giới thì không có gì nương tựa. Nếu không có gì nương tựa thì không có gì an trú.” Vả lại, Hội căn bản tức là an trú mà không có gì an trú, mới vân tập thì tiến vào mà không có gì tiến vào.

Hỏi: Nếu như đều bình đẳng, thì vì sao phân biệt có Tam Bảo? Trí Luận đáp rằng: “Bình đẳng tức là Tam Bảo, nghĩa là bình đẳng chính là Pháp Bảo, Pháp Bảo tức là Phật, bởi vì chưa đạt được Pháp cho nên không gọi là Phật, đạt được Pháp bình đẳng, phân biệt có Tu-bồ-đề...”

Kệ năm: Thông suốt về bình đẳng, nghĩa là Chủ-Bạn, Y-Chánh trên đây không tách rời năm uẩn, năm uẩn tánh Không tức là bình đẳng, có tướng sai biệt tổng quát gọi là Trí (số), tức là giống với Vô vi bởi vì không phải là pháp thuộc về Trí (số pháp), lìa xa Trí-vượt lên trên thế gian mà thành tựu về quả Tịch Tĩnh.

Kệ sáu: Lướt qua xuất thế trước đây, nghĩa là chân thật xuất thế, thì hiểu biết siêu việt, vào ra không ngăn ngại, cho nên thành tựu ánh sáng rực rỡ.

Lại nữa, kệ ba trên đây nói về Phật tức là Pháp, kệ bốn nói về Pháp tức là Chúng, kệ năm trình bày về Tam Bảo đều là tướng Vô vi, kệ sáu này thì sánh bằng hư không.

Hai: Có một kệ nói về hướng đến mong cầu, bởi vì trước đây tuy lìa xa cái thấy mà nhận biết, nhưng hãy còn sợ rằng đắm theo vắng lặng. Nửa kệ trước là khuyến khích mong cầu, câu tiếp lại quán về lìa xa tánh, nghĩa là hiểu rõ tâm hồi hướng vốn tự nhiên không sinh, là lìa xa tướng hồi hướng, lìa xa tướng-mong cầu Phật đạt được tên gọi xứng với quả.

Ba: Có một kệ nói về quán sát chúng sinh cũng đều xứng với Chân, vốn không có sinh-hoại; nhận biết không có chúng sinh, vốn là Đạo Vô thượng. Văn sau kinh nói: Vô thượng Ma-ha-tát, xa lìa tưởng chúng sinh.

Bốn: Có một kệ cuối cùng là nhận biết về pháp, tức là nguyên cớ thành tựu pháp hội rộng khắp mọi nơi trước đây. Nửa kệ trước nêu ra Môn, tức là Nhất đa tương dung bất đồng môn trong mười Huyền môn. Tiếp một câu giải thích về nguyên cớ, tức là Duyên khởi tương do môn trong mười loại nguyên cớ, đều như trong phạm vi giới hạn của nghĩa, nghĩa là một và nhiều sinh khởi lẫn nhau. Lại một duyên dựa vào nhiều

duyên mà dấy khởi, thì một duyên là thụ động dấy khởi mà không có lực, nhiều duyên là chủ động dấy khởi cho nên có lực, dùng nhiều duyên có lực có thể thâu nhiếp một duyên, dùng một duyên không có lực mà hòa vào nhiều duyên, cho nên một duyên này luôn luôn ở trong nhiều duyên. Nhiều duyên dựa vào một duyên mà dấy khởi, dựa theo trên có thể biết. Vậy thì nhiều duyên này luôn luôn ở trong một duyên. Bởi vì đều có lực và đều không có lực, tất cả không đi cùng nhau, cho nên không có duyên ấy thì không hòa vào với nhau. Bởi vì một duyên có lực-một duyên không có lực, không trái ngược với nhau, cho nên có duyên này thì luôn luôn hòa vào với nhau. Duyên khởi pháp giới theo Lý (Lý số) kể ra thường như vậy, phù hợp với điều này mà thấy thì có gì phải sợ hãi? Dựa vào duyên khởi này mà thành tựu bình đẳng trước đây, dựa vào bình đẳng trước đây mà thành tựu duyên khởi này, văn lý rất rõ ràng, không thừa nhận sự sự vô ngại, thì sợ rằng chưa có được tư duy sâu sắc.

*Đoạn 2:* ánh sáng soi chiếu mười phương đều có mười cõi Phật, là mười quốc độ thứ tự gần bên cạnh thế giới Ta-bà.

Mười kệ tổng quát hiển bày về nhân quả của Bồ-đề, phân ba: Một- Có một kệ nói về nhân của Bồ-đề; Hai: Có năm kệ nói về Dụng của quả Bồ-đề; Ba: Có bốn kệ khiến cho chúng sinh suy nghĩ như nhau.

Một: Có một kệ nói về nhân của Bồ-đề: Nửa kệ trước là nói về thụ động mà làm, đó là Vô minh tạo ra nghiệp, Ái có thể tưới nhuần cho nghiệp, vì vậy mà sinh tử vô cùng tận, như gai nhọn trong bùn mà không cảm giác về sự tổn thương ấy, như gai nhọn trong vết thương làm cho vết thương ấy thêm độc hại. Nửa kệ sau là nói về chủ động mà làm, tức là từ Si mà có Ái, Bồ-tát khởi tâm Bi mà không phải là Đại Bồ-đề thì không cách gì có thể trừ diệt, bởi vì không có Bi-Trí này thì không phải là pháp của Phật.

Hai: Trong năm kệ nói về Dụng của quả Bồ-đề: Kệ một: Bi-Trí cùng đầy đủ, Trí thấy rõ các pháp, Bi dùng để chuyển trao, bởi vì thấy tất cả nối thông với tánh tướng. Lìa xa hai bên, nghĩa là Chân vốn không hề có (Hữu), Tục vốn không hề không có (Vô). Chân vốn không hề có, thì tuy không có mà có; Tục vốn không hề không có, thì tuy có mà không có. Tuy có mà không có, thì không vướng vào có; tuy không có mà có, thì không đắm vào không có. Không đắm vào không có, thì chấm dứt kiến chấp về Đoạn; không vướng vào có, thì tiêu tan kiến chấp về Thường. Đi cùng-không đi cùng... do đâu mà có? Các bên đều vắng lặng, cho nên nói là đều lìa xa. Kệ hai: Khen ngợi về nhân hạnh

trước đây. Kệ ba: Lực của Từ làm cho ma quân phải hàng phục. Kệ bốn: Trí-Đoạn dẫn đến Dụng. Kệ năm: Tiếng trống Chánh pháp thức tỉnh căn cơ, văn đều hiển bày rõ ràng.

Ba: Có bốn kệ khiến cho chúng sinh suy nghĩ như nhau: Đây tức là nhân của Phật, có thể thực hành như vậy thì đạt được đạo của chư Phật. Bốn kệ hiển bày về bốn loại hành: Kệ một: Dạo qua quốc độ không hề vướng mắc, nghĩa là không làm hỏng tướng ấy cho nên có thể dạo qua khắp nơi, hiểu rõ tánh Không của quốc độ cho nên không hề vướng mắc đối với có. Kệ hai: Nghĩ đến Phật sinh lòng hoan hỷ, nửa kệ trước là đã nghĩ đến Pháp thân hiển hiện vốn như hư không vĩnh viễn thường còn, không còn vướng mắc về giải thoát như hư không hoàn toàn thanh tịnh; nửa kệ sau là có thể nghĩ đến duy trì ghi nhớ rõ ràng, cho nên hoan hỷ phát sinh đầy đủ hạnh nguyện. Kệ ba: Cứu giúp chúng sinh không còn đau khổ. Kệ bốn: Xem nhẹ thân mạng để bảo vệ Chánh pháp, văn đều có thể biết.

*Đoạn 3:* ánh sáng soi chiếu một trăm thế giới, trong kệ hiển bày về tám tướng Bồ-đề của Phật.

Mười kệ phân hai: Đầu là một kệ nêu ra đức tròn đầy; sau là chín kệ riêng biệt mở rộng về điều phục chúng sinh.

Đầu là một kệ nêu ra đức tròn đầy, nghĩa là hiểu rõ Tục ngay nơi Chân, bởi vì như huyễn vốn là hư giả; Chân không ngăn ngại Tục, bởi vì thông hiểu về tướng của các pháp. Tánh tướng không ngăn ngại, là thông đạt về Chân; không có hai bên ngăn ngại chấp trước, thì chuyển sang dựa vào tâm thanh tịnh. Vốn là Đồng Thể Đại Bi, điều phục chúng sinh thì ba đức đầy đủ, cho nên có thể thâu nhiếp giáo hóa.

Sau là chín kệ riêng biệt mở rộng về điều phục chúng sinh: Tức là Bi nguyện tự tại điều phục rộng khắp mọi nơi, tuy số lượng vượt quá trần sa, mà sơ lược luận về chín kệ, đều nói là hoặc nhìn thấy. Nhưng có nhiều nghĩa: 1- Hoặc nhiều căn cơ-khác nơi chốn mà đều cảm được nhìn thấy; 2- Hoặc cùng nơi chốn mà đều nhìn thấy; 3- Hoặc khác thời gian mà nhìn thấy khác nhau; 4- Hoặc cùng thời gian mà nhìn thấy khác nhau; 5- Hoặc cùng thời gian-khác nơi chốn mà nhìn thấy; 6- Hoặc cùng nơi chốn-khác thời gian mà nhìn thấy; 7- Hoặc khác thời gian-khác nơi chốn mà nhìn thấy; 8- Hoặc cùng thời gian-cùng nơi chốn mà nhìn thấy; 9- Hoặc một người đối với thời gian-nơi chốn cùng đan xen giống nhau-khác nhau, mà nhìn thấy điều nhìn thấy của nhiều người; 10- Hoặc một người đối với thời gian-nơi chốn đều giống nhau-khác nhau, mà nhìn thấy điều nhìn thấy của tất cả mọi người, bởi vì đây là mắt của tất cả

căn cơ. Nhưng Phật không phân thân, không hề suy nghĩ mà hiện rõ khắp nơi.

Kệ một: Lúc sơ sinh, Thân giống như trăng đêm vằng vặc, gương có thể nhìn thấy; Trí giống như trăng tròn trong mát soi chiếu chúng sinh, cho nên nói là vĩnh viễn thực hiện. Kệ hai: Lúc bước đi bảy bước, hiển bày đầy đủ phẩm đức. Kệ ba: Lúc quay đầu lại nhìn, quán sát phương hướng ngay lúc ấy mỉm cười. Kệ bốn: Lúc Sư tử gầm lên, nói rõ Ngã độc tôn. Kệ năm: Lúc xuất gia, cởi bỏ ràng buộc, tu hạnh vắng lặng. Kệ sáu: Lúc an tọa đạo tràng, chướng ngại không còn-đức hạnh tròn vẹn. Kệ bảy: Lúc chuyển pháp luân, nhờ vào Bi mà hóa độ chúng sinh. Kệ tám: Lúc hiện bày thần thông, điều phục những chúng sinh khó điều phục. Kệ chín: Thị hiện nhập Niết-bàn, không trở ngại Dụng của thần thông. Lại hai câu sau cũng tổng quát kết luận về chín kệ trước, đều là thần thông, đều có ý sâu xa như Hội thứ tám.

*Đoạn 4:* ánh sáng soi chiếu một ngàn thế giới, trong kệ hiển bày về Thể tánh của Bồ-đề. Mười kệ phân ba: Một: Một kệ nói về Bi-Trí cùng đầy đủ là Thể của Bồ-đề; Hai: Có bốn kệ nói về ba đức bên trong tròn vẹn; Ba: Có năm kệ nói về Dụng của Bi ngay nơi Thể.

Một: Một kệ nói về Bi-Trí, nửa kệ trước là Trí sâu xa, nửa kệ sau là Bi cứu giúp.

Hai: Có bốn kệ nói về ba đức bên trong tròn vẹn:

Kệ một: Ca ngợi về đức của Bồ-đề vĩnh viễn không còn hai Ngã, nghĩa là kiến chấp về hai Ngã nhất định phải dựa vào thân, nay quán sát đối với thân, nếu Ngã tức là Ấm thì Ngã vẫn sinh diệt, nếu Ngã khác với Ấm thì vì sao nhận biết lẫn nhau? Vì vậy chỉ là tình thức hư vọng mà chưa hề tạm có, đã không có Ngã thì cái gì là Ngã sở? Ngã-Ngã sở trống rỗng thì thân từ đâu mà có? Thân mà không có thân là hiển bày về đức của Pháp thân.

Kệ hai: Hiển bày về đức của giải thoát Bát-nhã, kinh Niết Bàn quyển thứ 25 nói: "Tâm vĩnh viễn đoạn diệt tham-sân-si, cho nên tâm khéo léo giải thoát; nhận biết không có chướng ngại đối với tất cả các pháp, cho nên Tuệ khéo léo giải thoát." Kinh Niết Bàn tóm lược có một trăm lẻ tám câu, dùng để hiển bày về sâu rộng.

Nói về Minh Hạnh, tức là đức của Bát-nhã; nếu giải thích theo Minh Hạnh Túc thì chính là đức của Thiền Tuệ. Luận Du Già quyển thứ 38 nói: "Minh gọi là ba Minh, Hạnh là hai phẩm về các pháp Chỉ-Quán." Kinh Niết Bàn quyển thứ 16 lại nói: "Minh là ba Minh, một là Minh của Bồ-tát, hai là Minh của Phật, ba là Minh về Vô minh." Minh

của Bồ-tát, tức là Bát-nhã Ba-la-mật; Minh của Phật, tức là Phật nhãn; Minh về Vô minh, tức là hoàn toàn Không. Nhưng đều là Bát-nhã, khác nhau về nhân-quả, lý-trí mà thôi. Túc có hai nghĩa: 1- Nghĩa về bàn chân (Cước túc) là dựa theo nhân; 2- Nghĩa về tròn đủ (Viên túc) là dựa theo quả. Văn này lược qua không có.

Từ "Vô số..." trở xuống là hiển bày về lìa xa lỗi lầm, bởi vì không phải là Hữu vi. Vô số vượt lên trên phần vị phía dưới, vốn không gì sánh bằng (Vô đẳng) thì lẽ nào là Nhân minh có thể mong cầu hơn được điều ấy? Nhân minh-Lập lượng dựa vào thế tục, phân biệt xác định về có-xác định về không có, cho nên nói là thế gian; nay Thể đoạn tuyệt có-không có, cho nên thế gian không có gì có thể hơn được. Như nói âm thanh của Phật không nhất định là có, cho nên không giống như ngoại đạo thiết lập về Thường; phát sinh từ pháp tánh lìa xa tạo tác, cho nên không giống như Vô thường mà Bồ-tát đã thiết lập. Ba khoa đều như vậy, lẽ nào đem đức của Phật để phân định thuộc về Vô thường hay sao? Các Nhân-Lượng, nghĩa là các Nhân-các Lượng, và ba loại Tỷ lượng như Tự-Tha-Cọng... Tỷ lượng tuy có ba Chi, mà trong năm phần thì Nhân là Lượng chủ yếu, cho nên nói là Nhân Lượng.

Kệ ba: Ca ngợi về đức của Phật siêu tuyệt ba khoa (Uẩn-Giới-Xứ). Uẩn là nghĩa về tích tụ, nói là tướng thuộc quả của hữu vi-sinh tử; Giới là nghĩa về chủng tộc, nói là tướng thuộc nhân của ái trước-sinh tử; Xứ là nghĩa về sinh môn, đó là tướng thuộc duyên trong-ngoài của các Thức, nhưng không lìa xa Sắc-Tâm. Luận Câu Xá nói: "Bởi vì ba loại Ngu-Căn-Lạc cho nên nói đến Uẩn-Xứ-Giới. Uẩn... có hai: Một là hữu lậu, là pháp thuộc về Trí thế gian, Phật không phải do đây tạo thành; hai là vô lậu, bởi vì Phật không phải không có nhân. Diệt trừ Sắc... Vô thường mà đạt được Sắc... Thường, cho nên Sắc thân vi diệu của Như Lai thường an ổn."

Kệ bốn: Ca ngợi về đức của Phật vượt lên trên lìa xa Căn-Cảnh, Cảnh-Trí cùng vắng lặng phù hợp với tánh Không, Căn-Trần đều không còn, trong-ngoài đều giải thoát; cũng thường soi chiếu trong-ngoài thoát khỏi Vô tri, Không hãy còn không tồn tại thì Vọng từ đâu dấy khởi?

Lại bốn kệ trên đây, kệ một nói về Pháp thân vốn là Thường, kệ hai nói về không có lỗi lầm vốn là Lạc, kệ ba nói về Trí không thể nào thành tựu mà tự tại gọi là Ngã, kệ bốn nói về giải thoát vốn là Tịnh.

Ba: Trong năm kệ nói về Dụng của Bi ngay nơi Thể: Kệ một: Nói về đức Bất động mà ứng khắp nơi, nửa kệ trước là Bất động, nửa kệ sau là Ứng khắp nơi. Ngã-Ngã sở vĩnh viễn đoạn tuyệt hợp với tánh Bất

động, Trí rộng khắp pháp giới có gì đến-đi? Kệ hai: Nói về đức Động-Tịch không hai, ba câu đầu là hòa vào vắng lặng, một câu sau là dấy khởi tác dụng. Một tướng là biểu thị cho cái gọi là Vô tướng, không hai là ngăn chặn về Thể không thể nào phân biệt. Lại không hai, không phải đối với có mà nói không có, bởi vì quán sát không có trước-sau cho nên tâm không tăng-giảm. Ba Luân giáo hóa nói là Vô lượng thần lực. Kệ ba: Nói về không có nhiễm trước mà hiểu rõ căn cơ. Kệ bốn: Nói về tâm hóa độ bình đẳng. Kệ năm: Nói về không có sinh mà hiện rõ sinh, Trí phù hợp với không phải là có, tâm Bi hiện sinh khắp nơi tùy theo căn cơ mà dẫn dắt, khiến cho trở về Thường Tịch.

*Đoạn 5:* ánh sáng soi chiếu mười ngàn thế giới, trong kệ trình bày đều là nhân hạnh của Bồ-đề. Văn có mười kệ, đều ba câu phân rõ về Tướng, một câu khuyến khích tu tập, tuy đều là tác nghiệp mà lần lượt chuyển tiếp đến sâu xa vi tế. Tóm lược phân làm năm:

Một: Từ "Đại Bi..." trở xuống là một kệ nói về nghiệp cứu giúp không mong cầu Tự lợi, cho nên nói là vĩnh viễn ra khỏi trời-người.

Hai: Có bốn kệ nói về tu Trí hướng lên trên dựa vào nghiệp: 1- Tín; 2- Lạc; 3- Niệm; 4- Học. Lại kệ một: Tu tập trải qua thời gian dài luôn luôn tin tưởng mà không chuyển đổi. Kệ hai: Sâu nặng thiết tha tu tập, vui với chí nguyện mà không lui sụt, Tuệ thanh lương là bởi vì không có phiền não nóng bức. Kệ ba: Không ngừng tu tập bởi vì không tạm thời gián đoạn. Kệ bốn: Không tu tập pháp khác bởi vì thường xuyên học hỏi khắp nơi.

Ba: Có một kệ nói về bên trong soi chiếu về nghiệp, quán sát Thật tướng của thân, như kinh Tịnh Danh nói về quán sát Phật không đến từ quá khứ... Lại như kinh Pháp Hoa nói về không điên đảo... Phẩm Pháp trong Trung Luận nói: "Thật tướng của các pháp, là đoạn tuyệt tâm hành-ngôn ngữ, không có sinh cũng không có diệt, tịch diệt như Niết bàn." Tức là nửa kệ trước. Luận lại nói: "Chư Phật có lúc nói về Ngã, có lúc nói về Vô ngã, trong Thật tướng của các pháp, không có Ngã-không có Vô ngã." Tức là nửa kệ sau. Vả lại, lìa xa Ngã tức là vượt lên trên phàm phu, lìa xa Vô ngã tức là vượt lên trên Nhị thừa, cho nên có thể dùng Bi để cứu giúp. Nhưng mà Ngã-Vô ngã tổng quát có bốn câu phân biệt: 1- Chỉ có Ngã; 2- Chỉ có Vô ngã; 3- Phân rõ cả hai, tức là sinh tử Vô ngã, Niết-bàn Hữu ngã; 4- Không phải cả hai, bởi vì hai loại trước so sánh với nhau làm cho mất đi.

Bốn: Có một kệ bình đẳng quán sát về nghiệp, Đồng Thể Đại Bi cho nên bình đẳng quán sát, thấy được Chân-chấm dứt Vọng, không

khởi lên phân biệt; Vọng không còn-phù hợp với Như, gọi là hòa vào chân thật.

Năm: Ba kệ sau nói về nghiệp thuộc Đại Dụng, kệ đầu nói về Thần túc thông, hai kệ sau nói về Pháp trí thông. Trong đó, kệ trước là nhận biết về quốc độ, quốc độ thuộc Pháp tánh là không phải Sắc, còn lại đều là Sắc, hai loại này dung thông thì đều nhận biết tường tận đích xác; kệ sau là nhận biết về Phật. Lại có mười loại lần lượt chuyển tiếp: Đầu là tâm Bi muốn cứu giúp chúng sinh, nên cứu giúp thế nào? Tin tưởng vui thích gần gũi Phật. Tin tưởng vui thích pháp gì? Tin tưởng vui thích công đức của Phật, bởi vì Phật dùng công đức mà thành tựu thân tướng. Vui thích trống rỗng có ích gì? Nên tu học trong từng niệm. Học theo người khác không bằng tự mình quán sát. Tự mình quán sát không bằng chúng sinh và mình cùng nhau bày tỏ. Tiến vào Chân-đắm theo Tịch, nên phát khởi Đại Dụng. Dụng lấy gì để mô phỏng thích hợp? Tận cùng mười phương thế giới hòa vào biển rộng của chư Phật.

*Đoạn 6:* Ánh sáng soi chiếu một trăm ngàn thế giới, tức là phần hai giải đáp câu hỏi về uy đức của Phật, bởi vì uy đức vốn dựa theo thân. Văn có mười kệ phân hai: Năm kệ trước nói về Pháp thân, năm kệ sau nói về Trí thân.

Trong năm kệ trước phân hai:

Đầu là một kệ lựa chọn về mê, nghĩa là bởi vì Uy đức thì tự tại hừng hực, Sắc tướng thì đoan nghiêm tốt lành, Chủng tộc thì danh xưng tôn quý. Tuy là Bạc-già (Thế Tôn) mà thấy từ nơi khác đến, cho nên giữ lấy tướng trái ngược với địa vị Tối thắng. Bởi vì cái thấy trái ngược giống như mắt có bệnh, cho nên thấy hoa đốm ở bên ngoài, chấp trong làm ngoài, nói Không là Hữu.

Sau là bốn kệ nêu ra tỏ ngộ để hiển bày về pháp Tối thắng:

Kệ một: Trình bày về Sắc tướng của Như Lai là vô biên, cho nên khởi lên tình thức không lường được. Vô biên có hai nghĩa: 1- Sâu xa, cho nên tùy theo mỗi một tướng phù hợp với Chân vô biên; 2- Rộng lớn, cho nên đầy đủ tướng như trần số của mười Liên Hoa Tạng.

Kệ hai: Giải thích về hai nghĩa trên, nửa kệ trước giải thích về sâu xa, bởi vì tướng tức là Vô tướng; nửa kệ sau giải thích về rộng lớn, bởi vì Vô tướng là tướng. Rộng lớn lại có hai nghĩa: 1- Do vô hạn nhân mà thành tựu. 2- Ứng với căn cơ mà hiện bày khắp nơi, nghĩa là Sắc mà không có Sắc nhất định, giống như đỏ tím (chu tử) hợp lại từ Kim Cang; Hình mà không có Hình nhất định, giống như dài ngắn tùy theo ánh sáng và hình ảnh; Tướng mà không có Tướng nhất định, tựa như đẹp

xấu hướng về gương sáng, cho nên tùy theo ưa thích đều thấy.

Kệ ba: Trình bày về pháp đã chứng vượt lên trên tình thức, để thành tựu nghĩa trước. Nửa kệ trước là chính thức hiển bày, nghĩa là muốn nói pháp ấy có thì Thể tướng tịch diệt, muốn nói pháp ấy không có thì Sắc tướng vô biên, bặt dứt ngôn từ mà hiển bày vi diệu thì chỉ có Trí mới phù hợp, tâm suy nghĩ không thể lường tính bởi vì Lý tròn vẹn mà lời thiên lệch, cho nên ngôn thuyết không đạt tới được. Nửa kệ sau là trở lại giải thích, nghĩa là ứng với duyên thì tất cả đều hòa hợp, trú vào Thể thì không phải hòa hợp. Lại duyên khởi do tu mà thành tựu thì tất cả đều hòa hợp, hợp với Chân thì tướng hết mà không phải hòa hợp. Lại duyên tức là không phải duyên cho nên không phải hòa hợp, không phải duyên tức là duyên cho nên tất cả đều hòa hợp. Lìa xa tướng hòa hợp cho nên không có các tướng, không phải hòa hợp cũng lìa xa cho nên Thể vắng lặng.

Kệ bốn: Trình bày về người siêu tuyệt có năng lực chứng được, kết luận quy về thân Phật.

Trên đây, nói đến Thể tánh vắng lặng là loại trừ về có, thân tướng đầy đủ là loại trừ về không có, không phải hòa hợp và không hòa hợp là loại trừ về có và không có, mà lại nói Phật là không phải có-không phải không có, cũng trở thành hý luận. Trung Luận nói: “Hý luận phá hỏng mắt Tuệ thì đều không thấy Phật, cho nên tiếp theo loại trừ hý luận.” Nghĩa là phiền não hư vọng không sinh bởi vì không phải Uẩn tụ, khởi tâm thì sinh liền trở thành hý luận. Quyết định thấy, là không tùy theo tướng của cảnh, gọi là lực tự tại. Có và không có không thể nào liên lụy đến thần thức, cho nên không sợ hãi. Không phải nơi chốn của ngôn hành bởi vì đoạn tuyệt lộ trình của ngôn ngữ.

Trong năm kệ sau nói về Trí thân:

Đầu là một kệ về Trí nhận biết giải thoát, nghĩa là thân bên ngoài không phải nghiệp ràng buộc, tâm bên trong không có chấp trước, bởi vì đều giải thoát, luôn luôn phù hợp giống như lý, cho nên nói là Chánh niệm. Lại bên trong thoát khỏi hai chướng, bên ngoài hoạt dụng không có gì ràng buộc. Đây là trình bày về tự tại.

Sau là bốn kệ nói về Đại Dụng tự tại, lần lượt chuyển tiếp để giải thích lẫn nhau.

Kệ một: Dùng Trí vắng lặng soi chiếu làm lợi ích chúng sinh, ý thanh tịnh vắng lặng, ánh sáng soi chiếu rõ ràng, thanh tịnh bởi vì không có đắm trước, sáng ngời bởi vì Trí rộng khắp, cho nên có thể làm nhiều Phật sự.

Kệ hai: Làm thế nào để lợi ích chúng sinh? Đó là Trí biến hóa tự tại. Nửa kệ trước là một-nhiều vô ngại, nửa kệ sau là tùy theo căn cơ mà hiện bày khắp nơi.

Kệ ba: Trình bày về nơi bắt đầu của một-nhiều, dùng Trí vô sinh tùy theo chúng sinh mà cảm đến, nghĩa là một thân-nhiều thân chỉ do tâm phân biệt của chúng sinh mà khởi lên, không có tích chứa-không biết từ đâu, điều ấy giống như ngàn cái chậu cùng xếp gần nhau trong mấy bước chân mà ngàn ánh trăng không giống nhau, một dòng sông trong veo dài vạn dặm mà chỉ một vầng trăng chiếu rọi. Tình ngăn cách thì Pháp thân trở thành khác nhau, tâm thông suốt mà Huyền chỉ chắc chắn như nhau, Tự-Tha nào can hệ gì đối với Phật.

Kệ bốn: Lại lướt qua dấu tích trước đây, nghĩa là ngay nơi vật dụng phân biệt trước đây cũng không hề có, thì thân hư vọng nhìn thấy lẽ nào là có thể đạt được? Pháp này là do Phật đã nhận biết, nên dựa vào lý này mà thấy Phật. Hai câu sau cuối này bao gồm tất cả để kết luận những phần trên.

*Đoạn 7:* ánh sáng soi chiếu trăm vạn thế giới trong mười phương, bốn đoạn dưới đây tức là phần ba giải đáp câu hỏi về pháp tánh. Phật dùng công đức để làm pháp tánh, cũng phân làm bốn: Một-Tổng quát hiển bày về đức thâu nhiếp bao gồm trong ngoài; hai-Đức thuộc phương tiện có thể đảm nhận; ba-Đức thuộc Đại Bi thâu nhiếp cứu giúp; bốn-Đức thuộc nhân quả tròn vẹn tất cả.

Tổng quát hiển bày về đức thâu nhiếp bao gồm trong ngoài, trong phần kệ phân hai: Năm kệ trước ca ngợi về pháp Phật khó nghĩ bàn; năm kệ sau nêu ra phương tiện để tiến vào.

Trong năm kệ trước phân ba: Đầu là ba kệ thẳng thắn dựa vào Phật để trình bày; tiếp là một kệ hướng về căn cơ để phân rõ; sau là một kệ dựa theo pháp để trình bày.

Đầu là ba kệ thẳng thắn dựa vào Phật để trình bày: Câu 1- Sở duyên và Nhất thiết chủng trí thanh tịnh, bởi vì ở trong Sở duyên đã nhận biết, Trí vô ngại tự tại mà chuyển. Câu 2- Sở y thanh tịnh, bởi vì tập khí phiền não vĩnh viễn không sót lại gì. Câu 3- Nhất thiết chủng tâm thanh tịnh, bởi vì tất cả thiện căn đều tích tập. Câu 4- Vốn đầy đủ Đại Bi. Câu 5- Không có tạp nhiễm của lo buồn-mừng vui, bởi vì an trú trong Xả, cho nên không có gì vướng mắc. Câu 6- Ý tưởng xấu ác đều đoạn tuyệt, bởi vì không dựa vào danh tiếng-lợi dưỡng. Câu 7 và 8- Thể tuy không lường tính được mà đầy đủ tướng tốt, cho nên ca ngợi. Câu 9- Ánh sáng của Trí giác ngộ khắp nơi lìa xa điên đảo gọi là thanh tịnh,

ánh sáng của Thân có thể biết. Câu 10- Vĩnh viễn làm hại đến tập khí. Câu 11- Trú trong Chánh niệm cho nên lìa xa hai bên, luôn luôn ghi nhớ rõ ràng cho nên không lay động, cũng là thành tựu về pháp đã quán sát do ánh sáng của Trí bậc Thượng. Lại một kệ này tức là nói đến bốn Vô sở úy, ánh sáng tức là Chánh giác, thanh tịnh tức là ra khỏi khổ, trừ sạch hệ lụy-không còn phiền não và chướng đạo, đều là nói đến Vô úy. Bất động tức là nghĩa của Vô úy, bởi vì chướng nạn bên ngoài không thể nào làm cho nghiêng ngã, không rơi vào hai bên thắng-bại, là Trí vô úy.

Tiếp là trong một kệ hướng về căn cơ để phân rõ: Thân tâm lìa xa phân biệt, hàm chứa hai ý: 1- Dựa theo Phật, dùng ba nghiệp tùy theo Trí tuệ mà thực hành bình đẳng; 2- Dựa theo căn cơ, tức là nhận biết về công đức nói trên, mà có thể khiến cho thân tâm không còn phân biệt, là đạt được lợi ích không nghi ngờ gì-không vướng mắc gì.

Sau là một kệ dựa theo pháp để trình bày: Tuy chuyển khắp pháp giới, mà Vô tánh tịch diệt vốn không hề chuyển, dựa vào ngôn từ diễn giải gọi là phương tiện thuyết giảng, Trí có thể chuyển ấy tức là Trí thuộc Thập Lực.

Trong năm kệ sau nêu ra phương tiện để tiến vào: Trên đây là nói về Phật không lìa xa công đức Bồ-đề. Pháp đã thuyết giảng trên đây, không tách rời giáo nghĩa, theo thứ tự khiến cho tiến vào.

Kệ một: Khiến cho nghĩ đến Bồ-đề, câu đầu là khéo léo quyết định về tánh tướng, tiếp hai câu là phù hợp với lý mà bặt dứt ý tưởng, bởi vì sinh ra ý tưởng phân biệt tức là hý luận, đầy đủ hai nghĩa này là nghĩ đến Bồ-đề. Vì vậy kinh Đại Bát Nhã nói: “Hiểu rõ tự tánh của pháp, lìa xa các phân biệt, giống như Bồ-đề.” Lại tâm bặt dứt dao động, lời không còn hý luận. Lại luận Du Già quyển thứ 95 có sáu loại hý luận, cho nên gọi là các loại (Chư).

Kệ hai: Tùy thuận giáo pháp, hai câu trước là hiểu rõ pháp không còn ngôn từ, câu tiếp là đạt được tôn chỉ mới gọi là tùy thuận.

Kệ ba: Hòa vào công đức của Phật, hai câu trước là cùng giữ lại bởi vì một-nhiều khác nhau, câu tiếp là cùng phai mờ bởi vì so sánh với nhau làm cho mất đi. Một dựa vào nhiều mà có, trong nhiều thuận theo có một; nhiều dựa vào một mà có, trong một thuận theo có nhiều. Nay trong nhiều không có một, một không biết từ đâu mà có; trong một không có nhiều, nhiều không biết từ đâu mà có, vì vậy cả hai đều rời bỏ. Mà tánh tướng dung thông, hòa vào một tức là hòa vào nhiều, gọi là hòa vào tất cả.

Nhưng một-nhiều dựa vào nhau, làm gốc ngọn lẫn nhau, tổng quát có bốn nghĩa:

1) Nghĩa về tác thành lẫn nhau, là một-nhiều cùng thiết lập, bởi vì duy trì lẫn nhau, có lực đều tồn tại, tức là ý của hai câu đầu.

2) Nghĩa về tổn hại lẫn nhau, là so sánh làm cho mất đi, cả hai đều không còn, bởi vì dựa vào nhau mà đều vô tánh, tức là cả hai đều rời bỏ.

3) Nghĩa về tồn tại lẫn nhau, bởi vì pháp này duy trì pháp kia, không hủy hoại pháp kia mà thuộc về pháp này; pháp kia duy trì pháp này cũng như vậy, cho nên văn trước đây nói: Trong một pháp hiểu rõ vô lượng pháp...

4) Nghĩa về phai mờ lẫn nhau, bởi vì pháp này duy trì pháp kia, tướng của pháp kia không còn mà chỉ có pháp này; bởi vì pháp kia duy trì pháp này, tướng của pháp này không còn mà chỉ có pháp kia. Vì vậy văn sau nói: Biết một ngay nơi nhiều, nhiều lại ngay nơi một. Các văn đều dựa vào một nghĩa, cho nên không trái với nhau.

Lại tổng quát thu nhận mà làm thành mười nghĩa: 1- Một mình tách ra đứng đơn độc; 2- Cùng hiện rõ trong một lúc; 3- Hai tướng đều không còn; 4- Tự tại không ngăn ngại; 5- Đi và đến không lay động; 6- Không có lực duy trì lẫn nhau; 7- Đôi bên không biết lẫn nhau; 8- Lực dụng qua lại xuyên suốt; 9- Tự tánh không phải là có; 10- Hoàn toàn lìa xa ngôn từ.

Kệ bốn: Hòa vào Bồ-đề của Phật, Y-Chánh đều vắng lặng, cho nên không có chỗ dựa; Trí phù hợp với điều này, cho nên không có phân biệt.

Kệ năm: Nhận biết về nghĩa của pháp, trình bày về chúng sinh-quốc độ đều vắng lặng không thể nói là khác, Y-Chánh đều khác nhau không thể nói là một.

*Đoạn 8:* ánh sáng soi chiếu một ức thế giới, trước đây nói là trăm vạn, nay gấp mười lần so với trước, tức là một ngàn vạn làm một ức. Mười kệ ca ngợi phương tiện có thể đảm nhận, Quyền-Thật song hành của Phật. Nhưng nói đến phương tiện, sơ lược có ba ý: 1- Dùng lực phương tiện của mười loại gia hạnh trong nhân, tu tập thành tựu đức tự tại của quả Phật; 2- Nhưng mà Dụng sai biệt đều gọi là phương tiện, bởi vì Tuệ vô ngại ấy không có bao nhiêu; 3- Quyền khởi Dụng tự tại ngay nơi Thật, cho nên gọi là phương tiện. Nay văn đầy đủ ba ý, đều có ba câu phân rõ về tướng, một câu kết luận về tên gọi.

Kệ một: Ngay nơi Thể khởi Dụng làm phương tiện, nhưng có sáu

nghĩa: 1- Trí vượt lên trên phần vị phía dưới; 2- Chứng pháp vô biên; 3- Thoát khỏi biển rộng của sinh tử (Hữu); 4- Đầy đủ ba nghĩa trên mà đến bờ Niết-bàn; 5- Thọ mạng bao gồm Chân-Ứng; 6- Ánh sáng nơi Thân không có giới hạn, đều là công đức của Phật.

Kệ hai: Ca ngợi về phương tiện vắng lặng-soi chiếu, câu một là soi chiếu về không gian, câu hai là soi chiếu tận cùng về thời gian, câu ba tức là vắng lặng-soi chiếu mà không suy nghĩ gì, cho nên khó nghĩ bàn.

Kệ ba: Ca ngợi về phương tiện thuộc Sự-Lý vô ngại của Phật, câu một-câu hai là có và không có vô ngại, câu ba là Định-Tán vô ngại.

Kệ bốn: Ca ngợi về phương tiện tu-vô tu của Phật, câu một là khéo léo cùng tận về tánh tướng, câu hai là vô niệm chịu khó tu vui với giải thoát, là giải thích về tu Niết-bàn. Lìa xa không bình đẳng, là giải thích về Chánh niệm trước đây, bởi vì không thấy sinh tử là tạp nhiễm, Niết-bàn là thanh tịnh. Hai loại này không sai biệt là tịch diệt chân thật.

Kệ năm: Ca ngợi về phương tiện hồi hướng, câu một-câu hai là hướng đến tiến vào pháp giới, là hồi hướng Thật tế, còn lại đều hồi hướng Bồ-đề; câu ba là hồi hướng Chúng sinh, trú vào Như để giáo hóa chúng sinh vốn là phương tiện.

Kệ sáu: Phương tiện chứng biết, câu một là tùy thuận chứng nhập, câu hai là nhận biết mà không có chướng ngại, câu ba là nhận biết về hành hướng đến khắp nơi, tức là pháp lợi ích chúng sinh, đã nhận biết liền chứng là tu tập tự tại.

Kệ bảy: Phương tiện Tịch-Dụng, câu một nói về Tịch, câu hai nói về Dụng, câu ba nói về Tịch-Dụng vô ngại, là Niết-bàn Vô trú, phàm phu-Tiểu thừa khó đến được.

Kệ tám: Phương tiện theo số lượng-thời gian, có thể biết.

Kệ chín: Phương tiện khó nghĩ bàn, câu một là hiểu rõ về sinh diệt, một kỳ hạn trong sát-na thảy đều nhận biết rõ ràng. Tiếp theo mười một chữ là hiểu rõ về tướng, tức là Thể của chúng sinh, không ra ngoài chín Địa thuộc ba cõi. Hai cõi sau là Sắc, cõi Vô sắc là Phi sắc, tám Địa thuộc hai cõi đều gọi là Tưởng. Vô Tưởng Thiên là Phi tưởng, Hữu Đảnh là Phi tưởng phi phi tưởng. Đều nhận biết rõ ràng, là có thể hiểu rõ-bao gồm hiểu rõ về tánh ấy tức là Vô sinh. Đây là cảnh giới vô biên cho nên khó nghĩ bàn. Hai kệ trên đây chỉ hiểu rõ về sai biệt, tức là phương tiện.

Kệ mười: Phương tiện không gì sánh được, hai câu đầu nhận biết về tướng, câu trước là cùng tận theo chiều dọc, câu sau là thâu nhiếp

theo chiều ngang. Câu ba là nhận biết về tánh, hai loại này vốn không hai, không gì sánh được tức là phương tiện.

*Đoạn 9:* ánh sáng soi chiếu mười ức thế giới, ca ngợi về đức thuộc Đại Bi cứu giúp chúng sinh của Phật. Mười kệ phần nhiều dùng câu thứ tư để kết luận, trong đó phân ba: Đầu là một kệ tổng quát nêu ra biển Hạnh đã tròn vẹn mà có thể giáo hóa tất cả; tiếp là tám kệ riêng biệt hiển bày về chủng loại giáo hóa không giống nhau; sau cuối là một kệ tổng quát kết luận về Bi-Trí rộng khắp mọi nơi.

Trong một kệ đầu: Câu một là tu tập không sót lại gì, rộng nghĩa là nhận chịu tất cả, lớn nghĩa là khổ đau vô cùng. Câu hai là trải qua thời gian dài không gián đoạn. Câu ba là công hạnh đã tròn vẹn, bởi vì hạng vô cùng tệ ác khó hóa độ đã có thể hóa độ. Vì sao có thể hóa độ? Đó là Sư tử gầm lên. Sư tử gầm lên, gọi là quyết định thuyết giảng. Quyết định thuyết giảng về tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, hóa độ Nhất xiển-đề. Quyết định thuyết giảng về Vô ngã, hóa độ các ngoại đạo. Quyết định thuyết giảng về Dục-Khổ và Bất tịnh, để hóa độ ma Ba-tuần. Quyết định thuyết giảng về Thường-Lạc-Ngã-Tịnh của Như Lai, để hóa độ Thanh văn. Quyết định thuyết giảng về Đại Bi, để hóa độ Duyên giác. Quyết định thuyết giảng về Đại Trí vô ngại của Như Lai, để hóa độ Bồ-tát. Vì vậy nói là hóa độ tất cả chúng sinh.

Trong tám kệ tiếp là riêng biệt hiển bày vì sao hóa độ tất cả?

Kệ một: Hóa độ hạng chúng sinh Si-Ái, nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Như người rơi xuống biển, có năm sự việc khó thoát khỏi: 1- Nước sâu; 2- Sóng dồn; 3- Mê tối; 4- Thủy trùng giữ lấy; 5- Lo sợ bức bách mất hết sức lực. Chúng sinh lưu chuyển giữa biển Dục cũng như vậy. Trong này, Ái có hai nghĩa: 1- Điều đã có được không hề thỏa mãn, sâu rộng như biển; 2- Đối với điều chưa có được, không hề đầy đủ như dòng chảy. Si cũng có hai nghĩa: 1- Mê mờ không thấy lỗi lầm; 2- Vọng thấy mình có đức, kết thành mạng lưới tự trói buộc. Năm sự việc trước đây do Si-Ái mà dẫn đến buồn lo khổ sở vô cùng. Câu ba nêu ra công hạnh mà Cổ Phật đã thực hành, quên thân vì chúng sinh cho nên nói là vì người mà đến (Chí nhân). Câu bốn là lập nên thệ nguyện sẽ thực hiện.

Kệ hai: Hóa độ chúng sinh đắm theo Dục, nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Phóng dật là duyên đắm theo Dục, đắm theo năm dục là Sự thuộc về Dục, không thật sự phân biệt là nhân của Dục, nhận chịu các nỗi khổ là quả của Dục. Chưa có được đã mất đều nhận chịu nhiều đau khổ, đang có được cũng đau khổ mà bất ngờ sinh ra ý tưởng vui

sướng, ví như là nhận chịu khổ đau trong ba nẽo, cho nên nói là các nỗi khổ. Câu ba là tiếp nhận giáo pháp tự mình tu tập. Câu bốn là lập nên thệ nguyện mà chuyển hóa.

Kệ ba: Cứu giúp chúng sinh đắm theo Ngã, nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Đắm theo Ngã làm nhân mà nhận chịu quả của sinh tử, chưa chứng Vô ngã thì mênh mông không có giới hạn. Câu ba là phương tiện cứu giúp, nói về hai vô ngã chỉ riêng Phật mới có.

Kệ bốn: Cứu giúp chúng sinh nẽo ác, ba câu trước là chúng sinh đã cứu giúp. Nghĩa là không có thiện nào có thể nhờ cậy, hiển bày chỉ có nghiệp ác và căn bệnh phiền não là nhân dẫn đến ba nẽo ác, lần lượt chuyển tiếp lại khởi lên lỗi lầm của ba độc, vì vậy nhân quả đều đốt cháy. Câu bốn là phương tiện cứu giúp, chỉ làm cho tâm ấy thanh tịnh thì nhân không còn-quả mất đi.

Kệ năm: Cứu giúp chúng sinh tà kiến, nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Câu một là trình bày bởi vì mê mờ bốn Chân đế, cho nên nghi hoặc đối với cảnh hiện tại; câu hai là khởi lên kiến chấp, tà kiến che mờ lý lẽ, liền trở thành căn nhà tối tăm. Nửa kệ sau là phương tiện có thể cứu giúp.

Kệ sáu: Cứu giúp chúng sinh đắm theo cõi (Hữu), nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Ba cõi sâu rộng tổng quát dụ cho biển, trôi dạt đến cõi trời-người, trở lại chìm vào nẽo ác. Chưa gặp được Như Lai, phần nhiều trở thành nơi hoạn nạn khó khăn. Mong cầu không dứt, cho nên gọi là buồn khổ. Chưa có đối trị, cho nên không có bến bờ. Có đủ các lỗi lầm trên đây, cho nên không có thể sinh sống. Nửa kệ sau là có thể cứu giúp, có thể biết.

Kệ bảy: Cứu giúp chúng sinh Vô minh, nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Bởi vì vốn trú trong Vô minh, cho nên không thấy nguồn gốc của Vô trú, mê mờ về Lý-nghi hoặc về Sự mà điên cuồng chạy mãi ở trong sinh tử. Nửa kệ sau là có thể cứu giúp, Phật đã trao truyền giáo pháp, Chánh niệm thì lên cao.

Kệ tám: Cứu giúp chúng sinh nơi đường hiểm, nửa kệ trước là chúng sinh đã cứu giúp. Báo của trời-người không an toàn, sắp rơi vào nẽo ác, gọi là đường hiểm. Nửa kệ sau là có thể cứu giúp, có thể biết.

Sau cuối là một kệ tổng quát kết luận, nửa kệ trước là kết luận về có Trí thuộc Giáo Chứng, có thể dẫn dắt Bi thuộc Vô Duyên. Câu ba là kết luận về có Bi thuộc Đồng Thể, có thể khắp nơi sáu đường trong mười phương. Câu bốn là kết luận về chúng sinh đã cứu giúp, không vượt qua những hạng chúng sinh mê muội.

*Đoạn 10:* ánh sáng soi chiếu mười phương, tổng quát kết luận về Vô tận.

Phần trường hàng phân hai: Trước là trình bày về số lượng thế giới, tóm lược có mười bảy thế giới dần dần cùng tận pháp giới; sau là trình bày về tất cả các thế giới ấy đều hiện rõ.

Phần kệ tụng có mười kệ trình bày về đức thuộc nhân quả tròn vẹn tất cả, trong đó phân hai: Bốn kệ đầu nêu ra nhân quả rộng khắp của Phật mà thuyết giảng; sáu kệ sau là khuyến khích chúng sinh thuận theo thực hành.

Trong bốn kệ đầu:

Một kệ đầu là nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, làm sáng tỏ về có nhân thuyết giảng, ba câu đầu nói về nhân tròn vẹn của Tam Đạt, một câu sau nói về quả đầy đủ của Thập Lực.

Một kệ tiếp là Đại Dụng bên ngoài nổi bật, chính thức trình bày về thuyết pháp rộng khắp mọi nơi, có thể biết.

Hai kệ sau là đối với nhân để phân rõ về quả: Một kệ trước nói về nhân rộng khắp, câu đầu là nhân, ba câu sau đều là quả. Pháp cúng dường Phật cho nên đối với pháp thuận theo nhận biết, vì tất cả chúng sinh cho nên có thể hoạt dụng rộng khắp, đây chính là Đẳng Lưu mà gọi là quả Tương Tự. Bản kinh đời Tấn nói: "Chánh tâm cúng dường, rõ ràng là pháp cúng dường. Một kệ sau nói về nhân sâu xa cho nên có thể nhanh chóng chứng quả, hai câu đầu là Tự lợi thuộc sáu Độ, nghĩa là cúng dường Phật là Thí, ý nhu hòa gồm đủ là Giới, từ đầu đến cuối là Tinh tiến; câu tiếp là Lợi tha bao gồm phương tiện..., hai hạnh đã tròn vẹn thì quả Phật chỉ trong sớm chiều, cho nên nói là nhanh chóng thành tựu.

Sáu kệ sau là khuyến khích chúng sinh thuận theo thực hành, Phật xưa thực hành như vậy, nay đạt được quả, thuyết pháp khiến cho chúng sinh thực hành, cũng đạt được quả này. Trong đó: Kệ một nói về hạnh cầu pháp; kệ hai nói về hạnh thuyết pháp; kệ ba nói về hạnh nghe pháp; kệ bốn-năm-sáu nói về hạnh phá tướng.

Kệ một nói về hạnh cầu pháp: Câu một là lìa xa lỗi lầm, danh lợi hơn hẳn người khác gọi là tình thức đặc biệt. Tiếp hai câu hiển bày về đức, một câu nói về Phước đầy đủ, một câu nói về Trí tròn vẹn. Lại không có gì khác nhau, là đối với tất cả các pháp đều không có gì mong cầu, mong cầu như vậy thì thấy được Pháp thân chân thật.

Kệ hai nói về hạnh thuyết pháp: Nửa kệ trước nói về thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh. Nghĩa lợi, là làm cho chúng sinh nhất định

lìa xa điều ác-thâu nhiếp điều thiện, lợi ích cho đời này-đời khác, lợi ích cho thế gian-xuất thế gian, lợi ích về phước đức-trí tuệ. Bốn cặp trên đây đều trước là Nghĩa-sau là Lợi. Nửa kệ sau là dường như không có thuyết giảng-không có nêu ra, giống như Phật thuyết giảng.

Kệ ba nói về hạnh nghe pháp bao gồm hiển bày về Thể của Pháp luân: Câu một nói về giáo pháp. Câu hai là ngay nơi giáo pháp thành tựu về hạnh, không có một văn-một pháp nào không phải là nhân của Bồ-đề, lẽ nào chỉ có ba mươi bảy phẩm hay sao? Câu ba là tỏ ngộ về Lý, chọn bỏ tùy theo văn. Câu bốn là Lý không có phế-hưng, cho nên thường thấy quả Phật.

Trong ba kệ nói về hạnh phá tướng: Kệ bốn là chính thức trình bày, kệ năm-sáu là chuyển sang giải thích.

Kệ bốn chính thức trình bày: Ba câu đầu là hiển bày ngược lại, thân sắc vàng ròng rực rỡ trước mắt mà không phải hình tướng, lẽ nào có thể dùng tướng để giữ lấy? Câu sau là chính thức hiển bày về pháp tánh vượt lên trên nghe-nhìn, chỉ có thể rỗng rang tâm ý mà mong cầu.

Kệ năm-sáu là chuyển sang giải thích: Vì sao không thấy?

Kệ trước lấy Vọng dụ cho Chân, phiền não hư vọng của chúng sinh hãy còn không thể cùng tận, chư Phật phù hợp với Chân thì thấy được tất cả như thế nào?

Kệ sau lại chuyển sang giải thích rằng: Tuy khắp nơi mười phương mà không thể nào nhất định giữ lấy, như quốc độ khắp nơi hư không vốn có bốn nghĩa: 1- Nhiều quốc độ đầy khắp hư không; 2- Thể không có đến và đi; 3- Không trở ngại gì thành và hoại; 4- Không có chỗ dựa riêng biệt. Thân Phật khắp nơi hư không, cũng đầy đủ bốn nghĩa: 1- Lập tức khắp nơi nhiều quốc độ; 2- Luôn luôn không có đến đi; 3- Thuận theo mà có ẩn hiện; 4- Thể và Dụng không có nương tựa. Vì thế cho nên thân Phật cũng không thể dùng hư không khắp nơi mà giữ lấy.

Ba phẩm trên đây giải đáp mười câu hỏi thứ nhất về quả đã dựa vào, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 14

### *Phẩm thứ mười:* BỒ TÁT VẤN MINH

Giải thích một phẩm này, cũng có bốn môn.

**A- Ý ĐƯA RA:** Trong này có tổng quát-có riêng biệt.

Tổng quát nghĩa là ba phẩm trên đây đã giải đáp mười câu hỏi về chỗ dựa mà phát sinh hiểu biết, từ đây trở xuống là chính thức giải đáp về nhân quả đã phát sinh hiểu biết, cho nên tiếp theo đưa ra.

Trong nhân phát sinh hiểu biết, trước là giải đáp về Thập Trú, Trú thâu nhiếp Tín mà thành tựu, muốn giải đáp về pháp đã thành tựu thì trước phải phân rõ về pháp có thể thành tựu. Lại chính thức giải đáp về Thập Tín, cho nên đưa ra ba phẩm sau.

Riêng biệt, là ba phẩm trình bày về Tín có đức thuộc Giải-Hạnh, Giải là căn bản của hai loại, cho nên phẩm này đưa ra trước.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Bồ Tát là người, Vấn Minh là pháp. Ngăn chặn quả để biểu thị về nhân, cho nên gọi là Bồ Tát. Vấn tức là chất vấn, Minh tức là giải đáp.

Nhưng Vấn có hai loại: 1- Mở rộng ra mà hỏi với nhau, tiếng Phạn nói là Tất-lý-xa; 2- Nạn vấn, nghĩa là dùng lý đưa ra để hỏi vặn, tiếng Phạn nói là Bát-la-thất-nang, chính là ý của phẩm này.

Đáp cũng có hai: 1- Chỉ dựa vào câu hỏi để trả lời, gọi là Đáp; 2- Nếu đều vì giải thích sự việc phụ thuộc bao gồm ý nghĩa khác, dùng lời hay để ca ngợi kể lại, khiến cho lý rõ ràng sáng tỏ, thì gọi là Minh, chính là ý của phẩm này.

Minh cũng phá trừ tối tăm, bởi vì có thể trừ bỏ nghi ngờ tối tăm của người hỏi.

Nay Văn Thù và chín vị Bồ-tát tên Thủ vì Minh Nạn lẫn nhau, theo thứ tự làm người hỏi-người đáp (Châm chùy), nghiên cứu tỉ mỉ

(Nghiên hạch) về giáo lý để thức tỉnh quần sinh, cho nên lấy làm tên gọi.

Lại ở phần trường hàng, Minh là khởi lên từ Vấn; trong phần kệ tụng, Minh là giải thích về Vấn, cho nên gọi là Vấn Minh. Không nói là Đáp, là muốn dùng Minh để bao gồm đối với Vấn. Vấn có hai nghĩa, cho nên có thể gọi là Minh: 1- Trong Vấn nêu ra vặn hỏi, chất vấn hết lý, khiến cho người đáp không còn nói gì được, đây là Vấn mà dẫn đến Minh. 2- Bởi vì trong Vấn, tới lui hỏi vặn về lý khiến cho hiện rõ, làm cho người đáp dễ dàng giải thích, cho nên lấy làm Minh.

Vả lại, Minh tức là Pháp Minh, bởi vì mười vị Bồ-tát hỏi đưa ra mười loại Pháp Minh, cho nên nói là Vấn Minh. Tuy các nghĩa không giống nhau, mà đều là sự việc Vấn Minh của Bồ-tát, là Y chủ thích.

**C- TÔNG THÚ:** Cũng trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Tổng quát lại có hai nghĩa: 1- Tổng quát về Tông của Phần; 2- Tổng quát về Tông của Hội. Đều giống như phần đầu của Hội.

Riêng biệt trình bày về phẩm này, có hai nghĩa: 1- Hướng về ngay phẩm này, dùng mười loại Thậm thâm làm Tông, dựa vào thành tựu Quán giải làm Thú; 2- Hướng về hai phẩm sau, thì dùng Quán giải Thậm thâm làm Tông, thành tựu đức của hạnh sau làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Từ đây trở xuống đến phẩm Bồ-tát Trú Xứ, trình bày về nhân phát sinh hiểu biết, phối hợp với mười câu hỏi, như trong phần hỏi trước đây. Dựa vào thứ tự của văn, tạm thời phân làm sáu: Một: Từ đây trở xuống là ba phẩm, trình bày về chưa Tín khiến cho Tín; Hai: Hội thứ ba đã Tín khiến cho Giải; Ba: Hội thứ tư đã Giải khiến cho Hành; Bốn: Hội thứ năm đã Hành khiến cho khởi Nguyện; Năm: Hội thứ sáu đã khởi Nguyện khiến cho Chứng nhập; sáu: Từ phẩm Thập Định đến phẩm Trú Xứ, đã Chứng nhập khiến cho giống như Phật.

Một: Ba phẩm tức là ba phần riêng biệt: Phẩm này (phẩm 10) trình bày về quán sát đối với lý (Lý quán) mà hiểu biết chính xác (Chánh giải), phẩm tiếp theo (phẩm 11) trình bày về nguyện hạnh tùy duyên, phẩm Hiền Thủ (phẩm 12) trình bày về thâu nhiếp đầy đủ Đức Dụng.

Ngay trong phẩm thứ mười phân hai: Trước là hỏi-đáp hiển bày về Lý; sau là nêu ra tướng kết luận nối thông.

Trong phần trước, bởi vì mười vị Bồ-tát đều đứng đầu một môn hiển bày về mười loại rất sâu xa (Thậm thâm), tức là mười đoạn: 1- Duyên khởi thậm thâm; 2- Giáo hóa thậm thâm; 3- Nghiệp quả thậm thâm; 4- Thuyết pháp thậm thâm; 5- Phước điền thậm thâm; 6- Chánh giáo thậm thâm; 7- Chánh hạnh thậm thâm; 8- Chánh trợ thậm thâm;

9- Nhất đạo thậm thâm; 10- Phật cảnh thậm thâm.

Mười loại Thậm thâm này theo thứ tự: Thế nào là lý sâu xa của duyên khởi? Bởi vì tổng quát đầy đủ các pháp chủ yếu là Quán giải, cho nên trình bày đầu tiên. Chúng sinh mê mờ về điều này vì vậy cần phải giáo hóa. Trái với giáo hóa-thuận theo giáo hóa mà có nghiệp thiện-ác. Phải biết rằng nghiệp này do thuyết pháp mà thành tựu. Nhưng thuyết pháp thành tựu nghiệp thiện chỉ có Phật là phước điền. Đã thuyết giảng thuận theo phước điền thì cần phải duy trì Thánh giáo. Giáo thuộc về chịu khó thực hành. Thực hành cần phải có Chánh đạo và Trợ đạo. Trợ đạo nhất định phải có Chánh đạo, đường đi khác nhau nhưng cùng chung một đích. Đạt được một con đường, là hướng về cảnh giới của Phật. Vì vậy làm thành thứ tự này.

Lại mười loại này cũng có thể phối hợp với Thập Tín, nhưng không theo thứ tự mà thôi. Văn Thù và cảnh giới của Phật tức là tâm thuộc Tín, bởi vì Văn Thù là chủ về Tín, cảnh giới của Phật tức là pháp đã Tín. Dựa theo thứ tự của phát tâm thì Tín ở đầu tiên. Dựa theo cuối cùng của pháp đã Tín thì Tín ở sau cùng. Cũng trình bày về mười tâm, mà không nhất định phải theo thứ tự. Cần Thủ tức là tâm thuộc về Tinh tiến. Tài Thủ là tâm thuộc về Niệm, bởi vì trình bày về bốn Niệm. Giác Thủ là tâm thuộc về Định, bởi vì có thể quán sát tâm tánh thì Định là trước tiên. Trí Thủ là tâm thuộc về Tuệ, bởi vì Tuệ là đứng đầu bao gồm trang nghiêm cho mình có mười Độ. Pháp Thủ là tâm thuộc về Bất thối, bởi vì như thuyết tu hành mà đạt được Bất thối. Bảo Thủ là tâm thuộc về Giới, bởi vì ba Tụ không thiếu như ngọc châu quý báu, nghiệp quả rất sâu xa do Giới mà tiếp nhận. Đức Thủ là tâm thuộc về Hộ pháp, bởi vì thuyết pháp rất sâu xa là pháp đã hộ trì. Mục Thủ là tâm thuộc về Nguyện, bởi vì phước điền như nhau do Nguyện mà khác nhau, mắt có thể dẫn dắt thân như Nguyện dẫn dắt Hành. Hiền Thủ là tâm thuộc về Hồi hướng, bởi vì một đường trở về, tức là hồi hướng Chân Như.

Một thân-một trí..., tức là quả Phật, văn nói: Như ban đầu hướng về Bồ-đề, tâm hồi hướng tất cả... Bởi vì mười pháp viên dung này, cho nên tất cả bao gồm nhiều nghĩa.

Lại cũng thâu nhiếp mười đức của Thập Tín, sợ rằng văn nhiều cho nên không đưa ra, mà thay vào giải thích về mười loại Thậm thâm. Nhưng có hai nghĩa: 1- Dựa theo hành; 2- Dựa theo pháp.

Nói dựa theo hành: Văn Thù đưa ra câu hỏi, chín vị Bồ-tát giải đáp, trình bày về Tuệ vi diệu nối thông với các hành; chín vị Bồ-tát đưa ra câu hỏi, Văn Thù là người giải đáp, trình bày về các hành thành tựu

từ Tuệ vi diệu.

Nói dựa theo pháp: Đầu là chín vị hiển bày về nghĩa sai biệt, sau là một vị hiển bày về sai biệt mà cùng chung nơi đến là cảnh giới Phật.

Hai phần này không hai, mà thành tựu về quán giải trong Tín.

Trong văn có mười đoạn, đều trước là hỏi-sau là đáp. Lại trước là nêu ra Minh Vấn, sau là giải thích về Vấn Minh.

***Đoạn 1: Duyên khởi thậm thâm.***

*Thứ nhất:* Trong phần hỏi có hai:

Một: Làm sáng tỏ về vị Chủ của việc hỏi-đáp, hỏi Giác Thủ là bởi vì vị ấy đạt được môn này, nghĩa sâu xa của duyên khởi mà không giác ngộ thì mãi lưu chuyển.

Hai: Từ "Phật tử tâm tánh..." trở xuống là chính thức hiển bày về đầu mối câu hỏi, sơ lược đưa ra năm môn: 1- Hỏi về việc đã làm; 2- Nói rõ ý câu hỏi; 3- Xác định điều đã hỏi; 4- Hiểu rõ điểm trái nhau; 5- Giải thích về văn này.

1) *Hỏi về việc đã làm:* Bởi vì có hai nghĩa, cho nên nêu ra hỏi đầu tiên: a- Loại bỏ kiến giải khác nhau; b- Hiển bày về lý sâu xa.

a) Loại bỏ kiến giải khác nhau, có ba: Một: Khiến cho các Bồ-tát nhận biết về pháp thuận theo duyên, khác với kiến giải của ngoại đạo. Hai: Nhận biết thuận theo tâm mà hiện bày, rời bỏ kiến giải của Nhị thừa. Ba: Chỉ do tâm tánh mà khởi lên, không giống như Quyền giáo.

b) Hiển bày về lý sâu xa, khiến cho các Bồ-tát phát khởi tin hiểu (Tín giải) sâu xa đối với Thật nghĩa này, khởi Hạnh-chứng Chân, từ đầu đến cuối đều Thật, cho nên hỏi về nghĩa này. Luận Khởi Tín nói: "Có pháp có thể phát khởi Tín căn Đại thừa (Ma-ha-diễn), vì vậy cần phải thuyết giảng." Pháp đã nói đến, gọi là tâm của chúng sinh, dựa vào pháp của một tâm, có Chân như môn và Sinh diệt môn. Luận ấy dựa vào đây mà sinh khởi niềm tin thanh tịnh.

2) *Nói rõ ý câu hỏi:* Nghĩa là trình bày về tâm-tánh là một, vì sao thấy có các loại quả báo? Nếu Tánh tùy theo Sự khác nhau thì mất đi Chân đế, nếu Sự tùy theo Tánh như nhau thì làm hỏng Tục đế. Giả sử nói cứu vãn điều ấy: Quả báo sai biệt đương nhiên do các nghiệp huân tập trong Thức mà biến hiện, không liên quan đến tâm-tánh, cho nên không có gì trái nhau. Bởi vì ngăn chặn sự cứu vãn này, cho nên lại chất vấn rằng: Nghiệp không nhận biết tâm..., nghĩa là tâm và nghiệp dựa vào nhau đều không có tự tánh, tự tánh hãy còn không có thì làm sao có thể nhận biết nhau? Mà các pháp sinh ra, đã lìa xa Chân tánh, đều

không tự mình tồn tại, rõ ràng đây là đều dựa vào tâm-tánh mà khởi lên. Tâm-tánh đã một thì Sự lẽ ra không nhiều, Sự pháp đã nhiều thì tánh lẽ ra không phải là một. Đây là chất vấn về gốc-ngọn trái ngược nhau, cũng là lý-sự trái ngược nhau, cũng là một-khác trái ngược nhau, cũng là chân-vọng trái ngược nhau.

3) *Xác định điều đã hỏi:* Dựa theo ý của câu hỏi này, tách rời Như Lai Tạng không thừa nhận tám Thức chủ động-thụ động huân tập..., có tự Thể riêng biệt có thể sinh ra các pháp, chỉ riêng Như Lai Tạng là chỗ dựa để sinh ra, cũng không thể nói tám Thức không có hai loại, cho nên gọi là tâm-tánh chỉ một. Bởi vì có thể sinh ra các loại cho nên không trái ngược nhau, cũng không phải Thức thứ tám mà làm tánh như nhau, huân tập trở thành các loại cho nên không trái ngược nhau, vì vậy nói tâm-tánh không phải Thức thứ tám. Trong phần giải đáp đã nói: Pháp tánh vốn không sinh, thị hiện mà có sinh. Pháp tánh tức là tên gọi khác của Chân Như, chính là cùng với sự thuộc Báo trái ngược nhau, cho nên trở thành chất vấn mà thôi. Văn Thù muốn hiển bày về lý của Thật giáo, cho nên dùng tâm-tánh mà làm nguồn gốc để chất vấn, muốn khiến cho Giác Thủ quyết định dùng pháp tánh nêu ra sinh khởi mà giải đáp về Hải hội cùng chứng được. Kinh Lăng Già-Mật Nghiêm đều mở rộng giải thích.

4) *Hiểu rõ điểm trái nhau:* Hỏi: Nếu như vậy thì trong luận Du Già..., dị thục của A-lại-da thuận theo chủng tử của phiền não-nghiệp làm Thể mà sinh khởi, không phải do Như Lai Tạng tùy duyên mà thành, làm thế nào để giải thích thông suốt? Đáp: Trong luận Du Già..., đối với phàm phu-Tiểu thừa, đại khái dựa vào Quyền giáo tùy theo tướng mà nói; kinh Lăng Già-Mật Nghiêm đối với Đại Bồ-tát, dựa vào Thật giáo dùng hết lý mà nói. Căn cơ đã có Đại-Tiểu thì pháp có cạn-sâu, giáo có Quyền-Thật, cho nên không trái ngược nhau.

Vì vậy kinh Mật Nghiêm nói: "Đức Phật dạy: Như Lai Tạng lấy làm A-lại-da, Tuệ ác không thể nào nhận biết Tạng tức là Thức A-lại-da." Đây là trình bày về giữ lấy Quyền-cự tuyệt Thật, chỉ trích là Tuệ ác. Lại kinh ấy nói: "Như Lai Tạng thanh tịnh là A-lại-da thế gian, như vàng ròng và chiếc nhẫn lần lượt chuyển tiếp không có gì sai biệt."

Trong kinh Lăng Già nói: "Thức chân thật và Thức hiện hành, như cục bùn và mảy trần, không khác nhau-không phải không khác nhau; đồ vật trang nghiêm bằng vàng ròng cũng lại như vậy." Đều là nghĩa này. Lại kinh ấy nói: "Như Lai Tạng bởi vì từ vô thỉ do tập khí xấu ác đã huân tập, gọi là Tạng thức.

Lại kinh Nhập Lăng Già nói: “Như Lai Tạng gọi là Thức A-lại-da, mà cùng với Vô minh có đủ bảy Thức đi cùng.”

Lại luận Khởi Tín nói: “Không sinh-không diệt hòa hợp với sinh diệt, không phải một-không phải khác, gọi là Thức A-lại-da.”

Lại như kinh Đạt Ma có tụng rằng: “Từ vô thỉ đến nay, Giới là chỗ dựa bình đẳng của các pháp.”

Nhiếp Luận... dựa vào Sơ giáo giải thích rằng: “Giới là nghĩa về nhân, tức là Thức thuộc chủng tử.”

Luận Bảo Tánh dịch về tụng này rằng: “Tánh này từ vô thỉ đến nay...” Luận ấy dựa vào Thật giáo giải thích rằng: “Tánh, gọi là Như Lai Tạng tánh; như Thánh giả, kinh Thắng Man nói: Dựa vào Như Lai Tạng mà có sinh tử, dựa vào Như Lai Tạng mà có Niết-bàn.”

Bởi vì các văn như vậy, cho nên biết hai Tông không giống nhau, cạn-sâu có thể thấy.

Lại trong luận Duy Thức..., cũng nói Chân Như là Thật tánh của Thức, nhưng người sau giải thích, nhất định nói là Bất Biến làm mất đi Tùy Duyên, lỗi lầm thuộc về thế hệ sau mà thôi.

5) *Giải thích văn*, trong văn phân làm ba phần riêng biệt: a- Tâm tánh là một, là lập Tông dựa vào quyết định; b- Từ “Vân hà...” trở xuống là thiết lập chất vấn về trái ngược nhau; c- Từ “Nghiệp bất tri tâm...” trở xuống là kết luận thành tựu chất vấn trước đây.

a) Tâm tánh là một, là lập Tông dựa vào quyết định: Nghĩa là tánh của tâm, là Như Lai Tạng. Lại tâm tức là tánh, là tâm thuộc tự tánh thanh tịnh. Lại tánh của Vọng tâm là tánh thuộc Vô tánh, là Như Lai Tạng Không. Tánh của Chân tâm là tánh thuộc Thật tánh, là Như Lai Tạng Bất Không. Đều bình đẳng không hai, cho nên nói là một.

b) Trong phần thiết lập chất vấn về trái ngược nhau, có hai: Một: Tổng quát hiển bày về trái ngược nhau, nghĩa là tâm-tánh đã một, vì sao mà có các căn của năm nẽo, bởi vì quả báo khác nhau về tổng quát-riêng biệt, cho nên nói là các loại không giống nhau. Hai: Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt nêu ra điểm trái ngược nhau, có mười sự-năm cặp: Một cặp đầu dựa theo quả báo tổng quát để trình bày về nẽo có thiện ác, thiện gọi là cõi trời-người, ác gọi là ba đường ác; bốn cặp sau đều dựa theo quả báo riêng biệt. Trong đó: Cặp thứ hai, nghĩa là ở trong nẽo thiện-ác trước đây, các căn có đủ-thiếu, đó là căn bên trong như mắt...; cặp thứ ba, ở trong đủ-thiếu trước đây, sinh ra đều có giống nhau-khác nhau, đó là bốn sinh loại không giống nhau, nơi chốn hơn-kém khác nhau; cặp thứ tư, đối với nơi sinh giống nhau-khác nhau trên

đây, đều có dung mạo đẹp-xấu; cặp thứ năm, đối với đẹp-xấu trên đây, đều có thọ nhận khổ-vui.

Năm cặp trên đây những cặp trước đều có đủ những cặp sau, những cặp sau nhất định phải có những cặp trước, lần lượt chuyển tiếp khác nhau-giống nhau mà trở thành nhiều sai biệt, cho nên nói là các loại không giống nhau. Tâm-tánh là một, nghĩa ấy ở đâu?

c) Trong phần kết luận thành tựu chất vấn trước đây, ý văn này có phần khó nhận thấy, sơ lược đưa ra hai cách giải thích: Một: Dựa vào Cổ đức đưa ra ngăn chặn cứu vãn mà trở lại chất vấn, như trong ý của câu hỏi thứ hai trước đây phân rõ; hai: Thẳng thắn kết luận thành tựu chất vấn trước đây.

Lại dựa vào văn giải thích này, tự nhiên có ba ý, bởi vì ý chất vấn trước đây cũng có ba: 1: Bởi vì thẳng thắn hỏi về nguyên cớ, cho nên nay kết luận rằng: Không những tánh vốn có là một, mà tôi suy xét kỹ càng thì sự việc hiện tại đều không nhận biết nhau. Đã có các loại thì vì sao không nhận biết nhau? Đã không nhận biết nhau thì cái gì gọi là các loại? Nếu nói là nghiệp thì khiến cho nghiệp của các loại không nhận biết về tâm, nếu nói là tâm thì khiến cho tâm của các loại không nhận biết về nghiệp, quán sát từng điều một chưa biết được nguyên cớ của các loại. 2: Bởi vì hoài nghi, cho nên kết luận rằng: Đã không nhận biết nhau, thì đó là một tánh, hay là các loại? 3: Đưa ra chất vấn trái ngược nhau, kết luận rằng: Một tánh tùy theo các loại thì trái với Chân đế, các loại tùy theo một tánh thì trái với Tục đế. Nay thấy các loại lại không nhận biết nhau, hai điều này trái ngược lẫn nhau, vì sao cùng tồn tại?

Đã nhận biết về đại ý, tiếp đến là chính thức giải thích văn, cũng có mười sự-năm cặp, sơ lược đưa ra hai cách giải thích: a: Nối thông; b: Tách biệt.

Mục a: Nối thông, nghĩa là tổng quát quán sát về hai Báo tổng quát-riêng biệt trước đây, trong đó: Cặp thứ nhất, ngay nơi nhân của nghiệp trước kia, dựa theo chủ động-thụ động nương tựa để chất vấn, nhưng có hai ý: Một là dựa theo Bổn thức, nói nghiệp là chủ động nương tựa, tâm là thụ động nương tựa. Lìa xa thụ động không có chủ động, cho nên nói là nghiệp không nhận biết tâm; lìa xa chủ động không có thụ động, cho nên nói là tâm không nhận biết nghiệp. Bởi vì tất cả không có Thể-Dụng, không thể nào tác thành lẫn nhau. Tất cả đã không nhận biết nhau, thì cái gì sinh khởi các loại? Phần sau đều dựa theo đây. Hai là dựa theo Thức thứ sáu, nghiệp là thụ động tạo tác, tâm là chủ động tạo tác, cả hai đều nhanh chóng diệt-khởi. Lúc khởi không nói là Ngã

khởi, lúc diệt không nói là Ngã diệt, thì năng lực nào có Thể mà có thể phát sinh lẫn nhau trở thành các loại? Cặp thứ hai, dựa theo lúc nhận lấy quả của báo để chất vấn về chủ động-thụ động thọ nhận, nghĩa là thọ chính là nhân của báo, tức là danh ngôn, chủng loại là do nghiệp mà dẫn đến chủ động thọ báo-thụ động thọ báo. Lìa xa báo không có thọ, cho nên nói là thọ không nhận biết báo; lìa xa thọ không có báo, cho nên nói là báo không nhận biết thọ. Bởi vì đều không có Thể, dựa theo trước nên biết! Cặp thứ ba, dựa theo nhân của danh ngôn ngay nơi chủ động-thụ động nương tựa để chất vấn, nghĩa là nhân của chủ động thọ báo trước đây, dựa vào tâm không có Thể cho nên không nhận biết nhau, nghĩa còn lại giống như trước. Cặp thứ tư, dựa theo nhân duyên ngay nơi thân-sơ nhờ cậy nhau để chất vấn, nghĩa là đã dẫn đến danh ngôn thì chủng loại làm nhân, có thể dẫn dắt thì nghiệp làm duyên, đối đãi với nhau-làm mất lẫn nhau đều không có tự tánh, như không tự nhiên sinh khởi..., dựa theo có thể biết. Cặp thứ năm, dựa theo cảnh-trí đối lập với nhau, nhìn thấy lẫn nhau trống rỗng không có chất vấn, nghĩa là cảnh do tâm mà biến hiện cho nên cảnh không nhận biết tâm, tâm dựa vào cảnh mà sinh khởi cho nên tâm không nhận biết cảnh. Bởi vì không có tâm ngoài cảnh có thể chọn lấy cảnh ngoài tâm, vì thế cho nên tâm và cảnh hư vọng không nhận biết nhau.

Mục b: Tách biệt quán sát: Một là dùng cặp thứ nhất và cặp thứ hai để kết luận về nẽo của thiện-ác; nẽo của thiện-ác, chính là do nghiệp huân tập mà thọ báo tổng quát. Hai là lại dùng cặp thứ hai và cặp thứ ba để kết luận về thọ sinh giống nhau và khác nhau, cặp thứ hai dùng danh ngôn chủng loại hướng về nơi chốn thụ động sinh ra, cặp thứ ba dùng danh ngôn chủng loại hướng về Bổn thức chủ động nương vào. Ba là lại dùng cặp thứ ba và cặp thứ tư để kết luận về khổ-vui không giống nhau và đoan chánh-thô lậu, cặp thứ ba quán về lúc đang thọ nhận, cặp thứ tư quán về nhân của khổ-vui và xấu-đẹp ấy, đều bởi vì duyên mà khiến cho khác nhau, nghĩa là nhân của tổn hại-lợi ích mà thành tựu về quả của khổ-vui, bởi vì nóng giận-nhẫn nhịn mà thành tựu về quả của xinh đẹp-xấu xí. Bốn là lại dùng cặp thứ tư và cặp thứ năm để kết luận về các căn đầy đủ-thiếu hụt, cũng bởi vì nhân duyên-nghiệp đầy đủ, có khác nhau về tổn hại đến người-lợi ích cho người, cho nên trở thành quả đầy đủ-thiếu hụt trong sáu xứ. Lại bởi vì căn bên trong có đầy đủ-thiếu hụt, cho nên ở phần vị phân biệt hiểu rõ về cảnh không giống nhau. Tất cả đều Vô tánh, đều không nhận biết nhau; đã không nhận biết nhau, thì điều gì khiến cho phát sinh các loại?

*Thứ hai:* Từ “Thời Giác Thủ...” trở xuống là trong phần giải đáp, có hai:

Một: Một kệ khen ngợi thưa hỏi nhận lời thuyết giảng, nửa kệ trước là khen ngợi thưa hỏi, nghĩa là tự mình suy xét kỹ về ý chỉ sâu xa, luôn luôn vì người khác, tâm nhân ái làm lợi ích rộng lớn; câu tiếp là nhận lời thuyết giảng, bởi vì phạm vi giới hạn thuyết giảng phù hợp với tánh; câu cuối là khuyến khích lắng nghe, lời giống nhau mà ý khác nhau, vì vậy khiến cho chăm chú để tiếp nhận.

Hai: Mười kệ chính thức giải đáp, xu thế giải đáp ngang dọc tự nhiên, giải đáp đầy đủ ý của ba lớp thưa hỏi trước đây.

Mười kệ phân làm hai: Năm kệ trước giải đáp trong phần giải thích về thành tựu trước đây, vì nhân duyên gì mà không nhận biết nhau? Dùng phần giải thích về thành tựu này để giải đáp chất vấn trước đây, cho nên trình bày về điều ấy đầu tiên. Năm kệ sau là chính thức giải đáp chất vấn trước đây.

Trong năm kệ trước, phân hai: Một kệ đầu là Pháp thuyết; bốn kệ sau là Dụ so sánh.

Một kệ đầu có ý nói rằng: Chỉ bởi vì các loại thuận theo duyên, cho nên không nhận biết nhau. Ngay trong kệ này, nửa kệ trước là đưa ra nhân, nửa kệ sau là kết luận đưa về Tông vốn có. Bốn kệ sau tức là Đồng Dụ, Lượng nói rằng Nhãn... là pháp có, nhất định không nhận biết nhau, vốn là pháp của Tông; Nhân nói rằng thuận theo duyên cho nên không có Thể-Dụng; Đồng Dụ nói rằng như nước ở trong sông, nước sông không có Thể-Dụng cho nên nước và sông không nhận biết nhau, Nhãn... không có Thể-Dụng cho nên Nhãn... không nhận biết nhau. Nếu dùng môn Duyên Khởi Tương Do để giải thích thì câu đầu là nhân duyên dựa vào nhau, cả hai đều không có lực; câu tiếp là pháp của quả hàm chứa không thật, bởi vì không có Thể tánh. Đến trong Dụ sau sẽ riêng biệt giải thích điều này. Vì thế cho nên duyên khởi hư vọng tóm lược có ba nghĩa: Một-Bởi vì cùng dựa vào nhau đều không có Thể-Dụng, cho nên không nhận biết nhau; hai-Bởi vì dựa vào không nhận biết-không có tánh này, cho nên mới có duyên khởi; ba-Bởi vì pháp hư vọng này đều không vốn có, khiến cho chân lý về Vô tánh luôn luôn hiển bày rõ ràng. Văn hiện tại chỉ có hai ý một và ba.

Nói về các pháp, không những đưa ra mười sự-năm cặp trước đây, mà cũng bao gồm tất cả pháp hữu vi. Quả từ nhân mà sinh ra, cho nên quả không có Thể tánh. Nhân do quả mà tồn tại, cho nên nhân không có Thể tánh. Nhân không có Thể tánh, thì sao có tác dụng để cảm đến

quả? Quả không có Thể tánh, thì lẽ nào có công năng để đáp lại nhân? Lại cùng đối đãi với nhau cho nên không có lực. Lấy cái khác làm chính mình cho nên không có Thể. Trong nửa kệ sau kết luận vì thế cho nên, là bởi vì Thể-Dụng trước đây đều không có, cho nên tất cả pháp ấy, tất cả đều không nhận biết nhau.

Bốn kệ sau là Dụ do sánh, sơ lược có hai ý: 1- Dùng bốn Dụ này để tổng quát giải thích nói về các pháp không nhận biết nhau; 2- Riêng biệt hướng về các pháp không nhận biết nhau ở văn trước, bao gồm tổng quát về thiết lập chất vấn trước đây.

***Ý 1:*** Dùng bốn Đại làm Dụ, nhưng mỗi kệ đều có ba câu trước là Dụ để so sánh, câu sau là Pháp để kết hợp.

Nhưng bốn Dụ này, mỗi Dụ hiển bày về một nghĩa: Thứ nhất: Dựa vào nước có dòng chảy rót vào; Thứ hai: Dựa vào ngọn lửa cháy lên và tắt đi; Thứ ba: Dựa vào gió có tác dụng lay chuyển; Thứ tư: Dựa vào đất có chịu đựng duy trì.

Bốn nghĩa trong Pháp: Một: Dựa vào Chân-Vọng nối tiếp nhau; Hai: Dựa vào Chân-Vọng khởi lên và diệt đi; Ba: Dụng của Vọng dựa vào Chân mà khởi lên; Bốn: Vọng do Chân mà duy trì.

Nhưng Pháp-Dụ này, mỗi một loại đều có ba nghĩa: Một: Chỉ dựa vào chủ động nương tựa; hai: Dựa vào thụ động nương tựa; ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa.

Trong Dụ thứ nhất: Dựa vào nước có dòng chảy rót vào.

Ba nghĩa trong Dụ: Một: Chỉ dựa vào chủ động nương tựa; hai: Dựa vào thụ động nương tựa; ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa.

Một: Chỉ dựa vào chủ động nương tựa, đó là dòng chảy. Nhưng dòng chảy rót vào này có mười nghĩa không nhận biết nhau, mà thành tựu dòng chảy rót vào: 1- Dòng chảy trước không tự mình tuôn chảy, do dòng chảy sau thúc đẩy mà tuôn chảy, bởi vì dòng chảy trước không có tự tánh cho nên không nhận biết dòng chảy sau. 2- Dòng chảy sau tuy thúc đẩy dòng chảy trước mà không đến được dòng chảy trước, cho nên cũng không nhận biết nhau. 3- Dòng chảy sau không tự mình tuôn chảy, do dòng chảy trước dẫn dắt mà tuôn chảy, bởi vì dòng chảy sau không có tự tánh, cho nên không thể nào nhận biết dòng chảy trước. 4- Dòng chảy trước tuy dẫn dắt dòng chảy sau mà không đến được dòng chảy sau, cho nên cũng không nhận biết nhau. 5- Chủ động thúc đẩy cùng với thụ động dẫn dắt không hai, cho nên không nhận biết nhau. 6- Chủ động dẫn dắt cùng với thụ động thúc đẩy không hai, cho nên không nhận biết nhau. 7- Chủ động thúc đẩy cùng với thụ động thúc đẩy cũng

không hai, cho nên không nhận biết nhau. 8- Chủ động dẫn dắt cùng với thụ động dẫn dắt cũng không hai, cho nên không nhận biết nhau. 9- Chủ động thúc đẩy cùng với chủ động dẫn dắt không có thể đi cùng, cho nên không nhận biết nhau. 10- Thụ động thúc đẩy cùng với thụ động dẫn dắt cũng không có thể đi cùng, cho nên không nhận biết nhau. Vậy thì trước-sau không đến được với nhau, gọi là không có tự tánh. Chỉ nhờ vào không nhận biết-không có tánh như vậy mới có dòng chảy rót vào, thì không tuôn chảy mà tuôn chảy. Triệu Công nói: "Nước sông tranh nhau rót vào mà không tuôn chảy." Tức là nghĩa ấy.

Nhưng trên đây nói về trước-sau, là nối thông với hai nghĩa: Một là trước-sau thuộc về sinh-diệt, nghĩa là diệt trước-sinh sau, dẫn dắt thúc đẩy lẫn nhau. Hai là trước-sau thuộc về đây-kia, tức là sóng trước-sóng sau. Tiểu thừa cũng nói đến sinh-diệt ngay nơi ấy, không để cho từ nơi này chuyển đến phương khác, mà không nhận biết về nghĩa của duyên khởi Vô tánh vậy thôi.

Hai: Dựa vào thụ động nương tựa, nghĩa là dòng chảy trước-dòng chảy sau, tất cả đều dựa vào nước, đều không có tự Thể, vì vậy không thể nào nhận biết nhau, nhưng không làm hỏng tướng của dòng chảy cho nên nói là dòng nước.

Ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa, dòng chảy đã hoàn toàn không có mà chỉ là nước, nước trước-nước sau bởi vì không có hai tánh, cho nên không thể nào nhận biết nhau, vậy thì vốn không có dòng chảy mà nói là dòng chảy.

Ba nghĩa trong Pháp: Một: Dòng chảy dụ cho chủ động nương vào pháp Vọng; hai: Vọng dựa vào Chân mà tồn tại; ba: Vọng không còn mà chỉ có Chân.

Trong nghĩa một: Pháp duyên khởi hư vọng tựa như nương nhờ lẫn nhau, đều không thể nào đến được với nhau, bởi vì tất cả không có tự tánh cho nên không nhận biết nhau, vậy thì có mà không phải là có.

Hai: Dựa vào thụ động nương tựa, nghĩa là pháp Vọng này, tất cả đều tự nhiên trống rỗng, hàm chứa Chân mới tồn tại, đâu có Thể-Dụng có thể nhận biết nhau-tác thành lẫn nhau? Tức là bởi vì không nhận biết-không tác thành này hàm chứa Chân mà có, vậy thì không phải có mà trở thành có.

Ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa, nghĩa là pháp Vọng chủ động nương tựa, xưa nay không có Thể-Dụng, chỉ có Chân tâm vươn thẳng lên cao mà hiển bày rõ ràng. Đã không có đây-kia, sao có nhận biết nhau? Đích thực bởi vì nghĩa này, mà pháp Vọng có tức là không phải

có, lấy không có làm có. Lại nói Chân tánh ẩn kín tức là không phải ẩn kín, lấy không ẩn kín làm ẩn kín.

Ba ý trên đây tức là ba loại giải đáp, giải đáp ba loại thưa hỏi trước đây, nên suy nghĩ!

Vì sao dùng nước dụ cho Chân tâm, là bởi vì nước có mười nghĩa giống như Chân tánh: 1- Thể của nước lắng trong, dụ cho tự tánh thanh tịnh của tâm. 2- Gặp bùn trở thành đục, dụ cho tâm thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm. 3- Tuy đục mà không mất đi tánh thanh tịnh, dụ cho tâm thanh tịnh, nhiễm mà không nhiễm. 4- Nếu bùn lắng thì trong veo hiện rõ, dụ cho Chân tâm hết phiền não thì tánh hiện rõ. 5- Gặp lạnh đóng thành băng mà có Dụng của vật cứng, dụ cho Như Lai Tạng cùng với Vô minh hợp lại thành Dụng của Bổn thức. 6- Tuy thành Dụng của vật cứng mà không mất đi tánh mềm, dụ cho ngay nơi Sự luôn luôn Chân. 7- Gặp nóng thì tan chảy trở thành mềm, dụ cho Bổn thức trở lại thanh tịnh. 8- Tùy theo gió mà nổi sóng nhưng tánh yên lặng không thay đổi, dụ cho Như Lai Tạng tùy theo gió Vô minh, sóng lớn nổi lên và lặng đi mà tự tánh không sinh diệt không thay đổi. 9- Thúc đẩy và dẫn dắt tuôn chảy rót vào tùy theo đất cao-thấp, mà tự tánh không thay đổi, dụ cho Chân tâm tùy duyên tuôn chảy rót vào, mà tánh thường trong lặng. 10- Tùy theo vật dụng vuông-tròn mà không mất đi tự tánh, dụ cho tánh của Chân Như rộng khắp tất cả các pháp hữu vi, mà không mất đi tự tánh.

Sơ lược phân rõ về mười nghĩa, bởi vì có phần ít tựa như Chân, cho nên phần nhiều dùng nước làm ví dụ. Nghĩa này xem văn tuy tựa như không đầy đủ, mà phần nhiều nối thông với các kinh.

Trong Dụ thứ hai: Dựa vào ngọn lửa cháy lên và tắt đi, ba nghĩa giống như trước.

Một: Chỉ riêng ngọn lửa, nghĩa là ngọn lửa cháy lên (khởi) và tắt đi(diệt) có hai nghĩa: 1: Ngọn lửa trước lụi tàn tắt đi dẫn dắt ngọn lửa sau cháy lên, ngọn lửa sau không có Thể cho nên không thể nào nhận biết ngọn lửa trước; ngọn lửa trước đã tắt đi mà không có gì nhận biết, vì thế cho nên tất cả đều không nhận biết nhau. 2: Ngọn lửa trước nếu chưa tắt đi, thì cũng dựa vào ngọn lửa trước dẫn dắt, bởi vì không có Thể cho nên không thể nào nhận biết; ngọn lửa sau chưa sinh cho nên không có gì nhận biết, vì vậy ngọn lửa trước-sau cũng không nhận biết nhau. Pháp Vọng cũng như vậy, sinh diệt trong sát-na không thể nào tự mình tồn tại, nghĩa là đã diệt-chưa sinh, không có vật gì để có thể nhận biết; sinh rồi thì diệt, không có Thể để có thể nhận biết, vì vậy đều

không hề có gì. Đây là vàng chảy đá nát mà không nóng.

Hai: Dựa vào thụ động nương tựa, nghĩa là ngọn lửa ấy vẫn bởi vì đối với pháp không có Thể-không có Dụng này cho nên không nhận biết nhau, mà có tướng hư vọng của cháy lên và tắt đi, vậy thì nhận lấy không phải có để làm có; pháp Vọng cũng như vậy, dựa vào lý Chân này không có gì nương tựa mới là pháp Vọng, thì cũng không phải có lấy làm có.

Ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa, suy ra ngọn lửa cháy lên và tắt đi, Thể-Dụng đều không có, lý về không có ngọn lửa thẳng thắn hiển bày rõ ràng, vậy thì không có cái có của pháp Vọng, mà có cái không có của pháp Vọng, hiển bày rõ ràng trong suốt, liền khiến cho tất cả các tướng của Duyên khởi đều không còn, tất cả các lý của Vô tánh đều hiện rõ.

Trong ba nghĩa trên, cũng như thứ tự của Dụ giải đáp về ba câu hỏi trước đây; hai Dụ sau dựa theo biết rõ.

Trong Dụ thứ ba-Dựa vào gió có tác dụng lay chuyển, dụ cho Dụng của Vọng dựa vào Chân mà khởi lên, ba nghĩa giống như trước.

Một: Chỉ riêng lay chuyển, là lìa xa vật thụ động lay chuyển, tướng lay chuyển của gió rõ ràng không thể đạt được, không thể nào nhận biết nhau; pháp Vọng cũng như vậy, lìa xa Thể của Chân thụ động nương tựa, bởi vì không thể đạt được, cho nên không nhận biết nhau. Đây là mây mù vần vũ hạ xuống núi cao mà luôn luôn yên lặng.

Hai: Dựa vào thụ động nương tựa, nghĩa là gió không thể nào tự mình lay chuyển, cần phải dựa vào vật để hiện rõ lay chuyển, lay chuyển không có tự Thể thì có thể dùng vật để nhận biết; vật không tự mình lay chuyển mà tùy theo gió không có Thể, cho nên không thể nào nhận biết về gió. Trong pháp, thì pháp Vọng chủ động nương tựa cần phải dựa vào Chân mà tồn tại, bởi vì không có Thể cho nên không nhận biết về Chân, Chân tùy theo Vọng ẩn kín, bởi vì không có Tướng cho nên không nhận biết về Vọng.

Ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa, nghĩa là gió thổi vào vật, lay chuyển chỉ riêng vật lay chuyển, bởi vì tướng gió đều không còn, cho nên không thể nào nhận biết nhau. Tác dụng của pháp Vọng, tự bổn tánh là Không, chỉ riêng Chân thụ động nương tựa thẳng thắn hiển bày rõ ràng. Vì thế cho nên pháp Vọng hoàn toàn không còn mà không diệt, Chân tánh hoàn toàn ẩn kín mà luôn luôn lộ ra, pháp chủ động-thụ động huân tập... vốn tự nhiên như vậy, suy nghĩ có thể thấy.

Trong Dụ thứ tư-Dựa vào đất có chịu đựng duy trì, dụ cho Vọng do

Chân mà duy trì, ba nghĩa giống như trước.

Một: Địa giới nương tựa vào nhau có hai loại nghĩa: 1: Dựa theo chủng loại của mình; 2: Dựa theo chủng loại khác nhau.

Trong 1: Dựa theo chủng loại của mình, từ tầng (tế) Kim Cang lên đến mặt đất, đều là tầng trên dựa vào tầng dưới, tầng dưới duy trì tầng trên, lần lượt chuyển tiếp nương tựa vào nhau mà được an trú. Nhưng tầng trên chủ động dựa vào đều lìa xa thụ động không có Thể, mà có thể nhận biết tầng dưới; tầng dưới chủ động duy trì cũng đều lìa xa thụ động không có Thể, có thể khiến cho nhận biết tầng trên. Lại những tầng trên chủ động dựa vào suốt đến tầng dưới, mà không có tầng dưới nào có thể nhận biết nhau; những tầng dưới chủ động duy trì suốt đến tầng trên, mà không có tầng trên nào có thể nhận biết nhau. Vì vậy, hoặc là tướng dựa vào-hoặc là tướng duy trì, tất cả đều không còn. Pháp Vọng đã hiện rõ nên biết cũng như vậy, phải là thô dựa vào tế, nghĩa là khổ báo dựa vào nghiệp, nghiệp dựa vào Vô minh mà tạo tác, Vô minh dựa vào nghiệp đã tạo tác, lần lượt chuyển tiếp không có Thể, không có vật nào có thể nhận biết nhau. Đây là chở đầy vạn vật mà mất hết tri giác. Triệu Công cũng nói: "Trời đất lật ngược không cho là không yên lặng."

Trong 2: Dựa theo chủng loại khác nhau, như văn sau nói: Địa luân dựa vào Thủy luân, Thủy luân dựa vào Phong luân, Phong luân dựa vào Hư không, Hư không thì không có chỗ dựa. Dựa theo điều này thì Cảnh vọng dựa vào Tâm vọng, Tâm vọng dựa vào Bổn thức, Bổn thức dựa vào Như Lai Tạng, Như Lai Tạng thì không có chỗ dựa. Vì vậy, nếu lìa xa Như Lai Tạng, thì các pháp Vọng còn lại đều dựa vào nhau, không có Thể để có thể nhận biết nhau. Vậy thì tất cả pháp Vọng đều không còn.

Hai: Dựa vào thụ động nương tựa, Địa giới chính là bởi vì đều không có tự tánh, mà có thể tồn tại vững vàng. Từ trước đến nay nếu có Thể thì không dựa vào nhau, không dựa vào nhau cho nên không thể nào có pháp. Vì vậy thu nhận Vô tánh này để thành tựu pháp ấy, Pháp kết hợp có thể biết.

Ba: Chỉ riêng thụ động nương tựa, nghĩa là thu nhận Vô tánh để thành tựu pháp ấy, vậy thì tất cả pháp ấy đều không còn, mà chưa hề không diệt, chỉ riêng lý Vô tánh mà một mình hiện rõ trước mắt. Nghĩa còn lại giống như trước.

Trên đây là giải đáp tổng quát về chất vấn trước đây để giải thích về thành tựu, xong.

***Ý 2:*** Riêng biệt hướng về các pháp không nhận biết nhau và bao gồm tổng quát về thiết lập chất vấn trước đây. Một: Dụ về dòng nước tuôn chảy, hai cặp trước không nhận biết nhau, là giải đáp chất vấn về hướng đến thiện-ác, bởi vì Thể lưu chuyển thuộc nẽo thiện-ác. Hai: Dụ về lửa lớn, cặp thứ hai-thứ ba không nhận biết nhau, là giải đáp về các căn thọ sinh trước đây, như lửa dựa vào củi mà có sinh-diệt. Ba: Dùng gió mạnh dụ cho nhân duyên trước đây, là giải đáp về đẹp-xấu trước đây, bởi vì gặp vật làm cho sinh khởi mà hiện rõ các tướng. Bốn: Dùng Địa giới, cũng dụ cho nhân duyên, giải đáp về khổ-vui trước đây, lần lượt chuyển tiếp nương tựa vào nhau mà có nhẹ-nặng. Lại dụ cho Cảnh-Trí trước đây, giải đáp về các căn trước đây, bởi vì tùy theo chủng tử mà sinh căn... khác nhau.

Trên đây là tổng quát-riêng biệt đều giải đáp trong phần giải thích về thành tựu, vì nhân duyên gì mà tất cả không nhận biết nhau, xong.

Trong năm kệ sau, giải đáp về thiết lập chất vấn trước đây, văn phân làm ba: Một: Ba kệ đầu là chính thức giải đáp về chất vấn trước đây; Hai: Một kệ tiếp là giải thích thành tựu về nghĩa trước đây; Ba: Một kệ sau cuối là lướt qua dấu tích tiến vào sâu xa.

Một: Trong ba kệ đầu: 1- Trình bày về ý chính; 2- Giải thích văn.

1) Trình bày về ý chính, câu hỏi trước đây có ba lớp, nay ở đây có ba kệ, mỗi một kệ giải đáp đầy đủ trong ba câu hỏi trước đây.

Lớp thứ nhất thẳng thắn như vậy, hỏi rằng: Đã có các loại, vì sao có thể không nhận biết nhau? Năm kệ trước đã giải đáp từ đầu đến cuối. Đã không nhận biết nhau, vì sao có các loại? Giải đáp có bốn nhân: 1- Bởi vì phân biệt hư vọng; 2- Bởi vì các Thức huân tập; 3- Bởi vì Vô tánh cho nên không nhận biết nhau; 4- Bởi vì Chân Như tùy duyên. Kệ một có đủ nhân thứ 2-3, hai kệ còn lại đều có một nghĩa. Nhưng bốn nhân này chỉ là một cách thể hiện, nghĩa là do phân biệt hư vọng làm duyên, khiến cho Chân Như không giữ lấy tự tánh, tùy duyên thành tựu mà có các Thức, huân tập lần lượt chuyển tiếp vô cùng tận. Nếu thông hiểu về duyên hư vọng thì thành tựu duyên khởi thanh tịnh. Các Tông đều chọn lấy tất cả không lìa xa cảnh tượng, tiếp nhận một loại mà không phải những loại khác, đây là kiến giải thiên lệch.

Lớp thứ hai trước đây nghi ngờ rằng: Bởi vì là các loại hay là bởi vì một tánh? Nay giải đáp rằng: Luôn luôn là các loại, luôn luôn là một tánh.

Lớp thứ ba chất vấn rằng: Một tánh tùy theo các loại thì mất đi

Chân đế, các loại tùy theo một tánh thì làm hỏng Tục đế? Nay giải đáp rằng: Hai loại này thành lập lẫn nhau, lẽ nào là trái nhau? Tánh không phải là ngoài Sự thì đâu từng trái với các loại? Tánh của các loại là Không thì đâu từng trái với một tánh. Do không có mà có, một tánh có thể thành tựu các loại; duyên sinh vốn Không, các loại có thể thành tựu một tánh. Vì vậy pháp duyên khởi tổng quát có bốn nghĩa: 1- Duyên sinh vốn có, tức là vọng tâm phân biệt mà có, và các Thức huân tập. 2- Duyên sinh vốn Không, tức là trước đây nói: Các pháp không có tác dụng, cũng không hề có Thể tánh, vì vậy tất cả pháp ấy, tất cả không nhận biết nhau. 3- Vô tánh vốn có, luận nói: "Bởi vì có nghĩa về Không, tất cả pháp được thành tựu." Kinh nói: "Từ căn bản Vô trú mà thiết lập tất cả các pháp." Tức là trước đây nói đến tùy duyên. 4- Vô tánh vốn Không, tức là tất cả Không-Vô tánh. Vì vậy, Vô tánh duyên sinh vốn Không, thì không phải là cái Không của kiến chấp về Vô-kiến chấp về Đoạn, mà chính là Chân Không; Vô tánh duyên sinh vốn có, thì không phải là cái có của kiến chấp về Thường-kiến chấp về Hữu, mà chính là Huyễn Hữu. Huyễn Hữu tức là không có mà có, Chân Không tức là không Không mà Không; không Không mà Không cho nên gọi là không phải Chân Không, không có mà có cho nên gọi là không phải Thật Hữu. Không phải Không-không phải Hữu là nghĩa của Trung Đạo. Lại tách biệt về Không-Hữu này, mỗi loại đều có hai nghĩa:

Hai nghĩa về Không: 1- Chân Không chắc chắn không còn Huyễn Hữu, bởi vì nếu không trừ hết Huyễn Hữu thì không phải Chân Không. 2- Chân Không chắc chắn thành tựu Huyễn Hữu, bởi vì nếu trở ngại Huyễn Hữu thì không phải Chân Không.

Hai nghĩa về Hữu: 1- Huyễn Hữu chắc chắn che phủ Chân Không, bởi vì Không ẩn kín mà Hữu hiện rõ. 2- Huyễn Hữu chắc chắn không ngăn ngại Chân Không, bởi vì Huyễn Hữu chắc chắn tự nhiên không còn mà khiến cho Chân Không hiện rõ đến cùng.

Văn Thù đều dùng nghĩa đầu để chất vấn, Giác Thủ đều dùng nghĩa sau mà giải đáp. Dùng hai nghĩa đầu bởi vì khác nhau về Không-Hữu, dùng hai nghĩa sau bởi vì Không-Hữu tác thành lẫn nhau.

Nhưng hai loại này không hai, nghĩa là Hữu-Phi Hữu vốn không hai, là một Huyễn Hữu; Không-Phi Không vốn không hai, là một Chân Không.

Vả lại, Phi Không cùng với Hữu vốn không hai, là một Huyễn Hữu; Không và Phi Hữu vốn không hai, là một Chân Không.

Lại nữa, Huyễn Hữu cùng với Chân Không vốn không hai, là pháp

giới cùng một vị, tức là nghĩa về Trung Đạo, là pháp môn lìa xa tướng, lìa xa tánh, không có chướng, không có ngại, không có phân biệt. Dựa theo đây mà suy nghĩ.

Lại nữa, tánh có hai nghĩa: Một là nghĩa về Hữu; Hai là nghĩa về Không. Lại có hai nghĩa: Một là Bất biến; Hai là Tùy duyên.

Bởi vì nghĩa về Hữu, cho nên nói là do hai Không mà hiển bày, tức là pháp tánh vốn không sinh. Bởi vì nghĩa về Không, cho nên nói là Y tha Vô tánh tức là Viên thành, tức là tất cả không nhận biết nhau. Bởi vì nghĩa về Hữu, cho nên nói đến Bất biến. Bởi vì nghĩa về Không, cho nên nói đến Tùy duyên. Hai loại này vốn không hai, Tùy duyên tức là Bất biến, Bất biến cho nên có thể Tùy duyên. Nếu chỉ là Bất biến thì tánh làm sao hòa vào pháp? Nếu chỉ là Tùy duyên thì lẽ nào xứng với Chân tánh? Bởi vì tùy theo nơi chốn lưu hành mà có các loại khác nhau, mà ý vị vốn có ấy dừng lại ở núi Tuyết. Lại nếu tánh lìa xa pháp thì trở thành đoạn diệt, pháp lìa xa tánh thì xưa không có mà nay có. Lại nếu pháp tức là tánh, thì tánh thường lẽ ra pháp cũng thường; nếu tánh tức là pháp, thì pháp diệt lẽ ra tánh cũng diệt. Vì vậy, hai loại tác thành lẫn nhau, không phải Thường-không phải Đoạn; hai loại này làm mất lẫn nhau, cho nên nói là không phải Hữu-không phải Không, là nghĩa của Trung Đạo. Nếu như có thể hiểu được điều ấy thì không nghi hoặc gì về luận thuyết khác nhau của nhiều bộ phái, mong những người học quên đi cái của mình để tìm cầu tông chỉ!

2) Chính thức giải thích văn:

Kệ thứ nhất giải đáp ba câu hỏi: Một là giải đáp vì sao có các loại? Ở đây có đủ hai ý: Một: Bởi vì tám Thức huân tập mà thành, câu đầu nói về năm Thức, câu tiếp nói về Tâm, là nghĩa Tập khởi của Bổn thức, Ý thức bao gồm Thức sáu-bảy, Thức thứ bảy gọi là suy nghĩ xem xét, Thức thứ sáu gọi là Ý thức, nghĩa về phân biệt rõ ràng. Văn kệ hạn hẹp cho nên không dùng chữ Thức, cũng thâu nhiếp các tình thức. Đây là thuận theo nghĩa riêng biệt, theo nghĩa tổng quát thì tám Thức đều có thể gọi là Tâm-Ý-Thức. Các tình căn, là gồm chung tám chủng loại chứ không phải là một, năm Thức là dựa vào Sắc căn, Thức thứ sáu là dựa vào Thức thứ bảy, Thức thứ bảy-thứ tám dựa vào lẫn nhau. Vả lại, Thức thứ bảy làm căn nhiễm ô, Thức thứ tám lại làm chỗ dựa của tất cả các Thức, mà nói là các tình căn. Nói vì vậy, bởi vì tám Thức trên là chủ động-thụ động huân tập, lần lượt chuyển tiếp làm nhân, mà thường lưu chuyển. Không phân biệt ta-người, cho nên nói là không có năng lực chuyển đổi; lại ngoài Thức không có pháp cũng là không có. Hai:

Trình bày về bởi vì không nhận biết nhau mới trở thành các loại, nửa kệ trước là đưa ra các loại. Nói vì vậy, là bởi vì không nhận biết nhau trước đây, nêu ra Thể tánh là Không thì mới trở thành lưu chuyển, tức là tám Thức này đều không có Thể tánh, pháp không có Thật ngã mà làm chủ tể, xưa nay nếu có tánh thì không thể nào huân tập-biến đổi, lẽ nào có thể lưu chuyển? Hai là loại bỏ nghi ngờ, bởi vì trong hư vọng có hai nghĩa: Một là lưu chuyển trống rỗng, hai là không có lưu chuyển, mà luôn luôn là các loại-luôn luôn là một tánh. Ba là giải đáp chất vấn, bởi vì lưu chuyển trống rỗng cho nên Tục không khác với Chân mà Tướng của Tục tồn tại, bởi vì không có lưu chuyển cho nên Chân không khác với Tục mà Thể của Chân tồn tại. Vì vậy không trái ngược lẫn nhau.

Kệ thứ hai cũng giải đáp ba câu hỏi: Một là trình bày về Chân Như tùy duyên cho nên trở thành các loại, là giải đáp về nguyên cớ: Câu đầu phù hợp với tâm-tánh trước đây là một, là nghĩa về Bất biến; câu tiếp giải đáp trước đây nói là sao thấy có các loại, là nghĩa về Tùy duyên, chỉ do tâm biến hiện mà thu nhận toàn bộ Chân tánh, sinh mà không phải là Thật sinh, cho nên nói là Thị hiện. Hai câu sau phù hợp với nghiệp không nhận biết tâm trước đây, bởi vì là Tùy duyên cho nên không mất đi nghĩa của tự tánh, là bởi vì các loại trong các nẽo hoàn toàn không thể đạt được, sinh tức là không có sinh. Không có chủ động hiện bày, là bởi vì tánh không lay động. Không có thụ động hiện bày, là bởi vì pháp vọng trống rỗng. Hai là loại bỏ nghi ngờ, là luôn luôn sinh-luôn luôn không có sinh. Nửa kệ trước tức là sinh mà không có sinh, nghiệp quả hiện bày rõ ràng. Vì vậy kinh Thắng Man nói: “Không nhiễm mà nhiễm, khó có thể nhận biết rõ ràng.” Nửa kệ sau nói về sinh tức là không có sinh, Chân tánh trong suốt rõ ràng. Vì vậy kinh Thắng Man nói: “Nhiễm mà không nhiễm, khó có thể nhận biết rõ ràng.” Lại pháp tánh vốn không có sinh, là Như Lai Tạng thuộc về Bất Không; trong này không có chủ động hiện bày, là Như Lai Tạng thuộc về Không. Ba là giải đáp chất vấn thứ ba, trong này không có chủ động hiện bày là tánh mà không phải tánh; cũng không có vật thụ động hiện bày là tướng mà không phải tướng. Lại thị hiện mà có sinh, là tánh không trái với tướng, cũng không có vật thụ động hiện bày, là tướng không trái với tánh; không hai làm thành hai, hai tức là không hai, viên dung vô ngại lẽ nào có trái ngược hay sao? Nói là pháp tánh, pháp là những pháp sai biệt về Y-Chánh..., tánh là Thể tánh làm chỗ dựa của pháp ấy, tức là tánh của pháp cho nên gọi là pháp tánh. Lại tánh dùng Bất biến làm nghĩa, tức là tánh này có thể làm chuẩn mực cũng gọi là pháp. Đây thì tánh tức là

pháp, cho nên gọi là pháp tánh. Hai nghĩa này đều dựa theo Bất biến để giải thích. Lại tức là tất cả các pháp đều Vô tánh, cho nên gọi là pháp tánh, tức là tánh của Tùy duyên, pháp tức là tánh. Bổn có hai nghĩa: 1- Dựa theo Bất biến, Bổn nghĩa là nguồn gốc, xưa nay không sinh, tùy duyên mà sinh. 2- Dựa theo Tùy duyên, có pháp này là vốn tự không sinh, chứ không phải diệt đi mới không có, ngay lúc thị hiện sinh ra mà vốn không sinh, vì vậy sau nói không có chủ động hiện bày.

Kệ thứ ba giải đáp ba câu hỏi. Một là giải đáp về nguyên cớ: Ba câu trước nói về các loại tức là một tâm-tánh, cũng phù hợp với không nhận biết nhau... của Văn Thù trước đây; câu sau là nêu ra nhân, bởi vì phân biệt hư vọng cho nên có các loại, chính thức giải đáp câu hỏi trước đây. Ở đây lại có hai ý: 1- Hai câu trước là Y tha khởi, câu tiếp là Viên thành thật, câu cuối là Biến kế tánh, bởi vì Biến kế cho nên có thể khởi lên Y tha, Y tha Vô tánh tức là Viên thành thật. Vì vậy luận Duy Thức nói: "Tự tánh của Y tha khởi, do duyên phân biệt mà sinh, Viên thành thật đối với nó, luôn luôn lìa xa tánh trước." Vì vậy tánh này cùng với Y tha không phải khác nhau-không phải không khác nhau. 2- Hai câu trước là pháp do nhân duyên sinh, câu tiếp Tôi nói tức là Không, câu cuối cũng đều là giả danh. Hai loại này không hai, là nghĩa của Trung Đạo. Lại vọng tâm phân biệt mà có, bởi vì tình chấp nói là có. Nhưng có tức là không có, cho nên nói là tất cả Không-Vô tánh. Luôn luôn là Hữu-luôn luôn là Không, là ngay nơi vạn vật mà tự nhiên rỗng lặng, lẽ nào cần phải cắt xẻ để cầu mong thông suốt hay sao? Lại kệ trước từ gốc mà khởi ngọn, ngọn không khác gốc; kệ này thâu nhiếp ngọn đưa về gốc, gốc không ngăn ngại ngọn, lẽ nào trái ngược nhau hay sao?

Hai: Một kệ tiếp là giải thích thành tựu về nghĩa trước đây, nhưng có hai nghĩa: 1- Vì sao có thể nhận biết Vô tánh? Bởi vì Pháp nhãn quán sát phù hợp với tánh chứ không trái ngược, thành tựu duyên khởi thanh tịnh, nên biết Lý này rất là quyết định. 2- Kệ trước quở trách về thấy có các loại, là phân biệt hư vọng, không nên dựa vào điều này; kệ này phù hợp với quán sát về Vô tánh đều không nhận biết nhau, đây là Pháp nhãn hẳn nhiên nên nương tựa, tức là dựa vào Trí chứ không dựa vào Thức.

Ba: Một kệ sau cuối là lướt qua dấu tích tiến vào sâu xa, nghĩa là pháp tánh trước đây không có sinh, tất cả đều là Không thật sự. Thị hiện mà có sinh, Nhãn-Nhĩ... sai biệt không phải thật. Tâm hư vọng phân biệt thì có vọng, quán sát đúng như lý thì không phải là vọng. Bởi vì vọng làm duyên mà sinh ra lưu chuyển của thế gian, bởi vì quán sát đúng như

lý mà thành tựu xuất thế gian không trái với Pháp nhãn, đều là danh ngôn mà không có gì chân thật. Vì sao? Bởi vì như ngôn từ mà giữ lấy, nhưng muốn nói về Thật mà lại thị hiện sinh, muốn nói về không Thật mà Thể tánh tức là Không, muốn nói là Vọng thì Vọng không thể đạt được, muốn nói không phải Vọng thì có thể khiến cho lưu chuyển, muốn nói về thế gian thì chính là tướng Niết-bàn, muốn nói về xuất thế gian thì không có thế gian nào đáng xuất, thì nhiễm-tịnh cùng mất đi, là bởi vì vật không ngay nơi tên gọi mà dẫn đến Thật, tên gọi không ngay nơi vật mà dẫn đến Chân. Vậy thì Lý Thật chỉ vắng lặng ở ngoài ngôn giáo, lẽ nào văn ngôn có thể phân rõ hay sao? Cho nên tất cả chỉ là giả thuyết. Vì vậy, Đại sư La Thập nói: "Chỉ quên lời nói thì có thể phù hợp với Đạo, lòng rỗng lặng thì có thể thông suốt với Lý, tâm sâu xa thì có thể như nhau với Chân, loại bỏ trí thì có thể giống nhau với Thánh mà thôi." Lại ba kệ sau, cũng như thứ tự trình bày quán sát về ba Vô tánh.

Lại năm kệ này hợp với bốn Dụ trước đây: Kệ một là dùng lưu chuyển hợp với dập dềnh trôi nổi trên dòng nước; kệ hai là hợp với lửa, lửa vốn không có sinh, tùy duyên mà sinh ra; kệ ba là hợp với gió, gió tức là trống rỗng không có, bởi vì thấy vật lay động mà vọng cho là có; kệ bốn là hợp với đất, bởi vì Pháp nhãn thấy lý vốn không phân biệt; kệ năm là tổng quát hiển bày khiến cho không còn ngôn từ.

Lại năm kệ trước là giải đáp phù hợp về thành tựu, bốn kệ tiếp là giải đáp nêu ra nguyên cớ, một kệ sau cuối là làm mất đi khiến cho không còn ngôn từ.

Một câu hỏi của Văn Thù bởi vì hàm chứa nhiều ý, Giác Thủ giải đáp từ trước đến sau với xu thế không giới hạn, thuận-nghịch suy xét đến cùng để hiển bày tất sâu xa, mong những người học không chê văn từ rườm rà!

***Đoạn 2: Giáo hóa thậm thâm.***

Thứ nhất, trong phần hỏi, có hai:

Một: Nêu ra nói cho biết, nói cho Tài Thủ biết, là bởi vì vị ấy đạt được pháp này là môn Tài thí làm lợi ích cho chúng sinh.

Hai: Trong phần chính thức hỏi, có hai: 1- Thiết lập Tông chỉ, chúng sinh tức là không phải chúng sinh, đôi bên cùng thừa nhận, cũng có thể tiếp theo tám Thức đều Không của Giác Thủ trước đây; 2- Từ "Vân hà..." trở xuống là thiết lập chất vấn, nghĩa là chúng sinh đã Không thì Phật vì sao lại giáo hóa? Nếu Phật không thấy Sinh Không thì không có Đại Trí, liền trở thành phỉ báng Phật; nếu thấy Không mà giáo hóa thì lẽ nào không trái với Không? Không-Hữu trái ngược nhau thì tiến

lùi dựa vào đâu? Trong đó: Trước là trình bày về mười Tùy, phân rõ về chúng sinh đã giáo hóa sai biệt; sau là trình bày về ba Luân để hiển bày về chủ động giáo hóa không giống nhau.

Nay trong phần trước là trình bày về mười Tùy: Một là tùy theo thời gian căn cơ mới phát sinh (Sinh) đã thuần thục (Thục), trong thời gian như vậy có thể giáo hóa như vậy. Lại câu này là tổng quát, nghĩa là tùy theo thời gian thọ mạng nào...? Chín câu sau là riêng biệt, đều có hai nghĩa, đó là tùy theo thọ mạng ngắn-dài ấy mà giáo hóa. Lại dùng thân không thọ mạng là pháp mà giáo hóa có hai nghĩa, đó là tùy theo thân đã thọ nhận thuộc chủng loại như thế nào mà tiếp nhận giáo hóa. Lại người nên dùng pháp quán về thân Không Tịch... mà được hóa độ, thì dùng pháp ấy để giáo hóa; nghĩa còn lại dựa theo đây có thể biết. Vì vậy trong phần giải đáp sau phần nhiều nói đến ý sau. Hành là ba nghiệp thiện ác, Giải là hiểu biết sai biệt, ngôn luận là dạy dỗ về phong tục của quốc gia. Sáu câu này phần nhiều dựa theo trước lúc chưa phát tâm, bốn câu sau phần nhiều dựa theo lúc đã phát tâm. Tâm vui thích, là có những mong cầu. Phương tiện, là thuận theo mà tiến lên. Tư duy, là dựa vào pháp cầu tìm nghĩa lý. Quán sát, là như giáo thuyết mà tu học.

Phần sau từ "Ư như thị..." trở xuống là hiển bày về chủ động giáo hóa sai biệt: a- Nhắc lại mười Tùy; b- Hiện rõ ba nghiệp, giáo hóa điều phục bao gồm ngữ và ý, là dùng mười Tùy để giáo hóa cho nên chúng sinh không phải là Không, hay là bởi vì chúng sinh vốn Không cho nên mười Tùy thi thiết không thật chăng?

Thứ hai, trong phần Tài Thủ giải đáp, dựa theo các kinh Đại thừa (Thâm kinh) và văn kệ này, sơ lược có bốn ý:

Một: Phật thấy rõ chúng sinh xưa nay tự nhiên Không, chứ không phải là Không của chấp Đoạn, cho nên không ngăn ngại tùy thuận giáo hóa, kệ nói: Các pháp Không và Vô ngã, các báo tùy nghiệp sinh ra.

Hai: Phật nhận biết chúng sinh không thể nào tự mình nhận biết Chân Không, cho nên khởi tâm Bi mà tùy thuận giáo hóa, kệ nói: Tùy hiểu biết chấp các tướng, điên đảo không đúng như thật.

Ba: Tùy thuận giáo hóa tức Không, bởi vì không khác với chúng sinh Không, cho nên hai loại không trái ngược nhau, kệ nói: Đây là niềm vui tịch diệt, cảnh giới của bậc Đa văn.

Bốn: Dung thông các nghĩa trên, bởi vì thu nhận Không làm chúng sinh, cho nên sinh cùng với không phải sinh chỉ một vị như nhau.

Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Chính là Pháp thân này lưu chuyển

trong năm đường, gọi là chúng sinh.” Pháp thân tức là chúng sinh, chúng sinh tức là Pháp thân, Pháp thân và chúng sinh thì nghĩa là một mà tên gọi khác nhau. Bởi vì nghĩa này, cho nên Phật thấy rõ toàn Thể của chúng sinh tự nhiên đầy đủ, vốn là Pháp thân không cần phải tiếp tục giáo hóa. Đại Trí hiện rõ trước mắt nhìn thấy Pháp thân tùy duyên tức là chúng sinh, cho nên khởi tâm Đại Bi thâu nhiếp giáo hóa.

Nay bởi vì Tịch diệt không phải là không có chúng sinh, luôn luôn không khác với Chân mà thành lập, là Chân tế bất động, không có giáo hóa mà giáo hóa; bởi vì Tùy duyên không phải là có Pháp thân, luôn luôn không khác với Sự mà hiển hiện, không làm hỏng giả danh, giáo hóa tức là không có giáo hóa. Thụ động giáo hóa thì Không-Hữu đã không hai, chủ động giáo hóa thì Bi-Trí cũng không khác, không ngăn ngại Hữu mà quán sát về Không thì mới có thể tiến vào lý, Chân không lay động mà tùy thuận giáo hóa thì mới có thể giáo hóa người khác đến cuối cùng. Chúng sinh không nhận biết về Lý này, cho nên lưu chuyển không cùng. Nay khiến cho chúng sinh tỏ ngộ đúng như pháp này, vậy thì chân thật tùy thuận giáo hóa, không phải là dứt khoát mười Tùy không trái với Lý thuộc Không, cũng nhờ vào mười Tùy này mới phù hợp với Chân Không. Vì vậy, kinh Tịnh Danh nói: “Nên vì chúng sinh mà thuyết giảng đúng như pháp này, thì chính là tâm Từ chân thật.”

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu nêu ra pháp khuyến khích lắng nghe, nửa kệ trước là dùng người để hiển bày về pháp, đã hàm chứa về ý giải đáp, câu đầu là Thể sâu xa, câu sau là Dụng rộng lớn, tức là nghe trong vắng lặng thì nghe mà không có gì nghe, cho nên không có chúng sinh. Đại Kinh cũng nói: “Nếu nhận biết Như Lai thường không thuyết pháp, thì gọi là đa văn đầy đủ.” Tức là đa văn vắng lặng thì khéo léo hiểu rõ về vị thuốc và căn bệnh, không ngăn ngại tùy thuận giáo hóa. Hai câu sau là nhận lời thuyết giảng khuyến khích lắng nghe.

Chín kệ sau là riêng biệt giải đáp câu hỏi trước đây, văn diễn đạt hàm chứa nhiều loại, sơ lược đưa ra hai cách giải thích: 1- Từng kệ một riêng biệt giải đáp, nghĩa là: Một: Có ba kệ giải đáp về tùy theo Thân; Hai: Một kệ giải đáp về tùy theo Mạng; Ba: Một kệ giải đáp về tùy theo Quán sát; Bốn: Một kệ giải đáp về tùy theo Hành và Phương tiện; Năm: Một kệ giải đáp về tùy theo Tâm vui thích và hiểu biết; Sáu: Một kệ giải đáp về tùy theo Ngôn luận; bảy: Một kệ giải đáp về tùy theo Tư duy, thì bao gồm chín kệ này. 2- Dựa vào năm Tùy trước để giải đáp về bốn Tùy sau, cũng là bao gồm chín kệ.

Nay dựa vào văn giảm bớt này, văn phân làm sáu: Một: Ba kệ

đầu nói về giáo, dựa vào thời gian tùy theo Thân nào, tùy theo tâm vui thích ấy, tu phương tiện ấy, tư duy quán sát. Bốn loại này có khắp ở năm đoạn. Hai: Có một kệ dựa vào thời gian của Mạng. Ba: Có hai kệ, dựa vào thời gian của Hành. Bốn: Có một kệ dựa vào thời gian của Giải. Năm: Có một kệ, dựa vào thời gian của Ngôn luận. Sáu: Có một kệ nói về giáo pháp lìa xa hai Thủ, tổng quát kết luận về văn trên.

Một: Ba kệ đầu. Nếu lúc đắm theo Ngã thì đưa ra quán phân biệt về Giới, quán phân biệt về Thân đều là Vô ngã; nếu lúc ái nhiễm đối với Thân thì đưa ra quán Niệm xứ, quán sát đối với nội thân và tâm pháp. Tổng quát mà nói tức là quán sát về hai Không, đầu là một kệ quán sát về Ngã Không, tiếp là một kệ quán sát về Pháp Không, sau là một kệ tương tự nối thông với tất cả.

Nay là kệ đầu: Nửa kệ trước tức là quán sát về Tầm-Tư, quán sát đối với bốn Đại-năm Uẩn thuộc nội thân, hoặc chính nó-hoặc tách rời, tìm kiếm chủ thể vốn không thể có được. Nửa kệ sau là lợi ích của quán, như thật nhận biết đối với Giả thì Ngã là có, đối với Thật thì Ngã không có.

Kệ tiếp là quán sát về Thật tướng của thân, là quán sát về pháp Vô ngã: Nửa kệ trước là hiểu tường tận về Thân Không, nghĩa là thu nhận duyên mà giả lập, đến không có nơi bắt đầu, vốn không có trú xứ, duyên hết thì lụi tàn, đi không có nơi cuối cùng, không có nơi dừng lại, hư giả tựa như tồn tại mà thật sự không có gì chắc chắn. Nửa kệ sau là lợi ích của quán.

Kệ sau là tương tự nối thông, dùng thân để quán sát về thân, đã nhìn thấy rõ ràng hai Ngã của tự thân đều Không, thì biết vạn pháp đều là hư vọng, pháp quán sát này cũng vắng lặng cho nên không khởi tâm.

Nếu dùng Niệm xứ để giải thích, thì nội thân lựa chọn đối với khí giới bên ngoài và thân khác. Niệm xứ có hai: 1- Tổng quát; 2- Riêng biệt. Tổng quát thì thân... đều Vô ngã... Riêng biệt thì quán pháp Vô ngã. Nay là tổng quát. Lại có hai loại: 1- Tiểu; 2- Đại. Trong này là Đại, quán sát về tánh-tướng của thân vốn giống như hư không, trống rỗng không có hai Ngã, cái gì nói là Ngã đã gồm đủ hai Ngã. Kệ tiếp, quán sát về Thọ không ở trong-ngoài-phần giữa, cho nên không có nơi chốn. Kệ sau, quán sát về Tâm và Pháp, bởi vì không có được pháp thiện-pháp bất thiện, cho nên nói là biết pháp hư vọng, tâm như huyễn ảo, không khởi lên phân biệt. Lại riêng biệt thì Thân-Thọ không giống nhau, tổng quát thì Thọ... đều là Thân, vì thế cho nên ba kệ đều dùng

chữ Thân. Ý câu hỏi trước nói rằng: Chúng sinh đã Không, vì sao Như Lai tùy theo thân ấy mà giáo hóa? Nay ý giải thích nói rằng: Bởi vì chúng sinh không nhận biết về thân vốn là Không Tịch, dạy cho pháp quán sát như vậy, cho nên nói Như Lai tùy theo thân của chúng sinh mà giáo hóa. Phần sau đều dựa theo đây.

Hai: Có một kệ, khiến cho tư duy quán sát đối với thọ mạng. Mạng gọi là mạng căn, có thể khiến cho Sắc-Tâm nối liền nhau mà duy trì, cho nên gọi là Mạng; Thọ nghĩa là hạn lượng của tuổi thọ, tức là Thể của Mạng căn. Thật sự nghĩa là do lực thuộc chủng tử của nghiệp, dẫn dắt Thể thuộc Chúng đồng phần của báo trong một kỳ hạn, phạm vi giới hạn của thời gian tồn tại, giả lập là Thọ Mạng. Thuận theo duyên khởi của nghiệp, khởi lên mà không có khởi lên, nghiệp hết thì diệt mất, diệt mất mà không có gì diệt mất. Vốn không có chủ thể, huống hồ sát-na sinh diệt thật sự không có tự tánh? Dụ cho ngọn lửa quay tròn, nghĩa là vòng lửa xoay chuyển nhanh chóng không nhìn thấy trước-sau, sinh diệt lưu chuyển nhanh chóng lẽ nào biết được giới hạn ban đầu? Lại củi và lửa không nối tiếp, Thức chậm chạp nói là vòng tròn, Mạng thật ra chuyển biến trôi qua mà vọng cho là nối tiếp nhau. Lại vòng tròn giúp cho lửa có tồn tại, Mạng nhờ vào tâm mà hiểu rõ, phải nhờ nơi khác mà thành vốn không có tự Thể.

Ba: Có hai kệ, khiến cho dựa vào thời gian của Hành, tư duy quán sát, thành tựu bốn loại quán: 1- Quán về Vô thường; 2- Quán về Không; 3- Quán về Vô ngã; 4- Quán về Vô tướng. Trong đó:

Kệ đầu sơ lược nêu ra bốn loại ấy, tất cả các Hữu là ba Hữu (ba cõi), cũng là tất cả pháp hữu vi. Nhưng Vô thường... thì kinh-luận giải thích khác nhau. Nay tạm thời dựa vào luận Biện Trung Biên, dùng ba tánh để giải thích: Một: Vô thường thuộc về ba tánh: 1- Dựa theo Biến kế gọi là Vô thường thuộc về Vô tánh, bởi vì tánh thường không có; 2- Dựa theo Y tha khởi gọi là Vô thường thuộc về sinh-diệt, bởi vì có khởi lên và mất đi; 3- Dựa theo Viên thành thật gọi là Vô thường thuộc về cấu-tịnh, bởi vì phần vị chuyển biến. Hai: Không cũng có ba: 1- Không thuộc về Vô tánh, bởi vì tánh vốn không phải là có; 2- Không thuộc về Dị tánh, bởi vì khác với tự tánh hư vọng đã chấp lấy; 3- Không thuộc về Tự tánh, bởi vì tự tánh là hai Không đã hiển bày. Ba: Vô ngã cũng có ba: 1- Vô ngã thuộc về Vô tướng, bởi vì tướng Ngã vốn không có; 2- Vô ngã thuộc về Dị tướng, bởi vì khác với tướng Ngã hư vọng đã chấp lấy; 3- Vô ngã thuộc về Tự tướng, bởi vì tự tướng là Vô ngã đã hiển bày. Bốn: Vô tướng cũng có ba: 1- Bởi vì Tướng cũng không có; 2-

Bởi vì Tướng không có thật; 3- Bởi vì không có tướng hư vọng. Nhưng đều thâu nhiếp dung thông là ý của Tông này, mà ý chính của kệ phần nhiều dựa theo hai tánh trước để phân rõ.

Kệ sau sơ lược hiển bày về hai quán, nửa kệ trước trình bày về quán Không, báo từ nghiệp mà sinh ra, như giấc mộng từ suy nghĩ mà khởi lên, không thật mà vốn là Không. Nửa kệ sau trình bày về quán Vô thường, bởi vì không thật trước đây vốn là niệm niệm Vô thường, trước tức là quá khứ đã diệt, sự việc hiển bày ví dụ cho sau, hiện tại-vị lai sẽ diệt không khác.

Bốn: Có một kệ, dựa vào hiểu biết khiến cho tiến vào Duy Thức, tùy theo cảnh quán sát tức là tâm biến đổi, cho nên tâm làm chủ. Nhưng Duy Thức này tóm lược có hai phần: 1- Tướng; 2- Kiến. Nay tùy theo hiểu biết về phần Kiến ấy, giữ lấy tướng của phần Tướng ấy, giữ lấy ngoài tâm cho nên trở thành điên đảo.

Năm: Có một kệ, dựa vào thời gian Ngôn luận, khiến cho Tầm-Tứ về Danh... tiến vào quán sát đúng như thật, nghĩa là hiểu rõ về Danh... chỉ là sự phân biệt về ý-ngôn, chứ không có Danh... riêng biệt. Ý tức là ý thức phân biệt, Ngôn tức là danh ngôn. Danh ngôn đã chỉ là sự phân biệt của ý, thì nghĩa ở sau Danh cũng không có Thể riêng biệt, cho nên ở Ngôn luận đã gồm đủ Danh nghĩa. Đã tùy theo phân biệt thì vọng chấp theo ý mà lưu chuyển, hãy còn chưa hiểu rõ về Duy Tâm, thì lẽ nào tiến vào pháp tánh? Nếu có thể như vậy thì tự mình giác ngộ thông suốt, là phương tiện để tiến vào Duy Thức. Vẫn trở lại tâm này không có tướng có thể đạt được, vọng tưởng không sinh khởi thì tiến vào pháp tánh.

Trên đây dựa theo tâm trái với Thể, không phải là không ngay trong nhau. Lại không hòa vào, là bởi vì Thể của vọng tưởng hư giả cho nên không thể hòa vào.

Sáu: Có một kệ tổng quát kết luận, cũng là kết luận gần về hai kệ trước theo thứ tự, chủ động duyên-thụ động duyên, tức là Tướng phần-Kiến phần. Lại quán sát tất cả các pháp chỉ là ý-ngôn chưa có thể loại trừ, cảnh này cũng là chủ động-thụ động. Lấy đây làm phương tiện có thể tiến vào Duy Tâm. Các loại pháp sinh ra, là Tướng phần-Kiến phần này, do nhiều tập khí từ vô thỉ mà có các loại pháp tương tự sinh ra, nghĩa là tâm chủ động duyên phát sinh thì các loại cảnh phát sinh, cảnh thụ động duyên phát khởi thì các loại tâm phát khởi, pháp khởi lên chắc chắn diệt đi, đâu có thể tạm dừng? Nếu hiểu rõ tướng là Vô tướng, sinh mà không có sinh, thì gọi là hiểu rõ về các loại, hiểu rõ về Duy

Tâm. Nếu hiểu rõ về Vô tánh, tâm-cảnh đều không còn, thì trú trong cảnh thuộc Trí của tự giác không có phân biệt, pháp giới bất động gọi là tiến vào pháp tánh. Vì vậy, kệ cuối cùng kết luận về các pháp quán trước đây, khiến cho không còn tướng của quán. Phật giáo hóa như vậy thuận theo nhận biết như vậy, người huyễn-giáo hóa huyễn đều không có giáo hóa mà giáo hóa.

***Đoạn 3: Nghiệp quả thậm thâm.***

Thứ nhất, trong phần hỏi cũng có hai:

Một: Nêu ra người chủ động-thụ động hỏi, bởi vì trong Sự hiển bày về Lý là đáng quý, cho nên hỏi Bảo Thủ.

Hai: Từ “Phật tử nhất thiết...” trở xuống là trong phần chính thức hiển bày đầu mối của câu hỏi, có ba: 1- Nêu ra pháp dựa vào để xác định, nghĩa là thân của các chúng sinh chỉ là bốn Đại, giả danh bốn Đại không có chủ, thân cũng không có Ngã, thì lẽ nào có Ngã sở? Đôi bên cùng thừa nhận lấy làm pháp dựa vào để xác định. 2- Từ “Vân hà...” trở xuống là chính thức thiết lập nghi ngờ chất vấn, chủ động tạo tác-chủ động thọ nhận thì gọi là Ngã, thụ động tạo tác-thụ động thọ nhận tức là Ngã sở. Bởi vì Vô ngã cho nên không có chủ động tạo tác-thọ nhận, thì cái gì khiến cho khổ-vui? Không có Ngã sở cho nên không có thụ động tạo tác-thọ nhận, vì sao hiện thấy có mười sự-năm cặp như khổ...? Một: Khổ-vui, dựa theo tướng thô mà nói, ba nẽo ác là khổ, trời-người là vui. Hai: Ngay trong khổ đều có đẹp-xấu. Ba: Ở trong vui thì có thân bên trong-cảnh bên ngoài. Bốn: Bao gồm ở trong thọ nhận khổ-vui, hoặc là thời gian-hoặc là sự việc đều có nhiều ít. Trên đây đều dựa theo Sinh báo, vốn là tạo tác từ đời trước. Năm: Hiện tại tạo tác-hiện tại thọ nhận gọi là Hiện báo, cách một đời trở đi mà thọ nhận gọi là Hậu báo. 3- Từ “Nhiên pháp giới...” trở xuống là kết luận về chất vấn, nghĩa là Lý của hai Vô ngã tức là Chân pháp giới, trong Chân pháp giới chắc chắn không có thiện ác, chưa biết khổ-vui từ đâu mà sinh ra? Đây là hỏi về nguyên cớ. Bởi vì Vô ngã cho nên không có Ngã sở, hay là có thụ động thọ nhận cho nên cũng có Ngã chăng? Đây là bày tỏ nghi ngờ. Bởi vì Thánh Ngôn Lượng và Chánh Lý Lượng trái với Hiện Lượng, làm thế nào có thể thông suốt mà kết luận về thành tựu chất vấn?

Thứ hai, trong phần giải đáp, ý nói rằng: Thông hiểu về Thể thì nghiệp không còn, mê mờ về Chân thì nghiệp khởi lên, Báo dựa vào nghiệp mà khởi lên nào cần đến Ngã? Nghiệp báo thu nhận duyên hư giả không có tự Thể, cho nên không có Ngã sở. Bởi vì pháp Vô ngã chứ không phải đoạn diệt, cho nên nghiệp quả không mất, đây chính là

Chánh lý. Thánh giáo đã trình bày không trái với sự việc hiện tại, nếu pháp chắc chắn có thì không thể tạo tác-thọ nhận, sẽ trái với Chánh lý.

Văn kệ phân hai: Một kệ đầu là Pháp thuyết, chín kệ còn lại là Dụ so sánh.

Một kệ đầu: Nửa kệ trước dựa theo duyên sinh thuộc Tục đế, tức là nghiệp báo hệ thuộc với nhau, giải đáp về hiện thấy trước đây. Câu tiếp nói về Thắng nghĩa, Tức Không phù hợp với pháp dựa vào để xác định, hai loại này không hai cho nên không trái ngược nhau. Không hề có gì là nói bao gồm nghiệp quả trước đây, là cũng không có Ngã sở. Câu sau cuối là Thánh Giáo Lượng, Trí Luận quyển thứ 2 nói: "Có nghiệp thì cũng có quả, không có nghiệp quả tạo tác, điều này thậm thâm bậc nhất, là chư Phật đã thuyết giảng."

Chín kệ còn lại là Dụ hiển bày. Tổng quát về tướng mà trình bày, dụ cho nghiệp quả thuận theo duyên Vô tánh, không làm hỏng tướng của Sự. Riêng biệt làm sáng tỏ về ý Dụ, thì các Dụ đều không giống nhau: Một- Có ba kệ dụ về nghiệp báo Vô tánh không làm hỏng tướng hư giả; Hai- Có một kệ dụ về không có tạo tác-thọ nhận; Ba- Có một kệ dụ về tánh như nhau mà tướng khác nhau; Bốn- Có bốn kệ dụ về Thể không có nơi đến.

Một: Ba kệ đầu: Kệ đầu cùng dụ cho nghiệp quả đều do Chân tâm hiện rõ, tuy không có Thật Thể mà tướng không giống nhau; kệ tiếp dụ cho tướng hư giả của nhân duyên chủ động sinh ra; kệ sau dụ cho nghiệp quả thụ động sinh ra không có thật.

Nay là kệ đầu: Nếu như Pháp Tướng Tông thì chỉ lấy Bổn thức làm gương, nay dựa vào Pháp Tánh Tông cũng dùng Như Lai Tạng Tánh mà làm gương sáng. Nhưng có hai nghĩa: 1- Tùy theo sắc chất của cảnh giới mà hiện rõ hình ảnh của nghiệp duyên, kết hợp nói rằng: Tánh của nghiệp cũng như vậy. 2- Tùy theo sắc chất của nghiệp duyên mà hiện rõ ảnh tượng của quả, kệ trước đây nói: Tùy theo nghiệp đã làm mà sinh ra quả báo như vậy. Hai văn phỏng theo tóm lược, cùng hiển bày về nghiệp quả tựa như có mà không có Thể, kết hợp nói rằng: Nghiệp, gọi là thiện-ác...; ba tánh, là bao gồm tánh và tướng, nghĩa là Thể của nghiệp này lấy pháp Vô tánh để làm tánh, không mất đi tướng của nghiệp quả để làm tánh, bởi vì Vô tánh cho nên có thể thành tựu nghiệp quả, bởi vì không làm hỏng tướng mới hiển bày Chân Không. Vì vậy, Trung Luận nói: "Tuy Không mà cũng không Đoạn, tuy Hữu mà cũng không Thường, nghiệp quả cũng không mất đi, đó gọi là Phật đã

thuyết.” Không mất đi nghiệp quả, mới hiển bày Trung Đạo.

Lại như gương hiện rõ cảnh tượng uế tạp, không những gương không nhiễm ô, mà thanh tịnh cũng chính từ đó hiển bày. Gương dụ cho Như Lai Tạng thanh tịnh, hiện rõ nghiệp quả sinh tử cũng như vậy, không những không tổn hại Chân tánh bình đẳng, mà cũng chính từ đó nhận biết tự tánh của Như Lai Tạng luôn luôn thanh tịnh. Ở đây có bốn phần vị: 1- Phần vị chủ động hiện bày, lại có hai nghĩa: a- Bởi vì Chân thanh tịnh cho nên hiện rõ cấu nhiễm; b- Bởi vì Chân thanh tịnh cho nên không bị cấu nhiễm. 2-Phần vị thụ động hiện bày, cũng có hai nghĩa: a- Bởi vì tướng hư rỗng cho nên không thể nào cấu nhiễm; b- Bởi vì tướng hư rỗng cho nên tướng hư rỗng hiện bày. 3- Phần vị đối lập với nhau, cũng có hai nghĩa: a- Bởi vì cấu nhiễm hiện bày rõ ràng, cho nên tánh thanh tịnh mới hiển bày; b- Bởi vì tánh vốn có luôn luôn thanh tịnh, khiến cho cấu nhiễm hư vọng hiện rõ. 4- Chân thanh tịnh và Hư cấu nhiễm dung hòa cùng một ý vị viên dung vô ngại. Suy nghĩ điều này! Đây là dựa theo môn Nhiễm Tịnh, bởi vì chỉ có thụ động hiện bày tức là nhiễm.

Lại dựa theo trong Dụ, dùng môn Nhất-Dị để giải thích, nghĩa là: 1- Gương là xác định thuộc về môn giống nhau (Nhất). 2- Đẹp xấu nhiễm tịnh đã hiện bày đều khác nhau, là xác định thuộc về môn khác nhau (Dị). Nhiễm tịnh tuy hư rỗng mà không thể nào thâu nhiếp với nhau, cho nên là khác nhau; gương hiện rõ nơi chốn cấu nhiễm không khác với hiện rõ thanh tịnh, cho nên là giống nhau. 3- Cảnh tượng không khác với gương, là nghĩa về không phải khác nhau, bởi vì ngoài gương không có cảnh tượng; gương không khác với cảnh tượng, là nghĩa về không phải giống nhau, bởi vì lúc cảnh tượng đang hiện rõ mà không còn cảnh tượng thì gương cũng mất đi. Hai nghĩa trên đây tức là môn không phải giống nhau-không phải khác nhau (Phi nhất-phi dị). 4- Cảnh tượng tuy chính là gương mà không làm hỏng cảnh tượng, gương tuy chính là cảnh tượng mà không trở ngại cho gương, là môn cũng giống nhau-cũng khác nhau (Diệc nhất-diệc dị).

Kệ tiếp Dụ về gieo giống xuống ruộng mọc mầm, dụ cho chủ động sinh ra, ruộng dụ cho nghiệp duyên, hạt giống dụ cho nhân của chủng tử trong Thức. Hai loại này đối đãi với nhau, bởi vì Vô tánh cho nên không nhận biết nhau, bởi vì không nhận biết nhau thì mới có thể sinh ra mầm khổ của quả báo ở vị lai (Hậu hữu), vì vậy nói là: Tự nhiên có thể sinh ra. Cũng là Bổn thức làm ruộng, danh ngôn làm hạt giống.

Kệ sau Dụ về nhà ảo thuật hiện bày huyễn ảo, dụ cho thụ động

sinh ra, nếu Sắc huyễn ảo dụ cho Báo, thì nhà ảo thuật dụ cho nghiệp; nếu Sắc huyễn ảo dụ cho nghiệp, thì nhà ảo thuật dụ cho nhân của nghiệp, bởi vì nghiệp cũng là duyên sinh giống như Báo không có Thể, mà tướng huyễn không mất đi. Vì vậy, trong Trung Luận nói: "Dùng huyễn hóa trở lại hiện bày huyễn hóa là dụ cho nghiệp quả đều Không, nếu huyễn ảo chỉ dụ cho Báo thì nghiệp là Bất Không, ngả tư đường dùng để dụ cho bốn Thức trú, vốn là nơi tạo nghiệp."

Hai: Có một kệ Dụ về máy móc phát ra âm thanh, dụ cho không có tạo tác-thọ nhận, máy móc là duyên tạo ra, Thể trống rỗng-không có người, bởi vì dụ cho nghiệp thuận theo duyên. Không có tạo tác, là từ máy móc phát ra âm thanh, lại càng không phải là thật, dụ cho Báo dựa vào nghiệp mà khởi lên, lẽ nào có người thọ nhận? Nói đến Vô ngã, là bởi vì đối với Ngã không có, đã không có Ngã thì có gì là Vô ngã (Phi ngã)? Đắm theo Vô ngã cũng vốn là điên đảo.

Ba: Có một kệ Dụ về ra khỏi vỏ trứng âm thanh khác nhau, dụ cho tánh giống nhau mà tướng khác nhau, như chim ở trong vỏ trứng hàm chứa âm thanh, chưa nở ra dụ cho nghiệp cùng chung một tánh, ra khỏi vỏ trứng thì âm thanh khác nhau, giống như cảm báo không có sai khác. Nhưng trong con gà hoàn toàn không có tiếng kêu của chim Phụng, nghiệp tuy Vô tánh mà thiện-ác ngấm ngầm huân tập.

Bốn: Có bốn kệ Dụ về Thể không có nơi đến, bởi vì đều từ duyên mà đến tức là không có đến, nhưng cũng không giống nhau. Kệ đầu Dụ cho nhân hàm chứa quả cho nên không có nơi đến. Kệ tiếp là quả đáp lại nhân, cho nên không có nơi đến. Hai dụ này là nghiệp quả dị thục bên trong. Kệ tiếp Dụ về bảy báu của Chuyển Luân Vương, dụ cho nghiệp quả tăng thượng bên ngoài. Kệ sau Dụ cho nghiệp quả vô lậu, lửa của Trí vô lậu đốt cháy sạch sẽ hữu lậu, Trí nhờ vào lậu mà phát ra cho nên cũng không có đến, nghiệp quả vắng lặng còn dựa vào huyễn trú.

***Đoạn 4: Thuyết pháp thậm thâm, cũng có thể gọi là Ứng hiện thậm thâm.***

Trong phần hỏi và giải đáp bao gồm ba nghiệp, bởi vì thuyết pháp giáo hóa thù thắng, cho nên từ đây mà thiết lập tên gọi.

Thứ nhất, trong phần hỏi:

Một: Tổng quát nêu ra nói cho biết câu hỏi, Đức Thủ là hiển bày về đức của Phật.

Hai: Trong phần chính thức hiển bày sự việc thưa hỏi, có ba: 1- Nêu ra pháp dựa vào để xác định, nghĩa là Phật chứng đắc pháp giới

cùng một ý vị, đôi bên cùng thừa nhận. 2- Từ "Vân hà..." trở xuống là chính thức thiết lập nghi ngờ chất vấn, nói chứng ngộ đã một mà thuyết giảng hiện tại lại nhiều, là một hay là nhiều? Chỉ chọn lấy trở ngại lẫn nhau, đều thiết lập trái ngược với nhau. Dựa vào Pháp thì Thể-Dụng trái ngược nhau, dựa theo Phật thì Chứng-Giáo trái ngược nhau, sau phân rõ về mười loại trái ngược nhau, chín loại trước là riêng biệt, một loại sau là tổng quát kết luận. 3- Từ "Nhi pháp tánh..." trở xuống là giải thích thành tựu về chất vấn trước đây, nghĩa là không những Phật chứng ngộ đối với một, mà tôi quán sát pháp giới cũng không có nhiều, chủ động chứng ngộ-thụ động chứng ngộ đã hoàn toàn không khác nhau, vì nhân duyên gì mà hiện có nhiều loại? Mong rằng không có pháp giới trái với Như Lai vậy! (Năng là chủ động-chủ thể-có thể, Sở là thụ động-khách thể-đã).

Thứ hai, trong phần giải đáp có hai ý: Một: Đã Chứng tuy một mà tùy theo căn cơ hiện rõ nhiều loại, nhiều là do tình thức của chúng sinh, Phật thì luôn luôn Vô niệm. Hai: Đã Ngộ một pháp tức là pháp giới vô ngại, là Lý ngay nơi Sự, toàn bộ ở trong nhiều; pháp đã hiện rõ chính là Sự ngay nơi Lý, toàn bộ ở trong một. Bởi vì một ngay nơi nhiều là pháp đã Ngộ, nhiều ngay nơi một là pháp đã Thuyết. Đã không có chướng ngại thì có gì trái ngược nhau? Lẽ nào chỉ là không trái ngược, mà cũng do đạt được một thì mới có thể hiện bày nhiều, bởi vì hiện bày nhiều cho nên mới khiến cho tỏ ngộ một.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu khen ngợi về lợi ích thưa hỏi: Nửa kệ trước khen ngợi về sâu xa, chỉ nói một Lý sâu xa (thâm) mà không phải là rất (thậm), nay ngay nơi nhiều là một cho nên nói là rất sâu xa, nhiều ngay nơi một lại càng khó hiểu rõ, vì vậy không thể nào chỉ dùng một-nhiều để nhận biết. Nửa kệ sau là lợi ích của nhận biết, nhận biết về pháp rất sâu xa này mới nhận biết về pháp yêu thích.

Chín kệ sau là Dụ để giải đáp, đều có ba câu đầu là Dụ so sánh, câu sau cuối là Pháp kết hợp. Trong dụ đều có hai câu trước là Dụng ngay nơi Thể, hai câu ba-hai là Tịch ngay nơi Dụng. Lại hai câu đầu là lấy một làm thành nhiều, câu tiếp là không ngăn ngại mà luôn luôn một cho nên không trái ngược nhau.

Nhưng chín Dụ này riêng biệt giải đáp về chín loại Vô lượng, tổng quát hiển bày về Vô lượng cảnh giới.

Kệ một Dụ về một mặt đất mà duy trì nhiều loại, giải đáp về hiện bày vô lượng quốc độ, bởi vì nương tựa an trú có hơn-kém mà mặt đất không có gì khác nhau.

Kệ hai Dụ về một ngọn lửa mà đốt cháy nhiều loại, giải đáp về giáo hóa vô lượng chúng, bởi vì vật thuận theo lửa đốt cháy mà không lựa chọn về củi.

Kệ ba Dụ về một mặt biển mà sóng cuộn khác nhau, giải đáp về thuyết giảng vô lượng pháp, bởi vì sóng lớn giữa biển nghĩa không có cùng tận.

Kệ bốn Dụ về một làn gió mà thổi đến khác nhau, giải đáp về chấn động vô lượng thế giới, bởi vì tùy theo vật nặng nhẹ mà sự lay động có khác nhau.

Kệ năm Dụ về mây cuộn-sấm rền rưới mưa khắp nơi, giải đáp về vô lượng âm thanh, bởi vì Viên âm chấn động khắp nơi mà mưa pháp không có sai khác.

Kệ sáu Dụ về một mặt đất mà mầm non khác nhau, giải đáp về vô lượng trang nghiêm, bởi vì mầm non-thân cành-hoa trái làm cho trang nghiêm tốt đẹp.

Kệ bảy Dụ về mặt trời trên cao soi chiếu khắp nơi, giải đáp về nhận biết vô lượng tâm, bởi vì không có riêng tư mà soi chiếu khắp nơi cùng tận trắng đen.

Kệ tám Dụ về mặt trăng trong sáng khắp nơi nhìn thấy, giải đáp về hiện bày vô lượng thần thông, bởi vì không đi đến mà đến tùy theo vật dụng hiện bày.

Kệ chín Dụ về Phạm Vương ứng hiện khắp nơi, giải đáp về hiện bày vô lượng thân, bởi vì không phân ra mà hiện rõ khắp nơi pháp giới.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 15

***Đoạn 5: Phước điền thậm thâm***

Thứ nhất, trong phần hỏi, có hai: Một: Nêu ra nói cho biết, bởi vì phước điền là soi chiếu dẫn dắt chúng sinh, lại Bố thí là đi trước dẫn đường của các Độ, cho nên hỏi Mục Thủ. Hai: Hiển bày về sự việc thưa hỏi, phân ba: 1- Nêu ra pháp dựa vào để xác định, Phật là ruộng (Điền) phát sinh phước đức, gọi là ruộng phước(Phước điền). Đức của ruộng không hai, gọi là bậc nhất, Lý này cùng nhau thừa nhận. 2- Từ "Vân hà..." trở xuống là chính thức hiển bày về nghi ngờ chất vấn, nói ruộng đã là một thì gieo trồng phước thích hợp như nhau, Báo của bố thí có sai khác do đâu mà khởi? Trước thì giống nhau mà ở đây khác nhau thì duyên và quả trái ngược nhau, riêng biệt hiển bày về mười sự việc, văn đều có thể biết. 3- Giải thích thành tựu về chất vấn trước đây nói rằng: Ruộng tuy là như nhau, mà tâm có cao thấp, cho phép có thể có khác nhau; tâm đã không có khác nhau, suy nghĩ về Báo vì sao khác nhau?

Thứ hai, phần giải đáp có nhiều ý: Một: Dựa theo chúng sinh, bởi vì căn khí có lớn-nhỏ, tâm có nặng-nhẹ, cho nên cảm được Báo có sai khác, không phải là lỗi của Như Lai. Hai- Dựa theo Phật thì phù hợp với tất cả căn cơ sai biệt, mới gọi là bình đẳng, nhiều sai khác ngay nơi một mà không trái với giống nhau, một giống nhau ngay nơi nhiều mà không ngăn ngại sai khác, bởi vì tâm bình đẳng không có riêng tư mới có thể tùy ý hiện rõ nhiều quả, cuối cùng khiến cho giải thoát cùng một vị, đâu từng khác nhau!

Mười kệ nêu ra mười Dụ, dụ cho các nghĩa trên: Một kệ đầu là tổng quát dụ về con dấu thành tựu; chín kệ sau là riêng biệt hiển bày về nguyên cớ.

Trong một kệ đầu: Câu đầu nói về con dấu như nhau là duyên như nhau, đôi bên cùng thừa nhận; câu tiếp nói về con dấu khác nhau

chính là nhân khác nhau, giải đáp về nguyên cớ sai khác; câu tiếp nói về không có khác nhau tư duy đích xác như đã nhìn thấy; câu cuối cùng là tổng quát hợp lại.

Trong chín kệ sau là riêng biệt, đều nửa kệ trước là Dụ, nửa kệ sau là Hợp.

Kệ một là Dụ về nước, đồ vật có lớn-nhỏ, cho nên vuông-tròn tùy theo đồ vật.

Kệ hai là Dụ về huyễn ảo, phương tiện ở ngoài Thể, quý ở chỗ lại làm cho tâm vui vẻ.

Kệ ba là Dụ về nhà vua, phương tiện ở trong Thể, cuối cùng có được niềm vui thật sự. Hai Dụ trên là dụ cho Phật phương tiện khéo léo phù hợp với căn cơ chúng sinh.

Kệ bốn là Dụ về gương soi, dựa theo chúng sinh, nghĩa là tùy theo đẹp-xấu mà hình ảnh khác nhau, tâm cao-thấp mà quả báo sai khác, cùng với dụ về gương soi trước đây thì nhân duyên không giống nhau, nghĩa còn lại không có gì khác nhau. Năm kệ sau đều dựa theo Phật để trình bày.

Kệ năm là Dụ về vị thuốc, một ngay nơi nhiều mà đầy đủ trăm vị, cho nên loại bỏ tất cả phiền não độc hại khắp nơi.

Kệ sáu là Dụ về mặt trời, nhiều ngay nơi một mà không có tối tăm nào không chiếu sáng, bóng tối lớn-nhỏ đều trừ diệt.

Kệ bảy là Dụ về ánh trăng soi chiếu khắp nơi, Phật bình đẳng lướt qua các dấu tích trước đây, tuy thuận theo căn cơ để hiện bày mà chủ yếu là không có gì riêng tư.

Kệ tám là Dụ về gió lớn chấn động khắp nơi, lay chuyển tất cả căn cơ chúng sinh.

Kệ chín là Dụ về lửa lớn đốt cháy khắp nơi, cuối cùng trở về tịch diệt.

Lại năm Dụ này, dụ cho diệt trừ Hoặc chướng và Trí chướng, đến nơi của Trí bình đẳng làm lay động tất cả các cõi, đều chứng được Vô vi. Bốn kệ trước tức là phương tiện khéo léo tùy theo căn cơ, năm kệ này thì cuối cùng khiến cho thành tựu cao nhất, lẽ nào không như nhau hay sao?

***Đoạn 6: Chánh giáo thậm thâm.***

Thứ nhất, trong phần hỏi: Một: Nêu ra người hỏi, bởi vì phá trừ lười nhác cho nên hỏi Cần Thủ. Hai: Trong phần chính thức hiển bày về sự việc thưa hỏi, có bốn: 1- Giáo pháp của Phật là một, là nêu ra pháp dựa vào để xác định, một (Nhất) có hai nghĩa: a- Nghĩa là đoạn trừ Tập

của phiền não, chứng được Diệt của giải thoát, nghĩa này không khác nhau, đôi bên cùng thừa nhận; b- Nghĩa là nhiều người cùng thấy, pháp đã thấy không khác nhau. 2- Từ "Chúng sinh..." trở xuống là chính thức thiết lập nghi ngờ chất vấn, chất vấn cũng có hai: a- Đối với nghĩa trước, sau khi thấy được giáo pháp vì sao đã lâu mà không giải thoát, vì vậy nói rằng: Vì sao không lập tức đoạn trừ phiền não để giải thoát? b- Đối với nghĩa sau, nhiều người cùng thấy vì sao có giải thoát-không giải thoát, vì vậy nói rằng: Vì sao không biết rõ đoạn trừ phiền não mà giải thoát? 3- Từ "Nhiên kỳ..." trở xuống là giải thích thành tựu về chất vấn trước đây, chính thức giải thích về nghĩa sau, bởi vì Khổ-Tập của nhiều người đều không khác nhau. Năm uẩn là Chánh báo, ba cõi gồm chung Y báo, đây là quả của Khổ. Si-Ái làm cho thấm nhuần là nhân của Tập. Bao gồm hiển bày về nghĩa đầu, bởi vì Khổ-Tập trước sau cũng không khác nhau. 4- Từ "Thị tắc..." trở xuống là kết luận thành tựu về trái ngược nhau. Thoát ra là có lợi ích, không thoát ra thì không có lợi ích, giáo pháp của Phật là một, nghĩa ấy ở đâu?

Thứ hai, trong phần giải đáp, ý nói rằng: Tu tập có siêng năng-lười nhác, Chướng ngại có cạn-sâu, Căn cơ có chưa thuần thục-đã thuần thục, Duyên có đầy đủ-thiếu hụt, Trí có sáng suốt-mê muội, Công sức có dày-mỏng, vì vậy thành tựu có nhanh-chậm, là giải đáp chất vấn đầu. Tu cùng với không tu, cho nên thấy giống nhau mà lợi ích khác nhau, là giải đáp chất vấn sau. Nghĩa riêng biệt trên đây không ra ngoài hai môn siêng năng và lười nhác.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là tách ra chương mục nhận lời thuyết giảng, nghĩa là nửa kệ trước thừa nhận phù hợp với Thật mà thuyết giảng, nửa kệ sau là tách ra hai chương môn. Chín kệ còn lại là riêng biệt giải thích: Một kệ đầu giải thích về giải thoát nhanh chóng, tám kệ sau là giải thích về khó thoát ra.

Nay là một kệ đầu: Nửa kệ trước là nhắc lại nghi ngờ, nửa kệ sau là giải thích. Chịu khó (Cần) thì bao gồm thúc đẩy vạn hạnh, lìa xa tướng của thân-tâm cho nên có thể nhanh chóng thoát ra. Nhưng có năm tướng: 1- Có thế lực, bởi vì khoác giáp phục Tinh tiến, nghĩa là phát Đại thệ nguyện ở trong pháp của Phật. 2- Dũng cảm bảo vệ, nghĩa là tinh tiến không hề sợ hãi yếu hèn ở trong pháp rộng lớn. 3- Kiên quyết mạnh mẽ, bởi vì tinh tiến cho nên nóng-lạnh, ruồi-muỗi... vốn không thể nào lay chuyển. 4- Luôn luôn không rời bỏ cái ách của pháp thiện, bởi vì tinh tiến cho nên không có gì thấp kém, không có gì vui đủ. 5- Tinh tiến, bởi vì tinh tiến dựa vào gia hạnh. Nhờ vào năm tướng này phát

khởi chịu khó tinh tiến, nhanh chóng chứng được tất cả trí tuệ, diệt trừ chướng ngại mà giải thoát.

Trong tám kệ sau dùng Dụ để giải thích về Chương khó thoát ra, tổng quát về tướng ngược lại với trước đều gọi là lười nhác.

Kệ một là Dụ về đốm lửa nhỏ và củi ướt, dụ cho thiện căn phát sinh và ba chướng nặng nề, tạm thời một lần được nghe giáo pháp, vừa mới tu hành đôi chút, mà nghiệp-phiền não xâm hại bên trong, khiến cho giáo pháp đã được nghe nhanh chóng mất đi, pháp thiện đã thực hành nhanh chóng bỏ dở, cho nên trở thành lười nhác khó thoát ra.

Kệ hai là Dụ về dùi cây lấy lửa nhiều lần dừng lại, dụ cho tu tập có lười nhác lui sụt.

Nhưng từ Dụ này trở xuống, phần nhiều bao gồm ba Tuệ (Văn-Tư-Tu) để phân rõ về lười nhác. Dụ này dựa theo Văn (nghe), thì luyện tập lắng nghe nhiều lần dừng lại, hiểu biết rõ ràng không phát sinh; dựa theo Tư, thì quyết định lựa chọn nhiều lần dừng lại, trí tuệ chân thật không phát sinh; dựa theo Tu, thì Định-Tuệ nhiều lần dùng lại, Thánh đạo không phát sinh. Thánh đạo như ngọn lửa, có thể đốt cháy củi phiền não, Noãn-Đảnh trở về trước đều gọi là chưa nóng, đã nóng mà dừng lại thì ngọn lửa hãy còn không sinh ra, chưa nóng mà nhiều lần dừng lại thì tuy trải qua nhiều kiếp, cuối cùng vẫn không đạt được Lý. Vì vậy kinh Di Giáo đối với điều này, trình bày về dòng nước nhỏ chảy mãi thì có thể xuyên thủng cả đá. Sáu vị Tổ của Thiền tông cùng truyền thụ về Dụ này. Mong những người học khắc sâu trong lòng luôn luôn nghĩ đến! Nếu thẳng thắn dựa vào tu hành để giải thích, thì nên dùng trí tuệ dùi mài chuyên chú vào một cảnh, dùng sợi dây phương tiện để khéo léo xoay chuyển, tâm trí không dừng lại, bốn oai nghi không gián đoạn, thì Thánh đạo có thể phát sinh. Chỉ trong giây lát khởi tâm, tạm thời không còn soi chiếu, đều gọi là dừng lại.

Kệ ba là Dụ về thiếu duyên cầu lấy lửa, vật là ngừng-dứt... Giáo pháp giải thích về Thánh đạo, giống như viên ngọc lấy lửa ấy phải cầm hướng về mặt trời trí tuệ, nương theo mà thực hành thì lửa Thánh đạo phát sinh; giữ lấy văn tự trống rỗng, không thể nào quyết định lựa chọn, tâm hành trái ngược vượt qua, đạo do đâu mà phát sinh?

Kệ bốn là Dụ về bịt mắt cầu nhìn thấy, Trí nhỏ-Thức kém dụ cho đứa trẻ kia; dựa theo Văn tuệ, thì tuy đối diện với Minh Sư mà không chịu thưa hỏi để quyết định; dựa theo Tư-Tu, thì tuy đối diện với mặt trời giáo pháp, mà mắt tâm không mở ra, lại trách móc Thánh đạo không phát sinh, mê hoặc quá rồi!

Kệ năm là Dụ về tâm rộng thiếu duyên, dụ cho người ngu không có cánh tay của Tín thanh tịnh, để giữ lấy cây cung của Định, lại không có đủ giới pháp để cự tuyệt nơi chốn của phiền não, dùng mũi tên Văn tuệ yếu kém, muốn bắn phá tất cả nơi chốn sâu dày của nghiệp-phiền não, uổng công mong muốn khó mà thành công!

Kệ sáu là Dụ về mảy lông chấm lấy nước biển rộng, nghĩa là dùng một chút Văn-Tư, muốn suy lường biển rộng giáo pháp, tùy tiện sinh lòng mong mỏi thì lười nhác càng sâu.

Kệ bảy là Dụ về một chút nước dập tắt lửa, kiếp lửa hừng hực khắp nơi dụ cho tiếp xúc với cảnh mà tăng thêm phiền não, phần ít của ba Tuệ lẽ nào có thể dập tắt hết được?

Kệ tám là Dụ về không lay động mà đi khắp mọi nơi, dụ cho tuy nhận biết tánh Không, Trí chưa trải qua, mà nói chứng được tất cả, cũng là hạng người tăng thượng mạn.

***Đoạn 7: Chánh hạnh thậm thâm.***

Thứ nhất, trong phần hỏi: Một-Hỏi Pháp Thủ, là bởi vì pháp thực hành. Hai-Trong phần hiển bày về sự việc thưa hỏi, có ba: 1- Nêu ra Thánh giáo, Thọ nghĩa là tâm tiếp nhận nghĩa lý, Trì nghĩa là ghi nhớ mà không quên. 2- Từ “Hà cố...” trở xuống là nói rõ về những nghi ngờ, Phật dạy có thể đoạn trừ, nay có người không đoạn trừ, tức là giáo và hành trái ngược nhau. Trước là nêu ra trái ngược nhau, từ “Tùy tham dĩ...” trở xuống là nêu ra đã không đoạn trừ, từ “Thế lực dĩ...” trở xuống là kết luận thành tựu về không đoạn trừ, nghĩa là có người thọ trì giáo pháp không những không diệt trừ phiền não xưa kia, mà lại tùy theo hiểu biết mới có tăng thêm mười một loại Hoặc, do thế lực mà xoay chuyển. Bốn loại trước là phiền não Căn bản, bảy loại sau là Tùy phiền não, đều nói là Tùy, thì trong luận Tạp Tập quyển thứ 7 nói các phiền não đều là Tùy phiền não, có Tùy phiền não mà không phải là phiền não. Vì vậy ở đây chính là hiển bày về phiền não Căn bản, cũng có thể gọi là Tùy, bởi vì tùy theo nơi khác sinh ra. Tổng quát giải thích về Tham... như trong Địa thứ chín. Nay hạn chế dựa vào pháp mới khởi lên mà nói, tức là tham cầu danh lợi, do sân mà không hiểu biết, mê muội theo Tự hành, cậy vào pháp tự cao, che giấu khuyết điểm của mình, bắt bẻ luận điểm của đối phương sinh ra tức giận, kết thành thù hận nghĩ cách đáp trả, ganh ghét người khác hơn mình, bủn xỉn tri thức của mình, không hiểu rõ lời lẽ giải thích, bỏ pháp đuổi theo tình. 3- Từ “Năng thọ trì...” trở xuống là kết luận thành tựu về chất vấn, Phật dạy thọ pháp có thể đoạn trừ phiền não, nay thọ pháp mà còn khởi lên phiền não trước

kia là vì sao?

Thứ hai, phần giải đáp, ý nói rằng: Pháp là thuốc pháp, chủ yếu là do thực hành phù hợp, phù hợp và không phù hợp, có đoạn trừ và không đoạn trừ, không phải là lỗi của thầy thuốc. Vì vậy phẩm Thập Hạnh nói: Như thuyết giảng có thể thực hành, như thực hành có thể thuyết giảng.

Trí Luận nói: "Có thể thực hành thuyết giảng là chính, không thực hành thì thuyết giảng cái gì? Nếu thuyết giảng mà không thể nào thực hành thì không gọi là người Trí, cho nên như thuyết giảng mà thực hành thì mới đạt được pháp của Phật, không bởi vì miệng nói mà có thể thanh tịnh."

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là khuyến khích khen ngợi sơ lược thuyết giảng: Câu đầu là khuyến khích lắng nghe, xa lìa ba loại tạp nhiễm là cao ngạo-khinh mạn-khiếp nhược, mới gọi là khéo léo lắng nghe, bởi vì cầu tỏ ngộ hiểu biết, tâm chuyên nhất hướng về, nghe âm thanh tập trung vào tai, gột sạch tâm ấy, thâu nhiếp tất cả các tâm, mới gọi là lắng nghe chăm chú. Câu tiếp là khen ngợi thưa hỏi, hiển bày về hành phù hợp với lý, cho nên gọi là đúng như thật. Nửa kệ sau là sơ lược thuyết giảng: Nói không những, là chủ yếu bao gồm tu hành, chỉ dùng Đa văn thì không thể nào chứng nhập, cho nên các kệ sau đều nói: Đối với pháp không tu hành, thì Đa văn cũng như vậy. Đây gọi là lỗi của không thực hành, không phải hủy bỏ Đa văn, nếu không có Đa văn thì thực hành không có nơi nương tựa, vì vậy không thực hành là lỗi lầm, như Điều Đạt-Thiện Tinh; thực hành là đạt được, như A Nan-Thân Tử. Thực hành Tự lợi-Lợi tha đều cần phải thấu triệt rõ ràng, thệ nguyện cùng tận biển rộng giáo pháp làm nhân của Chủng trí, chỉ thuận theo nghĩa thiện, đừng đắm theo ngôn thuyết.

Luận Bà Sa quyển thứ 42 nói: "Đa văn có thể biết rõ pháp, Đa văn có thể lìa tội lỗi, Đa văn rời bỏ không có nghĩa, Đa văn được niềm vui Niết-bàn."

Kinh Tịnh Danh nói: "Đa văn tăng trưởng cho trí tuệ, lấy làm âm thanh của Tự giác." Sau kinh mở rộng về phương tiện Độ sinh, cho đến không lìa xa Đa văn khéo léo.

Trên đây chỉ hiển bày về Văn, kinh Niết Bàn nói bốn Sự làm nhân duyên gần, tức là Văn và Hành đều hoàn thiện.

Trí Luận nói: "Đa văn-Trí rộng ngôn ngữ cùng tốt đẹp, khéo léo thuyết giảng các pháp chuyển tâm người, hành pháp-tâm chánh không nơi nào nương tựa, như mây cuộn sấm rền tuôn cơn mưa lớn." Giáo lý vô lượng vô biên như vậy, sợ rằng nhiều quá tạm thời dừng lại.

Chín kệ còn lại trình bày về Dụ, đều nửa kệ trước là Dụ so sánh, nửa kệ sau là Pháp kết hợp.

Kệ một là Dụ về người sợ chìm mà chết khát, dụ cho lỗi ham theo văn nghĩa, nghĩa là tâm ấy trôi nổi bập bềnh trên sóng lớn của Nghĩa môn, lo mình và người khác chìm đắm, không có thời gian rỗi để tu hành, tự mình đoạn tuyệt Tuệ mạng, cho nên gọi là chết khát.

Kệ hai là Dụ về người bày biện thức ăn mà tự mình chịu đói, dụ cho lỗi thuận theo thuyết giảng mà phế bỏ tư duy, thuyết pháp cho người thì phần nhiều mong cầu danh lợi, không tư duy về pháp vị, làm hại đến Pháp thân.

Kệ ba là Dụ về thầy thuốc không tự cứu mình, dụ cho người khéo léo nhận biết về pháp đối trị mà không tự chữa trị cho mình.

Kệ bốn là Dụ về người nghèo đếm vật báu cho người khác, dụ cho người thuyết giảng về công đức của Phật Bồ-tát, mà không có thể mong cầu đối với thân-tâm mình, cho nên không có phần.

Kệ năm là Dụ về Vương tử mà chịu đói rét, nghĩa là Vương tử làm trái với luật lệ của Vương pháp, ở trong đó gây nên lỗi lầm mà chịu đói rét; người học cũng như vậy, sinh ở trong cung điện giáo pháp của bậc Pháp Vương, thực hành bên cạnh giáo pháp của Phật mà khởi lên nghiệp-phiền não xấu xa, bởi vì không có chiếc áo Nhẫn nhục của Tàm quý, thì lẽ nào được ăn món ăn Thiền duyệt của Pháp hỷ, cho nên chịu đói lạnh.

Kệ sáu là Dụ về người điếc tấu nhạc làm vui người khác, dụ cho lỗi không hiểu biết mà tự mình thuyết giảng, nghĩa là chân thật nói-nghe thì nhất định phải quên hết người nói-người nghe, chạy theo ngôn ngữ mà thuyết giảng là chính mình không nghe.

Kệ bảy là Dụ về người mù vẽ đường chỉ cho người khác, dụ cho lỗi tự mình không nhìn thấy nghĩa.

Kệ tám là Dụ về người lái thuyền mà chết chìm giữa biển, nghĩa là dẫn dắt mọi người đi đến biển Phật pháp, cậy vào những hiểu biết của mình, không thận trọng đối với việc làm của thân, mà bị pháp làm cho chìm đắm.

Kệ chín là Dụ về người khéo léo nói năng mà không có đức, nghĩa là cũng nói đến tu hành, hoặc là nói về đức của mình, bên trong không có Thật đức mà chỉ có lời lẽ trống rỗng.

Chỉ riêng một kệ này có ba câu trước là Dụ, văn kết hợp chỉ nói: Không thực hành cũng như vậy, càng hiển bày về ý không hủy bỏ Đa văn. Lại chín kệ này cũng có thể riêng biệt hướng về các nghĩa Tùy

tham..., như lý nên suy nghĩ!

***Đoạn 8: Chánh trợ thậm thâm.***

Thứ nhất, trong phần hỏi: Một: Hỏi Trí Thủ, là bởi vì hiển bày về Trí làm Thể của Chánh đạo mà bao gồm tất cả Trợ đạo. Hai: Trong phần chính thức hiển bày về sự việc thưa hỏi, có ba: 1- Nêu pháp dựa vào để xác định, nghĩa là đoạn trừ Hoặc-chứng được Lý, dẫn dắt Hành-đạt được Quả, chỉ là Đại Trí, đôi bên cùng thừa nhận. 2- Từ "Như Lai..." trở xuống là chính thức thiết lập nghi ngờ chất vấn, nói Trí đã là đứng đầu, thì lẽ ra chỉ ca ngợi về Trí, vì sao cũng ca ngợi những điều khác? Đây là chất vấn về Chánh-Trợ trái ngược nhau. 3- Từ "Nhi chung..." trở xuống là kết luận thành tựu về chất vấn trước đây, trước đây chất vấn rằng: Trí là đứng đầu đã thuận theo không nên ca ngợi những điều khác, huống hồ không phải là dùng một pháp để thành Phật, hẳn nhiên là không nên ca ngợi thiên lệch, bởi vì cần phải dựa vào nhiều, bởi vì chỉ dùng đến Trí, hay là bởi vì tùy theo một hạnh đều được thành Phật? Nếu tùy theo một hạnh mà được thành Phật, thì cũng trái với Trí là đứng đầu, tiến lùi đều gây trở ngại.

Thứ hai, ý trong phần giải đáp phù hợp với trước-sau, giải thích về phần giữa, nói Trí là đứng đầu đích xác như đã nói, Trí như vị vua sáng suốt, làm vị cai quản của dân chúng, cho nên kinh Đại Phẩm nói: "Bát-nhã như mắt, năm Độ như mù." Phù hợp với nghĩa sau nói: Cuối cùng không chỉ là dùng một pháp, thật sự Như Lai ca ngợi ba đời chư Phật đều thuyết giảng đầy đủ, bởi vì dùng vạn hạnh khác để giúp đỡ cho Trí." Giải thích phần giữa, riêng biệt ca ngợi chính là có nhiều ý, nghĩa là bởi vì tùy theo tâm niệm mà làm cho vui mừng, bởi vì tùy theo thời gian mà phát sinh điều thiện, bởi vì đã chữa trị lỗi lầm khác nhau, bởi vì tìm được lối vào không giống nhau, bởi vì chúng sinh không thể nào tiếp nhận tất cả. Văn sau sẽ đưa ra. Lại trong Trí Luận nói: "Bát-nhã chắc chắn đầy đủ tất cả các hành, vì thế cho nên ca ngợi một hành tức là ca ngợi các hành, ca ngợi các hành tức là ca ngợi Trí."

Mười kệ giải đáp, phân hai: Một kệ đầu khen ngợi thưa hỏi nhận lời thuyết giảng; chín kệ còn lại chính thức giải đáp những chất vấn, tóm lược phân làm hai: Trước là hai kệ tách ra hai Chương môn; sau là bảy kệ cùng giải thích về hai Chương.

Nay trước là hai kệ tách ra hai Chương môn: Kệ đầu nêu ra Chương nói về nhiều hành thành tựu quả, nghĩa là Chánh-Trợ dựa vào nhau thì tất nhiên vạn hạnh cùng nhau tu, cho nên chư Phật cùng thuyết giảng. Nói không có thuyết giảng một pháp là chắc chắn thuyết giảng đầy đủ.

Kệ sau nêu ra Chương nói về tùy theo căn cơ riêng biệt khen ngợi, văn có đủ bốn Tùy của kinh Tọa Thiền Tam Muội (Thiền kinh): Câu đầu tức là tùy theo ưa thích (Tùy lạc). Muốn bảo vệ ý kia phù hợp với tâm của họ vui thích, bởi vì tánh không giống nhau, tức là tùy theo thích hợp (Tùy nghi). Dựa theo sự luyện tập của đời trước khiến cho dễ dàng thọ trì thực hành, luyện tập mãi đã trở thành tánh cho nên phân biệt không giống nhau, tức là tùy theo đối trị (Tùy trị). Quán sát căn bệnh nặng-nhẹ, đưa ra vị thuốc nhiều-ít, nghĩa là phần Tham nhiều thì dạy cho quán Bất tịnh..., tùy theo thích hợp mà hóa độ tức là tùy theo nghĩa lý (Tùy nghĩa). Đạo pháp và căn cơ đến lúc chín muồi thì nghe liền tỏ ngộ.

Sau là bảy kệ cùng giải thích về hai Chương, có hai: Ba kệ đầu giải thích Chương nói về tùy theo căn cơ riêng biệt khen ngợi; bốn kệ sau giải thích Chương nói về nhiều hành thành tựu quả.

Trong ba kệ đầu, có hai: Trước là hai kệ rưỡi riêng biệt giải thích về tùy theo đối trị; sau là hai câu kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

Trong hai kệ rưỡi: Nhưng sáu Độ thành tựu về hành, bốn Đẳng rộng mở về tâm; bốn Đẳng phần nhiều dựa theo Lợi tha, sáu Độ phần nhiều trình bày về Tự lợi; sáu Độ như Hội thứ nhất đã nói, bốn Đẳng như văn sau sẽ nói. Nhưng đều bao gồm bốn Tùy, tóm lược nêu ra một Tùy về đối trị mà thôi. Kinh Niết Bàn nói: “Trước mặt người bủn xỉn không được ca ngợi về bố thí.” Tức là ý tùy theo ưa thích.

Sau là hai câu kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, câu trước là kết luận về phần trước, câu sau là sinh khởi phần sau.

Trong bốn kệ sau giải thích Chương nói về nhiều hành thành tựu quả, đều nửa kệ trước là Dụ, nửa kệ sau là Hợp. Nhưng có hai nghĩa: Một: Dựa vào nghĩa dần dần đầy đủ trước đây thì có thể giải thích thành tựu về Trí là đứng đầu; hai: Chính thức trình bày về đã sử dụng không giống nhau, vì vậy cần phải bao gồm đầy đủ. Nhưng mà Nhiếp Luận quyển thứ 9 trình bày về thiết lập sáu Độ, tất cả có ba ý: Một: Bởi vì loại trừ phiền não; hai: Bởi vì sinh khởi giáo pháp của Phật; ba: Bởi vì thành thục chúng sinh. Đoạn trước có đủ ý một, đoạn này đầy đủ tất cả ba ý, nghĩa là hai ý của hai đoạn hợp lại, bởi vì đối trị riêng biệt, trước là nền móng-sau là căn nhà... tức là dần dần đầy đủ, đều vì Lợi tha tức là thành thục.

Trong văn: Kệ một nói về hai Độ (Bố thí-Trì giới), bởi vì đối trị về nhân của không phát khởi thực hành, cho nên hợp lại nói là căn bản của

hành (Hành bổn), nghĩa là đắm theo tài sản mà không phát khởi Bố thí, đắm theo gia đình mà không phát khởi Trì giới. Cơ Đổ (nền móng-bức tường) có hai nghĩa: 1- Cơ (nền móng) tức là Đổ (bức tường), tức là Bố thí làm đầu tiên để tiến đến điều thiện, Trì giới làm đầu tiên để phòng ngừa điều ác, đều gọi là nền móng. 2- Đổ là bức tường vòng quanh, tức là Bố thí làm nền móng đầu tiên của vạn hạnh, Trì giới là phòng ngừa điều ác chưa phát khởi chứ không phải là bức tường. Cung điện là giải thoát.

Kệ hai nói về hai Độ (Nhẫn nhục-Tinh tiến), đã phát tâm tu hành, bởi vì đối trị về nhân của tâm yếu đuối lui sụt, nghĩa là không thể nào chịu đựng sự khổ đau của sinh tử, trải qua thời gian dài tu tập giúp cho phẩm thiện mà nảy sinh mệt mỏi uể oải. Nay ở trong khu thành của Nhẫn nhục để phòng ngừa kẻ địch phiền não bên ngoài, ở trên tường thành của Tinh tiến để lớn thêm dân chúng công hạnh bên trong. Nói chung thì hai Độ này đều có thể phòng ngừa bên ngoài, nuôi lớn bên trong.

Kệ ba nói về hai Độ (Thiền định-Trí tuệ), bởi vì đối trị về nhân của tâm hủy hoại mất đi, nghĩa là tán loạn làm Tĩnh lự bị hủy hoại, tà trí làm Chánh giải bị hủy hoại. Nay trình bày về Bồ-tát, dùng Định làm vắng lặng phiền não tán loạn, dùng Tuệ để soi rõ vạn pháp, vốn là Động-Tịch tự tại. Bồ-tát dựa vào đây để phát Thần thông-Trí tuệ, nhờ vào đây để chứng quả của Lý. Vị Vương ấy nhờ có năng lực, làm ổn định bốn biển, soi rõ ràng vạn cơ, cho nên khắp đất nước mang ân, thiên hạ nương nhờ phép tắc.

Kệ bốn nói về bốn Đẳng làm nhân, cho nên mình và người an vui cảm đến quả vô tận.

***Đoạn 9: Nhất đạo thậm thâm, cũng gọi là Nhất Thừa.***

Thứ nhất, trong phần hỏi: Một: Nêu ra hỏi Hiền Thủ, là bởi vì đạo vô cùng nhu thuận, còn Hiền giống như thẳng thắn khéo léo, Phật và Phật đều cùng một đạo thẳng thắn. Hai: Trong phần hiển bày về sự việc thưa hỏi, có ba: 1- Nêu ra Tông dựa vào để xác định, nghĩa là Phật và Phật đã dựa vào cùng quán sát về tâm tánh, vạn hạnh tu đầy đủ từ đầu đến cuối, lại không có đường nào khác, cho nên nói là Nhất Đạo, lý này cùng thừa nhận. 2- Từ "Vân hà..." trở xuống là chính thức thiết lập nghi ngờ chất vấn: Trước-Tổng quát; sau-Riêng biệt. Trong phần tổng quát, nghĩa là nhân của đạo đã một, thì quả lẽ ra không sai khác, vì sao hiện thấy những quốc độ Phật đều khác nhau? Vì quả khác nhau cho nên nhân không phải một, hay là vì nhân một cho nên không có quả khác

nhau? Nếu cùng tồn tại thì nhân và quả trái ngược nhau. Trong phần riêng biệt phân rõ về mười sự việc: Một: Thế giới có nhiễm-tịnh đều khác nhau. Hai: Người cư trú có thiện-ác đều khác nhau. Ba: Các Thừa đều sai khác, mở rộng-tóm lược đều khác nhau. Bốn: Hoặc dùng ba Học để điều phục, hoặc dùng cứng rắn-mềm mỏng để chiết phục. Năm: Thọ mạng có dài-ngắn. Sáu: Ánh sáng hay là sắc tướng không giống nhau, hoặc thường phát ra đủ-thiếu, hoặc soi chiếu có xa-gần. Bảy: Tùy theo quốc độ nhiễm-tịnh mà người cư trú khác nhau, cho nên hiện bày thần thông cũng khác nhau. Tám: Chúng hội khác nhau, ở đây có ba loại, một là nhiều-ít, hai là số lượng pháp hội, ba là Phàm-Thánh-Đại-Tiểu. Chín: Nghi thức giáo hóa, như quốc độ này dùng âm thanh để giáo hóa, thế giới Hương Tích dùng các loại hương để giáo hóa... Mười: Pháp trú, bởi có lâu dài-ngắn ngủi. Đều có sai biệt, là bao gồm mười sự việc nói trên. Nhưng nếu dựa theo một vị Phật, thì mười sự việc đều không giống nhau, Đức Thủ đã trình bày, nay thưa hỏi về mười sự của chư Phật thì hướng về với nhau không giống nhau mà thôi. 3-Từ "Vô hữu..." trở xuống là kết luận thành tựu về chất vấn trước đây, nghĩa là nếu chư Phật đối với nhân, pháp thực hành có đầy đủ-không đầy đủ, thì có thể có quốc độ đều không giống nhau, nay đều đầy đủ giống nhau, những quốc độ sao sai khác, đầy đủ giống nhau tức là một đạo.

Thứ hai, trong phần giải đáp, ý nói rằng: Không phải chỉ riêng nhân giống nhau mà đức của quả cũng giống nhau, nhưng thấy khác nhau là tùy theo cơ cảm mà thôi, không phải tự phần vị của Phật mà có sai biệt. Vì sao? Bởi vì nhân quả của chư Phật đầy đủ giống nhau và khác nhau, nghĩa là biển hạnh cùng đầy đủ là nhân giống nhau; đem nhân giống nhau này hồi hướng các loại tùy theo mà điều phục, ứng với quả của căn cơ là nhân khác nhau. Nhờ vào nhân khác nhau này mà cảm đến quả sai biệt.

Nhờ vào nhân giống nhau trên đây, cùng cảm đến quả như Thân-Độ Chân-Ứng..., là bởi vì dựa theo Phật thì giống nhau có thể tùy theo khác nhau, dựa theo căn cơ thì nơi chốn giống nhau mà thấy khác nhau. Bởi vì chúng sinh ngay nơi Phật tuy khác nhau mà thường giống nhau, bởi vì Phật ngay nơi chúng sinh tuy giống nhau mà thấy khác nhau. Bởi vì Phật hướng về Phật, có thể khác nhau mà chắc chắn giống nhau, điều ấy giống như tổ chim thêu trên gấm luôn luôn giống nhau-luôn luôn khác nhau. Luận Du Già quyển thứ 38 nói: "Chư Phật bình đẳng, chỉ trừ ra bốn pháp: 1- Thọ lương; 2- Danh hiệu; 3- Tộc tánh; 4- Thân tướng." Ý trình bày là bởi vì tùy thuận căn cơ cho nên trừ ra bốn sự việc này,

còn lại đều giống nhau.

Ngay trong phần quả giống nhau, Thân-Độ thuộc tự tánh luôn luôn là Thể giống nhau. Tự thọ dụng là bình đẳng không hai, tương tự gọi là giống nhau; hai Thân-Độ còn lại cũng tương tự gọi là giống nhau, mà tùy theo căn cơ cho nên thấy khác nhau. Luận Thành Duy Thức nói: "Thân-Độ thuộc tự tánh, tất cả Như Lai đã chứng giống nhau, cho nên Thể không có sai biệt. Thân tự thọ dụng và quốc độ đã nương tựa, tuy tất cả chư Phật đều biến hóa không giống nhau, mà đều vô biên không chướng ngại lẫn nhau; hai Thân-Độ còn lại, tùy theo hữu tình do các Đức Như Lai đã hóa độ, có giống nhau-không giống nhau (Cọng-bất cọng). Đã hóa độ giống nhau, là nơi chốn giống nhau-thời gian giống nhau, chư Phật đều biến hiện làm Thân-làm Độ, hình trạng tương tự không chướng ngại lẫn nhau, lần lượt chuyển tiếp đan xen với nhau làm Tăng thượng duyên, khiến cho chúng sinh đã hóa độ từ Thức mình mà biến hiện, nghĩa là ở một quốc độ có một thân Phật, vì chúng sinh mà hiện bày thần thông thuyết pháp làm lợi ích. Đối với đã hóa độ không giống nhau, chỉ có một vị Phật biến hiện, cho nên các loại hữu tình thuộc về Phật khác nhau.

Trong mười kệ hàm chứa nhiều nghĩa lý, xu thế của văn không phải là một, tạm thời phân làm hai: Hai kệ đầu là phù hợp với điều ấy mà thiết lập Tông chỉ, trình bày về Chân thân không hai; tám kệ sau là giải đáp về nghi ngờ chất vấn ấy, phân rõ về Ứng thân có khác nhau và giống nhau.

Hai kệ đầu: Trong kệ một: Câu đầu là tổng quát về phù hợp, trước là nêu ra Văn Thù, nhắc nhủ để lắng nghe tiếp nhận; pháp bình thường như vậy, là trình bày về nhân quả không có khác nhau, pháp vốn như vậy thường là quy phạm. Phần còn lại là hiển bày về tướng như nhau (Nhất tướng), sơ lược trình bày về bốn như nhau (Nhất): Câu đầu nói về Pháp như nhau, bởi vì Pháp Thường cho nên chư Phật cũng Thường; câu tiếp nói về Người như nhau; câu tiếp nói về Nhân như nhau.

Kệ hai là nói về Quả như nhau, sơ lược nêu ra năm như nhau (Nhất): 1- Thân như nhau, điều này có hai nghĩa, đó là nếu dựa theo thụ động Chứng, pháp giới làm thân, thì Thể giống nhau là như nhau; nếu bao gồm chủ động Chứng, Trí vô quái ngại làm thân, thì tương tự gọi là như nhau. Sau đã riêng biệt trình bày về Tâm-Trí, thì chính là ý đầu, nhưng Thể giống nhau mà nghĩa khác nhau. 2- Tâm như nhau, bởi vì tám Thức-Tâm vương đều không thể nào nhận biết. 3- Trí huệ như nhau, bởi vì bốn Trí-ba Trí-hai Trí-một Trí, đều không có gì sai khác.

4- Mười Lực như nhau. 5- Vô úy như nhau. Năm loại này cũng sơ lược thâu nhiếp các đức.

Trong tám kệ còn lại là giải đáp về nghi ngờ chất vấn, phân hai: Đầu là hai kệ tổng quát trình bày về tùy theo căn cơ mà thấy khác nhau. Trong đó: Kệ trước là dựa theo Phật, kệ sau là dựa theo căn cơ. Trong kệ trước là tùy theo nhân khác nhau vốn có, hồi hướng cho chúng sinh đều cảm được sai biệt, cho nên nói là như vậy, như vậy tức là nghĩa của sai biệt. Khác nhau là nêu ra ba sự việc trong mười sự việc mà thôi, tức là tùy theo chúng sinh đã hóa độ mà chọn lấy quốc độ Phật. Kệ sau là dựa theo căn cơ, dựa theo Phật thì quốc độ... đều trọn vẹn, dựa theo căn cơ thì tùy hạnh mà thấy sai khác, như tâm thẳng thắn là hạnh thì thấy được quốc độ không nịnh hót, bởi vì chủng loại của chúng sinh là Bồ-tát ở quốc độ Phật.

Sáu kệ sau là lần lượt chuyển tiếp giải thích về nghi ngờ, phân bốn:

Một: Một kệ, có người nghi ngờ rằng: Nếu đều là viên mãn thì vì sao không thấy? Ý giải đáp rằng: Chúng sinh không thấy lẽ nào có thể nói là không có? Nhưng có ba nghĩa: 1- Dựa theo Tha thọ dụng, thì chúng sinh ở phần vị phàm phu-Tiểu thừa và Địa tiền không thấy; 2- Dựa theo Tự thọ dụng, thì chúng sinh ở phần vị Đẳng giác cũng đều không thấy; 3- Nếu dựa theo ngay nơi Ứng giống như Chân thì Bồ-tát thuộc Quyền giáo không thấy.

Hai: Một kệ, có người nghi ngờ rằng: Nếu đều không thấy thì vì sao nhận biết? Có người giải thích rằng: Có thấy thì vốn cũng có ba nghĩa: 1- Từ phần vị Tịnh Ý Lạc trở đi, bởi vì lực tự tại của Nguyện, cho nên thấy được Tha thọ dụng; 2- Thanh tịnh không có tập khí trần lao, đầy đủ nguyện Phổ Hiền mới thấy được Tự thọ dụng; 3- Người hiểu biết trọn vẹn thì gọi là tâm thanh tịnh, ngay nơi Ứng thân thấy được Chân thân. Ý ở trước-sau mà nghĩa bao gồm phần giữa.

Ba: Một kệ, có người nghi ngờ rằng: Nếu Ứng thân do chúng sinh nhìn thấy thì sao gọi là quốc độ Phật? Giải thích rằng: Do uy thần của Phật, thì biết chúng sinh-Phật cùng nhau thành tựu, đã thu nhận giống nhau thì thành tựu khác nhau cũng phù hợp với Thể mà thành tựu lợi ích.

Bốn: Có ba kệ giải thích, nghi ngờ rằng: Trên đây nói chúng sinh không thấy quốc độ thah tịnh, lại nói do thần lực của Phật khiến cho khác nhau, vì Thể của quốc độ là khác nơi chốn mà Phật có phân biệt chăng? Vì vậy giải thích rằng: Quốc độ thật sự cùng nơi chốn mà Phật

cũng không có tâm, chúng sinh tự thấy khác nhau mà thôi. Trong đó: Nửa kệ đầu là hiển bày về Thật, nói quốc độ không có phân biệt, Phật không có yêu ghét, phân biệt tức là nghĩa về sai biệt. Vì vậy bản kinh đời Tấn nói: "Quốc độ Phật không có tướng khác nhau, Như Lai không có yêu ghét." Nếu thuận theo bản kinh hiện tại (bản dịch đời Đường), thì cũng có thể hai pháp này bao gồm Phật và quốc độ. Nửa kệ tiếp trình bày về khác nhau đương nhiên là do chúng sinh. Nửa kệ tiếp trình bày về đích thực thấy quốc độ khác nhau. Nửa kệ tiếp làm sáng tỏ không phải là lỗi của Phật. Ba câu tiếp giải thích về Phật không có yêu ghét, có cảm thì hiện chứ không phải là Phật có yêu thương, không có cảm thì không thấy chứ không phải là Phật có ghét bỏ. Một câu cuối cùng là tổng quát kết luận, pháp của tất cả chư Phật đều như vậy, tùy theo căn cơ mà ẩn-hiện, Thể chân thật luôn luôn tồn tại, cũng bao gồm kết luận về một đoạn.

***Đoạn 10: Phật cảnh thậm thâm. Thập Tín quán sát trọn vẹn thì thành tựu cảnh giới của Phật, trong đó cũng trước là hỏi-sau là giải đáp.***

Thứ nhất, trong phần hỏi, phân hai: Một-Nêu ra người chủ động-thụ động thưa hỏi: Đại chúng cùng nhau thưa hỏi, là thâu nhiếp riêng biệt đưa về tổng quát, bởi vì tổng quát-riêng biệt vô ngại vốn là sáu tướng viên dung. Hỏi Văn Thù, bởi vì cảnh giới của Phật rất sâu xa, trừ Diệu Đức của Bát-nhã ra thì không có gì có thể thông hiểu. Bắt đầu là Tín, cuối cùng là Trí, đều dựa vào cảnh giới của Phật, cho nên không có pháp dựa vào để xác định kết luận về chất vấn, là biểu thị sự tôn kính, bởi vì nếu là người hay là pháp thì chất vấn sẽ dẫn đến hỏi vặn. Hai-Từ "Phật tử ngã đẳng..." trở xuống là chính thức bày tỏ sự việc thưa hỏi, cũng phân làm hai: 1- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, thêm vào ca ngợi về biện tài tuyệt diệu, là bởi vì tôn kính bậc Thượng thủ. 2- Từ "Hà đẳng..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về sự việc thưa hỏi, có mười một câu, câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Câu 1: Hỏi về cảnh giới, có hai: a-Phạm vi giới hạn của cảnh giới, nghĩa là từ nhân của Thập Địa cho đến sau pháp của quả vị, là Phật vốn có; b-Cảnh giới đã duyên, nghĩa là cảnh mà Phật đã nhận biết, đều không phải là người nào khác mà suy lường được, tổng quát làm cảnh giới của Phật. Câu 2: Thưa hỏi về cảnh giới của Phật lấy gì làm nhân? Câu 3: Thỉnh cầu nghi thức độ sinh ở cảnh giới Phật. Câu 4: Ứng với căn cơ hòa vào tất cả thế gian. Câu 5: Trí chủ động nhận biết. Câu 6: Pháp thụ động nhận biết. Câu 7: Viên âm bắt đầu thuyết giảng. Câu 8:

Nhận biết rõ ràng về Thể-Tướng. Câu 9: Nội chứng bình đẳng. Câu 10: Hiển hiện pháp gì. Câu 11: Hạn lượng lớn nhỏ. Tất cả không phải là tác dụng ở phần vị của nhân mà đạt tới được, cũng không phải là phần vị dưới có thể biết được, cho nên nói là cảnh giới Phật. Nếu dựa theo chủ động nhận biết-chủ động hóa độ..., thì đều là phạm vi giới hạn; dựa theo thụ động nhận biết... thì gọi là Sở duyên. Chủ động-thụ động cùng dung thông, khác nhau tức là không phải khác nhau, đoạn dứt lộ trình của lời nói-suy nghĩ, là cảnh giới của Phật.

Thứ hai, trong phần giải đáp, mười kệ theo thứ tự mà giải đáp, chỉ mở rộng một kệ, nghĩa chỉ nằm ở kệ đầu, cùng với tổng quát kết hợp để phân rõ, muốn hiển bày về phần lượng tổng quát khắp nơi, tức là sâu mà rộng.

Kệ một: Câu đầu là tổng quát nêu ra Thể sâu xa. Câu tiếp là phần lượng rộng lớn, luận Phật Địa dẫn kinh giải thích rằng: “Cảnh giới của chư Phật chỉ trừ ra hư không, không có gì có thể làm ví dụ.” Câu tiếp là giải thích về rộng lớn nói trên. Câu sau là giải thích về sâu xa nói trên, nhưng có ba nghĩa: 1- Dựa theo tất cả chúng sinh, tức là Như Lai Tạng, lại tiến vào nơi nào, vượt qua mê muội mà tỏ ngộ, cho nên nói là Chứng nhập. 2- Dựa theo lý không phải là ngay nơi ấy-không phải là khác nhau, cho nên nói là tiến vào mà không có gì tiến vào. 3- Dựa theo tâm-cảnh, tâm tiến sâu vào Chân cảnh cho nên nói là Nhập, nếu có cảnh đã tiến vào thì Trí chưa mất, lẽ nào có thể gọi là Nhập? Thật sự không có gì tiến vào mới gọi là Chân Nhập, sâu xa ngay nơi rộng lớn là nguồn gốc dấy khởi ngôn niệm, rộng lớn ngay nơi sâu xa thì lẽ nào suy lường được bến bờ ấy?

Kệ hai: Giải đáp câu hỏi về Nhân, nghĩa là nhân này không có giới hạn, tóm lược nêu ra ba nghĩa: 1- Thù thắng, bởi vì hành siêu tuyệt không có gì sánh bằng; 2- Vi diệu, bởi vì chứng lý sâu xa huyền diệu tận cùng nguồn cội của pháp; 3- Quảng đại, bởi vì nhiều kiếp thuyết giảng phần ít cũng không hết được.

Kệ ba: Giải đáp câu hỏi về Hóa độ, nghĩa là tùy theo căn khí-ý thích không giống nhau của Tâm ấy, tùy theo năng lực hiểu biết tỏ ngộ sai biệt của Trí ấy, dạy dỗ dẫn dắt tiến tới tu tập khiến cho đều được lợi ích, bởi vì tường tận khắp nơi pháp giới không có gì lầm lẫn, sai biệt khó nhận biết, cho nên nói là cảnh giới của Phật.

Kệ bốn: Giải đáp câu hỏi về Tiến vào, nghĩa là Thế gian tức là Chúng sinh thế gian, Quốc độ tức là Khí thế gian, tất cả là bởi vì khắp nơi pháp giới. Nhập có hai nghĩa: 1- Dùng Trí thân kín đáo tiến vào mà

bí mật làm lợi ích cho chúng sinh; 2- Dùng Sắc thân hiện rõ tiến vào để hiển bày làm lợi ích cho chúng sinh. Trí thân khó nhận biết, cho nên trong văn chỉ hiển bày về Trí thân.

Kệ năm: Giải đáp câu hỏi về Trí, nửa kệ trước nói về Quyền trí, tất cả không gian đều nhận biết cho nên nói là tự tại, thời gian thì thông hiểu ba đời cho nên không có gì chướng ngại; nửa kệ sau nói về Thật trí, cho nên nói là cảnh giới của Tuệ bình đẳng giống như hư không, không hề có hạn lượng. Nói hư không, cũng bao gồm Dụ cho tâm vô quái ngại trước đây. Quyền-Thật vô ngại, mới là cảnh giới của Phật.

Kệ sáu: Giải đáp câu hỏi về Pháp, Pháp giới là Lý, Chúng sinh giới là Sự, thu nhận Lý thành tựu Sự, Lý thấu suốt mà Sự biểu hiện, cho nên nói là không có gì sai khác. Vì thế cho nên, Sự thì không cần phải hoại mà luôn luôn Chân, Lý thì không cần phải ẩn mà luôn luôn Tục, không những rộng lớn không có giới hạn, mà cũng chính là rất sâu xa không có bến bờ, nhận biết rõ ràng đến tận cùng, cho nên gọi là cảnh giới của Phật. Vả lại, Pháp giới là thụ động Chứng, Chúng sinh giới là thụ động hóa độ, nhận biết rõ ràng là chủ động Chứng-chủ động hóa độ, suy xét tìm theo nguồn gốc cũng không có gì sai biệt, là cảnh giới của Phật khó nhận biết.

Kệ bảy: Giải đáp câu hỏi về Thuyết giảng, tất cả ngôn từ-âm thanh tùy theo tánh-tùy theo tướng, đều nhận biết rõ ràng tất cả mà chưa từng dấy khởi tâm niệm, cho nên không có phân biệt. Bởi vì tất cả ngôn từ-âm thanh sai biệt, tức là âm thanh chuyển pháp luân của Như Lai thâu nhiếp. Bởi vì kệ này giải đáp về thuyết giảng, cho nên Thật tướng của âm thanh tức là Pháp luân.

Kệ tám: Giải đáp về nhận biết ngay nơi Thể của tâm, phân biệt rõ ràng tức là không phải nhận biết chân thật, bởi vì không phải do Thức mà nhận biết; thoáng khởi lên cũng không phải nhận biết chân thật, bởi vì không phải cảnh giới của tâm. Thể của tâm lìa xa niệm, tức là không phải có niệm để có thể không có, cho nên nói là tánh vốn có thanh tịnh. Chúng sinh đều có nhưng bị che lấp mà không nhận biết, cho nên Phật chỉ bày rõ ràng đều khiến cho tỏ ngộ tiến vào. Dụng ngay nơi Thể, cho nên dùng nhận biết để thưa hỏi; Thể ngay nơi Dụng, cho nên dùng tánh thanh tịnh để giải đáp. Một chữ Nhận Biết (Tri) là cửa vào của các pháp vi diệu, nếu có thể rỗng rang tâm địa của mình mà thông hiểu thì phù hợp với cảnh giới của Phật.

Kệ chín: Giải đáp câu hỏi về Chứng, tức là chứng đầy đủ ba đức của Đại Niết-bàn, văn có ba: 1- Nêu ra cho biết; 2- Giải thích về tướng;

3- Kết luận chỉ rõ. Không phải nghiệp ràng buộc, cho nên giải thoát. Không phải phiền não, là chuyển đổi phiền não, ngay nơi Bồ-đề là Bát-nhã. Không có chúng sinh, là tướng hư giả không còn, cho nên Pháp thân hiện bày. Không có trú xứ, là thành tựu Pháp thân nói trên, bởi vì không tồn tại nơi nào. Không có soi chiếu, là thành tựu Bát-nhã nói trên, bởi vì có thể chứng được tướng vắng lặng. Không có gì thực hành, là thành tựu giải thoát nói trên, bởi vì không có Dụng của nghiệp hành. Bởi vì không có Dụng, cho nên Dụng khắp nơi pháp giới. Bởi vì không có soi chiếu, cho nên không có gì không nhận biết. Bởi vì không có tồn tại, cho nên không có nơi nào không tồn tại. Vì vậy, câu kết luận nói rằng: Bình đẳng đi vào các thế gian, là nói đến ba đức Bí Tạng thuộc cảnh giới của Phật.

Kệ mười: Giải đáp câu hỏi về Hiện bày, nửa kệ trước là nói về thụ động hiện bày, câu đầu là nói về không gian tận cùng mười phương, câu tiếp là nói về thời gian cùng tận ba đời; nửa kệ sau là nói về chủ động hiện bày, tất cả ở trong Đại viên cảnh trí của Như Lai, Vô niệm mà lập tức hiện bày, vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: Bồ-đề hiện rõ khắp nơi các tâm hành. Tức là nghĩa này.

Trên đây phân rõ về mười loại Thậm Thâm, tức là phần trước về hỏi-đáp xong. Từ đây trở xuống là phần sau Hiện bày sự việc để kết luận nối thông.

Phần sau là nêu ra tướng kết luận nối thông, trong đó có hai: Trước là hiện bày sự việc; sau là kết luận nối thông.

Nay là phần trước: Vì sao mà hiện bày mười vị Bồ-tát cùng tên gọi là Thủ trên đây, dùng ánh sáng của giáo pháp chỉ bày rõ ràng về thân-tâm chúng sinh, nương theo Phật lực tạm thời ngay lúc đó thị hiện thân tướng mà giải đáp, khiến cho chúng sinh tận mắt nghiệm xét mà vui mừng-chán ngán. Đã hiện bày có mười: 1- Pháp, tức là pháp đã thực hành, đó là ba Học đều khác nhau; 2- Nghiệp, đó là Chánh hạnh hữu lậu-vô lậu...; 3- Nhân của Tập và quả của Khổ; 4- Thân hình chủng loại không giống nhau; 5- Căn cơ sai biệt; 6- Bốn sinh loại khác nhau; 7- Trì giới thì trời-người hơn-kém khác nhau; 8- Phạm giới thì ba đường khổ nặng-nhẹ khác nhau; 9- Quốc độ thì nơi chốn nương tựa khác nhau; 10- Thuyết pháp thì tiếp cận quả báo cõi trời Tịnh Cư, thông minh lợi trí nhanh chóng đầy đủ pháp của Phật. Văn kinh này thiếu sót, bản kinh đời Tấn có đủ.

Vả lại, ở đây cũng có thể phối hợp với mười loại Thậm Thâm, bởi vì đều là thị hiện thân tướng mà giải đáp: 1- Pháp Thủ là nói về Chánh

giáo thậm thâm; 2- Bảo Thủ là nói về Nghiệp quả; 3- Cần Thủ là nói về lười nhác uể oải khó thoát ra; 4- Tài Thủ là nói về các pháp quán sát nội thân...; 5- Đức Thủ là nói về pháp của Phật cùng một ý vị tùy theo căn cơ mà thuyết giảng khác nhau...; 6- Giác Thủ là nói về hướng đến nẽo thiện-ác; 7- Trí Thủ là nói về sáu Độ thuận theo thực hành, Thần thông là quả của trì giới; 8- Mục Thủ là nói về ruộng phước của Phật bình đẳng, nhưng phạm giới-bố thí mà đạt được quả sai biệt; 9- Hiền Thủ là nói về tùy theo tâm niệm mà thế giới có sai biệt...; 10-Bản kinh đời Tấn đã có Thuyết pháp thậm thâm, tức là thuyết giảng về pháp thuộc cảnh giới của Phật.

Phần sau từ "Như thị..." trở xuống là kết luận nối thông rộng ra khắp nơi, trong đó có hai: Một: Kết luận về phương Đông; Hai: Từ "Nam-Tây..." trở xuống là tương tự chín phương còn lại, cũng hiện bày mười sự việc, bởi vì ở nơi này thuyết pháp thì hiện bày sự việc nối thông với mười phương, ở nơi khác thuyết pháp cũng thuận theo tương tự ở nơi này, toàn bộ làm thành một Đại hội thuộc pháp giới. Suy nghĩ điều này! Phẩm Vấn Minh phân rõ về Giải trong Tín, xong.

--------------------------------

## *Phẩm thứ mười một:* TỊNH HẠNH
(Đi vào quyển thứ 14 trong kinh).

Giải thích một phẩm này, có năm môn phân biệt:

**A- Ý ĐƯA RA:** Nói đến mong muốn bước lên phần vị tuyệt diệu thì nhất định phải có hạnh thù thắng giúp đỡ, bởi vì có Giải mà không có Hạnh thì chỉ uổng phí Đa văn, cho nên phẩm trước trình bày về Giải (hiểu biết), phẩm này phân rõ về Hạnh (công hạnh). Lại phẩm trước trình bày về thực hành quán sát tiến vào Lý, phẩm này phân rõ về những pháp thực hành tùy theo Sự. Lại phẩm trước là Hạnh, phẩm này là Nguyện, đều là nghĩa theo thứ tự, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Tiếng Phạn nói là Cụ-chiết-la, Trung Hoa nói là Sở Hành; tiếng Phạn nói là Ba-lợi, Trung Hoa nói là Giai-là Biến; tiếng Phạn nói là Thú-luân-luật-đề, Trung Hoa nói là Thanh Tịnh. Nghĩa là ba nghiệp tùy theo Sự trải qua duyên gọi là Nguyện khéo léo đã thực hành phòng ngừa sai trái lìa xa lỗi lầm mà thành tựu phẩm đức, gọi là thanh tịnh. Lại Bi-Trí cùng vận dụng gọi là Sở Hành, công hạnh vượt lên trên phàm phu-Tiểu thừa cho nên gọi là thanh tịnh. Bởi vì Nhị thừa vô lậu, không thể nào bao gồm lợi ích, không phải là Chân Tịnh. Đạt được ý này, thì đưa chân lên-đặt chân xuống đều là tâm Văn Thù, thấy nghe hiểu biết đều là hạnh Phổ Hiền. Tâm Văn Thù vốn là tâm không có cấu trược tạp loạn, cho nên nói là thanh tịnh. Hạnh Phổ Hiền vốn là công hạnh tu tập xưa kia của Phật, giống như những công hạnh của chư Phật Bồ-tát. Những công hạnh tức là thanh tịnh, là Trì nghiệp thích.

**C- TÔNG THÚ:** Dùng Nguyện khéo léo tùy theo Sự phòng ngừa tâm không phân tán, làm tăng trưởng Đại Hạnh Bi-Trí của Bồ-tát là Tông; thành tựu Thật đức của Phổ Hiền là Thú.

**D- GIẢI TRỪ TRỞ NGẠI:** Hỏi: Trong văn chỉ phân rõ về hơn một trăm Nguyện, đâu có nói đến Hạnh? Đáp: Trong văn phân rõ về Hạnh tóm lược có mấy lớp, nghĩa là ngay trong sự việc đã trải qua, bắt đầu từ xuất gia-cuối cùng ở ngủ thức, đều là Hạnh thuộc về Sự. Nhận biết về tánh Không của gia đình, là Hạnh thuộc về Lý. Tiếp xúc với cảnh mà không mê lầm, khéo léo thông hiểu về Sự-Lý, là Hạnh thuộc về Trí. Dùng Nguyện dẫn dắt Trí không đắm vào Tự lợi, là Hạnh thuộc về Đại Bi. Hai loại nói trên không hai, là Hạnh thuộc về Bi-Trí vô ngại. Gặp cảnh thuận-nghịch mà tâm không rong ruổi phân tán, là Hạnh thuộc về Chỉ. Trí không chìm đắm, là Hạnh thuộc về Quán. Ngay nơi

Chỉ-Quán, là Hạnh cùng vận hành.

Vả lại, đối với cảnh thuộc về Sự, khéo léo hiểu rõ về Tà-Chánh, nên nguyện cho chúng sinh, đều là Giả quán; nhận biết thân là rỗng lặng, tâm không có gì nhiễm trước, là Không quán; thấy rõ Lý đúng như thật, là Trung quán; hoặc là trước Không-sau Trung, hoặc là trước Giả-sau Không, hoặc là một-hoặc là hai, hoặc là một niệm lập tức đầy đủ. Đây là Hạnh thuộc về Quán khéo léo thông hiểu ba Đế.

Lại nữa, do tạo tác mà thành tựu Hạnh đều bố thí cho chúng sinh, không khởi tâm của Nhị thừa; an nhẫn trong hai cảnh cứng rắn-mềm mỏng chỉ tăng thêm phẩm thiện, tâm không khác với duyên mà khéo léo thông hiểu về tánh Không; phương tiện khéo léo xoay chuyển, đều nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, cùng hướng đến Bồ-đề; Nhị thừa-Thiên ma vốn không thể nào làm cho lay động; khéo léo nhận biết về vị thuốc-căn bệnh quyết đoán không có gì sai sót. Chính là Hạnh thuộc về mười Độ cùng tu.

Lại nữa, đều là nguyện làm lợi ích chúng sinh, đều thành tựu đức của Phật, thấy điều ác cần phải khiến cho điều ác ấy đoạn trừ, thấy điều thiện cần phải khiến cho điều thiện ấy đầy đủ, tức là Hạnh thuộc về bốn thệ nguyện rộng lớn. Vì vậy, Trí Thủ tổng quát nêu ra các đức, bởi vì mong cầu nhân ấy; Văn Thù khiến cho khéo léo dụng tâm thì nhanh chóng đạt được các quả, nhưng nói chỉ mong (Duy nguyện) lẽ nào không cảm hay sao?

Lại có người hỏi rằng: Nói đến Diệu hạnh, thì tất cả chỉ là Vô niệm; nay thấy thiện-thấy ác mong lìa xa-mong thành tựu, làm cho thân-tâm mệt mỏi, lẽ nào đó là đạo hay sao? Đáp: Nếu thấy điều này, thì lìa xa Niệm mà cầu mong Vô niệm, hãy còn chưa đạt được Vô niệm chân thật, huống hồ Niệm-Vô niệm vô ngại. Vả lại, Vô niệm chỉ là một phần của Hạnh, lẽ nào thành tựu một Niệm nhanh chóng đầy đủ, như trên đã trình bày hay sao? Mong người thực hành tu học khéo léo lưu tâm!

**E- TRONG PHẦN GIẢI THÍCH VĂN,** có hai: Trước là Trí Thủ thưa hỏi, nêu ra đức để chứng minh về nhân; sau là Văn Thù giải đáp, nêu ra đức để hiển bày về nhân.

Nay phần trước là Trí Thủ thưa hỏi, cũng có hai: Một: Nêu ra người thưa hỏi-giải đáp; Hai: Trình bày thưa hỏi về những điều nghi ngờ.

Phần một, hai vị Bồ-tát này làm người thưa hỏi và giải đáp, là Nguyện khéo léo trải qua Sự thì chắc chắn Trí là dẫn dắt, cho nên Sự gần mà ý nghĩa xa, vốn chỉ là Diệu Đức. Văn Thù là Bát-nhã quán

Không, Trí Thủ là phương tiện trải qua Sự. Trải qua Sự nhưng không mê lầm đối với Lý, cho nên tuy Nguyện mà không giữ lấy gì; quán Không nhưng không bỏ sót đối với Sự, cho nên tuy Tịch mà không chứng đắc. Đó là Quyền-Thật đan xen với nhau, dựa vào đó để thưa hỏi và giải đáp.

Trong phần hai, trình bày về những điều thưa hỏi, có hai mươi Vân hà (vì sao), tổng quát làm thành mười một đoạn, mỗi đoạn đều có mười câu, thành ra có một trăm mười loại đức: 1- Trình bày về ba nghiệp lìa xa lỗi lầm mà thành tựu đức; 2- Đạt được pháp khí có thể truyền bá; 3- Thành tựu về các Tuệ; 4- Đầy đủ nhân duyên của đạo; 5- Phương tiện khéo léo đối với pháp; 6- Tu tập về nhân Niết-bàn; 7- Đầy đủ hạnh Bồ-tát; 8- Đạt được trí Thập Lực; 9- Mười vị vua cung kính bảo vệ; 10- Có thể làm nhiều lợi ích; 11- Tôn quý thù thắng vượt lên trên.

Trong mười một đoạn này, nếu dựa vào tướng hiển bày thì: Đoạn 2-4 và 6, ba đoạn này chỉ là nhân; đoạn 8 và 11, hai đoạn này chỉ là quả; còn lại đều bao gồm nhân-quả.

Hoặc thâu nhiếp làm thành bốn cặp về nhân quả: Một: Hai mươi câu đầu hỏi về nhân của Phước-quả của Phước, trước là nhân-sau là quả. Hai: Hai mươi câu tiếp hỏi về nhân của Tuệ-quả của Tuệ, trước là quả-sau là nhân. Ba: Hai mươi câu tiếp hỏi về nhân của khéo léo hiểu biết và quả của thực hành quán sát. Bốn: Có năm đoạn, hỏi về nhân của các hành và quả của đức thành tựu, một đoạn đầu là nhân, bốn đoạn còn lại là quả.

Hoặc phân làm hai: Đầu là mười Vân hà, thưa hỏi về Thể của hành thanh tịnh, là hỏi về nghĩa của nhân. Sau là mười Vân hà, thưa hỏi về hành đã thành tựu, là hỏi về nghĩa của quả. Bởi vì khéo léo tu tập về bảy Giác chi..., cũng là công năng của hành thanh tịnh, cho nên đều nói Vân hà đắc (vì sao đạt được), là tu hạnh gì mà đạt được điều ấy? Mười mục đầu hướng về sau cho nên nói là nhân, hướng về Nguyện khéo léo trải qua duyên mà thành tựu Thể của hành thanh tịnh, tức là đối với quả chưa phải là quả tròn vẹn, mà là quả thuộc một phần, cho nên trước đây tổng quát nói là nêu ra đức để chứng minh về nhân.

Nay phân làm hai: Một đoạn đầu là tổng quát thưa hỏi về quả ấy; mười đoạn sau là riêng biệt trình bày.

Đoạn đầu, mười câu đạt được mười loại thuộc ba nghiệp này, thành tựu mười quả sau: Bởi vì ba nghiệp không có sai lầm, cho nên tôn quý thù thắng vượt lên trên. Bởi vì không nóng giận làm hại, cho nên

thường làm nhiều lợi ích. Bởi vì không còn phiền não sót lại, không thể nào chê trách, cho nên mười vị vua cung kính bảo vệ. Bởi vì duyên xấu ác không thể phá hoại, cho nên đạt được mười Lực của Phật. Bởi vì tu hành không thối chuyển, cho nên đầy đủ hạnh của Bồ-tát. Bởi vì xa lìa các tướng, Như Như bất động, cho nên thành tựu về nhân của Niết-bàn. Bởi vì đức hành thù thắng, cho nên phương tiện khéo léo đối với pháp. Bởi vì Thể thanh tịnh giống như hư không, cho nên thành tựu đầy đủ duyên của đạo. Bởi vì trải qua cảnh mà không có gì đắm nhiễm, cho nên đạt được pháp khí có thể truyền bá. Bởi vì Trí dẫn đường, cho nên thành tựu về các Tuệ.

Lại nhờ vào mười đoạn sau cho nên có thể thành tựu mười loại này, bởi vì mười loại ba nghiệp vĩnh viễn không có sai lầm..., chỉ riêng Phật là không giống nhau (Bất cọng), từng phần-từng phần không có sai lầm, như nhau nối thông với nhân. Lại mười câu này, một câu đầu là tổng quát hiển bày về không có sai lầm, tám câu tiếp là riêng biệt hiển bày về không có sai lầm, một câu sau cuối là tổng quát nêu ra nhân ấy, nếu dùng Trí tuệ để dẫn đường, thì nghiệp thân-ngữ-ý luôn luôn không có sai lầm. Lại ở trong tám câu: Hai câu trước là lìa xa sai lầm, sáu câu sau là thành tựu về đức. Lại trong chín câu sau: Không tùy theo Sân cho nên không làm hại, không tùy theo Mạn cho nên không thể nào chê trách, không tùy theo Ác kiến cho nên không tổn hoại, không tùy theo Nghi cho nên không lui sụt thay đổi mà luôn luôn tu hạnh thù thắng, không tùy theo Tham cho nên thanh tịnh không hề cấu nhiễm, không tùy theo Si cho nên Trí là pháp dẫn đường, những việc làm phù hợp với Chân. Các nghiệp như thế vì sao mà đạt được?

Trong mười đoạn sau là riêng biệt trình bày: Một: Một đoạn đầu nói về quả Dị thục; Hai: Bốn đoạn tiếp nói về quả Sĩ dụng; Ba: Hai đoạn tiếp nói về quả Ly hệ; Bốn: Một đoạn tiếp nói về quả Tăng thượng; Năm: Hai đoạn sau cuối nói về quả Đẳng lưu.

Một: Một đoạn đầu nói về quả Dị thục, tức là căn khí Tu đạo, bởi vì Bồ-tát lúc phát khởi tu hành cần phải đầy đủ mười pháp này, mới thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi.

Trong luận Du Già giải thích đầy đủ: "1- Thường sinh ở trung tâm đất nước, nơi có giáo pháp của Phật; 2- Chủng tộc tôn quý, không phải là hạng hạ tiện; 3- Sinh trong nhà tu thiện có niềm tin hướng về Tam Bảo, không sinh trong nhà của các ngoại đạo; 4- Hình sắc đoan nghiêm, không phải là xấu xí khó coi; 5- Đầy đủ tướng trượng phu, các căn không thiếu sót; 6- Chánh niệm không quên, niệm vốn có cũng hiện rõ

trước mắt; 7- Tuệ tỏ ngộ cao vời sáng suốt, khéo léo hiểu rõ các pháp thế gian; 8- Nhu hòa điều phục tốt lành, lìa xa lỗi lầm tu hành; 9- Chí lực kiên cường cho nên không có gì khiếp nhược; 10- Tánh tự mở mang hiểu biết, không nhiễm pháp thế gian."

Lại Vô úy, dựa vào luận Trí Độ: "Bồ-tát có bốn loại Vô úy: 1- Vô úy thuộc về Tổng trì, đối với pháp ghi nhớ giữ gìn không sợ quên mất; 2- Vô úy thuộc về nhận biết căn cơ, nhận biết căn cơ để trao cho pháp không sợ sai lầm; 3- Vô úy thuộc về quyết đoán nghi ngờ, tùy theo câu hỏi có thể giải đáp, không sợ mình không có khả năng; 4- Vô úy thuộc về giải đáp chất vấn, có chất vấn đều thông suốt, không sợ nghi ngờ vướng mắc." Nay đều đạt được cho nên nói là đầy đủ.

Lại mười sự việc này, nếu dựa theo pháp, thì sinh trong nhà của Phật là nơi sinh đầy đủ... Suy nghĩ điều này! Lại đầy đủ, là chỉ riêng một mình Đức Phật...

Hai: Từ "Thập Tuệ..." trở xuống là trong bốn đoạn trình bày về quả Sĩ dụng: 1- Tuệ nghĩa là lựa chọn; 2- Lực nghĩa là tu tập; 3- Thiện xảo nghĩa là Trí; 4- Đạo phẩm giúp cho tu tập, đều dùng ba nghiệp mà được thành tựu.

Nay là đoạn 1: Nói đến Tuệ, tức là Thể của đạo. Trong mười loại: 1- Bởi vì hơn hẳn thế gian; 2- Bởi vì vượt quá Nhị thừa; 3- Bởi vì lựa chọn Quyền giáo; 4- Bởi vì Phật quả vượt lên trên nhân. Bốn loại trên là lựa chọn yếu kém, sau loại còn lại là Đương Thể: 1- Không có phạm vi hạn lượng; 2- Không có số lượng nhiều ít; 3- Vượt lên trên nói năng suy nghĩ; 4- Không có gì sánh được; 5- Khó so sánh; 6- Chỉ tương ưng với Chứng. Muốn nói Tuệ ấy có thì Tuệ không có tướng-không có hình, muốn nói Tuệ ấy không có thì đó là linh hồn của bậc Thánh, muốn nói Tuệ ấy có-không có thì Tuệ không có hai Thể, muốn nói Tuệ ấy không có cả hai thì tất cả đều giải thích rõ ràng, cho nên không thể nào nói được.

Ba: Nói về Lực, tức là đầy đủ nhân duyên của đạo. Đều nói là Lực, bởi vì mười loại này đều có công năng giúp đỡ cho đạo:

1: Lực của Nhân, tức là chủng tánh, nghĩa là đã có tập khí chủng tử không có trái ngược, nghe huân tập hợp với chủng tử của tánh, cho nên gọi là nhân. Lương Nhiếp Luận nói: "Đa văn huân tập hòa hợp với tánh hiểu biết trong Thức A-lại-da, tất cả Thánh nhân lấy đây làm nhân." Vô Tánh Nhiếp Luận nói: "Huân tập cái nghe này, tuy là hữu lậu mà là tánh của chủng tử thuộc về tâm xuất thế."

2: Lực của Dục, bởi vì có ham muốn vui thích thù thắng mong mỏi

Đại Bồ-đề, và khởi hạnh.

3: Phương tiện, đó là Lực của tu tập thành tựu, dựa vào sáu phương tiện mà thành tựu Bi-Trí: Một: Từ Bi luôn chú ý không quên; hai: Nhận biết rõ ràng về các hành; ba: Vui mừng với Diệu trí của Phật; bốn: Không rời bỏ sinh tử; năm: Luân hồi không nhiễm trước; sáu: Tinh tiến hừng hực. Trong Nhiếp Luận giải thích rộng.

4: Lực của Duyên, đó là sự khuyến khích phát khởi của thiện hữu.

5: Lực của Sở duyên, tức là cảnh của Bi-Trí đã quán sát.

6: Căn, đó là Tín-Tiến...

7: Quán sát, đó là đối với mình-người mà khéo léo lựa chọn Sự-Lý, vị thuốc-căn bệnh.

8: Xa-ma-tha, Trung Hoa nói là Chỉ.

9: Tỳ-bát-xá-na, Trung Hoa nói là Quán. Các luận như Du Già-Khởi Tín..., các kinh như Giải Thâm Mật-Niết Bàn..., mở rộng phân rõ về tướng ấy, đầy đủ như Chương riêng biệt. Nay sơ lược hiển bày về tướng ấy, dùng làm mười Môn: Môn một-Tâm hành phù hợp với Lý thâu nhiếp tán loạn, gọi là Chỉ. Môn hai-Chỉ không đắm vào vắng lặng, không trở ngại đến Sự thuộc về Quán. Môn ba-Nhờ vào Lý-Sự đan xen thấu suốt mà cần phải hòa hợp, liền khiến cho Chỉ-Quán vô ngại mà cùng vận hành. Môn bốn-Lý và Sự so sánh làm mất lẫn nhau mà đều không còn, Chỉ-Quán cùng mất mà bặt dứt nương tựa. Môn năm-Bặt dứt cảnh vô ngại của Lý-Sự, cùng với phai mờ tâm vô ngại của Chỉ-Quán, hai mà không hai bởi vì tâm-cảnh không ngăn ngại mà cùng một vị, không hai mà hai bởi vì không hủy hoại một vị mà tâm-cảnh khác nhau. Môn sáu-Bởi vì Sự ngay nơi Lý mà thu nhận tất cả các pháp, Quán ngay nơi Chỉ cũng thấy tất cả. Môn bảy-Bởi vì Sự này tức là Sự kia, do đó khiến cho Chỉ-Quán thấy tâm này tức là tâm kia. Môn tám-Bởi vì trong phần trước, môn sáu là một-nhiều hòa vào nhau mà không phải là một, môn bảy là một-nhiều ngay trong nhau mà không phải là khác, hai môn này không hai mà cùng một pháp giới, Trí của Chỉ-Quán không hai mà lập tức nhìn thấy, tức là hai môn trước cùng một pháp giới mà không có gì phân tán-thay đổi. Môn chín-Bởi vì Sự là Chỉ-Quán trùng trùng vô tận, cũng là Phổ Nhãn cùng soi chiếu. Môn mười-Ngay nơi Trí của Phổ Môn này làm chủ, cho nên lập tức soi chiếu pháp giới Phổ Môn thì chắc chắn thâu nhiếp tất cả làm bạn vô tận cho đến vô tận. Đây là Chỉ-Quán đã mong cầu của Hoa Nghiêm.

10: Tư duy, là suy nghĩ tính toán về việc nên làm-không nên

làm.

Bốn: Phương tiện khéo léo đối với pháp, đều dựa theo lưu chuyển để trình bày về Thể lưu chuyển của bốn đoạn trước đây, ba cõi là nơi chốn lưu chuyển, ba đời là thời gian lưu chuyển. Nghĩa của ba Khoa sơ lược như trước giải thích, mở rộng như Chương riêng biệt. Duyên khởi mở rộng trình bày ở Địa thứ sáu, ba cõi-ba đời như trước-sau giải thích. Đều nói là phương tiện khéo léo: 1- Khéo léo nhận biết về pháp Không ấy, vốn không hề có; 2- Khéo léo nhận biết về pháp phân biệt không làm hỏng giả danh; 3- Phương tiện khéo léo hòa vào nhau có thể thâu nhiếp vô tận khắp nơi.

Năm: Tu tập về nhân Niết-bàn, bảy Giác-ba Không, nói mở rộng ở phẩm Thập Địa.

Sáu: Đầy đủ hạnh Bồ-tát. Hai loại dưới đây là trình bày về quả Ly hệ, đầu là tu tập sáu Độ-bốn Đẳng tức là Sĩ dụng, đầy đủ tức là Ly hệ, bởi vì đối trị các loại che lấp.

Bảy: Đầy đủ Thập Lực, đều thấy ở văn trước đây.

Tám: Mười vị vua cung kính bảo vệ, là quả Tăng thượng.

Chín: Từ “Vân hà đắc dữ nhất thiết chúng sinh vi y...” trở xuống là hai đoạn trình bày về quả Đẳng lưu, bởi vì lực của Bổn nguyện là nơi nương tựa-cứu giúp..., bởi vì lực của Bổn hạnh là bậc nhất... Nay trước là có thể làm nhiều lợi ích, mười câu như nương tựa..., như đầu phẩm Hồi Hướng.

Mười: Từ “Vi đệ nhất...” trở xuống là tôn quý thù thắng vượt lên trên, như luận Thập Địa giải thích.

Nay dựa vào quả Phật, sơ lược giải thích về tướng ấy, nghĩa là biển công đức của Như Lai tròn đầy, lại không có gì thiếu, cho nên gọi là bậc nhất. Đây cũng là câu tổng quát. Đại là Thể vốn bao gồm pháp giới. Thắng là Tự lợi vốn viên mãn. Tối Thắng là Lợi tha vốn cứu cánh. Diệu là Phiền não chướng vốn không còn. Cực Diệu là Sở tri chướng vốn không còn. Thượng là hướng xuống dưới vốn không có gì sánh được. Vô Thượng là hướng lên trên lại vốn không có gì. Vô Đẳng là hướng xuống dưới vốn không có bằng nhau. Vô Đẳng Đẳng là hướng về bằng nhau vốn đều là không có bằng nhau. Vì lẽ đó mở rộng nêu ra các đức, là muốn hiển bày về hạnh thù thắng. Trên đây là phần thưa hỏi, xong.

Trong phần sau là Văn Thù giải đáp, văn phân làm hai: Một: Khen ngợi thưa hỏi thành tựu lợi ích. Nhiêu ích là lợi ích. An ẩn là an lạc. Lợi lạc tức là hai nghĩa trước. Luận Phật Địa quyển thứ 7 có năm

lớp giải thích, nghĩa của Lợi lạc đã thấy ở phẩm Quang Minh Giác. Hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức giải đáp những câu hỏi ấy, trong đó có hai: 1- Nêu ra nhân thành tựu đức để giải đáp về đức nêu ra ấy; 2- Dựa vào sự việc hiển bày về nhân để giải đáp chứng minh cho nhân ấy.

Nay là phần 1: Trước là nêu ra nhân ấy, nghĩa là khéo léo vận dụng tâm ấy, tâm hiểu rõ về tâm sâu xa của tinh thần sáng suốt, chính là vạn đức thu nhận quy về một mối. Nói khéo léo vận dụng, tức là về sau Nguyện khéo léo trải qua duyên, tiếp xúc với cảnh tiến vào sâu xa, đã phân rõ như trên. Sau từ "Tắc hoạch..." trở xuống là hiển bày về đức đã thành tựu: a- Tổng quát; b- Riêng biệt.

a) Tổng quát, nói là tất cả công đức thắng diệu, đều nhờ vào vận dụng một trăm mười môn của tâm, đức nào đủ để chất vấn được. Có thể nói một lời che phủ tất cả. Thắng, nghĩa là một mình tôn quý; Diệu, nghĩa là lìa xa tướng. Lại tất cả các đức đều đầy đủ, nói là Thắng; tất cả chướng ngại đều không còn, gọi là Diệu. Đây là câu tổng quát, cũng chính là giải đáp về câu tổng quát của mười loại thuộc ba nghiệp trước đây.

b) Chín câu còn lại là riêng biệt hiển bày, câu tuy có chín mà nghĩa cũng có mười, như thứ tự giải đáp về đức của mười đoạn trước đây.

Một: Tâm không có gì ngăn ngại đối với pháp của chư Phật, tức là đầu tiên về đức thứ nhất đạt được pháp khí có thể truyền bá, bởi vì Niệm-Tuệ-Giác ngộ đều đầy đủ.

Hai: Trú trong đạo của chư Phật quá khứ-hiện tại và vị lai, tức là trước đây nói thành tựu về các Tuệ, bởi vì chư Phật ba đời chỉ dùng Tuệ của Phật làm nơi nương theo.

Ba: Tùy theo chúng sinh an trú, luôn luôn không rời bỏ, tức là trước đây nói đầy đủ nhân duyên của đạo, phương tiện tùy theo ham muốn vui thích mà thành tựu chủng tánh, bởi vì thường lấy chúng sinh làm sở duyên.

Bốn: Như tướng của các pháp, đều có thể thông đạt, tức là mười nghĩa về phương tiện khéo léo không có gì mê hoặc.

Năm: Đoạn trừ tất cả pháp ác, tức là bảy Giác-ba Không, lựa chọn loại bỏ pháp ác, bởi vì không có gì vượt qua pháp này.

Sáu: Đầy đủ các pháp thiện, tức là sáu Độ-bốn Đẳng.

Bảy: Thích hợp như sắc tượng bậc nhất của Phổ Hiền, vì vậy cho nên được mười vị vua cung kính bảo vệ.

Tám: Tất cả hạnh nguyện đều được đầy đủ, tức là trước đây nói

thành tựu Thập Lực, bởi vì đạt được quả vị Phật mới đầy đủ; bản kinh đời Tấn không có một câu này, mà có câu "Thành tựu Nhất thiết chủng trí của Như Lai." Đây là mười loại Trí lực, chắc chắn không có gì nghi hoặc. Chỉ riêng một đoạn này hướng về trước không theo thứ tự, bởi vì bên trong đầy đủ Chủng trí-bên ngoài đầy đủ Sắc tướng, hai loại này đều thuộc về quả tròn vẹn, cho nên trước-sau không có, hoặc là người dịch không quay lại.

Chín: Bởi vì tất cả đều tự tại đối với tất cả các pháp, cho nên có thể làm nơi nương tựa-làm nơi cứu giúp-làm ngọn đuốc-làm ánh sáng cho chúng sinh.

Mười: Mà làm bậc Đạo Sư thứ hai cho chúng sinh, tức là văn trước đây nói thù thắng vượt lên trên mọi người. Trước đây mong cầu bậc nhất chỉ riêng một mình Đức Phật, nay vừa mới phát tâm thì đạo đứng sau bậc Chí Tôn, cho nên nói là thứ hai. Nhưng trong bản kinh cũ cũng nói mà làm bậc Đạo Sư thứ nhất cho chúng sinh, vì vậy biết rằng thứ hai là ý của người dịch.

Phần 2: Từ "Phật tử vân hà..." trở xuống là dựa vào sự việc hiển bày về nhân, trong đó có ba: a- Tổng quát nêu ra; b- Riêng biệt hiển bày; c- Tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích.

Trong phần b là riêng biệt hiển bày, có năm môn phân biệt:

Một: Tổng quát trình bày về đại ý, trong văn tổng cọng có một trăm bốn mươi mốt nguyện, Đại nguyện của Bồ-tát sâu rộng như biển, thuận theo như hồi hướng không phải chỉ có như vậy. Ở đây là đại khái nêu ra thể thức, còn lại đều phỏng theo đây. Vả lại, không phải là không có biểu hiện, một trăm là Thập Tín viên dung, mỗi một Tín đều có đủ mười; bốn mươi mốt tức là bốn mươi mốt phần vị, trình bày về các phần vị này vốn có Hoặc chướng, dựa vào đây có thể làm thanh tịnh các hạnh thù thắng vốn có, từ đó có thể thực hành.

Hai: Tổng quát hiển bày về ý nghĩa của văn. Nhưng các nguyện này, câu văn tuy có bốn sự việc mà chỉ có ba nghĩa, tách ra làm sáu.

Nói ba nghĩa của sự việc, đó là câu đầu nói về việc làm là chỗ dựa của Nguyện, câu tiếp nói về cảnh là việc làm của Nguyện, hai câu sau là Nguyện và cảnh thành tựu lợi ích.

Tách ra làm sáu: Sự việc đầu có hai loại: Một là bên trong, đó là Căn-Thức... thuộc về tự thân của Bồ-tát, bởi vì kinh nói là Bồ-tát...; hai là bên ngoài, đó là thân của người khác, hoặc là Y báo-Chánh báo, vật dụng cung cấp cho đời sống..., bởi vì kinh nói là Tại gia... Sự việc tiếp theo cũng có hai loại: Một là người chủ động phát nguyện; hai là

nguyện vì chúng sinh, bởi vì kinh nói Nên nguyện cho chúng sinh. Sự việc sau cũng có hai loại: Một là lợi ích cho mình, nhờ vào các nguyện này mà thành tựu các đức trước đây; hai là lợi ích cho người, dựa vào phát nguyện này mà nguyện vì chúng sinh.

Hai câu sau này: Hoặc câu trước là nhân-câu sau là quả, như nói: Những công hạnh không có gì trái ngược, thành tựu Nhất thiết trí... Hoặc hai câu đều là nhân, như nói: Khéo léo hầu hạ Sư trưởng, luyện tập thực hành pháp thiện... Hoặc hai câu đều là quả Phật, như nói: Vĩnh viễn xa lìa phiền não, hoàn toàn vắng lặng... Hoặc hai câu bao gồm nhân quả, như nói: Dùng pháp để tự vui, hiểu rõ kỹ nữ không phải là thật... Hoặc hai câu ba-bốn cùng làm thành một câu, như nói: Diễn thuyết các loại không có pháp nào tranh cãi trái ngược... Cũng có thể trong hai câu sau, câu đầu là pháp đã tiến vào, như nói: Nhận biết gia đình là tánh Không...; câu sau là lợi ích đã thành tựu, như nói: Tránh khỏi bức bách... Bởi vì không nhất định phải đầy đủ cho nên hợp lại làm một.

Ba: Riêng biệt tách ra nghĩa loại. Nhưng trong ba sự việc trên: 1- Việc làm là chỗ dựa của Nguyện, tuy có nhiều loại mà không ra khỏi thiện ác-y chánh-trong-ngoài, tùy nghĩa mà dựa theo. 2- Cảnh là việc làm của Nguyện, mỗi một Nguyện ấy đều bao gồm pháp giới, bởi vì tất cả hữu tình không giống nhau, Quyền-Tiểu nói thì có mà Tạng thì không có. Vả lại, Nguyện tức là Hạnh, mà thành tựu Hồi hướng, mỗi một Nguyện đều thành tựu hành của nghiệp thiện thanh tịnh đã thực hành, như nói: Nhận biết gia đình là tánh Không, thì tâm của Bồ-tát chắc chắn đã đạt đến Không. 3- Trong thành tựu lợi ích về Cảnh là việc làm của Nguyện, là bởi vì nguyện cho người khác thành tựu các loại đức, tự mình đạt được công đức như trước đã nói. Nhưng có hai nghĩa: Một là tổng quát, hai là riêng biệt.

Tổng quát là tùy theo mỗi một Nguyện mà thành tựu các đức trên đây. Đây là ý chính.

Riêng biệt hiển bày, như: 1- Nguyện cho người khác đạt được thân kiên cố, tâm không có gì khuất phục, thì tự mình chắc chắn thành tựu về đức của mười loại thuộc ba nghiệp lìa xa lỗi lầm mà thành tựu đức. 2- Nguyện cho người khác đầy đủ, thành tựu đầy đủ tất cả pháp thiện, thì tự mình thành tựu pháp khí có thể truyền bá. 3- Nguyện cho người khác tiến sâu vào Kinh Tạng, trí tuệ như biển, thì tự mình thành tựu về các Tuệ. 4- Nguyện cho người khác đầy đủ các phương tiện, đạt được pháp tối thắng, thì tự mình thành tựu đầy đủ nhân duyên của đạo. 5- Nguyện cho người khác đầy đủ ngữ nghiệp khéo léo có thể diễn thuyết, thì tự

mình thành tựu về mười đức thuộc phương tiện khéo léo. 6- Nguyện cho người khác đạt được ý thiện, mong muốn rửa sạch phiền não cấu trược, thì tự mình thành tựu bảy Giác-ba Không. 7- Nguyện cho những việc làm của người khác đều thành tựu đầy đủ pháp của chư Phật, thì tự mình thành tựu đầy đủ đức thuộc hạnh của Bồ-tát. 8- Nguyện cho người khác rời bỏ các tụ pháp thành tựu Nhất thiết trí, thì tự mình thành tựu mười loại Trí lực của Như Lai. 9- Nguyện cho người khác đều đoan chánh trang nghiêm như Phổ Hiền, thì tự mình thành tựu được mười vị vua cung kính bảo vệ. 10- Nguyện cho người khác đứng đầu quan tâm Đại chúng, tất cả không ngăn ngại, thì tự mình thành tựu đức thuộc về nhiều lợi ích làm nơi nương tựa cứu giúp. 11- Nguyện cho người khác đạt được địa vị bậc nhất, tiến vào pháp bất động, thì tự mình thành tựu đức thuộc về siêu việt thù thắng bậc nhất.

Dùng mười một loại này phối hợp với mười một đoạn tổng quát-riêng biệt trong phần giải đáp trước đây, văn đều có thể biết. Tổng quát-riêng biệt đan xen với nhau, nên làm thành bốn câu phân biệt, đó là tất cả các nguyện thành tựu một đức, tất cả các nguyện thành tựu tất cả các đức... Bởi vì dựa vào Nguyện một-nhiều ngay trong nhau, cho nên thành tựu đức cũng một-nhiều dung thông hòa hợp.

Bốn: So sánh phân rõ làm thành ví dụ, nghĩa là nếu dùng hai sự việc trước-sau đối lập với nhau để phân rõ ví dụ, thì tóm lược có mười ví dụ (Lệ): 1- Ví dụ thông hiểu Sự giống như Lý, như Bồ-tát tại gia là Sự, tánh Không là Lý. 2- Ví dụ ở trong nhiễm mà vượt qua nhiễm, như nếu có được năm Dục là nhiễm, nhổ bỏ mũi tên của Dục là vượt qua nhiễm. 3- Ví dụ tương tự giống nhau, như nếu có những gì bố thí, thì khiến cho tất cả chúng sinh có thể bố thí... 4- Ví dụ thế gian giống với xuất thế gian, như lên cao trên lầu gác, nguyện cho chúng sinh lên cao trên lầu Chánh pháp... 5- Ví dụ lấy nhân giống với quả, như lúc chính thức xuất gia, nguyện giống như sự xuất gia của Phật... 6- Ví dụ rời bỏ Giả trở về Thật, như lúc mang chuỗi ngọc, nguyện đạt đến nơi chân thật... 7- Ví dụ lấy người giống với pháp, như thấy người bệnh, nguyện lìa xa tranh cãi trái ngược... 8- Ví dụ lấy cảnh thành tựu hành, như thấy suối tuôn chảy, nguyện cho thiện căn không có tận cùng... 9- Ví dụ lấy Vọng trở về Chân, như thấy Bà-la-môn, nguyện lìa xa pháp ác... 10- Ví dụ lấy gần giống với xa, như được Hòa thượng dạy bảo, nguyện đạt đến nơi không có nương tựa...

Năm: Chính thức giải thích văn kinh, trường hàng phân làm mười: 1- Có mười một nguyện, trình bày về nguyện lúc còn tại gia. 2- Có

mười lăm nguyện, trình bày về nguyện vào lúc xuất gia thọ giới. 3- Có bảy nguyện, trình bày về nguyện ngay lúc tọa thiền-quán sát. 4- Có sáu nguyện, trình bày về nguyện vào lúc mang hành trang sắp sửa lên đường. 5- Có bảy nguyện, trình bày về nguyện vào lúc rửa mặt-súc miệng. 6- Có năm mươi lăm nguyện, trình bày về nguyện vào lúc đi đường khất thực. 7- Có hai mươi hai nguyện, trình bày về nguyện vào lúc đến thành ấp khất thực. 8- Có năm nguyện, trình bày về nguyện vào lúc trở về tắm rửa. 9- Có mười nguyện, trình bày về nguyện vào lúc học tập-đọc tụng-kinh hành-lễ bái. 10- Có ba nguyện, trình bày về nguyện vào lúc thức-ngủ, nghỉ ngơi.

*Nay là phần 1*: Tại gia có mười một nguyện: Đầu là một nguyện tổng quát nêu ra tại gia, bởi vì gia đình là nơi va chạm ràng buộc do tham ái, nếu hiểu rõ tánh Không thì tuy chung sống ở gia đình mà gia đình không thể nào bức bách. Tiếp là một nguyện về tại gia thực hành hiếu thảo, bởi vì là nguồn gốc của mọi đức hạnh, cho nên trình bày đầu tiên. Kinh Đại Tập nói: "Thế gian nếu không có Phật thì cố gắng phụng thờ cha mẹ, phụng thờ cha mẹ tức là phụng thờ Phật, bởi vì cha mẹ là người giác ngộ trước tiên cho mình. Nay trở lại khiến cho phụng thờ Phật, là bởi vì sinh ra và nuôi lớn Pháp thân. Bảo vệ phụng dưỡng tất cả, bởi vì tất cả chúng sinh đều là con Ta cho nên bảo vệ, bởi vì tất cả nam nữ đều là cha mẹ Ta cho nên phụng dưỡng, đời đời thọ thân tất cả đều từ đó, cho nên bình đẳng tôn kính, bởi vì đó là Pháp thân Phật." Tiếp là bốn nguyện về tiếp nhận gia thất... Nhưng năm Dục bắn vào tâm giống như mũi tên trúng đích, Vương hầu có Cung, còn lại đều gọi là Thất. Tiếp là năm nguyện về sự nghiệp đã làm ở gia đình... Ở nơi cổ gọi là Anh, ở nơi thân gọi là Lạc, Lạc dùng để giữ áo, Anh dùng để buộc mũ. Tất cả đều rời bỏ cũng là rời bỏ tâm, hiểu rõ pháp tụ Vô tánh mà thành tựu trí Phật.

*Phần 2:* Từ "Xả cư gia..." trở xuống là lúc xuất gia thọ giới, có mười lăm nguyện: Đầu là một nguyện chính thức rời bỏ ngôi nhà thế tục. Tiếp là ba nguyện nói về phương tiện xuất gia. Tăng-già-lam, Trung Hoa nói là Chúng Viên. Chúng có sáu pháp hòa hợp là Sự-Lý cùng một vị, cho nên không có tranh chấp. Đại Sư nghĩa là Phật, là bậc thầy của Đại chúng. Tiểu gọi là Hòa thượng, là vị dạy dỗ cho mình. Nếu dựa theo thời gian cuối (Mạt thế), thì Tam Sư là Đại, Thất Chứng là Tiểu. Tất cả đều có bắt đầu, ít hạn định có kết thúc, cho nên mong mỏi không lui sụt. Tiếp là bốn nguyện về lúc chính thức xuống tóc xuất gia. Cà-sa là áo không còn màu sắc chính, cũng nói là nhuộm(Nhiễm) màu

sắc, biểu thị cho pháp quan trọng nhuộm vào tâm, không có gì nhuộm mới nói là nhuộm. Nhưng nhuộm của Nhị thừa cũng không phải là chân thật nhuộm, nhất định phải là tâm nhuộm pháp Đại thừa, cho nên nói là đầy đủ đạo của Đại Tiên, là đối với Chánh pháp diệt trừ kiết sử ấy, mới là cứu cánh tịch diệt. Sau khi xuống tóc-khoác y là chính thức xuất gia. Bảy nguyện còn lại là lúc thọ học giới. Đầu là Tam tự quy, ngày Phật còn tại thế, là một trong năm thọ. Sau khi Phật diệt độ, là thọ năm giới-tám giới, nhất định phải dựa vào Tam quy. Quy y ba pháp quan trọng, là vượt qua tà sư-tà giáo và tà chúng của ngoại đạo kia, giống như thầy thuốc giỏi-thuốc tốt và người khám bệnh, bởi vì chữa lành bệnh phiền não, bởi vì làm duyên niệm cho chúng sinh. Nghĩa về Tam Bảo đến phần sau sẽ giải thích. Thọ học giới, tức là mười giới, cũng bao gồm năm giới. Kinh Ưu Bà Tắc Giới nói: “Muốn thọ giới Bồ-tát, trước nên thọ tất cả năm giới-mười giới-hai trăm năm mươi giới. Nếu là Ni, thì thọ sáu sự và năm trăm giới.” Thọ nghĩa là thọ giới, Học tức là tùy giới. Trong nguyện tức là Chỉ trì và Tác trì. Xà-lê, Trung Hoa nói là Chánh Hạnh, quỹ phạm-giáo thọ cho nên nói là đầy đủ oai nghi. Hòa thượng, Trung Hoa nói là Thân Giáo, cũng nói là Lực Sinh, bởi vì đạo lực từ vị ấy mà phát sinh. Vì vậy phiên dịch nói là Nhập vô sinh trí, dựa vào đó đạt được giới cho nên phiên dịch là Vô y. Nói là Cụ Túc giới, nghĩa hàm chứa hai loại: Một là giới của Đại Tỳ-kheo, hai là giới của Bồ-tát, cũng hạn định về ý địa mới là Cụ Túc.

*Phần 3:* Từ “Nhược nhập đường...” trở xuống có bảy nguyện, trình bày về nguyện ngay lúc tọa thiền-quán sát: Đầu là bốn nguyện về phương tiện tu tập, tiếp là hai nguyện về chính thức tu tập Chỉ-Quán, sau cùng là một nguyện về việc tu hành hoàn tất.

*Phần 4:* Từ “Túc hạ trú thời...” trở xuống có sáu nguyện, trình bày về nguyện vào lúc mang hành trang sắp sửa lên đường: Quần (Hạ y) là che kín phần thô lậu cho nên nguyện có được hổ thẹn (Tàm quý), áo (Thượng y) tức là áo lót trong-áo khoác ngoài. Trước đã phân rõ về Cà-sa, ở đây nói thẳng là Tăng-già-lê. Tăng-già-lê, nghĩa nói là hòa hợp, mới thì có hai loại, cũ thì có bốn loại, chủ yếu đem chồng lên mà thành cho nên nói là hòa hợp, tức là y thứ nhất trong ba y.

*Phần 5:* Từ “Thủ chấp dương chi...” trở xuống có bảy nguyện, trình bày về nguyện vào lúc rửa mặt-súc miệng. Năm lợi ích của nhành dương thì gọi là Diệu pháp, trừ bỏ cấu uế là Tịnh. Tây Vức đều nói trong sáng sớm nhai nhành dương, tịnh-uế không xen tạp lẫn nhau, đây là phép tắc thông thường, hễ muốn luyện tập đọc tụng phân biệt thì cần

phải sử dụng.

*Phần 6:* Từ “Thủ chấp tích trượng...” trở xuống là trình bày về nguyện vào lúc đi đường khất thực, toàn bộ có năm mươi lăm nguyện, lại phân làm ba: Đầu là mười hai nguyện nói về đi lại trên đường; tiếp từ “Kiến chúng hội...” trở xuống có mười chín nguyện, nói về cảnh vật-sự việc đã nhìn thấy; sau từ “Kiến nghiêm sức...” trở xuống có hai mươi bốn nguyện, nói về người-vật đã gặp.

Đầu là mười hai nguyện: Tích (tích trượng) là nhẹ nhàng, là sáng tỏ. Cầm cây gậy này thì nhẹ dần về phiền não, mà sáng tỏ về pháp Phật. Lại có nhiều nghĩa đầy đủ như kinh phân rõ. Nay sơ lược trình bày về hai công dụng: 1- Cầm gậy là oai nghi đi lại trên đường; 2- Làm rung động để mà khất thực. Nguyện tương tự phát khởi, đạo không có gì nương tựa là đạo chân thật, hướng về pháp không sót lại gì là Niết-bàn chân thật, pháp giới thanh tịnh chân thật do tâm mà thực hiện. Đường nguy hiểm có hai: 1- Nhiều giặc cướp-ma quỷ-thú dữ; 2- Đường hẹp trở ngại cách tuyệt. Đầu nói đến phiền não-nghiệp-tội lỗi-khổ đau là con đường nguy hiểm của phàm phu, sau nói đến tự mình điều phục đắm vào vắng lặng là con đường nguy hiểm của Nhị thừa, đều là nơi khó khăn. Không đoạn sinh tử mà tiến vào pháp giới đích thực của Niết-bàn.

Tiếp là mười chín nguyện về cảnh vật-sự việc nhìn thấy: Một là nhìn thấy mọi người tụ tập, nghĩa là mọi người tụ tập bàn tán nhiều điều vô nghĩa, mà nguyện thuyết giảng về pháp sâu xa, tâm mọi người thay đổi trái ngược mà khiến cho hòa hợp. Hai là trụ lớn, bản kinh xưa nói là cây lớn, tiếng Phạn nói là Tát-đảm-bà (Thanh khứ nói nhẹ), Trung Hoa nói là Thụ; Tát-đảm-bà (Thanh nhập nói nặng), Trung Hoa nói là Trụ. Do hai vật này âm đọc lạm xen với nhau, xưa nay phiên dịch khác nhau. Trụ có công năng gánh vác vật nặng, một ngôi nhà nhờ đó mà đứng vững, vượt qua điều này nguyện lìa xa tranh cãi về chủ thể của Ngã, căm hờn do đâu mà phát sinh? Ba đức giống như rừng cây rậm rạp cao vút đáng cung kính. Mười một là Bi Trạch (ao đầm), nơi chứa nước gọi là Bi, không tụ tập các dòng chảy mà nguyện cùng một vị. Mười hai là Thuyết Văn, chọc thủng đất nối thông với nước gọi là hồ, Chiểu tức là hồ nước; chọn lấy đầy tràn mà dẫn dắt dòng chảy của giáo pháp, cũng có thể khéo léo suy nghĩ xuyên suốt mà có thể có thuyết giảng. Mười ba là Cấp (múc nước), tức là chọn lấy, biện tài thuyết giảng giáo pháp giống như dây gàu múc nước để dùng. Rừng vô ưu là nơi quên hết ưu phiền.

Sau từ “Kiến nghiêm sức...” trở xuống có hai mươi bốn nguyện, nói về người-vật đã gặp: Nguyện sáu nói đạt được Trí căn bản diệt trừ

các khổ, là nếu đạt được Trí căn bản vô phân biệt của Kiến đạo, thì đoạn trừ Vô minh-nghiệp của đường ác; khổ của ba đường ác đã diệt trừ, thì ba khổ-tám khổ cũng đều diệt theo. Tử và Thủ uẩn, thẳng đến Trí căn bản sau Kim Cang, thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Nguyện bảy là tiến vào Tuệ chân thật vĩnh viễn không có bệnh làm cho buồn phiền, ở đây có hai loại: 1- Dựa theo Tuệ của Kiến đạo tiến vào chân thật, đoạn trừ khổ não của thân bệnh và bệnh của phiền não, nghĩa là các phẩm phiền não của tất cả các nẽo ác, vốn có thô nặng là do phân biệt khởi lên, cũng là nhân xa của thân bệnh, đến trong phần vị Kiến đạo chân thật của Địa Hoan Hỷ, một sát-na đoạn trừ, lập tức chứng được Chân Như thuộc bốn Đế của ba cõi, thân bệnh và phiền não vĩnh viễn không còn phát sinh. 2- Dựa theo Tuệ thuộc tâm Kim Cang lập tức đoạn trừ tất cả các bệnh phiền não và tập khí tùy miên, chứng được Thắng nghĩa chân thật viên mãn đến cùng, các phiền não vĩnh viễn không còn. Dựa vào cách giải thích trên thì Tuệ chân thật tức là Trí căn bản, nhưng dựa theo phiền não-khổ đã diệt trừ thì không giống nhau mà thôi. Nguyện tám là bốn Đại trái ngược nhau mà thành bệnh, nhận biết về Không thì vĩnh viễn không có gì trái ngược. Đối với Phật Bồ-tát có thể nhận biết về ân đức, bởi vì chư Phật Bồ-tát từ lúc mới phát tâm, duyên với tất cả chúng sinh, thực hành những khổ hạnh, làm những việc khó làm, không tiếc gì thân mạng, ứng hiện ở sáu đường tùy theo chúng sinh. Thấy chúng sinh tạo ra nghiệp ác, giống như cắt xẻ thân thể của mình. Đến khi thành tựu Chánh giác thì ẩn kín đức thù thắng ấy, dùng pháp mà người nghèo hèn ưa thích để dạy dỗ thâu nhiếp cứu giúp. Thấy chúng sinh kiêu ngạo phóng túng thì thị hiện dấu tích Niết-bàn, giữ lại những giáo pháp phước đức để cứu giúp tai ách khốn khổ. Vì vậy, từ đầu đến chân, từ sinh đến tử, đều là sự che chở của Phật. Ân đức này sao có thể báo đáp? Nhận được ân nhỏ của người, trong lòng thường mong báo đền to lớn. Người không biết đến ân đức, phần nhiều gặp phải cái chết bất ngờ. Vì vậy kinh nói: “Giả sử đội trên đầu trải qua muôn kiếp, thân làm giường ghế khắp ba ngàn thế giới, nếu không truyền pháp làm lợi ích chúng sinh, thì cuối cùng không có năng lực báo ân.” Vì vậy, chỉ có Tự lợi-Lợi người, đúng như thuyết tu hành, là báo đáp ân đức của Phật mà thôi. Sa-môn, Trung Hoa nói là Chỉ Tức (Chấm dứt), chấm dứt hoàn toàn chỉ riêng Đại Niết-bàn. Giáp trụ của thế gian thuận theo quân xoay vòng, giáp trụ của Tinh tiến-Nhẫn nhục hướng về Vô Sư. Có thể lìa xa năm Tà mới là Chánh mạng, năm Tà: 1- Lừa dối hiện bày lạ lùng; 2- Tự nói công đức của mình; 3- Bói tướng lành dữ; 4- Lớn tiếng hiện bày uy

quyền khiến cho người khác kính sợ; 5- Vì người khác mà thuyết pháp. Thực hành năm điều này, nếu vì lợi dưỡng thì đều là Tà mạng. Câu thứ ba gồm chung nguyện xa lìa năm Tà, câu thứ tư chỉ lìa xa một Tà thứ nhất. Quyết đoán sáng suốt mới gọi là Trưởng giả. Giữ gìn chánh pháp của vua mới gọi là Đại thần.

*Phần 7:* Từ "Nhược kiến thành quách..." trở xuống có hai mươi hai nguyện, nói về nguyện vào lúc đi đến thành ấp khất thực: Đầu là ba nguyện tổng quát về nơi chốn, Vương đô là nơi tụ hội của những người có tài đức, rừng rậm là nơi quy về của mọi đức. Tiếp là ba nguyện nói về lúc vào nhà-chưa vào nhà, là sai biệt về các nhà, vào rồi chỉ là một chứ không có nhiều, như tiến vào Phật thừa thì không có Nhị thừa-Tam thừa. Tiếp là tám nguyện nói về lúc khất thực có được-không được. Tiếp là bảy nguyện nói về lúc có được thức ăn, chính thức thọ thực. Sau cuối là một nguyện nói về thọ thực xong thuyết pháp, cũng bởi vì đáp trả ân tình của thí chủ. Trong đó nói: Cất giữ bảo vệ các căn. Luận Du Già nói: "Khéo léo giữ gìn căn môn." Kinh Tịnh Danh nói: "Sắc đã nhìn thấy cùng với mù như nhau." Cho đến nói: "Nhận biết về tướng của các pháp như huyễn ảo."

*Phần 8:* Từ "Tùng xá xuất..." trở xuống có năm nguyện, trình bày về nguyện vào lúc trở về tắm rửa trong thời tiết nóng bức-mát mẻ, có thể biết.

*Phần 9:* Từ "Phúng tụng..." trở xuống có mười nguyện, trình bày về nguyện vào lúc học tập-đọc tụng-kinh hành-lễ bái: Bên phải là bởi vì thuận theo nghĩa, kinh Phổ Diệu quyển thứ 2 cũng nói: "Bồ-tát giáng thần từ hông bên phải." Bởi vì những công hạnh không có gì trái ngược. Công đức của Phật, nghĩa là Thập Lực... của Như Lai.

*Phần 10:* Từ "Nhược tẩy túc..." trở xuống có ba nguyện, trình bày về nguyện vào lúc thức-ngủ, nghỉ ngơi: Tất cả trí giác, không những ba đời đều sáng tỏ, mà cũng là thấu hiểu cả mười phương, một ngày từ đầu đến cuối đã như vậy, thời gian còn lại tương tự như vậy.

*Phần c:* Từ "Phật tử, nhược chư Bồ-tát..." trở xuống là kết luận ca ngợi do nhân ấy mà thành tựu lợi ích, nếu có thể như trên là tâm khéo léo vận dụng. Nếu vận dụng tâm này thì đức bên trong đều tròn vẹn, cho nên bên ngoài không thể nào lay động; bởi vì tâm dạo trong Đại Trí, cho nên trời-người không thể nào lay động; bởi vì tâm thâu nhiếp Đại Bi, cho nên Nhị thừa không thể nào lay động. Không lay động có hai: Một là lúc tu hành, những điều này không thể nào làm cho mê hoặc tán loạn; Hai là không mong mỏi những điều ấy.

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƠ

## QUYỂN 16

### *Phẩm thứ mười hai:* **HIỀN THỦ**

**A- Ý ĐƯA RA:** Nói đến hạnh không thiết lập hư rỗng thì chắc chắn phát sinh đức của hạnh, hiểu biết và thực hành (giải-hạnh) đã trọn vẹn tuyệt diệu thì chắc chắn là đức thù thắng khó nghĩ bàn. Thu nhận Hạnh-Nguyện trước đây thành tựu Dụng của Tín-Giải, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại trước đây Trí Thủ nêu ra quả để chứng minh về nhân, Văn Thù mở rộng hiển bày về nhân ấy-tóm lược nêu ra quả ấy, nói là đạt được tất cả công đức thù thắng vi diệu, cho nên hỏi Hiền Thủ khiến cho mở rộng nói về điều này, vì vậy dùng kệ bắt đầu tiếp theo phần trước để sinh khởi phần sau.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Nghĩa là Thể tánh rất thuận với điều phục khéo léo gọi là Hiền, đức hạnh thù thắng tốt lành siêu tuyệt gọi là Thủ, tức là dùng tên gọi của Bồ-tát này để thuyết giảng về pháp này, Hiền tức là Thủ. Phẩm Hiền Thủ, bởi vì bắt đầu phần vị Hiền ấy thâu nhiếp các đức, cho nên chỉ nêu ra tên gọi của Hiền.

**C- TÔNG THÚ:** Ở trong Tín môn thành tựu đức thuộc hạnh Phổ Hiền mà trang nghiêm tự tại, Đại Dụng không có giới hạn mà kiến lập chúng sinh, nối thông từ đầu đến cuối bao gồm thâu nhiếp các phần vị, lấy làm Tông của phẩm này; khiến cho phát khởi Tín Hạnh viên dung thành tựu Đức Dụng của phần vị, mà làm ý thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Văn có ba phần: Một: Văn Thù phát khởi; Hai:Hiền Thủ mở rộng thuyết giảng; Ba: Mười phương hiện rõ để chứng minh.

*Nay phần một:* Văn Thù phát khởi, phân hai: 1- Người kết tập kinh pháp tự thuật; 2- Chính thức trình bày về phát khởi. Hai đoạn đều có kết thúc phần trước-sinh khởi phần sau.

*Nay đoạn 1:* Trước là kết luận về pháp đã nói trước đây, thuận nghịch đều thuận theo mà khách trần không thể nào làm cho tâm ấy cấu trược, Bi-Trí cùng đan xen mà vạn cảnh không thể nào làm cho suy nghĩ ấy hỗn loạn, thì gọi là hạnh thanh tịnh. Đại công đức, tức là quả đã thành tựu trước đây. Sau từ "Dục hiển thị..." trở xuống là sinh khởi phần sau, văn hàm chứa từ đầu đến cuối. Dựa theo cuối cùng thì hiển bày rõ ràng về Tín đầy đủ công đức thù thắng của tâm Bồ-đề, bởi vì rộng rãi đầy đủ tất cả nhân hạnh của năm phần vị; dựa theo bắt đầu thì chỉ ở trong sinh tử thề chứng Bồ-đề, vốn là nơi nương tựa của vạn đức.

*Đoạn 2:* Hiển bày rõ ràng về hai kệ trong phần chính thức phát khởi: Nửa kệ trước là kết thúc phần trước, văn kệ giới hạn cho nên lược qua không nói đến đức đã thành tựu; nửa kệ sau là khuyến khích thuyết giảng, để cho thuyết giảng về đức của tu hành, thì văn có phỏng theo tóm lược cùng với trường hàng.

*Phần hai:* Từ "Nhĩ thời Hiền Thủ..." trở xuống là Hiền Thủ mở rộng thuyết giảng, trong đó: Đầu là tổng quát nêu ra, dùng kệ giải đáp thì ở đây tóm lược có hai: a- Ít chữ mà thâu nhiếp nhiều nghĩa; b- Lời hay để ca ngợi thuyết giảng khiến cho phát sinh niềm tin thanh tịnh, bởi vì đức bắt đầu bao gồm cuối cùng mà thuyết giảng tản mác khó hết, cho nên hiển bày về công đức thù thắng vi diệu này. Sau là chính thức hiển bày về lời kệ, có ba trăm năm mươi chín kệ rưỡi, toàn bộ phân làm ba phần: 1- Có bốn kệ, nói về phần khiêm nhường ca ngợi nhận lời thuyết giảng; 2- Có ba trăm bốn mươi sáu kệ rưỡi, là phần chính thức thuyết giảng về công đức thù thắng; 3- Có chín kệ, nói về phần so sánh để khuyến khích duy trì.

Trong phần 1 phân hai: Đầu là một kệ tổng quát trình bày, nửa kệ trước là khen ngợi thưa hỏi khuyến khích lắng nghe, nửa kệ sau là khiêm nhường mà nói phần ít của mình, Dụ về biển theo thứ tự về sau là trình bày. Sau là ba kệ tách ra Chương mục, dùng đức của phát tâm để so sánh nêu ra tu hành mà khéo léo hiển bày về sâu rộng, trong đó: Kệ đầu là nêu ra Chương mục nói về phát tâm. Kệ tiếp là so sánh nêu ra Chương mục nói về tu hành, đức của Sơ tâm mong mỏi chứng được pháp ấy đã không thể suy lường, huống hồ trải qua thời gian dài tiến vào phần vị tu tập tất cả, cho nên nhiều Đức Phật không thể nào thuyết giảng hết được. Kệ sau là nhận lời thuyết giảng về phạm vi giới hạn: Nửa kệ trước là Pháp thuyết, như vậy là cùng chỉ ra phát tâm tu hành, văn sau hiển bày đầy đủ mà văn trước cùng thưa hỏi; nửa kệ sau là Dụ trình bày. Nhưng có hai ý: 1- Dụ rõ ràng về phần ít, nghĩa là đức

của hạnh phát tâm thì như bầu trời bao la và mặt đất rộng lớn, pháp đã thuyết giảng thì nhỏ bé như một mảy bụi dính ở bước chân. 2- Dụ kín đáo về không khác nhau, nghĩa là hư không nơi dấu chân chim không khác gì bầu trời bao la, mảy bụi nhỏ bé vô cùng không khác với mặt đất rộng lớn. Vì vậy ở đây tóm lược thuyết giảng về nghĩa mà tất cả đều đầy đủ, cho nên hoặc là mở rộng hay là tóm lược đều vô biên. Trong phẩm Xuất Hiện nói: Như chim bay giữa hư không trải qua trăm năm, nơi đã trải qua và nơi chưa trải qua, đều không thể nào lường tính. Tại sao như vậy? Bởi vì hư không vốn không có giới hạn... Phẩm ấy dựa vào hạnh thuộc về quả, phẩm này dựa vào đức thuộc về nhân. Nhưng đức của hạnh Phổ Hiền giống như quả của Phật, vì thế cho nên đều dùng hư không để làm lượng.

Trong văn trước-sau đều nói giống như ở đây. Sơ phát tâm ở phẩm này, cùng với Sơ phát tâm Trú trong phẩm Thập Trú ở văn sau, và phẩm Phát Tâm Công Đức, mỗi phẩm sai khác thế nào? Phát tâm trong phẩm này bao gồm trước-sau, chọn lấy đức thành tựu ấy chính là cuối cùng của Tín, chọn lấy điều ấy làm căn bản chính là thuộc về Sơ phát, tuy như mảy lông mà công đức thuộc về nơi chứa đựng ban đầu. Sơ phát tâm trong phẩm Thập Trú, tức là cuối cùng ở phẩm này, thành tựu Sơ phát tâm ở phẩm ấy; cuối cùng ở phẩm này là chủ động phát khởi, ở phẩm ấy là thụ động phát khởi; ở phẩm này chính là Phát của phát khởi, nghĩa bao gồm Khai phát; ở phẩm ấy là Phát của Khai phát, nghĩa bao gồm Phát khởi. Sơ phát tâm ở phẩm Phát Tâm Công Đức, là chính thức hiển bày về công đức của Sơ tâm thuộc về Thập Trú mà thôi. Vì vậy xét kỹ để phân biệt thì không phải là không có khác nhau, cho nên trong kinh Anh Lạc nói: "Phát tâm Trú, là người bắt đầu từ có đủ ràng buộc (Cụ phược) chưa biết đến Tam Bảo, thậm chí ở trong giáo pháp của Phật Bồ-tát, khởi lên một niệm tin tưởng liền phát tâm Bồ-đề." Đã nói bắt đầu từ sự phát tâm lúc đầu của phàm phu, thì biết rõ ràng phát tâm trong phẩm này bao gồm trước-sau.

Hỏi: Ở đây đã là bắt đầu, sao có thể lại đầy đủ các hạnh-vị sau và đức của Phổ Hiền? Cổ đức giải thích điều này tóm lược có hai môn: 1- Hành bố thứ đệ môn, nghĩa là từ nhỏ bé đến rõ ràng, từ nông cạn đến sâu xa, thứ tự nương theo nhau để bước lên bờ giải thoát(Bỉ ngạn), nói như kinh Anh Lạc-Nhân Vương-luận Khởi Tín-Du Già... 2- Viên dung thông nhiếp môn, nghĩa là một phần vị đã có đủ tất cả các phần vị..., như kinh này đã nói, cũng như một hạnh đầy đủ tất cả các hạnh trong kinh Đại Phẩm...

Trong này có hai môn: 1- Duyên khởi tương do môn; 2- Pháp giới dung nhiếp môn.

Trong môn 1 là Duyên khởi tương do môn, thu nhận toàn bộ tất cả các phần vị trước-sau, biển hạnh vô biên cùng một duyên khởi, là đức thuộc về hạnh Phổ Hiền. Bởi vì các duyên hướng về với nhau, tóm lược có hai nghĩa: Một là dựa theo Dụng, bởi vì đối đãi với nhau mà có nghĩa về có Lực-không có Lực, vì thế cho nên có thể thu nhận nhau và hòa vào nhau; hai là dựa theo Thể, bởi vì làm ra lẫn nhau mà có nghĩa về có Thể-không có Thể, vì thế cho nên có thể ngay trong nhau và hòa vào nhau. Trong kinh này dựa vào nghĩa này, cho nên hạnh-vị thu nhận nhau, tổng quát có bốn cách nói: 1- Hoặc là trước có đủ sau, như trong môn này, đầy đủ tất cả các hạnh-vị, chính là biển đức của Phổ Hiền. 2- Hoặc là sau có đủ trước, đều thuộc về sau phần vị Thập Địa, nói như phẩm Thập Định-Thập Thông... ở văn sau. 3- Hoặc là các phần vị đều thu nhận, đều thuộc về Thập Trú..., trong mỗi một phần vị đều thu nhận tất cả các phần vị, đều đến cứu cánh, nói như phẩm Thập Trú-Thập Hạnh... ở văn sau. 4- Hoặc là các phần vị đều phai mờ mà hạnh đức hiển bày rõ ràng, nói như phẩm Ly Thế Gian.

Trong môn 2 là Pháp giới dung nhiếp môn, nghĩa là các phần vị này và hạnh đã tu tập, đều không lìa xa pháp giới vô tận của Phổ Hiền, nhưng pháp giới này viên dung vô hạn, tùy theo một phần vị đã có đủ tất cả các phần vị, nay ở Tín môn thu nhận tất cả đều đầy đủ. Trong các phần vị sau đều có đủ tất cả, đều dựa theo đây mà giải thích.

Hỏi: Phẩm Phát Tâm sau này, cũng nói Sơ tâm đầy đủ vô biên đức, cùng với phẩm này có gì khác nhau? Đáp: Phẩm này dựa vào Tín môn mà đầy đủ là đầu tiên của hạnh, phẩm ấy dựa theo đầy đủ tâm Bồ-đề là căn bản của hạnh.

Hỏi: Dựa theo pháp thu nhận nhau thì quy phạm có thể như vậy, dựa theo người tu hành thì lẽ nào mười ngàn kiếp tu Tín mới đầy đủ, liền đạt được biển đức vô biên như vậy hay sao? Đáp: Bởi vì pháp là viên dung cho nên pháp đầy đủ đức, nếu các Bồ-tát thực hành pháp hành này, thì do pháp ấy mà thu nhận, hoặc là vô lượng kiếp, hoặc là không có giới hạn nhất định. Nói mười ngàn kiếp không phải là ở đây đã nói đến, như Đồng tử Thiện Tài và Thiên tử cõi Đâu-suất... đã thực hành-đã đạt được ở văn sau, đều là những người tu hành không giống nhau, trong giáo thực hành trải qua theo thứ tự (Hành bố thứ đệ) đã nói. Lại mười ngàn kiếp chính là một lần trải qua, kinh Anh Lạc chỉ nói một kiếp-hai kiếp, kinh này cho dù có thực hành trải qua (Hành bố) mà cũng

đều là viên dung, cũng có dẫn ra điều này. Chứng minh thành tựu ở văn sau, thì Tín này chính là rời bỏ tánh Dị sinh, thành tựu tánh Thánh ra khỏi nơi chốn Vô minh, sinh vào nhà của Như Lai, bởi vì có phép tắc được Quán Đảnh mà bước lên ngôi vị..., vốn không phải là Tín. Nếu như vậy thì Địa thứ nhất lẽ nào được Quán Đảnh mà bước lên ngôi vị... hay sao? Nếu nói lần lượt chuyển tiếp tiến vào Phật Địa, thì vì sao không có thể bắt đầu từ phần vị Tín lần lượt chuyển tiếp mà tiến vào? Nếu thừa nhận từ phần vị Tín lần lượt chuyển tiếp mà tiến vào, thì vì sao cần phải phân định phần vị này chính là rời bỏ phàm tiến vào Thánh? Văn sau tự nhiên có Hội của Thập Địa, trong này hãy còn cách xa Trú-Hạnh-Hồi Hướng..., phân định là tiến vào Địa, chính là bàn luận lỗ mãng vậy thôi. Sau trong phẩm Phát Tâm, cũng phân định là phát tâm của Địa thứ nhất, nghĩa giống như Hội này.

Hỏi: Văn sau nói chịu khó tu học trải qua vô lượng ức kiếp, đạt được trí Vô thượng Bồ-đề này, vậy thì không phải một đời, cũng không phải mười ngàn kiếp, mà là vô lượng. Giải thích thông suốt về chất vấn này thì cần phải có hai nghĩa: 1- Ở đây dựa theo nghĩa về thực hành trải qua lần lượt chuyển tiếp; 2- Dựa theo nghĩa về viên dung mở rộng và rút gọn vô ngại, như trước đã phân rõ. Thiện Tài gặp được vị Tiên nhân, nắm tay dẫn qua trú xứ của từng Đức Phật một, trải qua vô lượng kiếp, dài-ngắn khó nghĩ bàn, chỉ bởi vì điều này. Bồ-tát Hiền Thủ nói: "Tin vào Đại thừa thì hãy còn là dễ, có thể tin vào pháp này lại khó gấp bội, bởi vì Sơ tâm đã đầy đủ tất cả công đức, cho nên khó tin."

*Phần 2:* Từ "Bồ-tát phát ý..." trở xuống là chính thức trình bày về công đức thù thắng của sự phát tâm tu hành, văn phân làm năm: Một: Có năm kệ nói về hành tướng của phát tâm; hai: Từ "Tín vi đạo nguyên..." trở xuống là tóm lược nêu ra công năng thù thắng; ba: Từ "Nhược thường tín phụng..." trở xuống là hạnh-vị đã đầy đủ; bốn: Từ "Hoặc hữu sát độ..." trở xuống là Đại Dụng không có giới hạn; năm: Từ "Nhất thiết Như Lai..." trở xuống là ví dụ so sánh về ý nghĩa sâu xa. Nhưng năm đoạn này, một đoạn đầu là hiển bày về chính thức phát tâm, bốn đoạn sau là đức của phát tâm; đoạn ba cũng bao gồm tu hành, đoạn hai và đoạn bốn-đoạn năm đều là đức của tu hành.

Nay là đoạn một, trong hành tướng của phát tâm: Một kệ đầu là tổng quát nêu ra, văn còn lại là riêng biệt hiển bày. Luận Du Già nói về Bồ-tát Địa, trình bày về phát tâm có năm loại tướng: 1- Tự tánh; 2- Hành tướng; 3- Sở duyên; 4- Công đức; 5- Tối thắng.

Nay văn năm kệ đầy đủ năm loại: Phát ý, tức là Chánh nguyện

làm Tự tánh của phát tâm; mong cầu Bồ-đề và về sau làm lợi ích có ý nghĩa cho hữu tình, tức là Hành tướng; Bồ-đề, Tam Bảo và hữu tình đều là Sở duyên của phát tâm; có thể thâu nhiếp tất cả pháp phần Bồ-đề, là Công đức của phát tâm; không mong cầu năm Dục..., hiển bày ngược lại mong cầu của Bồ-tát là Tối thắng.

Nói đến nhân duyên, nghĩa là tự mình có thể phát khởi mong cầu Đại Bồ-đề gọi là Nhân, dựa vào đó giúp đỡ phát khởi là Duyên; Nhân tức là tự tánh trú vào lực huân tập bên trong của tánh, Duyên tức là do luyện tập mà trở thành tánh. Lại hai loại trên đều nhờ vào Thiện hữu và cảnh bên ngoài huân tập làm Duyên.

Luận Du Già nói: "Nhờ có bốn Nhân-bốn Duyên-bốn Lực mà Bồ-tát phát tâm. Bốn Nhân: 1- Chủng tánh đầy đủ; 2- Dựa vào Phật Bồ-tát và Thiện hữu thâu nhiếp tiếp nhận; 3- Phần nhiều phát khởi về tâm Bi; 4- Trải qua thời gian dài dốc sức nhanh nhạy chịu khó thực hành khổ hạnh, không có gì khiếp sợ. Bốn Duyên: 1- Thấy và nghe uy lực thần biến của Phật; 2- Nghe giáo pháp vi diệu; 3- Thấy giáo pháp sắp bị hủy diệt; 4- Thấy chúng sinh nhận chịu khổ đau do nghiệp-phiền não. Bốn Lực: 1- Lực của chính mình; 2- Lực của người khác; 3- Lực của nhân, bởi vì vốn có luyện tập; 4- Lực của gia hạnh, nghĩa là tự mình cố gắng nghe pháp mà tu gia hạnh thiện đối với pháp hiện tại. Nếu đầy đủ Nhân-Duyên trên đây và hai Lực 1-3, thì nên biết là không lui sụt; nếu dựa vào hai Lực 2-4 thì tâm không kiên cố." Nay kinh chính là Lực 1 và 3. Lại trong luận Khởi Tín-kinh Trí Ấn, có bảy nhân duyên, như kinh-luận ấy nên biết.

Sau trong phần riêng biệt hiển bày, dùng ba Nhân-bốn Duyên để thâu nhiếp các nghĩa trên. Ba Nhân, đó là Tín-Bi và Trí. Bốn Duyên, là Tam Bảo và chúng sinh. Nay trong văn: Nửa kệ sau tổng quát dùng Tín-Trí làm nhân duyên và Tam Bảo làm cảnh. Tín là đối với Thật đức có thể hết sức nén chịu đựng dục lạc, tâm thanh tịnh làm tánh, cho nên nói là Tín thanh tịnh. Như vậy, Thật gọi là tất cả Sự-Lý, Đức gọi là đức thanh tịnh của Tam Bảo, Năng gọi là đối với pháp thiện thế gian-xuất thế gian có năng lực của pháp ấy. Nay trong Pháp Bảo đã thâu nhiếp loại trước và loại sau, cũng trong Tam Bảo đều có đủ ba loại này, Thể Thật đầy đủ Đức, bởi vì Đại Dụng cứu giúp chúng sinh. Đại là tâm thuộc về Trí cầu Đại Bồ-đề, Quảng là tâm thuộc về Bi rộng cứu hàm thức, vượt qua tâm nhỏ bé hẹp hòi của Nhị thừa ấy.

Trong phần riêng biệt: Đầu là nửa kệ chọn bỏ thiên lệch giả tạo, nghĩa là thâu nhiếp lỗi lầm của quyến thuộc, mà vốn không thể nào

nhiễm trước.

Trong văn không cầu mong năm sự, bởi vì cầu mong tức là lỗi lầm: 1- Nếu cầu mong năm dục của trời-người, thì điều này có thể nuôi lớn nhiều Tham, là nhân của ngạ quỷ. 2- Cầu mong ngôi vị Quốc vương nuôi lớn nhiều Sân, là nhân của địa ngục. 3- Cầu mong giàu có nuôi lớn nhiều Si, là nhân của súc sinh. Thật sự thì nối thông với ba đường, đều thuận theo phần nhiều mà nói. 4- Cầu mong niềm vui của mình, là nhân của Nhị thừa. 5- Cầu mong danh tiếng to lớn, nếu như tâm hơn-thua thì đó là nhân của Tu-la, nếu như tâm Ngã mạn thì đó là nhân của ngoại đạo. Lại dùng Lý cầu mong niềm vui là nhân của trời-người, làm vua thâu nhiếp thuộc hạ là nhân của Ma-la, có tâm Nhị thừa thì gọi đó là thiên lệch, có những tâm khác thì gọi đó là giả tạo.

Sau là ba kệ rưỡi thẳng thắn hiển bày về chân chánh, riêng biệt giải thích về nhân duyên, trong đó: Đầu là một kệ nói về nhân của Bi, sau là cứu giúp, bởi vì trang nghiêm quốc độ-cúng dường chư Phật cũng là điều phục chúng sinh, diệt khổ là Bi, lợi lạc là Từ. Tiếp là một kệ rưỡi nói về Đại Trí, trước là cúng dường. Hai loại trên đây không hai, là chân chánh phát tâm. Sau là một kệ tổng quát kết luận về thành tựu Tín, bao gồm nhân hạnh của Tín, trong đó hướng về bốn Nhân-bốn Duyên trước đây, ý có thể hiểu được. Lại trước là thuận theo không cầu mong năm dục, sau chính là hiển bày về đức của Tín tâm, cho nên kinh Anh Lạc nói: “Tu tâm của Thập Tín cần phải đầy đủ mười đức.”

Nay văn đều đầy đủ nhưng không theo thứ tự mà thôi: 1- Gặp phải khổ đau thì có thể chịu đựng, tức là hiển bày ngược lại trước đây; 2- Trong chính thức hiển bày, hai câu đầu tức là Từ Bi sâu dày; 3- Câu tiếp và trang nghiêm quốc độ, tức là thiện căn tu tập, đó là thiện nghiệp Lợi tha và nhân của Tịnh độ; 4- Có ba chữ tức là cúng dường chư Phật; 5- Một câu thọ trì là chí cầu về pháp thù thắng; 6- Chứng được Bồ-đề tức là cầu Trí tuệ của Phật; 7- Một câu tức là tâm sâu xa bình đẳng; 8- Hai câu tiếp tức là thân cận Thiện hữu; 9- Hai câu tiếp tức là tâm luôn luôn nhu hòa, nghĩa là chí thành cúng dường mà nhu hòa khéo léo thuận theo giáo pháp của Phật; 10- Có hai câu tức là yêu thích Đại thừa. Mười đức đầy đủ rồi.

Lại mười đức này, tức là ý mong cầu Bồ-đề, sau kinh Hưu Xá nói: “Muốn giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh, tận cùng không sót lại gì cho nên phát tâm Bồ-đề...” Lại kệ cuối cùng: Câu đầu tức là Tự tánh trú trong Phật tánh, bởi vì tin tưởng Tâm-Phật và Chúng sinh không có gì sai biệt, mới là pháp chân thật, có thể gọi là niềm tin sâu sắc; câu tiếp

tức là dẫn ra Phật tánh; câu sau cuối tức là đến được tánh của quả. Lại văn có bốn Hoằng thệ, ý có thể hiểu được.

Lại trước đây nói tâm sâu sắc tin hiểu luôn luôn thanh tịnh, thì cùng với Lý tương ưng mới gọi là tâm sâu sắc. Nếu xưa nhiễm ô mà nay thanh tịnh, thì thanh tịnh có bắt đầu, bắt đầu thì nhất định phải kết thúc, không phải là luôn luôn thanh tịnh. Tin tưởng phiền não tức là Bồ-đề, mới là luôn luôn thanh tịnh, bởi vì xứng với Bổn tánh mà phát tâm, xưa nay là Phật lại không có gì tiến thêm, như ở giữa hư không thì lui sụt đến nơi nào? Xót xa chúng sinh mê muội điều này, phát khởi Đồng Thể Đại Bi; thương tiếc xưa kia không biết, thề nguyện kỳ hạn sẽ chứng. Có Bi cho nên không vì Vô biên mà vắng lặng, có Trí cho nên không vì Hữu biên mà lay động, không lay động-không vắng lặng mà thẳng thắn tiến vào Trung Đạo, đó gọi là chân chánh phát tâm Bồ-đề.

*Đoạn hai:* từ "Tín vi đạo nguyên..." trở xuống có bảy kệ tóm lược nêu ra công năng thù thắng, trong đó: Đầu là một kệ tổng quát nêu ra; tiếp là năm kệ riêng biệt giải thích; sau là một kệ tổng quát kết luận.

Đầu là một kệ tổng quát nêu ra: Câu đầu lại nêu ra Đạo có hai nghĩa: 1- Quả, gọi là Bồ-đề Niết-bàn; 2- Nhân, gọi là Tam Hiền-Thập Thánh, nương theo một Đạo thẳng tắp. Nguyên cũng có hai nghĩa: 1- Nghĩa về nguồn gốc, vốn là nguồn gốc của Bồ-đề, nguồn gốc ấy giống như dòng nước cuồn cuộn bắt đầu từ ngọn nguồn; 2- Nghĩa về con đường, bắt đầu là tăng thêm pháp thiện, tức là công đức đầu tiên của một nhân. Hai nghĩa bao gồm nhân và quả. Mẫu có hai nghĩa, sinh trưởng và nuôi dạy. Ba câu sau là cùng giải thích về câu đầu, Trưởng Dưỡng tức là hai nghĩa về Mẫu, cũng là nghĩa về Đạo Nguyên. Tất cả pháp thiện và câu thứ hai, tức là công đức thuộc về nhân. Một câu thứ ba tức là công đức thuộc về quả. Vô thượng đạo, tức là Đại Bồ-đề, nhờ vào Tín nuôi lớn pháp thiện mà đạt được Bồ-đề này, nhờ vào Tín đoạn trừ nghi ngờ ra khỏi Ái mà chứng thành Niết-bàn; không tin thân-tâm và tri kiến của Như Lai, thì lẽ nào có thể mở bày rõ ràng về Bồ-đề Niết-bàn?

Tiếp từ "Tín vô cấu trược..." trở xuống là trong phần riêng biệt hiển bày có hai mươi câu (năm kệ), một câu phân rõ về một công năng thù thắng: 1- Tâm thanh tịnh làm tánh, cho nên có thể vượt qua cấu trược của Bất Tín; 2- Tín về lý cung kính tất cả, cho nên vượt qua kiêu mạn; 3- Tín chính là Tạng trong mười Tạng, Tín là bậc nhất trong bảy Thánh tài; 4- Tín mới tiếp nhận giữ lấy mà vâng theo thực hành; 5-Tín về tài sản như mộng ảo, cho nên không có gì tiếc lẫn; 6- Trí Luận nói biển rộng Phật pháp thì Tín là có thể tiến vào; 7- Tăng thêm nhân của

Phước-Trí tăng thêm; 8- Đến được quả của hai trang nghiêm ; 9- Tín là đầu tiên trong năm Căn; 10- Tín là đầu tiên trong năm Lực; 11- Tín căn bản không có mê hoặc mới đoạn trừ gốc rễ của mê hoặc; 12- Nếu hướng về những đức khác thì không gọi là Tín thanh tịnh; 13- Tín về cảnh vốn Không, cho nên không có gì đắm trước; 14- Người có Chánh Tín không sinh vào nơi có tám nạn; 15- Tất cả đều là Chánh Tín; 16- Chánh Tín về giải thoát; 17- Thành tựu căn bản không hủy hoại; 18- Làm căn bản của Bồ-đề; 19- Tăng thêm Trí thù thắng của Phật; 20- Đến cuối cùng được thấy Phật, nghĩa là Tín tự tâm mình thì Phật tự tâm mình xuất hiện, Tín chư Phật nơi khác thì chư Phật nơi khác hiện rõ trước mắt. Văn sau kinh nói: Tất cả chư Phật từ Tín tâm mà khởi lên.

Sau từ "Thị cố..." trở xuống là một kệ tổng quát kết luận về công năng thù thắng, trước là Pháp-sau là Dụ. Tín Lạc là Tín về tánh Tam Bảo, đã đối với các Độ phương tiện, cầu mong tu hành. Hai chữ Tín Lạc là ý chính của Bồ-tát, bởi vì hai pháp này có công năng đối với các hạnh, cho nên gọi là Thù thắng nhất; không phải là Phật thì không tin, cho nên nói là khó đạt được. Dụ về ngọc châu Như ý, sơ lược có năm nghĩa: 1- Nghĩa về thù thắng, bởi vì là vua trong Pháp Bảo; 2- Nghĩa về hiếm có, bởi vì không phải là Phật-Luân Vương thì người khác không ai có; 3- Nghĩa về thanh tịnh, bởi vì có thể lắng trong nước đục của Bất Tín; 4- Nghĩa về quý báu, bởi vì đưa ra vật báu như Hạnh-Vị... mà không thể hết; 5- Nghĩa về chứa đựng, bởi vì vật chứa đựng nhiều đức mà không có gì chướng ngại.

*Đoạn ba:* từ "Nhược thường tín phụng..." trở xuống có năm mươi kệ rưỡi, mở rộng trình bày về hạnh-vị đã đầy đủ trong Tín, nhưng có hai ý: a-Hành bố; b-Viên dung. Xưa dựa theo Viên dung cho nên gọi là trong Tín đã đầy đủ. Trong đó có ba: 1- Trình bày về Hạnh đã đầy đủ; 2- Phân rõ về Vị đã đầy đủ; 3- Kết luận ca ngợi về công đức.

*Phần 1:* Có tám kệ rưỡi, phân hai: Trước là năm kệ trình bày về Tín đối với Tam Bảo mà thành tựu các hạnh; sau là ba kệ rưỡi trình bày về Tín lần lượt chuyển tiếp mà thành tựu các hạnh.

Trong năm kệ trước: Đầu là ba kệ nói về Tín đối với Phật mà thành tựu hạnh: Hai câu đầu nêu ra Chương, trì giới ngăn chặn điều ác, tu học ở nơi thiện hạnh. Luận Du Già nói: "Đã phát tâm rồi, thuận theo bảy nơi (Xứ) mà tu học, cho nên gọi là Học xứ, đó là: 1- Nơi thuộc về Tự lợi; 2- Nơi thuộc về Lợi tha; 3- Nơi thuộc về nghĩa Chân thật; 4- Nơi thuộc về Uy lực; 5- Nơi thuộc về thành thục hữu tình; 6- Nơi thuộc về thành thục pháp của Tự Phật; 7- Nơi thuộc về Vô thượng Chánh đẳng

Bồ-đề.” Một kệ rưỡi tiếp theo là cùng hiển bày về hai đức, nếu không trì giới thì hãy còn không thể nào có được thân ghẻ lở của loài Dã can, huống là đối với Bồ-đề? Giới là tánh thanh tịnh ngăn chặn sai trái hư vọng, khai phát Bồ-đề, công đức nhân quả, đều dựa vào Học xứ mà phát sinh, cho nên nói là Địa. Một kệ sau là riêng biệt trình bày về thành tựu hạnh cúng dường, đó là Tài-Pháp cúng dường cho nên nói là Đại. Tiếp là một kệ nói về Tín đối với Pháp, sau là một kệ nói về Tín đối với Tăng, văn đều có thể biết. Sau có ba kệ rưỡi, thành tựu hạnh lần lượt chuyển tiếp, lần lượt chuyển tiếp dựa vào công năng trước đây quy về nơi Tín.

*Phần 2:* Từ “Nhược vi Phật pháp...” trở xuống có ba mươi chín kệ trình bày về các phần vị đã đầy đủ, trong đó thành tựu bốn phần vị sau, tức là bốn đoạn:

Một: Ba tụng đầu trình bày về phần vị Thập Trú, có sáu câu: Câu đầu nói về Trú Phát Tâm, câu tiếp nói về Trú Trị Địa và Trú Tu Hành, câu tiếp nói về Trú Sinh Quý, câu tiếp nói về Trú Phương Tiện Cụ Túc, câu tiếp nói về Trú Chánh Tâm, câu cuối nói về Tăng Thượng là Trú Bất Thối. Tâm Tối Thắng nói về ba Trú sau, dựa theo sau giải thích.

Hai: Từ “Nhược đắc tăng thượng...” trở xuống có hai kệ rưỡi trình bày về phần vị Thập Hạnh, Ba-la-mật là tên gọi chung của Thập Hạnh, Ma-ha-diễn là khác với hạnh của Nhị thừa: Hai Hạnh đầu là thu nhận như pháp cúng dường, là Hạnh Thuận Lý; hai Hạnh tiếp là thâu nhiếp niệm Phật-tâm không lay động và thường được thấy Phật, đều là Hạnh Định Tuệ, cho nên thuộc về sáu Hạnh sau, giải thích về tướng có thể biết.

Ba: Từ “Nhược thường đổ kiến...” trở xuống có ba kệ trình bày về phần vị Thập Hồi Hướng, bao gồm hiển bày về ba loại Hồi hướng, Thể của Phật thường trú là Hồi hướng Bồ-đề, pháp vĩnh viễn không diệt là Hồi hướng Thật tế, còn lại là Hồi hướng Chúng sinh.

Bốn: Từ “Nhược đắc kiên cố...” trở xuống có ba mươi kệ rưỡi trình bày về Thập Địa:

1: Có nửa kệ nói về Địa thứ nhất, pháp sâu xa là Chân Như đã chứng, Ái Lạc là tên gọi khác của Cực Hỷ.

2: Có nửa kệ nói về Địa Ly Cấu, bởi vì lìa xa phạm giới là lỗi lầm hữu vi.

3: Có một kệ nói về lìa xa Mạn..., là hai Địa thứ ba-thứ tư. Bởi vì Địa thứ ba đối với Thiền không đắm trước, cho nên không có Mạn, lại bởi vì cầu pháp không lơi lỏng cũng gọi là lìa xa Mạn. Địa thứ tư đạt

được Đạo phẩm xuất thế gian, cho nên nói là không có Phóng dật, nhưng không rời bỏ thâu nhiếp chúng sinh cho nên nói là đầy đủ hai Lợi.

4: Có một kệ trình bày về Địa thứ năm, đó là tuy đạt được pháp xuất thế mà vẫn ở trong sinh tử cho nên không có chán ngán, Chân-Tục trái ngược nhau khó hòa hợp mà có thể hòa hợp, Địa khác không hơn được cho nên nói là Dũng kiện vô năng thắng, đây là tên gọi của Địa Nan Thắng.

5: Có một kệ trình bày về Địa thứ sáu, Bi-Trí không trú vào, Bát-nhã hiện rõ trước mắt, nghĩa là thần thông thâu nhiếp chúng sinh là hạnh Đại Bi, nhận biết hành của chúng sinh là mười hai duyên sinh, là hạnh Đại Trí.

6: Có hai kệ rưỡi trình bày về Địa thứ bảy, một kệ đầu là trình bày về Hạnh thù thắng trong Hữu, một kệ rưỡi sau là trình bày về Trí phương tiện trong Không, dựa theo giải thích có thể biết.

7: Từ "Nhược cụ tối thắng..." trở xuống có ba kệ trình bày về Địa thứ tám, tóm lược phân rõ về sáu nghĩa: Một: Đạo thù thắng, nghĩa là Đạo không có dụng công, cho nên nói là Dũng mãnh vô thượng. Hai: Lực thù thắng, nghĩa là lực của Trí phá tan ma quân. Ba: Dụng thù thắng, nghĩa là vượt lên trên cảnh của bốn ma, rời bỏ Phần đoạn cho nên không có ma Uẩn, không có Xả mạng cho nên không có ma Tử, Hoặc không hiện hành cho nên vượt lên trên ma Phiền não, hiểu rõ mười Lực của Phật cho nên vượt lên trên Thiên ma. Bốn: Phần vị thù thắng, Địa Bất Động cho nên nói là Bất thối. Năm: Hạnh thù thắng, nghĩa là đạt được Vô sinh nhẫn. Sáu: Nhân thù thắng, nghĩa là trong phần vị này thích hợp ở phần vị Đại thọ ký.

8: Có hai kệ trình bày về Địa thứ chín làm Đại Pháp Sư, tóm lược phân rõ về bốn nghĩa: Một: Chư Phật gia trì gọi là Phật hiện rõ trước mắt. Hai: Hiểu rõ ràng về pháp sâu xa bí mật của chư Phật. Ba: Chư Phật nhớ nghĩ tăng thêm Tuệ lực cho Pháp Sư. Bốn: Đức của Phật tự trang nghiêm vì chúng mà thuyết pháp.

9: Từ "Nhược dĩ Phật đức..." trở xuống có mười chín kệ trình bày về Địa thứ mười, phân năm mục:

*Mục một:* Có tám kệ nói về đức thù thắng của ba nghiệp: Đầu là năm kệ về thân nghiệp, trong đó ba kệ trước là trình bày về Thể Đức thù thắng của thân, hai kệ sau là trình bày về Đại Dụng của thân nghiệp; tiếp là một kệ trình bày về ngữ nghiệp thù thắng, thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh; sau là hai kệ trình bày về ý nghiệp thù thắng, Trí làm pháp dẫn đường.

*Mục hai:* Từ "Nhược dĩ trí tuệ vi tiên..." trở xuống có bốn kệ trình bày về đức thâu nhiếp chúng sinh thuộc ba Luân là công năng rộng lớn của ba nghiệp, đầu là một kệ nói về thân nghiệp, tiếp là một kệ nói về ngữ nghiệp, sau là hai kệ nói về ý nghiệp.

*Mục ba:* Từ "Nhược tri phiền não..." trở xuống có hai kệ phân rõ đạt được pháp kết luận về phần vị.

*Mục bốn:* Từ "Nhược đắc Thập Địa..." trở xuống có ba kệ trình bày về phần Tam-muội, phần Đại Tận, phần Thọ Vị, đều hiển bày có thể biết.

*Mục năm:* Từ "Nhược mông..." trở xuống có hai kệ trình bày về Đại Dụng khó suy lường, cũng là giải thích về sự việc của phần tên gọi, nghĩa là bởi vì vầng mây Trí của Đại pháp hàm chứa nước của các đức, có thể che phủ giống như hư không thô nặng. Lại từ "Nhược mông..." trở xuống có hai kệ, cũng là tiến vào Phật Địa.

*Phần 3:* Từ "Bồ-tát cần tu..." trở xuống là ba kệ kết luận ca ngợi về đức ấy, hai kệ đầu là Pháp thuyết, một kệ sau là Dụ so sánh.

Trong kệ trước là Hiền Thủ nói: Đầu là hai câu nói về Bi nguyện bên trong đầy đủ, nghĩa là Bồ-tát chịu khó tu tập..., là kết luận về nghĩa sau chữ Nhược trước đây; tất cả đều là quả, là kết luận về nghĩa sau chữ Tắc trước đây. Bởi vì nếu có pháp kia thì có pháp này, chứ không phải là trước-sau đan xen dựa vào nhau, mà chỉ là trong phần vị căn bản của Tín có pháp này thì có pháp kia, cùng lúc có đầy đủ mà nói có trước-sau, cho nên Tín môn đầy đủ tướng của tất cả các Hành-Vị; nhưng Hành tuy vô lượng, mà đều dùng Bi nguyện làm đầu, cho nên dựa vào đây để kết luận. Tiếp là hai câu trình bày về Bi nguyện này lợi ích cho chúng sinh không trống rỗng. Tiếp là một kệ kết luận về Hành-Vị đã đầy đủ trước đây: Câu đầu là nêu ra người-nêu rõ pháp, uy thần tức là nhờ vào Tín làm cho có thể đầy đủ; câu tiếp là kết luận về Trí có thể chứng được, Nhãn chứng Như Như cho nên vĩnh viễn thường còn; hai câu tiếp là kết luận về Đạo đã chứng được, mười thiện là nêu ra hành... của Địa thứ hai, chọn lấy Địa khác và Vị khác-Đạo khác, nghĩa là vật báu thù thắng như Giáo-Chứng... đều hiện bày. Sau là một kệ nói về Dụ so sánh, chỉ Dụ cho kệ sau: Câu đầu và uy lực là dụ cho câu thứ nhất ở kệ trước, Thể của Tín kiên cố dùng dụ cho Kim Cang, đều ở trong biển Trí bởi vì uy lực của Tín có thể sinh ra; các vật báu đã sinh ra tức là dụ cho Hành-Vị trong câu thứ ba ở kệ trước; câu thứ ba là dụ cho Pháp nhãn thường đầy đủ ở kệ trước.

*Đoạn bốn:* Từ "Hoặc hữu sát độ..." trở xuống có hai trăm lẻ ba kệ

trình bày về phần Đại Dụng không có giới hạn. Đại Dụng ấy có thể vô biên, là bởi vì đức của Phổ Hiền thuộc về pháp giới vô hạn, rộng khắp tất cả thời gian-nơi chốn. Sơ lược phân rõ về nghiệp dụng của mười môn Tam-muội: 1- Môn Tam-muội thuộc về Hải ấn Viên minh; 2- Môn Tam-muội thuộc về Diệu hạnh Hoa Nghiêm; 3- Môn Tam-muội thuộc về Nhân-đà-la võng; 4- Môn Tam-muội thuộc về Tay đưa ra mở rộng cúng dường; 5- Môn Tam-muội thuộc về Hiện rõ các pháp môn; 6- Môn Tam-muội thuộc về bốn Nhiếp thâu nhiếp chúng sinh; 7- Môn Tam-muội thuộc về Cúi xuống cùng với thế gian; 8- Môn Tam-muội thuộc về ánh sáng nơi mảy lông soi chiếu làm lợi ích; 9- Môn Tam-muội thuộc về Chủ-bạn trang nghiêm đẹp đẽ; 10- Môn Tam-muội thuộc về Tịch-Dụng không bờ bến.

Bởi vì tất cả đều là tâm thuộc về Định, cho nên đều nói là Tam-muội; tác dụng không giống nhau, sơ lược phân rõ về mười loại. Lại môn đầu tiên dựa vào Thể dấy khởi Dụng, môn cuối cùng trình bày về Dụng không khác với Thể, những môn ở giữa đều hiển bày về Diệu Dụng tự tại. Lại mười Tam-muội đều đầy đủ ba loại này.

*Nay là phần 1*: Có sáu kệ trình bày về Tam-muội Hải ấn Viên minh, văn phân làm hai: Năm kệ trước riêng biệt trình bày về nghiệp dụng rộng khắp, một kệ sau tổng quát kết luận về chỗ dựa của Đại Dụng.

Trong năm kệ trước, có ba: Đầu là ba kệ nói về Phật sự; tiếp là một kệ nói về Tam thừa; sau là một kệ tương tự về những sự việc khác, tổng quát hiển bày về sự hóa hiện của mười pháp giới.

Trong ba kệ đầu: Một kệ đầu là tổng quát trình bày về hiện rõ Phật thuyết pháp. Một kệ tiếp nói về Thể-Dụng tự tại: Câu đầu lựa chọn không phải là hai nghĩa, một là Niệm không có phân biệt, hai là Động không có công dụng; ba câu sau hiển bày đích thực là hai nghĩa, đó là Niệm thuộc về Vô niệm, một niệm khắp nơi mười phương; Công thuộc về Vô công, nhiều môn thâu nhiếp các phẩm. Vầng trăng dụ về bốn nghĩa dựa theo pháp có thể biết. Một kệ sau là kết luận về chỗ dựa của Dụng.

Nghĩa của Hải ấn, xưa tuy giải thích sơ lược mà chưa hết nguồn gốc ấy, nay dùng mười nghĩa để giải thích, mà biểu thị cho Dụng vô tận. Văn sau kinh nói: Như trong nước sạch, hình ảnh bốn loại binh lính cho đến tất cả đều hiện rõ ở trong nước. Lại nói: Biển có pháp đặc biệt hiếm lạ, có thể làm tất cả bình đẳng, phù hợp với chúng sinh, vật báu và nước chảy, tất cả đều bao dung mà không có gì cự tuyệt.

Kinh Đại Tập quyển thứ 14 nói: "Như thân của tất cả chúng sinh ở Diêm-phù-đề, và ngoại sắc khác, những sắc như vậy trong biển đều có hình dạng phù hợp, vì vậy cho nên gọi biển rộng là Ấn; Bồ-tát cũng như vậy, đạt được Tam-muội Đại Hải Ấn, đã có thể phân biệt nhìn thấy tâm hành của tất cả chúng sinh, đối với tất cả pháp môn đều đạt được Tuệ Minh, là bởi vì Bồ-tát đạt được Tam-muội Hải Ấn, nhìn thấy nơi hướng về thuộc tâm hành của tất cả chúng sinh." Nhưng văn kinh này phần nhiều cùng nhau xuất hiện, mà chỉ xuất hiện ngay nơi cảnh tượng của thế giới hệ (Tứ thiên hạ).

Lại dựa theo Bồ-đề của Phật, kinh Đại Tập chỉ nói đến Diêm-phù-đề là dựa theo Bồ-tát đã đạt được, nhưng đều nhìn thấy nơi hướng về của tâm... là hiểu rõ về căn khí; văn này đã hiện rõ hình dáng-chủng loại là thuận theo căn khí. Hai văn nêu ra lẫn nhau đều là đã hiện bày, tâm Định của Bồ-tát lấy làm năng lực hiện bày.

Nói về mười nghĩa: 1- Nghĩa về không có tâm mà có thể hiện bày, kinh nói: Bởi vì không có công dụng cho nên không có phân biệt. 2- Nghĩa về hiện bày mà không có gì hiện bày, kinh nói: Bởi vì như ánh sáng và hình ảnh. Phẩm Xuất Hiện nói: Hiện bày tâm niệm-căn tánh-dục lạc của tất cả chúng sinh khắp nơi, mà không có gì hiện bày. 3- Nghĩa về chủ động hiện bày cùng với thụ động hiện bày không phải là một. 4- Nghĩa về không phải là khác, kinh nói: Biển rộng có thể hiện bày, bởi vì chủ động-thụ động khác nhau, cho nên không phải là một; bởi vì ngoài nước cầu tìm hình ảnh không thể nào có được, cho nên không phải là khác. Hiển bày về tâm Định này cùng với pháp đã hiện bày, là tướng của tánh cho nên chủ động-thụ động giống nhau, là tánh của tướng cho nên chúng sinh-Ngã không hai. 5- Nghĩa về không có đi-đến, nước không giữ lấy phía trên, vật không dựa vào phía dưới, mà có thể hiển bày rõ ràng; tâm của Tam-muội cũng như vậy, vạn pháp hiện rõ ở tự tâm mà pháp ấy cũng không đến, thân mây bày ra ở pháp giới mà thân ấy chưa hề tạm thời mất đi. Năm nghĩa trên đây cùng với dụ về gương sáng giống nhau trên đại thể. 6- Nghĩa về rộng lớn, kinh nói: Bởi vì rộng khắp mười phương, cho nên tất cả đều bao dung mà không có gì cự tuyệt. Trình bày về tâm Tam-muội rộng khắp pháp giới, thì sắc-tâm của chúng sinh đều là vật trong tâm Định, Dụng rộng khắp pháp giới cũng không lìa xa tâm này. 7- Nghĩa về hiện bày khắp nơi, kinh nói: Bởi vì tất cả đều có thể hiện bày. Phẩm Xuất Hiện nói: Bởi vì Bồ-đề phù hợp với các tâm hành khắp nơi. Nghĩa này khác với nghĩa về rộng lớn, bởi vì nghĩa này dựa theo thụ động hiện bày không lựa chọn

lớn-nhỏ, nghĩa trên dựa theo chủ động hiện bày mà lượng ấy rộng khắp; lại nghĩa này dựa theo thụ động hiện bày mà không có loại nào không hiện bày, nghĩa trên dựa theo chủ động hiện bày mà không có hành nào không tu. 8- Nghĩa về lập tức hiện bày, kinh nói: Bởi vì hiện bày trong một niệm, nghĩa là không có trước-sau, như con dấu in vào lập tức thành tựu. 9- Nghĩa về thường xuyên hiện bày, không phải như gương sáng có lúc hiện bày-có lúc không hiện bày. 10- Nghĩa về không phải hiện bày mà hiện bày, không phải như gương sáng hướng về cảnh mới hiện bày, kinh nói: Bởi vì hiện rõ cảnh tượng của thế giới hệ. Bốn loại binh lính bày ra giữa hư không, hướng về mà có thể hiện bày, cảnh tượng của thế giới hệ không hướng về mà hiện bày, cho nên nói là không phải hiện bày mà hiện bày. Bởi vì không đối đãi, cho nên luôn luôn hiện bày đầy đủ ba đời. Đầy đủ mười nghĩa trên cho nên gọi là Hải Ấn, chư Phật thì cứu cánh mà Bồ-tát chỉ là tương tự.

Hỏi: Trong kinh Nhân Vương thì Tam Hiền cũng không có văn nói về tám tướng, đến Địa thứ nhất mới nói: Còn sinh ra trong một trăm ba ngàn, ngay một lúc thành tựu Chánh giác. Tám tướng này lẽ nào thuộc về Tín môn hay sao? Đáp: Ngay trên đây đã dẫn ra kinh Đại Tập cũng nói: “Bồ-tát ở phần vị Trú Quán Đảnh đạt được thần lực của Phật, nếu Bồ-tát thành tựu những pháp như vậy, thì có thể ở thế giới không có Phật mà thị hiện tám tướng...” Đó là nói đến Trú cuối cùng. Nếu như kinh Chiêm Sát thì dần dần làm Phật, sơ lược có bốn loại. Như thế nào là bốn? Đó là: 1- Tín đầy đủ pháp cho nên làm Phật, đó gọi là dựa vào Chủng tánh địa, quyết định Tín các pháp không sinh-không diệt, thanh tịnh bình đẳng, vốn không có thể nguyện cầu. 2- Giải đầy đủ làm Phật. 3- Chứng đầy đủ làm Phật, đó là Tịnh tâm địa. 4- Hành đầy đủ tất cả công đức làm Phật, dựa vào Bồ-tát địa cứu cánh. Luận Khởi Tín dựa vào đây nói Tín thành tựu phát tâm, có thể tám tướng làm Phật. Văn dựa vào rất rõ ràng. Hơn nữa, trong môn Viên dung không dựa vào thứ tự phần vị, mà dựa vào Chung giáo nói Tín đầy đủ thì có thể làm Phật, bởi vì nhân quả vô ngại, dùng môn Nhân để chọn lấy thì thường là Bồ-tát, dùng môn Quả để chọn lấy thì luôn luôn là Phật, hoặc là cùng tồn tại-cùng mất đi tự tại khó nghĩ bàn. Lại sự hóa hiện này không chỉ là một phần vị, dựa vào thế giới thuộc một chủng loại mà có thể thâu nhiếp đầy đủ phần vị của tất cả các địa, rộng khắp thời gian-nơi chốn, cho nên nói là niệm niệm khắp nơi mười phương.

*Phần 2:* Từ “Nghiêm tịnh...” trở xuống là môn Tam-muội thuộc về Diệu hạnh Hoa Nghiêm, văn có mười câu, sơ lược phân rõ về bảy hạnh:

Sáu câu trước, mỗi câu là một hạnh; câu bảy-câu tám là hạnh thuộc mười Độ; câu chín là kết luận về tự tại trước đây; câu mười là tổng quát kết luận về chỗ dựa, bởi vì vạn hạnh như Pháp thân Hoa Nghiêm.

*Phần 3:* Từ "Nhất vi trần trung..." trở xuống có bốn kệ trình bày về môn Tam-muội thuộc về Nhân-đà-la võng, trong đó: Đầu là hai câu nêu ra cảnh của tâm Định, nhưng có hai ý: Một là bởi vì một-nhiều ngay trong nhau cho nên tiến vào một Định có thể thành tựu nhiều Định, bởi vì thành tựu nhiều Định khiến cho trong một trần có tất cả các trần, trong mỗi một trần hiện bày tất cả quốc độ; hai là chỉ khiến cho một trần hiện bày quốc độ, tất cả cũng như vậy, cho nên nói là thành tựu tất cả vi trần Định. Tiếp là hai câu trình bày về tướng không hủy hoại mà hiện bày khắp nơi, cho nên nói là không tăng thêm. Tiếp là hai kệ trình bày về tướng của quốc độ đã hiện bày trong một trần, vô ngại như ngọn lửa, trở lại hiện bày như lưới giăng của Đế Thích. Tiếp là nửa kệ nêu ra một trần ví dụ cho những trần còn lại, cũng có hai ý: Một là ví dụ về đầy đủ trần trong một trần trước đây; hai là ví dụ như một trần tiến vào Định mà thị hiện, những trần còn lại tiến vào Định mà thị hiện cũng như vậy. Sau cuối là hai câu kết luận về nhân của Dụng, tóm lược phân rõ về ba môn: Một là lực của Tam-muội, ở đây giống như trong phần nêu ra. Hai là lực của giải thoát không thể nghĩ bàn, như phẩm Bất Tư Nghị nói: Ở trong một trần hiện bày quốc độ của chư Phật ba đời... Ba là lực của thần thông, nghĩa là thần thông huyền ảo tự tại, đều nói như văn sau.

*Phần 4:* Từ "Nhược dục..." trở xuống có mười tám kệ trình bày môn Tam-muội thuộc về Tay đưa ra mở rộng cúng dường: Một kệ đầu là tổng quát nêu ra, một kệ sau là tổng quát kết luận, những kệ giữa là riêng biệt hiển bày. Muốn hiển bày về sự vi diệu thù thắng, sơ lược nêu ra một tay làm chỗ dựa cho cúng dường, bởi vì thời gian xưa kia dùng tay nắm vật cúng dường dâng lên Phật-giúp cho người, phù hợp khắp nơi pháp giới, vì vậy khiến cho thật sự phát sinh những vật dụng cúng dường chư Phật, khó mà nghĩ bàn.

*Phần 5:* Từ "Bồ-tát trú..." trở xuống có tám kệ trình bày môn Tam-muội thuộc về Hiện rõ các pháp môn, phân bốn: Một: Một kệ tổng quát nêu ra nhiều môn. Hai: Có năm kệ riêng biệt hiển bày về hai mươi loại môn cúng dường..., tức là cửa ngõ mở thông tiến vào quả Phật. Ba: Có một kệ rưỡi kết luận về nhân của nhiều loại, vốn nhờ vào bốn Tất-đàn: Đầu là nửa kệ nói về Đối trị Tất-đàn, tiếp là nửa kệ nói về Thế giới Tất-đàn, tùy theo hành sai biệt tức là Vị nhân Tất-đàn, mà nói thành tựu, nghĩa là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Bốn: Có nửa kệ kết luận về Dụng

khó suy lường.

*Phần 6:* từ “Hữu diệu...” trở xuống có mười bảy kệ trình bày môn Tam-muội thuộc về bốn Nhiếp thâu nhiếp chúng sinh, văn phân làm hai: Một kệ đầu là tổng quát nêu ra tên gọi của Dụng; những kệ còn lại là riêng biệt hiển bày. Trong đó phân bốn:

Một có bốn kệ nói về Bố thí nhiếp: Đầu là một kệ rưỡi, nói về người mong cầu thọ dụng thì bố thí những gì họ cần đến. Tiếp là nửa kệ, nói về người mong cầu tự tại thì bố thí ngôi vị Quốc vương, lại bố thí ngôi vị này chính là sự bố thí khó thực hành, bởi vì vốn là điều đáng yêu quý. Tiếp là một kệ, nói về tự mình thực hành Pháp thí. Sau là một kệ, nói về sắc tướng vi diệu làm cho tâm vui thích, là Vô úy thí. Lại hai kệ sau, kệ đầu là tự mình thực hành nghi thức đúng pháp, kệ sau là quần áo trang sức tuyệt vời như thế gian, coi trọng làm cho tâm chúng sinh vui thích tùy theo mong cầu liền ban cho.

Hai có hai kệ nói về Ái ngữ nhiếp: Tất cả Ái ngữ, nghĩa là nói lời an ủi-chỉ bày-chúc mừng-vui thích với lợi ích thù thắng. Nói các loại Phạm âm, tức là tám loại Phạm âm: 1- Âm thanh hay nhất, âm thanh ấy thanh nhã, như chim Ca-lăng-tần-già; 2- Âm thanh dễ hiểu, ngôn từ biện giải rõ ràng; 3- Hài hòa; 4- Êm dịu; 5- Không sai; 6- Không nữ; 7- Tôn quý; 8- Sâu xa. Nói là Câu-chỉ-la, cũng nói là Đô-tra-ca, Trung Hoa nói là Chúng Âm Hòa Hợp, vi diệu thù thắng bậc nhất đều là vật dụng của ái ngữ. Tùy tâm thuyết pháp thuận theo thuộc về kệ sau, tùy thế gian mà thích nghi thuận theo thuộc về kệ trước, bởi vì trong luận Du Già nói tất cả ái ngữ tóm lược có hai loại: 1- Lời nói tùy theo nghi thức phép tắc của thế gian; 2- Lời nói thuận theo Chánh pháp-Chánh giáo. Nay mở bày rõ ràng về tám vạn pháp môn mà Đức Phật thuyết giảng, tức là thuận theo Chánh giáo.

Ba có hai kệ trình bày Đồng sự nhiếp, chúng sinh thấy Bồ-tát hạ mình giống như việc làm của họ, biết là vốn có mục đích làm lợi ích mà tu hành, trong đó: Kệ đầu là tất cả Đồng sự, bởi vì việc làm như tám ngọn gió (Bát phong)... thảy đều giống nhau; kệ sau nghĩa là thực hành Đồng sự, bởi vì nhận chịu những khổ đau mà Đồng sự.

Bốn có tám kệ trình bày về Lợi hành nhiếp, nghĩa là thuyết giảng về hạnh hướng đến mục đích làm lợi ích, bởi vì lợi ích cho hữu tình, trong đó:

Đầu là hai kệ, tất cả Lợi hành, ở đây có ba loại: 1- Lợi hành đối với lợi ích của pháp hiện tại mà khuyến khích dẫn dắt, nghĩa là khiến cho dùng đức nghiệp dẫn đến giữ lấy tài sản-địa vị, bởi vì lợi ích gần,

cho nên kinh văn lược qua không có. 2- Lợi hành đối với pháp vị lai, nghĩa là khuyến khích bố thí tài sản-địa vị mà xuất gia thanh tịnh, tức là kệ đầu. 3- Lợi hành đối với pháp hiện tại-pháp vị lai, nghĩa là khuyến khích lìa xa ham muốn, tức là kệ sau. Lại một kệ đầu, tức là Lợi hành khó thực hành, ở đây có ba: Một: Không biết xuất ly, tức là ngoại đạo chấp trước lạ lùng; Hai: Không cầu giải thoát, tức là chưa gieo trồng về nhân của thiện; Ba: Hiện tại rời bỏ đất nước-tài sản, dụ dỗ mê say tài sản-địa vị, đối với Lợi hành này thì gọi là khó thực hành.

Tiếp có một câu tức là thâu nhiếp hai Lợi hành: 1- Tức là mười loại Lợi hành thanh tịnh; 2- Khiến cho lìa xa mười ác, tức là đời này-đời khác vui với Lợi hành.

Tiếp có ba câu tức là Lợi hành của bậc Thiện Sĩ, vốn là tâm Từ khuyên nhủ dẫn dắt...

Tiếp có hai kệ tức là Lợi hành như ý mong cầu (Toại cầu), nghĩa là chúng sinh bị vây quanh bởi tám loại ràng buộc (Bát triền), giải thích khuyên nhủ khiến cho lìa xa, cho nên gọi là như ý mong cầu. Kệ đầu tức là chuyển hóa ràng buộc của không có hổ thẹn (Quý), bởi vì cậy vào tuổi thọ kéo dài mà không biết tiến thêm tu tập, không biết thân này chỉ do dâm dục sinh ra, cuối cùng sẽ bại hoại, bởi vì có đủ các phiền não. Kệ sau là giải thích khuyên nhủ chúng sinh bị ràng buộc bởi không có xấu hổ (Tàm), còn lại tóm lược không nói đầy đủ.

Tiếp có hai kệ tức là Lợi hành thuộc về tất cả các loại: Kệ đầu tức là người cần phải nhiếp thọ mà nhiếp thọ, kệ sau tức là người cần phải điều phục mà điều phục...

Sau cuối có một kệ là Lợi hành thuộc về tất cả các môn, nghĩa là không tin tưởng thì khiến cho tin tưởng, cũng là tổng quát kết luận về Lợi hành.

Luận Du Già mở rộng nói về Lợi hành ở trước, tóm lược trình bày Đồng sự ở sau. Ở đây thì trước tóm lược trình bày về Đồng sự, bởi vì trong Lợi hành nếu dùng thực hành để khuyến khích tu tập thì cùng với Ái ngữ gần nhau, nếu tự mình chỉ rõ thực hành thì gần nhau với Đồng sự. Đồng sự tức là Lợi hành, Lợi hành chưa hẳn là Đồng sự, hai pháp này gần với nhau mở rộng-tóm lược làm sáng tỏ lẫn nhau mà thôi. Lại bởi vì tiếp theo những Tam-muội sau, cũng thuộc về Đồng sự.

*Phần 7:* Từ "Nhã tư..." trở xuống có mười bảy kệ trình bày môn Tam-muội thuộc về Cúi xuống cùng với thế gian, trong đó có ba:

Một: Có sáu kệ nói về thân giống như thế gian làm lợi ích cho chúng sinh, hoặc là Y báo hay là Chánh báo, tất cả đều thị hiện vì chúng

sinh.

Hai: Có sáu kệ nói về thị hiện giống như ngoại đạo cứu giúp tà đảng của họ, năm kệ trước là riêng biệt phân rõ, một kệ sau là tổng quát kết luận, nghĩa nói như phần riêng biệt.

Ba: Từ "Chúng sinh mê hoặc..." trở xuống có năm kệ trình bày về Đại Dụng của nghữ nghiệp: Đầu là một kệ tổng quát trình bày, tiếp là ba kệ riêng biệt hiển bày, sau là một kệ tổng quát kết luận.

Trong ba kệ riêng biệt hiển bày, nói: Hoặc là Biên Chú Ngữ, tiếng Phạn nói là Đạt-la-tỷ-trà Man-đạt-la Bát-để-bính. Nói Đạt-la-tỷ-trà, là tên gọi của đất nước ở trung tâm Nam Ấn Độ, Trung Hoa nói là Tiêu Dung; Man-đạt-la là Chú, Bát-để-bính là Câu. Nghĩa là bẩm tánh của người nước này thuần hậu chất phác, hễ đã phát ra lời nói thì đều trở thành Thần chú, nếu nước láng giềng xâm phạm thì không sử dụng binh lính vũ khí, chỉ dùng lời nói để phá dẹp, kẻ địch tự nhiên tan tác, cho nên nói là Tiêu Dung Chú Câu. Hoặc nói là: Chỉ có Đồng nam-Đồng nữ mới có thể nói thành câu chú, người khác thì không có thể. Lại nữa, Thiên Mật Ngữ..., luận Bà-sa quyển thứ 79 nói: "Đức Thế Tôn có lúc vì bốn Thiên Vương, dùng Thánh ngữ để thuyết giảng về Tứ Đế, trong bốn vị Thiên Vương có hai vị hiểu rõ ràng, hai vị không thể nào hiểu được. Đức Thế Tôn thương xót, cho nên dùng ngôn ngữ bình thường của đất nước ở vùng Nam Ấn Độ để thuyết giảng về Tứ Đế, trong hai vị Thiên Vương có một vị hiểu được, một vị không hiểu được. Đức Thế Tôn thương xót, cho nên lại dùng ngôn ngữ của một loại Miệt-lệ-xa để thuyết giảng về Tứ Thánh Đế, lúc ấy bốn Thiên Vương đều được hiểu rõ ràng." Khéo léo phá đổ người khác, là bởi vì Nhân Minh-Tỷ Lượng..., vốn là Chân pháp có thể phá dẹp. Không phải ngoại đạo làm cho lay động, là bởi vì Chân pháp có thể thiết lập, cho nên không bị người khác phá đổ.

Sau là một kệ tương tự kết luận, không những thuyết giảng về Tứ Đế, mà Lục Độ vạn hạnh... cũng đều như vậy, một tâm thuyết pháp đạt được Thật tánh của ngữ, có thể dấy khởi về Dụng tùy theo chủng loại, gọi là lực của Tam-muội.

(Từ đây trở xuống là quyển thứ 15 trong kinh).

*Phần 8:* Từ "Hữu thắng Tam-muội..." trở xuống có tám mươi chín kệ rưỡi trình bày môn Tam-muội thuộc về ánh sáng nơi mảy lông soi chiếu làm lợi ích, Trí phù hợp với môn giải thoát, Từ xông ướp cho nghiệp thân-ngữ-ý, cho nên đạt được thân giống như pháp giới, Đại Dụng không có bến bờ, mảy lông phát ra ánh sáng chiếu vào chúng sinh làm

lợi ích cho vạn loại, rộng khắp thời gian-nơi chốn, người có duyên thì hội tụ, đó gọi là Bồ-tát kiến lập chúng sinh trọn vẹn. Văn phân làm năm: Một: Có một kệ nêu ra môn tổng quát phân rõ;Hai: Từ “Sở phóng quang minh...” trở xuống là riêng biệt trình bày về nghiệp dụng của ánh sáng ở một mảy lông; Ba: Từ “Như nhất mao...” trở xuống là tương tự hiển bày về nghiệp dụng của ánh sáng ở tất cả mảy lông; Bốn: Từ “Như kỳ bổn hạnh...” trở xuống là giải thích về phạm vi giới hạn thành tựu; Năm: Từ “Nhược hữu văn...” trở xuống là nghe và tin vào lợi ích của ánh sáng.

Nay là mục một, có một kệ ngay nơi thuyết giảng mà lợi ích cho nên gọi là an lạc.

Ngay trong mục hai, có hai: Đầu là sơ lược phân rõ về Dụng của ánh sáng thuộc bốn mươi bốn môn; sau từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận tóm lược-hiển bày mở rộng.

Đầu là trong bốn mươi bốn ánh sáng đều có bốn nghĩa: Một là nêu ra tên gọi của ánh sáng; hai là phân rõ về Dụng của ánh sáng; ba là đưa ra nhân của ánh sáng; bốn là kết luận về quả của ánh sáng. Tương tự ví dụ thuận theo nhau phân làm mười đoạn-năm cặp: 1- Có hai ánh sáng, biểu hiện rõ ràng về Tam Bảo. 2- Có bốn ánh sáng, khiến cho phát khởi Đại tâm. Hai đoạn trên tức là Tam Bảo và Tứ Hoằng làm một cặp. 3- Có hai ánh sáng, tổng hợp tròn vẹn Phước-Trí. 4- Có hai ánh sáng, tiến vào Lý-thọ trì Pháp. Hai đoạn trên tức là Nhị Nghiêm-Nhị Trì làm một cặp. 5- Có sáu ánh sáng, tròn vẹn về hạnh thuộc Lục Độ. 6- Có bảy ánh sáng, thâu nhiếp cứu giúp thuộc Tứ Đẳng. Hai đoạn trên tức là Lục Độ-Tứ Đẳng làm một cặp. 7- Có một ánh sáng, tổng quát làm sáng tỏ về Tam Học. 8- Có tám ánh sáng, xen lẫn làm sáng tỏ về vạn hạnh lấy cúng dường làm trước hết. Hai đoạn trên tức là Tam Học-Vạn Hạnh làm một cặp. 9- Có sáu ánh sáng, khiến cho sáu căn bên trong Tịnh-Động cùng với Lý thông hiểu. 10- Có sáu ánh sáng, trình bày về sáu trần bên ngoài thanh tịnh-xúc cảnh đều là đạo. Hai đoạn trên tức là Căn Thanh-Cảnh Tịnh làm một cặp.

*Nay là đoạn 1:* trong hai ánh sáng: Trước là một ánh sáng hiển bày rõ ràng, trong đó câu đầu nêu ra tên gọi, bởi vì gần với ban đầu nêu ra, cho nên chỉ nói là đã phát ra chứ không nói là lại phát ra; tiếp là ba câu phân rõ về Dụng. Sau trong kệ phân rõ về nhân, nêu ra Tam Bảo khiến cho đích thực trở về, nêu ra Chánh Đạo khiến cho đích thực hướng về. Trên đây là bao gồm Nhất Thể và Biệt Tướng Tam Bảo. Cũng nêu ra tháp Phật, khiến cho đích thực tin tưởng, nghĩa gồm đủ Trú Trì Tam

Bảo. Sau là Dụng của một ánh sáng soi chiếu rực rỡ, có bảy câu, một kệ phân rõ về nhân đều hiển bày có thể biết.

*Trong đoạn 2:* có bốn ánh sáng, khiến cho phát khởi Đại tâm, tức là bốn Hoằng nguyện: Một: Một ánh sáng khiến cho Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ, trong nhân phát khởi hữu vi mà hủy hoại hữu vi. Hai: Một ánh sáng khiến cho Phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, trong nhân phát khởi hữu vi mà ca ngợi Thiền định. Hai loại trên đều là Sự-Lý tu tập đầy đủ. Ba: Hướng lên trên vui mừng với quả Phật. Bốn: Yêu quý vui với Tam Bảo cùng tận pháp môn. Bởi vì cuối cùng của bốn Hoằng nguyện trong nhân, cho nên tổng quát kết luận nói là cho đến nêu rõ hạnh thuộc về công đức của phát tâm.

*Đoạn 3:* Có hai ánh sáng, tổng hợp tròn vẹn Phước-Trí: Trí trong nhân phân biệt về tướng của pháp, quyết đoán rõ ràng Chân lý không có thiếu sót về Lý-Sự, không giảm bớt pháp của Phật, cho nên đạt được một niệm hiểu rõ tất cả nhiều môn.

*Đoạn 4:* Có hai ánh sáng, tiến vào Lý-thọ trì Pháp: Đầu là một ánh sáng thuộc về Tuệ tiến vào hai Không, tức là Nghĩa Trì; sau là một ánh sáng đầy đủ bốn Tổng trì, đối với pháp tự tại.

*Đoạn 5:* Có sáu ánh sáng, tròn vẹn về hạnh thuộc Lục Độ: Giới trong nhân nói là phát Đại tâm, nghĩa là nếu phát tâm Nhị thừa thì phá hủy tịnh giới, Đại tâm dẫn dắt khéo léo không thuộc về trời-người, chịu khó thúc đẩy vạn hạnh thì Tuệ là đứng đầu, đều thêm một kệ, còn lại có thể suy nghĩ.

*Đoạn 6:* Có bảy ánh sáng, thâu nhiếp cứu giúp thuộc Tứ Đẳng: Một-Một ánh sáng về Từ ban cho Tuệ của Phật thuộc về niềm vui đích thực nhìn thấy vô lượng chư Phật, ở đây có hai nghĩa: 1- Nhìn thấy Phật thuộc về Sự, niềm vui đích thực vốn là nhân; 2- Nhìn thấy Phật thuộc về Tâm, mỗi một đóa hoa tâm vốn có tánh Giác. Hai-Ba ánh sáng về Bi trừ diệt khổ đau: Đầu là một ánh sáng về khổ của ách nạn, tiếp là một ánh sáng về khổ của tật bệnh, sau là một ánh sáng về khổ của cái chết. Khiến cho người được thấy Phật, một là xả mạng không sợ hãi, hai là ác đạo không run sợ. Lại khuyên nhủ người sắp lâm chung, Trí Luận quyển thứ 28 nói: "Lâm chung ít thời gian, có thể hơn hẳn năng lực thực hành suốt đời, bởi vì mạnh mẽ vô cùng, như ngọn lửa-như chất độc. Theo pháp của Tây Vức, có người sắp xả mạng thì khiến họ xoay mặt hướng về Tây, ở trước mặt đặt một pho tượng đứng, cũng xoay mặt hướng về Tây, lấy đầu lá phướn treo vào ngón tay pho tượng, để tay người bệnh nắm lấy chân lá phướn, miệng xưng niệm danh hiệu Phật,

thể hiện ý nguyện theo Phật vãng sinh Tịnh độ, cùng với đốt hương-đánh khánh hỗ trợ xưng niệm danh hiệu Phật. Nếu có thể thực hành như vậy, không dứt khoát là người mất được sinh ở trước Phật, mà cuối cùng cũng được thấy ánh sáng của Phật." Ba: Hai ánh sáng khiến cho phát sinh pháp Hỷ: Ánh sáng đầu thì vui với pháp mà lắng nghe thuyết giảng, pháp Hỷ đã đầy đủ; ánh sáng sau thì tiếp xúc với cảnh, tất cả đều Phật pháp, đạt được pháp Hỷ cao nhất. Bốn: Một ánh sáng khiến cho thành tựu Đại Xả, trừ bỏ gốc rễ phóng dật của các phiền não.

*Đoạn 7:* Có một ánh sáng, tổng quát làm sáng tỏ về vạn hạnh, Tam Học thâu nhiếp toàn bộ, cho nên nói là nghe tất cả (Phổ văn).

*Đoạn 8:* Có tám ánh sáng, xen lẫn làm sáng tỏ về vạn hạnh lấy cúng dường làm trước hết: Năm ánh sáng trước là nói về nguyên cớ cung kính cúng dường, ba ánh sáng sau là nói về ruộng Bi (Bi điền) bố thí.

*Đoạn 9:* Có sáu ánh sáng, khiến cho sáu căn bên trong Tịnh-Động cùng với Lý thông hiểu.

*Đoạn 10:* Có sáu ánh sáng, trình bày về sáu trần bên ngoài thanh tịnh-tiếp xúc với cảnh đều là đạo. Văn đều có thể biết.

Sau từ "Như thị đẳng tỷ..." trở xuống là kết luận tóm lược-hiển bày mở rộng, Dụng của một mảy lông mà ánh sáng có vô lượng vô biên (Trần sa).

*Mục ba:* Từ "Như nhất mao..." trở xuống là tương tự hiển bày về nghiệp dụng của ánh sáng ở tất cả mảy lông, và kết luận về chỗ dựa của Dụng, gọi là Lực của Tam-muội.

Mục bốn: Từ "Như kỳ bổn hạnh..." trở xuống là giải thích về phạm vi giới hạn thành tựu: Những ánh sáng như vậy, nay sao không thấy? Nghĩa là có duyên thì thấy rõ như mắt nhìn thấy ánh sáng, không có duyên thì không biết gì bởi vì đui mù thường tối tăm. Trong đó phân hai: Một kệ đầu tổng quát trình bày, như Bổn hạnh ấy là nhắc lại về nhân trước kia; đã đạt được ánh sáng là nhắc lại về Dụng của quả trước đây; nếu người có duyên xưa kia và người đã từng cùng nhau thực hành, thì tùy theo đó mà nhìn thấy sai biệt như vậy. Sáu kệ sau riêng biệt hiển bày, trong đó: Hai kệ đầu là Pháp thuyết, bốn kệ sau là Dụ thuyết.

Trong hai kệ đầu là Pháp thuyết: Kệ trước nói về duyên xưa kia, xưa kia có bốn duyên: 1- Xưa cùng chung việc làm; 2- Yêu thích công hạnh ấy; 3- Luôn luôn vui vẻ thuận theo; 4- Chỉ thấy những việc đã làm. Kệ sau nói về nhân hiện tại, không cần phải có duyên nhưng công hạnh bên trong nổi bật, ánh sáng liền soi rõ, có ba loại nhân: 1- Tu tạo

nhiều phước; 2- Cùng dường nhiều Đức Phật; 3- Mong cầu quả Phật, tức là Phước-Trí trang nghiêm. Bảy loại trên đây đều được ánh sáng chiếu rọi.

Trong bốn kệ sau là Dụ thuyết: Cùng trình bày hai Dụ về thấy và không thấy, đều có Pháp-Hợp. Đầu là Dụ về mặt trời mọc lên, dụ cho ánh sáng làm nhân của lợi ích, trong Hợp nói là mặt trời giáo pháp luôn luôn sáng tỏ, người có trí tuệ thì tâm không trú vào pháp, như người có mắt thì tự mình có thể nhìn thấy. Có ba loại người không có thể nhìn thấy, bởi vì nhân và duyên đều không có, như người không có mắt: 1- Phàm phu ngu dốt; 2- Ngoại đạo tà tín; 3- Nhị thừa kém hiểu biết. Sau là Dụ về vật báu trang nghiêm, dụ cho lợi ích đích thực của ánh sáng, trình bày về vật báu giáo pháp luôn luôn tồn tại, dựa vào có phước hay không có phước, có nơi chốn hay không nơi chốn.

*Mục năm:* Từ "Nhược hữu văn..." trở xuống có một kệ trình bày về nghe và tin vào lợi ích của ánh sáng, nghĩa là tin tưởng ngưỡng mộ-hiểu biết rõ ràng, không sinh lòng nghi hoặc thì thành tựu quả Phật, không vì không nhìn thấy mà nghi ngờ Bồ-tát không có ánh sáng, không vì đau khổ quá mức không ai cứu giúp mà cho rằng ánh sáng không có lợi ích, cũng không suy xét cao xa về Dụng của quả mà cho rằng Bồ-tát không có năng lực, cho nên nói là vĩnh viễn đoạn trừ những nghi ngờ.

*Phần 9:* Từ "Hữu thắng Tam-muội..." trở xuống có sáu kệ trình bày môn Tam-muội thuộc về Chủ-bạn trang nghiêm đẹp đẽ, cũng là Tam-muội Xuất hiện, văn phân ba mục riêng biệt: Một-Có một kệ nêu ra môn-hiển bày về ý. Hai-Có bốn kệ trình bày về nghiệp dụng ở một phương, trong đó: Ba kệ đầu là Pháp thuyết; một kệ sau là Dụ-Hợp, đã nói số lượng đều là ba ngàn, thì không làm hỏng thứ tự, mà kém so với Thập Địa và Đẳng giác. Ba-Có một kệ tương tự hiển bày về mười phương.

*Phần 10:* Từ "Hữu thắng Tam-muội danh Phương Võng..." trở xuống có ba mươi bốn kệ rưỡi, trình bày môn Tam-muội thuộc về Tịch-Dụng không bờ bến, dựa theo nơi chốn gọi là Phương Võng, dựa theo tướng thì gọi là Tịch-Dụng, cũng tổng quát hiển bày về Động-Tịch không hai đã nói trên đây, văn phân làm ba: Một: Có một kệ nêu ra tên gọi, tổng quát phân rõ về mười phương đan xen nhau vào ra ngang dọc, cho nên gọi là Võng (lưới giăng). Hai: Từ "Hoặc ư..." trở xuống có ba mươi hai kệ rưỡi chính thức hiển bày về nghiệp dụng. Ba: Từ "Thị danh..." trở xuống có một kệ tổng quát kết luận về khó nghĩ bàn.

Ngay trong phần hai là nghiệp dụng, phân ba: 1: Có hai kệ, đan

xen nhau vào ra khắp nơi mười phương, trình bày về tự tại đối với Khí thế gian. 2: Có năm kệ, ở trú xứ của chư Phật mười phương vào ra không ngăn ngại, trình bày về tự tại đối với Trí chánh giác thế gian. 3: Từ "Ư nhãn căn..." trở xuống có hai mươi lăm kệ rưỡi, bao gồm hiển bày về tự tại đối với ba thế gian.

Bồ-tát tự tại đối với ba thế gian, sơ lược có hai nghĩa: a: Dùng tự thân làm ba thế gian, cho nên đạt được tự tại; b: Bồ-tát thị hiện tự tại đối với khắp nơi ba thế gian. Nay ba đoạn này, hai đoạn đầu dựa theo nghĩa sau, một đoạn sau bao gồm hai nghĩa, văn có thể tô điểm lẫn nhau mà Lý thật thì đều đầy đủ.

Hai thế gian đầu, tóm lược có bốn lớp vô ngại: Một: Dựa theo Xứ, nghĩa là ở phương Đông tức là ở phương Tây, vì thế cho nên Bồ-tát thường xuyên ở phương Đông mà luôn luôn ở phương Tây. Hai: Dựa theo Phật, nghĩa là Phật ở phương Đông tức là Phật ở phương Tây, vì thế cho nên Phật ở phương Đông luôn luôn là Phật ở phương Tây. Ba: Dựa theo thân Bồ-tát không phân ra, nghĩa là thân ở phương Đông tức là thân ở phương Tây. Bốn: Dựa theo Định, nghĩa là Nhập Định tức là Xuất Định. Vì sao như vậy? Sơ lược hiển bày về hai nguyên nhân: 1: Bởi vì pháp thụ động quán sát, Sự tùy theo Lý dung thông, cho nên tồn tại ngay trong nhau; 2: Bởi vì tâm chủ động quán sát, cũng Tịch-Dụng vô ngại. Nhưng trong văn này, bởi vì hiển bày về đức bí mật ẩn hiển tự tại của Bồ-tát, cho nên chỉ nói đến hai lớp sau. Nếu phân rõ hai lớp trước, thì tựa như Bồ-tát không có năng lực.

*Mục 3:* từ "Ư nhãn căn..." trở xuống có hai mươi lăm kệ rưỡi, bao gồm hiển bày về tự tại đối với ba thế gian, văn phân làm bốn: Một: Trình bày Căn-Cảnh trái ngược nhau để phân rõ về tự tại; hai: Từ "Đồng tử..." trở xuống là trình bày về tự tại đối với thân khác; ba: Từ "Quỷ thần..." trở xuống là trình bày về tự tại vi tế; bốn: Từ "Nhất thiết trần..." trở xuống là trong Sự của Khí giới mà phân rõ về tự tại.

Mục một: Có mười hai kệ-sáu cặp, trong mỗi một cặp có mười nghĩa-năm cặp về tướng Vô ngại. Muốn phân rõ về Vô ngại, thì trước phải hiểu biết rõ ràng về Định-Tuệ. Trong này nói Tam-muội Khởi là Quán, Nhập Chánh Thọ là Định. Định-Tuệ tuy nhiều mà không ra ngoài hai loại, một là Sự, hai là Lý. Hạn định ở một nơi thì không có việc gì không làm được, là Định môn thuộc về Sự; tánh của tâm chủ động quán sát phù hợp với Lý không thay đổi, là Định môn thuộc về Lý. Thấu triệt rõ ràng Pháp tướng là quán sát về Sự, khéo léo hiểu rõ Vô sinh là quán sát về Lý.

Trong các kinh-luận có lúc chỉ nói đến Định thuộc về Sự, có lúc chỉ trình bày Định thuộc về Lý; hai Quán cũng như vậy, có lúc Thể-Tướng, Sự-Lý, Chỉ-Quán đối lập với nhau. Có lúc dùng quán sát về Sự đối với Định thuộc về Lý, như luận Khởi Tín, ngăn lại tất cả các tướng cho đến tâm không thể đạt được làm Chỉ, mà quán sát nhân duyên sinh diệt làm Quán. Có lúc dùng quán sát về Lý đối với Định thuộc về Sự, văn sau kinh nói: Nhất tâm không lay động tiến vào các Thiền, hiểu rõ cảnh Vô sinh gọi là Bát-nhã. Có lúc bao gồm cả hai, như văn sau nói: Thiền định giữ lấy tâm luôn luôn cùng một duyên, Trí tuệ hiểu rõ cảnh giống như Tam-muội. Có lúc phai mờ cả hai, không phải Định-không phải Tán. Có lúc Định ngay nơi Quán mà chỉ gọi là Định, như quán sát tâm tánh gọi là Thượng Định. Có lúc Quán ngay nơi Định mà chỉ gọi là Quán, như dùng Trí vô phân biệt để quán sát gọi là Bát-nhã. Có lúc nói đến vận dụng cả hai, nghĩa là soi chiếu ngay nơi vắng lặng. Vì lẽ đó, kiến giải hạn chế thì tùy theo chú ý vào một văn, không gạt bỏ lẫn nhau; tu tập thiên lệch thì tùy theo tiến vào một môn, đều có hạn định về chứng đắc, nhưng không thông suốt tròn vẹn, nay văn kinh này khéo léo hiển bày về Vô ngại.

Nói về năm cặp: Cặp thứ nhất nói đến Căn-Cảnh vô ngại, nghĩa là quán sát về Căn tiến vào Định thì phải thuận theo Căn rời ra, mà thuận theo Cảnh rời ra là bởi vì hiển bày về Căn-Cảnh chỉ là một tâm, duyên khởi không hai, lý tánh dung thông, vì thế cho nên Căn tiến vào-Cảnh rời ra mà thôi; Cảnh tiến vào-Căn rời ra cũng như vậy. Cặp thứ hai nói đến Định thuộc về Lý-Sự vô ngại, nghĩa là phân biệt về tướng của Sự thì phải tiến vào Định thuộc về Sự, mà lại tiến vào Định thuộc về Lý; muốn quán sát về tánh Không thì phải tiến vào Định thuộc về Lý, mà lại tiến vào Định thuộc về Sự. Bởi vì phù hợp với Lý ngay nơi Sự mà không thay đổi, cho nên tiến vào Lý tức là tiến vào Sự; điều khiển tâm là Sự ngay nơi Lý mà cùng một duyên, cho nên tiến vào Sự tức là tiến vào Lý. Nhưng mà văn kinh chỉ nói là tiến vào Chánh Định, chứ không nói đến Lý-Sự và rời khỏi quán, trong Cảnh thì nói phân biệt Sắc tướng là quán sát về Sự, trong Căn thì nói tánh Không Tịch là quán sát về Lý; cũng kết hợp lấy Sự thuộc về Căn đối với Lý thuộc về Cảnh, để phân rõ về Vô ngại. Cặp thứ ba nói đến Quán thuộc về Lý-Sự vô ngại, nghĩa là muốn phân biệt về tướng của Sự thì phải khởi lên thuận theo Quán thuộc về Sự, mà trái lại khởi lên thuận theo Quán thuộc về Lý, bởi vì Cảnh quán sát đã là Chân-Tục cùng dung thông, pháp giới vốn không hai, cho nên Trí phân biệt về Sự tức là Trí thuộc Vô sinh, hai Quán chỉ

là một tâm; cũng thuận theo lấy Sự-Lý thuộc về Cảnh đối với Sự-Lý thuộc về Căn, để phân rõ về Vô ngại. Cặp thứ tư nói đến Xuất-Nhập vô ngại, bởi vì rời khỏi Định tức là tiến vào Định, rời khỏi Định mà tâm không tán loạn. Nếu dùng Sự-Lý hướng về với nhau, thì phải làm thành bốn câu phân biệt, đó là tiến vào Sự-rời khỏi Sự, tiến vào Sự-rời khỏi Lý... Nếu dùng Căn-Cảnh hướng về với nhau, thì lại làm thành bốn câu phân biệt, đó là tiến vào Sự thuộc về Căn-rời khỏi Sự thuộc về Cảnh..., mỗi một câu suy nghĩ đều có những nguyên cớ. Cặp thứ năm nói đến Thể-Dụng thuộc Tự lợi-Lợi tha vô ngại, nghĩa là ở nơi Nhãn căn khởi lên tâm Định không tán loạn là Thể, là Tự lợi; nhưng mà không trở ngại hiện rõ nơi Trần cảnh là Dụng, trời-người không thể nào nhận biết là Lợi tha. Bởi vì Thể-Dụng không hai, cho nên Tự lợi tức là Lợi tha.

Mười nghĩa trên đây, cùng làm duyên khởi của một tụ pháp giới tự tại ngay trong nhau, Bồ-tát khéo léo đạt được tác dụng vô ngại, hãy suy nghĩ và cố gắng suy nghĩ!

Vả lại, kinh tạm thời dựa theo Căn-Cảnh đối lập với nhau, cũng thuận theo Cảnh và Cảnh đối lập với nhau, nghĩa là Sắc trần tiến vào Chánh Thọ (Tam-muội), Thanh-Hương rời khỏi Tam-muội..., điều này như trong phần tiến vào Chánh Định... trong thân Đồng tử ở văn sau trình bày. Lại thuận theo Căn và Căn đối lập với nhau, nghĩa là Nhãn căn tiến vào Chánh Thọ, Nhĩ căn rời khỏi Tam-muội...; một Trần tiến vào Chánh Thọ, nhiều Căn rời khỏi Tam-muội..., đều lược qua cho nên không nói đến. Nghĩa về Vô ngại trên đây sâu xa vi diệu khó nghĩ bàn, những người mới học sẽ tiến vào như thế nào? Nay sẽ tổng quát kết luận, chỉ có thể nhận biết Sự-Lý vô ngại, Căn-Cảnh nhất như, không nảy sinh ý niệm phân biệt thì tự nhiên sẽ tiến vào. Lại từ trước đến nay nói về Sắc tánh khó nghĩ bàn..., tức là Tổng trì như Sắc..., là Sắc thuộc về Đà-la-ni tự tại của Phật..., cũng thuận theo nói là phân biệt Nhãn tánh khó nghĩ bàn, có Nhãn thuộc về Đà-la-ni tự tại của Phật... Lại trong Nhãn nói về tánh Không tịch diệt, tức là Độ môn của Nhãn, Nhãn... vốn thanh tịnh, cũng thuận theo nói là Độ môn như Sắc..., Sắc... vốn thanh tịnh, không chỉ giữ lấy tướng làm nhiễm-không có tâm làm tịnh mà thôi. Lại trong Trí Luận dùng ba Quán để tóm gọn, phân biệt Sắc tướng..., là Giả quán; tánh Không tịch diệt, là Không quán; hai Quán này không hai, Sắc tánh khó nghĩ bàn, là Trung quán; ba Quán không có trước-sau, đều là một tâm. Đối với ba Quán này cần phải phân rõ về ba Chỉ, đó là Chỉ thuộc về phương tiện tùy duyên, Chỉ thuộc về Thể chân thật, Chỉ thuộc về lìa xa phân biệt hai bên. Chỉ-Quán đã cùng vận dụng, cũng gọi

là một tâm ba Chỉ. Ngay nơi một mà ba, ngay nơi ba mà một, cùng soi chiếu ba-một, cùng ngăn chặn ba-một, đều là vô ngại. Mỗi một văn giải thích, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Đây là công đức viên dung của Bồ-tát, mà tự trang nghiêm cho mình, nhìn thấy cảnh trước mắt thường vận dụng thực hành, tâm mong muốn hướng về sâu xa, mong rằng để ý!

*Mục hai:* Từ "Đồng tử..." trở xuống có sáu kệ rưỡi, trình bày về đạt được tự tại đối với thân khác, ở đây có ba nghĩa: 1: Như Nhãn căn tiến vào... trước đây, chỉ dựa theo cảnh nhìn thấy là tiến vào-rời ra mà thôi; 2: Bồ-tát hóa hiện thân ấy, làm cho thân này chuyển biến nhanh chóng; 3: Bồ-tát dùng thân chúng sinh làm thân của mình, như mười thân tác thành lẫn nhau... ở văn sau. Vì vậy, tiến vào nơi thân ấy, rời ra ở thân này, mà thân ấy không nhận biết, chỉ thuận theo người được hóa độ nhận biết mình được hóa độ.

*Mục ba:* Từ "Quỷ thần..." trở xuống có hai kệ rưỡi, trình bày về tự tại vi tế, nghĩa là lỗ chân lông dựa theo Chánh báo, tức là Phật và chúng sinh; đầu mảy lông dựa theo nơi chốn rỗng rang (Không xứ); vi trần là sắc tướng, phần nhiều dựa theo Khí giới. Đều là thân ở trong nhập Định-xuất Định, bởi vì hiển bày về Tam-muội thuần thục, ẩn hiện tự tại; cũng bao gồm quán sát thân ấy tiến vào Định-rời khỏi Định..., tức là đối với cảnh vô ngại. Nếu chỉ dựa theo thân ở trong mười Định sau đó, thì cũng nói là tiến vào-rời ra trong pháp Vô sinh, lẽ nào có nơi chốn hay sao?

*Mục bốn:* Từ "Nhất thiết trần..." trở xuống có bốn kệ rưỡi, trình bày về tiến vào-rời ra khắp nơi trong Sự của Khí giới. Nhưng thân của Bồ-tát rộng khắp, tóm lược có bốn phần vị: 1: Rộng khắp tất cả vô biên quốc độ trong mười phương; 2: Khắp nơi trong mọi vật như cây cối... trong quốc độ ấy; 3: Khắp nơi trong tất cả vi trần-mảy lông..., đều khắp nơi tròn vẹn chứ không phải khắp nơi từng phần, vì vậy đều hiển bày rõ ràng toàn thân; 4: Bởi vì là thân pháp giới, cho nên không khác nhau-không phân biệt, luôn luôn ở nơi này mà thường có ở nơi kia, không có gì trước-sau.

*Phần ba:* Từ "Thị danh..." trở xuống có một kệ tổng quát kết luận về khó nghĩ bàn: Câu đầu là dùng đức để chỉ dạy cho người, câu tiếp là dựa vào người để hiển bày về đức, nửa kệ sau là trình bày về thuyết giảng không hết được, gần thì kết luận về Dụng vô tận của Định thứ mười, xa thì kết luận về Đại Dụng vô tận của mười Định trước đây, bởi vì đều là pháp môn vô tận.

Đoạn năm: Từ "Nhất thiết Như Lai..." trở xuống là phần Ví dụ so

sánh về ý nghĩa sâu xa, cũng gọi là phần Nêu ra yếu kém để hiển bày về thù thắng, bởi vì trên đây đã nói về đức thuộc hạnh Phổ Hiền, cùng tận cảnh giới của Phật. Đại khái là phần vị của Tín đầy đủ, đã vượt qua lệ thường, trái với giới hạn nghe-nhìn, vướng vào tình-che kín giáo, không biết từ đâu mà dẫn đến Tín, cho nên nêu ra sự việc gần gũi này, dùng làm gương soi hướng về sâu xa khiến cho tỏ ngộ thông suốt. Có bảy mươi chín kệ, phân làm ba mục: Một: Có hai kệ tổng quát nêu ra ý của Dụ; hai: Có bảy mươi sáu kệ riêng biệt hiển bày về tướng của Dụ; ba: Có một kệ kết luận thuyết giảng hiển bày về đức.

Mục một: Trước là một kệ rưỡi, trình bày về không phải ví dụ mà có thể ví dụ; sau là nửa kệ dựa vào ví dụ để thông suốt sâu xa.

Trước là một kệ rưỡi, nêu ra bốn loại khó nghĩ bàn, ý thuộc về thần lực của Bồ-tát, phần Quyết Trạch trong luận Du Già có sáu loại không thể nghĩ bàn, đó là: 1-Ngã; 2-Hữu tình; 3-Thế gian; 4-Nghiệp quả của hữu tình; 5-Cảnh giới Tĩnh lự của những người tu Tĩnh lự; 6-Cảnh giới chư Phật của chư Phật Thế Tôn. Nay chúng sinh hàm chứa ba loại trước, cọng thêm sự biến hóa của loài rồng cho nên có bốn. Thần lực của Bồ-tát, ngay nơi Tĩnh lự là cảnh giới. Bản kinh cũ và bản tiếng Phạn, đều nói là lực dụng của Thiền định. Nhưng nghiệp báo của chúng sinh có bốn nhân khó nghĩ bàn, đó là Xứ sở sai biệt, Sự sai biệt, Nhân sai biệt và Quả dị thục sai biệt; các loài rồng biến hóa không dấy khởi tâm niệm, sáu trời cõi Dục ở bốn châu cuộn mây tuôn mưa không giống nhau, cho nên khó nghĩ bàn. Tự tại của Phật có năm loại khó nghĩ bàn, đó là Chân Như rất sâu xa, Chuyển biến tự tại, Chứng được cảnh giới vô lậu, Vô chướng ngại và Thành lập hữu tình mà làm việc; thần lực của Bồ-tát nhờ vào ba loại tướng, trừ ra hai loại sau của Phật. Đem văn kinh này phân ra năm loại giống như Phật, bởi vì đều vượt lên trên ngôn từ-suy nghĩ, cho nên không thể nào ví dụ như nhau.

Trong nửa kệ sau, như vậy chọn lấy ví dụ từng phần, dùng Tiểu ví dụ cho Đại, khiến cho người nghe ví dụ quên đi cảnh mà hiểu được ý, ca ngợi theo người Trí.

*Mục hai:* Từ “Thanh văn...” là trong phần riêng biệt phân rõ, sơ lược hiển bày về hai mươi loại ví dụ về Đại, để so với đức của Bồ-tát.

1: Có ba kệ rưỡi, trình bày Dụ về Thanh văn hiện thần thông, dụ cho đức của Bồ-tát tự tại làm lợi ích chúng sinh: Trước là trình bày về Dụ, cuối kệ nêu ra yếu kém để hiển bày thù thắng, không vì chúng sinh cho nên không có Đại Bi, không cầu Bồ-đề cho nên không có Đại Trí, lợi ích thêm to lớn là đầy đủ Bi-Trí.

2: Có hai kệ, Dụ về mặt trời-mặt trăng hiện rõ hình ảnh, dụ cho đức của Bồ-tát ứng với tất cả căn cơ chúng sinh.

3: Có hai kệ, Dụ về bốn loại binh lính hiện rõ trên mặt nước, dụ cho đức của Bồ-tát hiện rõ cảnh tượng phù hợp như biển rộng.

4: Có hai kệ, Dụ về âm thanh tốt lành khéo léo phân rõ, dụ cho đức của Bồ-tát tổng trì khéo léo thuyết giảng.

5: Có hai kệ, Dụ về biện tài của người nữ trao truyền, dụ cho đức của Bồ-tát trao truyền giáo pháp làm lợi ích cho chúng sinh.

6: Từ "Thí như huyễn sư..." trở xuống có hai kệ, Dụ về pháp thuật khéo léo của huyễn sư, dụ cho đức của giải thoát không thể nghĩ bàn.

7: Có hai kệ, Dụ về Tu-la ẩn hình, dụ cho đức của thần thông thù thắng ẩn-hiện.

8: Có năm kệ, Dụ về voi chúa tùy ý biến hóa, dụ cho đức của Định-Dụng tự tại.

9: Có hai kệ, Dụ về thân to lớn của Tu-la, dụ cho đức của thân mây pháp giới, giống như Chủ-bạn trang nghiêm đẹp đẽ ở văn trước.

10: Có bốn kệ, Dụ về Đế Thích phá trừ oán địch, dụ cho đức hàng phục quân ma.

11: Từ "Đao Lợi thiên..." trở xuống có sáu kệ, Dụ về trống cõi trời thuyết pháp, dụ cho đức của Bồ-tát không hề dụng công mà hiện thân thuyết pháp.

12: Có ba kệ, Dụ về trống cõi trời an ủi, dụ cho đức của Bồ-tát dùng âm thanh Từ Bi trừ hết phiền não.

13: Có ba kệ, Dụ về Thiên Vương ứng hiện khắp nơi, dụ cho đức ứng với khắp nơi làm vui lòng căn cơ.

14: Có hai kệ, Dụ về ma trói buộc người ngu, dụ cho đức thâu nhiếp chúng sinh cùng nhau thực hành.

15: Có hai kệ, Dụ về Phạm Vương hiện bày khác nhau, dụ cho đức giải thoát tự tại của Bồ-tát.

16: Từ "Ma-hê..." trở xuống có hai kệ, Dụ về nhiều giọt tự tại, dụ cho đức của Bồ-tát trong một niệm nhận biết tất cả.

17: Có ba kệ, Dụ về gió lớn thành tựu sự việc, dụ cho đức của Đại Nguyện vốn có thành tựu.

18: Có hai kệ, Dụ về nhiều âm thanh làm vừa ý, dụ cho đức của bốn biện tài làm vui lòng căn cơ.

19: Có hai kệ, Dụ về biển rộng bao hàm tất cả, dụ cho đức của Thiền định tu tập tất cả.

20: Từ "Đại hải Long vương..." trở xuống có hai mươi bốn kệ rưỡi,

Dụ về Long vương dạo chơi, dụ cho đức du hý thần thông của Bồ-tát, văn phân làm hai: Đầu là hai mươi hai kệ rưỡi, trình bày về Đại Dụng của Long vương không giống nhau; sau là hai kệ chính thức trình bày về nêu ra yếu kém để hiển bày thù thắng.

Trong phần đầu là hai mươi hai kệ rưỡi: Nửa kệ trước tổng quát nêu ra; hai mươi hai kệ còn lại riêng biệt hiển bày, trong đó có bốn: 1: Có bốn kệ rưỡi nói về sắc mây không giống nhau, dụ cho thân mây của Bồ-tát đều khác nhau. 2: Có bốn kệ nói về ánh chớp sai biệt, dụ cho ánh sáng của Bồ-tát đều khác nhau. Kệ thứ ba nói Bảo Tạng Sắc, tiếng Phạn nói là Thất-lợi Yết-sa, Trung Hoa nói là Thắng Tạng, Thắng Tạng tức là tên gọi của vật báu; màu sắc Đế Thanh trong cõi Diêm-phù-đề, tiếng Phạn nói là màu sắc Thiên Đế Hỏa Diệm Ma Ni, cũng là tên gọi của ngọc châu quý báu. 3: Có ba kệ rưỡi nói về tiếng sấm không giống nhau, dụ cho Tam-muội của Bồ-tát có nhiều loại. 4: Có mười kệ nói về mưa không như nhau, dụ cho Bồ-tát thuyết pháp có nhiều môn. Nói là Man-đà-la, Trung Hoa nói là Duyệt Ý, Trạch Hương tức là Đồ Hương. Kê-la Đa-ma, Kê-la ở Trung Hoa nói là Hoa Nhụy (Nhụy hoa), Đa-ma ở Trung Hoa nói là Thiên Thượng Hoa (Hoa cõi trời), hương thơm này vốn là từ nhụy hoa của cõi trời mà phát ra. Bà-lợi Sư-ca, Trung Hoa nói là Vũ Thời Sinh Hoa (Hoa nảy sinh vào mùa mưa), Mạt-lợi hương tức là tên gọi của hoa, màu sắc giống như vàng ròng.

Phần sau từ "Như thị vô lượng..." trở xuống là hai kệ chính thức nêu ra yếu kém để hiển bày thù thắng, nghĩa là Long vương Sa-kiệt ở toàn bộ mười lăm nơi chốn thuộc sáu tầng trời cõi Dục..., hiện bày tác dụng này, mà thân không hề lay động-tâm không có gì phân biệt, sự hiện bày tự tại này chỉ do lực của nghiệp báo; Bồ-tát cũng như vậy, trú trong cảnh giới không còn dụng công-không lay động-không suy nghĩ, ứng hiện nhiều loại ở mười phương thế giới, cũng dùng lực công đức của Bồ-tát tùy theo căn cơ nhìn thấy khác nhau. Đây là dựa vào ý Dụ để hiển bày về thù thắng, có thể biết.

Mục ba: Từ "Bỉ chư..." trở xuống có một kệ kết luận thuyết giảng hiển bày về đức khó nghĩ bàn: Nửa kệ trước là không phải ví dụ mà có thể ví dụ, nửa kệ sau là kết luận về tóm lược thuyết giảng trên đây. Dẫn ra các ví dụ, sơ lược có hai ý: 1- Hiển bày về đức tự tại của Bồ-tát không giống nhau; 2- Chủ yếu là khiến cho chúng sinh phát khởi niềm tin. Ví như người Giang Nam không tin chiếc lều vải chứa được ngàn người, người Hà Bắc phần nhiều nghi ngờ chiếc thuyền chở được vạn Hộc, đều do hiểu biết không đến mà thôi. Vì lẽ đó, hoặc là đưa ra sự

việc nhìn thấy tận mắt, hoặc là dựa vào người có đủ ràng buộc, Dụng của Bồ-tát tự tại như vậy, hẳn nhiên là không có gì nghi hoặc, nay hãy còn nghi ngờ thì lẽ nào không tổn hại hay sao?

*Phần 3:* Từ "Đệ nhất trí tuệ..." trở xuống có chín kệ, nói về phần so sánh để khuyến khích duy trì, Đại Dụng rộng lớn này tất cả mọi người đều có phần, thấy mà không luyện tập thì quả thật là tự khinh dễ mình, cho nên giữa mọi người có thể khuyến khích mà tiến lên. Trong đó phân hai:

Một: Có một kệ kết luận về những gì đã nói trước đây, sơ lược dựa vào sáu Tuệ để kết luận: 1- Bậc nhất, là cao nhất mà không thêm gì nữa; 2- Rộng lớn, là nói đến phần lượng ấy mà vượt lên trên Nhị thừa; 3- Chân thật, là trình bày về Thể tánh ấy mà Nội chứng không hề trống rỗng; 4- Vô biên thì có hai nghĩa, một là Lượng trí mà nhận biết tất cả, hai là lìa xa các loại thuộc về hai bên, tức là Tuệ thuộc Trung Đạo; 5- Hơn hẳn, là vượt lên trên địa vị; 6- Thù thắng, là giống như Phổ Hiền.

Hai: Từ "Thử pháp..." trở xuống có tám kệ, trình bày về tin nhận khó đạt được, trong đó: Một kệ đầu là tổng quát hiển bày, bảy kệ còn lại là riêng biệt trình bày.

Trong một kệ đầu: Hiếm có, là Phật xuất hiện từ lâu xa đã khó có thể gặp được, nhưng bắt đầu thành tựu liền thuyết giảng vốn là hiếm có. Hiếm thấy nghĩa là bắt đầu có thể đầy đủ về sau, đặc biệt nghĩa là vượt xa các Thừa. Câu này là ca ngợi, văn sau là khuyến khích mà thôi. Nghe nghĩa là gặp được kinh pháp, thừa nhận thích hợp nghĩa là nhân của niềm tin, tin tưởng thì tâm thanh tịnh. Tiếp nhận nghĩa là tiếp thu văn từ-hiểu được ý nghĩa. Ca ngợi chính là bao gồm lời nói-bao gồm viết chép. Thuyết giảng chỉ dựa theo lời nói. Trên đây đều là những việc làm, tổng quát nói là đều khó.

Trong bảy kệ sau là riêng biệt trình bày, có ba: Một: Có hai kệ rưỡi trình bày về khó tin; Hai: Có nửa kệ so sánh đưa ra những hạnh khác; Ba: Có bốn kệ nêu ra sự việc để so sánh.

Một: Trong hai kệ rưỡi: Một kệ đầu trình bày về căn khí của trời-người tin tưởng là rất khó, nếu như vậy thì nay hoặc là có thể tin tưởng do đâu, nhờ vào hai lực: Một là hiện tại tu phước thanh tịnh xứng với điều đã mong cầu, hai là xưa kia nhờ vào nghe mà huân tập đến nay phát ra chủng tử. Nay người không tin thì mong lắng nghe một chút, vì chất độc xoa trên mặt trống, đến cuối cùng trở thành chủng tử kiên cố. Một kệ rưỡi sau nêu ra niềm tin của Tam thừa, lần lượt chuyển tiếp khó đạt được huống hồ đối với Nhất thừa, văn trình bày rõ ràng, Quyền-

Thật có chứng cứ.

Hai: Có nửa kệ so sánh đưa ra những hạnh khác: Tin nhận hãy còn khó, huống hồ đầy đủ những hạnh khác, là khó của trong khó. Hiểu biết chân thật, cũng có thuyết giảng-thực hành mà không tin vào ý nghĩa viên dung, thì không phải là hiểu biết chân thật. Mong những người học khéo léo chọn lấy sự hiểu biết!

Ba: Có bốn kệ nêu ra sự việc để so sánh: Ba kệ đầu so sánh về khó tin, hai kệ trước nêu ra hai điều khó để so sánh về Tín là khó, một kệ sau nêu ra phước thù thắng để làm sáng tỏ về Tín thù tháng. Một kệ sau cuối là so sánh về điều khó của những hạnh khác, chỉ trình bày về tụng trì, còn lại lược qua không nói đến, cũng hiển bày về tu hành, hiểu biết chân thật thì không phải là có thể so sánh. Bốn sự việc này, những sự việc sau vượt qua những sự việc trước, khéo léo biện giải về sâu xa thù thắng.

*Phần ba:* Từ "Thời Phổ Hiền..." trở xuống là phần hiển bày đích thực để chứng minh thành tựu, trong đó có bốn: 1- Thế giới rung động, bởi vì Đại cơ phát khởi; 2- Che kín cung điện của ma, bởi vì chỉ có cảnh Phật; 3- Ngừng đường ác, bởi vì lợi lạc vô cùng; 4- Phật hiện ra chứng minh, bởi vì phù hợp với tâm của Phật. Trong đó, xoa trên đỉnh đầu-khen ngợi khéo léo-tùy hỷ, tức là ba nghiệp đều chứng minh, khuyến khích chúng sinh tin tưởng thực hành. Hội thứ hai, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 17

### *Phẩm thứ mười ba:* THĂNG TU DI SƠN ĐẢNH

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 16 trong kinh)

**A- Ý ĐƯA RA,** có hai: Một: Phân rõ về đưa ra Hội, Hội trước là Tín, Hội này là Giải, vốn là nghĩa theo thứ tự. Lại giải đáp câu hỏi về Thập Trú tổng quát có hai đoạn, đoạn trước thì Tín là phương tiện của Trú; đoạn này trình bày về phần vị chính thức, cho nên tiếp theo đưa ra. Hai:Đưa ra Phẩm, Phẩm trước thuyết giảng về Tín cứu cánh, Phẩm này hướng đến sau thuyết giảng về Trú, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI,** cũng có hai: Một-Phân rõ về tên gọi của Hội, dựa theo nơi chốn thì gọi là Hội ở cõi trời Đao Lợi, dựa theo con người thì gọi là Hội của Bồ-tát Pháp Tuệ, dựa theo pháp thì gọi là Hội thuộc Thập Trú, đều là Y chủ thích. Hai-Tên gọi của Phẩm, Tu-di chính xác nói là Tô-mê-lô, Trung Hoa nói là Diệu Cao, Như Lai dùng lực tự tại không rời khỏi cây Bồ-đề, ứng cơ hiện đến nơi ấy cho nên nói là Thăng; biểu thị cho phần vị từ từ tăng lên không ở nơi nhân gian, hiển bày về phần vị thanh tịnh cho nên ở cõi trời. Nếu như cõi trời biểu thị cho thanh tịnh thì đâu chỉ có Diệu Cao?

Diệu có mười nghĩa, bởi vì Như đối với pháp: 1- Thể vi diệu, nghĩa là do bốn thứ báu mà tạo thành. 2- Tướng vi diệu, nghĩa là tám phương-bốn bậc. 3- Sắc vi diệu, nghĩa là bốn Sắc cơ bản, Bắc là vàng, Đông là bạc, Nam là Phệ-lưu-ly, Tây là Pha-chi-ca, tất cả mọi vật như cỏ cây chim thú..., tùy theo nơi chốn đã đến thì giống với màu sắc nơi ấy, tự nhiên thường còn chứ không thay đổi. 4- Đức vi diệu, nghĩa là gió mạnh ở tám phương không thể nào làm cho lay động. 5- Quyến thuộc vi diệu, nghĩa là bảy núi vàng vây quanh bảy lớp, và bảy biển hương lưu chuyển xoay quanh Hải ấn. 6- Nương tựa duy trì vi diệu, chỉ riêng

trời nương tựa an trú, người đạt được thần thông cư trú. 7- Tác nghiệp vi diệu, không lìa xa nơi chốn của mình mà giữ yên bốn châu, chiếu rọi che lấp mặt trời-mặt trăng mà thành ngày-đêm. 8- Sinh ra quả vi diệu, nghĩa là cây Ba-lợi Chất-đa luôn luôn làm lợi ích cho Thiên chúng. 9- Làm vị đứng đầu vi diệu, ở nơi bốn châu thành lập đầu tiên. 10- Kiên cố vi diệu, ở trong vòng tròn hủy hoại sau cùng.

Cao, là vươn lên cao tám vạn bốn ngàn Do-tuần, chìm trong nước cũng như vậy, phía dưới dựa vào Kim Cang, phía trên tiếp cận Không giới, trên đỉnh ngang dọc số lượng cũng bằng nhau, một mình vượt ra ngoài chín núi, cho nên gọi là Cao.

Hạnh của Thập Trú cũng lại như vậy: Văn-Tư-Tu-Giải mà làm Diệu Thể, bốn Đức-tám Thánh mà làm Diệu Tướng, bốn Biện làm Sắc khiến cho chúng sinh hiểu biết như nhau, tuy cùng âm thanh với chúng sinh mà Trí của mình không thay đổi; tám Pháp không lay động mà làm Diệu Đức, bảy Chi vâng giữ tịnh giới mà làm núi vàng vây quanh, bảy Thức lưu chuyển mà làm Hải ấn, Đệ nhất nghĩa Thiên nương tựa duy trì mà an trú. Có thể dùng thần thông để hiểu biết về loài phi tình mà luôn luôn lên cao, không rời khỏi nơi chốn của mình mà ứng hiện khắp nơi mười phương. Chiếu rọi che lấp miệng Phật và ánh trăng của Bồ-tát mà làm thành ngày đêm của Niết-bàn và sinh tử, sinh ra quả của Giáo-Hạnh mà làm cây vi diệu. Thế giới mới thành lập thì Bồ-tát xuất hiện đầu tiên, vì chúng sinh mà hiện bày các loại vật dụng để giúp đỡ; thế giới sắp hủy hoại thì Bồ-tát ẩn đi sau cùng, vì chúng sinh mà thuyết giảng về Định bậc Thượng khiến cho tránh khỏi ba Tai. Cao thì thành tựu đầy đủ tám vạn bốn ngàn pháp môn của các Độ, tự tại ở ngoài chướng ngại; bởi vì chúng sinh mà tiến vào biển sinh tử, cũng đầy đủ tám vạn bốn ngàn pháp môn của các Độ. Dựa vào tánh của Kim Cang, tiếp cận với Thắng nghĩa của Không. Vả lại, Trí tiến vào Tuệ của Phật thì nhất định cùng tận ngọn nguồn ấy, Đức vượt lên trên phương tiện vươn xa ra ngoài mọi đỉnh cao, là hiển bày về công đức Diệu Cao của Thập Trú, vì vậy cần phải lên cao trên đỉnh núi Diệu Cao; bốn Thiên vương ở lưng chừng bên cạnh mà không phải là chính giữa, biểu thị cho Trú không lui sụt, khác với Tín dễ dàng lay động, cho nên vượt qua cõi trời ấy mà ở trên đỉnh núi Diệu Cao. Đồng tử Thiện Tài ở trên đỉnh núi Diệu Phong gặp được Đức Vân, cũng biểu thị cho phần vị này càng rõ ràng là có nguyên do.

Nhưng trên đây đã giải thích đều là ý thuộc về Viên giáo, cho nên về sau phẩm Phát Tâm nói: Nên biết rằng người này đã cùng với chư

Phật ba đời ngang nhau, bình đẳng với công đức của chư Phật ba đời, đạt được một thân-vô lượng thân của Như Lai. Lúc vừa mới phát tâm, đã được tất cả chư Phật mười phương cùng nhau khen ngợi, không thể nói giống như giáo Phương tiện. Nếu dựa theo Quán tâm thì Diệu Cao nghĩa là Tu-di của Tam-muội vắng lặng không lay động, không còn suy nghĩ-không còn tâm tưởng, không thu nhận-không thâu nhiếp, tùy theo tánh mà ổn định phù hợp với tâm địa vốn có; tiến vào biển trí của Phật sâu thẳm không thay đổi, là pháp lạc vi diệu tiếp xúc với cảnh tự tại, hợp với tánh thanh tịnh vốn có, là bốn đức quý báu mà tự trang nghiêm. Đây là Bổn giác của Như Lai, lên cao trên đỉnh Tu-di của pháp.

**C- TÔNG THÚ:** Một: Dựa theo Hội thì dùng đức thuộc hạnh của Thập Trú làm Tông, thâu nhiếp quả thuộc đức của phần vị làm Thú. Hai: Dựa theo Phẩm thì lấy nơi chốn trang nghiêm thỉnh Phật phú cảm làm Tông, căn duyên phù hợp mà thuyết pháp làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Hội này có sáu phẩm, phân làm hai phần: Hai phẩm đầu là phương tiện phát khởi, bốn phẩm sau là ngay Hội ấy chính thức thuyết giảng.

Trong hai phẩm đầu: Một phẩm trước chỉ là nguyên cớ đưa ra; một phẩm Kệ Tán thì nghĩa có đủ cả hai: Một là phương tiện, nghĩa là phẩm trước Hóa chủ hướng về căn cơ, phẩm sau là Trợ hóa ca ngợi Phật, bởi vì Chủ-bạn đầy đủ trọn vẹn thì mới thuyết giảng giáo pháp. Hai là sở y, nghĩa là ba vị trời (Tam Thiên) thuyết pháp đều có kệ ca ngợi, bởi vì muốn hiển bày về Tam Hiền đều dựa vào Trí của Phật mà có sai biệt, lìa xa Trí của Như Lai thì không có tự Thể, chỉ làm phương tiện nhưng sao nói lời ca ngợi? Hai Hội về Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng phân định giống như ở đây.

Nay một phẩm đầu, phần trường hàng có mười đoạn: Một: Hội vốn có đều hiện rõ; Hai: Không xa rời mà đều lên cao; Ba: Tất cả đều nhìn thấy Phật xuất hiện; Bốn: Tất cả đều trang nghiêm cung điện-pháp tòa; Năm: Đều đến thỉnh Phật; Sáu: Cùng lúc đi vào cung điện; Bảy: Âm nhạc đều dừng lại; Tám: Tất cả đều nghĩ đến nhân xưa; Chín: Cùng nhau ca ngợi Như Lai; Mười: Cung điện đều rộng lớn trang nghiêm thanh tịnh.

Một: Hội vốn có đều hiện rõ: Nói lúc bấy giờ, tức là thời gian ở hai Hội trước, Chủ-bạn đều ở khắp nơi thuyết giảng về pháp của hai Hội trước. Nay ở đây trình bày về có ở khắp nơi (Biến), tức là lớp thứ nhất trong mười lớp về nơi chốn thuyết giảng. Sao cần phải nêu ra điều này? Bởi vì muốn trình bày về Hội trước không tản ra mà hợp thành

Hội sau, Hội sau nhất định phải kèm theo Hội trước, cho nên hợp thành Hội pháp giới vô ngại. Tất cả các Hội không có dừng lại, cho nên các Hội về sau đều cùng một thời gian. Nếu Hội trước tản ra thì không có Hội sau, cho nên chỉ dựa theo Hội ở tán cây Bồ-đề, bởi vì Hội này là căn bản, là nơi đạt được quả Phật. Lý thật thì Hội thứ hai cũng có khắp nơi giống như Hội này. Nếu cùng một thời gian có ở khắp nơi, thì sao có chín Hội trước-sau? Nếu có trước-sau thì sao gọi là cùng một thời gian? Nên nói là Thể ngay nơi Dụng cùng một thời gian lập tức có ở khắp nơi, Dụng ngay nơi Thể không làm hỏng trước-sau, giống như phù hợp với văn.

Hai: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống, trình bày về không rời khỏi tán cây Bồ-đề mà đều lên trên cung điện của Đế Thích.

Hỏi: Động và tĩnh trái ngược nhau, đi và dừng cách xa nhau, đã nói không rời khỏi thì sao có thể nói là lên cao? Đáp: Xưa có nhiều cách giải thích. Một Sư nói rằng: "Thân vốn có của Thích-ca không rời khỏi tán cây Bồ-đề, khởi lên thân ứng hóa khác mà lên trên cõi trời." Một Sư nói rằng: "Không rời khỏi là Báo thân, lên trên cõi trời là Hóa thân." Một Sư nói rằng: "Không rời khỏi là Pháp thân, lên trên cõi trời là Dụng của Hóa thân." Đều không phải là ý văn, bởi vì trong văn này đều là mười thân mây của Tỳ-lô Giá-na. Một Sư nói rằng: "Bởi vì đi mà không đi cho nên gọi là không rời khỏi, không đi mà đi là bởi vì lên trên cõi trời, như tướng không đến mà đến..." Nếu như vậy thì chỉ là lên cao rời xa nhau, không phải là dưới tán cây Bồ-đề có riêng thân không rời khỏi, cho nên không thích hợp. Có người nói: "Đây là nghiệp dụng đồng Thể thuộc thần thông của Phật, dừng tức là đi, đi tức là dừng; dừng là Thể của Biến, đi là Dụng của Ứng; Ứng là Thể của Ứng, tuy lên cao ở Hội sau mà không rời xa ở Hội trước; Thể là Ứng thuộc Thể, tuy không rời xa Hội trước mà lên cao ở Hội sau." Nếu như vậy thì đâu khác với Sư thứ ba nói rằng không rời khỏi là Pháp thân? Lại lấy dừng (Trú) để giải thích về không rời khỏi (Bất khởi), mà nói dừng là Thể của Biến, đâu nhất định chỉ dừng ở tán cây Bồ-đề? Lên trên cõi trời đâu nhất định không phải là Thể của Biến? Dưới tán cây Bồ-đề lẽ nào không phải là Dụng hay sao?

Nay hiển bày về nghĩa chính, nhưng Phật đạt được Bồ-đề, Trí không có gì không đầy đủ, Thể không nơi nào không có mặt, không nương tựa-không dừng lại, không có đi-không có đến; như vậy dùng tự tại mà Ứng ngay nơi Thể, Ứng tùy theo Thể của Biến, duyên cảm trước-sau có dừng lại-có lên cao, Diêm-phù có cảm thì thấy ở tán cây Bồ-đề,

cung trời có cảm thì thấy lên trên cõi trời, không phải là Phật rời khỏi tán cây Bồ-đề mà lên trên cung trời, cho nên nói là không rời khỏi tán cây Bồ-đề mà lên trên cung điện của Đế Thích.

Pháp Tuệ nói kệ rằng: Này Phật tử! Ông nên quán sát, năng lực tự tại của Như Lai, tất cả người ở Diêm-phù-đề, đều nói Phật ở trong cõi ấy. Đây là không rời xa. Chúng ta nay nhìn thấy Đức Phật, an trú trên đỉnh núi Tu-di. Đây là lên trên cao. Văn lý có chứng cứ.

Lại dùng ví dụ để hiển bày, ví như vầng trăng sáng ngời chuyển dời mà hình ảnh thuận theo khắp nơi, nhưng dòng sông trong xanh hiện rõ một vầng trăng, người trên ba con thuyền cùng nhau ngắm nhìn, một con thuyền neo lại đứng yên, hai con thuyền đi về hai hướng Nam-Bắc. Người trên con thuyền đi về hướng Nam nhìn thấy vầng trăng ngàn dặm đi theo về Nam, người trên con thuyền đi về hướng Bắc nhìn thấy vầng trăng ngàn dặm đi theo về Bắc, người trên con thuyền neo lại nhìn thấy vầng trăng không di chuyển, là bởi vì vầng trăng này không rời xa giữa dòng mà hướng về Nam-Bắc. Giả sử trăm-ngàn người cùng nhau ngắm nhìn đều đi về tám hướng, thì trăm-ngàn vầng trăng đều đi theo họ, những người có nhận thức thì hiểu rõ ý nghĩa này vậy.

Cổ đức giải thích điều này, tóm lược có mười nghĩa: 1- Dựa theo môn hòa vào nhau thuộc về nơi chốn, bởi vì trong một nơi chốn có tất cả nơi chốn, vì vậy những cung trời này, vốn ở dưới tán cây Bồ-đề, cho nên không cần phải rời khỏi, nhưng chính là Dụng ở nơi ấy mà nói là Thăng. 2- Cũng dựa theo môn hòa vào nhau, bởi vì một nơi chốn hòa vào tất cả nơi chốn, cũng không cần phải rời khỏi cây Bồ-đề khắp nơi trong cõi trời, muốn dùng cung trời để biểu thị về pháp tiến lên trên cao, cho nên nói là Thăng. 3- Bởi vì tất cả tức là một, cho nên cõi trời ở dưới tán cây Bồ-đề. 4- Bởi vì một tức là tất cả, cho nên cây Bồ-đề ở trên cõi trời; không rời khỏi đều dựa theo như trước. 5- Dựa theo thân Phật, nghĩa là thân ở dưới tán cây Bồ-đề này, mà đầy khắp pháp giới, có khắp tất cả nơi chốn, thì xưa nay ở dưới tán cây Bồ-đề không cần phải rời khỏi, căn cơ đến lúc thuần thục khiến cho nhìn thấy, vì vậy nói là Thăng; vì thế cho nên Như Lai dùng thân pháp giới thường ở dưới tán cây Bồ-đề này, tức là ở trên cõi trời ấy. 6- Dựa theo tự tại giải thoát bất tư nghị của Phật, nghĩa là ngồi tức là đi-đứng..., ở nơi này tức là ở nơi kia, đều không phải là phần vị dưới mà suy lường được. 7- Dựa theo môn duyên khởi dựa vào nhau. 8- Dựa theo môn pháp tánh dung thông. 9- Dựa theo môn biểu thị rõ ràng về pháp. 10- Dựa theo môn thành tựu Hội lớn thuộc về pháp giới.

Nhưng mười nghĩa giải thích này, năm nghĩa trước là Huyền môn, bốn nghĩa tiếp là nguyên cớ, một nghĩa sau là ý tổng quát, muốn thành tựu mười nghĩa mà thiết lập đan xen với nhau, tuy tựa như tạp loạn nhưng không trái với Tông chỉ của kinh, đều có thể sử dụng.

Nhưng trong này hướng về với nhau có bốn cặp, pháp ngay trong nhau (Tương tức) vô ngại: 1- Nơi này và nơi kia; 2- Thân này và thân kia; 3- Như đi và như đứng; 4- Như một và như nhiều. Dựa theo nơi chốn thì nơi này và nơi kia ngay trong nhau vô ngại, thích hợp như bốn nghĩa trước trong mười nghĩa; dựa theo thân thì thân này và thân kia ngay trong nhau vô ngại, thích hợp như nghĩa năm-sáu và chính thức hiển bày trước đây.

Lại trong mười nghĩa thì bốn nghĩa sau bao gồm thân và nơi chốn, dựa theo nơi chốn thì chỉ có noi này và nơi kia, dựa theo thân thì lại thêm đi-đứng, nghĩa là thân này tức là thân kia, thân đi tức là thân đứng; như thân-như nơi chốn đều bao gồm một-nhiều.

Trên đây là các pháp cùng ở trong một thời gian, không hề có trước-sau.

Một và nhiều hướng về với nhau nên làm thành bốn câu phân biệt: 1- Không rời xa tất cả tán cây Bồ-đề mà lên trên một cung trời, tức là như văn này; 2- Không rời xa một tán cây Bồ-đề mà lên trên tất cả cung trời; 3- Không rời xa tất cả tán cây Bồ-đề mà lên trên tất cả cung trời, kinh nói bởi vì mười phương thế giới đều như vậy; 4- Không rời xa một tán cây Bồ-đề mà lên trên một cung trời, trong kinh muốn hiển bày về một-nhiều ngay trong nhau, cho nên nêu ra câu thứ nhất.

Lên trên cung trời Đế Thích đã như vậy, thì lên trên những cung trời khác cũng như vậy. Như hai Hội sau lên trên cung trời đã như vậy, hướng đến nơi khác cũng như vậy.

Lại thuận theo mỗi một tán cây hướng về với nhau mà làm thành hai câu, đó là không rời xa một tán cây Bô-đề mà thường ở nơi tất cả tán cây Bồ-đề, không rời xa tất cả tán cây Bồ-đề mà thường ở nơi một tán cây Bồ-đề.

Lại thuận theo dùng không rời khỏi những nơi khác, tương tự không rời khỏi tán cây Bồ-đề, lần lượt chuyển tiếp hướng về với nhau đều rộng khắp mọi nơi mà không làm hỏng trước-sau, tự tại khó nghĩ bàn.

Lại đã một nơi chốn có tất cả nơi chốn cũng có nghĩa về vi tế, công dụng không giống nhau có nghĩa về ẩn hiện, nếu thêm vào thời gian trước-thời gian sau thì có nghĩa về mười đời, chỉ thấy nói đến Trú,

cho đến đối với pháp khác có nghĩa về thuần tạp, những pháp sau kèm theo những pháp trước có nghĩa về Đế võng. Cung trời này hướng về nơi khác làm thành nghĩa về Chủ-bạn, mười Huyền môn đầy đủ rồi.

Hỏi: Kèm theo trước phát khởi sau, Sự-Lý thuận theo như nhau, vì sao Tam Hiền chỉ có ý chỉ này? Đáp: Bởi vì hiển bày về nghĩa khác nhau, nghĩa là hai Hội đầu tiếp cận với nhau, cho nên không cần phải kèm theo trước; Hội thứ ba này thì trời-người cách xa nhau, vì vậy cần phải kèm theo nối liền nhau. Vả lại, Hội thứ ba này cùng giải thích về phần vị Tam Hiền, Hội thứ sáu đã tiến vào Chứng thì không cần phải kèm theo trước, Hội thứ bảy ngay trong phần vị thì Phổ Hiền rõ ràng không nhờ cậy, Hội thứ tám lập tức làm sáng tỏ về Thể-Dụng của năm phần vị đã dung thông, Hội thứ chín chỉ trình bày về Chứng nhập cùng một ý vị của Thể-Dụng, cho nên tất cả đều không nhờ cậy.

Ba: Từ "Thời Thiên Đế..." trở xuống là trình bày về tất cả đều nhìn thấy Phật xuất hiện, dựa theo Phật thì Dụng thuận theo Thể mà phát khởi, dựa theo căn cơ thì cảnh thuận theo tâm mà hiện rõ, gần bên cạnh mà chưa tiếp xúc cho nên nói là thấy từ xa.

Bốn: Từ "Tức dĩ..." trở xuống là tất cả đều trang nghiêm cung điện-pháp tòa, biểu thị cho trang nghiêm cung điện của Căn-Dục mà làm pháp khí, xếp đặt pháp tòa Sư tư là biểu thị cho pháp môn của Thập Trú. Văn có mười câu, câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói về Phổ Quang Minh Tạng, đây là Trí thuộc về phần vị Giải, soi chiếu Pháp Không mà hàm chứa các đức, bắt đầu từ Tín mà tiến vào cho nên có chữ Trí (xếp đặt). Trong riêng biệt, câu đầu là dựa theo Thể, còn lại đều hiển bày về trang nghiêm. Đều nói đến mười ngàn, là nhân của vạn hạnh mà cảm được. Nói đến tầng cấp, là vạn hạnh huân tập mà thành tựu. Lưới giăng bằng vàng để phòng hộ, Từ Bi làm màn che để nuôi nấng-để che kín, Tứ Nhiếp vẽ trên lụa hoa dùng làm tua rủ xung quanh, Hạnh Nguyện viên dung đan xen với vạn thiện, Nhu hòa-Nhẫn nhục-Tàm quý dùng để che phủ cung trời của Đệ nhất nghĩa thuộc về Pháp Không, Phạm hạnh thanh tịnh vòng quanh Thể của pháp ấy, mỗi một Trí soi chiếu vốn là ánh sáng của mặt trời, ở trong sinh tử loại bỏ bóng tối của đêm dài, nêu ra đức của quả ấy khiến cho chúng sinh nương theo thực hành. Sau trong Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng, dựa theo phần vị dần dần tăng lên biểu thị cho pháp không có gì khác nhau.

Năm: Từ "Nhĩ thời Đế Thích..." trở xuống là thỉnh Phật an trú nơi cung điện, trong đó ba nghiệp sùng kính lấy làm lễ nghi thưa thỉnh.

Nói khéo léo xuất hiện (Thiện lai), là ứng với căn cơ mà đến, không có tướng đến mà đến, kèm theo Hội pháp giới mà đến. Ba lần ca ngợi là khéo léo, bởi vì rất vui mừng. Nêu ra ba Hiệu, là tóm lược ca ngợi về đức. Nguyện xót thương an trú, là mong mỏi dựa vào thửa ruộng thù thắng mà phát sinh Đại phước.

Sáu: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là cùng lúc đi vào cung điện, nghĩa là căn duyên phù hợp với nhau mà thành tựu lợi ích không hư giả.

Mười phương như vậy, là nối thông kết thúc sự việc đi vào cung điện ở sáu đoạn trên. Văn ở bốn đoạn sau là sự việc trong cung điện.

Bảy: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là âm nhạc đều dừng lại, nghĩa là thâu nhiếp phân tán đưa về yên lặng mà đạt được lợi ích của Định.

Tám: Từ "Tức tự..." trở xuống là tất cả đều nghĩ đến nhân xưa mà đạt được lợi ích của Trí. Duyên phân tán đã dừng lại thì đức thù thắng hiện rõ trước mắt, vắng lặng không suy nghĩ gì mà phát khởi về Trí của đời trước. Gieo trồng thiện căn, tức là mười vị Phật sau đó đã từng đi vào cung điện này, mà nghe pháp cúng dường; cũng biểu thị cho nhìn thấy tánh của tự tâm, vốn giống như Phật xưa kia.

Chín: Từ "Ca-diếp..." trở xuống là cùng nhau ca ngợi Như Lai, nhưng chư Phật ba đời đều ở nơi này thuyết về pháp của Thập Trú. Chỉ ca ngợi mười vị Phật, là biểu thị về thuyết giảng Thập Trú cho đến vô tận. Nguyên cớ ca ngợi thì nghĩa lại có bốn: 1- Mười vị Phật đã từng an trú là cung điện thù thắng có thể an trú; 2- Cùng nhau nêu ra một đức để ví dụ ca ngợi về Bổn Sư; 3- Nói rõ thiện căn xưa kia vui mừng được gặp có thể tiếp nhận; 4- Phật xưa kia cùng thuyết giảng là biểu thị cho pháp thường hằng.

Trong văn, trước là trình bày về thế giới này, sau là phân rõ để kết luận nối thông.

Nay là phần trước có mười kệ, đều là nửa kệ trước nêu ra tên gọi ca ngợi về đức, câu trước là riêng biệt, câu sau là nối thông; nửa kệ sau là dựa theo con người để kết luận về nơi chốn, chỉ riêng một câu trước là nói về chư Phật không giống nhau. Nhưng tên gọi riêng biệt của chư Phật thì phần nhiều dựa vào đức mà lập nên, ca ngợi thì chọn lấy đức để giải thích tên gọi ở trước.

Đầu là Ca-diếp, Trung Hoa nói là Ẩm Quang, nếu thuận theo dòng họ mà lập thì nêu rõ là sinh trong chủng tộc ấy; nếu dựa vào đức của Phật, thì một là bởi vì ánh sáng nơi thân che mờ những ánh sáng khác, hai là bởi vì ánh sáng của Bi nuốt mờ ánh sáng tà vạy.

Câu-na Mâu-ni, xưa nói là Kim Tiên, cũng nói là Kim Tịch, Tịch

cho nên không ngăn ngại gì, Kim cho nên nhìn thấy rõ ràng.

Ca-la Cưu-đà, nói đầy đủ là Ca-la Cưu-thôn-đà, Trung Hoa nói là Sở Ưng Đoạn Dĩ Đoạn, như vàng đã sạch sẽ, như núi không lay động. Cũng có thể nhìn thấy không ngăn ngại gì, là đức của vị Phật này. Như núi vàng là đức của vị Phật trước.

Tỳ-xá-phù, cũng nói là Tỳ-thấp-bà-bộ. Tỳ-thấp-bà, Trung Hoa nói là Biến Nhất Thiết, Bộ là Tự Tại. Cũng nói là Biến Thắng Vô Tam Cấu, bởi vì không có gì không tự tại mà vượt lên trên thù thắng, ba Cấu là hiện hành-chủng tử và tập khí.

Thi-khí, cũng nói là Thức-khí-na, Trung Hoa nói là Trì Kế, cũng nói là Hữu Kế, Trí vô phân biệt thật là cao quý bậc nhất, ở trên đỉnh của tâm; lại hạt minh châu trong búi tóc chính là vô phân biệt.

Tỳ-bà-thi, Trung Hoa phiên ra có bốn, đó là Tịnh Quán-Thắng Quán-Thắng Kiến-Biến Kiến. Trí đầy đủ như vầng trăng tròn vạnh là Biến Kiến, phiền bão hết sạch không còn là Tịnh Quán, đã tròn vạnh lại sạch sẽ là Thắng Quán-Thắng Kiến.

Phất-sa, cũng nói là Bột-sa, Trung Hoa nói là Tăng Thạnh, thấu triệt rõ ràng về Thắng nghĩa là Tăng Thạnh.

Đề-xá, cũng nói là Để-sa. Tây Vức giải thích nghĩa của chữ Để là La-na, Trung Hoa nói là Độ; Sa là Bà-sa, Trung Hoa nói là Thuyết. Nghĩa là thuyết pháp độ người. Hoặc chỉ nói là Thuyết, biện tài vô ngại tức là có năng lực thuyết giảng.

Ba-đầu-ma, Trung Hoa nói là Xích Liên Hoa, thân tâm như hoa sen sạch sẽ không hề dính bụi bẩn.

Nhiên Đăng, trong Trí Luận nói: "Vị Phật này từ lúc bắt đầu hiện sinh, cho đến thành Phật, toàn thân luôn luôn tỏa sáng như ngọn đèn cháy sáng, ánh sáng của Thân-Trí sáng ngời khắp nơi gọi là Đại."

Nhưng trong mười vị Phật, bảy vị sau chính là Phật ở kiếp quá khứ, thì làm sao Phật ở kiếp Hiền đã từng đi vào cung điện? Xưa có hai cách giải thích: 1- Dựa theo thời kiếp ngay trong nhau-hòa vào nhau; 2- Dựa theo nơi chốn ấy có thô-tế, thô thì tùy theo kiếp mà hư hoại, tế thì luôn luôn tồn tại. Như trong kinh Pháp Hoa nói trời-người thấy lửa cháy mà quốc độ của Ta không hủy hoại. Vả lại, Phạm Vương thấy thanh tịnh mà Thân Tử thấy uế nhiễm. Nay Thiên Đế này là Đại Bồ-tát giống như Phạm Vương nhìn thấy, cũng nhờ Phật gia hộ.

Phần sau từ "Như thử..." trở xuống là kết luận nối thông với mười phương.

Mười: Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là cung điện đều rộng

lớn trang nghiêm thanh tịnh, tức là nhìn thấy tướng trạng của cung điện rộng rãi như ý, giống như nơi chốn mà loại bỏ tình thức hạn hẹp; cũng biểu thị cho Đại Từ Bi rộng lớn sánh bằng thế giới chúng sinh. Vả lại, Như Lai đi vào cung điện, tức là Trí giác ngộ hiện rõ trước mắt, bỗng nhiên rộng lớn thì thân tâm không còn ranh giới. Từ "Thập phương..." trở xuống là bao gồm kết luận về vô tận, chỉ kết luận về bốn đoạn sau, bởi vì sáu đoạn trước đã kết luận.

-----------------------------------

## *Phẩm thứ mười bốn:* TU DI ĐẢNH THƯỢNG KỆ TÁN

**A- Ý ĐƯA RA:** Đã trình bày về Hóa chủ phú cảm, nay phân rõ về Trợ hóa ca ngợi. Sắp thuyết giảng về pháp môn của Thập Trú, trước phải trình bày về Thể tánh; tánh tức là Trí của Phật, trước nên ca ngợi Như Lai, cho nên đưa ra Phẩm.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Tu-di là dựa theo nơi chốn mà ca ngợi xứng với đức của Phật. Dựa vào nơi chốn có sự ca ngợi cho nên thiết lập tên gọi này; cũng ca ngợi trên đỉnh là chọn ra những nơi khác.

**C- TÔNG THÚ:** Dùng kệ ca ngợi về phát ra ánh sáng để quy tụ chúng làm Tông, để thành tựu về chính thức thuyết giảng làm Thú. Lại hiển bày về đức của Phật làm Tông, khiến cho nhận biết về Thể của Trú làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN,** tổng quát làm thành ba phần: Một-Phần quy tụ chúng; Hai: Phần phát ra ánh sáng; Ba:Phần nói kệ ca ngợi.

*Phần một:* văn có mười loại giống nhau (Đồng), nghĩa bao gồm ba loại khác nhau (Dị), đó là năm-sáu và bảy:

1) Nhân quy tụ giống nhau, bởi vì đều là uy lực của Phật, cũng giống như thời gian của Hội trước.

2) Từ “Thập phương...” trở xuống là vị Chủ đứng đầu giống nhau.

3) Từ “Nhất nhất các...” trở xuống là số lượng quyến thuộc giống nhau.

4) Từ “Tùng bách Phật...” trở xuống là hạn lượng nơi đến giống nhau, bởi vì trăm vị này đã tăng lên từ mười vị trước đây.

5) Từ “Kỳ danh...” trở xuống là biểu thị cho tên gọi của pháp giống nhau, bởi vì Tuệ tức là mười Giải có thể thấy rõ pháp, tên gọi của Bồ-tát khác nhau đến phần kệ sẽ giải thích.

6) Từ “Sở tùng lai...” trở xuống là tên gọi của thế giới giống nhau, cùng tên gọi là Hoa, bởi vì tướng của phần vị bắt đầu tách ra không có gì đắm trước mà cảm đến quả, riêng biệt tức là theo thứ tự phối hợp với Thập Trú: Một: Phát tâm vốn là chủ định dẫn dắt thế gian. Hai: Thanh tịnh như hoa sen vốn là đối trị tâm địa. Ba: Tu hành vốn là trọn vẹn thanh tịnh. Bốn: Mọc lên từ nước vốn là quý trọng. Năm: Phương tiện vốn là thệ nguyện kiên cố. Sáu: Tâm thẳng thắn không có tướng vốn như mùi hương thơm. Bảy: Không lui sụt vốn là ý vui mừng. Tám: A-lô-na, Trung Hoa nói là Nhật Xuất Thời (lúc mặt trời mọc lên), tướng đỏ hồng vốn là Đồng chân trong sáng. Chín: Na-la-đà, Trung Hoa nói là Nhân Trì (người nắm giữ), bởi vì hương hoa tuyệt vời thì mọi người đều

nắm giữ, Vương tử vốn nắm giữ chuẩn mực của vương pháp. Mười: Trí rộng khắp như hư không; cũng có thể riêng biệt trình bày về mười pháp Thắng tiến của Thập Trú, suy nghĩ có thể biết.

7) Từ "Các ư..." trở xuống là đã hầu hạ chư Phật giống nhau, cùng tên gọi là Nguyệt, biểu thị cho Trí sáng ngời diệt hết tối tăm-Ân làm lợi ích trong lành thuộc quả Phật trong phần vị, ứng với tất cả căn khí; tên gọi riêng biệt tức là Thập Trú, quả của mười pháp thuộc Tự phần: Một: Dùng mười nạn để đạt được pháp, có thể nói là đặc biệt (thù đặc). Hai: Phát mười Đại tâm không thể cùng tận. Ba: Quán sát đối với Không..., không thể làm cho lay động. Bốn: Nhận biết rõ ràng về nghiệp hạnh sinh tử và Niết-bàn, như gió thoảng không dừng lại. Năm: Làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh, như nước tưới thấm rộng khắp mọi nơi. Sáu: Nghe về mười loại pháp, tâm vững vàng không lay động mà đạt được giải thoát. Bảy: Nghe về mười loại không lui sụt, có thể nói là không gì cao hơn (Vô thượng). Tám: Ba nghiệp không có sai lầm như ngôi sao trong sáng, tùy ý thọ sinh rõ ràng minh bạch đầy khắp hư không, thần túc tự tại như dựa vào hư không mà vận chuyển. Chín: Khéo léo nhận biết tập khí hiện khởi của phiền não, cho nên đạt được thanh tịnh. Mười: Quán sát tâm cảnh-trí tuệ-căn dục của vô số chúng sinh, người khác không thể nào nhận biết mà chỉ riêng mình hiểu rõ. Dùng mười nhân này mà thành tựu mười vị Phật ấy. Trên đây là tạm thời tùy theo tướng phụ thuộc chủ yếu mà đưa ra cách giải thích này, trình bày tường tận về tướng ấy thì như văn ở phẩm Thập Trú.

8) Từ "Thị chư dĩ..." trở xuống là trình bày về lễ lạy cung kính giống nhau.

9) Từ "Tùy sở lai..." trở xuống là trú trong oai nghi giống nhau.

10) Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận về mười phương giống nhau. Vả lại, mười phương trên đây theo thứ tự bắt đầu từ phương Đông, như thưa hỏi ở phẩm Danh Hiệu. Dựa theo đây kết luận nối thông, thì ở thế giới hư không khắp nơi mười phương, đều có Bồ-tát đến quy tụ ở pháp hội. Lại như phương Đông vượt qua một trăm sát trần quốc độ, nơi khác cũng có chúng quy tụ, chưa biết thế giới Nhân-đà-la Hoa ấy là ở nơi nào, thế giới khác cũng như vậy, giải đáp như ở phẩm Danh Hiệu.

*Phần hai:* Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phần Như Lai phát ra ánh sáng, văn nghĩa có sáu: 1- Thời; 2- Chủ; 3- Xứ; 4- Số; 5- Tướng; 6- Nghiệp xứ. Nghĩa là hai chân và ngón chân dựa vào mặt đất có sức mạnh có thể đứng vững, thành tựu phần vị không lui sụt mà công hạnh luôn luôn phát sinh, số lượng của phần vị vượt qua trước thêm vào

số ngàn. Tướng biểu thị hiểu biết rõ ràng, cho nên nói là Diệu sắc. Soi chiếu khắp nơi mười phương hiển bày về chúng hội của Phật. Một ánh sáng soi chiếu tất cả thì tất cả cũng như vậy, trùng điệp vô ngại không có gì không nhìn thấy lẫn nhau, làm thành một Hội lớn viên minh thuộc về pháp giới.

*Phần ba:* Từ "Nhĩ thời Pháp Tuệ..." trở xuống là trong phần nói kệ ca ngợi, mười vị Bồ-tát nói kệ tức là mười đoạn, một đoạn đầu là tổng quát, chín đoạn còn lại là riêng biệt.

Bởi vì Pháp Tuệ là vị Chủ thuyết pháp, tổng quát nói về nghĩa của sự việc gốc và ngọn thuộc Hội này, tổng quát hiển bày về đức của Phật; chín vị còn lại ca ngợi về đức sai biệt của Phật. Tổng quát và riêng biệt cùng hiển bày về Hội vô ngại của Như Lai.

Tên gọi của mười vị Bồ-tát này cũng biểu thị cho Thập Trú, pháp đã thuyết giảng ấy biểu thị cho sự Thắng tiến của phần vị. Thắng tiến có hai: 1- Hướng đến phần vị sau; 2- Hướng đến quả Phật. Nay dựa theo quả Phật.

*Thứ nhất:* Đông phương là Bồ-tát Pháp Tuệ, bởi vì tổng quát hiểu rõ về pháp của Phật. Trong phần Thắng tiến nói: Muốn giúp cho Bồ-tát ở trong pháp của Phật, tâm càng thêm rộng rãi. Trong văn quán sát về Dụng hiện tại của Phật, và sự tu tập xưa kia đều rộng khắp.

Mười kệ phân ba: Một-Có năm kệ nói về nhờ vào ánh sáng của Phật thấy nhiều sự việc long trọng, một kệ đầu nói về phát ra ánh sáng ở phẩm này, một kệ tiếp nói về thưa thỉnh ca ngợi ở phẩm trước, ba kệ sau trở lại nói về phẩm này. Hai-Có hai kệ khuyến khích quán sát về uy lực của Phật, càng phát tâm thù thắng, tức là không rời khỏi mà lên cao ở phẩm trước. Ba-Có ba kệ nêu ra nhân kết luận về quả, một kệ đầu là nêu ra nhân, hai kệ sau là kết luận về quả, bởi vì hạnh nguyện trong nhân ở mọi quốc độ đều tu tập như nhau, cho nên Thân Trí ở quả vị ứng với tất cả-đoạn dứt tất cả.

*Thứ hai:* Nam phương là Bồ-tát Nhất Thiết Tuệ, hiểu rõ về tánh chân thật của tất cả các pháp, cho nên tâm địa thanh tịnh. Ý kệ là hiển bày về tăng trưởng Đại Bi đối với các chúng sinh, bởi vì xứng với Thật mà quán sát để cứu giúp thế gian.

Mười kệ phân sáu: Một: Có hai kệ nói về trái với lý quán sát Phật thì không phải là thấy Phật; Hai: Có bốn kệ nói về hiểu rõ tánh chân thật của pháp thì thật sự thấy Phật; Ba: Có một kệ nói về mê lầm tánh giữ lấy pháp thì không thấy Phật; Bốn: Có một kệ nói về Phật thì giống như pháp tức là Chân Phật; Năm: Có một kệ dẫn ra mình hiểu rõ về

pháp bởi vì thấy Phật; Sáu: Có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc hiểu rõ về Chân Phật.

Trong phần một: Kệ trước đưa ra lý quán sát hư vọng, giả dụ trải qua thời gian dài để so sánh tạm thời thấy. Kệ sau trình bày về điều ấy có tổn hại, bởi vì trước đây không dựa vào chân thật thì giữ lấy tướng trái với chân thật, chỉ thấy mạng lưới của Tập ràng buộc vào ngục tù của khổ đau, mù lòa không có mắt Tuệ, tối tăm không thấy Pháp thân của Phật. Nhưng ở đây ngăn chặn giữ lấy tướng, giả dụ trải qua thời gian dài không có trí tuệ, thì nhiều kiếp hoàn toàn không hiểu rõ nghĩa lý, bởi vì được thấy Như Lai mà tăng thêm trí tuệ.

Phần hai có bốn kệ, hiểu rõ tánh chân thật của pháp thì thật sự thấy Phật, trong đó có hai: Hai kệ trước là Quán chân thật, hai kệ sau là Chỉ chân thật. Trong hai kệ trước: Hai câu đầu là Không quán, bởi vì duyên sinh không có tánh; hai câu tiếp là Giả quán, bởi vì tùy theo Tục mượn làm tên gọi; hai câu tiếp là Trung quán, bởi vì tất cả các pháp sinh diệt trước đây tức là không có tánh, Thể của tướng tức là không sinh diệt; hai câu sau là lợi ích của Quán, các pháp Như tức là Phật, Như không có sinh diệt-Thể của Phật vốn là Thường, Quán phù hợp với Như thì Phật luôn luôn hiện rõ, ví như ba Quán-một tâm là Thể-Dụng của Phật, thì không có gì không hiện rõ. Trong hai kệ sau là Chỉ chân thật, dùng Quán để quán sát về pháp thì chủ thể và khách thể (năng-sở) dấy động lộn xộn, vì vậy cần phải yên lặng: Câu đầu là nhắc lại pháp tánh trước đây; câu tiếp là làm phai mờ chủ thể và khách thể, pháp tánh vốn Không chứ không phải là Quán làm cho Không, bởi vì không có khách thể giữ lấy thì đâu có chủ thể thấy; hai câu tiếp là tánh Phật thuộc về tâm sâu xa, vì vậy Chỉ bặt dứt suy nghĩ tìm cầu. Vả lại, trên đây dùng Không để loại bỏ Hữu, dùng Giả để loại bỏ Không, Như thì cùng loại bỏ Không-Giả, so sánh làm mất đi, cả hai đều không còn. Nếu cho rằng cả hai không phải thì lại trở thành hý luận, cho nên phân rõ về khởi tâm đều là Vọng, dứt niệm mới là Chân, niệm vốn tự nhiên không có thì bặt dứt này cũng diệt mất. Vì vậy Trung Luận nói: “Tướng tịch diệt của Như Lai, phân biệt có cũng không phải, như vậy thì trong tánh Không, tư duy cũng không thích hợp.” Chính là Dụng của văn này. Sau là một kệ hiển bày về lợi ích của Quán, Thể tánh thuộc về tâm sâu xa thì phiền não do đâu mà phát sinh, ý cũng hàm chứa ba Chỉ; lại cũng bao gồm kết luận về Chỉ-Quán, phù hợp với trước mà quán sát thấy tánh Không của phiền não, tức là giống như Phật tánh, sao có thể nhiễm ô?

Phần ba, trong một kệ nói về mê lầm tánh, nửa kệ trước là giữ lấy

pháp, câu tiếp là mê lầm về tánh, câu cuối là kết luận về lỗi lầm.

Phần bốn có một kệ, Phật tức là giống với pháp Như, nghĩa là giống với pháp Không cho nên rời xa ba đời, giống với pháp Giả cho nên đầy đủ tướng, giống với loại bỏ cả hai cho nên không có trú vào-không có vướng mắc, giống với Thể của Như cho nên khắp nơi mà không lay động.

Phần năm, trong một kệ dẫn ra chính mình, đây là chính mình tự chứng mong rằng chúng không có gì nghi hoặc.

Phần sáu có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc, không phải là tâm làm thầy, cũng khiêm tốn về mình nhường công lao cho người, vốn khác với phàm tình, khiến cho pháp đan xen lẫn nhau, khác đường mà cùng nơi đến. Tám đoạn sau dựa theo đây.

*Thứ ba:* Tây phương là Bồ-tát Thắng Tuệ, bởi vì hiểu biết về Trí thù thắng của Phật, tâm thanh tịnh tùy theo Không, cho nên lấy làm tên gọi. Ý kệ là hiển bày muốn khiến cho trí tuệ của Bồ-tát hiểu rõ, tức là Đại Trí hiểu rõ về Như và Phật tánh.

Mười kệ phân bốn: Một: Có một kệ ca ngợi về Trí là nguồn gốc của mê và ngộ; Hai: Có bốn kệ chính thức hiển bày về mê và ngộ; Ba: Có bốn kệ Dụ về được và mất trước đây; Bốn: Có một kệ suy ra công lao có nơi chốn.

Phần một, bởi vì khó suy nghĩ cho nên mê lầm, khó thì có thể có, suy nghĩ cho nên có tỏ ngộ.

Trong phần hai có bốn kệ nói về mê và ngộ, hai kệ đầu nói về mê, hai kệ sau nói về ngộ. Trong hai kệ nói về mê: Một kệ đầu là ngoài tâm giữ lấy cảnh nảy sinh ý tưởng trái với lý, cho nên không thể nào thấy được Phật là Vô tướng; một kệ sau là giữ lấy tướng bên trong của uẩn mà không hiểu rõ về tánh của uẩn, cho nên không thấy được Phật của tâm, cũng là Tiểu thừa ngu muội về pháp, cho nên gọi là người không có hiểu biết. Trong hai kệ nói về ngộ, trước đây trình bày về tưởng trái ngược trong-ngoài đều là hư vọng, nay có hiểu rõ về nhân cho nên trong-ngoài đều tỏ ngộ: Một kệ đầu là trái với giữ lấy bên ngoài trước đây, nghĩa là hiểu rõ tất cả các pháp tức là tự tánh của tâm, tánh cũng không phải là tánh, tình phá bỏ-lý hiện rõ thì thấy Xá-na, xứng với pháp tánh không có trong-ngoài; một kệ sau là trái với giữ lấy bên trong trước đây, hiểu rõ tánh-tướng của uẩn thì thấy Phật của tự tâm, cùng với Lô-xá-na, không phải là một-không phải là khác, cho nên khó nghĩ bàn. Nhưng văn một kệ này hàm chứa nhiều ý: 1- Chỉ là uẩn ràng buộc chứ không có Ngã-Nhân, thì phá bỏ tướng Ngã của phàm phu giữ

lấy trước đây; 2- Nhân trước sau dựa vào nối tiếp nhau chứ không có tánh, thì phá bỏ tướng Pháp của Tiểu thừa giữ lấy, tánh này tức là Đệ nhất nghĩa Không, Đệ nhất nghĩa Không tức là Phật tánh. Vả lại, tánh nói trên đây không hề có là tánh thuộc Chánh nhân; trước là hiểu biết-ở đây là rõ ràng, đều là tánh thuộc Liễu nhân. Uẩn này nối tiếp nhau, tức là Chánh nhân, cũng gọi là Sinh nhân. Nói đến Chánh nhân, là nghĩa về Trung đạo, Trung đạo tức là Phật tánh, nghĩa là ấm hiện tại diệt đi-ấm thuộc Trung ấm sinh ra, thì ấm hiện tại rốt cuộc không thay đổi, là năm ấm thuộc Trung ấm, vì vậy ấm hiện tại không phải là Thường, như hạt giống sinh ra mầm cây, hạt giống không đến mầm cây, tuy không đến mầm cây mà có thể sinh ra mầm cây; ấm hiện tại này tuy không đến ấm sau mà có thể sinh ra ấm sau, thì ấm hiện tại không phải là Đoạn. Nhưng mà năm ấm thuộc Trung ấm cũng không phải là tự sinh ra, không từ nơi khác đến, bởi vì năm ấm hiện tại sinh ra ấm thuộc Trung ấm, vậy thì ấm sau không phải là không có nhân, cho nên ấm sau không phải là Thường; đã có thể nối theo trước cho nên ấm sau không phải là Đoạn. Không phải là Đoạn-không phải là Thường, là nghĩa về Trung đạo, là tánh thuộc Chánh nhân. Có thể sinh ra quả Phật, cho nên nói là Sinh nhân. Phật tánh của chúng sinh có hai loại nhân, một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân. Chánh nhân, nghĩa là các chúng sinh, vì thế cho nên năm ấm tức là Chánh nhân. Duyên nhân, nghĩa là sáu Ba-la-mật, không phải tướng uẩn sinh ra gọi là Duyên nhân. Nay bởi vì Liễu nhân hiểu rõ về Chánh nhân kia, cho nên nói là nhận biết rõ ràng đối với tánh này, hiểu rõ tức là Bát-nhã cũng là Duyên nhân.

Phần ba có bốn kệ, Dụ về được và mất trước đây, ba kệ trước Dụ về mất, một kệ sau Dụ về được. Trong ba kệ trước, có hai: Hai kệ đầu Dụ về mất vì giữ lấy bên trong, trong đó: Kệ một: Hiển bày về không có Duyên nhân-Liễu nhân không thấy Chánh nhân. Vật báu trong bóng tối là tánh thuộc Chánh nhân, viên mãn đáng quý cho nên gọi là vật báu, ở trong căn nhà năm ấm của Vô minh, như ở trong bóng tối, ngọn đèn Dụ cho Duyên nhân và Liễu nhân. Nửa kệ sau là Pháp-Hợp. Không có người thuyết giảng, là thiếu đi Duyên nhân, tuy có Tuệ mà không hiểu rõ, nghĩa hàm chứa hai ý: 1- Tuệ tức là Chánh nhân, hợp với vật báu trên đây, thiếu đi Duyên nhân cho nên không thể nào hiểu rõ; 2- Pháp của Phật tức là vật báu, bởi vì thiếu đi Duyên nhân, tuy bên trong có Tuệ mà không thành tựu Liễu nhân, cho nên không nhìn thấy Chân tánh. Vậy thì Duyên nhân tức là Liễu nhân, Liễu nhân chưa hẳn là Duyên nhân, bởi vì có thân-sơ. Thiện hữu là Duyên nhân mà chắc chắn

là Liễu nhân. Phật tánh gọi là Liễu nhân, mà chưa hẳn là Duyên nhân. Đây là dựa theo tánh thuộc Trí tuệ. Nếu dùng Đệ nhất nghĩa Không làm Phật tánh, thì chỉ là Chánh nhân mà không phải là Liễu nhân, nhưng bởi vì Liễu nhân đã hiểu rõ mà không phải là Sinh nhân đã sinh ra. Nếu dùng Trí tuệ làm Phật tánh, thì tức là Liễu nhân. Nếu dùng năm uẩn làm Phật tánh, thì gọi là Chánh nhân, cũng gọi là Sinh nhân, nhưng mà Sinh nhân chắc chắn đối với Liễu nhân, Chánh nhân chắc chắn đối với Duyên nhân. Nay một Dụ về ngọn đèn cùng dụ cho Duyên nhân và Liễu nhân, vật báu trong bóng tối cùng dụ cho Chánh nhân và Liễu nhân, nghĩa ý bao hàm đầy đủ như kinh Niết Bàn quyển thứ 26-27 đã phân rõ. Vả lại, Dụ về ngọn đèn nói trên đã là nghĩa về Chánh nhân, vì sao kinh Niết Bàn có nói Sư Tử Hống thiết lập, Đức Phật không đồng ý? Bởi vì Sư Tử Hống nói: "Tất cả chúng sinh có Phật tánh. Tánh như sữa đặc trong sữa mà vốn có tánh, vì vậy cần đến Duyên nhân. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì muốn thấy rõ ràng. Duyên nhân tức là Liễu nhân, ví như trong bóng tối trước đó có những đồ vật, bởi vì muốn thấy cho nên dùng ngọn đèn để soi chiếu rõ ràng; nếu vốn không có thì ngọn đèn soi chiếu cái gì? Vì vậy Đức Phật chất vấn rằng: Nếu như trong sữa chắc chắn có tánh của sữa đặc, thì chính là Liễu nhân; nếu như là Liễu nhân thì sao lại cần phải hiểu rõ? Lại nữa, này người thiện nam! Tất cả chúng sinh có Phật tánh, thì đâu cần phải tu tập vô lượng công đức? Nếu nói tu tập là Liễu nhân, thì đã giống như sữa đặc hư hoại. Kết luận về nghĩa thuộc Chánh nhân rằng: Sữa có sữa đặc, bởi vì chắc chắn đạt được; Phật tánh cũng như vậy, chúng sinh có là bởi vì sẽ thấy." Nhưng các nghĩa trên tổng quát có hai ý: 1- Ngọn đèn soi chiếu rõ ràng vật báu làm nghĩa của Chánh nhân, là bởi vì dựa theo tánh của nhân; Sư Tử Hống thiết lập, Đức Phật không đồng ý, là bởi vì dựa theo tánh của quả. 2- Ngọn đèn dụ cho Chánh nhân, là dựa theo Thể tánh ấy không khác với có; Đức Phật không đồng ý, là dựa theo phiền não hiện hành ấy không khác với không có. Vì vậy biết rằng nếu nói chắc chắn có thì gọi là chấp trước, nếu nói chắc chắn không có thì trở thành vọng ngữ, thích hợp nên nói Phật tánh của chúng sinh cũng có-cũng không có, nhưng trí tuệ của chúng sinh là nhân của Phật tánh, Bồ-đề Niết-bàn là quả của Phật tánh, vậy thì Phật tánh không phải là nhân-không phải là quả. Nay Tông chỉ của kinh này, là Tông chỉ thuộc về Pháp tánh, cho nên dùng Pháp tánh mà làm Phật tánh, thì không phải bên trong-không phải bên ngoài, tùy theo sự mê-ngộ của chúng sinh mà tạm thời nói đến lên cao-xuống thấp, nghĩa chủ yếu của Phật tánh không thể không biết, mở rộng như

Chương riêng biệt, và phẩm Sư Tử Hống trong kinh Niết Bàn... đã nói. Kệ hai: Nói về mắt có màng che, đây là dụ cho Liễu nhân, đi cùng với phiền não cho nên thấy không thanh tịnh, bởi vì không thanh tịnh cho nên không thấy pháp của Phật, pháp của Phật tức là thấy Phật tánh. Vì vậy kinh Niết Bàn nói: "Phật tánh có hai loại: 1- Sắc; 2- Phi sắc. Sắc là chư Phật Bồ-tát, Phi sắc là tất cả chúng sinh. Sắc thì gọi là mắt thấy, Phi sắc thì gọi là nghe thấy. Phật tánh thì không phải bên trong-không phải bên ngoài, tuy không phải bên trong-bên ngoài nhưng mà không phải hư hoại mất đi, cho nên gọi là chúng sinh đều có Phật tánh." Kệ ba là Dụ về mất vì giữ lấy bên ngoài trước đây, mù mắt (Cổ) nghĩa là hoàn toàn không có mắt bởi vì như da trống, thì hoàn toàn không thấy Phật; không có cấu nhiễm chướng ngại là mắt trong sáng, giữ lấy tướng là Thức chứ không phải là mắt trí tuệ, cho nên không thấy. Kệ bốn là Dụ về trong ngộ trước đây chọn bỏ màng che của giữ lấy tướng, rời bỏ cảnh tượng của hoa đốm, cuối cùng thấy phù hợp với Như thì thấy Phật là Như.

Phần bốn có một kệ, suy ra công lao có nơi chốn, dựa theo trên có thể biết.

*Thứ tư:* Bắc phương là Bồ-tát Công Đức Tuệ, sinh vào nhà của Phật cho nên khéo léo hiểu biết về đức của Phật. Ý kệ này hiển bày về tâm đạt được bình đẳng ở trong ba đời, nhận biết rõ ràng về tự tâm mà tận cùng Pháp Không.

Mười kệ phân bốn: Một-Có bốn kệ trình bày về Vọng Giác của phàm phu-Tiểu thừa; Hai: Có bốn kệ nêu ra Chân Giác ấy; Ba: Có một kệ nói về cùng trọn vẹn hai Giác của Phật; Bốn: Có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc.

Phần một phân hai: Đầu là một kệ nói về phàm phu mê lầm duyên khởi không có tánh, chấp vào tướng mà luân hồi. Sau là ba kệ bao gồm phàm phu-Tiểu thừa: Một kệ đầu phân rõ về mê lầm chấp theo lời nói cho là hiểu biết, có thể nói là trí tuệ Tiểu thừa giữ lấy pháp ngoài tâm mà phân biệt hư vọng. Hai kệ còn lại trình bày về sai lầm: Hai câu đầu là đường nhỏ quanh co hướng về vắng lặng, lạc mất con đường thẳng tắp; nửa kệ tiếp là điên đảo như có Thường... làm tăng thêm pháp ác của thế gian, có Vô thường... làm tăng thêm pháp ác của Vô minh; nửa kệ tiếp là không nhìn thấy hai Không, nhận chịu nỗi khổ của hai Tử; nửa kệ sau là không có quán sát về Thật đế, sao có Pháp nhãn, Tam thừa tuy có nhưng cũng không gọi là Đế.

Trong phần hai có bốn kệ nêu ra Chân Giác ấy: Kệ một là dẫn ra

sự tổn hại của mình, khuyến khích chúng sinh thành tựu lợi ích. Kệ hai là dạy cho thấy về Chân ấy, nghĩa là thấy Phật mà không giữ lấy tức là thấy Như, Như tức là sự nhận biết của Phật. Kệ ba là dạy cho hiểu rõ về Tục ấy, nửa kệ trước là dựa theo pháp trước mà chứng Chân, nửa kệ sau là mới có thể hiểu rõ về Tục. Kệ bốn là lướt qua hai cái thấy trước đây, bởi vì thành tựu cái thấy về Chân, nghĩa là nửa kệ trước dẫn đến quên đi cái thấy của Chân-Tục, mới thấy được Chánh lý của Chân-Tục; nửa kệ sau trở lại giải thích, nghĩa là có Chân-Tục có thể thấy, không thể nào thấy cội nguồn chân thật của Chân-Tục, vì vậy Trí Luận nói: Nếu người thấy Bát-nhã thì tức là bị ràng buộc; tức là ý của nửa kệ sau. Nếu không thấy Bát-nhã thì tức là được giải thoát; tức là ý của nửa kệ trước. Nếu người thấy Bát-nhã thì tức là giải thoát; tức là ý của kệ thứ sáu-thứ bảy. Nếu không thấy Bát-nhã thì tức là bị ràng buộc; tức là ý của kệ thứ tư. Chỉ quên đi ngôn từ thì có thể suy xét tận cùng ý nghĩa này.

Phần ba có một kệ, hiển bày về cùng trọn vẹn hai Giác của Phật: Trong chỗ không thể nào giác ngộ mà tự mình giác ngộ, cho nên nói là kỳ lạ thay! Nhận biết không có chúng sinh mà có thể giác ngộ cho người, là bậc Đại Đạo Sư.

Phần bốn có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc, có thể biết.

*Thứ năm:* Đông Bắc phương là Bồ-tát Tinh Tiến Tuệ, bởi vì chịu khó quán sát chân lý quy tụ vô lượng pháp thiện, mà cũng không trú vào. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tâm ấy càng thêm tinh tiến, không có gì nhiễm trước. Trong văn nói là bởi vì lìa xa phân biệt cho nên thấy đúng như thật.

Mười kệ phân hai: Chín kệ trước là quán sát về pháp, một kệ sau là suy ra công lao có nguồn gốc. Trong chín kệ trước có ba:

Một: Có ba kệ quán sát về Vô tướng đã chấp vào, trong đó: Một kệ đầu là nêu ra lỗi lầm của phân biệt. Hai kệ sau hiển bày quán sát về Vô tướng: Kệ một là lìa xa thụ động giữ lấy, nửa kệ trước nhận biết đối với tình thì có, nửa kệ sau nhận biết đối với lý thì không có, như mê lầm nhìn cây mà thấy quỷ, biết quỷ là mê lầm mà có, gọi là biết về quỷ đúng như thật, biết quỷ vốn không có mà toàn thể là cây, gọi là thấy cây. Kệ hai là lìa xa chủ động giữ lấy bởi vì thụ động giữ lấy trống rỗng, nửa kệ trước là nêu ra lỗi lầm, như nếu thấy quỷ thì không thấy cây; nửa kệ sau là hiển bày có thể lìa xa cái thấy về quỷ, mới là thấy cây.

Hai: Có ba kệ trình bày quán sát về Duyên khởi Vô tánh: Kệ một là loại bỏ thụ động duyên, nhưng Y tha có hai nghĩa, một là huyễn có từ phân biệt mà phát sinh tức là nửa kệ trước, hai là Vô tánh tức là nửa

kệ sau. Kệ hai là phai mờ chủ động duyên, nửa kệ trước nhắc lại lỗi lầm phát sinh trước đây, có và không có phát sinh cái thấy giống như thế gian không phải là chân thật; nửa kệ sau là thấy bình đẳng không có phát sinh gọi là thấy chân thật. Kệ ba là phân rõ về lợi ích của quán sát.

Ba: Có ba kệ trình bày quán sát về Viên thành Vô tánh: Kệ một là nhắc lại hai loại không có (Vô) trước đây, nghĩa là chủ động-thụ động phân biệt đều không thể có được, tức là tánh Viên thành thanh tịnh. Kệ hai là chính thức hiển bày về Chân tánh, câu đầu là Thể có, câu tiếp là Tướng không có, hai câu này dung thông với nhau cho nên không có chủ động thuyết giảng. Kệ ba là thành tựu lợi ích do quán sát.

Một kệ sau là suy ra công lao có nguồn gốc, văn có thể biết.

*Thứ sáu:* Đông Nam phương là Bồ-tát Thiện Tuệ, thành tựu Bát-nhã, Tuệ suy xét không lay động, có thể nói là thiện. Kệ này là hiển bày về mong muốn khiến cho tâm ấy càng thêm tăng tiến, đạt được Vô sinh pháp nhẫn không thối chuyển. Trong văn nói là bởi vì lìa xa cấu nhiễm mà giải thoát cho nên không có Thể tánh.

Mười kệ phân bốn: Một: Có hai kệ nói về thấy Phật; Hai: Có ba kệ nói về thấy pháp; Ba: Có ba kệ nói về thành tựu lợi ích do quán sát; Bốn: Có hai kệ suy ra cái thấy có nơi dựa vào.

*Phần một:* Kệ đầu là ca ngợi về thụ động thấy, nửa kệ trước là nêu ra ca ngợi, nửa kệ sau là giải thích về thành tựu, Trí lìa xa thụ động nhận biết-tâm thoát khỏi phiền não, cho nên bao gồm Tự lợi-Lợi tha, hai chướng khó trừ diệt-chúng sinh khó hóa độ, không ngừng vươn lên là dũng mãnh hiếm có. Trong kệ sau nói về chủ động thấy, nghĩa là mình thấy đúng như thật, như cái thấy của Đại Bồ-tát.

*Trong phần hai:* có ba kệ nói về thấy pháp, dựa theo chúng sinh mà nói: Kệ đầu là chính thức hiển bày, toàn bộ tức là hữu vi, các hành Vô thường cho nên sinh khởi và diệt đi nhanh chóng, tánh của hữu vi trong suốt giống như hư không, ngay cả Thể của vô vi cũng thường có khắp nơi. Hai kệ tiếp là lướt qua dấu tích tiến vào sâu xa: Nửa kệ đầu là lướt qua vô vi trước đây, nghĩa là đã giống như hư không, thì đâu có tướng của vô vi; bốn câu tiếp là lướt qua hữu vi trước đây, nghĩa là đã dựa theo tự tánh mà luận về vô tận, thì không hủy hoại đến toàn bộ, cho nên nói là vô tận, toàn bộ tức là vô tận cho nên không có chúng sinh; hai câu sau là nói về thành tựu lợi ích do quán sát, là thấy Pháp thân.

*Trong phần ba:* có ba kệ nói về quán sát thành tựu: Kệ đầu là hiển bày về Pháp Không, bởi vì nửa kệ sau là hiểu rõ chủ động-thụ

động thấy vốn là duyên thành tựu không có tánh, cho nên nửa kệ trước là thấy thuộc về chủ động-thụ động tự nhiên không còn. Hai câu tiếp là hiển bày về Ngã Không, pháp thuộc về chủ động-thụ động hãy còn Không, thì ai là người chủ động thấy? Hai câu sau là hiển bày về Thật, chỉ loại trừ căn bệnh nói trên chứ không trừ bỏ pháp chân thật, Thể của hai Không và Viên thành đã hiển bày, tức là Chân Phật. Một kệ sau là cùng kết luận về lợi ích nhận biết Phật và Pháp, văn hiển bày có thể biết.

*Phần bốn* có hai kệ, suy ra cái thấy có nơi dựa vào, nghĩa là Phật thuyết giảng cùng một đạo thanh tịnh, cho nên có thể loại bỏ về có; Tuệ tiến lên mở rộng vô lượng môn, lại có thể loại bỏ không có, Tưởng diệt đi-Lý hiện bày mới nhận biết Như Lai, chính là trú trong phạm vi của không có phân biệt về có và không có. Lại trong Trí Luận nói: "Pháp tánh là Thật, chứng Thật là phạm vi, phàm phu có Thật mà chưa thể nào chứng được."

*Thứ bảy:* Tây Nam phương là Bồ-tát Trí Tuệ, quyết đoán không lay động cho nên gọi là Trí. Ý kệ là hiển bày đối với tất cả các pháp đều có thể vượt ra. Trong văn nói là bởi vì sinh tử và Niết-bàn đều khéo léo rời xa.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là dẫn ra chính mình để khích lệ Đại chúng, chín kệ còn lại là mong mỏi Đại chúng giống như mình.

Trong chín kệ cũng có hai: Sáu kệ trước là nêu ra mê lầm, ba kệ sau là bắt đầu tỏ ngộ.

Trong sáu kệ trước cũng có hai: Đầu là một kệ nói về chấp Ngã, lý thật thì không có người mà phân biệt ngang ngược trở thành tai họa; năm kệ còn lại đều nói về chấp Pháp. Trong đó: Hai kệ đầu là chấp về pháp thế gian, ba kệ sau là chấp cả hai pháp thế gian và xuất thế gian.

Hai kệ đầu là chấp về pháp thế gian: Hai câu đầu trình bày về chấp, nghĩa là cho rằng uẩn làm Thật, không thể nào quán sát Thật tướng của thân; còn lại đều trình bày về lỗi lầm. Hai câu tiếp là chấp Thật trái với lý cho nên không thấy Phật. Hai câu tiếp là không có Tuệ cho nên không thấy Phật. Hai câu sau là chỉ thêm nhiều lưu chuyển.

Trong ba kệ sau là chấp cả hai pháp thế gian và xuất thế gian, cũng phân làm hai: Hai kệ đầu là chấp vào pháp, một kệ sau là chấp vào Phật.

Trong hai kệ đầu cũng có hai: Kệ một là thiết lập về lý, kệ hai là khởi lên chấp trước.

Trong kệ một: Nửa kệ trước là tạm thời thiết lập, nghĩa là dựa

vào sinh tử lưu chuyển trước đây để thiết lập Niết-bàn, phiền não gọi là tranh chấp, đụng chạm đến phẩm thiện làm tổn hại mình và người cho nên gọi là tranh chấp. Pháp hữu lậu này tranh chấp tùy theo tăng lên, cho nên gọi là có tranh chấp. Bởi vì có sự tranh chấp ấy, cho nên sinh tử thì lấy hữu lậu làm Thể, không có phiền não ấy cho nên gọi là Niết-bàn. Nửa kệ sau là cả hai không phải, nghĩa là sinh tử và Niết-bàn, đều là dựa vào phiền não mà tạm thời thiết lập tên gọi ấy, đâu có gì chân thật? Vả lại, hai pháp đối đãi lẫn nhau cho nên đều là Không, hai pháp làm mất lẫn nhau cho nên đều là Tịch.

Trong kệ hai là khởi lên chấp trước: Nửa kệ đầu là chấp trước, nửa kệ sau là tổn hại.

Trong một kệ sau là chấp vào Phật, cũng nửa kệ đầu là chấp trước, nửa kệ sau là tổn hại. Chấp có ba nghĩa: 1- Phật và Phật hướng về với nhau; 2- Ba thân cùng hướng về với nhau; 3- Tâm và Phật hướng về với nhau

Trong ba kệ sau là bắt đầu tỏ ngộ, cũng có hai: Hai kệ đầu là thuận với lý mà đạt được, một kệ sau là nêu ra Phật để giải thích về thành tựu.

Trong hai kệ đầu cũng có hai: Nửa kệ trình bày về thuận với lý mà nhận biết, còn lại là hiển bày về lợi ích của thuận với nhận biết.

Trong lợi ích cũng có hai: Nửa kệ là nêu ra, một kệ là giải thích. Vì sao vượt lên trên ngôn từ? Nếu chọn lấy nhận biết có thể nhận biết thì vắng lặng không tránh khỏi ngôn từ, bởi vì có Sở duyên; nhận biết tự mình nhận biết thì nhận biết cũng không phải không có duyên. Vì vậy cần phải bình đẳng chủ động-thụ động, giống nhau mà không mất đi soi chiếu; nhận biết mà không có gì nhận biết, không giống như gỗ đá, cho nên nói là có thể thấy.

Một kệ sau là nêu ra Phật để giải thích, trước đây nói là Phật như vậy, Phật vì sao như vậy? Giải thích rằng: Giác ngộ đối với ba đời mà lìa xa phân biệt, chủng tử-tập khí ấy không còn là Đoạn căn. Lại cũng không có tâm rời bỏ đối với phân biệt, gọi là Đoạn căn.

Thứ tám: Tây Bắc phương là Bồ-tát Chân Thật Tuệ, tâm không điên đảo là Chân Thật Tuệ. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tăng tiến đối với tất cả các pháp, đều đạt được khéo léo tài tình. Trong văn nói là đối với pháp không điên đảo mà hiểu biết rõ ràng đúng như thật, là nghĩa của khéo léo tài tình (Thiện xảo).

Mười kệ phân hai: Hai kệ trước là trình bày dựa vào Thật để thiết lập tên gọi, gọi là có thể làm lợi ích cho chúng sinh; tám kệ sau là hiển

bày về Thật sau tên gọi, phân rõ về nguyên cớ của lợi ích.

Trong hai kệ trước: Kệ đầu trình bày về tổn hại và lợi ích, nhận chịu đau khổ nghe đến tên gọi mà nhanh chóng giải thoát, hưởng thụ vui sướng mà không nghe đến tên gọi thì trái lại rơi vào khổ đau. Kệ sau là nói rõ xưa kia thành tựu mà nay thuyết giảng.

Trong tám kệ sau phân ba: Đầu là ba kệ nói về hiểu rõ hư vọng-chứng được chân thật, là nghĩa của Giác sát. Tiếp là một kệ cùng hiểu rõ về hai Đế, là nghĩa của Giác chiếu. Sau là bốn kệ nói về không phải Giác mà Giác, là nghĩa của Diệu giác.

Đầu là ba kệ: Kệ một nói về chứng được chân thật thiết lập tên gọi, câu đầu là lựa chọn Tỷ lượng tương tự, Vô thường chấp là Thường, Thường chấp là Vô thường..., là pháp điên đảo, gọi là Tỷ lượng tương tự; câu tiếp là chứng được Hiện lượng chân thật, bởi vì như mắt trông thấy; câu tiếp là lựa chọn Hiện lượng tương tự, hiển bày về Hiện lượng chân thật, nghĩa là thấy nam-nữ-trời-đất... cùng một hợp tướng, gọi là Hiện lượng tương tự, bởi vì tướng của một hợp tướng không thể có được, cho nên gọi là lìa xa, không những đã hiểu rõ về lìa xa và hợp lại, mà cũng không có Trí ngoài Như hợp cùng với Như; câu cuối là kết luận về tên gọi. Kệ hai là ví dụ quá khứ-vị lai. Kệ ba là thành tựu về quán sát hiện tại.

Tiếp là một kệ nói về Giác chiếu, Chân đế gọi là Thật bởi vì không có hòa hợp, Tục đế không phải là Thật bởi vì nhờ vào hòa hợp, dung hòa lẫn nhau không có gì xen tạp gọi là hiểu biết đến cuối cùng. Nói đến thấy Thật, Thật hãy còn không thấy huống hồ không phải là Thật, thấy không phải là Thật thì nhận biết điều ấy chính là Thật. Vì vậy Trung Luận nói: “Tất cả các pháp chân thật, tất cả các pháp không phải chân thật, cũng chân thật-cũng không phải chân thật, không phải chân thật-không phải là không phải chân thật, đó gọi là pháp của chư Phật.”

Sau là bốn kệ nói về không phải Giác mà Giác: Kệ đầu là chính thức hiển bày về Như và Trí, lìa xa nhau gọi là không thể giác ngộ, vắng lặng không mất đi soi chiếu cho nên gọi là hiểu rõ, điều này nếu như không thể nào đạt được thì mới là Chân tu. Hai kệ tiếp là lần lượt chuyển đổi giải thích về thành tựu: Kệ trước là giải thích về nghĩa của không có một, nửa kệ đầu là đối đãi nhau mà có, bao gồm Thể giống nhau và khác nhau; nửa kệ sau là duyên sinh vốn Không, thì tướng một-nhiều không còn. Trong kệ sau, nửa kệ đầu là giải thích nửa kệ sau của kệ trước, bởi vì không có chủ động-thụ động tạo tác cho nên không có

chỗ dựa, từ nghiệp tưởng sinh ra cho nên đều là hòa hợp; nửa kệ sau là giải thích nửa kệ đầu của kệ trước nói về thành tựu, vì sao biết không có chủ động-thụ động, bởi vì nghiệp tưởng khác nhau cho nên bên ngoài không có Ngã sở. Một kệ sau cuối là kết luận thành tựu về nghĩa của Diệu giác, nửa kệ trước là thụ động trú vào, nửa kệ sau là chủ động trú vào. Do không có trú vào cho nên không có nơi nào không trú vào, nghĩa là không trú vào có (Hữu) bởi vì chính là trống rỗng (Không), chủ động trú vào có bởi vì phù hợp với có thật, cũng không trú vào không có bởi vì không có tức là có, không trú vào có-không có bởi vì không có hai Thể, không trú vào không phải có-không phải không có bởi vì không hủy hoại hai tướng. Chủ động trú vào ví dụ nhận biết. Đã lấy không có trú vào làm trú vào, thì tâm không còn lay động, mới phù hợp với Bổn giác trạm nhiên thường trú.

*Thứ chín*: Hạ phương là Bồ-tát Vô Thượng Tuệ, tên gọi như kệ đầu, lại sinh ra từ giáo pháp của bậc Pháp Vương sẽ kế thừa Phật vị, cho nên gọi là Vô Thượng. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tâm tăng tiến không có chướng ngại. Trong văn nói là bởi vì không có đắm trước-không có nghĩ đến (Vô trước-vô niệm)cho nên không trú vào pháp.

Mười kệ phân ba: Một: Có một kệ giải thích về ý nghĩa tên gọi của mình; Hai: Có tám kệ hiển bày về đức thù thắng của Phật; Ba: Có một kệ suy ra công lao kết luận về lợi ích.

Trong phần hai có tám kệ, phân hai: Sáu kệ trước nói về đức chứng đạt bên trong; hai kệ sau nói về đức giáo hóa bên ngoài.

Trong sáu kệ trước cũng có hai: Một kệ đầu là chính thức trình bày về chứng nhập; năm kệ sau là soi chiếu cảnh-hiển bày lý.

Một kệ đầu tức là Bồ-đề Niết-bàn, bởi vì không có gì đạt được mà đạt được Bồ-đề, Xứ tức là Niết-bàn, Bổn giác tự nhiên vốn không phải là tạo tác, Ngộ cũng phù hợp sâu xa thì Trí không có phân biệt, ba Tế đã hết-sáu Thô rõ ràng. Lại không thể dùng Thức để nhận biết cho nên không có Thô, không thể dùng Trí để nhận biết cho nên không có Tế. Lại có chủ động-thụ động chứng gọi là Thô, không có chủ động-thụ động chứng gọi là Tế. Bởi vì đều đoạn dứt lộ trình của ngôn ngữ (Ngôn ngữ đạo đoạn) cho nên tất cả không có, Bồ-đề Niết-bàn vốn bặt dứt tâm hành.

Trong năm kệ sau: Đầu là một kệ chính thức trình bày về cảnh soi chiếu, cảnh tức là cảnh Tục bởi vì có chủ động-thụ động, ngay nơi Tục mà Chân cho nên nói là Vô số, tâm giống như vô vi cho nên nói là

xa rời, là pháp chân thật của Phật cùng kết luận về chủ động-thụ động. Sau là bốn kệ loại bỏ tướng-hiển bày lý, đều thuận theo dấu tích loại bỏ vướng mắc: Một kệ đầu nói về cả hai không phải (Song phi) để hiển bày Trung đạo, soi chiếu lý mà diệt trừ chướng, bởi vì Bồ-đề Niết-bàn lìa xa có-không có. Hai kệ tiếp giải thích về cả hai không phải trước đây, một kệ rưỡi là giải thích về nghĩa không phải soi chiếu: Câu đầu là tổng quát; câu tiếp là chủ động soi chiếu không có đắm trước, cho nên nói là không có nghĩ đến, cũng không nhiễm theo không có nghĩ đến; câu tiếp là thụ động soi chiếu không có đắm trước, bởi vì không có xứ sở là thụ động trú vào; câu tiếp là không hủy hoại chủ động-thụ động; hai câu tiếp là cùng loại bỏ tánh-tướng; hai câu tiếp là giải thích về không phải là không có soi chiếu, bởi vì xứng lý mà soi chiếu. Một kệ sau là lướt qua dấu tích của không hai (Vô nhị) trước đây, nói không hai là chỉ nói đến không còn có hai, chứ không phải là nói về còn có không hai. Nếu giữ lại cái thấy không hai thì vẫn trở thành hai, bởi vì không hai thì chắc chắn đối đãi với hai cho nên loại bỏ. Lại loại bỏ để đến nơi không có loại bỏ, cho nên nói là tất cả ba cõi đều Không, Không nghĩa là Đệ nhất nghĩa Không, chư Phật cùng thấy.

Trong hai kệ sau nói về đức giáo hóa bên ngoài: Kệ trước là chính thức hiển bày khiến cho trú vào Giác mà không có trú vào; kệ sau là giải thích về thành tựu, thân tức là không phải thân cho nên không có gì đáng tỏ ngộ, tỏ ngộ về thân thì cái thấy phát khởi, cái thấy này giống như thân, thân và cái thấy đều không còn tức là Pháp thân chân thật. Quán về Thật tướng của thân, quán về Phật cũng như vậy, cho nên dựa vào Phật để kết luận, suy ra công lao có thể biết.

*Thứ mười:* Thượng phương là Bồ-tát Kiên Cố Tuệ, bởi vì Trí lực thành tựu không thể hủy hoại. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tăng trưởng Nhất thiết chủng trí. Trong văn nói là đạt được Tuệ nhãn thanh tịnh cho nên hiểu rõ về cảnh giới của Phật.

Mười kệ phân bốn: Một: Có một kệ tổng quát ca ngợi về xuất thế bởi vì chúng sinh, ánh sáng của Trí soi chiếu khắp nơi, Đại Bi vô lượng vô biên. Hai: Có bốn kệ riêng biệt nêu ra tướng Bi, một kệ đầu là quán sát căn cơ, hai kệ tiếp là trở lại để giải thích về thành tựu, một kệ sau là chính thức trình bày bao gồm hiển bày về Tăng Bảo. Ba: Có ba kệ rưỡi nói về lợi ích của thấy-nghe. Bốn: Có một kệ rưỡi kết luận về đức vô tận. Vị này là cuối cùng cho nên tổng quát nêu ra mười vị trước đây.

## *Phẩm thứ mười lăm:* **THẬP TRÚ**

**A- Ý ĐƯA RA:** Trên đây trải qua trình bày đã làm sáng tỏ về phần Chánh Tông thích hợp nên hiển bày, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại trước phân rõ về đức của Phật là thụ động dựa vào, nay phân rõ về Thập Trú là chủ động dựa vào, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Tuệ trú vào Lý đạt được phần vị không lui sụt, cho nên gọi là Trú. Kinh Bổn Nghiệp quyển Hạ nói: "Bắt đầu tiến vào cảnh giới của Không, trú vào phần vị của tánh Không, cho nên gọi là Trú." Nhưng nghĩa của Trú có nhiều loại, dựa vào trọn vẹn mà nói là mười, nói tổng quát là Thập Trú, là Đới số thích. Các phẩm sau có mười, dựa theo đây có thể biết.

**C- TÔNG THÚ:** Dùng pháp thực hành của Thập Trú làm Tông, thâu nhiếp phần vị đạt được quả làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Bốn phẩm phân làm hai, ba phẩm trước nói về đức thuộc công hạnh ở phần vị ấy, một phẩm sau là Thắng tiến hướng về phần vị sau. Hội trước không có Thắng tiến, mà chỉ là hướng về phần vị, bởi vì phương tiện chưa thành tựu phần vị. Hồi Hướng là phần vị không có Thắng tiến, bởi vì phần vị Tam Hiền đầy đủ toàn bộ là phương tiện hướng về Địa, cũng hiển bày hướng về không có phân biệt mà lìa xa tướng hướng về.

Nay ba phẩm trước phân ba: Phẩm đầu là phân rõ về phần vị, phẩm tiếp là phân rõ về công hạnh, phẩm sau là trình bày về công đức.

Phẩm đầu cũng gọi là Giải, văn phân ra bảy phần: Một: Phần Tam-muội; Hai: Phần gia hộ; Ba: Phần phát khởi; Bốn: Phần căn bản; Năm: Phần thuyết giảng; Sáu: Phần chứng thành; Bảy: Phần trùng tụng.

Một: Phần Tam-muội. Vì sao nhập Định? Sơ lược phân rõ về sáu ý: 1- Bởi vì Tam-muội này là Thể của pháp; 2- Bởi vì không chứng thì không thuyết giảng; 3- Bởi vì hiển bày về pháp này không phải là cảnh của suy nghĩ; 4- Bởi vì quán xét căn cơ biết rõ về pháp; 5- Bởi vì được Phật gia hộ; 6- Bởi vì trở thành nghi thức chuẩn mực. Còn lại như giải thích sâu xa (Huyền thuyết).

Văn có ba phần riêng biệt: 1- Người nhập Định, Pháp Tuệ nhập Định là bởi vì đứng đầu Đại chúng, người khác nhập Định thì rối loạn bởi vì không điều phục, hiển bày Pháp Tuệ có thể thuyết giảng về Thập Trú. 2- Dựa vào nhập Định, nghĩa là nương theo uy lực của Phật, cho nên suy ra công đức thuộc về Hóa chủ, biểu thị không có khinh mạn.

3- Tên gọi nhập Định, bởi vì chọn lấy Định thuộc quả cho nên nói là Bồ-tát, tùy theo tánh có thể nhận biết mà khéo léo quán sát hiểu rõ, cho nên gọi là Phương tiện. Thập Trú đều khéo léo thâu nhiếp nhiều môn, cho nên nói là Vô lượng; tâm đến với pháp cho nên nói là Nhập. Lại tất cả Tam-muội đều có ba tướng, đó là nhập-trú và xuất. Năm Thức đối với cảnh thì ý thuận theo căn môn mà phát ra (Xuất), rời xa cảnh-bảo vệ căn thì ý thức lại tiến vào (Nhập), đây là bao gồm Quyền-Tiểu. Nay vắng lặng ngay nơi soi chiếu cho nên gọi là Nhập, soi chiếu ngay nơi vắng lặng cho nên gọi là Xuất, nhập rồi chưa rời ra cho nên gọi là Trú. Những Tam-muội khác đều như trước giải thích.

Hai: Từ "Dĩ Tam-muội..." trở xuống là phần Gia hộ, trong đó có ba: 1- Tổng quát phân rõ về nhân duyên; 2- Trình bày về gia hộ qua việc đã làm; 3- Riêng biệt hiển bày về tướng gia hộ.

*Nay phần 1:* Lại có ba: a- Nêu ra nguyên nhân gia hộ; b- Hiển bày rõ ràng về duyên gia hộ; c- Khen ngợi nói về nhân duyên.

Nay phần a, nghĩa là bởi vì lực của Tam-muội. Luận nói rằng: "Nguyên cớ chỉ gia hộ cho Kim Cang Tạng, là bởi vì đạt được Định này. Trước đây nhờ vào lực của Phật mà có thể nhập Định, nay nhờ vào lực của Định mà Phật hiện rõ, đều là tướng của lực tăng thượng. Vì sao gọi là Tam-muội Vô tác? Bởi vì hiển bày về Trí của tự giác vắng lặng mà không mất đi soi chiếu, sâu xa giống như tâm Phật, cho nên cảm được Phật hiện rõ ba nghiệp mà gia hộ."

Phần b, từ "Thập phương..." trở xuống là hiển bày rõ ràng về duyên gia hộ: Nơi đến và số lượng chư Phật đều nói là ngàn, bởi vì hướng về công hạnh hãy còn yếu kém. Nhiều vị Phật gia hộ, là hiển bày về tâm cung kính tăng lên đối với Pháp và Pháp Sư. Lại hiển bày chư Phật cùng thuyết giảng cho nên gia hộ. Phật cùng tên gọi là Pháp Tuệ, bởi vì đạt được pháp không khác nhau. Luận nói rằng: "Bồ-tát này nghe giống với tên gọi của mình cho nên tăng thêm hăng hái, nhưng chư Phật hiện rõ ở trong môn Trú này, đều tên là Pháp Tuệ, bởi vì lực của pháp, cho nên pháp thuận theo như vậy." Tất cả đều hiện rõ trước mắt, là bởi vì không đến mà đến.

Phần c, từ "Cáo Pháp Tuệ..." trở xuống là khen ngợi nói về nhân duyên, trong đó có hai: Một: Khen ngợi có nhân của gia hộ cho nên có thể nhập Định. Nói rằng ông có thể, là từ ngữ của sự mong mỏi vượt qua, Định này khó đạt được mà ông nay lại có thể tiến vào. Nêu ra tên gọi của Định, bởi vì xưa nay lặng lẽ tiến vào, Đại chúng chưa biết tên gọi cho nên nêu ra để khen ngợi, khiến cho Đại chúng ngưỡng mộ. Hai:

Từ "Thiện nam tử thập phương..." trở xuống là cùng nói về nhân duyên gia hộ và Định, trong đó: Trước là riêng biệt hiển bày về bốn nhân: 1: Thần lực của Phật bạn, chư Phật tự thuyết giảng, là bởi vì khiến cho Đại chúng tôn kính ngưỡng mộ; 2: Túc nguyện của Phật chủ; 3: Phật chủ hiện bày uy lực; 4: Thiện căn của Pháp Tuệ. Lược qua không có cơ cảm của Đại chúng. Sau là tiến vào Tam-muội này khiến cho ông thuyết pháp. Hai câu kết luận về nơi chốn của nhân, nghĩa là nhờ vào bốn sự việc trên đây, ba sự việc trước làm duyên, sự việc thứ tư là nhân, nhân duyên hòa hợp cho nên tiến vào Tam-muội này; vì vậy bốn sự việc trước đây là nhân của Định, khiến cho ông thuyết pháp tức là nhân của gia hộ. Luận nói: "Vì sao gia hộ? Bởi vì thuyết về pháp này. Vì vậy trong Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng, đều nói là khiến cho ông tiến vào Tam-muội này mà diễn thuyết về pháp. Lại đây là khiến cho ông thuyết pháp, cũng là tổng quát của văn sau." Nhưng trong luận Thập Địa giải thích rằng chư Phật và Đức Giá-na đều do nguyện trước kia mà gia hộ, thì bốn đoạn này đều là nhân của gia hộ, bởi vì trong kinh ấy chư Phật chỉ nói là gia hộ uy thần cho ông, Đức Giá-na thì nói bởi vì Bổn nguyện lực cho nên gia hộ. Người xưa lại lấy sự gia hộ của chư Phật làm nhân đạt được Định, ba duyên sau chuyển làm nhân của gia hộ, liền khiến cho đạt được Định không có ba nhân sau, thì chữ Hựu(lại) đâu cần dùng đến? Đã kết luận rằng khiến cho ông tiến vào Tam-muội này, thì sao có thể ba duyên sau không làm nhân của Định? Không những trái với lý trong kinh văn, mà cũng chính là trái với luận đã giải thích. Nghĩa như thật thì bốn nhân này bao gồm hai nghĩa: 1- Dựa vào bốn sự việc này làm nhân đạt được Định, đã phân rõ như trên; 2- Dựa vào ba duyên sau lại là nhân của gia hộ, chư Phật vẫn dùng nguyện lực mà làm nhân của gia hộ. Luận chủ bởi vì hiển bày về ý nghĩa này, cho nên nói là Đức Phật ấy trước kia phát ra nguyện này, nay lại tự mình gia hộ.

Hỏi: Gia hộ cùng với Định trước-sau thế nào? Nếu trước là Định-sau là gia hộ, thì không nên nói: Ông có thể tiến vào Tam-muội này, đây là chư Phật mười phương cùng gia hộ cho ông; cho đến nói: Và lực thiện căn của ông mà tiến vào Tam-muội này. Nếu trước là gia hộ-sau là Định, thì không nên ở sau phần Tam-muội mới nói đến phần gia hộ. Lại trong luận Thập Địa nói: "Vì sao gia hộ? Bởi vì thuyết về pháp này." Không nói là bởi vì tiến vào Tam-muội. Lại nói: "Chỉ gia hộ cho Kim Cang Tạng, không gia hộ cho người khác là bởi vì Bồ-tát này đạt được Định này." Văn chứng minh đã đầy đủ thì thông hiểu như thế nào? Người xưa đáp rằng: "Gia hộ và Định cùng một lúc, nghĩa là nếu chưa

Định mà gia hộ thì tâm tán loạn không thể nào tiếp nhận được, nếu chưa gia hộ mà Định thì tự lực không có thể tiến vào Định sâu xa này, vì thế cho nên cùng một lúc."

Cách giải thích này cũng trái với lý của giáo. Hiện tại nói là tiến vào Tam-muội rồi, chư Phật mới hiện thân khen ngợi đạt được Định, và nói về gia hộ qua việc đã làm rồi, mới gia hộ cho ba nghiệp, mà nói là cùng một lúc thì lẽ nào không trái với văn? Nếu nói là cùng một lúc làm nhân thì không thành tựu, điều này trái với lý, cũng không nên dẫn ra chứng minh có nhân đầy đủ, bởi vì hai sự việc này có lẽ tách rời nhau.

Nếu chính thức giải thích, thì gia hộ có hai loại: Nếu dựa theo trong-ngoài, thì thiện căn-uy thần-nguyện lực giúp đỡ sâu xa, khiến cho vị ấy đạt được Định là ở trước Định; nếu dựa theo trao cho Trí, thì khen ngợi nói rõ-xoa trên đỉnh đầu-khuyến khích thuyết giảng hiển bày gia hộ qua ba nghiệp, là ở sau Định. Hai văn rõ ràng sao lại làm cho nghi hoặc?

*Phần 2:* từ "Vi tăng trưởng..." trở xuống là phân rõ về gia hộ qua việc đã làm, tạm thời đối với nhân của gia hộ gọi là gia hộ qua việc đã làm. Nhưng gia hộ qua việc đã làm chính là thuộc về thuyết pháp, mười vị này cũng tức là thuyết pháp qua việc đã làm, lần lượt chuyển tiếp tác thành lẫn nhau.

Văn phân hai phần riêng biệt: Đầu là mười câu riêng biệt trình bày, sau là một câu kết luận về thuyết giảng.

Trong phần đầu, văn hàm chứa hai ý: Hướng về gia hộ qua việc đã làm tức là nói riêng biệt, hướng về thuyết pháp tức là ý của thuyết pháp, nghĩa là gia hộ để thuyết pháp. Thuyết pháp vì điều gì? Làm cho tăng thêm Trí của Phật..., như vậy thuyết pháp qua việc đã làm tức là gia hộ qua việc đã làm.

Ở trong mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nghĩa là thuyết về pháp của Thập Trú, nay tin hiểu (Tín giải) về sự tu hành của các Bồ-tát, tăng trưởng hai tánh thuộc về Tánh-Tập mà phát sinh Trí của Bồ-đề. Lại nhờ vào Trí này tức là giống với Trí của Phật, cũng có thể nói là tăng thêm. Tăng thêm Trí có tác dụng gì? Bởi vì tiến sâu vào pháp giới... Chín câu riêng biệt có năm cặp: Hai câu đầu là một cặp về chứng đạt Chân-hiểu rõ Tục, nghĩa là tiến vào không có-tiến vào tướng cho nên nói là tiến sâu vào, hiểu rõ tướng-hiểu rõ tánh cho nên nói là khéo léo hiểu rõ. Hai câu tiếp là một cặp về không có chướng-không có ngại, bởi vì tiến vào pháp giới lìa xa trở ngại của phiền não, bởi vì hiểu rõ chúng sinh lìa xa Sở tri chướng. Hai

câu tiếp là một cặp về nhân tròn vẹn-hướng đến quả, nghĩa là khéo léo ổn định Chân-Tục không gì sánh bằng cho nên nhân tròn vẹn, tiến vào Tát-bà-nhã cho nên nói là quả đầy đủ. Hai câu tiếp là một cặp về hiểu rõ pháp-nhận biết căn. Một câu sau tuy không phải một cặp về văn mà là một cặp về nghĩa, nghĩa là bên trong duy trì các pháp-bên ngoài nói về Lợi tha.

Sau từ "Sở vị..." trở xuống là tổng quát kết luận về pháp đã thuyết giảng, nghĩa là nếu thuyết về Thập Trú, thì pháp đã nói trước đây đều được thành tựu.

*Phần 3:* Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là chính thức phân rõ về tướng gia hộ, phân ba: a- Miệng gia hộ là khuyến khích thuyết giảng để tăng thêm biện tài; b- Ý gia hộ là bí mật che chở để tăng thêm trí tuệ; c- Thân gia hộ là xoa trên đỉnh đầu để tăng thêm uy lực.

Phần a, miệng gia hộ có thể biết.

Trong phần b, từ "Thị thời..." trở xuống là ý gia hộ: Trước là gia hộ, sau là giải thích.

Trong phần trước, trao cho mười loại Trí: Đầu là tổng quát, nghĩa là Trí thuộc về bốn Vô ngại giải, vốn là chỗ dựa của thuyết pháp; còn lại đều là Lạc thuyết vô ngại, đó là: 1- Vô trước, luận gọi là biện tài không vướng mắc, bởi vì đối với pháp đã thuyết giảng không có gì vướng mắc, tức là Tiệp biện trong bảy Biện, cần nói thì nói cho nên không có vướng mắc. 2- Vô đoạn tri, tức là Vô đoạn biện, nghĩa là nối tiếp nhau thông suốt mà cuối cùng không hề cạn. 3- Vô si, tức là Tấn biện, bởi vì rõ ràng đối với sự lý, tâm không hề si ám, lời nói thì nhanh chóng như dòng sông tuôn chảy. 4- Vô dị, tức là Ứng biện, bởi vì hợp thời-hợp căn mà không hề sai khác. 5- Vô thất, tức là Vô thác mậu biện, bởi vì thuyết giảng phù hợp với lý mà không hề sai lạc. 6- Vô lượng, tức là Phong nghĩa vị biện, bởi vì danh-số sự-lý đều vô lượng. 7- Vô thắng, tức là Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện, loại này có năm đức: Một là rất sâu xa như sấm rền; hai là trong trẻo vang xa nghe thấy; ba là âm thanh ấy hòa nhã như tiếng chim Ca-lăng-tần-già; bốn là có thể khiến cho hợp với tâm kính yêu của chúng sinh; năm là có ai nghe thấy âm thanh ấy thì hoan hỷ không hề chán ngán. Đầy đủ năm nghĩa này cho nên nói là Vô thắng. Bảy loại trên tức là bảy Biện. 8- Vô giải, là bao gồm thúc đẩy bảy Biện trước đây mà không hề mệt mỏi rã rời. 9- Vô đoạt, là đầy đủ tổng quát-riêng biệt trước đây, không có năng lực nào chế phục mà làm cho lui sụt.

Sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là đưa ra giải thích. Trước đưa ra ý

nói rằng: Chư Phật có Lực có thể trao cho, có Từ có thể phủ khắp, vì sao mười Trí chỉ trao cho Pháp Tuệ? Sau giải thích rằng: Pháp Tuệ đạt được Tam-muội này, pháp thích hợp như vậy, cho nên được chư Phật gia hộ.

Phần c, từ "Thị thời..." trở xuống là thân gia hộ, một là khiến cho tăng thêm uy lực, hai là khiến cho xuất Định đứng lên. Nhưng ba nghiệp gia hộ cùng một lúc tùy theo nghĩa làm thứ tự, tiếp nối phương tiện thuyết giảng trước đây cho nên trước là gia hộ bằng lời nói, vì khiến cho xuất Định đứng lên cho nên thân ở sau cuối. Dựa theo Địa Luận: "Kinh có chư Phật không rời khỏi trú xứ của mình là đi-đứng vô ngại, tay lại không duỗi ra là dài-ngắn vô ngại, cùng một lúc xoa trên đỉnh đầu là một-nhiều vô ngại, đều là đặc biệt hiếm thấy." Cần phải xoa trên đỉnh đầu, thì kinh Lăng Già nói: "Nếu có ai không có được hai loại thần lực của Như Lai đã kiến lập, mà có thể thuyết pháp thì điều này không thể xảy ra." Một là thần lực thuộc về thân diện-ngôn thuyết, tức là gia hộ bằng lời nói trước đây; hai là thần lực thuộc về quán đảnh, tức là trí rưới trên đỉnh đầu của tâm-tay xoa trên đỉnh đầu của thân. Đỉnh đầu được xoa, là phía trên tiếp nhận uy lực tôn quý. Tay phải, là Pháp Tuệ đã thuyết giảng thuận với lý của căn cơ, cho nên chư Phật tùy thuận với sự thuyết giảng của Pháp Tuệ.

Ba: Từ "Pháp Tuệ Bồ-tát..." trở xuống là phần phát khởi, tóm lược dựa vào bốn ý: 1- Bởi vì kết thúc sự việc về Tam-muội; 2- Bởi vì đã đạt được lực thù thắng; 3- Bởi vì đến lúc thuyết giảng; 4- Bởi vì trong Định không có ngôn thuyết. Bốn ý này là lấy những ý sau để giải thích những ý trước.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 18

Bốn: Từ "Cáo chư..." trở xuống là phần căn bản, văn phân làm ba: 1- Tổng quát hiển bày về Thể tướng; 2- Nêu lên mà nhận lời thuyết giảng; 3- Riêng biệt trình bày về tên gọi.

*Phần 1:* nhưng Thể của Thập Trú tóm lược có ba loại: a- Dựa theo nơi nương tựa, tức là Tam-muội trước đây, dựa vào Tam-muội này mà thuyết về pháp của Thập Trú, luận nói: Tam-muội tức là Thể của pháp; b- Dựa theo căn bản, tức là phân rõ ở phần sau; c- Dựa theo Thể của tánh.

Nếu dựa theo duyên thụ động (Sở duyên) thì chính là hai cảnh Chân-Tục, nếu dựa theo duyên chủ động (Năng duyên) thì chính là hai hạnh Bi-Trí. Hai cảnh đã dung thông, Bi-Trí không sai khác, Cảnh-Trí phù hợp sâu xa cùng chung một pháp giới. Nay dựa theo Thể căn bản, nếu xem thẳng vào kinh văn, thì hai chữ Trú Xứ là tổng quát nêu ra Thể ấy, từ Quảng Đại trở xuống là sơ lược hiển bày về Tướng ấy, Trú Tam Thế Phật Gia là kết luận chỉ rõ về trú xứ.

Nay dựa vào Địa Luận tương tự ví dụ để giải thích, thì Trú Xứ là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt.

Tổng quát tức là nêu ra Thể, ở đây nói là Trú xứ, Thập Hạnh gọi là Hạnh nghiệp, Thập Hồi Hướng gọi là Nguyện, Thập Địa gọi là Nguyện thiện quyết định, đều là Thể của phần vị này, mà có được tên gọi không giống nhau là vì sao? Nhưng Tam Hiền-Thập Thánh, đều dùng tâm Bồ-đề mà làm Thể ấy, tâm Bồ-đề có ba loại: Một là tâm thẳng thắn, bởi vì Chánh niệm về pháp Chân Như; hai là tâm sâu xa, bởi vì ưa thích tu tập tất cả các thiện hạnh; ba là tâm Đại Bi, bởi vì cứu giúp che chở tất cả chúng sinh khổ đau. Chân Như đã nghĩ đến, cũng chính là trí Căn bản-trí Bổn giác; hai tâm sau hiển bày đều thuộc về Hằng sa tánh đức. Nhưng ba tâm này có một tâm thì chắc chắn bao gồm hai tâm còn lại,

mà Tam Hiền cùng có tăng thêm sâu xa. Bởi vì Thập Trú tăng thêm tâm thẳng thắn cho nên gọi là Giải, Giải là căn bản của Hạnh-Nguyện cho nên trình bày đầu tiên. Thập Hạnh tăng thêm tâm sâu xa cho nên gọi là Hạnh, bởi vì dựa vào Giải trước đây mà khởi Hạnh. Thập Hồi Hướng tăng thêm tâm Đại Bi cho nên gọi là Nguyện, bởi vì hồi hướng Giải-Hạnh trước đây nguyện cho các chúng sinh lìa khổ được vui. Thập Địa thì ba tâm đều chứng đạt cho nên gọi là Quyết định, mà tâm Đại Bi làm đầu cho nên nêu ra Nguyện ấy. Vì vậy luận nói là Nguyện thiện quyết định, như phát tâm Bồ-đề trong Địa thứ nhất, tức là Nguyện trong phần căn bản này. Thập Tín bao gồm Tín thuộc ba tâm này. Đẳng Giác thì ba tâm này đều là Phật. Vì vậy biết rằng tâm Bồ-đề là chỗ dựa của tất cả các phần vị.

Nay phần vị Trú này gọi là Trú xứ. Nếu thuận theo tăng thêm thù thắng, thì dùng Bát-nhã sâu xa trú vào Chân Như, vẫn trở lại dựa vào đây mà làm trú xứ của Hạnh-Nguyện. Nếu thuận theo nối thông mà nói, thì đều trú trong ngôi nhà của ba tâm Bồ-đề nói trên. Trú Xứ, bản tiếng Phạn gọi là Câu-la, Trung Hoa nói là Gia, Gia tức là Gia tộc. Vì vậy trước kia dịch gọi là Chủng tánh, tức là Tập chủng tánh trong bốn Chủng tánh. Bởi vì Bồ-tát đã ở trong ngôi nhà này, cho nên phiên ra gọi là Trú Xứ. Văn sau vẫn dựa vào nhà của Phật để kết luận.

Trong riêng biệt, câu thì có hai, nghĩa lại có ba: Một: Rộng lớn cùng với pháp giới như nhau, là trú xứ thù thắng. Nhưng trong Địa Kinh là câu tổng quát, là đối với quyết định không nên học theo điều ấy. Trong này, rộng lớn tức là Thắng nghĩa, nói về pháp giới ấy bao hàm bốn nghĩa: 1- Chánh niệm về Chân Như, giống như Lý pháp giới sâu xa không có giới hạn, hơn hẳn các phàm phu, cũng hơn hẳn Nhị thừa bởi vì chỉ có Chân lý. 2- Bao gồm tất cả hành tướng vô biên của Bồ-tát, tâm Đại Bi sâu xa giống như Sự pháp giới không có giới hạn, bởi vì hơn hẳn Nhị thừa. 3- Ba tâm vô ngại, giống như pháp giới vô ngại, bởi vì Sự-Lý dung thông. 4- Giống như pháp giới viên dung, bởi vì trong mỗi một mảy trần không có gì không đầy đủ. Nghĩa này và nghĩa thứ ba hơn hẳn Quyền thừa Bồ-tát. Hai: Giống như hư không, là nhân của trú xứ, nhân có hai loại: 1- Nhân của quả yêu thích Vô thường, nhân này giống như hư không, dựa vào đây sinh ra sắc mà sắc không cùng tận; 2- Nhân của quả Thường. Nay là Địa tiền cho nên không có nhân này. Cổ đức lại nói: “Trong mỗi một phần vị, giống như hư không bao hàm vô biên hạnh hải; lại giống như hư không rộng khắp, không phải là đến-không phải là không đến; lại giống như hư không cho nên vô ngại.” Ba: Trú

trong nhà của chư Phật ba đời, dựa theo luận thì nơi này gọi là trú xứ không yếu hèn, nghĩa là nơi an trú của Bồ-tát, tức là nơi an trú của Phật, cho nên gọi là nhà của Phật, tiến lên trú trong nhà của Phật là không yếu hèn. Nếu giải thích thẳng vào kinh văn, thì tức là kết luận nêu ra, từ trước đến nay nói trú xứ là trú vào nơi nào? Nghĩa là trú trong nhà của Phật, nhà của Phật tức là tâm Đại Bồ-đề, chư Phật an trú nơi này mà sinh ra Bồ-tát, cho nên Chân Như-Bi Nguyện cứu cánh chỉ có Phật mới có thể an trú. Nói ba đời, là ca ngợi về thù thắng.

*Phần 2:* Từ "Bỉ Bồ-tát..." trở xuống là nhắc lại mà nhận lời thuyết giảng, có thể biết.

*Phần 3:* Từ "Chư Phật tử Bồ-tát trú hữu thập chủng..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tên gọi, văn có ba phần: a- Nêu ra số lượng để dẫn chứng; b- Dựa vào số lượng để nêu ra tên gọi; c- Tổng quát kết luận để hiển bày thù thắng.

Phần a, nghĩa là quả Phật ba đời đều đi qua đây, nhờ vào Thập Trú mà thành tựu, như con đường của bậc Đại Vương, pháp thông thường như vậy, cho nên cùng thuyết giảng.

Phần b, từ "Hà giả..." trở xuống là dựa vào số lượng để nêu ra tên gọi:

1) Phát Tâm Trú, kinh Anh Lạc nói: "Thiện căn của người này thuộc phần Thượng tiến, hoặc là một kiếp-hai kiếp, một hằng sa-hai hằng sa trú xứ chư Phật, hành thuộc Thập Tín, tâm tin vào Tam Bảo, thường trú trong tám vạn bốn ngàn Bát-nhã Ba-la-mật, tu tập tất cả các hạnh-tất cả pháp môn, cho đến bắt đầu tiến vào cảnh giới của Không, trú trong phần vị của tánh Không, cho nên gọi là Trú." Dựa vào kinh Nhân Vương-luận Khởi Tín, thì mười ngàn kiếp nay tu tập Tín Hạnh đầy đủ, tiến vào phần vị không lui sụt, bắt đầu phát khởi Đại tâm, phát tâm liền trú vào, gọi là Phát Tâm Trú, tức là Tín thành tựu phát tâm trong ba loại phát tâm.

2) Trị Địa Trú, nghĩa là tâm thanh tịnh thường tùy theo Không, tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh trong sáng, bởi vì rèn luyện sửa trị tâm địa, khiến cho Bi-Trí thêm sáng ngời, gọi là Trị Địa Trú.

3) Tu Hành Trú, bởi vì khéo léo quán sát về Không-Hữu, tăng thêm tu tập Chánh hạnh, cho nên gọi là Tu Hành Trú.

4) Sinh Quý Trú, bởi vì sinh trong nhà giáo pháp của Phật, chủng tánh tôn quý, cho nên gọi là Sinh Quý Trú.

5) Phương Tiện Cụ Túc Trú, bởi vì dẫn dắt Chân-tùy theo Tục, luyện tập vô lượng phương tiện khéo léo, giáo hóa không dừng lại, cho

nên gọi là Phương Tiện Cụ Túc Trú.

6) Chánh Tâm Trú, bởi vì thành tựu Bát-nhã mà nghe đến khen-che, tâm niệm ấy chân chánh không hề lay động, cho nên gọi là Chánh Tâm Trú.

7) Bất Thối Trú, bởi vì tiến vào Vô sinh đến cuối cùng tánh Không, tâm tâm thường thực hành Không-Vô Nguyện-Vô Tướng, Chỉ-Quán cùng vận dụng, duyên không thể nào hủy hoại, cho nên gọi là Bất Thối Trú.

8) Đồng Chân Trú, bởi vì tâm không phát sinh trái ngược, không khởi lên tà ma phá hoại tâm Bồ-đề, cho nên gọi là Đồng Chân Trú.

9) Pháp Vương Tử Trú, bởi vì thuận theo giáo của bậc Pháp Vương mà sinh ra hiểu biết, sẽ kế thừa Phật vị, cho nên gọi là Pháp Vương Tử Trú.

10) Quán Đảnh Trú, bởi vì thuận theo chín Trú nói trên, quán sát về Không đạt được Vô sinh, tâm vốn là cao nhất, nước giáo pháp của chư Phật rưới trên đỉnh của tâm, cho nên gọi là Quán Đảnh Trú.

Nhưng Thập Trú này nhận được tên gọi có ba, nghĩa là Trú thứ 4-8-9-10 từ ví dụ làm tên gọi, Trú thứ 7 lìa xa lỗi lầm mà nhận được tên gọi, những Trú còn lại dựa theo công đức từ ví dụ thụ động ấy, đều là Trì nghiệp thích. Nếu từ ví dụ chủ động, thì hoặc là Y sĩ thích.

Phần c, từ “Thị danh...” trở xuống là tổng quát kết luận có thể biết.

Nếu như xác định về phần vị, thì tóm lược có mười nghĩa:

1) Dựa vào Duy Thức..., trong năm phần vị thì ở phần vị thứ nhất. Nói năm phần vị: Một: Tư lương vị, tức là Tam Hiền, từ lúc mới phát tâm tích tập phước trí, làm tư lương của đạo, bởi vì chúng sinh cho nên tu tập thiện hạnh thuộc phần giải thoát. Hai: Gia hạnh vị, thuận theo phần giải thoát đã đầy đủ trọn vẹn rồi là tiến vào Kiến đạo, trở lại tu tập gia hạnh, cũng gọi là thuận phần quyết trạch. Ba: Thông đạt vị, tức là Kiến đạo, nghĩa là bắt đầu tiến vào Địa với ba loại Kiến đạo. Bốn: Tu tập vị, bắt đầu từ phần vị tâm của Trú thứ hai ở Địa thứ nhất, cho đến phần vị tâm Vô gián thuộc Kim Cang, gọi là Tu đạo. Năm:C ứu cánh vị, trong đạo Giải thoát sau tâm Kim Cang, tận cùng thời gian vị lai đều thâu nhiếp phần vị này.

2) Dựa vào Nhiếp Luận quyển thứ 6 nói có bốn phần vị, tức là bắt đầu của phần vị thứ nhất. Nói bốn phần vị: Một: Thắng giải hạnh vị, bắt đầu từ Thập Tín-cuối cùng ở Địa tiền. Ba phần vị còn lại là Kiến-Tu và Cứu cánh, giống như ba phần vị sau trong năm phần vị.

3) Dựa vào luận Du Già quyển thứ 47 nói về mười hai Trú, tức là bắt đầu của Trú thứ hai trong luận ấy. Nói mười hai Trú: Một: Chủng tánh Trú, nghĩa là tánh của Bồ-tát ấy tự nhiên nhân ái hiền đức, tánh tự nhiên thành tựu công đức của Bồ-tát, tùy ý duy trì tất cả chủng tử Phật pháp, tánh lìa xa thô cấu, không thể nào hiện khởi phiền não ràng buộc phẩm Thượng. Hai: Thắng giải hạnh Trú, nghĩa là từ lúc mới phát tâm, cho đến lúc chưa đạt được ý thích thanh tịnh, mà vốn có tất cả các hạnh của Bồ-tát. Ba: Cực hỷ Trú. Bốn: Tăng thượng Giới. Năm: Tăng thượng Tâm. Sáu-bảy và tám, cả ba gọi là Tăng thượng Tuệ, phân thành ba loại, đó là: Sáu: Giác phần tương ưng tăng thượng Tuệ Trú. Bảy: Chư Đế tương ưng tăng thượng Tuệ Trú. Tám Duyên khởi lưu chuyển chỉ tức tương ưng tăng thượng Tuệ Trú. Chín: Vô tướng hữu công dụng Trú. Mười-Vô tướng vô công dụng Trú. Mười một: Vô ngại giải Trú. Mười hai: Tối thượng Bồ-tát Trú. Mười ba: Tối thượng Như Lai Trú. Trước nói mười hai Trú là dựa vào Bồ-tát mà nói, thêm vào Như Lai ở sau là mười ba Trú. Trú thứ hai tức là Tam Hiền, Trú thứ ba trở đi như thứ tự thuộc Thập Địa.

4) Cũng dựa vào luận Du Già và luận Hiển Dương quyển thứ 7, đối với mười ba Trú kiến lập bảy Địa: Một- Chủng tánh Địa. Hai- Thắng giải hạnh Địa. Ba- Tịnh thắng ý lạc Địa, tức là ba Trú trước. Bốn- Hành chánh hạnh Địa, đó là từ Trú thứ tư cho đến Trú thứ chín. Năm- Quyết định Địa, tức là Trú thứ mười. Sáu- Quyết định hạnh Địa, tức là Trú thứ mười một. Bảy-Dùng hai Trú sau làm Đáo cứu cánh Địa. Sáu Địa trước chỉ là Bồ-tát, Địa thứ bảy là Bồ-tát và Như Lai đan xen thiết lập làm Địa.

5) Dựa vào kinh Nhân Vương quyển Hạ, nói về mười ba Pháp Sư đều trú vào một phần vị, tức là ở phần vị thứ nhất. Nói mười ba phần vị: Một- Tập chủng tánh. Hai- Tánh chủng tánh. Ba- Đạo chủng tánh. Bốn- Thiện giác Ma-ha-diễn. Năm- Đức tuệ. Sáu- Minh tuệ. Bảy- Nhĩ diệm. Tám-Thắng đạt. Chín-Thường hiện chân thật. Mười- Huyền đạt. Mười một- Đẳng giác, tức là Địa thứ tám. Mười hai- Tuệ quang thần biến, tức là Địa thứ chín. Mười ba- Quán Phật Bồ-tát, tức là Địa thứ mười và Đẳng giác, mà Phật không phải là số mười ba.

6) Dựa vào kinh Nhân Vương quyển Thượng, trong năm Nhẫn thì phần vị này ở sau Phục Nhẫn. Nói năm Nhẫn, đó là Phục Nhẫn-Tín Nhẫn-Thuận Nhẫn-Vô sinh Nhẫn và Tịch diệt Nhẫn, đều có Thượng-Trung và Hạ, như thứ tự phối hợp với Tam Hiền-Thập Địa-Đẳng Giác và Diệu Giác.

7) Cũng dựa vào năm mươi hai phần vị trong kinh Nhân Vương, phần vị thứ hai trong năm mươi hai phần vị.

8) Dựa vào bốn mươi hai phần vị Hiền Thánh trong kinh Anh Lạc, thì Thập Trú ở sau Hiền, bởi vì không thiết lập Thập Tín, cho nên Thập Tín thâu nhiếp ở trong Thập Trú.

9) Dựa vào sáu chủng tánh trong kinh Anh Lạc, cũng là chủng tánh thứ nhất. Nói sáu chủng tánh: Một- Tập chủng tánh; Hai- Tánh chủng tánh; Ba- Đạo chủng tánh; Bốn- Thánh chủng tánh; Năm- Đẳng Giác tánh; Sáu- Diệu Giác tánh. Nếu dựa vào kinh Lăng Già..., thì không còn có địa vị.

10) Dựa vào bốn mươi hai phần vị nói ở kinh này, không có tên gọi riêng biệt như Tư lương-Gia hạnh..., nhưng phần vị đã nói dựa vào pháp tánh mà thiết lập, Hành bố và Viên dung, hai môn đều vô ngại. Như biện giải ở phần huyền văn, Thập Tín tách ra-hợp lại đã thấy ở phẩm Hiền Thủ.

Năm: Từ "Phật tử vân hà vi..." trở xuống là phần thuyết giảng, tức là hành tướng. Giải thích về Thập Trú này tức là mười đoạn, trong mỗi một đoạn đều là trước nêu ra-sau giải thích. Trong giải thích đều là trước trình bày về Tự phần, sau trình bày về Thắng tiến. Lại trước là trú trong phần vị, sau là khởi hạnh.

***Đoạn một:*** Phát Tâm Trú. Trước là nêu ra, có thể biết; sau là giải thích.

*Phần 1:* Trong giải thích về Tự phần, có hai: Trước là trình bày về duyên của phát tâm, sau là chính thức trình bày về duyên với cảnh mà phát tâm.

Phần trước, văn nêu ra mười duyên, nghĩa hàm chứa bốn nhân, đó là Tín-Bi-Trí và Chủng tánh. Được thấy Phật Thế Tôn là phần đầu tổng quát về tướng; sau từ "Phát Bồ-đề..." trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

Mười câu ở giữa riêng biệt hiển bày không giống nhau: 1- Hình dung tướng mạo oai nghi. 2- Biểu hiện sắc tướng của bậc Đại nhân. 3- Đầy đủ vẻ đẹp cho nên mọi người đều vui mừng được gặp. Ba loại trên đây là quán sát về tướng bên ngoài. 4- Gặp thời cơ mới xuất hiện một lần, xuất hiện liền làm lợi ích, cho nên khó gặp được; đây là bao gồm bên trong-bên ngoài. 5- Mười Lực vô úy hàng phục ma quân-chế ngự ngoại đạo; đây là trình bày về đức bên trong. 6- Thần thông biến hóa khó nghĩ bàn tức là Thần túc luân; đây chỉ là Dụng bên ngoài. Ở trong sáu loại trên, tùy theo thấy một sự việc, thì phát sinh niềm tin thanh

tịnh, tâm vui mừng mong cầu tiến lên, điều này nếu có thể tu tập thì mình nhất định sẽ đạt được. 7- Nghe nói về thọ ký, hàm chứa hai nghĩa: Một là nghe nói về thọ ký làm Phật mong mỏi dự vào số ấy; hai là nghe thọ ký sự việc tương lai mong mỏi được biết về sự việc này; đều là Ký tâm luân. 8- Lắng nghe dạy dỗ khuyên nhủ, nhận biết điều ác có thể đoạn trừ-điều thiện có thể tiến lên tu tập, tức là Giáo giới luân. Trên đây đều là Tín-Trí làm nhân. 9- Gặp người nhận chịu đau khổ dấy khởi tâm Bi, mà chưa hẳn là nghe dạy dỗ, bởi vì trong chủng tánh đầy đủ pháp vốn yêu thương tha thứ như vậy, tức là Bi làm nhân. 10- Nghe về pháp rộng lớn, gọi là công đức của Phật, nghĩa gồm đủ pháp diệt, hoặc là truyền bá-hoặc là bảo vệ, nhân bao gồm nhân của Bi-Trí và Chủng tánh, nghĩa nối thông với mười loại trước đây.

Mười duyên này, cùng với phẩm Hiền Thủ đã dẫn ra bốn duyên trong luận Du Già, chỉ khác nhau về tách ra và hợp lại mà thôi, nghĩa là sáu loại đầu nói về duyên được thấy Phật, hai loại tiếp nói về duyên nghe pháp, một loại tiếp nói về duyên nhìn thấy chúng sinh nhận chịu đau khổ, một loại sau tức là gặp thời giáo pháp hoại diệt.

Sau là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau: Chỉ chứng được Bồ-đề, mới thành tựu sự việc trước đây, là kết thúc phần trước; cầu mong Nhất thiết trí, là sinh khởi phần sau, bởi vì pháp khó đạt được mà phát tâm.

Phần sau từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là chính thức trình bày về duyên với cảnh mà phát tâm. Trước nói cầu mong Nhất thiết trí, mười loại Trí Lực tức là Nhất thiết trí. Văn có nêu ra chứng minh-nêu ra tên gọi-kết luận về số lượng, mà nghĩa thấy ở đầu phẩm, trên đại thể giống như Địa thứ nhất, bởi vì đạt được mười Lực cho nên giống nhau. Lại mười Lực này từ một Thật Trí mà tách ra làm mười, đầy đủ sự việc giáo hóa chúng sinh, nghĩa hàm chứa Bi-Trí, cho nên sơ lược nêu ra, tất cả đều duyên với những công đức khác của Phật.

*Phần 2:* Trình bày về Thắng tiến, văn phân làm ba: Đầu là tổng quát nêu ra, tiếp là nêu ra dẫn chứng, sau là nêu ra giải thích.

Phần đầu, nói là mong cầu phần vị thù thắng, thì cần phải tự khuyến khích động viên mình, cũng khuyến khích người khác học hỏi.

Trong phần tiếp là nêu ra, có mười sự việc không vượt khỏi Bi-Trí: Cúng dường Phật là câu tổng quát, bao gồm Tài và Pháp; chín câu sau là riêng biệt. Thực hành chín sự việc sau vốn là chân thật cúng dường: 1- Vui trú trong sinh tử, bởi vì Đại Bi làm đầu, Trí hiểu rõ về Không cho nên không có gì sợ hãi. 2- Trú là con đường chủ yếu để trừ

bỏ điều ác. 3-Dựa vào năng lực hướng dẫn về pháp của Lý giáo. 4- Nêu ra quả khiến cho vui mừng, tức là nơi đến của Giáo. 5- Học theo đức hạnh của Phật để làm năng lực đạt đến. 6- Thành tựu đức dựa vào duyên cho nên sinh ở trước Phật. 7- Vắng lặng sự thay đổi lộn xộn do Thượng cầu-Hạ hóa trước đây. 8- Vắng lặng nhất định phải xa lìa sinh tử luân hồi. 9- Không mất tâm Bi cho nên luôn luôn làm chỗ dựa cho chúng sinh, cũng là tổng quát kết luận về nghĩa trước đây, những việc đã làm đều vì chúng sinh, vốn là Đại Bi tăng thượng.

Hỏi: Câu 8 là xa lìa sinh tử, câu 1 khiến cho vui trú, điều này thông hiểu thế nào? Sơ lược có ba ý: Một- Khuyến khích chúng sinh xa lìa, tự mình đi lại không hề chán ngán; Hai- Cần phải tự mình không có ràng buộc, mới có thể thâu nhiếp chúng sinh; Ba- Bi tức là Trí cho nên vui trú trong sinh tử, Trí tức là Bi cho nên xa lìa sinh tử. Vì vậy, luận Du Già nói: "Bồ-tát chán ngán lìa xa sinh tử, vượt quá Nhị thừa trăm ngàn vạn lần, không phải là không chán ngán. Đây là không đoạn sinh tử mà nhập Niết-bàn, không động Chân tế mà thường tùy lưu chuyển, thành tựu không trú vào đạo." Lại câu 1 đã vui trú trong sinh tử, câu 6 lại vì sao sinh ở trước chư Phật? Điều này cũng có ba nghĩa: Một- Bởi vì dạy dỗ chúng sinh; Hai- Bởi vì cầu mong phương tiện thâu nhiếp chúng sinh; Ba- Bởi vì Bi-Trí vô ngại. Vả lại, Thập Tạng dựa theo Thật, Trí phù hợp với Xả, nghe quốc độ của chư Phật mà không nguyện vãng sinh; ở đây dựa theo Quyền, không hủy hoại Sự mà sinh đến quốc độ của chư Phật.

Phần sau từ "Hà dĩ..." trở xuống là nêu ra giải thích, vì sao cần phải học theo điều này, bởi vì khiến cho đạt được hai loại lợi ích tổng quát và riêng biệt. Riêng biệt, nghĩa là tăng thêm thù thắng rộng lớn, lợi ích riêng biệt này đều mong đạt được phần vị sau, dựa theo văn tụng sau cũng là khiến cho không thối chuyển. Từ "Hữu sở văn..." trở xuống là lợi ích tổng quát của các phần vị, bởi vì hiểu biết từ bên trong phát ra cho nên không dựa vào nơi khác. Nơi khác có ba loại: 1- Người khác; 2- Ngoài tâm; 3- Ngoài tánh. Tự mình hiểu biết cũng có ba: 1- Bởi vì huân tập thành tánh, cho nên có thể tự mình hiểu biết; 2- Hiểu rõ chỉ do tâm; 3- Hiểu rõ chỉ do tánh. Vì vậy văn sau nói nhận biết tất cả các pháp tức là tự tánh của tâm. Nếu như vậy thì tại sao lại nói có những điều đã nghe? Nghĩa là nói chung như vậy mà nghe, hoặc là tự mình mở ra tìm hiểu. Nghe chính là dựa theo pháp, nghe mà tỏ ngộ là dựa theo nghĩa. Bởi vì không nhất định nhờ vào người khác giảng giải chỉ ra tường tận, không nhờ vào người khác mà cứu cánh, tức là Vô sư trí của Phật. Trong

các phần vị sau đều giống như ở đây giải thích.

Có người nói: Sinh ra từ chủng tánh của mình, nói là không nhờ vào người khác. Chỉ là ý thứ nhất, đâu đủ để có thể tôn sùng? Lại dẫn ra văn sau, tuy nhận biết các pháp, tỏ ngộ không nhờ vào Thầy, nhưng cầu Thiện tri thức không có gì thỏa mãn, cũng không phải là ý ở đây, bởi vì văn ấy dựa vào hai hạnh, ở đây dựa theo tự mình tỏ ngộ.

***Đoạn hai:*** Trị Địa Trú, cũng có hai: Trước là nêu ra, có thể biết; sau là giải thích.

*Phần 1:* Trong Tự phần, văn có bốn phần riêng biệt: a- Nêu lên; b- Dẫn chứng; c- Nêu ra; d- Kết luận. Tự phần của các phần vị sau đều dựa theo đây nhận biết.

Trong phần nêu ra, mười tâm có hai nghĩa: Một- Đối với mỗi một chúng sinh đều khởi lên mười tâm. Hai- Phân rõ sai biệt đối với tám loại chúng sinh: 1- Đối với chúng sinh oán giận, không những không nghĩ đến trả thù, mà cũng chính là trao cho lợi ích. 2- Đối với chúng sinh nghèo khổ, muốn khiến cho xa lìa mà khởi lên tâm Bi. 3- Đối với chúng sinh lo lắng sợ hãi không có niềm vui, khiến cho đạt được niềm vui đầy đủ không hết. 4- Đối với chúng sinh ác hạnh, khiến cho an trú trong thiện hạnh. 5- Đối với chúng sinh có được niềm vui, dùng tâm thương xót không để cho phóng túng. 6- Đối với người ngoại đạo chưa phát tâm, thì thâu nhiếp khiến cho phát tâm Chánh Tín. 7- Người đã phát tâm cùng nhau thực hành, thì giữ gìn khiến cho không hủy bỏ. 8- Đối với tất cả chúng sinh thâu nhiếp Bồ-đề nguyện, như chính mình đạt được. Đối với điều này tách ra hai, nghĩa là đối với Thừa thuộc về Đại đạo tập trung tiến lên hướng về, thì tôn sùng như bậc Thầy; tích tập đầy đủ công đức, thì cung kính như Đức Phật. Mười tâm này trên đại thể giống như giải thích trong nghĩa tích tập ở Địa thứ hai, dùng mười tâm này để sửa trị tâm địa của mình.

*Phần 2:* Là Thắng tiến, cũng có ba. Trong phần nêu ra, mười pháp có tổng quát-có riêng biệt. Tướng tổng quát có thể biết. Riêng biệt dựa vào lần lượt chuyển tiếp: Một- Tổng quát mong cầu Đa văn, là dựa vào thực hành Tự lợi-Lợi tha. Hai- Nghe rồi thư thả yên lặng tư duy tu tập. Ba- Nghe nhất định phải dựa vào Thiện hữu. Bốn- Đối với Thiện hữu mong cầu thưa thỉnh thì lời nói nhất định phải hòa nhã. Năm- Hỏi han đúng lúc thích hợp. Sáu- Không sợ pháp sâu xa mà không thể nào tiếp nhận, không sợ pháp thực hành mà không thể nào thực hành. Bảy- Dùng lực của Tư tuệ hiểu rõ thông suốt về nghĩa sâu xa, không những Đa văn mà đối với nghĩa không hiểu rõ. Tám- Như thuyết tu hành, kinh

Niết Bàn nói: “Gần gũi Thiện tri thức, lắng nghe Chánh pháp, giữ niệm tư duy, như thuyết tu hành, là nhân duyên gần với Đại Niết-bàn.” Nay tách ra làm mười. Chín- Thành tựu công hạnh điều phục phiền não cho nên lìa xa ngu si mê muội. Mười- Quán sát về Trí-soi chiếu về Lý quyết định đến cuối cùng, cho nên an trú không lay động.

Trong phần nêu ra giải thích: Sở dĩ tu tập là bởi vì mười pháp trên đây phần nhiều dựa theo Trí, dùng Trí dẫn dắt Bi khiến cho chuyển sang tăng thêm. Lợi ích tổng quát có thể biết.

***Đoạn ba:*** Tu Hành Trú. Trong phần giải thích: Trước là trình bày về Tự phần, là hạnh bảo vệ phiền não; sau là trình bày về Thắng tiến, là hạnh bảo vệ Tiểu thừa.

Trong phần trước: Nhưng mười Vô thường này trên đại thể giống với Địa thứ ba, luận ấy giải thích đầy đủ, dẫn ra luận Trung Biên giải thích, đã thấy ở phẩm Vấn Minh. Văn nghĩa đã bao hàm, sơ lược nêu ra một vài điều.

***Luận nói:*** Hành của Mạng căn không hề dừng lại, tổng quát gọi là Vô thường, đây là câu tổng quát. Nhưng lại có hai: Một là Vô thường trong từng niệm từng niệm, hai là Vô thường trong một hạn kỳ.

Vì sao Vô thường dựa vào năm ấm tăng mạnh, bức bách lẫn nhau mà khổ? Luận Du Già quyển thứ 34 nói: “Bởi vì hành Vô thường tác ý, cho nên trước phải hướng về tiến vào hành Khổ. Bởi vì Khổ không có gì đạt được, cho nên hành hướng về tiến vào hành Không. Bởi vì Không, cho nên không tự tại. Bởi vì không tự tại, cho nên hướng về tiến vào Vô ngã.” Bốn câu này tức là Khổ, bốn câu sau là hành tướng. Năm là không có tạo tác, chỉ từ duyên mà có, bởi vì Vô thường trong từng niệm từng niệm, cho nên không có tạo tác. Bởi vì đều là Khổ, cho nên không có vị của vui sướng, chỉ ở trong khổ về sau bất ngờ nảy sinh tưởng là vui sướng, tức là tất cả thế gian không thể nào tưởng là vui sướng. Bởi vì Không ấy, cho nên vạn pháp không có Thể, chúng sinh không có Thật mà chỉ là tên gọi. Bởi vì Vô ngã, cho nên không có xứ sở, không phải ở trong Sắc cho đến trong Thức. Không có phân biệt, là quán sát chủ động chọn lấy. Không có kiên cố vững chắc, là quán sát thụ động chọn lấy.

Hỏi: Tỳ-kheo đối với Niết-bàn dấy lên tưởng về Vô thường, Đức Phật quở trách là điên đảo mê hoặc, vì sao tiến vào Trú mà dấy lên quán về Vô thường?

Đáp: Vị ấy chỉ đạt được tên gọi mà không đạt được nghĩa ấy, bởi vì Vô thường... bao gồm Niết-bàn, cho nên Đức Phật quở trách; nay chỉ nói đến sinh tử cho nên không có sai lầm.

Vả lại, Vô thường là bởi vì chưa hiểu về Pháp thân, Khổ là bởi vì chưa đạt được Niết-bàn, Không là bởi vì không có mà dễ có, Vô ngã là bởi vì chưa đạt được tám tự tại. Bốn câu trước là tự nói về sinh tử, bốn câu tiếp như Vô tác... là tự nói về Niết-bàn. Thường bởi vì không có tạo tác, Lạc bởi vì không có ý vị, Ngã bởi vì không như tên gọi, Tịnh bởi vì không có xứ sở. Nhưng hai lý soi chiếu phù hợp với nhau không thiên lệch, giống như gương treo trên nhà cao mọi cảnh tượng đều soi vào đó.

Lại bốn câu đầu thì nhân duyên sinh diệt, là nghĩa về Vô thường...; bốn câu tiếp thì không sinh-không diệt, là nghĩa về Vô thường, cho nên nói là Vô tác. Năm Thọ ấm trống rỗng như hư không, không có gì khởi lên là nghĩa về Khổ. Bởi vì khởi lên mà có khổ, khởi lên tức là không có khởi lên, cho nên Vô vị. Các pháp rốt cuộc không hề có gì, là nghĩa về Không. Bởi vì Nhân Không-Pháp Không, Không cũng là Không, cho nên không như tên gọi. Đối với Ngã-Vô ngã mà không hai, là nghĩa về Vô ngã. Chư Phật có lúc nói về Ngã, có lúc nói về Vô ngã; trong Thật tướng của các pháp, không có Ngã-không có Vô ngã, cho nên không có xứ sở. Vì vậy kinh Am Đề Già nói: "Không sinh-không diệt là nghĩa về Vô thường, sinh diệt lại là nghĩa về Thường..." Luận Du Già quyển thứ 46 nói: "Vì sao Bồ-tát quán sát tất cả các hành đều là Vô thường? Nghĩa là quán sát tự tánh ngôn thuyết của tất cả các hành, ở tất cả mọi lúc luôn luôn không hề có gì, như vậy các hành luôn luôn không thể đạt được. Nếu đạt được ý này thì tiến vào Trung đạo." Nếu dựa vào luận Trung Biên dựa theo ba tánh mà nói, thì hai tánh đầu và sau không sinh-không diệt, là nghĩa về Vô thường; tánh Y tha khởi thì sinh diệt, là nghĩa về Vô thường...

Lại không có tạo tác, bởi vì không phải Thường-không phải Vô thường. Không có ý vị, bởi vì không phải Khổ-không phải Lạc. Không như tên gọi, bởi vì không phải Không-không phải Bất Không, cho nên ngôn từ không đạt tới. Không có xứ sở, bởi vì không phải Ngã-không phải Vô ngã, không thuộc về sinh tử và Niết-bàn. Không có phân biệt, bởi vì niệm tưởng không có. Không kiên cố vững chắc, bởi vì vững chắc và không vững chắc đối đãi nhau mà có.

Trong phần sau là Thắng tiến, là hạnh bảo vệ Tiểu thừa, Tiểu thừa không mong cầu Chủng trí, bởi vì không muốn biết rộng.

Trong mười câu: Ba câu đầu là nơi chốn làm Phật sự, chúng sinh là thụ động hóa độ, pháp giới là chủ động hóa độ, thế giới là nơi chốn hóa độ. Bốn câu tiếp, thế giới (Giới) là nơi phát khởi kiến chấp, ngoại

đạo chấp Đại làm nguồn gốc của các pháp, Tiểu thừa chấp Đại làm nhân của các Sắc, lại làm thành Thể của thân. Ba câu sau, thế giới là nơi ràng buộc, vì sao phải quán sát? Một là quán sát về tướng ấy tường tận mà nhận biết, hai là quán sát về tánh rất sâu xa bình đẳng.

Ý nêu ra nói rằng: Chỉ tổng quát quán sát về Vô thường thì đâu cần phải biết rộng? Ý giải thích rằng: Quán sát về Không không ngăn ngại, cho nên có nhiều thấy-biết; tánh-tướng đều hiểu rõ, cho nên Pháp trí càng thêm sáng tỏ.

***Đoạn bốn:*** Sinh Quý Trú. Trong Tự phần có năm, đó là: Giải thích tên gọi-nêu lên-dẫn chứng-nêu ra và kết luận.

Sinh ra từ Thánh giáo, nghĩa là Đa văn huân tập, giáo pháp vô lậu Đẳng lưu mà sinh ra Trí ấy. Lại kệ sau nói: Phật tử đối với pháp quán sát như vậy, từ Đức Phật sinh ra gọi là Phật tử. Đây là dựa theo người chủ động thuyết giảng. Lại kệ nói: Thông hiểu về các cõi không hề có gì, vượt qua pháp ấy mà sinh ra pháp giới. Đây là dựa theo lý. Ba nghĩa trên đây đều là chủ động sinh ra (Năng sinh), một nghĩa sau bao gồm hiển bày về nơi chốn thụ động sinh ra (Sở sinh). Vả lại, chủ động thuyết giảng-thụ động thuyết giảng, chủ động giải thích-thụ động giải thích (Năng thuyết-sở thuyết, năng thuyên-sở thuyên), làm thành ba nghĩa sai khác này, từ ba nghĩa này sinh ra đều đáng tôn quý.

Trong phần nêu ra, mười sự việc giống như Địa thứ tư, mười loại Pháp trí chỉ có tách ra và hợp lại mà thôi.

Đã từ Thánh giáo sinh ra, thì thành tựu bốn Trí, giáo hóa chúng sinh: 1- Trí về trú xứ của mình, bởi vì không thối chuyển, cũng là thụ động sinh ra. 2- Trí về cung kính như nhau, bởi vì niềm tin thanh tịnh đối với Phật, cũng là chủ động sinh ra. 3- Trí về Chân Như, bởi vì khéo léo quán sát về pháp, cũng là nơi chốn thụ động sinh ra, pháp tức là pháp giới. 4- Trí phân biệt những pháp đã thuyết giảng, tức là bảy câu còn lại, đó là: Hiểu rõ chúng sinh Không-Hữu, Phật độ Quyền-Thật, thế giới nhiễm-tịnh, hành nghiệp thiện-ác, quả báo khổ-vui, hai loại sinh tử, bốn loại Niết-bàn. Đầy đủ như bình thường giải thích.

Trong phần sau là mười Thắng tiến: Ba câu đầu là hiểu biết rõ ràng thông suốt đối với Giáo-Lý-Hạnh-Quả, ba câu tiếp là tu tập tất cả pháp thuộc Hạnh, ba câu tiếp là thệ nguyện sẽ đầy đủ quả, một câu sau cuối là riêng biệt hiểu rõ pháp thuộc Lý.

Sau là nêu ra giải thích: Ý mong muốn tiến vào phần vị sau, bởi vì Chân-Tục bình đẳng, cho nên chỉ quán sát ba đời không khác nhau mới nhận biết vốn là bình đẳng.

***Đoạn năm:*** Phương Tiện Cụ Túc Trú. Mười tâm thuộc Tự phần cũng là phương tiện, mười tâm thuộc Thắng tiến cũng đầy đủ.

Nay trong Tự phần: Tức là Trú thứ hai đã phát khởi tâm này, nay dùng thiện căn đã tu tập chính thức hướng về những việc đã làm, ví dụ trước đây giải thích, văn đều có thể thấy.

Nay riêng biệt làm thành một xu thế: Đầu là câu tổng quát, bởi vì cứu giúp khổ đau-bảo vệ pháp thiện. Vì sao bảo vệ pháp thiện? 1- Bởi vì trao cho nhân vui sướng, làm lợi ích như kinh nói. 2- Bởi vì khiến cho đạt được quả vui sướng, gọi là an lạc. 3- Bởi vì thương xót niềm vui hư vọng, khiến cho không đắm theo. 4- Vì sao cứu giúp khổ đau? Bởi vì vượt qua tất cả khổ đau mà đạt được giải thoát. Thế nào là khổ đau? Khổ đau có hai loại: Một là ba tai-tám nạn, hai là hai loại sinh tử. Vì sao có thể lìa xa? Một là giáo hóa phát sinh niềm tin thanh tịnh; hai là do niềm tin thanh tịnh, cho nên giảng dạy về ba Học, khiến cho các phiền não căn bản đều được điều phục. Vì sao đạt được vui sướng? Nghĩa là đều chứng Niết-bàn, đến cuối cùng diệt hết khổ đau là Thường Lạc chân thật; chữ Cửu (Chín) ở câu đầu chuyển tiếp cho đến nơi này.

Trong phần sau là Thắng tiến: Sáu câu trước thì nghĩa hàm chứa sâu rộng, bốn câu sau chỉ hiển bày về rất sâu xa.

Trong sáu câu trước: Thế nào là rộng? 1- Không có bến bờ; 2- Không có phạm vi giới hạn; 3- Lìa xa số lượng tính toán; 4- Lời nói và suy nghĩ không đạt tới; 5- Sắc tương tự không phải là một; 6- Không thể nói hết số lượng.

Nói đến sâu: Vô biên, bởi vì không phải Hữu-không phải Vô, không phải Đoạn-không phải Thường. Vô lượng, bởi vì luôn luôn một sát-na không có dài-ngắn. Vô số, bởi vì không phải một-không phải khác, không rơi vào số lượng. Bất tư nghị, bởi vì tức là Vọng-tức là Chân, đoạn dứt lộ trình của ngôn ngữ, diệt hết nơi chốn của tâm hành (Ngôn ngữ đạo đoạn-tâm hành xứ diệt). Vô lượng sắc, bởi vì lập tức hiện rõ thân khí. Bất khả lượng, bởi vì vượt ra ngoài hai Lượng (Tỷ lượng-Hiện lượng).

Trong bốn câu sau: 7- Là câu tổng quát, bởi vì Nhân Không-Pháp Không, Nhân-Pháp này vì sao mà Không? 8- Dựa theo chủ động thành tựu, bởi vì không phải là do Tự-Tha cùng nhau mà làm ra. 9- Dựa theo thụ động thành tựu, bởi vì trong-ngoài suy xét tìm tòi không hề có gì. 10- Không có tự tánh, giải thích thành tựu về nghĩa trên đây, Vô tánh cho nên Không, Vô tánh cho nên cái gì có thể làm ra, Vô tánh cho nên không hề có gì, không phải là nhất định không có. Lại câu 7-8 và 9 là

ba môn giải thoát.

Sau là nêu ra giải thích, ý nói rằng: Cùng sáng tỏ về sâu rộng, tánh tướng đan xen tận cùng, thì chuyển sang tăng thêm thù thắng, so sánh làm phai mờ không còn gì, cũng không có gì nhiễm trước, cho nên thành tựu Bát-nhã.

***Đoạn sáu:*** Chánh Tâm Trú. Trước là trong Tự phần, bởi vì thành tựu Bát-nhã cho nên hiểu rõ về tánh tướng của pháp, đều không lay động gọi là Chánh Tâm: Đầu là ba câu dựa theo Tam Bảo đã cung kính, bởi vì hiểu rõ pháp bình đẳng, âm thanh như tiếng vang trong hang vắng, cho nên khen-chê không sinh tâm vui mừng-buồn rầu. Lại bởi vì chấp trước thì phải chê trách, dựa vào lý thì nên khen ngợi. Vì vậy kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: "Không có ngôn ngữ nào không chê trách, mà có thể đến trong giải thoát ấy." Tiếp là ba câu dựa theo chúng sinh đã thương xót, có số lượng-không có số lượng là giới hạn của Đoạn-Thường, Bồ-tát không rơi vào; có cấu nhiễm-không có cấu nhiễm là giới hạn của Tăng-Giảm, Bồ-tát xa lìa điều ấy; dễ hóa độ-khó hóa độ là giới hạn của Khổ-Lạc, Bồ-tát không trú vào. Lại có cấu nhiễm là khó, không có cấu nhiễm là dễ. Lại cũng ngược với điều này, bởi vì không phát tâm, không nhận biết cấu nhiễm, cho nên gọi đó là không có. Sau là ba câu dựa theo pháp giới đã nhận biết, có hạn lượng-không có hạn lượng cũng là Đoạn-Thường, hai loại còn lại là Tăng-Giảm, đã đạt được Chánh Tâm cho nên đều không lay động. Lại dựa theo chúng sinh, bởi vì Đại Bi-Đại Nguyện không có hạn lượng, cho nên hiểu rõ về tánh pháp giới vượt lên trên hạn lượng-không phải hạn lượng; bởi vì nhận biết về tướng pháp giới vốn là duyên tạo thành thế giới, cho nên nói có thành-hoại và không phải thành-hoại; bởi vì Thể có-Tướng không có, Thể không có-Tướng có, cho nên đều tự tại. Huống hồ đều là tánh của âm thanh, thì lìa xa đâu đủ để lay động?

Sau trong mười câu về Thắng tiến: Như vậy khuyến khích học hỏi, bao gồm Văn-Tư-Tu, kệ nói lắng nghe chính là một nghĩa như vậy.

Trong phần nêu ra: 1- Tướng của tự tánh vốn không thể nào đạt được; 2- Duyên khởi lên mà tưởng thành tựu; 3- Tánh Viên thành vốn thanh tịnh; 4- Chủ động thành tựu không phải là có; 5- Thụ động thành tựu không có thật; 6- Tự tánh vốn Không; 7- Tánh Không cũng lìa xa; 8- Dụ về hiện rõ trên duyên; 9- Dụ về sinh ra trên tưởng; 10- Tổng quát lìa xa tưởng về lấy-bỏ, ẩn-hiện. Phần này cùng với văn đối trị về Mạn phân biệt, chọn lấy pháp nhiễm-tịnh ở Địa thứ sáu, phần nhiều giống nhau.

Phần nêu ra giải thích rằng: Trú này như phần vị Thuận Nhẫn muốn tiến vào Bất Thối Nhẫn ở phần vị sau.

***Đoạn bảy:*** Bất Thối Trú. Trong mười câu về Tự phần: Ba câu đầu là nói về Tam Bảo, hai câu tiếp là riêng biệt hiển bày về pháp trước đây, ba câu tiếp là riêng biệt trình bày về Vị Phật thứ nhất, hai câu sau cuối là dựa theo Trí-Cảnh của Phật bao gồm pháp của Phật.

Mà mười câu đều nói về không thối chuyển, trên đại thể giống như phần vị trước. Nhưng trong phần vị này, đã tiến vào Vô sinh nhận biết về pháp đã nghe chung quy vốn là Không. Lại phần vị trước thông hiểu về Sự tiến vào Lý khiến cho tâm không lay động, nay phần vị này thì Sự-Lý cùng hiện rõ mà tâm không lui sụt, phần vị sau thuận theo Lý hướng về Sự cho nên chỉ tùy theo hành thuộc Sự mà chuyển sang thuần thục. Vì thế cho nên phần vị trước đối với Tam Bảo..., chỉ nghe khen-chê mà Nhẫn là hãy còn dễ; nay nghe về lợi ích và tổn hại của có-không có chuyển sang sâu xa, thành tựu Nhẫn là khó, cho nên vượt qua phần vị trước. Lại trước đây nói không lay động thì chỉ là nghĩa có thể Chánh Tâm, nay nói không lui sụt thì có nghĩa tiến lên hướng về. Lại phương tiện Quyền-Thật thảy đều thông đạt, nói về có-không có... đều có nơi thuộc về. Phật thì sắc tướng là hư vô, ứng với căn cơ là có; Pháp thì lìa xa tướng-lìa xa tánh mà không làm hỏng tánh tướng; Bồ-tát thì giống như Phật.

Trong hai câu tiếp, dựa theo hành thuộc Sự là có, tiến vào hành thuộc Lý là không có. Xuất ly có hai: 1- Dựa theo Tự hành, nghĩa giống như có cấu nhiễm-không có cấu nhiễm ở văn trước, cũng dựa theo Sự-Lý; 2- Dựa vào Hóa tha, Bi cho nên không vượt ra, nhờ vào Trí mà vượt ra.

Trong ba câu tiếp, cũng luận về có-không có, đâu khác với câu đầu? Câu đầu Tà kiến là không có, Chánh Tín nói là có; ba câu này cũng không phải là Chánh kiến, tuy thừa nhận có Phật nhưng không có khắp ba đời. Hoặc nói là Phật quá khứ đã nhập diệt, cho nên không phải là có; vị lai chưa thành tựu thì lẽ nào là có? Hiện tại thì chúng sinh giới chưa hết, nguyện của Phật chưa đầy đủ, nay có Phật đều là ứng hiện mà thôi. Cùng có, có thể biết. Nay nhận biết sai lầm ấy nói là không có, đích thực nói là có.

Trong hai câu sau cuối, câu đầu là Trí, câu sau là Cảnh. Trí của Phật là Hữu tận...: 1- Thời gian là dựa theo Thể của Trí, bởi vì Tận trí cho nên gọi là Hữu tận, cùng tận vị lai cho nên gọi là Vô tận. Lại nếu tiến vào vĩnh viễn diệt độ thì gọi là Tận, không vĩnh viễn diệt độ thì tức

là Vô tận. Dựa theo bắt đầu từ Tu sinh thì gọi là Tận, vẫn giống như Vô vi cho nên gọi là Vô tận. 2- Không gian thì dựa vào sự nhận biết, nghĩa là pháp Vô tận cho nên Trí cũng Vô tận, bởi vì Trí vô tận phù hợp với Pháp vô tận, cho nên gọi là Tận. Kinh Pháp Hoa nói: "Chỉ có Phật và Phật mới có thể suy xét tận cùng Thật tướng của các pháp." Luận Trí Độ nói: "Như chiếc hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, vẫn dùng Trí vô tận để nhận biết về Pháp vô tận, vì thế cho nên Như Lai gọi là Nhất thiết trí." Nay Bồ-tát suy xét tận cùng, nhận biết dựa vào nghĩa về thời gian thì nửa hiểu rõ-nửa không hiểu rõ, nhận biết dựa vào nghĩa về không gian thì cả hai đều là hiểu rõ. Lại đối đãi với nhau nói là Hữu tận-Vô tận, dựa vào lý mà nói thì đều không phải là hai tướng.

Một câu sau là dựa vào Cảnh, dựa theo tánh thì cùng một tướng, dựa theo tướng thì không phải là một, nhận biết tùy theo đó mà nói đều không phải là nhận biết tất cả.

Trong phần sau là Thắng tiến, có mười sự-năm cặp, ở đây trên đại thể giống như vui với hành Vô tác trong Địa, đối trị phát khởi mười loại hành thù thắng, từ đó nhận biết về Sự-Lý vô ngại, đến Địa thì đạt được hai hành Quyền-Thật: 1- Một và nhiều làm một cặp, tổng quát hàm chứa ba nghĩa: Một- Dựa theo Quyền-Thật, đối với một Phật thừa nói là vô lượng, tuy có rất nhiều nhưng đều là nhân của Phật; Hai- Dựa theo Sự-Lý, Lý có thể thành tựu Sự nói là một ngay nơi nhiều, Sự có thể hiển bày Lý nói là nhiều ngay nơi một; Ba- Dựa theo Sự Sự vô ngại, có Thể giống nhau-Thể khác nhau, nghĩa như trước đã nói. 2- Văn và nghĩa làm một cặp, văn tùy vào nghĩa, bởi vì ý bí mật chuyển biến, tức là như câu đầu nói một lời tùy theo nhiều nghĩa; nghĩa tùy vào văn, bởi vì nói thẳng vào hiển bày rõ ràng, tức là ba cặp sau chỉ hiển bày về Sự-Lý là một nghĩa vô ngại. Nếu hướng về kệ sau nói như vậy tất cả chuyển tiếp mà thành tựu, thì văn-nghĩa cũng bao gồm Sự Sự vô ngại. 3- Biến kế thì lý không có-tình có mà không hai. 4- Y tha thì tướng Huyễn-tánh Không mà không hai. 5- Viên thành thì tánh Không và Bất Không mà cả hai như nhau không khác. Lại trong ba cặp trên, đều dùng ba tánh-ba Vô tánh ngay trong nhau, dựa theo mà suy nghĩ!

Trong phần nêu ra giải thích: Khéo léo có thể vượt ra, là không chìm sâu vào Sự-Lý, tự tại thành tựu phần vị sau.

***Đoạn tám:*** Đồng Chân Trú. Trong mười câu về Tự phần: Ba câu đầu là ba nghiệp không có lỗi lầm, vĩnh viễn lìa xa tập khí chỉ riêng Phật đạt được điều ấy, tùy ý vận dụng không có công sức quyết định ở Địa thứ tám. Trong Trú này phần nhiều giống như Địa thứ tám, có

thể thực hành vô lậu cho nên nhất định không có lỗi lầm, không có lỗi lầm của mười bất thiện, cũng không có lỗi lầm do sai sót. Ba nghiệp này thuộc về Tự hành, cũng là Thể của giáo hóa. Còn lại đều là Lợi tha: Một câu đầu là thân chủ động giáo hóa, Bồ-tát lập tức tỏ ngộ tùy nguyện mà thọ sinh, chú trọng về lợi ích cho người mà không lựa chọn thanh tịnh hay uế tạp; Địa tiền dần dần tỏ ngộ, cho nên có thể thọ nhận Ý sinh thân biến dịch. Bốn câu tiếp là dùng Trí chủ động giáo hóa để nhận biết về cảnh thụ động giáo hóa, tức là bốn Trí của Trí thuộc về mười Lực. Một câu tiếp là nơi chốn giáo hóa. Một câu sau cuối là pháp giáo hóa chính thức giáo hóa.

Phần sau trình bày về Thắng tiến, là hành không lay động: Sáu câu đầu là tự tại đối với quốc độ, bốn câu sau là ba nghiệp tự tại. Trú này giống như Địa thứ tám, bởi vì hoặc là sắc hay là quốc độ đều tự tại.

Trong sáu câu đầu: Câu một là tổng quát nhận biết về phạm vi giới hạn, câu hai-ba là tác dụng duy trì bao gồm nguyện lực, câu bốn là Trí quán thuộc về mười Nhãn, câu năm là có Phật liền đến, câu sáu là dạo qua để giáo hóa chúng sinh.

Trong bốn câu sau: Một là ý, hai là thân, ba là ngữ, bốn là bao gồm ba nghiệp.

Trong phần nêu ra giải thích, ý nói: Vì đạt được phương tiện khéo léo mà tiến vào phần vị sau, vốn là biện tài tự tại.

***Đoạn chín:*** Pháp Vương Tử Trú. Trước là trong mười câu về Tự phần: 1- Nhận biết về thọ báo sai biệt của sáu nẽo-bốn sinh loại, lại nhận biết về thọ sinh sai biệt của chín loại tâm mạng chung. 2- Nhận biết về phiền não hiện hành. 3- Nhận biết về chủng tử... nối tiếp nhau, bởi vì không phải như hiện hành có gián đoạn; tập khí có bốn loại, như nói ở Địa thứ chín. 4- Nhận biết do các hành tác nghiệp mà tiến vào pháp môn, bởi vì đều là phương tiện khéo léo. Bốn câu trên đây phần nhiều giống như mười loại rừng rậm của Địa thứ chín, Địa ấy dựa theo tiến vào Địa rất nhiều vi tế bí mật, cho nên gọi là rừng rậm, ở đây chỉ nói là nhận biết. 5- Nhận biết về vị thuốc của pháp, là Trí thành tựu nghĩa. 6- Nhận biết về quy phạm nghi thức của Pháp Sư. 7- Nhận biết về nơi chốn thụ động giáo hóa. 8- Nhận biết về thời gian giáo hóa, tùy theo căn cơ chưa thuần thục-đã thuần thục, cho nên không sai lạc. Hai câu 9-10 là dựa vào hai Đế mà nói, đều nói về thành tựu.

Sau trong phần Thắng tiến, mười pháp đều nói đến Pháp Vương, là đã nói Vương Tử phỏng theo nghi thức của Phật, thì hợp với hành vi

chuẩn mực (Pháp độ) của người con, mà nói đến nơi chốn tức là phần vị; như Vương Tử ở thế gian đối với Phụ Vương. Nay đối chiếu để biện giải về điều đó.

1: Thiện xảo (Nhanh nhạy khéo léo): Ngôn từ-an lập và các kỹ năng chuẩn mực, làm cho thích hợp với tâm ý của vua cha. Nay Bồ-tát này học theo ngôn từ thuyết pháp của bậc Pháp Vương là Phật, an lập Quyền-Thật, phương tiện khéo léo để phù hợp với tâm của Phật.

2: Quỹ độ (Quy phạm chuẩn mực): Quỹ, đó là quy củ trong động tác ngồi-đứng, dung mạo cử chỉ đáng ngắm nhìn; Độ, đó là lên xuống-ra vào-đi lại-tiến lùi phù hợp với chuẩn mực. Đây là trình bày về giới hạnh không hề thiếu sót, trú trong oai nghi của Phật.

3: Cung điện: Vua cha ở trong cung thì hành theo lễ nghi của người con, vua cha ở trên Đại điện thì hành theo lễ nghi của bề tôi. Nếu ở trên Chánh điện của Niết-bàn, thì khiến cho vạn hạnh quy về tông chỉ; nếu ở trong cung thất của Từ Bi, thì khiến cho con thương yêu tất cả chúng sinh.

4: Thú nhập (Hướng đến tiến vào): Thú là Tựu, nghĩa là làm lợi ích cho tất cả mọi người; Nhập là Thâu, nghĩa là đi đến ngôi nhà của tất cả các nước. Bồ-tát thì không có căn cơ nào không hướng đến, không có công đức nào không thu nhận.

5: Quán sát: Tiến vào thì ngắm nhìn vua cha, quan sát thanh-sắc của vua cha; ra ngoài thì quán xét quần thần, nhận biết về hiền-ngu của họ. Bồ-tát tiến vào thì quán sát giáo lý của Phật, ra ngoài thì xét kỹ căn cơ thích hợp hay không.

6: Quán đảnh: Phẩm Thập Địa có văn, phẩm Xuất Hiện có pháp-dụ cùng phân rõ.

7: Lực trì: Tập hợp mọi người thì lấy tài sản (Tài) làm sức mạnh, thận trọng với hiểm nguy thì lấy giới luật (Giới) làm sức mạnh, hàng phục oán thù thì lấy nhẫn nhục (Nhẫn) làm sức mạnh, mở rộng sự nghiệp thì lấy chuyên cần (Cần) làm sức mạnh, dẹp yên hỗn loạn thì lấy vắng lặng (Tĩnh) làm sức mạnh, mưu cầu yên ổn thì lấy hiểu biết (Trí) làm sức mạnh, giữ vững mọi người thì lấy nhân ái (Nhân) làm sức mạnh, ngăn chặn kẻ địch thì lấy mọi người (Chúng) làm sức mạnh. Bồ-tát thì Lục Độ-Tứ Đẳng, vạn hạnh-tổng trì đều là nghĩa của Lực. Giữ gìn tài sản bởi tiết kiệm, giữ gìn mọi người bởi niềm tin, giữ gìn yên ổn bởi không kiêu căng, giữ gìn sức lực bởi không quá đáng; còn lại có thể áp dụng tương tự đều có thể giữ gìn.

8: Vô úy: Vì tiến lên mà không có cao ngạo thì không có nỗi sợ

hãi của buồn lo hối hận, tiết kiệm tài sắc thì không có nỗi sợ hãi về bệnh tật, ở trên cao mà không kiêu căng thì không có nỗi sợ hãi về mất mát, vì xuống thấp mà không hỗn loạn thì không có nỗi sợ hãi về hình phạt, ở nơi xấu xí không tranh giành thì không có nỗi sợ hãi về chiến tranh. Ba loại không đầy đủ, là vĩnh viễn không có nỗi sợ hãi về cái chết. Bồ-tát tu hành, lìa xa năm loại sợ hãi về già-bệnh-chết, đạt được mười loại Vô úy.

9) Yến tẩm (Ăn uống ngủ nghỉ): Ngày không có cho nên không ăn uống bên trong, đêm không có cho nên không ngủ nghỉ bên ngoài, ăn uống ở phòng bên, ngủ nghỉ nơi chính đáng. Bồ-tát nhập Định giống như Phật, không quá sáng tỏ mà đam mê ý vị, không hôn trầm mà đắm vào cảnh, không có sâu thẳm thì không đạt được ý vị, Chánh Định không thay đổi tâm ấy.

10) Tán thán: Vui thì ca tụng khen ngợi, khổ thì thương xót thở than, tiếng khen ngợi hợp với niềm vui, tiếng than thở hợp với nỗi buồn, tình cảm ấy phù hợp với lời văn ấy. Bồ-tát thuận theo ngưỡng mộ ca ngợi đức của Phật, thương xót than thở cho chúng sinh, tình đạt đến lý khiến cho vui mừng và chán ngán.

Trong phần nêu ra giải thích rằng: Bởi vì mong muốn khiến cho tăng tiến đạt được Trí vô ngại ở phần vị sau.

***Đoạn mười:*** Quán Đảnh Trú. Văn cũng phân hai: Trước là nêu ra; sau là giải thích.

Trong phần giải thích, cũng có hai: Một- Tự phần; Hai- Thắng tiến.

Trong Tự phần, có hai: 1- Có mười câu về Đức Dụng đã thành tựu; 2- Có mười câu ca ngợi về thù thắng khó suy lường. Bởi vì phần vị cuối cùng cho nên thêm vào một đoạn này.

Trong phần 1: Năm câu trước là Trí vô ngại hiểu rõ về thế giới; năm câu sau là Trí vô ngại thành tựu chúng sinh. Bởi vì Trí độ đầy đủ, cho nên nói về thành tựu phần nhiều giống như Trí ở phần Đại Tận.

Trong phần 2 là mười câu ca ngợi về thù thắng, và phần hai là Thắng tiến, đều là Thần thông, nghĩa trong phần Hữu Thượng-Vô Thượng.

Nay trong phần ca ngợi về thù thắng: Bốn câu trước tức là nghiệp tự tại không thể nào nhận biết: 1- Thân; 2- Dụng của thân; 3- Mười Thần thông; 4- Dụng của Thần thông. Sáu câu sau là Tâm-Trí tự tại không thể nào nhận biết: Ba câu đầu tức là Trí thuộc về Tam Đạt viên minh, câu bốn là Trí nhận biết Khí thế gian tự tại, câu năm là cảnh đã

hiện rõ do Tâm Định, câu sáu là cảnh đã nhận biết do Đại Trí; đều sâu rộng cho nên phần vị dưới không nhận biết.

Trong phần hai là Thắng tiến có ba:

1) Nêu lên, tức là học theo Nhất thiết trí-Nhất thiết chủng trí của Phật. Bởi vì phần vị ấy đầy đủ, Quán Đảnh mà thành Phật. Bởi vì thâu nhiếp các phần vị, đều đầy đủ trong phần vị này; nói như phần Hải Tràng trong phẩm Pháp giới, trình bày mở rộng trong Huyền văn.

2) Trong dẫn chứng nêu ra: Một: Học theo Trí thuộc về Tam Đạt của Phật, đây là câu tổng quát. Hai: Pháp trí của Phật, là hiểu rõ tự tánh của pháp, nghi dung khéo léo xuất hiện. Ba: Sự-Lý vô ngại. Bốn: Sự pháp rộng lớn. Năm: Đại Dụng rộng khắp. Sáu: Ánh sáng của Thân-Trí soi chiếu. Bảy: Thần lực duy trì khiến cho không hư hoại, Pháp lực duy trì khiến cho dễ dàng tiến lên. Tám: Cùng tận về chúng sinh đã giáo hóa. Chín: Nhận biết về pháp giáo hóa. Mười: Hiểu rõ về Hóa chủ.

3) Nêu ra giải thích thành tựu về mười Trí thù thắng: Lại càng học theo, là bởi vì mong muốn phần vị Chủng trí thành Phật. Nhưng trên đây đã giải thích, trên đại thể là dựa vào Thập Địa.

Sáu: Trong phần hiển bày về Thật để chứng minh thành tựu, có hai: Trước là hiện rõ điềm lành hiển bày về Thật, sau là Bồ-tát chứng minh thành tựu.

Trong phần trước: Một-Thế giới này có hiện tượng mặt đất rung động-mưa hoa cúng dường, một vạn cõi Phật hãy còn là hành yếu kém. Hai-Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông với nhau.

Trong phần sau từ “Hựu dĩ...” trở xuống là Bồ-tát chứng minh thành tựu, trong đó có hai: Một-Chủ động chứng minh hiện rõ trước mắt. Hai-Từ “Tác như thị...” trở xuống là mở lời ca ngợi thuật rõ.

Trong phần hai có bốn: 1- Ca ngợi về pháp đã thuyết giảng. 2- Từ “Ngã đẳng...” trở xuống là nêu ra giống nhau để hiển bày về chứng minh, ở đây có bốn sự việc giống nhau: a- Người chủ động thuyết giảng; b- Nơi chốn đã thuyết giảng; c- Hội chủ; d- Pháp đã thuyết giảng. Sự việc đầu và cuối giống với cõi này. Hai sự việc ở giữa chỉ giống với cõi kia, là Pháp Tuệ biểu thị cho Giải, pháp không thể nào không giống nhau, nếu không giống nhau thì lẽ nào gọi là chứng minh? Hai sự việc ở giữa khác với cõi này, là biểu thị cho người khác nhau mà đạo giống nhau, nơi chốn khác nhau mà pháp như nhau, thì mới biểu thị cho thuyết giảng ở tất cả các phương, nghĩa về chứng minh thành tựu. Nếu cũng giống như cõi này, thì sẽ nói là chư Phật-thế giới-tên gọi khác nhau còn lại, thuyết giảng không giống nhau. Nếu như vậy thì vì sao cùng

tên gọi Pháp Vân Diệu Pháp, mà không nêu ra nhiều tên gọi? Bởi vì có biểu thị, nghĩa là pháp đã thuyết giảng bao gồm Thập Địa, cho nên không phải là thô thiển. Ngay trong pháp đã thuyết giảng, chúng hội dựa theo con người-quyến thuộc bao gồm pháp, câu chữ-nghĩa lý-chủ bạn đều giống nhau. 3- Từ "Phật tử..." trở xuống là nêu ra nhân kết luận về thành tựu. 4- Từ "Như ư thử..." trở xuống là kết luận nối thông với tất cả mọi nơi, nghĩa là không những đến đây để chứng minh cho ông, mà ở nơi khác chứng minh cũng giống như chứng minh ở đây, càng hiển bày về pháp đã thuyết giảng là tất cả các phương. Đây là Bồ-tát ấy kết luận nối thông, không đợi người kết tập kinh điển (Kinh gia) kết luận nối thông.

Hỏi: Kinh này sao cần phải mười phương cùng thuyết giảng? Đáp: Giáo dẫn dắt thâu nhiếp tùy theo căn cơ không như nhau, các phương có khác nhau mà giáo trọn vẹn chân thật, bởi vì pháp theo lệ thường vốn như vậy, cho nên mười phương cùng thuyết giảng. Mười phương Như Lai vốn cùng một đường, Tam Hiền-Thập Thánh vốn không có đường khác.

Hỏi: Nơi chốn thuyết giảng về kinh này, sao cần phải khắp nơi mười phương? Đáp: Bởi vì chủ động giải thích giống như thụ động giải thích, nghĩa lý thụ động giải thích đều giống nhau, biểu thị cho phần vị hơn-kém, chứng đạt có nhiều-ít, dựa vào pháp đã thuyết giảng không có nơi nào không đầy đủ.

Có nơi nói: "Điềm lành ứng hiện chứng minh thành tựu trên đây lẽ ra ở sau kệ, bởi vì có bốn nguyên nhân: 1- Chưa nói kệ là kinh hãy còn chưa kết thúc, không hợp với điềm lành trước-chứng minh trước; 2- Điềm lành chứng minh chính là chứng minh cho kinh, đã không chứng minh cho kệ thì kệ lẽ ra không phải là kinh; 3- Lời lẽ chứng minh không nên nói là câu chữ không có tăng giảm; 4- Nếu thừa nhận điềm lành chứng minh cùng ở trước tụng, thì trong tụng nên tụng về hai phần; giả sử bản tiếng Phạn như vậy, thì người dịch đã kết hợp với văn hồi hướng, đây chính là phương pháp tĩnh lược phân định rất hay."

Nay đưa ra một cách cứu vãn, lý có thể thông suốt: Bởi vì muốn biểu thị cho thuyết giảng và chứng minh cùng một lúc, nhưng văn không chép nhiều, sắp xếp mà làm thành thứ tự. Nếu đều ở phần cuối, thì giống như thuyết giảng xong mới chứng minh. Nếu lại ở phần đầu, thì chưa thuyết giảng mà sao lại đã chứng minh? Vì vậy đưa vào nói phân tán ra trong phạm vi của văn kệ, rất có thể như vậy. Văn các Hội giống nhau đều như ở đây giải thích.

Bảy: Trong phần trùng tụng, toàn bộ có một trăm kệ phân hai: Đầu là chín mươi mốt kệ chính thức hiển bày về pháp trước đây; sau từ "Như thị Thập Trú..." trở xuống là chín kệ kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập.

Trong phần đầu, Thập Trú tức là mười đoạn:

Trong Trú thứ nhất có bốn mươi sáu kệ, văn phân làm bốn: Một- Có ba kệ, tụng về duyên của phát tâm; Hai- Có ba mươi hai kệ, tụng về duyên vào cảnh mà phát tâm; Ba- Có mười kệ, tụng về phần Thắng tiến đã học; Bốn- Có một kệ tổng quát kết luận.

*Phần một:* Tôn trọng tức là chúng sinh vui mừng được gặp trước đây, kệ thứ ba tức là pháp rộng lớn.

Trong phần hai, phân hai: 1- Có mười kệ, tụng về duyên với mười Lực mà phát tâm, một kệ nói về một Lực. Trong kệ một nói dùng nhân để cảm đến quả thì điều này là có lý, từ Ngã tâm sâu xa-tánh bình đẳng sinh ra thì điều này là vô lý, văn còn lại có thể thấy. 2- Có hai mươi hai kệ riêng biệt hiển bày về sự mong cầu, trường hàng thì kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nói là mong cầu Nhất thiết trí, nay kệ tóm lược hiển bày về tướng của Nhất thiết trí. Hai mươi hai kệ này, một kệ nói về một Trí; hoặc có kệ thiếu chữ Trí mà kết thúc bằng chữ Đẳng, là bởi vì văn tóm lược mà thôi. Nay dùng ví dụ tương tự thuận theo nhau thâu nhiếp làm mười Trí: Một- Một kệ là Trí thuộc Tục đế; Hai- Một kệ là Trí thuộc Chân đế; Ba- Một kệ về Trí thuộc Thần thông; Bốn- Có năm kệ về Trí thuộc Giải thoát; Năm- Từ "Quá khứ..." trở xuống là một kệ về Trí thuộc đời kiếp và quốc độ (Kiếp-sát); Sáu- Một kệ về Trí thuộc Tam thừa; Bảy- Có bảy kệ về Trí thuộc Tam mật, đó là hai kệ về Thân bí mật, ba kệ về Ngữ bí mật, hai kệ về Ý bí mật; Tám- Một kệ về Trí thuộc Duy tâm; Chín- Từ "Quá khứ..." trở xuống có ba kệ về Trí thuộc một-nhiều vô ngại; Mười- Có một kệ về Trí thuộc Quyền-Thật song hành.

*Phần ba:* Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống có mười kệ, tụng về mười pháp Thắng tiến, một kệ nói về một Pháp, đều nói khiến cho người ấy không thối chuyển, là hiển bày về ý khuyến khích học hỏi. Không thối chuyển có ba: 1- Phần vị không thối chuyển, từ Trú thứ bảy trở lên; 2- Chứng đạt không thối chuyển, từ Địa thứ nhất trở lên; 3- Niệm không thối chuyển, từ Địa thứ tám trở đi. Nay ở đây là gần với mong mỏi Phần vị không thối chuyển. Nếu dựa theo phần vị thuộc về Viên giáo, thì từ Tín tiến vào Trú đạt được Phần vị không thối chuyển, bởi vì lúc mới phát tâm thì thành tựu Chánh giác.

*Phần bốn:* Một kệ tổng quát kết luận, cũng là dẫn ra chứng minh.

Trú thứ hai có năm kệ: Đầu là hai kệ nói về Tự phần, tiếp là hai kệ nói về Thắng tiến, sau là một kệ kết luận về thuyết giảng.

Trú thứ ba có năm kệ: Trước là hai kệ nói về Tự phần, sau là ba kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ tư có sáu kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, tiếp là hai kệ nói về Thắng tiến, sau là một kệ kết luận ca ngợi.

Trú thứ năm có năm kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, tiếp là một kệ nói về Thắng tiến, sau là một kệ kết luận ca ngợi.

Trú thứ sáu có bốn kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, trong đó nửa kệ sau là hiển bày về ý không lay động; sau là một kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ bảy có bốn kệ: Đầu là hai kệ nói về Tự phần, sau là hai kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ tám có năm kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, sau là hai kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ chín có năm kệ: Đầu là hai kệ nói về Tự phần, sau là ba kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ mười có sáu kệ: Đầu là bốn kệ nói về Tự phần, trong đó ba kệ nói về Đức Dụng đã thành tựu, một kệ ca ngợi về thù thắng khó suy lường; sau là hai kệ nói về Thắng tiến.

Phần sau là kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập, có chín kệ phân ba: Đầu là một kệ tổng quát ca ngợi về Thập Trú, tiếp là sáu kệ riêng biệt ca ngợi về Phát Tâm Trú, sau là hai kệ kết luận ca ngợi về tâm ban đầu, so với tu hành vượt ra. Phần vị Thập Trú, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 19

*Phẩm thứ mười sáu:* **PHẠM HẠNH**
(Từ cuối quyển thứ 17 trong kinh đến phẩm Dạ-ma cung trung kệ tán).

Giải thích phẩm này có bốn môn:

**A- Ý ĐƯA RA,** có sáu: 1- Trước là phần vị chính thức, nay phân rõ về hạnh trong phần vị, cho nên tiếp theo đưa ra. 2- Trước trình bày về hạnh riêng biệt trong các phần vị, nay phân rõ về hạnh nối thông trong các phần vị. 3- Trước bao gồm Đạo-Tục, nay riêng biệt hiển bày về hạnh của xuất gia. 4- Trước trình bày tùy theo tướng sai biệt, nay hiển bày hội tụ duyên tiến vào Thật. 5- Bởi vì hiển bày về nhân tiến vào Trú, cho nên nói hai loại Phạm hạnh thanh tịnh của Tự-Tha, là tiến vào Trú thứ nhất. 6- Riêng biệt hiển bày sự thành Phật của Trú thứ nhất, thì tương tự các phần vị trước đây, tướng thành Phật của mỗi một phần vị không do nơi khác mà tỏ ngộ. Có đầy đủ các ý trên đây, cho nên đưa ra phẩm này.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:**

Phạm là âm của Tây Vức, nói đầy đủ là Bột-giám-ma, Trung Hoa phiên ra là Tịnh. Chọn lấy hạnh thanh tịnh cao nhất, thiết lập tên gọi Phạm hạnh. Cuối cùng trong lìa nhiễm cho nên gọi là Phạm, ngay nơi Phạm là Hạnh cho nên gọi là Phạm hạnh, là thuộc về Trì nghiệp thích.

Cũng có nơi nói: "Cảnh chân thật là Phạm, phù hợp với Trí là Hạnh; hoặc Niết-bàn là Phạm, Tu nhân là Hạnh." Hai loại này thuộc về Y chủ thích.

Phạm Hạnh lấy gì làm Thể? Thể tóm lược có ba: 1- Tức là Giới, Giới có thể ngăn ngừa lầm lỗi, cho nên được gọi là Phạm; 2- Tứ Đẳng; 3- Tuệ. Trong năm hạnh của Niết-bàn, Phạm hạnh tức là bốn Vô lượng, cũng là bảy Thiện tri.

Nay trong phẩm này có đủ ba nghĩa, nhưng ba loại này đều có hai. Giới có hai: 1- Tùy theo tướng; 2- Lìa xa tướng. Nay văn ngay nơi tướng mà không có tướng, nghĩa là dựa vào giáo pháp của Như Lai-xuất gia mặc áo hoại sắc-khất thực làm chánh mạng, là tùy theo tướng; đối với sự tu tập không hề đắm trước, thì tướng của Giới giống như hư không, tức là lìa xa tướng. Tứ Đẳng có hai: 1- Có duyên; 2- Không có duyên. Duyên với chúng sinh-duyên với pháp đều gọi là có duyên. Nay ngay nơi duyên mà không có duyên, nghĩa là quán sát chúng sinh mà không rời bỏ, là có duyên; nhận biết rõ ràng về cảnh giới như huyễn-như mộng, tức là không có duyên. Tuệ có hai: 1- Có phân biệt; 2- Không có phân biệt. Nay ngay nơi phân biệt mà không có phân biệt, nghĩa là đối với mười pháp suy xét đưa ra từng pháp một, là có phân biệt; quán sát về pháp là không có tướng, nhận biết rõ ràng bình đẳng, lìa xa ý niệm phù hợp sâu xa, tức là không có phân biệt.

Hai nghĩa trong ba loại trên đây, đều có nghĩa 1 là bao gồm phàm phu-Tiểu thừa, nghĩa 2 chỉ riêng Đại thừa. Hai nghĩa này không hai, là Phạm hạnh thuộc Thật giáo; nếu như một hạnh đầy đủ tất cả các pháp của Phật, thì mới là Phạm hạnh của Hoa Nghiêm. Phạm tức là thanh tịnh, nhưng bởi vì tánh thanh tịnh cho nên hạnh thanh tịnh, bởi vì hạnh thanh tịnh cho nên trí tuệ thanh tịnh, bởi vì trí tuệ thanh tịnh cho nên tâm thanh tịnh, bởi vì tâm thanh tịnh cho nên tất cả công đức thanh tịnh, cho đến thành Phật thì công lao quy về nơi hạnh, cho nên nói là Tịnh hạnh. Nhưng thanh tịnh trong Tín trước đây, tùy theo Sự thành tựu về Tu, do Bi-Trí cùng dẫn dắt, đến đây thuần thục hiểu rõ về tự tánh của tâm, Bi-Trí vốn không hai, cho nên có một vài điểm không giống nhau.

**C- TÔNG THÚ:** Tức là dùng Bi-Trí không hai, Sự-Lý cùng tu, quán hành là Tông; nhanh chóng đầy đủ tất cả các pháp của Phật là Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN***:* Văn phân làm hai: Trước là thưa hỏi; sau là giải đáp.

Trong phần trước là thưa hỏi cũng có hai: Một- Nói rõ về người thưa hỏi-giải đáp, Thiên tử Chánh Niệm thưa hỏi, Thiên là thanh tịnh, biểu thị cho Sự-Lý đã thưa hỏi bặt dứt tướng của nhiễm, Phạm dựa vào hạnh của Thiên mà được thành tựu, Niệm và Vô niệm hai mà không hai, là Chánh Niệm; Pháp Tuệ giải đáp, là biểu thị cho Tuệ khéo léo tận cùng về pháp. Hai-Từ “Phật tử...” trở xuống là chính thức hiển bày về điều thưa hỏi, trong đó: Đầu là nêu ra cảnh đã thưa hỏi; tiếp từ “Vân hà...” trở xuống là thuật rõ về tướng đã thưa hỏi. Thưa hỏi về tướng có

hai: 1- Thưa hỏi về nhân của hạnh thanh tịnh, nghĩa là Phạm hạnh tùy theo tướng của trì giới, vì sao đạt được thanh tịnh của lìa xa tướng, do đó không nên nói là Tịnh kém so với Phạm. 2- Từ "Bồ-tát..." trở xuống là thưa hỏi về nhân đã đạt được quả.

Phần sau từ "Pháp Tuệ..." trở xuống là giải đáp, giải đáp hai câu hỏi trước đây tức là hai phần riêng biệt: Một- Giải đáp về nhân của hạnh thanh tịnh; Hai- Từ "Nhược chư Bồ-tát..." trở xuống là giải đáp về nhân đã thành tựu quả, đây là thành tựu lợi ích của quán sát.

*Trong phần một:* Phân hai: 1- Trình bày về thanh tịnh của Tự hành, tức là thành tựu Giới thuộc về lìa xa tướng; 2- Từ "Phục ưng tu tập..." trở xuống là trình bày về hạnh thanh tịnh của Lợi tha, tức là Tứ Đẳng thuộc về không có duyên. Hai loại Trí tuệ bao gồm ở hai văn, là bởi vì chủ động thanh tịnh.

*Trong phần 1:* Phân bốn: a- Tổng quát nêu rõ về những thích hợp; b-Từ "Sở vị..." trở xuống là nêu ra tên gọi sơ lược giải thích; c- Từ "Nhược thân thị..." trở xuống là mở rộng trình bày về tướng tu tập; d- Từ "Như thị quán dĩ..." trở xuống là hiển bày về tướng thành tựu do quán sát.

Phần a: Tác ý, bởi vì không rơi vào Vô ký. Quán sát, bởi vì dùng Tuệ suy xét tìm tòi.

Trong phần b: Đầu là nêu ra mười pháp, tức là nêu ra cảnh đã duyên trước đây; sau từ "Ưng như thị quán..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ tác ý quán sát trước đây. Chỉ khiến cho quán sát về mười pháp: Một: Bởi vì thành tựu về số tròn; hai: Phạm hạnh duyên với Thể không lìa xa mười pháp này, nghĩa là ba nghiệp thân-khẩu-ý là nơi nương tựa của hạnh, ba nghiệp là nhân của hạnh, Tam Bảo là duyên của hạnh, Giới là Thể của hạnh.

Hỏi: Dùng ba nghiệp thiện quay về với Tam Bảo, đạt được Giới tùy theo thiếp nhận, đâu cần phải quán sát? Đáp: Nếu không quán sát, thì bám lấy tướng kiên quyết giữ gìn vốn giống như Quyền-Tiểu. Thấy Giới thuận theo duyên khởi thì tâm trì giới vốn là mê lầm điên đảo, quán sát như thế nào? Mở rộng ở văn sau. Nay sơ lược giải thích về điều đó, ý nói là trong mười pháp tùy theo một pháp. Nếu như chín pháp còn lại thì không phải là trình bày về nhờ vào nhiều duyên, bởi vì hiển bày về Vô tánh. Huống hồ trong mười pháp đều có mười pháp phụ thuộc, suy xét đưa ra từng pháp một, tướng không còn thì lý hiện bày, gọi là Phạm hạnh chân thật.

Phần c: Mở rộng trình bày về tướng tu tập, tức là quán sát về

Tầm-Tứ.

Mười pháp tức là mười đoạn: Sáu đoạn trước bao gồm cấu nhiễm, vì vậy chỉ dựa theo nhiễm-tịnh trái ngược với nhau, gọi là không phải Phạm hạnh, cũng không phân tích phá bỏ tự Thể của pháp ấy; bốn đoạn sau chỉ riêng thanh tịnh thuận với Phạm hạnh, cho nên phân tích về Thể là Không, có Phạm hạnh nơi nào?

Trong mười đoạn đều trước là tổng quát nhắc lại cảnh quán sát, sau là dùng mười sự việc đưa ra để hiển bày không phải là Phạm hạnh.

***Đoạn một:*** Trong thân có đủ: 1- Không phải là thiện, thân bao gồm bất thiện thì Thể không phải là thuận với lý, tánh thiện của Phạm hạnh thì Thể luôn luôn thuận với lý; hai pháp đã khác nhau thì rõ ràng thân không phải là Phạm hạnh, Phạm hạnh đâu ở nơi khác, đều phỏng theo nơi này, nên biết rằng nói đến Phạm hạnh thì xuyên suốt tất cả các câu. 2- Thể là Vô ký, không phải là pháp có thể làm chuẩn mực. 3-Ăn uống cung cấp để tạo thành. 4- Tự tướng xấu xa. 5- Tự tánh bất tịnh. 6- Chủng tử, trú xứ... thảy đều đáng chán ngán. 7- Bốn con rắn(Tứ Đại) trái với nhau. 8- Vốn là chỗ dựa của nghiệp-phiền não. 9- Thân này không nhận biết gì, lại phải nhận lấy cái chết cho nên hoàn toàn bất tịnh. 10- Tám vạn loài trùng, mỗi loài có chín ức, đều bởi vì trùng tụ hội mà tạo thành thân ấy.

Nay Thể của Phạm hạnh này là tánh đáng làm chuẩn mực, luôn luôn lắng trong, thơm ngát sạch sẽ, Hiền Thánh vốn yêu quý, thuận với pháp-thuận với giáo, Thể không có tạp nhiễm, tương ưng với Trí, do những pháp thiện tích tập mà tạo thành. Thể ấy lẽ nào cho rằng là đối với mười sự việc mong cầu Phạm hạnh không thể có được? Nên biết rằng Phạm hạnh lìa xa tướng-lìa xa tánh. Chín đoạn sau dựa theo như vậy.

***Đoạn hai:*** Thân nghiệp, tác dụng của thân gọi là thân nghiệp, ngữ và ý cũng như vậy. Trong mười sự việc: Bốn loại đầu thuộc về oai nghi là Vô ký, sáu loại còn lại gồm chung thiện-ác, cho nên không phải là Phạm hạnh.

***Đoạn ba:*** Ngữ có đủ mười sự việc: Một loại đầu là Thể của ngữ; năm loại tiếp là duyên của ngữ, nghĩa là gió tiếp xúc với bảy chỗ mà phát ra âm thanh, ở đây lược qua không có vòng rốn (Tề luân) và hàm răng (Nha xỉ); bốn loại sau như đưa ra-đưa vào..., là phân rõ về mười sự việc của tướng Ngữ, hướng về nghiệp đều là Thể của Ngữ, Ngữ này chỉ là Vô ký, cho nên không phải là Phạm hạnh.

***Đoạn bốn:*** Mười sự việc về Ngữ nghiệp bao gồm thiện-ác, cho

nên cũng không phải là Phạm hạnh. An lập mà nói, nghĩa là tạm thời thi thiết. Tùy theo thế tục mà nói, là tùy theo danh ngôn của thế tục. Còn lại có thể dựa theo suy nghĩ.

***Đoạn năm:*** Quán sát mười sự việc về Ý: Giác là tìm kiếm (Tầm cầu), Quán là quan sát (Tứ sát), Giác thì thô-Quán thì tế, đều là pháp bất định. Nói về Phân biệt, là dùng Tuệ để lựa chọn, là Tự tánh phân biệt trong ba loại phân biệt, là Nhậm vận phân biệt (tùy ý vận dụng) trong bảy loại phân biệt. Chủng chủng phân biệt, là Tùy niệm kế độ trong ba loại; còn lại sáu loại trong bảy loại, đó là: Hữu tướng, Vô tướng, Tầm cầu, Tứ sát, Nhiễm ô và không nhiễm ô. Ức niệm, là nhớ lại đã từng luyện tập, chỉ duyên với quá khứ. Tư duy, là dùng Tuệ để suy đoán gồm chung quá khứ-hiện tại và vị lai, đều có một-nhiều, đều làm thành hai loại. Sáu loại trên đều là cảnh riêng biệt thâu nhiếp. Chủng chủng ức niệm thì nghĩa bao gồm Ác tác. Huyễn thuật nối thông với Tư-nối thông với Niệm. Miên(ngủ) là bất định, Ý thức cũng hiện hành, nhưng giữ lấy cảnh mơ hồ đại khái(Muội lược), giấc ngủ dễ dàng có mộng, cũng bao gồm xu thế của thiện-ác lúc tỉnh. Mười loại này là Tâm sở, bởi vì không lìa xa tâm cho nên cùng gọi là Ý. Nêu ra phá bỏ dựa theo trước.

***Đoạn sáu:*** Quán sát mười sự việc về Ý nghiệp, đều là tác dụng của Ý cho nên gọi là nghiệp. Dựa theo năm Biến hành mà nêu ra: Một là Tư, hai là Tưởng, bốn loại tiếp là Xúc, bốn loại sau là Thọ. Tác ý là một loại tổng quát khắp cả mười đoạn, cho nên trước đây nói là Tác ý quán sát.

Ngay trong bốn đoạn trên cũng đều là một Uẩn, trong này Tư... và Ý đâu khác nhau, nhưng Tâm sở như Tư... vốn có hai nghĩa: 1- Giúp đỡ Tâm vương, thuộc về những pháp đã thâu nhiếp trước đây; 2- Dựa vào tâm khởi Dụng, thuộc về phần vị này thu nhận, phần nhiều là thuận theo cảnh của Thọ để phân rõ. Nếu muốn phá bỏ, thì bởi vì đã dựa theo Biến hành nối thông với ba tánh, cho nên không phải là Phạm hạnh. Còn lại dựa theo trước nhận biết.

***Đoạn bảy:*** Quán sát mười sự việc về Phật là quán sát đối với ba thân.

Nếu dựa vào Tiểu thừa, thì năm sự việc đầu là Pháp thân, bởi vì Giới vô lậu... và năm uẩn vô lậu làm quyến thuộc, vốn là Pháp thân; hai sự việc tiếp là Báo thân, bởi vì trải qua ba Kỳ-trăm Kiếp tu tập vạn hạnh mà cảm được tướng tốt; một sự việc tiếp là Hóa thân, bởi vì thần thông hóa hiện; nghiệp hạnh nối thông với nhau làm nhân của ba thân; quả báo nối thông với Ngữ là quả của ba thân.

Nếu dựa vào Đại thừa, thì tám sự việc trước đều là Hóa thân; một sự việc sau là Báo thân; nghiệp hạnh nối thông với Ngữ là nhân của hai thân, Niết-bàn là Quả, vốn là quả Ly hệ; Bồ-đề là Báo, vốn là Báo của Bổn nguyện.

Nay suy xét nêu ra từng loại một, nếu một loại là Phật thì những loại còn lại lẽ ra không phải là Phật, mỗi một loại đều là Phật thì có nhiều Phật, hòa hợp thành Phật thì không có tự tánh.

Vì vậy, Trung Luận nói: "Không phải ấm-không tách rời ấm, đây-kia không tồn tại với nhau, Như Lai không phải là có ấm, thì ở nơi nào có Như Lai? Ấm hòa hợp làm thành Như Lai, thì Như Lai không có tự tánh. Suy xét tìm tòi tới lui, Thể của Phật là tịch diệt, hãy còn không phải là có, lẽ nào Thể là không có? Người tà kiến sâu dày thì nói là không có Như Lai. Trong tánh Không của các pháp, tư duy cũng không thích hợp, thì biết Chân Phật đã vượt lên trên cảnh của tâm, dựa vào đây mà thành tựu hạnh thì hạnh lẽ nào có tướng hay sao?

***Đoạn tám:*** Quán sát về pháp: Chỉ có tám câu thì có lẽ bản tiếng Phạn bỏ sót, lẽ nào chín đoạn còn lại đều có mười sự việc, chỉ riêng đoạn này có tám sự việc hay sao? Nếu dựa theo có những biểu hiện (Sở biểu), thì biểu hiện trừ bỏ chín mươi tám Sử, thêm vào mười pháp tổng quát quán sát để phá bỏ một trăm lẻ tám phiền não. Nhưng pháp có Giáo-Lý-Hạnh-Quả, nay dựa vào ba loại sau (Lý-Hạnh-Quả) cho nên lược qua chủ động giải thích (Năng thuyên).

Trong tám sự việc: Đầu là một loại là pháp thuộc về Lý, tiếp là một loại là pháp thuộc về Quả, sáu loại còn lại bao gồm cả ba. Dựa theo Lý, có thể biết. Dựa theo Hạnh, nghĩa là bất thiện không phát sinh, vọng tưởng không khởi lên, đoạn dứt lộ trình của ngôn ngữ, Trí không có phân biệt, Định không có nơi chốn hiện hành, Như và Trí phù hợp sâu xa. Sáu loại này cứu cánh tức là tướng của Quả.

Nay suy xét nêu ra nói rằng: Nếu một loại là pháp thì những loại còn lại sẽ không phải là pháp, mỗi một loại đều như vậy. Nếu cho rằng toàn bộ là pháp thì hòa hợp không thật, hễ đạt được một pháp thì sẽ đạt được những pháp còn lại, hòa hợp mà thành thì không có hòa hợp. Nếu lấy không có hòa hợp mà làm pháp, thì pháp không có hòa hợp lẽ nào là có hay sao? Lại ở đoạn này nêu ra pháp đều nêu ra tịch diệt không sinh..., là muốn trình bày về mỗi một pháp tự nhiên trống rỗng, pháp tức là không phải pháp, thì Phạm hạnh ở nơi nào?

***Đoạn chín:*** Quán sát mười sự việc về Tăng: Tám sự việc trước dựa theo con người, hai sự việc sau dựa vào đức hạnh.

Tạm thời dựa vào Tiểu thừa mà nói: Nói về Dự Lưu, bởi vì bắt đầu vượt qua địa vị phàm phu mà dự vào hàng Thánh. Nhất Lai, phiền não do Tu mà đoạn (Tu hoặc) chưa hết, cho nên còn một lần sinh đến trong cõi Dục. Bất Hoàn, phiền não cõi Dục đã hết, cho nên không còn trở lại sinh đến cõi Dục. A-la-hán, phần vị này có ba nghĩa: 1- Gọi là Sát Tặc, bởi vì đã đoạn tất cả các phiền não; 2- Gọi là Bất Sinh, bởi vì đã vĩnh viễn không còn sinh ở ba cõi; 3- Gọi là Ứng Cúng, bởi vì ứng thọ nhiều sự cúng dường của trời-người.

Có bốn Hướng, là bởi vì Hướng về quả. Nghĩa là đoạn Kiến hoặc của ba cõi có mười sáu tâm, lúc đến tâm thứ mười lăm là Đạo loại nhẫn, gọi là Hướng về quả thứ nhất; đến tâm thứ mười sáu tức là tiến vào Tu đạo, gọi là quả Tu-đà-hoàn. Phiền não do Tu mà đoạn của cõi Dục phân ra làm chín phẩm, đoạn đến năm phẩm là Hướng về quả thứ hai; đoạn sáu phẩm là quả Nhất Lai. Đoạn bảy phẩm hoặc là tám phẩm gọi là Hướng về quả thứ ba; chín phẩm hoàn toàn đoạn hết thì đạt được quả Bất Hoàn. Tiếp theo đoạn phiền não do Tu mà đoạn của hai cõi trên, cho đến tám phẩm phiền não của cõi Hữu Đảnh không còn, gọi là Hướng về A-la-hán; phiền não do Kiến-Tu mà đoạn của ba cõi đều không còn, thì đạt được quả A-la-hán.

Nay ở đây muốn trình bày về Phạm hạnh, cho nên sơ lược nói về tên gọi. Nếu mở rộng dẫn ra luận Bà Sa-Câu Xá-Tạp Tập-Du Già, thì Phạm hạnh thanh tịnh có nhiều danh số.

Năng lực có thừa, là đưa ra ở lúc thuyết giảng. Ý quán sát trong này, nghĩa là Tăng gọi là hòa hợp mà có tám lớp, nếu một lớp là Tăng thì bảy lớp còn lại lẽ ra không phải là Tăng. Lại mỗi một lớp riêng biệt phân rõ thì không có nghĩa về Chúng, quy tụ Chúng không có này thì lẽ nào thành Chúng hay sao? Huống hồ tiến vào hàng Thánh mà không có gì tiến vào...? Bởi vì pháp vô vi mà có sai biệt, thì Thể ấy tự nhiên trống rỗng.

Hai sự việc sau dựa vào đức hạnh: Nếu đức hạnh là Tăng thì đâu cần đến tám lớp? Lìa xa pháp thì không có con người, lìa xa con người thì không có pháp. Mỗi một loại suy xét đến tận cùng thì Tăng là cái gì? Thể của Tăng đã trống rỗng thì Phạm hạnh dựa vào đâu?

***Đoạn mười:*** Quán sát về Giới: Giới là Thể của hạnh, cũng nhờ vào nhiều duyên, từ duyên mà thành Giới, tánh của Giới giống như hư không. Khởi tâm trì giới, đó gọi là mê lầm điên đảo. Không có thiện-không có oai nghi, không xen tạp với tâm Nhị thừa, thì gọi là trì giới thanh tịnh, Giới này mới gọi là Phạm hạnh chân thật.

Trong đó có mười sự việc: Tám sự việc trước là Thọ, hai sự việc sau là Tùy.

Trong Thọ: Ở nơi Đàn tràng đắc Giới, hỏi về Giáo nghi thanh tịnh và Giáo thọ sư, ba lần thuyết Yết-ma thì đắc Giới pháp, Hòa thượng là đắc Giới căn bản, A-xà-lê đích thực là hai Sư, nghĩa bao gồm Thất chứng; xuống tóc-đắp y là tướng bên ngoài của Giới.

Trong Tùy: Khất thực là một trong Tứ y. Chánh mạng, nghĩa là lìa xa bốn Tà-năm Tà. Nếu dựa vào Bồ-tát giới thì tương tự văn trước đây nêu ra, đầy đủ như kinh Thiện Giới, và Thọ Bồ Tát Giới Yết Ma do Bồ-tát Di-lặc soạn ra đã phân rõ.

Mười cảnh trên đây, chính là dựa theo Bồ-tát, bên cạnh bao gồm Thanh văn; nếu như dựa vào Tiểu thừa thọ giới-tu quán tức là Bồ-tát, thì giống như ở phương này. Lại trong kinh Thiện Giới, muốn thọ Bồ-tát giới, đều trước phải thọ đầy đủ ba Giới trước đây, bởi vì cảnh đã quán sát nối thông với Đại-Tiểu, Trí có thể quán sát cảnh ấy chỉ riêng Thật giáo Đại thừa. Trên đây là phần quán sát về Tầm-Tứ, xong.

Phần d: Từ "Như thị quán dĩ..." trở xuống là phân rõ về tướng thành tựu của quán sát, hướng về trước thì Tầm-Tứ tức là lợi ích của quán sát, hướng về sau thì đạt được quả thuộc Chánh giác. Đây chỉ là thành tựu về quán sát Như thật, văn phân làm ba: Một-Dựa theo mười cảnh đã quán sát mà thành tựu về quán sát Như thật; Hai- Từ "Thử trung hà pháp..." trở xuống là dựa theo Phạm hạnh đã thành tựu mà thành tựu về quán sát Như thật; Ba- Từ "Như thị quán sát..." trở xuống là kết luận về tướng thành tựu của Phạm hạnh thanh tịnh.

Mục một: Có mười câu: Đầu là sáu câu trình bày về quán sát ba Luân thanh tịnh: 1- Không giữ lấy chúng sinh có thể trì giới; 2- Không đắm theo Sự đã tu hành; 3- Không trú vào giới pháp, cũng tức là Sự, cũng bao gồm không trú vào pháp trước đây. Ba câu tiếp là dùng ba Thời Môn để trình bày về thời gian không trú vào Trì giới, bao gồm giải thích về không giữ lấy... nói trên: Ba đời suy xét tìm tòi không thể nào đạt được, bởi vì đã diệt-chưa đến thì lý về Không dễ dàng sáng tỏ; hiện tại thì nhiều vướng mắc chỉ nói đến Không tịch, bởi vì sát-na không trú vào phạm vi của quá khứ-vị lai, cho nên Không tịch.

Tiếp là hai câu trình bày quán sát thành tựu về hai Không, tác thọ là con người, nghiệp báo là pháp.

Sau là hai câu dùng lý không thay đổi để giải thích thành tựu về nghĩa Không của nhân quả: Đời này không di chuyển, nghĩa là không từ nay đến sau; đời kia không thay đổi, nghĩa là không từ sau đến nay.

Đúng là nhân xưa kia tự nó diệt đi không có năng lực để cảm đến quả, quả không đi cùng nhân không có năng lực để đáp lại nhân, nào có Báo-Thọ, bởi vì chúng sinh (Vật) đều trú vào tánh mà tánh vốn là Không.

Mục hai: Dựa theo Phạm hạnh đã thành tựu mà thành tựu về quán sát Như thật, có mười một câu: Câu đầu là tổng quát hiển bày về không có tên gọi, bởi vì mười pháp đã là Không. Mười câu còn lại là riêng biệt: 1- Không từ mười pháp sinh ra. 2- Không phải là thuộc về thân..., bởi vì mười pháp đều đã là Không. Hai câu trên dựa theo Duyên để nêu ra. Tiếp là hai câu dựa vào Thể để nêu ra: Câu đầu trình bày về tách ra ngoài mười pháp trước đây không có Giới Thể Vô Tác riêng biệt, ngoài mười pháp có Thể không dựa vào mười pháp trước đây; câu sau cũng không có Tác, bởi vì Thọ của Tác tùy theo trước đã là Không. Tiếp là một câu trình bày cả hai đều không phải, hiển bày về Trung đạo, ngăn chặn không phải là Vô tánh. Tiếp là năm câu dựa theo năm Ấm, có hai ý: Một: Dựa vào Giới Thể. Có người nói: “Thể của Giới Thể Vô Tác tức là Sắc.” Có người nói: “Không phải Sắc-không phải Tâm; trong năm Uẩn thì một Uẩn đầu là Sắc, bốn Uẩn sau là Tâm.” Nay nói bởi vì là Sắc, là hiển bày không phải Sắc, bởi vì đã thiết lập Vô biểu dựa vào Biểu mà sinh ra Biểu sắc-Vô biểu sắc. Nay trình bày về ý quán sát: Biểu sắc hãy còn là Không, thì nơi nào có Vô biểu? Bởi vì không phải Sắc, là hiển bày không phải là không phải Sắc, từ Sắc sinh ra Giới hãy còn không gọi là Sắc, thì từ Sắc sinh ra Giới lẽ nào là không phải Sắc hay sao? Nói bởi vì là Thức, là ý hiển bày không phải Tâm. Nếu nói là Tâm, tất cả đều có Tâm lẽ ra luôn luôn có Phạm hạnh, thì biết không phải Tâm. Nếu nói không phải Tâm, gỗ đá lẽ ra là Phạm hạnh, thì biết không phải là không phải Tâm. Nếu nói không phải Sắc-không phải Tâm mà do Hành uẩn thâu nhiếp, thì chỉ là Hành uẩn lẽ ra đều gọi là Giới. Hai: Dựa vào tu hành Phạm hạnh không tách rời năm Uẩn. Nếu ngay nơi Uẩn, thì có Uẩn đều là Phạm hạnh. Nếu tách rời Uẩn, thì lẽ nào Ngã là Phạm hạnh? Vì vậy sau kết luận rằng đều không thể nào đạt được.

Mục ba: Kết luận về tướng thành tựu của Phạm hạnh thanh tịnh, văn có mười một câu: Đầu một câu tổng quát. Tiếp chín câu riêng biệt hiển bày về không có đạt được (Vô đắc): 1- Bởi vì ba đời trên đây đều là Không. 2- Bởi vì đối với thân không có gì đạt được, cho nên đối với tu không có gì đắm trước. 3- Nói là tâm không có chướng ngại, tức là bởi vì trước đây đối với pháp không có gì trú vào, cho nên như gió thoảng qua bầu trời không có gì ngăn ngại. 4- Bởi vì hai niệm Tác-Thọ không

hiện hành. 5- Bởi vì tuy Không mà không ngăn ngại gì đến Hữu. 6 và 7- Bởi vì trải qua Hữu mà không mê lầm đối với Không, Thọ và Quán đều Vô tướng, Thọ nghĩa là nhẫn nại đối với tâm, Quán nghĩa là khởi dụng đối với cảnh. 8- Kết luận quy về bình đẳng, phần Man Thù Thất Lợi trong kinh Đại Bát Nhã nói: "Tôi không thấy có một pháp nào không phải là Phật pháp, bởi vì không có pháp nào không như nhau." 9- Một thu nhận tất cả mới hiển bày về đầy đủ đức viên dung. Cuối cùng một câu tổng quát để kết luận về đền đáp, bởi vì nghĩa trên cho nên gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.

Trên đây phân rõ về hạnh thanh tịnh của Tự lợi, xong.

*Phần 2:* Từ "Phục ưng tu tập..." trở xuống là trình bày về hạnh thanh tịnh của Lợi tha, văn phân làm hai: a- Quán sát sâu vào Trí thuộc quả, tức là phương tiện của Lợi tha; b- Từ Bi nghĩ đến chúng sinh thành tựu Vô duyên Từ-Bi-Hỷ-Xả (Tứ Đẳng), tức là Tự lợi-Lợi tha, Thượng cầu-Hạ hóa đều đầy đủ.

Phần a: văn có ba: Một: Nêu ra pháp thuận theo tu tập, nghĩa là Thể của Phạm hạnh; Thể của Duyên khác nào một tâm trong suốt vắng lặng (Trạm tịch), là Dụng của Phạm hạnh; không suy nghĩ-không tạo tác mà vạn hạnh sục sôi cuồn cuộn, không những quán sát về tâm trọn vẹn sáng ngời, mà còn thuận theo tích tập mở rộng về Trí của Phật. Hai: Từ "Hà giả..." trở xuống là nêu ra phát khởi, riêng biệt nêu ra có thể biết. Ba: Từ "Ư Như Lai..." trở xuống là kết luận khuyến khích học hỏi nhiều thêm.

Phần b: Từ "Văn dĩ..." trở xuống là Từ Bi nghĩ đến chúng sinh thành tựu Vô duyên Từ-Bi-Hỷ-Xả, văn có bốn câu: Một: Cùng khởi lên Từ-Bi như bò mẹ tùy theo bê con. Hai: Tư duy về vị thuốc của pháp mà thành tựu Đại Pháp Hỷ. Ba: Ngay nơi hạnh không có mong cầu mà thành tựu Đại Xả. Bốn: Trí hiểu rõ các cảnh dẫn dắt thành tựu Vô duyên.

Trong này có năm Dụ mở rộng như Thập Nhẫn, nhưng giải thích có tổng quát-riêng biệt. Tổng quát thì có thể biết. Riêng biệt: Như huyễn hóa, bởi vì tựa như có mà không thật, tựa như có vốn là Giả, không thật vốn là Không; hai loại này không hai là thành tựu về Trí thuộc Trung Đạo. Như mộng ảo, bởi vì hư vọng mà thấy. Như bóng ảnh, bởi vì từ nghiệp duyên mà hiện bày. Như tiếng vang, bởi vì thuộc về các nhân duyên. Như biến hóa, bởi vì biến diệt trong phút chốc. Nếu hiểu rõ về cảnh như vậy, thì suốt ngày giáo hóa mà không có gì giáo hóa, cũng vì chúng sinh mà thuyết về pháp như vậy, đó gọi là Phạm hạnh thanh tịnh

thuộc về Lợi tha.

*Phần hai:* Từ "Nhược chư Bồ-tát..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về nhân đã thành tựu quả, trong văn phân hai: 1- Nhắc lại nhân sâu xa trước đây, đầu là tổng quát chỉ ra văn trước đây, không sinh khởi hai hiểu biết là nêu ra điều quan trọng ấy, tức là hạnh đã thực hành không hai. 2- Từ "Nhất thiết..." trở xuống là đền đáp đầy đủ quả ấy: a- Nêu ra; b- Giải thích.

Trong phần a: Dựa vào quán sát về Lý vô cùng sâu xa, hiểu rõ về tánh đầy đủ, vì vậy tu tập đầy đủ vạn hạnh, khiến cho hiện tại chứng được Đức Dụng vô biên của Đại quả, tức là tất cả trình bày về Đại quả ấy, mau chóng hiện rõ là nói về mau chóng chứng được quả ấy.

Phần b: Từ "Sơ phát tâm..." trở xuống là giải thích: Trước là giải thích về mau chóng hiện rõ (Tật hiện); sau là giải thích về tướng hiện rõ trước mắt.

Phần trước: Trên đây nói mau chóng đạt được là mau chóng ở lúc nào, vì vậy nói là lúc mới phát tâm; pháp nào hiện rõ trước mắt, đó là Vô thượng Bồ-đề.

Phần sau từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là giải thích về tướng hiện rõ trước mắt, cũng là đưa ra nhân của tướng ấy. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì mới phát tâm là bắt đầu, Chánh giác là cuối cùng. Vì sao mới phát tâm liền thành Chánh giác? Vì vậy nay giải thích rằng: Bởi vì nhận biết tất cả các pháp tức là tự tánh của tâm, hiểu rõ về tự tánh của pháp thì gọi là Phật. Do đó văn sau nói: Tâm Phật lẽ nào có Chánh giác ở nơi khác hay sao, hiểu rõ về thế gian này là Chứng. Đây là Phát, là Phát của khai phát chứ không phải là Phát của phát khởi.

Sao nói là tướng hiện rõ trước mắt? Bởi vì nói đến Trí của Phật không phải là sâu xa, tình thức mê muội nói là xa, tình thức không còn thì Trí hiện bày, là một Thể chứ không phải là cách xa. Đã nói nhận biết tất cả các pháp tức là tự tánh của tâm, thì nhận biết tâm này tức là tánh của tất cả các pháp. Nay lý hiện rõ ở tự tâm, ngay nơi tâm là tánh đã đầy đủ vô biên công đức.

Thành tựu Tuệ thân, là quán sát tận cùng về pháp trước đây, Chánh pháp đang dấy lên, nay các kiến chấp không còn, Trí của Phật liền phát khởi, hiểu rõ tâm thì Lý hiện bày, Lý hiện bày thì Trí đầy đủ, như chiếc gương trong sáng phát ra, không phải trước-không phải sau, không phải mới-không phải cũ.

Vắng lặng soi chiếu sâu thẳm như vậy không nhờ vào nơi khác mà tỏ ngộ, là thành tựu Tuệ thân trên đây, tức là Trí thuộc về Vô Sư

tự nhiên. Lại không nhờ vào nơi khác mà tỏ ngộ là Tự giác, nhận biết tất cả các pháp là Giác tha, thành tựu Tuệ thân là Giác mãn. Thành tựu Tuệ thân thì chắc chắn giúp cho Lý phát ra. Thấy được tâm tánh ấy thì lẽ nào lại có nơi khác hay sao? Nếu thấy có nơi khác, thì lẽ nào gọi là tỏ ngộ? Đã nói là tâm tánh, thì tự nó cũng không tồn tại. Vắng lặng mà có thể nhận biết thì gọi là Chánh giác, lẽ nào chỉ nhất định là trong lòng(Phương thốn), mà không đạt được mẫu mực ở con người hay sao? Huống hồ đầu và sau viên dung không cần phải nói! Phẩm Phạm Hạnh, xong.

-----------------------------------------

## *Phẩm thứ mười bảy:* **SƠ PHÁT TÂM CÔNG ĐỨC**

**A- Ý ĐƯA RA:** Nghĩa là hai phẩm trước trình bày về phần vị và công hạnh (Vị-Hạnh), nay hiển bày về đức thù thắng, nêu ra đầu để so với sau mà khéo léo hiển bày về thù thắng sâu xa, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại cuối phẩm trước nói lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác, nhưng chưa biết tâm này có công dụng thế nào mà lập tức đạt được như vậy? Nay giải thích về nghĩa này, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Sơ có hai nghĩa: 1- Đầu tiên trong ba loại phát tâm; 2- Đầu tiên trong Thập Trú. Phát cũng có hai nghĩa: 1- Phát khởi Thượng cầu; 2- Ba đức khai phát, có thể nhận biết về Trí của chư Phật ba đời, vĩnh viễn đoạn trừ tất cả nghi ngờ, đạt được một thân-vô lượng thân... của Như Lai. Bởi vì ở phần vị Tín từ lâu đã nghiền ngẫm tận cùng, đến trong phần vị này khai ngộ rõ ràng, cho nên đạt được công phu đầy đủ quả vị thâu nhiếp công đức vô biên, mà chọn lấy tên gọi này.

**C- TÔNG THÚ:** Tức là dùng Sơ tâm thâu nhiếp công đức làm Tông, khiến cho chúng sinh phát tâm đến tận cùng làm Thú.

Nhưng phát tâm trong Hội của Trú, chắc chắn là Tín thành tựu thâu nhiếp, Giải-Hạnh và Chứng đương nhiên thuộc về văn sau. Sinh vào nhà Như Lai, tự nhiên dựa theo Giải mà nói, không nên nói phần vị này tức là Chứng thâu nhiếp. Nếu nói đã từ lâu huân tập Vô minh, vì sao mau chóng thành tựu Đại Trí, thì lẽ nào không nghe ngôi nhà đóng kín, bóng tối che phủ cả ngàn năm, một ngọn đèn chiếu vào trong phút chốc lập tức trừ hết bóng tối hay sao? Nếu nói vì sao có thể nhận biết về pháp của chư Phật ba đời, thì lẽ nào không nghe phàm phu có đủ ràng buộc, có thể nhận biết về Tạng bí mật của Như Lai hay sao? Nghĩa còn lại đến văn sẽ giải thích.

Nói đến căn cơ sai khác-giáo pháp riêng biệt, ý chỉ của bậc Thánh vô cùng sâu xa, vả lại chưa chứng được Chân Như, cùng ở trong phần vị học hỏi, cùng nhau hiểu rõ về Thánh Trí, thì quả thật mà nói mới là khó.

Lại lấy cạn làm sâu thì có đạt được phù hợp với lý, lấy sâu làm cạn thì có tội lỗi phỉ báng giáo pháp, lấy xa làm gần thì có lợi ích cho người thực hành, lấy gần làm xa thì giáo pháp không phải là phần mình. Chư Phật thuyết giảng giáo pháp coi trọng ở chỗ tùy theo căn cơ của chúng sinh, người học ở thế hệ sau nếu muốn suy xét cao xa về Thánh cảnh, giống như mất đi lợi ích to lớn, thì lẽ nào không đáng thương xót

hay sao?

Lại chiều câu cá ở Bàn Khê-sáng bước lên Đài Phủ, lẽ nào cùng với người hiểu biết kinh nghiệm thường xuyên lựa chọn, mà nói đến sự hơn-kém ấy hay sao? Ví như mới sinh ra ở chốn Vương cung, bề tôi vô cùng quý trọng, thì lẽ nào giống như hạng mọi rợ bách chiến, trải qua nhiều gian khổ hay sao? Dù cho công cao trải qua mười ngàn kiếp, cũng không phải là người có thể nói đến điều ấy. Vì vậy, nói đến Trí ấy thì sánh bằng hư không mà không phải là tương tự, luận về Đức ấy thì nghiền nát quốc độ làm bụi nhỏ mà khó suy lường. Viên dung đến cuối cùng niệm-kiếp, trở lại hiện rõ toàn bộ pháp môn, Sơ tâm phù hợp với biển Trí, lẽ nào có bến bờ hay sao? Giống như giọt nước nhỏ bé hòa vào trong hồ nước rộng lớn, như nhau không có gì trước-sau. Vì vậy kinh nói: Phát tâm và Tất cánh là hai sự việc không sai khác, hai tâm như vậy thì tâm trước là khó.

Pháp Tuệ ngưỡng mộ, mở rộng là bởi vì điều này. Nếu như có chỗ không nói rõ thì ở kinh Thắng Man có văn trình bày. Mở rộng có thể nhận biết về Phật, ở đây nói không có gì sai lầm, còn lại như phẩm Hiền Thủ đã nói.

**D- CHÍNH THỨC GIẢI THÍCH VĂN,** trường hàng phân làm bảy: Một-Phần Thiên vương thưa thỉnh thuyết giảng; Hai- Phần ca ngợi sâu xa khó thuyết giảng; Ba- Phần dựa theo Dụ để so sánh; Bốn- Phần dựa vào Pháp sơ lược nêu ra; Năm- Phần mặt đất rung động-phát khởi cúng dường; Sáu- Phần các phương khác chứng minh thành tựu; Bảy- Phần dùng kệ trùng tụng.

Lại giải thích, trong đó phân hai: Đầu là trường hàng; sau là kệ tụng.

Trong phần trường hàng có hai: Một- Thế giới này; Hai- Kết luận nối thông.

Trong phần một có hai: 1- Chính thức thuyết giảng; 2- Chứng minh thành tựu.

Trong phần 1 cũng có hai: Trước là thưa hỏi; sau là giải đáp.

Nay dựa vào cách giải thích trước để phân rõ.

Trong phần một: Thiên đế thưa hỏi, là ở cung trời ấy, nghe mau chóng thành tựu trước đây mà sinh ra ý niệm nghi ngờ, bởi vì tâm Bồ-đề là chủ yếu của vạn hạnh; thưa hỏi Pháp Tuệ, là bởi vì Hội chủ, Sơ tâm đầy đủ đức về sau, vốn chỉ là cảnh của Tuệ. Sau chính thức hiển bày về sự việc thưa hỏi, tuy là chính thức thưa hỏi về công đức sau này, nhưng Pháp Tuệ giải đáp về lượng của công đức, thì hiển bày về tướng của

phát tâm, đều là biện tài khéo léo của Bồ-tát.

Phần hai từ "Pháp Tuệ Bồ-tát ngôn..." trở xuống là ca ngợi sâu xa khó thuyết giảng: Sở dĩ ca ngợi, là bởi vì Thể của pháp sâu rộng mà loại bỏ nghi ngờ khiến cho vui thích. Sau nhờ vào ngôn thuyết để hiển bày về nguồn cội ấy vốn không tận cùng, trong đó: Đầu là câu tổng quát, nói rất sâu xa (Thâm thâm), nghĩa là dựa theo Thời sâu xa thì suốt đến thời gian sau (Hậu tế), dựa theo Đức sâu xa thì đến quả Phật, dựa theo Lý sâu xa thì giống như pháp giới, dựa theo Hạnh sâu xa thì bao gồm vạn hạnh, đều cuối cùng trong sâu xa cho nên nói là rất sâu xa. Vả lại, Số thì nhiều khó lường nổi, Lý thì sâu xa không đoán được, tuy sâu xa nhưng không phải là cuối cùng. Nay ngay nơi ít mà nhiều, ngay nơi Sự mà Lý, Sơ tâm đầy đủ về sau, thì gọi là rất sâu xa. Sau là mười câu riêng biệt, bởi vì mười nghĩa này cho nên nói là rất sâu xa, trong đó: Bốn câu đầu là chủ động-thụ động (Năng-sở) so sánh để phân rõ, đều trước là chủ động-sau là thụ động: 1- Lìa xa ngôn từ cho nên khó biểu thị rõ ràng; 2- Không có tướng cho nên vượt lên trên tâm thức; 3-Không phải năng lực của mình biện giải mà có thể phân biệt được; 4-Không phải Tuệ yếu kém mà có thể tin hiểu được. Sáu câu sau bao gồm Chứng thuộc chủ động-thụ động: 5- Không phải có pháp đã đạt được và một Tuệ có thể Chứng được; 6- Không phải là khởi hạnh và một hạnh có thể thực hành; 7- Tu Tuệ theo thứ tự không thể nào thông đạt; 8 và 9- Tư Tuệ không thể nào tư duy suy đoán; 10- Văn Tuệ không thể nào tin tưởng hướng về tiến vào. Sáu câu này thì những câu sau kém hơn những câu trước, là khéo léo hiển bày về sâu xa. Sở dĩ nói nhiều về khó, bởi vì không những thành tựu về pháp rất sâu xa trên đây, mà cũng đích thực khuyên nhủ từ nay về sau làm cho tin tưởng.

Phần ba từ "Tuy nhiên..." trở xuống là dựa theo Dụ để so sánh, trong đó: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là dựa theo năng lực của mình thì rất sâu xa, nương theo uy lực thì có thể thuyết giảng. Hai- Từ "Phật tử..." trở xuống là trong phần chính thức hiển bày để so sánh, có mười một Dụ lớn: 1- Dụ về lợi lạc chúng sinh; 2- Dụ về nhanh chóng bước qua quốc độ; 3- Dụ về nhận biết kiếp thành-hoại; 4- Dụ về khéo léo nhận biết Thắng giải; 5- Dụ về khéo léo nhận biết các căn; 6- Dụ về khéo léo nhận biết ưa thích mong muốn; 7- Dụ về khéo léo nhận biết phương tiện; 8- Dụ về khéo léo nhận biết tâm người khác; 9- Dụ về khéo léo nhận biết tướng của nghiệp; 10- Dụ về khéo léo nhận biết phiền não; 11- Dụ về cúng dường Phật và chúng sinh.

Nhưng mười một Dụ này, những Dụ sau vượt qua những Dụ trước,

cho nên đều lược bỏ những Dụ trước mà lại nêu ra những Dụ sau, khéo léo hiển bày về sâu xa thù thắng.

Lại các Dụ này kết hợp có tổng quát-riêng biệt, tổng quát thì chỉ tổng quát kết hợp với đức rộng lớn của phát tâm, nghĩa là như trong Dụ 1 thì kết hợp nói rằng: Vì nhận biết hết tất cả thế giới thành-hoại..., đây là không giống với Dụ. Riêng biệt nghĩa là đã kết hợp giống như Dụ, nhưng Dụ có phạm vi giới hạn, Pháp thì không có giới hạn mà thôi, như Dụ 1 kết hợp nói rằng: Không chỉ là dùng tất cả nhạc cụ để cúng dường mười phương...

Một Dụ đầu có đủ tổng quát-có đủ riêng biệt, mười Dụ sau lược qua không có tổng quát kết hợp. Văn các Dụ này đều thuận theo có bốn mục: a- Nêu ra Dụ; b- Nêu ra thưa hỏi; c- Tiếp nhận giải đáp; d- So sánh. Dụ đầu và Dụ cuối có đủ bốn mục, chín Dụ ở giữa tóm lược không có hai mục giữa. Lại trong các Dụ, mỗi một Dụ đều có mười lớp Dụ nhỏ, đều thuận theo nêu ra Dụ-thưa hỏi-giải đáp và so sánh, văn không có là bởi vì tóm lược.

*Thứ 1:* Dụ về lợi lạc chúng sinh, trong mười lớp: Một lớp đầu là mở rộng thuyết giảng, chín lớp sau là sơ lược trình bày.

Trong lớp đầu có bốn tiết: a- Nêu ra sự việc rộng lớn; b- Nêu ra thưa hỏi; c- Giải đáp hiển bày về rộng lớn; d- Phân rõ về vượt lên trên.

Tiết a là nêu ra sự việc rộng lớn, có ba: Trước là lợi ích cho đời hiện tại, văn có ba sự rộng lớn, đó là vật dụng cúng dường-ruộng phước và thời gian; tiếp từ "Nhiên hạ..." trở xuống là niềm vui cho đời vị lai; sau từ "Nam-Tây..." trở xuống là tương tự chín phương còn lại.

Tiết b là nêu ra thưa hỏi, tiết c là giải đáp hiển bày về rộng lớn, đều có thể biết.

Trong tiết d là phân rõ về vượt lên trên: Nói Ca-la, Trung Hoa nói là Thụ Tích, lông trên thân người, là một phần trong trăm phần. Hoặc là nói rằng: Nghĩa của một phần trong mười sáu phần. Dịch là phần so sánh (Giảo lượng). Ưu-ba-ni Sa-đà, Trung Hoa nói là Cận Thiểu, nghĩa là phần ít gần nhau ví như tương tự. Sau trăm ngàn tức là nói về Ức phần, là số thuộc lớp giữa.

Trong chín lớp sau là sơ lược trình bày, văn có bốn tiết giống như trước.

Nay tiết a gộp lại nêu ra chín sự việc về nhạc cụ đều giống nhau, tất cả đã trải qua kiếp số dần dần tăng thêm nhiều, giáo pháp đã chuyển vận càng tăng thêm thù thắng. Dựa vào lớp đầu thì thế giới cũng hợp

lại dần dần tăng thêm, bởi vì mười lớp này ở văn trước chỉ nêu ra một lớp, những lớp còn lại không có là tóm lược. Nếu mười phương gồm có mười thì thế giới không tăng thêm.

Trong mục d là so sánh, có ba: Một: Phân rõ về vượt lên trên. Hai: Nguyên cớ thế nào là nêu ra, ý nêu ra nói rằng: Trước đây nói công đức khó nhận biết ngoại trừ Phật, vì sao ở đây so sánh hãy còn ít không phải là tương tự? Ba: Ý giải thích có hai: 1: Riêng biệt vượt qua Dụ trước đây, nghĩa là phát tâm không có giới hạn mà trước đây vốn có giới hạn, cũng là giải thích ngược lại. 2: Từ "Vi linh Như Lai chủng tánh bất đoạn..." trở xuống là bao gồm so sánh mười lớp trước, tổng quát hiển bày về đức đầy đủ, cũng là giải thích thuận theo, trong đó có mười hai câu: Ba câu đầu là tướng tổng quát so sánh với trước để phân rõ về thù thắng, một là vượt qua quả nhỏ bé trước đây, hai là vượt qua nơi chốn giới hạn trước đây, ba là vượt qua chúng sinh có giới hạn trước đây. Chín câu sau tức là căn bản của mười Dụ: Một tức là căn bản của Dụ thứ 3 nhận biết kiếp thành-hoại; hai tức là căn bản của Dụ thứ 4 khéo léo nhận biết Thắng giải, cho nên văn sau nói cho đến hiểu rõ về cấu nhiễm-hiểu rõ về thanh tịnh...; ba tức là căn bản của Dụ thứ 2 nhanh chóng bước qua quốc độ; bốn tức là căn bản của Dụ thứ 6 và Dụ thứ 10; năm tức là căn bản của Dụ thứ 9; sáu tức là căn bản của Dụ thứ 5 và Dụ thứ 7; bảy và tám đều là căn bản của Dụ thứ 8; chín là nhận biết bình đẳng về cảnh giới của Phật, tức là căn bản của Dụ thứ 11 cúng dường Phật.

Chín câu trong này tức là Trí thuộc mười Lực của Phật: Một- Nhận biết về tự tánh thành-hoại-cấu-tịnh, tức là Trí về Nghiệp báo; Hai- Tâm an vui, tức là Trí về Chủng chủng giải; Ba- Nhận biết về phiền não, tức là Trí về Lậu tận; Bốn- Sinh tử, tức là Trí về Thiên nhãn; Năm- Các căn, tức là Trí về Căn thắng-liệt; Sáu- Phương tiện, tức là Trí về Thiền giải thoát Tam-muội, Trí này và cảnh Phật đều là Trí về Nhất thiết chí xứ đạo; Bảy- Tâm hành, tức là Trí về Chủng chủng giới; Tám- Trí thuộc ba đời, tức là Trí về Túc mạng; Chín- Trí về Thị xứ-phi xứ, bởi vì là tổng quát cho nên cũng thâu nhiếp trong ba câu tổng quát trước đây. Nhưng pháp đã nhận biết này đều dựa theo tất cả không có giới hạn như nhau, văn sau mở rộng giải thích về tướng ấy.

*Thứ 2:* Từ "Phật tử phục trí..." trở xuống, trình bày Dụ về nhanh chóng bước qua quốc độ. Nhưng thứ tự về sau, văn chín Dụ đều phân bốn tiết: a- Nêu ra Dụ về rộng lớn; b-Phân rõ về vượt lên trên; c- Nêu ra; d- Giải thích.

Trong giải thích đều trước là giải thích ngược lại, sau là giải thích thuận theo.

Nay trong Dụ: Ba tiết trước có thể biết. Trong tiết d là giải thích: Trước là giải thích ngược lại để làm sáng tỏ về không sánh kịp trước đây; sau từ “Vi liễu tri...” trở xuống là giải thích thuận theo, phân rõ về phần vị này vượt qua phần vị trước đây, trong đó phân rõ mười một câu: Đầu là câu tổng quát. Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt nhận biết về nghĩa của thế giới ngay trong nhau-hòa vào nhau không có gì chướng ngại: Bảy câu trước là chính thức trình bày về ngay trong nhau-hòa vào nhau (Tức-nhập). Tám từ “Nhất mao đoan...” trở xuống là hai cặp, giải thích về nguyên cớ ngay trong nhau-hòa vào nhau trên đây. Sơ lược nêu ra ba môn: Đầu là dùng môn Pháp tánh viên dung để giải thích, nghĩa là tánh sai biệt của tất cả thế giới, cùng với Thể tánh của một mảy lông vốn không hai, vì thế cho nên Sự tùy theo-tánh dung thông, đây-kia ngay trong nhau mà Sự thu nhận-tánh phát khởi, kia-đây hòa vào nhau đều có Thể giống nhau-Thể khác nhau, dựa theo trên suy nghĩ về điều đó. Chín là trong một thế giới sinh ra tất cả thế giới, đây là dựa theo môn Duyên khởi để giải thích, nghĩa là các duyên khởi lại phát sinh lẫn nhau, có hai nghĩa: 1- Dựa theo nghĩa về Thể thì có Thể-không có Thể, vì thế cho nên ngay trong nhau (Tương tức); 2- Dựa theo nghĩa về Dụng thì có lực-không có lực, vì thế cho nên hòa vào nhau (Tương nhập), cũng có nghĩa về Thể giống nhau-Thể khác nhau, đều dựa theo trên suy nghĩ về điều này. Muốn nhận biết tất cả thế giới không có Thể tánh, là dựa theo môn Vô Thể tánh, bởi vì Đại không nhất định là Đại, cho nên có thể ngay nơi Tiểu... Mười là tổng quát kết luận, muốn dùng một niệm nhận biết tất cả rộng lớn không có giới hạn như vậy, trùng trùng ngay trong nhau-hòa vào nhau không có điều gì chướng ngại, cho nên phát tâm Bồ-đề.

Lại ở đây nói nhận biết, trong kệ cũng là thân hướng về nơi ấy.

*Thứ 3:* Từ “Phật tử...” trở xuống là Dụ về nhận biết kiếp thành-hoại, văn cũng có bốn tiết: a- Trình bày về Dụ rộng lớn, nêu ra Thành thâu nhiếp Trú, nêu ra Hoại bao gồm Không; b- Từ “Phật tử thử...” trở xuống là so sánh để phân rõ về vượt lên trên; c- Nêu ra; d-Giải thích.

Trong tiết d là giải thích, cũng có hai: Trước là giải thích ngược lại; sau là giải thích thuận theo.

Trong giải thích thuận theo: Đầu là tổng quát; tiếp từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt; sau từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về Trí có thể nhận biết.

Trong riêng biệt: Nói bình đẳng, là bao gồm ngay trong nhau-hòa vào nhau, dựa vào duyên-dựa vào tánh chỉ khác nhau do tâm..., đều không có gì chướng ngại, cho nên nói là bình đẳng. Một- Dài ngắn, như cõi Sa-bà là ngắn, thế giới An Lạc là dài, theo thứ tự chuyển tiếp hướng về với nhau để làm ngắn-dài. Hai- ba và bốn, văn đều có thể biết. Năm- Hữu lượng và Vô lượng, như cõi Thắng Liên Hoa, kiếp lại không có gì cao hơn, gọi là Vô lượng, trở xuống dưới đều là Hữu lượng. Sáu- Có thành-hoại thì có tận cùng, không có thành-hoại thì không có tận cùng, trong nêu ra chỉ nói đến thành-hoại, là thuận theo phần nhiều mà nói, cũng là Thô tận cùng mà Tế không tận cùng. Bảy- Niệm và kiếp hướng về với nhau. Tám-Kiếp và không phải kiếp, tự nhiên có ba nghĩa: 1- Dựa theo chưa trải qua tăng-giảm, từ trước đến sau trăm ngàn năm gọi là không phải kiếp, nếu chưa trải qua tăng-giảm thì thành-hoại gọi là kiếp; 2- Như cõi Thắng Liên Hoa đã không thể nào so sánh, cũng không có kiếp số, cho nên gọi là không phải kiếp; 3- Rời bỏ Vọng trở về Chân, kiếp hòa vào không phải kiếp, dựa theo Chân dấy khởi Vọng, không phải kiếp hòa vào kiếp, vậy thì bảy câu trước đây là Sự Sự vô ngại, đây chính là Lý-Sự vô ngại. Chín-Một niệm mau chóng nhận biết có đủ toàn bộ bao gồm vô tận, bởi vì ở đây không có giới hạn thì lẽ nào có thể so sánh trước đây?

Sau là kết luận về Trí có thể nhận biết, tức là Thần thông nhận biết về kiếp tận cùng thời gian vị lai trong mười Thần thông.

*Thứ 4:* Từ "Phật tử..." trở xuống là Dụ về khéo léo nhận biết Thắng giải, văn có bốn tiết giống như trước.

Tiết a nêu ra Dụ về rộng lớn, tiếng Phạn nói là A-địa Mục-đa, Trung Hoa nói là Thắng Giải, nghĩa là đối với cảnh quyết định duy trì phù hợp là tánh, không thể khiến cho chuyển đổi là nghiệp, nay dịch còn lại tóm lược mà thôi.

Trong tiết d là giải thích, cũng trước giải thích ngược lại, sau giải thích thuận theo.

Trong giải thích thuận theo: Đầu là tổng quát; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt.

Trong riêng biệt, toàn bộ có mười ba câu: Đầu có tám câu là tổng quát về tướng để phân rõ; sau có năm câu là riêng biệt trình bày từng tướng một.

Trong tám câu đầu lại có hai: Ba câu trước về Giải, là đạt được ánh sáng của Trí hiểu rõ về phương tiện, ánh sáng này bao gồm nhân-bao gồm quả, trong đó câu một về rộng, câu hai về sâu, bởi vì dựa theo

Lý..., câu ba tức là chủ động động nhận biết. Năm câu sau là đạt được Trí lực về Thắng giải trong mười Lực của Phật, hiểu rõ tất cả các pháp: Một- Dựa theo con người, nghĩa là hiểu rõ về Chúng sinh hải; Hai- Dựa theo thời gian và tánh; Ba- Dựa theo cảnh trình bày về tương tự-không tương tự; ba câu trên là đều trình bày về pháp rộng lớn đã nhận biết. Bốn- Sự Sự ngay trong nhau, hiển bày về pháp sâu xa đã nhận biết; Năm- Chủ động nhận biết, tức là đạt được một Lực trong mười Lực.

Trong năm câu sau từ “Dục tất tri hữu thượng...” trở xuống là riêng biệt trình bày từng tướng một. Trước đây chỉ nói là nhiều mà chưa biết về tướng sai biệt, nay sơ lược nêu ra điều ấy. Trong đó, năm câu thì mỗi câu là một nghĩa:

Câu thứ nhất có ba cặp, dựa theo Phật Bồ-tát hướng về với nhau: 1- Diệu giác là Vô thượng, còn lại đều là Hữu thượng, đây là dựa theo chiều dọc mà luận; 2- Dựa theo chiều ngang phân rõ về tận cùng-chưa tận cùng; 3- Phần vị như nhau hướng về với nhau là giống nhau, phần vị cao-thấp hướng về với nhau là không giống nhau.

Câu thứ hai có sáu cặp, dựa theo phàm-Thánh năm Thừa sai biệt hướng về với nhau, có nương tựa-không có nương tựa: 1- Dựa theo tự tánh sai biệt, bởi vì nhờ vào căn-cảnh mà đạt đến phù hợp với Chân; 2- Dựa theo cạn-sâu sai biệt, bởi vì Bát-nhã rất sâu xa mà không cùng chung Tiểu thừa; 3- Dựa theo cảnh sai biệt, bởi vì hiểu biết của Phật là vô biên mà người khác không tận cùng được; 4 Dựa theo hai Đế, bởi vì Thế đế sai biệt mà Thắng nghĩa không có gì sai biệt; 5- Dựa theo khéo léo-vụng về sai biệt; 6- Dựa theo Lậu-Vô lậu sai biệt.

Câu thứ ba có bốn Giải, dựa theo Phật thừa mà nói: 1- Sâu xa; 2- Rộng lớn; 3- Không có phạm vi hạn lượng; 4- Phần vị chính thức phù hợp với Chân Như mà đạt được quả về Giải, Sự-Lý vô ngại bởi vì không có hai ngăn ngại.

Câu thứ tư có ba cặp, chỉ dựa theo chúng sinh để phân rõ sai biệt, trong đó: Đầu là chủ động nhận biết về phương tiện, bởi vì không ngăn ngại Không mà nhận biết về Giả. Sau từ “Tất tri...” trở xuống là trình bày về pháp đã nhận biết, có ba cặp-sáu Giải: Tương ưng với phiền não gọi là nhiễm, không tương ưng với phiền não gọi là tịnh; mở rộng và tóm lược, là dựa theo Cảnh và Tác ý sai biệt; thô và tế, là dựa theo hành tướng sai biệt, mà biết tường tận và biết không tường tận.

Câu thứ năm có ba cặp, phần nhiều dựa theo nhận biết thuộc Giải về Thánh giáo. Trong đó, văn có hai: Một- Chính thức trình bày; Hai-Từ “Nhất thiết...” trở xuống là tổng quát kết luận về văn trước.

Trong một: Sâu xa bí mật, tách ra thì sâu xa dựa theo Phương Quảng thuộc Nhất thừa, bí mật nghĩa là ý bí mật; hợp lại thì sâu xa tức là bí mật, bởi vì bí mật-bởi vì vi diệu ngay nơi Sự mà Chân. Hai phương tiện, tóm lược có ba loại: 1- Phương tiện tiến lên hướng về, nghĩa là đạo phương tiện trước Kiến đạo; 2- Phương tiện thực hiện việc làm, tức là Ba-la-mật thứ bảy, bởi vì dựa vào Thật khởi Quyền đều là phương tiện thiện xảo, Thật không có sự việc này mà Giả thi thiết cho nên có; 3- Phương tiện tích tập thành tựu, Thể của các pháp giống nhau, tướng khéo léo tích tập mà thành tựu; như sáu tướng khéo léo thành tựu cũng gọi là phương tiện, nay đều có thể hiểu rõ. Nói phân biệt, bởi vì có nhiều môn để quyết định chọn lựa đối với một pháp. Nói tự nhiên, bởi vì pháp vốn như vậy huân tập trong Bổn giác mà phát ra. Tùy theo nhân mà khởi lên, là huân tập về pháp đã nghe ở quá khứ mà phát ra, hoặc là ở hiện tại do Chánh tư duy... mà có thể nhận biết. Nói tùy theo duyên mà khởi lên, nghĩa là gặp được Thiện hữu, do lực của Tăng thượng duyên mà khai ngộ.

Hai từ "Nhất thiết..." trở xuống là tổng quát kết luận, rộng nhiều đan xen nhau cho nên giống như mạng lưới, vì pháp Vô hạn này mà phát khởi Đại tâm, lẽ nào giống như Dụ trước đây hay sao?

*Thứ 5:* Dụ về khéo léo nhận biết các căn, có thể biết.

*Thứ 6:* Dụ về khéo léo nhận biết ưa thích mong muốn: Mong muốn (Dục) nghĩa là đối với cảnh đã ưa thích thì hy vọng là tánh, chịu khó dựa vào là nghiệp, tức là do Trí về Thắng giải đã thâu nhiếp, kết hợp giải thích như trước.

*Thứ 7:* Dụ về khéo léo nhận biết phương tiện, tức là ba loại phương tiện như Trí về Thiền, Trí về Thiện xảo và Trí về Chí xứ đạo, như trước đã phân rõ. Bởi vì đã hướng về riêng biệt, cho nên không có xen lẫn làm mất lẫn nhau.

*Thứ 8:* Dụ về khéo léo nhận biết tâm người khác, nghĩa bao gồm tâm vương-tâm sở, tức là Trí về Tha tâm.

*Thứ 9:* Dụ về khéo léo nhận biết tướng của nghiệp, tức là Trí về Nghiệp báo.

Văn trong những Dụ trên đây đều có bốn, giống như trước có thể biết. Phân rõ về tên gọi và Thể, đầy đủ như trong chương Thập Lực ở Hội thứ nhất, mở rộng hiển bày về sai biệt như ở Địa thứ chín.

*Thứ 10:* Từ "Phật tử phục trí..." trở xuống là trình bày Dụ về khéo léo nhận biết phiền não sai biệt, văn cũng phân bốn tiết, ba tiết trước (a-b-c) có thể biết. Trong tiết d là giải thích, cũng trước giải thích ngược

lại, sau giải thích thuận theo.

Trong giải thích thuận theo: Đầu là tổng quát; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt.

Riêng biệt có sáu môn, mỗi môn đều trước là phiền não-sau là đối trị, nghĩa là không những nhận biết trống rỗng, mà ý còn phải đoạn trừ. Một môn đầu là tổng quát trình bày, một môn sau là nghĩa bao gồm tổng quát và riêng biệt, bốn môn ở giữa riêng biệt nêu ra phiền não sâu nặng ấy.

*Nay trong môn thứ nhất:* Nặng nhẹ thuộc về ngủ-thức (Miên khởi), bao gồm các phiền não về sau, cho nên gọi là tổng quát. Trong đó, tổng quát trong tổng quát về nặng nhẹ, thì dùng Phẩm mà nói. Tất cả phiền não đều có nặng nhẹ, dựa theo phiền não dấy khởi, là bởi vì tâm có khác nhau. Dựa vào đoạn trừ khó-dễ, thì hiện hành là nhẹ, chủng tử là nặng, tức là ngủ-thức. Lại phân biệt là nhẹ, câu sinh là nặng. Nếu dựa vào phá hoại Tam Bảo-đốt cháy thiện căn, thì Tà kiến là nặng nhất, còn lại đều gọi là nhẹ. Nếu dựa vào phiền não của mình và người làm chướng ngại đến đạo Bồ-tát, thì Sân nhuế là nặng nhất, còn lại đều gọi là nhẹ. Nếu dựa vào phát khởi tưới thấm sinh tử mà lưu chuyển, thì Vô minh-Ái-Thủ là nặng. Nếu dựa vào làm gốc rễ của các phiền não, thì ba Độc là nặng. Nếu dựa vào chướng ngại Thánh đạo ban đầu mà không tiếp nhận Thánh giáo, thì Kiến-Mạn là nặng. Nếu dựa vào xa tùy theo hiện hành chướng ngại đến đạo Vô học, thì Ngã ái-Ngã mạn là nặng. Còn lại có thể gọi là nhẹ. Nếu Thể của phiền não hướng về với nhau, thì mười Đại phiền não là nặng, Tùy phiền não là nhẹ. Đại-Trung và Tiểu tùy trong Tùy phiền não, lần lượt chuyển tiếp ở mức độ nặng nhẹ. Vả lại, Chánh sử là nặng, tập khí là nhẹ. Lại có môn khác nhưng có thể nói tóm lược.

Nói đến ngủ-thức, ngủ tức là chủng tử ngủ sâu trong Tạng thức, thức tức là đối với cảnh mà phát khởi hiện hành. Nói mỗi một chúng sinh có vô lượng phiền não, tổng quát kết luận về nhiều loại. Các loại sai biệt thì nói tóm lược như phần sau, mở rộng chỉ có Phật mới có năng lực nhận biết. Các loại Giác quán gồm chung chủ động-thụ động đối trị, bởi vì có nhiễm-tịnh.

Nhiễm là bởi vì thụ động đối trị dựa vào phiền não, như giác về Dục-Nhuế-Hại, có thể phát sinh vô lượng phiền não như Tham... Trong kinh Niết Bàn thêm vào năm loại, nói là có tám Giác: 1- Giác về Dục, mong cầu sự việc vừa ý; 2- Giác về Sân, nghĩ đến Dục mà tức giận với người khác; 3- Giác về Não, nghĩ đến Dục mà làm phiền muộn đến

người khác; 4- Giác về Thân lý (quê hương của mình), nhớ lại duyên của chính mình; 5- Giác về Quốc độ, nghĩ đến sự an nguy của thế gian; 6- Giác về Bất tử, tích chứa tài sản cung cấp nuôi dưỡng; 7- Giác về Tộc tánh (dòng họ), nghĩ đến dòng dõi cao-thấp; 8- Giác về Khinh vũ (làm nhục người khác), Vũ (coi khinh) tức là Mạn, nghĩ đến cậy thế mình ức hiếp người ta. Những loại này không phải là một, cho nên nói là các loại, đều có thể khiến cho tất cả phiền não dấy khởi. Đối với vô lượng phiền não của mỗi một chúng sinh trên đây, cũng gọi là dẫn đến khởi lên phân biệt.

Nói đối trị thanh tịnh, là Dục thì dùng quán về Bất tịnh để đối trị, Sân thì dùng Từ để đối trị, Não hại thì dùng Bi để đối trị. Bốn loại tiếp theo (4-5-6-7) là dùng quán về Vô thường để đối trị, một môn sau cuối (8) là dùng quán về Vô ngã và Ngã sở để đối trị, cho nên nói là các loại Giác quán đối trị thanh tịnh tất cả phiền não tạp nhiễm.

*Thứ hai:* Dựa vào môn Lưu chuyển: Ở trong thụ động đối trị tức là Si-Ái phát khởi tưới thấm; từ "Đoạn nhất thiết..." trở xuống là trình bày về đối trị, do Si-Ái mà lưu chuyển trong các nẽo, từ Si mà có Ái cho nên phát sinh căn bệnh của Bồ-tát, ba Kiết của tất cả chúng sinh trong năm nẽo-ba cõi cần phải đoạn hết: 1- Các Ái của cõi Dục riêng biệt gọi là kiết Dục; 2- Ái của hai cõi trên hợp lại gọi là kiết Hữu; 3- Vô minh của ba cõi gọi là kiết Vô minh. Ba Kiết cũng gọi là ba Lậu, tức là Si-Ái trên đây đoạn rồi, cho nên vĩnh viễn không còn lưu chuyển trong sinh tử.

*Thứ ba:* Dựa vào môn Bệnh hành: Bốn phần phân biệt, Phần là nghĩa về tánh, tất cả chỉ dựa vào nhiều mà chọn lấy tên gọi như Tham..., gọi là không giống nhau. Ba phần cùng nhiều gọi là phần giống nhau(Đẳng phần), nhưng không ra ngoài ba loại, ba loại này riêng biệt gọi là ba căn bất thiện, vì vậy trong đối trị nói là đoạn trừ gốc rễ.

*Thứ tư:* Dựa vào môn Nối thông các Thức: Trình bày về Ngã-Ngã sở, nghĩa là Thức thứ bảy luôn luôn chấp Thức thứ tám làm Ngã bên trong, phiền não (Hoặc) gọi là do Ngã sở mà khởi lên Mạn, cho nên nói là Ngã mạn; nối thông đến Thức thứ sáu, bên trong chấp vào Ngã thân, bên ngoài chấp vào tiền của đồ vật, cậy thế mình ức hiếp người ta. Vả lại, Ngã này cũng bao gồm Ngã pháp, nếu không còn phiền não này thì các phiền não đều hết sạch, cho nên trong đối trị nói là hết sạch không còn lại gì.

*Thứ năm:* dựa theo môn Tánh tướng: Dùng sắc bén-chậm chạp (Lợi-độn) để phân biệt, trước là chậm chạp-sau là sắc bén, vì vậy kinh Tịnh Danh nói: "Suy ra thân, lấy Dục tham làm gốc, Dục tham lấy phân

biệt hư vọng làm gốc, phân biệt hư vọng lấy Tưởng điên đảo làm gốc, Tưởng điên đảo lấy Vô trú làm gốc." Nay bởi vì Vô trú không phải là phiền não, cho nên lược qua không nói đến mà thôi. Từ phân biệt hư vọng điên đảo sinh ra phiền não như Tham..., dựa vào phiền não như Tham... mà phát sinh các Tùy phiền não, lần lượt chuyển tiếp nảy sinh lẫn nhau. Tưởng điên đảo, là bởi vì bất tịnh mà chấp là thanh tịnh... Trong sắc bén, tức là Thân kiến làm gốc, sinh ra sáu mươi hai Kiến. Ở đây có hai cách nói: 1- Dựa vào năm uẩn-ba đời, đến phần sau sẽ trình bày; 2- Dựa vào Tà kiến của ngoại đạo, đầy đủ như luận Du Già quyển 87 đã nói.

*Thứ sáu:* dựa theo môn Xuất gia tu hành: Dùng chướng ngại-che phủ (Chướng-Cái) để phân biệt. Cái nghĩa là năm uẩn, đã thấy ở văn trên; Chướng tức là hai Chướng, đây cũng là tổng quát kết luận về các phiền não trước đây không lìa xa hai Chướng. Từ "Phát Đại Bi..." trở xuống là trình bày về đạo chủ động đối trị, nghĩa là cứu giúp người có chướng ngại, bảo vệ người tu hành. Điều này nói chưa hết, nghĩa bao gồm tổng quát kết luận, nghĩa là Bồ-tát phát tâm không vì chính mình, chỉ vì Đại Bi cứu giúp che chở tất cả, khiến cho đoạn hết mạng lưới của các phiền não nói trên đây. Đoạn hết để làm gì? Khiến cho Bổn trí được thanh tịnh. Nhưng đạo chủ động đối trị, tuy là rất nhiều mà không ra ngoài hai loại: 1- Tổng quát; 2- Riêng biệt.

Riêng biệt như tùy phần mở bày rõ ràng trên đây, nếu như không thể nào đoạn trừ thì cần phải chuyển sang đối trị, nghĩa là như Tham khởi lên thì dùng quán Bất tịnh để đối trị, không rời bỏ Từ Bi đang khởi lên; duyên với cảnh trước đây, thuận theo dùng pháp thanh tịnh để trao cho. Vì sao xuất gia không có tâm Từ Bi, mà trái lại còn nhiễm ô? Như vậy tùy theo các loại để xoay chuyển, đều lấy Vô đắc (không hai) mà làm phương tiện.

Đã nói đến tổng quát, là chỉ nên quán sát sâu xa về Đệ nhất nghĩa đế, nghĩa là nên quán sát về các phiền não tức là Bổn giác Bồ-đề, vì vậy Vô Hạnh nói: "Tham dục tức là Đạo, Sân-Si cũng lại như vậy. Như vậy trong ba pháp đầy đủ tất cả Phật pháp, tánh của phiền não-tánh của Trí đều vốn là thanh tịnh, chỉ vì phân biệt hư vọng mà phàm phu không hiểu rõ, như người mù rất giàu có đi lại chuyển động, mà bị vật báu làm cho tổn thương; Nhị thừa nóng nảy điên cuồng, nói là sâu bọ-rắn rít mà kinh sợ bỏ chạy tránh xa; Bồ-tát Quyền thừa hãy còn nói là có phiền não đáng đoạn trừ. Nay nương theo Nhất thiết trí, nương theo dùng Tuệ nhãn thanh tịnh, quán sát phiền não tức là Chân, thì phiền não tự nhiên

rỗng lặng, tánh của Trí luôn luôn thanh tịnh, đều là vì mở mang thấy biết về Phật, khiến cho đạt được thanh tịnh, không đoạn trừ phiền não mà nhập Niết-bàn. Có Bi-Trí này, nhận biết đoạn trừ như vậy mà phát tâm Bồ-đề, lẽ nào cùng với người tuổi trẻ ở Dụ trước đây mà nói hay sao?

*Thứ 11:* Trình bày Dụ về cúng dường Phật và chúng sinh, văn có ba mục: a- Nêu ra Dụ để so sánh; b- Nêu ra; c- Giải thích.

Mục a phân hai: Trước là mở rộng trình bày về một người; sau là tóm lược phân rõ về chín người.

Trong mục trước có bốn tiết: Một: Nêu ra Dụ về rộng lớn; hai: Thưa hỏi; ba: Giải đáp; bốn: So sánh hiển bày về thù thắng.

Trong tiết một có hai: 1: Mở rộng nói về phương Đông; 2: Từ "Nam-Tây..." trở xuống là sơ lược nêu ra chín phương.

Trong tiết 1 nói về phương Đông lại có hai: a: Trình bày về cúng dường Phật đang tại thế; b: Từ "Chí Phật diệt..." trở xuống là trình bày về cúng dường sau khi Phật diệt độ.

Trong tiết a lại có hai: Trước là Tự hành; sau từ "Hựu khuyến..." trở xuống là Hóa tha.

Trong đoạn trước là Tự hành, có bốn loại thù thắng sâu xa: Một là vật dụng cúng dường rộng lớn vi diệu; hai là ruộng phước cúng dường rộng lớn thù thắng, đó là bởi vì ruộng phước Từ Bi tôn kính ở vô số thế giới; ba là tâm cúng dường thù thắng, bởi vì cung kính như nhau; bốn là thời gian cúng dường thù thắng, bởi vì nối tiếp nhau vô số kiếp. Tự hành này đã thù thắng, huống gì đối với giáo hóa người khác, huống gì sau khi diệt độ, huống gì đối với những phương khác? Còn lại đều có thể biết.

Trong mục sau là tóm lược phân rõ về chín người, có hai tiết: Một: Nêu ra Dụ về rộng lớn; hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là so sánh hiển bày về thù thắng.

Trong tiết một, chín người lần lượt chuyển tiếp thứ tự hướng về với nhau, niệm nhiều kiếp như nhau, số lượng lại tăng thêm. Trong này, như người thứ nhất trong một niệm mà cúng dường Vô số, đến người thứ hai đều tăng lên đến Vô lượng, cho đến người thứ mười tăng lên đến Bất khả thuyết-bất khả thuyết, đều tích lũy về niệm của phần vị ấy, cho đến thời gian cuối cùng của phần vị ấy.

Tiết hai là so sánh hiển bày về thù thắng, có thể biết.

Mục b là nêu ra, ý nói rằng: Phước cúng dường của người thứ mười ấy, đã đến Bất khả thuyết-bất khả thuyết, toàn bộ ví như có thể

không bằng nhau, vì sao không bằng phần ít?

Trong mục c là giải thích, phân hai: Trước là hiển bày ngược lại, không bởi vì giới hạn như nhau, là trình bày về phần vị trước không bằng phần vị này; sau từ "Vi cúng dường tận pháp giới..." trở xuống là giải thích thuận theo, bởi vì không có giới hạn cho nên phân rõ phần vị này vượt qua phần vị trước. Tóm lược nói rõ về mười loại: Một: Thời gian vượt qua, nghĩa là niệm-kiếp tận cùng ba đời mà thời gian trùng trùng. Hai: Nơi chốn vượt qua, nghĩa là đầy đủ mười phương mà ngay trong nhau-hòa vào nhau. Ba: Cúng dường vượt qua, nghĩa là khắp nơi pháp giới mà cúng dường phù hợp với lý. Bốn: Ruộng phước vượt qua, nghĩa là khắp mọi nơi như hư không thế giới-mảy bụi-mảy lông..., mà thân của các Đức Như Lai đều đầy khắp pháp giới. Năm: Tâm vượt qua, nghĩa là trong mỗi một niệm, đều dùng vật dụng cúng dường vô tận, để cúng dường vô tận chư Phật, trải qua vô tận đời kiếp mà tâm hãy còn không đủ. Sáu: Bi vượt qua, tự mình thực hiện, khuyên dạy người khác, dùng thiện căn này chỉ vì chúng sinh, khiến cho thành Phật trước, mà mình cũng cúng dường. Bảy: Trí vượt qua, thông hiểu rõ ràng ba sự việc, tùy theo mỗi một sự việc mà xứng với pháp giới, như một giọt nước biển, thì đầy đủ vị của trăm sông, khoảng trống của hạt cải đã không có phạm vi giới hạn. Tám: Khéo léo vượt qua, có thể dùng một sự việc làm nhiều, thâu nhiếp nhiều làm một, khéo léo thành tựu dung hòa thâu nhiếp các phần vị, mà thực hành chân thật. Chín: Mong cầu vượt qua, chỉ vì Bồ-đề mà không vì điều gì khác. Mười: Bình đẳng vượt qua, nghĩa là chúng sinh-Phật, mình và người, cúng dường và không cúng dường, vốn là đều bình đẳng.

Toàn bộ mười nghĩa trên đây không ra ngoài ba loại: 1: Bởi vì không có phạm vi giới hạn; 2: Bởi vì xứng với pháp tánh; 3: Bởi vì Sự Sự vô ngại. Không có ba ý này, giả sử trải qua Dụ về trùng trùng rộng lớn, cũng không sánh bằng một phần ít.

Phần bốn từ "Phát thị tâm dĩ..." trở xuống là dựa vào Pháp sơ lược nêu ra: Dụ trước đây hiển bày về nhân rộng lớn của Đại tâm, ở đây trình bày về thâu nhiếp công đức thù thắng sâu xa, cũng là ca ngợi về thù thắng khuyến khích học hỏi.

Trong văn có hai: Một- Phát tâm này rồi, là nhắc lại các Dụ trước đây đã so sánh về tâm. Hai- Từ "Năng tri..." trở xuống là trình bày về công đức mà Đại tâm này đã thâu nhiếp, trong đó có năm: 1- Giải và Hạnh viên mãn; 2- Diệu quả sẽ thành tựu; 3- Bình đẳng cùng với Phật; 4- Có năng lực thực hiện Phật sự; 5- Đại Trí hiện rõ trước mắt.

*Trong phần 1:* Là Giải và Hạnh viên mãn, có ba:

Phần a- Tổng quát nêu ra pháp đã nhận biết, Phật hiện tại thành tựu Chánh giác chỉ nói là Trí tuệ, Phật quá khứ thị hiện diệt độ cho nên thêm vào Niết-bàn, Phật vị lai thuộc về nhân cho nên nói là thiện căn. Quá khứ và hiện tại đã từ duyên mà ứng có thể đạt được thì nói là nhận biết (Tri), vị lai chưa có thì chỉ có thể nói là tin tưởng (Tín), cũng tin tưởng tất cả đều là Phật tương lai.

Phần b- Từ "Bỉ chư..." trở xuống là thâu nhiếp mà tu chứng, hữu vi có thể đạt được, vô vi có thể nhận biết, có thể chứng được khiến cho Trí thân thành tựu-Pháp thân bình đẳng với Phật. Cổ đức phân định một đoạn này là thâu nhiếp phần vị tu tập thành tựu, nghĩa là đối với công đức-trí tuệ của chư Phật có thể tin tưởng là Thập Tín; bởi vì Tín thành tựu, cho nên phần vị sau thâu nhiếp phần vị trước, có thể tiếp nhận là Thập Trú, có thể tu tập là Thập Hạnh, có thể nhận biết là Thập Hướng, đạt được chứng ngộ là Thập Địa. Nghĩa là Bổn trí chứng được Hậu trí, đạt được có thể thành tựu, là kết luận về nhân cứu cánh, có thể bình đẳng với Phật là quả đầy đủ. Bình đẳng, nghĩa là chủ động chứng-thụ động chứng cùng với chư Phật vốn bình đẳng không hai, Sơ tâm đã thâu nhiếp các phần vị, cho đến quả Phật cũng là một lý.

Phần c- Nêu ra giải thích về nguyên cớ, vì sao Sơ tâm mà đầy đủ phần vị của nhân? Ý giải thích rằng: Bởi vì giống như Chân tánh mà thực hiện cho nên không có phạm vi giới hạn. Có mười một câu, trước là tổng quát-sau là riêng biệt, văn đều phân rõ giống như trong Dụ thứ nhất trước đây.

*Phần 2:* Từ "Dĩ phát tâm cố..." trở xuống là Diệu quả sẽ thành tựu, phân hai: a- Nêu ra nhân đạt được quả; b- Nêu ra giải thích về nguyên cớ.

Phần a, đạt được đối với tám sự việc: Một: Hiểu biết phù hợp với tâm Phật, cho nên thành tựu về ghi nhớ. Hai: Tiến vào Chánh định tụ, cho nên sẽ đạt được Bồ-đề. Ba: Pháp khí chân thật đã thành tựu, cho nên Phật trao truyền diệu pháp, diệu pháp tức là thấy biết của Như Lai. Bốn: Nhận biết về tâm tánh, vốn bình đẳng với Phật. Năm: Tu tập đầy đủ Lục độ-Tứ nhiếp thuộc về Trợ đạo. Sáu: Lực... chưa chứng cũng chắc chắn không có gì nghi ngờ, cho nên nói là thành tựu Bảy: Mười tám pháp Bất cọng tu tập trang nghiêm. Tám: Đạt được bốn Vô ngại biện gọi là trí tuệ thuyết pháp. Bảy loại trên đều nói ba đời là trình bày bao gồm theo thời gian (Thụ), nay nói pháp giới là phân rõ thâu nhiếp theo không gian (Hoành), trước sau phỏng theo mà tóm lược.

Trong phần b nêu ra giải thích về nguyên cớ, ý nêu ra nói rằng: Vì sao phát tâm liền đạt được pháp của quả? Giải thích rằng: Bởi vì phát tâm này làm nhân, cho nên quyết định sẽ đạt được quả Phật, hướng về quả trọn vẹn cuối cùng cho nên chắc chắn sẽ thành tựu. Dựa theo Kiến tánh thành tựu Trí thân, phẩm trước nói là lập tức đạt được. Bản kinh đời Tấn và bản tiếng Phạn, trong phần này đều nói vốn chính là Phật, là nói đến nghĩa này.

*Phần 3:* Từ "Ưng tri..." trở xuống là bình đẳng cùng với Phật, bởi vì Kiến tánh như nhau, cho nên phát tâm và đến cuối cùng là hai mà không sai khác. Văn có bốn câu: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Tổng quát nói là bình đẳng với Phật, bình đẳng ở chỗ nào? Có ba loại bình đẳng: a-Bình đẳng về cảnh giới đã duyên, và phạm vi giới hạn của cảnh giới; b-Đại Bi, Đại Định, Lực-Vô úy..., tất cả đều bình đẳng; c-Có thể nhận biết về thân không có nơi bắt đầu, cũng không có tích tụ, tùy theo chúng sinh phân biệt mà thấy các loại thân. Trí tuệ như vậy bình đẳng với Phật.

*Phần 4:* Từ "Tài phát tâm thời..." trở xuống là có năng lực thực hiện Phật sự, có mười một câu, đều là mới phát tâm liền đạt được.

Nói về mới phát tâm liền đạt được, bởi vì có hai ý:

a- Dựa theo pháp viên dung, bởi vì Sơ tâm thâu nhiếp các phần vị, cho nên nói tất cả các phần vị thâu nhiếp lẫn nhau, tổng quát có ba loại: Một: Dùng công hạnh thâu nhiếp phần vị, như trong Thập Tín đầy đủ tất cả phần vị, phẩm Hiền Thủ đã nói. Hai: Dùng phần vị thâu nhiếp phần vị, như Thập Trú đầy đủ liền được thành Phật, nói như phẩm Thập Trú và phần Tỳ-kheo Hải Tràng ở phẩm Pháp Giới; Thập Hạnh-Thập Hướng-Thập Địa đều như vậy, tất cả như các phẩm ấy nói đến. Ba: Sơ tâm thâu nhiếp đến cuối cùng, như Sơ tâm của Thập Trú đã thâu nhiếp các phần vị, như phẩm này nói, đều dựa vào đầy đủ phần vị của nhân mà nói. Như tác dụng của Phổ Hiền phần nhiều giống như Phật, mà hãy còn chưa phải là Phật, trong này cũng như vậy.

b- Dựa theo Kiến tánh như nhau, cho nên nói là bình đẳng với Phật, đầy đủ pháp của chư Phật, luận theo thời gian thì thứ tự phần vị hơn-kém không phải là không có. Nếu như vậy thì phần vị này đâu khác gì so với trải qua từng phần vị riêng biệt? Thưa thỉnh dùng Dụ để hiển bày: Như một ngọn đèn đặt trong căn nhà trống rỗng ấy, ánh sáng tỏa khắp trong căn nhà, thêm vào hai ngọn đèn-thêm vào ba ngọn đèn, cho đến trăm ngàn ngọn đèn, tất cả đều trùng trùng khắp nơi ở trong căn nhà, tuy rộng khắp như nhau mà không trở ngại những ngọn đèn sau

thêm vào; trình bày về Sơ tâm bình đẳng với Phật như một ngọn đèn ấy, Diệu giác bình đẳng với Sơ tâm giống như ngọn đèn thứ trăm ngàn, giống như trong căn khí chứa đầy những ngọn đèn, tuy là trăm ngàn ngọn đèn cùng đặt trong một căn nhà, mà không nhìn thấy lẫn nhau, tu hành trải qua từng phần vị riêng biệt tương tự vói điều này. Bởi vì dựa vào nghĩa này, cho nên Sơ tâm đã nói là chấn động, ánh sáng chiếu rọi tất cả thế giới; từ phần vị Đăng Địa trở lên lại nói là trăm quốc độ-ngàn quốc độ, như lý mà suy nghĩ điều này. Lại chính là bởi vì nghĩa này mà rời bỏ cao-dựa vào thấp, trong Thập Trú đã đầy đủ các Địa.

*Phần 5:* Từ "Thử sơ phát..." trở xuống là trình bày về Đại Trí hiện rõ trước mắt, văn này có hai ý: a- Riêng biệt là một đoạn, nghĩa là dùng Đại Trí không có vướng mắc mà mong cầu Bồ-đề; b- Bao gồm giải thích bốn đoạn trên đây, nghĩa là bởi vì đối với tất cả không có gì vướng mắc, cho nên xứng tánh viên dung có thể thành tựu, có thể thâu nhiếp tất cả công đức.

Trong văn phân hai: Đầu là chính thức trình bày về không có vướng mắc; sau là giải thích về nguyên cớ.

Trong mục đầu: Một: Tổng quát; Hai: Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt, nghĩa là từ môn ba đời thấy Phật-Pháp-Tăng không phải là Phật-Pháp-Tăng, ba đời thâu nhiếp như nhau, trong đó có ba phần vị: Tám loại đầu là thanh tịnh, bốn loại tiếp là bao gồm nhiễm-tịnh, hai loại sau chỉ là nhiễm ô.

Mục sau từ "Duy cầu..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ không vướng mắc, văn hàm chứa nhiều ý: 1- Nói rằng: Chỉ vì mong cầu Nhất thiết trí, không hướng về nơi nào khác, cho nên đối với pháp giới-Phật... không có gì vướng mắc. Điều này tuy có lý nhưng không thuận với văn này, bởi vì Phật và pháp của Phật lẽ nào không phải là Nhất thiết trí hay sao? 2- Nói rằng: Mong cầu đối với chính mình chứ không mong cầu giống như Phật, mong cầu đối với chính mình hãy còn chưa tránh khỏi mong cầu. Nay giải thích có hai cách: 1- Chỉ vì mong cầu Nhất thiết trí, mong cầu mà không có gì vướng mắc, bởi vì có những vướng mắc không phải là mong cầu chân thật, cho nên kinh Tịnh Danh nói: "Nói đến cầu pháp, thì đối với tất cả các pháp thuận theo không có gì mong cầu, hiểu rõ pháp không có mong cầu thuận với Nhất thiết trí." 2- Nói về mong cầu thì không làm hỏng tướng, không vướng mắc thì xứng với pháp tánh. Tánh-tướng cùng xem xét, suốt ngày mong cầu mà không có gì mong cầu, trong kinh nói: "Không có gì mong cầu thích hợp với mình vốn là mong cầu."

Phần năm từ “Nhĩ thời...” trở xuống là mặt đất rung động-phát khởi cúng dường, toàn bộ giống như văn trước đây.

Phần sáu từ “Thị thời thập phương...” trở xuống là mười phương chứng minh thành tựu, hướng về văn trước thì có giống nhau-có khác nhau. Nghĩa về giống nhau có thể biết. Khác nhau có ba loại tức là ba đoạn: 1- Phật hiện thân chứng minh thành tựu khác với Bồ-tát trước đây; 2- Hiển bày lợi ích chứng minh thành tựu ở văn trước không có; 3- Kết luận nối thông vô tận, trước đây tóm lược-ở đây mở rộng bởi vì thêm vào nhân của thuyết giảng.

*Phần 1:* Trước là hiện thân, tiếp là khen ngợi thuyết giảng, sau là dẫn ra giống với mình, bởi vì Sơ tâm thâu nhiếp công đức sâu rộng e rằng khó tin nhận, cho nên Phật tự mình chứng minh.

*Phần 2:* Từ “Nhữ thuyết thử pháp thời...” trở xuống là hiển bày lợi ích chứng minh thành tựu, lợi ích nối thông với hai đời: Đầu là lợi ích đời hiện tại; sau từ “Ngã đẳng tất đương hộ trì dĩ...” trở xuống là hiển bày cho đến đời vị lai.

Trong phần đầu: Tâm thanh tịnh, là bởi vì nghe đến tâm Bồ-đề cho nên thấy tánh của tâm. Mà trải qua nhiều kiếp, nhưng giáo thuyết khác xác định là ba Tăng-kỳ, Tông này đã trình bày về liếp số không nhất định, tóm lược có bốn loại: Một- Hoặc là mở rộng ra thì Vô lượng, Bất khả thuyết-bất khả thuyết sát trần, nói như phẩm Pháp giới; Hai- Hoặc là một ngàn Bất khả thuyết, có lúc tăng-có lúc giảm, nói như phần Thái tử Uy Quang và trong phần này; Ba- Hoặc là một đời-hai đời, như Đồng tử Thiện Tài và Thiên tử cõi Đâu-suất; Bốn- Sơ tâm liền đạt được như trước đây đã nói. Pháp thụ động nương theo đã tự tại viên dung, người chủ động nương theo cũng nhanh-chậm không nhất định, bởi vì niệm-kiếp dung thông. Vì vậy Di-lặc nói: “Tất cả pháp tu trong vô lượng kiếp của Bồ-tát, Đồng tử Thiện Tài trong một đời đều đạt được.” Khởi Tín thì dùng hoặc là nhanh hay là chậm, đều là phương tiện. Tông này thì dùng phép tắc nhất định làm Quyền, đều có Thánh ngôn mà không cố chấp phiền toái, không bởi vì trải qua thời gian dài mà sinh lòng sợ hãi rút lui, không bởi vì mau chóng chứng được mà khởi tâm xem thường, hoặc là nhanh hay là chậm đều thề phải hướng đến đạt được, là ý của Phật.

Phần sau là lợi ích cho đời vị lai, bởi vì khiến cho tin tưởng nương nhờ. Nay nghe đến pháp này, đều nhờ vào nguyện lực của Phật, vô cùng hổ thẹn mà tin tưởng thực hành.

*Phần 3:* Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông vô tận, là

chứng minh chư Phật kết luận nối thông chứ không phải là người kết tập kinh pháp: Trước là trình bày về thuyết giảng khắp nơi; sau từ "Kỳ thuyết pháp..." trở xuống là nêu ra pháp đã thuyết giảng giống nhau. Trong văn có ba: a- Người thuyết giảng giống nhau; b- Nhân thuyết giảng giống nhau, nghĩa là bởi vì Thần lực của Bổn nguyện; c- Ý thuyết giảng giống nhau, từ "Vi dục..." trở xuống là ý chính của văn này, giống như Thập Trú trước đây, đều hiển bày có thể biết.

Phần bảy từ "Nhĩ thời..." trở xuống là dùng kệ trùng tụng:

Trước là phân rõ về ý của kệ có mười một câu, một câu đầu-một câu cuối là nghi thức thuyết kệ, mà tách ra là muốn hiển bày về chín câu ở giữa, đều nương theo uy lực của Phật mà bao gồm mười phương; chín câu ở giữa là chính thức trình bày về việc đã làm, đầu là tổng quát-còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt có bốn cặp: Một- Nghiệp thanh tịnh hiển bày lý; Hai- Trừ diệt phiền não phát sinh niềm tin, vọng tưởng phân biệt vì căn tạp nhiễm; Ba- Nhận biết căn bệnh hiểu rõ vị thuốc; Bốn- Quán sát quả làm nhân thanh tịnh, tức là nhờ vào Lợi tha mà Tự nghiệp liền thanh tịnh.

Sau là chính thức hiển bày về lời kệ, có một trăm hai mươi mốt kệ, văn phân ba đoạn: Một- Có tám mươi hai kệ, vượt lên trên tụng về dựa vào Pháp sơ lược nêu ra; Hai- Có ba mươi bốn kệ, lùi lại tụng về dựa vào Dụ để so sánh; Ba- Có năm kệ, kết luận về công đức khuyến khích ca ngợi để cho ngưỡng mộ mà phát tâm, ca ngợi sâu xa khó nói ra, có khắp ba đoạn. Lại ca ngợi là căn bản của phần trường hàng và kệ tụng, cho nên lược qua không tụng đến.

***Trong đoạn một:*** Văn cũng phân năm: 1- Có mười bảy kệ, tụng về phần thứ nhất là Giải và Hạnh viên mãn; 2- Từ "Bồ-tát thỉ phát..." trở xuống có mười bảy kệ, vượt lên trên tụng về phần thứ tư là có năng lực thực hiện Phật sự; 3- Từ "Bồ-tát sở trú..." trở xuống có mười tám kệ, lùi lại tụng về phần thứ ba là đạt được bình đẳng với Phật; 4- Từ "Thú hướng Bồ-đề..." trở xuống có sáu kệ rưỡi, tụng về phần thứ năm là Đại Trí hiện rõ trước mắt; 5- Từ "Hằng khuyến chúng sinh..." trở xuống có hai mươi ba kệ rưỡi, tụng về phần thứ hai là Diệu quả sẽ thành tựu. Văn không theo thứ tự, là hiển bày về đức vốn không có trước-sau. Lại trường hàng trình bày trước là Thể của quả như nhau, sau là Dụng của quả như nhau; kệ tụng trình bày thuộc về Dụng thích hợp. Nay quả trình bày về sẽ đạt được, bởi vì Đại Trí nối thông khắp nơi, trước-sau trình bày lẫn nhau.

*Trong phần 1:* Văn phân làm hai: Đầu là một kệ, tụng về chính

thức trình bày Giải và Hạnh viên mãn trước đây, nhưng câu đầu là tổng quát nêu ra phát tâm làm nhân. Còn lại mười sáu kệ, tụng về nêu ra giải thích trước đây, trong đó có bảy:

1: Một kệ, tụng về đầy khắp tất cả thế giới.

2: Có hai kệ, tụng về bởi vì mong muốn độ thoát chúng sinh ở tất cả thế giới.

3: Có một kệ, tụng về nhận biết thế giới Thành-Hoại, nhận biết là ý thuộc về hướng đến giáo hóa hầu cận Đức Phật.

4: Có một kệ rưỡi, tụng về bởi vì nhận biết rõ ràng cấu nhiễm-thanh tịnh của tất cả chúng sinh, và thanh tịnh của tất cả thế giới khắp ba cõi, nhận biết cấu nhiễm vốn là ý thuộc về làm cho thanh tịnh, năm nẽo-ba cõi gọi là hai bên mà thôi.

5: Từ "Thiệu long..." trở xuống có hai kệ rưỡi, lùi lại tụng về bởi vì không đoạn mất chủng tánh của Như Lai: Nửa kệ đầu nói về phá dẹp Tà-hiển bày Chánh, tức là nghĩa của thiệu long; câu tiếp nêu ra Thể tánh của chủng tánh Phật; hai câu tiếp tức là khởi lên duyên với chủng tánh Phật; còn lại là tướng của chủng tánh khởi lên, giáo hóa nối tiếp giáo hóa không dứt là báo ân của Phật, tâm như Kim cang là nghĩa về chủng tánh, y theo công hạnh của Phật mà tu hạnh Bồ-tát, thì chủng tánh Phật không đoạn mất.

6: Có năm kệ, tụng về nhận biết tâm ưa thích của chúng sinh. Từ "Phiền não tập khí..." trở xuống là bốn loại phát tâm, trong đó: Một kệ đầu là tổng quát trình bày về sự việc đã nhận biết, tưởng là vọng tưởng tức là phiền não, nghiệp tức là tập khí, quả tức là chết nơi này-sinh nơi kia, tâm tức là tâm hành, căn tánh tức là các căn. Hai kệ tiếp là hiển bày về Thể tướng của nhận biết, đều ngay nơi sự việc tiến vào sâu xa. Một kệ tiếp là không những nhận biết về căn bệnh mà cũng hiểu rõ về vị thuốc của pháp, cho nên giống như Thế Tôn. Một kệ sau cuối là không những nhận biết trống rỗng, mà hạnh nguyện phù hợp với nhau có thể làm lợi ích thật sự.

7: Có ba kệ, tụng về Trí nhận biết tất cả chúng sinh trong ba đời, đó là bởi vì lìa xa chướng của ba đời. Chướng có mười loại: 1- Chướng vì phiền não tạp nhiễm; 2- Chướng vì xúc cảnh mê mờ điên đảo; 3- Chướng vì trải qua thời gian dài giải đãi; 4- Chướng vì chấp vào nhân quả; 5- Chướng vì tà giáo-tà sư khiến cho chuyển đổi; 6- Chướng vì hướng đến Thừa bậc thấp; 7- Chướng vì tướng thô hiện rõ trước mắt; 8- Chướng vì không có năng lực chịu đựng đối với hành hướng về khắp nơi; 9- Chướng vì tùy theo ngôn ngữ phát sinh hiểu biết; 10- Chướng vì

chủ thể và khách thể không mất đi. Như thứ tự mười câu đều có một đối trị. Hai câu cuối cùng tổng quát kết luận về hiểu biết thông suốt.

*Phần 2:* Từ "Bồ-tát thỉ phát..." trở xuống có mười bảy kệ, tụng về phần có năng lực thực hiện Phật sự trước đây, toàn bộ phân làm mười:

1: Có hai kệ, tụng về đã chủ động thuyết pháp giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh, bởi vì Bi-Trí dẫn dắt lẫn nhau.

2: Có một kệ, tụng về chư Phật khen ngợi, khen ngợi thì chắc chắn sẽ gia hộ.

3: Có một kệ, tụng về đã chủ động làm chấn động tất cả thế giới, chấn động-tiến vào nêu ra lẫn nhau.

4: Từ "Bồ-tát cụ túc..." trở xuống có sáu kệ, tụng về đã chủ động chấm dứt diệt hết tất cả khổ đau của các đường ác, trong đó đầy đủ đức của Bi-Trí, cho nên có thể trừ bỏ khổ đau của nhân quả, mà không có mình và người.

5: Có một kệ, tụng về đã chủ động tỏa sáng chiếu soi tất cả thế giới, chiếu soi thế giới là ý thuộc về chiếu soi các chúng sinh.

6: Có một kệ, tụng về đã chủ động làm trang nghiêm thanh tịnh tất cả quốc độ, lỗ chân lông hiện rõ quốc độ tức là Thần thông trang nghiêm.

7: Có một kệ rưỡi, tụng về đã khiến cho tất cả chúng sinh hoan hỷ trước đây, cúng dường chư Phật-thưa hỏi giáo pháp chỉ vì lợi ích cho chúng sinh.

8: Có một kệ rưỡi, tụng về đã chủ động tiến vào tánh của tất cả pháp giới trước đây, nửa kệ đầu là Văn mà hiểu biết thông suốt, nửa kệ tiếp là Tư mà bao gồm thuyết giảng, nửa kệ sau là Tu mà không có gì vướng mắc.

9: Có nửa kệ, dựa vào Tu mà chứng, tụng về đã chủ động duy trì chủng tánh của tất cả chư Phật.

10: Có một kệ rưỡi, tụng về đã chủ động thị hiện thành Phật.

*Phần 3:* Từ "Bồ-tát sở trú..." trở xuống có mười tám kệ, tụng về phần đạt được bình đẳng với Phật, trong đó phân bốn:

1: Có ba kệ rưỡi, tụng về cảnh giới bình đẳng của Phật, một kệ đầu là phạm vi giới hạn của cảnh, một kệ tiếp là bao gồm cảnh đã chứng được-đã duyên vào, một kệ rưỡi sau là nêu ra so sánh để hiển bày về thù thắng.

2: Từ "Thiện tri..." trở xuống có bốn kệ rưỡi, tụng về công đức bình đẳng.

3: Có một kệ, tụng về đạt được một thân-vô lượng thân bình đẳng

của Như Lai ở văn trước đây.

4: Từ "Ư chư..." trở xuống có chín kệ, tụng về Trí tuệ chân thật, trong đó có bốn: Một- Có bốn kệ, tụng về phát tâm rộng lớn lìa xa tất cả vọng tưởng; Hai- Có hai kệ, tụng về phát tâm rộng lớn cùng tận ba đời; Ba- Có hai kệ, tụng về phát tâm rộng lớn thuận với Bồ-đề Niết-bàn; Bốn- Có một kệ, kết luận khuyến khích có thể biết.

*Phần 4:* Từ "Thú hướng Bồ-đề..." trở xuống có sáu kệ rưỡi, tụng về phần Đại Trí hiện rõ trước mắt, trong đó: Một kệ đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; còn lại là chính thức tụng về Đại Trí hiện rõ trước mắt: Đầu là một kệ nói về đối với Phật không có gì vướng mắc; tiếp là một kệ tức là như chúng sinh, như pháp của chúng sinh; tiếp là một kệ tức là như Phật, như pháp của Phật; tiếp là một kệ như thế gian, như pháp của thế gian; tiếp là một kệ như Bồ-tát, như pháp của Bồ-tát, lược qua văn nói về Nhị thừa; sau cuối là nửa kệ, tụng về văn kết thúc trước đây, nghĩ đến chư Phật mười phương tức là mong cầu Nhất thiết trí, không có dựa vào-không có chọn lấy tức là tâm không có gì đắm trước đối với các pháp giới.

*Phần 5:* Có hai mươi ba kệ rưỡi, tụng về phần Diệu quả sẽ thành tựu trước đây, trong đó có chín:

1: Có ba kệ rưỡi, tụng về thường được tất cả chư Phật hộ niệm, bởi vì có đủ đức.

2: Có nửa kệ, tụng về sẽ đạt được Vô thượng Bồ-đề.

3: Có nửa kệ, tụng về trao cho Diệu pháp ấy, pháp của bậc Đại Nhân là tám điều giác ngộ của bậc Đại Nhân (Bát Đại Nhân Giác).

4: Có một kệ, tụng về Thể bình đẳng của Phật, bởi vì thời gian và nơi chốn bình đẳng tức là Thể của Phật.

5: Có một kệ, tụng về đã tu pháp trợ đạo của chư Phật ba đời.

6: Có sáu kệ, tụng về thành tựu Lực-Vô úy của chư Phật ba đời, mở rộng về tên gọi riêng biệt của Thập Lực, tóm lược về tên gọi của Vô úy, trong đó: Năm kệ rưỡi riêng biệt trình bày về Thập Lực, nửa kệ hiển bày về phạm vi giới hạn đạt được.

7: Có năm kệ, tụng về đã trang nghiêm pháp Phật bất cọng của chư Phật ba đời, bởi vì ba thế gian viên dung không cùng chung Quyền-Tiểu.

8: Có năm kệ, tụng về đạt được Lực-Trí tuệ thuyết pháp của chư Phật.

9: Có một kệ, kết luận về đức vô tận đều thuộc về Sơ tâm, bao gồm các đoạn trước đây.

***Đoạn hai:*** Từ "Thập phương quốc độ..." trở xuống có ba mươi bốn kệ, tụng về dựa theo Dụ để so sánh trước đây, trong đó phân hai: Trước là có mười bốn kệ, chính thức tụng về Dụ trước đây, có thể biết; sau là có hai mươi kệ, bao gồm giải thích về nguyên cớ không sánh kịp của các Dụ. Trước tuy sơ lược giải thích, nay ở đây mở rộng phân rõ. Lại trong trường hàng phần nhiều tùy theo Dụ riêng biệt trình bày, nay ở đây tổng quát phân rõ, cũng là tụng về tướng tổng quát ca ngợi sâu xa khó nói ra trước đây. Nếu đem phối hợp riêng biệt, thì khiến cho khó Chứng được... có sự hạn chế lẫn nhau. Trong đó phân ba: 1- Có nửa kệ kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; 2-Có mười bảy kệ rưỡi chính thức giải thích về nguyên cớ; 3- Có hai kệ kết luận về đức vô tận.

Ngay trong phần 2 là chính thức giải thích, phân ba: Đầu có một kệ nêu ra Chương mục; tiếp có mười hai kệ rưỡi riêng biệt giải thích; sau có bốn kệ hiển bày về đức viên mãn.

Phần đầu, nghĩa là nêu ra hai Chương về Xuất sinh vô tận-Thể tướng vô hạn.

Trong phần tiếp là riêng biệt giải thích: Một- Bốn kệ giải thích về không có phạm vi giới hạn, có lẽ một câu là một nghĩa; một kệ rưỡi sau tụng về nghĩa của Lục độ, có thể dùng ý để hiểu được. Hai- Có tám kệ rưỡi giải thích về Xuất sinh vô tận, trong đó phân ba: Đầu có hai kệ rưỡi kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, bởi vì Thể là vô hạn cho nên Xuất sinh vô tận. Tiếp từ "Bồ-đề tâm thị..." trở xuống có bốn kệ, chính thức hiển bày về Xuất sinh làm căn bản, Xuất sinh chính là một nghĩa mà thôi. Sau có hai kệ sơ lược giải thích về nguyên cớ làm căn bản, do tu tập Lục độ làm căn bản của Bồ-tát thừa, do khuyến khích về Chánh hạnh làm căn bản của Nhân-Thiên thừa, do nói rõ về Diệu nghiệp thông suốt làm căn bản của Niết-bàn thuộc Tam thừa.

Trong phần sau có bốn kệ hiển bày về đức viên mãn: Một kệ đầu là tổng quát hiển bày, hai kệ tiếp là riêng biệt hiển bày về nguyện đầy đủ, một kệ sau cuối là riêng biệt trình bày về Trí tròn vẹn.

*Phần 3:* Có hai kệ kết luận về đức vô tận, có thể biết.

***Đoạn ba:*** Từ "Dục tri..." trở xuống là kết luận khuyến khích phát tâm, trong đó có ba: Đầu là nửa kệ chính thức khuyến khích; tiếp là ba kệ rưỡi giải thích về nguyên cớ khuyến khích, tổng quát nêu ra đầy đủ tất cả công đức; sau là một kệ kết luận khuyến khích nhanh chóng phát tâm.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 20

*Phẩm thứ mười tám:* **MINH PHÁP**
(Đi vào quyển thứ 18 trong kinh).

**A- Ý ĐƯA RA:** Trước đây trình bày về đức đã thành tựu của phần vị ấy, nay phân rõ hướng về hạnh Thắng tiến của phần vị sau, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại trước đây trình bày về đức thù thắng của phát tâm, nay phân rõ về hành tướng đã có đủ, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Dựa theo bản tiếng Phạn, phiên dịch đầy đủ nên nói là Pháp Quang Minh Phẩm, tất cả có bốn nghĩa:

1) Trí tuệ của Pháp Tuệ, đối với chủ động-thụ động giải thích (Năng-sở thuyên) tiến lên hướng về pháp thực hành, bởi vì hiểu biết rõ ràng, tức là Minh về Pháp đã nhận biết.

2) Minh là chủ động giải thích, bởi vì có thể hiển bày về thực hành; Pháp là thụ động giải thích, bởi vì có thể làm quỹ tắc. Đây là giải thích và ý chỉ (Thuyên chỉ) hợp lại làm đề mục, Minh vốn có Pháp-Pháp vốn là Minh, bao gồm hai cách giải thích.

3) Minh là Dụng của Trí, Pháp là Lý-Hạnh và Quả, Cảnh và Trí hợp lại mà nói đều là thụ động giải thích, Minh là Pháp-Pháp là Minh, là Y chủ thích.

4) Thể của pháp đã tu tập thực hành lìa xa Vô minh, cũng chỉ là thụ động giải thích về Pháp của Hữu minh, Pháp tức là Minh, bao gồm Hữu tài thích và Trì nghiệp thích.

**C- TTÔNG THÚ:** Minh và Pháp không giống nhau, tóm lược có bốn loại, gọi là Giáo-Lý-Hạnh-Quả. Tìm theo Giáo mà tỏ ngộ về Lý, quán xét Lý mà dấy khởi Hạnh, Hạnh thành tựu thì đạt được Quả, đều trước là Tông-sau là Thú. Lại bốn loại này đều là Tông, làm thành tựu phần vị sau và thành tựu về đức thù thắng là Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN,** văn có ba phần: Một-Phần thưa thỉnh thuyết giảng; hai-Phần chính thức thuyết giảng; ba-Phần kết thúc thuyết giảng.

Phần một phân hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng (Kỳ-dạ).

Trong trường hàng cũng có hai: 1- Nói rõ về người hỏi-đáp, Thắng tiến hướng về phần vị sau không chịu khó (Cần) thì không thể được, cho nên Tinh Tiến Tuệ thưa hỏi. 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức trình bày về điều đã thưa hỏi.

*Trong phần 2:* cũng phân làm hai: a- Tiếp thu về đức thù thắng thuộc Tự phần trước đây; b- Thưa thỉnh thuyết giảng về hạnh thuộc Thắng tiến.

Phần a: Trước là tổng quát; sau từ "Cụ đại trang nghiêm..." trở xuống là riêng biệt.

Riêng biệt có bảy câu: 1- Tiếp thu về Đức, tức là tiếp thu về pháp Bất cọng trang nghiêm của tất cả chư Phật trước đây. 2- Tiếp thu về Thừa, tức là trước đây đã trú vào đạo Nhất thừa cứu cánh. 3- Tiếp thu về phần vị, bởi vì phần vị không lui sụt, tức là trước đây đã trú vào tánh bình đẳng của Như Lai, sinh trong nhà của chư Phật ba đời. Sau câu này thì bản kinh đời Tấn nói là đạo Ly sinh, tức là tiếp thu về Đạo, Trú thứ nhất thuộc Viên giáo vốn lìa xa nhân của Sinh; nay hai câu 4-5 làm thành một câu này, bởi vì rời bỏ pháp thế gian đạt được pháp xuất thế gian, tiến vào trú trong phần vị chính thức, tức là trước đây đối với các thế gian không phân biệt... 6- Chư Phật quá khứ-vị lai và hiện tại nhiếp thọ, nhận được duyên thù thắng, tức là trước đây được chư Phật che chở-chư Phật khen ngợi... 7- Quyết định đạt đến Bồ-đề, nhận lấy quả tương lai, tức là trước đây nói sẽ đạt được Vô thượng Bồ-đề của chư Phật ba đời. Đức tuy vô lượng mà không ra ngoài những câu này, cho nên sơ lược đưa ra vậy thôi. Đây là dựa theo phần vị đang trú vào để giải thích; nếu dựa theo thâu nhiếp phần vị phía trên thì không có Lý nào không thông suốt, mà đối với nghĩa về mong cầu Thắng tiến thì không thích đáng.

Trong phần b từ "Bỉ chư Bồ-tát..." trở xuống là thưa thỉnh thuyết giảng về Thắng tiến, cũng có hai: Trước là thưa hỏi về Thể của hạnh đã thành tựu; sau là thưa hỏi về Đức Dụng của hạnh đã thành tựu, bởi vì phá trừ Si... là Đức Dụng.

Trong mục trước: Một là chính thức thưa hỏi; hai là kết thúc thưa thỉnh.

Trong mục một có mười câu phân làm ba: Đầu là năm câu nói về Tự lợi bao gồm Lợi tha: 1- Thưa hỏi vì sao tu tập thuận theo Đức Phật khiến cho hoan hỷ, nói về sự tu tập ấy cũng tổng quát-cũng riêng biệt, tổng quát thì có khắp các câu, riêng biệt nói là chịu khó thúc đẩy, tức là trong phần giải đáp sau này trình bày về không phóng dật. 2- Thưa hỏi thuận theo pháp tiến vào phần vị. 3- Thuận theo Hạnh. 4- Thuận theo Nguyện. 5- Thuận theo Đức, bởi vì tích Đức thành Tạng. Tiếp là bốn câu nói về Lợi tha bao gồm Tự lợi, gộp lại làm hai cặp: 1- Thường thuyết pháp mà không rời bỏ Tự hành; 2- Dưới nghĩ đến Tứ Sinh, trên mở rộng Tam Bảo. Sau cuối là một câu tổng quát kết luận về Tự lợi-Lợi tha không hư rỗng.

Mục hai từ "Phật tử..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh, có thể biết.

Mục sau từ "Phục thứ..." trở xuống là thưa hỏi về Đức Dụng của hạnh đã thành tựu, văn cũng phân hai: Một: Chính thức thưa hỏi; hai: Kết thúc thưa thỉnh.

Trong mục một phân hai: 1: Thưa hỏi về đức của hạnh đã thành tựu nhân; 2: Thưa hỏi về đức kết thúc nhân thành tựu quả.

Tiết 1 có mười hai sự việc, mười một chữ đầu xuyên qua các câu sau: 1- Có thể diệt trừ Vô minh, nhưng chưa biết tu pháp hành nào, mà có thể diệt trừ? Các câu đều như vậy, ý ở chỗ nêu ra nhân. Vô minh có Thể tối tăm làm Dụng, chứ không phải là nơi không có Minh mà gọi là Vô minh, cho nên có riêng Thể của Hoặc. Bởi vì Vô minh cho nên Sự-Lý đều mê muội, gọi là tối tăm. 2- Thưa hỏi về hàng phục ma quân. 3- Thưa hỏi về chế ngự ngoại đạo. 4- Thưa hỏi về đạo lý đoạn trừ cứu cánh, tâm cấu nhiễm tức là những điều đã biết (Sở tri), cũng gọi là tập khí. 5- Thiện căn do đâu mà thành tựu. 6- Ba ác và tám nạn vì sao có thể ra khỏi. 7- Trí và cảnh do đâu mà đối trị thanh tịnh. 8- Bảy loại đức thanh tịnh như Địa..., vì sao mà thành tựu. 9- Công đức của ba nghiệp và Y-Chánh, vì sao mà trang nghiêm đầy đủ. 10- Dùng lực của pháp quán nào mà nhận biết công đức của Phật. 11- Cảnh của Nhất thiết trí lại vì sao nhận biết. 12- Pháp nào có thể thành tựu chúng sinh, cho đến thực hiện Phật sự to lớn.

Tiết 2 từ "Cập dư..." trở xuống là thưa hỏi về đức kết thúc nhân thành tựu quả, trong đó có hai: a: Chính thức kết luận về bình đẳng, nghĩa là kết luận những điều không nói ra cho đến sánh bằng Như Lai; b: Từ "Ư chư Như Lai..." trở xuống là hiển bày về Dụng sánh bằng Phật, bởi vì hộ trì Chánh pháp thì sánh bằng Phật, cho nên chỉ trình bày về

điều này. Văn có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, những câu còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói là khai thị diễn thuyết về Giáo-Lý-Hạnh-Quả, đều có nghĩa về hộ trì.

Từ "Chư ma..." trở xuống là riêng biệt: 1- Ngoại đạo đối địch không xâm phạm. 2- Thâu nhiếp duy trì tu hành. 3- Mười vị vua hỗ trợ bên ngoài. 4- Tất cả thế gian cùng kính trọng. 5- Chư Phật quán đảnh, dựa theo bản tiếng Phạn nói: "Tất cả Như Lai cùng nhau giữ gìn che chở, cùng nhau rưới trên đỉnh đầu của vị ấy." Vì vậy thuận theo văn trả lời. 6- Tất cả Bồ-tát yêu quý tôn kính. 7- Đạt được nhiều thiện căn. 8- Có thể diễn giảng về pháp sâu xa. 9- Thâu nhiếp đức tự trang nghiêm mình. Nếu có được chín sự việc này thì mới gọi là Hộ pháp.

Mục hai từ "Nhất thiết..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh, có thể biết.

Phần sau từ "Nhĩ thời..." trở xuống là kệ tụng, văn phân làm hai: Đầu là một kệ ca ngợi người thuyết giảng; còn lại mười kệ, tụng về văn trước đây.

Trong mười kệ còn lại, cũng có hai: Một kệ đầu tụng về sự tiếp thu trước đây; chín kệ còn lại tụng về thưa thỉnh sau đó.

Trong chín kệ còn lại, cũng có hai: Bốn kệ trước tụng về Thể của hành đã tu tập; năm kệ sau tụng về hạnh đã thành tựu đức.

Trong năm kệ sau cũng có hai: Ba kệ trước tụng về đức của hạnh đã thành tựu nhân, hai kệ sau tụng về đức kết thúc nhân thành tựu quả.

Phần hai, trong phần chính thức thuyết giảng, phân hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong trường hàng cũng có hai: 1- Khen ngợi thưa hỏi nhận lời thuyết giảng; 2- Chính thức giải đáp những điều đã thưa hỏi.

*Trong phần 1:* Có ba: a-Khen ngợi về lợi ích đã thưa hỏi; b- Từ "Phật tử..." trở xuống là khen ngợi về người chủ động thưa hỏi có đủ đức; c- Từ "Đế thính..." trở xuống là khuyên nhủ lắng nghe nhận lời thuyết giảng.

*Trong phần 2:* Là chính thức giải đáp, có hai: Trước là giải đáp về Thể của hạnh đã thành tựu; sau là giải đáp về Đức Dụng của hạnh đã thành tựu.

Trong phần trước, giải đáp mười câu hỏi trước đây, tức là mười đoạn.

***Trong đoạn một*** có năm mươi câu: Hai mươi câu trước là giải đáp

về sự tu tập trước đây, ba mươi câu sau là giải đáp về làm cho Phật hoan hỷ.

Trong hai mươi câu trước nói về sự tu tập cũng tổng quát-cũng riêng biệt, nay không phóng dật cũng bao gồm tổng quát và riêng biệt. Tổng quát thì có khắp mười đoạn, đều do không phóng dật mà thành tựu. Riêng biệt thì thuộc về tu tập.

Ở trong văn phân hai: Một- Nhắc lại phần trước nêu ra phần sau, Trí thường xuyên canh giữ Tâm không phạm vào Trần cảnh, gọi là không phóng dật, là tướng của tu tập; không canh giữ Căn môn thì gọi là phóng dật. Kinh Niết Bàn nói: "Không phóng dật thì gốc rễ ăn sâu vững vàng khó trừ bỏ, nhờ vào không phóng dật mà tất cả thiện căn đều được tăng trưởng." Vì vậy đầu tiên trình bày về điều đó, tức là ba căn Tinh tiến, đối với pháp do Tu mà đoạn phòng ngừa sai lầm làm tánh; đối trị phóng dật, thành tựu đầy đủ tất cả việc thiện thế gian-xuất thế gian làm nghiệp. Hai- Trong riêng biệt phân rõ có hai mươi câu: Trước là mười câu nói về bắt đầu tu tập; sau là mười câu nói về cuối cùng thành tựu.

Phần trước có bốn: a- Tổng quát nêu ra; b- Đưa ra số lượng; c- Riêng biệt nêu ra; d- Tổng quát kết luận. Nơi khác đều phỏng theo nơi này.

Trong riêng biệt nêu ra: 1- Đối trị phóng dật về phá giới, ba Tụ không phải là một cho nên gọi là nhiều (Chúng), tức là nhân của ba đức-ba thân, vì vậy trình bày đầu tiên; thà rằng xả bỏ thân mạng chứ không phạm vào lỗi nhỏ, cho nên gọi là hộ trì. 2- Lìa xa Si thì Trí hiển bày, cho nên tâm Bồ-đề thanh tịnh. 3 và 4 có thể biết. 5- Sợ rằng phụ với tâm mình, cho nên suy nghĩ về lúc đầu phát khởi. 6- Xa rời duyên ác. 7- Tu thiện không trú vào. 8-Lìa xa Tiểu thừa thực hành Đại thừa, thà rằng khởi tâm của Dã Can ghẻ lở, chứ không khởi tâm của Nhị thừa, bởi vì khó mà thay đổi. 9- Tích lũy điều thiện không hề thay đổi. 10- Cũng yêu quý cũng thúc đẩy, không để quá đáng khiến cho không nối tiếp nhau, nếu không nối tiếp thì nên làm cho nối tiếp nhau, vì vậy cần phải quán sát.

Trong phần sau là mười câu nói về cuối cùng thành tựu: 1- Hạnh thanh tịnh, do không phóng dật mà đạt được, không có gì sai lầm trái ngược với giáo, cho nên gọi là thanh tịnh. 2- Niệm và Trí thanh tịnh, Niệm thì ghi nhớ rõ ràng, Trí thì quyết đoán, Niệm có Trí cho nên Niệm tức là Vô niệm, Trí có Niệm cho nên thường được hiện rõ trước mắt, hai loại này giúp đỡ nhau cho nên gọi là thành tựu. 3- Đẳng trì thanh tịnh, không hôn trầm-không trạo cử cho nên gọi là Đẳng; nhưng hôn trầm-

trạo cử ở đây lại hàm chứa nhiều nghĩa, như người mới học, không hôn trầm-không ác tác cũng gọi là Đẳng mà chưa hẳn là Định sâu xa, nay phù hợp với tánh vắng lặng cho nên có thể không trạo cử, Trí soi chiếu không mê mờ cho nên không hôn trầm, như vậy Định sâu xa không phải là sâu-không phải là cạn. 4- Cần và Văn thanh tịnh. 5- Tư và Tu thanh tịnh. 6- Đẳng dẫn thanh tịnh. 7- Diệu tuệ thanh tịnh, bởi vì xứng lý bình đẳng. 8- Nhiếp thọ thanh tịnh, bởi vì lợi ích bình đẳng như mặt đất, kinh Thắng Man nói: "Ví như mặt đất gánh bốn gánh nặng: Một là biển rộng, hai là núi lớn, ba là cỏ cây, bốn là chúng sinh. Mặt đất của Bồ-tát, gánh vác bốn loại trọng trách, đó là lìa xa Thiện tri thức không nghe pháp sai trái của chúng sinh, dùng thiện căn của trời-người mà thành thục, cho đến người hàng Tam thừa tùy theo căn cơ thâu nhiếp tất cả, gọi là làm lợi ích bình đẳng." 9- Đồng hạnh thanh tịnh, nghĩa là như Di-già ca ngợi kính trọng Thiện Tài. 10- Thừa sự thanh tịnh, bởi vì lìa xa tâm tạp nhiễm.

Trong ba mươi câu sau là giải đáp về làm cho Phật hoan hỷ: Đầu là mười câu kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, tiếp là mười câu chính thức thành tựu về tướng của hạnh, sau là mười câu thuần thục cứu cánh.

Phần đầu, mười câu này chính là nhắc lại mười loại thanh tịnh trước đây, như thứ tự phối hợp thuộc về tám câu trước có thể biết; câu chín thâu nhiếp hai câu, bởi vì tâm Bồ-đề mà thề nguyện nhận biết về vô biên pháp của Phật, đã kính trọng tâm này và phụng sự đối với Thầy, cho nên có thể thuận theo hiểu rõ. Chín câu trên là kết thúc phần trước, câu thứ mười là sinh khởi phần sau, vì vậy làm cho Phật hoan hỷ.

Phần tiếp là mười câu chính thức thành tựu về tướng của hạnh, trước trình bày ngay nơi sự tu tập trước đây mà làm cho Phật hoan hỷ, nay lại riêng biệt trình bày, trong đó: 1- Chịu khó mà không lui sụt, thành tựu Tinh tiến hướng lên trên. 2- Trong không tiếc thân mạng, Chánh niệm mới thành tựu. 3- Ngoài không còn mong cầu gì khác, cho nên chỉ có Thắng tiến. 4- Gia hạnh quán sát về Không, mới có thể không dừng lại. 5- Chính thức chứng đạt tiến vào Lý, cho nên không có gì nương tựa. 6- Cuối cùng đạt được pháp ấn, mới thuận theo pháp sâu xa. Pháp ấn có nhiều loại, hoặc là năm, hoặc là bốn, hoặc là ba, hoặc là một, chỉ khác nhau về mở rộng và tóm lược mà thôi. Nói năm pháp ấn, tức là năm pháp quán về Phi thường, đó là Vô thường-Khổ-Không-Vô ngã và Tịch tĩnh. Nói bốn pháp ấn, là hợp với Không tiến vào Vô ngã, Không tức là Ngã sở, có nơi gọi là Ưu-đà-na, trong kinh Bồ Tát

Tạng quyển thứ 2 gọi là pháp Ô-đà-nam. Ô-đà-nam, Trung Hoa gọi là Tiêu Tướng, Niết-bàn tịch tĩnh là nêu lên pháp vô vi, tướng phù hợp tức là nghĩa về quyết định, như nói hữu vi quyết định là Vô thường... Kinh Thiện Giới quyển thứ 7, luận Địa Trì quyển thứ 8, luận Du Già quyển thứ 46, có phân biệt mở rộng. Nói ba pháp ấn, là trong bốn pháp ấn hợp với Khổ đưa vào Vô thường, hoặc là trừ ra Niết-bàn tịch tĩnh, vốn là pháp ấn hữu vi. Nay dùng các pháp ấn mà phù hợp với tất cả, cũng không có gì có thể phù hợp, vì vậy nói là không vướng mắc, thì đã tiến vào chỉ một Thật tướng ấn. Bốn câu sau là dựa vào Lý khởi Hạnh. 7- Nguyện bảo vệ tâm của Tiểu thừa, cho nên thêm rộng lớn. 8- Trí bảo vệ kiến chấp của phàm phu, mới thuận với pháp của Phật. 9- Tự mình không ái trước theo pháp. 10- Không có tác động mà tu, cho nên đã tiến vào môn Vô tranh.

Trong phần sau là mười câu thuần thục cứu cánh, hạnh tu tập thành thục cho nên nói là an trú: Hai câu đầu là hạnh tiến vào Lý, một là gia hạnh lìa xa phóng dật, hai là đích thực chứng đạt rời bỏ tướng. Hai câu tiếp là hạnh cứu giúp chúng sinh. Hai câu tiếp là hạnh tùy duyên, mười Độ là riêng biệt tu tập, các hạnh là tổng quát thâu nhiếp. Bốn câu sau là hạnh thuộc Nguyện Trí, tức là bốn Độ sau trong mười Độ. Cũng có thể là mười câu trước đây như thứ tự thành tựu mười loại này, chỉ khác nhau về chưa thuần thục và thuần thục (Sinh thục) mà thôi, suy nghĩ điều này!

***Đoạn hai:*** Giải đáp câu hỏi về tiến vào trú xứ của Bồ-tát, văn phân làm ba: Đầu là có mười pháp khởi hạnh tiến vào Địa, tiếp là trú trong Địa mà quán sát tu tập, sau là trình bày về pháp thù thắng quan trọng của Địa.

Phần đầu, trong riêng biệt nêu ra: Trước là ba pháp khởi hạnh thuộc Tự phần: 1- Đầy đủ tư lương; 2- Thành tựu gia hạnh, một Độ đầy đủ mười Độ gọi là Đại trang nghiêm; 3- Trí phù hợp với Thật tướng cho nên không tùy theo pháp khác. Sau là bảy pháp khởi hạnh thuộc Thắng tiến: 4- Ngoài tiếp cận với duyên tốt. 5- Trong cần phải tự mình thúc đẩy. 6- Có thể yên ổn với Dụng của quả. 7- Không chán bỏ tu tập về nhân. 8- Định và Tuệ cùng nhau qua lại, tâm sâu xa phù hợp với vắng lặng, Trí sắc bén thông hiểu xuyên suốt, dùng hai pháp này để trang nghiêm cho Pháp thân, vì vậy kinh Pháp Hoa nói: "Phật tự mình an trú Đại thừa, thích hợp với pháp đã đạt được, lực của Định-Tuệ làm trang nghiêm, dùng pháp này hóa độ chúng sinh." 9- Không trú vào pháp môn, trú vào có hai sai lầm, một là không phù hợp với Trí của Địa, hai

là không có thể tiến lên hướng về, không trú vào thì ngược lại với điều này. 10- Khéo léo tận cùng về Thể của Địa, nghĩa là dựa vào một Trí của Phật, phương tiện có nhiều môn lại không có Thể khác nhau.

Phần tiếp từ "Phục thứ..." trở xuống là trú trong Địa mà quán sát tu tập, có mười một câu: Một câu đầu là tổng quát, tất cả pháp môn là pháp thành tựu của Địa. Chín câu tiếp là riêng biệt: 2- Chứng Trí của các Địa. 3- Nhân là tu gia hạnh. 4- Quả là thuộc về Nhiếp Báo... 5- Phạm vi giới hạn đã nhận biết và cảnh đã giáo hóa. 6- Lực Dụng là đoạn trừ chướng ngại-tu tập về nghiệp-tiến thêm công đức. 7- Thị hiện trăm thân... 8- Phân biệt các pháp như Nguyện-mười thiện... 9- Đã chứng pháp giới, đều nói tùy theo là bởi vì các Địa không phải một. 10- Từ "Tất thiện..." trở xuống là phân rõ về tướng quán sát thành tựu, đều là tự tâm, bởi vì Trí tương ưng với tâm, nhân là sự học hỏi do tâm, quả là sự thành tựu của tâm, cảnh là sự hiện bày của tâm, lực dụng là phần vị của tâm, thần thông là sự hiện khởi của tâm, phân biệt là sự quyết định chọn lựa của tâm, đã đạt được là mức độ thành tựu của tâm, hoàn toàn không có ở ngoài tâm thì có thể đắm trước nơi nào? 11- Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về quán sát mà thành tựu lợi ích.

Phần sau từ "Phật tử..." trở xuống là hiển bày về pháp thù thắng quan trọng của Địa, văn nêu lên-đưa ra giải thích và kết luận, đều có thể biết.

***Đoạn ba:*** Giải đáp câu hỏi về Đại Hạnh thanh tịnh, có hai mươi câu: Mười câu đầu là nhân, mười câu sau là quả.

Trong mười câu đầu, hạnh thành tựu vượt khỏi chướng ngại, cho nên nói là thanh tịnh, tuy số lượng và tên gọi khác nhau ở chi tiết nhưng trên đại thể thì giống như Thập Hạnh, cũng bao gồm mười Độ, công hạnh của Thập Hạnh tức là mười Độ, muốn Thắng tiến ở phần vị ấy cho nên tu tập trước ở phần vị này. Lại văn sau nói: Bởi vì thuyết pháp cho chúng sinh mà tự mình tăng thêm các Độ, do đó trở lại mở rộng trình bày, nơi đã hướng về riêng biệt mà có phỏng theo tóm lược lẫn nhau. Bảy câu trước có thể biết. Câu tám là đối với chúng sinh ác mà tu hạnh Bồ-tát, tâm không hề khuynh động, là nghĩa thích hợp khó có được, chính là thệ nguyện giáo hóa. Câu chín là trong hạnh Thiện pháp, làm hồ pháp trong lành cho chúng sinh, Đại Bi kiên cố thâu nhiếp tất cả chúng sinh, làm ngôi nhà-làm nơi trở về là mở rộng hóa độ chúng sinh, nghĩa như chiếc cầu, bởi vì có năng lực. Câu mười là trong hạnh Chân thật, văn nói: Bồ-tát này tiến vào Thể tánh của chư Phật ba đời, cùng với thiện căn của chư Phật ba đời như nhau, bởi vì Trí quyết định-Thể

giống nhau.

Mười câu sau từ "Bồ-tát ký đắc..." trở xuống là nhờ vào nhân thanh tịnh của hạnh mà đạt được quả thuộc pháp thù thắng: 1-Tha lực thù thắng; 2-Tự thiện thù thắng; 3-Định sâu xa thù thắng; 4-Đồng hanh thù thắng; 5-Trợ đạo thù thắng; 6-Chân trí thù thắng; 7-Ý thích thù thắng; 8-Quán tuệ thù thắng; 9-Tu hành thù thắng; 10-Tăng tiến thù thắng.

***Đoạn bốn:*** Giải đáp câu hỏi về Đại Nguyện, có hai mươi câu: Mười câu đầu là khởi Nguyện thanh tịnh thù thắng, mười câu sau là chí nguyện dũng mãnh khiến cho đầy đủ.

Mười câu đầu đều giống như mười Nguyện của Địa thứ nhất: 1- Nguyện thành thục chúng sinh; 2- Nguyện thanh tịnh quốc độ của Phật; 3- Cúng dường; 4- Hộ pháp; 5- Thừa sự; 6- Cùng chung thiện căn; 7- Nhiếp pháp làm Thượng thủ, pháp nối thông đến Phật gọi là Như Lai môn; 8- Ba nghiệp không trống rỗng; 9- Tu tập đầy đủ các hạnh; 10- Thị hiện thành tựu Chánh giác. Nhưng văn ấy mở rộng, dựa vào thứ tự ấy thì 5-7-1-2-6-8-3-9-4-10, làm thứ tự của văn này.

Mười câu sau từ "Phật tử Bồ-tát..." trở xuống là khiến cho Nguyện thành tựu đầy đủ, bởi vì mười câu này có thể đầy đủ mười Nguyện trước đây và nhiều Nguyện khác nữa, trong đó: Năm câu đầu nói về tâm sâu xa là hợp với lâu dài, câu sáu nói về thành tựu tất cả là hợp với to lớn, hợp với lâu dài là đức của Bồ-tát, hợp với to lớn là nghiệp của Bồ-tát, còn lại đều có thể biết.

***Đoạn năm:*** Từ "Phật tử dĩ..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về bảo vệ Bồ-tát Tạng, văn cũng có bốn: Đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là bởi vì tích lũy Hạnh-Nguyện trước đây cho nên trở thành Tạng. Chỉ có mười câu, lại không có gì khác như thành thục..., văn có năm cặp, đều hiển bày rõ ràng có thể biết.

***Đoạn sáu:*** Từ "Bồ-tát đắc thị..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về tùy theo thích hợp để giáo hóa mà luôn luôn thuyết pháp cho chúng sinh, văn phân làm ba: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là tích lũy phước trí dùng để thâu nhiếp chúng sinh. Hai- Từ "Phật tử..." trở xuống là đưa ra để nêu lên phát khởi. Ba- Từ "Sở vị..." trở xuống là chính thức giải thích về nghĩa ấy.

Trong phần ba phân hai: 1- Nhận biết căn khí trao cho pháp; 2- Đầy đủ đức thành tựu lợi ích.

*Trong phần 1:* a- Nhận biết căn khí có bốn: Một-Biết là do tập khí mà làm ra, như con của thợ vàng, thích hợp dạy cho cách đếm hơi thở

(Sổ tức)... Hai-Biết về nhân duyên-chủng tánh, nghe pháp phát tâm làm nhân, tùy theo nhân mà trở thành tánh, gặp thầy-nghe pháp làm duyên, tùy theo duyên mà trở thành chủng tử. Ba-Biết về bệnh của tâm hành, nghĩa là nhiều tham... Bốn-Biết về mong muốn sai biệt.

b- Từ "Tham dục..." trở xuống là trao cho pháp, văn có mười câu: Hai câu đầu có thể biết. Ba-Si có hai loại: 1- Mê muội đối với Sự-Lý thì dạy cho quán sát về tướng của pháp; 2- Tà ác suy xét tìm tòi không tin vào nhân của nghiệp, thì khiến cho quán sát về mười hai nhân duyên, có thể lìa xa tà chấp về tự tánh... Ba câu trên đây chỉ là đối trị. Bốn-Đẳng phần, Đẳng nghĩa là tương tự ba quán không thể nào cùng thực hiện. Nếu đều nặng nề thì dạy cho quán sát về Thắng nghĩa, nghĩa là dâm dục tức là đạo... Nếu đều nhẹ nhàng thì có thể dùng Sinh thiện vì người mà giáo hóa. Giải thích về bốn phần này đầy đủ như luận Tạp Tập quyển thứ 13. Năm-Cầu niềm vui của trời-người là niềm vui của sinh tử, thì nói về ba Khổ, bởi vì cho đến Phi tưởng cũng là nơi mà Hành khổ đi theo. Bốn câu tiếp có thể biết. Mười-Vui với Sự vắng lặng thì khiến cho thành tựu về Lý vắng lặng, nếu chìm vào vắng lặng trống rỗng thì khiến cho thành tựu về Dụng thuộc Sự.

c- Từ "Bồ-tát dĩ..." trở xuống là tổng quát kết luận tùy theo thích hợp.

*Phần 2:* Từ "Vi thuyết pháp thời..." trở xuống là trình bày về đầy đủ đức thành tựu lợi ích, có mười câu-mười cặp: Một- Văn nối liền với nghĩa chính. Hai- Pháp Trí không sai khác, tức là dựa vào pháp chứ không dựa vào người, dựa vào Trí chứ không dựa vào Thức. Ba-Thẩm định không trái ngược, tức là dựa vào kinh Liễu nghĩa, không dựa vào kinh Bất liễu nghĩa. Bốn- Thiết lập về nghĩa của pháp cho nên có thể đoạn trừ tất cả nghi ngờ. Năm- Hiểu rõ căn cơ chúng sinh cho nên phù hợp với lời dạy của Phật. Sáu- Vắng lặng phù hợp với Chân tế, soi chiếu nguồn gốc của Pháp tánh. Bảy- Đoạn dứt ái thuộc pháp chân thật, trừ bỏ chấp thủ về nhân-pháp. Tám- Nghĩ đến âm thanh rõ ràng của Phật. Chín- Vô ngôn mà khéo léo giảng giải, tuy không có thuyết giảng-không có chỉ bày mà khéo léo thuận với nhân của Tông chỉ. Mười- Khiến cho tỏ ngộ tùy theo thích hợp, cuối cùng trở về bình đẳng, tức là lợi ích của thuyết giảng.

***Đoạn bảy:*** Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về luôn luôn không rời bỏ các Ba-la-mật, trong đó có hai: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, là lúc đang thuyết pháp mà đầy đủ mười Độ, giả sử tự mình tu tập thì đây cũng là Lợi tha, luôn luôn Đại Bi bởi

vì hiểu rõ bình đẳng, nối thông đến quả Phật cho nên đều gọi là Đạo. Hai- Từ “Thị thời...” trở xuống là chính thức nêu ra không rời bỏ tướng của Độ.

Mười Độ tức là mười mục, đều trước phân rõ về tướng, sau từ “Thị tắc...” trở xuống là kết luận về tên gọi.

Bốn Độ trước, trong mục phân rõ về tướng: Trước phân rõ về tướng của Thí...; sau không có vướng mắc (Vô trước) là phân rõ về tướng của Ba-la-mật.

Mục 1 là Đàn, mục 2 là Giới, đều có thể biết.

Trong mục 3 là Nhẫn, các ác bao gồm ở bên trong-bên ngoài, tâm ấy hạ xuống phù hợp với lý bình đẳng mà thành tựu Ba-la-mật.

Trong mục 4 là Tinh tiến, phát khởi tất cả các nghiệp, là tu tập không có gì sót lại; cũng lợi lạc chịu khó luôn luôn tu tập không lơi lỏng, là tu tập trải qua thời gian dài; luôn luôn không thối chuyển, là tu tập không gián đoạn. Trên đây tức là gia hạnh về Cần. Dũng mãnh không có gì ngăn được, là tu tập dũng mãnh, cũng khoác giáp trụ của Cần. Từ “Ư chư dĩ...” trở xuống là hiển bày về tướng của Độ.

Trong mục 5 là Thiền định, văn có mười một câu:

Một: Quở trách năm dục. Nguyên cớ quở trách, là nói về Thiền định thì rỗng rang sâu thẳm giống như biển lặng, lên cao dựa vào Thánh cảnh hãy còn nói là vọng tình, rong ruổi tưởng đến năm trần lẽ nào cho rằng là Đạo? Vì sao quở trách? Bởi vì Sắc như thỏi vàng nóng bỏng, cầm vào thì cháy; Thanh như chất độc thoa trên mặt trống, nghe đến thì phải chết; Hương như khí độc của rồng dữ, ngửi đến thì phát bệnh; Vị như mật nóng bỏng, liếm vào thì nát nhừ; Xúc như Sư tử nằm yên, đến gần thì cắn nát. Năm dục này, có được mà không thỏa mãn, như lửa đun thêm củi, nước mất nhà tan đời đời làm hại, hơn cả giặc thù, vì vậy không nên đắm theo. Huống hồ Bồ-tát hiểu rõ pháp này tức là Như, còn đắm theo chỗ nào?

Hai: Tiến vào Thứ đệ Định, đó là bốn Thiền-bốn Không và Diệt thọ tưởng, là chín Định theo thứ tự. Sau phẩm Thập Địa và phẩm Ly Thế Gian trình bày đầy đủ, tức là tất cả các môn thuộc về Thiền.

Ba: An trú trong Định thuộc Lý, vắng lặng trú trong Vị của Ái, Trí phù hợp không vượt ra, gọi là Chánh tư duy; bởi vì thấy rõ tâm tánh, cũng là tướng của Thiện sĩ.

Thể của hai Định trên đây tức là tự tánh của Định, sáu câu còn lại là Dụng của Định.

Bốn: Tiêu diệt phiền não bao gồm Ái kiến-Mạn..., cho nên nói là

tất cả, tức là tướng thanh tịnh.

Năm: Sinh ra các Định, như luận Khởi Tín nói: "Đạt được Tam-muội Chân Như này, có thể phát sinh vô lượng các môn Tam-muội." Văn trước đây nói một Tam-muội phát sinh Định như số vi trần, tức là tướng khó thực hành.

Sáu: Dẫn dắt phát khởi thần thông, đó là tinh thông nghĩa lý phù hợp tinh thần mà dẫn đến tác dụng, cũng là tướng như ý mong cầu.

Bảy: Nghịch thuận tự tại cũng là tướng khó thực hành. Bắt đầu từ Diệt Định vượt ra-tiến vào Phi phi tưởng cho đến Thiền thứ nhất, thì gọi là nghịch; từ Thiền thứ nhất vượt ra-tiến vào Thiền thứ hai cho đến Diệt Định, thì gọi là thuận. Trong này, nghịch-thuận lẽ ra đều có vượt qua khoảng giữa, nghĩa là vượt qua một-vượt qua hai cho đến vượt qua tất cả, văn không có là do tóm lược. Đây cũng gọi là Tam-muội Sư Tử Du Bộ.

Tám: Một và nhiều tự tại thâu nhiếp tất cả các Định, thuận theo có bốn câu phân biệt, đó là ở một tiến vào một, ở một tiến vào tất cả, ở tất cả tiến vào một, ở tất cả tiến vào tất cả, bởi vì đạt được nguồn cội ấy.

Chín: Nhận biết tất cả cảnh của Định, cảnh của Định có ba: 1- Sở duyên của các Định; 2- Phạm vi giới hạn của các Định; 3- Dụng thuộc cảnh của các Định. Đều có thể nhận biết.

Mười: Tổng quát kết luận về Thể-Dụng không có gì trái ngược. Nói Tam-muội, Trung Hoa nói là Đẳng Trì, chỉ hạn chế ở có tâm mà bao gồm tán tâm. Tam-ma Bát-để, Trung Hoa nói là Đẳng Chí, bao gồm có tâm và không có tâm, chỉ là Thể của Định ở các phần vị. Hai công đức này gọi là Đẳng Dẫn, Thể của Định ở hai câu trên bao gồm ba loại này, sáu câu về Dụng của Định tức là Sở Dẫn. Nói Trí ấn, tức là một Thật tướng, Trí Luận giải thích: "Trong một trăm lẻ tám Tam-muội, loại thứ hai gọi là Tam-muội Bảo Ấn, nghĩa là tương ưng với Thật tướng Bát-nhã." Hai loại trước là Định, một loại này là Trí, hợp lại tức là vận dụng cả hai. Nay Bồ-tát tùy vào một Định, tức là cùng với tất cả Tam-muội, ba loại này không có gì trái ngược.

Mười một: Nhanh chóng tiến vào Địa của Trí, cũng tức là quả của Định, bởi vì Định của Bồ-tát, Sự cùng tận không có giới hạn, Lý cao nhất không có phạm vi, cho nên có thể nhanh chóng đạt đến Địa của Nhất thiết trí, cũng là tướng khó thực hành, cũng là tướng vui thích của hai đời.

Vả lại, câu hai-ba-bốn trên đây tức là Thiền thuộc về Hiện pháp

lạc trú; năm câu tiếp là Thiền thuộc về Dẫn sinh công đức, năm câu cũng là Thiền thuộc về Nhiêu ích hữu tình; hai câu sau bao gồm ba loại.

Lại bao gồm mười loại thanh tịnh: 1- Bởi vì thế gian thanh tịnh cho nên lìa xa Vị của các Ái, tức là câu thứ ba. 2- Xuất thế gian thanh tịnh, cũng là câu này thâu nhiếp. 3- Gia hạnh thanh tịnh, tức là câu thứ nhất. 4- Đạt được căn bản thanh tịnh, tức là câu thứ hai. 5- Căn bản Thắng tiến thanh tịnh, tức là câu thứ năm. 6- Tiến vào an trú vượt ra tự tại thanh tịnh. 7- Rời bỏ Tĩnh lự rồi vẫn trở lại chứng nhập tự tại thanh tịnh. Hai loại trên tức là câu thứ bảy. 8- Thần thông biến hiện tự tại thanh tịnh, tức là câu thứ sáu. 9- Lìa xa tất cả kiến chấp thanh tịnh. 10- Tất cả phiền não-sở tri chướng thanh tịnh. Hai loại này giống nhau đều là câu thứ tư thâu nhiếp. Còn lại như luận Du Già quyển thứ 43 nói ở phần Chín Đại Thiền. Trong phẩm Thập Hạnh sẽ hiển bày về tướng ấy.

Trong mục 6 là Bát-nhã, cũng có mười câu: Ba câu trước nói về nghe pháp-gần gũi Thiện hữu tức là do Văn mà thành Tuệ: 1- Chính thức trình bày; 2- Gần gũi Thiện hữu không chán là duyên của Văn tuệ; 3- Vui thích lắng nghe không hề thỏa mãn là nhân của Văn tuệ, bởi vì nghe trong chốc lát thì Tuệ của mình không phát sinh. 4- Ngay nơi Tư tuệ mà Học ở sau Tư, cho nên nói là tùy theo điều đã lắng nghe; bên trong tác ý phù hợp, cho nên nói là như lý. 5- Cũng là Tư trạch tuệ, lại ở trong chỗ không có phiền não mà khéo léo quyết định chọn lựa (Quyết trạch), cho nên rời bỏ phiền não. 6- Từ “Thiện quán...” trở xuống đều là Tu tuệ, câu này là tỏ ngộ tiến vào Như. 7- Vốn có luyện tập suy nghĩ cho nên hiểu rõ về đạo không có công dụng. 8- Tỏ ngộ tiến vào đầy đủ tất cả, tất cả trong một... gọi là Phổ Môn. 9- Tiến vào hai Trí môn. 10- Tổng quát kết luận về đã trọn vẹn, cho nên nói là nghỉ ngơi.

Ba mục sau liên hoàn với nhau. Trong này cũng có tướng của chín môn, sợ rằng quá nhiều cho nên không phối hợp. Trong đó, tuy Định-Tuệ cùng có, trang nghiêm lẫn nhau mà làm Môn khác nhau. Nếu đầy đủ thì vận dụng cả hai, vì vậy luận Khởi Tín kết hợp với sáu Độ dùng làm năm Môn. Nghĩa của Phương tiện ở phần sau cũng dựa theo đây. Trải qua Hữu mà không mê mờ đối với Không thì gọi là Phương tiện, không chán bỏ Hữu mà quán sát về Không thì gọi là Bát-nhã, lẽ nào làm cho Bát-nhã không có thể nhận biết về Hữu hay sao? Phương tiện nếu không quán sát về Không thì sao gọi là Phương tiện? Không những ba mục này mà vạn hạnh đều như vậy, huống hồ Bát-nhã có thể thực hành vạn hạnh, thì pháp nào mà không vận dụng? Vắng lặng soi chiếu

tận cùng đến lý cao nhất, không thể nào một hạnh mà không có Bát-nhã này. Vì lẽ đó, tách ra thì vạn hạnh sừng sững chen kín, phai mờ thì một không phải là một, đạt được ý thì không có gì không thông suốt.

Trong mục 7 là Phương tiện, cũng có mười loại: 1- Trí khéo léo thị hiện ở thế gian làm phương tiện. 2- Bi không phải là Ái kiến, cho nên giáo hóa mà không chán bỏ, tức là Bi-Trí dẫn dắt nhau làm phương tiện; 3- Dựa vào Thể khởi Dụng; 4- Không phải rời bỏ-không phải tiếp nhận, cho nên tất cả không hề nhiễm đắm; 5- Phàm và Thánh cùng thực hành, bởi vì cả hai đều không phải; 6- Thực hành không trú vào đạo; 7- Quán sát tiến lên mà hướng về; 8- Hiện tướng mà không vướng mắc; 9- Tiến vào tất cả các nẽo, tức là không có sinh mà thị hiện sinh; 10- Độ thoát chúng sinh là không có giáo hóa mà thị hiện giáo hóa.

Câu 1 và câu 9 là Bạt tế, còn lại đều là Hồi hướng. Dựa vào phẩm Nhân Quả trong kinh Anh Lạc, bốn Độ sau cũng đều có ba. Phương tiện có ba: Một- Phương tiện tiến lên mà hướng về, tức là câu thứ 7; Hai- Khéo léo thông hiểu về có-không có, trừ ra câu thứ 4, đều thâu nhiếp ở loại này; Ba- Không phải rời bỏ-không phải tiếp nhận, tức là câu thứ 4.

Trong mục 8 là Nguyện, cũng có mười Nguyện: Năm nguyện trước- ba nguyện sau đều lấy chữ Tận làm đầu. Sáu- Thân luôn luôn trú vào tất cả Kiếp hải. Bảy- Trí tận cùng Tâm hải. Tám- Tận cùng chi Hữu. Chín- Tận cùng hiện rõ quốc độ. Mười- Tận cùng về Trí của quả Phật. Nguyện này là cầu Bồ-đề, chín Nguyện trước là Lợi lạc.

Nếu dựa vào ba Nguyện, thì Nguyện thứ 2-3-4-5 là Nguyện thuộc về Tự hành, Nguyện thứ 6-7 là Nguyện thuộc về Thần thông, Nguyện đầu và Nguyện thứ 8-9 là Nguyện thuộc về Ngoại hóa, Nguyện thứ 10 bao gồm Tự lợi-Lợi tha, đều nói là Tận cùng bởi vì tận cùng nguồn gốc ấy.

Trong mục 9 là Lực có mười câu, mỗi câu đều có hai, đó là nêu ra tên gọi và giải thích ý nghĩa. Câu một là phù hợp với Lý (Khế lý), tâm sâu xa là Lực thuộc về suy nghĩ chọn lựa (Tư trạch), nhiễm ô thì không có lực, trái với điều này cho nên có lực. Còn lại có thể dựa theo nhận biết, đều là Lực thuộc về tu tập.

Trong kinh Anh Lạc có ba, đều gọi là Lực thuộc về Thông: 1- Lực thuộc về Thông của Báo; 2- Lực thuộc về Thông của Tu; 3- Lực thuộc về Thông của biến hóa. Quán sát về điều ấy tựa như là hai câu 9-10 mà thôi.

Trong mục 10 là Trí độ, hiểu rõ về bệnh-nhận biết về căn, thuận

với lý-trao cho pháp, gọi là Trí độ, cũng có mười câu: Bốn câu đầu là nhận biết về mức độ nặng-nhẹ của bệnh. Ba câu tiếp là nhận biết về mong muốn-ưa thích của căn: 1- Phần vị; 2- Hành; 3- Tâm. Ba câu sau là nhận biết về vị thuốc của pháp: 1- Nhận biết về pháp thuộc Lý; 2- Nhận biết về pháp thuộc Quả; 3- Hiểu rõ tất cả pháp giới. Bảy câu trước là Thành tựu hữu tình, ba câu sau là Hiện pháp lạc trú.

Trong kinh Anh Lạc có ba Trí: Một là Trí về Vô tướng, tức là nhận biết về pháp chân thật; ba là Trí về Biến hóa, tức là Lực của Như Lai; còn lại đều thuộc Trí thứ hai là Nhất thiết chủng trí. Nghĩa còn lại nói như Hội thứ nhất.

***Đoạn tám:*** Từ "Phật tử..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về nghĩ đến những chúng sinh đều khiến cho được độ thoát trước đây, trong đó phân ba: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; Hai- Chính thức trình bày về hóa độ; Ba- Kết luận như Bổn thệ.

Trong phần một: Đầu là kết thúc phần trước, thanh tịnh dựa theo lìa xa chướng, viên mãn có đủ Sự-Lý, không rời bỏ là luôn luôn tương ưng, trú trong Đại trang nghiêm là tổng quát kết luận về mười Độ làm trang nghiêm, là Thể của Đại thừa. Sau từ "Tùy kỳ sở niệm..." trở xuống là sinh khởi phần sau, bởi vì đầy đủ pháp trước đây.

Hai từ "Đọa ác đạo..." trở xuống là chính thức trình bày về hóa độ, văn có mười câu dựa theo làm bốn loại:

Đầu là hai câu khiến cho lìa xa quả ác: 1- Ba đường dữ ngoại trừ Vô gián đều có thể phát tâm, như Từ đồng nữ; 2- Khiến cho chịu khó tu tập thì thoát khỏi tám nạn, được gặp Phật-được nghe pháp.

Tiếp là ba câu khiến cho lìa xa nhân ác: 1- Tham có hai loại, trước đây chỉ nói đến tham Sắc thì dạy cho tu tập quán sát về Bất tịnh, nay nói chung về tham Tài-Danh... cho nên chỉ nói là nêu ra pháp không có tham. Pháp không có tham, nghĩa là quán Bất tịnh, quán về Không, ít ham muốn, biết vừa đủ. 2- Sân cũng có hai loại, trước đây chỉ nói đến nóng giận có thể làm tổn hại, vì vậy khiến cho tu Từ; nay bao gồm nóng giận đối với hữu tình và vô tình, cho nên quán sát về Thể giống nhau, không nên tự mình nóng giận. 3- Si cũng có hai loại, đã trình bày như trên, ở đây dựa theo Tà si khiến cho quán sát về duyên khởi.

Tiếp là ba câu khiến cho lìa xa lưu chuyển vòng quanh ba cõi, bởi vì đều đáng chán bỏ: 1- Nghĩa về nóng giận-làm hại... ở cõi Dục xem ở Địa thứ ba. 2- Cõi Sắc tuy Định-Tuệ tựa như cân bằng, nhưng đều là Địa thuộc về Định, sợ rằng đắm theo vắng lặng của cõi ấy, cho nên nói đến quán sát; lại Chánh quán về Vô sinh khiến cho đạt được Vô lậu. 3- Cõi

Vô sắc bởi vì Định nhiều, cho nên nói đến Diệu Tuệ; lại chỉ rõ Đế quán mới có thể vĩnh viễn thoát ra.

Sau là hai câu chỉ rõ vì Tam thừa mà tùy theo căn cơ để nói; lại dẫn ra Quyền đưa về Thật khiến cho nhận biết vốn là vắng lặng.

Ba từ "Như kỳ vãng tích..." trở xuống là kết luận như Bổn thệ, cho nên có thể đích thực hóa độ; Sư Tử Hống là bởi vì quyết định hóa độ.

***Đoạn chín:*** Từ "Phật tử..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về tiếp nối chủng tánh Tam Bảo khiến cho không đoạn tuyệt trước đây, văn phân làm hai: Một- Vẫn tổng quát nêu ra pháp trước đây; Hai- Từ "Sở dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích về nguyên cớ, bởi vì giáo hóa chúng sinh mà tiến vào biển rộng của Tam Bảo, cho nên có thể tiếp nối trước đây khiến cho không đoạn dứt.

Văn có bốn loại làm thành mười câu: Chín câu trước là riêng biệt trình bày, một câu sau là tổng quát kết luận.

Dựa vào ba loại đầu giải thích bao gồm tổng quát và riêng biệt, nhưng các loại sau đều chuyển sâu hơn các loại trước. Tổng quát thì bao gồm ở các phần vị, riêng biệt thì đầu là ở Thập Tín, tiếp là ở Tam Hiền, sau là dựa theo Đăng Địa.

Ba loại Phật chủng sai biệt thế nào? Đầu là dạy về phát tâm khiến cho đầy đủ tánh của nhân, bởi vì chưa phát tâm chỉ có tánh của Trú ban đầu. Tiếp là khen ngợi Đại Nguyện khiến cho thành tựu về hạnh của nhân, bởi vì khiến cho tâm đã phát không thay đổi lui sụt; nói Đại Nguyện, nghĩa là Nguyện cầu đạt được Bồ-đề, Nguyện làm lợi ích an vui cho chúng sinh. Vả lại, Nguyện ngăn ngừa điều ác như Giới Kinh nói, có Nguyện tiến thêm điều thiện như bình thường đã trình bày. Sau là dùng chủng tử Phật khiến cho thành tựu Trí của Phật, nghĩa là chứng Chân Như mà thành tựu Vô lậu. Trên đây là dựa theo riêng biệt hiển bày.

Tổng quát thì phát tâm Bồ-đề gồm có ba tâm, đó chính là Đại Bi-Đại Nguyện và Đại Trí. Loại đầu là tổng quát đã hàm chứa Đại Bi, loại tiếp là Nguyện, loại sau là Trí, nghĩa là nêu ra Diệu Lý khiến cho tạm thời thấy được tâm tánh, thành tựu chủng tử Kim Cang.

Ba loại Pháp chủng sai biệt về tướng: Đầu là mở ra Pháp tạng khiến cho Giáo không đoạn dứt, tiếp là thuyết về nhân duyên khiến cho Nghĩa không đoạn dứt, sau là bảo vệ đầy đủ bốn loại khiến cho Giáo-Lý-Hạnh-Chứng thảy đều không đoạn dứt. Lại nữa, đầu tuy tiếp thu về Giáo nhưng chưa phát sinh về Giải chân thật, tiếp là đầy đủ Giải-Hạnh mà chưa thể nào chứng đạt.

Ba loại Tăng chủng có gì sai biệt? Đầu là thọ pháp không có trái ngược mới bắt đầu thuộc về Tăng số, tiếp là tu sáu pháp hòa kính thì hạnh của Tăng đã thành tựu, sau là quan tâm đến tất cả Đại chúng khiến cho Tăng thanh tịnh. Lại nữa, đầu tuy vâng theo lời dạy nhưng Giải-Hạnh chưa đầy đủ, chưa phải là hòa hợp thật sự; tiếp là tuy đầy đủ Giải-Hạnh mà chưa lìa xa sợ hãi Đại chúng, không thể nào chế ngự.

Nói về sáu pháp hòa kính, ba nghiệp là ba pháp và Giới-Kiến-Lợi, nghĩa là Thân hòa hợp cùng quy tụ, Khẩu hòa hợp không tranh cãi, Ý hòa hợp không trái ngược, Kiến hòa hợp cùng giải thích, Giới hòa hợp cùng vâng giữ, Lợi hòa hợp cùng chia đều. Lại dựa theo Bồ-tát, ba nghiệp cùng Từ, sáu pháp đều cùng Thể, là hòa hợp chân thật, tất cả cung kính khiến cho Tăng tồn tại lâu dài.

Một câu sau là tổng quát kết luận: Mở rộng giáo pháp, vâng giữ giới luật, ba Học đều tu, thì Tam Bảo không đoạn dứt, giáo hóa nối tiếp giáo hóa không ngừng lại.

***Đoạn mười:*** Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là giải đáp câu hỏi về thiện căn-phương tiện thảy đều không uổng phí trước đây: Trước là tóm lược, sau là mở rộng.

Trong phần trước là tóm lược phân ba: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là bởi vì có thể tiếp nối Tam Bảo cho nên hạnh đã thực hành không có gì sai lầm. Hai- Từ “Tùy hữu...” trở xuống là bởi vì không uổng phí cho nên ba nghiệp không có khuyết điểm, nghĩa là hồi hướng những việc đã làm thì nghiệp không uổng phí. Ba- Từ “Vô hà điếm cố...” trở xuống là bởi vì không có khuyết điểm cho nên không uổng phí, những việc đã làm trở lại tác thành lẫn nhau. Tỳ vết trong viên ngọc gọi là Hà, Hà nghĩa là Thể bị phá hỏng; tỳ vết bên ngoài gọi là Điếm, Điếm nghĩa là Sắc bị nhiễm ô. Bởi vì hiển bày về ba nghiệp bên trong-bên ngoài không có gì sai sót. Tỳ vết trên mặt ngọc khuê hãy còn có thể mài nhẵn, tỳ vết của ba nghiệp thì không thể làm gì được.

Đầu là câu nhắc lại pháp trước đây, tiếp từ “Sở tác...” trở xuống là nêu ra tướng không có tỳ vết, sau từ “Giai dữ...” trở xuống là hiển bày về tướng không uổng phí. Phương tiện có Tuệ thì Phương tiện không uổng phí, Tuệ có Phương tiện thì Tuệ cũng không uổng phí. Đây là phân rõ về hạnh đã thực hành không uổng phí, Trí hồi hướng về Trí là phân rõ hướng về quả không uổng phí.

Phần sau từ “Bồ-tát như thị...” là mở rộng trình bày có hai: Một- Trình bày về Tự nghiệp không uổng phí; Hai- Phân rõ về Lợi tha không

uổng phí.

Trong phần một tuy trình bày về không uổng phí, mà nghĩa bao gồm không có sai sót, bởi vì tất cả thanh tịnh lìa xa phiền não. Lại không có sai sót này tức là Tự nghiệp không uổng phí, bởi vì thuận với Chỉ Tịch. Văn có nêu lên-đưa ra-giải thích và kết luận.

Trong giải thích đều trước là nêu lên, sau là giải thích. Bốn câu đầu là Y-Chánh trang nghiêm, sáu câu sau là Nhiếp hóa trang nghiêm. Nói Niết-bàn Địa, là bởi vì Địa trang nghiêm của Niết-bàn, nghĩa là hễ nơi nào có người Thành Đạo nhập Niết-bàn, thì nên biết nơi ấy chính là Kim Cang. Nay Thành Đạo ở tất cả mọi nơi, thì không có nơi nào không phải là Kim Cang. Nêu lên nói là Niết-bàn, giải thích nói là Thành Đạo, văn phỏng theo tóm lược mà thôi.

Từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là kết luận, văn có thể biết.

Phần hai từ “Nhược hữu chúng sinh...” trở xuống là Lợi tha không uổng phí, trong đó có Pháp-Dụ và Hợp, văn đều có thể biết.

Phật và Bồ-tát cùng làm lợi ích không uổng phí, nay không thấy là bởi vì không thích hợp để thấy, thấy không lợi ích là bởi vì không có lực của thực hành, cũng vốn là lợi ích về xa. Trên đây đều là giải đáp câu hỏi về Thể của hạnh đã thành tựu, xong.

Phần sau từ “Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát trú thử...” trở xuống là giải đáp câu hỏi về Đức Dụng của hạnh đã thành tựu, văn trước đây có hai, nay cũng phân hai đoạn: Một- Giải đáp về Đức thuộc nhân mà hạnh đã thành tựu; Hai- Giải đáp về Đức của quả mà nhân đã thành tựu.

***Đoạn một:*** Giải đáp đầy đủ mười hai câu hỏi, mỗi câu hỏi đều có hai câu, câu trước giải đáp câu sau. Một- Trước đây nói là tu pháp nào để diệt bỏ, nay giải đáp là dùng Trí, phần khác đều dựa theo đây. Hai- Dùng tâm Từ để hàng phục ma quân, người muốn làm hại người ta mà trái lại dẫn đến tự hại mình, nếu như muốn làm yên ổn cho người thì người và mình đều yên ổn, vì vậy lấy mềm để thắng cứng, lấy yếu để thắng mạnh, dùng tâm Từ để yên ổn tất cả ác ma, chứ không thể làm hại, lực của thiện căn Từ thì công ấy khó suy lường. Ba- Phước thì dùng uy lực làm cho sợ hãi, Trí thì dùng biện tài làm cho khuất phục. Bốn câu tiếp và bốn câu sau, văn đều có thể biết. Tám- Bởi vì phương tiện sinh ra từ Trí tuệ là giải đáp, từu “Nhất thiết Bồ-tát dĩ...” trở xuống là điều đã thưa hỏi. Dựa theo trong văn trước đây thì câu này có bảy sự việc, nay từ “Ba-la-mật...” trở xuống thiếu mất câu về Tổng trì. Nhưng phương tiện có hai, nếu phương tiện thuộc về gia hạnh thì sinh ra Độ của Địa, nếu phương tiện thuộc về thiện xảo thì cũng sinh ra các Độ và

năm pháp khác. Trí cũng có hai, nếu Trí căn bản thì thành tựu về Nội chứng, nếu Trí hậu đắc thì thành tựu về Nghiệp dụng. Vì thế cho nên hai loại này sinh ra bảy sự việc này. Nói về thanh tịnh là bởi vì đối trị chướng ấy.

***Đoạn hai:*** Từ "Phật tử..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về Đức của quả mà nhân đã thành tựu, trong đó cũng có hai: Một- Kết luận về nhân đã thành tựu quả, nghĩa là chỉ chịu khó tu tập các hạnh trên đây, thì có thể lần lượt thuận theo nhân đạt được quả. Hai- Từ "Ư vô biên thế giới..." trở xuống là chính thức giải đáp về Đức đã thành tựu, nghĩa là hộ trì Chánh pháp, chỉ là chịu khó tu tập về Đức thuộc nhân mà hạnh đã thành tựu trên đây, thì tự nhiên sẽ thành tựu các Đức về hộ trì Chánh pháp... sau này, vì vậy nương theo kết luận về nhân đã thành tựu Đức trước đây để trình bày.

Giải đáp mười câu trước, văn phân làm chín tiết:

Tiết 1- Giải đáp về câu tổng quát thứ nhất, giữ gìn bảo vệ, mở bày diễn giảng Pháp tạng của Như Lai.

Tiết 2- Được chư Phật hộ niệm, tức là giải đáp về ma quân-ngoại đạo không có năng lực ngăn cản phá hoại, bởi vì chư Phật che chở.

Tiết 3- Từ "Thủ hộ thọ trì..." trở xuống là giải đáp về thâu nhiếp duy trì Chánh pháp không có tận cùng.

Tiết 4- Từ "Ư vô biên..." trở xuống là giải đáp về ở trong tất cả thế giới, lúc diễn thuyết về giáo pháp thì có mười vị vua kính trọng bảo vệ, nghĩa là bởi vì thân tướng thù thắng-âm thanh tuyệt diệu khiến cho người nghe tiến vào Trí.

Tiết 5-Từ "Tri chư chúng sinh..." trở xuống là giải đáp về tất cả thế gian cùng nhau kính trọng, bởi vì phù hợp căn cơ khiến cho hoan hỷ.

Tiết 6- Từ "Kỳ thân đoan chánh..." trở xuống là giải đáp về Bồ-tát yêu quý tôn kính, bởi vì có đức đoan chánh, Đức Phật ấy rưới trên đỉnh đầu(Quán đảnh), ở trong tiết thứ 2 được chư Phật che chở trước đây.

Tiết 7- Từ "Thiện tri chúng tâm..." trở xuống là giải đáp về đạt được lực của thiện căn tăng trưởng pháp thiện (Bạch pháp), trong đó: Trước là tổng quát trình bày về ba nghiệp; sau từ "Đắc tâm..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười loại tự tại, đều là thiện căn. Năng lực của mười loại tự tại ấy, đều là tăng trưởng về pháp thiện.

Tiết 8- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là giải đáp về mở bày diễn giảng Pháp tạng rất sâu xa của Như Lai.

Tiết 9- Từ "Phật tử Bồ-tát đắc như thị..." trở xuống là giải đáp về

thâu nhiếp duy trì Chánh pháp để tự mình trang nghiêm, trong đó: Đầu là trình bày về tự mình trang nghiêm, tiếp là đưa ra, sau là giải thích, bởi vì thâu nhiếp Chánh pháp. Có mười câu về Đức, cũng chính là Đức đã thành tựu trước đây, có thể suy nghĩ dựa theo đó.

Sau là phần trùng tụng, mười kệ phân hai: Đầu là sáu kệ, tụng về Thể của mười loại hạnh đã thành tựu trước đây; sau là bốn kệ, tụng về Đức của hạnh đã thành tựu.

Trong sáu kệ đầu: 1- Có hai kệ, tụng về Phật hoan hỷ, trong đó nửa kệ đầu là tụng về không phóng dật, còn lại là tụng về Phật hoan hỷ. 2- Có một kệ, tụng về tiến vào Địa và Đại Hạnh-Đại Nguyện. 3- Có một kệ, tụng về Tạng của Bồ-tát, và những ứng hóa mà thuyết pháp cho chúng sinh. 4- Có một kệ, tụng về không rời bỏ các Độ thuộc Tự hành và đã nghĩ đến chúng sinh, đều khiến cho được độ thoát. 5- Có nửa kệ, tụng về không đoạn dứt Tam Bảo. 6- Có nửa kệ, tụng về thiện căn-phương tiện thảy đều không uổng phí.

Trong bốn kệ sau, từ “Bồ-tát sở tu...” trở xuống là tụng về Đức của hạnh đã thành tựu: Đầu là một kệ, tụng về Đức thuộc nhân mà hạnh đã thành tựu ban đầu. Sau có ba kệ, tụng về Đức của quả mà nhân đã thành tựu, trong đó: Hai kệ đầu là tổng quát tụng về tám tiết trước đây; một kệ sau là riêng biệt tụng về tiết 9 giải đáp về thâu nhiếp duy trì Chánh pháp để tự mình trang nghiêm, dùng Dụ mà hiển bày: 1- Oai nghi của thân yên ổn vững vàng, tụng về hiện thân trước đây; 2- Phân rõ về đức uy nghiêm dũng mãnh, tụng về dùng biện tài Vô úy trước đây; 3- Tâm Định không lay động, tụng về làm yên lòng người yếu hèn; 4- Trí sâu thẳm như biển, tụng về Trí tuệ sâu xa; 5- Mưa pháp dập tắt chướng ngại, tụng về ứng hóa mà thuyết pháp cho chúng sinh trước đây.

Phần ba, từ “Thời Pháp Tuệ...” trở xuống là trình bày về phần kết thúc thuyết giảng, nghĩa là Khế lý-hợp cơ cho nên Phật hoan hỷ-Đại chúng vâng theo. Hội thứ ba, xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 21

*Phẩm thứ mười chín:* **THĂNG DẠ MA THIÊN CUNG**
(Quyển thứ 19 trong kinh).

Từ đây trở xuống là Hội của Thập Hạnh thuộc về Hiền thứ hai trong Tam Hiền.

**A- Ý ĐƯA RA,** có hai:

Một: Đưa ra Ý, là giải đáp câu hỏi về Thập Hạnh trước đây, bởi vì khó khăn của không nhận biết là khó khăn của thực hành, phẩm trước là Giải-phẩm này là Hạnh, nếu thông suốt rõ ràng dựa vào nhau thì mắt nhìn-chân bước lại giúp đỡ nhau, cho nên tiếp theo đưa ra.

Hai: Đưa ra Phẩm, Hội này có bốn phẩm, phân ra làm ba: Hai phẩm đầu là nguyên cớ dẫn đến Hội này, một phẩm tiếp là Chánh Tông của Hội này, một phẩm sau là Thắng tiến hướng về phần vị sau. Ở trong nguyên cớ dẫn đến, phẩm sau trình bày về ca ngợi Đức-hiển bày Thể, phẩm này trước là trình bày về Đạo cảm ứng qua lại. Hội trước đã kết thúc, sắp trình bày về Hội sau, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI,** có hai:

Một: Tên gọi của Hội có ba: 1- Dựa theo nơi chốn gọi là Dạ Ma Thiên Cung Hội. Dạ-ma, Trung Hoa nói là Thời Phần, tức là biểu thị cho Thập Hạnh cao nhất của Không Cư, trải qua Hữu mà giáo hóa chúng sinh thích hợp với thời gian nơi ấy, thời gian sau đó hễ giảng nói thì người nghe vui thích tiếp nhận, thời gian sau đó hễ thực hành thì người thấy cung kính thuận theo.Trải qua Hữu dựa vào Không, ngay nơi Sự tiến vào Huyền, nhờ vào nơi này mà thuyết giảng. 2- Dựa theo con người gọi là Công Đức Lâm. 3- Dựa theo pháp gọi là Thập Hạnh Hội. Đều như giải thích ở phần sau, ba loại đều là Y chủ thích.

Hai: Tên gọi của Phẩm, trên đại thể giống với tên gọi của Hội, nhưng trong bản tiếng Phạn thì trước không có chữ Thăng mà sau có

thần biến, người dịch lấy Thăng làm thần biến. Thăng làm thần biến, tóm lược có bốn nghĩa: 1- Bởi vì không rời xa ba Hội trước mà lên nơi này; 2- Bởi vì lên một nơi tức là lên tất cả mọi nơi; 3- Bởi vì lên rồi mở rộng về nơi ấy; 4- Bởi vì trước-sau đồng thời không có gì chướng ngại, nghĩa là Phật dùng thân đầy đủ khắp nơi, không rời khỏi mà lên cung trời Thời Phần. Thăng là thuộc về Như Lai, Dạ-ma là dựa theo nơi chốn, là giải thích ngược lại với nhau. Trước là lên đỉnh núi Tu-di, sau là lên cõi trời Đâu-suất, dựa theo đây có thể biết.

**C- TÔNG THÚ:** Tông của Hội và Phẩm đều nói như tên gọi, ý nghĩa có thể biết.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Phần trường hàng của một phẩm, phân ra làm mười:

Một: Hội này đầy đủ khắp nơi, nghĩa là Hội trước không tản ra mà thuyết giảng về Hội sau: Câu đầu là Nhân khắp nơi; từ "Thập phương..." trở xuống là Tướng khắp nơi, cũng có Chủ-bạn... đều như trước đã nói, nhưng nơi chốn thêm vào Tu-di, là diễn thuyết về pháp nối thông với ba Hội trước.

Hai: Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là không rời khỏi mà lên cao.

Ba: Từ "Thời Dạ-ma..." trở xuống là Thiên vương thấy Đức Phật, đều như Hội trước.

Bốn: Từ "Tức dĩ..." trở xuống là tất cả trang nghiêm cung điện-pháp tòa: Đầu là một câu tổng quát về dựa vào Không mà khởi Hạnh cho nên nói là Hóa tác, Vô trước dẫn dắt Hạnh cho nên nói là Liên hoa, một Hạnh hàm chứa nhiều Hạnh cho nên gọi là Tạng; còn lại như trước đã nói. Từ "Bách vạn dĩ..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Tướng trang nghiêm, trong đó có bốn: 1- Trình bày về Thể của pháp tòa đầy đủ đức làm trang nghiêm, đều nói là trăm vạn bởi vì phần vị dần dần tăng lên. 2- Từ "Bách vạn Dạ-ma..." trở xuống là trình bày về vây quanh bên cạnh pháp tòa làm trang nghiêm. 3- Từ "Tùng bách vạn..." trở xuống là đức thuộc hạnh của pháp môn làm trang nghiêm, văn có tám câu, thâu nhiếp làm bốn cặp: a- Nhân và Duyên; b- Phước và Trí, bởi vì tâm sâu xa phù hợp với lý; c-Nguyện và Hạnh; d- Thể và Dụng, bởi vì pháp Vô sinh do Thể mà khởi lên. 4- Một câu cuối cùng là giáo pháp lưu thông làm trang nghiêm.

Năm: Từ "Thời bỉ..." trở xuống là thỉnh cầu Đức Phật an trú trong cung điện.

Sáu: Từ "Thời Phật..." trở xuống là Như Lai nhận lời thỉnh cầu.

Bảy: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là đều nghĩ đến nhân xưa kia. Nhưng

bản kinh thời Tấn cũng có âm nhạc dừng lại, nay lược qua không có là ý của người dịch, nghĩa là không như Thập Giải thông hiểu Sự quy về Lý, cho nên không nói là âm nhạc dừng lại; không bằng Hồi hướng Sự-Lý vô ngại, cho nên không nói là hừng hực; lùi lại có thể giống như phần vị trước, tiến lên có thể sánh bằng phần vị sau, cho nên đều lược qua.

Tám: Kệ ca ngợi mười vị Phật, mười vị Phật này là trước mười vị Phật của Hội trước, như thứ tự mười vị Phật trình bày về phần vị dần dần cao hơn, nghĩ đến nhân xưa kia cũng xa hơn. Lý thật thì chư Phật ba đời đều cùng nhau thuyết về pháp này, còn lại như Hội trước. Văn cũng có hai: Trước là trình bày về cõi này, sau là kết luận nối thông với nhau.

Trong phần trước có mười kệ, cũng đều có bốn: Câu đầu là nêu ra tên gọi ca ngợi về đức riêng biệt, câu hai là tổng quát hiển bày về đầy đủ tốt lành, câu ba là nhớ lại đã từng đi vào cung điện này, câu bốn là kết luận về nơi chốn thành tựu vô cùng thù thắng. Cũng một câu đầu thì các kệ không giống nhau, hai chữ đầu là tên gọi riêng, hai chữ tiếp là danh hiệu chung, ba chữ sau là đức riêng biệt. Từ "Diệc giai dĩ..." trở xuống là đức riêng biệt giải thích về tên gọi riêng trước đây: 1- Dùng nghe khắp mười phương để giải thích thành tựu về danh xưng. 2- Dùng ngọn đèn thế gian để giải thích về nghĩa của vật báu chúa, ngọc châu có ánh sáng phát ra ban đêm có thể thay cho ngọn đèn, là chúa tể trong các vật báu; Phật có ánh sáng Trí tuệ soi chiếu đêm tối Vô minh, cho nên nói là vật báu chúa. Nghĩa 3-4-5-6 đều có thể biết. 7- Dùng ngọn đèn thế gian để giải thích về hơn hẳn các trời, bởi vì ánh sáng của Thân-Trí soi chiếu hơn hẳn các trời. 8- Dùng luận bàn mạnh mẽ để giải thích về không có gì sợ hãi, bởi vì có đủ Trí tuệ biện luận mạnh mẽ không có gì lay chuyển. 9 và 10 có thể biết.

Vả lại, cung điện trong này đều nêu ra tên gọi riêng biệt, từ "Sơ nhất nghiêm Thể..." trở xuống đều là đức riêng biệt của vật báu, nghĩa là vật báu thanh tịnh này, dùng để trang nghiêm thù thắng không hề vấy bẩn, vật báu này tỏa ra hương thơm thì hương thơm nhất định phải tuyệt diệu, vật báu chủ động trang nghiêm không nơi nào không nhìn thấy, có thể gọi là Phổ Nhãn. Trang nghiêm như vậy, khéo léo trang nghiêm không nơi nào không trang nghiêm, gọi là Phổ Nghiêm. Lại khéo léo trang nghiêm là bởi vì sinh ra nhân của pháp thiện.

Chín: Từ "Nhĩ thời Thế Tôn nhập..." trở xuống là Đức Phật cùng bước lên cung điện.

Mười: Từ "Thử điện..." trở xuống là nơi chốn bỗng nhiên rộng lớn sáng ngời, đều như Hội trước.

## *Phẩm thứ hai mươi:* DẠ MA CUNG TRUNG KỆ TÁN

**A- Ý ĐƯA RA:** Trợ hóa ca ngợi, thuyết giảng về Thể tánh của hạnh, vốn là chỗ dựa của hạnh. Nhưng kệ ca ngợi ở ba cõi trời thì Ý đưa ra và Tông thú, đại ý là giống nhau, chỉ Giải-Hạnh và Nguyện lấy làm khác nhau mà thôi.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI** và **C- TÔNG THÚ:** Cũng không khác với trước, dựa theo nơi chốn-dựa theo công hạnh có phần nào sai khác mà thôi.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Văn cũng có ba: Một- Chúng quy tụ; Hai- Phát ra ánh sáng; Ba- Kệ ca ngợi.

Trong phần một có mười: 1- Trình bày về nhân quy tụ, cũng tức là đều tùy theo chủng loại của mình, để hiện bày thần thông. 2- Từ "Thập phương..." trở xuống là phân rõ vị Bồ-tát đứng đầu. 3- Từ "Nhất nhất..." trở xuống là trình bày về số lượng quyến thuộc. 4- Từ "Tùng thập vạn..." trở xuống là phần lượng nơi đến, nhưng hiển bày số lượng tùy theo phần vị tăng lên, Tín là mười-Trú là trăm-Hồi Hướng là vạn, ở đây thích hợp là ngàn mà nói là mười vạn, hoặc là người dịch nhầm lẫn, hoặc là mười trăm mà ghi chép nhầm lẫn. 5- Từ "Kỳ danh..." trở xuống là nêu ra tên gọi của Bồ-tát, cùng tên gọi là Lâm, bởi vì biểu thị cho kiến lập Thập Hạnh, bởi vì chủng loại của hạnh rộng nhiều, bởi vì tích tập biểu hiện phát khởi, bởi vì sâu xa bí mật không hề gián đoạn, bởi vì tốt tươi đều đặn che kín cho nhau; mười Bồ-tát này biểu thị cho Thể của hạnh, có thể dùng ý để ngầm hiểu. 6- Từ "Thử chư Bồ-tát..." trở xuống là tên gọi quốc độ nơi đến cùng tên gọi là Tuệ, bởi vì Tuệ của Thập Giải là chỗ dựa của hạnh. 7- Từ "Thử chư Bồ-tát các ư..." trở xuống là trình bày về chư Phật đã hầu hạ, cùng tên gọi là Nhãn, dùng Trí dẫn dắt Hạnh sáng tỏ rõ ràng, mà có sự thành tựu của mắt nhìn-chân bước, đây tức là quả của phần vị Thập Hạnh, cho nên hiển bày Phật ở phần vị này đều gọi là Nhãn, thích hợp bởi vì Phật ở cõi ấy và Bồ-tát ở cõi ấy, cùng thuộc về nhau phù hợp suy nghĩ mà giải thích. 8- Từ "Thị chư..." trở xuống là đến nơi rồi lễ lạy cung kính. 9- Từ "Tùy sở..." trở xuống là xen nhau mà không lẫn tạp. 10- Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận nối thông đến vô tận.

Phần hai từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phát ra ánh sáng, trên bàn chân nghĩa là cổ chân và mu bàn chân bước đi nhất định phải lay động, mu bàn chân dựa vào vòng ngón chân mà có được tác dụng, biểu thị cho Hạnh dựa vào Tín-Giải mà thành tựu tác dụng, còn lại giống như

Hội trước.

Phần ba từ "Nhĩ thời Công Đức Lâm..." trở xuống là trình bày về thuyết kệ ca ngợi, mười vị Bồ-tát thuyết kệ tức là mười đoạn, cũng lấy Đông phương làm bắt đầu, Thượng phương làm cuối cùng, đều có chỗ dựa để thuyết kệ, nghĩa là nương theo uy lực của Phật...

***Đoạn một:*** Bồ-tát, tạm thời dựa vào chủ động thuyết giảng, tích lũy công hạnh thuộc về bản thân, công đức viên mãn cho nên gọi là Công đức. Nếu dựa vào thụ động ca ngợi, thì ca ngợi công đức thù thắng của Phật, cho nên nói là Công Đức Lâm.

Có mười hai kệ, bởi vì là Hội chủ cho nên tổng quát nói về sự việc rộng khắp mọi nơi của Hội này, trong đó có hai: Tám kệ đầu là thuật rõ ca ngợi về đặc biệt hiếm thấy. Bốn kệ sau là nêu ra đức để giải thích về thành tựu.

Trong tám kệ đầu có bốn: Đầu là một kệ nói về phát ra ánh sáng ở phẩm này, tiếp là hai kệ nói về cảm ứng ở phẩm trước, tiếp là ba kệ nói về chúng quy tụ ở phẩm này, sau là hai kệ trình bày về tự tại rộng khắp mọi nơi.

Trong bốn kệ sau là nêu ra đức để giải thích về thành tựu, có hai: Hai kệ trước là nêu ra nhân hiển bày về Dụng. Hai kệ sau là phân rõ về Dụng sâu rộng của quả, trong đó: Một kệ đầu nói về Thể-Dụng tự tại, nửa kệ trước là không đi mà đến khắp nơi, nửa kệ sau là tụ vào tản ra tận cùng với nhau. Nghĩa là một thân tức là nhiều thân, thì một tướng không thể nào đạt được; nhiều thân tức là một thân, thì nhiều tướng không thể nào đạt được. Vì thế cho nên luôn luôn một-luôn luôn nhiều, luôn luôn không phải một-nhiều. Nhờ vào sự tự tại này, thân trong một mảy trần đều rộng khắp mười phương, thân rộng khắp mười phương đều tiềm ẩn trong một mảy trần, thảy đều rộng khắp đầy đủ chứ không phải rộng khắp từng phần, cho nên khó nghĩ bàn. Một kệ sau nói về sâu rộng tác thành lẫn nhau, nửa kệ trước là nhắc lại rộng để phân rõ về sâu, nửa kệ sau là giải thích về sâu để hiển bày rộng. Nghĩa là không dừng lại cho nên không có nơi nào không đến, không đi cho nên không lìa xa phần vị của mình, đây là giải thích về sâu; nơi mảy trần-mảy lông... không có nơi nào không tiến vào, là rộng vô biên.

***Đoạn hai:*** Trên đây trình bày về Công đức, ở đây phân rõ về Trí tuệ, Tuệ tỏ ngộ này trừ bỏ tối tăm là khó gặp được, cho nên gọi là Tuệ Lâm.

Trong kệ ca ngợi về Tuệ này, có mười kệ phân ba: Một- Có một kệ trình bày về Phật khó gặp. Hai- Có sáu kệ riêng biệt giải thích về

khó gặp, trong đó cũng có ba: Đầu là hai kệ nói về lợi ích rộng lớn khó gặp, tiếp là một kệ nói về nhân trọn vẹn khó gặp, sau là ba kệ nói về quả sâu xa khó gặp. Ba- Có ba kệ so sánh để hiển bày thù thắng, trong đó: Một kệ đầu là so sánh về Đại Hạnh trải qua thời gian dài, một kệ tiếp là so sánh về cúng dường Phật trải qua thời gian dài, một kệ sau là so sánh về vật dụng thù thắng cúng dường Phật.

***Đoạn ba:*** Thắng Lâm tỏ ngộ về pháp Thắng nghĩa rất sâu xa, cho nên nói kệ ca ngợi về đức sâu rộng vô biên.

Mười kệ phân hai: Ba kệ đầu là trình bày về đức của Phật rộng lớn. Bảy kệ sau là hiển bày về Thể của pháp rất sâu xa, ngang-dọc hiển bày lẫn nhau.

Trong ba kệ đầu: Đầu là hai kệ về Dụ so sánh, sau là một kệ về Pháp kết hợp. Dụ nói tháng đầu của mùa Hạ (Mạnh Hạ nguyệt) là chọn lấy dịch ý, bản tiếng Phạn trái lại phiên ra nói là tháng cuối của mùa nóng (Hậu Nhiệt nguyệt). Thánh giáo Như Lai ở Tây Vức, một năm thiết lập làm ba mùa, đó là mùa nóng-mùa mưa và mùa lạnh. Tây Vức Ký nói rằng: “Từ ngày 16 tháng Giêng đến ngày 15 tháng Năm là mùa nóng, là tháng cuối của mùa nóng. Nói bao gồm thì có thể là nửa tháng sau của tháng đầu mùa Hạ ở phương này.” Hai mùa còn lại đều có bốn tháng, dựa theo giải thích có thể biết. Nói ngày nóng nhất (Hách nhật), là chỉ chọn lấy thời gian của ánh sáng mặt trời (Dương quang) dài ra khó tận cùng về giới hạn ấy mà thôi. Ở phương ấy hoặc là bốn mùa, cùng với tên gọi ở phương này giống nhau, chỉ lấy nửa tháng đầu (Hắc bán) của tháng Giêng làm đầu tiên mà thôi, không thấy văn này tùy tiện làm cho hiểu biết sai khác.

Trong bảy kệ sau là khiến cho tu tập quán sát về ba Vô tánh đối với Y tha, bởi vì hai tánh còn lại không lìa xa Y tha, dựa vào hai tánh mà thành tựu Y tha, nghĩa là Viên thành là Thể tánh của Y tha, Biến kế chỉ bất ngờ chấp vào Y tha. Lại mê muội về Chân mà tựa như hiện có, tức là dựa vào ba tánh mà nói về ba Vô tánh, ba tánh hãy còn là một tánh thì lẽ nào có ba Vô tánh? Ba tánh chỉ là Hữu ngay nơi Vô, Hữu-Vô không hai là một Thật tánh, Hữu-Vô so sánh làm mất lẫn nhau, tánh cũng không phải là tánh, cho nên ở trong một Y tha tu tập đầy đủ các quán.

Văn phân làm ba: Một- Ba kệ quán về tánh của Sinh dấy lên không có tự tánh; Hai- Hai kệ quán về tánh của Tu bao gồm Thắng nghĩa không có tự tánh; Ba- Hai kệ quán về tánh của Tướng tu tập không có tự tánh.

Trong phần một có ba kệ, cũng phân làm ba: Kệ đầu là chính thức quán về Vô sinh: Câu một là quả Không, nghĩa là Thể của pháp thuộc quả do duyên sinh chứ không phải là trước đây đã có, từ vi trần là tánh của thế gian, và trong tâm thức thuộc nhân duyên hàm chứa vị lai mà sinh ra, nếu có nơi sinh ra thì trước đây đã có, như chim đến đậu trên cây sao có thể nói là sinh ra? Câu hai là nhân Không, đã không có quả thì đối với cái gì mà nói là nhân? Vả lại, tánh của thế gian..., cũng là vọng chấp nhân duyên mà có. Câu ba là loại bỏ cả hai, đã thuận theo là nhân, đã sinh ra là quả. Lại câu một là không tự mình sinh ra, câu hai là không từ nơi khác sinh ra, câu ba là không cùng nhau sinh ra. Lại câu một là không phải trước đây đã có mà sinh ra, câu hai là không phải trước đây không có mà sinh ra, câu ba là không phải nửa có-nửa không có. Ba nghĩa đều lấy câu bốn để chấm dứt vọng mà thành tựu về quán. Kệ tiếp là dùng Vô sinh để giải thích về Vô diệt, đều có ba nghĩa: 1- Vô sinh bởi vì có thể diệt; 2- Không có bởi vì đối đãi; 3- Sinh bởi vì thuận theo duyên. Kệ sau là quán thành tựu lợi ích, kinh nói: "Vô sinh tức là Phật." Luận nói: "Nếu thấy pháp nhân duyên, thì có thể thấy Phật, bởi vì Y tha nhân duyên tức là Vô sinh."

Trong phần hai có hai kệ dựa theo Y tha, quán về tánh của Tu bao gồm Thắng nghĩa không có tự tánh: Kệ trước là loại bỏ về thụ động quán, nửa kệ đầu phân rõ về quán, nửa kệ sau trình bày về lợi ích, đều hàm chứa hai nghĩa cho nên đưa vào chữ Kiêm (Bao gồm). Một là thành tựu trước kia, nghĩa là không phải Sinh chỉ là tướng chủ động, Sinh tức là Vô sinh, mà Thể của pháp thụ động Sinh từ duyên không có tánh, tức là không hề có; nghĩa này hiển bày về Y tha Vô sinh là tánh Viên thành, lợi ích nói là sâu xa bởi vì ngay nơi Sự mà Chân. Hai là Chân tánh Vô sinh cũng không hề có, tức là tánh của Thắng nghĩa ấy không có tự tánh, lợi ích nói là sâu xa bởi vì Chân tánh không thiết lập. Kệ sau là loại bỏ về chủ động quán, nhưng có hai nghĩa: Một là thành tựu về thụ động quán trước đây, nghĩa là bởi vì Vô tánh cho nên không có gì chủ động hiểu rõ, như không có người chủ động hiểu rõ về lông rùa dài ngắn-lớn nhỏ, nhận biết không có thụ động hiểu rõ là hoàn toàn hiểu rõ. Hai là chính thức loại bỏ chủ động hiểu rõ, đã không có thụ động hiểu rõ cũng không có chủ động hiểu rõ, chủ động và thụ động đều mất đi là hoàn toàn loại bỏ.

Trong phần ba có hai kệ trình bày quán về tánh của Tướng tu tập không có tự tánh: Kệ trước là chính thức trình bày, kệ sau là tổng quát kết luận. Trong kệ trước: Nửa kệ đầu là hiển bày về chấp vào Y tha

không hiểu rõ quốc độ..., nói là hiện thấy cho nên vọng chấp làm Sinh. Bản kinh đời Tấn nói: "Đã nói có Sinh, thì nên biết là bởi vì thụ động Sinh." Nửa kệ sau là trình bày về quán, bởi vì nếu nhận biết Vô tánh thì lìa xa Biến kế. Kệ sau là tổng quát kết luận, quán về thế gian... thật sự phù hợp với Sự-Lý, cho nên khéo léo thuyết giảng.

***Đoạn bốn:*** Dùng lực của tin tưởng vui thích mà nghe pháp sâu xa không sợ hãi, gọi là Vô Uý Lâm, cho nên nói kệ ca ngợi về đức của tin tưởng hướng đến lợi ích sâu xa.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu nói về cảnh đã tin tưởng, nghĩa là Thể của Pháp thân tức là pháp giới, Trí thân chứng đến cuối cùng pháp giới, khiến cho phù hợp với Dụng của thân, không lay động mà đến khắp nơi. Chín kệ sau nói về lợi ích của nghe và tin tưởng, phân làm năm: Một- Có một kệ nói về nghe và tin tưởng lìa xa pháp ác; Hai- Có hai kệ phân rõ về nghe pháp là khó; Ba- Có ba kệ trình bày về nghe và tin tưởng thành Phật, lấy quá khứ đã thành tựu để chứng minh cho hiện tại-vị lai sẽ thành tựu; Bốn- Có một kệ trình bày về nghe chắc chắn có nguyên cớ, động viên chúng sinh phát khởi Nguyện; Năm- Có hai kệ hiển bày về lợi ích phát khởi Hạnh.

***Đoạn năm:*** Cự tuyệt Vọng-tôn sùng Chân, cự tuyệt Mê-tôn sùng Trí, gọi là Tàm Quý Lâm, nói kệ ca ngợi về lợi ích thù thắng thuộc Đại Trí của Như Lai.

Mười kệ phân làm ba: Một- Có ba kệ về Pháp thuyết khó nghĩ bàn; Hai- Có sáu kệ dùng Dụ cùng quyết định; Ba- Có một kệ kết luận công đức quy về Phật.

Trong phần một: Kệ đầu là trình bày về nghe mà sinh ra lợi ích thù thắng, khiến cho chúng sinh mong mỏi được nghe, pháp tự tại tức là Trí của Phật. Kệ tiếp là Phật cùng tận Chủng trí, cho nên phần vị dưới khó suy nghĩ. Kệ sau là hiển bày về Trí thuận theo sinh ra.

Văn này hiển bày ngược lại, nhưng có hai ý: Một là thành tựu trước kia, nghĩa là muốn sinh ra Trí tuệ thì nên đối với Phật để cầu, bởi vì Phật không có gì không biết; không nên cầu ở phàm phu, bởi vì phàm phu tối tăm mê muội. Giống như hái hoa sen thì tất nhiên ở nơi nước sâu, mà ở đầu ngọn cây lẽ nào có thể có được? Hai là thành tựu sau này, Trí thuận theo chủng tử của mình huân tập mà sinh ra, do Vô trí mà sinh ra không thuận theo phiền não. Vì thế cho nên văn sau nói hai tâm không cùng lúc, vốn thuộc về Ngu-Trí của mình, do đó cần phải cẩn thận mà luyện tập.

Nếu như vậy thì tại sao kinh nói trong bùn dơ phiền não có pháp

của Phật? Đây là nói về Như Lai Tạng ở trong ràng buộc. Nhưng Đại Trí này sinh ra từ Tạng Đức, chứ không phải từ mê muội mà khởi lên.

Nếu như vậy thì phiền não tức là Bồ-đề, lại thông hiểu thế nào? Bởi vì dựa theo Thể tánh, bởi vì thuận theo mê muội, như sóng và ẩm ướt, nhưng Thật nghĩa thì Chân-Vọng và Ngu-Trí. Nếu dựa theo tác thành lẫn nhau thì hai môn đứng sừng sững. Nếu dựa theo làm mất lẫn nhau thì hai tướng vắng lặng. Hai môn cùng soi chiếu mà không phải chính nó-không phải tách lìa. Nếu nói là một thì tách lìa khiến cho khác nhau, như trong chương này. Nếu nói khác nhau thì hợp lại khiến cho giống nhau, như chương sau là khéo léo cần phải hiểu được ý, đừng vướng vào ngôn từ.

Nếu dựa theo bản kinh đời Tấn, thì nói là không phải từ Trí tuệ sinh ra, cũng không phải Vô trí sinh ra, hiểu rõ tất cả các pháp, diệt trừ tăm tối của thế gian, là hiển bày về Thể của Trí không còn Ngu-Trí, không gọi là thật sự hiểu rõ thì gọi là Vô trí. Kệ này cùng trình bày về tánh-tướng, Dụ sau chỉ hiển bày về hai tướng không giống nhau.

Trong phần hai có sáu kệ dùng Dụ cùng quyết định, có hai: Năm kệ trước trình bày về tánh-tướng trái ngược nhau; một kệ sau phân rõ về công năng không giống nhau.

Năm kệ trước, chỉ riêng ba câu ở kệ thứ hai là Dụ, kệ còn lại thì Dụ-Hợp đều có nửa kệ: Kệ một dựa theo Sắc-Phi sắc, Phi sắc nghĩa là Thể tánh của tâm duyên lự chất ngại vốn không giống nhau. Trong kệ hai có hai Dụ, Tướng và Vô tướng là Lý-Sự trái ngược nhau, sinh tử và Niết-bàn là Chân-Vọng trái ngược nhau, tuy cùng một Thể mà nghĩa môn phân biệt không phải là Tướng. Kệ ba nói về thành và hoại vốn dựa theo Tướng riêng biệt. Kệ bốn nói về thời gian của tâm trước và tâm sau vốn không giông nhau. Kệ năm là nói về Dụng của các Thức thân vốn khác nhau, bởi vì duyên hội tụ không giống nhau cho nên Nhãn không có Dụng của Nhĩ. Vả lại, Nhãn thức này không hợp với căn khác, Thức thân giống như Thức hãy còn không hợp với nhau, tánh Ngu-Trí khác nhau lẽ nào có thể sinh ra lẫn nhau?

Một kệ sau phân rõ về công năng không giống nhau, không chỉ riêng hai tánh khác nhau, nhưng mà Trí có thể diệt trừ Ngu-Ngu không diệt được Trí, thuốc có thể loại bỏ chất độc-chất độc không loại bỏ thuốc, cũng giống như ánh sáng có thể diệt trừ bóng tối-bóng tối không diệt được ánh sáng.

Phần ba có một kệ kết luận công đức quy về Như Lai, xuất thế vượt xa biểu thị cho vốn khó mà gặp được.

***Đoạn sáu:*** Thường xuyên quán về Lý-Sự giống nhau không có sai biệt, lìa xa tướng của thân-tâm cho nên gọi là Tinh Tiến.

Mười kệ nói về tướng tổng quát để hiển bày đức này của Phật, trước đây tức là không có gì sai khác mà sai khác, ở đây chính là sai khác mà không có gì sai khác, hai chương nối liền nhau hiển bày về không phải chính nó-không phải tách lìa, cũng là tác thành lẫn nhau.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là dựa theo Pháp cùng nêu ra, chín kệ sau là dựa vào Dụ cùng giải thích.

Một kệ đầu: Câu đầu là nêu ra pháp đã nhận biết, năm loại pháp đều không có gì sai khác; ba câu còn lại là đối với con người để hiển bày, câu tiếp là chọn lấy không phải những cảnh khác, nửa kệ sau là chỉ riêng Phật mới suy xét tận cùng.

Trong chín kệ sau: Năm kệ trước giải thích về pháp đã nhận biết, bốn kệ sau giải thích về chủ động nhận biết.

Trong năm kệ trước: Bốn kệ đầu chính thức giải thích, một kệ sau là loại bỏ nghi ngờ.

Trong bốn kệ đầu đều nửa kệ trước là Dụ, nửa kệ sau là Pháp, nguyên cớ không có sai biệt nằm ở câu cuối. Nhưng Dụ về chủ động ấy không lìa xa các pháp, chọn lấy những pháp dễ hiểu dụ cho những pháp khó hiểu mà thôi.

Kệ một: Dụ về Thể và Sắc không có sai khác, Dụ này là tổng quát. Dụ tuy là một mà Pháp-Hợp có hai, bởi vì bao gồm thời gian-không gian (Hoành-thụ). Thời gian dựa theo Lý-Sự đan xen xuyên suốt, pháp là Sự-phi pháp là Lý, bởi vì Sắc tức là Không, cũng có thể pháp là Chân pháp-phi pháp là Vọng pháp. Chọn lấy văn tuy khác nhau mà ý chỉ lại giống nhau, nghĩa là như màu vàng của vàng ròng và Thể của vàng ròng thì tánh thuộc cân lượng không có sai biệt, tùy theo chọn lấy mà thu nhận lẫn nhau. Trong Hợp thì vàng ròng là thụ động dựa vào dụ cho Chân là pháp, màu sắc là chủ động dựa vào dụ cho Vọng là phi pháp. Bởi vì Vọng không có Thể dựa vào Chân mà khởi lên, thì không có Chân nào không ẩn kín, chỉ riêng Vọng hiện bày. Bởi vì Thể của Chân là thật, thì không có Vọng nào không mất đi, chỉ riêng Chân hiện bày. Vậy thì Vọng không có Thể không khác với Thể thật của Chân, cho nên nói là không có gì khác nhau; cũng giống như kinh Mật Nghiêm nói như vàng ròng và chiếc nhẫn lần lượt chuyển tiếp không có sai biệt. Không gian thì pháp khác nhau hướng về với nhau, pháp là hợp với quy phạm của pháp, phi pháp là không hợp với quy phạm của pháp. Vả lại, pháp nghĩa là pháp có, phi pháp nghĩa là pháp không có. Trung Luận

giải thích: "Pháp không sinh ra phi pháp, bởi vì có không sinh ra không có." Thể tánh không có khác nhau, nghĩa là giống như cũ. Nhưng nghĩa trước chính là thuận với Dụ, nghĩa sau lại thuận theo trong nêu ra. Nói về các pháp, nếu như dựa vào nghĩa đầu là tánh-tướng không có sai biệt, thì mới có thể hiển bày về nghĩa sau là Sự-Sự không có sai biệt. Nếu chỉ dùng nghĩa sau, không hiển bày về tướng hoàn toàn giống với tánh, thì làm sao có thể hiển bày về Sự-Sự cùng chung một tánh?

Kệ hai: Dụ về giả danh không thật, bởi vì Chân làm mất đi Tục cho nên không có sai biệt, dựa vào duyên thành tựu chúng sinh, tức là hư rỗng chứ không phải là chúng sinh. Thụ động loại bỏ đã không có, thì chủ động loại bỏ lẽ nào lại có, bởi vì đều không có thật. Dùng Dụ về các pháp đều là nghĩa không có thật, bởi vì đều thuận theo duyên. Nếu dùng Chánh báo làm chúng sinh, Y báo không phải là chúng sinh, thì mới hoàn toàn là thụ động Dụ về tướng của không phải thật, hãy còn khó hiển bày rõ ràng.

Kệ ba: Dụ về ba đời đều không có, dụ cho Vô tướng bởi vì không có sai biệt, nghĩa là nếu vị lai có quá khứ, thì lẽ ra gọi là quá khứ chứ sao gọi là vị lai, vì vậy biết chắc chắn không có tướng của quá khứ-vị lai. Văn nêu ra một góc tùy theo chuyển hai góc còn lại, các pháp Vô tướng như thế không có lẫn nhau, đây là dùng sai biệt để dụ cho không có sai biệt.

Kệ bốn: Dụ về bốn tướng không phải là thật, dụ cho Vô tánh bởi vì không có sai biệt, bốn tướng như Sinh... lìa xa pháp thuộc về tướng (Sở tướng), không có tự tánh riêng biệt; tất cả các pháp lìa xa lý đã dựa vào (Sở y), không có tự tánh riêng biệt. Đây là dùng tướng không có để dụ cho tánh không có.

Một kệ sau là loại bỏ nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Nếu đã không có sai khác thì vì sao thấy có tánh-tướng... khác nhau? Vì vậy ở đây giải thích rằng: Cũng như Thể của Niết-bàn lìa xa có-không có, bặt dứt mọi lỗi lầm ấy, mà miễn cưỡng thiết lập tên gọi Dư-Vô dư; các pháp cũng như vậy, Chân-Tục đều trống rỗng mà phân biệt thành sai khác, nếu lìa xa phân biệt thì không có tướng của tất cả cảnh giới.

Bốn kệ sau là Dụ về chủ động nhận biết, đều lần lượt chuyển tiếp loại bỏ nghi ngờ:

Kệ một: Nghi ngờ rằng: Đã có phân biệt thì có chủ động nhận biết. Vì vậy giải thích rằng: Lìa xa vật thụ động kể ra không có số lượng chủ động kể ra, thụ động nhận biết đã không có tánh thì đâu có chủ động nhận biết, nhận biết mà không có nhận biết là chân thật hiểu

rõ về pháp.

Kệ hai: Lại nghi ngờ rằng: Nếu dựa vào Dụ chủ động kể ra trước đây để dụ cho chủ động nhận biết, thì chủ động nhận biết tuy không có nhưng thụ động nhận biết hãy còn có. Lại dùng pháp chủ động kể ra để dụ cho thụ động nhận biết, trí tuệ sai biệt để dụ cho chủ động nhận biết. Nhiều lần loại bỏ lẫn nhau hiển bày về lý không có sai khác, nghĩa là trong một thêm một gọi đó là hai, cho đến trăm ngàn đều là nhiều của một, do trí chủ động kể ra mà làm thành trăm ngàn cách hiểu. Trong bản dịch đời Tấn, câu thứ ba nói tất cả đều là số vốn có; bản dịch hiện nay trình bày về một-nhiều đối đãi với nhau, không có Thể tánh dụ cho vọng tưởng ấy, ở trong tánh không có mà cho là có-không có vậy thôi.

Kệ ba: Lại nghi ngờ rằng: Đã không có chủ động-thụ động thì vì sao gọi là Phật trí? Vì vậy giải thích rằng: Chủ động-thụ động đều không còn thì Phật trí hiển bày, bởi vì thụ động nhận biết là pháp hư vọng như thế giới thành-hoại, chủ động nhận biết là trí chân thật trong suốt như hư không, bắt đầu thành tựu hãy còn không có huống hồ là có hư hoại, nói như phẩm Xuất Hiện. Vả lại, Quyền Trí soi chiếu Tục giống như thế giới thành-hoại, Quyền tức là Thật như không lìa xa Không.

Kệ bốn: Nghi ngờ rằng: Phật trí đã như nhau, Dụng của Ứng hiện sao lại khác nhau? Giải thích rằng: Tùy tâm vọng giữ lấy chứ Phật không có tướng sai khác. Lại nói Thường-Vô thường như mỗi loại mà chọn lấy Không, Phật trí không phải cả hai, như Không mà không có gì sai khác.

***Đoạn bảy:*** Trí hiểu rõ về ba loại thế gian, tánh-tướng hai bên không lay động, cho nên gọi là Lực Lâm.

Mười kệ hiển bày về Chân Trí của Phật lìa xa tướng, trong đó phân ba: Đầu là bốn kệ trình bày về tất cả thế gian, tiếp là năm kệ cùng loại bỏ thế gian và xuất thế gian, sau là một kệ nói về thành tựu lợi ích của quán.

Trong bốn kệ đầu, sơ lược có hai quán: Hai kệ trước là quán thâu nhiếp ngọn đưa về gốc, hiển bày về Không của Chúng sinh thế gian; hai kệ sau là quán duyên sinh Vô tác, bao gồm hiển bày về Không của Khí thế gian.

Hai kệ trước: Hai câu đầu mở rộng về giả danh của chúng sinh không ra ngoài ba đời, hiển bày đều là Vô thường. Hai câu tiếp mở rộng về chúng sinh-ba đời không ra ngoài Uẩn, hiển bày về không có Ngã. Một câu tiếp nói về Uẩn do nghiệp sinh ra, bởi vì hiểu rõ quả thuộc về Không, hiển bày không phải là nhân tà. Một câu tiếp mở rộng về

nghiệp chỉ do tâm, hiểu rõ ngoài tâm không có pháp. Một câu tiếp nói về Thể của tâm như huyễn, không lìa xa tánh Không và Trung đạo, như huyễn vốn Vô tánh, cho nên không phải có-không phải không có. Một câu cuối là dùng gốc để ví dụ cho ngọn, thì năm điều trên đây hoàn toàn giống nhau, đều vốn là duyên sinh lần lượt chuyển tiếp.

Trong hai kệ sau là quán về duyên sinh Vô tác: Kệ một nói về Vô tác mà duyên thành tựu; kệ hai nói về duyên thành tựu tức là Vô tác.

Kệ một nói không phải Tự tác-Tha tác, là bao gồm loại bỏ những sai trái:

1) Dựa theo ngoại đạo không phải là Tự tác như tự tánh..., cũng không phải là Tha tác như Phạm Thiên..., chỉ bởi vì hư vọng cho nên không có nghiệp báo, mở rộng như Tam Luận phá bỏ.

2) Dựa theo Tiểu thừa không phải là Tự tác thuộc nhân Đồng loại, cũng không phải là Tha tác thuộc nhân Dị thục, bởi vì đều đối đãi nhau mà không có tự tánh.

3) Dựa theo nhân duyên đối đãi với nhau, như luận Thập Địa và Đối Pháp đã trình bày.

4) Dựa theo dùng nhân hướng về quả, Trung Luận nói: "Tự tác và Tha tác, cùng tạo tác mà không có nhân." Đưa ra cách nói như vậy, các khổ đối với quả thì không như vậy.

Ở đây nói Tự-Tha hàm chứa hai ý: Một: Dùng quả làm Tự, dùng nhân làm Tha. Luận nói: Bởi vì pháp của quả không thể nào tự làm Thể của mình. Hai: Dùng nhân làm Tự, dùng duyên làm Tha. Đây là trình bày không thuận theo nhân duyên, bởi vì không có quả đối đãi, tách ra đã không thành tựu mà hợp lại cũng không thành tựu. Luận nói: Nếu đôi bên cùng thành tựu thì phải có cùng tạo tác, nếu đôi bên hãy còn không có tạo tác, huống hồ không có nhân, tạo tác đôi bên tức là Tự-Tha.

Nửa kệ sau có hai ý: Một: Không ngăn ngại duyên thành tựu mà loại bỏ không có nhân; hai: Không những không ngăn ngại huyễn có, mà cũng bởi vì có nghĩa của Không, cho nên có thể thành tựu nhân quả, vậy thì không lìa khỏi Chân tế mà kiến lập các pháp. Vả lại, không những nói về bốn loại nghĩa không thành tựu đối với khổ, mà bốn nghĩa đối với tất cả vạn vật bên ngoài đều không thành tựu, nói về thành-hoại là hiển bày bao gồm Khí thế giới.

Kệ hai nói về duyên thành tựu tức là Vô tác, trước đây dựa theo huyễn có, tuy nói thành-hoại mà huyễn có tức là Không, cho nên không cần phải nói đến, vậy thì không làm hỏng giả danh mà nói đến Thật

tướng.

Trong năm kệ tiếp là cùng loại bỏ: Nửa kệ đầu tạm thời đưa ra. Nửa kệ tiếp nêu lên để giải đáp. Một kệ tiếp đưa ra Thể để giải thích thành tựu về Uẩn là duyên thành tựu của thế gian, bởi vì tịch diệt tức là xuất thế gian, kinh Tịnh Danh nói: "Tánh Không của thế gian tức là xuất thế gian, một Thể mà nói thành hai cho nên nói là giả danh." Hai câu tiếp đưa ra Danh và Thể của Uẩn, thế gian lấy Uẩn làm Thể, Uẩn lấy gì làm Thể? Hai câu tiếp nêu lên để giải đáp, câu trước giải đáp về Thể, câu sau giải đáp về Danh, thuận theo gọi là năm Uẩn vô sinh, đã nói là Tánh không thể nào diệt mất, thì hiển bày trước đây không phải là Sự diệt mất. Một kệ tiếp giải thích thành tựu về Không cho nên không diệt mất, cũng không phải là Sự tồn tại, không diệt mất thì biết vốn tự nhiên không sinh, đây là nghĩa về Vô sinh. Một kệ cuối ví dụ xuất thế gian, hiển bày về Trí chánh giác thế gian, cũng thuận theo duyên Vô tánh, lại chứng lý của Vô tánh mà làm Tự Thể.

Một kệ cuối cùng trình bày về thành tựu lợi ích của quán, Phật dùng Thật pháp để làm Thể, cho nên thấy pháp thì luôn luôn thấy Phật.

***Đoạn tám:*** Y theo lý quán Phật mà phát khởi Chánh tu, cho nên gọi là Hạnh Lâm.

Mười kệ nói về quán sát đức rộng khắp thuộc Thể tướng của Phật, trong đó phân hai: Bảy kệ trước là dựa theo Dụ hiển bày về Tu; ba kệ sau là thấy Thật pháp thành tựu lợi ích.

Trong bảy kệ trước lại có hai: Hai kệ đầu là Dụ về Địa chủng rộng khắp mọi nơi mà không có tánh, dụ cho đức của Phật không có sinh mà ứng khắp mọi nơi. Năm kệ sau là Dụ về nghiệp tướng không có nương tựa mà thành tựu sự việc, dụ cho đức của Phật khó nghĩ bàn mà hiện bày tác dụng, trong đó có hai: Ba kệ nói về Dụ, hai kệ nói về Hợp.

Trong ba kệ nói về Dụ: Một kệ đầu trình bày về nghiệp quả nương tựa lẫn nhau. Một kệ tiếp trình bày về tướng dựa vào không có tánh, nghiệp không lìa xa sinh cho nên tánh của nghiệp là Không, bởi vì nghiệp có sinh cho nên sinh không có nơi đến. Một kệ sau là cùng kết luận về khó nghĩ bàn để hiển bày thành tựu quán sát chân thật, nếu ngược lại mở rộng về nguồn gốc ấy, thì nghiệp lại có nhân cuối cùng không có tồn tại, không có tồn tại-không có nguồn gốc cho nên không có gì nhìn thấy, nhìn thấy mà không có nhìn thấy mới hiểu rõ về nghiệp là Không.

Trong hai kệ nói về Hợp: Một kệ đầu nói về ứng khắp mọi nơi

khó nghĩ bàn, Hợp với nghiệp quả nương tựa lẫn nhau trước đây. Hai câu tiếp là bởi vì cả hai không phải là tướng, Hợp với cả hai dựa vào không có tánh, nếu như thân là Phật thì Chuyển Luân Vương... tức là Như Lai, nếu như Phật là thân thì tâm Chánh giác phải giống như sắc tướng. Hai câu sau là kết luận nêu ra Thể chân thật, chỉ là Như-chỉ là Trí, Hợp với thông hiểu nguồn gốc khó nghĩ bàn ở kệ thứ ba.

Trong ba kệ sau là trình bày về thấy Thật pháp: Kệ đầu nói về thấy Phật tức là hiểu rõ pháp, bởi vì thấy Phật phù hợp với tánh cho nên không nghi ngờ về Thể giống nhau. Kệ tiếp nói về thấy pháp tức là thấy Phật, hiểu rõ pháp tức là tánh thanh tịnh, cho nên nhận biết về Phật không trú vào tánh-tướng. Kệ sau nói về hiểu rõ Chánh tu hành, soi chiếu phân biệt rõ ràng tâm vắng lặng không có tướng, vắng lặng-soi chiếu cùng lưu chuyển cho nên gọi là Chánh niệm, thì từ pháp của Phật sinh ra vốn là con của bậc Pháp Vương.

Lại ba kệ trên: Kệ đầu nhận biết về lìa xa gọi là Pháp, kệ tiếp nhận biết về pháp gọi là Phật, kệ sau nhận biết về không có gọi là Tăng, cuối cùng thấy được Thật Thể của Tam Bảo.

***Đoạn chín:*** Soi chiếu gốc ngọn của tâm gọi là Giác Lâm.

Mười kệ hiển bày phân biệt đầy đủ chỉ là Thức, toàn bộ phân làm hai: Năm kệ trước là dựa theo Dụ hiển bày về pháp; năm kệ sau là Pháp-Hợp thành tựu quán.

Trong năm kệ trước có hai: Hai kệ đầu là dựa theo Sự, ba kệ sau là dựa theo Tâm. Ban đầu xem xét Dụ này tựa như Dụ trước là thụ động dấy lên (tác), Dụ sau là chủ động dấy lên; tìm hiểu tường tận về ý của Dụ, thì Dụ trước lại gần gũi bởi vì dụ cho Chân-Vọng dựa vào nhau duy trì, Dụ sau là Tâm-Cảnh dựa vào nhau duy trì. Nhưng dựa vào tám Thức sinh diệt, chỉ có Tâm-Cảnh dựa vào nhau duy trì mà chính là Như Lai Tạng tâm. Có Chân-Vọng dựa vào nhau duy trì, bởi vì hội tụ duyên tiến vào Thật, không còn tướng sai biệt, chỉ là môn Chân Như, tức là Dụ trước đã hiển bày; thâu nhiếp Cảnh thuận theo Tâm mà không hủy hoại tướng, là môn Sinh Diệt, tức là Dụ sau đã trình bày. Tồn tại-hủy hoại không hai mà chỉ là một duyên khởi, hai môn vô ngại chỉ là một tâm. Vì vậy trong Hợp ở phần sau chỉ trình bày về Tâm tạo là muốn phân biệt về nghĩa sai khác, Dụ hiển bày hai môn thì gọi là phân biệt đầy đủ chỉ là Thức.

Hai kệ đầu là dựa theo Sự, Chân-Vọng dựa vào nhau duy trì tức là môn Chân Như, thâu nhiếp tất cả các pháp.

Kệ đầu: Câu đầu tổng quát dụ về một tâm, câu tiếp dụ về tùy

duyên huân tập thay đổi trở thành Y tha, câu tiếp không hiểu rõ Y tha cho nên trở thành Biến kế, câu cuối dụ về không còn tướng của Y tha mà Thể tức là Viên thành.

Kệ sau dụ về nghĩa của Y tha-Viên thành và Chân-Vọng không phải chính nó-không phải tách rời (Tức-ly): Nửa kệ trước nói về nghĩa không phải chính nó bởi vì chủ động-thụ động(năng sở) khác nhau, trong Đại chủng không có Sắc mà thân đã xúc chạm, trong Sắc không có Đại chủng mà mắt đã nhìn thấy. Lại chủ động tạo ra không có khác nhau mà màu sắc vẽ ra sai biệt, dụ cho Vọng dựa vào Chân bởi vì chủ động-thụ động khác nhau, tánh không có sai biệt mà tướng không giống nhau. Nửa kệ sau nói về nghĩa không phải tách rời, nghĩa là thụ động tạo ra như màu xanh..., tách rời chủ động tạo ra như Địa..., bởi vì không có Thể sai khác. Giả nhất định dựa vào Thật mà cùng nhau tập hợp hiện bày, dụ cho Vọng nhất định dựa vào Chân mà tánh tướng đan xen với nhau. Nhưng mà Đại nhất định chủ động tạo ra Sắc, không phải là Sắc chủ động tạo ra Đại, dụ cho Vọng nhất định dựa vào Chân mà phát khởi Chân chứ không dựa vào Vọng sinh ra, vì vậy không nói đến. Nhưng không tách rời Sắc mà có Đại chủng có thể đạt được.

Ba kệ sau là dựa theo Tâm, dụ cho tâm chỉ là Thức thuộc về môn Sinh Diệt, trong đó:

Một kệ đầu cũng trình bày về nghĩa không phải chính nó-không phải tách rời: Nửa kệ trước nói về không phải chính nó, trong tâm không có màu sắc vẽ ra cho nên không thể nhìn thấy, trong màu sắc vẽ ra không có tâm cho nên không có suy nghĩ nhận biết, dụ cho chủ động thay đổi-thụ động thay đổi mà thấy tướng sai khác. Nửa kệ sau nói về không phải tách rời mà tùy tâm an bố, dụ cho tách rời tâm thì không có tướng của cảnh giới, cần phải dựa vào tâm mà thay đổi cảnh, chứ không phải là cảnh mà có thể thay đổi tâm, cho nên nói chỉ là Thức, không nói chỉ là Cảnh; chỉ nói nhưng không tách rời tâm mà có màu sắc vẽ ra có thể đạt được, không nói nhưng không tách rời màu sắc vẽ ra mà có tâm có thể đạt được.

Một kệ tiếp dụ cho hành tướng của chủ động-thụ động thay đổi, trình bày về người họa vẽ khéo léo suy nghĩ không dừng lại, thay đổi trạng thái theo nhiều cách, thụ động vẽ ra không phải tâm thì ai nhận biết lẫn nhau? Pháp hợp về tâm ấy, là tâm Chân-Vọng hòa hợp. Luon luôn nói ngăn chặn về Đoạn, không trú vào ngăn chặn về Thường, bởi vì như thác nước, hàm chứa tất cả chủng loại cho nên nói là vô lượng tướng, rất sâu xa vi tế gọi là khó nghĩ bàn. Câu tiếp là lập tức hiện rõ

vạn cảnh. Câu cuối dụ cho cảnh thụ động thay đổi, tách rời tâm không có Thể. Lại thường không trú vào, là bởi vì không trú vào làm nguồn gốc; vô lượng khó nghĩ bàn là tổng quát nêu lên sâu rộng; hai câu cuối là giải thích, thị hiện tất cả bởi vì rộng lớn cho nên khó nghĩ bàn, tất cả không nhận biết lẫn nhau bởi vì sâu xa cho nên khó nghĩ bàn.

Một kệ sau trở lại dụ cho nghĩa không nhận biết lẫn nhau đã nói trên đây, nghĩa là không những pháp thụ động vẽ ra, tự mình không nhận biết lẫn nhau, dụ cho cảnh thụ động thay đổi không có Thể tánh, mà tâm chủ động vẽ ra sinh diệt trong từng niệm, tự mình không nhận biết lẫn nhau, cũng không thể nào nhận biết đối với thụ động vẽ ra, cả hai dụ cho tâm-cảnh đều không có tự tánh, cho nên tất cả không nhận biết lẫn nhau. Nói không thể nào nhận biết tự tâm mà dựa vào tâm cho nên vẽ ra. Lại tuy không nhận biết về tâm vẽ ra, mà dựa vào tâm chủ động vẽ ra, dụ cho chúng sinh tuy mê muội về tâm Hiện lượng mà tâm thay đổi đối với cảnh. Lại bởi vì không thể nào nhận biết về thụ động vẽ ra, nhưng vẽ ra đối với tự tâm, cho nên có thể thành tựu thụ động vẽ ra, dụ cho chúng sinh do mê muội đối với cảnh chỉ là tâm mới có thể hiện rõ cảnh hư vọng. Lại dụ cho chủ yếu dựa vào không có tánh mới thành tựu vạn cảnh, cho nên nói là tánh của các pháp như vậy.

Trong năm kệ sau là kết hợp, phân làm bốn:

Một: Một kệ kết hợp: Hai câu đầu, câu một là kết hợp, câu đầu nói về tâm, tức tâm là tướng tổng quát, ba câu sau là kết hợp; câu hai nói về các thế gian, tức là các màu vẽ, câu này là tổng quát, sau đưa ra các tướng tức là Uẩn-Giới-Xứ, cho nên nói là không có pháp nào không tạo ra. Bản dịch thời Tấn nói: "Tạo ra các loại năm Uẩn." Kinh Chánh Pháp Niệm nói: "Tâm như người thợ vẽ khéo léo, vẽ ra năm màu sắc đen-xanh-đỏ-vàng-trắng và trắng ngần." Vì vậy văn trên nói: Phân bố các màu vẽ, khéo léo vẽ ra ví như sáu màu sắc của tâm, như thứ tự dụ cho địa ngục-ngạ quỷ-súc sinh-tu la-người và trời. Nếu nói các loại thì mười pháp giới, các pháp như năm Uẩn... đều do tâm mà tạo ra.

Hai: Hai kệ kết hợp với nửa kệ sau của kệ một trước đây, trong đó có hai:

Một kệ đầu nêu ra ví dụ để kết hợp, bởi vì thành tựu những lời nói trước đây, nghĩa là như năm Uẩn của thế gian từ nơi tâm mà tạo ra, năm Uẩn của chư Phật cũng như vậy; như năm Uẩn của chư Phật, năm Uẩn của tất cả chúng sinh cũng như vậy, đều từ nơi tâm tạo ra. Nhưng tâm là tướng tổng quát, tỏ ngộ thì gọi là Phật, thành tựu duyên khởi thanh tịnh; mê mờ thì làm chúng sinh, thành tựu duyên khởi nhiễm ô. Duyên khởi

tuy có nhiễm ô và thanh tịnh, mà Thể của tâm không khác nhau, quả Phật phù hợp với tâm giống với Chân vô tận, pháp vọng có cuối cùng cho nên không nói đến. Nếu theo bản dịch trước đây, nói Tâm-Phật và Chúng sinh, là ba pháp không có sai biệt, thì ba pháp đều vô tận, vô tận tức là tướng không có sai khác; nên nói là Tâm-Phật và Chúng sinh, Thể tánh đều vô tận, bởi vì Thể của Vọng vốn là Chân, cho nên cũng vô tận, là bởi vì Như Lai không đoạn tánh ác, cũng giống như Xiển-đề không đoạn tánh thiện.

Vả lại, ba pháp trên đây đều có hai nghĩa tổng quát: Hai nghĩa về Tâm, một là nhiễm ô, hai là thanh tịnh. Hai nghĩa về Phật, một là ứng cơ tùy theo nhiễm ô, hai là bình đẳng trái với nhiễm ô. Hai nghĩa về Chúng sinh, một là tùy theo lưu chuyển rời xa Phật, hai là căn cơ thuần thục cảm đến Phật. Đều bởi vì nghĩa đầu mà thành thuận theo lưu chuyển không có sai khác, đều bởi vì nghĩa sau mà làm trái với lưu chuyển không có sai khác, thì nói không có sai khác đã hàm chứa Tận và Vô tận. Lại hai nghĩa trong ba pháp, đều thu nhận đầy đủ Thể tướng, ba pháp này không có sai khác làm thành một duyên khởi.

Trên đây là dựa theo chiều ngang mà luận. Nếu dựa theo một con người thì Tâm tức là Tổng tướng, Phật tức là Bổn giác, Chúng sinh tức là Bất giác. Chính Bổn giác tùy duyên mà thành tựu hai pháp này, là môn Sinh Diệt. Nửa kệ sau nói về Thể tánh vô tận của hai pháp này, tức là môn Chân Như, tùy duyên mà không mất đi Chân tánh của mình, đích thực kết hợp với Đại chủng không có sai khác ở văn trước đây. Nếu nói Tâm-Phật và Chúng sinh là ba pháp có khác nhau, thì chính là hư vọng giữ lấy sắc khác nhau.

Một kệ sau là kết hợp với xu thế ngược lại, nghĩa là hư vọng giữ lấy sắc khác nhau thì không nhận biết tâm hành; nếu nhận biết tâm hành tạo ra tất cả thế gian, thì không có hư vọng, liền hiểu rõ chân thật, tức là đích thực kết hợp với Đại chủng không có sai khác, bao gồm trình bày về lợi ích của quán.

Ba: Một kệ có hai nghĩa: 1- Cùng kết hợp với nghĩa về Chân-Vọng, Tâm-Cảnh, không phải chính nó-không phải tách rời trước đây. Nửa kệ trước là kết hợp với nửa trước của kệ hai-ba trước đây, tức là nghĩa về không phải chính nó-không có lẫn nhau trước đây, bởi vì tâm tức là chủ động thay đổi và Thể của tâm, thân tức là thụ động thay đổi, nghĩa là có Căn thân là tướng phần của Thức và tướng của tánh. Nửa kệ sau là cùng kết hợp với nghĩa về không phải tách rời ở nửa sau của hai kệ trước đây, nghĩa là tuy không tồn tại với nhau, mà dựa vào tâm

hiện cảnh, dựa vào Thể khởi Dụng, thực hiện các Phật sự, Thể-Dụng không ngăn ngại là điều chưa từng có. 2- Lại đem kết hợp với kệ thứ tư trước đây, nghĩa là nửa kệ trước kết hợp với nghĩa về luôn luôn không dừng lại, và tất cả không nhận biết lẫn nhau trước đây, mà có thể thực hiện Phật sự, kết hợp với thị hiện tất cả các sắc; tự tại chưa từng có, kết hợp với vô lượng khó nghĩ bàn, là bao gồm nghĩa này. Không nói bởi vì không có lẫn nhau, mà nói không dừng lại, là sự khéo léo của người dịch. Bản kinh thời Tấn chỉ nói Tâm cũng không phải là thân, chỉ đạt được nghĩa về không có lẫn nhau của văn trước.

Bốn: Một kệ cuối cùng kết luận khuyến khích tức là ngược lại, kết hợp với Dụ về người thợ vẽ không nhận biết tâm trước đây, nếu không nhận biết tâm thường vẽ ra cảnh hư vọng, quán sát chỉ do tâm tạo ra thì hiểu rõ về Phật chân thật. Nửa kệ trước là có căn cơ, nửa kệ sau là nêu ra quán sát.

Nhưng có hai cách giải thích: Một: Nếu muốn hiểu rõ về Phật thì nên quán sát về tánh của pháp giới, tất cả sai biệt trên đây đều chỉ do tâm dấy lên, bởi vì thấy pháp tức là thấy Phật. Hai: Quán sát về tánh của pháp giới là môn Chân Như, quán sát chỉ do tâm tạo ra tức là môn Sinh Diệt, là cùng kết luận.

Lại một môn là Thật quán thuộc Chân Như, một môn là Thức quán thuộc Duy Tâm, pháp quán của Đại thừa chủ yếu không ra ngoài hai môn này. Quán sát hai môn này chỉ là một tâm, mỗi môn đều tổng quát thâu nhiếp toàn bộ tất cả các pháp, hai Đế cùng một vị dung thông vô ngại, chư Phật ba đời chứng pháp này làm Thể. Muốn nhận biết về Thể ấy, thuận theo quán sát pháp này đã là rất tuyệt diệu, vì vậy tạm thời duy trì có thể phá tan địa ngục.

***Đoạn mười:*** Quán xét thông hiểu về chư Phật, vượt lên trên Sắc-Thanh, bặt dứt lộ trình của suy nghĩ nói năng, cho nên nói là Trí Lâm.

Kệ hiển bày về đức này, có mười kệ phân hai: Một kệ đầu nêu lên chương mục; chín kệ sau là giải thích.

Một kệ đầu: Nếu dựa theo bản kinh thời Tấn, câu thứ tư nói là suy nghĩ mà không thể suy nghĩ, thì bốn câu đều nêu lên chương mục. Bản kinh này thì ba câu trước nêu lên chương mục, câu thứ tư là tổng quát kết luận, nghĩa là nêu lên chương mục ngăn chặn lỗi lầm khiến cho không dựa vào Thức, trình bày về ba nghiệp của Phật không phải là cảnh giới của phàm phu; câu thứ tư tổng quát kết luận là hiển bày về Đức nêu ra Trí bước đầu học được, nghĩa là nếu hiểu rõ chỉ một Chân tâm, bặt dứt suy nghĩ nói năng thì phù hợp với Thể của Bồ-đề. Bản tiếng Phạn

thì câu thứ tư nói đối với không suy nghĩ đâu có suy nghĩ, tức là dùng một Chân tâm mà thành tựu ba nghiệp, ba nghiệp không tách rời một Chân tâm, so sánh làm mất đi để dung thông với nhau, không thể nào dùng một-nhiều để suy nghĩ. Lại không phải chỉ riêng ba nghiệp của Phật cùng một Chân tâm, mà cũng cùng với Chân tâm của người quán sát không phải là khác-không phải là một, cho nên khó nghĩ bàn. Nếu có thể rời xa đối với nghĩ bàn thì suốt ngày thấy-nghe, mà cũng không có gì thấy-nghe.

Trong chín kệ sau là riêng biệt giải thích, thì phân làm ba phần riêng biệt: Hai kệ đầu giải thích về không thể giữ lấy, bốn kệ tiếp giải thích về không thể thấy, ba kệ sau giải thích về không thể nghe.

Hai kệ đầu: Nửa kệ đầu làm mất đi để chính thức giải thích, một kệ rưỡi sau thuận theo mà phát sinh lỗi lầm.

Nhưng Hữu Lượng... thật sự bao gồm ba nghiệp, bởi vì đối với hai loại sau mà dựa vào Trí để trình bày, có trí Như Lý thì không thể nói là Lượng, có trí Như Lượng thì không thể nói là Vô. Lại một Trí tức là tất cả Trí, Dụng của nhiều Trí không xen tạp với nhau.

Trong một kệ rưỡi sau là thuận theo mà phát sinh lỗi lầm: Đầu là nửa kệ thuận theo để giữ lấy thì chắc chắn không có lợi ích của quả, sau là một kệ hiển bày về lỗi lầm của giữ lấy.

Nói về người thuyết pháp, nên thuyết pháp đúng như pháp, không có gì đạt được mà muốn giữ lấy đạt được, tâm cho rằng có thuyết giảng, chấp lấy đá làm vật báu, thì gọi là tự dối mình; lý không có nói là có, thì gọi là tự gạt mình. Cuối cùng không phù hợp với lý, cho nên nói là việc mình không thành tựu mà làm bẩn tâm thức của người khác, vì vậy không làm cho mọi người hoan hỷ. Lại dùng Lượng-Vô lượng để giữ lấy thì rơi vào Đoạn-Thường, tự làm hại mình-làm hại người khác cho nên không thích hợp.

Bốn kệ tiếp: Ca ngợi về Sắc thân của Phật rất sâu xa để giải thích về không thể thấy, văn trong chương mục phân làm hai: Đầu là một kệ nói về Pháp thuyết, sau là ba kệ nói về Dụ so sánh.

Một kệ đầu: Không phải Sắc mà hiện rõ Sắc cho nên gọi là Diệu, chúng sinh cảm đến Sắc thân này hiện rõ thì gọi là vô biên. Lại bởi vì Sắc tức là Không, cho nên Biên tức là Vô biên. Lại do Thức thanh tịnh mà hiện bày, Không-Sắc dung thông với nhau, cho nên thân phân ra tổng-biệt, thậm chí một mảy lông cũng không có Biên-Lượng, thâu nhiếp đức vô tận. Đầy đủ ba nghĩa trên, lẽ nào có thể nói tận cùng?

Trong ba kệ sau là Dụ so sánh, phân làm hai: Một kệ đầu Dụ về

Ma-ni tùy theo soi chiếu, dụ cho Phật Địa thật sự không có Sắc khác nhau; tùy theo cơ cảm thì hiện bày cho nên nói không có sắc mà hiện rõ Sắc, dụ cho toàn bộ tựa như pháp, vì vậy chỉ kết hợp nói là Phật cũng như vậy. Hai kệ sau Dụ về Không thanh tịnh-Sắc hiện bày, dụ cho Pháp thân của Phật thì Thể không phải là Sắc, có thể hiện bày tất cả các Sắc thô-tế. Kệ đầu là Dụ, kệ sau là Hợp, bốn câu so sánh trước đây, nhưng câu hai-ba trước lại là phần Dụ ở đây, cho nên tường tận mà kết hợp, bởi vì Không thì chỉ mắt không thể nhìn thấy, mà tâm có thể nhận biết. Sắc mà Phật đã hiện bày bặt dứt nơi chốn của tâm hành, cho nên làm thành phần Dụ, mắt tâm hãy còn không thể thấy được, huống hồ mắt thịt hay sao? Đây chính là trong nhìn thấy bặt dứt nghĩ bàn.

Hỏi: Hai Dụ lẽ nào không trái với kinh, trước đây nói có Vô biên Diệu sắc, nay nói không phải Sắc-không có Sắc? Cũng trái với các luận, nói Phật có Diệu sắc làm Tăng thượng duyên? Cổ đức nói: Nếu dựa theo Đại thừa Sơ giáo, thì nghĩa như trước đã nói. Nếu dựa theo Đại thừa Thật giáo, thì Phật Địa không có công đức thuộc tướng thô của Sắc-Thanh này, chỉ có các công đức như Đại Trí-Đại Bi-Đại Định-Đại Nguyện. Nhưng các công đức... hoàn toàn cùng chứng Chân Như, nếu chúng sinh cơ cảm thì hiện bày Sắc vô tận, đã không có lúc nào không ứng cơ, cho nên Sắc đã hiện bày cũng không có đoạn tuyệt. Đây là bởi vì tùy theo người khác mà làm chính mình, lại không có sai khác giữa người khác và chính mình. Dựa theo đây làm có, cho nên nói là Vô biên Diệu sắc. Nay dựa theo chính mình mà nói, không dựa theo người khác, cho nên nói là không có Sắc-không phải Sắc. Cũng có thể trước là dụ cho Sơ giáo, sau là dụ cho Thật giáo.

Có nơi nói: Nếu như vậy thì Sắc ấy có thể hiện bày, Thể là có-không có hay sao? Trần số tướng trạng của mười Liên Hoa Tạng, đều thị hiện hay sao? Bảy lần khuyến khích ở Địa thứ tám, nói Sắc-Thanh của Phật đều không có hạn lượng, lẽ nào không trái ngược hay sao? Nếu chấp vào quả Phật, thì chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình, Uẩn-Giới vô lậu cùng tận thời gian vị lai, khắp nơi Nhân-đà-la võng đều không phải là sự việc chân thật; cũng trái với Niết-bàn, diệt Sắc Vô thường mà giữ Sắc Thường. Nghĩa này nói đầy đủ như kinh Trí Tuệ Trang Nghiêm.

Nhưng hai cách giải thích trên đây đều là một lý, hoàn toàn phù hợp với kinh-luận. Nay là kết hợp, thâu nhiếp ngọn thuận theo gốc chỉ riêng Trí Như Như, Sắc tự thọ dụng do Trí mà hiện bày; thâu nhiếp tướng thuận theo tánh chỉ có Như Như, đã hiện bày tức là Như, thì ngại

gì Diệu sắc, cho nên có cũng không có gì sai lầm. Nhưng ngoài Như không có pháp thì đâu cần phải hiện bày, vạn pháp tức là Như, Như tức là Pháp thân, lại hiện bày nơi nào? Vì vậy nói là chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình, đối với lý không sai lầm. Như và Sắc ngay trong nhau, có-không có đan xen với nhau, nếu nhất định chấp vào có-không có thì sợ rằng tổn hại ý chỉ của bậc Thánh, cho nên nay phối hợp hai Dụ trước-sau, Ma-ni hiện bày Sắc nhưng nói là không có Sắc, không có thì chỉ là không có Thể khác, chứ không phải là không có tự Thể; Không thanh tịnh-Sắc hiện bày đã nói không phải là Sắc, không phải thì không phải là tự Thể của nó, chứ không chỉ là không có Thể khác. Trước dụ cho Tự thọ dụng thân, sau dụ cho Pháp thân. Hai thân này không hai là Chân thân của Phật, vì vậy kinh ở văn sau nói: Phật dùng pháp làm thân thanh tịnh như hư không, mà hiện bày nhiều hình sắc khiến cho tiến vào trong pháp này.

Ba kệ sau: Trong phần giải thích về đã nghe mà không thể nghe.

Kệ đầu là dựa theo Ứng với Thanh-Duyên với Cảm, thì Ứng lìa xa tướng-lìa xa tánh, Thanh không phải Như Lai-Ứng không sai căn cơ. Thanh mà không phải Thanh cho nên nói là không lìa xa, bởi vì dùng Thanh để giữ lấy là thực hành tà đạo, nếu lìa xa Thanh mà giữ lấy thì không tránh khỏi đoạn tuyệt không có.

Kệ tiếp là dựa theo Thể để giải thích, trong suốt không thay đổi, tâm lìa xa phân biệt, hãy còn không phải là tâm thấy, lẽ nào có thể là tai nghe, giống như trống cõi trời vô tâm mà phát ra, đây tức là không thể nghĩ bàn trong nghe.

Kệ sau là giải thích nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Vì pháp có này không thể nghe, hay vì pháp không có này không thể nói? Nửa kệ trước thuận theo lý để giải đáp câu sau. Tiếp lại nghi ngờ rằng: Nếu như vậy thì vì sao hiện có nghe giáo pháp? Nửa kệ sau giải thích rằng: Chỉ do tự tâm thay đổi chứ không phải là Phật thuyết giảng. Nếu dựa vào Quyền giáo, thì ở đây dựa theo có hình ảnh mà không có căn bản, nhưng căn bản và hình ảnh hướng về với nhau gồm có bốn câu. Nếu dựa vào Tông này thì quả hải lìa xa ngôn từ, cho nên không có thuyết giảng. Bởi vì tùy theo căn cơ hiện bày nói là thuyết giảng như vậy, mà bản chất này cũng là tự tâm, còn lại như trong Huyền Đàm đã nói.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 22

*Phẩm thứ hai mươi mốt:* **THẬP HẠNH**
(Từ giữa quyển thứ 19 đến hết quyển thứ 21 trong kinh).

**A- Ý ĐƯA RA,** có hai: 1- Trước đây là Tựa, ở đây là Chánh Tông; 2- Trước đây phân rõ về thụ động dựa vào Phật trí, ở đây phân rõ về chủ động dựa vào Hạnh.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Tùy theo Duyên, thuận với Lý, thành tựu về Tu gọi là Hạnh; số lượng vượt qua trần sa, dựa vào số tròn phân rõ về Thập. Kinh Nhân Vương gọi là Thập Chỉ, bởi vì tăng thêm Định Tâm ở trong ba Học. Kinh Phạm Võng gọi là Trưởng Dưỡng, bởi vì nuôi lớn năm căn của Đạo. Nếu đầy đủ theo bản tiếng Phạn, nên nói là Công Đức Hoa Tụ Bồ Tát Thuyết Thập Hạnh Phẩm, thì bao gồm về người chủ động thuyết giảng, văn này tóm lược mà thôi.

**C- TÔNG THÚ CÓ THỂ BIẾT**

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Phẩm này không giống như hai Hội trước, có đức của hạnh thì lấy hạnh làm chủ, vì vậy tóm lược không có. Vả lại, đức của hạnh đã thuần thục thu vào trong tiến lên hướng về (Tiến thú), vì vậy chỉ riêng nghĩa của một phẩm là giải thích trong Hạnh.

*Phẩm có bảy phần:* Một- Phần Tam-muội; Hai- Phần gia hộ; Ba- Phần phát khởi; Bốn- Phần căn bản; Năm- Phần thuyết giảng; Sáu- Phần hiện chứng; Bảy- Phần trùng tụng.

Một: Phần Tam-muội, Công Đức Lâm nhập Định là bởi vì đứng đầu trong chúng, biểu thị cho thuyết về Thập Hạnh mà kiến lập các đức, nương theo thần lực của Phật là nhân của nhập Định. Nhập Bồ-tát Thiện Tư Duy, là hiển bày tên gọi riêng biệt của Định, chọn lấy nhân khác với quả cho nên gọi là Bồ-tát, khéo léo thuận theo Sự-Lý mà lựa chọn vô ngại, vô tâm thành tựu sự việc gọi là Thiện Tư Duy.

Hai: Từ "Nhập thị..." trở xuống trình bày về phần gia hộ, có ba: 1- Tổng quát phân rõ về nhân duyên thực hiện gia hộ; 2- Phân rõ về những điều đã gia hộ; 3- Chính thức hiển bày về tướng gia hộ.

*Trong phần 1* có bốn: a- Tổng quát nêu lên nhân gia hộ; b- Từ "Thập phương..." trở xuống là hiển bày rõ ràng về duyên gia hộ; c- Từ "Cáo Công Đức Lâm..." trở xuống là khen ngợi có nhân gia hộ; d- Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là cùng hiển bày về nhân duyên gia hộ và nhập Định, trong đó có hai: Một: Riêng biệt hiển bày về nhân; hai: Từ "Linh nhữ nhập..." trở xuống là kết luận thuộc về nhân.

Phần a cũng có bốn nhân: Một: Phật bạn cùng gia hộ dựa theo Hội thuyết về Thập Trú, tức là gia hộ bằng thần lực; Hai: Túc nguyện của Phật chủ; Ba: Phật chủ hiện bày uy lực; Bốn: Cơ cảm của Đại chúng, lược qua không có thiện căn của Trợ hóa, hoặc là thâu nhiếp trong chữ Chư, nghĩa còn lại đầy đủ ở Hội trước.

*Phần 2:* Từ "Vi tăng trưởng..." trở xuống là phân rõ về những điều đã gia hộ, có mười một câu: Trước là mười câu riêng biệt trình bày; sau từ "Sở vị..." trở xuống là một câu tổng quát kết luận, cho đến phần phát khởi đều giống như Hội trước, chỉ khác nhau về Trú-Hạnh.

*Phần 3:* Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là chính thức phân rõ về tướng gia hộ, trong đó có ba: a- Gia hộ qua ngữ nghiệp, bởi vì khiến cho vị ấy thuyết giảng. b- Từ "Thị thời chư Phật..." trở xuống là gia hộ qua ý nghiệp, bởi vì trao cho trí tuệ, có riêng biệt hiển bày và nêu ra giải thích. Trong riêng biệt hiển bày: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: 1: Biện giải nhanh nhạy. 2: Biện giải không gián đoạn. 3: Vô sư trí, hai Hội trước sau đều không có, Trí này tức là Trí của Bổn giác, Liễu nhân tự mình đạt được, tỏ ngộ không nhờ vào bậc thầy, bởi vì nhờ Phật làm duyên mà hiển bày đạt được nên nói là trao cho, và Trí không có si ám, đều là biện giải nhanh chóng. 4: Biện giải thích hợp. 5: Biện giải không có sai lầm. 6: Biện giải ý nghĩa phong phú. 7: Biện giải về Tối thượng diệu của tất cả thế gian. 8: Thúc đẩy toàn bộ bảy loại trước. 9: Bảy loại này không có gì hơn được. c-Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là gia hộ qua thân nghiệp, bởi vì tăng thêm uy lực.

Ba: Từ "Thời Công Đức Lâm..." trở xuống là phần phát khởi, có thể biết.

Bốn: Từ "Cáo chư..." trở xuống là phần căn bản, văn có hai: 1- Thể của Hạnh; 2- Tướng của Hạnh.

*Trong phần 1:* Nếu dựa theo pháp đã nương tựa (Sở y), thì Tam-muội Thiện Tư Duy trước đây làm Thể. Nếu dựa theo pháp đã quán sát

(Sở quán), thì hai Đế cùng dung thông. Nếu dựa theo chủ động quán sát (Năng quán), thì Bi-Trí vô ngại; nay thuận theo giáo tướng, thì bốn Hạnh sau làm Thể. Nếu dựa theo Thể riêng biệt của Thập Hạnh, thì dùng mười Ba-la-mật làm Thể, nghĩa xem ở Hội thứ nhất. Nay dựa vào trong giáo tướng, nếu thẳng thắn dựa vào kinh văn thì văn phân làm hai: a- Nêu lên hiển bày; b- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích.

Trong phần a: Trước là nêu lên Thể của Hạnh khó suy nghĩ, Hạnh tức là biển Hạnh do tâm sâu xa đã tu tập; sau từ "Dữ pháp giới..." trở xuống là hiển bày về tướng khó suy nghĩ, sâu xa như pháp giới, rộng lớn như hư không, vì vậy tâm niệm-ngôn từ (Tâm ngôn) không đạt tới. Lại vượt qua phần vị dưới gọi là không thể nghĩ bàn. Lại ngay nơi Lý là Sự, Hạnh vô lượng cùng với Sự pháp giới, vô biên giống như hư không; ngay nơi Sự là Lý, Hạnh rỗng lặng cùng với Lý pháp giới, bặt tướng giống như hư không. Hai loại này đều không phải (câu phi), ngôn từ là biểu lộ giải thích, tâm niệm là hiển bày giải thích, cho nên khó nghĩ bàn. Huống hồ hai loại đan xen với nhau, có thể khiến cho một Hạnh thâu nhiếp tất cả Hạnh, một phần vị thâu nhiếp tất cả phần vị, bởi vì thuần-tạp vô ngại. Hạnh thứ mười nói tiến vào pháp giới Nhân-đà-la võng, thành tựu giải thoát vô ngại của Như Lai, Đại Sư Tử Hống hùng mãnh giữa loài người, bởi vì thậm chí đạt được nguồn cội Thật tướng của tất cả các pháp. Lại nếu như chỉ có ngăn chặn thì phàm-Thánh không có phần, vì vậy không những ngăn chặn tâm niệm-ngôn từ về Thường, mà cũng thuận theo dung hòa tâm niệm-ngôn từ về Thường, vậy thì ở trong nghĩ bàn không thể tận cùng. Ngăn chặn-dung hòa (già-dung) không hai, thì Thể của suy nghĩ và không phải suy nghĩ đều vắng lặng (tịch diệt), mới nói là chân thật không thể nghĩ bàn.

Trong phần b là đưa ra giải thích: Vì sao Hạnh của người ở phần vị nhân lại không thể suy nghĩ? Giải thích rằng: Bởi vì giống như quả Phật, Phật cùng tận giới hạn về Hạnh thuộc Sự, cao nhất phạm vi về Hạnh thuộc Lý, đoạn trừ tất cả Chướng, chứng được tất cả Lý, nhân trọn vẹn-quả đầy đủ, dung thông không có chướng ngại, Bồ-tát giống như quả Phật thì lẽ nào có thể nghĩ bàn hay sao? Nếu chọn lấy xu thế luận bàn, thì Hạnh của Bồ-tát làm câu tổng quát, còn lại đều là riêng biệt. 1- Không thể nghĩ bàn tức là Hạnh chân thật, Hạnh ấy dựa theo Địa tiền không thấy được, Hạnh này dựa theo phàm ngu không thể suy nghĩ, cũng gọi là Hạnh chân thật theo thứ tự, trong phần vị không có quán về Chân Như, cho nên Hạnh không có quán về tướng. 2- Cùng với pháp giới như nhau tức là Hạnh thù thắng, cũng là căn bản của Phật. 3- Cùng

với hư không như nhau tức là Hạnh thuộc nhân, là nhân Vô thường cũng chưa đạt được Trí của Địa, thiếu nhân của quả Thường. 4- Học theo chư Phật ba đời mà tu hành, là Hạnh không yếu hèn, chưa có thể thuận theo Lý chân thật cứu hộ, cho nên không có Đại Hạnh. Còn lại giống như Hội trước.

*Phần 2:* Từ "Phật tử hà đẳng..." trở xuống là phân rõ về Tướng của Hạnh, văn phân làm ba: a- Tổng quát đưa ra tên gọi của Hạnh. b- Từ "Phật tử..." trở xuống là nêu lên số lượng để hiển bày thù thắng, cho nên nói là chư Phật ba đời cùng thuyết giảng. c-Từ "Hà đẳng..." trở xuống là đưa ra số lượng để nêu ra tên gọi: Trước là đưa ra, tiếp là nêu ra, sau là kết luận.

Trong mục nêu ra, cùng với kinh Bổn Nghiệp thì tên gọi tuy khác nhau ở chi tiết, mà ý nghĩa giống nhau trên đại thể:

1: Bố thí làm cho mình và người vui lòng, cho nên gọi là Hoan Hỷ. Dựa theo ba loại Bố thí mà nói thì thuộc về nhân đều làm cho vui lòng, vì vậy văn sau kinh nói: Bởi vì khiến cho chúng sinh nảy sinh hoan hỷ. Nếu dựa vào quả mà nói, thì Tài thí đạt được giàu có, Vô úy thí cảm được thân tâm an lành, Pháp thí sẽ đạt được pháp hỷ, đều là nghĩa của Hoan Hỷ. Kinh này dựa theo Tùy tướng. Kinh Bổn Nghiệp nói: "Bắt đầu tiến vào Pháp Không, không bị tà luận của ngoại đạo làm cho thay đổi, tiến vào phần vị chính thức cho nên gọi là Hoan Hỷ Hạnh." Kinh này dựa theo Ly tướng.

2: Ba tụ tịnh giới cũng làm lợi ích cho mình và người, cho nên gọi là Nhiêu Ích, hoặc là lấy sau thâu nhiếp trước. Kinh Bổn Nghiệp nói: "Đạt được pháp thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sinh, đều làm lợi ích chúng sinh." Kinh này chỉ căn cứ vào Lợi tha.

3: Nhẫn thuận theo Lý của chúng sinh, gọi là Vô Vi Nghịch. Kinh Bổn Nghiệp nói: "Đạt được Pháp-Nhẫn thật sự không có Ngã-Ngã sở, gọi là Vô Sân Hận." Kinh này dựa theo lấy sau thâu nhiếp trước. Bản kinh thời Tấn nói: "Không có nhuế hận." Cũng là lấy trước thâu nhiếp sau, mà thật sự hai Nhẫn thuận theo chúng sinh, Pháp Nhẫn thuận theo Lý, lấy sau thuận theo trước, đều thuận theo Sự-Lý.

4: Chịu khó (Cần) không lười nhác lui sụt, gọi là Vô Khuất Náo, cũng bao gồm ba Cần. Kinh Bổn Nghiệp nói: "Luôn luôn trú vào công đức hiện rõ giáo hóa chúng sinh, cho nên gọi là Vô Tận." Nghĩa là nếu có lười nhác lui sụt thì tức là có tận cùng, mà ba Tinh tiến trong Nhiếp Luận, cả ba gọi là Vô Nhược-Vô Thối-Vô Hỷ Túc, tức là lấy sau thâu nhiếp trước.

5: Dùng Tuệ giúp đỡ cho Định lìa xa hôn trầm-trạo cử, cho nên gọi là Vô Si Loạn. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Lúc mạng chung, quỷ Vô minh không làm hỗn loạn-không làm vẩn đục, trú trong Chánh niệm cho nên gọi là Ly Si Loạn.” Kinh này chỉ thuận theo một nghĩa, cho nên văn sau kinh nói: Đối với chết nơi này-sinh nơi kia, mà tâm không si ám hỗn loạn.

6: Tuệ có thể hiển bày phát khởi về Lý của ba Đế, Bát-nhã hiện rõ trước mắt cho nên gọi là Thiện Hiện. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Đời đời thường sinh ở trong quốc độ của Phật.” Kinh này chỉ căn cứ vào đạt được Báo, nghĩa là ngay nơi Không soi chiếu Hữu mà có thể hiện rõ sinh ra.

7: Không vướng mắc Sự-Lý, cho nên gọi là Vô Trước. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Đối với Ngã-Vô ngã cho đến tất cả pháp Không.” Kinh này tức là trải qua Hữu mà không mê lầm đối với Không, nghĩa là đối với Ngã mà không có Ngã. Nếu đối với Ngã-Vô ngã đều không đắm trước, thì không vướng mắc cả hai, bởi vì có Trí thuộc phương tiện không bỏ-không nhận.

8: Đại nguyện thật là tôn quý, lại thành tựu Đại hạnh nguyện mới có thể đạt được, cho nên gọi là Nan Đắc. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Trong pháp của chư Phật ba đời thường cung kính thuận theo, cho nên gọi là Tôn Trọng Hạnh.” Kinh ấy dựa theo Tu Tâm, kinh này dựa theo Nan Thắng.

9: Khéo léo thuyết pháp gọi là Thiện Pháp Hạnh. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Thuyết pháp trao cho người mà luôn luôn trở thành phép tắc của chúng sinh, bởi vì giống như phần vị Pháp Sư ở Địa thứ chín.”

10: Lời nói và việc làm không hư vọng cho nên gọi là Chân Thật, lại phù hợp với hai Đế, vì vậy kinh Bổn Nghiệp nói: “Hai Đế không phải Như, không phải Tướng, không phải Phi tướng, cho nên gọi là Chân Thật.”

Nhưng trên đây dựa theo mười Độ để giải thích tên gọi, Độ đều có ba mục, đều thấy ở Hội thứ nhất.

Năm: Từ “Phật tử hà đẳng vi...” trở xuống là phần thuyết giảng, mười Hạnh tức là mười đoạn, mỗi một đoạn đều có ba mục: 1- Đưa ra tên gọi; 2- Giải thích về tướng; 3- Kết luận về tên gọi.

***Hạnh thứ nhất:*** Hoan Hỷ, tức là Bố thí độ (Đàn độ). Trong mục 1 là đưa ra tên gọi đã giải thích như trước. Mục 2 từ “Phật tử thử Bồ-tát...” trở xuống là giả thích về tướng, phân hai: Trước là tóm lược phân rõ về Thể tướng; sau từ “Tu thử hạnh thời...” trở xuống là mở rộng hiển bày

về Danh tướng.

Trong mục trước: Luận Du-già Bồ-tát Địa nói: "Sáu Độ của Bồ-tát đều có chín môn: 1- Tự tánh, nghĩa là đưa ra Thể của Hạnh. 2- Tất cả, nghĩa là có thể đầy đủ Hạnh. 3- Khó thực hành, nghĩa là trong đó riêng biệt hiển bày. 4- Tất cả các môn, nghĩa là Hạnh sai biệt. 5- Thiện sĩ, nghĩa là làm nhiều lợi ích. 6- Tất cả chủng loại, nghĩa là thâu nhiếp tất cả Thánh giáo. 7- Như ý mong cầu, nghĩa là tùy theo những mong cầu. 8- Trao cho niềm vui hai đời, nghĩa là ở hiện tại làm nhiều lợi ích to lớn, khiến cho cảm được sự an lạc to lớn ở vị lai. 9- Thanh tịnh, nghĩa là hơn hẳn lìa xa tướng thành tựu Ba-la-mật."

Nay văn phân ba môn, bởi vì thâu nhiếp chín môn: Một- Tổng quát nêu lên người bố thí; Hai- Từ "Kỳ tâm..." trở xuống là lìa xa những điều không thích hợp; Ba- Từ "Đản vi..." trở xuống là làm sáng tỏ ý thích của họ.

Môn một: Hàm chứa thâu nhiếp bốn môn trước và hai môn sáu-bảy:

Một là Huệ thí của người bố thí, hiển bày về tự tánh của bố thí. Huệ có hai nghĩa: a- Huệ tức là Thí; b- Khéo léo giúp cho ân huệ, tính toán mức lượng thích hợp hay không.

Hai là tất cả đồ vật vốn có đều có thể bố thí, thâu nhiếp năm môn còn lại: 1: Hoặc là trong, hoặc là ngoài; 2: Hoặc là khó, hoặc là dễ; 3: Tài thí-Pháp thí và Vô úy thí; 4: Tất cả chủng loại; 5: Tùy theo cầu xin mà giúp cho.

Môn hai: Lìa xa những điều không thích hợp, tức là bố thí thanh tịnh. Văn có năm câu, bởi vì thâu nhiếp mười nghĩa.

Tâm bình đẳng, tóm lược có bốn nghĩa: 1: Không có chấp thủ, bởi vì lìa xa vọng kiến; 2: Không tích tụ, quán sát bố thí chậm và nhanh đều vốn là bình đẳng; 3: Không nêu cao, chỉ thực hành khiêm nhường, không tranh hơn với người khác, bởi vì lìa xa kiêu mạn; 4: Không có ủng hộ hay phản đối, bởi vì không bè đảng.

Nói không có hối hận tiếc rẻ, ở đây có ba nghĩa: 1: Không yếu hèn, bởi vì bố thí rồi không hề hối tiếc; 2: Không thấp kém, bởi vì đồ vật tốt đẹp không hề tiếc rẻ; 3: Không vướng mắc, bởi vì nhanh chóng giúp cho không hề tiếc rẻ.

Nói không trông chờ quả báo, bởi vì không mong cầu quả Dị thục. Không mong cầu danh xưng, bởi vì không có gì nương tựa. Không tham lợi dưỡng, bởi vì không trông mong báo ân.

Môn ba: Làm sáng tỏ ý thích của họ, trong đó có mười hai câu

thâu nhiếp hai môn trên: Mười một câu trước trình bày về sự bố thí của Thiện sĩ, ở đây có năm tướng: 1: Chỉ vì cứu giúp che chở, bởi vì không làm não hại; 2: Thâu nhiếp tiếp nhận, bởi vì tự tay mình trao cho; 3: Làm nhiều lợi ích, bởi vì đúng lúc thích hợp. Ba câu trên là tướng làm lợi ích phía dưới. Tiếp đến có tám câu, trình bày về hướng lên phía trên, không ra ngoài hai ý: a- Bởi vì niềm tin thanh tịnh; b- Bởi vì tâm niệm cung kính. Trong tám câu: 1: Bắt đầu luyện tập học hỏi; 2: Ghi nhớ giữ gìn không quên; 3: Yêu thích không rời bỏ; 4: Thanh tịnh đối trị chướng ngại; 5: Trải qua tu tập thêm nhiều; 6: An trú giữ gìn không đoạn; 7: Khiến cho không phai mờ; 8: Diễn giải để chỉ rõ cho mọi người. Một câu sau cuối là khiến cho các chúng sinh lìa khổ-được vui, kết luận đưa về Từ Bi, tức là trao cho niềm vui hai đời. Trước đây nói Chỉ vì, là nối thông xuống các câu sau. Lại trước đây nói cứu giúp che chở là Vô úy thí, thâu nhiếp tiếp nhận là Tài thí, làm nhiều lợi ích là Pháp thí.

Trong mục sau là mở rộng hiển bày về Danh tướng, mở rộng về tất cả bố thí trước đây, cũng đầy đủ các loại bố thí, sợ rằng nhiều quá cho nên không phối hợp. Trong văn có hai môn: Trước là hiện tại thực hành Tài thí; sau là nguyện thực hành Pháp thí.

Trong môn trước là Tài thí lại có hai chi: Một- Tùy tướng; Hai- Ly tướng.

Trong chi một cũng có hai tiết: 1- Trình bày về Hạnh bố thí; 2- Hạnh hồi hướng.

*Trong tiết 1 là Hạnh bố thí* cũng có hai: a- Nguyện tiếp nhận đời sống thù thắng để thực hành bố thí; b- Thị hiện thân khác chủng loại để thực hành bố thí.

Trong tiết a, dựa vào luận Vô Trước có sáu ý thích: 1- Phương tiện; 2- Hoan hỷ; 3- Ân đức; 4- Rộng lớn; 5- Tốt đẹp; 6- Thanh tịnh. Sau đều có đủ. Ở trong văn có bốn: Một- Nguyện đầy đủ duyên bố thí, tức là ý thích thuộc phương tiện, bởi vì trước phải tác ý, cũng chính là mở rộng về làm Đại thí chủ trước đây. Hai- Từ “Giả sử...” trở xuống là khó mong cầu mà có thể mong cầu. Ba- Từ “Nhĩ thời Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về khó rời bỏ mà có thể rời bỏ, nêu ra khó so sánh với dễ, tức là lập tức bố thí mà không có vướng mắc. Bốn- Từ “Như thị...” trở xuống là trình bày về tất cả không có gì trái ngược, có ba ý thích: 1- Tức là ý thích thuộc về rộng lớn, bởi vì có thể thực hành rộng rãi; 2- Từ “Đản cánh...” trở xuống tức là ý thích thuộc về hoan hỷ; 3- Từ “Tác như thị niệm...” trở xuống là ý thích thuộc về ân đức. Từ “Ngã kim ưng...” trở xuống là tâm tùy thuận.

Tiết b từ “Hựu tác...” trở xuống là trình bày về thị hiện thân khác chủng loại mà thực hành bố thí, hồi hướng thiện nghiệp bố thí ở hiện tại để thọ thân ở vị lai, bởi vì tâm Bi sâu xa, cũng là tâm rộng lớn.

Tiết 2 từ “Dĩ thử...” trở xuống là Hạnh hồi hướng: Đầu là tự mình mong mỏi Đại quả, cũng là ý thích thuộc về rộng lớn; sau là nguyện bố thí ruộng phước cũng đạt được hai quả, là ý thích thuộc về tốt đẹp.

Chi hai từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là trình bày về Ly tướng bố thí, tức là ý thích thuộc về thanh tịnh. Tùy tướng và Ly tướng, việc làm nhất định phải cùng lúc, mà lời nói không làm sáng tỏ cùng lúc, cho nên phân ra trước-sau. Lẽ ra đem Ly tướng tách biệt nối liền với trước như kinh Đại Bát Nhã, bởi vì không muốn làm cho văn phức tạp, cho nên gộp lại ở một chỗ, xu thế của Thể trước-sau tương tự ở đây có thể biết.

Văn phân làm ba: Đầu là quán về Nhân Không; tiếp là quán về Pháp Không; sau là lợi ích của hai quán, tức là thành tựu về Trí thuộc Niết-bàn (Bỉ ngạn trí).

Đầu là quán sát Nhân Không: Như vậy lợi ích chúng sinh, là nhắc lại Hạnh thuộc về Sự trước đây, muốn hiển bày về đang lúc làm lợi ích, tức là bởi vì không có Ngã tưởng... Pháp đã không có, tóm lược có mười câu:

1: Ngã, gọi là giả danh chủ tể của các Uẩn. Vì vậy Trí Luận quyển thứ 35 nói: “Ở trong năm Uẩn mà khởi lên tâm Ngã-Ngã sở.” Luận Du Già trên đại thể giống như ở đây nói. Câu này là tổng quát, chỉ là một Ngã mà tùy theo sự việc lập ra tên gọi riêng biệt. Nhưng bởi vì mê mờ về Thật tánh của duyên sinh, cho rằng có Ngã ngay nơi Uẩn mà khác với Uẩn; đã hiểu rõ về tánh Không thì tưởng mê lầm này vắng lặng, cho nên nói là không có. Nếu tách biệt quán sát về nguyên cớ không có, thì phân rõ như Định thứ hai trong phẩm Thập Định.

2: Chúng sinh, Trí Luận nói: “Bởi vì sinh trong năm Uẩn hòa hợp.” Luận Du Già gọi là Hữu tình, nghĩa là các bậc Hiền Thánh nhận biết rõ ràng như thật, bởi vì chỉ có pháp này mà lại không có gì khác.

3: Hữu tưởng, Trí Luận và luận Du Già đều gọi là Sinh, nghĩa là cho rằng có Ngã-Nhân chủ động khởi lên nhiều sự việc, như cha sinh ra con, có tức là thụ động khởi lên sinh ra các nẽo.

4: Mạng, nghĩa là Mạng căn thành tựu, vì vậy luận Du Già nói: “Thọ mạng hòa hợp cho nên giữ lại mạng sống hiện tại.”

5: Chủng chủng, Trí Luận gọi là Chúng Số, nghĩa là các nhân duyên như Ấm-Giới-Nhập, là pháp thuộc Chúng Số; cách dịch mới(Tân dịch) gọi là Dị Sinh, bởi vì có thể thọ sinh vào những nẽo khác nhau.

6: Bổ-đặc-già-la, Trung Hoa nói là Số Thủ Thú, luận Du Già nói: "Chấp có Ngã-Nhân, luôn luôn hướng về chọn lấy các nẽo mà không hề chán bỏ." Tên gọi này dựa vào trong một Thanh để gọi một người, nếu dựa vào trong nhiều Thanh để gọi nhiều người, thì nói là Bổ-đặc-già-la.

7: Nhân, gọi là có linh hồn đối với đất đá cỏ cây, Trí Luận nói: "Bởi vì thực hành theo pháp của con người." Kinh Đại Bát Nhã gọi là Sĩ Phu, luận Du Già giải thích rằng: Bởi vì có thể thực hiện tất cả công dụng của Sĩ phu.

8: Ma-nạp-bà, Trung Hoa nói là Nho Đồng, nghĩa là cho rằng có Ngã-Nhân, là người trẻ tuổi có học. Tên gọi này dựa vào trong một Thanh chỉ gọi một người, nếu gọi nhiều người thì gọi trong nhiều Thanh, nên nói là Ma-nạp-bà Phược-ca.

9: Tác giả, bởi vì làm ra các nghiệp, Trí Luận nói: "Bởi vì tay chân chủ động phát sinh những động tác."

10: Thọ giả, Trí Luận nói: "Bởi vì cho rằng đời sau nhận lấy quả báo-tội phước."

Kinh Đại Bát Nhã quyển thứ 3-4, kinh Đại Phẩm quyển thứ 2 và trong kinh Kim Cang Bát Nhã nói về số lượng có tăng giảm, về tên gọi có lúc khác nhau ở chi tiết, nhưng ý chính thì không khác nhau, Thập Hồi Hướng-Thập Định dựa theo đây kết hợp để giải thích.

Tiếp từ "Đản quán..." trở xuống là trình bày về quán sát Pháp Không, Bồ-tát đã hiểu rõ về Pháp Không, lẽ nào có Ngã hay sao? Bởi vì trên đây nói Nhân Không mà không phải là như Nhị thừa có pháp về Nhân Không, cho nên ở đây thẳng thắn nói là chỉ quán sát về pháp giới Không... Pháp giới-Chúng sinh giới là tổng quát nêu ra Thể của pháp đã quán sát, không ra ngoài hai pháp này. Bồ-tát hiểu rõ hoàn toàn không sai khác, không gian (Hoành) thì vô biên, bởi vì giống như hư không; thời gian (Thụ) thì không có phạm vi, bởi vì lìa xa trước-sau. Pháp Không thì hai loại này đều Không, Không cũng là câu tổng quát. Vì sao nhận biết về Không? Bởi vì chỉ có tên gọi chứ tất cả không có thật, tất cả không có gì: 1- Bên ngoài không có Tướng trạng của tự tướng và cọng tướng; 2- Bên trong không có Thể tánh của hữu vi và vô vi; 3- Không có nơi chốn trú vào, đó gọi là không thuộc về trong-ngoài-trung gian mà trú vào trong có; 4- Không có tướng của hai pháp dựa vào nhau, bởi vì Hữu mất đi mà không giữ lại Không; 5- Không có công dụng của tạo tác cho nên không có tất cả, không có tất cả cho nên Không, Không cho nên Chúng sinh giới tức là Pháp giới.

Sau từ "Tác thị..." trở xuống là lợi ích của hai quán, chín câu đều nói là không thấy, bởi vì cùng tận pháp tánh mà đến bờ giải thoát (Bỉ ngạn). Ba câu đầu tức là ba Luân, phước điền là do bố thí mà sinh ra. Nghiệp dựa theo nhân tác thành mà nhận lấy quả ấy, hạn kỳ đạt được là Quả, đáp lại nhân gọi là Báo. Tập nhân luôn luôn nối tiếp đối với trước, Tập quả hạn kỳ đạt được là sau, Tập nhân-Tập quả gọi chung là nhân. Có thể dẫn đến Báo của đời sau, Báo này đáp lại nhân, đây là quả nối thông đạt được ở hiện tại. Vả lại, Báo gọi là hữu lậu, Quả gọi là vô lậu. Cùng là quả ấy, mà hữu lậu-vô lậu khác nhau, bố thí ít thì quả nhỏ, bố thí nhiều thì quả lớn.

Môn sau là nguyện thực hành Pháp thí, văn phân làm hai: Một- Quán sát về cảnh thuộc Bi là nguyên cớ khởi nguyện; Hai- Từ "Ngã đương tận học..." trở xuống là lợi ích của khởi nguyện, không hoại pháp tánh là nhân kiên cố, an ổn vui sướng là quả kiên cố.

***Hạnh thứ hai:*** Nhiêu Ích. Trong mục 2 là giải thích về tướng, trước là tóm lược-sau là mở rộng, đều hiển bày về ba Tụ hàm chứa chín Giới.

Trong mục trước là tóm lược, văn có ba: Đầu là trình bày về tướng giữ gìn (Trì), tiếp là làm sáng tỏ về lìa xa lỗi lầm, sau là hiển bày về ý giữ gìn.

Đầu là trình bày về tướng giữ gìn (Trì): Câu đầu là tổng quát, tổng quát bao gồm ba Tụ tức là tự tánh của Giới; từ "Ư sắc-thanh..." trở xuống là riêng biệt giải thích về nghĩa của thanh tịnh, trong tâm ý không đắm theo là nghĩa của luật nghi chân thật, cũng giảng giải cho chúng sinh, tức là Tụ giới làm lợi ích cho hữu tình.

Tiếp từ "Bất cầu..." trở xuống là làm sáng tỏ về lìa xa lỗi lầm, cũng là đối với quả không hề dựa vào, hiển bày về nghĩa của thanh tịnh.

Sau từ "Đản kiên trì..." trở xuống là hiển bày về ý của trì giới: Câu đầu là tổng quát, suốt đời kiên quyết giữ gìn; từ "Tác như thị..." trở xuống là dùng lời thề tự mình phải thành tựu về tướng kiên cố trên đây, nghĩa là tất cả lợi dưỡng cung kính. Luận khác thì Căn bản và Tùy phiền não không thể nào chế phục, mà ngăn chặn tất cả điều ác, đạt được Chánh pháp của Phật là thiện hạnh chân thật.

Triền nghĩa là tám Triền, tức là Vô tàm-Vô quý-Trạo cử-Ác tác-Hôn-Thụy-Xan và Tật. Hai loại đầu chướng ngại về Giới, chính là chướng ngại luật nghi; hai loại tiếp chướng ngại về Chỉ; hai loại tiếp chướng ngại về Quán; hai loại sau chướng ngại về Xả, tức là chướng

ngại về thiện pháp làm lợi ích. Ở trong tướng của Tu, Triền ràng buộc thân tâm, cho nên chỉ nói về Triền. Có nơi nói mười Triền, nghĩa là thêm vào Phẫn-Phú, bởi vì vào lúc dấy lên che phủ làm cho chướng ngại sâu nặng, đây tức là tùy theo mê hoặc.

Phược nghĩa là bốn Phược, tức là Tham dục-Sân nhuế-Giới thủ và Ngã kiến. Tham lợi dưỡng không được như ý thì nóng lòng sinh ra giận dữ, Phạm hạnh khó thực hành thì sinh ra hủy báng, hủy báng thì sinh ra Giới thủ, Ngã kiến thì sinh ra tối tăm hỗn loạn; không hủy hoại-không giữ gìn mới là bình đẳng.

Mục sau từ “Phật tử Bồ-tát như thị...” trở xuống là mở rộng hiển bày về ba Tụ, tức là phân làm ba: Một- Nhiếp luật nghi; Hai- Nhiếp chúng sinh; Ba- Nhiếp thiện pháp.

Một: Nhiếp luật nghi giới, tức là kiên quyết giữ gìn không vi phạm, là điều khó giữ gìn thứ nhất, trong văn cũng có hai: Trước là hiển bày về cảnh của khó giữ gìn, nghĩa là đã nhiều mà còn đẹp, lại thêm tâm mê hoặc, ngày từng ngày trải qua thời gian dài, cho nên là khó. Sau từ “Nhĩ thời Bồ-tát...” trở xuống là khởi lên quán sát đối trị, tức là có thể giữ gìn đối với điều khó giữ gìn. Nói cho đến, kinh Đại Phẩm nói: “Tham trước năm dục làm chướng ngại sinh lên cõi trời, huống gì là Bồ-đề.” Những sự việc thù thắng đều làm cho chướng ngại, vì vậy nói là cho đến.

Hai: Từ “Duy trừ...” trở xuống là Nhiếp chúng sinh giới, trong đó có bốn:

1) Trình bày về quên vi phạm mà cứu giúp chúng sinh, như Kỳ-đà và Mạt-lợi chỉ là rượu-chỉ là Giới, chỉ trừ ra giáo hóa, tức là thực hành ở nơi không phải đạo; tâm không rời bỏ Trí, tức là thông đạt về Phật đạo.

2) Từ “Phật tử...” trở xuống là coi nhẹ thân mạng mà làm lợi ích chúng sinh, là điều khó giữ gìn thứ hai, ngay cả xả bỏ tính mạng mà cũng không có thiếu sót.

3) Từ “Bồ-tát tự đắc...” trở xuống là làm sáng tỏ về phạm vi giới hạn giữ gìn, là điều khó giữ gìn thứ ba, nghĩa là luôn luôn trú trong Chánh niệm không có sai lầm, tức là dùng khó để so sánh với dễ, dùng sai lầm để so sánh với trước kia. Tánh vốn có thường theo thói quen mà thành phạm vi giới hạn, ban đầu trú vào phát tâm, thấy rõ ràng tâm tánh mà thành tựu Chánh giác, hiểu rõ về pháp Vô sinh mà thường thấy Phật, xúc cảnh đều là Phật, lẽ nào có lẽ do Phật mà nảy sinh ý tưởng về Dục hay sao?

4) Từ "Nhĩ thời Bồ-tát..." trở xuống trình bày về khởi lên Đại Bi sâu sắc là tướng của Thiện sĩ, trong văn phân ba: a- Xót thương chúng sinh đắm theo Dục; b- Sinh tâm khuyến khích giữ gìn; c- Đưa ra giải thích về nguyên cớ.

Tiết a có mười câu: Đầu là hai câu tổng quát, không có lúc nào không dấy khởi, là nghĩ nhớ ở trong đêm dài. Sau là riêng biệt: 1: Nghĩ nhớ điều chưa đạt được; 2: Hướng về điều có thể đạt được; 3: Tham trước điều đã đạt được; 4: Quyết định cho là thanh tịnh; 5: Đắm theo nhiễm ô không hề chán bỏ; 6: Mê say đến nỗi chìm đắm; 7: Thuận theo cảnh mà lưu chuyển; 8: Muốn thôi mà không được.

Tiết b từ "Ngã kim..." trở xuống là sinh tâm khuyến khích giữ gìn: Đầu là khuyến khích người khác giữ gìn giới pháp, tiếp từ "Trú tịnh giới..." trở xuống là bao gồm ca ngợi công đức của giới.

Tiết c là đưa ra giải thích về nguyên cớ, bởi vì Đại Bi lợi ích cho người khác là gia nghiệp của Bồ-tát.

Ba: Từ "Tác thị học..." trở xuống là trình bày về Nhiếp thiện pháp giới, văn phân làm hai: Đầu là trình bày đang thâu nhiếp thuộc về Tự phần, sau là phân rõ sẽ thâu nhiếp thuộc về Thắng tiến.

Tiết đầu thuộc về Tự phần, thiện pháp tuy nhiều mà không ra ngoài Bi-Trí, trong văn tóm lược nêu ra, trong đó phân ba: 1- Cùng nêu ra Bi-Trí; 2- Từ "Nhiên tri..." trở xuống là cùng giải thích về hai tướng; 3- Từ "Như thị giải giả..." trở xuống là cùng trình bày về hai quả.

1) Cùng nêu ra Bi-Trí: Trước là Trí, sau là Bi. Trong Trí, trước là trình bày về lìa xa lỗi lầm, nghĩa là lìa xa ác hạnh Vô minh; sau từ "Dĩ Trí..." trở xuống là trình bày về thành tựu đức ấy. Sau từ "Vi chúng sinh..." trở xuống tức là thuộc về Bi.

2) Cùng giải thích về hai tướng, Bi-Trí cùng vận dụng, văn phân làm hai: a- Dùng Trí dẫn dắt Bi tự nhiên thành tựu Chánh quán; b- Từ "Nhất thiết chư pháp..." trở xuống là bao gồm trình bày tiến vào pháp để hiển bày về nhân điên đảo ấy.

a- Dùng Trí dẫn dắt Bi, văn có bốn cặp: Ba cặp trước là hai tướng hướng về với nhau, một cặp sau là ngay nơi Thể để phân rõ.

Trong ba cặp trước: Hai cặp trước là không tách rời, một cặp sau là không ngay đó, tức là hiển bày về chúng sinh và điên đảo không phải ngay đó-không phải tách rời. Chúng sinh tức là người chủ động khởi lên điên đảo, chính là phần nhiễm thuộc về Y tha; điên đảo tức là vọng thụ động khởi lên, là Biến kế sở chấp.

Cặp thứ nhất là trình bày về không tách rời (Bất ly), nghĩa là dựa

vào tương tự mà chấp là thật, lìa xa chúng sinh thì không có điên đảo; dựa vào chấp tương tự mà khởi lên, lìa xa điên đảo thì không có chúng sinh.

Cặp thứ hai là trình bày về không cùng nhau tồn tại, trở lại giải thích về nghĩa trước đây. Nói về không tách rời, là trình bày về nhân quả đối đãi với nhau, do duyên mà thành tựu chứ không phải là Thể có trước kia, hai vật cùng nhau tồn tại. Trong nhân không có quả, cho nên trong điên đảo không có chúng sinh, nếu chắc chắn có thì lẽ ra Biến kế là Y tha khởi; trong quả không có nhân, cho nên trong chúng sinh không có điên đảo, nếu muốn làm cho có thì lẽ ra không có chúng sinh nào không điên đảo.

Cặp thứ ba là trình bày về không ngay đó (Bất tức), bởi vì không làm hỏng hai tướng chủ động-thụ động Biến kế của nhân quả.

Dựa vào ba cặp trước thì biết chúng sinh-điên đảo không phải một-không phải khác, không phải ngay đó-không phải tách rời.

Cặp thứ tư là ngay nơi Thể để phân rõ về tâm điên đảo: Dựa vào cảnh mới nảy sinh cho nên không phải là pháp bên trong, nếu là pháp bên trong thì không có cảnh mà thuận theo có cảnh. Bởi vì tình chấp cho nên không phải là pháp bên ngoài, nếu là pháp bên ngoài thì người trí đối với cảnh không thuận theo mà không nhiễm ô. Đã không phải bên trong-bên ngoài thì lẽ nào ở trung gian, thì biết tâm và cảnh, Thể ấy tự nhiên rỗng không, lấy gì so sánh để trình bày về ngay đó và tách rời? Chúng sinh cũng như vậy, ngay nơi Uẩn mong cầu không có cho nên không phải là pháp bên trong, tách rời Uẩn cũng không có cho nên không phải là pháp bên ngoài, đã không phải bên trong-bên ngoài mà cũng bặt dứt trung gian, bổn tánh tự nhiên Không thì sao có thể khởi lên điên đảo, lấy gì so sánh để trình bày về không phải ngay đó và tách rời? Đã biết như vậy thì tự nhiên không có điên đảo, vì chúng sinh mà nói về điều này thì điên đảo mê hoặc tự nhiên trừ diệt.

b- Từ "Nhất thiết chư pháp..." trở xuống là bao gồm trình bày tiến vào pháp để hiển bày về nhân điên đảo ấy, nghĩa là bởi vì không thông hiểu do duyên thành tựu không vững chắc, mà vọng sinh ra Biến kế, cho nên nói là dối gạt làm mê hoặc người ngu, thật sự thì người ngu tự dối gạt mình, giống như vượn khỉ nắm mặt trăng.

3) Từ "Như thị..." trở xuống là cùng trình bày về hai quả, tức là quả đã thành tựu do Bi-Trí trước đây, cũng là hai giới thuộc về môn trao cho niềm vui hai đời trong chín môn: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Bởi vì hiểu rõ các pháp huyễn hóa không thật, tức là giác ngộ rõ ràng về các hành, hiểu rõ Tướng của hành rỗng không, gọi là thông hiểu về sinh tử; nhận biết Thể của hành vắng lặng, là hiểu rõ về Niết-bàn, hiểu rõ đến cuối cùng tức là đạt được Bồ-đề.

Từ "Tự đắc độ..." trở xuống là riêng biệt có chín cặp: Một- Vượt qua Khổ;Hai- Thoát khỏi Tập, bởi vì hiểu rõ về sinh tử; Ba- Điều phục theo Đạo; Bốn- Vắng lặng theo Diệt, bởi vì hiểu rõ về Niết-bàn. Bốn cặp tiếp theo tức là chứng được đức của bốn Đế, như thứ tự phối hợp với trên, nghĩa là bởi vì đoạn Khổ cho nên đạt được an lạc... Chín-Tức là chứng được niềm vui Bồ-đề của Phật.

Tiết sau từ "Phật tử..." trở xuống là sẽ thâu nhiếp thuộc về Thắng tiến, trong đó có hai mươi câu. Mười câu trước là đầy đủ đức thù thắng: 1- Thuận theo Phật; 2- Lìa xa thế gian; 3- Thực hành về pháp thù thắng; 4- Trú trong lý bình đẳng; 5- Từ bình đẳng; 6- Trí sáng suốt; 7- Lìa xa lỗi lầm; 8- Quên mọi duyên; 9- Rời chấp trước; 10- Không đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn. Mười câu sau là trú trong Trí sâu xa, câu cuối cùng là tổng quát, tức là Trí của Phật; còn lại riêng biệt hiển bày về nghĩa của sâu rộng: 1- Hướng lên trên không có gì vượt qua; 2- Ngôn từ không đạt tới; 3- Lìa xa đắm trước dựa vào; 4- Không có biến động; 5- Vượt lên trên số lượng; 6- Không có giới hạn; 7- Không có cuối cùng; 8- Bặt dứt sắc tướng; 9- Bởi vì những điều trên đây cho nên sâu xa.

***Hạnh thứ ba:*** Vô Vi Nghịch, tức là Nhẫn nhục độ (Nhẫn độ). Ở trong mục 2 là giải thích về tướng, văn phân hai phần riêng biệt: Đầu là tóm lược phân rõ về tướng của Hạnh, sau là đối với cảnh đích thực tu tập.

Phần đầu phân ba: Một- Tu tập về Hạnh của Nhẫn; Hai- Lìa xa lỗi lầm của Nhẫn; Ba- Ý của tu tập về Nhẫn.

Một- Tu tập về Hạnh của Nhẫn: Thường tu pháp Nhẫn, tức là nêu lên pháp của Hạnh, lời nói khiêm tốn... là làm sáng tỏ về tướng của Nhẫn. Văn có mười câu: Đầu là tổng quát hiển bày về tự tánh, khiêm nhường kính trọng mà làm rạng rỡ, nhún mình mà không thể vượt quá, như biển ở dưới thấp là nơi trăm sông chảy về, cung kính tôn trọng người thì lẽ nào dám không nhẫn nhịn? Sau từ "Bất tự hại..." trở xuống là chín câu riêng biệt trình bày, gồm có ba cách giải thích: 1- Dựa theo ba Độc; 2- Dựa theo ba Nghiệp; 3- Dựa theo ba Nhẫn.

1) Dựa theo ba Độc: Ba câu trước là đối trị Sân mà thực hành về Nhẫn, bởi vì Sân nhất định phải làm hại: Một- Không có cảnh như trước mà tự làm hại bằng hình phạt; Hai- Sức mạnh có thể làm hại người

khác; Ba- Dùng cái chết để đối địch với nhau, bất luận trước-sau cho đến cùng lúc, chỉ chuốc lấy làm hại cả hai. Ba câu tiếp là đối trị Tham mà thành tựu về Nhẫn, Lương Nhiếp Luận nói: "Thủ là tên gọi khác của tham ái." Một- Tự mình tham lấy danh lợi; Hai- Sai sử người khác khiến cho giữ lấy, hoặc là tùy hỷ người khác giữ lấy; Ba- Gồm đủ hai việc làm trên. Ba câu sau là đối trị Si mà tu tập về Nhẫn, bởi vì Si mà chấp trước: Một: Đấm theo công đức và tài năng của mình, vì sao nói xấu mình; Hai- Người kia nếu là mình, thì vì sao làm nhục mình; Ba- Cả hai đều nhiễm, có thể biết. Chín câu này đều là lỗi lầm, do đó Bồ-tát đích thực quán sát, bởi vì không quán sát thì không thể nào đối trị, văn sau tự nhiên phân rõ.

2) Dựa theo ba Nghiệp: Làm hại nhất định phải do thân, đấm trước chắc chắn là do ý, khen ngợi đề cao mình và người khác gọi là Thủ. Nếu như tâm khen ngợi người khác thì hãy còn là nịnh bợ, huống hồ tự đề cao mình hay sao? Vì vậy đều yên tâm nhẫn nại.

3) Dựa theo ba Nhẫn: Hại tức là oán hại, Thủ tức là không thể nào yên lòng nhận chịu khổ sở như đói-lạnh... mà tùy tiện nhận lấy, Trước thì không thấy rõ lý của Thật nghĩa (Đế lý). Do thấy rõ lý của Thật nghĩa, cho nên ba Nhẫn đều thành tựu. Kinh Tư Ích nói: "Các pháp diệt trong từng niệm, tánh ấy thường không dừng lại, trong đó không có nhục mạ, cũng không hề có cung kính, nếu xẻ thân làm từng đoạn, tâm ấy thường không lay động..."

Vả lại, ba cách giải thích trên đây tức là dựa theo cảnh nghịch-thuận và bình thường, cho nên trở thành ba Độc; còn lại có thể dựa theo suy nghĩ.

Hai: Từ "Diệc bất..." trở xuống là lìa xa lỗi lầm của Nhẫn: Danh tiếng dẫn dắt là người bậc Trung, lợi dưỡng dụ dỗ là người bậc Hạ, Bồ-tát là bậc Thượng sĩ, bởi vì không tham cầu.

Ba: Từ "Đản tác..." trở xuống là ý của tu tập về Nhẫn: Sở dĩ tu Nhẫn, thì trước phải tự mình nhẫn nhịn, sau vì chúng sinh mà giảng nói, khiến cho tu hạnh về Nhẫn, lìa xa điều ác-đoạn trừ mê hoặc, thì bên trong yên lòng nhẫn nhịn. Mê hoặc không còn, Trí tuệ hiện rõ, là trú trong pháp Nhẫn. Đã loại bỏ quặng bẩn của phiền não, thì thân tâm nhu hòa; có thể dùng làm pháp khí, như vàng ròng đã được tinh luyện. Trên đây đều là Nhẫn thuộc thanh tịnh.

Phần sau từ "Phật tử..." trở xuống là đối với cảnh tu tập về Nhẫn, mở rộng hiển bày về tướng của Hạnh, trong văn phân hai: Trước là trình bày về Hạnh tu Nhẫn, sau là trình bày về ý tu Nhẫn.

Trong phần trước có ba: Một-Chịu đựng oán thù làm hại; hai-Yên lòng nhận chịu khổ đau; ba-Quán sát tường tận về pháp.

Phần một phân hai tiết: 1- Làm sáng tỏ về cảnh của Nhẫn; 2- Trình bày về Hạnh có thể nhẫn chịu, đây cũng là Nhẫn khó thực hành.

Tiết 1 phân ba: a- Trình bày về miệng làm cho hủy nhục, Lương Nhiếp Luận nói là chịu đựng oán thù làm hại (Nại oan hại), cũng gọi là nhẫn nhịn người khác hủy nhục, tóm lược hiển bày về mười loại: 1- Bởi vì phạm đến điều kiêng kỵ; 2- Bởi vì phép tắc xấu ác; 3- Bởi vì làm cho buồn rầu; 4- Bởi vì không có thái độ nhã nhặn; 5- Bởi vì hết sức tầm thường hèn mọn; 6- Bởi vì giải thích tà vạy xấu ác; 7- Bởi vì không phù hợp với lòng người; 8- Bởi vì giải thích hỗn tạp; 9-Bởi vì hết sức hèn hạ xấu xa; 10- Bởi vì hết sức thô bạo lỗ mãng. Từ “Dĩ thị ngôn...” trở xuống là tổng quát kết luận về những việc đã làm, nhiều người-nhiều miệng đều nhiều lời nói xấu ác. b- Từ “Hựu thử...” trở xuống là thân làm cho bức bách có hại. Hai sự việc trên đây là mở rộng. c- Từ “Như thị kinh...” trở xuống là tổng quát phân rõ trải qua thời gian dài, là nói về cảnh khó nhẫn nhịn.

Tiết 2 từ “Bồ-tát tao thử...” trở xuống là trình bày về Hạnh có thể nhẫn chịu: a- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là gặp phải khổ đau vô cùng trước đây; b- Từ “Tác thị niệm...” trở xuống là chính thức hiển bày về tướng của Nhẫn, bởi vì mất đi điều quan trọng của mình. Văn có mười câu: Một câu đầu là giả thiết về không Nhẫn mà mất đi ý niệm đến nỗi thay đổi chí hướng, cho nên nói là động loạn. Chín câu còn lại là trình bày về sai lầm: 1- Bởi vì không điều phục sân nhuế; 2- Bởi vì không giữ gìn căn môn; 3- Mê mờ về pháp môn của Nhẫn; 4- Không tu về hạnh Nhẫn; 5- Tùy thói quen bên ngoài mà chuyển; 6- Động loạn nảy sinh bên trong; 7- Không tiếc thiện căn; 8-Chưa quên bên này-bên kia. Tám câu trên đây là tự làm hại mình, vì vậy không thể nào làm lợi ích cho người khác (Lợi tha). Nay có thể nhẫn nhịn, cho nên không thể không tu, khiến cho thành tựu tám Hạnh, tự-tha cùng lợi ích, tự-tha cùng điều phục. Nếu nói về lợi ích thù thắng này thì thành tựu Hạnh của Thiện sĩ.

Phần hai từ “Bồ-tát nhĩ thời...” trở xuống là yên lòng nhận chịu khổ đau, Nhẫn tuy dựa vào văn trước mà nghĩa thích hợp với yên lòng nhận chịu, cho nên dẫn ra khổ đau đã nhận chịu trước đây để so với khổ đau hiện tại, mà cần phải yên lòng nhận chịu. Sở dĩ dẫn ra, từ vô thỉ là hiển bày về khổ đau xưa kia trải qua thời gian dài, các khổ là trình bày về nhiều sự việc ấy. Tuy nhiều sự việc trải qua thời gian dài mà trống

rỗng chứ không có tự lợi và lợi tha, nay thời gian ngắn ngủi-khổ đau ít hơn nhưng có thể thành tựu về Nhẫn độ, tự lợi-lợi tha thì lẽ nào không Nhẫn hay sao? Vì vậy cố gắng rèn luyện, kệ nói rằng: Ông đã nhiều kiếp trải qua trong đường ác, chịu khổ vô ích còn có thể vượt qua, nay thực hành chút thiện đạt được Bồ-đề, lợi ích lớn không nên sinh lòng lui sụt.

Do đó trở lại tự khuyên nhủ và khích lệ mình, khiến cho thanh tịnh mà không còn hỗn loạn, vui mừng mà không buồn lo, điều phục sân nhuế che phủ, thâu nhiếp giữ gìn căn môn, thì tự mình trú trong pháp Nhẫn, giúp cho chúng sinh cùng nhau tu Nhẫn.

Phần ba từ "Phục cánh dĩ..." trở xuống là quán sát tường tận về pháp, Nhẫn cũng dựa vào trước đây khởi lên, cho nên nói là lại trải qua. Đây là trong một Nhẫn, đã có đủ ba Nhẫn, biểu thị không phải là hoàn toàn khác nhau, mà một cảnh trình bày đầy đủ. Văn phân ba mục riêng biệt:

Mục một: Tự mình thành tựu về pháp Nhẫn, văn có năm câu: Đầu là câu tổng quát nêu lên; từ "Vô ngã..." trở xuống là giải thích thành tựu về nghĩa Không, dùng bốn hành về Khổ-Không-Vô thường-Vô ngã để giải thích ngược lại làm thứ tự ấy. Lại dựa theo Đại thừa vốn loại bỏ cả hai như Khổ-Lạc...: 1- Nhân ngã và Pháp ngã, cả hai không còn; 2- Thường và Vô thường không phải là thật, bởi vì đối đãi với nhau mà có; 3- Không và Hữu đều vắng lặng, cho nên nói là không hai; 4- Khổ và Lạc đều loại bỏ, cho nên nói là không hề có gì.

Mục hai: Từ "Chư pháp Không..." trở xuống là khiến cho người khác thành tựu về Nhẫn, chúng sinh mê mờ về Không, vì vậy phải giảng giải cho biết, đều là Nhẫn thanh tịnh.

Mục ba: Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về Hạnh cần phải tu tập. Nhưng trong luận Trang Nghiêm, dựa vào ba Tư-năm Tưởng thì có thể chịu đựng (Nhẫn thọ): 1- Nghĩ rằng người khác hủy nhục mình là tự nghiệp của mình; 2- Nghĩ rằng người và mình đều là Hành khổ; 3- Nghĩ rằng Tự lợi của Thanh văn hãy còn không thể làm cho người ta khổ đau. Văn ba câu này ở trong Nhẫn thuộc về yên lòng nhận chịu, suy nghĩ về các khổ xưa kia mà tự-tha cùng điều phục thâu nhiếp. Nói năm Tưởng: 1- Tu tưởng về người thân của mình, bởi vì chúng sinh từ vô thỉ đến nay không có ai không phải là thân thuộc; 2- Tu tưởng về Pháp, bởi vì đánh mắng không thể có được; 3- Tu tưởng về Vô thường; 4- Tu tưởng về Khổ; 5- Tu tưởng về thâu nhiếp tiếp nhận, tức là văn này thâu nhiếp có thể suy nghĩ hướng về trước đây.

Phần sau từ “Vi Từ niệm...” trở xuống là trình bày về ý tu Nhẫn, văn có mười câu mà nghĩa gồm đủ nối thông và tách biệt. Nối thông thì ba Nhẫn đều là nghĩa của mười câu này, có thể biết. Tách biệt tức là năm câu đầu, bởi vì tu tập chịu đựng oán thù làm hại, Từ niệm là tổng quát. Câu tiếp là chỉ muốn làm lợi ích cho người khác, không sợ người khác không làm lợi ích, chủ yếu muốn làm yên lòng người khác thì lẽ nào thích hợp để báo thù, thương xót họ chìm đắm điên đảo thì lẽ nào ôm lòng thù hận, dùng Nhẫn để điều phục thực hành thâu nhiếp mọi điều nóng giận. Một câu tiếp là Nhẫn thuộc về yên lòng nhận chịu khổ đau, tùy theo chúng sinh mà không mệt mỏi khổ sở. Hai câu tiếp là hiểu rõ tự-tha mà tu tập quán sát tường tận về pháp. Hai câu sau là bao gồm ba câu trước, một chữ Vi (bởi vì) trên đây xuyên suốt xuống đến câu này, chính là môn trao cho niềm vui hai đời trong chín môn.

***Hạnh thứ tư:*** Vô Khuất Náo. Náo là cong queo, là yếu đuối. Tức là Hạnh tinh tiến vững vàng. Trong mục 2 là giải thích về tướng, có hai: Trước là tổng quát hiển bày về tướng ấy; sau là tùy theo khó khăn riêng biệt giải thích.

Trong phần trước, văn có ba: Một- Chính thức hiển bày về Tinh tiến; Hai- Từ “Tánh vô...” trở xuống là trình bày về lìa xa sai lầm; Ba- Từ “Đản vi...” trở xuống là phân rõ về tiến thêm những việc làm. Ba mục này: Một là tổng quát nêu ra; hai là giải thích về Tinh, nghĩa là không có xen tạp; ba là giải thích về Tiến, bởi vì hướng đến những việc làm.

Trong mục một là chính thức hiển bày: Câu đầu là nêu lên Hạnh phụ thuộc; từ “Sở vị...” trở xuống là hiển bày thù thắng để nêu ra tên gọi, Tinh tiến thì nhiều tên gọi hướng về nghiệp dụng. 1- Đệ nhất, cũng là nghĩa về đứng đầu (Thủ), nghĩa này có ba: a-Đại vốn là Đệ nhất, nghĩa là bởi vì Đại Bồ-đề; b- Thắng vốn là Đệ nhất, bởi vì công đức quang minh; c- Thù thắng vốn là Đệ nhất, nghĩa là bởi vì vượt ra ngoài. 2- Đại cũng có ba nghĩa: a- Tối thắng vốn là Đại, bởi vì cao nhất trong thù thắng, như Đại vương ở thế gian; b- Tối diệu vốn là Đại, bởi vì Sự-Lý dung thông, như Đại đức ở thế gian; c- Thượng vốn là Đại, bởi vì Thể của Hạnh cao thượng, như bậc Tôn trưởng ở thế gian. 3- Thắng cũng có ba nghĩa: a- Vô thượng vốn là Thắng, bởi vì không thể thêm nữa; b- Vô đẳng vốn là Thắng, bởi vì không thể sánh bằng; c- Phổ biến vốn là Thắng, bởi vì Thể rộng khắp pháp giới, không có gì có thể hơn được.

Trong mục hai là lìa xa sai lầm, tức là Tinh tiến khó thực hành,

bởi vì tánh không có gì xen tạp vốn là khó nhất: Trước là lìa xa lỗi lầm do phiền não của mình, nghĩa là Căn bản và Tùy phiền não mặc ý vận dụng không khởi lên, cho nên nói là tánh không có gì, Địa tiền đạt được như vậy trong giáo viên dung. Sau từ "Chung bất vi..." trở xuống là trình bày về lìa xa phiền não do người khác.

Trong mục ba là phân rõ về những việc làm thuộc Tinh tiến, có hai mươi câu hàm chứa đầy đủ ba loại Tinh tiến, chỉ bởi vì khoác áo giáp của bốn Hoằng nguyện, mà thực hành tức là gia hạnh thuộc phương tiện, pháp của những việc làm là thiện đã thâu nhiếp. Văn phân làm bốn tiết: 1- Ba câu đầu là đoạn trừ phiền não; 2- Bảy câu tiếp là hóa độ chúng sinh; 3- Bốn câu tiếp là nhận biết về pháp; 4- Sáu câu sau là mong cầu Phật. Tức là bốn Hoằng nguyện.

Tiết 1: a- Đoạn trừ hiện hành; b- Đoạn trừ chủng tử; c- Đoạn trừ tập khí sót lại.

Trong tiết 2 là hóa độ chúng sinh, bởi vì thành tựu Trí thuộc Thập Lực: Phiền não là lậu, ý khiến cho không còn lậu ấy. Cảnh giới tức là hành ở khắp các nẽo. Nghĩa về tâm hành bao gồm đối với nghiệp. Nghĩa về sinh tử bao gồm Lực thuộc Túc trú và Xứ-Phi xứ. Tổng quát cho nên không trình bày.

Trong tiết 3 có bốn câu nhận biết về pháp: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: a- Sự pháp giới, nếu tự mình tiến vào pháp thì dùng niềm tin thanh tịnh làm căn bản, nếu dựa theo Lợi tha thì dùng Từ Bi làm căn bản. b- Tức là Lý pháp giới, nói là tánh bình đẳng. c- Lý Sự vô ngại pháp giới, Sự thuộc về ba đời tức là Lý tánh bình đẳng, Sự tùy theo-Lý dung thông, nghĩa hàm chứa Sự Sự vô ngại.

Trong tiết 4 có sáu câu là mong cầu Phật: Hai câu đầu tức là Trí, câu trước là ánh sáng của Trí thuộc về Giáo, câu sau là Trí thuộc về Chứng. Hai câu tiếp là nhận biết về cảnh, câu trước là Chân, câu sau là Tục. Hai câu sau đều là Quyền Trí, câu trước là nhận biết căn cơ-hiểu rõ thuốc pháp, câu sau là bốn Biện, trình bày rõ ràng-phân biệt diễn thuyết tức là Lạc thuyết vô ngại, câu chữ thuyết giảng về Pháp-Nghĩa tức là Từ vô ngại. Bốn Hoằng nguyện nói trên, hai loại đầu là biết Khổ-đoạn Tập, hai loại sau là tu Đạo-chứng Diệt, tức là cảnh thuộc về Vô tác Tứ đế.

Phần sau từ "Phật tử Bồ-tát..." trở xuống là tùy theo khó khăn riêng biệt giải thích, trong đó có hai: Một- Trình bày về khoác áo giáp Tinh tiến; Hai- Trình bày về lợi ích yên vui của Tinh tiến.

Mục một, toàn bộ giống như văn của luận Du Già, nhưng luận lấy

khoác áo giáp làm đầu, bởi vì dựa theo Tự thệ nguyện thuộc tâm trước đây; ba Tinh tiến trong kinh Bổn Nghiệp thì loại đầu gọi là Đại Thệ, nay ở sau Nhiếp Thiện, chính là giả thiết về gặp duyên mà thôi.

Văn có hai lần hỏi-đáp: Lần thứ nhất có thể biết; sau từ "Thiết phục hữu..." trở xuống là trong lần thứ hai, càng khó hơn so với trước. Đạt được lợi ích tốt đẹp to lớn, là ban đầu mình phát tâm, nguyện chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng nghĩ rằng không chịu thay cho nhau được, nay nghe thân khổ có thể toại nguyện thuận với tâm Bi vốn có, không nghĩ đến thời gian lâu dài, chỉ thêm vui mừng trải qua đời kiếp không mệt mỏi, huống hồ suốt đời hay sao? Một niệm không hối tiếc, tức là quên thân không gián đoạn. Tự mừng đạt được lợi ích, tức là bình đẳng thông suốt. Có công đức sâu xa vì khó thực hành.

Mục hai từ "Bồ-tát dĩ thử..." trở xuống là lợi ích yên vui của Tinh tiến, tức là Dụng của gia hạnh thuộc về Nhiếp Thiện trước đây. Bởi vì làm lợi ích chúng sinh, khiến cho đạt được an lạc thật sự của Niết-bàn ấy.

***Hạnh thứ năm:*** Ly Si Loạn. Trong mục 2 là giải thích về tướng, có hai: Trước là tổng quát hiển bày về không có Si-Loạn; sau là riêng biệt trình bày về không có Si-Loạn.

Phần trước, câu tuy có sáu mà nghĩa lại có mười: Đầu là tổng quát-còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói về thành tựu Chánh niệm, nhưng bao gồm ba nghĩa đều gọi là Chánh niệm: 1- Dựa vào phẩm Xa-ma-tha gọi là Chánh niệm, Chánh niệm tức là Định. Bởi vì Định tâm ấy lìa xa tán loạn của vọng niệm, cho nên gọi là Chánh. Đây là từ nghiệp dụng mà lập ra tên gọi, cũng là sát bên cạnh mà gọi tên. Trong tám Chánh đạo thuộc về Chánh niệm-Chánh định. Luận Khởi Tín nói: "Nếu tâm rong ruổi tản mác thì nên thâu nhiếp để làm cho trú vào Chánh niệm." 2- Dựa vào phẩm Tỳ-bát-xá-na, cũng gọi là Chánh niệm, nghĩa là không chỉ xem xét thông hiểu rõ ràng đối với duyên. Vì vậy văn sau kinh nói: Chánh niệm về các pháp chưa hề quên mất. 3- Cùng vận dụng về Đạo, gọi là Chánh niệm. Tiếp theo văn sau kinh nói: Bởi vì Chánh niệm cho nên khéo léo hiểu rõ về thế gian...; đó là hiểu rõ về duyên là nghĩa của không có Si, không khác với pháp đã duyên gọi là nghĩa của không có Loạn, tức là vận dụng cả hai. Lại văn sau kinh nói: Thiền định giữ gìn tâm thường trú vào một duyên, Trí tuệ hiểu rõ cảnh giống như Tam-muội. Tuy có Tỳ-bát-xá-na và cùng vận dụng về Đạo, mà đều dựa vào tâm cùng một cảnh, phân rõ tên gọi về tự tánh của Thiền.

Trong riêng biệt: Câu 2- Lại là tổng quát về không có Loạn, nghĩa là không chuyển theo cảnh cho nên không có tán loạn; 3- Chướng không có thể hủy hoại, gọi là kiên cố; 4- Duyên không có thể dẫn dắt, cho nên nói là bất động; 5- Vượt lên trên yếu kém hiển bày về thù thắng, cho nên nói là tối thượng; 6- Đời khác không có nhiễm ô, cho nên nói là thanh tịnh. Năm câu trên là giải thích về không có Loạn. Bốn nghĩa dưới là giải thích về không có Si: 7- Xứng với pháp giới, cho nên nói là rộng lớn; 8- Hướng về Nhất thiết trí, cho nên nói là to lớn; 9- Dẫn phát khó suy lường, cho nên nói là vô lượng; 10- Không rời bỏ Đại Bi, gọi là không có mê hoặc. Thâu nhiếp chín câu riêng biệt trên đây làm thành ba Thiền: Sáu câu trước là trú trong niềm vui của pháp hiện tại (Hiện pháp lạc trú), hai câu tiếp là dẫn dắt phát sinh công đức, một câu sau là làm lợi ích cho hữu tình.

Phần sau từ "Dĩ thị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về không có Si-Loạn. Như thứ tự giải thích về mười nghĩa trước đây, tức là mười đoạn.

***Đoạn một:*** Tổng quát giải thích về Chánh niệm trước đây, trong đó phân hai: Đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; sau từ "Thiện giải..." trở xuống là hiển bày về công năng của Chánh niệm. Văn gộp lại phân hai: Trước là nêu lên cả hai, sau là giải thích cả hai.

Phần trước: Chánh niệm có Quán cho nên có thể khéo léo hiểu rõ, Chánh niệm có Chỉ cho nên có thể giữ gìn. Thế gian nói không có ích lợi mà chỉ cần khéo léo hiểu rõ, xuất thế gian có ích lợi mà chỉ nói đến ghi nhớ giữ gìn. Xuất thế gian không hiểu rõ thuận theo không giữ gìn về nghĩa, thế gian nói không giữ gìn thuận theo không có ghi nhớ. Vì vậy văn tuy phỏng theo tóm lược mà nghĩa nhất định gồm đủ cả hai, hiểu rõ về Sự-hiểu rõ về Lý cho nên gọi là khéo léo hiểu rõ.

Phần sau từ "Sở vị..." trở xuống là giải thích cả hai, phân hai: Một- Bao gồm dựa vào các cảnh để trình bày về không có Si-Loạn; Hai- Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt dựa theo pháp đã giữ gìn để trình bày về không có Si-Loạn.

Mục một, dựa vào không có Si-Loạn, văn chỉ có chín, tách câu đầu ra làm hai, thì cũng có mười, đó là bởi vì pháp-nghĩa riêng biệt.

Câu 1- Tức là Pháp vô ngại, hợp với Uẩn làm thành hai, đó là Sắc và Tâm; Phi sắc nói là Tâm, tức là bốn Uẩn còn lại.

Câu 2- Từ "Năng trì kiến lập..." trở xuống là Nghĩa vô ngại. Nghĩa có hai loại, tự tánh cũng có hai, một Sự-hai Lý. Sự tức là chất ngại làm tánh của Sắc..., Lý tức là Vô tánh làm tánh như Sắc..., đều không có trong

danh tướng, thi thiết kiến lập về giữ gìn lời nói và nghĩa lý, tức là Văn trì-Nghĩa trì. Nay đích thực hiểu rõ về Sự-Lý lìa xa phân biệt hư vọng, gọi là không có Si-Loạn.

Hai câu này giải thích về có thể giữ gìn trên đây, tám câu sau giải thích về khéo léo hiểu rõ trước đây, nghĩa chắc chắn bao gồm đầy đủ cho nên cùng nêu ra Si-Loạn.

Câu 3- Đối với năm Uẩn sinh diệt có thể không có Si-Loạn, phẩm Thập Địa nói: Tử có hai loại nghiệp, một là có thể hủy hoại các hành, hai là không hiểu biết cho nên nối tiếp nhau mãi không dứt. Nay Bồ-tát này vắng lặng đối với Sự-Lý của hai loại, soi chiếu không có gì sót, cho nên không có Si-Loạn.

Câu 4- Chỉ nói đến Thai sinh để trình bày về không có Si-Loạn, luận Du Già quyển thứ 2 nói: "Bốn loại tiến vào thai: Một- Nhận biết chính xác tiến vào mà không nhận biết dừng lại và thoát ra, đó gọi là Luân Vương. Hai- Nhận biết chính xác tiến vào và ở lại mà không nhận biết chính xác thoát ra, đó gọi là Độc-giác. Ba- Tất cả đều có thể nhận biết chính xác, đó gọi là Bồ-tát. Bốn- Tất cả đều không nhận biết chính xác, đó là những hữu tình." Người ở hai loại trước hãy còn có Si-Loạn. Tướng Si-Loạn của phàm phu, đó là bậc Hạ thấy nơi sinh ra ở tại nhà xí dơ bẩn; bậc Trung thấy ở nhà cửa tốt đẹp; bậc Thượng thấy ở rừng hoa. Nếu người nam thì đối với mẹ sinh lòng yêu thích, đối với cha sinh tâm giận dữ, bởi vì cho rằng tranh giành người mẹ; người nữ thì ngược lại. Kinh Đại Tập quyển thứ 27, kinh Niết Bàn quyển thứ 18-thứ 29, luận Câu Xá quyển thứ 9, đều nói đầy đủ về điều đó.

Câu 5-6-7 và 10, văn đều có thể biết.

Câu 8-9 đều có gồm chung và tách biệt. Tách biệt, đó là bốn ma-mười ma và nghiệp, nói như phẩm Ly Thế Gian, và phẩm Ma Sự trong kinh Đại Phẩm-luận Khởi Tín. Nếu dựa vào Trí Luận, thì trừ ra Thật tướng của các pháp, còn lại đều là ma sự của Bồ-tát, khởi tâm động niệm đều là ma nghiệp. Nay dùng Trí quán sát hiểu rõ mà không chuyển theo ma sự và ma nghiệp, như người hiểu rõ về giặc cướp và kẻ trộm-con chó, nhận biết Như ở cảnh giới của ma và Như ở cảnh giới của Phật, vốn như nhau không khác. Đã hiểu rõ về ma sự thì không tạo ra ma nghiệp.

Mục hai từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt dựa theo pháp môn đã giữ gìn để trình bày về không có Si-Loạn, văn có hai mục riêng biệt: Trước là chính thức trình bày; sau là đưa ra giải thích.

Trong mục trước có ba: Một- Kết thúc phần trước nêu lên phần

sau; Hai: Từ “Sở vị...” trở xuống là chính thức hiển bày về pháp môn đã giữ gìn; Ba: Từ “Bồ-tát...” trở xuống là kết luận về không có Si-Loạn.

Trong tiết một là chính thức hiển bày, có mười lăm pháp: 1- Thể của Lý đã chứng, phần lớn là nghĩa sâu xa, đó gọi là Không, tức là Sự chân thật. 2- Ngay nơi Thể là nghiệp dụng của pháp. 3- Đầy đủ đức tướng. 4- Một đầy đủ tất cả, cho nên nói là đủ loại. Bốn câu trên đây tức là pháp thuộc về Lý đã giải thích. 5- Tức là pháp thuộc về Giáo có thể giải thích, nghĩa xem ở quyển thứ nhất. 6- Pháp thuộc về Hạnh, dùng nhân trang nghiêm quả. 7- Pháp thuộc về Quả. Bảy câu trên đây bao gồm trình bày về bốn pháp.

Tám câu dưới đây chỉ dựa theo phần vị của Địa, cũng thu nhận Hạnh thuộc về Quả: 8- Tức là Đại nguyện ở Địa thứ nhất, đã chứng Lý cho nên gọi là Chánh hy vọng, quyết định đoạn trừ hai chướng cho nên nói là thanh tịnh. 9- Tức là Căn bản trí. 10- Tức là Hậu đắc trí. Hai Trí này nối thông đến Địa thứ bảy. 11- Pháp rất rộng lớn, tức là pháp của Địa thứ tám chứng được Pháp Nhẫn sâu xa, bởi vì giống như pháp giới. 12- Địa thứ chín là phần vị Pháp sư, bởi vì hiểu rõ căn cơ của chúng sinh. 13- Địa thứ mười, bởi vì nhận biết về tập hợp giống nhau-không giống nhau... của thế gian, Khổ-Vô thường... gồm chung Sắc-Tâm cho nên gọi là giống nhau (Cọng), Sắc-Tâm khác loại gọi là không giống nhau (Bất cọng); lại Khí thế gian gọi là giống nhau, bởi vì nghiệp giống nhau mà cảm đến, Chúng sinh thế gian gọi là không giống nhau, bởi vì nghiệp của mình mà thành tựu. Hai câu này chỉ dựa theo pháp đã nhận biết. Lại thực hành tùy theo ý người khác gọi là giống nhau, thực hành tùy theo ý mình gọi là không giống nhau. Vả lại, Tĩnh lự-Vô sắc-Tứ đẳng-Ngũ thông, tuy cùng chung phàm phu-Tiểu thừa và Bồ-tát, nhưng bởi vì Đại Bi vô lậu cho nên gọi là không giống nhau. 14- Trí thuộc Đẳng Giác. 15- Trí của Như Lai.

Trên đây trình bày về các phần vị theo chiều dọc. Nếu dựa theo chiều ngang để phối hợp, thì một phần vị đầu chỉ riêng nhân, một phần vị sau chỉ riêng quả, sáu phần vị ở giữa thì Trí gồm chung nhân quả, mà nghĩa tách biệt hiển bày lẫn nhau.

Tiết ba là kết luận về không có Si-Loạn, không quên cho nên không si ám, không mất cho nên không tán loạn; từ “Tâm thường ức...” trở xuống là tổng quát kết luận nối tiếp nhau.

Mục sau từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là đưa ra giải thích. Trong giải thích: Bởi vì nhân sâu xa, không làm rối chúng sinh cho nên đạt được quả không có Loạn, không hủy hoại Chánh pháp tăng thêm Trí rộng lớn

cho nên đạt được quả không có Si, không đoạn mất thiện căn cho nên đạt được quả nối tiếp nhau, nhân quả ảnh hưởng nhau sâu xa không có sai khác.

***Đoạn hai:*** Từ "Phục thứ..." trở xuống là riêng biệt giải thích về chín câu thâu nhiếp làm thành ba Thiền trước đây, sáu câu đầu giải thích về trú trong niềm vui của pháp hiện tại (Hiện pháp lạc trú) trước đây, tức là sáu mục.

Mục một: Giải thích về tâm không có tán loạn trước đây, văn có hai chi: 1- Nêu ra; 2- Từ "Sở vị..." trở xuống là giải thích. Trong chi 2 là giải thích lại có hai tiết:

Tiết a- Giải thích về các loại âm thanh, tóm lược nêu ra bảy loại. Nói làm cho sáu căn hủy hoại, không những khiến cho mất đi Nhĩ căn, mà cũng khiến cho những căn khác không thể nào duyên theo cảnh, cho nên gọi là làm cho căn hủy hoại, bởi vì thấy... mà làm thành nghĩa. Lại làm cho hủy hoại, như kinh Trị Thiền Bệnh nói: "Bởi vì Thanh bên ngoài tác động đến sáu tình căn, làm cho tâm mạch rối loạn, năm loại gió xấu ác theo tâm mạch tiến vào, gió động đến tâm, vì vậy hoặc là ca hát, hoặc là nhảy múa gây ra đủ loại thay đổi." Đây tức là nghĩa của phá hoại. Ý và Thân đã hủy hoại, còn lại đều hủy hoại theo. Nhưng Sắc có thể nhắm mắt, hợp lại nhận biết về Xúc-Vị, giải thích hiển bày đôi chút về Hương. Bởi vì gai nhọn của Thiền định chỉ thuộc về Thanh, cho nên chỉ nói đến Thanh để trình bày về không có Si-Loạn, chứ không phải là bốn Trần còn lại không thể nào làm cho tán loạn. Vì vậy trong Nhẫn trước đây gặp phải thân làm cho tổn hại, mà tâm không có tán loạn.

Tiết b từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là giải thích về không thể nào làm cho mê hoặc, văn cũng phân hai: Trước là tổng quát trình bày về không tán loạn trải qua thời gian dài. Sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của không tán loạn, có mười một câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Riêng biệt làm thành năm cặp: 1- Xem xét Cảnh, giữ vững Tâm; 2- Thông hiểu Giáo, thành tựu Hạnh; 3- Nhớ đến Nhân, nghĩ về Duyên; 4- Quán sát Chân, phát khởi Dụng; 5- Bên ngoài thanh tịnh phiền não của người khác, tự mình quyết định về nghĩa môn, tuy gặp phải tiếng ác mà nghĩa môn này đều không có gì tổn hại. Trên đây đều là Nhất thiết chủng Thiền, đó là bao gồm Danh-Nghĩa-Chỉ-Quán và Tự lợi-Lợi tha.

***Đoạn ba***: Từ "Bất tác..." trở xuống là giải thích về Kiên cố trước đây, nghĩa là bốn Chướng không thể hủy hoại, là nhận biết về Chánh

niệm kiên cố, cũng là đưa ra nhân của không tán loạn trước đây. Nói đến Pháp chướng, là đối với pháp không thể hiểu rõ, giống như loài trâu-dê kia, đây chính là Sở tri chướng. Ba chướng là nói thâu nhiếp vào phiền não, bởi vì Thể tức là Vô minh, đây cũng là Tĩnh lự thanh tịnh.

***Đoạn bốn:*** Từ "Phật tử như thượng..." trở xuống là giải thích về Bất động trước đây, nghĩa là các duyên xấu ác không thể lôi kéo được, tất cả có thể hủy hoại làm rối loạn thân tâm của chúng sinh, làm sáng tỏ về lỗi lầm của Thanh không thể nào hủy hoại tâm của Bồ-tát này, so sánh để hiển bày về khó nghĩ bàn.

***Đoạn năm***: Từ "Bồ-tát nhập..." trở xuống là giải thích về Tối thượng trước đây, nghĩa là vượt lên trên yếu kém hiển bày về thù thắng. Ba đoạn dưới đây cũng chính là đưa ra duyên không có Si-Loạn trước đây, chính thức nêu ra tướng trú trong niềm vui của pháp hiện tại.

Nói về thù thắng vượt lên trên: 1- Nêu lên con người mà chọn lấy Thiền, nói là Bồ-tát tiến vào bởi vì khác với phàm phu-Tiểu thừa. 2- Từ "Trú ư..." trở xuống là nêu ra pháp mà chọn lấy Thánh pháp, tức là vô lậu chọn lấy đối với phàm phu, tư duy quán sát chọn lấy đối với Nhị thừa, bởi vì Nhị thừa tiến vào Thiền không thể nào duyên với cảnh, Thân Tử không cảm thấy tay bị làm hại, Ca-diếp không nghe âm thanh của Niết-bàn. 3- Từ "Thiện tri..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng thù thắng, bởi vì hiểu rõ về tánh-tướng. Tướng thì niệm niệm không dừng lại, giữ lấy không thể được; tánh thì ba tướng là tánh Không, vốn không có gì đạt được. Không đạt được tánh tướng thì nghịch-thuận dựa vào đâu?

***Đoạn sáu:*** Từ "Như thị văn dĩ..." trở xuống là giải thích về Thanh tịnh trước đây, tức là Thiền thanh tịnh. Trong cảnh thuận-nghịch không phát sinh ba Độc, không nhiễm ô mà khéo léo đạt được, bởi vì có Định-Tuệ. Hiểu rõ về tướng mà không có tướng, cho nên gọi là khéo léo đạt được; có Chánh niệm này, mặt đất làm trống, núi Diệu Cao làm dùi trống, lẽ nào có thể làm cho tán loạn hay sao?

***Đoạn bảy:*** Từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là giải thích về rộng lớn, nghĩa là xứng với pháp giới cho nên sánh bằng hư không, cũng giải thích gần với văn trước, có sáu câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Không có đạt được là Tướng Không, không có tạo tác là Nhân Không, không có giới hạn là Tánh Không. Ba tướng này không còn cho nên Lý pháp giới hiện rõ, cùng với pháp giới như nhau bởi vì Sự như Lý, không có gì sai biệt bởi vì Lý tức là Sự.

***Đoạn tám:*** Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là giải thích về nghĩa

của to lớn trước đây. Hai đoạn dưới đây là giải thích về dẫn dắt phát sinh công đức. Nay nói to lớn, là hướng về Nhất thiết trí mà không thối chuyển, tức là Thiền khó thực hành.

***Đoạn chín:*** Từ "Thiện nhập..." trở xuống là giải thích về Vô lượng trước đây, nghĩa là có thể dẫn phát công đức khó suy lường, văn phân làm ba: 1- Dẫn phát công đức thuộc Tự lợi, văn có sáu câu: Câu đầu là nêu ra tất cả các môn Thiền; bốn câu tiếp là riêng biệt hiển bày; một câu sau là tương tự kết luận về nhiều môn, thì Định nào không thâu nhiếp? Lại nói về Môn là vô lượng Tam-muội, số lượng sánh bằng hư không. Nay trong một thâu nhiếp nhiều mà gọi là Môn, như kéo một chéo áo, như ong chúa bay đến. 2- Từ "Tăng trưởng..." trở xuống là dẫn phát công đức thuộc Lợi tha. 3- Từ "Thị thời..." trở xuống là kết luận về không bị tán loạn, không những không tán loạn mà Định vốn có càng tăng thêm, như con heo chùi núi vàng, gió hừng hực thổi vào lửa.

***Đoạn mười:*** Từ "Tác như thị..." trở xuống là giải thích về không có mê hoặc, nghĩa là đắm say trong ý vị của Thiền, không dấy khởi Đại Bi, là bởi vì mê hoặc. Nay dùng Bi để dẫn dắt Thiền, cho nên không có mê muội, đây tức là Thiền làm lợi ích cho hữu tình. Trú vào niệm thanh tịnh tức là niềm vui của đời hiện tại, đạt được quả của Trí-Đoạn tức là niềm vui của đời vị lai, thì gọi là trao cho niềm vui hai đời.

***Hạnh thứ sáu:*** Thiện Hiện, Thể tức là Bát-nhã, luận Du Già nói: "Tất cả Bát-nhã cũng có ba loại: 1- Tuệ có thể chân thật tùy theo hiểu rõ mà thông đạt đối với pháp đã nhận biết; 2- Tuệ có thể khéo léo quyết định đối với Như đã thuyết giảng ở năm Minh và trong ba Tụ; 3- Tuệ có thể làm lợi ích có ý nghĩa cho tất cả hữu tình." Nhiếp Luận dùng Gia hạnh-Căn bản và Hậu đắc làm ba loại, nghĩa đều trình bày về sáu Độ; luận Duy Thức dùng Sinh Không và Pháp Không; kinh Bổn Nghiệp dùng soi chiếu đối với ba Đế, nghĩa đều trình bày về mười Độ. Kinh có mười Độ nên dựa vào kinh Bổn Nghiệp. Nay bởi vì thuận theo văn, tạm thời dựa vào luận Du Già thì Quyền-Thật vô ngại, đều gọi là Thiện Hiện, tuy luận ấy dựa vào sáu Độ. Nay Bồ-tát thực hành trọn vẹn thì mười Độ đều tu tập, dựa vào phần vị theo thứ tự trước sau (Hành bố) bao gồm phần vị chính thức không giống nhau, cũng không đan xen vào nhau.

Ngay trong mục 2 là giải thích về tướng, người xưa cũng dựa vào kinh Bổn Nghiệp, ba Tuệ phân ba: Một- Trình bày về Trung đạo; Hai- Nghĩ đến chúng sinh không có tánh..., lấy đó để soi chiếu về không có(Vô); Ba- Từ "Phổ nhập..." trở xuống là trình bày soi chiếu về có

(Hữu). Đây là đạt được ba Đế theo thứ tự, không đạt được đối với viên dung. Lại soi chiếu về không có, trải qua Trung đạo thì pháp Phật-pháp thế gian, hai pháp không khác với nhau, cũng không tạp loạn, lẽ nào chỉ là không có hay sao?

Nay dựa theo viên dung, dựa vào luận Du Già bao gồm phần vị chính thức để phân rõ, bởi vì đều có đủ ba Đế. Luận ấy giải thích về Tuệ thứ nhất rằng: "Đối với tất cả các pháp tỏ ngộ về tánh bình đẳng, tiến vào Đại tổng tướng suy xét thông hiểu về giới hạn (Biên tế) của tất cả các pháp đã nhận biết, xa lìa hai bên tăng thêm-giảm bớt, mà thuận theo tiến vào Trung đạo." Văn phân hai phần riêng biệt: Trước là trình bày về tướng của Hạnh; sau là hiển bày về lợi ích thành tựu.

Trong phần trước cũng có hai mục: Một là tóm lược; hai là mở rộng.

Trong mục một lại có hai chi: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ "Năng tri..." trở xuống là giải thích.

Chi 1: Ba nghiệp thanh tịnh là chủ động nêu ra Thể, nêu ra đối với ba nghiệp chính là nghĩa của hiện rõ. Hiện rõ trú vào không có đạt được (Vô đắc). Hiện rõ ngay nơi không có đạt được, là Tịch-Dụng vô ngại. Đây chính là Trung đạo, có thể gọi là Thiện Hiện. Nếu khác với có-không có về sau, mà nói là Trung đạo thì chính là Trung đạo đối đãi với nhau.

Trong chi 2 là giải thích: Chủ động nhận biết về ba nghiệp, tất cả đều không có gì, là nghĩa của trú vào không có đạt được. Không tùy tiện giữ lấy có, lìa xa ràng buộc của hai bên, là nghĩa của thanh tịnh. Tất cả pháp đã nêu ra rõ ràng, không có tánh-không có nương tựa, là giải thích nêu ra nghĩa của không có đạt được. Bởi vì cảnh không có tánh nhất định, tâm không có nơi nương tựa, cho nên đều không thể đạt được. Ba nghiệp đều nêu ra, cho nên dùng đến chữ Tất cả (Phàm).

Mục hai từ "Trú như thật..." trở xuống là mở rộng phân rõ về tướng của Hạnh, trong đó có ba chi: 1- Tuệ như thật tùy theo hiểu rõ (Giác); 2- Từ "Phật tử thử Bồ-tát tác như thị..." trở xuống là Tuệ khéo léo đối với năm Minh...; 3- Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là Tuệ có thể làm lợi ích có ý nghĩa cho tất cả hữu tình.

Chi 1: Như thật hiểu rõ (Giác), đối với ba nghiệp mà hiện rõ ba nghiệp, trong đó có hai: Trước là riêng biệt trình bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong chi trước, ba nghiệp tức là ba tiết.

Tiết một, ý nghiệp là căn bản của hai Đế, vì vậy đầu tiên trình

bày về ý nghiệp: Tâm như thật là chỗ dựa của Dụng, trú vào là Thể sâu xa của tâm, nhận biết về tâm vô lượng... là không trở ngại đến Dụng, tức là đã nêu ra ý nghiệp. Nhiều tâm-nhiều pháp đều là Đế thuộc về có (Hữu đế). Cảnh đã không có tướng thì tâm đạt được nơi nào, tức là Đế thuộc về không có (Vô đế). Có và không có không hai, cho nên nói là rất sâu xa, tức là nghĩa của Trung đạo.

Không thể nào theo thứ tự của ba Quán mà quán sát, cho nên gọi là khó tiến vào. Chỉ có căn cơ trọn vẹn mới có thể tiến vào, vì sao? Bởi vì nếu quán sát riêng biệt về ba Đế là Thường-là Đoạn, thì vốn là đối đãi với nhau. Nếu quán sát tổng quát, là như nhau thì làm hỏng đối với ba Đế, khác nhau thì mê mờ đối với một Thật. Vì vậy, ngay nơi một mà ba, ngay nơi ba mà một, không phải ba-không phải một, cùng soi chiếu ba-một, ở cảnh thì ba Đế viên dung, ở tâm thì ba Quán đều vận dụng, trú vào và nhận biết tức là Quán.

Cổ đức dùng từ "Phàm sở..." trở xuống cho đến "Nan nhập" để trình bày về quán Duy Thức, không phải là không có nguyên cớ, nhưng mà nghĩa của Duy Thức không rõ ràng.

Lại có người giải thích rằng: "Tâm không ở ngoài cảnh cho nên không có đạt được, cảnh không ở ngoài tâm cho nên không có tướng, ngay nơi tâm là cảnh cho nên rất sâu xa, ngay nơi cảnh là tâm cho nên khó tiến vào." Cũng là một lý.

Tiết hai từ "Trú ư chánh vị..." trở xuống là giải thích nêu ra thân nghiệp: Ba loại về Chánh vị..., tức là nêu ra chỗ dựa. Từ "Phương tiện..." trở xuống là dựa vào Thể khởi Dụng, bởi vì không phải là sinh của hoặc nghiệp, cho nên sinh diệt tức là không có sinh diệt. Trong này, Chánh vị tức là tên gọi khác của Chân Như, không phải dựa theo Kiến đạo mà dùng Trí để khế hội, cho nên gọi là trú mà không có trú. Trú, tức là trú trong Chân Như.

Tiết ba từ "Trú Niết-bàn..." trở xuống là giải thích nêu ra ngữ nghiệp: Ba câu trước là nêu ra chỗ dựa. Ngôn ngữ đạo đoạn, biểu hiện rõ ràng mà không có tướng, ngay nơi ngôn từ không còn ngôn từ, là đoạn dứt con đường của ngôn từ. Bản kinh thời Tấn nói: "Không phải có nói có, đoạn dứt con đường của ngôn ngữ." Nhưng pháp đã trú vào trên đây tổng quát có bảy loại, Thể chỉ một mà tên gọi khác nhau, khác nhau theo nghĩa riêng biệt: Một là tâm như thật, tức là tâm thanh tịnh thuộc về tự tánh, đó là Tổng tướng. Tiếp là ba loại về Chánh vị..., tức là Thể tánh của tâm, Chánh vị là pháp đã trú vào, Chân Như nói đến Tự Thể ấy là Thật-là Thường, Pháp tánh dựa theo làm căn bản của các

pháp. Mê mờ về Chân Như này mà có các pháp, thành tựu các pháp rồi không mất đi tự tánh, cho nên gọi là pháp tánh, cũng chính là tướng của nhân. Tiếp là ba loại về Niết-bàn..., tức là tướng của quả, trú trong cảnh giới Niết-bàn tức là Chân Như, bởi vì Thể viên tịch, cho nên ra khỏi hai chướng ngại. Vì vậy Trí Luận nói: "Có Bồ-tát phát tâm, liền quán về Niết-bàn mà hành đạo." Sợ rằng Niết-bàn này lạm dụng chỉ thuộc về quả, cho nên nói là trú trong tánh tịch tĩnh, nghĩa là dựa theo Thể của Chân Như không có vọng động, tức là Niết-bàn. Tánh như vậy thì Thể là có mà không có, cho nên nói là không có tánh. Tánh mà không có tánh tức là Thật tánh, không phải cho rằng đoạn mất không có. Vì vậy nêu ra nhiều tên gọi, mới hiển bày sâu sắc về pháp đã trú vào. Dựa vào đây nêu ra rõ ràng, mới trình bày về pháp đã hiện rõ là Thiện.

Trong chi sau từ "Nhập ly..." trở xuống là tổng quát kết luận về ba nghiệp: Câu một kết luận về tâm vốn không có ràng buộc vướng mắc; câu hai kết luận về thân, tức là pháp đã trú vào Chân Như...; câu ba kết luận về ngữ trước đây, tức là vượt lên trên các thế gian...; câu cuối cùng tổng quát kết luận về ba nghiệp, đều là Tịch-Dụng vô ngại cho nên gọi là Thiện xảo. Tên gọi Thiện Hiện từ đây mà thiết lập.

Chi 2: Từ "Phật tử..." trở xuống là phân rõ về Tuệ khéo léo quyết định ở trong năm Minh và ba Tụ. Ở trong văn giải thích về pháp thế gian, trong đó phân ba tiết: a- Dùng Lý hiểu về Sự; b- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là Sự-Lý vô ngại; c- Từ "Vĩnh bất..." trở xuống là thuận theo Lý phát khởi Bi.

Tiết a, văn có sáu câu: 1- Chúng sinh duyên sinh, cho nên nói là không có tánh. 2- Pháp dựa vào Chân khởi lên, cho nên hiểu rõ thuộc về Vô vi. 3- Quốc độ vốn là tướng phần của tâm. 4- Thời gian dựa vào pháp, bởi vì ngôn từ vốn không thật. 5- Tên gọi vốn không có được công năng của vật, bởi vì nếu tên gọi ở trong pháp, thì thấy nghĩa phải biết tên gọi. 6- Vật vốn không có thật ở tên gọi, bởi vì nếu pháp ở trong tên gọi, thì nghe tên gọi phải hiểu rõ nghĩa, gọi đến lửa thì phải cháy miệng.

Tiết b: Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là trình bày về Sự-Lý vô ngại, văn có bảy câu: Một câu đầu là tổng quát hiển bày về rất sâu xa, những câu còn lại là riêng biệt hiển bày về tướng sâu xa. Nhưng pháp thế gian và pháp Phật, thật sự không có hai Thể, tạm thời dựa theo Sự-Lý để phân làm hai Thể. Vì vậy dùng năm câu để hiển bày về không phải một-không phải khác: 1- Tướng thế gian tức là Không, cho nên nói là Tịch tĩnh. 2- Phật pháp bình đẳng, cho nên không có tăng thêm. 3-

Bởi vì tất cả Lý đều là Sự, cho nên Phật pháp không khác với pháp thế gian; tất cả Sự đều là Lý, cho nên pháp thế gian không khác với Phật pháp. 4- Sự này đầy đủ Lý và Lý này đầy đủ Sự, mà Sự-Lý không lẫn tạp. 5- Tất cả đầy đủ, thu nhận toàn bộ lẫn nhau mà không có gì để sót, cho nên nói là cũng không có gì sai biệt. Câu cuối cùng là hiểu rõ các pháp trước đây, cùng chung Thể của pháp giới, cho nên có thể dung hòa trọn vẹn, tiến vào tất cả ba đời, ngang-dọc thâu nhiếp đầy đủ.

Nếu dựa theo Lậu-Vô lậu mà nói là pháp thế gian và pháp Phật, thì giải thích tất cả đầy đủ Sự-Lý: 1- Sinh tử tức là Niết-bàn, cho nên nói là thế gian tịch tĩnh. 2- Không có một pháp nào không phải là Phật pháp, lại tăng thêm nơi nào? 3- Hai pháp nhiễm-tịnh tuy khác nhau, nhưng cùng một Chân tánh, cho nên không khác nhau. 4- Không làm hỏng tướng, cho nên không có tạp loạn. 5- Đều là Sự ngay nơi Lý, mà tất cả cùng thu nhận không có gì để sót, tức là không có sai khác. 6- Cùng một pháp giới, tổng quát hiển bày về nhân của pháp.

Tiết c- Từ “Vĩnh bất...” trở xuống là thuận theo Lý phát khởi Bi, nghĩa là dùng Bi không hề có duyên (Vô duyên) để dẫn dắt Trí không có căn cơ (Vong cơ) trước đây, tiến vào tạm thời hóa độ chúng sinh: Câu đầu là tổng quát, nghĩa là tuy tiến sâu vào Trí tuệ mà không quên mất tâm ban đầu, không giống như tâm mong muốn buông bỏ ở Địa thứ tám. Ba câu sau là riêng biệt: 1- Không rời bỏ bấc đèn của Nguyện; 2- Tăng thêm dầu của Đại Bi; 3- Bao gồm ánh sáng của Trí trước đây, cho nên có thể làm nơi nương tựa.

Chi 3: Từ “Bồ-tát nhĩ thời...” trở xuống là Tuệ có thể làm lợi ích có ý nghĩa cho tất cả hữu tình, trong đó có hai: a- Thiết lập chí nguyện thâu nhiếp chúng sinh; b- Trước là người sau mới là mình.

Tiết a, văn có năm câu: Thành thục là câu tổng quát, hoặc là nhân thành tựu-quả thuần thục, hoặc là từ đầu đến cuối khuyến khích khen ngợi. Bốn câu còn lại là riêng biệt: 1- Làm cho khuất phục; 2- Thâu nhiếp giáo hóa; 3- Khiến cho tỏ ngộ về tánh vốn có mà thành tựu Đại Bồ-đề; 4- Đoạn trừ phiền não, thanh tịnh đạt được quả Niết-bàn.

Tiết b từ “Phục tác...” trở xuống trình bày về trước là người sau mới là mình, văn phân làm bốn: 1- Giả thiết về Tự độ. 2- Từ “Nhi chư chúng sinh...” trở xuống quán sát chúng sinh luân hồi bởi vì đầy đủ nghiệp-phiền não-khổ. 3- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết luận về những điều không thích hợp, bởi vì có hai lỗi lầm: Một là trái với tâm thề nguyện ban đầu, hai là rơi vào sai lầm bởi tham lam keo kiệt. Điều này là không thích hợp. 4- Từ “Ngã đương...” trở xuống là quyết

chí trước phải vượt lên.

Phần sau từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là hiển bày về lợi ích thành tựu của Hạnh, trong đó: Ba nghiệp không trống rỗng, là làm lợi ích cho tất cả; cuối cùng đến Bồ-đề, là lợi ích đến nơi cuối cùng.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 23

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 20 trong kinh)

***Hạnh thứ bảy:*** Vô Trước, Thể tức là Phương tiện, dựa vào hai phương tiện, do hồi hướng cho nên không trú vào sinh tử, do cứu độ cho nên không trú vào Niết-bàn, cả hai không có trú vào cho nên gọi là Vô Trước.

Bốn quyển sau trong kinh Bổn Nghiệp cũng đều có ba phương tiện. Ba phương tiện: Một- Tiến lên hướng về quả; Hai- Khéo léo thông hiểu về có và không có; Ba- Không rời bỏ và không nhận lấy tất cả các pháp.

Một tức là hồi hướng, hai là do khéo léo thông hiểu cho nên mới có thể cứu độ, ba là không rời bỏ và không nhận lấy giống như Bát-nhã. Luận Duy Thức chỉ trình bày về Hậu đắc trí, cho nên không thiết lập.

Kinh Bổn Nghiệp dựa theo bao gồm Chánh vị không giống nhau, không trở ngại một loại này. Cả ba loại đều khéo léo cho nên đều không có trú trước, thì Bi-Trí không hai mà hai, ngay nơi một tâm hai mà không hai, đều là Vô Trước. Hữu là Huyễn Hữu, Vô là Chân Không. Huyễn Hữu là không có, có cho nên chính là Chân Không; Chân Không là không trống rỗng, trống rỗng cho nên chính là Huyễn Hữu. Hai pháp này vô ngại cho nên gọi là khéo léo thông hiểu. Như vậy dung hòa với nhau cho nên không có gì vướng mắc. Hữu thì có thể khởi Dụng, Không thì có thể quán sát, cho nên đều không rời bỏ. Nếu nhận lấy Hữu thì giống như phàm phu, nhận lấy Vô thì giống như hướng về chứng ngộ, cho nên đều không nhận lấy.

Trong mục 2 là giải thích về tướng, toàn bộ phân làm hai: Trước là trình bày về Vô trước thuộc Tự phần; sau là trình bày về Vô trước thuộc Thắng tiến.

Trong phần trước là Vô trước thuộc Tự phần đã hàm chứa phương

tiện hai-ba đã nói trước đây, ở văn phân ba: Một- Chỉ trình bày về Vô trước thuộc Tự hành; Hai- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích về nguyên cớ; Ba- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tương tự hiển bày về vạn hạnh.

Trong phần một lại có hai: 1- Trình bày về không đắm vào cảnh thanh tịnh; 2- Từ "Kiến bất tịnh..." trở xuống là không ghét bỏ cảnh nhiễm ô.

Trong mục 1 có ba: a- Trình bày về không đắm vào quốc độ trang nghiêm. b- Từ "Vãng nghệ..." trở xuống là không đắm vào Tam Bảo, trong đó: Đầu là cung kính hầu hạ cúng dường Đức Phật; tiếp từ "Như thị..." trở xuống là hiển bày về cúng dường qua việc làm; sau từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là riêng biệt nêu ra tướng của Vô trước, nghĩa bao gồm Tam Bảo và tự mình tiến tu, đều không có gì đắm vào. Nói niệm niệm là hiển bày về nhanh chóng mà lại nhiều. c- Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là trải qua thời gian dài không đắm vào.

Mục 2 là trình bày về không ghét bỏ cảnh nhiễm ô, chỉ có một câu là bởi vì nhiễm ô dễ dàng rời bỏ.

Trong phần hai là đưa ra giải thích, ý đưa ra rằng: Vui với thanh tịnh-ghét bỏ dơ bẩn là lẽ thường của con người, vì sao Bồ-tát không ghét bỏ-không đắm vào? Ý giải thích rằng: Thanh tịnh và nhiễm ô không dựa vào Phật tuệ, thì chúng sinh thuận theo pháp mà quán sát về hai tướng ở đâu, cho nên nói là như pháp của chư Phật mà quán sát, bởi vì pháp Phật tức là Phật tuệ về pháp giới.

Phần ba là tương tự hiển bày về vạn hạnh, nếu là mình hay là người khác thì đều không có gì đắm trước, trong đó: Đầu là câu kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; sau từ "Giáo hóa..." trở xuống là mở rộng nêu ra pháp đã thực hành. Nói về pháp mà Phật an trú, tức là Thánh-Thiên-Phạm..., còn lại đều có thể biết.

Phần sau từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là Vô trước thuộc Thắng tiến, văn phân làm ba: Một- Trình bày về Tự hành; Hai- Từ "Đắc thọ ký..." trở xuống là Lợi tha; Ba- Từ "Bồ-tát như thị quán thân..." trở xuống là kết luận về Hạnh thành tựu đầy đủ.

Phần một phân hai: Trước là nhắc lại Tự phần trước đây; sau từ "Ư Phật pháp..." trở xuống là chính thức hiển bày về Thắng tiến, có mười một câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nghĩa là bởi vì thông hiểu rõ ràng về pháp thuộc Giáo-Lý-Hạnh-Quả.

Trong riêng biệt: 1- Hiểu rõ về pháp thuộc Quả, nghĩa là Bồ-đề

của Phật. 2- Hiểu rõ về pháp thuộc Lý, nghĩa là chứng được pháp Tỳ-ni. Tỳ-ni, âm tiếng Phạn nói đầy đủ là Tỳ-nại-da, Trung Hoa gọi là Diệt, như Luật tạng tiếp nhận danh nghĩa bao gồm điều phục. Nay nói Pháp Diệt gồm chung bốn loại pháp đều có nghĩa về Diệt, đó là Giáo giải thích về Diệt, Hạnh diệt trừ phiền não, Quả chứng được Diệt, Lý vốn tịch diệt. Nay văn trên-dưới đã có ba loại còn lại, cho nên Diệt ở đây tức là Diệt thuộc về Lý. Lại tương ưng với nghĩa của Chứng, bởi vì trong giáo viên dung đều có thể Chứng được. 3- Trú trong Chánh giáo của Phật, tức là hiểu rõ về pháp thuộc Giáo, như Giáo mà an trú. 4- Từ "Tu Bồ-tát hạnh..." trở xuống đều là pháp thuộc Hạnh, ba câu nói về Hạnh tùy tướng, Hạnh tức là vạn hạnh, Tâm tức là Tứ đẳng, Giải thoát tức là các môn giải thoát; hai câu tiếp nói về Hạnh vô tướng, Trú xứ tức là Giáo-Lý và Quả trước đây, Sở hành tức là vạn hạnh... trước đây, đều không có gì nhiễm trước. Vì thế cho nên luôn luôn thanh tịnh trong đạo của Bồ-tát, có thể được thọ ký riêng biệt.

Trong phần hai là Đại Bi Lợi tha, có hai: Trước là tăng trưởng về Đại Bi, sau là tâm chú trọng về cứu độ.

Trong mục trước lại có hai: 1- Tâm Bi quán sát về chúng sinh; 2- Tăng trưởng tâm Bi mà không hề đắm trước.

Trong tiết 1 lại có hai: a- Quán sát bởi vì mê mờ bốn Đế cho nên đi vào đường hiểm; b- Quán sát bởi vì mê mờ Thắng nghĩa cho nên đi vào đường hiểm.

Tiết a: Đầu là hai câu nêu lên thời gian khởi niệm; sau từ "Phàm phu..." trở xuống là phân rõ về cảnh đã nghĩ đến, có mười ba câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nghĩa là mê mờ đối với bốn Đế, đều nói là ngu si.

Trong riêng biệt: Năm câu trước nêu rõ về mê mờ, bảy câu sau hiển bày về lỗi lầm.

Trong năm câu trước: 1- Không nhận biết về Khổ đế; 2- Không thấy lỗi lầm của Tập; 3- Không tin vào tánh vốn Tịch Diệt; 4- Không có thể Tu Đạo, nói về Giải; 5- Không có thể Tu Đạo, nói về Hạnh.

Bảy câu sau là hiển bày về lỗi lầm: 1- Không thấy lỗi lầm của Tập, bởi vì ngu dốt-tham trước tức là Si-Ái. 2- Bởi vì tham ái cho nên nhận chịu sinh tử khổ đau. Tiếp từ "Bất cầu kiến..." trở xuống là bốn câu, giải thích về không Tu Đạo: Ba câu đầu nói về thiếu duyên của Đạo; câu bốn là bởi vì không tin cho nên mê mờ Chánh Đạo, mất đi hiểu biết vốn có, lấy Tà làm Chánh gọi là sai lầm. Một câu sau cuối là bởi vì không Tu Đạo trước đây, cho nên đi vào đường hiểm mất đi pháp

Diệt. Trên đây hoàn toàn là phàm phu.

Tiết b từ "Bất kính..." trở xuống là trình bày về mê mờ Thắng nghĩa mà đi vào đường hiểm, gồm chung cả phàm phu-Tiểu thừa: Đầu là hai câu về lìa xa duyên thù thắng. Tiếp là hai câu về không đủ nhân thù thắng. Sau là có Sinh Không đều làm trú xứ; sợ hãi đối với Pháp Không, bởi vì cho rằng đoạn diệt. Vì vậy trong kinh Đại Bát Nhã: "Cuối cùng của các Hội, Thiện Hiện đều thương xót chúng sinh sợ hãi đối với Pháp Không, mà phát khởi thưa hỏi rằng: Làm sao khiến cho các chúng sinh tỏ ngộ về các pháp vốn Không? Đức Phật dạy: Không phải là trước có pháp mà về sau nói là không có, đã không phải là trước có thì sau cũng không phải là không có, tự tánh luôn luôn là Không, đừng sinh lòng kinh sợ!" Từ "Viễn ly..." trở xuống là trở lại giải thích về nghĩa trên đây: Bởi vì đắm vào nơi chốn cho nên sợ hãi đối với Không, xa lìa Chánh mà trú vào Tà, rời bỏ yên ổn mà đi vào nguy hiểm. Bởi vì lìa xa duyên thù thắng, cho nên rời bỏ Phật mà đi theo Ma, chấp vào có mà không rời bỏ, Ma vui với sinh tử nhưng Phật thì trú vào Không.

Tiết 2 từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tăng trưởng tâm Bi, kết luận về thành tựu Vô trước.

Mục sau từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là tâm chú trọng về cứu độ, dùng tâm Đại Bi tùy theo chúng sinh trải qua đời kiếp, văn phân hai tiết riêng biệt: Trước là khởi Hạnh; sau từ "Nãi chí..." trở xuống là hiển bày về Vô trước.

Trong tiết trước cũng có hai: Một- Trình bày về tâm không hề mệt mỏi chán ngán, bởi vì Vô trước chính là Đại Bi kiên cố, không vì khó cảm hóa mà chán ngán rời bỏ chúng sinh. Hai- Từ "Hựu dĩ..." trở xuống là trình bày về tâm rộng lớn ấy, nghĩa là nơi một mảy lông cảm hóa nhiều chúng sinh, pháp giới đều như vậy, đó là rộng lớn.

Trong tiết sau là hiển bày về Vô trước, có ba: Một- Nêu ra ít so sánh với nhiều; Hai- Từ "Ư nhất nhất..." trở xuống là mở rộng hiển bày về Vô trước; Ba- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích về nguyên cớ.

Sở dĩ không đắm vào, sau giải thích có hai ý: 1- Bởi vì xứng với Vô tướng sâu xa mà phát khởi ý niệm; 2- Bởi vì phát khởi gia hạnh rộng khắp hư không.

Trong tiết 1, Vô tướng khó sáng tỏ, dựa vào Dụ để hiển bày. Nhưng các Dụ này bao gồm Dụ về các pháp, như phần sau của phẩm này. Nay chọn lấy nghĩa thích hợp, tất cả nêu ra một nghĩa, thì rõ ràng pháp đã thấy trước đây đều Vô tướng: Câu đầu là tổng quát quán sát về

pháp giới thuộc Sự, từ duyên như huyễn vốn không có Thật Thể, vì vậy không đắm vào. Những câu còn lại là riêng biệt: Một- Phật tùy theo căn cơ hiện bày, như hình ảnh tùy theo vật chất, mà lại hiện bày trong mặt nước của tâm; Hai- Hạnh của Bồ-tát vốn nghĩ nhớ chúng sinh, bởi vì chưa hoàn toàn giác ngộ; Ba- Thanh nhờ duyên mà thành tựu, tùy cảm mà có thuyết giảng. Những câu còn lại kinh văn tự giải thích. Tất cả các pháp như thật tế là tổng quát kết luận. Lại trước là trình bày về pháp giới như huyễn, tức là Thể thuận theo duyên; sau là kết luận tất cả các pháp như thật tế, ngay nơi Sự mà vắng lặng. Người thế gian đều nói thật tế là Bất biến, mà nói các pháp là Vô thường, dùng điều đã nhận biết ấy dụ cho những điều không nhận biết, cho nên đưa vào chữ Như.

Lý thật viên dung với tướng của thế gian, tức là Thường trú. Nhưng Cổ đức dùng bảy Dụ sau lần lượt chuyển tiếp để giải thích về nghi ngờ.

Một: Nghi ngờ rằng: Thế gian huyễn hóa thì lửa không thành tác dụng đốt cháy, Phật ứng hiện làm lợi ích cho chúng sinh, lẽ nào giống như huyễn hóa hay sao? Giải thích rằng: Như hình ảnh, cũng có các nghĩa về che phủ thuận theo vật chất..., lẽ nào là thật hay sao? Nhưng Dụ về các pháp đều có ba nghĩa: 1- Nghĩa về duyên thành tựu; 2- Nghĩa về không có thật; 3- Nghĩa về có tác dụng. Ý chọn lấy không có thật, cho nên không đắm theo.

Hai: Nghi ngờ rằng: Nếu Phật như hình ảnh thì Bồ-tát vì sao mà khởi Hạnh, nhân mong cầu trước kia đã không hư dối thì quả lẽ nào không phải là thật hay sao? Giải thích rằng: Như giấc mộng, giấc mộng cũng có ba nghĩa, không có Thể mà hiện rõ thật sự làm duyên cho giác ngộ, nghĩa là có lúc mộng thấy đuổi chạy mà giật mình tỉnh giấc. Bồ-tát khởi Hạnh cũng như vậy, chứng Lý cho nên Không, Vô minh chưa hết cho nên tựa như thật, có thể làm duyên cho quả Phật, chuyên cần dũng mãnh mãi không thôi, bỗng nhiên giác ngộ như người mộng thấy vượt qua dòng sông.

Ba: Nghi ngờ rằng: Nếu Hạnh của Bồ-tát như giấc mộng, thì tại sao trong kinh nói đây là Hạnh của Bồ-tát, đây là Hạnh của Nhị thừa? Giải thích rằng: Như tiếng vang, duyên thành tựu không có nguồn gốc gọi là Thanh, Thánh giáo Đại thừa-Tiểu thừa cũng như vậy, căn cơ cảm đến không có nguồn gốc, tùy theo căn cơ mà nghe khác nhau.

Bốn: Nghi ngờ rằng: Quả và Hạnh có thể như vậy, thế gian chưa tỏ ngộ thì điều này thuận theo là thật hay sao? Giải thích rằng: Như hóa hiện, tâm-nghiệp và thần lực đã duy trì, không có thật nhưng có tác

dụng.

Năm: Nghi ngờ rằng: Nếu đều giống như hóa hiện thì sao có thân sai biệt? Giải thích rằng: Như huyễn ảo.

Sáu: Nghi ngờ rằng: Nếu thân như huyễn ảo thì sao có chủng loại-báo ứng không giống nhau? Giải thích rằng: Như tâm niệm. Hai Dụ này có ba nghĩa như hình ảnh trước đây đã nói.

Bảy: Tổng quát kết luận, có thể biết. Trên đây là cách giải thích của Cổ đức. Hai kinh đã khác nhau ở chi tiết, sơ lược thêm vào để thay đổi, nhưng cách giải thích ấy tựa như trải qua giải thích rất gượng gạo, cũng là một phương pháp mà thôi.

Tiết 2 từ "Hựu tác..." trở xuống là bởi vì phát khởi gia hạnh rộng khắp hư không, cho nên không đắm vào: Đầu là trình bày về nơi chốn rộng lớn, niệm niệm là rõ ràng thông suốt làm sáng tỏ về hiểu biết rộng lớn ấy, Chánh niệm hiện rõ trước mắt là nhân không đắm vào.

Trong phần ba là kết luận về Hạnh thành tựu đầy đủ, phân ba: 1- Kết luận thành tựu về Tự hành; 2- Từ "Vi hóa..." trở xuống là kết luận thành tựu về hạnh Lợi tha; 3- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích cùng kết luận thành tựu về hai Hạnh.

Trong tiết 2 là hạnh Lợi tha có ba: Đầu là tổng quát hiển bày về giáo hóa không hề mệt mỏi. Tiếp từ "Vô bì yếm cố..." trở xuống là riêng biệt nêu ra tướng không hề chán ngán, trong đó: Thi thiết là tùy theo nơi chốn mà nghi thức khác nhau, hòa hợp là bởi vì duyên thiện-ác hội tụ, còn lại có thể biết. Sau từ "Bất linh..." trở xuống là kết luận thành tựu về Vô trước.

Tiết 3 là đưa ra giải thích cùng kết luận, có thể biết.

***Hạnh thứ tám:*** Nan Đắc, Thể tức là Nguyện. Ngay trong mục 2 là giải thích về tướng, văn phân hai phần riêng biệt: Trước là trình bày về Hạnh thuộc Tự phần; sau là trình bày về Hạnh thuộc Thắng tiến. Nhưng hai Hạnh này đều thâu nhiếp Nguyện của Thượng cầu-Hạ hóa, tóm lược không có Thần thông.

Trong phần trước phân bốn: Một- Trình bày về Tự hành; Hai- Phân rõ về Lợi tha; Ba- Cùng kết luận hai Hạnh, động-tịch vô ngại; Bốn- Hai Hạnh đều không phải, lướt qua dấu tích tiến vào sâu xa.

Trong phần một phân ba: 1- Trình bày về tu thành tựu thiện căn; 2- Hiển bày về hành tướng của thiện căn; 3- Lợi ích của Hạnh thành tựu.

Mục 1, đây tức là chỗ dựa để khởi Hạnh, Thiện nghĩa là thuận theo lý làm lợi ích cho chúng sinh, Căn nghĩa là sinh ra và lớn lên thêm

nữa, đạt được do mình cho nên gọi là thành tựu. Văn có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Tổng quát đầy đủ chín câu sau cho nên nhận được tên gọi Nan Đắc.

Mục 2 từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là hiển bày về hành tướng của thiện căn, cũng có mười câu, như thứ tự đối với trước, nghĩa là do đạt được hiểu biết (Giải) rất thù thắng, cho nên nhận được tên gọi Nan Đắc...; cũng có thể là có căn khó đạt được mà có thể có hiểu biết thù thắng (Thắng giải). Lại cũng dùng một Hạnh sau để thành tựu mười Thiện trước, tùy theo một Thiện trước để đầy đủ mười Hạnh sau, mà tách biệt phối hợp rõ ràng.

Mục 3 từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là lợi ích của Hạnh thành tựu, trong văn: Trước là kết luận về phần trước; sau từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là hiển bày về lợi ích. Trong đó: a- Lợi ích chính mình, có thể chuyển đổi sinh tử mà thành tựu lợi ích của Đại Trí, không rời bỏ Đại Nguyện mà thành tựu lợi ích của Đại Bi; b- Từ "Nhược hữu..." trở xuống là hiển bày về chủ động làm lợi ích cho người khác, nhờ vào Tự hành trước đây mà thành tựu chủ động làm lợi ích cho người khác, đây chính là Lợi tha.

Phần hai từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là phân rõ về hạnh Lợi tha, văn phân làm ba: 1- Pháp; 2- Dụ; 3- Hợp.

Trong mục 1 là Pháp, nghĩa là có Đại Trí cho nên hiểu rõ chúng sinh không phải có, thì không trú vào sinh tử; có Đại Bi cho nên không rời bỏ chúng sinh giới, thì không trú vào Niết-bàn. Đại Bi và Bát-nhã cùng giúp đỡ lẫn nhau, mà thành tựu về đạo Vô Trú.

Trong mục 2 là Dụ: Câu đầu là dụ cho người chủ động hóa độ. Ba câu tiếp là dụ cho hành tướng không trú vào của Bi-Trí. Sau từ "Nhi năng..." trở xuống là ba câu dụ cho công năng của không trú vào, hai câu đầu là chính thức dụ cho công năng, bởi vì không ngừng qua lại; một câu cuối là kết luận về nguyên cớ chủ động hóa độ.

Trong mục 3 là Pháp-Hợp có hai: a- Chính thức kết hợp; b- Đưa ra giải thích.

Trong tiết a kết hợp đầy đủ ba đoạn: Sinh tử tức là bờ bên này (Thử ngạn), Niết-bàn kết hợp với bờ bên kia (Bỉ ngạn), kết hợp với giữa dòng trước đây cũng nói là sinh tử, là bởi vì sau phát tâm và trước thành Phật. Thập Địa-Tam Hiền hãy còn nhận chịu hai Tử, vì vậy giữa dòng tức là sinh tử, cho nên nói là giữa dòng sinh tử, không phải là ở giữa sinh tử và Niết-bàn, gọi là trong sinh tử, ý nghĩa của văn rõ ràng dễ thấy. Bản dịch thời Tấn lạc mất ý nghĩa, không thích hợp để mở rộng

dẫn chứng. Có lúc dùng phiền não làm giữa dòng, là dựa theo nổi chìm dập dềnh ấy thuận theo nhân mà nói. Có lúc dùng Thánh Hiền làm giữa dòng, là dựa theo người nhận chịu sinh tử. Có lúc dùng Trung đạo làm giữa dòng, là dựa theo quán hành mà nói, đều không thích hợp để trú vào.

Từ "An ẩn..." trở xuống là đức của Niết-bàn, Thường bởi vì an ổn, Lạc bởi vì không có sợ hãi, Ngã bởi vì không có lo buồn, Tịnh bởi vì không có não loạn.

Từ "Diệc bất..." trở xuống là mở rộng trình bày về dùng Trí dẫn dắt Bi, kết hợp với nghĩa qua lại không có ngưng nghỉ trước đây, nghĩa là bởi vì không đắm vào, cho nên qua lại vận dụng cứu giúp không hề ngừng nghỉ; và hiển bày nghĩa về không rời bỏ-không phải có trong pháp, nghĩa là không những vì Bi cho nên không rời bỏ, mà cũng do hiểu rõ về không phải có cho nên không có gì đáng rời bỏ, thì suốt ngày hóa độ mà không có gì hóa độ. Câu đầu là tổng quát trình bày; từ "Bất xả..." trở xuống là riêng biệt có năm cặp-mười câu: 1- Một và nhiều là một cặp, đã hóa độ và chưa hóa độ đều có hai nghĩa về rời bỏ-đắm vào, suy nghĩ điều này. 2- Tăng và giảm là một cặp, thành đạo giáo hóa mà chúng sinh giới không giảm, không thuận theo giáo hóa thì chúng sinh giới không tăng, đây là dựa theo nhiều người hướng về với nhau. 3- Dựa theo một người, quả khởi lên không sinh ra, phiền não hết sạch không phải là diệt đi. 4- Nói về Không vì không còn, nói về Hữu vì tăng lên. 5- Một cặp về tổng quát kết luận, bốn cặp không mất đi đều gọi là hai, nay không có phân biệt cho nên phù hợp với căn bản không hai.

Trong tiết b là đưa ra giải thích, văn có hai: Một: Chính thức đưa ra nghĩa về không đắm vào; hai: Trở lại đưa ra nghĩa trước.

Một: Trước đưa ra ý rằng: Hiện tại giáo hóa chúng sinh có tăng-có giảm, mà nói không đắm vào, nguyên cớ ấy thế nào? Ý giải thích rằng: Bởi vì Bồ-tát quán sát sâu xa về chúng sinh giới, giống như pháp giới vốn không có tăng-giảm, cho nên không đắm vào. Trong văn: Đầu là hai câu tổng quát, câu trước là nghĩa về không khác, cho nên nói là Như; câu sau là nghĩa về ngay trong nhau, cho nên nói là không hai. Sau từ "Vô nhị pháp trung..." trở xuống là riêng biệt làm sáng tỏ về tướng của không hai, tức là thuộc về văn so sánh trước đây, không có giữ lấy-nương tựa-đắm vào là giải thích về không phân biệt, văn còn lại hiển bày lẫn nhau. Văn này rõ ràng, mà người học ở đời sau chỉ nói là một phần chúng sinh không thành Phật, cho nên gọi là chúng sinh giới không giảm bớt, đáng thương xót biết bao!

Hai: Trở lại đưa ra ý rằng: Vì sao chúng sinh giới mà lại giống như pháp giới? Giải thích rằng: Tất cả các pháp đều giống như pháp giới, lẽ nào chỉ riêng chúng sinh mà không giống nhau hay sao?

Phần ba:Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là cùng kết luận hai Hạnh, động-tịch vô ngại, cũng gọi là tâm hành Vô tận, có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp có mười câu: Đầu là hai câu nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, đã đi sâu vào phương tiện cho nên tánh-tướng vô ngại. Từ “Trú ư...” trở xuống là phần còn lại có tám cặp, chính thức hiển bày về tướng của Hạnh: 1- Dựa theo thân mà khởi Hạnh; 2- Hiểu rõ về thuốc pháp; 3- Nhận biết về căn duyên; 4- Qua lại quốc độ của Phật; 5- Thông hiểu về pháp của Phật; 6- Rất phù hợp với lìa xa ngôn từ mà không rời bỏ ngôn thuyết; 7- Không có mong cầu lìa xa ham muốn mà vạn hạnh đều tu. Bảy cặp trước trình bày về Dụng ngay nơi Tịch. 8- Từ “Thường cần...” trở xuống là trình bày về Tịch ngay nơi Dụng, cũng bao gồm hiển bày về nguyên cớ, nhờ chịu khó tu tập cho nên trải qua phương tiện (Quyền), tiến vào pháp giới cho nên luôn luôn vắng lặng (Tịch).

Trong Dụ: Cây dụ cho pháp giới, lửa dụ cho Thân-Trí đã thành tựu, sự việc của lửa dụ cho Bi giáo hóa vô biên, lửa vốn có không tắt đi dụ cho Thân-Trí luôn luôn trong sáng.

Trong Hợp, có thể biết.

Phần bốn: Từ “Phi cứu cánh...” trở xuống là hai Hạnh đều không phải, lướt qua dấu tích tiến vào sâu xa. Nhưng trong phần một là Tự hành, nói có thể chuyển đổi sinh tử mà không rời bỏ Đại Nguyện, đã có hai Hạnh thuộc về Quyền-Thật mà nói phần nhiều trình bày về Đại Trí soi chiếu Thể. Trong phần hai là Lợi tha, đã nói vận dụng cứu giúp không có trú vào, thì Bi-Trí dẫn dắt nhau mà phần nhiều tựa như Đại Bi khởi Dụng, tiếp đến lại dùng Trí dẫn dắt Bi để loại bỏ tâm đắm vào Dụng ấy, lại tựa như Bi-Trí là hai mà tâm hành có trước-sau. Trong phần ba phân rõ về hai Hạnh động-tịch, thì tất cả Lý đều tận cùng mà hãy còn nghĩ đến chúng sinh, nói là hai Sự không dung thông. Vì vậy ở đây trình bày về so sánh quyết định làm mất cả hai, Quyền-Thật không có nương nhờ, lẽ nào chỉ có mười Hạnh hay sao? Bồ-tát tu hành phương tiện khéo léo, càng hiển bày sâu sắc về Bi nguyện cứu giúp của Công Đức Lâm. Văn có năm cặp-mười câu:

1) Nhưng mà những pháp không thích hợp ấy, tức là hai hạnh Quyền-Thật trước đây. Lại như cứu cánh tức là Thật, không cứu cánh

tức là Quyền. Nay chính là cả hai không thích hợp, thì Thật tức là Quyền cho nên không phải cứu cánh, Quyền tức là Thật cho nên tất cả đều cứu cánh. Lại chỉ nói không phải cứu cánh, chứ không nói là có pháp không cứu cánh, cho nên cũng không thích hợp. Vậy thì mượn Quyền để loại bỏ Thật, Thật không còn mà Quyền mất đi; mượn Thật để phá bỏ Quyền, Quyền mất đi thì Thật không thiết lập. Cùng tận ngôn từ-bặt dứt suy nghĩ, đâu là Thật-đâu là Quyền? Thể vốn vắng lặng mà chấp sai-chấp đúng, chỉ trống rỗng không có nương nhờ thì Lý tự nhiên hội tụ sâu xa khó hiểu, cho nên phân rõ về cả hai không thích hợp, không phải là có cả hai không thích hợp có thể thiết lập. Nhưng cả hai không thích hợp là ngăn chặn, cả hai đều thích hợp là soi chiếu. Ngay nơi ngăn chặn mà soi chiếu, cho nên cả hai không thích hợp tức là cả hai đều thực hành; ngay nơi soi chiếu mà ngăn chặn, cho nên cả hai đều thực hành tức là cả hai đều loại bỏ. Tổng quát về các đoạn trước, Lý cuối cùng ở tại đây. Trong các câu sau đều phỏng theo nơi này.

2) So sánh về thụ động giáo hóa (Sở hóa), chủ động chọn lấy-thụ động chọn lấy(Năng sở thủ) vắng lặng cho nên không phải là chọn lấy, nhận biết rõ ràng về tâm hành cho nên không phải là không chọn lấy.

3) Dựa theo nơi chốn giáo hóa, không đắm vào thế giới cho nên không phải là nương tựa, nương vào quốc độ mà hiện thân cho nên không phải là không có nương tựa; cũng dựa theo Trí đã chứng được, bởi vì không có phân biệt mà khéo léo tiến vào.

4) Dựa theo pháp giáo hóa, thông hiểu sâu xa về nghĩa lý cho nên không phải là pháp thế gian, tùy theo ngôn ngữ của thế gian cho nên không phải là pháp của Phật.

5) Chứng đến giới hạn của Ly dục cho nên không phải là phàm phu, không đoạn mất hạnh Bồ-tát cho nên không phải là đạt được quả.

Phần sau từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống trình bày về Hạnh thuộc Thắng tiến, văn phân làm hai: Một- Trình bày Hạnh về Tuệ; Hai- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là phân rõ Hạnh về Bi.

Phần một phân hai: Trước là nhắc lại Hạnh thuộc Tự phần trước đây; sau từ “Bất thuyết...” trở xuống là chính thức phân rõ về tướng của Hạnh thuộc Thắng tiến, đều ngay nơi Sự tiến vào sâu xa. Trong đó phân bốn:

1) Tổng quát trình bày về lìa xa tướng không có ngôn thuyết.

2) Đưa ra giải thích để hiển bày về cả hai không thích hợp (Song phi), ý giải thích rằng: Sở dĩ không thuyết giảng: Một là không có pháp nào có thể thuyết giảng; hai từ “Bồ-tát ư như thị...” trở xuống là trình

bày về Vô tâm thuyết giảng, nghĩa là bởi vì không khởi niệm.

3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là chuyển sang giải thích về Vô niệm, sở dĩ Vô niệm là bởi vì xứng với pháp giới, cho nên không thuyết giảng về pháp Thanh văn...

4) Dựa vào đưa ra để hiển bày về vận dụng cả hai. Ý đưa ra rằng: Đã không có gì đắm vào, vì sao lại tu hai hạnh Tự lợi-Lợi tha? Ý giải thích rằng: Bởi vì tánh-tướng đều không thích hợp cho nên có thể vận dụng cả hai. Văn có Pháp-Dụ và Hợp. Trong Pháp: Các pháp không hai, cho nên không có thuyết giảng-không có đắm vào; không có gì không hai, cho nên không ngăn ngại gì khởi Hạnh. Trong Dụ, có thể biết. Trong Hợp đều hiển bày về tánh không trở ngại đến tướng, trong đó có hai: Trước là chính thức trình bày; sau từ "Phổ dữ..." trở xuống là phân rõ về công thành tựu đức, thiết lập về tướng của Thắng tiến. Bản kinh thời Tấn thì đầu phần này có chữ "Thử Bồ-tát."

Trong phần hai là phân rõ về Hạnh thuộc Bi, phân ba: 1- Nhắc lại Trí để hiển bày về Bi, Bi dựa vào Trí sâu xa cho nên trước phải nhắc lại. 2- Từ "Ư tam ác..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng của Bi. 3- Từ "Phục tác thị..." trở xuống là chỉ nói về hóa độ kẻ ác, hiển bày về tướng của Thắng tiến, trong văn có ba: a- Trình bày về kẻ ác là nơi đáng thương xót; b- Trình bày về người thiện không phải là cảnh hóa độ; c- Đưa ra giải thích về nguyên cớ.

Trong tiết a là nơi đáng thương xót: Trước là trình bày về có mê hoặc mà làm trái giáo pháp; sau từ "Tham ái..." trở xuống trình bày có đủ toàn bộ phiền não (Trần lao), căn bệnh mê hoặc đã ăn sâu mới nhờ vào thầy thuốc cứu chữa. Trong tiết trước: Không biết ân để đền đáp, chắc chắn không có cung kính nuôi giữ trải qua giao tiếp với nhau, thì khó mà trách mắng. Tà kiến chấp trước thì không tiếp nhận Chánh giáo, do mê hoặc điên đảo mà nhận lấy không chính xác. Ngu si không có trí tuệ vì nói không hiểu biết, không có tâm tin tưởng, đoạn tuyệt mong mỏi hướng về, đi theo bạn ác, nhất định xa rời người thiện, khởi lên những tuệ ác, không biết từ đâu mà hiểu biết đúng đắn, cho nên khó hóa độ.

Tiết b từ "Thiết hữu..." trở xuống là người thiện không phải cảnh hóa độ, có thể biết.

Trong tiết c là đưa ra giải thích: Đầu là đưa ra, tiếp là giải thích, sau là chuyển sang đưa ra giải thích.

Đầu là đưa ra, ý nói: Bồ-tát hóa độ chúng sinh thì lý ra nên bình đẳng, chỉ hóa độ kẻ ác mà bỏ người thiện, nguyên cớ ấy thế nào?

Tiếp là giải thích, ý nói: Bồ-tát đối với chúng sinh không có chủ định so sánh thân-sơ, dựa vào mê hoặc sâu nặng lại là cảnh hóa độ, như mẹ thương con ốm đau, lẽ nào không bình đẳng hay sao? Lại nếu mong cầu danh lợi thì thuận theo hóa độ biết đến ân nghĩa, chủ yếu làm cho người khác thanh tịnh thì lý phải tùy theo điều ác; nếu rời bỏ kẻ ác mà thuận theo người thiện thì vốn là ma thâu nhiếp giữ lấy.

Sau là chuyển sang đưa ra giải thích. Ý đưa ra rằng: Bồ-tát và chúng sinh vốn không qua lại với nhau, vì sao trải qua đời kiếp thương xót cứu giúp mà không mong cầu gì? Ý giải thích rằng: Chư Phật và Bồ-tát, pháp vốn như vậy cùng tuân theo, bởi vì không như vậy thì không gọi là người dẫn dắt sáng suốt.

***Hạnh thứ chín:*** Thiện Pháp, Thể tức là Lực độ. Dựa vào văn phân ba: Một- Đưa ra tên gọi; Hai- Giải thích về tướng; Ba- Kết luận ca ngợi.

Phần một: Luận Duy Thức có hai: 1- Lực của Tư trạch; 2- Lực của Tu tập. Kinh Bổn Nghiệp có ba: 1- Lực thần thông của Báo; 2- Lực thần thông của Tu định; 3- Lực thần thông của Biến hóa. Luận Duy Thức dựa theo Tu, kinh Bổn Nghiệp dựa theo Dụng, cùng nêu ra một phía. Dựa vào hai Lực trước vì căn cơ mà thuyết pháp, thì thành tựu thiện pháp của ngữ nghiệp và ý nghiệp; kinh Bổn Nghiệp có ba Lực, thì thành tựu thiện pháp của thân nghiệp và ý nghiệp, bởi vì thần thông của Tu định tức là ý nghiệp. Dựa vào Lương Nhiếp Luận: "Nhờ vào Lực của Tư trạch, có thể điều phục tất cả Chánh hạnh... mà đối trị với chướng, khiến cho không khởi lên. Nhờ vào Lực của Tu tập, có thể khiến cho tất cả thiện hạnh quyết định kiên cố." Đã nói tất cả thiện hạnh, thì đây là hai Lực bao gồm ba nghiệp thiện, phần vị này trên đại thể giống như Địa thứ chín, vốn là phần vị Pháp Sư khéo léo thuyết pháp.

Trong phần hai là giải thích về tướng: Trước là Tự phần; sau là Thắng tiến. Nhưng hai phần này đều có đủ hai Lực, đến văn sẽ biết. Cũng có ba Lực, đó là khéo léo nhận biết căn duyên một âm ứng với tất cả, thành tựu mười thân, nghĩa bao gồm ba thần thông.

Trong phần trước là Tự phần: 1- Tổng quát trình bày; 2- Riêng biệt hiển bày.

Trong phần 1, nêu lên làm hồ pháp trong lành. Nói hàm chứa Pháp-Dụ, nghĩa là như hồ Vô Nhiệt Não (A-nậu-đạt) thanh tịnh không có vẩn đục. Hai câu sau giải thích câu trước, như hồ chứa đựng nước đức cho nên nói là thâu nhiếp giữ gìn Chánh pháp. Câu sau dùng bốn Biện tài sinh ra Nguyện Trí..., làm lợi ích cho chúng sinh nối tiếp nhau

vô tận, đến cuối cùng tiến vào biển Nhất thiết trí, gọi là không đoạn mất Phật chủng, như hồ lớn ấy chảy ra bốn sông nối tiếp nhau hòa vào biển rộng.

Phần 2 từ "Đắc thanh tịnh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, văn phân làm hai: a- Mở rộng về thâu nhiếp giữ gìn Chánh pháp; b- Từ "Thử Bồ-tát Đại Bi..." trở xuống là mở rộng về không đoạn mất Phật chủng.

Phần a, đầy đủ mười loại Tổng trì là nghĩa về thâu nhiếp giữ gìn, mười Trì làm Thể, mười Biện làm Dụng: Câu đầu là tổng quát, vắng lặng chướng ngại-xem xét về pháp gọi là Tịnh Quang Minh. Chín câu còn lại là riêng biệt: Bốn câu đầu tức là bốn Biện tài, bốn Trì tức là nước đức của hồ, bốn Biện tức là bốn cửa của hồ. Năm là Lực ở ngoài cọng thêm Biện tài, nước Trí rưới vào tâm mà xứng với căn cơ khiến cho vui mừng, đây tức là duyên đạt được Biện tài. Sáu là Lực ở trong tự chứng được Biện tài, nghĩa là Đạo hợp với tâm bên trong, ánh sáng xuyên suốt bên ngoài, đây chính là nhân đạt được Biện tài. Bảy là Biện tài với âm thanh đồng loại, đây là dựa theo thuận với căn cơ. Tám là Biện tài thuận theo giải thích, đây là dựa theo cùng tận giáo pháp. Trước đây trong bốn Biện chỉ trình bày về Văn cú thuộc tướng chung, ở đây trình bày tường tận về nguồn gốc ấy, Nghĩa thân tức là Danh thân, do Danh mà giải thích, Thể là cảnh của Danh, Nghĩa tức là Nghĩa của cảnh, vì vậy tiếng Phạn nói là đạt được các loại Danh thân. Chín là tổng quát hiển bày về Trì và Biện sâu rộng vô biên, xoáy Hữu vào Không-xoáy Không vào Hữu... cho nên không có giới hạn, đều nói là Vô tận bởi vì xứng với pháp giới.

Trong phần b là mở rộng về không đoạn mất Phật chủng trước đây, văn phân ba mục riêng biệt: Một: Tổng quát trình bày về ba nghiệp làm lợi ích cho chúng sinh; hai: Từ "Giả sử..." trở xuống là giả thiết về sâu xa thù thắng; ba: Từ "Dĩ đắc nhất thiết..." trở xuống là tổng quát giải thích về nguyên cớ, hai mục trước hàm chứa bốn dòng sông.

Mục một, tức là dòng sông Đại Bi. Đại Bi kiên cố là nêu lên Thể ấy, Bi tiếp nối Phật chủng, cho nên đầu tiên trình bày về Đại Bi. Thâu nhiếp tất cả chúng sinh là chính thức trình bày về không đoạn mất. Từ "Ư tam thiên..." trở xuống là nêu ra tướng thâu nhiếp ấy.

Mục hai là giả thiết về sâu xa thù thắng, trong đó có ba, tức là ba dòng sông:

1) Đoạn trừ nghi ngờ của Đại hội, trình bày hỏi-đáp về thành tựu, khiến cho nhiều Đại chúng lập tức hiểu rõ-lập tức đáp lại, nhờ đó mà

đầy đủ các Độ, tức là dòng sông Ba-la-mật.

2) Từ "Phục thứ..." trở xuống là đoạn trừ nghi ngờ vi tế, trước đây thẳng thắn trình bày có thể giải đáp những câu hỏi khác nhau của Đại hội, nay chính là nói có Bất khả thuyết ở nơi một mảy lông. Như Đại hội trước đây, trong một niệm có thể giải đáp những câu hỏi khác nhau về nhiều kiếp, văn nghĩa lưu loát không sợ Đại chúng, quyết đoán chọn lựa rõ ràng siêu việt thù thắng, là lực của Tam-muội, tức là dòng sông Tam-muội. Văn sau kinh nói: Bồ-tát trú trong Tam-muội này, có thể ở trong mỗi một lỗ chân lông trên thân mình, thấy vi trần số chư Phật Như Lai trong Bất khả thuyết-bất khả thuyết cõi Phật, cũng thấy tất cả quốc độ-đạo tràng-chúng hội nghe pháp của chư Phật ấy; cho đến nói: Các chúng sinh ấy cũng không có gì bức bách ngăn ngại, tại vì sao? Bởi vì tiến vào cảnh giới của Tam-muội không thể nghĩ bàn. Văn kinh dựa theo nghe pháp, ở đây dựa theo giải đáp câu hỏi, lấy đó làm khác nhau, nghĩa còn lại giống nhau trên đại thể. Ở đây dựa theo phần vị Phổ Hiền trong Viên giáo, cho nên ở Địa tiền có tác dụng tự tại này, không phải là trong Tam thừa đạt được tác dụng này.

3) Từ "Nhi tác thị niệm..." trở xuống là đoạn trừ nghi ngờ rộng khắp, trước đây nêu ra nhiều Đại chúng ở đầu mảy lông, mà hãy còn có hạn lượng; nay trình bày tất cả Đại chúng đều đầy đủ nhiều ngôn từ, mà đều có thể giải đáp, tức là dòng sông Nguyện Trí. Nguyện Trí dẫn dắt nhau, Bi cứu giúp không có ngừng nghỉ, cho nên nói là Tác niệm. Trong văn: Trước là hiển bày về nhiều Đại chúng; sau từ "Giả sử..." trở xuống là trở lại hiển bày về nhiều ngôn từ.

Mục ba là tổng quát giải thích về nguyên cớ. Nguyên cớ có được lợi ích rộng lớn của bốn dòng sông này, tóm lược nêu ra bốn nhân. Bốn nhân này, hoặc dùng một nhân để thành tựu bốn dòng sông trước đây, hoặc dùng bốn nhân để thành tựu một dòng sông ấy: 1- Phật khác gia hộ bên ngoài; 2- Tự mình làm cho lìa xa ngăn ngại; 3- Pháp thụ động soi chiếu tròn vẹn; 4- Trí chủ động soi chiếu đầy đủ. Hoặc tất cả phối hợp với nhau: 1- Đồng Thể Bi gia hộ; 2- Thấy rõ tâm tánh; 3- Các Độ tròn vẹn; 4- Hai Trí đầy đủ.

Phần sau từ "Phật tử thử Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Hạnh thuộc Thắng tiến, cũng chính là tướng của bốn dòng sông trước đây, văn phân làm hai: 1- Nhắc lại thành tựu Hạnh thuộc Tự phần; 2- Từ "Năng tự..." trở xuống là chính thức hiển bày về Thắng tiến.

Trong phần 2, văn phân làm bốn: a- Biện giải về nghĩa thanh tịnh của bốn dòng sông; b- Từ "Như ư thử..." trở xuống là biện giải về nghĩa

chảy vào biển không có gì có thể ngăn cản của bốn dòng sông, bởi vì ở trong nhiều thế giới hóa độ không có gì chướng ngại; c- Từ “Phật tử...” trở xuống là biện giải về nghĩa quấn quanh hồ của bốn dòng sông này; d- Từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là biện giải về nghĩa nhiều kiếp chảy vào biển mà không hề mệt mỏi chán ngán.

Trong phần c là quấn quanh hồ, nghĩa là thành tựu tùy thuận với thân-ngữ-ý nghiệp, Trí là đi trước dẫn đường, thân-ngữ-ý nghiệp từ bốn phía tuôn chảy mà rót vào biển Trí. Tùy thuận tức là nghĩa của quấn quanh (Toàn nhiễu). Trong văn có hai mục: Một: Tổng quát nêu lên; hai: Từ “Sở vị...” trở xuống là đưa ra giải thích, đều câu trước nêu ra tên gọi-câu sau giải thích về tướng.

Kết hợp mười Thân này để làm thành năm cặp: 1- Chứng diệt và thị hiện sinh là một cặp; 2- Không sinh và không diệt là một cặp; 3- Không phải thật và không phải hư là một cặp; 4- Không chuyển dời và không hủy hoại là một cặp; 5- Một tướng và vô tướng là một cặp.

Gộp chung năm cặp này không ra ngoài Thể-Dụng, Thể-Dụng trong mỗi một cặp so sánh để phân rõ: Cặp thứ nhất là Tự Thể của Thể-Dụng, cặp thứ hai là Tướng của Thể-Dụng, cặp thứ ba là Lực của Thể-Dụng, cặp thứ tư là Tánh của Thể-Dụng, cặp thứ năm là Đức của Thể-Dụng.

*Cặp thứ nhất:* 1- Tất cả Lý đều chứng gọi là tiến vào pháp giới vô biên, tất cả thế gian đều vượt qua gọi là không phải các nẽo (Phi thú). Sau trong giải thích, chỉ giải thích là không phải các nẽo, nghĩa là nếu tiến vào pháp giới thì nhất định diệt mất thế gian, nếu diệt mất thế gian thì tiến vào pháp giới, nêu lên và giải thích tác thành lẫn nhau. Đây tức là Tự Thể của Thể. 2- Tất cả Dụng đều rộng khắp cho nên tiến vào pháp giới vô biên, tùy loại mà thọ thân, cho nên nói là các nẽo. Ở đây nói tiến vào (Nhập) là tiến vào mà thuận theo hướng về, không giống như tiến vào mà chứng nhập trên đây. Văn giải thích có thể biết. Đây tức là Tự Thể của Dụng.

*Cặp thứ hai:* 1- Thân không sinh, tức là thân ứng với Dụng trước đây, sinh mà không sinh. Nói trú vào pháp Vô sinh bình đẳng, có hai nghĩa: a-Dựa vào Thể khởi Dụng, bởi vì Dụng không lìa xa Thể; b- Thể và Dụng bình đẳng vốn Vô sinh. Đây tức là Tướng của Dụng. 2- Thân không diệt, tức là Thể trước đây diệt mà lìa xa ngôn thuyết: a-Nhân diệt mà hiển bày Lý, cho nên Lý không phải là diệt; b- Lý của tịch diệt vốn lìa xa tướng của diệt. Đây tức là Tướng của Thể. Vì vậy thân của Thể trên đây diệt mà hiện sinh, tức là lấy không sinh-không diệt làm

Tướng.

*Cặp thứ ba:* Thể có Lực gì để đạt được Lý như thật? Lìa xa Thật của thế tục. Dụng có Lực gì để tùy theo ứng mà hiện? Không cùng với Trần.

*Cặp thứ tư:* Dụng lấy gì làm Tánh? Tùy theo chủng loại ứng mà không thay đổi. Thể lấy gì làm Tánh? Tức là pháp giới mà không có gì hủy hoại.

*Cặp thứ năm:* Thể có Đức gì? Quá khứ không có bắt đầu, vị lai không có kết thúc, hiện tại không phải là có, cho nên ba đời nói là Đoạn. Dụng có Đức gì? Thể tức là Vô tướng mà có thể soi chiếu Pháp tướng.

Mười Thân này không tách rời Thể-Dụng, Dụng có nghĩa về tích tụ, Thể đầy đủ dựa vào Thể, đều có thể gọi là Thân. Ngoài Thể không có Dụng, Dụng tức là Thể; ngoài Dụng không có Thể, Thể tức là Dụng. Thể tức là Pháp tánh, Dụng tức là Trí ứng, hai pháp đã không hai thì Lý-Trí viên dung, chỉ là một Thân pháp giới vô ngại, tùy theo tướng hiển bày mười Thân để biểu thị cho Vô tận, Nhất thừa viên dung thì Địa tiền có thể như vậy. Lại có nghĩa khác, như phẩm Thập Địa và phẩm Ly Thế Gian trình bày. Ở đây sơ lược nêu ra thành tựu tùy thuận về thân, nói đến thân thì gồm đủ ngữ-ý.

Phần d là hiển bày không hề mệt mỏi chán ngán, nghĩa là bốn dòng sông chảy vào biển trải qua nhiều kiếp mà không hề mệt mỏi. Bồ-tát cũng như vậy, dùng hạnh nguyện Phổ Hiền tận cùng đời kiếp vị lai, tu hạnh Bồ-tát tiến vào biển của Như Lai, không sinh lòng mỏi mệt chán ngán, vì vậy mở rộng hiển bày là nơi quay về-là nơi cứu giúp... cho chúng sinh. Trong văn: Một: Nhắc lại thân đã thành tựu trước đây, là căn bản để làm lợi ích cho người khác. Hai: Từ "Vi nhất thiết..." trở xuống là chính thức hiển bày về thành tựu lợi ích, câu riêng biệt có mười, ở trong văn có thể thấy. Thập Địa lại trình bày. Nay tóm lược về điểm quan trọng, Tục cần phải nêu ra rõ ràng cho nên gọi là ngọn đèn (Đăng), Chân nhưng cao xa sáng tỏ cho nên gọi là bó đuốc (Cự), rất sâu xa thì chủ động-thụ động không hai, như ánh sáng hợp với khoảng không để soi chiếu-để sáng tỏ, chỉ dựa theo tiến vào Địa để nêu ra Đức là khác nhau.

Phần ba từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận ca ngợi, phân hai: Trước là kết luận về tên gọi; sau từ "Bồ-tát an trú..." trở xuống là ca ngợi về thù thắng, bởi vì tận cùng nguồn gốc của pháp. Bởi vì hồ pháp trong lành tức là Thể của Hạnh, cho nên nêu lên và kết luận đều đưa ra,

hiển bày Trung đạo là Tướng của Hạnh.

***Hạnh thứ mười:*** Chân Thật, văn có ba: Một- Đưa ra tên gọi; Hai- Giải thích về tướng; Ba- Kết luận về tên gọi.

Phần một là đưa ra tên gọi, giải thích như phần căn bản, Thể tức là Trí độ. Nay lại giải thích sơ lược: Nếu dựa theo hai Trí, thì thọ dụng pháp lạc và thành thục hữu tình, đều như thực hành có thể thuyết giảng, như thuyết giảng có thể thực hành, tức là Chân Thật. Kinh Bổn Nghiệp có ba: 1- Trí về Vô tướng tức là Thọ dụng pháp lạc; 2- Trí về Nhất thiết chủng; 3- Trí về Biến hóa, đều là Thành thục hữu tình. Văn sau nói: Tiến vào Tướng chân thật của tất cả Tam-muội, tức là Trí về Thọ dụng pháp lạc; nhận biết về đủ loại Tưởng... của chúng sinh, tức là Thành thục hữu tình. Trí nhận biết về Thập Lực là Nhất thiết chủng; không đếm vào tất cả thế gian, hiểu rõ chúng sinh không có giới hạn, tức là Trí về Vô tướng; mình làm điều thiện mà biến hóa và thị hiện thần thông tự tại của Như Lai, tức là Trí về Biến hóa.

Ngay trong phần hai là giải thích về tướng, văn phân ra ba mục riêng biệt: 1- Tổng quát hiển bày về Thể của tên gọi; 2- Riêng biệt hiển bày về Tướng của Hạnh; 3- Kết luận về lợi ích trú trong Hạnh.

Mục 1: Đầu là câu tổng quát nêu lên; sau từ “Như thuyết...” trở xuống là giải thích, nghĩa là lời nói và việc làm phù hợp với nhau cho nên gọi là tường tận đích xác (Thành đế). Thành thật tường tận tức là nghĩa của Chân Thật. Ở đây có hai nghĩa: Một: Dựa theo Tự lợi-Lợi tha đã thề trước kia, quyết chí tu tập đầy đủ, nay như xưa kia đã nói quyết định tự mình thực hành; cũng thực hành như vậy để nói cho người khác. Văn sau nói: Nếu mình thành tựu trước thì trái với lời nguyện ban đầu... Hai: Dựa theo hiện tại tu tập hai hạnh Tự-Tha, như lời đã nói quyết định có thể thực hành, không phải là đếm vật báu của người khác, cho nên nói là như lời nói có thể thực hành; cũng như pháp đã chứng nói ra rõ ràng cho mọi người, không che giấu pháp đã nhận biết gọi là như thực hành có thể nói.

Mục 2 từ “Thử Bồ-tát học tam thế...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về Tướng của Hạnh, văn phân hai mục riêng biệt: Trước là nêu lên chương cú; sau là dựa vào chương cú giải thích riêng biệt.

Mục trước, văn có năm câu: 1- Xứng với Thật mà diễn pháp là Sư Tử Hống; 2- Trú sâu vào Thật tướng là phù hợp với một tánh; 3- Thiện căn Tự lợi-Lợi tha là giống như chư Phật; 4- Có thể như lời nói mà thực hành là giống như lời thề ban đầu; 5- Học theo mười Lực của Phật là Trí đã thành tựu.

Mục sau từ "Thử Bồ-tát thành tựu..." trở xuống là dựa vào chương cú giải thích riêng biệt, bắt đầu từ sau giải thích ngược lại tức là phân ra năm tiết:

Tiết thứ nhất giải thích về Trí tuệ thành tựu, trong văn có ba: 1- Hiển bày về mười Lực đã thành tựu, nói Thời-Phi thời, là thời gian cấu nhiễm-thanh tịnh không như nhau, thời gian hóa độ-không hóa độ vốn sai khác. 2- Từ "Nhi bất xả..." trở xuống là đạt được quả không rời bỏ nhân. 3- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích về nguyên cớ, Trí thuộc mười Lực hóa độ chúng sinh vì vậy cần phải đạt được, khiến cho chúng sinh thanh tịnh vì vậy không cần phải rời bỏ nhân hạnh.

Tiết thứ hai từ "Thử Bồ-tát phục sinh..." trở xuống là giải thích về đạt được lời nói không hai của chư Phật ba đời, trong văn có ba: 1- Trở lại nêu ra trái với lời thề, tự nhắc nhủ mình là không thích hợp. 2- Từ "Thị cố..." trở xuống là thuận theo giải thích, chủ yếu là trước người-sau mình. 3- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích về nguyên cớ, đưa ra có hai ý: a- Hỏi rằng vì sao làm trái lời thề, là điều không thích hợp? b- Hỏi rằng vì sao cần phải trước người-sau mình? Giải thích hai câu hỏi này tức là phân hai tiết riêng biệt: Một: Giải thích về câu hỏi trước rằng: Bởi vì trước đã hứa mà không cho thì trái với lời thề trước đây, không xin mà miễn cưỡng hứa cho nhưng nay lại không cho, lẽ nào là điều thích hợp hay sao? Hai: Từ "Thị cố..." trở xuống là giải thích câu hỏi sau: Đạo của Bồ-tát chắc chắn là trước người-sau mình, không như vậy thì lẽ nào có thể gọi là thù thắng nhất hay sao? Văn có sáu câu, ngay nơi câu tự nhiên giải thích không cần phải nói nhiều.

Tiết thứ ba từ "Thử Bồ-tát Ma-ha-tát bất xả..." trở xuống là giải thích về thiện căn giống như chư Phật, bởi vì Bổn thệ-Trí tuệ đều cứu cánh. Trong văn có hai: 1- Nêu lên đức thành tựu đầy đủ; 2- Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng giống nhau: a- Trí tuệ thuộc về Ý nghiệp giống nhau; b- Từ "Niệm niệm..." trở xuống là Thần thông thuộc về Thân nghiệp giống nhau.

Tiết thứ tư từ "Thử Bồ-tát hiện vô lượng thân..." trở xuống là giải thích về tiến vào chủng tánh của Phật, trong đó có hai: 1- Dựa theo thân trình bày về tiến vào, tiến vào đời kiếp không hề nương tựa, lại trong thân hiện rõ quốc độ đều đạt được tánh dung thông. 2- Từ "Thử Bồ-tát tri chúng sinh..." trở xuống là Trí tiến vào chủng tánh, trong đó có hai: a- Tiến vào chủng tánh của Bi, nhận biết căn cơ mà khéo léo hóa độ; b- Từ "Quán chư Bồ-tát..." trở xuống là tiến vào chủng tánh của Trí, vốn là cùng tận Thật tướng. Vì vậy câu kết luận nói rằng: Trú vào một tánh

không có hai Địa, dùng tánh thuộc Trí này dẫn dắt tánh thuộc Bi trước đây thành tựu về đạo Vô trú, đây là tánh không hai của Như Lai. Trong văn: Đầu là thông hiểu Duyên tiến vào Thật; tiếp từ "Đắc nghĩa thân..." trở xuống là dựa vào Thật hiểu rõ Tướng; sau từ "Trí tuệ tối thắng..." trở xuống là Tánh-Tướng không hai, văn có ba câu: Câu đầu dựa theo Trí thì cùng soi chiếu Tánh-Tướng, câu tiếp dựa theo Định thì động-tịch phù hợp với Chân, câu sau giải thích về thành tựu đều do trú vào Tánh không hai.

Tiết thứ năm từ "Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư..." trở xuống là giải thích về học theo lời chân thật của chư Phật ba đời, trong văn có hai: 1- Nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau, chúng sinh đắm vào hai cho nên Bi-Trí không thể nào cùng qua lại, Bồ-tát ngay nơi Tịch tu về Bi cho nên đạt được không hai. 2- Từ "Đắc Phật thập lực..." trở xuống là thành tựu quả khởi Dụng, hiển bày về tướng của Thật ngữ có thể Sư Tử Hống mà chuyển Pháp luân. Kết luận nói rằng: Nhận biết nguồn cội của Thật tướng mới chính là Thật ngữ. Trong văn trên đại thể giống với Thập Địa cùng tận về pháp mà chư Phật đạt được. Trong giáo Viên dung thì mỗi một phần vị đầy đủ quả, cho nên cùng tận Thật tướng của pháp, nghĩa là Tánh-Tướng-Thể-Lực... như vậy, đều tận cùng nguồn cội. Những câu còn lại có thể biết.

Mục 3 từ "Bồ-tát trú thử..." trở xuống là kết luận về lợi ích thành tựu của Hạnh.

Phần ba: Kết luận về tên gọi, đều như văn hiển bày. Phần Thuyết giảng, xong.

Sáu: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phần biểu hiện điềm lành chứng minh thành tựu, văn phân ra hai phần riêng biệt: 1- Điềm lành chứng minh; 2- Con người chứng minh.

Trong phần 1: Trước là ở Hội này, sau từ "Như thử..." trở xuống là kết luận nối thông.

Phần 2 từ "Phục dĩ..." trở xuống là con người chứng minh: Trước là ở thế giới này, trong Thập Trú là một vạn, ở đây nói là mười vạn, vốn biểu thị cho phần vị tăng lên. Trong phần hiện rõ điềm lành trước đây, cũng nên nói là mười phương đều có mười vạn, văn không có là bởi vì lược qua, nghĩa còn lại đã thấy ở cuối phẩm Thập Trú. Sau từ "Phật tử ngã đẳng..." trở xuống là kết luận nối thông.

Bảy: Trong phần trùng tụng phân hai:

Một: Ý và nghi thức thuyết kệ: Trước là làm sáng tỏ nghi thức thuyết kệ; sau từ "Dục linh..." trở xuống là ý thuyết kệ. Ý có chín câu:

Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: 1- Tánh của Nhân đối trị làm cho thanh tịnh; 2- Tánh của Nguyện không lui sụt; 3- Tánh của Hạnh nối tiếp Nguyện; 4- Dùng Chân tánh dẫn dắt Hạnh; 5- Bốn câu trên đây thâu nhiếp về Tánh của Quả; 6- Làm thông suốt Tánh tu của mình, tức là mười Hạnh đã tu tập; 7- Quán sát về Tánh đã hóa độ; 8- Soi chiếu về Tánh thuộc Quả ấy.

Hai: Chính thức thuyết ra lời kệ, toàn bộ có một trăm lẻ một kệ, tất cả phân làm ba: 1- Có một kệ tổng quát trình bày về quy kính; 2- Có chín mươi sáu kệ chính thức tụng về văn trước đây; 3- Có bốn kệ kết luận ca ngợi về sâu rộng.

Phần 1, đem trình bày kệ tụng tiếp tục mở rộng về tâm cung kính: Bốn chữ đầu là trình bày về cung kính, từ “Thập lực...” trở xuống là hiển bày về ba đức của Phật, Thập Lực là Trí đức; câu tiếp là Đoạn đức; câu tiếp là Ân đức, bởi vì chúng sinh là cảnh; câu cuối bao gồm ví dụ về ba đức, bởi vì Trí rộng lớn-Hoặc thanh tịnh-Bi sâu xa.

Phần 2 là chính thức tụng về văn trước đây, tất cả phân làm hai: Mười một kệ đầu tụng về phần Căn bản trước đây; tám mươi lăm kệ sau tụng về phần Thuyết giảng trước đây. Nhưng văn tụng trong phẩm Thập Trú thì nêu ra theo thứ tự ấy, nay không theo thứ tự ấy mà thẳng thắn nói là thực hành Đạo này, tóm lược có bốn ý: Một- Trước là dựa theo phần vị trước-sau lần lượt mà nói, nay đem dung hợp trước mà nói khiến cho không có trước-sau, muốn hiển bày trong một phần vị thực hành đầy đủ các Hạnh, trong một Hạnh đầy đủ tất cả các Hạnh. Hai- Trước dựa theo Hạnh riêng biệt, nay dựa theo Hạnh rộng khắp, rộng khắp và riêng biệt vô ngại, hai văn hiển bày lẫn nhau. Ba- Trước dựa theo Đồng giáo, nay dựa theo Biệt giáo, Đồng giáo và Biệt giáo vô ngại vốn là một Viên giáo. Bốn- Trước dựa theo Biện tài không xen tạp, ở đây dựa theo Biện tài tùy ý phát ra mà thuyết giảng không cần thứ tự, bởi vì ngôn từ không gián đoạn. Lại trước phần nhiều dựa theo nhân, ở đây phần nhiều dựa vào quả, hoặc là mở rộng hay tóm lược đan xen Thể-Dụng trải qua trình bày lẫn nhau, tổng quát-riêng biệt theo thứ tự trình bày phỏng theo biểu lộ lẫn nhau, hiển bày về Hạnh của Bồ-tát sâu rộng khó nghĩ bàn. Văn sau tuy dựa vào thứ tự đã không có tên gọi ban đầu, mà cùng chung Hạnh viên dung lìa xa thế gian. Mười một kệ đầu cũng có thể tổng quát ca ngợi về Hạnh sâu xa chứ không tụng về văn trước, tụng cũng không có gì sai.

Mười một kệ đầu tụng về phần Căn bản, gộp lại phân làm hai:

Một- Có bốn kệ, tụng về học theo chư Phật ba đời mà tu hành trước đây; Hai- Có bảy kệ, tụng về Thể của Hành không thể nghĩ bàn trước đây.

Một: Bốn kệ phân hai: Ba kệ đầu riêng biệt trình bày, một kệ sau tổng quát thuyết giảng, đều là ba câu trước phân rõ về đức, một câu sau kết luận về đức. Từ "Sở hành..." trở xuống, các văn nói là thực hành Đạo này, đều phỏng theo nơi này.

Hai: Trong bảy kệ, tụng về Thể của Hành, nhưng ý nghĩa của văn bao hàm, tóm lược làm thành hai cách giải thích: 1- Tụng về Thể của Hành; 2- Tụng về gia hộ những việc đã làm. Nhưng việc đã làm chính là mười Hạnh, ý nghĩa không khác nhau cho nên có thể tụng giống nhau, văn phối hợp chỉ khác nhau ở chi tiết, phân làm hai cách giải thích:

Cách 1, phối hợp với Thể của Hành, văn phân làm bốn:

Một: Có một kệ tổng quát hiển bày về không thể nghĩ bàn, cho nên nói là tâm không có phân biệt, bởi vì tâm ấy không hề lay động.

Hai: Có một kệ, tụng về bình đẳng cùng với pháp giới trước đây, pháp giới bình đẳng có ba nghĩa, tất cả đều rõ ràng về Sự pháp giới bình đẳng; câu tiếp là Lý pháp giới bình đẳng, hai loại này không hai là Vô ngại pháp giới bình đẳng, dựa vào sự bình đẳng này cho nên có thể phá tan phiền não thành tựu phẩm đức.

Ba: Có hai kệ, tụng về hư không giới bình đẳng. Hư không bình đẳng có năm nghĩa: Kệ đầu hiển bày về hai nghĩa, đó là hư không thì không có phân biệt mà hiển bày vạn tượng; Bồ-tát cũng như vậy, tiến vào Thật mà tự ngộ thì không có phân biệt, không ngăn ngại phân biệt đối với các chúng sinh, cho nên kết luận nói là hư không bình đẳng. Do tiến vào pháp giới cho nên bình đẳng với hư không, hai giới tác thành lẫn nhau cho nên nêu lên tiến vào pháp giới. Kệ sau hiển bày về ba nghĩa: 1- Bình đẳng với hư không rộng lớn, hai câu đầu biểu hiện rõ ràng; 2- Bình đẳng với hư không thanh tịnh; 3- Bình đẳng với hư không cho nên không thể hủy hoại. Câu thứ ba hiển bày bởi vì bình đẳng với hư không, thì tịch tĩnh thù thắng gọi là Mâu-ni.

Bốn: Có ba kệ, tụng về Hạnh của Bồ-tát trước đây: Một kệ đầu là tổng quát nêu ra Hạnh thuộc Tự phần, hai kệ sau tức là Hạnh thuộc Thắng tiến.

Cách 2, bởi vì văn này tụng về gia hộ những việc đã làm, tuy tách ra và hợp lại không giống nhau mà dựa vào thứ tự không rối loạn:

Kệ một: Tụng về làm tăng trưởng Phật trí trước đây, nửa kệ đầu là thụ động quán sát, nửa kệ sau là chủ động quán sát.

Kệ hai: Tụng về tiến sâu vào pháp giới, còn lại như trước giải

thích.

Trong kệ ba: Câu đầu tụng về nhận biết rõ ràng Chúng sinh giới, hai câu tiếp tụng về đã tiến vào không có ngăn ngại.

Trong kệ bốn: Tụng về đã thực hành không có chướng ngại, đi đến các quốc độ là thân không có chướng ngại, thuyết pháp thanh tịnh là Tự hành không có chướng ngại, luận thuyết của ngoại đạo không phá hoại được là bên ngoài không có chướng ngại.

Kệ năm: Tụng về đạt được vô lượng phương tiện, bởi vì Nguyện-Hạnh... đều khéo léo tu tập.

Trong kệ sáu: Tụng về thâu nhiếp giữ lấy tánh của Nhất thiết trí, không giới hạn tất cả các Địa tức là Trí của Địa, bởi vì Trí của Thập Địa giống như Phật trí; ca ngợi thù thắng có thể biết.

Trong kệ bảy: Câu đầu tụng về giác ngộ tất cả các pháp; câu tiếp là nhận biết tất cả các căn, tùy theo thích hợp mà làm cho khuất phục; câu tiếp tức là giữ gìn và thuyết giảng tất cả các pháp.

Tám mươi lăm kệ sau từ "Viễn ly..." trở xuống là tụng về phần Thuyết giảng trước đây, mười Hạnh tức là mười đoạn.

*Đoạn thứ nhất:* Có sáu kệ, tụng về Hoan Hỷ Hạnh, văn phân bốn mục riêng biệt: 1- Có một kệ nói về Tài thí, Tài thí loại bỏ lỗi lầm về keo kiệt mà làm yên ổn cho người khác. 2- Có hai kệ nói về Vô úy thí, kệ trước là tu nhân, kệ sau là đắc quả. 3- Có hai kệ nói về Pháp thí. 4- Một kệ sau là tổng quát kết luận về nhân tròn vẹn-quả đầy đủ. Nói về trăm phước (Bách phước), trong kinh Niết Bàn quyển thứ 24 nói: "Năm phẩm tâm tu tập mười thiện, đó là Hạ-Trung-Thượng-Thượng Trung và Thượng Thượng, mỗi phẩm có mười thiện thành ra năm mươi, bắt đầu tu và kết thúc tu cho nên thành ra trăm phước." Nhưng trong mười thiện, không giết hại-không nóng giận là Vô úy thí, không trộm cắp-không tham lam là Tài thí, lìa bỏ bốn lỗi lầm của miệng, không tà dâm-không ngu si là Pháp thí, cho nên đầy đủ ba Thí trên mà thành tựu quả thuộc trăm phước.

*Đoạn thứ hai:* Từ "Trí Địa..." trở xuống tụng về Nhiêu Ích Hạnh, có năm kệ phân bốn: 1- Có một kệ nói về Luật nghi, nghĩa là có Trí tuệ có thể bảo vệ tâm không lay động, là Luật nghi của Bồ-tát. 2- Có hai kệ nói về Nhiếp thiện. 3- Có một kệ nói về Nhiêu ích hữu tình, nêu ra nơi chốn thâu nhiếp con người. 4- Một kệ sau tổng quát kết luận về ba Tụ.

*Đoạn thứ ba:* Từ "Trí tuệ..." trở xuống tụng về Vô Vi Nghịch Hạnh, trong bốn kệ phân ba: 1- Có một kệ nói về Nhẫn quán sát tỉ mỉ đối với pháp. 2- Có hai kệ nói về Nhẫn yên lòng nhận chịu khổ đau, một kệ dẫn

ra người khác để động viên mình mà thúc đẩy tu tập, một kệ dẫn ra đức đã thành tựu để tiến thêm Đạo. 3- Một kệ sau nói về Nhẫn chịu đựng oán thù làm hại, gặp phải oán hại không có buồn phiền mà chỉ tăng thêm tâm cứu giúp.

*Đoạn thứ tư:* Từ "Ư chư..." trở xuống tụng về Vô Khuất Náo Hạnh, có năm kệ phân ba: 1- Có hai kệ nói về Tinh tiến thâu nhiếp thiện hạnh trước đây, cũng gọi là gia hạnh, nửa kệ đầu tức là tụng về mười câu như Tinh tiến thứ nhất, câu tiếp tức là tụng về mười câu xa lìa lỗi lầm trước đây; kệ sau tụng về những việc đã làm trước đây. 2- Có một kệ nói về khoác giáp Tinh tiến, vì chúng sinh mà nhận chịu khổ đau, tâm không có gì chán ngán... 3- Có hai kệ nói về Tinh tiến làm lợi ích yên vui.

*Đoạn thứ năm:* Từ "Thiện giải..." trở xuống tụng về Ly Si Loạn Hạnh, trong hai kệ phân ba: 1- Có một kệ nói về trú trong niềm vui của pháp hiện tại (Hiện pháp lạc trú), trong đó nửa kệ trước tụng về có thể giữ gìn sắc pháp-ngôn thuyết..., nửa kệ sau tổng quát tụng về bảy câu không có Si-Loạn... trước đây. 2- Có nửa kệ, tụng về dẫn dắt phát sinh công đức, Thiền hiểu rõ tất cả các pháp không có giới hạn, Trí tuệ chân thật đạt được tất cả các pháp, cho nên nói là dạt được cứu cánh. 3- Có nửa kệ, tụng về Nhiêu ích hữu tình, trong đó mình sẽ khiến cho tất cả chúng sinh..., cho đến cứu cánh Vô dư Niết-bàn, tức là Vô Tận Địa.

*Đoạn thứ sáu:* Từ "Công đức..." trở xuống có hai kệ, tụng về Thiện Hiện Hạnh.

*Đoạn thứ bảy:* có bốn kệ, tụng về Vô Trước Hạnh, đối với trước đây để suy nghĩ.

*Đoạn thứ tám:* Từ "An trú..." trở xuống có tám kệ, tụng về Nan Đắc Hạnh, phân năm: 1- Có một kệ tức là Nguyện thuộc Tự phần. 2- Có bốn kệ nói về thần thông. 3- Có một kệ nói về hóa độ bên ngoài. 4- Có một kệ nói về mong cầu Bồ-đề. 5- Một kệ sau nói về thành thục hữu tình.

Nếu thuộc về kinh văn: 1- Có bốn kệ, tụng về mười câu như ở trong pháp của Phật đạt được hiểu biết thù thắng nhất... trước đây. 2- Từ "Vô lượng..." trở xuống có ba kệ, tụng về thành tựu lợi ích thuộc Tự hành. 3- Có một kệ, tụng về không rời bỏ một chúng sinh-đắm vào nhiều chúng sinh... thuộc Lợi tha trước đây.

*Đoạn thứ chín:* Từ "Tu tập..." trở xuống có sáu kệ, tụng về Thiện Pháp Hạnh, phân năm: 1- Có một kệ nói về Lực của Tu tập. 2- Có một kệ nói về Lực của Tư trạch. 3- Có hai kệ nói về Thông của Tu định. 4- Có một kệ nói về Thông của Báo đạt được. 5- Một kệ sau nói về Thông

của Biến hóa.

Nếu thuộc về kinh văn: 1- Có một kệ, tụng về giải thích tên gọi, nửa kệ trước nói về thâu nhiếp giữ gìn Chánh pháp, nửa kệ sau nói về không đoạn mất Phật chủng, cũng là dòng sông Đại Bi. 2- Có một kệ, tức là dòng sông Ba-la-mật, hỏi-đáp về thành tựu. 3- Có một kệ, tức là dòng sông Tam-muội, ở trước nêu ra Dụng của Tam-muội, ở đây dựa theo Thể của Tam-muội. 4- Có một kệ, tức là dòng sông Nguyện Trí. 5- Có một kệ, nói về Thể-Dụng của mười Thân. 6- Một kệ sau, tức là thị hiện Như Lai tự tại.

*Đoạn thứ mười:* Từ "Liễu đạt..." trở xuống có bốn mươi ba kệ, tụng về Chân Thật Hạnh, văn phân làm sáu: 1- Có ba kệ, tụng về đạt được mười Lực. 2- Từ "Thiện thủ..." trở xuống có ba kệ, tụng về đạt được lợi nói không hai của chư Phật ba đời, kệ đầu là chính thức trình bày về dựa vào pháp tu hạnh, tức là lời nói không hai, hai kệ còn lại tụng về Ngã là thù thắng nhất... 3- Có sáu kệ, tụng về thiện căn giống như chư Phật. 4- Từ "Pháp giới..." trở xuống có mười một kệ, tụng về tiến vào chủng tánh của Phật, trong đó phân hai: Một- Có ba kệ, tụng về Thân tiến vào; Hai- Tám kệ còn lại tụng về Ý tiến vào. Trong tám kệ: Bốn kệ đầu tụng về tiến vào chủng tánh của Bi; sau từ "Trí nhãn..." trở xuống có bốn kệ, tụng về tiến vào chủng tánh của Trí. 5- Từ "Thành tựu..." trở xuống có mười tám kệ, tụng về học theo lời nói chân thật của chư Phật ba đời, đạt được mười Lực của Phật..., như văn có thể suy nghĩ. 6- Từ "Nhất quang..." trở xuống có hai kệ, tụng về lợi ích cho chúng sinh không trống rỗng.

Phần 3, có bốn kệ kết luận ca ngợi về sâu rộng, văn hiển bày có thể biết.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 24

### *Phẩm thứ hai mươi hai:* THẬP VÔ TẬN TẠNG

(Từ đây trở xuống là quyển thứ 22 trong kinh).

**A- Ý ĐƯA RA,** toàn bộ có năm nghĩa: Một- Bởi vì giải đáp câu hỏi về Thập Tạng ở đầu Hội thứ hai trước đây; Hai- Trước đây trình bày về Chánh vị, nay dựa vào phần vị để khởi Hạnh, giống như phẩm Phạm Hạnh; Ba- Trước đây dựa theo Hạnh riêng biệt của phần vị, nay phân rõ về Hạnh bao gồm trước-sau; Bốn- Trước đây trình bày thành tựu về Hạnh của phần vị, nay phân rõ về Hạnh ấy đối trị làm cho thanh tịnh, giống như mười Hạnh thuộc Tín... trong Thập Địa; Năm- Trước đây trình bày về cứu cánh thuộc Tự phần, nay phân rõ hướng về phần vị sau thuộc Thắng tiến, giống như phẩm Minh Pháp trước đây.

Dựa theo câu hỏi nên ở sau Thập Hồi Hướng, nay ở đây phân rõ thì tóm lược có hai nghĩa: Một- Nói về Tạng có hai nghĩa, dựa theo nghĩa về Uẩn nhiếp thì ở sau Thập Hạnh, dựa theo nghĩa về Xuất sinh thì ở trước Thập Địa, nghĩa nối thông với hai nơi, hỏi-đáp hiển bày lẫn nhau. Hai- Nói về Hồi Hướng không có Tự Thể riêng biệt, nhưng bởi vì có thể quay lại Hạnh trước đây làm Tự Thể ấy. Nay Thập Tạng đã là Thắng tiến thuộc Thập Hạnh, cũng là Thắng tiến thuộc Hồi Hướng, cho nên sau Hồi Hướng không có Thắng tiến riêng biệt, đây tức là trước-sau cùng nêu ra hiển bày về nghĩa mới đầy đủ.

Nhưng phẩm Minh Pháp và Hồi Hướng thứ năm đều có mười Tạng, tùy theo Tam Hiền khác nhau mà không xen lạm với nhau. Lại trước là do Thắng tiến mà thành tựu, sau là quả của một phần vị; nay gồm chung làm Thắng tiến, cho nên ý nghĩa không giống nhau.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI i:** Tạng là nghĩa của tích chứa sinh ra, nghĩa là Thể trong một Tạng hàm chứa pháp giới, thâu nhiếp Đức sinh

ra Dụng, cả hai đều Vô tận. Dựa vào số tròn hiển bày về Thập, tức là Đới số thích.

***C- Tông thú:*** Thập Tạng làm Tông, thâu nhiếp trước-sinh ra sau đạt được quả làm Thú.

***D- Trong phần giải thích văn,*** tất cả phân ra bốn phần riêng biệt: Một- Đưa ra số lượng hiển bày giống nhau; Hai- Đưa ra tên gọi nêu rõ khác nhau; Ba- Dựa vào tên gọi mở rộng giải thích; Bốn- Tổng quát ca ngợi công năng thù thắng.

Phần một, ba đời cùng thuyết giảng hiển bày thù thắng khiến cho tuân theo.

Phần hai từ "Hà đẳng..." trở xuống là đưa ra tên gọi nêu rõ khác nhau: Tạng như trước giải thích. Tín... đối với Tạng đều là Trì nghiệp thích. Tâm thanh tịnh gọi là Tín, ràng buộc ngăn chặn gọi là Giới, sùng kính tôn trọng hiền thiện gọi là Tàm, coi thường cự tuyệt bạo ác gọi là Quý, tiếp nhận giáo pháp làm cho mở rộng gọi là Văn, quên mình tạo thuận lợi cho người gọi là Thí, quyết định chọn lựa các pháp gọi là Tuệ, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng gọi là Niệm, tiếp nhận giữ gìn những điều ghi nhớ gọi là Trì, khéo léo nói ra những điều giữ gìn gọi là Biện. Tất cả đều có nghiệp dụng, nhưng năm loại như Niệm-Tuệ và Tín-Tàm-Quý, đều ngay Thể ấy làm tánh, năm loại còn lại lấy Dụng của Hạnh mà lập tên gọi, đây là dựa theo Tùy tướng. Nếu dựa vào dung thông, thì đều thuận với Hạnh của pháp giới, bởi vì tánh của pháp giới tự nhiên thanh tịnh, lìa xa mọi lỗi lầm, cho nên tùy theo nghĩa mà nói là Thập. Nhưng dựa theo Tùy tướng, thì chín Tạng trước là Tự lợi, một Tạng sau là Lợi tha. Tất cả đều đầy đủ hai Lợi, Tín là căn bản của Hạnh, cho nên đầu tiên trình bày về Tín. Dựa vào Tín lìa xa lỗi lầm, Tàm-Quý trang nghiêm, Giới hạnh trong sáng. Ba loại trên đây là Hạnh lìa xa lỗi lầm, còn lại đều là tiến đến thiện hạnh. Đứng đầu của tiến đến thiện hạnh, nhất định phải nhờ vào Đa văn, như Văn mà Hành, chỉ có Phước và Tuệ, Niệm khiến cho thêm sáng tỏ, Trì khiến cho trải qua lâu dài, Biện dùng để làm lợi ích cho người khác. Bảy loại trước tức là bảy Thánh tài, Tuệ là pháp dẫn dắt chính, cho nên cuối cùng phân rõ về Tuệ. Tiếp là hai loại canh giữ (Thủ hộ). Sau cùng là một loại tích lũy mà có thể tản ra.

Phần ba, dựa vào tên gọi mở rộng giải thích về Thập Tạng, tức là mười đoạn.

Trong Tín có bốn mục: Một- Đưa ra tên gọi; Hai- Giải thích về tướng; Ba- Kết luận tên gọi; Bốn- Phân rõ lợi ích.

Một mục phân rõ lợi ích (bốn) chỉ có trong đoạn thứ nhất-thứ bảy và thứ mười, văn của bảy đoạn còn lại chỉ có ba mục đầu (một-hai và ba).

***Đoạn thứ nhất:*** Tín Tạng.

Mục một là đưa ra tên gọi, có thể biết.

Trong mục hai là giải thích về tướng, phân ba: 1- Trình bày về tướng của Tín; 2- Từ "Nhược Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về lực của Tín; 3- Từ "Thử Bồ-tát nhập Phật..." trở xuống là tổng quát kết luận về Tín thành tựu.

Mục 1, mười câu phân làm bốn: Một: Ba câu đầu nói về ba Không, Tín đối với Biến kế là Vô tướng, nghĩa là tình có mà lý không có thì gọi là Không, Không cũng Vô tướng, Không vốn Vô tướng cho nên không có gì nguyện cầu. Hai: Ba câu tiếp nói về Tín đối với Y tha là Vô sinh: a-Duyên khởi Vô tác; b-Bởi vì không thật cho nên không có chủ động-thụ động phân biệt; c-Bởi vì không có Thể cho nên không có nương tựa. Ba: Ba câu tiếp nói về Tín đối với Viên thành là Vô tánh: a- Rộng lớn không có giới hạn; b- Thù thắng cho nên không có gì cao hơn; c- Sâu xa không thể nào vượt qua. Bốn: Một câu sau cuối tổng quát về Tín đối với ba tánh là Vô sinh, như Hội thứ nhất phân rõ thì mười loại đều là Vô sinh, tất cả bao gồm ba tánh, như quán sát về một Vô sinh, chỉ Tín đối với Y tha không có Biến kế, tánh Sinh tự nhiên của Nhân-Pháp tức là Viên thành Vô tánh, còn lại ví dụ theo đây có thể biết.

Trong mục 2 là trình bày về lực của Tín, có hai: Trước là chính thức hiển bày về nghiệp dụng; sau là đưa ra giải thích về nguyên cớ.

Mục trước, văn có mười câu, tất cả thuận theo mười câu trước, mười câu trước đều trở thành mười câu này.

Nếu tương tự thì ví dụ phân rõ: Hai câu đầu là không sợ hãi đối với pháp thù thắng. Bốn câu tiếp là không sợ hãi đối với pháp rộng nhiều: 1- Chúng sinh đã giáo hóa; 2- Ngay nơi pháp giáo hóa; 3- Nơi chốn giáo hóa; 4- Nơi quay về của giáo hóa. Bốn câu sau là không sợ hãi đối với pháp rộng xa.

Nếu dựa theo văn chọn lấy nghĩa, thì đem mười câu sau phối hợp ngược lại với mười câu trước, nghĩa là do Tín về pháp Vô sinh, cho nên không sợ hãi đối với pháp của Phật. Pháp của Phật lấy Vô sinh làm Thể, Phật khó vượt qua, chúng sinh vô tận, pháp giới vô biên, hư không không có nương tựa, Niết-bàn không có phân biệt, nhân của quá khứ không làm ra quả, pháp của vị lai không thể nào nguyện được, pháp của hiện tại tức là Vô tướng, tiến vào đời kiếp không có gì chướng ngại bởi

vì chính là Không. Mười câu này đều sâu rộng khó nghĩ bàn.

Trong mục sau là đưa ra giải thích: Ý đưa ra rằng: Vì sao sâu rộng khó nghĩ bàn, Bồ-tát nghe mà không sợ hãi? Ý giải thích rằng: Bởi vì đều là niềm tin kiên cố đối với pháp sâu rộng, văn phân làm hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt.

Đầu là tổng quát nói rằng: Luôn luôn tin tưởng là bởi vì không có do dự, kiên cố là bởi vì luận thuyết ngoại đạo không làm cho hủy hoại. Đã tin tưởng nói về điều gì, tức là Trí tuệ của Phật; Trí tuệ có tướng gì, vô biên vô tận. Nhưng bao gồm hai nghĩa: Một: Không gian không có giới hạn, thời gian không thể tận cùng; hai: Không có thiên lệch về hai phía, vô tận giống như Chân tánh.

Sau từ "Thập phương..." trở xuống là riêng biệt giải thích: 1- Giải thích về ý một: Mười phương vô lượng là nghĩa của vô biên, tiến vào quá khứ-hiện tại-vị lai là nghĩa của vô tận, nói đạt được Bồ-đề là nghĩa của Tự chứng, xuất thế và nhập diệt là nghĩa của Hiện ứng, pháp vô biên cho nên Trí của Phật vô biên, Trí của một Đức Phật hãy còn không thể tận cùng, huống hồ không gian rộng khắp mười phương-thời gian bao gồm ba đời, Bồ-tát đối với sự rộng xa này tin tưởng kiên cố không thay đổi, lẽ nào có sợ hãi hay sao? 2- Từ "Bỉ chư..." trở xuống là giải thích về ý hai: Nghe sâu xa không sợ hãi, nghĩa là đã đạt được-nay đạt được Bồ-đề mà không tăng, sẽ đạt được-chưa đạt được mà không giảm, đã xuất thế-nay xuất thế mà không sinh, đã nhập diệt-nay nhập diệt mà không diệt, sẽ xuất thế mà không tiến lên, sẽ nhập diệt mà không lui sụt, đang đạt được-xuất thế-nhập diệt mà không gần, thuộc về đã và sẽ mà không xa, soi chiếu cùng tận vạn pháp mà không nhận biết, lập tức vắng lặng các tướng mà không rời bỏ. Bởi vì Thể của vắng lặng soi chiếu (Tịch chiếu) vốn là Như Như vượt lên trên hý luận, nhưng dùng văn tự thế tục mà kể ra, cho nên nói có ba đời, chứ không phải Bồ-đề và Niết-bàn có quá khứ-hiện tại và vị lai. Bồ-tát đã tin tưởng kiên cố đối với điều này, lẽ nào nghe sâu xa mà sợ hãi hay sao?

Văn giải thích về hai ý này, đầy đủ pháp khó nghĩ bàn của mười câu trước đây, như văn nói rõ.

Mục 3 là tổng quát kết luận về Tín thành tựu, trong đó có hai: Một- Một câu tổng quát nhắc lại Tín thành tựu, nghĩa là do thông hiểu rõ ràng về Trí của Phật vô biên vô tận, xứng với điều này mà thành tựu về Tín. Hai- Từ "Đắc thử Tín..." trở xuống là hiển bày lợi ích của Tín thành tựu, cũng là chính thức hiển bày về tướng thành tựu, có mười một câu. Bảy câu trước là Thể của Hạnh kiên cố vững chắc: 1- Câu đầu là

tổng quát. 2- Nội tâm không xen tạp cho nên không lui sụt. 3- Ngoại duyên không làm cho trở ngại. 4- Không nhiễm theo tướng. 5- Vốn có Chánh tuệ, bởi vì Tín mà không có Tuệ thì nuôi lớn Vô minh. Tĩnh Pháp nói rằng: "Tiếng Phạn nói là A-mộ-la Nặc-đà, Trung Hoa nói là không từ căn sinh ra, nghĩa là Tín thuộc Vô sinh cho nên không có căn sinh ra. Bản kinh nói là thường có căn bản, người dịch không biết chữ A nằm ở trong câu trên, phiên ra không có làm có trái ngược đối với lý. Điều này có lẽ thích hợp như vậy. Nay dùng lý bao gồm hai nghĩa không có trái ngược, Vô căn là nói đến Thể của Tuệ, Căn bản là dựa theo Dụng của Tuệ, cũng giống như từ căn bản Vô trú mà thiết lập tất cả các pháp, Vô bổn tức là Căn bản." 6- Thuận theo giống như Cổ Thánh. 7- An trú trong tâm Bồ-đề. Bốn câu sau là thâu nhiếp đức vô tận: 1- Bảo vệ đã trở thành tánh; 2- Lại lớn thêm hiểu biết mới hơn; 3- Thuận theo Như mà sinh thiện; 4- Không đắm vào có-không có.

Mục ba từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận tên gọi.

Mục bốn từ "Bồ-tát trú thử..." trở xuống là phân rõ lợi ích, dễ dàng nhận biết.

***Đoạn thứ hai:*** Giới Tạng, văn có ba.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: Đầu là nêu ra mười tên gọi, sau là tùy theo nhắc lại để giải thích.

Trong mục đầu, mười Giới đều bao gồm ba Tụ, chọn lấy tướng ấy để hiển bày, một Giới đầu chỉ là Nhiêu ích hữu tình, một Giới sau là Luật nghi, tám Giới ở giữa bao gồm ba Tụ. Dựa theo ngăn chặn lỗi lầm đều là Luật nghi của Bồ-tát, chỉ vì cứu giúp che chở... tức là Nhiêu ích, Nhiếp thiện có thể biết. Bởi vì hiển bày về mười Giới này đều bao gồm ba Tụ, cho nên giải thích một Giới sau lại hiển bày ba Tụ.

Trong mục sau là tùy theo nhắc lại để giải thích, mười Giới là mười tiết, đều trước là nhắc lại-sau là giải thích.

Một là Nhiêu ích, vốn là chủ ý của Bồ-tát, cho nên đầu tiên trình bày về Nhiêu ích.

Trong hai là Bất thọ, văn có hai ý: 1- Không thọ Tà giới, nghĩa là các giới chó-gà...; 2- Ba Tụ vốn có thành tựu, luôn luôn không vượt qua phép tắc.

Trong ba, chỉ vì Bồ-đề và chúng sinh, không giống như chủng loại của Nan-đà.

Trong bốn, kinh Niết Bàn nói: "Vì sao trì giới? Bởi vì không hối hận. Vì sao không hối hận? Bởi vì hoan hỷ, cho đến bởi vì đạt được Đại Niết-bàn."

Trong năm có bốn, Phi là làm trái: 1- Không trái với quy định đã lập, không giống như Điều-đạt; 2- Không trái với Niết-bàn, bởi vì không giữ lấy tướng; 3- Không trái với luật nghi, bởi vì giữ gìn đầy đủ; 4- Không trái với lợi ích chúng sinh, bởi vì không não hại người khác.

Trong sáu có hai ý: 1- Không phải vì muốn não hại chúng sinh, mà trước hết cần phải trì giới; 2- Không phải vì muốn thành tựu về giới thanh tịnh mà bức não chúng sinh, như giết ngựa để cúng tế...

Trong bảy là Giới thuộc Chánh kiến, Tà cho nên gọi là Tạp, chắc chắn về có-chắc chắn về không có là xen tạp Đoạn-Thường; quán sát về tánh của duyên lìa xa không phải có-không phải không có, thì gọi là Trì. Lại không có phiền não xen tạp là chân thật thoát ra rồi.

Trong tám là không hiện tướng khác lạ để làm rõ mình có đức, một trong năm Tà là đã thấy thực hành thanh tịnh. Lại như luận Thập Trú nói: "Một là cố ý làm khác lạ, hai là tự mình gần gũi, ba là làm cho xúc động, bốn là ghìm xuống đưa lên, năm là nhờ vào lợi để cầu được lợi." Trên đại thể giống với trước đây dẫn ra luận Trí Độ đã nói, nay văn chính là cố ý làm khác lạ (Kiểu dị).

Trong chín là không tùy tiện phỉ báng, kinh Vô Hành nói: "Thấy người phá giới, không nói đến lỗi lầm xấu ác của họ, nên nghĩ rằng người ấy về lâu dài cũng sẽ đắc đạo."

Hỏi: Kinh Niết Bàn nói: "Thấy người phá giới, cần phải gạt ra, chỉ trích ở mọi nơi, nên biết rằng người này có được phước vô lượng." Lẽ nào không trái với kinh Vô Hành hay sao? Kinh này đáp tóm lược có ba nghĩa: 1- Kinh này dựa theo Tự hành, kinh Niết Bàn căn cứ vào Nhiếp chúng. 2- Kinh này dựa theo căn chưa thuần thục, bảo vệ thì sợ rằng tăng thêm điều ác, cho nên tạm thời thâu nhiếp tiếp nhận; kinh Niết Bàn dựa theo căn đã thuần thục, tâm Từ Bi cứu giúp nâng lên, vì vậy cần phải làm cho khuất phục. 3- Kinh ấy dựa theo tâm Từ Bi, kinh này dựa theo tùy tiện phỉ báng, cho nên không giống nhau.

Trong mười, trong giải thích phân hai: 1- Trình bày về Luật nghi, mười thiện là căn bản của các Giới, cho nên chỉ trình bày về Nhiếp thiện, mở rộng như Địa thứ hai. 2- Từ "Bồ-tát trì thử..." trở xuống là cùng trình bày về hai Tụ, thâu nhiếp pháp thiện của Bồ-đề mà làm lợi ích cho chúng sinh.

***Đoạn thứ ba:*** Tàm Tạng.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: Trước là nêu lên chương mục, sau từ "Vị bỉ..." trở xuống là riêng biệt giải thích.

Mục trước, nhưng Tàm-Quý sai khác lẫn nhau, các thuyết không

giống nhau.

Kinh Niết Bàn nói: “Tàm là hổ thẹn với trời, Quý là hổ thẹn với người. Tàm là tự mình không làm điều ác, Quý là không chỉ cho người khác làm. Tàm là bên trong tự mình hổ thẹn, Quý là đến với người mà bày tỏ rõ ràng.”

Luận Du Già quyển thứ 44 cũng nói: “Bên trong sinh lòng hổ thẹn là Tàm, bên ngoài sinh lòng hổ thẹn là Quý.” Trên đại thể giống với cách giải thích sau của kinh Niết Bàn.

Luận Thành Duy Thức nói: “Dựa vào lực thuộc pháp của mình, tôn trọng sùng kính hiền thiện là Tàm; dựa vào lực của thế gian, coi thường cự tuyệt bạo ác là Quý.” Luận Câu Xá cũng giống như vậy.

Nếu không có Tàm-Quý thì chỉ trái với Tàm-Quý nói trên, nghĩa là không thẹn với trời tức là không có Tàm, còn lại có thể ví dụ nhận biết. Nếu nói hổ thẹn là Tàm-Quý, thì đây là tướng chung của hai loại. Nay kinh phần nhiều giống với luận Duy Thức, mà bởi vì không cung kính lẫn nhau là tướng chung của hai loại.

Trong mục sau là riêng biệt giải thích, phân hai: 1- Giải thích về quá khứ làm điều ác tức là việc làm không có Tàm; 2- Từ “Tự duy...” trở xuống là giải thích mà phát sinh đối với Tàm.

Trong tiết 1 cũng có hai: a- Tự nghĩ mình không có Tàm; b- Từ “Nhất thiết...” trở xuống là xót thương người khác cũng như vậy.

Trong tiết 2 là chính thức hiển bày về tướng của Tàm: a- Tự nghĩ mình xưa kia sai trái, hổ thẹn với sự thấy biết của Phật, hiện tại tu tập về tướng của Tàm, tự suy nghĩ tức là bên trong tự mình hổ thẹn. b- Từ “Thị cố...” trở xuống là quyết chí đoạn trừ và chứng được, văn nói việc làm quá khứ-vị lai-hiện tại không có Tàm, lời tổng quát mà ý riêng biệt, Bồ-tát tự suy nghĩ về lỗi lầm xưa kia mà thương xót cho chúng sinh, ba đời thường xuyên gây ra, cho nên chuyên tâm đoạn trừ để ngăn ngừa chính mình mà điều phục, tiếp tục khởi tâm giảng nói cho chúng sinh, thì mình và chúng sinh đều không còn.

***Đoạn thứ tư:*** Quý Tạng.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có ba: 1- Tự nghĩ mình không có Quý mà tu tập về hạnh Quý, cho nên nói là nay mình không nên tiếp tục gây ra điều này. 2- Từ “Hựu tác...” trở xuống là thương xót chúng sinh không có Quý, không hiểu biết về Khổ-Tập, cho nên nói là không biết gì-không thấy gì. 3- Từ “Ư mẫu nhân...” trở xuống là dựa vào nhìn lại thế gian mà tu tập về hạnh Quý, thề làm lợi ích cho mình và người.

Trong đó: a- Cảnh làm cho Quý, từ “Hữu trí tuệ...” trở xuống là

nhìn lại người khác mà sinh lòng Quý, tức là hổ thẹn ở bên ngoài: Đầu là nhờ vào con người, sau là nhờ vào chư Phật. b- Từ "Thị cố..." trở xuống là quyết chí đoạn trừ và chứng được.

Nói về pháp bất tịnh, bởi vì sinh ra từ dâm dục tức là chủng tử bất tịnh, trong bụng người mẹ tức là trú xứ bất tịnh, tạo thành thân cấu uế tức là tự tướng và tự tánh, đến cuối cùng tóc bạc là ý hàm chứa hoàn toàn bất tịnh. Lại hình hài cấu uế, là bên trong ô uế bất tịnh, ở trong thai-thọ sinh có nỗi khổ xúc chạm bất tịnh, sinh ra từ dâm dục thấp hèn bất tịnh.

Nếu quán sát đối đãi với Niết-bàn thì ba cõi đều là bất tịnh, bởi vì Thể của năm Thủ uẩn ấy đều là trái ngược-hủy hoại và bất tịnh. Phiền não trên đây cũng là bất tịnh.

Nói về dối gạt chư Phật ba đời, bởi vì trái với bốn Hoằng thệ đoạn trừ phiền não vốn có. Văn còn lại dễ hiểu.

***Đoạn thứ năm:*** Văn Tạng.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: Đầu là trình bày về pháp đã nhận biết; sau từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là hiển bày về ý của Đa văn.

Phần đầu là nêu lên tên gọi Văn Tạng, giải thích rằng nhận biết vốn là nghe làm căn bản, thật ra thì nhận biết nhiều mà thôi. Văn cũng phân hai: 1- Nêu lên chương mục; 2- Nhắc lại để giải thích.

Mục 1, câu tuy có mười mà nghĩa gộp lại làm bảy, bởi vì bốn câu đầu chỉ là duyên sinh, đó là: 1- Duyên sinh; 2- Năm uẩn hữu lậu; 3- Năm uẩn vô lậu; 4- Hữu vi; 5- Vô vi; 6- Hữu ký; 7- Vô ký.

Mục 2 từ "Hà đẳng..." trở xuống là nhắc lại để giải thích, tức là bảy đoạn.

*Thứ nhất:* Trong duyên khởi dựa vào hai môn Sinh-Dẫn, tách ra làm bốn lớp đưa ra giải thích, gọi là mười hai Chi: Đầu là hai Chi về chủ động Dẫn (Năng dẫn); tiếp là năm Chi về thụ động Dẫn (Sở dẫn); tiếp là ba Chi về chủ động Sinh (Năng sinh); sau là hai Chi về thụ động Sinh (Sở sinh). Vì vậy làm thành bốn.

Nhưng dựa vào luận Tạp Tập quyển thứ 4 nói: "Mười hai chi Hữu, bởi vì đều đầy đủ nghĩa như cái này có thì cái kia có..." Văn luận ấy giải thích về Tướng của Chi rằng: "Tướng gọi là Duyên sinh thuộc Vô tác, Duyên sinh thuộc Vô thường, Duyên sinh thuộc Thế dụng. Cái này có thì cái kia có, là hiển bày về nghĩa của Duyên sinh thuộc Vô tác, chỉ có duyên cho nên pháp của quả có thể có, không phải là duyên có tác dụng thật sự có thể sinh ra pháp của quả. Cái này sinh cho nên cái kia sinh, là

hiển bày về nghĩa của Duyên sinh thuộc Vô thường, không phải là pháp không có sinh ra làm nhân, cho nên có một ít pháp sinh ra mà có thể thành lập. Vô minh duyên Hành..., là hiển bày về nghĩa của Duyên sinh thuộc Thế dụng, tuy là các pháp Vô tác-Vô thường, nhưng không tùy theo một pháp là sinh, mà tất cả các quả sinh ra, bởi vì công năng của các pháp vốn sai biệt." Nhưng trong kinh này muốn hiển bày về Duyên khởi Vô tánh, cho nên nêu ra hai môn trước, một môn về Thế dụng thì mở rộng phân rõ ở Địa thứ sáu.

Ngay trong hai môn, thuận theo tăng thêm thù thắng mà nói thì trước-sau nêu ra lẫn nhau, bảy Chi trước có lẽ giống như phần vị thuộc nhân, cho nên gọi là chủ động Dẫn-thụ động Dẫn; năm Chi sau chủ yếu là nhân-quả hướng về với nhau, nói là chủ động Sinh-thụ động Sinh. Vì vậy trong chủ động Dẫn-thụ động Dẫn chỉ nói là cái này có thì cái kia có, văn sau thì nói là cái này khởi thì cái kia khởi, Khởi tức là Sinh. Vì vậy luận Tạp Tập nói: "Nghĩa là ở nhân thì có chủ động Dẫn-thụ động Dẫn, ở quả thì có chủ động Sinh-thụ động Sinh." Nhưng văn có hai quán về Nhiễm-Tịnh.

Một: Ở trong chủ động Dẫn, trình bày về quán thuộc Nhiễm, vì vậy nói là Vô minh có cho nên Hành có.

Hai: Dựa theo thụ động Dẫn, cũng bao gồm chủ động-thụ động đối lập với nhau, bởi vì trình bày về quán thuộc Tịnh, do đó nói là Thức không có cho nên Danh sắc không có. Bởi vì Thức có hai loại nghiệp bao gồm chủ động-thụ động: 1- Duy trì tất cả nghiệp ràng buộc của các hữu tình, nghĩa là cùng sinh diệt với tập khí thụ động dẫn dắt của Hành; 2- Làm duyên cho Danh sắc, nghĩa là do Thức tiến vào thai mẹ mà Danh sắc được tăng trưởng. Nay nói Thức không có, tức là không bị nghiệp huân tập, không duy trì ràng buộc của nghiệp, vì vậy không tiến vào thai, không tăng trưởng Danh sắc, do đó nói là Thức không có cho nên Danh sắc không có.

Ba: Chủ động Sinh-thụ động Sinh đối lập với nhau, bởi vì trình bày về quán thuộc Nhiễm, do đó nói là Ái phát khởi cho nên Khổ phát khởi. Khổ tức là ngay nơi quả, Ái tức là chủ động Sinh. Chủ động Sinh có ba, nêu ra đầu thâu nhiếp cuối; sau trình bày về quán thuộc Tịnh, nêu ra cuối thâu nhiếp đầu, bởi vì khéo léo phân rõ phỏng theo tóm lược mà thôi.

Bốn: Cũng chủ động Sinh-thụ động Sinh đối lập với nhau, bởi vì trình bày về quán thuộc Tịnh, nghĩa là nhân không còn thì quả mất đi mà thôi.

Hỏi: Ba môn sau đều là chủ động-thụ động hướng về với nhau, vì sao Vô minh và Hành chỉ dựa theo chủ động Dẫn mà hướng về với nhau? Đáp: Bởi vì muốn hiển bày về mười hai Chi đều có hai môn Vô tác-Vô thường, cho nên ở một phần vị đầu thứ tự theo nhau để trình bày, không như vậy thì nói là cần phải bốn phần vị hướng về với nhau, mới có thể là cái này có cho nên cái kia có. Ba môn sau muốn hiển bày về bốn phần vị không giống nhau, cho nên chủ động-thụ động hướng về với nhau. Lại bởi vì hiển bày trong Chi chủ động Dẫn, hoặc là hai-hoặc là ba, cho nên đối với hai môn trước tách biệt làm một đoạn, đại khái là sự khéo léo của người thuyết giảng.

*Thứ hai:* Năm uẩn hữu lậu. Uẩn là nghĩa về tích tụ, luận Tạp Tập quyển thứ 1 nói: "Tạng Quả là nghĩa về gánh nặng mà nêu lên tên gọi Thế Gian. Thế tức là nghĩa về che kín (Ẩn phú), bởi vì che kín Thắng nghĩa; lại có thể là nghĩa về phá hoại, bởi vì ba đời đã thay đổi. Gian là bởi vì rơi vào trong hư ngụy, pháp bị che kín tức là rơi vào hư ngụy. Thế tức là Gian. Nhưng Uẩn như Sắc... bao gồm Vô lậu, là nghĩa về xuất thế gian. Bởi vì muốn quở trách gạt bỏ, cho nên sơ lược nêu ra một phần. Vì sao biết được? Bởi vì thuận theo nhận biết ba loại: 1- Nhận biết về tướng của Uẩn, nghĩa là Sắc lấy biến đổi ngăn ngại làm tướng, Thọ lấy tiếp nhận làm nghĩa, Tưởng là giữ lấy hình tượng, Hành gọi là lưu chuyển, Thức bởi vì phân biệt rõ ràng. 2- Nhận biết về Uẩn là sinh diệt, nghĩa là sinh không biết từ đâu đến, diệt không biết đi về đâu. 3- Nhận biết về Uẩn là không sinh-không diệt, nghĩa là pháp vốn không sinh, nay thì không có diệt. Vì vậy Bồ-tát Lực Lâm nói rằng: "Phân biệt rõ ràng các Uẩn này, tánh ấy vốn trống rỗng vắng lặng, trống rỗng cho nên không thể diệt, đây là nghĩa về không có sinh." Huống hồ nhận biết tất cả các pháp hướng về Uẩn, Uẩn tức là pháp giới vô ngại, mới gọi là Đa văn chân thật. Nhưng tánh của các Uẩn, tánh đều trải qua thay đổi, tùy theo thù thắng mà lập tên gọi. Một loại về Hành, tuy nêu lên tên gọi tổng quát mà chọn lấy tên gọi riêng biệt, bởi vì cũng thâu nhiếp nhiều pháp.

*Thứ ba:* Năm uẩn vô lậu, cũng gọi là năm Uẩn vô thủ. Nhưng Uẩn vô lậu cũng có hai loại: 1- Vẫn là tên gọi ban đầu, cũng gọi là Sắc..., không tương ưng với hữu lậu, cho nên gọi là vô lậu. 2- Thuận theo đã chuyển mà lập tên gọi, tức là năm phần Pháp thân; như trong văn này, muốn hiển bày về đức của Giới... là đáng vui mừng, cho nên thuận theo quả cao nhất mà nêu lên xuất thế gian, lý thật ra cũng có Giới... thuộc thế gian.

Trên đây liên tiếp giải thích ba loại về Giới-Định-Tuệ, Giải thoát tức là Ly hệ, là tên gọi của Giải thoát tri kiến, do lìa xa ràng buộc (Hệ phược), đối với cảnh tự tại quán sát mong cầu hiểu biết rõ ràng. Trí Luận quyển thứ 88 nói: "Giới chúng, là thâu nhiếp tất cả các Giới hòa hợp thành Chúng, Chúng tức là Uẩn." Còn lại đều dựa theo đây.

Nhưng ngay nơi năm Uẩn trước đây chuyển thành năm Phần này, nghĩa là chuyển Sắc uẩn thành Giới thân, bởi vì Biểu-Vô biểu giới đều là Sắc uẩn; chuyển Thọ uẩn mà thành Định thân, Định gọi là Chánh thọ, bởi vì tiến vào bốn Tĩnh lự phát sinh bốn Thọ; chuyển Tưởng uẩn thành Tuệ, tất cả tướng vốn có đều là hư vọng, bởi vì thấy tướng không phải là tướng tức là thấy Pháp thân; chuyển Hành uẩn làm Giải thoát, hành không có tham... gọi là tâm giải thoát, bởi vì Tuệ giải thoát vĩnh viễn đoạn trừ về không biết gì. Lại chuyển Thức uẩn thành Giải thoát tri kiến, nếu tương ưng với vọng tưởng thuộc Tà thọ, thì gọi là Thức dựa vào căn phân biệt rõ ràng các cảnh; nếu tương ưng với trí tuệ thuộc Chánh thọ, thì chính là Hiện lượng nhận biết đúng như thật.

Phẩm Quán Không trong kinh Nhân Vương nói: "Quán sát về Sắc-Thức-Thọ-Tưởng và Hành, đạt được Giới nhẫn-Tri kiến nhẫn-Định nhẫn-Tuệ nhẫn và Giải thoát nhẫn." Tức là nghĩa này.

Tri kiến và Tuệ, hai loại này khác nhau thế nào? Luận Phật Địa quyển thứ 4, gồm có ba cách giải thích, sơ lược nêu ra một cách: "Nghĩa là Giới thanh tịnh vô lậu gọi là Giới uẩn, Định-Tuệ vô lậu gọi là Định uẩn-Tuệ uẩn, Thắng giải vô học gọi là Thắng giải uẩn, Chánh kiến vô học gọi là Giải thoát tri kiến uẩn. Ba uẩn trước là nhân, hai uẩn sau là quả. Năm uẩn này giải thích riêng biệt về bốn pháp làm tánh, đó là Định-Tuệ-Thắng giải và Vô biểu sắc. Nhưng năm phần Pháp thân này, không che mờ Thắng nghĩa, không thay đổi vì tướng, không rơi vào hư ngụy, cho nên gọi là xuất thế gian."

Luận Tạp Tập nói: "Nghĩa là có thể đối trị với ba cõi, bởi vì không có điên đảo, không có hý luận, không có phân biệt, là nghĩa về xuất thế gian."

Hỏi: Năm uẩn vô thủ tức là vô lậu thuộc về hữu vi, vì sao nói là không thay đổi vì tướng? Đáp: Bởi vì dựa theo Giáo khác nhau, trước là do Quyền-Tiểu mà trình bày; nếu Thật giáo thì chắc chắn nói không phải là vô vi, bởi vì Chân tánh giống nhau, nhưng hiện rõ tựa như tướng của Uẩn, cho nên dùng tên gọi của Uẩn để thiết lập.

Trong kinh Niết Bàn, Thuần-đà nói: "Khéo léo che mờ tướng hữu vi của Như Lai, nên nói là Như Lai giống như vô vi." Huống hồ tất cả

thâu nhiếp dung thông hay sao? Nếu như vậy thì Tri gọi là Đa văn.

*Thứ tư:* Hữu vi, luận Du Già quyển 100 nói: "Có sinh diệt ràng buộc thuộc về nhân duyên, thì gọi là hữu vi." Trí Luận nói: "Do có mà đạt được, thì gọi là hữu vi." Hai luận thuộc về tâm và cảnh là khác nhau. Nay sơ lược đưa ra bốn sự việc, ba cõi tức là nơi thụ động dựa vào, chúng sinh tức là chủ động dựa vào. Nhưng nơi thụ động dựa vào tùy theo tâm trở thành khác nhau, vì vậy luận nói: Cõi thuộc về Dục gọi là cõi Dục...

*Thứ năm:* Vô vi. Vi là Tác, tức là trước sinh diệt-nay là hư không..., vắng lặng rỗng rang, thường tồn tại sâu xa, không có tạo tác, cho nên gọi là Vô vi.

Luận Du Già nói: "Không có sinh diệt, không hệ thuộc nhân duyên, thì gọi là Vô vi." Trí Luận nói: "Không có gì đạt được, cho nên gọi là Vô vi." Kinh Tịnh Danh nói: "Bởi vì không thuộc về số lượng." Như vậy các luận tổng quát về tên gọi thì ý chính không có gì sai khác, nhưng số lượng tên gọi ấy tách ra và hợp lại không giống nhau.

Trong luận Tiểu thừa phần nhiều nói đến ba loại, tức là một và ba-bốn trong này. Trong các luận Đại thừa, luận Chưởng Trân nói đến bốn loại, đó là thêm vào Chân Như. Trong luận Pháp Tướng, hoặc là nói có sáu loại, lại thêm vào Bất động và Tưởng thọ diệt, nghĩa là diệt trừ Hoặc chướng ở trong Trạch diệt, cho nên gọi là Trạch diệt, diệt trừ chướng ngại của Định cho nên lại thêm vào hai loại sau; hoặc là tách ra làm tám loại, ở trong Chân Như tách ra ba tánh, đó là Chân Như thiện pháp..., bởi vì dần dần muốn mở rộng Chân Như này ở tất cả các pháp.

Kinh này nói về sáu loại, ở trong Trạch diệt tách ra Niết-bàn, bởi vì hai đạo riêng biệt; lại thêm vào Duyên khởi, bởi vì không có một sự việc nào không ngay nơi Chân, lược bỏ không có hai Định bởi vì chưa cứu cánh:

Một: Hư không, lìa xa các chướng ngại, cho nên không có chúng sinh mà hiển bày.

Hai: Niết-bàn, xưa có hai cách giải thích: 1- Nói là bởi vì tánh vắng lặng (Tịch diệt), đây tức là Niết-bàn thuộc tánh thanh tịnh. Kinh Niết Bàn quyển thứ 34, cũng như ở đây nói, đây là hiển bày cùng với Trạch diệt chứ không hiển bày về khác nhau. 2- Nói rằng tức là quả của tánh thanh tịnh, đây tức là đạo Giải thoát, sau Trạch diệt chính là ở trong đạo Vô gián. Nhưng Phi trạch diệt là Đại thừa, đã dựa theo tánh thanh tịnh, lại về sau nói là pháp tánh, thì cách giải thích sau là chính đáng.

Ba: Số duyên diệt, Số nghĩa là Tuệ số, do Tuệ làm duyên để lựa chọn các Hoặc, bởi vì có thể hiển bày về Lý của Diệt. Đường Tam Tạng dịch là Trạch diệt, nghĩa là do năng lực lựa chọn mà đạt được Diệt, gọi là Trạch diệt. Nhưng nói về Diệt này có hai nghĩa của nó: 1- Lý tánh tịch diệt, đây là có được tên gọi thuận theo thụ động hiển bày. 2- Nhờ vào diệt trừ phiền não hiển bày tên gọi về Lý của Diệt, là có được tên gọi thuận theo chủ động hiển bày.

Bốn: Phi số duyên diệt, không phải do Tuệ số diệt trừ phiền não mà đạt được, chỉ bởi vì tánh thanh tịnh và đối với duyên thiếu sót mà đạt được.

Năm: Duyên khởi, có riêng biệt-có bao gồm. Riêng biệt nghĩa là mười hai nhân duyên, Luận giả các Bộ phái như Phân Biệt Thuyết bộ, Đại Chúng bộ, Nhất Thuyết bộ, Kê Dận bộ, Hóa Địa bộ và Thuyết Xuất Thế bộ, đều lập ra mười hai duyên khởi, lấy làm Vô vi. Ý của các Bộ phái ấy là bởi vì theo thứ tự làm duyên, luôn luôn không có tạp loạn, cho nên nói là Thường; có Phật hay không có Phật, pháp này cũng tự nhiên như vậy, cho nên gọi là Vô vi.

Trí Luận quyển thứ 32 nói: “Trong pháp Thanh văn, cũng nói về Thật tế pháp tánh.”

Trong kinh Tạp A Hàm nói: “Có một Tỳ-kheo, thưa hỏi Đức Phật về mười hai nhân duyên, là Đức Phật lập ra, hay là người khác lập ra? Đức Phật bảo với Tỳ-kheo: Ta không lập ra mười hai nhân duyên, cũng không phải người khác lập ra, có Phật hay không có Phật thì các pháp đều như vậy, tất cả pháp tướng và pháp vị luôn luôn có, đó gọi là sự việc này có cho nên sự việc này có...” Kinh Niết Bàn cũng nói tức là Vô vi.

Viễn Công nói: “Dựa vào người luận về pháp thì ba đời lưu chuyển, là pháp Hữu vi; rời bỏ người bàn về pháp thì pháp tướng thường ổn định, cho nên gọi là Vô vi.”

Hướng về ý kinh này thì duyên khởi Vô tánh, cho nên gọi là Vô vi.

Kinh Đại Phẩm nói: “Bồ-tát quán sát mười hai nhân duyên, như hư không không thể nào tận cùng.”

Kinh Niết Bàn nói: “Mười hai nhân duyên tức là Phật tánh, tuy nêu ra mười hai nhân duyên mà chính là đã thâu nhiếp các pháp Ấm-Giới.”

Sáu: Pháp tánh trú, tức là Chân Như, nghĩa là không phải vọng tưởng điên đảo, cho nên gọi là Chân Như. Lại chân thật như thường,

chọn lấy Vọng-chọn lấy Sự, đối với tất cả phần vị luôn luôn như tánh của nó. Mà nói là Trú, bởi vì lìa xa chuyển biến, cùng với pháp làm tánh là nghĩa về Tùy duyên. Lại nói là Trú, là nghĩa về Bất biến, ngay nơi Vọng-ngay nơi Chân, mà Sự đều là Như.

Nếu dựa theo Trí Luận, thì pháp tánh-pháp trú đều là một nghĩa..., tức là bảy pháp. Nhưng Tiểu thừa nói đến ba loại, Hư không thì dựa vào Không bên ngoài, lại cho rằng ba pháp đều là Thật có. Nếu theo Đại thừa mà nói thì không những số tăng lên, mà nghĩa cũng có khác nhau.

Trong luận Duy Thức kiến lập hai nghĩa: 1- Chỉ do tâm biến hiện; 2- Dựa vào pháp tánh mà tạm thời thi thiết.

Có nơi cho rằng các nghĩa này chỉ là một Chân Như, tùy theo nghĩa mà tạm thời thi thiết: 1- Nghĩa về Vô tướng; 2- Nghĩa về Sở chứng; 3- Nghĩa về Hoặc tận; 4- Nghĩa về Tánh tịnh; 5- Nghĩa về Tùy duyên; 6- Tùy duyên tức là nghĩa về Bất biến.

Trong này, pháp tánh tức là Chân Như. Nhưng mà Chân Như pháp tánh cũng tạm thời thi thiết, ngăn chặn bài bác là Vô cho nên nói là Hữu, ngăn chặn về chấp là Hữu cho nên nói là Không, đừng cho rằng hư huyễn mà nói là Thật! Lý không phải hư vọng điên đảo cho nên gọi là Chân Như, làm tánh của pháp gọi là pháp tánh, không phải lìa xa Sắc-Tâm mà có Thật Thể riêng biệt. Nay người Đa văn, không chỉ nhận biết về tên gọi mà thôi, nên biết như vậy!

*Thứ sáu:* Hữu ký, có nơi giải thích rằng: "Nghĩa là có thể dẫn đến quả yêu thích và không yêu thích, cho nên gọi là Hữu ký." Đây chính là cách nói chung, nơi khác phân rõ về Ký tức là thiện-ác. Nay chỉ nêu ra thiện, nên nói là thuận theo lý, bởi vì pháp thiện có thể ghi nhớ. Sau đưa ra Thể của pháp đã ghi nhớ, có mười một câu mà nghĩa thâu nhiếp chỉ có năm: 1- Bốn Thánh đế như phẩm này đã phân rõ trước đây; 2- Bốn quả Sa-môn như phẩm Phạm Hạnh phân rõ; 3- Bốn Biện như Địa thứ chín phân rõ; 4- Ba mươi bảy phẩm như Địa thứ tư phân rõ; 5- Bốn Vô sở úy nay sẽ tóm lược trình bày.

Bốn pháp Vô-úy, nghĩa là người khác chất vấn không hề sợ hãi cho nên gọi là Vô úy. Luận Du Già nói: "Như Lai đối với người chất vấn bài báng này, cũng không thấy có tướng của nhân như thật, nhờ vào nhân duyên này mà có thể tự mình nhận biết rõ ràng, thản nhiên không hề sợ hãi." Vô úy có bốn: 1- Nhất thiết trí Vô úy; 2- Lậu tận Vô úy; 3- Chướng đạo; 4- Đạo vượt khỏi Khổ. Bốn mục này đều có chất vấn và giải đáp.

Mục 1: Người khác chất vấn rằng: Nếu Đức Phật là Nhất thiết trí,

khi có các Tỳ kheo từ phương khác đến, thì đâu cần hỏi rằng trú xứ an lạc hay không? Nói là Nhất thiết trí thì không có gì không biết, nay hỏi đối với người như nhau thì có gì trái ngược nhau? Đức Phật tự mình nói rằng: Ta là người Nhất thiết trí, chỉ bởi vì thâu nhiếp tiếp nhận người đến, mà tùy thuận với lễ tiết thầy trò của người thế gian.

Mục 2: Có người chất vấn rằng: Nếu Đức Phật tự mình nói phiền não vĩnh viễn không còn, thì tại sao nói lời yêu thương với La-hầu-la mà trách mắng đối với Điều-đạt? Đức Phật đối với chất vấn này, Chánh kiến không biết từ đâu, an ổn không hề sợ hãi, tự mình nói rõ đức hiệu, Ta thật sự không còn phiền não, chỉ bởi vì tùy theo căn cơ mà điều phục.

Mục 3: Có người chất vấn rằng: Nếu Đức Phật nói Dục có thể chướng ngại cho đạo, thì vì sao Dự Lưu và Nhất Lai hãy còn có Ái của vợ con? Đức Phật đối với chất vấn này, tâm không hề sợ hãi, tự mình nói rõ đức hiệu, Ta nói Dục có thể chướng ngại cho đạo, chỉ chướng ngại cho Bất Hoàn và A-la-hán chứ không phải là hai quả trước.

Mục 4: Có người chất vấn rằng: Nếu Đức Phật nói các Thánh đạo có thể không còn khổ đau, thì vì sao La-hán nhận chịu khổ đau của lở loét-rắn cắn? Đức Phật đối với chất vấn này, tâm không hề sợ hãi, tự mình nói rõ đức hiệu, Ta nói Thánh đạo thật sự có thể không còn giới hạn của khổ đau, chỉ nói vị lai chứ không phải là hiện tại.

Trong bốn pháp Vô úy: Pháp thứ nhất là lìa xa Sở tri chướng, pháp thứ hai là lìa xa Phiền não chướng, pháp thứ ba là chướng ngại thuộc đạo giải thoát, pháp thứ tư tức là đạo của giải thoát. Hai pháp đầu là Tự lợi, hai pháp sau là Lợi tha. Sở dĩ tự mình ca ngợi bốn pháp này, bởi vì pháp thứ nhất là Bồ-tát, pháp thứ hai là Thanh văn, hai pháp sau là bao gồm. Trí Luận quyển thứ 28, luận Du Già quyển thứ 50, luận Đối Pháp quyển thứ 14, mở rộng phân rõ về tướng ấy.

*Thứ bảy:* Vô ký, trong đó phân hai: Trước là đưa ra tên gọi, sau từ "Vị thế gian..." trở xuống là phân rõ về tướng.

Mục trước, Vô ký có hai nghĩa: Không phải thiện-không phải ác, không thể nào làm cho cảm đến quả yêu thích-không yêu thích, gọi là Vô ký; có thể giải thích ở văn khác. Nay ở đây chính là nói đến ước đoán hư vọng, chất vấn phi lý, không thể ghi nhớ, cho nên gọi là Vô ký, chứ không phải là đối với thiện-ác.

Luận Câu Xá quyển thứ 19 nói: "Các khế kinh nói đến mười bốn loại Vô ký, tức là nghĩa ấy, cũng gọi là gác lại ghi nhớ (Trí ký), ghi nhớ tức là giải đáp. Bởi vì không cần phải giải đáp, cho nên không giải đáp.

Vì sao? Bởi vì đây chính là lời nói vô nghĩa, biết thì không tránh khỏi sinh tử, không biết thì không chướng ngại Niết-bàn.” Trước đây nói đến Hữu ký thì ngược lại với pháp này.

Trí Luận quyển thứ 3 nói: “Sở dĩ không giải đáp mười bốn loại chất vấn, là bởi vì sự việc này không có thật, các pháp có Thường thì lý này không có, nói Đoạn cũng như vậy. Như có người hỏi: Vỏ cứng nơi sừng trâu có được mấy lít (Thăng) sữa? Lẽ nào nói là câu hỏi hay sao? Lại nữa, thế giới không có cùng tận, giống như bánh xe. Lại nữa, không có lợi ích mà có sai lầm rơi vào trong tà ác, che mờ đối với Thật tướng các pháp của bốn Đế. Lại nữa, người không thể nào biết được. Lại nữa, phù hợp với pháp mà nói.”

Trong quyển thứ 17 nói: “Có một Tỳ-kheo, tư duy về mười bốn loại chất vấn không thể nào hiểu rõ ngôn từ, Đức Phật không vì đệ tử. Đức Phật dạy: Ta vì người già-bệnh-chết mà thuyết pháp để cứu độ, đây là pháp đấu tranh, như trúng mũi tên độc, không cần phải suy xét tìm tòi.”

Kinh Lăng Già cũng nói: “Đều là luận thuyết của thế gian, không phải là pháp mà Ta đã nói.”

Mục sau là phân rõ về tướng. Nói về mười bốn loại chất vấn, tức là bốn câu thuộc về bốn Vô úy trước đây trong này, bốn câu thuộc về Vô úy thứ tư chỉ hợp lại làm hai, nghĩa là Thân cùng với Thần là một, Thân cùng với Thần là khác. Nhưng các kinh-luận phần nhiều nói đến mười bốn loại chất vấn, mà tướng hoặc là giống nhau-khác nhau không nhiều, có thể giải thích.

Kinh này luận bàn tường tận không ra ngoài chấp Ngã-chấp Pháp, văn phân năm mục: 1- Có mười sáu câu, dựa vào Ngã trình bày về Vô ký; 2- Từ “Quá khứ...” trở xuống là dựa vào ba đời theo không gian luận về số lượng nhiều ít của phàm-Thánh; 3- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là dựa vào phàm-Thánh theo thời gian luận về trước sau; 4- Từ “Thế gian tùng hà...” trở xuống là đưa ra thuận theo ba thế gian; 5- Từ “Hà giả...” trở xuống là dựa theo bến bờ sinh tử để phân rõ về Vô ký.

Mục 1, câu tuy có mười sáu, nhưng lỗi lầm ấy không ra ngoài Đoạn kiến-Thường kiến. Nói về thế gian, dựa theo trong kinh Đại Phẩm bao gồm ba thế gian, đó là Chúng sinh thế gian, năm Uẩn thế gian và Khí thế gian. Nay ý văn này, chính là hiển bày về Chúng sinh thế gian, bao gồm trình bày về năm Uẩn thế gian. Bởi vì chúng sinh là làm chủ toàn bộ, giả tạm mà ngoại đạo chấp lấy làm Ngã, khởi lên các kiến như Hữu biên...

Một: Bốn câu về Hữu biên... dựa theo đời vị lai. Hai: Bốn câu về Thường... dựa theo đời quá khứ. Ba: Như Lai có-không có dựa vào Niết-bàn khởi lên. Vì vậy trong Trung Luận, phẩm Tà Kiến nói: “Ngã ở đời quá khứ là có hay là không có? Kiến chấp thế gian Thường... đều dựa vào đời quá khứ. Ngã ở đời vị lai là tạo tác hay là không có tạo tác? Các kiến chấp về Hữu biên... đều dựa vào đời vị lai.” Phẩm Niết-bàn nói: “Như Lai diệt hậu có-không có..., dựa vào Niết-bàn khởi lên.” Bốn: Bốn câu về Ngã và chúng sinh có-không có, dựa theo hiện tại mà nói. Đã biết nguồn gốc khởi lên kiến chấp, lần lượt thuận theo văn riêng biệt giải thích, tức là bốn tiết.

Tiết một: Bốn câu về Hữu biên... 1- Hữu biên, tức là Đoạn kiến, ngoại đạo cho rằng Ngã ở đời sau lại không còn tạo tác, thì cùng với thân này đều mất hết. 2- Vô biên, cho rằng Ngã ở đời sau lại có những tạo tác. 3- Cả hai, thân mất hết vốn là Hữu biên, Ngã không khác vốn là Vô biên. 4- Cả hai không phải, cũng bởi vì Ngã tồn tại-thân mất hết, thấy có lỗi trên cho nên thiết lập câu này, nghĩa là thân mất hết cho nên không phải là Vô biên, Ngã tồn tại cho nên không phải là Hữu biên. Đã đều là tà kiến cho nên không giải đáp.

Nếu muốn phá bỏ, thì hai câu đầu rơi vào lỗi không có đời sau, nghĩa là Hữu biên thì cùng với Ấm giống như mất hết, Vô biên thì chính là thân này, cho nên đều không có đời sau, không có đời sau thì tu đạo-khổ hạnh vì lợi ích gì vậy? Câu ba cũng Hữu biên-cũng Vô biên, nếu thân mất hết-Ngã tồn tại thì thân-Ngã là một hay là khác, một thì không thích hợp với có mất hết-không mất hết, khác thì lìa xa Uẩn dựa vào tướng nào mà biết có Ngã? Nếu cho rằng xả bỏ thân người sinh lên cõi trời, phần người hãy còn tồn tại mà phần trời lại tăng thêm, thì nửa trời-nửa người, cho nên đều không thích hợp. Câu bốn không phải Hữu biên thì không tránh khỏi đối với không có, không phải Vô biên thì không tránh khỏi đối với có. Vì sao đối với điều này mà miễn cưỡng phân biệt như vậy?

Tiết hai: Bốn câu về Thường... dựa theo đời quá khứ. 1- Ngã ở đời quá khứ tức là Ngã hiện tại, gọi đó là Thường; nếu là Thường thì có lỗi lầm lớn, bởi vì phá hoại nhân quả Niết-bàn... 2- Nếu nói là Ngã nay mới sinh ra, thì gọi là Vô thường; nếu như vậy thì Ngã là tác pháp, cũng rơi vào không có nhân, không có nhân thì cũng không có Niết-bàn... 3- Thấy hai lỗi trên, thì cho rằng Ngã là Thường mà thân thì Vô thường, lìa xa thân thì nơi nào có Ngã? Lại trở thành hai lỗi trên. 4- Cho rằng Ngã không khác cho nên không phải là Vô thường, thân có khác cho

nên không phải là Thường; phá bỏ giống như câu 3. Lại trong Trung Luận nói: "Tất cả các pháp vốn Không, ở đâu thấy Hữu biên-Vô biên và Thường...?" Nghĩa còn lại mở rộng như luận ấy.

Tiết ba: Bốn câu về Như Lai diệt hậu..., giải thích có hai nghĩa:

Nghĩa 1: Trình bày về Như Lai không phải là Phật. Như tức là tương tự, Lai nghĩa là từ đời trước mà đến. 1- Có người chấp rằng: Như từ đời trước mà đến sinh ở nơi này, ra đi hướng về đời sau cũng lại như vậy, cho nên nói Như Lai diệt hậu là có, nghĩa là bởi vì có như lúc đến từ đời trước. Đây là do chấp Ngã khác với Ấm. 2- Có người nói: Như từ đời trước mà đến ở nơi này, sau khi chết rồi thì đoạn diệt, cho nên nói Như Lai diệt hậu là không có, nghĩa là bởi vì ra đi không như lúc đến. Đây là chấp Ấm và Ngã như nhau. 3- Bởi vì chấp Ngã vốn có thô-tế, nghĩa là Ngã thô cùng với thân đều mất hết, cho nên nói là không như ra đi; Ngã tế khác với Ấm vì vậy diệt đi không giống nhau, cũng như lúc đến mà ra đi, cho nên nói là Như Lai diệt hậu cũng có-cũng không có. 4- Có người nói: Ngã như hư không, bởi vì Thể không có đến-đi. Bản kinh thời Tấn nói: "Như Lai diệt hậu, như ra đi-không như ra đi..." Đây là bao gồm hướng về ba đời để phân rõ.

Nghĩa 2: Nếu theo Trung Luận, kèm thêm bốn câu về Niết-bàn khởi lên, thì Như Lai túc là Phật. Thuận theo văn kinh này, cũng là ngoại đạo tự thiết lập về vị Thầy của mình, mà làm thành Như Lai. Có người nói Như Lai diệt hậu chắc chắn là có mà không thay đổi. Có người nói nhập Vô dư y giống như hư không. Có người nói Pháp có mà Ứng không có. Có người nói dựa theo Ứng không phải là có, dựa theo Pháp không phải là không có. Bởi vì bốn câu ấy đều trở thành hý luận, không thấy tướng tịch diệt của Như Lai, cho nên cũng là tà kiến. Điều này thì hạng Quyền-Tiểu, không thể nào tránh khỏi.

Luận Du Già quyển thứ 87 nói: "Dựa vào hai đạo lý, như thật tùy theo quán sát, đều không thể nào ghi nhớ, Như Lai diệt hậu như có như không có. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì tạm thời dựa vào Thắng nghĩa thì điều đó không thể có được, huống hồ diệt hậu mà hoặc là có-hoặc là không có hay sao? Nếu dựa vào Thế tục, thì vì đối với các hành mà giả lập Như Lai, hay vì đối với Niết-bàn? Nếu đối với các hành, thì Như Lai diệt hậu là không có; có một hành lưu chuyển có thể đạt được, thì lúc bấy giờ ở nơi nào giả lập Như Lai? Đã không có Như Lai thì đâu có và không có...? Nếu đối với Niết-bàn, thì Niết-bàn chỉ là Vô hành mà hiển bày, bặt dứt các hý luận. Bởi vì tự bên trong đã chứng, bặt dứt hý luận, mà thi thiết là có thì không hợp với đạo lý, lại cũng không hợp với thi

thiết không phải là có. Đừng thi thiết làm cho tổn hại đến Diệu Hữu của Niết-bàn Tịch Tĩnh! Vả lại, Niết-bàn này bởi vì rất khó nhận biết, bởi vì rất vi tế, cho nên gọi là Thậm thâm; đủ loại chứ không phải là một, do đoạn trừ các hành phiền não mà hiển bày, cho nên gọi là Quảng đại; Hiện lượng-Tỷ lượng và Thánh giáo lượng, vốn không lường được, cho nên gọi là Vô lượng."

Tiết bốn: Bốn câu về Ngã và chúng sinh có-không có..., đây là gộp lại thiết lập cả hai, chúng sinh tức là năm Uẩn, không phải dựa theo làm chủ toàn bộ. 1- Có thì nhất định có, nhất định có thì vướng vào Thường. 2- Không có thì nhất định không có, nhất định không có thì vướng vào Đoạn. 3- Rời xa hai lỗi trên mà cùng thiết lập về có và không có, tức là rơi vào trái ngược lẫn nhau. 4- Tránh sự trái ngược lẫn nhau này mà thiết lập về câu cả hai không phải, lại trở thành hý luận.

Nhưng bốn câu này, cũng có lúc chấp vào một phía, Ngã có mà Sở không có-Sở có mà Ngã không có, cũng không lìa xa hai câu đầu. Lại kết hợp với trên thành câu thứ ba, làm mất lẫn nhau thành câu thứ tư, cũng không ra khỏi hai câu đầu.

Mục 2, trình bày về số lượng nhiều ít của phàm-Thánh thuộc Tam thừa, bởi vì không gian vô biên cho nên không thể ghi nhớ.

Mục 3, thời gian không có ranh giới, cho nên không thể ghi nhớ.

Có người giải đáp câu hỏi rằng: Có Đức Phật thứ nhất nói tự nhiên tỏ ngộ, khiến cho con vượn tế trời cũng là ứng với căn cơ, lẽ nào thêm vào gác lại ghi nhớ (Trí ký) hay sao? Nếu có Đức Phật thứ nhất thì Như Lai phải biết, bởi vì có thể nói đến tên gọi. Nói về pháp gì, tất cả các pháp nhiễm-tịnh...

Mục 4, đưa ra thuận theo thế gian, có sáu câu: Hai câu đầu hỏi về Chúng sinh thế gian và năm Uẩn thế gian, bốn câu tiếp là dựa theo Khí thế gian. Bởi vì ngoại đạo cho rằng chúng sinh vốn có sinh ra đầu tiên. Hoặc nói là từ trong sâu xa không rõ ràng mà đến rồi trở về sâu xa. Hoặc nói là thế giới đều do vi trần tạo thành, nghĩa là Sắc rất vi diệu luôn luôn không thay đổi, tụ vào thì tạo thành khí chất của thân, tản ra thì trở thành vi trần. Đây đều là nguồn gốc của tà kiến, vì vậy không cần phải giải đáp.

Hữu tình thế gian không nói đến thành-hoại, luận Du Già nói: "Hữu tình hướng về Khí giới có năm nghĩa không giống nhau: 1- Nghĩa là Khí giới sinh tử do cùng chung nhân mà sinh, Hữu tình sinh tử chỉ bởi vì không cùng chung, là Nhân không giống nhau. 2- Nghĩa là Khí giới có đoạn trừ, Hữu tình lưu chuyển mà không đoạn dứt, là Thời không

giống nhau. 3- Nghĩa là ba Tai hủy hoại và không hủy hoại, gọi là Pháp không giống nhau. 4- Nghĩa là nhân của Khí giới không có vĩnh viễn đoạn dứt, Hữu tình thì không như vậy, gọi là Đoạn không giống nhau. 5- Nghĩa là Khí giới thì đoạn mà lại tiếp nối, Hữu tình đoạn rồi không có tiếp nối, gọi là Tục không giống nhau. Bởi vì nghĩa này, cho nên lược qua không có thành-hoại.

Mục 5, dựa theo thời gian trước-sau của sinh tử, chỉ có hai câu.

Hỏi: Thời gian trước không có bắt đầu là Thánh giáo đã trình bày, sinh tử có cuối cùng lẽ nào không phải là Chánh lý hay sao? Đáp: Tóm lược có ba nghĩa: 1- Dựa theo một người thì có thể nói là cuối cùng, bao gồm hướng về tất cả thì không có cuối cùng. 2- Bởi vì họ cố chấp nuôi lớn tà kiến, cho nên cũng không cần giải đáp, nghĩa là nếu thừa nhận có cuối cùng thì chắc chắn có bắt đầu, mà pháp Thường không có bắt đầu cũng không có cuối cùng. 3- Dựa theo pháp tánh đều vốn là Bất khả thuyết.

Trung Luận nói: "Pháp mà Đại Thánh đã thuyết ra, thời gian bắt đầu (Bổn tế) không thể có, sinh tử không có gì bắt đầu, lại cũng không có gì cuối cùng. Nếu không có bắt đầu-cuối cùng, thì trung gian vì sao lại có? Vì thế cho nên ở trong này, trước-sau giống nhau cũng không có." Đã nói thời gian bắt đầu không thể có, cũng không nên nhất định cho rằng không có bắt đầu-không có cuối cùng, huống hồ thấy có bắt đầu và cuối cùng hay sao?

Lại có kệ nói: "Pháp chân thật và người thuyết giảng, người nghe vốn khó mà đạt được, vì thế cho nên là sinh tử, không phải Hữu biên và Vô biên."

Các tà kiến trên đây phần nhiều là ngoại đạo, cũng bao gồm Tiểu thừa. Bồ-tát khéo léo nhận biết thì hỏi-đáp không có gì vướng mắc, phương tiện đưa ra để phá bỏ, là bởi vì khiến cho mình và người khác thành tựu Trung đạo.

Phần sau từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là hiển bày về ý của Đa văn, nghĩa là xót thương chúng sinh không có hiểu biết mà chìm mãi trong sinh tử, vì vậy thề nguyện duy trì Văn Tạng, tự mình chứng được để làm lợi ích cho chúng sinh.

***Đoạn thứ sáu:*** Thí Tạng.

Văn có ba mục, giống như trước.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: 1- Nêu ra mười chương; 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là dựa vào chương nhắc lại để giải thích.

Trong mục 2 là giải thích có mười tiết, mỗi một tiết đều có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận. Nhưng mười Thí này: Sáu môn trước là Xả thuộc về Sự, đó là Thân-Mạng và Tài; ba môn tiếp là Xả thuộc về Tâm, đó là không đắm theo giữ lấy (Thủ trước); một môn sau cuối là Xả cả hai, gọi là cứu cánh.

Tiết một: Thí bớt đi phần ít (Phần giảm). Trong giải thích có ba: 1: Trình bày về tướng của bớt đi phần ít; 2: Từ "Nhược tự thực..." trở xuống là trình bày về phương tiện khéo léo bố thí, ngoài không có cảnh bố thí mà không rời bỏ tâm bố thí; 3: Từ "Phục tác..." trở xuống là đối trị chướng ngại của bố thí.

Tiết hai: Thí hết tất cả (Kiệt tận), không nghĩ đến mạng sống mà dốc hết tất cả. Nhưng tâm bố thí cần phải thành tựu, thực hành bố thí cần phải suy nghĩ. Nếu người ấy vì thành tựu lợi ích to lớn, thì thân mạng không hề luyến tiếc. Nếu người ấy chỉ vì tham cầu không hề thỏa mãn, hoặc là tâm ác muốn làm điều tổn hại to lớn, thì nên dùng phương tiện đừng làm cho trở thành người ác. Như vua Nguyệt Quang bố thí cái đầu cho kẻ thù, làm mất đi niềm vui của muôn dân. Bố thí cái chết cho hai người, kẻ thù của nhà vua thì vui mừng với cái chết của nhà vua, người cầu xin thì hối hận với cái chết của nhà vua. Tuy có hạnh Hiền mà chưa hoàn toàn thích hợp chuẩn mực.

Nay nói dốc hết tất cả, bởi vì làm sáng tỏ về tâm bố thí của Bồ-tát đã thành tựu, có lúc thuận theo cảnh bố thí mà hoàn toàn không có luyến tiếc. Bố thí bên trong, bố thí bên trong-bên ngoài, dựa theo đây có thể biết. Nếu không như vậy, thì Bồ-tát có thể mưa xuống bảy báu đầy đủ tất cả, sao không bố thí? Cũng bởi vì thấy chúng sinh vốn không thích hợp.

Trong giải thích về tướng, có ba: 1: Trình bày về vật khó bố thí; 2: Từ "Hoặc thời..." trở xuống là cảnh cầu xin hiện rõ trước mắt; 3: Từ "Bồ-tát tự niệm..." trở xuống là chính thức tu về hạnh bố thí. Bốn môn Thí sau đều có ba chi tiết này.

Tiết ba: Thí bên trong, gọi là thân bên trong. Cô đơn (Quỳnh) là đơn độc (Đơn). Ngọc Thiên nói: Không có anh gọi là cô đơn, không có con gọi là cô độc. Mệt nhọc (Đốn) là tổn hại (Tổn); mong muốn (Ký) là trông mong (Vọng).

Tiết bốn: Thí bên ngoài, tức là ngôi vua. Nghèo khổ thì không có tài sản, không đầy đủ lễ nghi được.

Tiết năm: Thí bên trong-bên ngoài, ngôi vua là bên ngoài, cùng với thân làm đầy tớ là bên trong.

Tiết sáu: Thí tất cả, là tất cả đồ vật vốn có. Môn này khác với Thí hết tất cả và Thí bên trong-bên ngoài, Thí hết tất cả là chọn lấy khác với Thí bớt đi phần ít, chỉ dựa theo tiền của sinh hoạt bên trong-bên ngoài hợp với Không của hai môn trước, nói là làm đầy tớ và ngôi vua. Nay nói tất cả là bao gồm các môn trước đây. Lại là môn cuối cùng của Xả thuộc về Sự, cho nên thu nhận đầy đủ toàn bộ, nêu ra khó để thâu nhiếp dễ. Sơ lược nêu ra mấy sự việc, mở rộng thì vô biên; phân rõ như ở phần Hồi Hướng thứ sáu.

Tiết bảy: Thí ở quá khứ, nhưng bố thí của ba đời, tướng tổng quát thì đều trình bày về không đắm vào, riêng biệt thì quá khứ không sinh tâm lưu luyến nhớ lại, vị lai ngăn chặn trước tham lam mong cầu, hiện tại thì tâm không có gì nhiễm trước.

Nay là quá khứ, trong giải thích phân hai: Trước là trình bày về không có đắm vào đối với pháp của Phật; sau từ "Hựu phục..." trở xuống là không có đắm vào đối với tất cả các pháp.

Trong tiết trước: Đầu là hai câu tổng quát trình bày; tiếp từ "Bất khởi phân biệt..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trước là hiển bày về tướng của không đắm vào, không phân biệt là bởi vì hợp với pháp tánh. Tiếp là không tham nhiễm-không yêu thích phân biệt (Ái vị), cũng không phương tiện mong cầu giữ lấy để làm đức của mình, cũng không dựa vào đây mà phát khởi tu hành. Tiếp từ "Kiến pháp..." trở xuống là mở rộng về thông hiểu rõ ràng trước đây, giải thích về nguyên cớ không đắm vào. Tiếp từ "Đản vi..." trở xuống là giải thích về nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Đã đều là không có đắm vào thì vì sao mà nói? Giải thích rằng: Bởi vì giáo hóa chúng sinh khiến cho không có đắm vào.

Tiết sau là không có đắm vào đối với tất cả các pháp, bởi vì Trí Bát-nhã mong cầu không thể có được, cảnh hiện tại nhìn thấy trước mắt hãy còn hiểu rõ về tánh Không, trong pháp quá khứ lẽ nào là chấp làm có hay sao?

Tiết tám: Thí ở vị lai, trong giải thích phân hai: Trước là chính thức hiển bày, sau là giải thích nghi ngờ.

Trong tiết trước: Không đắm vào nhân của tu hành, không mong cầu quả của Tịnh độ, không phân biệt tốt đẹp, không chán ngán việc làm. Không hồi hướng là giải thích về không phân biệt trên đây, không tự mình ở nơi yên ổn mà mong cầu niềm vui thù thắng. Từ "Bất thối..." trở xuống là giải thích về không chán ngán trên đây, mà tu tập thực hành điều đó.

Tiết sau từ "Đản dục..." trở xuống là giải thích nghi ngờ, nghi ngờ

rằng: Đã không phân biệt đối với thanh tịnh thì tu hành làm gì? Giải thích có hai ý: 1- Dựa theo Bi vốn chỉ vì thâu nhiếp chúng sinh. 2- Từ "Nhiên thử..." trở xuống là dựa theo Trí, Trí hiểu rõ bởi vì không phải là có, bởi vì sinh tức là không phải sinh, bởi vì không đắm vào-không chướng ngại việc làm, không phải sinh mà sinh cho nên tu hành. Không phải là có xứ sở, bởi vì cùng với Lý sâu xa; không phải là không có xứ sở, bởi vì Sự là hình ảnh-cảnh tượng. Không phải là bên trong, bởi vì cảnh thuộc về tướng phần; không phải là bên ngoài, bởi vì do tâm mà thanh tịnh. Không phải là gần, bởi vì mười vạn đều khác nhau; không phải là xa, bởi vì không hủy hoại Tịnh độ của mình. Đây là dựa theo quốc độ thanh tịnh mà nói. Nếu luận tổng quát về pháp vị lai, thì có thể dùng ý biết được. Từ "Phục tác..." trở xuống là lại dựa theo tánh Không để kết luận về nghĩa thành tựu của Xả; vả lại nhìn thấy tận mắt hãy còn Xả, huống hồ đối với hình dạng chưa có hay sao?

Tiết chín: Thí ở hiện tại, trong giải thích có ba: a- Trình bày về cảnh đã Xả; b- Từ "Văn dĩ..." trở xuống là chính thức trình bày về tâm Xả; c- Từ "Vị linh..." trở xuống là giải thích bao gồm chất vấn bên ngoài.

Mục a: Trước là nêu ra các trời; sau là nêu ra công đức của Nhị thừa. Trong hai đời trên đây nêu ra Phật và Bồ-tát, nay nêu ra các trời và Nhị thừa, là văn phỏng theo tóm lược mà thôi.

Trong tiết trước nêu ra các trời: Đầu là sáu trời cõi Dục, đã nói như Hội thứ nhất; từ "Phạm Thiên..." trở xuống là trình bày về các trời cõi Sắc.

Nhưng cõi Sắc thâu nhiếp bao nhiêu cõi trời, các thuyết chỉ khác nhau ở chi tiết.

Luận Câu Xá-luận Chánh Lý đều nói mười bảy cõi trời, bởi vì tụng nói: "Ba Tĩnh lự đầu đều có ba, Tĩnh lự thứ tư có tám trời." Trong trường hàng kiến lập mười sáu cõi trời, bởi vì cõi Phạm Thiên-Phạm Phụ cùng chung một cõi trời.

Luận Du Già nói về nơi chốn có mười tám, đó là ngoài Sắc Cứu Cánh nói đến Đại Tự Tại, mà không nói đến Vô Tưởng là ý thu nhận ở trong Quảng Quả.

Nay ngay nơi văn này mà số lượng có hai mươi hai cõi trời. Nhưng trong bốn Thiền, một cõi trời đầu tiên đều là tổng quát nêu lên, thì Tĩnh lự thứ nhất có bốn cõi, Tĩnh lự thứ hai-thứ ba đều có ba cõi, Tĩnh lự thứ tư có tám cõi vẫn thành ra mười tám cõi trời.

Luận Chánh Lý thì ban đầu nói có ba cõi, nay thêm vào Phạm

Thân. Bản kinh thời Tấn thì Phạm Chúng gọi là quyến thuộc của Phạm. Nếu như vậy thì Thân cũng là nghĩa của Chúng, bởi vì Phạm Thân là Chúng đã tiếp nhận bên ngoài, Phạm Chúng tức là Chúng quyến thuộc bên trong. Phạm Phụ tức là hàng ngũ đi trước Đại Phạm để hầu hạ, Đại Phạm cai quản tức là Thiên Vương cõi ấy đạt được Trung gian Định, đầu sinh-sau chết uy đức đều thù thắng, cho nên gọi là Đại.

Tiếp từ "Quang Thiên..." trở xuống tức là ba cõi trời thuộc Thiền thứ hai: 1- Bởi vì ánh sáng ít nhất trong cõi trời thuộc Địa của mình; 2- Ánh sáng chuyển sang thù thắng cho nên số lượng khó lường; 3- Quang Âm là bởi vì miệng tỏa ra ánh sáng thanh tịnh.

Tiếp từ "Tịnh Thiên..." trở xuống tức là ba cõi trời thuộc Thiền thứ ba, ý địa cảm thọ niềm vui (Ý địa thọ lạc), tổng quát gọi là Tịnh: 1- Ở trong Địa của mình thì Tịnh của cõi trời này ít nhất, cho nên gọi là Thiểu Tịnh; 2- Tịnh tăng thêm cho nên khó lường; 3- Tịnh này vốn rộng khắp mọi nơi.

Tiếp từ "Quảng Thiên..." trở xuống là trình bày về tám cõi trời thuộc Thiền thứ tư. Ba cõi trời đầu là phàm phu lìa xa tám tai họa, đều gọi là Phước Quảng: 1- Ở trong Địa của mình thì Phước của cõi trời này hãy còn yếu kém, cho nên gọi là Thiểu Quảng; 2- Phước vốn khó lường; 3- Trong quả của Dị sinh thì cõi trời này vốn thù thắng nhất. Từ Vô Phiền trở lên gọi là Ngũ Tịnh Cư, nghĩa là các Thánh ly dục dùng nước của Thánh đạo rửa sạch cấu bẩn của phiền não, cho nên gọi là Tịnh. Nơi cư trú của thân thanh tịnh, cho nên gọi là Tịnh Cư. Hoặc là trong cõi trời này không có Dị sinh xen tạp, là nơi cư trú của các vị Thánh cho nên gọi là Tịnh Cư: 1- Vô Phiền, Phiền nghĩa là xen tạp nhiều loại, hoặc nghĩa là rộng rãi nhiều loại, cõi trời này vốn là đầu tiên trong cõi không có xen tạp nhiều loại, cõi trời này vốn là yếu kém nhất trong cõi trời rộng rãi nhiều loại. Đây là dựa vào luận Chánh Lý, nếu thuận theo kinh này thì đều dùng chữ Phiền này, bởi vì không có nghĩa về rộng rãi (Quảng). 2- Vô Nhiệt, đã khéo léo điều phục trừ bỏ chướng ngại của phẩm Thượng Trung mà tu xen lẫn Tĩnh lự, ý thích điều hòa mềm mỏng cho nên lìa xa phiền não nóng bức (Nhiệt não); hoặc là nóng bức lấy hừng hực (Xí thạnh) làm nghĩa, nghĩa là tu Tĩnh lự và quả thuộc phẩm Thượng, bởi vì cõi trời này hãy còn chưa chứng. 3- Thiện Hiện, đã đạt được về tu xen lẫn Tĩnh lự thuộc phẩm Thượng, đức của quả dễ dàng sáng tỏ, cho nên gọi là Thiện Hiện. 4- Thiện Kiến, phẩm còn lại thuộc chướng ngại của tu xen lẫn về Định hết sức nhỏ bé, nhìn thấy vô cùng trong sáng, cho nên gọi là Thiện Kiến; bản kinh trước là Kiến-sau là

Hiện, hoặc là sợ rằng sai lầm. 5- Sắc Cứu Cánh, lại không có nơi nào ở trong cõi có Sắc mà có thể vượt qua cõi này, hoặc là cõi này đã đến giới hạn cuối cùng của thân đã dựa vào các khổ.

Tiết sau: Nói cho đến công đức của Nhị thừa, bởi vì trung gian vượt qua bốn Không...

Trong mục b là chính thức trình bày về tâm Xả, nghe đến cảnh thế gian và xuất thế gian trên đây rồi, không mê muội là thật, không chìm đắm vào tham, không tích tụ về nhân của pháp thiện, không phân tán lay động bởi vì phân biệt. Từ "Đản quán..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ của điều ấy, có thể biết.

Mục c là giải thích chất vấn. Nghi ngờ rằng: Đã nói không tích tụ về nhân của pháp thiện, vì sao nói đến nhân quả của năm Thừa? Giải thích rằng: Cứu giúp đau khổ nặng nề của ba đường, chỉ rõ nẽo người-trời để thức tỉnh dừng lại, ngăn chặn tình ý hư vọng của cái thấy kém cỏi, nói về Nhị thừa để dẫn dắt thâu nhiếp, bởi vì chúng sinh như vậy mà thôi, chứ không phải là tự mình không xả bỏ.

Tiết mười: Thí đến cuối cùng (Cứu cánh). Văn có ba giống như trước.

Phần nêu ra tên gọi, sơ lược có năm nghĩa đạt được tên gọi Cứu Cánh: 1- Bởi vì sáu môn trước là xả bỏ tài sản-thân mạng, ba môn tiếp là xả bỏ tâm đắm vào, nay thì gồm đủ hai phần trên. 2- Lại bởi vì phát Đại Nguyện khiến cho chúng sinh không có đắm vào. 3- Bởi vì khiến cho chúng sinh đạt được quả cứu cánh. 4- Bởi vì không sinh một niệm yêu thích đắm vào, là không có đắm vào vi tế. 5- Bởi vì đến cuối cùng có thể khiến cho chúng sinh được lợi ích chân thật, như người không có mắt... mà bố thí mắt cho họ, như người bình thường ở thế gian, lẽ nào có thể lấy mắt của người khác đặt vào mắt mình hay sao? Nay phước lực của Bồ-tát khiến cho họ trở lại có được, bởi vì lực thiện căn của Từ, như năm trăm kẻ giặc bình phục như cũ, cho nên nói là lợi ích đến cuối cùng.

Trong phần giải thích về tướng, có ba: 1- Cảnh bố thí hiện rõ trước mắt; 2- Từ "Bồ-tát văn..." trở xuống là chính thức trình bày về hạnh bố thí; 3- Từ "Như ngã..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh.

Trong mục 2 phân hai: a- Đích thực bố thí không có gì tiếc rẻ; b- Từ "Đản tự..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ thành tựu của hạnh. Do tiến vào pháp quán, quán này tức là quán về Niệm xứ, đều nói về Thân bởi vì quán có tổng quát-tách biệt. Tách biệt quán sát về năm Uẩn, mỗi một Uẩn gọi là Thân, bởi vì kinh Tịnh Danh nói: "Thân

này như bọt nước không có thể tồn tại lâu dài...” Tổng quát quán sát năm Ấm đều là Vô thường..., bởi vì Trí Luận nói: “Năm Ấm tức là Vô thường, Vô thường tức là Khổ, Khổ tức là Vô ngã...” Nay ở đây quán về Bất tịnh chỉ nói đến Sắc thân, ba quán còn lại đều bao gồm năm Ấm: Một- Quán sát Khổ, nghĩa là bắt đầu từ lúc tiến vào thai đều là Sinh khổ, thâu nhiếp Lão... có thể biết. Hai- Từ “Hựu quán...” trở xuống là trình bày về quán sát Vô ngã, nghĩa là bởi vì không có chủ tể chân thật; không có Tàm-Quý, là tuy nương nhờ để tắm rửa-ăn mặc, mà đến một ngày nào đó vong ân bội nghĩa giống như trẻ thơ; không phải vật dụng của Hiền Thánh, là bởi vì thế gian, cho nên Trí Luận nói: “Nhờ vào Vô ngã mà khiến cho rời bỏ thế gian.” Ba- Từ “Xú uế...” trở xuống là trình bày về quán sát Bất tịnh. Bốn- Từ “Phục tác...” trở xuống là trình bày về quán sát Vô thường, bởi vì quán sát về nguy hiểm dễ tan vỡ.

Mục 3 là hồi hướng, bởi vì chọn lấy Tiểu thừa. Nhưng lúc Bồ-tát tu tập về quán này, dùng Vô sở đắc (không có gì đạt được) mà làm phương tiện, cho nên giống như pháp giới, đã không chung với Tiểu thừa huống gì hồi hướng hay sao?

***Đoạn thứ bảy:*** Tuệ tạng.

Trong văn phân bốn: Một- Đưa ra tên gọi; Hai- Giải thích về tướng; Ba- Kết luận tên gọi; Bốn- Ca ngợi về lợi ích.

Ngay trong phần hai là giải thích về tướng, có hai: Đầu là trình bày về Tuệ Tạng; sau là giải thích về Vô tận.

Trong phần đầu có ba: 1- Trình bày về cảnh nhận biết như thật; 2- Từ “Vân hà...” trở xuống là giải thích về nghĩa nhận biết như thật; 3- Từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn để làm sáng tỏ về phương tiện khéo léo.

Phần 1: Dùng Tuệ về bốn Đế để soi chiếu mười loại pháp, thâu nhiếp mười làm thành năm loại, bởi vì năm loại trước là năm Uẩn, hai loại tiếp là Hữu chi, ba loại sau là Tam thừa.

Thu vào năm loại này không ra ngoài hai môn: Hai loại đầu là cảnh thuộc về phàm, ba loại sau là cảnh thuộc về Thánh. Vả lại, nếu ba loại sau dựa vào quả, thì hai loại đầu là bốn Đế thuộc về Hữu tác, một loại sau là bốn Đế thuộc về Vô tác, bởi vì khác nhau về nhân quả bên trong giới-bên ngoài giới, đây là dựa vào thụ động quán sát (Sở quán); nếu dựa theo Bồ-tát chủ động quán sát (Năng quán) thì đều là Vô tác.

Lại hai loại đầu là lưu chuyển, ba loại sau là Hoàn diệt (Niết-bàn); trước có Diệt-Đạo là Hoàn diệt bắt đầu tu (Thỉ tu) của lưu chuyển, sau có Khổ-Tập là lưu chuyển chưa tận hết sạch của Hoàn diệt. Lại trước là

pháp thụ động nhận biết, sau là người chủ động nhận biết.

Trong con người có pháp tức là pháp trước đây, trải qua bốn Đế là pháp của Thanh văn, thụ động duyên với Hữu chi là pháp của Duyên giác, năm Uẩn tức là pháp chung của Tam thừa, đều nhận biết như thật là pháp của Bồ-tát.

Đều nói là nhận biết như thật, thì văn sau trong kinh giải thích tổng quát. Nay sẽ sơ lược phân rõ: 1- Như Sự thật; 2- Như Lý thật.

Trong mười loại: Bảy loại trước ngay nơi tướng là Khổ, bởi vì Vô minh và Ái vốn là tánh hữu lậu, vốn tùy theo Hành Khổ, do Hành Uẩn thâu nhiếp; duyên thành là Tập, Vô tánh là Diệt, hiển bày Diệt là Đạo, bởi vì thuận theo giải thích mà hiển bày. Đây là nói tổng quát và dựa vào Lý của Diệt.

Nếu nói riêng biệt, thì không hiểu rõ lỗi lầm như Vô thường-Bất tịnh... mà sinh ra Ái trước, gọi là Sắc thuộc về Tập; nếu diệt hết Si-Ái thì gọi là Sắc thuộc về Diệt; chỉ có Chỉ và Quán là Sắc thuộc về Diệt-Đạo, nhờ vào Chỉ mà lìa xa Ái, nhờ vào Quán mà lìa xa Si. Nếu gồm đủ Trợ đạo, thì có Giới học và Đạo phẩm..., Thọ-Tưởng-Hành-Thức ví dụ theo đây có thể biết.

Vô minh Tập, là do ngôn thuyết của người khác dẫn ra không đúng như Lý, do vọng tưởng của chính mình mà không Chánh tư duy, diệt hết loại này gọi là Diệt.

Nói về Ái Tập, nghĩa là do Vô minh-Xúc làm duyên mà sinh ra Thọ, cũng diệt hết loại này gọi là Diệt. Đạo về Si-Ái, đều nói giống như Uẩn.

Trong mười hai Chi chỉ nêu ra hai Chi, bởi vì phát ra nghiệp-tưới thấm nghiệp chỉ do hai Chi này, cho nên chủ động dẫn dắt-chủ động sinh ra đều nêu lên đầu tiên. Từ Si mà có Ái vốn là nguồn gốc của căn bệnh, vì vậy kinh Niết Bàn quyển thứ 34 nói: "Từ Vô minh sinh ra Ái, nên biết là Ái tức là Vô minh; từ Thọ sinh ra Thủ, nên biết là Thủ tức là Vô minh." Ái... cũng tương tự nghĩa này. Lại dựa theo ba đời, Vô minh làm gốc rễ, Ái-Thủ làm ranh giới, ở giữa hai Chi này có năm Chi như Thức... và Sinh-Lão-Tử. Nay tỏ ngộ về Vô minh, do mê muội về năm Chi như Thức... có ở quá khứ, Ái của hiện tại tức là Vô minh, nếu không đoạn trừ thì luân chuyển mãi không ngừng. Nay suy nghĩ để đoạn trừ, thì tương lai không còn sinh tử nữa.

Ba loại sau dựa theo Tịnh: Thanh văn là người-bốn Đế là pháp, Đạo phẩm đã thực hành là Tập, quả đã thành tựu là Niết-bàn; mười hai nhân duyên là pháp của Duyên giác; pháp giới vô biên là pháp của

Bồ-tát.

Lại nhận biết về Thanh văn tức là nhận biết về Khổ, bởi vì Khổ của Thanh văn là đã nhận biết, cho nên chỉ nêu ra phần vị ấy; pháp tức là pháp đã thực hành của phần vị ấy, tức là Đạo đế; Tập tức là phiền não của phần vị ấy, Tập chưa hết tức là Tập đế; đã có đoạn trừ cho nên nói ở sau pháp, Niết-bàn tức là Diệt đế, đã chứng Diệt cho nên đổi tên gọi là Niết-bàn. Duyên giác và Bồ-tát dựa theo đây có thể biết.

Trước là giải thích bao gồm nhân, sau là giải thích dựa vào quả. Nếu nhất định dùng hai loại trước làm Phần đoạn, ba loại sau làm Biến dịch, thì ba quả Tiểu thừa trở về trước phải nhận lấy Biến dịch, thẳng đến Địa thứ bảy về sau, không phải là pháp đã nhận biết ở phần vị này, cho nên không thích hợp.

Phần 2 là giải thích về nghĩa nhận biết như thật, không những có thể nhận biết về tướng của hành, mà cũng hiển bày về tướng của pháp đã nhận biết: Trước là đưa ra, sau là giải thích.

Trước là ý đưa ra rằng: Là nhận biết về Tùy tướng (tùy theo tướng) hay là nhận biết về Vô tướng (không có tướng)? Nếu nhận biết về Tùy tướng thì lẽ nào khác với phàm phu-Tiểu thừa? Nếu nhận biết về Vô tướng, Vô tướng thì không có nhận biết mà nói nhận biết là thế nào? Sau là ý giải thích rằng: Nhận biết về tướng-nhận biết về tánh không có gì chướng ngại, là pháp đã nhận biết của Bồ-tát, nhận biết mà không có nhận biết là sự nhận biết của Bồ-tát.

Văn phân ra hai mục riêng biệt: Trước là dựa theo Tự lợi để trình bày nhận biết về Khổ-Tập; sau là dựa theo Lợi tha để làm sáng tỏ nhận biết về Diệt-Đạo. Hai văn phỏng theo tóm lược nên đều có đủ bốn Đế. Lại trong hai mục hàm chứa năm loại trước đây, hiển bày đầy đủ về Tam thừa.

Trong mục trước: Nhận biết từ nghiệp báo là tướng của năm Uẩn, Nghiệp thuộc về Tập-Báo thuộc về Khổ là tướng của hai Đế. Nói các hành do nhân duyên mà tạo tác, tướng của mười hai Chi là nhân duyên của các hành, tức là do tướng của Tập mà tạo tác, là tướng của Khổ đế. Trên đây phân rõ nhận biết về tướng.

Từ "Nhất thiết..." trở xuống là hiển bày nhận biết về Vô tướng, nối thông với Khổ-Tập: Đầu có hai câu là tướng chung của Tam thừa; từ "Phi ngã..." trở xuống là giải thích thành tựu về văn trên, chọn lấy hai tướng riêng biệt. Bởi vì không phải là Ngã (Phi ngã), cho nên trống rỗng không có thật, chỉ dựa vào năm Ấm, là tướng của Thanh văn. Bởi vì không phải là kiên cố, cho nên trống rỗng không có thật, chỉ do

duyên mà thành giả tạm, là tướng của Duyên giác. Nếu không có một chút pháp nào có thể đạt được, thì trống rỗng không có thật, chỉ là tướng hư giả huyễn hóa, là tướng của Bồ-tát. Vì vậy, không an lập về Đế thì không có gì có thể thành tựu.

Mục sau từ "Dục linh..." trở xuống là dựa theo Lợi tha để làm sáng tỏ nhận biết về Diệt-Đạo: Có thể nhận biết về Thật tánh, là tướng của Đạo đế; pháp không thể hủy hoại đến tánh đã nhận biết, tức là tướng của Diệt đế. Mở rộng để thuyết giảng rõ ràng, chỉ là tướng của Bồ-tát.

Trong văn có hai: Một- Nêu ra ý thuyết giảng; Hai- Từ "Vi thuyết..." trở xuống là lần lượt chuyển tiếp đưa ra giải thích.

Tổng quát có ba lớp: Đầu là ý đưa ra rằng: Thuyết giảng về pháp như thế nào khiến cho nhận biết về Thật tánh? Giải thích rằng: Thuyết giảng về pháp không thể hủy hoại, đây là sơ lược nêu ra Tông ấy. Tiếp là đưa ra rằng: Pháp không thể hủy hoại này là tánh hay là tướng? Đây là tìm về nơi chốn thuyết giảng. Giải thích rằng: Tướng tức là tánh, bởi vì các pháp thuộc năm loại đều không thể hủy hoại, dựa vào trong Bát-nhã thì từ Sắc trở lên-Chủng trí trở về sau, thảy đều trải qua tất cả. Sau là đưa ra rằng: Hiện tại thấy các pháp, giống như đám bọt nước-ngọn lửa của quạt Ba tiêu, huyễn mộng không thật, sao nói là không hủy hoại? Sau giải thích về nguyên cớ, sơ lược bởi vì ba nghĩa: 1- Bởi vì Sắc... vốn là tánh Không cho nên không thể nào hủy hoại, nếu hủy hoại mới Không thì không phải là Không vốn có. 2- Bởi vì Không tức là Chân cho nên giống như pháp giới, nếu hủy hoại mới Chân thì Sự vốn ở ngoài Lý. 3- Bởi vì tức là Không cho nên không cần phải hủy hoại, hủy hoại thì đoạn diệt.

Trong văn có mười câu-năm cặp: 1- Không có ngã và không có tạo tác, cho nên không thể hủy hoại; 2- Bởi vì lìa xa chủ động giải thích và thụ động giải thích; 3- Bởi vì chủ động sinh mà không sinh, thụ động sinh mà không khởi; 4- Bởi vì nhân không chọn lấy quả, quả không cùng với nhân; 5- Bởi vì Thể không có chuyển dời thay đổi, Dụng không có tướng của tạo tác.

Phần 3 là tổng quát kết luận về nhiều môn để làm sáng tỏ về phương tiện khéo léo: Lại có nhiều môn, đều dùng Vô sở đắc (không có gì đạt được)... để làm phương tiện tạm thời, thì thấy tất cả Sắc-Không, hủy hoại và không hủy hoại đều mất đi, không chuyển theo cảnh, gọi là tỏ ngộ không nhờ vào người khác.

Phần sau là giải thích về nghĩa Vô tận, có nêu lên-đưa ra-giải thích và kết luận. Trong giải thích cũng có mười sự-năm cặp: 1- Nhân

và duyên; 2- Giáo và Lý; 3- Phước và Trí; 4- Ttì và Biện; 5- Trí và Thông.

Trong cặp về Phước và Trí nói: Nhất vị, là trăm hoa khác sắc cùng tạo thành một Ấm, vạn pháp tuy khác nhau mà một Trí xuyên suốt, cũng như bơ (Tô) trước đây không có gì không hòa vào.

Phần ba là kết luận tên gọi, phần bốn là ca ngợi về lợi ích, văn có thể biết.

***Đoạn thứ tám:*** Niệm Tạng.

Trong phần giải thích về tướng, có bốn: Một- Tổng quát nêu lên Thể của Niệm; hai-Sai biệt của Niệm thụ động(Sở niệm); ba-Tướng thù thắng của Niệm chủ động(Năng niệm); bốn-Trình bày về tướng lợi ích của Niệm.

Trong phần hai từ "Ức niệm..." trở xuống là sai biệt của Niệm thụ động, chỉ dựa vào Túc trú để phân tích về ghi nhớ rõ ràng, sơ lược nêu ra mười sự việc để hiển bày về Vô tận: 1- Sinh; 2- Kiếp; 3- Danh hiệu Phật; 4- Thọ ký; 5- Diễn giáo; 6- Chúng hội; 7- Thuyết nghĩa; 8- Căn tánh; 9- Thụ động đối trị; 10- Chủ động đối trị. Văn đều có thể biết.

Mười hai Phần giáo nay sẽ sơ lược nói đến: Xưa gọi là mười hai Bộ kinh, sợ rằng xen lạm với Bộ dật (Hộp của Bộ kinh) cho nên thay đổi gọi là Phần giáo, mỗi Phần giáo đều có hai tướng, chỉ riêng Tu-đa-la thì hoặc là hai-hoặc là ba.

Một: Tu-đa-la, Trung Hoa nói là Khế Kinh, mở rộng như quyển thứ nhất.

Nói về hai tướng: Một- Tổng tướng, đó là kinh Niết Bàn quyển thứ 15 nói bắt đầu từ "Như thị ngã văn" cuối cùng đến "Hoan hỷ phụng hành" đều là Tu-đa-la. Hai- Biệt tướng, luận Tạp Tập quyển thứ 11 nói: "Đó là trường hàng biên tập lại, nói tóm lược về những nghĩa cần phải nói."

Nhưng lại có tên gọi khác nhau, tên gọi khác nhau có bốn: 1- Pháp bổn; 2- Chỉ gọi là Kinh; 3- Trực thuyết; 4- Thánh giáo.

Nói về Pháp bổn, Viễn Công dùng năm nghĩa để giải thích: 1- Giáo làm căn bản của Lý; 2- Kinh làm căn bản của Luận; 3- Tổng làm căn bản của Biệt; 4- Sơ làm căn bản của Hậu; 5- Lược làm căn bản của Quảng.

Bởi vì nghĩa ấy mà thiết lập ba Tu-đa-la: Một- Tổng tướng; Hai- Biệt tướng; Ba- Bổn tướng, cũng gọi là Lược tướng. Tổng tướng không khác với trước. Biệt tướng nghĩa là dựa vào Tổng tướng trước đây phân ra mười một loại. Còn lại không thu nhận, thì trở lại thâu nhiếp vào

trong Tu-đa-la, gọi là Biệt tướng. Bởi vì Biệt tướng này hướng về Kỳ-dạ..., làm căn bản của phần ấy, cho nên gọi là Sơ làm căn bản của Hậu.

Nói về Bổn tướng, là Biệt tướng ấy ở trong mười hai Bộ: Đầu là tóm lược nêu ra tên gọi Tu-đa-la; sau là mở rộng giải thích tùy theo tên gọi riêng biệt. Như nói về Sắc tức là căn bản của tướng tóm lược, lại nói xanh-vàng... thì gọi là tướng mở rộng; cho nên nói là Lược làm căn bản của Quảng.

Nhưng mà hai loại sau, không trái với luận Tạp Tập nói trường hàng biên tập lại... Biên tập lại tức là mười một loại vốn không thâu nhiếp, như phẩm Hiền Thủ nói: "Lúc bấy giờ Văn Thù Sư Lợi nói về hạnh thanh tịnh không có cấu trược hỗn loạn, phần nhiều thêm vào đức của mình..." Đây là người kết tập biên tập lại, chứ không phải Đức Phật chính thức thuyết giảng, cho nên nói là mười một loại vốn không thâu nhiếp. Nói tóm lược về những nghĩa cần phải nói, tức là Lược làm căn bản của Quảng, như muốn hiển bày rõ ràng về công đức của tâm Bồ-đề, tức là loại ấy.

Lược tướng thứ ba này cũng thuận theo luận Thành Thật, luận Thành Thật gọi là Trực thuyết, ngôn ngữ là Tổng tướng mà nói tên gọi là Trực thuyết. Mỗi một ngôn ngữ có nhiều nghĩa phân biệt, tên gọi không phải là Trực thuyết, đây là nối thông với mười hai Phần giáo đều có một loại này. Như trong mười hai Phần giáo, Tu-đa-la đều bao gồm ba loại trước đây. Nếu như ba Tạng, thì Tu-đa-la chỉ hạn chế ở Tổng tướng, nhưng tách ra nghĩa riêng biệt ở luận Tạp Tập, để làm thành hai loại sau. Có người không hiểu rõ, tùy tiện phản đối Tiên Hiền, mà nói là Tu-đa-la chỉ dựa vào nghiệp dụng của Tổng tướng, thì trái với các Luận nói trường hàng biên tập lại...

Hai: Kỳ-dạ, Trung Hoa nói là Ứng Tụng: 1- Tụng tương ưng với trường hàng, bởi vì trường hàng nói chưa hết, luận Tạp Tập nói: "Kinh mà nghĩa không rõ ràng (Bất liễu nghĩa) cần phải tụng lại để giải thích." Như tụng về Phát Tâm Trú trong phẩm Thập Trú, tức là loại ấy. 2- Bởi vì người đến sau cho nên thuận theo tụng lại, kinh Niết Bàn nói: "Xưa Đức Phật vì các Tỳ-kheo mà thuyết giảng Khế kinh xong, lúc bấy giờ lại có chúng sinh căn tánh nhanh nhạy, vì nghe pháp cho nên sau đến nơi Đức Phật, liền hỏi mọi người: Trước đây Như Lai thuyết giảng cho mọi người về sự việc gì? Lúc ấy Đức Phật biết rồi, liền dựa vào kinh vốn có dùng kệ tụng rằng: Xưa Ta cùng với các người, không hiểu về bốn Chân đế, vì vậy không ngừng lưu chuyển, trong biển sinh tử khổ đau..."

Ba: Thọ Ký, tiếng Phạn nói là Hòa-già-la-na, Trung Hoa nói là Ký Biệt, Ký là ghi nhận, Biệt gọi là phân biệt: 1- Ghi nhận về nhân quả sinh tử của đệ tử, văn ấy không phải là một. 2- Ghi nhận về sự việc thành Phật của Bồ-tát, như ghi nhận về Di-lặc, kinh này trong phẩm Phát Tâm và phẩm Xuất Hiện, đều có văn ấy.

Bốn: Già-đà, Trung Hoa nói là Phúng Tụng, Phúng tức là Tụng, nghĩa là kệ Cô Khởi: 1- Bởi vì dễ tụng trì; 2- Bởi vì người thích kệ; 3- Chư Thiên nói kệ ca ngợi đều là loại ấy.

Năm: Ni-đà-na, Trung Hoa nói là Nhân Duyên: 1- Dựa vào thỉnh cầu mới thuyết giảng là bởi vì trọng pháp, như ba nhà năm lần thỉnh cầu... 2- Dựa vào sự việc mới thuyết giảng bởi vì biết rõ đầu đuôi, như quán sát Thiện Tài. Lại trong luận Tạp Tập nói: "Lại có nhân duyên chế lập về Học xứ, tức là dựa vào sự việc mà chế định Giới luật." Cũng thuộc về loại thứ 2.

Sáu: Ưu-đà-na, Trung Hoa nói là Tự Thuyết: 1- Bởi vì khiến cho nhận biết mà thỉnh cầu giáo pháp, như phần Căn bản... của Thập Địa. 2- Bởi vì khiến cho chúng sinh đã giáo hóa sinh lòng thiết tha tôn trọng, nghĩ đến Đức Phật Từ Bi làm bạn không thỉnh cầu, như phẩm Phổ Hiền Hạnh...

Bảy: Bổn Sự, tiếng Phạn nói là Y-đế Mục-đa-già: 1- Nói về sự việc đời trước của Đức Phật, như nói về Thái tử Uy Quang... 2- Nói về sự việc đời trước của đệ tử, như nói về nhân duyên của các Thiện hữu...

Tám: Bổn Sinh, tiếng Phạn nói là Xà-đà-già, nghĩa là nói về thọ thân xưa kia: 1- Nói về Như Lai, như nói về Uy Quang nhiều lần chuyển thân được gặp chư Phật... 2- Nói về đệ tử, như các Thiện hữu... Nhưng mà Bổn Sự, chỉ nói về sự việc ấy trừ ra những sự việc đã phát sinh, Bổn Sinh chủ yếu nói về thọ thân mà thôi.

Chín: Phương Quảng, tiếng Phạn nói là Tỳ-phật-lược: 1- Bởi vì làm lợi ích vui sướng rộng lớn; 2- Bởi vì Chánh pháp trình bày rộng rãi. Một bộ kinh này hoàn toàn nhận được tên gọi này. Kinh Niết Bàn nói: "Đó gọi là kinh điển Đại thừa Phương Đẳng, nghĩa lý ấy rộng lớn giống như hư không." Luận Tạp Tập tách ra làm năm nghĩa: "Nói là Phương Quảng, nghĩa là Tạng của Bồ-tát tương ưng với ngôn thuyết; cũng gọi là Quảng Phá, bởi vì có thể phá bỏ rộng rãi tất cả chướng ngại; cũng gọi là Vô Tỷ Pháp, bởi vì không có các pháp nào có thể so sánh tương tự; bởi vì làm nơi nương tựa an lạc lợi ích cho tất cả hữu tình; bởi vì tuyên thuyết về nghĩa lý rất sâu xa rộng lớn."

Mười: Vị Tằng Hữu, tiếng Phạn nói là A-phù Đạt-ma, cũng nói

là Hy Pháp: 1- Bởi vì đức nghiệp đặc biệt khác lạ, như Đức Phật mới sinh ra liền bước đi bảy bước, trong kinh này nói không rời khỏi mà lên cao trên bốn cõi trời... 2- Bởi vì Thể của pháp kỳ lạ hiếm có, nghĩa là nói đến công đức Bất cọng của Phật và Bồ-tát, kinh văn không phải là một.

Mười một: Thí Dụ, tiếng Phạn nói là A-ba Đà-na: 1- Bởi vì Trí sâu xa, thuyết giảng tương tự mà khiến cho hiểu rõ chân thật, như kinh Pháp Hoa nói: "Những người có Trí thì dùng ví dụ có thể hiểu rõ." Như phẩm Xuất Hiện dùng từng ví dụ một để trình bày. 2- Bởi vì Thức nông cạn, dựa vào đó chọn lấy tương tự để khuyên bảo khiến cho tin tưởng, như vì người gánh nặng mà nói về hai Uẩn... Kinh này vốn không có, luận Tạp Tập nói bao gồm, bởi vì làm cho nghĩa căn bản được rõ ràng.

Mười hai: Luận Nghị, tiếng Phạn nói là Ưu-ba-đề-xá: 1- Bởi vì lý sâu xa; 2- Bởi vì nghĩa không rõ ràng. Tất cả cần phải xoay vòng đối chiếu nghiền ngẫm kỹ càng, hoặc là Đức Phật tự thuyết ra, hoặc là các Bồ-tát luận bàn với nhau, như phẩm Vấn Minh...

Mười hai Phần giáo này, đối với Đại thừa-đối với Tiểu thừa, là hạn chế hay là nối thông, nếu đều là Đại thừa thì trái với các văn như Niết-bàn... Kinh Niết Bàn quyển thứ 3 nói: "Bảo vệ Đại thừa thì thọ trì chín Bộ." Kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất nói: "Ta đối với pháp thuộc chín Bộ này tùy thuận chúng sinh mà thuyết giảng." Các luận như Du Già... nói về Tạng của Thanh văn, không có Phương Quảng. Nhưng các kinh-luận, lại dựa theo một tướng mà đưa ra cách nói này.

Như thật mà nói, thì Đại thừa-Tiểu thừa đều đầy đủ. Như trong kinh Giải Thâm Mật nói: "Bồ-tát dựa vào mười hai Phần giáo mà tu Xa-ma-tha." Luận Du Già quyển thứ 21 nói: "Đức Phật vì Thanh văn mà thuyết giảng đầy đủ tất cả mười hai Phần giáo."

Nhưng mà kinh Niết Bàn nói Đại thừa chỉ có chín Bộ, là bởi vì dựa vào tướng Tiểu thừa trong ba Bộ, nghĩa là trong Bộ Nhân Duyên chọn lấy dựa vào sự việc mà chế định Giới luật, ở trong Bộ Thí Dụ dựa vào để khuyên bảo dẫn dắt, ở trong Bộ Luận Nghị dựa theo nghĩa không rõ ràng.

Pháp Hoa nói chín Bộ là Tiểu thừa, bởi vì ba Bộ là tướng Đại thừa, ở trong Bộ Ký Biệt chọn lấy ghi nhận làm Phật, trong Bộ Tự Thuyết dựa vào bạn không thỉnh cầu, trong Bộ Phương Quảng dựa vào lợi ích vui sướng rộng lớn, Chánh pháp ấy trình bày rộng rãi bao gồm Đại thừa-bao gồm Tiểu thừa.

Nhưng Khế Kinh hướng về Tổng tướng-Lược tướng của các Phần

giáo khác thì có thể bao gồm là có, Biệt tướng thì không có. Ứng Tụng-Phúng Tụng-Bổn Sự-Bổn Sinh, hướng về với nhau đều không có. Bổn Sự-Bổn Sinh hướng về với Ký Biệt, cũng là không có lẫn nhau. Tự Thuyết-Nhân Duyên có thể là có lẫn nhau, như dựa vào sự việc mà thuyết ra chứ không bởi vì thỉnh cầu. Trừ ra những điều đã nói trên đây, còn lại đều có lẫn nhau.

Trong kinh này đầy đủ mười hai Phần giáo, đã dẫn ra như trên. Nghĩa của mười hai Phần giáo đã tóm lược đầy đủ, có mong muốn biết rộng ra thì như kinh Niết Bàn quyển thứ 15, luận Tạp Tập quyển thứ 11, luận Du Già quyển thứ 81... nói rõ.

Nói về một Tam-muội đủ các loại tánh, là như trong một Định, bởi vì nhiều sai biệt về phàm phu-Tiểu thừa-Quyền-Thật, lại bởi vì một-nhiều ngay trong nhau và hòa vào nhau.

Phần ba từ "Thử niệm..." trở xuống là trình bày về tướng thù thắng của Niệm chủ động, trong đó có mười câu: 1- Bởi vì tương ưng với Tĩnh lự; 2- Bởi vì Vô lậu cùng chuyển; 3- Bởi vì cùng với Tín thanh tịnh; 4- Bởi vì nhận biết rõ ràng; 5- Bởi vì không giữ lấy tướng; 6- Bởi vì lìa xa phân biệt; 7- Bởi vì lìa xa pháp đã nhận biết; 8- Bởi vì đi cùng với Tuệ; 9- Bởi vì đầy đủ các đức nói trên; 10- Bởi vì lìa xa những lỗi lầm nói trên.

Phần bốn từ "Bồ-tát trú thử..." trở xuống là trình bày về tướng lợi ích của Niệm, cũng có mười câu, bởi vì thế gian và xuất thế gian đã đều là Niệm, cho nên có thể lìa xa lỗi lầm-thành tựu công đức, đều hiển bày có thể biết.

***Đoạn thứ chín:*** Trì Tạng.

Trong phần giải thích về tướng, có ba: Một- Riêng biệt nêu ra văn nghĩa để hiển bày về Trì trải qua thời gian dài. Hai- Từ "Trì nhất Phật..." trở xuống là nêu ra tất cả các pháp để hiển bày về chủ động Trì rộng rãi, thụ động Trì tức là những pháp thuộc về Niệm thụ động trước đây. Ba-Từ "Phật tử..." trở xuống là phân rõ về đức lượng của chủ động Trì, văn có mười câu: 1- To lớn không có gì ở ngoài; 2- Rộng rãi có thể rỗng rang tiếp nhận; 3- Sâu xa khó đến tận cùng; 4- Bặt dứt tướng của bốn bên; 5- Bên ngoài không gì có thể ràng buộc; 6- Thể không có phần lượng; 7- Dụng không có tận cùng; 8- Bên trong hàm chứa các đức; 9- Nhân thấu tận nguồn gốc của quả; 10- Còn lại không gì có thể suy xét.

***Đoạn thứ mười:*** Biện Tạng.

Văn có bốn phần riêng biệt: Một- Đưa ra; Hai- Giải thích; Ba- Kết luận; Bốn- Ca ngợi.

Trong phần hai là giải thích về tướng, có bốn: 1- Tổng quát nêu ra Thể-Dụng cùng soi chiếu Sự-Lý, hai loại Thật tướng gọi là Trí tuệ sâu xa. 2- Từ "Thuyết nhất phẩm..." trở xuống là hiển bày về có thể diễn thuyết rộng rãi. 3- Từ "Hoặc nhất nhật..." trở xuống là trình bày về diễn thuyết trải qua thời gian dài, có hai: Trước là chính thức trình bày; sau là đưa ra giải thích. Bởi vì Tạng này là cuối cùng của mười Tạng, cho nên thuyết giảng đầy đủ mười Tạng trước đây, gần thì tiếp nhận Tổng trì, lại nêu ra môn Đà-la-ni. 4- Từ "Kỳ thuyết pháp..." trở xuống là làm sáng tỏ về đức của Biện, cũng có chính thức trình bày và đưa ra giải thích, có thể biết.

Trong phần bốn là ca ngợi về thù thắng, văn có mười câu, nghĩa bao gồm bảy Biện: 1- Biện tài không có cùng tận là ý vị-nghĩa lý phong phú, bởi vì trong mỗi một câu đưa ra nhiều Sự-Lý. 2- Biện tài nhạy bén, bởi vì muốn nói liền nói chứ không có phân chia tiết đoạn. 3- Biện tài không có sai sót, bởi vì không dùng tà thuyết đan xen trong lý sâu xa. 4- Biện tài không có gián đoạn, bởi vì liên tục xoay vòng nối tiếp nhau. 5- Biện tài thích hợp, bởi vì hợp thời-hợp cơ không có biến đổi sai khác. 6- Biện tài nhanh chóng, bởi vì tuôn chảy như dòng sông treo cao không có ngăn cách chướng ngại. Bốn câu dưới đây tức là Biện tài tuyệt vời cao nhất tất cả thế gian, Biện tài này có năm đức: Một- Rất sâu xa như sấm dậy, tức là câu thứ 8. Hai- Xa nghe thấu suốt rõ ràng cho nên không thối chuyển, tức là câu thứ 7. Ba- Âm thanh ấy nhã nhặn bi thương, bởi vì như tiếng chim Ca-lăng-tần-già, có thể tiến vào khắp tất cả các pháp của chư Phật, tức là câu thứ 10. Bốn- Có thể khiến cho chúng sinh hòa vào tâm kính ái. Năm- Có người nghe âm thanh ấy thì hoan hỷ không có chán ngán, cho nên khó có thể hòa vào được. Hai câu trên đây tức là câu thứ 9.

Trên đây là phần ba, dựa vào chương mục riêng biệt giải thích, xong.

Phần bốn từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát ca ngợi về công năng thù thắng của Thập Tạng, phân ba: 1- Nêu lên ca ngợi. 2- Đưa ra giải thích, giải thích có mười câu thâu nhiếp làm thành năm cặp: Một: Dưới thì giáo hóa mà trên thì mong cầu; Hai: Thời gian thì cùng tận mà không gian thì rộng khắp; Ba: Xả bỏ tướng mà hợp với Chân; Bốn: Không có thay đổi mà khéo léo thâu nhiếp; Năm: Bên ngoài bảo vệ mà bên trong sáng tỏ. 3- Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận ca ngợi.

Sau phần này lẽ ra có kệ..., hoặc là tóm lược không có, phần nhiều là kinh đưa ra chưa hết. Hội thứ tư, xong.

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 25

*Phẩm thứ hai mươi ba:* **THĂNG ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG**
(Từ quyển thứ 22 đến một nửa quyển thứ 25 trong kinh).

Từ đây trở xuống là Hội thứ năm, trình bày về Thập Hồi Hướng thuộc phần vị Hiền trước đây, có bốn môn giống như trước.

**A- Ý ĐƯA RA,** có hai:

Trước là đưa ra Hội: Chính là vì giải đáp câu hỏi về Hồi Hướng ở trước, cho nên hồi hướng Giải-Hạnh trước đây mà mong chứng được chân thật, mở rộng lợi ích về Tự-Tha khiến cho Hạnh càng trọn vẹn, không có gì không đầy đủ. Kinh Bồ Tát Đại Thừa Tạng nói: "Dùng một chút thiện căn mà dẫn dắt vô lượng quả, gọi là tâm Hồi Hướng." Dùng tâm Hồi Hướng mà làm lợi ích to lớn, cho nên trình bày ở sau Hạnh. Vả lại, Giải-Hạnh trước đây đã rõ ràng, nay Bi Nguyện càng rộng lớn.

Sau là đưa ra Phẩm: Hội trước đã kết thúc, sắp trình bày thuyết giảng ở Hội sau, trước phải trình bày về nơi chốn thuyết giảng để biểu thị cho pháp mà đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:**

Trước là tên gọi của Hội: Cũng có ba nghĩa, giống như hai Hội trước đây.

Sau là giải thích tên gọi của Phẩm: Đâu-suất là nơi chốn; Đức Phật dùng thân pháp giới, không rời khỏi mà ứng hiện, cho nên gọi là Thăng; ở nơi này thuyết giảng, biểu thị cho phần vị vượt lên trên thù thắng, vốn là theo thứ tự. Lại phía trên-phía dưới là phóng dật, cõi trời này biết vừa đủ (Tri túc), biểu thị cho đầy đủ hạnh thế gian, mà ở cõi trời Hỷ Túc. Lại bởi vì cõi trời ấy có bậc Nhất sinh Bổ-xứ, biểu thị cho đầy đủ công hạnh của tâm Bồ-đề. Lại tích lũy công lao biết thứ bậc của mình chưa đầy đủ, hồi hướng công lao trao cho người mới biết mình có

thừa; Bồ-tát cũng như vậy, chịu khó chịu khổ tích lũy công hạnh chưa thấy mình có thừa, hồi hướng chúng sinh mới biết mình đầy đủ. Lại sáu tầng trời cõi Dục thì cõi trời này ở chính giữa, biểu thị cho Bi-Trí ngang nhau mà ở chính giữa. Lại sinh ở cõi trời này mà tu ba phước, đó là Thí-Giới và Định, từ nơi khác không đầy đủ mà lại nhiều hơn không đều, cho nên thuyết giảng ở nơi này.

**C- TÔNG THÚ:** Hội lấy Đại Nguyện của Thập Hồi Hướng làm Tông, đạt được Địa làm Thú; Phẩm lấy phú cảm mà Thăng Thiên làm Tông, thuyết về Hồi Hướng làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN***:* Hội này có ba phẩm trong kinh, hai phẩm đầu là nguyên cớ dẫn đến Hội này, một phẩm sau là chính thức thuyết giảng.

Sở dĩ không có Thắng tiến, là bởi vì hai nghĩa: Một- Bởi vì Hội này là cuối cùng của phần vị Tam Hiền, thâu nhiếp toàn bộ Giải-Hạnh trước đây làm phương tiện hướng về Địa, Hồi Hướng ngay nơi Thể, tất nhiên là Thắng tiến, vì thế cho nên không có. Kinh này từ trên xuống dưới theo thể lệ có bốn: 1- Dựa theo phạm vi của Hạnh đầy đủ tiến vào phần vị, như phẩm Hiền Thủ, Tín đầy đủ toàn bộ làm phương tiện tiến vào Trú. 2- Dựa theo phạm vi của Nguyện đầy đủ tiến vào Chứng, như Hồi Hướng này đầy đủ Tăng-kỳ thứ nhất, toàn bộ làm phương tiện tiến vào Địa. 3- Dựa theo công dụng đầy đủ, tiến vào phạm vi của không có công dụng, như bắt đầu Địa thứ tám, thâu nhiếp toàn bộ bảy Địa trước để làm phương tiện, đây là đầy đủ Tăng-kỳ thứ hai. 4- Dựa theo phạm vi của nhân vị thành tựu đầy đủ, như bắt đầu Địa thứ mười, thâu nhiếp chín Địa trước làm phương tiện tiến vào, đây là dựa theo thâu nhiếp nơi chốn đầy đủ ba Tăng-kỳ. Ngoài ra, phần vị giống nhau thì tiếp nhận với nhau, tức là có phương tiện riêng biệt, cho nên không phải là một thể lệ. Hai- Đang muốn tiến vào Địa thì nhất định phải lìa xa tướng tiến lên hướng về, bởi vì làm phương tiện cho Vô phân biệt.

Ngay trong hai phẩm đầu: Một phẩm trước là Hóa chủ đến với căn cơ; một phẩm sau là Trợ hóa ca ngợi Đức Phật.

Trong phẩm trước là Hóa chủ đến với căn cơ, toàn bộ phân ra mười đoạn: Một- Hội vốn có đều hiện rõ; Hai- Không rời khỏi mà lên cao; Ba- Thấy Đức Phật trang nghiêm nơi chốn; Bốn- Đón chào Đức Phật phát khởi cúng dường; Năm- Nhìn thấy đức thù thắng của Đức Phật; Sáu- Thỉnh cầu Đức Phật ở trong cung điện; Bảy- Như Lai nhận lời thỉnh cầu; Tám- Thiên Vương đạt được lợi ích; Chín- Nương theo uy lực nói kệ ca ngợi; Mười- Như Lai đến pháp tòa.

***Đoạn một:*** Đầu tiên nói đến Thần lực tức là nhân rộng khắp, chưa hẳn là phát khởi Thần cảnh thông, chỉ là lực tự tại của tâm do tu mà thành tựu. Từ "Thập phương..." trở xuống là phân rõ về tướng đã hiện bày, trong đó cũng có Hóa chủ và Trợ hóa. Hướng về Hội thứ tư, đã nói gia hộ cho đến đỉnh Tu-di, ở đây cũng nên nói an tọa ở dưới tán cây cho đến cung trời Dạ-ma trên đỉnh Tu-di, văn không có là lược bớt, bởi vì trong đoạn hai có Thăng ở Hội trước. Sau đã nêu ra đầy đủ, bốn Hội trước là phỏng theo, hiển bày bốn Hội trước đều trọn vẹn rộng khắp. Mà pháp diễn thuyết, cũng bao gồm những pháp đã thuyết giảng ở bốn Hội trước.

***Đoạn hai:*** Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về không rời khỏi mà lên cao, nghĩa là tất cả nơi chốn khắp mười phương trước đây, bốn Hội đều trang nghiêm không phân tán mà lên cao. Ở đây nói là ý trình bày về không gian thì rộng khắp mười phương, về thời gian thì đầy đủ chín Hội, bởi vì thân pháp giới của Phật ở khắp mọi thời gian-nơi chốn. Nghĩa còn lại đầy đủ như đầu Hội thứ ba.

***Đoạn ba:*** Từ "Thời Đâu-suất..." trở xuống là thấy Đức Phật trang nghiêm nơi chốn, trong đó có hai: 1- Trình bày về duyên cảm ứng của Hội. 2- Từ "Tức ư..." trở xuống là chính thức hiển bày về trang nghiêm nơi chốn, trong đó phân hai: Trước là trình bày về trang nghiêm nơi chốn của một phương; sau là kết luận nối thông với mười phương.

Phần trước, đầu tuy nêu ra pháp tòa, mà sau nêu ra lầu đài-màn trướng... đều bao gồm nơi chốn trang nghiêm. Văn phân làm hai: Một- Tổng quát hiển bày về Đức của Thể; Hai- Từ "Hữu bách vạn..." trở xuống là riêng biệt trình bày về Dụng của Thể.

Phần một có mười một câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát: Đại nguyện vô tận tùy ý mà sinh ra, Bi-Trí nhất định phải đi cùng sinh tử mà không có nhiễm ô, gọi là Ma-ni tạng, mở rộng thực hành trải khắp mọi nơi cho nên có chữ Phô.

Riêng biệt có mười loại tướng thù thắng viên mãn, bởi vì thành tựu Thật đức của pháp tòa vi diệu này: Một loại đầu là tướng của Tự Thể, bởi vì tạo thành từ vật báu. Sáu loại tiếp là tướng của nhân: 1- Tướng sâu xa; 2- Tướng thù thắng vi diệu; 3- Tướng rộng lớn; 4- Tướng đồng Thể; 5- Tướng đầu đủ đức; 6- Tướng kiên cố. Ba loại sau là tổng quát hiển bày về đặc biệt khác lạ, tức là Đức Dụng của pháp tòa: 1- Bởi vì đoan nghiêm; 2- Bởi vì ly dục; 3- Bởi vì không có cuối cùng.

Trong phần hai là riêng biệt trình bày về Dụng của Thể, tất cả

có ba trăm lẻ hai loại Bách vạn ức, mở rộng ba đoạn trên đây tức là ba mục riêng biệt: 1- Mở rộng về Tự Thể; 2- Từ "Hữu bách vạn ức sơ phát tâm..." trở xuống là mở rộng về đặc biệt khác lạ trước đây; 3- Từ "Bách vạn ức thiện căn..." trở xuống là mở rộng về tướng của nhân trước đây.

Một mục đầu là phần nhiều trình bày về Khí thế gian trang nghiêm, hai mục sau là hiển bày về Chúng sinh thế gian trang nghiêm, đều là lực của Trí Chánh giác thế gian. Đều nói là Bách vạn ức, bởi vì phần vị tăng lên là Bách vạn của Thập Hạnh.

Trong mục 1, văn dài phân làm mười tiết: Chín tiết trước là sắc tướng trang nghiêm, một tiết sau là âm thanh trang nghiêm. Mỗi một sự việc trang nghiêm ấy đều chính là pháp môn, có thể dùng ý hiểu được.

Tiết một có mười câu về trang nghiêm Thể của pháp tòa, trong đó: Câu đầu là phân rõ về tầng cấp của pháp tòa, chín câu sau là trang nghiêm che phủ pháp tòa. Tuy hàng ngũ ở bốn phía nắm tàng lọng mà cũng là che phủ pháp tòa.

Tiết hai từ "Lâu các..." trở xuống có mười câu, lại ở trong cung điện kiến lập lầu các trang nghiêm xung quanh pháp tòa, cũng là nơi chốn trang nghiêm, trong đó: Câu đầu là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt hiển bày về lầu các trang nghiêm.

Tiết ba từ "Bảo linh trướng..." trở xuống có mười câu phân rõ về màn trướng trang nghiêm, cũng là xung quanh pháp tòa; bởi vì trước đã phân rõ về che phủ, nếu trở lại phân rõ thì trên màn trướng kiến lập lầu các, trên lầu các có màn trướng che phủ, trùng trùng vô tận mà thôi.

Tiết bốn từ "Diệu bảo hoa..." trở xuống có mười hai câu phân rõ về trang nghiêm pháp tòa và thân, màn trướng Tần-bà thích hợp ở trước hoa quý báu, tương tự ví dụ về yên ổn tiện lợi; cũng có thể là mười hai câu phân rõ về màn trướng, chín câu về trang nghiêm pháp tòa và thân. Tần-bà, Trung Hoa nói là Thân Ảnh Chất, nghĩa là ở trong đồ vật trang nghiêm màn trướng, hiện rõ hình ảnh của sắc chất bên ngoài.

Tiết năm từ "Nhân-đà-la kim cang bảo..." trở xuống có mười bảy câu, cũng trang nghiêm pháp tòa, bốn phía đều sáng ngời, vật báu vi diệu dùng làm cửa sổ, cho đến che phủ cũng trang nghiêm Thể của pháp tòa, bởi vì trang nghiêm Tạng ấy, vốn là Liên Hoa Tạng. Trong phần nêu ra biểu thị cho pháp có khác nhau, Trú và Hạnh không nói đến Liên Hoa, lý thật thì phải có, có thể là khám thờ của thân và pháp tòa gọi là Tạng.

Tiết sáu từ "Trân châu anh lạc..." trở xuống có mười hai câu, nói về Anh-lạc rủ xuống xung quanh để trang nghiêm. Từ "Kỳ Ma-ni thân..."

trở xuống có hai câu, văn tựa như thiếu sót không hoàn chỉnh, nghĩa là từ "Nhân-đà-la diệu sắc bảo..." trở xuống không có kết luận thuộc về nơi nào; lại không phải chủng loại của Hương ở tiết sau, không thể tách biệt làm một tiết.

Tiết bảy từ "Hắc chiên-đàn..." trở xuống có mười sáu câu, nói về dùng Hương làm trang nghiêm. A-lâu-na, Trung Hoa nói là Hồng Xích Sắc (Màu đỏ hồng).

Tiết tám từ "Vũ bách vạn..." trở xuống có hai mươi câu, nói về dùng mây mưa làm trang nghiêm.

Tiết chín từ "Kiến bách vạn..." trở xuống có bốn mươi tám câu, nói về trang nghiêm bốn phía bên ngoài pháp tòa, trong đó có bốn: 1- Có hai mươi câu nói về nhiều loại xen lẫn nhau trang nghiêm khắp nơi bên cạnh pháp tòa. Nói về lầu các dài rộng, Tĩnh Pháp nói: "Tiếng Phạn nói là Bồ-mạc-ca, Trung Hoa nói là Trướng Dư (Màn che kiệu-xe). Nếu là lầu các thì nên nói là Vi-ma-nang, đã không như vậy thì dịch sai." Điều này có lẽ thích hợp như vậy, bởi vì văn trước đã có lầu các, nếu trở lại biện giải thì cũng không có gì sai lầm. Vật báu Tất-để-ca, nói đầy đủ là Tắc-phược Tất-để-ca, Trung Hoa nói là Hữu Lạc (Có niềm vui), nếu nhìn thấy tướng này thì chắc chắn được yên vui, hình dạng vật báu ấy như chữ Vạn, đầy đủ đối với âm nghĩa; nay vật báu hình dạng tựa như vậy. 2- Từ "Quang minh bảo..." trở xuống có chín câu, nói về ánh sáng trang nghiêm. Nói mạng lưới che phủ, như ngọn đèn ở thế gian, bởi vì bảo vệ côn trùng buổi tối mà trở thành mờ ảo. 3- Từ "Thiên bảo y..." trở xuống có chín câu, nói về áo quý báu trải ra khắp nơi để trang nghiêm. 4- Từ "Thiên linh tràng..." trở xuống có mười câu, nói về cột cao quý báu xếp theo hàng để trang nghiêm.

Tiết mười từ "Thiên lãi xuất diệu âm..." trở xuống là phân rõ âm thanh trang nghiêm, trong đó có hai: Đầu là mười câu nói về âm thanh trang nghiêm; sau từ "Duyệt ý âm..." trở xuống có hai mươi câu nói về pháp âm trang nghiêm. Trong tiết đầu nói Mâu-đà-la, Trung Hoa nói là Phong Cổ, nghĩa là nhạc trời bắt đầu trỗi lên, thì trống này phát ra trước tiên. Trong tiết sau là pháp âm trang nghiêm: Đầu là mười một câu ca ngợi Tam Bảo; sau từ "Tùy thuận âm..." trở xuống có chín câu về thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh.

Mục 2 là mở rộng về đặc biệt khác lạ trước đây. Văn trước tóm lược nói rằng người thấy không có gì thỏa mãn, cũng đã sơ lược trình bày về tướng của lợi ích. Nay mở rộng hiển bày về điều đó, tức là Đức Dụng của pháp tòa, cung kính cúng dường lại hiển bày làm trang

nghiêm. Văn phân làm hai: Đầu là trình bày về đạt được lợi ích; sau là nói rõ về cúng dường.

Trong tiết đầu có ba mươi chín câu, gộp lại phân làm bốn chi: Một- Mười câu dựa theo phần vị phân rõ về lợi ích; Hai- Từ "Đắc tự tại..." trở xuống có mười hai câu xen lẫn nhau phân rõ về đạt được lợi ích; Ba- Từ "Đắc đàn..." trở xuống có mười câu dựa theo Hạnh phân rõ về lợi ích; Bốn- Từ "Nhập nhất thiết Phật sát..." trở xuống có bảy câu dựa theo Đại Dụng phân rõ về lợi ích. Ba chi sau đều gồm chung các phần vị, hoặc có thể là chi hai trình bày về Hồi Hướng, chi ba trình bày về Thập Hạnh, chi bốn trình bày về Thập Địa; hoặc là chỉ dựa theo Thập Trú gồm chung và tách biệt không có gì ngăn ngại.

Tiết sau từ "Chư Thiên cung kính..." trở xuống là trình bày về cúng dường, văn phân làm năm: Một- Có mười bảy câu xen lẫn nhau trình bày về ba nghiệp cung kính của tám Bộ trời-người và Bồ-tát, trong đó những việc làm đều tùy theo chủng loại mà thích nghi. Hai- Từ "Thiên nữ chuyên tâm..." trở xuống có hai mươi sáu câu, chỉ trình bày về ba nghiệp cung kính cúng dường của chư Thiên: Đầu là ba câu, tức là chư Thiên cõi Dục; từ Sắc Cứu Cánh về sau lại nói đủ loại chư Thiên, hoặc là bao gồm chư Thiên cõi Vô sắc, hoặc là tổng quát các loại trên, chư Thiên cõi Thiện Tư Duy cũng bao gồm các loại. Ba- Từ "Bồ-tát Thiên..." trở xuống có mười hai câu, trình bày về Sự cúng dường của Bồ-tát. Bốn- Từ "Chư Thiên tử tùng Thiên cung xuất..." trở xuống có bốn câu, trình bày về Thân cúng dường của chư Thiên. Năm- Từ "Tư duy Bồ-tát..." trở xuống có mười câu, trình bày về Bồ-tát tu pháp cúng dường, cũng trình bày về đạt được lợi ích. Bồ-tát phần nhiều trình bày về đạt được lợi ích, chư Thiên chỉ nói đến cúng dường, bởi vì chư Thiên cúng dường là nhân của lợi ích, chư Thiên đạt được lợi ích tức là Bồ-tát.

Mục 3 từ "Bách vạn ức thiện căn..." trở xuống là mở rộng về tướng của nhân sâu xa trước đây, có mười câu có thể biết. Sở dĩ Hội này chỉ nói nhiều về sự trang nghiêm: Một- Bởi vì cõi trời này phần nhiều lấy Bổ-xứ làm vị vua; Hai- Bởi vì phần vị Hiền đã đến cuối cùng cho nên Đại Bi rộng khắp mọi nơi. Sở dĩ Thập Trú không có Bồ-tát trang nghiêm, là bởi vì biểu thị cho phàm phu tiến vào phần vị; Dạ-ma thì có bởi vì đã tiến vào phần vị, nhưng cũng chưa rộng rãi, mà tướng thù thắng này đều là sự trang nghiêm của pháp giới sai biệt, Thật đức tự tại, nhân-pháp vô ngại, Y-Chánh dung hòa đã hiện bày từ Hải Ấn của Như Lai.

Phần sau từ "Như thử thế giới..." trở xuống là kết luận nối thông

với mười phương, có thể biết.

***Đoạn bốn:*** Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là đón chào Đức Phật phát khởi cúng dường, trong đó có hai: 1- Mong muốn đón chào phát khởi cúng dường; 2- Từ “Nhĩ thời Như Lai uy thần lực...” trở xuống là thấy Đức Phật phát khởi cúng dường.

Trong phần 1 có hai: a- Tôn kính đón chào; b- Từ “Dĩ thanh tịnh...” trở xuống là phát khởi cúng dường. Trong đó: Trước là chư Thiên phát khởi cúng dường, đều từ trong thân phát ra, không những hiển bày về phước lực của chư Thiên, mà cũng biểu thị cho thân là vật dụng cúng dường, cúng dường tự tâm sinh ra. Sau từ “Đâu-suất cung...” trở xuống là Bồ-tát phát khởi cúng dường, có thể biết.

Trong phần 2 là thấy Đức Phật phát khởi cúng dường, có hai: Trước là chư Thiên; sau từ “Bách thiên ức na-do-tha tiên trú...” trở xuống là trình bày về Bồ-tát.

Trong phần trước có ba: Một- Trình bày về nương theo uy lực thấy Đức Phật: a- Thần lực của Đức Phật hiện rõ; b- Lực của thiện căn vốn có; c- Lực của pháp môn. Hai- Từ “Đồng hưng...” trở xuống là vui mừng được gặp tôn kính đón chào. Ba- Từ “Các dĩ...” trở xuống là chính thức trình bày về phát khởi cúng dường, trong đó có ba: 1: Mười câu trình bày về dùng áo chứa đầy vật dụng cúng dường để rải trên Đức Phật, biểu thị cho tu tập tịch diệt mà hướng đến quả. 2: Từ “Bách thiên ức...” trở xuống có mười câu, trình bày về khởi tâm rưới mưa cúng dường trang nghiêm hư không, hiển bày về vạn hạnh đã tu tập phù hợp với Không của pháp tánh, Không-Hữu vô ngại là nghĩa về trang nghiêm hư không. 3: Từ “Bách thiên ức Na-do-tha A-tăng-kỳ Thiên tử...” trở xuống có chín câu, xen lẫn nhau trình bày về cúng dường, biểu thị cho vạn hạnh xen lẫn nhau mà tu tập; tâm điều hòa thuận theo tịch tĩnh không có phóng dật, nên phân làm hai bởi vì có mười câu.

Trong phần sau là Bồ-tát phát khởi cúng dường, có hai: Một- Trình bày về Hạnh thành tựu thuộc Y báo cúng dường; Hai- Từ “Kỳ chư Bồ-tát...” trở xuống trình bày về Thân phát ra thuộc Chánh báo cúng dường.

Trong mục một có hai mươi bảy câu, văn phân làm ba tiết: 1- Mười câu về nhiều nhân cúng dường thành tựu nhiều quả; 2- Tám câu về một nhân cúng dường thành tựu một quả; 3- Chín câu về một nhân cúng dường thành tựu nhiều quả. Lẽ ra có bốn câu: Do nhiều nhân mà thành tựu một quả, thâu nhiếp vào tiết 1, bởi vì nhiều nhân cho nên có thể thành tựu tất cả. Lại tiết 1 tức là trong tất cả có một, và trong tất

cả có tất cả; tiết 2 tức là trong một có một; tiết 3 tức là trong một có tất cả.

Tiết 1 có mười câu, trong một lúc cùng nêu ra nhiều nhân, sau bao gồm thành tựu các loại cúng dường. Phát ra vượt quá chư Thiên, là bởi vì thù thắng-bởi vì rất nhiều, còn lại có thể biết.

Trong tiết 2 là một nhân một quả, đều là nhân quả tương tự: Một- Tàng lọng dùng để ngăn chặn bụi bặm, như vượt qua thì có thể trừ diệt phiền não. Hai- Màn trướng dùng để che khuất ánh nắng, như Bi là cảnh của Phật; dùng hoa để trải bày khắp nơi, như giác ngộ hiểu biết thanh tịnh. Ba- Pháp nhẫn hòa nhã dùng để trang nghiêm Pháp thân. Bốn- Diễn giảng về mạng lưới giáo pháp thì chấn động Diệu âm của Kim cang, quán sát về mạng lưới giáo pháp thì không ngại văn mà thấy rõ lý. Năm- Hương thơm thì nghe mà không thể thấy được, thấy mà không thể nắm được; giống như pháp huyễn ảo thì thấy mà không thể giữ lấy, giữ lấy mà không thể có được, nhận biết huyễn ảo không có vững chắc mà thành tựu về pháp vững chắc. Sáu- Pháp Không rộng khắp, là cảnh mà Trí thân của Phật đã nương tựa, là nghĩa của pháp tòa. Bảy- Phá sập cột cao của lười nhác-kiêu mạn, dựng lên cột cao của pháp thù thắng. Tám- Các pháp như mộng ảo, là nơi dừng lại của Phật.

Tiết 3 từ “Vô trước...” trở xuống là một nhân cúng dường thành tựu nhiều quả. Vô trước và Vô sinh chỉ là một nghĩa, Vô sinh dựa theo Lý, Vô trước dựa theo Trí. Hai pháp này phù hợp với nhau mới thành tựu một nhân, trong văn có chín câu có thể biết.

Trong mục hai là Thân phát ra thuộc Chánh báo cúng dường, văn có mười câu: Đầu là hai câu trình bày về lượng và đức của hiện thân, nghĩa là mỗi một lượng rộng khắp pháp giới, đức vốn sánh bằng Phật. Tiếp từ “Dĩ tùng...” trở xuống có ba câu trình bày về nhân của Biện tài thù thắng. Tiếp từ “Cụ túc...” trở xuống có bốn câu hiển bày về chỗ dựa của Biện tài thù thắng. Sau từ “Dĩ bất khả...” trở xuống là một câu chính thức nói rõ về ca ngợi Biện tài, bởi vì đều từ Tạng của Biện tài tổng trì mà phát ra, tình thức tác động từ bên trong mà biểu hiện ra ở lời nói, lời nói hãy còn không đạt tới nơi cuối cùng của tôn kính.

***Đoạn năm:*** Từ “Nhĩ thời nhất thiết...” trở xuống là nhìn thấy đức thù thắng của Đức Phật, trong đó phân hai: Trước là trình bày về nhìn thấy đức thù thắng nơi thân mây (Thân vân) của Phật; sau từ “Nhĩ thời Như Lai Đại Bi...” trở xuống là trình bày về ý hiện rõ đức thù thắng.

Trong phần trước phân hai: Một- Nhìn thấy đức thù thắng của Phật; Hai- Từ “Nhĩ thời Đại chúng hàm kiến...” trở xuống là thấy Dụng

nơi ánh sáng của Phật. Phần một bao gồm mười Nhãn đã nhìn thấy, phần sau dựa theo Thiên nhãn mà nhìn thấy.

Trong phần một: Nhưng văn kinh này theo thứ tự hiển bày đầy đủ hai mươi mốt loại công đức thù thắng của Như Lai, bởi vì lời văn mênh mông khiến cho người xưa giải thích giống như sai lạc. Nhưng phẩm Ly Thế Gian tuy có đủ hai mươi mốt câu, mà văn nghĩa này bao gồm rộng rãi, cho nên tùy theo thích hợp dẫn ra các luận. Văn phân làm ba: 1- Tổng quát quán sát về Như Lai; 2- Riêng biệt quán sát về đức tướng; 3- Kết luận thành tựu về quán sát hiểu rõ.

Phần 1, sơ lược nêu ra ba đức để hiển bày về một khí phách mạnh mẽ: a- Như Lai; b- Nói về Ứng tức là Ứng Cúng; c- Chánh Đẳng Giác tức là Chánh Biến Tri. Một chữ Ứng này cũng nối thông về sau, tùy Ứng mà Giác. Đây tức là câu tổng quát. Phẩm Ly Thế Gian nói là Diệu Ngộ đều đầy đủ, Phật Địa và Nhiếp Luận đều nói là Tối Thanh Tịnh Giác.

Thân Quang giải thích rằng: “Nghĩa là Phật Thế Tôn, rộng khắp tất cả hữu vi-vô vi đã Ứng với cảnh của Giác, vốn là Chánh khai giác. Đây là giải thích về nghĩa của Chánh, chọn lấy khác với Tà giác. Lại đối với tất cả đã Ứng với cảnh của Giác, tịnh diệu viên mãn, vốn là Chánh khai giác. Đây là giải thích về nghĩa của Tối Thanh Tịnh, cũng trình bày về Giác Mãn, chọn lấy khác với Bồ-tát. Lại đối với tất cả, như tánh vốn có, tận cùng tánh vốn có, vốn là Chánh khai giác. Đây là giải thích phù hợp với chữ Đẳng này, nghĩa là cùng soi chiếu hai Đế, vốn là Bình đẳng giác, cũng là nghĩa của Biến, cho nên nói là Chánh Biến Tri.”

Kinh ấy không có chữ Chánh Đẳng, kinh này thiếu đi chữ Tối Thanh Tịnh. Phẩm Diệu Nghiêm trước đây thì có chữ Tối, cho nên nói là đối với tất cả các pháp mà thành tựu Tối Chánh Giác. Trong phẩm Ly Thế Gian sau này lại có chữ Diệu Ngộ, Diệu là vi diệu bởi vì lìa xa tướng của Giác. Ngộ-Giác và Tri, danh khác nhau mà nghĩa giống nhau. Diệu-Chánh-Biến-Tối, danh-nghĩa đều sai khác mà chọn lấy khác nhau.

Nếu như Thế Thân-Vô Tánh thì không giải thích về câu tổng quát, chỉ dùng đức riêng biệt ở phần sau mà thành tựu một Giác này, cho nên Thanh Tịnh Giác đều có ở mỗi câu.

Phần 2 từ “Kỳ thân...” trở xuống là riêng biệt quán sát về đức tướng, hai mươi mốt đức phân ra hai mươi đoạn, bởi vì hai đức sau cùng hợp lại.

Nhưng trong Nhiếp Luận, hai mươi mốt đức gồm có ba tiết: Một:

Trước phải nêu ra hai mươi mốt câu kinh; hai: Bồ-tát Vô Trước thiết lập tên gọi của công đức dùng để giải thích; ba: Vô Tánh... chỉ giải thích tên gọi của Luận để phù hợp ý chỉ của Kinh. Nay tất cả các câu phối hợp đầy đủ, luận Phật Địa giải thích có nơi giống với Nhiếp Luận, có nơi khác với Nhiếp Luận, nơi nào khác nhau thì dẫn ra nơi ấy.

***Đoạn 1:*** Trình bày về Hiện hành không hai trong kinh, tức là quán sát công đức luôn luôn chuyển, không có chướng ngại của Như Lai.

Đây là Vô Trước thiết lập tên gọi, nơi khác đều như nơi này.

Vô Tánh giải thích hai cách: Một nói rằng: "Nghĩa là Trí của Phật luôn luôn không có chướng ngại, bởi vì không có vướng mắc-không có nghi ngờ đối với tất cả sự việc-phẩm loại sai biệt, không giống như hai loại của Thanh văn..., có nơi có chướng ngại-có nơi không có chướng ngại." Đây là dựa theo Trí đức đầy đủ cho nên lìa xa Sở tri chướng. Không giống như Thanh văn có nơi có chướng ngại, nghĩa là đối với thời gian xa nhất còn vô biên sai biệt, Trí chuyển về có-không có (Hữu-vô) trong pháp của chư Phật. Hai giải thích rằng: "Hoặc là hiện hành hai nơi."

Trong này không có hai loại hiện hành đã nói như vậy, đây là giải thích về hai nơi cũng có chướng ngại-không có chướng ngại trước đây. Nhưng cách giải thích trước dựa theo biểu hiện là một Trí chuyển, cách giải thích này dựa theo ngăn chặn cho nên không có hai loại ấy, đích thực giống với hai hành vĩnh viễn bặt dứt ở phần sau trong kinh. Thế Thân giống với cách giải thích sau.

Thân Quang nói: "Hai chướng hiện hành của phàm phu-Nhị thừa, Đức Thế Tôn không có. Hiện hành sinh tử của phàm phu khởi lên các tạp nhiễm, hiện hành Niết-bàn của Nhị thừa rời bỏ việc làm lợi lạc, Đức Thế Tôn không có hai sự hiện hành ấy, cho nên gọi là hiện hành không hai."

Vô Tánh nói về sinh khởi rằng: "Vì sao mà đạt được Giác Tối Thắng này? Vì vậy tiếp theo nói về các Thanh văn... này, có hai hiện hành đối với cảnh đã nhận biết, đó gọi là Chánh trí không nhiễm mà không hề nhận biết, Đức Phật không có loại này."

Trong văn phân hai: Một- Mở rộng hiển bày về lợi lạc, trình bày về lìa xa pháp đã nhận biết, không giống với Nhị thừa. Hai- Từ "Trú ư..." trở xuống là kết luận thành tựu về pháp đã trú vào, làm sáng tỏ về phiền não, không giống với phàm phu.

Trong tiết một có ba: 1- Trình bày về Ứng khắp nơi thuận với căn cơ khiến cho vui mừng; 2- Từ "Phổ biến..." trở xuống là trình bày về

Ứng khắp nơi trang nghiêm cho Định-Tuệ phát sinh thiện căn của chúng sinh; 3- Từ "Thị hiện..." trở xuống là làm sáng tỏ về Dụng sâu xa của Ứng, tuy vượt lên trên ngôn ngữ mà quay lại cứu giúp không bỏ sót gì.

Tiết hai là kết luận thành tựu về pháp đã trú vào: Câu đầu trình bày về Trí trú vào Pháp thân, chủ động trú vào-thụ động trú vào (Năng trú-sở trú), cả hai đều rộng lớn; câu sau nói về tâm không có phiền não, thiện căn thanh tịnh, sắc tướng siêu việt. Đầy đủ hai nghĩa trên gọi là Giác thanh tịnh. Nơi khác đều như nơi này.

***Đoạn 2:*** Từ "Trí tuệ..." trở xuống là trình bày hướng đến pháp Vô tướng, tức là quán sát công đức không có hai tướng đối với Hữu-Vô, có thể tiến vào Chân Như thanh tịnh nhất của Như Lai.

Vô tánh nói: "Bởi vì trình bày về Đoạn đức, cho nên tiếp theo nói về điều này. Bởi vì không trú vào tướng của sinh tử và Niết-bàn, tức là Vô trú Niết-bàn. Nhưng pháp Vô tướng tức là Chân Như thanh tịnh. Thú là hướng đến tiến vào (Thú nhập), nghĩa là Chân Như này lấy các pháp Vô tánh làm tướng, cho nên không phải là Hữu tướng; Thể tức là Viên thành vốn có Tự tướng, cho nên không phải là Vô tướng. Hai pháp này không tách rời nhau, gọi là không có hai tướng. Thù thắng trong các pháp, cho nên gọi là Tối Thắng. Xa lìa khách trần, cho nên gọi là Thanh Tịnh. Đã tự mình có thể tiến vào cũng khiến cho người khác tiến vào, là Tối Thanh Tịnh. Tự mình tiến vào thì không trú trong sinh tử, người khác tiến vào thì không trú trong Niết-bàn."

Trong văn: Trước trình bày về tự mình tiến vào; sau trình bày về người khác tiến vào.

Trong tiết trước: 1- Trình bày về không trú trong sinh tử, bởi vì Trí phù hợp với cảnh của Như đều không thể tận cùng, Tam-muội không gì sánh được khiến cho Trí sinh ra, lại khiến cho Chân Như vượt khỏi hai chướng. 2- Từ "Kỳ thân..." trở xuống là trình bày về không trú trong Niết-bàn, Đồng Thể Đại Bi trú trong thân-tâm của tất cả chúng sinh, tánh Chân Như vốn có khắp nơi chúng sinh.

Tiết sau từ "Linh vô lượng..." trở xuống là phân rõ về khiến cho người khác tiến vào: 1- Đại Bi thì âm thầm xông ướp; 2- Đại Trí thì thuyết giảng khiến cho thấy tánh Như Lai ở trong thân, cho nên thành tựu Nhất thiết trí, chủng tánh không đoạn mất là nghĩa của tiến vào. Dụng này thường vắng lặng gọi là Niết-bàn.

***Đoạn 3:*** Từ "Trú ư chư Phật cứu cánh..." trở xuống là trình bày trú vào nơi an trú của Phật, tức là quán sát công đức không có công dụng, Phật sự không ngừng nghỉ của Như Lai.

Bởi vì muốn đạt được Vô trú Niết-bàn trên đây, cho nên tiếp theo nói về điều này.

Trong văn: Đầu là trình bày về nơi đã trú vào; sau là làm sáng tỏ lợi ích của trú vào.

Tiết đầu: Nói trú vào nơi an trú của Phật, nghĩa là Thánh-Thiên-Phạm... đều là nơi an trú của Phật, mà Đại Bi khéo léo an trú khắp nơi đối với Không, bởi vì tánh Không của Đại Bi tức là nhà của Phật. Có thể không trú trong sinh tử và Niết-bàn, là an trú cứu cánh. Đây tức là Ân đức. Vì vậy Thân Quang cũng gọi là Quán, đó gọi là công đức giáo hóa thường trú trong Đại Bi, bởi vì ngày đêm sáu thời quán sát về thế gian.

Tiết sau từ "Linh bất khả..." trở xuống là làm sáng tỏ lợi ích của người trú vào: 1- Trình bày do trú trong Đại Bi, mà có thể làm lợi ích cho chúng sinh không bỏ sót gì, là nghĩa về không ngừng nghỉ. 2- Do trú trong tánh Không, tự nhiên không có công dụng, mà có thể khiến cho chúng sinh trú vào không có phân biệt; vượt qua chúng sinh là tổng quát hiển bày về thù thắng.

***Đoạn 4:*** Từ "Hoạch nhất thiết..." trở xuống là trình bày đến được tánh bình đẳng của tất cả chư Phật, văn sau nói đạt được bình đẳng của Phật, tức là quán sát công đức ở trong Pháp thân đã dựa vào ý thích, Tác sự không có sai biệt của Như Lai.

Như nơi an trú của Phật trên đây là Cọng hay là Bất cọng, cho nên tiếp theo nói về điều này. Đây là tất cả chư Phật lần lượt chuyển tiếp hòa vào nhau mà cùng an trú, cho nên ba Sự của tất cả chư Phật không có sai biệt, không như Thanh văn chỉ có pháp đã dựa vào.

Trong văn phân ba: Một- Trình bày về pháp đã dựa vào (Sở y) không có sai biệt, nghĩa là Nhất thiết trí, bởi vì tất cả chư Phật đều dựa vào Trí về Chân Như thanh tịnh; từ "Phóng đại quang..." trở xuống là hiển bày về Dụng của Trí. Hai- Từ "Phổ sử..." trở xuống là trình bày về ý thích không có sai biệt, nghĩa là ý thích thù thắng cùng có lợi lạc, do đó nói khiến cho tất cả tức là ý thích. Trí không thể hủy hoại tức là Như Lai Tạng, bởi vì Tự Thể của Bồ-tát Phổ Hiền rộng khắp. Nhiễm mà không nhiễm gọi là không thể hủy hoại, quay về nguồn gốc soi chiếu tận cùng cho nên gọi là an trú. Ba- Từ "Biến trú..." trở xuống là Tác nghiệp không có sai biệt, bởi vì tất cả đều làm công việc Thọ dụng-Biến hóa lợi ích cho người, trong đó: 1- Trình bày về Tác nghiệp rộng khắp. 2- Từ "Tùng ư..." trở xuống là chỗ dựa của Tác nghiệp, tức là thân Tự thọ dụng; một khi thọ rồi không mất gọi là Bất thối, nghĩa là

đạt được pháp tánh tức là Niệm bất thối, từ đây về sau tự mình sinh ra Phật trí, Trí này sinh rồi trở lại trú trong pháp giới. 3- Từ "Minh liễu..." trở xuống là chính thức hiển bày về Tác nghiệp: a- Quán sát căn cơ; b- Từ "Hiện bất khả thuyết..." trở xuống là Tác nghiệp về Thọ dụng-Biến hóa, đều có nhiều loại gọi là thân sai biệt không thể nói hết; c- Từ "Năng linh..." trở xuống là làm sáng tỏ về lợi ích của nghiệp: Một là có thể làm lợi ích cho người; hai từ "Tùy sơ..." trở xuống là đầy đủ những ý nguyện ban đầu, cũng khiến cho đối với chúng sinh có thể hiện rõ sắc thân.

Bốn đoạn trên đây là trình bày về Tự lợi, mười bảy đoạn sau là trình bày về Lợi tha.

***Đoạn 5:*** Từ "Đẳng quán chúng sinh..." trở xuống là trình bày đạt đến nơi không có chướng ngại, tức là quán sát công đức tu pháp đối trị tất cả các chướng ngại của Như Lai.

Trong phần Lợi tha, trước là trình bày về giáo hóa đối trị chướng ngại, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là đã luyện tập xuyên suốt Thánh đạo đối trị tất cả Phiền não chướng và Sở tri chướng, tức là Nhất thiết trí và tánh tự tại của Định, cho nên luận gọi là Tu trị. Lại đã đến nơi vĩnh viễn lìa xa tất cả tập khí làm chỗ dựa hướng về, kinh gọi là đến nơi không có chướng ngại. Hai văn hiển bày lẫn nhau, bởi vì có đối trị thì chắc chắn không có chướng ngại, không có chướng ngại là bởi vì có đối trị.

Trong văn: Tâm không có gì vướng mắc, là không có Phiền não chướng. Trú vào mà không ngăn ngại trú vào, là trình bày về không có Sở tri chướng. Đạt được mười Lực của Phật tức là Chủng trí, là pháp đối trị Sở tri chướng. Tâm thường vắng lặng trong Định, trú vào Nhất thiết trí, tức là pháp đối trị Phiền não chướng.

***Đoạn 6:*** Từ "Thiện năng khai diễn..." trở xuống là trình bày về pháp không thể chuyển đổi, tức là quán sát công đức hàng phục tất cả ngoại đạo của Như Lai.

Bởi vì có chủ động đối trị trên đây, người khác không có thể chuyển đổi việc làm lợi ích cho hữu tình, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là hai pháp thuộc về Giáo-Chứng, đều không bị người khác làm cho lung lay chuyển đổi, bởi vì không có pháp thù thắng nào khác hơn được pháp này.

Trong văn: Đầu là trình bày về Giáo đạo; tiếp từ "Năng tất..." trở xuống là trình bày về Chứng đạo; sau từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về lợi ích của hai Đạo.

***Đoạn 7:*** Từ "Hằng dĩ Phật nhật..." trở xuống là trình bày về hạnh đã thực hành không có ngăn ngại, tức là quán sát công đức sinh ở thế gian mà không bị pháp thế gian làm cho ngăn ngại của Như Lai.

Hiển bày rõ ràng trong sự giáo hóa của Như Lai, không có ngăn ngại về cao thấp, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là bởi vì tám ngọn gió của thế gian không thể nào trói buộc làm trở ngại. Thân Quang gọi là công đức hàng ma, nghĩa là cảnh như Sắc... vốn không thể nào làm rối loạn.

Trong văn: Dùng mặt trời là thân Phật soi chiếu tất cả pháp giới, là không gian vô ngại; thường hiện rõ mà không ẩn mất, là thời gian vô ngại. Không bởi vì những người đui mù không tin mà không hiện rõ, là chính thức hiển bày về tám ngọn gió không thể ngăn ngại. Từ "Hằng trú..." trở xuống là hiển bày về nhân vô ngại, không có gì biến đổi sai khác là nêu ra tướng vô ngại, như ngọc Ma-ni biến đổi không tùy theo vật, không đắm vào Ngã sở là ở bên trong vô ngại, pháp thế gian không vấy nhiễm là ở bên ngoài vô ngại. Do trú trong pháp xuất thế gian cho nên giống như hoa sen, như có tụng nói:

*"Chư Phật thường qua lại ở nơi thế gian,*
*Lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình,*
*Tám pháp thế gian là gió tà phân biệt,*
*Không thể nào lay động ràng buộc chướng ngại."*

***Đoạn 8:*** Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là trình bày về pháp đã an lập không thể nghĩ bàn ấy, tức là quán sát công đức an lập Chánh pháp của Như Lai.

Bởi vì dựa vào phương tiện trước đây có thể làm công việc lợi ích nhiều thêm, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là mười hai Phần giáo gọi là pháp đã an lập, bởi vì sâu rộng cho nên không thể nghĩ bàn.

Trong văn phân hai: Đầu là dựa theo thụ động giải thích (Sở thuyên) để phân rõ về sâu rộng; sau là dựa theo chủ động giải thích (Năng thuyên) để trình bày về sâu rộng.

Tiết đầu: Câu đầu là tổng quát hiển bày, Kiến tức là an lập. Tiếp từ "Kỳ trí..." trở xuống là giải thích về rộng lớn vượt lên trên thế gian, tức là nghĩa của cột cao (Tràng); nâng lên đặt vào nơi chốn của Trí, tức là nghĩa của thiết lập (Kiến). Tiếp từ "Sở hữu..." trở xuống là phước-trí đối lập với nhau, trình bày về nghĩa của cao rộng.

Tiết sau từ "Dĩ Đại Bi..." trở xuống là hiện thân thuyết pháp, dựa theo Giáo chủ động giải thích để trình bày về an lập.

***Đoạn 9:*** Từ "Ư khứ lai kim..." trở xuống là trình bày về pháp tánh bình đẳng qua lại đối với ba đời, tức là quán sát công đức thọ ký của Như Lai.

Bởi vì gia hạnh của việc làm lợi ích hữu tình trên đây, chư Phật ba đời thảy đều bình đẳng, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là ở trong tánh bình đẳng đối với ba đời, có thể thuận theo hiểu biết rõ ràng, sự việc của quá khứ-vị lai đã từng chuyển và sẽ chuyển, đều như hiện tại mà thọ ký cho. Vì vậy văn sau kinh nói: Thấy tất cả ba đời.

Trong văn: Đầu là trình bày về nghĩa của ba đời bình đẳng, cho nên nói là tâm thường thanh tịnh tự nhiên đạt được bình đẳng, khiến cho chúng sinh không đắm vào, làm cho bình đẳng với người khác. Sau từ "Hằng dữ..." trở xuống là chính thức trình bày về thọ ký, thọ ký ở vị lai khiến cho giống như chủng tánh của quá khứ, cũng gọi là bình đẳng.

***Đoạn 10:*** Từ "Thường du thập phương..." trở xuống là trình bày về thân ấy lưu chuyển khắp nơi tất cả thế gian, tức là quán sát công đức đối với tất cả thế giới thị hiện thân Thọ dụng-Biến hóa của Như Lai.

Hiển bày ngay một lúc làm lợi ích nhanh chóng khắp nơi, chứ không phải làm theo thứ tự trên đây, cho nên tiếp theo nói về điều này.

Trong văn: Đầu là bao gồm phân rõ về hai thân, Thường là dựa theo thời gian tận cùng, Biến là dựa theo không gian rộng lớn, mười phương pháp giới là văn ấy tô điểm lẫn nhau. Sau từ "Chư chúng sinh tâm..." trở xuống là tổng quát hiển bày về đức của tướng hiện rõ, tất cả đều thanh tịnh cho nên không trú vào sinh tử, tất cả căn cơ đều hướng đến cho nên hiện rõ khắp nơi thế gian.

***Đoạn 11:*** Từ "Dĩ trí tuệ nguyệt..." trở xuống là trình bày về Trí không có nghi ngờ vướng mắc đối với tất cả các pháp, tức là quán sát công đức đoạn trừ nghi ngờ của Như Lai.

Bởi vì đối với mười phương trên đây, nơi mỗi một phương ấy làm công việc đoạn trừ nghi ngờ, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là khéo léo quyết định đối với các cảnh, cho nên văn sau kinh nói: Trí luôn luôn thấu triệt rõ ràng tất cả các pháp.

Trong văn: Đầu là tự mình đoạn trừ nghi ngờ; sau là có thể đoạn trừ nghi ngờ của người khác.

Tiết đầu: Bởi vì tất cả đều tự mình quyết định mà có thể đoạn trừ nghi ngờ của người khác: Một- Vầng trăng của Trí soi chiếu khắp nơi là tổng quát trình bày về hiểu rõ cảnh, thông hiểu rõ ràng không có gì đạt được là hiểu rõ cảnh Chân, bởi vì tất cả đều chứng Chân mà có thể

hiểu rõ Tục. Hai- Từ "Hằng dĩ Trí..." trở xuống là trình bày về hiểu rõ cảnh Tục, tất cả đều dùng tâm làm tự tánh, nghĩa bao gồm hai cảnh, thâu nhiếp cảnh làm tâm là Thắng nghĩa thuộc Thế tục; tự tánh của tâm tức là Chân Như, là Thắng nghĩa thuộc Thắng nghĩa. Như vậy mà an trú, bởi vì không có gì đạt được (Vô sở đắc) mà làm phương tiện, cùng soi chiếu Chân-Tục, không có trú vào mà trú vào. Vầng trăng Trí sáng ngời của Bồ-tát, lấy pháp giới để làm vòng xoay, qua lại giữa bầu trời cứu cánh, thế gian không nơi nào không hiện; cũng có thể thuộc về hiện thân Thọ dụng trên đây.

Tiết sau từ "Tùy chư..." trở xuống là có thể đoạn trừ nghi ngờ của người khác: Một- Trình bày về tùy theo căn cơ mà hiện thân. Hai- Từ "Như Lai..." trở xuống là cảnh đã đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì thuyết về duyên khởi là pháp đoạn trừ nghi ngờ, tiến sâu vào duyên khởi cho nên nghi ngờ-kiến chấp không còn, nhận biết duyên khởi là Vô tánh cho nên nhận biết pháp là Vô tướng, Vô tướng không có gì sai khác cho nên gọi là một tướng, Lý về Thể của Trí thành tựu vốn là căn bản đoạn trừ nghi ngờ. Ba- Từ "Dục linh..." trở xuống là chính thức trình bày về đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì nếu lìa xa tướng đắm vào, khai mở rõ ràng về Bồ-đề, thì nghi ngờ mới đoạn trừ.

***Đoạn 12:*** Từ "Vi dục cứu..." trở xuống là trình bày về thành tựu Đại Giác đối với tất cả các hành, tức là quán sát công đức khiến cho tiến vào tất cả các hành của Như Lai.

Bởi vì tánh của chúng sinh đã giáo hóa có sai biệt, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là tiến vào tất cả các hành đều thành tựu Đại Giác, văn sau kinh chỉ nói là hiểu rõ tất cả các hành.

Trong văn: Đầu là dựa theo thuyết pháp khiến cho tiến vào, khai mở rõ ràng Phật đạo là khiến cho tỏ ngộ mà tiến vào. Tiếp từ "Linh kỳ..." trở xuống là dựa theo hiện thân khiến cho tiến vào, dựa vào duyên tu tập là tiến tới thiện hạnh. Sau từ "Trừ diệt..." trở xuống là lìa xa ác hạnh mà tu hạnh Bồ-đề, tổng quát nêu ra vạn hạnh, tâm không tán động tức là nghĩa của tiến vào, vạn hạnh đã tu đầy đủ thì nhân không có gì không đầy đủ, quả không có gì không thành tựu.

***Đoạn 13:*** Từ "Tất năng quán sát..." trở xuống là trình bày về Trí không có nghi hoặc đối với các pháp, tức là quán sát công đức từ pháp đương lai sinh ra Diệu Trí của Như Lai.

Bởi vì ngay nơi chúng sinh đã giáo hóa trước đây, khéo léo phân biệt nhận biết về có năng lực-không có năng lực, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là bậc Thánh thuộc hàng Thanh văn nói người này

hoàn toàn không có phần ít thiện căn, Như Lai nhận biết thiện pháp của người ấy sẽ phát sinh, bởi vì hiện tại chứng được thiện căn nhỏ bé của quá khứ, do chủng tử đã đi theo. Vì vậy văn nói đều có thể quán sát.

Văn sau kinh nói: Không còn tất cả nghi ngờ, như người hái củi từ kiếp lâu xa cầu mong độ thoát mà khởi lên một niệm thiện, bởi vì Đức Phật liền biết cho nên quán xét rồi liền giáo hóa, không làm hỏng nghiệp báo thanh tịnh của người ấy.

Từ "Trí tuệ..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ của điều ấy, dùng Trí tiến vào tất cả, cho nên không có gì không nhận biết.

Thân Quang gọi là công đức có thể tùy theo những pháp thích hợp luôn luôn đích thực dạy dỗ, nghĩa là trong lòng nghi ngờ mê hoặc đối với các pháp, thì không có ai có thể có năng lực tùy theo thích hợp để dạy dỗ. Chỉ riêng Đức Phật mới có năng lực, cho nên gọi là Trí tuệ hiểu rõ. Bởi vì đoạn 11 là tự mình đoạn trừ nghi ngờ, ở đây là đoạn trừ nghi ngờ của người khác.

***Đoạn 14:*** Từ "Vĩnh ly nhất thiết..." trở xuống là trình bày về tất cả những thân đã hiện bày không thể nào phân biệt, văn sau kinh chỉ nói là không có năng lực suy lường về thân, tức là quán sát công đức như Thắng giải ấy mà thị hiện của Như Lai.

Bởi vì trên đây nói là khéo léo phân biệt nhận biết, cho nên ở đây tiếp theo nói là: Ở trong tà-chánh và gồm đủ hai hành đã giáo hóa trước đây, không có gì phân biệt.

Trong văn: Đầu là hai câu trình bày về nghĩa của không có phân biệt, hiểu biết hư vọng của thế gian và chủng tử hiện hành đều mất đi, cho nên nói là vĩnh viễn lìa xa. Bởi vì tự mình không có phân biệt, cho nên người khác không thể nào nhận biết mà phân biệt.

Thân Quang gọi là công đức thù thắng của Tự Thể vô nhiễm có thể đích thực thâu nhiếp tiếp nhận, nghĩa là công đức của thân Phật, không phải là do tạp nhiễm phân biệt mà khởi lên, không có tạp nhiễm của phiền não-nghiệp sinh ra, cho nên không thể nào phân biệt.

Vô Tánh nói tùy theo căn cơ mà hiện thân, như ngọc Ma-ni không có phân biệt, thì thuận với văn này nói Phật không có phân biệt, không thuận với kinh ấy nói là không có thể.

Tiếp từ "Phóng quang minh..." trở xuống là làm sáng tỏ về thân đã thị hiện đều không có phân biệt, nhìn thấy không có thỏa mãn mà hiển bày về chúng sinh không thể nào phân biệt, như Cù-ba quán sát lỗ chân lông của Đức Phật, bởi vì niệm niệm không có thỏa mãn cho nên không thể nào tận cùng. Từ "Dĩ Đại công đức..." trở xuống là phân rõ

về đức có thể hiện bày. Từ “Xuất sinh...” trở xuống là trình bày về lợi ích đã hiện bày. Từ “Chư căn...” trở xuống là phân rõ về tướng đã hiện bày, nghĩa là các căn viên mãn-cảnh giới tự tại, thực hiện các Phật sự là tổng quát làm sáng tỏ về ý hiện bày, thực hiện rồi liền ẩn đi là trình bày về thời gian hiện bày, đã tùy theo Thắng giải hiện bày thì Cảm từ tạ mà Ứng thay đổi.

***Đoạn 15:*** Từ “Thiện năng khai thị...” trở xuống là trình bày về Trí mà tất cả Bồ-tát đều đã mong cầu, tức là quán sát công đức gia hạnh điều phục hữu tình làm chỗ dựa vô lượng của Như Lai.

Vì muốn dẫn dắt phát khởi tùy ý duy trì Thanh văn thuộc chủng tánh Bất định, Bồ-tát chỉ ca ngợi Đại thừa, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nói đều đã mong cầu, là bởi vì không có ai không mong cầu. Luận Phật Địa gọi là Chánh sở cầu trí, nghĩa là chỉ có Bồ-tát mới đích thực có thể mong cầu.

Trong văn: Đầu là trình bày về pháp đã mong cầu, tức là Nhất thiết trí. Trí đã mong cầu này tức là chỗ dựa (Sở y) của vô lượng Bồ-tát, mà nói về Đạo là bao gồm nhân quả. Sau từ “Vi chư...” trở xuống tức là thành tựu về nghĩa của chỗ dựa, nghĩa là do vô lượng Bồ-tát, bởi vì muốn điều phục các hữu tình, cho nên phát khởi gia hạnh, chủ yếu dùng lực tăng thượng của Phật, mà nghe pháp là trước tiên, đạt được Diệu Trí để làm chỗ dựa. Khiến cho phát khởi mong muốn ưa thích rộng lớn ấy, tức là gia hạnh điều phục hữu tình; thọ trì tu tập, tức là nhân thành tựu của Trí.

***Đoạn 16:*** Từ “Thành tựu nhất thiết...” trở xuống là trình bày về đạt được Niết-bàn (Bỉ ngạn) thù thắng trú vào pháp không hai của Phật, tức là quán sát công đức thành tựu đầy đủ các Ba-la-mật-đa và Pháp thân bình đẳng của Như Lai.

Vì ngăn chặn chúng sinh đã giáo hóa, đối với Đại Sư mà nghi ngờ Nhất thiết trí không phải là Nhất thiết trí, cho nên tiếp theo nói về điều này. Bởi vì đầy đủ các Độ là Nhất thiết trí. Nói về không hai tức là bình đẳng. Bình đẳng có hai: Một- Pháp thân bình đẳng, bởi vì ở trong Pháp thân đầy đủ các Độ; Hai- Quả vị của các Độ không có tăng giảm, cho nên gọi là bình đẳng.

Thân Quang thì lấy trú vào Pháp thân tức là Niết-bàn, chứ không nói về các Độ. Vì vậy nói Pháp thân không có tướng sai biệt, gọi là không hai; duyên với Định thù thắng ấy, thường an trú trong đó, cho nên gọi là trú. Tức là không hai trú, gọi là Niết-bàn thù thắng; Phật đã đến cuối cùng, cho nên gọi là đạt được.

Trong văn: Đầu là đầy đủ các Độ, cho nên nói là hừng hực (Xí thạnh). Tiếp từ “Vô biên...” trở xuống là bởi vì đầy đủ các Độ mà trang nghiêm cho thân. Kinh Pháp Hoa nói: “Pháp thân tịnh vi diệu, đủ ba mươi hai tướng, dùng tám mươi vẻ đẹp, để trang nghiêm Pháp thân.” Bởi vì mười thân viên dung, cho nên không tách rời nhau. Nói tất cả thế gian là không ngăn cách phàm-Thánh, tất cả đều nhìn thấy rõ ràng, nhìn thấy cả hai thân Thọ dụng và Biến hóa. Từ “Vĩnh ly...” trở xuống là không có hai chướng ngại, bởi vì phá tan Thức hòa hợp, diệt hết Tâm nối tiếp nhau. Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là Pháp thân hiển bày rõ ràng, bởi vì Trí hoàn toàn thanh tịnh. Từ “Ư công đức...” trở xuống là các Độ đầy đủ.

***Đoạn 17:*** Từ “Vi Đại Pháp Vương...” trở xuống là trình bày về Giải thoát và Diệu trí cứu cánh của Như Lai không xen tạp trong nhau, tức là quán sát công đức thị hiện cõi Phật sai biệt tùy theo Thắng giải của Như Lai.

Bởi vì người ngoài nghe đến bình đẳng trên đây, nói là cùng một tánh, cho nên tiếp theo nói về điều này.

Nói về không xen tạp trong nhau, nghĩa là bởi vì Thể-Dụng mười thân của tất cả Như Lai, mỗi một thân đều riêng biệt, giống như ngàn ánh sáng trong căn nhà tối. Nhưng kinh nói là Giải thoát của Như Lai. Vô Trước giải thích rằng: “Tùy theo Thắng giải ấy.” Thế Thân và Vô Tánh đều nói: “Thắng giải trong này gọi là Giải thoát. Lại bởi vì Thắng giải là bao gồm căn cơ và Phật.” Vô Tánh nói: “Nghĩa là quán sát Thắng giải sai biệt của chúng sinh, hiện rõ quốc độ vàng-bạc... không xen tạp trong nhau. Lúc Thắng giải của Như Lai hiện rõ ở trước mắt, tùy theo sự ưa thích của chúng sinh thảy đều hiện bày rõ ràng, tất cả đều nhận biết rõ ràng, gọi là Giải thoát của Như Lai...”

Thân Quang lại đưa ra một cách giải thích: “Tức là Giải thoát lìa xa chướng ngại, cho nên nói là Diệu trí của Như Lai; khiến cho chúng sinh giải thoát, gọi là Diệu trí Giải thoát của Như Lai, Đức Phật đối với Trí này đã đạt được cứu cánh.”

Xem xét trong kinh này, các luận đều có được một ý. Lại thuận theo thêm vào Đức Phật tự mình đạt được lìa chướng và tác dụng giải thoát, nghĩa là văn nói rằng: Lìa xa các chướng che lấp, đầy đủ đức vô biên, khiến cho tiến vào đạo ấy, thấy rõ ràng thiện-ác là Thắng giải của Như Lai, tâm ấy đã ưa thích tức là Thắng giải của chúng sinh. Vì vậy không thể nào chọn lấy một ý. Văn sau kinh chỉ nói là đầy đủ Giải thoát bình đẳng của Như Lai.

Trong văn phân hai: Một- Trình bày về Thân-Độ biến hóa không xen tạp; Hai- Trình bày về Thân-Độ thọ dụng không xen tạp. Vô Trước chỉ nói là cõi Phật sai biệt, sơ lược nêu ra một phương diện. Thân Quang thì cùng trình bày về Thân-Độ, hợp với ý văn này.

Trong tiết một là Thân-Độ biến hóa: Trước là Thân; sau là Độ.

Trong tiết trước: 1- Tổng quát hiển bày về Thân biến hóa siêu việt thù thắng. 2- Hiện bày khắp nơi, là bao gồm mười thân pháp giới phát ra ánh sáng Trí tuệ, hợp với nghĩa như mặt trời. Từ "Dục linh..." trở xuống là làm sáng tỏ về ý đã biến hóa, có thể là nhiều biến hóa, mới hiển bày về đức vô biên của Phật. Sở dĩ gọi là không xen tạp, bởi vì biến hóa rộng khắp ở tất cả thế gian; một Đức Phật đã như vậy, chư Phật còn lại biến hóa nơi nào? Vì vậy biết là nơi phụ thuộc không giống nhau, trùng trùng đều rộng khắp là nghĩa về không xen tạp. 3- Từ "Dĩ vô ngại..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về nhân tròn vẹn-quả đầy đủ của Hóa thân: a- Trình bày về nhân tròn vẹn; b- Từ "Vi Đại Y..." trở xuống là hiện thân với quả đầy đủ.

Tiết sau từ "Nhất thiết thế..." trở xuống là trình bày về hiện rõ Độ biến hóa: 1- Trình bày về không những có thể biến hóa, mà cũng có thể hướng đến khắp nơi. 2- Từ "Thanh tịnh tuệ..." trở xuống là trình bày về Đức Phật quán sát căn cơ, tức là Thắng giải của Như Lai hiện rõ trước mắt. 3- Từ "Ư tác bất thiện..." trở xuống là tùy căn cơ mà hiện rõ quốc độ..., tùy theo các chúng sinh nên dùng quốc độ nào để khởi tâm điều phục, thì tiến vào Trí tuệ của Phật mà chọn lấy cõi Phật, cho nên nói là khéo léo chọn lấy thời gian thích hợp; không có tịnh-uế vừa phải, cho nên nói là đủ loại. Cần phải bao gồm những biến hóa khác, mà tóm lược không có chữ Độ, nhưng nghĩa thì nhất định phải có. Lại đối với bình đẳng sau, chỉ nói là bất thiện, cũng cần phải gồm có thiện hữu lậu.

Tiết hai từ "Nhược chư chúng sinh..." trở xuống là hiện rõ Thân-Độ thọ dụng: Trước là Độ; sau là Thân. Đã chứng Chân Như gọi là Tâm bình đẳng, nhìn thấy Độ thọ dụng là Báo bình đẳng. Trước thì tâm có cao thấp, ở đây thì dựa vào Phật tuệ. Sau từ "Tùy kỳ tâm lạc..." trở xuống là hiện rõ thân Thọ dụng, vì vậy Thân Quang nói: "Ở nơi cõi Phật thanh tịnh, hiện rõ thân Thọ dụng, cũng không xen tạp với nhau." Từ "Linh kỳ..." trở xuống là trình bày về lợi ích của hiện thân, Thân Quang nói: "Hiện rõ đủ loại thân ở trong Đại chúng tụ hội, cùng với các Bồ-tát thọ dụng pháp lạc, cũng không xen tạp với nhau, đạt được Trí-tâm hoan hỷ... đều là pháp lạc. Lại tâm rất hoan hỷ, tức là Địa thứ nhất thấy được chư Phật cho nên sinh tâm hoan hỷ..., bởi vì Chứng mà

sinh Tín cho nên gọi là sâu nặng, bởi vì Chứng không lui sụt cho nên có thể nói là vĩnh viễn."

***Đoạn 18:*** Từ "Nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là trình bày về Chứng Địa bình đẳng của Phật không có giới hạn ở giữa (Trung biên), tức là quán sát công đức thuộc ba loại thân Phật không có phần hạn-phương xứ của Như Lai.

Bởi vì nghi ngờ Diệu trí cứu cánh của Như Lai trên đây, không phải một-không phải khác, thì tướng ấy thế nào? Cho nên tiếp theo nói về điều này. Pháp này không có giới hạn ở giữa..., Thường-Vô thường... có tướng của hai giới hạn. Nói về phương xứ, nghĩa là các thế giới. Không có phần hạn là giải thích về không có giới hạn ở giữa.

Không có giới hạn ở giữa này, tóm lược có bốn nghĩa: 1- Thế giới không có giới hạn ở giữa, đức của Phật như thế giới ấy không có phần hạn. 2- Thế giới không có giới hạn, mười thân của chư Phật, tức là ở trong đó phù hợp với lượng của thế giới, bình đẳng đầy đủ khắp nơi. 3- Pháp thân này bình đẳng, ở trong Phật Địa bình đẳng đầy đủ khắp nơi, không có ở giữa-không có giới hạn, không hề có phần hạn. 4- Pháp thân này bình đẳng rộng khắp tất cả mọi nơi, hóa hiện làm nhiều lợi ích cho các chúng sinh, nhưng không phải là tự tánh không có ở giữa-không có giới hạn.

Thân Quang lại gọi đây là công đức thù thắng thuộc tướng Chân Như, nghĩa là tướng Chân Như không có giới hạn ở giữa. Như vậy Chân Như tức là pháp tánh bình đẳng của Phật Địa, chứng được tánh này cho nên nhận biết rộng khắp tất cả, trong đó không nhiễm ô.

Nay trong văn này tổng quát hiển bày về mười thân đều không có phần hạn. Trong văn phân hai: Trước là riêng biệt hiển bày về bốn Trí-mười Thân; sau từ "Vô số..." trở xuống là tổng quát kết luận về nhân quả.

Trong tiết trước: Một: Dựa vào Giác tha quay lại trình bày về Tự giác, thành tựu Pháp thân, trong đó: 1- Trình bày về Giác tha, tức là do Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí mà làm cho lợi lạc. 2- Từ "Nhược đắc kiến..." trở xuống là làm sáng tỏ về những điều lợi ích, Trí không dựa vào nghĩa tức là Đại viên cảnh trí, là Phật Địa bình đẳng không có giới hạn ở giữa; bởi vì Trí thân vô ngại vốn không có gì nương tựa, thì chứng Chân Như là tánh của Phật Địa; chuyển chỗ dựa của nhiễm ô xưa kia làm chỗ dựa của Trí, tức là Như Như và Trí Như Như; đã khiến cho người khác chứng được là hiển bày về tự mình đã chứng được. Hai: Từ "Trí tuệ..." trở xuống có hai câu tức là Diệu quan sát trí; trang nghiêm

không làm cho mất đi, là hiển bày do Đại viên cảnh trí mà hình ảnh hiện rõ; núi Trí thanh tịnh tức là Bình đẳng tánh trí, bình đẳng cao vượt lên trên cho nên gọi là núi, bốn Hoặc đã mất đi cho nên nói là thanh tịnh. Bởi vì Hoặc làm chủng tử thì sinh ra nhất định phải đợi thời gian, nay có thể sinh ra tự tại cho nên chủng tử nhận được tên gọi là mầm (Nha). Ba: Từ "Hoặc hiện..." trở xuống tức là do Bình đẳng tánh trí mà hình ảnh hiện rõ, bao gồm hiển bày về mười Thân vốn không chỉ có hai loại này; lại nói hoặc là khiến cho các chúng sinh đến nơi không có ưu sầu (Hoạn), tức là thành tựu Phật Địa, bởi vì xa lìa niệm vi tế cho nên gọi là không có ưu sầu.

Trong tiết sau là tổng quát kết luận về nhân quả: Một: Tổng quát trình bày, nghĩa là mười Lực- bốn Trí... trang nghiêm cho Pháp thân, nghiệp hạnh đã thành tựu tức là Báo Phật, xuất hiện ở thế gian là kết luận về thân Tha thọ dụng và thân Biến hóa, tổng quát các nghĩa trên đây thì có mười thân. Hai: Từ "Nhất thiết..." trở xuống là tổng quát kết luận về nhân khác nhau mà cùng quy về một Trí, nghĩa là Trí dẫn dắt vạn hạnh, cho nên có thể chứng được Phật Địa bình đẳng này, hoặc là Báo hay là Hóa thì tất cả đều thanh tịnh.

***Đoạn 19:*** Từ "Thường thủ bổn nguyện..." trở xuống là trình bày về tận cùng pháp giới, tức là quán sát công đức thường hóa hiện làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình đến tận cùng phạm vi sinh tử của Như Lai.

Bởi vì trên đây nói về tướng không có giới hạn ở giữa, vì sao không có tướng? Cho nên tiếp theo nói về điều này. Nói về tận cùng pháp giới, nghĩa là pháp giới này vốn thanh tịnh nhất, lìa xa các hý luận là tướng của pháp giới, có thể phát khởi Đẳng lưu về việc làm lợi ích, tận cùng pháp giới này không có hạn kỳ cuối cùng.

Thân Quang cũng nói: "Đức này là công đức chứng được quả thuộc tướng thù thắng, nghĩa là đạt được tận cùng pháp giới thanh tịnh, pháp giới như vậy do tu đạo mà đạt được, bởi vì đây là tận cùng pháp giới." Nói về tận cùng pháp giới có hai nghĩa: 1- Bởi vì thường còn giống như pháp giới; 2- Bởi vì thanh tịnh giống như pháp giới.

Trong văn: Trước là trình bày về thường làm lợi lạc; sau là lợi lạc rộng khắp.

Trong tiết trước: Thường giữ gìn Bổn nguyện, nghĩa là lúc đầu phát tâm, pháp giới-chúng sinh giới nếu có tận cùng thì nguyện con mới tận cùng, nay chúng sinh giới chưa tận cùng cho nên thường xuyên hiện thân để làm lợi lạc.

Làm người bạn tốt (Thiện hữu), bạn tốt ở thế gian tóm lược có

bảy trách nhiệm (Sự): 1- Gặp phải khổ sở không rời bỏ; 2- Nghèo hèn không coi thường; 3- Việc bí mật nói cho nhau biết; 4- Thứ tự che chở cho nhau; 5- Việc khó làm có thể làm; 6- Vật khó giúp cho có thể giúp cho; 7- Điều khó chịu đựng có thể chịu đựng.

Như Lai cũng như vậy: Vì chúng sinh theo vào sáu nẽo, khổ đau mà không rời bỏ; nghèo không có giáo pháp-tài sản, mà không xem thường; bổn tánh là khách trần, tất cả đều nói cho nhau biết; thiện căn chưa thuần thục, thì dùng Quyền để che kín Thật; có thể chân thật chuyển hóa, thì dùng Thật để che kín Giả; mặc áo rách rưới dơ bẩn, cầm đồ quét rác hốt phân, là việc khó làm mà có thể làm; cởi bỏ hạt ngọc quý báu trong búi tóc, là vật khó giúp cho mà có thể giúp cho; chúng sinh trái với sự giáo hóa của Phật, cho đến nhiều kiếp mà tâm không hề thối chuyển, là điều khó chịu đựng mà có thể chịu đựng. Tất cả đều cứu cánh mới gọi là kiên cố.

Tiết sau từ "Thanh tịnh..." trở xuống là trình bày về thanh tịnh giống như pháp giới, tuy là thường xuyên giáo hóa mà lìa xa tướng chủ động-thụ động, cho nên gọi là bậc nhất. Tiếp từ "Lục thú..." trở xuống là rộng nhiều mà không rời bỏ. Tiếp từ "Nhược hữu..." trở xuống là không rời bỏ duyên xưa. Tiếp từ "Nhi ư..." trở xuống là bao gồm hiển bày về không rời bỏ, nếu tạm thời không tùy theo thì rời bỏ Bổn nguyện, như Nguyện có thể thực hiện gọi là không lừa dối. Tiếp từ "Tất dĩ..." trở xuống là làm sáng tỏ về lợi ích khéo léo thâu nhiếp, khiến cho thanh tịnh giống như pháp giới bởi vì phá tan mê hoặc của ma quân.

***Đoạn 20:*** Từ "Tùng vô ngại tế..." trở xuống là hiển bày về hai câu, đó là tận cùng tánh của hư không-tận cùng thời gian vị lai, tức là quán sát công đức Vô tận... của Như Lai, nghĩa là sự lợi lạc trên đây đều Vô tận.

Trong kinh Giải Thâm Mật và luận Phật Địa có đủ hai câu này. Tách ra thì trong riêng biệt tự nhiên có hai mươi mốt câu, phẩm Ly Thế Gian sau này chỉ nói là sánh bằng hư không giới mà không có tận cùng thời gian vị lai, bởi vì muốn hiển bày về số tròn.

Thân Quang cũng nói: "Tiếp theo hai câu sau là hiển bày rõ ràng về công đức Vô tận của Đức Thế Tôn, câu đầu là Tự lợi, câu sau là Lợi tha, cho nên nói là: Như hư không trải qua kiếp Thành-Hoại mà tánh luôn luôn Vô tận, tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như vậy; như thời gian vị lai không có hạn kỳ cuối cùng, công đức Lợi tha cũng lại như vậy." Nhưng mà Vô Trước giải thích chỉ nói là công đức Vô tận..., chứ không nói đến tách ra và hợp lại.

Thế Thân và Vô Tánh tách chữ Đẳng này ra làm công đức Cứu cánh, cho nên đều nói đến chữ Đẳng. Đẳng là chọn lấy công đức Cứu cánh, thì dùng công đức Vô tận để giải thích câu đầu, công đức Cứu cánh là giải thích câu sau.

Nhưng mà ý của Vô Tánh thì câu sau là Cứu cánh Vô tận, khác với Vô tận ở câu trước: Câu trước là dựa theo không gian mà luận về Vô tận, cho nên nói là tận cùng tất cả thế giới, luôn luôn làm những điều lợi ích cho hữu tình; câu sau là dựa theo thời gian mà hiển bày về Vô tận, cho nên nói là hiển bày công đức của Phật vĩnh viễn không có cùng tận, bởi vì hữu tình đã giáo hóa vĩnh viễn không có cùng tận, cho nên giống như hiển bày về Vô tận.

Hai câu hợp lại thì Tự-Tha giống nhau, hai câu tách ra thì Tự-Tha khác nhau. Nay ý văn hợp lại, bởi vì muốn hiển bày Tự lợi-Lợi tha không tách rời nhau, tận cùng thời gian vị lai bởi vì bao gồm tận cùng pháp giới và tận cùng hư không. Trong đoạn trước đã hiển bày về thường tùy theo mà không rời bỏ, là thuận với hai luận.

Văn phân làm hai: Một- Chỉ dựa theo không gian mà luận về Vô tận, chính thức hiển bày tận cùng tánh của hư không; Hai- Từ "Vi thượng phước điền..." trở xuống là cùng dựa theo không gian-thời gian để hiển bày Vô tận, bao gồm trình bày về tận cùng thời gian vị lai.

Tiết một: Đầu là hai câu tổng quát nói về Vô ngại tế, tức là Pháp thân-Trí thân như hư không ấy, không có gì chướng ngại, không có giới hạn, không có phạm vi, không có tận cùng, không có giảm bớt, không có sinh ra, không có diệt đi, không có biến dịch, gọi là Vô ngại tế; mà luôn luôn hiện rõ trước mắt làm những điều lợi lạc, như hư không ấy chứa đựng tiếp nhận vật chất chướng ngại, cho nên nói là sinh ra năng lực rộng lớn. Sau từ "Tối thắng nhật..." trở xuống là riêng biệt hiển bày dựa vào Dụng của hư không vô ngại, sơ lược nêu ra một mặt trời mà có bốn đức: 1- Chứa đựng ngàn ánh sáng; 2- Trăm sông hiện rõ hình ảnh; 3- Có mắt đều nhìn thấy; 4- Sinh ra và thành tựu vô cùng sai khác, gọi là bố thí đủ loại.

Một đoạn văn trên đây nói có đủ Pháp-Dụ. Từ "Phật thị..." trở xuống là chỉ dựa vào Pháp thuyết: 1- Quang minh tạng, tức là mặt trời trên đây chứa đựng ánh sáng của Thân-Trí, bởi vì hàm chứa thâu nhiếp sinh ra. 2- Từ "Chư lực..." trở xuống là như mặt trời không có thiếu sót. 3- Từ "Hằng dĩ đại..." trở xuống là như mặt trời tỏa ra ánh sáng, lìa xa sự đối địch của các ma, làm cho kẻ thù già chết phải hàng phục, như vầng sáng lớn của mặt trời làm mất đi các cảnh sắc mà chiếu rọi không phân

biệt. Hợp với đoạn trên cho nên văn có phỏng theo tóm lược.

Tiết hai là cùng dựa theo không gian-thời gian để hiển bày Vô tận, nhưng nói tất cả là bao gồm mười phương và thời gian vị lai.

Trong văn: 1- Trình bày về làm thửa ruộng sinh ra phước-trí, bởi vì ruộng phước bậc Thượng có đủ các đức trước đây. 2- Từ "Phàm sở hữu..." trở xuống là giải thích về nghĩa của thửa ruộng bậc Thượng, có ba nghĩa gọi là Thượng: a- Khiến cho thanh tịnh, như không có cỏ dại rác rưởi; b- Nhân ít mà quả nhiều, như kinh Niết Bàn nói về phước bố thí của Thuần-đà; c- Tiến vào Trí vô tận, như thửa ruộng hễ gieo giống thì nảy mầm, như thóc lúa lần lượt chuyển tiếp không có tận cùng, thành tựu chủng tử Kim cang mà cuối cùng không mất. Đầy đủ ba nghĩa này gọi là thửa ruộng bậc Thượng. 3- Từ "Vi nhất thiết..." trở xuống là hiển bày về làm chủ của thửa ruộng. 4- Từ "Vi nhất thiết chúng sinh phát sinh..." trở xuống là trình bày về Thể tức là thửa ruộng. 5- Từ "Trí tuệ..." trở xuống là trình bày về nghĩa chủ động làm thửa ruộng, bởi vì đầy đủ Bi-Trí: Đầu là Quyền-Thật không hai, tổng quát làm một Trí; hướng về sau là chủ động cứu giúp, Bi-Trí vô ngại hợp lại làm một tâm, tức là Giác Tối Thanh Tịnh của Như Lai.

Tên gọi của công đức đã dẫn ra trên đây là toàn bộ dựa vào Vô Trước, giải thích về điều ấy phần nhiều dựa vào Vô Tánh, có nơi nào không giống nhau thì cũng đã so sánh để quyết định. So với phẩm Ly Thế Gian, chi tiết có giống nhau-khác nhau, ý chính thì không có gì trái ngược, đến trong phẩm sau sẽ trở lại hiển bày rõ ràng.

Dựa vào những điều đã giải thích trên đây, ý nghĩa của văn có chứng cứ mà đức tướng có thể phân biệt, như tinh tú hiện ra chi chít giữa bầu trời sáng ngời rực rỡ mà không xen tạp, lẽ nào có thể văn chương dồi dào-câu chữ mở rộng trình bày, mà đối với đức thù thắng của Phật lại coi thường trình bày sơ lược hay sao? Mong rằng những người học đời sau không trách sự việc rắc rối ấy mà không coi trọng!

Phần 3: Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận thành tựu về quán sát hiểu rõ, nghĩa là các đức trước đây không ra ngoài Nội đức và Ngoại tướng.

Đầu là hai câu tổng quát trình bày về chủ động quán sát, Tín-Giải dựa theo kính trọng ngưỡng mộ mà mở rộng, quán sát bao gồm các Nhãn. Sau là tám câu dựa vào đức đã hiển bày để phân rõ về chủ động quán sát, bốn câu trước là Nội đức, bốn câu sau là Ngoại tướng.

Trong bốn câu trước, nghĩa là Nội đức của Phật vô lượng không ra ngoài Phước-Trí: Hai câu đầu là Thể của Phước-Trí, Trí tuệ thì sâu

thẳm là nói tóm lược về sự sâu xa ấy, công đức là biển rộng thì nghĩa gồm đủ sâu rộng, sâu thẳm thì nên hướng đến tiến vào, biển rộng thì nên đi lại vượt qua. Hai câu sau là Dụng của Phước-Trí, Trí thì rộng như hư không, Phước thì không có gì không lợi ích, phù hợp với điều này mà hiểu rõ thì gọi là nhận biết đến khắp nơi (Phổ chí tri).

Trong bốn câu sau là Ngoại tướng: Một câu đầu là trở lại nêu ra chủ động quán sát, bởi vì chọn lấy trong-ngoài, nói đến Chánh niệm thì rõ ràng không phải là tán tâm, hiểu rõ đức tướng của Phật chỉ do tâm không có tánh, vắng lặng mà có thể soi xét lại nói là quán sát. Ba câu sau cũng dựa vào pháp đã quán sát mà phân rõ về chủ động quán sát: Một câu trước là tổng quát; hai câu sau là riêng biệt: Thân mây hiện bày khắp nơi tức là tướng tốt, Thần thông tự tại tức là nghiệp dụng trước đây. Trong hai mươi mốt đức trước đây, hoặc là trong một câu mà nói gồm đủ Phước-Trí, trong một đức mà cùng trình bày về Thể-Dụng, nếu tách biệt để phối hợp thuộc về nghĩa thì trở thành tiếp cận một phần.

Phần hai: Từ “Thời bỉ Đại chúng...” trở xuống là trình bày về nhìn thấy Dụng nơi ánh sáng của Phật, trước đây tuy có Dụng mới quán sát Như Lai thường có đầy đủ công đức, nay mắt nhìn thấy hiện rõ cho nên không giống nhau. Trong văn: 1- Nhìn thấy ánh sáng thường có (Thường quang); 2- Nhìn thấy ánh sáng phát ra; 3- Hiển bày về ý của ánh sáng.

Tiết 1, tuy nói là phát ra từ sợi lông mà ý chọn lấy thường xuyên phát ra, có mười một câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt, ba câu trước là tướng của ánh sáng, bảy câu sau là lợi ích của ánh sáng

Trong tiết 2 từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nhìn thấy ánh sáng phát ra: Trước là nêu ra Thể tướng; sau từ “Dĩ Phật...” trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng của ánh sáng. Văn có năm sự hiện rõ: Một- Thuyết pháp; Hai- Hiện rõ trang nghiêm. Hai sự việc này đều trước là hiện rõ-sau là nhân. Ba- Hiện rõ Đức Phật, thì trước là hiện rõ-sau là ý, bởi vì khiến cho thành tựu hai pháp Giáo-Chứng rất sâu xa. Bốn- Hiện rõ thần thông; Năm- Hiện rõ ánh sáng của ngọn lửa quý báu. Hai sự việc này đều trước là hiện rõ-sau là nhân.

Tiết 3 từ “Vi hiển...” trở xuống là ý của ánh sáng hiện rõ, đều hiển bày có thể biết.

Phần sau từ “Nhĩ thời Như Lai Đại Bi...” trở xuống là trình bày về ý hiện rõ đức thù thắng. Văn phân hai mục riêng biệt: Một- Nhắc lại đức hiện rõ trước đây, Bi là chủ động hiện rõ, Trí là thụ động hiện rõ, phỏng theo tóm lược thì văn ấy nên dựa vào Thể của hai trang nghiêm để hiện rõ Đức của hai trang nghiêm. Hai- Từ “Dục linh...” trở xuống là

chính thức trình bày về ý hiện rõ, phân hai: 1- Trình bày về dưới là lợi ích cho chúng sinh; 2- Từ "Khai thị Như Lai..." trở xuống trình bày về trên là hoằng dương Phật đạo.

Tiết 1 phân hai: a- Làm sáng tỏ về lợi ích của hiện rõ; b- Từ "Thế Tôn..." trở xuống là phân rõ về nhân của lợi ích hiện bày.

Tiết a: Trước là nêu ra pháp đã lợi ích; sau từ "Vị tín..." trở xuống là phân rõ về lợi ích không giống nhau. Nhưng trong lợi ích này, văn hàm chứa nhiều trạng thái, tạm thời dựa vào một trạng thái để phân định.

Trước là dựa theo thứ tự trước sau (Hành bố): 1: Năm câu về Thập Tín, bắt đầu từ Tín thứ nhất khiến cho tâm điều phục, mà đầy đủ phần vị Tín. 2: Từ "Quán..." trở xuống là bảy câu đều nói về lợi ích của Thập Trú: Hai câu đầu là Tuệ quán sát trong Trú; hai câu tiếp là tâm Hạ hóa-Thượng cầu; ba câu sau là Chứng tiến vào trong Trú, nhận biết tự tánh của tâm cho nên nói là không làm trái, không hủy bỏ Nhị thừa cho nên không sợ hãi Thật tế, không nhờ vào người khác mà tỏ ngộ là chứng được Thật lý, bởi vì trong Viên giáo thì Thập Trú có khả năng tiến vào Chứng. 3: Từ "Mãn túc..." trở xuống là ba câu nói về lợi ích của Thập Hạnh: Câu đầu là Hạnh trong phần vị, hai câu sau là Đức trong phần vị. 4: Từ "Ly ma..." trở xuống là ba câu nói về lợi ích của Thập Hồi Hướng: Câu đầu là khởi hạnh luôn luôn Lợi tha, lìa xa các ma như Nhị thừa... hồi hướng Bồ-đề cho nên tiến vào cảnh Phật; câu tiếp là đạt được pháp tùy theo tướng-lìa xa tướng vô ngại khó nghĩ bàn; câu sau là thành tựu về hạnh. 5: Từ "Thường kiến chư..." trở xuống là tất cả trình bày về Thập Địa: Bốn câu đầu đều nói về Hoan Hỷ Địa: Một- Thấy thân Thọ dụng cho nên gọi là Thường; Hai- Căn bản trí là chứng Chân, Hậu đắc trí là chứng Vô lượng pháp, lại chứng Chân Như biến hành cũng gọi là Vô lượng; Ba- Trải qua Tăng-kỳ tích Phước-chứng Lý mà sinh ra, gọi là Phước tạng lực; Bốn- Phát tâm hoan hỷ, thì phần vị này gọi là tiến vào Kiến đạo, cho nên gọi là Vô nghi địa. Lìa xa pháp ác làm cho thanh tịnh là Địa thứ hai. Dựa vào Nhất thiết trí thấy pháp Bất động, là Địa thứ ba-thứ tư. Có thể tiến vào tất cả các Hội thuộc chúng Bồ-tát, là Địa thứ năm-thứ sáu-thứ bảy. Thường sinh vào nhà chư Phật là từ Địa thứ tám trở lên, niệm không có gián đoạn cho nên gọi là Thường sinh.

Nếu dựa theo Viên dung, thì năm câu đầu là thâu nhiếp phần vị trong Tín, mỗi câu là một phần vị, như lý suy nghĩ về điều đó; từ "Quán thậm thâm..." trở xuống là nghĩa bao gồm các phần vị, bởi vì trong Viên giáo thì mỗi một phần vị đều thâu nhiếp đầy đủ công đức.

Tiết b là phân rõ về nhân của lợi ích hiện bày, đã do tích thiện mà thành tựu, vốn là lợi ích rất to lớn, bởi vì muốn điều phục các chúng sinh. Một câu văn hàm chứa hai trạng thái: Một: Kết thúc phần trước, nghĩa là kết luận về nơi chốn của nhân; hai: Sinh khởi phần sau, sinh khởi phần sau thì mở rộng nêu ra cũng chính là sinh khởi.

Trong tiết 2 trình bày về trên là hoằng dương Phật đạo, phân hai: a- Riêng biệt làm sáng tỏ về việc đã làm (Sở vi); b- Từ "Tự tại..." trở xuống là nêu ra nhân để kết luận ca ngợi.

Trong tiết a có mười bảy câu, vì muốn hiển bày về hai mươi mốt loại công đức thù thắng trước đây: Câu đầu là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt. Trong đó: Năm câu trước đều thâu nhiếp hai đức, những câu còn lại đều thâu nhiếp một đức.

Câu 1: Soi chiếu Tạng Trí Tuệ rõ ràng không ngăn ngại, hiển bày về hai đức: Một- Hiển bày về Hiện hành không hai, cho nên nói là Vô ngại, bởi vì không có hai chướng ngại. Hai- Hiển bày về hướng đến pháp Vô tướng, cho nên nói là soi chiếu Tạng Trí Tuệ, Tuệ là chủ động soi chiếu, Tạng tức là thụ động soi chiếu, Vô tướng-Chân Như soi chiếu rõ ràng hướng đến đạt được tên gọi khác nhau về Nhãn.

Câu 2: Một- Hiển bày về trú vào nơi an trú của Phật, nghĩa là trú vào tánh Không của Đại Bi, tùy ý vận dụng làm lợi lạc không có lúc nào ngừng nghỉ, gọi là hừng hực. Hai- Hiển bày về đến được nơi an trú bình đẳng của tất cả chư Phật, nghĩa là dựa vào Trí thanh tịnh khởi lên ý làm lợi lạc, cho nên tác nghiệp của hai thân đều hừng hực.

Câu 3: Một- Hiển bày về đạt đến nơi không có chướng ngại. Hai- Hiển bày về pháp không thể chuyển đổi. Hai loại này là công đức làm ma quân phải hàng phục, làm ngoại đạo phải khuất phục. Trước là nhờ có đối trị thì không bị người khác làm lay động, nay là nhờ có thần biến mới có thể chuyển hóa người khác.

Câu 4: Một- Hiển bày về hạnh đã thực hành không có ngăn ngại, nay hướng đến khắp nơi mà hiện thân tức là hạnh đã thực hành thuộc hữu lậu, bao gồm tất cả tám ngọn gió mà không nhiễm ô, vả lại Thần thông lực tức là nhân chủ động khắp nơi. Hai- Hiển bày về pháp đã an lập không thể nghĩ bàn, nghĩa là do uy thần của Phật mà kiến lập.

Câu 5: Một- Hiển bày về pháp tánh bình đẳng qua lại đối với ba đời, dựa theo ghi nhớ sự việc của ba đời, cũng là nói đến Thần thông không có giới hạn, tức là tánh bình đẳng. Hai- Hiển bày về thân ấy lưu chuyển khắp nơi tất cả thế gian. Những câu này rất rõ ràng, những câu sau đều thâu nhiếp một đức.

Câu 6: Hiển bày về Trí không có nghi ngờ vướng mắc đối với tất cả các pháp, bởi vì Bổn nguyện đã đầy đủ.

Câu 7: Hiển bày về thành tựu Tối Chánh Giác đối với tất cả các hành, gọi là Trí hướng đến khắp nơi.

Câu 8: Hiển bày về Trí không có nghi hoặc đối với các pháp, gọi là tự tại đối với pháp.

Câu 9: Hiển bày về Trí mà tất cả Bồ-tát đều đã mong cầu.

Câu 10: Hiển bày về tất cả những thân đã hiện bày không thể nào phân biệt.

Câu 11: Hiển bày về đạt được Niết-bàn thù thắng trú vào pháp không hai của Phật, bởi vì Niết-bàn đã đầy đủ mười thân thù thắng vi diệu.

Câu 12: Hiển bày về công đức Giải thoát và Diệu trí cứu cánh của Như Lai không xen tạp trong nhau, lại bởi vì chư Phật bình đẳng đều rộng khắp mà không xen tạp với nhau.

Câu 13: Hiển bày về chứng Địa bình đẳng của Phật không có giới hạn ở giữa, Địa bình đẳng tức là Thanh Tịnh Tạng.

Câu 14: Hiển bày về tận cùng giống như pháp giới, cho nên nói là Thượng Diệu.

Câu 15: Có mười Lực cho nên có thể tận cùng hư không pháp giới, người thấy không có gì thỏa mãn.

Câu 16: Cùng tận thời gian vị lai cho nên soi chiếu ba đời.

Tiết b là nêu ra nhân để kết luận ca ngợi: Trước là nêu ra nhân tích lũy, sau là ca ngợi về Vô tận.

***Đoạn sáu:*** Từ "Nhĩ thời Đâu-suất..." trở xuống là Thiên Vương thỉnh cầu Đức Phật ở trong cung điện, cũng xưng năm Hiệu đều nói là Thiện lai, cùng với ý văn sau đều nói như Hội thứ ba.

***Đoạn bảy:*** Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là Như Lai nhận lời thỉnh cầu, phân hai: 1- Nhận lời thỉnh cầu đi vào cung điện; 2- Từ "Nhĩ thời nhất thiết..." trở xuống là đi vào rồi hiện rõ trang nghiêm.

Trong phần 1: Trước là trình bày về thế giới này, sau là phân rõ về kết luận nối thông.

Trong phần trước: a- Một câu trình bày về đức chủ động Ứng; b- Trình bày về ý của việc đã làm; c- Chính thức nhận lời thỉnh cầu, đều hiển bày rõ ràng có thể biết.

Phần 2 là hiện rõ trang nghiêm, hiển bày là Phật lực cho nên vượt quá chư Thiên.

***Đoạn tám:*** Từ "Thời Đâu-suất cung..." trở xuống là Thiên Vương

đạt được lợi ích. Trong văn: 1- Lợi ích về đạt được Định; 2- Từ “Vãng tích...” trở xuống là lợi ích về Thắng tiến. Nói về Thần lực của Phật là bao gồm hai lợi ích này. Phần vị Thập Trú yếu kém thì thâu nhiếp phân tán quy về vắng lặng, cho nên âm nhạc dừng lại; phần vị này siêu việt thù thắng đạt được Thật tánh của lay động, bởi vì lay động và vắng lặng (Động-tĩnh) không hai, cho nên âm nhạc vang lừng mà tâm không lay động.

***Đoạn chín:*** Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nương theo uy lực nói kệ ca ngợi, nhưng nhớ lại nhân xưa cũng là tướng của lợi ích, bởi vì chọn lấy văn thích hợp cho nên làm chỗ dựa để nói kệ. Trong văn có hai: Trước là trình bày ở nơi này nói kệ ca ngợi; sau là kết luận nối thông với mười phương.

Trong phần trước: 1- Chỗ dựa để nói kệ; 2- Chính thức trình bày về nói kệ ca ngợi. Có mười kệ, mỗi kệ đều là một vị Phật, danh hiệu của chư Phật có khác nhau, lược bớt không có đức riêng biệt, còn lại giống như Hội trước. Chư Phật ở đây tức là mười vị Phật ở Hội trước, thứ tự mười vị Phật trước dựa vào phần vị dần dần sâu hơn, nhớ lại dần dần xa hơn mà thôi.

***Đoạn mười:*** Từ “Nhĩ thời Thế Tôn...” trở xuống là Như Lai đến pháp tòa, văn phân bốn tiết riêng biệt: 1- Trình bày về đi đến pháp tòa. 2- Từ “Pháp thân...” trở xuống là hiển bày về đức, cũng trên đại thể giống như hai mươi mốt đức trước đây, sợ rằng chán ngán vì văn nhiều cho nên không thể giải thích đầy đủ được. 3- Từ “Bất khả thuyết...” trở xuống là Đại chúng quy tụ, tức là quyến thuộc viên mãn; nhưng ở phẩm sau thì Đại chúng quy tụ vốn có biểu hiện mà chỉ nói là một vạn, lý thật thì quy tụ khắp nơi cho nên ở đây chỉ nói là Bất khả thuyết Đại chúng, không hẳn chỉ là người ở phẩm sau. 4- Từ “Tọa thử tòa...” trở xuống là hiện rõ trang nghiêm: Đầu là thế giới này, sau là kết luận nối thông. Có nơi nói: “Một đoạn bước lên pháp tòa này, nên đặt ở trước phần ca ngợi-sau phần đi vào cung điện.” Văn quay lại không hiểu thì chưa hẳn như vậy, nghĩa là trước thỉnh cầu đi vào cung điện, ca ngợi là thỉnh cầu an tọa, đối với lý đâu trái ngược?

-----------------------------------

## *Phẩm thứ hai mươi bốn:* **ĐÂU SUẤT CUNG TRUNG KỆ TÁN**

(Dưới đây là đi vào quyển thứ 23 trong kinh)

**A- Ý ĐƯA RA:** Trước đây trình bày về Hóa chủ đến với căn cơ, nay là trình bày về Trợ hóa ca ngợi, và hiển bày về chỗ dựa cho Thể của phần vị, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Nghĩa là Bồ-tát mười phương ở trong cung điện này ca ngợi về Thật đức của Phật, cho nên chọn lấy tên gọi này, bao gồm hai loại giải thích như Hội thứ ba.

**C- TÔNG THÚ:** Quy tụ Đại chúng-phát ra ánh sáng-nói kệ ca ngợi làm Tông, vì Đại chúng mà thuyết về Hồi Hướng làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** cũng có ba: Một- Quy tụ Đại chúng; Hai- Phát ra ánh sáng; Ba- Nói kệ ca ngợi.

Trong phần một có hai: 1- Trình bày về nhân quy tụ, nghĩa là thần lực của Phật. 2- Từ "Thập phương..." trở xuống là Đại chúng quy tụ, ở trong văn có hai: Trước là trình bày về Hội này; sau từ "Như thử thế giới..." trở xuống là kết luận nối thông.

Phần trước, văn dài phân làm mười đoạn:

Một: Tổng quát nêu ra vị Thượng thủ.

Hai: Số lượng quyến thuộc.

Ba: Nơi đến xa gần, phần vị tăng lên-số lượng tăng lên cho nên đều có một vạn.

Bốn: Tên gọi của Bồ-tát chủ, cùng tên gọi là Tràng, tóm lược có năm nghĩa: 1- Nghĩa về Cao xuất, bởi vì biểu thị cho cuối cùng phần vị Tam Hiền. 2- Nghĩa về Kiến lập, bởi vì Đại Bi-Đại Trí kiến lập chúng sinh và Bồ-đề. 3- Nghĩa về Quy hướng, nghĩa là Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh, Trí Nguyện thâu nhiếp thiện pháp, vốn là quy hướng Bồ-đề và Thật tế. 4- Nghĩa về Tồi điển (hủy diệt không còn), bởi vì như cờ hiệu của mãnh tướng làm cho tất cả các quân ma phải hàng phục. 5- Nghĩa về Diệt bố úy (Diệt hết sợ hãi), bởi vì như cột cao của Đế Thích không sợ Hoặc nghiệp. Tên gọi khác nhau tức là biểu thị cho Thể của hạnh thuộc về Thập Hồi Hướng, đến kệ sẽ trình bày.

Năm: Đã đến từ quốc độ đều gọi là Diệu, lực của Hồi Hướng sâu xa cho nên thiện rộng khắp pháp giới. Tên gọi khác nhau ấy, tức là biểu thị cho những pháp môn đã tu của Thập Hồi Hướng: 1- Cứu giúp che chở chúng sinh, lìa xa tướng chúng sinh, bởi vì đáng coi trọng nhất. 2- Đạt được niềm tin bất hoại, bởi vì nhân của thường vui thích. 3- Giống như Phật, bởi vì thanh tịnh. 4- Như vàng ròng, bởi vì đến khắp nơi các sắc

tượng. 5- Phát ra Dụng vô tận, bởi vì như ngọc Ma-ni. 6- Thiện căn kiên cố, bởi vì như Kim cang. 7- Tùy thuận chúng sinh, bởi vì không nhiễm trần cảnh. 8- Nhân của Chân Như, bởi vì như nước sinh ra hoa thật là thù thắng. 9- Như Chiên-đàn thanh tịnh, bởi vì có thể loại bỏ ràng buộc vướng mắc của phiền não nóng bức. 10- Như hương thơm của Chiên-đàn, bởi vì có thể tỏa khắp mọi nơi. Vì vậy văn sau nói Từ Thị ở trước pháp tòa đốt một nén hương tỏa khắp pháp giới, tức là sự việc ấy.

Sáu: Đức Phật mà mình phụng sự cùng tên gọi là Tràng, nghĩa không khác với Bồ-tát. Tên gọi khác nhau tức là biểu thị cho Trí tu tập của Thập Hồi Hướng, cũng biểu thị cho quả của phần vị ấy: 1- Tâm cứu giúp che chở không thể tận cùng, cho nên thành tựu Vô tận của Phật. 2- Như gió thoảng giữa hư không, cho nên không trú vào-không hủy hoại. 3- Giống như Phật cho nên giải thoát. 4- Bốn oai nghi thích hợp cho nên không có gì không đến. 5- Sáng tỏ cho nên hiểu rõ tướng của công đức. 6- Luôn luôn chủ động cho nên tùy thuận với thiện căn. 7- Tùy thuận chúng sinh cho nên pháp thiện thù thắng nhất. 8- Giống với Chân Như cho nên đạt được tự tại. 9- Thanh tịnh không có cấu nhiễm cho nên không ràng buộc vướng mắc. 10- Quán sát tức là tiến vào pháp giới.

Bảy: Từ "Kỳ chư..." trở xuống là đến nơi rồi sửa sang oai nghi cung kính.

Tám: Từ "Dĩ Phật thần lực..." trở xuống là khéo léo trú vào oai nghi. Thể của pháp tòa nói là vật báu tuyệt diệu (Diệu bảo): Thập Trú dùng ánh sáng trí tuệ mà soi chiếu khắp nơi (Tuệ quang biến chiếu), cho nên lấy Tỳ-lô Giá-na tạng làm Thể. Thập Hạnh dùng hạnh thanh tịnh mà lìa xa cấu nhiễm (Hạnh tịnh ly cấu), cho nên lấy Ma-ni tạng làm Thể. Nay Thập Hồi Hướng bởi vì Đại Bi ở trong sinh tử, đầy đủ tất cả vạn pháp mà không hạn chế một pháp nào, cho nên Thể của pháp tòa thẳng thắn nói là Diệu bảo, không giới hạn chủng loại của sắc chất, dùng Giáo-Hạnh che phủ rộng khắp mọi nơi mà thâu nhiếp chúng sinh, như lấy lưới giăng quý báu che phủ khắp nơi phía trên pháp tòa.

Chín: Từ "Kỳ thân tất phóng..." trở xuống là phát ra ánh sáng làm lợi ích cho chúng sinh. Bởi vì phần vị này phần nhiều phân rõ về Bi-Trí cứu giúp chúng sinh, cho nên trở lại phân rõ ở đây, trong đó: Đầu là Thể của ánh sáng; tiếp từ "Thử vô lượng..." trở xuống là phân rõ về nhân của ánh sáng, tức là tâm Hồi Hướng tròn vẹn thanh tịnh; sau từ "Hiển thị..." trở xuống là sơ lược nêu ra nghiệp của ánh sáng, một là Trí cung kính làm nghiệp bậc Thượng, hai là Bi cứu giúp làm nghiệp bậc Hạ.

Mười: Từ "Kỳ Bồ-tát chúng..." trở xuống là sơ lược ca ngợi về

đức thù thắng, có mười một câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt có mười môn: 1- Thần thông môn; 2- Nhập chứng môn; 3- Từ "Dĩ Trí..." trở xuống là dựa vào Trí để tu Thiền; 4- Từ "Nhập ư..." trở xuống là hướng lên trên tiến vào Dụng của quả; 5- Từ "Trú ư..." trở xuống là trú vào pháp thiện để quyết định chọn lựa; 6- Từ "Ư chư..." trở xuống là bốn Biện tài vô tận; 7- Trí khai mở Tổng trì; 8- Tuệ nhãn thấy rõ tánh; 9- Trí tuệ nhận biết tất cả; 10- Cứu cánh lìa xa chướng ngại.

Phần sau là kết luận nối thông, có thể biết.

Phần hai: Từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là phát ra ánh sáng, văn phân làm bốn mục riêng biệt: 1- Nơi ánh sáng phát ra, nói vòng quanh đầu gối (Tất luân) là bởi vì phần vị dần dần cao lên. Lại biểu thị cho Hồi nhân-Hướng quả..., bởi vì có gập vào-duỗi ra là tướng của tiến lên hướng về (Tiến thủ). Lại bởi vì Bi-Trí dẫn dắt nhau, cho nên gập vào-duỗi ra không có dừng lại. 2- Từ "Phóng bách thiên..." trở xuống là số lượng ánh sáng. 3- Từ "Phổ chiếu..." trở xuống là phạm vi giới hạn soi chiếu của ánh sáng. 4- Từ "Bỉ chư..." trở xuống là tác nghiệp của ánh sáng, nghĩa là khiến cho nơi này-nơi kia nhìn thấy lẫn nhau.

Trong mục 4 phân ba tiết: a- Chính thức trình bày về nơi này-nơi kia nhìn thấy lẫn nhau; b- Từ "Như thị..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ nhìn thấy; c- Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận nơi thuộc về của đức.

Trong tiết b, do hai nhân cho nên nhìn thấy: Một: Bởi vì vốn có nhân thực hành giống nhau. Hai: Từ "Tất dĩ..." trở xuống là bởi vì hiện rõ đức viên mãn.

Văn có hai mươi câu, gộp lại làm mười cặp: 1: Lìa xa chướng-thành tựu thân là một cặp. 2: Tiến vào quốc độ-gần gũi Phật là một cặp. 3: Dụng nhanh chóng-tâm thanh tịnh là một cặp. 4: Ngoài bảo vệ-trong chứng đắc là một cặp. 5: Chủ động giác-Thụ động giác là một cặp, nghĩa là Nhất thiết trí xứ là thụ động giác. 6: Dụng rộng lớn-Chứng sâu xa là một cặp, thân tức là Trí thân cùng trú trong pháp giới và Đại Bi. 7: Đạt được Trí-sinh ra thân là một cặp, thân tức là Ứng thân. 8: Hạnh sâu xa-Giải rộng lớn là một cặp. 9: Trí cao nhất-Định sâu xa là một cặp, trong phần vị này hiển bày tên gọi Kim Cang Tràng là một cặp, Định Kim Cang tức là Trí Bồ-đề. 10: Đạt được thần thông-thiết lập giáo pháp là một cặp, do đạt được thần thông cho nên điều phục giáo hóa vô số, do lìa xa số lượng cho nên mới có thể an lập.

Số có hai loại: a- Số thuộc về số lượng; b- Sắc tâm hữu vi đều gọi là Số.

Nay văn có đủ hai loại, nghĩa là bởi vì không đắm vào một-nhiều cho nên có thể an lập tất cả. Bởi vì không đắm vào có (Hữu) mà có thể an lập, tức là Chân-Tục dung hòa trọn vẹn. Thế tục là tướng của huyễn có, tướng vốn tự trống rỗng (Không); Thắng nghĩa là lý của Chân Như, lý thường tự nhiên có. Có là có của trống rỗng chứ không phải là có của Thường, có này chưa từng không trống rỗng; trống rỗng là trống rỗng của có chứ không phải là trống rỗng của Đoạn, trống rỗng này chưa từng không có. Có mà trống rỗng-trống rỗng mà có, Thể như nhau mà tên gọi khác nhau. Tên gọi khác nhau cho nên Chân và Tục trái ngược nhau, cách xa không xen tạp; Thể như nhau cho nên trống rỗng và có thuận theo nhau, sâu xa không khác nhau. Như nhau cùng với không như nhau, không ngay trong nhau-không tách rời nhau, dung hòa trọn vẹn không có gì ngăn ngại. Trí của Bồ-tát phù hợp với nguồn gốc ấy, cho nên tuy cách biệt xa xôi không có nương nhờ mà khéo léo suy xét để an lập.

Tiết c là kết luận nơi thuộc về của đức, nghĩa là đức Vô tận thuộc về Bồ-tát ở Hội này, và đã nhìn thấy trong ánh sáng.

Trong phần ba là nói kệ ca ngợi, mười vị Bồ-tát tức là mười đoạn, cũng là mười phương như thứ tự, đều trước là nêu lên người thuyết kệ và nghi thức thuyết kệ.

***Đoạn 1:*** Bồ-tát ở Đông phương: Kim Cang Tràng, vị này là Hội chủ, tên gọi hàm chứa tổng quát và riêng biệt.

Tên gọi tổng quát là hiển bày về Hồi Hướng không ra ngoài Bi-Trí, Kim cang là cứng rắn và sắc bén. Ngay nơi Bi là Trí, Thật tế của Nhị thừa không thể nào hủy hoại là cứng rắn (Kiên), đoạn dứt phiền não khó đoạn dứt là sắc bén (Lợi), bởi vì văn nói là Trí tuệ đến Niết-bàn. Ngay nơi Trí là Bi, Ái kiến không thể nào lay động là cứng rắn, không có gì không cứu giúp là sắc bén, bởi vì văn nói là lợi ích cho chúng sinh khắp nơi quốc độ. Trong quyển thứ 78 nói: "Ví như Kim cang chỉ sinh ra từ nơi Kim cang và nơi vàng, không phải sinh ra nơi vật báu khác; Kim cang của tâm Bồ-đề cũng lại như vậy, chỉ từ nơi Kim cang của Đại Bi cứu giúp che chở chúng sinh, nơi vàng thuộc cảnh giới thù thắng của Trí Nhất thiết trí mà sinh ra, không phải sinh ra nơi thiện căn của chúng sinh khác." Vì vậy biết rằng Kim cang không chỉ là dụ cho Trí. Đánh vào Bát-nhã thì không có được ý này, chỉ dùng Kim cang nêu lên tên gọi Mãnh tướng để dụ cho Bát-nhã. Không xem trong văn thì Bi cứu giúp chín loại mà không có gì hóa độ, Bi-Trí dẫn dắt nhau mới là Bát-nhã Bất cọng chân thật; Trí thì nên nhận biết.

Tên gọi riêng biệt tức là Bi cứu giúp che chở chúng sinh, Trí lìa xa tướng chúng sinh, nghĩa không khác với tên gọi tổng quát.

Nghi thức thuyết kệ nhiều lần thấy ở văn trước.

Chính thức hiển bày về văn kệ, có mười kệ ca ngợi về đức Tịch-Dụng vô ngại của Phật, tất cả phân làm hai: Tám kệ đầu ca ngợi về đức thù thắng của Phật; hai kệ sau kết luận khuyến khích tu hành.

Trong tám kệ đầu phân ba: Một- Năm kệ về Tịch mà thường Dụng; Hai- Một kệ về Dụng mà thường Tịch; Ba- Hai kệ về tự tại vô ngại.

Trong phần một phân ba: 1- Hai kệ nói về không có sinh diệt mà thị hiện sinh diệt, trong đó: Kệ trước là dựa vào pháp chính thức hiển bày, kệ sau là dựa vào so sánh để hiển bày về sâu xa. Bởi vì dựa vào Thể khởi Dụng, Thể-Dụng vô ngại cho nên khó nghĩ bàn. Vả lại, tâm có tướng của tâm lay động không thể nào thực hành, cho nên khó nghĩ bàn; Trí không có tướng của Trí gọi là đến Niết-bàn, mới thấy được cảnh Phật. 2- Hai kệ nói về không phải Sắc-Thanh mà hiện rõ Sắc-Thanh, cũng kệ trước là dựa vào pháp chính thức hiển bày, kệ sau là dựa vào so sánh để hiển bày về sâu xa. Trí ít gọi là Quyền-Tiểu, tu tập đã lâu gọi là căn cơ tròn vẹn, bởi vì thường luyện tập thấy-nghe cho nên có thể hiểu rõ chân thật. 3- Một kệ nói về không có đến-đi mà thị hiện đến-đi, nơi giác ngộ lập tức hiện rõ mà không đến từ phương nào, nơi mê mờ thì tự nhiên không có chứ không đi từ nơi này, dùng thần lực mà thị hiện có đến-đi, nhưng từ trong thần lực thì đến tức là không có đến.

Trong phần hai về Dụng mà thường Tịch: Ba câu đầu là Dụng, một câu cuối là Tịch.

Trong phần ba về tự tại vô ngại: Kệ đầu là hiểu rõ Sự-Lý vô ngại mà khởi Dụng tự tại, kệ sau là hiểu rõ chúng sinh-pháp vô ngại mà khởi Dụng tự tại, có thể biết.

Trong hai kệ sau là kết luận khuyến khích: Kệ đầu là khuyến khích tu về Trí để tiến tới thực hành, kệ sau là khuyến khích tu về Phước để đoạn trừ nghi ngờ.

***Đoạn 2:*** Bồ-tát ở Nam phương: Kiên Cố, là biểu thị cho Hồi Hướng bất hoại, tâm Bồ-đề vững chắc, ngắm nhìn Đức Phật không chán.

Mười kệ phần nhiều trình bày về đức của Như Lai làm nơi nương tựa cho chúng sinh, trong đó phân hai: Ba kệ đầu ca ngợi về đức thù thắng của Phật; bảy kệ sau khuyến khích tu tập phân rõ về lợi ích.

Trong ba kệ đầu: Kệ một trình bày về Thể của Phật lìa xa ngôn từ, kệ hai trình bày về Vô tướng mà hiện rõ tướng, kệ ba trình bày về nhân đã hiện rõ tướng.

Trong bảy kệ sau nêu ra tu tập có lợi ích, tức là hiển bày về đức của Phật sâu xa khó biết, trong văn phân ba: Một kệ đầu là nêu ra đức khuyến khích dựa vào, tức là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. Ba kệ tiếp là nêu ra chủ động tiến vào khiến cho chúng sinh suy nghĩ như nhau, đều trước là nêu ra thực hành, sau là làm sáng tỏ về lợi ích thực hành. Ba kệ sau là chính thức khuyến khích tiến tới tu tập.

Nhưng nói về tiến tới tu tập, sơ lược có năm pháp, đó là Dục-Tinh tiến-Niệm-Tuệ khéo léo và Nhất tâm: Kệ một trình bày về Dục, kệ hai phân rõ về Niệm, kệ ba nói về Tuệ khéo léo. Hai kệ trước là chính thức trình bày, một kệ sau là hiển bày ngược lại. Nhất tâm và Tinh tiến thâu nhiếp ở trong chí hướng mong cầu.

Lại luận Từ Thị dẫn ra kinh Đề Hồ Dụ cùng nói đến chín pháp thiện, nghĩa là tất cả các pháp lấy Dục làm căn bản, do Tác ý mà sinh-do Xúc mà Tập khởi-do Thọ mà dẫn dắt thâu nhiếp lấy Niệm làm chủ, Định làm Thượng thủ, Tuệ làm Tối thắng, Giải thoát làm Kiên cố, Xuất ly làm giới hạn sau cuối. Có trước chưa hẳn có sau, có sau nhất định phải có trước. Vì thế cho nên kệ trước nói về Dục làm căn bản, hai câu sau chọn lấy Dục không phải là ác làm hy vọng thù thắng. Trong kệ hai, nửa kệ trước là Niệm làm chủ, nửa kệ sau là Tác ý. Kệ ba là giải thích ngược lại, câu đầu là Tuệ thù thắng, câu tiếp là Xúc-Tập và Thọ, câu tiếp là Định và Giải thoát, câu sau là Xuất ly.

***Đoạn 3:*** Bồ-tát ở Tây phương: Tâm thanh tịnh-Trí lực nhìn thấy tận cùng nguồn gốc của Phật, giống như tất cả chư Phật, cho nên gọi là Dũng Mãnh.

Mười kệ phân hai: Sáu kệ trước là trình bày về đạo cảm ứng qua lại được thấy Phật-nghe pháp; bốn kệ sau là khiến cho rời bỏ giả tạo-mong cầu chân thật, mà lướt qua tướng của thấy-nghe. Một đoạn này tổng quát hiển bày về đức của Như Lai mở rộng lợi ích thấy-nghe.

Trong sáu kệ trước: Năm kệ đầu đều có nửa kệ trước là Dụ, nửa kệ sau là Hợp. Tất cả phân làm hai: Đầu là hai kệ nói về được thấy Phật, sau là bốn kệ nói về nghe pháp.

Trong hai kệ đầu: Kệ một cùng trình bày về cảm ứng, tâm thanh tịnh như mắt sáng tỏ làm nhân của nhìn thấy, Phật lực như mặt trời làm duyên của nhìn thấy, Như Lai như màu sắc làm cảnh của nhìn thấy. Như người đi vào chỗ tối thì không nhìn thấy gì, đây là chỉ có nhân không nhìn thấy; như mặt trời trong sáng mà người mù không nhìn thấy, đây là chỉ có duyên không nhìn thấy. Ở đây phân rõ về nhân duyên hòa hợp mới có thể nhìn thấy. Kệ hai chỉ nêu ra cảm, dùng nhân làm mất duyên,

như phẩm Xuất Hiện nói: Đây không phải là lực uy thần của Như Lai...

Trong bốn kệ sau nói về nghe pháp, bốn kệ phân ba: Một- Một kệ hiển bày về nhân có thể sinh ra pháp. Hai- Hai kệ hiển bày về lợi ích đạt được pháp, kệ trước là đạt được Quyền Trí có thể lìa xa cấu nhiễm của tâm Sở tri, kệ sau là có Trí căn bản có thể trừ bỏ tai họa của Phiền não. Ba- Một kệ hiển bày về duyên khiến cho nghe pháp. Văn trước nói: Phật pháp không có người thuyết giảng thì tuy là Tuệ mà không thể nào hiểu rõ.

Trong bốn kệ sau là khiến cho rời bỏ giả tạo-mong cầu chân thật, có hai: Trước là một kệ nêu ra giả tạo khiến cho thực hành rời bỏ tướng trú vào, bởi vì dùng sắc thấy Phật là thực hành tà đạo. Sau là ba kệ hiển bày về chân thật khiến cho mong cầu: Hai kệ trước là hiển bày về Phật chân thật, kệ trước là ngay nơi tướng không phải là tướng, cho nên không phải là sắc mà có thể nhìn thấy; kệ sau là ngay nơi vắng lặng mà ứng, cho nên không thể dùng vắng lặng để giữ lấy. Một kệ cuối là hiển bày về pháp chân thật, bởi vì pháp chân thật không có sinh mà cũng không có diệt.

***Đoạn 4:*** Bồ-tát ở Bắc phương: Dùng lực của Đại Bi chuyển vận ánh sáng của Trí tuệ, chiếu sáng bóng tối nặng nề ấy, không đâu không đến được, gọi là Quang Minh Tràng. Lại dùng Trí tuệ khiến cho các thiện căn đến được tất cả mọi nơi.

Trong đoạn này, kệ phần nhiều hiển bày về đức của Như Lai, tức là tác dụng của Hóa thân (Hóa dụng) thuộc Thể rộng khắp.

Mười kệ phân ba: Một- Một kệ nói về tác dụng rộng lớn của Hóa thân, cũng trình bày về nơi chốn của Hóa thân (Hóa xứ); Hai- Bảy kệ nói về tác dụng sâu xa của Hóa thân, cũng trình bày về dựa vào Hóa thân (Hóa y); Ba- Hai kệ cùng kết luận giải thích.

Trong phần hai là bảy kệ dựa vào Hóa thân (Hóa y), phân bốn tiết: 1- Bốn kệ cùng trình bày về chủ động và thụ động dựa vào (Năng sở y); 2- Một kệ lướt qua tâm chủ động hóa hiện (Năng hóa); 3- Một kệ lướt qua Thể thụ động dựa vào (Sở y); 4- Một kệ cùng dung hòa tự tại, cũng lướt qua chủ động dựa vào (Năng y).

Tiết 1: Kệ một là tổng quát trình bày về một-nhiều vô ngại, dựa vào một tâm tổng quát biến hóa nhiều tâm vương-tâm sở, từ một Thật Phật mà ứng hóa nhiều cách, cho nên vô ngại. Kệ hai là một tướng-hai tướng vô ngại, Vô tướng mà hiện rõ tướng, không hai mà hiện rõ hai, Thể bặt dứt chủ động-thụ động cho nên nói là không hai, tướng dựa vào thân mà có thì tức là hai. Nhưng tướng và hai tướng đối lập với nhau,

nên làm thành bốn câu phân biệt, sơ lược nêu ra một câu: Không hai mà hiện rõ hai tức là đối với một mà hiện ra nhiều, bởi vì cho đến trăm ngàn cũng gọi là hai. Kệ ba là hiển bày dựa vào tánh khởi lên, bởi vì khởi lên không khác với tánh, cho nên như huyễn ảo vô tận. Kệ bốn là từ Pháp thân mà hiện bày, nêu ra chư Phật ba đời để hiển bày về Đạo giống nhau.

Trong tiết 2 là một kệ lướt qua tâm chủ động hóa hiện, nghĩa là như ngọc Ma-ni không có riêng tư mà thành tựu sự việc.

Tiết 3 là một kệ lướt qua Thể thụ động dựa vào, nghĩa là Pháp thân và pháp tánh Vô tướng không hai trên đây, tức là pháp giới, pháp giới vốn tự nhiên không có sai khác, cũng không nhất định là có bởi vì dựa vào Hóa thân, bởi vì không có dựa vào-không có sai khác mà là dựa vào-là sai khác. Vì vậy văn sau nói: Hư không tuy không có gì nương tựa mà có thể khiến cho ba ngàn thế giới được an lập, như bầu trời không có màu sắc mà có thể hiển bày rõ ràng tất cả các màu sắc.

Tiết 4 là một kệ cùng dung hòa tự tại. Nói không phải là không phải Hóa thân (Phi hóa), điều này có hai nghĩa: Một- Giả không phải là Hóa thân bởi vì loại bỏ Hóa thân, không phải cho rằng là không phải Hóa thân, bởi vì nửa kệ trước dựa theo Thể bặt dứt đối đãi, nửa kệ sau dựa vào Thể khởi Dụng. Hai- Bởi vì không ngăn ngại Hóa thân, nhưng Chân-Hóa không hai dung hòa làm một thân, không làm hỏng Thể-Dụng gọi là dựa vào Chân mà khởi. Dựa vào Chân mà khởi thì Báo cũng dựa vào Chân, không phải cho rằng ba thân chỉ có một thân là Hóa thân. Tạm thời dựa vào Chân mà khởi lên Hóa thân, sơ lược có hai môn: Một- Nghĩa tách ra; Hai- Dung hợp

Trong môn một, Chân và Ứng đều có hai nghĩa. Trong nghĩa về Chân: 1- Nghĩa về Bất biến, nghĩa là tuy Hóa thân mà thường sâu thẳm (Trạm nhiên), câu đầu hiển bày về điều ấy. 2- Nghĩa về Tùy duyên, nghĩa là không giữ lấy tự tánh cho nên không có gì không hiện rõ, vì vậy nói là lại cũng không phải là không phải Hóa thân. Trong nghĩa dựa theo Hóa thân: 1- Nghĩa về không có Thể tức là Không, nghĩa là nhận lấy duyên không có tánh, cho nên nói là ở trong pháp không có Hóa thân. 2- Nghĩa về thuận theo duyên huyễn có, cho nên nói là thị hiện có hình dạng biến hóa.

Trong môn hai, dung hợp cũng có hai nghĩa: 1- Chân và Hóa tách biệt kết hợp; 2- Chân và Hóa dung thông.

Trong nghĩa 1: Bởi vì trong Chân, Tùy duyên tức là Bất biến, cho nên cũng Chân-cũng không phải Chân, không phải Chân-không phải

không Chân gọi là Pháp thân chân thật. Trong Hóa thân, bởi vì Thể trống rỗng tức là huyễn có, cho nên cũng Hóa thân-cũng không phải Hóa thân, không phải Hóa thân-không phải không Hóa thân, gọi là Hóa thân Phật.

Nghĩa 2 là dung thông, nghĩa là do Chân là Bất biến mà hiển bày Thể trống rỗng của Hóa thân. Đây là Chân mà không phải không có-Hóa mà không phải có, lấy làm Pháp thân mà không phải không có tác dụng của Hóa thân, bởi vì có nghĩa trống rỗng trong Hóa thân. Lại do Chân là Tùy duyên mà hiển bày Hóa thân là huyễn có. Đây là Hóa mà không phải không có-Chân mà không phải có, lấy làm Hóa thân mà không phải không có lý của Chân, bởi vì có nghĩa Tùy duyên trong Chân. Lại do Tùy duyên là huyễn có, bởi vì không khác với Thể trống rỗng của Bất biến, cho nên hiện rõ Hóa thân rất nhiều mà chưa từng không vắng lặng, Chân tánh sâu thẳm mà chưa từng không Hóa thân, Chân-Hóa dung hòa trọn vẹn làm một pháp giới thanh tịnh vô ngại, nên suy nghĩ kỹ càng điều ấy!

Trong phần ba là hai kệ cùng kết luận giải thích: Kệ trước là kết luận quy về Thể, nghĩa là Trí suy xét về cảnh chân thật, giống như pháp giới cho nên sâu xa không có tận cùng, giống như hư không cho nên rộng lớn không có giới hạn, đều bặt dứt ngôn từ cho nên nói là không thể suy lường. Kệ sau là nêu ra nhân để giải thích về thành tựu, sở dĩ pháp giới vô ngại, là bởi vì Trí hiện hành khắp nơi.

***Đoạn 5:*** Bồ-tát ở Đông Bắc phương: Bởi vì quyết đoán vô ngại đối với cảnh Tịch-Dụng của Phật, lại bởi vì Trí dẫn dắt vạn hạnh phát sinh Vô tận, cho nên gọi là Trí Tràng.

Trong kệ phần nhiều ca ngợi về đức ứng hiện Vô ngại-phát sinh Vô tận của Như Lai.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là nêu ra chương mục để khuyến khích tin tưởng, tin chắc có lợi ích của tu hành. Chín kệ sau là đức thù thắng của pháp đã tin tưởng, trong đó phân hai: Một kệ đầu là tổng quát, tám kệ còn lại là riêng biệt.

Trong một kệ tổng quát: Nửa kệ trước là Dụng mà Vô tận, nửa kệ sau là Tịch mà Vô trú. Không đắm vào nơi Ứng, không trú trong Thể của pháp, tức là gốc và ngọn đều vắng lặng, tổng quát làm Tịch-Dụng vô ngại.

Trong tám kệ riêng biệt phân hai: Đầu là hai kệ trình bày về Vô tận, bởi vì có thể hiện thân Vô tận trước mỗi một chúng sinh, chúng sinh có thể biết, Phật thì không thể kể ra. Sau là sáu kệ trình bày về

Vô ngại, trong đó có ba: Một- Bốn kệ nói về một-khác vô ngại, cũng là gốc-ngọn vô ngại, kệ một là Pháp, kệ hai là Dụ, kệ ba là Hợp, kệ bốn là giải thích. Hai- Một kệ nói về kéo dài-rút ngắn vô ngại. Ba- Một kệ nói về tánh-tướng vô ngại.

***Đoạn 6:*** Bồ-tát ở Đông Nam phương: Dùng Trí thanh tịnh trọn vẹn để soi chiếu Lý bình đẳng, không ngăn ngại ứng hiện, tùy thuận với tất cả như ngọc báu Ma-ni, cho nên gọi là Bảo Tràng.

Trong kệ phần nhiều hiển bày về đức bình đẳng vượt lên trên thế gian.

Mười kệ phân hai: Năm kệ trước là tổng quát hiển bày về khó nghĩ bàn (Nan tư), năm kệ sau là vượt xa số lượng thời gian.

Trong năm kệ trước: Đầu là hai kệ chính thức trình bày, một kệ trước là vượt quá hạn lượng thuộc Hiện lượng, một kệ sau là vượt quá nơi chốn bởi vì khắp mọi nơi chốn. Phẩm Xuất Hiện nói: Ví như hư không đến khắp nơi tất cả các sắc và không phải sắc... Như vậy khó nghĩ bàn là cùng kết luận về hai kệ trên. Sau là ba kệ lần lượt chuyển tiếp giải thích về thành tựu: Kệ một nói: Vì sao khó nghĩ bàn? Bởi vì hoặc là thân-hoặc là nơi chốn không phải cảnh của tâm hành sinh diệt. Vì sao không phải cảnh của tâm? Bởi vì Phật tự mình không khởi tâm. Vì sao không khởi? Bởi vì Thể không có sinh diệt. Nếu như vậy thì vì sao nhìn thấy rõ ràng? Kệ hai giải thích rằng: Do mắt bệnh mà nhìn thấy, giữ lấy phạm vi giới hạn của sắc, đừng nói là thật. Tiếp đến nghi ngờ rằng: Nếu như vậy thì lẽ nào không có Như Lai xuất hiện ở thế gian hay sao? Kệ ba giải thích rằng: Tự căn cơ nhìn thấy mà thôi. Ba câu trước dùng Ứng mà Cảm, chúng sinh nói là xuất hiện; một câu sau đã bởi vì chúng sinh mà Cảm, xuất hiện tức là không phải xuất hiện, cho nên gọi là thật sự không xuất hiện. Kinh Chư Pháp Vô Hành nói: "Như Lai không có xuất thế, cũng không hóa độ chúng sinh, chúng sinh miễn cưỡng phân biệt, là Phật hóa độ chúng sinh." Đã không có xuất hiện thì lẽ nào có ẩn mất hay sao? Ba kệ trên cũng một kệ đầu là vượt lên trên tâm hành, một kệ tiếp là vượt quá trong-ngoài, một kệ sau là vượt quá xuất hiện và ẩn mất.

Năm kệ sau là vượt xa số lượng thời gian mà hiện rõ số lượng thời gian, trong đó: Một kệ đầu là kết thúc phần trước nêu lên phần sau, bởi vì quốc độ là kết thúc về nơi chốn trước đây. Bốn kệ sau là riêng biệt hiển bày về vượt quá thời gian: Kệ một là thiết lập Tông chỉ, nửa kệ trước là nhắc lại tình thức hư vọng, nửa kệ sau là chính thức thiết lập Bồ-đề là pháp có, nhất định không hệ thuộc thời gian là Tông chỉ của

pháp. Kệ hai là thiết lập ba nhân, một là bởi vì Trí không có phân biệt, hai là bởi vì ba đời không thay đổi, ba là bởi vì Thể không phải là số lượng của hữu vi. Kệ ba là nêu ra cùng với Dụ, nghĩa là Thể của mặt trời thường sáng ngời cho nên không hợp với đêm tối. Kệ bốn là hợp lại kết luận, nửa kệ trước là hợp lại, nửa kệ sau là kết luận. Trong hợp là nói ngược lại, nếu thuận thì nên nói: Tất cả các Như Lai, không hợp với ba đời. Lại nếu dùng vượt quá thời gian mà hiện rõ thời gian làm Tông chỉ, thì bốn câu trong Tông chỉ trên đây đều là Tông chỉ, nên nói: Bồ-đề là pháp có, nhất định không hệ thuộc mặt trời, tùy căn cơ mà nói mặt trời là Tông chỉ của pháp. Nhân nói rằng: Thể không phải ba đời..., bởi vì không ngăn ngại ba đời... Cùng với Dụ nói rằng: Như vầng mặt trời không hợp với đêm tối, bởi vì núi chiếu rọi cho nên nói là có ngày đêm. Hợp nói rằng: Phật không có ba đời, bởi vì không Ứng mà nhìn thấy căn cơ đã chiếu rọi, cho nên nói là ba đời. Vậy thì ba câu trước đều là hợp lại, một câu sau là kết luận.

***Đoạn 7:*** Bồ-tát ở Tây Nam phương: Thường xuyên quán sát Như Lai, Chân-Ứng đều giống nhau, cho nên có thể bình đẳng tùy thuận tất cả chúng sinh, gọi là Tinh Tiến Tràng.

Mười kệ hiển bày về nghĩa giống nhau này, văn phân làm hai: Một kệ đầu là tổng quát nêu lên, chín kệ còn lại là riêng biệt giải thích.

Trong một kệ đầu: Nửa kệ trước là chính thức nêu lên, nửa kệ sau là sơ lược hiển bày về tướng giống nhau.

Nói thân giống nhau, là bởi vì ba thân-mười thân thảy đều giống nhau. Nghĩa cũng như vậy, ở đây hàm chứa nhiều ý:

1) Tạm thời dựa theo ba thân, Thể dựa vào nghĩa của tích tụ (Tụ), bởi vì không có gì không giống nhau, cho nên Sở Giác-Năng Giác và Giác Tha giống nhau. Lại nguyên cớ của nghĩa và tên gọi, sở dĩ có được tên gọi là Phật, bởi vì Chánh Giác-Chân Trí-Lực-Vô úy... không có gì không đầy đủ, cho nên được gọi là Phật; Phật và Phật đều như vậy, cho nên nghĩa giống nhau. Lại bởi vì Dụng lợi lạc của Ứng, không có gì không giống nhau, cho nên Nhiếp Luận quyển thứ 10 nói: "Pháp thân của chư Phật, nên biết là luôn luôn có thể thực hiện năm nghiệp..., trong hai mươi mốt loại công đức, gọi là đến được tánh bình đẳng của tất cả chư Phật, bởi vì đã dựa vào ý thích cho nên tác nghiệp không có gì sai biệt."

2) Dựa theo mười thân giải thích về nghĩa giống nhau, đều bao gồm ba thế gian, bởi vì nơi này-nơi kia hướng về lẫn nhau không có gì sai biệt, cho nên đủ loại lợi lạc rõ ràng là giống nhau. Ở đây có ba

nhân: Một- Hạnh Hải tròn đầy như nhau; Hai- Đại Nguyện đầy đủ như nhau; Ba- Cùng một pháp tánh. Bởi vì không những tương tự, mà cũng một tức là tất cả, cho nên dung thông lẫn nhau, còn lại như phẩm Vấn Minh nói.

Sau là tướng bình đẳng giống nhau, sơ lược nêu ra Dụng của Ứng giống nhau, bởi vì Ứng tức là Chân, không phải ngoài Ứng riêng biệt trình bày về Pháp thân là giống nhau. Nhưng rộng khắp (Phổ) có hai nghĩa: Một- Dựa theo chư Phật, nghĩa là không có vị Phật nào không đến khắp mười phương; Hai- Dựa theo một vị Phật, nghĩa là không có một phương nào mà không hiện rõ.

Trong chín kệ còn lại là riêng biệt giải thích, phân hai: Bốn kệ trước là chính thức giải thích, năm kệ sau là quay lại giải thích.

Trong bốn kệ trước: Kệ một giải thích hai nghĩa về rộng khắp mười phương không sót phương nào trước đây: 1- Bởi vì không có nơi nào không rộng khắp; 2- Bởi vì tất cả đều là thân Phật. Hai kệ về Bổn Sư của chư Phật phỏng theo tóm lược. Kệ hai giải thích về nghĩa hiện rõ trước đây, nghĩa là có cảm thì mới hiện rõ cho nên nói không phải bên trong, thần lực có thể hiện rõ cho nên nói không phải bên ngoài. Kệ ba giải thích về nghĩa tùy theo ứng đủ loại trước đây: 1- Tùy theo chủng loại chúng sinh, thì mười pháp giới đều có vô số chủng loại mà ứng khác nhau; 2- Ở trong một chủng loại, tùy theo nghiệp trước kia của mình đều nhìn thấy không giống nhau, như sắc vàng ròng-tro bụi-bùn đất... Kệ bốn giải thích về nghĩa của thân giống nhau trước đây, kết luận thành tựu về khó nghĩ bàn, bởi vì thân Phật đều giống nhau không có số lượng, cho nên chỉ trừ ra bậc Đại Giác là Phật và Phật chứng đắc giống nhau.

Trong năm kệ sau là quay lại giải thích, từ sau hướng về trước giải thích bốn kệ trên đây: Bốn kệ trước bao gồm Dụ, một kệ sau chỉ có pháp. Trong đó: Hai kệ đầu giải thích về nghĩa không có năng lực suy nghĩ ở kệ bốn, kệ trước dùng Ngã làm Dụ, nghĩa là như vọng chấp về Ngã, vốn không có gì cho nên không thể suy nghĩ, đây là dùng vọng chấp về tình có mà lý không có, không phải là cảnh của Thánh Trí, để so sánh Pháp thân là lý có mà tình không có, không phải là phần vị dưới mà suy nghĩ được; kệ sau dùng quốc độ làm Dụ, Dụ tuy là tướng bặt dứt khó suy nghĩ mà không ngăn ngại tướng. Một kệ tiếp giải thích về nghĩa tùy theo nghiệp khác nhau mà hiện bày ở kệ ba, sở dĩ phải tùy theo nghiệp, là bởi vì giống như tất cả các pháp cần phải nhờ vào duyên, đây là dùng tổng quát để dụ cho riêng biệt. Một kệ tiếp giải thích về nghĩa

không phải bên trong-bên ngoài ở kệ hai, như ngọc Ma-ni hiện rõ mọi vật, tuy không phải bên trong-bên ngoài mà tâm có thể đầy đủ mọi vật. Một kệ sau cuối giải thích về nghĩa đầy khắp pháp giới ở kệ một, sở dĩ có thể đầy khắp, là bởi vì Bổn nguyện rộng khắp.

***Đoạn 8:*** Bồ-tát ở Tây Bắc phương: Thể thanh tịnh của Chân Như có thể thành tựu pháp thanh tịnh, lại làm thanh tịnh thế gian cho nên gọi là Ly Cấu.

Mười kệ phần nhiều ca ngợi về đức thanh tịnh của Như Lai: Sáu kệ trước là làm cho người khác thanh tịnh, bốn kệ sau là làm cho tự mình thanh tịnh.

Trong sáu kệ trước: Hai kệ đầu tổng quát trình bày, bốn kệ sau riêng biệt giải thích.

Trong hai kệ đầu: Kệ trước nói về Trí thanh tịnh, phiền não hư vọng đã vắng lặng, Chân Trí không lúc nào không có, mở bày rõ ràng về Vô ngã, nhận biết và thấy rõ tánh-tướng, cho nên gọi là pháp. Kệ sau nói về Thân thanh tịnh, nghĩa là lướt qua Ứng mà hiển bày về Chân.

Trong bốn kệ sau là riêng biệt giải thích: Hai kệ trước giải thích về kệ sau, hai kệ sau giải thích về kệ trước.

Trong hai kệ trước: Kệ đầu chính thức trình bày về mong muốn được thấy chư Phật, thì cần phải chuyên chú vào cảnh Phật, hễ nghĩ đến là hiện rõ, cho nên gọi là tâm như nhau; lại hiểu rõ tâm cảnh tức là Chân tánh của Phật, mê lạc thì không nhận biết, nghĩ đến thì lập tức hiện rõ. Kệ tiếp là quay lại giải thích về nghĩa của chuyên chú nghĩ đến, bởi vì đầy đủ đức vô lậu cho nên có thể chuyên chú nghĩ đến.

Trong hai kệ sau: Kệ trước giải thích về làm thanh tịnh khắp nơi thế gian, bởi vì hiện thân thuyết pháp mà có thể làm cho thanh tịnh. Kệ sau giải thích về mở bày rõ ràng Phật pháp, nêu ra pháp đã tỏ ngộ ấy, vốn là tánh-tướng Vô ngã.

Trong bốn kệ sau là làm cho tự mình thanh tịnh: Một kệ đầu là Dụng sai biệt đã làm thanh tịnh. Ba kệ sau là ba đức thanh tịnh bên trong: Kệ một là thấy tánh thành Phật, tự mình mở bày Pháp thân xứng với tánh mà hiện rõ Ứng thân. Kệ hai là không có đạt được (Vô đắc) mới thành Phật, tự mình mở bày Bát-nhã, Phật pháp là thụ động Giác, Bồ-đề là chủ động Giác, chủ động và thụ động nhất định phải dựa vào nhau cho nên cả hai không thể đạt được, không có gì đạt được (Vô sở đắc) là đạt được Bồ-đề. Kệ ba là lìa xa hư vọng mới thành Phật, tự mình mở bày giải thoát, không lay động-không có trú vào, vọng tưởng điên đảo này vắng lặng gọi là giải thoát.

***Đoạn 9:*** Bồ-tát ở Hạ phương: Hiểu rõ thân pháp giới của Phật ứng hiện khắp nơi mà không tách rời pháp tánh, như tinh tú sáng ngời rực rỡ, giăng khắp giữa bầu trời mà không thể ràng buộc vướng mắc, cho nên dùng làm tên gọi.

Mười kệ hiển bày về đức này của Phật, phân làm ba mục riêng biệt: Một- Ba kệ tổng quát hiển bày về Ứng ngay nơi Thể; Hai- Sáu kệ riêng biệt giải thích về Thể-Ứng tự tại; Ba- Một kệ lướt qua dấu tích của tự tại.

Trong mục một: Kệ đầu dựa theo nơi chốn hiển bày về thân rộng khắp, nghĩa là thân pháp tánh thì không có gì trú vào; dựa theo thân Tự thọ dụng thì không có nơi nào không trú vào, gọi là trú vào khắp nơi; dựa theo thân Tha thọ dụng và thân Biến hóa, thì có cảm là hiện đến cho nên nói tất cả quốc độ đều trú vào. Nếu dựa theo mười thân thì không có nơi nào không phải là Phật, cho nên nói là tất cả mọi nơi đều nhìn thấy. Kệ tiếp dựa theo căn cơ hiển bày về nhiều thân, cho nên nói là tất cả, và sự thị hiện tám tướng đều do chúng sinh cảm đến. Kệ sau là kết luận ca ngợi về khó nghĩ bàn, câu đầu là tổng quát nêu lên, ba câu sau là hiển bày về tướng. Hai câu dựa theo Cảm không thể nào suy nghĩ, tư duy dựa theo tâm nhìn thấy bao gồm Tâm nhãn; câu sau dựa theo Ứng khó nghĩ bàn, nói là ai có thể hiện rõ.

Trong mục hai là sáu kệ riêng biệt giải thích: Ba kệ trước giải thích thuận theo, ba kệ sau giải thích ngược lại.

Trong ba kệ trước: Kệ đầu giải thích về nghĩa ai có thể hiện rõ trước đây, nghĩa là hiện rõ tức là giống nhau, bởi vì Như không có sinh diệt. Kệ tiếp giải thích về nghĩa ai có thể suy nghĩ trước đây, nghĩa là khởi tâm mà suy nghĩ là vọng tưởng phân biệt có Y-có Chánh, trong pháp tánh thì chủ động-thụ động này vắng lặng. Kệ sau giải thích về nghĩa ai có thể nhìn thấy, nghĩa là chủ động Ứng tùy duyên, Thể vốn tự nhiên không có, căn cơ là chủ động Cảm thì cuối cùng nhìn thấy nơi nào?

Trong ba kệ sau giải thích ngược lại, nghĩa là bởi vì không có suy nghĩ-nhìn thấy... thì mới có thể suy nghĩ-nhìn thấy..., hiển bày ngược lại trước đây có suy nghĩ-nhìn thấy..., bởi vì không hiểu rõ cảnh Phật. Trong đó: Kệ đầu nói về không có suy nghĩ mà suy nghĩ, bởi vì chủ yếu là không có đấm vào-không có chướng ngại. Kệ tiếp nói về không có hiện rõ mà hiện rõ, bởi vì hiện rõ thần thông thì Thể tức là hư rỗng. Kệ sau nói về không có nhìn thấy mà nhìn thấy, bởi vì thuận theo không hề vốn có trước đây làm nhìn thấy, là nhìn thấy phù hợp với thật, không

những được thấy Phật mà cũng có thể nhanh chóng thành tựu.

Mục ba có một kệ lướt qua dấu tích của tự tại, trên đây trình bày về tự tại hãy còn nhờ vào ngôn từ giải thích, Chánh Giác vượt lên trên ngôn từ cho nên lướt qua dấu tích ngôn từ, vượt lên trên ngôn từ cũng nhờ vào Ứng, quên hết ngôn từ thì mới phù hợp.

***Đoạn 10:*** Bồ-tát ở Thượng phương: Nhận biết về pháp chân thật tiến vào khắp nơi pháp giới, thì những hạnh đã tu tập đều không có phạm vi hạn lượng, cho nên gọi là Pháp Tràng. Nhận biết về pháp gọi là Phật, cho nên trước hết ca ngợi về lợi ích được thấy Phật.

Mười kệ cùng hiển bày về Phật pháp khó được nghe, trong đó phân hai: Bốn kệ trước là ca ngợi Phật khuyến khích mọi người mong được nghe-thấy, sáu kệ sau là ca ngợi pháp khuyến khích chúng sinh mong cầu được nghe.

Trong bốn kệ trước: Đầu là một kệ chính thức khiến cho vui lòng chịu khổ để được gần Phật. Sau là ba kệ giải thích về nguyên cớ của điều ấy, sơ lược nêu ra ba sự việc: Kệ đầu là lợi ích được nghe tên gọi, kệ tiếp là lợi ích của phát tâm, kệ sau là lợi ích phát sinh niềm tin. Đã chịu khổ để nghe rồi thành tựu lợi ích thù thắng này, nhận được niềm vui không nhìn thấy-không rơi vào chìm đắm lâu dài, cho nên thuận theo vui lòng chịu khổ mà gần gũi Phật.

Trong sáu kệ sau là đã gặp được thầy thuốc giỏi, lại cần đến vị thuốc pháp. Trong đó: Hai kệ đầu là do nghe Thật pháp mà có thể thành tựu về pháp thuộc Hạnh, kệ trước ngược-kệ sau thuận. Hai kệ tiếp là do nghe Lý-Trí mà thành tựu về pháp thuộc Quả, kệ trước thuận-kệ sau ngược. Hai kệ sau là dùng Cảm-Ứng để giải thích về thành tựu, kệ trước là Phật xuất thế bởi vì chúng sinh thật sự mê muội, kệ sau là thuyết pháp chỉ rõ đối với chân thật. Không rời khỏi Chân tế mà kiến lập các pháp, là tánh không thể hủy hoại; không làm hỏng Giả danh mà nói về Thật tướng, là tướng không thể hủy hoại. Vậy thì Thiên ma-ngoại đạo... đều là Pháp ấn, cho nên không có gì có thể hủy hoại, còn lại như phẩm Thập Tạng đã nói.

Kệ của mười vị Bồ-tát trên đây thuận theo dùng sáu tướng viên dung. Sở dĩ sau kệ không có kết luận nối thông, là bởi vì hiển bày về pháp giới khác với Đâu-suất ca ngợi về đức; giống như khắp nơi cõi ấy từng kệ của Văn Thù đều khác, bởi vì hiển bày về đức Vô tận của Phật.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 26

### *Phẩm thứ hai mươi lăm:* THẬP HỒI HƯỚNG

**A- Ý ĐƯA RA:** Hội này về phần Tựa đã rõ ràng, thì phần Chánh Tông nên hiển bày; lại đã tổng quát nêu ra Phật trí là thụ động dựa vào, tiếp đến riêng biệt hiển bày về Hạnh vị là chủ động dựa vào, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Hồi là xoay chuyển, Hướng là hướng đến, xoay chuyển vạn hạnh của mình hướng đến ba chỗ, cho nên gọi là Hồi Hướng. Hồi Hướng không giống nhau, có mười loại của Hồi Hướng, nhưng tên gọi riêng biệt của mười loại đến phần Căn bản sẽ giải thích. Tên gọi chung của Hồi Hướng nay sẽ tiếp tục trình bày. Tùy theo cảnh đã hướng về thì nghĩa có rất nhiều, dùng nghĩa bao gồm để thu nhận thì không ra ngoài ba chỗ, đó là Chúng sinh, Bồ-đề và Thật tế.

Hai loại trước đều là Tùy tướng, Thật tế tức là Ly tướng. Tách ba loại làm thành mười:

1) Hồi chính mình hướng về người khác (Hồi tự hướng tha), vì vậy Hồi Hướng thứ nhất nói: Nếu có thiện căn, mà không muốn làm nhiều lợi ích cho tất cả chúng sinh, thì không gọi là Hồi Hướng.

2) Hồi ít hướng về nhiều (Hồi thiểu hướng đa), vì vậy văn sau nói: Thiện căn tuy ít mà thâu nhiếp tất cả chúng sinh, dùng tâm hoan hỷ mà Hồi Hướng rộng lớn; lại nói: Tùy theo một thiện căn lấy tất cả chúng sinh mà làm nơi duyên vào, mới gọi là Hồi Hướng.

3) Hồi nhân hạnh của mình hướng về nhân hạnh của người (Hồi Tự nhân hạnh hướng tha nhân hạnh), vì vậy Hồi Hướng thứ ba nói: Bồ-tát dùng các thiện căn hồi hướng về Phật rồi, lại vẫn dùng thiện căn này hồi hướng về tất cả Bồ-tát, đó gọi là Nguyện chưa đầy đủ thì khiến cho Nguyện đầy đủ, Tâm chưa thanh tịnh thì khiến cho đạt được thanh

tịnh.

4) Hồi nhân hướng về quả (Hồi nhân hướng quả), ở đây lại có hai loại: Một- Hướng về quả của mình, văn sau nói: Tu các thiện căn mà hồi hướng về A-nậu Bồ-đề. Kinh Giải Thâm Mật, luận Du Già, Lương Nhiếp Luận..., trên đại thể giống như ở đây nói. Hai- Hồi hướng về quả của người, Hồi Hướng thứ ba nói: Nguyện đem thiện căn mà con đã gieo trồng hôm nay, khiến cho chư Phật vui thích chuyển vận càng thêm thù thắng.

5) Hồi yếu kém hướng về thù thắng (Hồi liệt hướng thắng), nghĩa là tùy hỷ với phước của phàm phu-Nhị thừa, hồi hướng về Vô thượng Bồ-đề.

6) Hồi tương tự hướng về chứng được (Hồi tỷ hướng chứng), văn kinh rất nhiều.

7) Hồi sự hướng về lý (Hồi sự hướng lý), vì vậy Bất hoại Hồi Hướng nói: Tương ưng với tánh của các pháp, hồi hướng tiến vào pháp không có tạo tác, thành tựu hồi hướng đã tạo tác. Hồi Hướng thứ sáu nói: Vĩnh viễn lìa xa nơi nương tựa đến nơi Niết-bàn, cho nên gọi là Hồi Hướng; vĩnh viễn bặt dứt những tạo tác đến nơi Niết-bàn, cho nên gọi là Hồi Hướng.

8) Hồi hạnh sai biệt hướng về hạnh viên dung (Hồi sai biệt hạnh hướng viên dung hạnh), như Hồi Hướng thứ chín mở rộng giải thích.

9) Hồi thế gian hướng về xuất thế gian (Hồi thế hướng xuất thế), vì vậy văn sau nói: Thiện căn vốn có thảy đều tùy thuận với pháp xuất thế gian, giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh, tâm thường hồi hướng về đạo xuất thế gian. Hồi Hướng thứ sáu nói: Vĩnh viễn ra khỏi các Uẩn đến nơi Niết-bàn, cho nên gọi là Hồi Hướng...

10) Hồi hạnh thuận theo lý-sự, hướng về lý mà thành tựu sự (Hồi thuận lý sự hạnh, hướng lý sở thành sự), rộng ra như Hồi Hướng thứ tám đã giải thích.

Trong mười nghĩa trước đây, ba nghĩa đầu đều là Hồi Hướng thuộc về Chúng sinh, ba nghĩa tiếp theo đều là Hồi Hướng thuộc về Bồ-đề, hai nghĩa tiếp theo là Hồi Hướng thuộc về Thật tế, hai nghĩa sau cuối là bao gồm đối với Quả và Thật tế. Nếu dựa vào tổng quát mà nói về Thập Hồi Hướng, thì chính là Đới số thích. Nếu dựa theo bản tiếng Phạn và bản kinh thời Tấn đều nói là phẩm Kim Cang Tràng Bồ Tát Thập Hồi Hướng, thì con người và pháp cùng nêu ra, hoặc là pháp thuộc về con người-con người thuộc về pháp, con người có pháp gồm chung hai cách giải thích.

**C- TÔNG THÚ:** Dùng Hạnh Hải vô biên thuận theo Đại Nguyện vô tận làm Tông, thành tựu Đức-Dụng thuộc pháp giới Phổ Hiền làm Thú.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** văn có mười phần: Một- Phần Tam-muội; Hai-Phần Gia hộ; Ba- Phần Phát khởi; Bốn- Phần Căn bản; Năm- Phần Thuyết giảng; Sáu- Phần Điềm lành ứng hiện; Bảy- Phần Kết luận nối thông; Tám- Phần Chứng minh thành tựu; Chín- Phần Nói kệ ca ngợi khuyến khích tu tập; Mười- Phần So sánh công đức.

Trong phần một: Kim Cang Tràng nhập Định, bởi vì là vị đứng đầu trong chúng, biểu thị cho các nghĩa Quy hướng-Cao xuất..., cho nên không nói đến tên gọi khác. Nương theo thần lực của Phật, là làm sáng tỏ về duyên nhập Định. Tiến vào Tam-muội Bồ-tát Trí Quang, là hiển bày tên gọi của pháp đã tiến vào, chọn lấy Định thuộc về quả khác cho nên nói là Bồ-tát, Trí tức là Thể gọi là Căn bản trí. Quang có ba nghĩa: 1- Tướng trước khi chứng Trí, như Minh Đắc Định..., bởi vì đây là dựa theo phần vị nương nhờ thuộc về Hiền cuối cùng. 2- Quang tức là Dụng của Căn bản trí, bởi vì đối trị Vô minh, như Đại Thừa Quang Minh Định... 3- Quang tức là Hậu đắc trí, bởi vì hiểu rõ về pháp đã duyên vào, hai Trí vô ngại chiếu sáng pháp giới, đây là dựa theo tự Thể của Kim Cang Tràng để giải thích.

Phần hai: Từ "Nhập thị..." trở xuống là phần Gia hộ, có ba: 1- Tổng quát hiển bày về chủ động gia hộ; 2- Phân rõ gia hộ qua việc đã làm; 3- Chính thức hiển bày về tướng gia hộ.

*Phần 1:* có hai: a- Trình bày về Phật hiện thân; b- Trình bày về khen ngợi tốt lành.

Phần a: có năm mục: Một: Nêu ra nhân của mình, nghĩa là tiến vào Tam-muội này rồi, vì vậy trong Thập Trú nói là dùng lực của Tam-muội. Hai: Từ "Thập phương..." trở xuống là chư Phật đến từ thế giới gần-xa. Ba: Từ "Hữu thập..." trở xuống là số lượng chư Phật nhiều ít, hai mục trên hiển bày phần vị vượt qua hạnh, cho nên nói là mười vạn. Bốn: Từ "Giai đồng..." trở xuống là hiển bày về danh hiệu chư Phật giống nhau. Năm: Từ "Nhi hiện..." trở xuống là chính thức trình bày về chư Phật hiện đến, còn lại như trước đã nói.

Phần b: Từ "Hàm xưng tán..." trở xuống là trình bày về chư Phật khen ngợi tốt lành, trong đó: Đầu là nêu lên khen ngợi tốt lành, tiếp là riêng biệt khen ngợi về đạt được Định, sau là hiển bày về nhân của mình đạt được Định.

Trước là riêng biệt hiển bày về năm nhân: Một- Thần lực của

Phật bạn; Hai- Túc nguyện của Phật chủ; Ba- Phật chủ hiện rõ uy lực; Bốn- Trí thanh tịnh của người thuyết giảng; Năm- Thiện căn của người nghe.

Thập Trú không có thiện căn của người nghe, Thập Hạnh thiếu mất tự lực của người thuyết giảng, ở đây thì có đủ cả hai. Lý thích hợp thì tất cả đều có đủ, mà phỏng theo tóm lược, là biểu thị cho tự mình giác ngộ lúc bắt đầu tiến vào Trú, Hạnh thì quên mình làm lợi ích cho người, nay thì Bi gồm đủ Tự-Tha cho nên cả hai không có gì chướng ngại. Sở dĩ phải có năm lực này, là bởi vì nhân-quả chủ-bạn đều đầy đủ, nghĩa là pháp nhờ vào nguyện lâu xa mà thành tựu, cho nên mong muốn hóa độ; chủ-bạn gia hộ uy lực, không phải căn khí thì không truyền trao, trình bày nhờ vào tự lực của Chủ; không phải cơ cảm thì không ứng hiện, hiển bày nhờ vào thiện căn của Bạn; còn lại khác nhau thì như ở Hội thứ ba.

Sau từ "Linh nhữ..." trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

*Phần 2:* Từ "Vi linh..." trở xuống là phân rõ gia hộ qua việc đã làm, có hai mươi hai câu, phân hai: Trước là hai mươi mốt câu riêng biệt trình bày về việc đã làm, sau là một câu kết luận làm nơi hệ thuộc.

Trong phần trước: Mười câu đầu là nêu lên pháp đã thành tựu, mười một câu sau trình bày về việc đã làm; cũng như Thập Địa, mười câu trước là Tự lợi, mười câu sau là Lợi tha.

Trong mười câu đầu: Chín câu trước là đức bên trong, một câu sau là gia hộ bên ngoài, nghĩa là bởi vì được Phật che chở giữ gìn các căn như Tín...

Trong chín câu trước: Tám câu đầu theo không gian thì đầy đủ các đức, một câu sau theo thời gian thì nối tiếp không đoạn dứt, từ trước đã thành tựu cho nên ghi nhớ rõ ràng mà quyết đoán.

Trong tám câu đầu: Bảy câu trước là Thể của pháp, một câu sau là Dụng to lớn. Thần lực của Phật, không phải Thần cảnh thông; phẩm Ly Thế Gian nói: Thần lực và Thần thông, về nghĩa vốn có khác nhau, Thông nghĩa là không có tắc nghẽn, Lực nghĩa là có năng lực; Thông phần nhiều dựa vào bên ngoài, Lực phần nhiều dựa theo bên trong.

Trong bảy câu trước: Sáu câu đầu là riêng biệt trình bày, một câu sau là tổng quát giải thích, nghĩa là trong một môn có đủ nhiều môn, thâu nhiếp toàn bộ phước-trí trùng trùng vô tận, cho nên gọi là pháp giới Phổ môn.

Trong sáu câu đầu: Năm câu trước là pháp đã đầy đủ, một câu

sau là lìa xa lỗi lầm, nghĩa là bởi vì phước-trí đã đầy đủ cho nên không tương ưng với hai chướng ngại hữu lậu.

Trong năm câu trước: Bốn câu đầu là Trí tuệ, một câu sau là Phước đức.

Ngay trong bốn câu về Trí tuệ: Ba câu trước là Tự phần, một câu sau là Thắng tiến, bởi vì trú trong Phật trí.

Ngay trong ba câu về Tự phần: Hai câu đầu là Thuyết giáo, một câu sau là Nhập chứng, nghĩa là tiến vào pháp giới duyên khởi, bởi vì tướng tức là Trí tự tại.

Trong hai câu đầu là Thuyết giáo, Vô úy là không có gì sợ hãi đối với duyên, Biện tài là thường thuyết giảng không gián đoạn.

Trên đây là từ sau gộp lại từng lớp để giải thích về pháp đã thành tựu.

Mười một câu sau từ "Dĩ vô lượng..." trở xuống là trình bày về việc đã làm, trong đó: Một câu đầu là tổng quát, nghĩa là mở rộng thuyết giảng; mười câu sau là riêng biệt.

Trong mười câu sau: 1- Một câu dựa theo pháp. 2- Ba câu dựa theo phần vị: Một- Thâu nhiếp Địa tiền; Hai- An trú Địa thượng; Ba- Soi chiếu quả Phật. 3- Ba câu dựa theo tu tập: Một- Khiến cho khai phát Đại Nguyện của Thập Hồi Hướng; Hai- Khiến cho hiểu biết về Thật tế; Ba- Khiến cho nhận biết Hồi Hướng rộng lớn cùng với pháp giới như nhau. 4- Ba câu dựa theo con người: Một- Xứng với căn cơ khiến cho vui mừng; Hai- Vui mừng cho nên học theo Hồi Hướng của chư Phật ba đời; Ba- Cứu giúp che chở tất cả chúng sinh, cho nên không đoạn mất Phật chủng.

Phần sau là một câu kết luận làm nơi hệ thuộc, nghĩa là nếu nói về Thập Hồi Hướng thì lợi ích trước đây đều thành tựu, gia hộ qua việc đã làm tức là nói về việc đã làm, sáu tướng thâu nhiếp dung thông như lý nên suy nghĩ. Nhưng dựa theo thứ tự trước-sau, Địa dựa theo nói về Địa. Đây là Hồi Hướng cho nên cùng với sau không giống nhau, huống hồ nghĩa ấy đều theo thứ tự? Nay lại trái với điều này.

*Phần 3:* Từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng gia hộ, trong đó có ba: a- Ngữ nghiệp là khuyến khích thuyết giảng để tăng thêm Biện tài; b- Ý nghiệp là bí mật gia hộ để tăng thêm Trí tuệ; c- Thân nghiệp là xoa trên đỉnh đầu để tăng thêm Uy lực.

Phần a: Miệng gia hộ bởi vì nương theo lời nói làm phương tiện, văn có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói người thuyết giảng về pháp này có hai loại Lực:

Một là Tha lực, như trong kinh nói được chư Phật hộ niệm, đây cũng gọi là lực của Quả, cũng gọi là lực của Tăng thượng duyên. Hai là Tự lực, tức là tám câu sau, cũng gọi là lực của phần vị Nhân, cũng là lực của Nhân duyên. Vì thế cho nên pháp này phải có Tự-Tha, nhân-quả, thân-sơ dung hợp mới đạt được.

Có chỗ nói: "Trong tám câu về Tự lực: Ba câu đầu trình bày về lực Hữu tác tịnh pháp, một câu tổng quát nói là đã trú trong nhà của Phật thì lý nên nói pháp để làm gia nghiệp, hai câu sau là riêng biệt, một là nuôi lớn công đức vô lậu, hai là tiến vào Trí tuệ Tổng trì cho nên ở trong nhà của Phật. Hai câu tiếp là lực Vô tác tịnh pháp: 1- Lìa xa chướng mà thanh tịnh, nghĩa là không có hai chướng ngại; 2- Đạt được Trí mà thanh tịnh, nghĩa là Sự-Lý soi chiếu khắp nơi. Ba câu sau là hiển bày về lực của thân thanh tịnh, tức là ba loại Tận: 1- Nhị thừa không giống như Tận, nghĩa là cùng tích tập Bi-Trí, bởi vì sai lầm mà lìa xa đối với Xả-Bi tiến vào vắng lặng; 2- Tận của Bồ-tát, nghĩa là lìa xa tâm-ý-thức, chỉ dựa vào Đại Trí vốn là cảnh của Pháp thân; 3- Tận của Phật, bởi vì Trí không có chướng ngại là pháp của Phật."

Đây là Địa tiền có ba Tận: 1- Bởi vì dung hòa thâu nhiếp phần vị Phổ Hiền thuộc Viên giáo; 2- Dựa theo Nội đức của Kim Cang Tràng, bởi vì phần vị đã cuối cùng. Lại trước đây trong phần gia hộ qua việc đã làm, Trú-Hạnh chỉ có mười câu, ngay trong phần gia hộ của miệng chỉ có một câu. Nay đều vượt qua trước là bởi vì biểu thị cho phần vị tăng lên, gần bên cạnh Địa cho nên phần nhiều giống như Địa Kinh.

Phần b: Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là Ý nghiệp gia hộ, trong đó có hai: Trước là trình bày về tướng gia hộ; sau từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ cố ý gia hộ.

Trong mục trước có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Nhưng mười câu này trên đại thể giống với Địa Kinh, chỉ có câu năm-sáu lùi về trước, những câu còn lại như thứ tự ấy. Trong tiết sau là riêng biệt:

1) Không đắm vào Biện tài (Bất trước biện tài), bởi vì thuyết pháp không gián đoạn, không có gì làm cho trở ngại.

2) Có năng lực Biện tài (Kham biện tài), bởi vì Trí có thể thanh tịnh khéo léo, có bốn loại gọi là Duyên-Pháp-Tác-Thành, cho nên nói là phân biệt câu nghĩa.

3) Tùy ý phát ra Biện tài (Nhậm phóng biện tài), thuyết giảng không cần thứ tự, ngôn từ không gián đoạn, khắp nơi tùy theo ý muốn danh nghĩa có quên đi, cho nên nói là Vô ngại pháp quang, quên mà

không tùy theo ý muốn là bởi vì có ngăn ngại.

4) Tức là Biện tài không xen tạp (Bất tạp biện tài) thứ năm, ba loại Đồng Trí thường hiện rõ trước mắt, là Tuệ thân bình đẳng mà nhận biết về ba tướng, cho nên kinh ấy nói là trao cho Trí đến khắp tất cả mọi nơi.

5) Tức là Biện tài có thể thuyết giảng (Năng thuyết biện tài) thứ tư, bởi vì có âm thanh trong trẻo.

6) Giáo phát ra Biện tài (Giáo xuất biện tài), bởi vì vắng lặng-soi xét cùng phát ra.

7) Biện tài không sợ hãi (Bất úy biện tài), bởi vì Trí không thể hủy hoại thì có gì sợ hãi đâu; hoặc là câu sáu-bảy lùi về trước, suy nghĩ điều này.

8) Tức là Vô lượng Biện tài, nghĩa là Trí tùy thuận tất cả các pháp mà tuyên thuyết về sáu loại Chánh kiến như Tu-đa-la...

9) Tức là Đồng hóa Biện tài, đạt được thân Vô úy giống như tất cả chư Phật, ba loại giáo hóa tùy theo chúng sinh mà hóa độ, là hiển bày về thần thông biến hóa thuộc ba nghiệp thù thắng.

Mục sau là giải thích về nguyên cớ cố ý gia hộ, và phần c từ "Nhĩ thời..." trở xuống là thân nghiệp gia hộ, cùng với phần ba từ "Kim Cang Tràng..." trở xuống là phần Phát khởi, đều nói như trước-sau.

Phần bốn: Từ "Cáo chư Bồ-tát..." trở xuống, trong phần Căn bản phân hai: Trước là tổng quát hiển bày về Thể tướng, sau từ "Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát hồi hướng hữu cơ..." trở xuống, riêng biệt nêu ra Danh tướng.

Phần trước, nếu thẳng thắn dựa vào văn kinh thì thuận theo phân làm ba: 1- Câu đầu tổng quát nêu lên Thể của Nguyện khó nghĩ bàn, mong cầu gọi là Nguyện, tức là thâu nhiếp đầy đủ Nguyện hải vô tận của Phổ Hiền, sâu rộng khó nghĩ bàn. 2- Từ "Sung mãn..." trở xuống là hiển bày về Tướng khó nghĩ bàn, nghĩa là Thể đầy khắp pháp giới cho nên khó nghĩ bàn, Dụng cứu giúp che chở khắp nơi cho nên gọi là Đại. Lại dựa theo Thể thì sâu xa không thể nghĩ bàn, dựa theo Dụng thì rộng lớn không thể nghĩ bàn. Lại sâu rộng vô ngại, gọi là không thể nghĩ bàn. Lại ba loại Thể-Tướng-Dụng đều đầy khắp pháp giới, tùy theo tất cả mọi nơi, không có nơi nào không cứu giúp che chở, thật là khó nghĩ bàn. 3- Từ "Sở vị..." trở xuống là giải thích thành tựu về khó nghĩ bàn, bởi vì Hạnh giống như Phật.

Nhưng trong phẩm luận tổng quát thì mỗi một loại đều khó nghĩ bàn. Riêng biệt nêu ra tướng ấy, sơ lược trình bày về mười loại: 1- Thể

sâu xa. 2- Dụng rộng lớn. Đã phân rõ như trên. 3- Thâu nhiếp đức vô tận. 4- Sinh ra các Hạnh. 5- Pháp khác không thể hủy hoại được. Ba loại này thâu nhiếp trong đầy khắp pháp giới (Sung mãn pháp giới). 6- Tất cả không vì tự mình. 7- Chịu khổ không mệt mỏi. 8- Bội ân không thay đổi. 9- Nghịch thuận nhiều cách. 10- Tận cùng thời gian vị lai. Năm loại này thâu nhiếp trong có thể cứu giúp che chở tất cả (Phổ năng cứu hộ).

Mười câu này, mỗi một câu đều vượt lên trên nói năng suy nghĩ, đều không thể nghĩ bàn, cho nên thu nhận trước-sau có ba loại Thể: Một- Chỗ dựa của Thể tức là Tam-muội Trí Quang. Hai- Dựa theo tánh nhất định (Khắc tánh) tức là Đại Nguyện trên đây. Ba- Dựa theo tổng quát hàm chứa tất cả có sáu pháp: 1- Định; 2- Trí; 3- Nguyện; 4- Bi; 5- Pháp giới đã dựa vào; 6- Tác dụng của Thông-Tuệ. Tức là dùng làm Thể tánh của Giải thoát Bất tư nghị, mà viên dung vô ngại làm Thể của Hồi Hướng.

Nếu chọn lấy xu thế của luận, thì cũng câu đầu là tổng quát, ba câu sau là riêng biệt: 1- Đầy khắp pháp giới tức là Thắng Nguyện, bởi vì chính là căn bản của tất cả chư Phật. 2- Cứu giúp rộng khắp tất cả tức là Đại Nguyện, bởi vì thuận theo làm lợi ích. 3- Đó gọi là học theo Hồi Hướng của chư Phật, là Nguyện không yếu hèn cho nên quyết định tiến vào Đại Nguyện của chư Phật, cũng chưa tiến vào Địa cho nên không có Quán sát về tướng và Nguyện chân thật, Đại Bi tăng lên cho nên thêm vào Đại Nguyện làm lợi ích của Hạnh-Trú trước đây, mà trong Hạnh-Trú có nhân Vô thường của quả yêu thích. Nay thiếu loại này, là bởi vì Đại Bi đã tăng lên chỉ Nguyện cứu giúp che chở, cho nên tự mình không mong cầu quả vị Bồ-đề.

Phần sau là riêng biệt nêu ra Danh tướng, văn phân ra bốn phần riêng biệt: 1- Nêu lên tên gọi đưa ra số lượng; 2- Từ “Phật tử...” trở xuống là nêu lên số lượng để hiển bày về thù thắng, bởi vì chư Phật cùng thuyết giảng; 3- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là đưa ra số lượng nêu rõ tên gọi; 4- Từ “Phật tử thị vi...” trở xuống là kết luận về số lượng dẫn ra chứng minh.

*Trong phần 3:* Trước là đưa ra, sau là nêu rõ. Nghĩa về Thập Hồi Hướng, sơ lược dùng năm môn để phân biệt: Một: Giải thích tên gọi; hai: Nghĩa của tướng; ba: Thể tánh; bốn: Xác định phần vị; năm: Pháp thuộc Hạnh sai biệt.

Trong môn một: Trước là tên gọi tổng quát đã thấy ở đầu phẩm; sau là tên gọi riêng biệt nay sẽ sơ lược giải thích. Nhưng theo tướng

tổng quát (Thông tướng) mà luận thì có hai ý: 1- Hai chữ Hồi Hướng, đều là Nguyện của chủ động hồi hướng, cứu giúp che chở... đều là Hạnh của thụ động hồi hướng, cho nên đều dựa vào Chủ mà nhận được tên gọi. 2- Tên gọi như cứu giúp che chở (Cứu hộ)..., đều là tướng riêng biệt (Biệt tướng) của Hồi Hướng. Hai chữ Hồi Hướng đều là tên gọi tổng quát của tướng riêng biệt, tên gọi ấy hướng về với nhau, cứu giúp che chở... tức là Hồi Hướng. Nếu lựa chọn lẫn nhau thì Hồi Hướng là cứu giúp che chở, không phải Hồi Hướng là không hư hoại, bởi vì tất cả dựa vào Chủ, tùy theo nghĩa thích hợp ấy chứ không thể nào nhất định.

Một: Cứu giúp che chở..., Đại Bi cứu giúp rộng lớn gọi là cứu giúp che chở tất cả chúng sinh, Đại Trí không có vướng mắc cho nên nói là lìa xa tướng của chúng sinh, tức là tâm rộng lớn không điên đảo. Hồi Hướng là Hạnh, nghĩa là dùng thiện căn quay lại thành tựu Hạnh lìa xa tướng cứu giúp chúng sinh, cho nên gọi là Hồi Hướng. Từ nơi hướng về (Sở hướng) mà thiết lập tên gọi, vì vậy văn sau nói: Nguyện thiện căn này, có thể khắp nơi làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Biết rõ ràng cứu giúp che chở không phải là nơi quay lại (Sở hồi), tự nhiên dùng mười Độ làm nơi hồi hướng mà thôi. Lại chỉ bởi vì lìa xa tướng chúng sinh là chủ động hồi hướng, thì trong hồi hướng không có Tùy tướng. Người sắp ngã thì che chở, người đã ngã thì cứu giúp, cứu giúp khiến cho thoát khỏi đau khổ, che chở khiến cho tránh khỏi điều ác, đều dùng thiện căn mà nguyện có thể thành tựu điều này.

Hai: Có được niềm tin không hư hoại đối với Tam Bảo..., đem thiện căn này dùng để hồi hướng.

Ba: Học theo chư Phật ba đời mà thực hiện hồi hướng, gọi là giống như chư Phật.

Bốn: Bồ-tát khiến cho thiện căn ấy đến được tất cả mọi nơi.

Năm: Nhờ vào hồi hướng cho nên có thể thành tựu kho tàng của công đức vô tận.

Sáu: Thuận theo Lý tu thiện, Sự-Lý không có gì trái ngược mà tiến vào bình đẳng.

Bảy: Dùng thiện căn của tâm bình đẳng thuận theo làm lợi ích cho chúng sinh.

Tám: Thiện căn hợp với Như mà thành tựu hồi hướng.

Chín: Không ràng buộc vì Tướng, không vướng mắc đối với Kiến, tác dụng tự tại cho nên gọi là giải thoát, như Giải thoát Bất tư nghị...

Mười: Xứng với tánh mà khởi Dụng, nghĩa là dùng thiện căn pháp giới mà hồi hướng pháp giới. Đến trong văn tùy theo sẽ trở lại đưa ra

rõ ràng.

Môn hai là hiển bày về nghĩa của tướng: Trước là riêng biệt, sau là gồm chung.

Trong riêng biệt: Bảy loại trước là Hạnh tùy theo Sự, ba loại sau là Hạnh xứng với Lý.

Trong bảy loại trước: Đầu là một loại không trú vào Bi-Trí, trình bày về căn bản của Hạnh. Tiếp là bốn loại trình bày về tướng của Hạnh, trong đó: 1- Khởi Hạnh với tâm vững vàng; 2- Dựa theo Phật phân rõ về rộng lớn; 3- Dựa theo Pháp hiển bày về khắp nơi; 4- Dựa theo Đức hiển bày về nhiều. Sau là hai loại thuộc về Hạnh thành tựu: 1- Trí hạnh thành tựu; 2- Bi hạnh thành tựu.

Trong ba loại sau: 1- Chính thức hợp với Lý hiển bày về Thể sâu rộng; 2- Trình bày dựa vào Thể khởi lên Đại Dụng không có giới hạn; 3- Hiển bày về Thể-Dụng vô ngại viên minh tự tại.

Trong gồm chung: Trong luận thì mỗi một loại đều có ba loại hồi hướng, nghĩa là dùng thiện căn hồi hướng Chúng sinh, Bồ-đề và Thật tế. Ba loại này đều có hai nghĩa cho nên thành tựu hồi hướng: Một- Bởi vì thiện căn Bồ-đề cần phải nhờ vào chúng sinh mà thành tựu, là phần của chúng sinh, cho nên vẫn hướng về chúng sinh; nhờ vào hai loại còn lại mà thành tựu hai loại còn lại, là phần của Bồ-đề, xứng với Thật tế cho nên pháp vốn như vậy hướng về nơi ấy. Hai- Hễ là Bồ-tát thì nhất định phải vì hóa độ chúng sinh, bởi vì không như vậy thì giống với Nhị thừa; nhất định phải cầu Vô thượng Bồ-đề là gia pháp, bởi vì không như vậy thì giống với phàm phu-Tiểu thừa; nhất định phải chứng được Thật tế rời bỏ Vô minh, bởi vì soi chiếu hai Không.

Sở dĩ cần phải có ba loại, nghĩa mới là vô biên. Sơ lược trình bày về mười ý: 1- Dựa vào ba pháp; 2- Diệt trừ ba đạo; 3- Thanh tịnh ba Tụ giới; 4- Hiển bày ba Phật tánh; 5- Thành tựu Tam Bảo; 6- Hội tụ ba thân; 7- Đầy đủ ba đức; 8- Đạt được ba Bồ-đề; 9- Chứng được ba Niết-bàn; 10- An trú trong ba loại Tạng bí mật.

1) Dựa vào ba pháp: Nghĩa là Chân tánh-Quán chiếu và Tư thành, tức là trong luận Khởi Tín nói đến Thể-Tướng-Dụng. Thật tế dựa vào Thể, Bồ-đề dựa vào Tướng, Chúng sinh dựa vào Dụng.

2) Diệt trừ ba đạo: Thấy rõ Thật tế của Khổ thì mới có thể diệt Khổ, soi chiếu phiền não là Không thì đạt được Bồ-đề, quay lại nghiệp ràng buộc kết thúc là nghiệp làm lợi ích cho chúng sinh.

3) Thanh tịnh ba Tụ giới: Nghĩa là hướng về Thật tế cho nên luật nghi lìa xa lỗi lầm, hướng về Bồ-đề cho nên rộng ra thâu nhiếp mọi

pháp thiện, hướng về Chúng sinh tức là thâu nhiếp chúng sinh.

4) Hiển bày ba Phật tánh: Thật tế là Chánh nhân, Bồ-đề là Liễu nhân, hướng về Chúng sinh tức là Duyên nhân.

5) Thành tựu Tam Bảo: Thật tế thành tựu về Pháp, Bồ-đề thành tựu về Phật, hướng về Chúng sinh ấy thành tựu Đồng Thể Tăng.

6) Hội tụ ba thân: Nghĩa là Pháp thân-Báo thân và Hóa thân.

7) Đầy đủ ba đức: Nghĩa là Đoạn đức-Trí đức và Ân đức.

8) Đạt được ba Bồ-đề: Nghĩa là Thật tướng Bồ-đề, Thật trí Bồ-đề và Phương tiện Bồ-đề, bởi vì thị hiện thành Phật dưới tán cây Bồ-đề.

9) Chứng được ba Niết-bàn: Nghĩa là Tánh tịnh Niết-bàn, Viên tịnh Niết-bàn, Phương tiện Niết-bàn, gọi là củi hết thì lửa tắt. Nếu dựa vào Địa Luận, thì chỉ có hai loại trước, bởi vì thành tựu đến cuối cùng của Chân lẽ nào khác với thị hiện diệt độ hay sao? Bồ-đề cũng như vậy. Bốn ý trên đây đều như thứ tự, phối hợp với hồi hướng Thật tế, hồi hướng Bồ-đề và hồi hướng Chúng sinh, có thể dùng ý hiểu được.

10) An trú trong ba loại Tạng bí mật: Do hướng về Thật tế, thì trú vào Pháp thân, Phật dùng pháp làm thân, cho nên thanh tịnh như hư không. Do hướng về Bồ-đề, có thể thành tựu Bát-nhã, Bồ-đề như gương sáng, cho nên ở nơi cao nhất mà soi chiếu. Do hướng về Chúng sinh, có thể thành tựu Giải thoát, tự mình đã không có hệ lụy mà cũng khiến cho người khác giải thoát, tùy cơ ứng hiện cũng không có gì ngăn ngại giải thoát.

Dùng mười nghĩa này thiết lập ba loại Hồi Hướng. Nếu thiết lập ba loại tâm Bồ-đề, thì cũng dựa vào mười nghĩa này.

Lại trong mười nghĩa này, nêu ra một nghĩa làm đầu tiên lần lượt chuyển tiếp dựa vào nhau. Lại ba loại này, thành tựu hai Hạnh cho nên hướng về Thật tế là Tự lợi, hướng về Chúng sinh là Lợi tha; Bồ-đề bao gồm hai Hạnh. Lại hướng về Thật tế là bảo vệ phiền não, hướng về Chúng sinh là bảo vệ Tiểu thừa, Bồ-đề bảo vệ gồm chung hai loại.

Lại bởi vì thành tựu Bi-Trí, Trí soi chiếu Lý-Sự cho nên có ba loại. Lại tùy theo nêu ra Bi-Trí cũng đầy đủ ba loại này. Ba loại trong Bi, khiến cho chúng sinh ấy nhận biết về Thật tế của mình, cho nên cùng chứng được Bồ-đề. Ba loại trong Trí, soi chiếu không còn tướng của chúng sinh tức là giống như Thật tế, cho nên chứng được Bồ-đề.

Lại ba loại này, nhất định phải giúp đỡ nhau, một mà đầy đủ ba mới thành tựu một loại: Một- Vì chứng được Thật tế cho nên hồi hướng Chúng sinh, bởi vì giáo hóa chúng sinh mà thành tựu Tự lợi, đoạn trừ chướng ngại mà chứng được Thật tế; cũng hồi hướng Bồ-đề, mau chóng

chứng được Bồ-đề, đầy đủ Nhất thiết trí, đoạn trừ hai chướng cho nên mới tận cùng Thật tế. Hai- Vì cứu giúp chúng sinh cho nên hồi hướng Thật tế, mau chóng chứng được Thật tế, bởi vì tự tại đối với phiền não mới có thể giáo hóa. Vì vậy kinh Tịnh Danh nói: "Nếu tự mình có ràng buộc mà có thể cởi bỏ ràng buộc của người khác, thì không hề có điều này." Cũng hồi hướng Bồ-đề, mau chóng chứng được Bồ-đề, cho nên mới có thể làm lợi ích rộng lớn. Địa Kinh nói: "Muốn hóa độ chúng sinh, không lìa xa Trí giải thoát vô chướng ngại." Ba- Vì đạt được Bồ-đề cho nên hồi hướng Chúng sinh, bởi vì không giáo hóa chúng sinh thì không chứng được quả; cũng hồi hướng Thật tế, bởi vì không chứng được Thật tế thì lẽ nào đạt được Bồ-đề?

Ba sự việc này giúp đỡ nhau mà thành lập, không những ba sự việc tự mình giúp đỡ lẫn nhau, mà tùy theo mỗi một sự việc thâu nhiếp đầy đủ Đức Dụng của pháp giới, ngay trong nhau-hòa vào nhau vô ngại mới gọi là ba sự Hồi Hướng Chân Thật.

Môn ba: Thể tánh, có tổng quát-có riêng biệt. Tổng quát như trước đã nói, nghĩa là Đại Nguyện... Riêng biệt ở trong phần Thuyết giảng, tùy theo phần vị mà hiển bày.

Môn bốn: Xác định phần vị, nếu dựa theo năm phần vị như Tư lương..., thì các thuyết không giống nhau.

Một thuyết cho rằng: "Phần vị Hồi Hướng này là phần vị Tư lương tu tập phần Thuận giải thoát thuộc Đại thừa, cuối cùng từ Thập Tín mà đến đều là Tư lương, cho nên Gia hạnh thiết lập riêng biệt sau Thập Hồi Hướng."

Luận Trang Nghiêm nói: "Thực hành đầy đủ một Tăng-kỳ nuôi lớn Tín khiến cho tăng lên, tăng lên tu tập đạt được phần thiện căn."

Lại luận Thành Duy Thức quyển thứ 9 nói: "Vô số kiếp thứ nhất, Phước trí-Tư lương- phần Thuận giải thoát đã viên mãn rồi, bởi vì tiến vào Kiến đạo mà trú trong tánh Duy Thức, trở lại tu tập Gia hạnh." Luận Tạp Tập quyển thứ 11 cũng giống như ở đây nói.

Có nơi nói: "Thập Hồi Hướng này là phần vị Gia hạnh." Lại có hai thuyết.

Một thuyết cho rằng: "Trong bốn phần Thuận quyết trạch, là hai phần sau thâu nhiếp, nghĩa là Thập Giải là Noãn, Thập Hạnh là Đảnh, chín Hồi Hướng trước là Nhẫn, Hồi Hướng thứ mười là Thế đệ nhất pháp."

Luận Thành Duy Thức nói: "Bốn thiện căn này cũng là Giải-Hạnh thù thắng thâu nhiếp." Văn này làm chứng cứ tuy không rõ ràng, nhưng

ý của Tam tạng Huyền Trang giữ lại cách giải thích này.

Một thuyết cho rằng: "Trong bốn Gia hạnh, vốn là Thế đệ nhất pháp thâu nhiếp."

Chân Đế trở lại trong Nhiếp Đại Thừa nói: "Như đạo của Tu-đà-hoàn trước có bốn phương tiện, Bồ-tát cũng như vậy, có bốn phương tiện, gọi là bốn mươi tâm."

Nếu dựa vào cách giải thích này thì không có năm phần vị, bởi vì bốn mươi tâm thuộc về Địa tiền đều là Gia hạnh. Còn lại dựa theo bốn phần vị như mười ba Trú..., đều như phẩm Thập Trú trình bày.

Trên đây phần nhiều là Sơ môn thuộc Đại thừa, tiếp nhận dẫn dắt Nhị thừa mà phỏng theo bàn luận thiết lập bốn thiện căn ấy.

Có nơi nói: "Tam Hiền, toàn bộ làm phương tiện hướng về Thánh, không phân biệt Tư lương-Gia hạnh xa gần." Đây là dựa vào Chung giáo mà nói.

Có nơi nói: "Tất cả Hạnh vị đều Bất khả thuyết." Đây là dựa theo Đốn giáo hiển bày về Chân tánh mà nói.

Nếu dựa vào Bộ ấy, thì trong một phần vị lập tức thâu nhiếp các phần vị không ngăn ngại trước-sau; mà phần vị đầy đủ nơi chốn tức là nhân tròn vẹn, là dựa theo Viên giáo mà nói. Nhưng cùng với giáo trước đan xen với nhau, thuận theo làm thành bốn câu phân biệt: 1- Chỉ dựa theo Tướng như các giáo trước đây; 2- Chỉ dựa theo tự Thể như Đốn giáo trước đây giải thích; 3- Dùng Thể thuận theo Tướng; 4- Dùng Tánh dung thông với Tướng. Hai loại này tức là hợp với văn này, nghĩa là dùng Tánh thuận theo Tướng, Tánh không sai khác mà phần vị trải qua rõ ràng; dùng Tánh dung thông với Tướng, Tướng không hư hoại mà thường ngay trong nhau. Trong mỗi một phần vị sau, có đủ tất cả phần vị, không những dung thông với nhân, mà cũng thường dung thông với quả, nhân dung thông với quả mới là nhân chân thật.

Môn năm: Pháp thuộc Hạnh sai biệt, Hạnh tùy theo phần vị sai khác, cũng có sai biệt về viên dung và dựa vào pháp. Nếu đối với giáo trước đây thì cũng làm thành bốn câu phân biệt, dựa theo phần vị nên biết.

Có nơi dùng Thập Hồi Hướng phối hợp với mười Độ, tùy theo thù thắng mà nhận tên gọi. Tuy nơi hướng về của mỗi phần vị đều có đủ mười Độ, mà dùng tên gọi để thu nhận thì cũng có lý.

*Phần 4:* Là kết luận về số lượng dẫn ra chứng minh, có thể biết.

Phần năm-Từ "Phật tử vân hà..." trở xuống là phần Thuyết giảng, thuyết giảng về Thập Hồi Hướng tức là mười đoạn.

Trong mỗi một đoạn đều có hai: Trước là Trường hàng; sau là trình bày về Kệ tụng.

Trong Trường hàng đều có hai phần: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị. Có đoạn không đầy đủ, đến văn sẽ biết.

Trong Hạnh thuộc phần vị đều có ba đoạn: Một- Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi; Hai- Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích; Ba- Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi. Nơi văn có thể thấy rõ.

***Thứ nhất:*** Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hướng.

Văn thiếu về Quả thuộc phần vị. Ở trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị:

Phần một: Nhắc lại tên gọi, đầy đủ như phần Căn bản. Lại kinh Bổn Nghiệp nói: "Bởi vì trong tâm thường Vô tướng, thường đi trong sáu đường mà tiến vào quả báo, không nhận chịu mà nhận chịu các Thọ, quay lại dễ dàng chuyển hóa, cho nên gọi là cứu giúp che chở (Cứu hộ)...

Phần hai: Trong mở rộng giải thích, có hai: 1- Trình bày về nơi quay lại của thiện căn; 2- Từ "Tu thiện căn thời..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng.

*Trong phần 1:* Người xưa nói thiện căn này dùng làm Thể của Hạnh. Nếu thuận theo tên gọi trước đây, thì cứu giúp che chở chúng sinh là Bi, lìa xa tướng của chúng sinh là Trí, là dùng Bi-Trí làm Thể của Hạnh ấy. Bởi vì là Hạnh thứ nhất, cho nên đem Thể tổng quát dùng làm Thể riêng biệt. Nếu bởi vì muốn hồi hướng cho nên tu các thiện căn, thì thiện căn ấy cũng được gọi là Thể. Nghĩa xưa dựa vào điều này.

*Trong phần 2:* Là chính thức trình bày về hồi hướng, có hai: Trước là trình bày về Tùy tướng hồi hướng; sau từ "Ngã ưng như nhật..." trở xuống là trình bày về Ly tướng hồi hướng. Trước tức là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, giải thích về cứu giúp che chở chúng sinh; sau tức là hồi hướng Thật tế, giải thích về lìa xa tướng của chúng sinh.

Trong phần trước có hai: a- Tổng quát trình bày khiến cho chúng sinh lìa khổ, đến cứu cánh Bồ-đề, tức là cùng trình bày về Bi-Trí và hai Hồi hướng; b- Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Phần b, văn phân làm bốn mục: Một- Làm lợi ích yên vui để cứu giúp che chở; Hai- Từ "Phật tử Bồ-tát ư phi thân hữu..." trở xuống là nhận chịu phiền muộn để cứu giúp che chở; Ba- Từ "Phật tử Bồ-tát kiến

chư chúng sinh...” trở xuống là chịu thay khổ đau để cứu giúp che chở; Bốn- Từ “Phật tử Bồ-tát dĩ chư thiện căn chánh hồi hướng...” trở xuống là vượt lên cách xa để cứu giúp che chở.

Trong mục một có ba: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ “Ngã đương...” trở xuống là riêng biệt hiển bày; 3- Từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận.

Mục 1: Bản kinh thời Tấn không có câu “Bồ-tát...”, mà có câu “Phục tác thị niệm”, càng hiển bày trước đây đã hồi hướng.

Trong mục 2 là riêng biệt hiển bày, văn có mười câu: Một- Lìa xa quả của khổ. Hai- Lìa xa nhân của khổ. Ba- Bao gồm nhân quả, bởi vì trong năm điều sợ hãi hàm chứa ba đường. Ba câu trên gồm chung sâu-cạn, bảy câu dưới chỉ dựa theo cứu cánh. Bốn- Đạt được Bồ-đề. Năm- Đạt được Niết-bàn. Sáu- Diệt trừ nguồn gốc của phiền não, là căn bản của không hiểu biết; nếu diệt trừ điều này, thì như bầu trời rộng lớn trong sáng. Bảy- Diệt trừ bóng tối của điều đã nhận biết, cho nên nói là tất cả Vô minh, tức là đụng đến sự việc thì không hiểu gì; nếu diệt trừ điều này, thì như người cầm ngọn đuốc mà soi chiếu rõ ràng tất cả. Tám- Khiến cho đạt được giải thoát, vì vậy kinh Niết Bàn nói: “Vắng lặng thanh tịnh tức là giải thoát chân thật.” Đã thoát khỏi tối tăm nặng nề, cho nên nói là ngọn đèn. Chín- Khiến cho chứng được Pháp thân, cho nên nói là pháp chân thật. Mười- Khiến cho thành tựu Bát-nhã, Trí không có hai chướng ngại, cũng là Trí thuộc về Quyền-Thật vô ngại.

Trong mục 3 là kết luận, bởi vì mười câu trước đây có gồm chung sâu-cạn, mà khiến cho cứu cánh đạt được một sự việc to lớn.

Trong mục hai là nhận chịu phiền muộn để cứu giúp che chở, có hai: Trước là trình bày về tướng nhận chịu phiền muộn; sau từ “Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư Phật pháp...” trở xuống là trình bày về tướng của hồi hướng.

Trong mục trước cũng có hai: a- Pháp; b- Dụ.

Trong mục a là Pháp, có nêu lên-đưa ra và giải thích, có thể biết.

Trong mục b là Dụ, có hai Dụ: Một- Dụ về biển rộng không thay đổi, dụ cho gặp phải duyên mà không thay đổi, biển tâm vốn có dụ cho khí lượng to lớn của Bồ-tát, các loại độc tố dụ cho chúng sinh xấu ác, không thay đổi dụ cho Bồ-tát không rối loạn. Hai- Dụ về mặt trời soi chiếu tất cả, dụ cho gặp phải duyên ác cũng không ngừng làm lợi ích.

Trong Dụ hai có ba: Đầu là Dụ, tiếp theo là Hợp, sau là đưa ra giải thích.

Trong tiết đầu là Dụ, tóm lược có hai ý: Ý trước là mặt trời đầy đủ đức; ý sau là gặp phải duyên ác cũng không ngừng lại.

Trong tiết tiếp theo là Hợp có mười một duyên ác kết hợp đầy đủ:

Trước là kết hợp đầy đủ đức, nêu ra mười đức ấy để hợp với hình ảnh của mặt trời, hiển bày về mặt trời cũng đầy đủ mười đức: 1- Vòng tròn phước đức đã tròn vẹn; 2- Trí dụng sâu rộng khó suy lường; 3- Chánh niệm qua lại giữa Không, không có gì cao thấp; 4- Gió Từ vận dụng không lui lụt, không mệt mỏi; 5- Vòng tròn phước trí tròn vẹn, hiển bày soi chiếu pháp Không; 6- Khe núi Tam thừa soi chiếu tất cả không thiên lệch; 7- Khiến cho mắt nhìn thấy vạn tượng, hiểu rõ về nghĩa của Chân-Tục; 8- Khiến cho ở nơi nghiệp thuộc Thừa của mình, dùng Trí để thành tựu đầy đủ; 9- Thường làm lợi ích, ngày đêm không có dừng nghỉ; 10- Không có căn khí, sống trong mù lòa cũng không nói đến rời bỏ.

Sau từ “Bất dĩ chúng sinh...” trở xuống, là hợp với không phải duyên không trở ngại. Trong đó có bốn, không dùng mười một sự việc để kết hợp đầy đủ: Một- Không bởi vì thông hiểu hợp với sống trong mù lòa (Sinh mang), trước là chính thức kết hợp, sau từ “Đản dĩ...” trở xuống là kết hợp ngược lại. Vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: Không có niềm tin, không có hiểu biết, làm hỏng giới luật, làm hỏng nhận thức..., đều gọi là sống trong mù lòa. Nếu riêng biệt kết hợp, thì tệ ác hợp với sống trong mù lòa; tà kiến hợp với khu thành huyễn hóa (Càn thành), bởi vì khiến cho người xằng bậy nói là thật; nóng giận hỗn loạn hợp với bàn tay của Tu-la, mặt trời làm tiên phong của Đế Thích, Tu-la nóng giận cho nên che phủ làm trở ngại. Hai- Không biết suy nghĩ là hợp với cây Diêm-phù cao vút nơi núi cao khe sâu. Ba- Từ “Bất dĩ phàm ngu...” trở xuống là hợp với bụi-mù-khói-mây trước đây, bởi vì những loại ấy luôn luôn có khắp bầu trời, giống như phàm ngu kia cùng ở một nơi. Bốn- Từ “Bất dĩ chúng sinh số khởi...” trở xuống là hợp với thời tiết thay đổi trước đây, nghĩa là thường xuyên khởi lên mê hoặc sai lầm, chợt thiện chợt ác, như ngày đêm âm dương ấy thay đổi thất thường...

Trong tiết sau từ “Hà dĩ...” trở xuống là đưa ra giải thích: Trước là ý đưa ra rằng: Vì sao ác mà không chán bỏ? Ý giải thích rằng: Bởi vì Bi-Trí cân bằng.

Trong văn có hai: Đầu là Dụ, sau là Hợp.

Trong Hợp có hai: Trước là tổng quát kết hợp; sau từ “Bất đản...” trở xuống là riêng biệt kết hợp. Trong đó có hai: 1- Dùng Đại Bi hợp với

mặt trời, xấu ác là cảnh ấy, vốn là vì tất cả thì lẽ nào chỉ lựa chọn đối với người ác, như mặt trời có ích cho tất cả thì lẽ nào lại rời bỏ đối với cây khô hay sao? 2- Từ "Như thị..." trở xuống là dùng Trí hợp với mặt trời, bởi vì thiện-ác soi chiếu như nhau.

Trong mục sau là trình bày về tướng của hồi hướng, có hai: a- Phân rõ về tâm của hồi hướng; b- Từ "Phật tử..." trở xuống là phân rõ về nguyện của hồi hướng.

Trong mục a dựa vào tâm thuộc Bi-Trí mà thực hành hồi hướng, trong đó có hai tiết: Một- Duyên với cảnh rộng lớn, hướng lên trên sánh bằng tâm Phật, tức là dùng pháp của nhân-quả Viên Giác làm cảnh đã duyên vào, tròn vẹn sáng ngời đáng quý cho nên gọi là vật báu (Bảo). Hai- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là Bi thành tựu lợi lạc, hướng xuống dưới là tâm cứu giúp chúng sinh.

Trong đó: Trước là nhắc lại phát khởi trước đây. Sau là sinh ra hai loại tâm: Một- Hướng lên trên sánh bằng Phật là tâm đạt được niềm tin thanh tịnh; Hai- Hướng xuống dưới là Đồng Thể Đại Bi với chúng sinh.

Bởi vì dựa vào hai tâm này mà thành tựu mười tâm như rất sâu xa (Thậm thâm)...: 1- Phù hợp với lý; 2- Tự mừng cho mình và mừng cho người khác; 3- Lìa xa lỗi lầm; 4- Vượt lên trên Nhị thừa; 5- Định và Lạc tương ưng. Năm tâm còn lại có thể biết.

Từ "Phổ vị..." trở xuống là kết luận về Dụng của tâm ấy, tâm nghĩ thuận với miệng nói cho nên gọi là chân thật.

Mục b là chính thức phân rõ về nguyện của hồi hướng, trong văn có hai tiết: Một- Nguyện về chúng sinh, khiến cho thành tựu pháp khí; Hai- Từ "Hựu tác..." trở xuống là khiến cho đạt được pháp viên mãn.

Trong tiết hai có bốn: 1- Tổng quát nêu ra gặp duyên đạt được pháp. 2- Từ "Ư chư Phật..." trở xuống là thành tựu đầy đủ về đức thuộc Tự phần, bảy loại tài sản, tức là bảy Tạng trước trong mười Tạng. 3- Từ "Ư chư Phật sở thường tùy..." trở xuống là đức tròn vẹn thuộc Thắng tiến. 4- Từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là trình bày về đạt được quả đầy đủ: Trước là nêu lên; sau từ "Phật lạc..." trở xuống là hai câu giải thích. Trong Hồi Hướng thứ ba sơ lược trình bày về mười loại niềm vui (Lạc), đó là niềm vui trú trong cõi Phật không thể nghĩ bàn...; lại trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp sơ lược trình bày về mười loại Trú vô lượng, đó là thường trú trong Đại Bi...

Trong mục ba là chịu thay đau khổ để cứu giúp che chở, văn phân làm ba: 1- Tổng quát trình bày về hồi hướng chịu thay đau khổ; 2- Từ

"Phục tác thị niệm ngã sở tu hành..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tâm của hồi hướng; 3- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư thiện căn, như thị hồi hướng, sở vị tùy nghi..." trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích.

Mục 1 phân hai tiết: Đầu là trình bày trước kia cứu giúp khổ đau nặng nề; sau từ "Bồ-tát nhĩ thời tác thị niệm ngôn..." trở xuống là nghĩ đến cứu giúp tất cả mọi khổ đau.

Tiết đầu có hai: a- Thấy đau khổ phát khởi tâm Bi vững chắc không lui sụt, vững chắc có bảy tướng, đó là không rời bỏ những công hạnh của mình, không tránh né những việc đau khổ, không kinh hãi những điều bất ngờ xảy đến, không sợ mê muội điên đảo, không lui sụt Đại Bi, nhiều đau khổ mà không yếu hèn, luôn đau khổ mà không chán nản. b- Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra để giải thích về thành tựu, đưa ra có hai ý: Ý một nói rằng chúng sinh tự mình gây ra đau khổ liên quan gì đến Bồ-tát mà phải chịu thay cho họ? Ý hai nói rằng đau khổ nặng nề khó chịu nổi vì sao không chán ngán? Ý giải thích rằng: Bởi vì Bổn nguyện gánh vác, nếu gặp phải đau khổ mà chán ngán thì lẽ nào có năng lực gánh vác hay sao?

Trong tiết sau là nghĩ đến cứu giúp tất cả mọi khổ đau, có hai: a- Cứu giúp đau khổ như tám khổ-tám nạn..., vì có nhiều nơi nói tùy theo nghiệp lưu chuyển là khổ của nghiệp ràng buộc, tà kiến không có trí tuệ là khổ của ngu si; từ "Ngã ưng..." trở xuống là khởi tâm cứu giúp. b- Từ "Hựu chư chúng sinh..." trở xuống là cứu giúp đau khổ bởi vì mê muội bốn Đế, trong văn phân hai tiết: Một-Nghĩ đến cảnh đau khổ; hai-Từ "Bồ-tát kiến..." trở xuống là chính thức phát khởi tâm Bi cứu giúp.

Trong tiết một: Trước là không biết về Tập, nghĩa là Si-Ái làm căn bản, là con đường của phiền não. Tiếp từ "Nhiễm trước..." trở xuống là trình bày về con đường của nghiệp ấy, bởi vì có hành vi tạo tác cho nên gọi là nhiễm trước, tùy theo nghiệp mà tiến vào Khổ, như loài chim thú kia bởi vì ham thích thức ăn cho nên đi vào lồng bẫy; gây ra nghiệp hành của ma là trình bày về có nghiệp ác, phước-trí đều không còn là trình bày về không có nghiệp thiện. Tiếp là thường ôm lòng nghi hoặc về đạo Vô sinh, bởi vì thấy nhân của Diệt cho nên không thấy an ổn hoàn toàn vắng lặng (Viên tịch), không biết về Đạo đế của xuất ly, mà còn ở trong Khổ đế của sinh tử.

Trong tiết hai là phát khởi tâm Bi cứu giúp: Khởi tâm Đại Bi, là bởi vì khiến cho thoát khỏi Khổ-Tập; tâm Đại nhiêu ích, là bởi vì khiến cho đạt được Diệt-Đạo thanh tịnh, cho nên dùng thiện căn để

hồi hướng. Kinh Đại Hồi Hướng, Hiền Thủ nói rằng: "Bởi vì như Viên giáo đã nói về Hồi Hướng của Phổ Hiền. Nhưng trong Tạng có kinh Đại Hồi Hướng, Giáo này lúc đầu không thích hợp chỉ ra điều ấy. Nếu kết tập thuận theo giản lược thì đối với lý có thể như vậy."

Trong mục 2 là riêng biệt trình bày về tâm của hồi hướng chịu thay đau khổ, có năm lần nói đến Phục niệm: Ba lần trước trình bày về tâm chịu thay đau khổ, hai lần sau trình bày về tâm hồi hướng.

Trong ba lần trước tức là phân làm ba tiết: a- Trình bày về tâm luôn luôn cứu giúp tất cả mà không có gì vì mình; b- Tâm nhận chịu đầy đủ mọi đau khổ mà không có gì mệt mỏi; c- Tâm quyết chí giữ gìn che chở mà không có gì hư vọng.

Tiết a, văn có thể biết.

Trong tiết b lại có hai: Trước là chính thức trình bày, sau là đưa ra giải thích.

Trong tiết trước: Nói khe nước lớn, là như khe Vĩ Lư, bởi vì chúng sinh tập trung uống hết mà không có tạm thời ngừng lại.

Trong tiết sau là đưa ra giải thích: Ý đưa ra rằng tại sao chỉ vì chúng sinh mà nhận chịu đầy đủ mọi đau khổ, lại chịu khó tu tập như vậy? Giải thích rằng: Bởi vì một người nhận chịu đau khổ mà giúp cho nhiều người giải thoát, cho nên nguyện tự mình nhận chịu, là hiển bày về tâm Bi sâu xa.

Hỏi: Khổ của chúng sinh do nghiệp của mình mà dẫn đến, do tâm của mình mà thay đổi, vì sao Bồ-tát lại có thể chịu thay như vậy? Đáp: Luận tổng quát về chịu thay đau khổ thì có bảy nghĩa:

1) Bởi vì đau khổ cho nên tự mình cần phải tăng thêm xót thương nghĩ đến. Luận Du Già quyển thứ 49 nói: "Hỏi: Bồ-tát từ Địa của Giải-Hạnh thù thắng, tùy theo lúc tiến vào Địa của ý thích thù thắng thanh tịnh, vì sao vượt qua các nẽo ác...?" Đây là hỏi về Bồ-tát vì sao tự mình lìa xa nẽo ác. Sau là văn giải đáp mở rộng, ý nói rằng: "Bồ-tát đã khéo léo tích lũy tư lương đối với Tĩnh lự thanh tịnh của thế gian, tu tập thương xót đối với hữu tình nhiều đau khổ, tư duy không còn sót gì. Từ đó mà tu tập, đạt được ý thích về thương xót (Ai mẫn) và ý thích về Bi, làm lợi ích cho hữu tình nẽo ác, thề ở trong nẽo ác như nhà cửa của mình. Giả sử trú trong nẽo ác mà có thể chứng được Bồ-đề, thì cũng có thể chịu đựng được. Vì trừ diệt đau khổ cho chúng sinh, mà nguyện chính mình chịu thay cho họ, khiến cho nghiệp ác của họ vĩnh viễn không còn hiện hành, tất cả nghiệp thiện luôn luôn được hiện hành. Nhờ vào lực của Bi nguyện này, mà các phẩm phiền não vốn có thô nặng trong tất cả

nẽo ác, ở nơi mình đã nương tựa đều được trừ diệt, được tiến vào Địa thứ nhất." Giải thích rằng: Dựa vào đây thì chỉ có ý thích về Bi nguyện, thân không thể nào thay thế, nhờ vào Bi quyết định mà tự mình đạt được lợi ích thù thắng.

2) Dựa theo Bồ-tát khổ hạnh mà cầu pháp, chủ yếu làm lợi ích cho chúng sinh, đã gọi là thay thế; về sau có thể làm Tăng thượng duyên cho chúng sinh, cũng gọi là chịu thay.

3) Dựa theo Bồ-tát giữ lại phiền não để cùng làm việc với nhau, nhận chịu thân có đau khổ, vì chúng sinh mà thuyết pháp khiến cho không tạo ra nhân đau khổ, nhân-quả không còn cũng gọi là chịu thay.

4) Giả sử có chúng sinh sắp tạo ra nghiệp Vô gián..., Bồ-tát cảm hóa ngăn chặn mà không thuận theo, liền đoạn dứt mạng sống người ấy, Bồ-tát tự mình nhận lấy khổ báo trong nẽo ác, khiến cho người ấy có thể tránh khỏi đau khổ nặng nề của nghiệp Vô gián, gọi là chịu thay. Đây là dựa vào Lương Nhiếp Luận quyển thứ 11 mà nói. Kinh Niết Bàn nói về Quốc vương Tiên Dự, cũng giống như nghĩa này, không phải chỉ riêng ý thích mà thôi.

5) Do ban đầu Bồ-tát tu Chánh nguyện nhận chịu đau khổ thay cho chúng sinh, đến phần vị cuối cùng thì nguyện thành tựu tự tại, thường ở trong nẽo ác cứu giúp chúng sinh, như Bồ-tát Địa Tạng và vua Hiện Trang Nghiêm..., thậm chí ở thời kỳ đói kém làm thân cá lớn, đều là loại ấy. Hoặc là dùng ánh sáng chiếu rọi chạm vào, hoặc là dùng thần lực bí mật gia hộ, sự việc ấy không phải là ít.

6) Do nguyện của Bồ-tát này phù hợp với Chân Như, chúng sinh ấy khổ tức là giống với tánh Như, bởi vì nguyện giống với Như, vẫn bí mật đến với khổ tức là Chân, dựa vào sự dung thông này cũng gọi là thay thế.

7) Do Phổ Hiền dùng pháp giới làm thân, tất cả chúng sinh đều là pháp giới, thì chúng sinh nhận chịu đau khổ thường là Bồ-tát, cho nên gọi là thay thế.

Bảy nghĩa trên đây thì nghĩa 1 chỉ là ý thích, hai nghĩa 2-3 chỉ dựa theo làm Tăng thượng duyên, hai nghĩa 4-5 thật sự có năng lực tự mình thay thế, hai nghĩa 6-7 là Lý quán dung thông.

Hỏi: Nếu dựa vào hai nghĩa 4-5, thích hợp có năng lực thay thế tất cả, thì tại sao vẫn còn có chúng sinh nhận chịu đau khổ? Đáp: Điều này có ba nghĩa: 1- Bởi vì có duyên và không có duyên, có duyên với Bồ-tát thì có thể thay thế; 2- Bởi vì nghiệp có nhất định và không nhất định, không nhất định thì có thể thay thế; 3- Bởi vì nếu nhận chịu đau

khổ mà có ích lợi thì Bồ-tát để cho nhận chịu, mới có thể đến cuối cùng được lìa xa đau khổ, như cha mẹ dạy con gởi gấm cho vị thầy nghiêm khắc để sửa trị, lợi ích bí mật như vậy không phải là nơi nhận biết của phàm phu-Tiểu thừa.

Trong tiết c là quyết chí giữ gìn che chở, có hai: Trước là chính thức trình bày, sau là đưa ra giải thích. Ý đưa ra rằng: Vì sao không rời bỏ, vì sao gọi là không hư rỗng? giải thích có hai ý: 1- Khác với Tiểu thừa, bởi vì không tự mình làm; 2- Từ "Diệc bất vi..." trở xuống là trình bày về khác với phàm phu, bởi vì lỗi lầm đắm vào ham muốn.

Trong văn có ba: Một- Chính thức trình bày về không mong cầu. Hai- Đưa ra giải thích về nguyên cớ, sở dĩ không mong cầu là bởi vì thấy nhiều lỗi lầm. Trong văn, Thể tức là khổ lại luôn luôn sinh ra khổ, chướng ngại gần của niềm vui cõi trời, huống là Đại Bồ-đề thì phiền não-tập khí đều không còn hay sao? Nay nói dâm dục tức là đạo, thì cần phải khéo léo hiểu được ý. Ba- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là kết luận thành tựu về nghĩa trước đây.

Trong hai lần sau trình bày về tâm hồi hướng, tức là phân làm hai tiết: a- Nghĩ đến khiến cho chúng sinh có được niềm vui; b- Nghĩ đến chính mình làm nơi giữ gìn che chở.

Tiết a, nương theo khổ vì ham muốn trước đây mà khiến cho có được niềm vui, văn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Tám câu trước nói về Niết-bàn, một câu sau nói về Bồ-đề.

Trong tám câu về Niết-bàn: 1- Trú trong Niết-bàn có thể thiết lập Đại sự, gọi là lợi ích; 2- Diệt hết tâm sở; 3- Chứng được Vô vi; 4- Không có chủ động và thụ động; 5- Không thể nào thay đổi lẫn nhau; 6- Rộng lớn không có phần lượng; 7- Chân tánh của sinh tử tức là Niết-bàn, Trí không có gì rời bỏ mà hợp với Chân lý, cho nên không lui sụt; 8- Một khi đạt được thì vĩnh viễn thường trong lặng không mất đi.

Dựa vào kinh Giải Tiết nói có năm niềm vui: 1- Niềm vui xuất gia, bởi vì thoát nạn của gia đình; 2- Niềm vui xa lìa, bởi vì đoạn dục đạt được Sơ thiền; 3- Niềm vui vắng lặng, bởi vì Nhị thiền quán sát hơi thở làm điều giác ngộ đầu tiên; 4- Niềm vui Bồ-đề, bởi vì giác ngộ như thật đối với pháp; 5- Niềm vui Niết-bàn, bởi vì chuyển hóa hơi thở tiến vào Vô dư. Kinh ấy bao gồm trời-người, kinh này chỉ riêng cứu cánh, hợp lại giải thích có thể biết.

Trong tiết b là nghĩ đến chính mình làm nơi giữ gìn che chở: Đầu

là chỉ rõ về Đạo an ổn, khiến cho đạt được Bồ-đề, gọi là nhận biết Thật nghĩa; sau từ "Hựu ư..." trở xuống là khiến cho vượt qua biển sinh tử đạt được Đại Niết-bàn, gọi là đến được bờ giải thoát.

Trong mục 3 là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích: Trước là tổng quát nêu lên; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trong riêng biệt, câu đầu là cứu giúp che chở, còn lại đều nói về thành tựu lợi ích.

Mục bốn là vượt lên cách xa để cứu giúp che chở, nghĩa là một mình nêu cao Đại chí vì tất cả chúng sinh, mà không có mong muốn gì, trong văn có hai: Trước là Dụ, sau là Hợp.

Trong Dụ có hai: 1- Dụ về một mình soi chiếu; 2- Từ "Hựu chư..." trở xuống là Dụ về thành tựu lợi ích.

Trong Hợp cũng có hai: 1- Hợp với một mình soi chiếu. 2- Từ "Tu tập..." trở xuống là hợp với thành tựu lợi ích trước đây. Ngay trong chính thức hiển bày về Hồi Hướng: Đầu là một câu tổng quát về hai xu thế ấy, đã hình thành hai điều nêu cao trước đây; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Văn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Soi chiếu nghĩa là soi chiếu căn cơ, nghĩa của quay đầu lại nhìn, xem ở Mao Thi, văn còn lại có thể biết.

Phần sau từ "Ngã ưng như nhật phổ chiếu nhất thiết..." trở xuống là Ly tướng hồi hướng, trong đó có hai: Một- Dùng Trí quên hết căn cơ đi trước dẫn dắt Đại Bi khiến cho thành tựu Vô duyên; Hai- Từ "An trí..." trở xuống là chính thức trình bày về Đại Trí lìa xa tướng của chúng sinh.

Phần một, công lao cao hơn trời đất (Nhị nghi) mà không nhân ái, sáng tỏ vượt quá mặt trời-mặt trăng mà càng mờ mịt, trong đó: 1- Chính thức trình bày về không thiên lệch (Vô tư), không cầu đền ân cho nên có thể chịu đựng điều ác, để soi chiếu tất cả cho nên không bởi vì một điều ác mà rời bỏ rất nhiều; giả sử tất cả đều bội ân mà hãy còn không ghét bỏ tiếc rẻ gì, lẽ nào đối với một hay sao? 2- Từ "Thiện căn tuy thiểu..." trở xuống là hiển bày về thành tựu rộng lớn, bởi vì Đại Trí dẫn dắt Bi cho nên có thể duyên với tất cả, như âm thanh thổi vào sừng nhỏ mà cũng nghe xa.

Phần hai là chính thức trình bày về Ly tướng hồi hướng, nghĩa là hướng về Thật tế, nhưng mỗi một Tùy tướng đều đầy đủ, như các câu về Ly tướng dưới đây, nói có trước-sau mà hành ở một tâm. Văn phân làm hai: 1- Chính thức trình bày về Ly tướng; 2- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích.

Trong phần 1: Nghĩa tuy là tổng quát tất cả, mà chọn lấy văn thì sơ lược phân ra làm hai: Trước là hợp với hồi hướng Chúng sinh trước đây để trình bày về tiến vào Thật tế; sau từ "Dĩ như thị đẳng..." trở xuống là hợp với hồi hướng Bồ-đề trước đây để trình bày về tiến vào Thật tế. Nhưng tiến vào Thật tế tức là Sự-Lý vô ngại, cho nên mục trước cũng trình bày không lìa xa Uẩn..., mục sau cũng trình bày lìa xa Ngã và Ngã sở.

Trong mục trước có hai: Một- Mở rộng trình bày về lìa xa tướng của thiện căn-hồi hướng; Hai- Từ "Giải nhất thiết..." trở xuống là cùng kết luận về hai tướng.

Trong mục một có hai mươi mốt câu về hồi hướng, phân bốn: 1- Mười bốn câu về lìa xa tướng thụ động giữ lấy; 2- Hai câu về lìa xa tưởng chủ động giữ lấy; 3- Một câu về lìa xa danh ngôn chủ động giải thích; 4- Bốn câu hiển bày về lý Như Như, bởi vì lìa xa vọng tưởng mà thành tựu Chánh trí, khiến cho danh tướng trước đây đều chính là Như Như.

Mục 1: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói là khiến cho Chúng sinh đã hướng về phù hợp giống như Thật tế đã hướng về, cho nên gọi là an trí; Thật tế tức là pháp tánh, tánh tự nhiên không có vướng mắc.

Trong riêng biệt, có hai: Mười câu trước là tiến vào Lý, ba câu sau là lìa xa lỗi lầm.

Trong mười câu trước: 1- Loại bỏ chúng sinh đã hướng về, bởi vì hiểu rõ tự tánh cho nên không vướng mắc, ngưng tụ không lay động mà tùy duyên bất biến. 2- Loại bỏ Bi nguyện có thể quay lại, không dựa vào Bi, không giữ lấy tướng của Nguyện. 3- Loại bỏ thiện căn đã quay lại. 4- Loại bỏ quả báo đã đạt được. Hai câu 5-6 cùng trình bày về thân khởi hạnh và tướng của chúng sinh đã hướng về, tức là Chân mà không vướng mắc, tức là Tục mà không hủy hoại. 7- Loại bỏ nghiệp hạnh đã thành tựu. 8- Loại bỏ tướng của Báo đã đạt được. Bốn câu trên đây là loại bỏ về Thể. 9- Tổng quát hiển bày về nhân duyên của các sự việc có thể thành tựu. 10- Tổng quát trình bày về sự việc trước đây từ duyên mà khởi lên, trình bày về hồi hướng trên đây không ra ngoài mười câu trước, bởi vì hai câu sau mà không có tánh, không có tánh mà chính là pháp tánh, cho nên không có gì vướng mắc.

Ba câu sau là lìa xa lỗi lầm: 1- Không đắm vào tên gọi hư rỗng; 2- Không đắm vào nơi chốn quả báo; 3- Lợi dưỡng cung kính... đều gọi là pháp hư vọng.

Trong mục 2 là lìa xa tưởng chủ động giữ lấy: Câu đầu là hướng về thụ động mà nói đến chủ động. Câu sau là tách biệt không có ba điên đảo, nghĩa là đối với các sự việc trước đây khởi tâm phân biệt Thường-Vô thường... gọi là Tâm điên đảo, đối với cảnh Thường... giữ lấy tướng thuộc phạm vi giới hạn gọi là Tưởng điên đảo, đối với tướng chấp Thật gọi là Kiến điên đảo. Trái lại rời bỏ Chánh tín mà thiết lập tên gọi điên đảo, trái với tên gọi trên đây là không khởi lên ba điên đảo.

Trong kinh Đại Phẩm quyển thứ 17 nói: "Di-lặc nói với Tu-bồ-đề rằng: Bồ-tát mới phát tâm, tùy hỷ với chư Phật và đệ tử của chư Phật, thiện căn đã hồi hướng Bồ-đề, vì sao không rơi vào Tưởng-Tâm-Kiến điên đảo? Tu-bồ-đề nói rằng: Tâm không sinh Tưởng đối với thiện căn ấy, dùng tâm này hồi hướng Bồ-đề, tâm cũng không sinh Tâm-Tưởng đối với hồi hướng này, hồi hướng như vậy thì không phải Tưởng điên đảo-Tâm điên đảo-Kiến điên đảo, nếu giữ lấy tướng hồi hướng là Tưởng-Tâm-Kiến điên đảo."

Phẩm Quang Minh Giác nói: Nếu tâm phát sinh hồi hướng đối với Nhất thiết trí, thấy tâm không có phát sinh thì sẽ đạt được danh xưng to lớn. Đây cũng không có ba điên đảo.

Nếu dựa vào ý của phẩm Tùy Hỷ Hồi Hướng trong Hội thứ hai của Đại Bát Nhã, thì các sự việc trên đây đều là Tận-Diệt-Ly-Biến, trong bốn loại này thì loại nào là các sự việc? Nếu Bồ-tát nhận biết tất cả các loại này cho đến Bồ-đề, đều không có gì mà lại có thể thực hành tùy hỷ hồi hướng, thì không phải là Tâm-Tưởng-Kiến điên đảo, bởi vì không có gì đạt được mà làm phương tiện.

Nhưng Tiểu thừa có thuyết nói là ba loại Tưởng-Tâm-Kiến theo thứ tự mà khởi lên, có thuyết nói là cùng một lúc, nghĩa phân ra trước-sau. Tâm-Tưởng không phải là điên đảo, bởi vì Kiến làm rối loạn cho nên thiết lập theo tên gọi điên đảo. Tuy các thuyết giống nhau, mà đều kiến lập do sáu Thức.

Nếu trong Đại thừa thì cũng có nhiều thuyết. Một thuyết nói rằng: Dựa vào bảy Thức, nghĩa về tâm phân ra ba điên đảo, nghĩa là bảy Thức thuộc về vọng tâm, tánh thì trái với lý, là pháp của điên đảo, gọi là Tâm điên đảo. Dựa vào tâm này cho nên liền có tất cả cảnh giới hư vọng sinh ra, như dựa vào tâm mộng có cảnh mộng khởi lên, ngay nơi cảnh ấy tùy tiện giữ lấy tướng ấy, gọi là Tưởng điên đảo. Đối với pháp đã giữ lấy, chấp thật có rõ ràng, gọi là Kiến điên đảo. Dựa vào ba điên đảo này, mà đối với cảnh hữu vi-vô vi khởi lên tám loại điên đảo về Thường-Vô thường..., các Tông giải thích khác nhau sợ rằng chán ngán

vì văn nhiều.

Mục 3 là một câu nói về lìa xa danh ngôn chủ động giải thích.

Mục 4 có bốn câu hiển bày về lý Như Như: Trước đây trình bày về Vọng Không là tất cả đều Không, ở đây làm sáng tỏ về Thật Hữu là tất cả Diệu Hữu. Lại ngay nơi Không trước đây là Thật của nơi này, hai nghĩa không hai là pháp ấn chân thật, là ngay nơi hư vọng giữ lấy hồi hướng thì Bồ-tát không phải có, chân thật hồi hướng thì Bồ-tát không phải không có. Văn có bốn câu: Một- Tổng quát hiển bày về Thật tánh; Hai- Riêng biệt dựa theo Chúng sinh; Ba- Khéo léo phù hợp với các sự việc; Bốn- Tâm bặt dứt tham cầu.

Mục hai là cùng kết luận về hai tướng: Một câu kết luận về thiện căn đã hồi hướng, thiện căn có thể tu tập một mình cho nên chỉ nói là gieo trồng; một câu kết luận về Hạnh hồi hướng, hồi hướng nhất định phải có chủ động-thụ động, cho nên quán sát không hai. Như vậy thì đức vốn không sinh ra, phiền não vốn không diệt đi. Lại phiền não ràng buộc vắng lặng không sinh ra, đức chân thật sâu xa không diệt đi.

Mục sau là hợp với hồi hướng Bồ-đề trước đây để trình bày về tiến vào Thật tế: Lại trước là trình bày về Tùy tướng, tiếp là phân rõ về Ly tướng, bởi vì muốn hiển bày về hai loại cùng một lúc cho nên cả hai không phải là ngay trong nhau-tách rời nhau. Trong văn có ba: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; Hai- Từ “Phi tức...” trở xuống là Pháp-Dụ giải thích về thành tựu; Ba- Từ “Ly ngã...” trở xuống là kết luận về thành tựu hồi hướng.

Tiết một: Nhờ vào Ly tướng trước đây mà hạnh thanh tịnh, cho nên thuận với Vô thượng Bồ-đề xuất thế gian. Mà nói là hai, đó là thiện căn hồi hướng thế gian và xuất thế gian, hoặc là có-hoặc là không có, hoặc là ngay nó-hoặc là tách rời, đều gọi là hai, nay đều không có hai loại.

Trong tiết hai là giải thích về thành tựu: Trước là Pháp; sau là Dụ.

Trong Pháp có hai cặp: Cặp đầu là dùng thiện căn thụ động hồi hướng hợp với hạnh nguyện chủ động hồi hướng, phân rõ không phải là ngay nó-tách rời, để trình bày trong nhân không có hai: Câu đầu nói về nghiệp không phải là hồi hướng, bởi vì chủ động-thụ động riêng biệt; câu tiếp nói về không tách rời, bởi vì tách rời nghiệp thì không có gì đáng hồi hướng. Cũng giống như kinh Tịnh Danh nói: “Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai, tánh của bố thí tức là tánh của hồi hướng Nhất thiết trí, cho nên không tách rời, đây là không hai; không phải là

ngay nó, cho nên không có gì không hai." Cặp sau là nhân quả hướng về với nhau: Câu đầu nói về quả không ngay nơi nhân, câu sau nói về lìa xa nhân không có quả, văn phỏng theo tóm lược mà thôi. Lý thích hợp thì nhân quả đều có nghĩa không phải là ngay nó-không phải là tách rời.

Trong Dụ nương theo ánh sáng xuất hiện hình ảnh, và hình ảnh của vầng trăng trong nước đều là duyên sinh không có tánh, không phải ngay nó-không phải tách rời, cho nên nói là thanh tịnh: Hai câu đầu là dùng nhân hợp với Báo, bởi vì Báo nối thông với Thập Địa; hai câu sau là dùng Báo hợp với quả.

Tiết ba là kết luận về thành tựu hồi hướng: Chủ động hồi hướng là Ngã, thụ động hồi hướng là Ngã sở, hoặc là tùy theo-hoặc là tách rời đều gọi là động loạn; nay soi chiếu mà thường vắng lặng cho nên lìa xa phân biệt này, mà không làm hỏng tướng cho nên gọi là phương tiện.

Phần 2 là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích: Bởi vì tùy theo và tách rời (Tùy-ly) không hai, cho nên thành tựu lợi ích về vô ngại lìa xa lỗi lầm; cùng với phần ba là kết luận tên gọi, văn đều có thể biết.

Sau từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phần trùng tụng, phân hai: Một- Trình bày về ý của nghi thức, trong đó hai câu đầu và cuối là nghi thức thuyết giảng, đi sâu vào câu nghĩa là dựa vào thuyết giảng; từ "Dĩ vô lượng..." trở xuống cũng là dựa vào thuyết giảng, dựa vào thuyết giảng về pháp này vốn là cũng thuyết giảng về việc đã làm, vì vậy mà thuyết giảng về pháp này. Hai- Chính thức trình bày về lời kệ, có hai mươi tám kệ phân hai:

1) Tám kệ rưỡi, tụng về thiện căn đã hồi hướng: Sáu kệ đầu tụng về Tứ Đẳng, một kệ về Từ, một kệ về Bi, một kệ rưỡi về Hỷ, một kệ rưỡi về Xả bởi vì như Địa không có tâm, một kệ kết luận về rộng khắp mọi nơi; hai kệ rưỡi sau trình bày về Lục Độ.

2) Từ "Như thị..." trở xuống là mười chín kệ rưỡi, tụng về Hạnh hồi hướng phân hai:

a: Bảy kệ rưỡi, tụng về Tùy tướng: Một kệ rưỡi đầu tụng về hồi hướng làm cho lợi lạc, sáu kệ sau tụng về hồi hướng chịu thay đau khổ, còn lại lược qua không tụng.

b: Từ "Vị tằng..." trở xuống là mười hai kệ, tụng về Ly tướng trước đây, trong đó có hai: Trước là năm kệ chính thức trình bày về Ly tướng; sau từ "Thập phương..." trở xuống là bảy kệ, tụng về thành tựu lợi ích trước đây, văn đều có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 24 trong kinh).

***Thứ hai:*** Bất Hoại Hồi Hướng.

Trong Trường hàng có hai phần: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị có ba mục: Một- Nhắc lại tên gọi; Hai- Giải thích; Ba- Kết luận.

Mục một là nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi, nghĩa là đối với mười loại cảnh thù thắng như mặt đất quý báu (Địa bảo)..., tin tưởng sâu sắc kiên cố mà được tên gọi Bất Hoại. Nhưng mười là biểu thị cho Vô tận, bởi vì Tín bao gồm Sự-Lý. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Quán sát tất cả các pháp chỉ có Dụng-chỉ có Danh, niệm niệm không trú vào cho nên gọi là Bất Hoại.” Vậy thì biết thiện căn hồi hướng đều bao gồm Sự-Sự vô ngại, mới thật là Bất Hoại.

Trong mục hai từ “Phật tử...” trở xuống là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có ba: 1- Nêu ra thiện căn đã hồi hướng; 2- Phân rõ về Hạnh của hồi hướng; 3- Trình bày về hồi hướng những việc đã làm.

Mục 1 phân hai: a- Trình bày về khởi lên niềm tin bất hoại; b- Từ “Phật tử...” trở xuống là dựa vào niềm tin giao trồng thiện căn.

Mục a có mười câu không ra ngoài bốn niềm tin đối với Tam Bảo: Câu đầu là Phật Bảo, câu tiếp là Tăng Bảo, còn lại đều là Pháp Bảo.

Trong Pháp Bảo: Câu đầu là tổng quát, hàm chứa đầy đủ về pháp thuộc Lý, bảy câu còn lại là riêng biệt.

Trong bảy câu riêng biệt: Đầu là một câu về pháp thuộc Giáo. Tiếp là bốn câu về pháp thuộc Hạnh, một là Hạnh Đại Bi, hai là Hạnh ngăn chặn điều ác thực hành điều thiện cũng thâu nhiếp vào Giới, ba là Hạnh hồi hướng, bốn là Hạnh gần gũi thiện hữu. Tiếp là một câu về pháp thuộc Quả. Sau cuối là một câu trở lại nêu ra pháp thuộc Hạnh, ý muốn toàn bộ bao gồm trong pháp thuộc Lý, tức là niềm tin đối với Chân Như.

Trong mục b là dựa vào niềm tin giao trồng thiện căn, có hai: Trước là gieo trồng thiện căn; sau từ “Linh Bồ-đề...” trở xuống là nuôi lớn đạo Bồ-tát có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt có thể biết.

Trong mục 2 từ “Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ như thị đẳng thiện căn...” trở xuống là trình bày về Hạnh của hồi hướng, có hai: a- Dùng thiện căn để hồi hướng; b- Dùng quả báo thù thắng để hồi hướng.

Trong mục a tức là cùng hướng về Chúng sinh và Bồ-đề, trong văn lại có hai: Trước là chính thức trình bày về hồi hướng; sau từ “Bồ-tát như thị tích tập...” trở xuống là kết luận về thành tựu.

Trong mục trước: Một- Tổng quát trình bày về quả của hồi hướng Bồ-đề; Hai- Từ “Nguyện thường...” trở xuống là riêng biệt trình bày về nhân của hồi hướng thành tựu đạt được quả, văn có mười câu: Ba câu đầu là duyên của Hạnh, hai câu tiếp là nhân của Hạnh, năm câu sau là Hạnh đã thành tựu. Trong năm câu sau: Đầu là một câu thành tựu về hạnh Lợi tha, tức là ý của hồi hướng Chúng sinh; tiếp là ba câu về Tự lợi; sau là một câu bao gồm Tự lợi-Lợi tha.

Trong mục sau là kết luận về thành tựu, có chín câu: Trước là ba câu bao gồm hiển bày về thâu nhiếp, cũng là Văn Tuệ: 1- Tích một đến nhiều; 2- Khiến cho đến cuối cùng; 3- Tùy theo một làm cho tăng thêm. Tiếp là bốn câu đều nói về Tư Tuệ. Sau là hai câu về Tu Tuệ, khởi hạnh là tu tập, tương ưng là an trú.

Mục b từ “Bồ-tát Ma-ha-tát như thị tích tập chư thiện căn...” trở xuống là dùng quả báo thù thắng để hồi hướng, nghĩa là dựa vào hồi hướng mà đạt được quả báo, lại dùng để hồi hướng, bao gồm hướng về ba nơi. Trong văn có hai: Trước là trình bày về thiện căn đã hồi hướng; sau từ “Như thị tu tập vô lượng công đức...” trở xuống hiển bày về Hạnh hồi hướng.

Trong mục trước lại có hai: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; Hai- Từ “Ư niệm niệm...” trở xuống là chính thức trình bày về thiện căn cúng dường chư Phật.

Trong tiết hai lại có hai: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ “Dĩ A-tăng-kỳ...” trở xuống là mở rộng hiển bày.

Tiết 1: Nói như những điều thích hợp là có hai nghĩa: Một là tùy theo những gì cần thiết, như thích hợp lập tức cúng dường; hai là xứng với cảnh giới Phật mà cúng dường thích hợp, nghĩa là không bởi vì cúng dường xứng với pháp giới, mà không thể nào cúng dường chư Phật xứng với pháp giới.

Trong tiết 2 là mở rộng hiển bày, có bốn: a- Mở rộng nêu ra sự việc cúng dường; b- Trình bày về cúng dường chư Phật; c- Hiển bày về ý cúng dường; d- Kết luận về phạm vi giới hạn.

Trong tiết a mở rộng nêu ra sự việc cúng dường, có sáu mươi bảy câu, phân làm sáu: Một- Hai mươi câu về Tạp môn, trình bày về cúng dường trong-ngoài, sau đều là Thuần môn; Hai- Pháp tòa; Ba- Nơi kinh hành; Bốn- Cung điện; Năm- Cây cối trang nghiêm; Sáu- Cung điện trang nghiêm, cũng Thuần-Tạp vô ngại, có thể biết.

Trong tiết b từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật: Trước là cúng dường Đức Phật hiện tại; sau từ “Nhất nhất...”

trở xuống là cúng dường Xá-lợi.

Tiết c từ "Vị linh nhất thiết..." trở xuống là trình bày về ý cúng dường, có mười một câu, có thể biết.

Tiết d từ "Như thị cúng dường hiện tại..." trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn cúng dường, nghĩa là không chỉ như trên đã nêu ra, cho nên nói là không thể hết được.

Trong mục sau từ "Như thị tu tập vô lượng công đức..." trở xuống hiển bày về Hạnh hồi hướng, có ba: Một- Tâm của hồi hướng; Hai- Tướng của hồi hướng; Ba- Hạnh hồi hướng thành tựu.

Trong tiết một có ba: 1- Không lìa xa Đại Bi, bao gồm ý của hồi hướng Chúng sinh; 2- Từ "Vô hữu chấp trước..." trở xuống là lìa xa Vọng-hợp với Chân, tức là ý của Ly tướng; 3- Từ "Chư Phật..." trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

Tiết hai từ "Dữ chư pháp tánh..." trở xuống là Tướng của hồi hướng, bao gồm hiển bày về hồi hướng Bồ-đề, trong đó có mười một câu: Sáu câu trước là Ly tướng, năm câu sau là Tùy tướng.

Tiết ba từ "Phật tử..." trở xuống là Hạnh hồi hướng thành tựu, trong đó có ba: 1- Thành tựu về Hạnh Tùy tướng; 2- Từ "Dĩ thanh tịnh..." trở xuống là thành tựu về Hạnh Ly tướng; 3- Từ "Bồ-đề như thị thiện xảo..." trở xuống là cùng kết luận về hai Hạnh vô ngại.

Tiết 1 có ba: Đầu là nhắc lại phần trước, do Ly tướng trước đây không những không trở ngại Tùy tướng, mà cũng có thể thành tựu Tùy tướng này. Tiếp từ "Tuy tùy..." trở xuống là chính thức hiển bày, văn có mười câu: 1- Bởi vì tương ưng với pháp tánh trước đây, cho nên tùy theo sinh tử mà không thay đổi. 2- Bởi vì tiến vào không có tạo tác mà thành tựu những việc làm, cho nên cầu Nhất thiết trí chưa từng thối chuyển. 3- Bởi vì lìa bỏ ý tưởng đắm vào, cho nên các quả báo không làm cho lay động. 4- Trú vào nhiều phương tiện khéo léo, có năng lực hóa độ chúng sinh. 5- Bởi vì vĩnh viễn vượt khỏi các cõi, cho nên không nhiễm vào hữu vi. 6- Bởi vì tu hạnh không trú vào tướng, cho nên không mất đi Trí vô ngại. 7- Bởi vì thâu nhiếp tất cả thiện căn, cho nên nhân duyên vô tận. 8- Bởi vì Đại Nguyện thanh tịnh rộng khắp, cho nên pháp thế gian không làm cho lay động. 9- Bởi vì phát tâm Bồ-đề, cho nên tu tập đầy đủ các Độ. 10- Bởi vì cùng trú trong thiện căn, cho nên đầy đủ mười Lực, như thứ tự phối hợp với trên. Sau từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, tức là do tâm Tín-Giải tối thượng trước đây mà sinh ra.

Tiết 2 là trình bày thành tựu về Hạnh Ly tướng, nhờ vào Sự trước

đây không trở ngại đến Lý cho nên nhìn thấy cảnh thì nhận biết rõ ràng, trong đó: Đầu là một câu tổng quát; sau từ "Liễu nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Đầu là thành tựu quán sát về Duy Tâm. Tiếp từ "Tri nghiệp..." trở xuống là thành tựu quán sát về Duyên sinh vô tánh. Tiếp từ "Xuất sinh..." trở xuống là Pháp nhãn hiểu rõ về Chân. Tiếp từ "Cụ Bồ-tát..." trở xuống là Diệu hạnh vô trước, cũng như thứ tự phối hợp với trước: 1- Bởi vì hiểu rõ về tâm tánh; 2- Bởi vì nghiệp không có tạo tác; 3- Bởi vì không khởi lên ý tưởng; 4- Bởi vì thực hành phương tiện khéo léo; 5- Bởi vì các quả báo đều là duyên sinh; 6- Bởi vì thực hành không trú vào; 7- Bởi vì thâu nhiếp tất cả không có gì vướng mắc; 8- Bởi vì các hành rộng lớn; 9- Bởi vì hiểu rõ về tánh Bồ-đề không có hai mà chỉ là một Thật tánh; 10- Bởi vì cùng trú trong thiện căn, cho nên có thể đầy đủ hạnh Bồ-tát; 11- Bởi vì Tín-Giải tối thượng, cho nên đối với pháp thanh tịnh vô lậu không có gì rời bỏ.

Trong tiết 3 là cùng kết luận về hai Hạnh vô ngại mà thành tựu hồi hướng: Trước là tổng quát trình bày không mê mờ về Lý-nghi hoặc về Sự, cho nên gọi là khéo léo tư duy; sau từ "Bất vi..." trở xuống là riêng biệt đều trình bày về Lý-Sự vô ngại, có thể biết.

Mục 3 từ "Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư thiện căn như thị hồi hướng..." trở xuống là trình bày về hồi hướng những việc đã làm: Đầu là câu tổng quát trình bày; sau từ "Bất đoạn..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trong đó: Trước là lìa xa nghiệp của ma, bao gồm tất cả các điều ác; sau là nghiệp của ma sự, bao gồm tất cả các tướng. Nhưng trái với Pháp ấn vốn đều là ma sự, cho nên sau giải thích rằng: Bởi vì các nghiệp phù hợp với bình đẳng, phù hợp với tất cả, tức là lìa ma. Những câu còn lại, có thể biết.

Phần sau là Quả thuộc phần vị, cũng như quả Điều Nhu... ở Thập Địa, trong văn: Đầu là nhắc lại thời gian đạt được; tiếp từ "Đắc kiến..." trở xuống là chính thức phân rõ về tướng của quả; sau từ "Bồ-tát..." trở xuống là tổng quát kết luận về nơi phụ thuộc.

Trong phần kệ tụng có hai mươi lăm kệ, phân ba: Một- Hai kệ, tụng về thiện căn đã hồi hướng, và hồi hướng thuộc Hạnh Tùy tướng; Hai- Mười tám kệ, tụng về Hạnh cúng dường đã thành tựu, lại đem hồi hướng; Ba- Năm kệ, tụng về hồi hướng những việc đã làm.

Trong phần hai cũng có hai: Tám kệ trước, tụng về thiện căn đã hồi hướng; mười kệ sau, tụng về Hạnh của hồi hướng. Trong mười kệ sau, văn có ba: Bốn kệ trước tụng về Tâm của hồi hướng, hai kệ tiếp

tụng về Tướng của hồi hướng, bốn kệ sau tụng về Hạnh hồi hướng thành tựu.

Phần ba là năm kệ, tụng về hồi hướng những việc đã làm, có thể biết.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 27

***Thứ ba:*** Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hướng.

Phần trường hàng cũng có hai: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị cũng có ba mục:

Mục một là nêu ra tên gọi: Nếu dựa theo thứ tự của văn, thì chỉ giống với Đạo hồi hướng của chư Phật ba đời, dựa vào phần sau cũng giống với thiện căn, bởi vì văn nói: Như tất cả thiện căn mà chư Phật quá khứ đã thực hành, con cũng thực hành như vậy.

Kinh Bổn Nghiệp cũng nói: "Pháp của chư Phật ba đời, thực hành trong tất cả thời gian." Bởi vì bao gồm hiển bày về không gián đoạn, cho nên văn sau nói: Đi cùng với vợ con mà chưa từng tạm thời rời bỏ tâm Bồ-đề. Đây là thuận theo nơi giống nhau mà thiết lập tên gọi, tức là giống với hồi hướng của tất cả chư Phật, bởi vì đi sâu vào pháp tánh, thực hành pháp thiện ở tất cả mọi nơi, mà làm tánh ấy.

Trong mục hai là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có hai: 1- Tổng quát nêu lên, tức là giải thích tên gọi; 2- Từ "Như thị..." trở xuống là mở rộng giải thích.

Trong mục 2 cũng có hai: a- Hiển bày về hồi hướng; b- Trình bày về thành tựu lợi ích.

Trong mục a lại có hai: Trước là giống với Tùy tướng; sau là giống với Ly tướng.

Trong mục trước lại có hai: Một- Trình bày về thiện căn đối với cảnh, dùng để hồi hướng; Hai- Tổng quát thâu nhiếp vạn thiện, dùng để hồi hướng.

Trong tiết một lại có hai: 1- Thiện căn đã hồi hướng; 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức hiển bày về hồi hướng.

Tiết 1: Nghĩa là lúc học theo Phật tu tập, đối với sáu cảnh thuận-

nghịch mà thành tựu bốn tâm thanh tịnh: 1- Đối với thuận-nghịch mà thành tựu hạnh Xả, không bị cảnh dẫn dắt gọi là tâm tự tại. 2- Khác với phàm phu-Tiểu thừa, bởi vì Bi-Trí rộng lớn mà làm thanh tịnh các phiền não. 3- Bởi vì lìa xa buồn lo về lỗi lầm, cho nên có Hỷ-Lạc-Xả, không có buồn lo khổ não. 4- Thiền định an nhiên nhẹ nhàng cho nên tâm ý nhu hòa, không tùy tiện giữ lấy cảnh cho nên các căn trong lành.

Trong tiết 2 là chính thức hồi hướng, hồi hướng về cảnh của năm Thừa, văn phân làm năm chi: Một- Phật; Hai-Bồ tát; Ba- Chúng sinh có thiện nghiệp; Bốn- Nhị thừa; Năm- Chúng sinh có ác nghiệp.

Trong chi một là hồi hướng lên Phật, có hai: 1: Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau. 2: Từ “Nguyện dĩ ngã...” trở xuống là chính thức hiển bày về Nguyện của mình.

Trong chi 2 có hai: Trước là tổng quát về Nguyện tăng thêm niềm vui, nhưng đức của Phật đã tròn vẹn, nay nguyện tăng thêm, là bởi vì tôn trọng công ân gánh vác mà tỏ lòng thành kính, cũng giống như dâng tặng rau Cần lên người trên, hương hoa dâng cúng Đức Phật chứ không phải Đức Phật cần đến những thứ ấy. Sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt, văn có mười câu: Câu 1 hướng về chín câu, cũng là câu tổng quát, bởi vì đầy đủ các Trú sau, vì vậy gọi là Bất tư nghị. 2- Tức là Thiên Trú, nghĩa là Hải ấn... 3- Tức là Phạm Trú. 4- Tức là Thánh Trú, nghĩa là Vô biên giải thoát... 5- Chủng loại Câu sinh, Vô tác hạnh thông. 6- Mười niềm vui tự tại, hoặc là tám Ngã tự tại. 7- Dụng của Trí vô biên. 8- Lìa xa hiểu biết, hoàn toàn vắng lặng. 9- Đại Dụng luôn luôn sâu lắng. 10- Hai hành vĩnh viễn không còn.

Chi hai từ “Phật tử...” trở xuống là hồi hướng Bồ-tát, cũng có hai: 1: Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. 2: Từ “Sở vị...” trở xuống là chính thức hiển bày, có mười câu: Sáu câu trước nói về Tự hành, bốn câu sau nói về Lợi tha.

Trong sáu câu trước nối thông có ba nghĩa: Một- Tướng nối thông phân rõ tùy theo Nguyện-Hạnh... mà đầy đủ; Hai- Đầy đủ đến cuối cùng; Ba- Đầy đủ thuận theo thứ tự. 1- Ở trong Tín là Nguyện tùy duyên, như phẩm Tịnh Hạnh; 2- Thanh tịnh về tâm hiểu biết (Giải) trong Thập Trú, vì vậy bản kinh thời Tấn nói là tâm thẳng thắn chưa thanh tịnh; 3- Thành tựu về Thập Hạnh; 4- Thành tựu về Thập Hồi Hướng, vì vậy Bồ-tát giới gọi là Thập Kim Cang; 5- Đạt được Địa thứ nhất trở lên, bởi vì chứng được Bất thối; 6- Đạt được Địa thứ tám trở lên, hạnh không có công dụng gọi là Đại tinh tiến, tùy ý vận dụng hiểu rõ tất cả các pháp gọi là thiện căn về môn bảo vệ Bồ-đề.

Trong bốn câu sau nói về Lợi tha: 1- Khiến cho chứng được phát tâm bởi vì lìa xa hai Ngã; 2- An trú khắp nơi các Địa; 3- Thần thông đạt được công đức trong Địa; 4- Khiến cho chứng được quả Phật.

Chi ba từ "Phật tử..." trở xuống là hồi hướng Chúng sinh có thiện nghiệp, cũng là mê mờ về nghĩa chân thật, chúng sinh ngu dốt có một ít thiện nghiệp, chỉ vì cầu quả báo của Nhân-Thiên thừa, nay khiến cho trú vào Phật thừa, mà thành tựu mười lợi ích: Ba câu đầu là khiến cho nghĩ đến Tam Bảo; ba câu tiếp là nghĩ đến đức đã thành tựu; ba câu sau là nhờ vào đức mà thành tựu lợi ích; đều như thứ tự phối hợp với Phật-Pháp-Tăng Bảo, bởi vì Tam-muội Niệm Phật có thể phát sinh Thần thông.

Chi bốn từ "Như vi..." trở xuống là hồi hướng Nhị thừa, nhưng chúng sinh đối với pháp của Phật vốn dễ dàng thay đổi: 1: Hồi hướng; 2: Nhị thừa đến cuối cùng hồi tâm cho nên cũng không rời bỏ, ví dụ thành tựu lợi ích trước đây.

Chi năm từ "Hựu nguyện..." trở xuống là hồi hướng Chúng sinh có ác nghiệp, nghĩa là không bỏ sót hạng Xiển-đề, cũng là chúng sinh ngu dốt mê mờ đối với Dị thục, cho nên không thấy quả khổ: 1: Khiến cho lìa xa quả khổ mà thành tựu nhân thiện; 2: Từ "Vĩnh bất..." trở xuống là khiến cho lìa xa nhân ác mà thành tựu quả ở đời sau.

Năm chi trên đây, một chi đầu là hồi hướng Bồ-đề, bốn chi còn lại là hồi hướng Chúng sinh.

Trong tiết hai từ "Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát sở hữu thiện căn..." trở xuống là tổng quát thâu nhiếp vạn thiện, dùng để hồi hướng, có hai: 1- Tổng quát hiển bày về tướng ấy; 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là riêng biệt trình bày trải qua sự việc.

Tiết 1: Vốn có thiện căn tức là những thiện nghiệp đã phát khởi, đều dùng Đại Nguyện tức là những thiện nghiệp có thể phát khởi. Riêng biệt có ba câu: Một- Thiện căn chưa phát sinh, dùng phương tiện của Đại Nguyện phát khởi khiến cho phát sinh, vì vậy bản kinh thời Tấn lấy phát khởi làm Hạnh. Hai- Cũng dùng Đại Nguyện tích tập làm cho nhiều thêm. Ba- Tùy theo mỗi một thiện căn đã phát sinh, tăng thêm thù thắng khiến cho đầy đủ Phật Địa.

Nhưng mà đều có câu lặp lại, nói rằng Chánh phát khởi..., nghĩa là tùy theo phát khởi-tích tập-tăng tiến, nhất định phải hướng về ba nơi chứ không mong cầu nơi nào khác, lìa xa các sai lầm cho nên gọi là Chánh.

Từ "Tất linh..." trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu lợi

ích: Nhờ vào Chánh phát khởi..., khiến cho hợp với Bi-Trí, cho nên gọi là rộng lớn. Nhờ vào phát khởi-tích tập, cho nên đầy đủ các pháp thiện. Nhờ vào tăng trưởng, cho nên mỗi một pháp thiện đầy khắp pháp giới, chẳng khác gì Như Lai. Không có pháp thiện nào không như vậy, cho nên nói là đều khiến cho (Tất linh); mà bản kinh thời Tấn dịch Chánh làm Đẳng, bởi vì bản tiếng Phạn nói rằng: "Ba là bao gồm Chánh và Đẳng." Nhưng Đẳng có hai nghĩa: Một là giống như Phật, nghĩa là bởi vì hạnh của Bồ-tát giống như hạnh của Phật; hai là giống như hạnh khác, nghĩa là bởi vì một hạnh giống như các hạnh khác. Nhưng mà Cổ đức lấy làm kết luận cho phần trên, tuy giải thích rất gượng gạo mà không phải là một, đều chưa hợp với văn sau. Nếu dùng Đẳng làm Bình Đẳng thì cùng với Chánh gần nhau, cũng thâu nhiếp nghĩa không đầy đủ, đều không phải là cách dùng hiện nay.

Tiết 2 là riêng biệt trình bày trải qua sự việc: Các pháp thiện không phải là một, sơ lược nêu ra một vài điều, để hiển bày về tùy duyên thâu nhiếp pháp thiện đều thành tựu hồi hướng. Trong văn có hai: Đầu là hiển bày về Tăng trưởng hồi hướng; sau từ "Phật tử Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về Tích tập hồi hướng. Phát khởi hồi hướng bao gồm ở hai nơi, tiết đầu cũng là Đại Bi tùy thuận, tiết sau dùng để trình bày về Đại Bi sâu nặng, đây là dựa theo thiện căn. Nếu dựa vào hồi hướng, thì tiết trước trình bày về hồi hướng Bồ-đề, bởi vì Chúng sinh, tiết sau là hồi hướng Chúng sinh khiến cho đạt được Bồ-đề, đều là bổ sung lẫn nhau, muốn hiển bày trong một lúc hồi hướng về ba nơi mà thôi.

Tiết đầu, trong Tăng trưởng hồi hướng, phân hai: a- Riêng biệt trình bày; b- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong tiết a có ba: Trước là trình bày về hồi hướng tùy theo nhiễm ô mà không hề nhiễm ô, bởi vì Từ cho nên tùy theo nhiễm ô, bởi vì Trí cho nên ở nơi đạo thanh tịnh nghĩ đến Tát-bà-nhã. Tiếp từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là lay động hợp với đạo để hồi hướng khắp nơi mà không gián đoạn. Sau từ "Vi dục..." trở xuống là tổng quát hiển bày về tướng của hồi hướng.

Chính thức hiển bày về nghĩa của Đại Nguyện phát khởi-tăng trưởng ở văn trước, trong văn có hai: Một- Tổng quát hiển bày, câu đầu là nêu ra ý, từ "An trú..." trở xuống tức là Nguyện có thể phát khởi, từ "Nhiếp thủ..." trở xuống là thiện căn đã phát khởi-đã tăng thêm, cứu giúp rộng khắp tất cả tức là kết luận thành tựu về nghĩa của Chánh. Hai- Từ "Vĩnh ly..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, văn có mười câu: 1-Bởi

vì lìa xa phiền não; 2- Bởi vì chính thức hướng đến; 3- Bởi vì không chọn lấy đạo khác; 4- Bởi vì Chánh quán; 5- Bởi vì rời bỏ tạp nhiễm; 6-Bởi vì nhân tu đầy đủ; 7- Bởi vì rời bỏ hai chướng đối với nhân Bồ-đề; 8- Trì tụng về Trí của Địa; 9- Dùng Trí để tích tập pháp thiện; 10- Không nhiễm theo hành thế gian mà tiếp nhận về pháp xuất thế gian.

Mười câu đều là đức của chính mình có thể hướng về Bồ-đề. Nếu dùng cứu giúp rộng khắp tất cả trên đây để nối liền, thì mười câu đều vì chúng sinh mà khiến cho đạt được pháp thiện này.

Trong tiết b là tổng quát kết luận, dùng văn này để chứng minh giải thích về nghĩa của Tăng trưởng thì Lý rất rõ ràng.

Trong tiết sau là trình bày về Tích tập hồi hướng, có hai: a- Riêng biệt trình bày; b- Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong tiết a có hai chi: Một- Trình bày về tích tập vi tế; Hai- Từ "Bồ-tát sơ phát..." trở xuống là tích tập trải qua thời gian dài.

Trong chi một cũng có hai: 1- Trình bày về thiện căn đã tích tập ít nhất, một nắm thức ăn-một hạt gạo thì phước ấy nhỏ nhất, bố thí cho súc sinh thì ruộng ấy kém nhất, tích lũy điều thiện nhỏ bé này cũng dùng Đại Nguyện khiến cho đích thực phát khởi, thành tựu về Hạnh hồi hướng. 2- Từ "Hàm tác..." trở xuống là trình bày về Hạnh hồi hướng.

Trong chi 2 là trình bày về Hạnh hồi hướng: Trước là tổng quát trình bày về lìa xa đau khổ-có được niềm vui. Sau từ "Vĩnh độ..." trở xuống là riêng biệt làm rõ về lìa xa đau khổ, văn có mười câu: Câu đầu là tổng quát hiển bày về sâu rộng. Tám câu tiếp là riêng biệt trình bày về tướng của khổ: 1- Thọ tức là tự tánh của khổ; 2- Uẩn tức là chỗ dựa của khổ, nghĩa là năm thạnh ấm; 3- Giác về khổ, nghĩa là tướng của khổ, cũng thâu nhiếp cảm giác về oán ghét hội tụ-yêu thương lìa xa...; 4- Tụ nghĩa là sinh-lão-bệnh-tử, ba khổ-tám khổ; 5- Hành tức là nghiệp của lỗi lầm; 6- Nhân tức là các phiền não; 7- Bổn tức là tham dục; 8- Xứ tức là ba đường dữ. Cho đến chỗ dựa của Biến dịch đều được rời bỏ, là bao gồm năm câu sau. Một câu sau từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận khiến cho đạt được Bồ-đề.

Chi hai là Tích tập trải qua thời gian dài, bởi vì đã tích tập từ lúc mới phát tâm, trong văn có hai: 1- Tổng quát nêu lên thiện căn hồi hướng. 2- Từ "Dục linh..." trở xuống là trình bày về ý hồi hướng, tức là tướng của hồi hướng, bởi vì nói mong muốn khiến cho vốn là tâm nguyện. Văn có mười ba câu: Mười hai câu trước là sáu cặp về đạt được lợi ích của Tùy tướng, một câu sau là lợi ích tiến vào Lý bình đẳng.

Trong sáu cặp: 1- Lìa xa quả của Khổ, đạt được niềm vui của Diệt; 2- Ra khỏi nhân của Tập, tu về Chánh Đạo; 3- Đầy đủ Bi-Trí thành tựu tu Đạo trên đây; 4- Bảo vệ điều thiện gần gũi Đức Phật thì ra khỏi biển phiền não; hai cặp còn lại cùng thành tựu như cặp 1.

Trong tiết b là tổng quát kết luận: Một nắm thức ăn-một hạt gạo... tức là tích tập ở hiện tại, từ lúc mới phát tâm đến nay tức là tích tập ở quá khứ. Điều thiện tích tập ở vị lai, tuy là chưa khởi lên, mà nguyện lực có lẽ đi trước, khởi lên thì chắc chắn tùy ý vận dụng tiếp tục hướng về ba nơi, huống hồ chín đời viên dung dựa vào giáo pháp này hay sao?

Mục sau từ "Phục tác thị niệm như quá khứ..." trở xuống là giống với Ly tướng hồi hướng của chư Phật, tức là hướng về Thật tế, gồm chung hai hồi hướng trước đây, lời nói có trước-sau mà thực hành ở tại một tâm. Trong văn có hai tiết: Một- Giống với quá khứ; Hai- Từ "Phật tử..." trở xuống là giống với hiện tại-vị lai.

Trong tiết một có hai: 1- Nêu ra thụ động giống nhau; 2- Từ "Như bỉ..." trở xuống là hiển bày về chủ động giống nhau.

Trong tiết 1 có ba: a- Nêu lên Tùy tướng tức là có Ly tướng, vì vậy câu cuối cùng nói mà không có gì vướng mắc; b- Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của Ly tướng; c- Từ "Nhu thị thâm nhập..." trở xuống là kết luận về vô ngại.

Trong tiết a: Trước là lìa xa Vọng phù hợp với Chỉ, đầu là Uẩn-tiếp là Xứ, không trú vào pháp thế gian tức là mười tám Giới, có Căn-Cảnh-Thức vốn là thế gian, không dựa vào-không vướng mắc tức là xuất thế gian. Sau từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ không vướng mắc trước đây, không vướng mắc là bởi vì thấy Thật mà thành tựu về Quán: Câu đầu là Dụ. Từ "Vô sở tùng..." trở xuống là văn hàm chứa Pháp-Dụ, chỉ quán sát về thụ động Dụ-chủ động Dụ có thể biết, đều bởi vì thuận theo duyên không có tánh cho nên không có đến..., năm câu lần lượt chuyển tiếp giải thích lẫn nhau, văn trên nói: Tất cả các pháp không có đến, vì thế cho nên không có sinh... Từ "Viễn ly..." trở xuống là kết luận thành tựu về Quán: Tâm không có phân biệt cho nên vắng lặng không động, duyên bên ngoài không chuyển, không sai lạc đối với soi chiếu, không hủy hoại đối với Chỉ, cho nên tương ưng với Thật tế. Thật tế gọi là gì? Tức là Vô tướng. Sao gọi là Vô tướng? Bởi vì Thể lìa xa mười tướng, chỉ là một tướng. Một tướng gọi là gì? Tức là Vô tướng. Vả lại, Vô tướng dựa theo Lý, bởi vì vốn tự nhiên không có; Ly tướng dựa theo Trí, bởi vì lìa xa tướng giữ lấy, chỉ là một tướng cho nên Tâm-Cảnh phù hợp sâu xa.

Tiết c là kết luận về vô ngại: Đã hợp với pháp tánh cho nên tu tập Tùy tướng, một thâu nhiếp tất cả gọi là Phổ Môn Thiện, đều được thấy chư Phật là sơ lược phân rõ về thành tựu lợi ích.

Trong tiết 2 là hiển bày về chủ động giống nhau, có hai: a- Nhắc lại thụ động giống nhau để tổng quát hiển bày về chủ động giống nhau. b- Từ "Giải như thị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng giống nhau: Hai câu đầu là Nguyện hiểu biết-chứng đạt (giải-chứng) giống như Phật; hai câu tiếp là dựa vào tu hành; từ "Bất vi..." trở xuống là hiển bày về tướng của tu hành, đến Địa cứu cánh tức là quả của tu tập.

Trong tiết hai là giống với hiện tại-vị lai, phân ba: 1- Nhắc lại thụ động giống nhau, tức là nêu ra quá khứ để ví dụ cho hiện tại-vị lai; 2- Từ "Ngã kim..." trở xuống là tổng quát hiển bày về chủ động giống nhau; 3- Từ "Đệ nhất..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tướng giống nhau, bao gồm chủ động-thụ động giống nhau (năng-sở đẳng).

Trong chương nói về quá khứ trước đây đã mở rộng hiển bày về Ly tướng, nay trong văn này thẳng thắn ca ngợi về thù thắng, nghĩa giữ lại phỏng theo tóm lược bởi vì không muốn phức tạp. Văn có mười chín câu, bản kinh thời Tấn có đủ hai mươi câu, nghĩa là từ "Quảng đại..." trở xuống thì có Minh tịnh hồi hướng, nay dịch nghĩa là giống với thanh tịnh cho nên thiếu một câu này. Trong đó: Chín câu đầu là đối chiếu so sánh để phân rõ thù thắng: 1- Tổng quát trình bày về xuất hiện đứng đầu cho nên gọi là thứ nhất; 2- Bởi vì vượt qua phàm phu-Tiểu thừa; 3- Bởi vì vượt lên trên phần vị của nhân; 4- Bởi vì một mình xuất hiện; 5- Bởi vì không có gì hơn được; 6- Bởi vì không có gì sánh cùng; 7- Bởi vì chỉ đến nơi cuối cùng không hai thì có thể sánh bằng; 8- Bởi vì không có gì sánh được; 9- Bởi vì không có gì địch nổi. Mười câu sau là dựa theo Tự Thể để hiển bày thù thắng: 1- Tôn cho nên đáng quý trọng; 2- Diệu cho nên lời nói-suy nghĩ không đạt tới; 3- Xứng với Lý cho nên không có sai khác; 4- Bởi vì không hướng về nơi nào khác; 5- Bởi vì thâu nhiếp đức; 6- Bởi vì rộng khắp pháp giới, xưa nói là Đại Nguyện; 7- Bởi vì lìa xa Vô ký; 8- Bởi vì lìa xa cấu nhiễm; 9- Bởi vì tự mình không có ác hạnh; 10- Bởi vì không thuận theo duyên ác.

Trên đây là chính thức hiển bày về hồi hướng, xong.

Mục b: Trình bày về thành tựu lợi ích của hồi hướng, văn hiển bày có thể biết.

Phần sau là Quả thuộc phần vị, tóm lược phân rõ về mười loại đức thù thắng: 1- Bởi vì tu theo nghiệp của Phật cho nên hồi hướng giống như Phật, hồi hướng Chúng sinh vốn là nghiệp của Phật, lại như mười

loại nghiệp của Phật trong phẩm Ly Thế Gian. 2- Hướng về đức của quả Phật vốn là hướng đến Bồ-đề. 3- Trí tiến vào Lý sâu xa vốn là hướng đến Thật tế. Còn lại có thể nhận.

Phần kệ tụng, có hai mươi bốn kệ phân ba: Một- Có hai mươi mốt kệ, tụng về Hạnh thuộc phần vị trước đây; Hai- Có hai kệ, tụng về Quả thuộc phần vị; Ba- Một kệ cuối cùng là kết luận ca ngợi.

Trong phần một có hai mươi mốt kệ, có hai: Đầu là một kệ, tụng về tổng quát nêu lên giải thích tên gọi; hai mươi kệ sau, tụng về mở rộng giải thích trên đây.

Hai mươi kệ sau cũng có hai: Trước là mười chín kệ, tụng về chính thức trình bày hồi hướng; sau là một kệ, tụng về thành tựu lợi ích.

Trong mười chín kệ trước, cùng tụng về Tùy tướng-Ly tướng, trong văn cũng có hai:

1) Có sáu kệ, tụng về đối cảnh mà phát sinh thiện căn hồi hướng, trong đó: Hai kệ đầu, tụng về thiện căn đã hồi hướng, bao gồm hồi hướng niềm vui đến Phật; bốn kệ sau, tụng về hồi hướng Chúng sinh, khiến cho đạt được niềm an lạc của Phật.

2) Có mười ba kệ, tụng về thâu nhiếp vạn thiện để hồi hướng, phân ba: Một- Có bốn kệ, tụng về Tăng trưởng hồi hướng; Hai- Có ba kệ, tụng về Tích tập hồi hướng; Ba- Có sáu kệ, lùi lại tụng về thiện căn đối cảnh trước đây, hồi hướng về Bồ-tát.

Trong sáu kệ lùi lại trước đây: Bốn kệ đầu là Tùy tướng; hai kệ sau là Ly tướng.

Trong hai kệ sau: Kệ một là đạt được phạm vi của pháp, hai và không hai đối đãi với nhau đều vắng lặng. Kệ hai là hiểu rõ về nguồn gốc của Vọng, dùng Tưởng để loại bỏ Cảnh, Cảnh hết thì Tưởng không còn; dùng Phi tưởng để loại bỏ Tưởng, đối đãi với nhau đều vắng lặng. Vắng lặng mà luôn luôn soi chiếu mới gọi là hiểu rõ về Tưởng.

Phần hai là thành tựu lợi ích về quả thuộc phần vị, và phần ba là kết luận ca ngợi, văn kệ có thể biết.

***Thứ tư:*** Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng.

Phần trường hàng cũng có hai: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị cũng có ba phần, đó là nhắc lại-giải thích và kết luận.

Phần một là nhắc lại tên gọi đưa ra phát khởi: Chí là thiện căn chủ động đi đến, và vật dụng cúng dường ấy. Nhất Thiết Xứ tức là cảnh đã đến cúng dường, nghĩa là dùng Đại Nguyện khiến cho vật dụng cúng

dường của thiện căn này, đến khắp tất cả thời gian-nơi chốn, tùy theo sự cúng dường thích hợp mà cúng dường các ruộng phước.

Kinh Bổn Nghiệp nói: "Dùng lực của Đại Nguyện đi vào trong quốc độ của tất cả chư Phật, mà cúng dường tất cả chư Phật."

Nhưng dựa theo văn sau, hoặc là nhân hay là quả, đều đến tất cả, sơ lược nêu ra mười sự việc: 1- Pháp thân đến tất cả mọi nơi, bởi vì thân của Như Lai Tạng rộng khắp mọi nơi. 2- Pháp thân đến cho nên Trí thân đến. 3- Trí thân đến cho nên Đại Nguyện đến. 4- Đại Nguyện đến cho nên vật dụng cúng dường của thiện căn đến. 5- Bởi vì được thấy Phật-lắng nghe pháp mà đến. 6- Bởi vì hiện thân mở bày giác ngộ mà đến. 7- Bởi vì không có đến-không có đi mà đến. 8- Bởi vì không ra ngoài một lỗ chân lông mà có thể đến. 9- Bởi vì một mảy lông của một thân giống như tất cả mảy lông của tất cả thân mà đến. 10- Bởi vì một niệm giống như tất cả thời kiếp mà đến.

Nếu muốn trình bày về Thể riêng biệt, thì dùng thiện căn cúng dường chư Phật, và tâm thuộc Thắng giải làm Thể; tổng quát thì đầy đủ tất cả pháp giới.

Trong phần hai là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có ba: 1- Hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề; 2- Hồi hướng Thật tế; 3- Kết luận ca ngợi về thành tựu lợi ích.

Trong phần 1 có hai: Đầu là sơ lược trình bày; sau là mở rộng hiển bày.

Trong phần đầu là sơ lược trình bày có ba: a- Pháp; b- Dụ; c- Hợp.

Trong phần a là Pháp, nghĩa là dùng lực của Nguyện và lực của thiện căn, hai lực này giúp đỡ lẫn nhau cho nên có thể đi đến khắp nơi.

Phần b từ "Thí như..." trở xuống là trong Dụ để so sánh: Thật tế, tức là phạm vi chân thật của tất cả các pháp. Không có gì không thuộc về tất cả chúng sinh, nghĩa là tất cả vốn có hình dạng. Trong bản kinh thời Tấn gọi là Nhất thiết hữu; còn lại đều có thể biết. Hồi Hướng này cùng với Như Tướng hồi hướng và Pháp Giới hồi hướng có sai biệt, bởi vì Hồi Hướng này dựa vào thiện căn để hồi hướng, thành tựu vật dụng cúng dường đến tất cả mọi nơi; Hồi Hướng thứ tám dựa theo thiện căn để hồi hướng, giống như nghiệp dụng-Thể tướng của Như; Hồi Hướng thứ mười dựa theo Hạnh đã hồi hướng rộng nhiều vô lượng, cho nên không có xen tạp.

Trong phần c từ "Nguyện thử thiện căn..." trở xuống là dùng pháp

để kết hợp: Trước là tổng quát; sau từ “Quá khứ...” trở xuống là riêng biệt trình bày.

Trong riêng biệt trình bày, có hai: Một- Nêu ra ba đời kết hợp với nơi đã đến; sự việc chủ động đã làm xong, quá khứ nói là nguyện đầy đủ; tu nhân đã tròn vẹn, vị lai nói là đầy đủ; hiện tại thành tựu Chánh giác mà giáo hóa, cho nên nói là quốc độ-đạo tràng. Hai- Từ “Nguyện dĩ Tín...” trở xuống là trình bày chủ động đi đến cúng dường, trong đó: 1- Thành tựu về nhân cúng dường, nhân có ba loại: a- Bởi vì Thắng giải là tùy tâm chuyển biến; b- Bởi vì Đại Trí là hiểu rõ không có chướng ngại; c- Bởi vì thiện căn hồi hướng hợp với Nguyện mà thành tựu. 2- Từ “Dĩ như chư...” trở xuống là phân rõ về cúng dường đã thành tựu, có thể biết.

Phần sau từ “Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát phục tác thị niệm...” trở xuống là mở rộng hiển bày, trong đó có hai: Một- Dựa theo chư Phật mười phương để trình bày đến khắp nơi; Hai- Dựa theo Phật thường trú để trình bày đến khắp nơi.

Trong mục một, phân ba: 1- Tổng quát trình bày về nơi cúng dường; 2- Từ “Như thị nhất thiết...” trở xuống là riêng biệt trình bày về cúng dường; 3- Từ “Dĩ thử thiện căn...” trở xuống là bao gồm hiển bày về tâm của hồi hướng.

Mục 1: Trước là dựa theo nơi chốn để hiển bày về nhiều; tiếp là đủ loại nghiệp đã khởi lên, dựa theo nhân để hiển bày về nhiều; tiếp từ “Thập phương...” trở xuống là dựa theo số lượng để hiển bày về nhiều; sau là đủ loại thế giới, dựa theo hình dạng-chủng loại để hiển bày về nhiều, nghĩa bao gồm quốc độ Thọ dụng và quốc độ Biến hóa.

Trong mục 2 là riêng biệt trình bày về cúng dường, có hai: a- Cúng dường Phật hiện tại; b- Từ “Nhược Phật hình tượng...” trở xuống là cúng dường Phật trú trì.

Trong mục a có hai: Trước là ruộng phước đã cúng dường; sau từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về hạnh chủ động cúng dường.

Trong mục trước có hai tiết: Một- Ruộng phước thuộc về Thật Báo; Hai- Từ “Bỉ hữu...” trở xuống là phân rõ ruộng phước thuộc về Quyền Ứng.

Trong tiết hai có ba: 1- Hiện thân. 2- Thuyết pháp, nói là dùng Trí đến tất cả mọi nơi, ý trình bày nay ở phần vị này, Bồ-tát cũng có thể như vậy, đây tức là Bổn thấp mà Tích cao. Nếu Phật làm Bồ-tát, thì Bổn cao mà Tích thấp; hoặc là cùng cao-cùng thấp, nhân quả đan xen xuyên suốt, suy nghĩ về điều này! 3- Từ “Pháp thân...” trở xuống là giải

thích về nguyên cớ của Quyền Phật: Ba câu đầu hiển bày về bình đẳng với quả Phật, bởi vì Tánh Khởi giống nhau: Một- Đạt được Pháp tánh thân, bởi vì hướng về khắp nơi giống nhau; Hai- Cùng có Trí thân, bởi vì tiến vào pháp giới; Ba- Tự Thể của Phổ Hiền, bởi vì Như Lai Tạng thân không sinh-diệt.

Dựa vào ba nghĩa trên, cho nên có thể khéo léo hiện bày khắp nơi thế gian. Nếu như vậy thì chúng sinh lẽ nào không có Như Lai Tạng thân hay sao? Vì vậy ba câu sau lại giải thích thành tựu về nghĩa trước: Một- Bởi vì chứng được pháp Thật, cho nên có thể giống như Pháp thân; Hai- Bởi vì có lực của Trí vô ngại, cho nên tiến vào khắp nơi pháp giới; Ba- Bởi vì sinh ra trong Phật chủng, cho nên đạt được Dụng của Như Lai Tạng thân, nghĩa là bặt dứt hai chướng. Quyền-Thật vô ngại là Kiến của Như Lai, uy đức rộng lớn là Dụng của Như Lai; Bồ-tát tùy thuận tỏ ngộ mà tiến vào, là sinh trong chủng tánh của Như Lai. Vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: Nếu được nghe pháp môn Trí tuệ vô lượng-không thể nghĩ bàn-không có chướng ngại này của Như Lai, nghe rồi đều hiểu, tùy thuận tỏ ngộ mà tiến vào, thì nên biết người này sinh trong nhà của Như Lai. Mở rộng như phẩm ấy nói, đạt được ba loại sau này, phần vị của nhân hãy còn tức là quả, huống hồ ứng hiện hay sao?

Trên đây cũng là nhân thuộc về Hạnh cúng dường.

Mục sau là trình bày về Hạnh chủ động cúng dường, văn có thể biết.

Mục b là cúng dường Phật trú trì, văn có thể biết.

Trong mục 3 là bao gồm hiển bày về tâm của hồi hướng: Đầu là câu tổng quát nhắc lại thiện căn hồi hướng; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của Hạnh, nghĩa là trước đây dùng thiện căn hồi hướng để thành tựu cúng dường, lúc cúng dường các ruộng phước thì dụng tâm như vậy. Văn có mười câu: 1- Không sinh vọng niệm; 2- Chuyên chú vào cảnh chính; 3- Không nhờ vào người khác mà tỏ ngộ; 4- Thiết tha sâu nặng đối với ruộng phước; 5- Thuận nghịch không lay động; 6- Không trú vào pháp; 7- Không dựa vào cảnh; 8- Nhận biết Ngã Không; 9- Tâm hành an nhiên; 10- Đích thực thuận với Niết-bàn.

Mục hai, dựa theo Phật thường trú để trình bày đến khắp nơi, nghĩa là thọ mạng trú trong ba đời tận cùng thời gian vị lai, Ứng cũng là Thường; bởi vì ba thân-mười thân dung thông vô ngại, cho nên không giống với văn trước có nói về tháp miếu... Trong văn có ba: 1- Dùng thiện căn hồi hướng để cúng dường Phật; 2- Từ "Nguyện linh nhất thiết..." trở xuống

là dùng thiện căn cúng dường Phật để hồi hướng Chúng sinh; 3- Từ "Thí như..." trở xuống là tổng quát về nguyện hồi hướng thiện căn để thâu nhiếp tất cả.

Trong mục 1 có hai: a- Cảnh đã cúng dường; b- Từ "Như thị nhất thiết..." trở xuống là hiển bày về Hạnh chủ động cúng dường.

Mục a là cảnh đã cúng dường: Toàn bộ hư không pháp giới, là trình bày về nơi chốn thì không nơi nào không rộng khắp; kiếp quá khứ-vị lai-hiện tại, là trình bày về thời gian thì không lúc nào không cùng tận; chư Phật Thế Tôn, là tổng quát đầy đủ Chân-Ứng. Từ "Đắc nhất thiết..." trở xuống là trình bày về thành tựu cuối cùng của Chân. Từ "Ư chủng chủng thời..." trở xuống là trình bày về thành tựu của Ứng hiện, bởi vì thành tựu thì có bắt đầu, Ứng là không có cuối cùng, cho nên đều là thọ mạng trú trong tận cùng thời gian vị lai; bởi vì Chân-Ứng không hai, cho nên tất cả đều dùng pháp giới để trang nghiêm; chủ-bạn viên thông, cho nên chúng hội-đạo tràng đều rộng khắp pháp giới. Sinh ra không phải là do mình, cho nên nói là bất cứ lúc nào; phát khởi thì nhất định phải làm lợi ích chúng sinh gọi là thực hiện Phật sự.

Trong mục b là hiển bày về Hạnh chủ động cúng dường, có ba tiết: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; Hai- Từ "Nguyện dĩ..." trở xuống là vật dụng cúng dường đã thành tựu; Ba- Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là kết luận về Hạnh cúng dường thành tựu.

Trong tiết hai có ba: 1- Dùng hai mươi sự việc như hương thơm làm tán che... 2- Từ "Vô lượng hoa cái..." trở xuống là dùng chín loại như vòng hoa... để ví dụ cho hương thơm trước đây, đều đầy đủ hai mươi sự việc. Hương thơm... lìa xa tán che... lại không có Thể tách biệt, cho nên có hai trăm. 3- Từ "Như thị nhất nhất..." trở xuống là tùy theo trong cột cao-tán che lọng... ấy, nếu tổng quát về tướng mà nói thì đều có chín sự việc như lan can..., thành ra một ngàn tám trăm, cọng với phần căn bản trước đây thì gồm có hai ngàn. Vậy thì hương thơm... làm thành tán che, tán che... có lan can..., từ Vô số Vô lượng như vậy dần dần tăng lên, mà đến Bất khả thuyết, Lý thật đều sánh bằng pháp giới khó có thể nói hết. Nhưng tất cả các loại đều nói nhất định bao gồm hương thơm..., không hoàn toàn bao gồm đối với tán che..., mà y phục và ánh sáng đâu có cửa ngõ-lầu gác...? Vậy thì số lượng không hẳn hai ngàn, nhưng nối thông với nhau mà nói tất cả các cảnh giới.

Tiết ba là kết luận về Hạnh cúng dường thành tựu, có thể biết.

Mục 2 là dùng thiện căn cúng dường Phật để hồi hướng Chúng sinh, là chính thức hiển bày về Nguyện của hồi hướng. Nhưng sau phần

cúng dường trước đây có nói về tâm không rối loạn..., nay sau phần cúng dường ở đây thì trình bày về Nguyện thanh tịnh..., là văn có phỏng theo tóm lược, nghĩa thật thì nối thông với nhau.

Văn phân làm hai: a- Tổng quát hiển bày về việc đã làm, nghĩa là khiến cho đạt được quả, Hoặc thanh tịnh mà Trí sáng tỏ. b- Từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Nguyện đạt được nhân tròn vẹn quả đầy đủ: Đầu là trình bày về nhân tròn vẹn của Tự lợi-Lợi tha; sau từ "Thành tựu..." trở xuống là quả đầy đủ thuộc Dụng của Trí.

Mục 3 là tổng quát về nguyện hồi hướng thiện căn để thâu nhiếp tất cả: Bởi vì ba tiết trên đây riêng biệt trình bày về thiện căn, chỉ nói đến thành tựu cúng dường và cúng dường Phật; nay muốn hiển bày về thiện căn này không có gì không thành tựu, cho nên trở lại trình bày ở đây. Trong văn có hai: a- Dụ, nghĩa là bởi vì Lý của hai Vô ngã thâu nhiếp tất cả Lý-Sự, không có gì không đầy đủ; b- Từ "Ngã chư..." trở xuống là Pháp-Hợp có hai mươi câu: Mười hai câu trước thâu nhiếp về đức thành tựu Tự lợi, tám câu sau thâu nhiếp về đức thành tựu Lợi tha, văn đều hiển bày có thể biết.

*Phần 2:* Từ "Phật tử chí dĩ chư thiện căn như..." trở xuống là trong Hồi hướng Thật tế, có hai: a- Tổng quát nêu lên; b- Từ "Bất ư..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Phần a: Vận dụng Vô sở đắc (không có gì đạt được) làm phương tiện, tóm lược có hai nghĩa: 1- Lấy Vô sở đắc để dẫn dắt Tùy tướng trước đây, tức là trải qua Hữu mà không mê muội đối với Không, làm phương tiện mà tiến vào Hữu. 2- Dựa vào Vô đắc (không có đạt được) để tiến vào Hữu mà không giữ lại Vô đắc, ngay nơi Vô đắc này cũng là phương tiện, lấy đây làm phương tiện mà tiến vào Không.

Nay văn đích thực sử dụng ý trước mà nghĩa gồm đủ ý sau, bởi vì muốn hiển bày về Tùy tướng-Ly tướng, vốn không có trước-sau, nhưng tóm lược nói đến Vô đắc, là dựa theo kinh Đại Bát Nhã, cũng dùng Vô sinh-Vô diệt-Vô trú..., đều làm phương tiện trải qua Hữu.

Trong phần b là riêng biệt hiển bày, có ba mục: Một-Chính thức hiển bày về Quán tâm; hai-Từ "Bồ-tát như thị liễu đạt..." trở xuống trình bày về tướng của Quán thành tựu; ba-Từ "Bồ-tát như thị quán nhất thiết..." trở xuống trình bày về lợi ích của Quán thành tựu.

Trong mục một, văn có mười câu mà nghĩa có bốn mục:

Mục 1: Một câu đầu, thông hiểu Sự quy về Lý, nghĩa là pháp thuộc Sự đã hư rỗng thì tướng đều mất hết, Lý đều hiện rõ, cho nên nghiệp-quả đều Không. Nghiệp Không cho nên không có Thể để có

thể dẫn đến Báo, huống hồ nói là trong nhân mà có quả hay sao? Báo Không cho nên không có Thể để có thể đáp lại nhân, huống hồ nói là trong quả mà có nhân hay sao? Nếu dựa theo Quán tâm thì gọi là thông hiểu Dụng quy về Tịch.

Mục 2: Năm câu tiếp là trình bày về Lý không ngăn ngại Sự, dựa theo tâm thì Tịch không ngăn ngại Dụng. Trong đó: Một- Lý không có phân biệt chủ động-thụ động, mà không ngăn ngại có Trí chủ động tiến vào và pháp giới thụ động tiến vào. Hai- Không có tạo tác (Vô tác) mà tạo tác. Ba- Không có dấy khởi (Vô khởi) mà khởi lên tu tập. Bốn- Không có chủ động-thụ động về Tín mà có thể ngay nơi Sự tiến vào sâu xa. Câu này cùng với câu một chỉ khác về Sự-Lý. Kinh Đại Bát Nhã nói: "Nếu tin vào tất cả các pháp, thì không tin vào tất cả các pháp, bởi vì không tin vào tất cả các pháp, gọi là tin vào tất cả các pháp." Đây là dựa theo không tin vào là chân thật tin vào, nay dựa theo không tin vào không trở ngại tin vào. Năm- Không có chủ động-thụ động về Kiến, mà không trở ngại chủ động-thụ động về Kiến.

Mục 3: Có hai câu trình bày về Sự-Lý cùng bặt dứt, dựa theo tâm thì Chỉ-Quán cùng mất đi. Câu đầu là chính thức giải thích, Sự tạo tác-Lý không tạo tác, bởi vì đối đãi dựa vào ngôn từ cho nên đều không thể đạt được. Câu sau là giải thích thành tựu, pháp thuận theo duyên khởi thì không thể nào không sinh, các duyên phân tán thì không thể nào không diệt; thuận theo duyên sinh-diệt thì không thể nào không có, duyên sinh không có tánh thì không thể nào không trống rỗng. Vì vậy, tánh của các pháp không có một chút tự tại, làm sao có tánh-tướng mà có thể đạt được?

Mục 4: Có hai câu trình bày về Sự-Lý vô ngại, dựa theo tâm thì Tịch-Chiếu cùng hiện hành. Bởi vì Sự hư rỗng thu nhận Lý thì tất cả Sự là Lý, Lý thật phù hợp với duyên thì tất cả Lý là Sự. Vì lẽ đó, vắng lặng mà thường soi chiếu, soi chiếu mà thường vắng lặng, cho nên suốt ngày thấy-biết mà không có gì thấy-biết.

Bốn câu trên đây: Câu đầu là thông hiểu Hữu quy về Không, Hữu chưa từng giảm bớt; câu tiếp là dựa vào Không thiết lập Hữu, Hữu không hẳn tồn tại; câu tiếp là Không-Hữu cùng mất đi, không có ẩn-không có hiện; câu sau cuối là Không-Hữu không ngăn ngại gì, còn-mất ngay một lúc. Bốn câu dung hòa trọn vẹn, mới gọi là quán sát Thật tế Ly tướng.

Mục hai là trình bày về tướng của Quán thành tựu, nhưng văn trong mục này lại có hai ý: 1- Trước là Chỉ ngay nơi Quán, sau là trình

bày Quán ngay nơi Chỉ; trước tuy nói là nhận biết mà ý trình bày về không nhận biết gì. 2- Dùng tiết sau để giải thích thành tựu về văn trước, bởi vì nhận biết về nhân duyên..., cho nên không phân biệt về Báo ở trong nghiệp... Tuy có hai ý này mà Quán thành tựu hiển bày lẫn nhau, trong đó phân hai: Đầu là câu kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, bởi vì dựa vào tâm-cảnh thông hiểu rõ ràng như trước, cho nên có thể thành tựu thấy biết như vậy về sau. Sau từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng ấy, văn có tám câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát: Nhờ vào quán sát trên đây cho nên có thể nhận biết về nhân duyên. Thế nào là nhân duyên? Nghĩa là tất cả các pháp, hoặc là hữu lậu-vô lậu, hữu vi-vô vi..., đều dùng nhân duyên mà làm căn bản của nó. Thế nào là căn bản? Nghĩa là nhân duyên cho nên Hữu, nhân duyên cho nên Không, nhân duyên cho nên không phải Hữu, nhân duyên cho nên không phải Không, nhân duyên cho nên Lưu chuyển, nhân duyên cho nên Hoàn diệt, cho đến tất cả đều bởi vì nhân duyên.

Trung Luận nói: "Chưa từng có một pháp nào không từ nhân duyên sinh ra. Hữu vi là duyên sinh ra, vô vi là duyên hiển bày. Bởi vì có hữu vi thì có vô vi, lại so sánh làm mất đi, cả hai không còn là vô vi chân thật.

Trong riêng biệt có bảy câu giải thích thành tựu về nghĩa trên đây, nhờ vào quán sát nhân duyên mà được thấy Phật..., vì thế cho nên nhân duyên làm căn bản của các pháp:

1) Thấy rõ Pháp thân là nhân duyên vô trú, căn bản của vô trú tức là Pháp thân. Kinh nói: "Phật lấy pháp làm thân." Luận nói: "Nếu thấy pháp nhân duyên thì có thể được thấy Phật."

2) Thấy rõ Thật tế của pháp, bởi vì lìa xa tánh của nhân duyên là pháp chân thật.

3) Duyên sinh không có tánh, cho nên như hóa hiện, tựa như có.

4) Không có Sự ngoài Lý, cho nên chỉ là một pháp, đều là Như Lai Tạng; Sự-Sự đều hư rỗng, cho nên không có hai tánh; hai hãy còn không có, huống hồ là có năm?

5) Tánh của duyên vô ngại, cho nên đối với cảnh của nghiệp đều đạt được khéo léo tài tình; lấy nghiệp thâu nhiếp Báo, cảnh nhất định phải hướng về tâm, thì nhân-quả trong-ngoài đều khéo léo tài tình.

6) Ngay nơi Sự hiển bày Lý mà không làm hỏng Sự, cho nên nói là đối với hữu vi...

7) Ngay nơi Lý thành tựu Sự mà không ẩn kín Lý, cho nên nói là

đối với vô vi...

Nếu hoại diệt hữu vi, thì mất đi Không vốn có của hữu vi. Nếu phân biệt vô vi, thì làm hỏng tánh của vô vi. Vì vậy, nếu dựa theo ngay trong nhau (Tương tức), thì hữu vi tức là vô vi, cho nên không thể nào hoại diệt; vô vi tức là hữu vi, cho nên cũng không thể nào phân biệt. Nếu dựa theo không có ngăn ngại (Vô ngại), thì Sự có thể hiển bày Lý mà không phải là Lý, Lý có thể thành tựu Sự mà không phải là Sự. Sự-Lý ngay trong nhau, tánh-tướng rất rõ ràng, cho nên Thể của hữu vi-vô vi không phải là một-không phải là khác. Thị nghĩa là biểu hiện rõ ràng về Phần là hữu vi giới-Tánh là vô vi giới.

Mục ba là trình bày về lợi ích của Quán thành tựu, văn hiển bày có thể biết.

*Phần 3:* Từ “Phật tử chí xưng khả...” trở xuống là kết luận ca ngợi về thành tựu lợi ích. Trên đây là trình bày gần về lợi ích của Ly tướng. Nay là bao gồm phân rõ về lợi ích của một hồi hướng. Trong văn có hai: 1- Trình bày về hai lợi ích thuộc Tự phần, câu đầu là trên thì hợp với tâm của Phật, các câu còn lại là tự mình thành tựu hai lợi ích. 2- Từ “Phật tử...” trở xuống là hai lợi ích thuộc Thắng tiến. Văn bao gồm Thể-Dụng, đều hiển bày có thể biết.

Trong phần sau từ “Bồ-tát...” trở xuống là Quả thuộc phần vị, có ba: Một- Nhắc lại lúc đạt được. Hai- Từ “Đắc chí...” trở xuống là chính thức hiển bày về pháp đã đạt được, văn có mười câu: Ba câu đầu là Thể của ba nghiệp rộng khắp, ba câu tiếp là Dụng của ba nghiệp rộng khắp, bốn câu sau là hiển bày về Dụng tự tại. Ba- Từ “Phật tử...” trở xuống là kết luận.

Phần trùng tụng có mười một kệ, phân ba: Một- Có bảy kệ, tụng về Hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề; Hai- Có ba kệ rưỡi, tụng về Hồi hướng Thật tế; Ba- Có nửa kệ, tụng về thành tựu lợi ích.

Trong phần một có hai: 1- Một kệ đầu, tụng về phần tóm lược trình bày “đến tất cả mọi nơi” trước đây, chỉ tụng phần Pháp thuyết về thiện căn đã tu tập. 2- Sáu kệ sau, tụng về phần mở rộng trình bày trước đây, trong đó: Đầu là nửa kệ, tổng quát tụng về nơi chốn đã đến trước đây; tiếp là một kệ rưỡi, tụng về Hồi hướng Chúng sinh trước đây; sau là bốn kệ, tụng về hồi hướng để thâu nhiếp tất cả trước đây. Còn lại có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 25 trong kinh).

***Thứ năm:*** Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng.

Trong phần trường hàng cũng có hai: Đầu là Hạnh thuộc phần vị;

sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị cũng có ba mục:

Mục một, nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi: Bởi vì duyên với cảnh vô tận mà thực hành hồi hướng, cho nên thành tựu Hạnh thuộc công đức của thiện căn vô tận, đạt được quả của mười Tạng vô tận, từ chủ động hồi hướng và Hạnh thuộc quả mà có được tên gọi. Hoặc là Tạng của công đức vô tận, hoặc là ngay nơi Tạng bao gồm hai cách giải thích, dùng hồi hướng mà hướng về Hạnh, hồi hướng là Tạng chủ động, công đức vô tận là Tạng thụ động; dùng nhân hướng về quả cũng như vậy, đều là Hữu tài thích.

Kinh Bổn Nghiệp nói: "Thường đem Tam Bảo trao cho người trước mặt, cho nên gọi là Vô Tận Công Đức Tạng." Nghĩa này cũng bao gồm thiện căn đã hồi hướng, tức là dùng thiện căn hồi hướng thuộc năm môn mà làm tánh ấy.

Trong mục hai là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có ba: 1- Trình bày về thiện căn đã hồi hướng; 2- Trình bày về Hạnh của hồi hướng; 3- Kết luận về Hạnh thành tựu đức.

Mục 1: Văn có tám câu: Ba câu đầu có thể biết. Bốn là nghe pháp-tu chứng, thuộc về Khuyến thỉnh, bởi vì hướng về Phật tự mình thưa thỉnh thì chắc chắn được nghe pháp. Bốn câu sau đều là Tùy hỷ.

Nhưng dựa vào kinh Ly Cấu Tuệ Sở Vấn Lễ Phật Pháp, toàn bộ có tám lớp: 1- Cúng dường Phật; 2- Ca ngợi đức của Phật; 3- Lễ Phật. Còn lại tức là năm phần sám hối. Hoặc là hợp với phần lễ lạy-ca ngợi, hoặc là lược bớt phần cúng dường, hoặc chỉ là năm, bởi vì phát nguyện hồi hướng chỉ khác nhau về tổng quát-riêng biệt, như luận Thập Trú Bà Sa.

Nay văn dựa vào hồi hướng này, bởi vì văn thuộc về phần sau, cho nên ở đây có bốn, hoặc chỉ là ba. Trí Luận nói: "Bồ-tát ngày đêm ba thời đều thực hành ba sự việc, đó là sám hối-khuyến thỉnh và tùy hỷ. Thực hành ba sự việc này thì công đức vô lượng, chuyển sang được gần Phật." Nếu dựa vào kinh Thiện Giới thì chỉ có hai sự việc, đó là sám hối-hồi hướng thì tùy theo lúc mà mở rộng-tóm lược.

Như vậy, Sám gọi là bày tỏ rõ ràng tội lỗi trước đây, Hối gọi là sửa chữa quá khứ-tu tập vị lai, trừ bỏ nghiệp chướng xấu ác vì vậy cần phải sám hối. Nhưng mà Sám có hai loại: Nếu phạm vào Giá tội thì trước hết nên dựa vào Giáo mà tác pháp sám hối, nếu phạm vào Tánh tội thì cần phải phát khởi thực hành. Ở đây lại có hai loại: 1- Thực hành theo Sự, như kinh Phương Đẳng và kinh Lễ Phật Danh... 2- Dựa vào Lý

quán, nghĩa là quán sát các pháp Không, như kinh Tịnh Danh nói: "Nên thẳng thắn trừ diệt, tâm ấy đừng hỗn loạn..." Nếu dựa vào Phổ Hiền quán và phẩm Tùy Hảo sau này, thì đều là sám hối đầy đủ Sự-Lý vô ngại, đến phần sau sẽ mở rộng trình bày.

Nói về Lễ kính, là bởi vì trừ bỏ chướng của Ngã mạn mà khởi tâm tín kính điều thiện. Tam tạng Lặc-na nói về bảy loại lễ, nay thêm vào ba loại sau để thành tròn vẹn là mười: 1- Ngã mạn lễ, nghĩa là theo thứ tự phần vị mà đứng chứ không có tâm cung kính. 2- Xướng hòa lễ, lớn tiếng cho nên ồn ào hỗn tạp. Hai loại này không phải là nghi thức. 3- Cung kính lễ, năm phần thân thể sát đất, bởi vì thiết tha sâu nặng mà nâng bàn chân. 4- Vô tướng lễ, bởi vì đi sâu vào pháp tánh cho nên lìa xa chủ động-thụ động. 5- Khởi dụng lễ, tuy không có chủ động-thụ động mà lễ lạy, bởi vì Tam Bảo này không thể lễ lạy, mà trước mỗi một Đức Phật đều ảnh hiện. 6- Nội quán lễ, bởi vì chỉ lễ lạy Pháp thân Phật trong thân. 7- Thật tướng lễ, bởi vì không có bên trong-không có bên ngoài mà cùng một Thật tướng. 8- Đại Bi lễ, bởi vì trước đây tuy có quán sát mà chưa hiển bày vì chúng sinh, cho nên nay mỗi một lễ đều thay thế cho tất cả chúng sinh. 9- Tổng nhiếp lễ, bởi vì thâu nhiếp toàn bộ sáu loại trước mà làm một pháp quán. 10- Vô tận lễ, bởi vì tiến vào cảnh giới lưới giăng của Đế Thích (Đế võng), cho nên như Phật-như lễ trùng trùng vô tận.

Nói về Khuyến thỉnh, gọi là khẩn cầu, bởi vì trừ bỏ chướng ngại về phỉ báng Chánh pháp mà khởi lên thiện căn của Từ. Thanh văn tự độ cho nên chỉ sám hối tội lỗi của mình, Bồ-tát vì thương xót chúng sinh mà cần phải khuyến thỉnh, nhưng khuyến thỉnh Đức Như Lai rưới làn mưa giáo pháp khắp nơi, thì chính mình chắc chắn được hưởng đầy đủ. Văn này tóm lược nói là: Khuyến thỉnh Đức Phật thuyết pháp. Trí Luận lại thêm vào: "Thỉnh cầu Đức Phật trú thế." Trong kinh Chiêm Sát cũng thỉnh cầu "Bồ-tát nhanh chóng thành tựu Chánh Giác." Câu tiếp là nhờ được nghe pháp cho nên phát khởi tỏ ngộ tiến vào pháp thiện.

Nói về Tu tập, luận Du Già quyển thứ 83 nói: "Tu là tác ý về Liễu tướng, Tập là tác ý về Thắng giải. Lại nữa, Tu là đối với sự việc đã nhận biết mà phát khởi hướng đến, Tập là thiết tha sâu nặng mà tu gia hạnh không gián đoạn."

Nói về Tùy hỷ, là mừng cho niềm vui của người, mà trừ bỏ chướng ngại của ganh ghét, khởi lên tâm thiện bình đẳng. Nhưng luận Thập Trú-Trí Luận đều có ba phần vị: 1- Thiện của chư Phật; 2- Thiện của Nhị thừa; 3- Thiện của trời-người.

Nay văn có bốn câu: Đầu là một câu tổng quát trình bày đầy đủ đối với ba thiện, bởi vì Nhị thừa chính là nơi đáng quở trách, cho nên không nêu ra riêng biệt mà bao hàm ở trong tất cả chúng sinh. Sau là ba câu riêng biệt, câu hai riêng biệt trình bày về ba thiện, kết luận về tùy hỷ như nhau, câu sau là tùy hỷ nhân quả của chư Phật.

Phẩm Tùy Hỷ trong kinh Đại Phẩm trình bày: "Nước biển trong Đại thiên thế giới, lấy một sợi lông chẻ ra làm trăm phần, chấm lấy nước biển thì có thể biết được số lượng, nhưng phước của tùy hủy thì không thể biết được số lượng."

Kinh Pháp Hoa nói: "Lần lượt chuyển đến người tùy hỷ thứ năm mươi, hãy còn khó so sánh, huống là người tùy hỷ thứ nhất."

Đây là dựa vào tùy hỷ với công đức Quyền-Thật của Như Lai, thì phước của tùy hỷ càng nhiều. Nhưng Phật là duyên thù thắng để trừ bỏ tội lỗi, cho nên cùng với sám hối không thuộc về trước-sau.

Thân khí đã thanh tịnh, tiếp đến mong mỏi làn mưa giáo pháp, sau lại thâu nhiếp người khác giống như mình hồi hướng về ba nơi, không rơi vào ba cõi và Nhị thừa. Nhưng năm quả như Lễ kính... nối thông thì đạt được Bồ-đề, riêng biệt thì Sám hối cảm được đầy đủ Y-Chánh, Lễ kính thì đầy đủ thân khí tôn quý, Khuyến thỉnh cảm được Tuệ, Tùy hỷ cảm được Đại quyến thuộc và Đại tài phước, Hồi hướng lìa xa tà đạo thường gặp được đời kiếp có Phật, luôn luôn có thể tu hành, dựa theo giáo khác nhau có thể suy nghĩ theo đó.

Trong mục 2, từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là trình bày về Hạnh của hồi hướng, có hai: Trước là kết luận về thiện căn trước đây; sau từ "Tất dĩ..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng.

Trong mục trước có hai: a- Theo chiều ngang kết luận những điều đã nói trên đây và những điều không nói đến; b- Từ "Phàm sở..." trở xuống là theo chiều dọc kết luận về thiện căn trước đây, nghĩa là tùy theo một thiện căn trước đây đều có tích tập... Đầy đủ là viên mãn, học hỏi đạt được là thành tựu, chứng thực tiến vào là đạt được, hiểu rõ về tánh là hiểu biết. Văn còn lại đều rõ ràng.

Mục sau là chính thức trình bày về hồi hướng, trong đó có hai: a- Hồi hướng Bồ-đề; b- Hồi hướng Chúng sinh.

Trong mục a, có hai tiết: Một- Trình bày về Tùy tướng; Hai- Trình bày về Ly tướng.

Trong tiết một cũng có hai: 1- Chính thức phát khởi Hạnh nguyện; 2- Kết luận về thành tựu lợi ích của Hạnh.

Trong tiết 1 lại có hai: a- Hồi hướng Tịnh độ; b- Tổng quát thâu

nhiếp về hồi hướng.

Trong tiết a cũng có hai: Trước là trình bày về các vật báu trang nghiêm; sau là trình bày về người quý báu làm trang nghiêm. Luận chung về trang nghiêm thanh tịnh thì có ba loại: 1- Xứ sở thanh tịnh; 2- Trú xứ của chúng sinh thanh tịnh, tức là hai tiết trước; 3- Pháp môn lưu truyền khắp nơi thanh tịnh, cũng gọi là Thọ dụng thanh tịnh, khắp nơi hai tiết trên. Lại trong hai tiết này có đủ mười tám loại viên mãn.

Trong tiết trước, có hai chi: Một- Tổng quát nêu lên những thành tựu; Hai- Từ "Như quá khứ..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng trang nghiêm.

Trong chi hai cũng có hai: 1- Nêu lên quốc độ trang nghiêm trong ba đời; 2- Nguyện thành tựu sự trang nghiêm ấy.

Chi 1 cũng có hai: a- Riêng biệt trình bày; b- Tổng quát kết luận.

Trong chi a, ba đời tức là ba phần riêng biệt, đó là quá khứ-vị lai-hiện tại mà làm thành thứ tự ấy.

Thứ nhất nói về quá khứ, phân hai: Một- Tổng quát trình bày; Hai- Riêng biệt hiển bày.

Một: Tổng quát trình bày: Trước là nêu ra thời gian để phân rõ nơi chốn; tiếp từ "Sở vị..." trở xuống là tổng quát nêu lên.

Thế giới chủng, tức là sự sắp xếp trong phương xứ, nói như Hội thứ nhất. Vô lượng, bởi vì không có phạm vi hạn lượng. Vô số, bởi vì số lượng rất nhiều. Phật trí đã nhận biết, bởi vì Thức thanh tịnh mà hiện bày, chỉ có Phật mới tận cùng được. Bồ-tát đã có thể nhận biết, bởi vì Đăng Địa thấy được một phần. Đại tâm đã tiếp nhận, bởi vì Địa tiền có thể tiếp nhận. Trang nghiêm quốc độ Phật, tức là chính thức biểu hiện rõ ràng, đây tuy nghĩa là hình sắc mà ý là đầy đủ toàn bộ.

Hai: Từ "thanh tịnh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, có hai loại viên mãn:

1) Phân rõ về nhân viên mãn, nghĩa là vượt qua Tịnh độ trong ba cõi, cũng có nhân của vượt qua. Nhưng trong phẩm Thế Giới Thành Tựu trước đây, khởi lên đầy đủ nhân duyên tổng quát có mười loại, Chúng sinh-Phật bao gồm mà nói bởi vì có tịnh-uế.

Nay ở đây chỉ có năm loại, bởi vì muốn giống như thanh tịnh của Phật, cho nên lược bớt Chúng sinh.

Câu đầu cũng tổng quát-cũng riêng biệt. Tổng quát trình bày về nhân của ba quốc độ, đều là nghiệp vô lậu, cho nên nói là thanh tịnh. Quốc độ Tự thọ dụng, do hạnh thanh tịnh mà lưu hành cho nên sinh ra vạn hạnh; quốc độ Tha thọ dụng và quốc độ Biến hóa, do nghiệp thanh

tịnh mà dẫn dắt cho nên hiện bày tùy theo nghiệp. Riêng biệt thì chỉ dựa theo Thọ dụng, do Nhân duyên mà lưu hành, do Tăng thượng duyên mà dẫn dắt.

Vì vậy luận Phật Địa nói: "Trong Như Lai Tạng Thức, thiện căn vô lậu làm nhân mà sinh ra. Có nghĩa: Chỉ là Tăng thượng duyên sinh ra, bởi vì pháp bên ngoài. Có nghĩa: Cũng là Nhân duyên mà sinh ra, bởi vì tự mình có thể sinh ra. Nếu không như vậy, thì lẽ ra không có Nhân duyên, bởi vì pháp bên ngoài hướng về với nhau không phải là Nhân duyên." Ý lấy nghĩa sau làm chính, nói cũng là bởi vì gồm chung hai duyên.

Có nơi nói: "Cảm báo Tịnh độ dùng chủng tử của bốn Trần mà làm Chánh nhân, bởi vì tự mình cảm đến quốc độ; sáu Độ vạn hạnh mà làm Duyên nhân, bởi vì giúp đỡ thành tựu quốc độ. Hoặc là dùng Tự lợi và Hậu đắc trí mà làm Duyên nhân."

Dựa vào Tông chỉ của kinh này, dùng tất cả các hạnh Ba-la-mật tùy theo những sự thích hợp ấy, thì hai quả Y-Chánh cùng làm hai nhân (Chánh-Duyên) giúp đỡ lẫn nhau mà phân rõ, bởi vì đều là thiện căn tương ưng với pháp tánh mà thành tựu, cho nên luôn luôn dung thông-luôn luôn tách biệt. Còn lại như trong phẩm Thế Giới Thành Tựu đã nói.

Bốn câu sau chỉ là riêng biệt: Hai câu đầu là nhân của quốc độ Biến hóa, câu trước dựa theo nghĩa làm Duyên, câu sau dựa theo nghĩa làm Nhân; một câu tiếp là nhân của quốc độ Tự thọ dụng, cho nên nói là nghiệp thanh tịnh xuất thế; một câu sau là nghĩa bao gồm nhân của quốc độ Tự-Tha thọ dụng, bởi vì từ Đăng Địa trở lên đều tu tập Diệu hạnh của Phổ Hiền. Vả lại, Diệu hạnh này tức là nhân của viên dung, cho nên dung thông các quốc độ trên mà không có gì chướng ngại.

2) Từ "Nhất thiết..." trở xuống là sự nghiệp viên mãn, bởi vì tự mình có năng lực hiện rõ, làm tất cả lợi ích ý nghĩa cho tất cả hữu tình. Như Lai tuy chính là chủ mà ý chọn lấy lợi ích ý nghĩa (Nghĩa lợi).

Thứ hai từ "Tận vị lai..." trở xuống là nêu ra quốc độ trang nghiêm ở vị lai, trong văn có hai: Một- Tổng quát nêu lên; Hai- Từ "Tận pháp giới..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Riêng biệt hiển bày có chín loại viên mãn, văn phân làm năm:

1) Phạm vi hạn lượng viên mãn, đây là bao gồm hai quốc độ, nghĩa là dựa theo Tự thọ dụng, từ lúc mới đạt được quả Phật, cho đến tận cùng thời gian vị lai, nối tiếp nhau không có thay đổi, không gian rộng khắp pháp giới cho nên không có giới hạn; dựa theo Tha thọ dụng, vì đối với

Địa thượng tùy theo thích hợp mà hiện rõ thù thắng-yếu kém, lớn-nhỏ thay đổi không nhất định, nhưng Địa tiền không lường nổi mà nói là không có giới hạn, Đăng Địa luôn luôn thấy cũng không có đoạn mất. Văn này bao gồm trình bày về Phương sở viên mãn, mà Phương sở có hai: a- Tự thọ dụng rộng khắp pháp giới, bởi vì ở nơi ba cõi mà không ngay đó-không tách rời; b- Tha thọ dụng ở văn sau sẽ phân rõ.

2) Đều sinh ra từ Trí tuệ của Như Lai, tức là Quả viên mãn, quốc độ Tự thọ dụng sinh ra từ Đại Viên Cảnh trí, quốc độ Tha thọ dụng sinh ra từ Bình Đẳng Tánh trí.

3) Từ "Vô lượng..." trở xuống là Y trì viên mãn, bởi vì kinh Phật Địa nói: "Do rất nhiều công đức vô lượng mà trang nghiêm, Đại Bảo Hoa Vương này làm nơi nương tựa duy trì (Y trì)." Nay trong văn: Trước là tổng quát nêu lên vật báu vi diệu (Diệu bảo). Sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt đưa ra: Trong ba loại đầu là Sự trang nghiêm có hoa sen; hai loại tiếp là Đức trang nghiêm, một loại đầu tức là vô lượng công đức, Phật lực tức là chủ động duy trì, một loại sau tức là quốc độ thụ động duy trì. Kinh Phật Địa chỉ dựa vào Sự cho nên chỉ nói đến hoa sen, nay bao gồm Sự-Lý cho nên nói là Phật lực, công đức trang nghiêm cũng bao gồm Sự-Lý.

4) Nơi an trú của Như Lai là trình bày về Chủ viên mãn.

5) Từ "Bất khả tư..." trở xuống là Phụ tá viên mãn. Lại bao gồm bốn loại, trong văn phân hai: Trước là tổng quát hiển bày thì bao gồm Quyến thuộc viên mãn, Quyến thuộc nghĩa là người-trời-tám bộ, nhưng đều là Bồ-tát hóa ra để chỉ rõ Tịnh độ không trống rỗng; nay chỉ nói các chúng thanh tịnh thì bao gồm đầy đủ rồi. Sau từ "Vị lai..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về đức thù thắng, bao gồm ba loại viên mãn:

Một: Trình bày về Phương sở viên mãn, kinh Phật Địa nói: "Vượt quá nơi chốn đã lưu hành của ba cõi." Nay nói: Nơi thành tựu của tất cả chư Phật, nối thông với Tự-Tha thọ dụng, không phải là thế gian đã nhìn thấy, tức là vượt quá. Bồ-tát có thể thấy là Tha thọ dụng, Phương sở của Thọ dụng hoặc là nói về Tịnh cư, hoặc là nói về Tây phương...

Hai: Từ "Thử chư Bồ-tát cụ đại uy..." trở xuống đều là Môn viên mãn, dùng ba Tam-muội làm Môn đã tiến vào, trong này: Câu đầu là hiển bày về nhân của Môn; từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là tướng của môn Không, thực hành về nghiệp của Bồ-tát là tướng của môn Vô tướng; từ "Thiện xảo phương tiện..." trở xuống là tướng của môn Vô tác, tiến vào Tam-muội không thể nghĩ bàn là bao gồm tất cả trước-sau.

Ba: Lại nghiệp thanh tịnh này tức là Nhiếp ích viên mãn, bởi vì lìa

xa phiền não ràng buộc cấu nhiễm (Triền cấu)... là thâu nhiếp lợi ích, cho nên gọi là thanh tịnh.

Thứ ba từ "Hiện tại..." trở xuống là nêu ra hiện tại trang nghiêm, trong này cũng có hai: Một-Tổng quát nêu lên tương tự cùng với quá khứ-vị lai, nói là cũng như vậy; hai-Từ "Vô lượng..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Riêng biệt hiển bày có loại viên mãn: 1- Hình tướng, tức là Hình sắc viên mãn. 2- Vô lượng màu sắc ánh sáng, tức là hiển bày về Sắc viên mãn, từ "Tất dĩ..." trở xuống là tổng quát để kết luận về nhân. 3- Từ "Vô lượng hương..." trở xuống là Trú xứ viên mãn, trong đó có ba: Đầu là tổng quát trình bày về Trú xứ; tiếp từ "Tùy thuận..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về nhân của Xứ, tức là nhân của Tha thọ dụng, cho nên nói là Thị hiện; sau từ "Sở vị..." trở xuống là mở rộng hiển bày về Xứ trang nghiêm, bởi vì vượt quá tất cả Bồ-tát và các trú xứ khác, cho nên gọi là Xứ viên mãn.

Chi b từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận về vật dụng trang nghiêm và quốc độ trong ba đời, trong đó có hai: Trước là tổng quát kết luận về chủ động-thụ động trang nghiêm; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về thụ động trang nghiêm, có hai mươi chín loại tùy theo Thể-Đức-Dụng mà thiết lập tên gọi không giống nhau, cũng có thể đưa vào tổng quát nêu lên trước đây để gồm chung kết luận.

Mười tám loại viên mãn trên đây, tùy theo thù thắng mà thiết lập quốc độ, như lý nên suy nghĩ!

Chi 2 từ "Như thị quá khứ..." trở xuống là Nguyện thành tựu sự trang nghiêm ấy, trong đó có hai: a-Trang nghiêm một thế giới; b-Từ "Như nhất thế giới..." trở xuống là ví dụ trang nghiêm rộng khắp tất cả để hiển bày về phạm vi giới hạn của sự trang nghiêm, khiến cho quốc độ khắp pháp giới đều đầy đủ tất cả sự trang nghiêm trong ba đời. Quốc độ của một Đức Phật đã đầy đủ sự trang nghiêm vô tận, thì một trang nghiêm là tất cả trang nghiêm, cũng hiển bày về một viên mãn thì tất cả viên mãn, trùng trùng vô tận, mới chính là Tịnh độ viên mãn của Hoa Nghiêm.

Tiết sau từ "Phật tử Bồ-tát chí phục dĩ thiện căn..." trở xuống là trình bày về người quý báu làm trang nghiêm, giống như Nguyện thứ bảy trong mười Đại Nguyện, cũng tức là Phụ tá viên mãn trước đây. Trong văn có ba chi: Một- Tổng quát về Nguyện đã thành tựu; Hai- Từ "Kỳ chư..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của Nguyện; Ba-

Từ "Nguyện linh như thị..." trở xuống là kết luận vì trang nghiêm quốc độ.

Trong chi hai, văn có hai: 1- Đức cao xa của Nguyện; 2- Nghiệp rộng lớn của Nguyện.

Trong chi 1 cũng có hai: a- Chính thức hiển bày về đức; b- Kết luận về đức trang nghiêm quốc độ.

Trong chi a có hai mươi câu: Hai câu đầu là tổng quát trình bày về Thể thật-Trí viên; sau từ "Thiện năng..." trở xuống là mười tám câu riêng biệt hiển bày, trong đó: Trước là trình bày về Trí viên; sau từ "Thâm nhập..." trở xuống là trình bày về Thể thật.

Chi trước, tức là con đường viên mãn, Đại Niệm-Tuệ-Hạnh là con đường đã thường xuyên qua lại, con đường (Lộ) tức là tên gọi khác của Đạo.

Trong văn: Đầu là trình bày về Đại Tuệ, phân biệt là Quyền, đi sâu vào là Thật. Đây là Thể của Tuệ, lìa xa ngu si là nghiệp của Tuệ; từ "Thành tựu Niệm..." trở xuống tức là Đại Niệm, trong bảy Niệm sơ lược nêu ra bốn Niệm trước, bảy Niệm nói như trong phẩm Ly Thế Gian. Sau từ "Pháp nhật..." trở xuống tức là Đại Hạnh, bởi vì Hạnh tức là Tu Tuệ.

Chi sau là giải thích về Thể thật, cũng là Hạnh thâu nhiếp

Trong chi b là kết luận về đức trang nghiêm quốc độ: Đầu là câu tổng quát; tiếp đến sinh vào nơi chốn như vậy tức là chỉ về Tịnh độ trước đây, có đức như vậy tức là chỉ về văn trước đây.

Chi 2 từ "Thường tác Phật sự..." trở xuống là nghiệp rộng lớn của Nguyện, trong văn phân bốn, tức là bốn loại viên mãn: Một- Trình bày về Sự nghiệp viên mãn, trước đây phân rõ về nghiệp của Phật, nay là nghiệp của Bồ-tát. Hai- Từ "Đắc Đại Trí..." trở xuống tức là Thừa viên mãn, bởi vì Đại Chỉ-Diệu Quán lấy làm Thừa. Ba- Từ "Thú Tát-bà..." trở xuống là Vô úy viên mãn, bởi vì bên trong không có tai họa, bên ngoài không có sợ hãi. Bốn- Từ "Tùy thuận tam thế..." trở xuống tức là Nhậm trì viên mãn, luận nói: Hậu đắc trí vô lậu của chư Phật Bồ-tát, có thể thuyết giảng, có thể tiếp nhận pháp vị của Đại thừa, mà phát sinh Hỷ lạc. Trong văn có hai: Trước là trình bày về chủ động tiếp nhận; sau từ "Tri A-tăng-kỳ..." trở xuống là chủ động thuyết giảng.

Trong chi ba là kết luận vì trang nghiêm quốc độ, có ba: 1- Tổng quát làm sáng tỏ về con người khắp nơi. 2- Từ "Huân tu..." trở xuống là kết luận về đức sâu xa của Hạnh, nghĩa là dùng Chỉ-dùng Quán, chỉ có Trí-chỉ có Bi. Thân tâm huân tu không có gián đoạn, gọi là huân tu ở

mức cao nhất. Phiền não hiện hành không sinh, cho nên nói là hết sức thanh tịnh. Chủng tử tập khí không khởi lên, gọi là hết sức thanh tịnh ở mức cao nhất. Rất thản nhiên hài hòa, rất yên ổn vui vẻ. Thản nhiên hài hòa, yên ổn vắng lặng tức là tướng của soi chiếu vắng lặng, cũng là Nhất thừa. 3- Từ "Ư nhất Phật sát..." trở xuống là riêng biệt nêu ra tướng rộng khắp, bao gồm hiển bày về số nhiều, trong đó có ba: a- Một phương trong quốc độ có nhiều số lượng; b- Dùng phương ví dụ cho quốc độ; c- Dùng quốc độ ví dụ cho pháp giới.

Nói một phương sở thì nghĩa bao gồm lớn-nhỏ, dựa theo văn sau phẩm A-tăng-kỳ: Ở nơi một mảy lông vi tế, thì có Bất khả thuyết các vị Phổ Hiền. Nói "Như thị" là như đầy đủ đức trước đây.

Tiết b từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư thiện căn phương tiện hồi hướng..." trở xuống là tổng quát thâu nhiếp về hồi hướng, bởi vì không chỉ là hướng về Tịnh độ của Phật. Văn có mười câu: Ba câu đầu là kết luận về những điều đã nói trước đây, bảy câu sau là phân rõ về những điều đã không trình bày.

Nói về Xuất yếu (Pháp quan trọng để được giải thoát), thì Xuất yếu của Tiểu thừa chỉ có bốn loại, đó là Tinh tiến-Niệm-Định và Tuệ. Ba mươi bảy phẩm Trợ đạo không tách rời bốn loại này, cho nên nay cũng có đủ. Xuất yếu của Đại thừa chỉ có ba khoa, đó là Tứ Nhiếp-Tứ Đẳng và Thập Độ. Thiết yếu của Tam thừa chỉ có Chỉ và Quán, Thiết yếu của Đại thừa chỉ có Trí và Bi, cho nên Thập Địa đều nói là Đại Bi làm đầu, Trí tuệ tăng lên cao. Còn lại đều có thể biết.

Tiết 2 từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát như thị hồi hướng..." trở xuống là kết luận về thành tựu lợi ích của Hạnh, thu nhận toàn bộ ba loại thế gian.

Tiết hai từ "Phật tử, chí dĩ như thị đẳng..." trở xuống là Ly tướng hồi hướng, tức là hồi hướng Thật tế, trong văn có hai: 1- Trình bày về thấy Thật, Trí hợp với Thật tế; 2- Làm sáng tỏ về lìa Vọng, Đức hợp với Thật tế. Hai tiết này lặp đi lặp lại tác thành lẫn nhau.

Tiết 1: Câu đầu nhắc lại Hồi hướng Bồ-đề trước đây; từ "Kỳ tâm..." trở xuống là chính thức hiển bày về Ly tướng, vắng lặng không bờ bến là tiến vào không thể nghĩ bàn, ngay nơi Sự hợp với Chân mà thường bình đẳng. Vì vậy cho nên có thể tiến vào tất cả, như Sự-như Lý vô ngại pháp giới gọi là tất cả.

Tiết 2 từ "Phật tử..." trở xuống là làm sáng tỏ về lìa Vọng, văn có mười cặp:

Sáu cặp đầu là ngăn chặn vọng chấp về Hữu, bởi vì duyên thành

cho nên không có tánh, đều là pháp của hồi hướng trước đây; do suy nghĩ mà khởi lên, nghĩa là thân-ngữ nghiệp, văn còn lại có thể biết.

Một cặp tiếp là ngăn chặn vọng chấp về Không, bởi vì tức là Chân mà không ngăn ngại, giữ lại mà không làm hỏng Giả danh, nói Thật tướng mà không làm hỏng nhân quả.

Ba cặp sau là cùng ngăn chặn chấp về Không-Hữu:

Cặp 1 là ngăn chặn về Sự-Lý, pháp tức là pháp thuộc Lý, bởi vì ngay trong nhau cho nên không thể nhất định giữ lấy.

Cặp 2 là ngăn chặn về sinh tử và Niết-bàn, lìa xa tướng hướng về-rời bỏ (Hướng-bội), gồm chung có hai nghĩa: Một- Dựa theo Ly tướng, bởi vì sinh tử và Niết-bàn đối đãi với nhau mà có, đều là Không cho nên không thể có được; Hai- Dựa theo Thể dung thông, lấy duyên dựa vào Thật thì sinh tử tức là Niết-bàn, cho nên không có phân biệt hư vọng; lấy Thật thuận theo duyên thì Niết-bàn tức là sinh tử, cho nên không phải là tịch tĩnh chân thật. Vì vậy Trung Luận nói: “Thật tế của Niết-bàn, và Thật tế thế gian, hai Thật tế như vậy, không sai biệt mảy may.” Nhưng mà bản kinh thời Tấn nói: “Sinh tử không phải là tạp loạn, Niết-bàn không phải là tịch tĩnh.” Ngôn từ khác nhau mà nghĩa lý thì giống nhau.

Cặp 3 tức là ngăn chặn về chủ động-thụ động Chứng, hai Thật tế đã không có sai khác, chỉ có Phật có thể chứng được, cho nên lại lướt qua điều đó. Câu trước là nêu lên, câu sau là giải thích, cũng bao gồm hai ý: Một- Dựa theo Ly tướng, lìa xa Tướng của chủ động Chứng thì không thể nào chứng được cảnh giới của Phật, bởi vì Thể của thụ động Chứng vốn là Không, cho nên không có một chút pháp nào tham dự với Trí của chủ động Chứng, cùng ngăn lại mà hợp với nhau; kinh Lăng Già nói: “Xa lìa chủ động Giác và thụ động Giác.” Hai- Dựa theo Thể dung thông, Phật tức là pháp giới, không nên dùng pháp giới để trở lại chứng pháp giới, vì vậy kinh Văn Thù Vấn nói: “Nếu dùng pháp giới để chứng pháp giới, thì chính là tranh chấp về một Thể của Như-Trí, ngoài Như không có một chút Trí nào là chủ động Chứng, ngoài Trí không có một chút Như nào là thụ động Chứng, cho nên không thể nào cùng ngăn lại.” Tiếp theo văn sau nói: “Không có một chút pháp nào là do Trí mà tiến vào, cũng không có một chút Trí nào mà tiến vào đối với pháp.” Ảnh Công nói: “Pháp tánh không cùng với Chân, Thánh Hiền không có Đạo khác.” Tức là ý này.

Ba cặp trên đây đều dựa theo giới hạn ngăn chặn (Già biên). Từ trước đến nay hợp với Thật đã phân rõ về cùng soi chiếu, là bốn môn

đầy đủ rồi.

Trong mục b từ “Phật tử...” trở xuống là Hồi hướng Chúng sinh: Đầu là tổng quát trình bày, nghĩa là ngay lúc hồi hướng Bồ-đề trước đây, liền dùng thiện căn để hồi hướng Chúng sinh, cho nên nói là lúc hồi hướng như vậy. Sau từ “Quyết định...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của Hạnh, có bảy câu: Hai câu nói về Tùy tướng: 1- Không có tâm buông bỏ; 2- Không có tướng oán thân. Năm câu nói về Ly tướng: 1- Không thấy tướng của chúng sinh; 2- Không chọn lấy duyên giáo hóa; 3- Không suy lường căn tánh; 4- Không có Ngã-Nhân có thể hóa độ; 5- Tổng quát kết luận.

Mục 3 từ “Bồ-tát chí như thị hồi hướng...” trở xuống là kết luận về Hạnh thành tựu đức, có bốn lần nói đến “Phật tử”, bao gồm mục này là năm lần: Một- Thành tựu đức của thiện căn vô tận; Hai- Thành tựu đức của Trí tuệ hai Không; Ba- Thành tựu đức của cảnh giới thanh tịnh; Bốn- Thành tựu đức của Phước-Trí vô tận; Năm- Thành tựu đức của Phước-Trí rộng lớn.

Ngay trong năm loại trên: Một loại đầu là trình bày cả hai, hai loại tiếp là nói về Ly tướng, hai loại sau là nói về Tùy tướng.

Một: Thành tựu đức của thiện căn vô tận, bởi vì tùy theo mỗi một Hạnh mà phát tâm vô tận cho nên thành tựu đức vô tận, văn có mười câu: Đầu là câu tổng quát; sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt, trong đó: Bốn câu trước là do Tùy tướng mà thành tựu, hai câu trước là nhân-quả, hai câu sau là Y-Chánh; hai câu tiếp là do Ly tướng mà thành tựu, hiển bày về sâu rộng; hai câu tiếp là Giải-Hạnh, nối thông với Tùy tướng và Ly tướng; hai câu sau là bao gồm hiển bày về hồi hướng trên đây, bởi vì giống với ba đời.

Hai: Từ “Phật tử...” trở xuống là thành tựu đức của Trí tuệ hai Không, văn có mười câu: Bốn câu đầu là Ngã Không: 1- Không có Chúng sinh, bởi vì lìa xa cấu nhiễm của chúng sinh; 2- Không có Thọ mạng, bởi vì lìa xa sinh tử; 3- Không có Tác giả, cũng gọi là Vô ngã, bởi vì lìa xa cấu nhiễm của Ngã; 4- Không có Số thủ thú (Bổ-đặc-già-la), bởi vì đoạn dứt đời trước-đời sau. Phần còn lại như phẩm Thập Hạnh đã nói. Sáu câu sau là Pháp Không, văn cũng có thể biết.

Ba: Từ “Phật tử...” trở xuống là thành tựu đức của cảnh giới thanh tịnh: 1- Quốc độ thanh tịnh, tóm lược có ba nghĩa: a- Hiểu rõ uế tạp mà tức là Không; b- Như Loa Kế... ở nơi uế tạp mà thấy thanh tịnh; c- Tuy nhìn thấy thanh tịnh-uế tạp mà không có tướng của thấy. 2- Chúng sinh thanh tịnh mà cùng một Thể Không, bởi vì cùng là Như Lai Tạng, cho

nên không có tướng của thấy. 3- Pháp thanh tịnh, Đối Pháp phân rõ về Trí, nghĩa thích hợp cho nên đưa ra, ở đây cũng có hai nghĩa: a- Không cho nên không có chủ động-thụ động; b- Cùng một Như cho nên nêu ra một mà thâu nhiếp đầy đủ. Ngoài Trí không có Như là do Trí mà tiến vào, ngoài Như không có Trí mà tiến vào đối với Như. Pháp tánh vắng lặng cho nên gọi là Như, vắng lặng mà thường soi chiếu cho nên gọi là Trí, đâu có gì khác nhau? Cũng giống như không có pháp nào cùng trú đã nói trên đây. 4- Phật thanh tịnh, bởi vì phá chấp có mà nói Phật giống như hư không. Nếu giống như hư không trống rỗng, thì cái thấy này không phải là thanh tịnh. Nay trình bày về đức Tự lợi-Lợi tha viên mãn, không phải là giống như hư không luôn luôn không có.

Bốn: Từ "Phật tử..." trở xuống là thành tựu đức của Phước-Trí vô tận: 1- Hướng lên trên thâu nhiếp về Trí của Phật, nghĩa là Địa của Trí về Thập Lực, có Dụng không thể nói ra hết được, cho nên niệm niệm đạt được nhiều phước. 2- Từ "Cụ túc..." trở xuống là tự mình làm ruộng phước. 3- Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là Phước-Trí vô tận.

Năm: Từ "Phật tử..." trở xuống là thành tựu đức của Phước-Trí rộng lớn: Đầu là câu tổng quát hiển bày về nhân của phước-trí; tiếp từ "Phước đức..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng thù thắng, trong đó: Trước là trình bày về phước thù thắng, sau từ "Kỳ tâm..." trở xuống là hiển bày về trí siêu việt thù thắng.

Trong phần sau từ "Bồ-tát..." trở xuống là phân rõ về Quả thuộc phần vị có bốn, đó là nêu lên-đưa ra-giải thích và kết luận.

Trong phần giải thích có mười câu, đều trước là nêu ra tên gọi, sau là giải thích về nghĩa, trong đó phân ba: Đầu là sáu câu về Tự lợi: Một câu đầu là thấy Phật, dựa theo môn Vi tế, nghĩa của một mảy lông, văn trước đã giải thích nhiều. Nay trở lại đưa ra rõ ràng, nghĩa là tâm-tánh vốn không có lớn-nhỏ, tỏ ngộ thì thành tựu Trí thân; quốc độ đều là hình ảnh của Trí, Trí thanh tịnh thì hình ảnh sáng tỏ, lớn-nhỏ không ngăn ngại gì, một-nhiều ngay trong nhau và hòa vào nhau. Năm câu tiếp là thấy Pháp, tức là môn Tương nhập (Hòa vào nhau):1- Chứng pháp thuộc Lý; 2- Trì pháp thuộc Giáo; 3- Tuệ nhận biết về ý bí mật, nghĩa là dùng Thật che mờ Quyền...; 4- Nghĩa tận cùng ý thú, đó là bốn ý thú..., cũng là tận cùng đối với tánh-tướng; 5- Nghe về Tạng nghĩa, bao gồm Tu-Chứng. Tiếp là ba câu về Lợi tha: 1- Phước làm thỏa mãn tâm ý người khác; 2- Trí diệt trừ phiền não của người khác; 3- Biện giải bình đẳng về Giáo. Sau cuối là một câu thâu nhiếp Hạnh thành tựu quả.

Trên đây, có nhiều điểm giống với phẩm Thập Tạng, có thể dùng

ý hiểu được.

Phần kết luận, có thể biết.

Phần kệ tụng, có hai mươi lăm kệ, phân hai: Đầu là một kệ, tụng về thiện căn đã hồi hướng, văn đều hàm chứa đầy đủ. Còn lại hai mươi bốn kệ, cùng tụng về hồi hướng thiện căn trước đây và phần kết luận về thành tựu lợi ích của Hạnh, trong đó có hai: Một- Có mười một kệ, tụng về hai đoạn Tùy tướng; Hai- Có mười ba kệ, tụng về hai đoạn Ly tướng.

Phần một, phân ba: 1- Tám kệ, tụng về Hồi hướng Bồ-đề, trong đó cũng có ba: a- Bốn kệ, tụng về quốc độ trang nghiêm trước đây; b- Ba kệ rưỡi, tụng về con người quý báu trang nghiêm; c- Nửa kệ, tụng về tổng quát thâu nhiếp hồi hướng. 2- Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là một kệ, tụng về Hồi hướng Chúng sinh. 3- Từ "Thập phương..." trở xuống là hai kệ, tụng về phần kết luận thành tựu đức của Hạnh, tụng bao gồm năm tiết về thành tựu đức.

Trong phần hai từ "Bồ-tát thiện quán..." trở xuống là mười ba kệ, tụng về hai đoạn Ly tướng, có ba: 1- Bảy kệ, tụng về Ly tướng Bồ-đề trước đây, cùng với thấy Thật và lìa Vọng trước đây, đan xen với nhau mà tụng, bởi vì hiển bày thành tựu về hai tướng này. 2- Hai kệ, tụng về Ly tướng Chúng sinh. 3- Bốn kệ, tụng về phần kết luận thành tựu đức của Hạnh thuộc Ly tướng, trong đó hai kệ đầu là tụng về đức của cảnh giới thanh tịnh, hai kệ sau là tụng về đức của Trí tuệ hai Không.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 28

(Từ một nửa quyển thứ 25 đến hết quyển thứ 33 trong kinh).

***Thứ sáu:*** Tùy Thuận Kiên Cố Nhất Thiết Thiện Căn Hồi Hướng.

Trong phần trường hàng cũng có hai phần: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị cũng có ba phần: Nhắc lại, giải thích, kết luận.

Phần một: Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi, nghĩa là những việc thiện đã tu tập thảy đều thuận theo tiến vào pháp tánh kiên cố, cho nên văn sau nói: Bởi vì tùy thuận trú vào Chân thật. Phần Căn bản gọi là tiến vào tất cả thiện căn bình đẳng, tiến vào tức là tùy thuận, bình đẳng tức là kiên cố, bởi vì Lý bình đẳng thì không thể hủy hoại. Nếu thuận theo Lý bình đẳng thì thuận theo các thiện căn, cho nên văn sau nói: Bởi vì tùy thuận trú vào nơi an trú của Phật...

Lại kinh Bổn Nghiệp nói: “Thiện của tướng thực hành luyện tập và thiện vô lậu, hai mà không hai, cho nên gọi là tùy thuận bình đẳng với tất cả thiện căn.”

Vậy thì không những riêng Sự thuận theo Lý, mà Lý-Sự thuận theo nhau nhận lấy tên gọi bình đẳng, bình đẳng như vậy mới gọi là kiên cố. Đây là dựa theo thiện căn đã hồi hướng, và Thật tế đã hồi hướng để thiết lập tên gọi này. Cũng có thể gọi là thiện căn kiên cố, kiên cố tức là thiện căn. Nếu dùng tùy thuận hướng về kiên cố, thì thiện căn cũng bao gồm hai nghĩa, tức là dùng thiện căn vô ngại mà làm tánh ấy.

Trong phần hai: Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có hai: 1- Trình bày về thân làm chỗ dựa của Hạnh; 2- Từ “Cụ túc...” trở xuống là dựa vào thân để phát khởi Hạnh.

Trong phần 1 lại có hai: Trước là trình bày về đạt được phần vị; sau là hiển bày về đức đầy đủ.

Phần trước: Bồ-tát tự mình thực hành bố thí, tùy theo thích hợp với vạn loại, cho nên đặt vào chữ Hoặc (hoặc giả-hoặc là). Nhưng chỉ nói đến Vương: Một là tại gia thì bố thí ngôi vị; hai là khó rời bỏ mà có thể rời bỏ, nêu ra thù thắng để thúc đẩy yếu kém; ba là Bồ-tát phần nhiều làm vua.

Bởi vì phần vị của Bồ-tát chỉ có hai loại: Một là vị vua trong giáo pháp, hai là vị vua trong loài người. Vua trong giáo pháp là Giáo hóa, vua trong loài người là Nhiếp hóa. Bởi vì đầy đủ giới Bồ-tát, cho nên làm vua khắp nơi. Phát ra hiệu lệnh bố thí, khiến cho không có ai dám làm trái. Bởi vì có đủ năng lực bố thí, cho nên thỏa mãn những mong cầu của chúng sinh. Đế là chủ. Vương là vua. Lâm là sửa trị. Ngự cũng là chủ dẫn dắt đất nước có ngàn cỗ xe, thì gọi là Đại. Văn sau nói là làm Chuyển Luân Vương, là bởi vì một Châu trở đi có thể gọi là Đại.

Trong phần sau từ "Uy đức..." trở xuống là hiển bày về Đức đầy đủ, có hai: a- Đức của thống lãnh tự tại; b- Từ "Bồ-tát..." trở xuống là Đức của Chánh báo thù thắng.

Phần a, có mười hai câu: Đầu là hai câu tổng quát, có Uy thì người dưới nhất định phải sợ, có Đức thì người dưới nhất định phải nhớ, vì vậy khiến cho danh tiếng vang lừng. Tiếp theo từ "Phàm chư..." trở xuống là mười câu riêng biệt: Câu đầu là giải thích về Uy, kẻ thù của cha ông nói là Oán, các chủng tộc mọi nơi có lãnh thổ nói là Địch, nhờ vào Uy che phủ cho nên Địch quy phục-Oán thuận theo. Tiếp từ "Phát hiệu..." trở xuống là giải thích về có Đức trên đây, Y-Chánh bố thí khiến cho chúng sinh có thể bắt chước. Nắm giữ một tán che... là bao gồm giải thích về dẫn dắt sửa trị (Lâm ngự). Một tán che có ba nghĩa: 1- Đối với vạn vật vốn không có thiên lệch. 2- Bình đẳng giáo hóa theo mười thiện, trong bố thí tán che ở văn sau nói: Bởi vì khiến cho chúng sinh có được tán che tự tại, mà có thể nắm giữ tất cả các pháp thiện. 3- Tán che Từ Bi, Đại Quang Vương nói: "Như các Bồ-tát làm tán che trên cao, tâm Từ che mát tất cả các chúng sinh." Dùng lụa màu Ly cấu là giải thích về nghĩa của Đế, tự tại đối với pháp là giải thích về nghĩa của Vương. Từ "Bất hình..." trở xuống là cùng hiển bày về Uy Đức, nghĩa là không dùng hình phạt giết hại để biểu hiện uy quyền của hình phạt, chỉ khiến cho cảm đức mà thuận theo chuyển hóa, thì Uy mà không dữ dằn. Vả lại, làm cho đau khổ gọi là Hình, loại bỏ làm mất đi gọi là Phạt. Dẫn dắt theo ý nghĩa của Đức, không ai dám không phục tùng, thì dân thường không có Hình; như nhau dùng niềm vui của Lễ, không ai dám không cung kính, thì Đại phu không có Phạt. Tiếp từ "Dĩ Tứ nhiếp..." trở xuống

hiển bày là Bồ-tát, chọn lấy khác với vua thế gian; làm Chuyển Luân Vương, là kết luận về thành tựu có ngôi vị; chu cấp cho tất cả, là kết luận về có tài sản to lớn, tức là tài sản của quả thuộc phần vị.

Phần b là đức của Chánh báo thù thắng: Câu đầu là kết thúc phần trước mà nghĩa bao gồm sinh khởi phần sau. Từ "Hữu Đại quyến thuộc..." trở xuống là đầy đủ bảy loại quả: 1- Quả về họ hàng (Tông tộc). 2- Lìa xa những sai lầm, không cao ngạo-không kiêu căng, lời nói luôn thành thật, người thấy không hề chán ngán, có Từ-có Tuệ mọi người đều tin tưởng thuận theo, tức là quả về lời nói xác thực (Tín ngôn). 3- Từ "Phước đức..." trở xuống là hiển bày quả về Sắc thân tuyệt vời (Đại sắc). 4- Đạt được thân kiên cố của Na-la-diên, là hiển bày quả về Thọ mạng. 5- Thành tựu Đại lực..., là hiển bày quả về Đại lực. 6- Đạt được nghiệp thanh tịnh, nghĩa là đạt được Đại Niệm-Tuệ, thành tựu Tổng trì, việc trải qua không quên, chưa nảy sinh đã nhận biết trước, vì vậy có danh tiếng vang lừng thiên hạ, tức là quả về danh tiếng (Thanh dự). 7- Lìa xa các nghiệp chướng, là hiển bày quả về tánh người (Nhân tánh), bởi vì có chướng ngại của nghiệp báo thì không phải là Trượng phu. Bao gồm tài sản thuộc phần vị trên, đầy đủ tám Dị thục là Tăng thượng sinh, tự tại như vậy là Đại thế sinh (Sinh nơi có uy thế to lớn).

Trong phần 2 là dựa vào thân để phát khởi Hạnh, có ba: a- Trình bày về hồi hướng Tùy tướng; b- Trình bày về hồi hướng Ly tướng; c- Giải thích về tên gọi hồi hướng. Phần a tức là hồi hướng Bồ-đề và hồi hướng Chúng sinh, phần b tức là hồi hướng Thật tế, phần c thì bao gồm hai phần trước. Lại, phần a là hồi hướng rộng lớn, phần b là hồi hướng rất sâu, phần c là bao gồm sâu rộng.

Trong phần a: Trình bày về hồi hướng Tùy tướng, phân ba mục: Một- Tổng quát về tướng nêu lên đưa ra thiện căn hồi hướng; Hai- Từ "Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát tùy sở thí..." trở xuống là dựa vào nêu lên mở rộng hiển bày về thiện căn hồi hướng; Ba- Từ "Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát tùy chư chúng sinh..." trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn thiện căn hồi hướng.

Mục một, cũng có ba: 1- Đưa ra những vật đã bố thí; 2- Từ "Kỳ trung..." trở xuống là phân rõ về thửa ruộng đã bố thí; 3- Từ "Phật tử..." trở xuống là hiển bày về tâm làm chỗ dựa của Hạnh.

Mục 1: Đầu là câu tổng quát; sau từ "Hoặc thí..." trở xuống là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Nếu hướng về sau, thì hồi hướng thuận theo là sáu mươi loại. Nếu thẳng thắn dựa vào văn, thì số lượng cũng có tám

mươi sự việc: Bắt đầu từ đồ ăn thức uống đến giường nằm ghế ngồi là mười (10), bởi vì giường nằm ghế ngồi nhưng gồm chung là một giường nằm, cho nên văn sau tách ra bố thí ghế ngồi. Tiếp theo từ nhà cửa đến tán che là hai mươi (20), từ ô che đến búi tóc trên đảnh là ba mươi (30). Lấy ngôi vua làm quan trọng, bởi vì trình bày về bố thí tài sản bên ngoài từ đầu đến cuối, cho nên kết luận nói rằng cho đến ngôi vua. Văn sau tự nhiên có ngôi vua, bởi vì trong hồi hướng sau, từ đây theo thứ tự về sau không có. Tiếp theo từ mắt đến chân là bốn mươi (40), từ máu đến ruột là năm mươi (50), từ da dày đến cứu giúp hình hài tổn hại của người khác là sáu mươi (60), từ thị hiện Phật xuất thế đến thành ấp là bảy mươi (70), từ thôn xóm đến chết là tám mươi (80). Trong cứu giúp ngục tù tuy có bốn sự việc như vợ con..., nhưng là một hạnh cứu giúp ngục tù mà thôi.

Trong đó: Hai mươi bảy sự việc trước là bố thí tài sản bên ngoài; tiếp là cứu giúp ngục tù, một sự việc bao gồm bên trong-bên ngoài; từ thế mạng cho ngục tù về sau là hai mươi chín sự việc, chỉ trình bày về tài sản bên trong.

Trong các môn sau, hoặc là bao gồm bên trong-bên ngoài, hoặc chỉ là bên ngoài, có thể dùng ý hiểu được. Lại hai mươi bảy sự việc trước, bố thí cho người không có niềm vui đều là hạnh Từ, cứu giúp ngục tù-thế mạng... là hạnh Đại Bi, còn lại hoặc là gồm chung hai hạnh; nếu phân rõ về tướng tổng quát thì đều bao gồm hai hạnh. Lại thế mạng làm thương tổn hình hài người nam, là Vô úy thí.

Đoạn dứt giết hại có hai: Nếu hướng về thụ động giết hại thì chính là Vô úy thí; nếu hướng về chủ động giết hại, khiến cho giữ gìn năm giới, thì chính là Pháp thí. Nói cho biết rõ ràng Đức Phật xuất thế, tức là Pháp thí. Tài thí có thể biết. Vả lại, những sự việc này đã đều là pháp môn, cùng bao gồm ba loại Thí.

Trong mục 2 là phân rõ về thửa ruộng đã bố thí: Tất cả đều bố thí cho, là bởi vì không lựa chọn hiền-ngu... Đều khiến cho đầy đủ, là bởi vì tùy theo những mong cầu.

Mục 3 là hiển bày về tâm hồi hướng chủ động bố thí: Hướng về trước là tâm chủ động bố thí, cho nên nói là: Lúc bố thí như vậy phát tâm khéo léo thâu nhiếp. Hướng về sau là tâm chủ động hồi hướng, cho nên nói là: Phát tâm khéo léo thâu nhiếp, đều dùng để hồi hướng. Vì vậy các môn sau, trong hồi hướng đều dùng tâm này để nối liền.

Trong văn có hai: Trước là tổng quát trình bày; sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trong đó, thụ động thâu nhiếp có năm,

thu nhận toàn bộ chủ động bố thí-thụ động bố thí và vật dụng bố thí đã nói trên đây.

Nói khéo léo thâu nhiếp là giải thích về nghĩa tùy thuận, nghĩa là Bồ-tát này, như thực hành bố thí, lúc hồi hướng đối với năm uẩn... của mình và người, tâm không có trú trước, không khiến cho rong ruổi phân tán, cho nên nói là khéo léo thâu nhiếp. Như vậy thì tương ưng với Thật tế, liền có thể tùy thuận với thiện căn kiên cố, nghĩa là rời bỏ trú trước cho nên tùy thuận với thiện căn của Bố thí, không có mong cầu gì khác cho nên tùy thuận với thiện căn của Trì giới, nhẫn nại với lý sâu xa cho nên tùy thuận với thiện căn của Nhẫn nhục, lìa xa sắc tướng cho nên tùy thuận với thiện căn của Tinh tiến, không rong ruổi phân tán cho nên tùy thuận với thiện căn của Định, hiểu rõ về Vô sinh cho nên tùy thuận với thiện căn của Tuệ. Như vậy cho đến tất cả, do thuận với Thật tế mà tùy ý vận dụng thiện căn xứng tánh thuận theo tất cả.

Trong mục hai là dựa vào nêu lên mở rộng hiển bày:

Một: Tướng hướng về trước đây, sơ lược có năm điều khác nhau: 1- Ô che và đỉnh đầu thì trước có-sau không có, nhà cửa là một loại trước không có-sau có, tức là khác nhau về có-không có. 2- Trước là dùng pháp để dẫn dắt giáo hóa, ngay sau đó ngăn cấm giết hại khiến cho trú vào năm giới, tức là khác nhau về tên gọi. 3- Thừa sự và cúng dường thì trước hợp lại-sau tách ra, sự việc như voi-ngựa... thì trước tách ra-sau hợp lại, tức là khác nhau về tách ra-hợp lại. 4- Văn sau, lưỡi ở sau hàm răng, quyến thuộc ở trước vợ con, xương ở sau ruột, uống ở sau ăn, tức là khác nhau về trước-sau. 5- Trước tóm lược, sau mở rộng. Văn ấy không phải là một. Còn lại đều giống nhau trên đại thể. Nhưng mà tất cả môn chỉ có sáu mươi, bởi vì tách ra và hợp lại, cho nên nói mười hai đoạn.

Hai: Hai tướng hợp lại: 1- Voi ngựa; 2- Cờ phướn; 3- Minh châu trên mũ quý báu; 4- Tai mũi; 5- Hàm răng; 6- Tay chân; 7- Tủy thịt; 8- Da dày mỏng; 9- Ngón tay chân; 10-Tôi tớ; 11- Vườn rừng; 12- Vợ con.

Lại có hai đoạn đều có năm sự việc hợp lại: 1: Bốn sự việc là ruột-thận-gan-phổi và ruột non-ruột già, hợp lại làm một hồi hướng; 2: Ngôi vua-thành ấp-thôn xóm-cung điện, hợp lại làm một hồi hướng, vì vậy văn sau nói tất cả các vật trong quốc độ. Ngay nơi năm sự việc này đã có mười bốn môn, hợp lại hai mươi sự việc, tuy thiếu mất hai sự việc mà thêm vào hai sự việc, đó là nhà cửa và tách ra thừa sự, cùng với cúng dường hầu hạ riêng biệt, cho nên có sáu mươi môn.

Xưa, Sư Quang Thống lấy tất cả môn sau đưa vào trong phần nêu lên ở trước, cũng chỉ có sáu mươi môn, thành ra một trăm hai mươi môn; đều có mười thiện, thành ra một ngàn hai trăm môn; dùng bảy loại bố thí mà nhân lên, thành ra tám ngàn bốn trăm môn; mỗi một môn đầy đủ mười hồi hướng, thành ra tám vạn bốn ngàn môn.

Nói bảy loại bố thí: Tùy tướng có sáu loại, đó là tâm có ba loại, tức là ba Thời; sự việc mừng vui có ba loại, tức là ba Luân. Tiến vào Lý có một loại, tức là soi chiếu ba Luân rỗng lặng. Lại dùng bảy Thánh tài để nhân lên, cũng có thể như một hạnh bố thí có tám vạn bốn ngàn môn, mỗi một hạnh còn lại cũng đều như vậy.

Trên đây tạm thời dựa theo pháp môn, không phải là không có lý. Nếu nói phân tán ra thì tướng của hạnh vô lượng, như bố thí đồ vật-tiền của cho đến lễ hội lớn..., không thể nói là một, cho nên tiếp đến nói là Vô lượng vô biên, sau đều kết luận nói là A-tăng-kỳ vật. Thật ra thì đều là Đại môn duyên khởi của pháp giới, vốn là hạnh tự tại vô ngại của Phổ Hiền, dùng tất cả vật dụng vốn có bố thí cho một thửa ruộng, tất cả thửa ruộng đều như vậy; nơi một vi trần đã bố thí cho tất cả chúng sinh, khắp pháp giới đều như vậy; trong một sát-na lập tức thành tựu hạnh này, tận cùng thời gian trước-sau cũng như vậy. Thân của một Bồ-tát này khắp nơi pháp giới, khởi lên đầy đủ hạnh này vẫn có thuần-tạp. Nếu dùng môn Thuần thì đối với một việc bố thí mắt khắp nơi Thời-Xứ nói trên chỉ thấy bố thí mắt, mười phương vô biên trước-sau không có giới hạn, những môn còn lại giống như hư không; dùng môn Tạp thì tùy theo một việc bố thí mắt, đều đầy đủ các môn, còn lại cũng như vậy. Thuần-tạp vô ngại, trùng trùng vô tận, cho nên biết sáu mươi môn-tám mươi môn chính là nêu ra đề cương khái quát ấy mà thôi.

Trong văn có hai: 1- Tổng quát nêu lên Hạnh bố thí, thành tựu về nghĩa vô lượng của Hạnh hồi hướng, đã phân rõ như trên. 2- Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày từng môn một.

Trong sáu mươi môn, mỗi một môn đều có bốn tiết: Một- Hạnh bố thí; Hai- Hạnh hồi hướng; Ba- Cùng kết luận về hai Hạnh; Bốn- Hồi hướng những việc đã làm.

Nếu thiếu tiết bốn là Hồi hướng những việc đã làm thì chỉ có ba, cũng có thể hợp lại hai tiết sau là Cùng kết luận và những việc đã làm, cách phân định này nên ghi nhớ! Sau có mở rộng-tóm lược, đến văn sẽ biết. Nếu đầy đủ bốn tiết thì trước các môn phần nhiều không phân định.

*Thứ nhất:* Bố thí thức ăn. Bởi vì thức ăn là mạng sống của thế

gian, sang hèn cùng dựa vào, cho nên đầu tiên trình bày về điều này. Văn chỉ có ba:

Một: Trình bày về Hạnh bố thí. Nói tâm ấy thanh tịnh, bởi vì lìa xa lỗi lầm của bố thí, nghĩa là không mong cầu danh lợi-quả báo, bởi vì sợ hãi... mà thực hành bố thí. Không tham trước, là suy nghĩ không có tham lam. Không có luyến tiếc, là suy nghĩ không có bủn xỉn. Lại lúc bố thí không có tham trước, bố thí rồi không có luyến tiếc, tùy theo hạnh mà bố thí cùng với chúng sinh giống nhau gồm đủ Lý-Sự, gọi là đầy đủ. Tâm này ở đầu cũng xuyên suốt các môn sau.

Hai: Từ “Nguyện nhất thiết...” trở xuống là Hạnh hồi hướng. Nhưng mà nguyện của mình, chính là vì chúng sinh khiến cho được thành Phật, tức là hồi hướng Bồ-đề. Sau đều dựa theo đây.

Nhưng kinh A Hàm-luận Duy Thức... nói về thức ăn của thế gian, tổng quát có bốn loại: 1- Xúc thực; 2- Tư thực; 3- Thức thực; 4- Đoàn thực.

Nói về thức ăn của xuất thế gian thì có năm loại: 1- Thiền duyệt thực; 2- Nguyện thực; 3- Niệm thực; 4- Giải thoát thực; 5- Pháp hỷ thực.

Nay chuyển bốn loại thức ăn của thế gian thành năm loại thức ăn của xuất thế gian: 1- Chuyển từ Tư thực thành thức ăn Trí tuệ, tức là Niệm thực, bởi vì Niệm-Tuệ gần nhau. 2- Từ “Vô sở tham...” trở xuống là chuyển từ Xúc thực để thành Pháp hỷ thực, Xúc dùng để thâu nhiếp Thọ-Hỷ..., mà có thể làm sự việc của thức ăn, chỉ nguyện Pháp hỷ thì thức ăn Xuất ly ấy tức là Giải thoát thực, cho nên tổng quát lìa xa bốn loại. 3- Từ “Trí tuệ sung...” trở xuống là chuyển từ Thức thực để thành Thiền duyệt thực, mà Thiền thì không lay động, bởi vì trú trong pháp vững chắc dẫn dắt phát sinh công đức, cho nên thâu nhiếp giữ lấy thiện căn có thể trừ diệt phiền não, hai thân thanh tịnh đều như Thức thực mà có thể nắm giữ. 4- Từ “Ai mẫn...” trở xuống là nguyện lực của Đại Bi thị hiện thọ dụng Đoàn thực, nay nói là Đoàn thì hãy còn dựa vào cách dịch xưa.

Ba: Từ “Thị vi...” trở xuống là cùng kết luận về hai Hạnh.

*Thứ hai:* Trong bố thí thức uống, cũng có ba:

Một: Hạnh bố thí, có thể biết.

Hai:Từ “Dĩ thử...” trở xuống là Hạnh hồi hướng, trong đó: 1- Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; 2- Từ “Sở vị nguyện nhất thiết...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của nguyện, sau đều giống như ở đây. Nhưng hướng về thức ăn tuy khác mà không tách rời năm loại thức

ăn, hướng về nước uống tuy khác mà phần nhiều cùng sử dụng nước, cho nên những sự việc đã nguyện, hoặc là vượt qua, hoặc là thuận theo, hoặc là tương tự trái với Thể, hoặc là tùy theo chủng loại để trình bày, không hoàn toàn nhất định.

Ba: Cùng kết luận về hai Hạnh, có thể biết.

*Thứ ba:* Bố thí mùi vị, văn có bốn, bởi vì thêm vào Hồi hướng những việc đã làm.

Một: Hạnh bố thí, có thể biết.

Hai: Từ "Dĩ thử..." trở xuống là mười Nguyện trong Hạnh hồi hướng. Nguyện thứ nhất trong bản kinh thời Tấn nói là đạt được tướng của Thượng Vị, là một trong ba mươi hai tướng. Kinh nói sau răng cửa của Đức Phật có tuyến Cam lộ, chỉ đưa thức ăn vào miệng thì đều trở thành Cam lộ. Dựa theo pháp cũng chính là Niết-bàn, là vị Cam lộ của Bất tử.

Hai tiết còn lại, có thể biết.

*Thứ tư:* Bố thí xe cộ, phân ba:

Một: Hạnh bố thí, nghĩa bao gồm voi-ngựa..., bởi vì môn thứ mười sáu riêng biệt về bố thí xe cộ. Mười Nguyện hồi hướng đều dựa theo thế cho đi bộ, một Nguyện đầu chỉ là quả, những Nguyện còn lại bao gồm nối thông với nhân. Nhưng Thể tánh của Thừa nối thông với Lý-Trí, tùy theo nghĩa mà thiết lập tên gọi: 1- Thể tánh bao hàm; 2- Không thể phế-lập; 3- Vượt qua yếu kém; 4- Không có lỗi lầm; 5- Không trải qua ba A-tăng-kỳ; 6- Thập Lực vận dụng rộng khắp; 7- Bao gồm Lục Độ vạn hạnh; 8- Tương ưng với vô lậu; 9- Người phát tâm hướng về thì gọi là Bồ-tát.

Hai tiết còn lại, có thể biết.

*Thứ năm:* Trong bố thí y phục, luận Du Già nói bố thí y phục có thể cảm được sắc tướng tuyệt diệu, bởi vì y phục ngăn chặn lạnh lẽo khiến cho sắc mặt mượt mà. Lại y phục mới may xong, tạm thời mang đến dâng cúng Đức Phật thì được phước vô lượng. Nếu muốn để lại mấy ngày, thời gian chưa đủ mà lấy thì thành ra lấy vật của Phật.

*Thứ sáu:* Bố thí hoa thơm, văn có bốn:

Một: Hạnh bố thí: Trước là nêu ra vật bố thí; sau từ "Cúng dường..." trở xuống là trình bày về thửa ruộng đã bố thí. Sau đến tự mình, mình làm ruộng phước, bởi vì là pháp khí, dựa vào đó để tiến thêm đạo, cho nên bố thí tự mình hơn hẳn bố thí vô lượng ngoại đạo.

Hai: Hạnh hồi hướng, mười Nguyện của hồi hướng thì bảy Nguyện trước có thể biết. Nguyện thứ tám nói hoa sen đỏ... không gặp được ánh

sáng mặt trời thì che lấp mà lụi tàn không nghi ngờ gì, Hạnh của Bồ-tát nhất định phải giúp đỡ cho Trí; kinh Niết Bàn quyển thứ 9 nói: "Ví như hoa sen được ánh sáng mặt trời soi chiếu thì tất cả đều nở rộ." Nguyện thứ chín nói hoa sen xanh nở rộ trong ánh trăng, trí Phật soi chiếu cho hạnh; kinh Niết Bàn quyển thứ 20 nói: "Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến cho tất cả hoa Ưu-bát-la nở tròn tươi sáng." Nguyện thứ mười dựa theo hoa quý báu.

Hai tiết sau đều có thể biết.

*Thứ bảy:* Bố thí tràng hoa, xâu hoa như vòng tròn mà làm trang sức trên đầu, hoặc dùng để mang trên thân, chưa thấy thì vui thích trông thấy, đang thấy thì yêu quý thích thú.

*Thứ tám:* Trong bố thí hương, dựa theo hương xoa ở sau, thì mười Độ vạn hạnh đều là hương. Ở đây chỉ nói về Giới, là bởi vì vượt qua sự dơ bẩn của phá giới.

Nguyện có mười hai câu: Đầu là một câu tổng quát nêu lên. Tiếp là mười câu riêng biệt hiển bày, phần ít giống như Thập Tạng, phần nhiều giống như Trí Luận, tùy theo thích hợp không giống nhau, chỉ dựa vào văn để giải thích: 1- Thọ trì đầy đủ ba Tụ. 2- Không xen tạp ngoại đạo. 3- Không có tâm nhiễm ô, trong kinh Niết Bàn nói cho đến nhiễm theo tiếng của vòng-xuyến, cũng gọi là làm bẩn giới Bồ-tát. 4- Không phạm trọng giới, bởi vì người phạm trọng giới phần nhiều sinh tâm hối hận. 5- Giả sử có nhẫm lẫn phạm vào thì hết sức hổ thẹn; nếu như cố ý phạm vào, nhiều lần phạm vào mà không sinh tâm hổ thẹn, rất thích phạm vào-cho rằng phạm vào là phước, thì gọi là ràng buộc. 6 và 7 là tương ưng với Định, cho nên không có phiền não nóng bức mà thường giữ gìn như lúc đầu. 8 và 9 là tương ưng với Đạo, lìa xa hai kiến chấp Thường-Đoạn, thành tựu Hạnh xuất thế gian. 10- Xa lìa Nhị thừa, tu tập đầy đủ mười Độ, mới gọi là không phạm vào luật nghi của Bồ-tát, là do Trí mà ca ngợi về Giới. Câu cuối cùng là kết luận về nhân thành tựu quả, nghĩa là một trong năm phần.

*Thứ chín:* Bố thí hương xoa, mười Độ đều có huân tập-phát khởi, nghĩa về giúp đỡ nuôi lớn tâm Bồ-đề, loại trừ chướng ngại che lấp, cho nên đều được gọi là hương.

*Thứ mười:* Trong bố thí về giường nằm-ghế ngồi.

Một: Hạnh bố thí, bởi vì môn thứ mười tám ở sau riêng biệt trình bày về bố thí ghế ngồi, mà bản dịch thời Tấn lấy đây làm giường nằm là hết sức thỏa đáng.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng có mười Nguyện: 1- Tức là Đệ nhất

nghĩa Thiên, bởi vì chứng được Đại Trí; 2- Tâm Bồ-đề là chỗ dựa của Hiền Thánh; 3- Giải thoát và Niết-bàn; 4- Định Thủ Lăng Nghiêm gọi là Cứu cánh Như, ghế ngồi của Tứ Thiền có thể phát khởi thần thông; sáu Nguyện còn lại có thể biết.

*Thứ mười một:* Trong bố thí về nhà cửa, thâu nhiếp giữ lấy nơi an trú của tất cả chư Phật, nghĩa là Thánh-Thiên-Phạm... Sau nói không rời bỏ nơi an trú tối thượng của Phật, là an trú trong ngôi nhà Đại Tịch. Còn lại chọn lấy sự việc tương tự, ví dụ thích hợp mà mong cầu rỗng lặng.

*Thứ mười hai:* Bố thí trú xứ, nghĩa là Tăng phòng...

*Thứ mười ba:* Bố thí đèn sáng.

Một: Trình bày về Hạnh bố thí, trong đó nêu ra đồ vật bố thí ấy. Ngọn đèn quý báu, là như chủng loại của ánh sáng ban đêm, Trầm thủy và Chiên-đàn dùng với bơ. Vô lượng màu sắc, là thắp mỡ thì màu sắc trắng, thắp sơn thì màu sắc đỏ, thắp dầu thì màu sắc vàng, thắp Chiên-đàn thì màu sắc xanh, đủ loại màu sắc như vậy. Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là trình bày về ý bố thí loại ấy.

Hai: Từ “Dĩ thử...” trở xuống Hạnh hồi hướng, trong đó: Trước là chính thức hiển bày về Nguyện hồi hướng; sau là phân rõ về ý của hồi hướng.

Trong tiết trước có mười Nguyện, nhưng dựa theo luận Du Già-phẩm Hiền Thủ, đều trình bày về bố thí đèn sáng cảm được báo của mắt thanh tịnh, kinh Nhiên Đăng Công Đức nói: “Đốt đèn cúng dường, phần lớn có thể diệt trừ tội lỗi sinh ra phước thiện, khiến cho phát nguyện rằng: Nên dùng biển lớn làm dầu, núi Tu-di làm bấc, thắp sáng ngọn đèn lớn, khắp vô lượng cõi Phật, cúng dường không hề ngừng. Lại nguyện pháp môn làm đèn, Đại Nguyện làm bấc đèn...” Nay trong văn nói về Nguyện đầy đủ ánh sáng của Thân-Trí, đều có thể dựa theo suy nghĩ.

Trong tiết sau từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là hiển bày về ý của hồi hướng.

Ba: Từ “Thị vi...” trở xuống là cùng kết luận về hai Hạnh

Bốn: Từ “Như thị...” trở xuống là hồi hướng những việc đã làm. Ý của hồi hướng thì các văn cần phải đầy đủ, bởi vì trên đại thể giống với những việc đã làm, cho nên lược bớt mà không trình bày.

*Thứ mười bốn:* Trong bố thí về thuốc thang, có ba:

Một: Hạnh bố thí: Bố thí thuốc thang, quả gần thì cảm được báo không có bệnh, như Bạc-câu-la; quả xa thì cảm được thân của cây thuốc chúa..., như phân rõ trong mười Đại Nguyện.

Hai: Hạnh hồi hướng: Nói về không phát sinh trở lại, kinh nói:

"Sự chữa trị của thầy thuốc thế gian thì bệnh tuy khỏi mà vẫn phát sinh trở lại, sự chữa trị của Như Lai thì hoàn toàn không phát sinh trở lại." Còn lại có thể biết.

Ba: Từ "Bồ-tát..." trở xuống là cùng kết luận về hai Hạnh và hồi hướng những việc đã làm. Nói về núi Kim Cang Vi vốn không thể nào hủy hoại, như mười loại pháp dũng kiện của Đại Na-la-diên Tràng trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp, pháp thứ nhất nói: Lực kiên cố đầy đủ; cũng là mười Lực trong phẩm ấy, Lực thứ bảy gọi là Lực kiên cố. Không thể làm mất đi niềm vui, là bởi vì luôn luôn vui vẻ. Thân kiên cố tự tại, tức là thân Kim Cang, Kim Cang là Thật của sự soi chiếu bên trong, không chỉ là sắc vàng ròng, cho nên nói là tự tại.

*Thứ mười lăm:* Trong bố thí vật dụng, văn có bốn:

Một: Trong Hạnh bố thí, có ba: 1- Vật đã bố thí; 2- Từ "Hoặc thí..." trở xuống là đối với thửa ruộng hiển bày về bố thí Thánh Tăng gồm chung Tam thừa; 3- Từ "Như thị..." trở xuống là thành tựu Ba-la-mật.

Hai: Từ "Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Hạnh hồi hướng, có mười Nguyện: 1- Rộng lớn; 2- Sâu xa; 3- Cao vút; 4- Vững chắc; 5- Thù thắng; 6- Thanh tịnh; 7- Quả; 8- Bi; 9- Huân tập về nghe để tiếp nhận giáo pháp; 10- Thâu nhiếp giáo pháp mà đứng đầu. Nhưng hễ bố thí một đồ vật thì phát nhiều Nguyện, chưa hẳn một đồ vật mà đối với một Nguyện.

Hai tiết ba và bốn, có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 26 trong kinh).

*Thứ mười sáu:* Trong bố thí xe, có hai: Trước là nêu lên đưa ra tài sản và thửa ruộng; sau từ "Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ như thị đẳng..." trở xuống là tùy theo thửa ruộng riêng biệt hiển bày.

Trong phần trước có ba: 1- Tổng quát nêu lên những vật đã bố thí. 2- Từ "Phụng thí..." trở xuống là riêng biệt nêu ra ruộng phước, trong đó: a- Phân rõ chủng loại; b- Từ "Thử chư nhân..." trở xuống là làm sáng tỏ về nhân duyên của ý đưa ra điều ấy, đưa ra (Lai) là xưa kia có duyên cho nên thuận theo thọ nhận bố thí. 3- Từ "Bồ-tát thị thời..." trở xuống là riêng biệt nêu ra những vật đã bố thí, để trình bày về Hạnh bố thí.

Hỏi: Luận Du Già quyển thứ 39 nói: "Nếu có chúng sinh, đến cầu xin đủ loại những vật bố thí, có thể khiến cho vui đùa, có thể khiến cho vô nghĩa, thì không nên bố thí cho." Nay bố thí sắc đẹp thì lẽ nào không trái ngược nhau hay sao? Lại nói: "Lúc bố thí vợ con, không nên bố thí cho kẻ thù, người ác, Dược-xoa, La-sát, người mang nghiệp hung bạo."

Nay nói đủ loại ruộng phước, lẽ nào đều bố thí hay sao?

Đáp: Có thể có hai loại, đó là biết chắc chắn có thể làm tổn hại não loạn thì không bố thí mà không có tội; nếu không biết tường tận, tâm chỉ làm lợi ích yên ổn thì bố thí cũng không có tội, huống hồ Bồ-tát có thể biết rõ không có nhiễm ô hay sao? Lại nữa, người nữ cùng thực hành thì chắc chắn không sinh tâm nhiễm ô đối với chúng sinh. Lại nữa, người nữ có thể dùng pháp mà chuyển hóa người kia, vì vậy trong Nhiếp Luận nói: "Có lợi ích-có nhiễm ô, không có lợi ích-không có nhiễm ô, có nhiễm ô-không có lợi ích, ba loại này Bồ-tát không thực hành, có lợi ích-không có nhiễm ô thì Bồ-tát mới thực hành."

Phần sau là tùy theo thửa ruộng riêng biệt hiển bày, dựa theo năm loại ruộng thì phân làm năm mục, văn trong mỗi một mục đều có đủ bốn tiết.

Mục một: Cúng dường Đức Phật.

Một: Hạnh bố thí, có thể nhận biết.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng, có hai mươi Nguyện: Mười Nguyện đầu dựa theo ruộng phước của Phật đã cúng dường mà lập Nguyện, mười Nguyện sau dựa theo xe đã cúng dường mà lập Nguyện, văn đều hiển bày có thể biết.

Nhưng nói là tu hạnh an lạc, thì phẩm An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa, phẩm An Lạc Hạnh nói về bốn Hạnh an lạc: 1- Hạnh tất cánh Không, kinh gọi là Hạnh xứ cận xứ, bởi vì đã tiến vào Lý mà lại thực hành theo Lý ấy, cho nên gọi là Hạnh xứ. Kinh nói: "Lại tiếp tục đối với pháp không có gì thực hành, mà quán các pháp như Thật tướng..., tuy chưa tiến vào Lý mà có thể xa rời các pháp ác." Bởi vì thân thiết mà gần gũi, cho nên gọi là Thân cận xứ. Kinh nói: "Không thân cận với Quốc vương và ngoại đạo..., là xa rời pháp ác; quán sát tất cả pháp Không, là gần với Lý." 2- Hạnh của thân miệng không có sai lầm. 3- Hạnh của tâm không có ganh ghét. 4- Hạnh Đại Từ Bi. Rộng ra như phẩm kinh ấy nói.

Nhưng an lạc thì tóm lược có hai ý: 1- Quả của Niết-bàn gọi là an lạc, Hạnh này có thể hướng về tức là Hạnh của an lạc; 2- Trú trong bốn Hạnh này thì thân vắng lặng-thần an định, thân vắng lặng-thần an định thì khổ bên ngoài không liên quan gì, cho nên gọi là an lạc.

Lại, ngoại đạo Thường kiến thì chấp nhân-quả đều là khổ, ngoại đạo Đoạn kiến thì chấp nhân vui-quả khổ, Nhị thừa phân tích về pháp thì chấp nhân khổ-quả vui, chỉ có Bồ-tát là nhân-quả đều vui. Vì vậy kinh Niết Bàn nói: "Hạnh nhất định khổ thì gọi là các phàm phu, Hạnh

khổ-vui thì gọi là Thanh văn-Duyên giác, Hạnh nhất định vui thì đó là chư Phật Bồ-tát. Nhân-quả đều vui gọi là Hạnh An Lạc."

Ba: Trong văn kết luận, thêm vào cho đến sau khi Phật diệt độ, tất cả tháp miếu. Tháp là an trí Xá-lợi, Miếu là bài trí hình tượng Đức Phật. Tháp thì chính xác nói là Suất-đổ-ba, Trung Hoa nói là Cao Hiển, cũng nói là nơi trở về với tổ tông (Quy tông chi sở).

Nói tất cả (Sở hữu) là không giới hạn chỉ riêng tháp Phật.

Kinh Trường A Hàm nói: "Có bốn bậc thích hợp để mọi người xây dựng tháp thờ: Một là Đức Phật, hai là Bích-chi Phật, ba là A-la-hán, bốn là Luân Vương."

Kinh Thập Nhị Tứ Duyên nói: "Tám bậc thích hợp để mọi người xây dựng tháp thờ: Một là Đức Phật, trang trí xung quanh (Lộ bàn) thân tháp cao tám tầng trở lên. Bảy loại còn lại, đó là Bồ-tát, Duyên giác, bốn quả Thanh văn và Luân Vương, theo thứ tự giảm bớt một tầng, Luân Vương chỉ có một tầng. Gặp tháp một tầng không nên lễ lạy, bởi vì không phải là Thánh nhân."

Luật Tăng Kỳ nói: "Phàm Tăng cũng cho phép xây dựng tháp thờ, nhưng không được trang trí xung quanh thân tháp, khiến cho thuộc về nơi che khuất, đó là: 1- Người trì luật; 2- Pháp sư; 3- Người có trách nhiệm quản lý; 4- Người có đạo đức và danh tiếng." Nay xây dựng tháp thờ thì nên xem kỹ văn này!

Nói chung về xây dựng tháp thờ, tổng quát có sáu ý: 1- Để tỏ lòng đối với người thù thắng; 2- Để làm cho sinh tâm tin tưởng thanh tịnh; 3- Khiến cho nêu lên tâm có ở đây; 4- Khiến cho cúng dường sinh ra phước thiện; 5- Vì hạnh báo ân đến cùng; 6- Phát sinh phước thiện diệt trừ tội lỗi.

Nếu xây dựng tháp thờ Đức Phật, gần thì cảm đến phước của Phạm Thiên, xa thì thoát khỏi sinh tử, vì vậy kinh Vô Thượng Y nói: "Cúng dường Xá-lợi Đức Phật, dù nhỏ như hạt cải mà đều cảm được cuối cùng thoát khỏi khổ đau của sinh tử."

Mục hai: Trong cúng dường Bồ-tát, có hai mươi Nguyện: Mười Nguyện đầu dựa theo ruộng phước đã cúng dường mà phát Nguyện tương tự, mười Nguyện sau dựa theo xe đã cúng dường mà phát Nguyện tương tự, văn đều hiển bày có thể biết.

Mục ba: Cúng dường Tăng.

Một: Trong Hạnh bố thí, hiển bày về mười tâm bố thí: 1- Tất cả tài sản đều bố thí ruộng phước mà không hề chọn lựa. 2- Hiểu rõ việc làm thích hợp hay không, nhận lấy mà cất giữ không thanh tịnh thì không

nên bố thí. 3- Bởi vì ba Luân thanh tịnh. 4- Bởi vì thuận với Hạnh bố thí. 5- Bởi vì nhờ Đức Phật mà có Tăng, cho nên Đức Phật khó gặp. 6- Bởi vì dựa vào Tăng mà biết về Đức Phật. 7- Bởi vì dựa vào Tăng mà biết về Giáo pháp. 8- Thuận theo tôn kính ngưỡng mộ. 9- Không hạn chế một vị Tăng. 10- Bởi vì giáo pháp là nói về Tăng.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng, có hai mươi Nguyện, cũng mười Nguyện trước dựa theo ruộng phước, mười Nguyện sau dựa theo xe. Nguyện thứ mười ba nói: Thân nương theo hư không, là bởi vì không có Dụng của xe ấy.

Mục bốn: Trong cúng dường Nhị thừa, cũng có bốn:

Một: Trong Hạnh bố thí: Nói sinh ra từ thế lực của Như Lai, giả sử là Độc giác cũng bởi vì đã từng luyện tập về pháp của Phật, sau khi Đạo thành tựu mà không có Phật xuất hiện ở thế gian. Câu thứ 6-7 là vượt qua ba đời-trăm kiếp của Thanh văn-Duyên giác.

Hai: Từ "Dĩ thử..." trở xuống là trong Hạnh hồi hướng, cũng có hai mươi Nguyện, phần nhiều là vượt qua yếu kém để hiển bày thù thắng.

Mười Nguyện trước là phần nhiều vượt qua niềm vui một mình khéo léo vắng lặng... của Duyên giác. Vô tranh có hai: 1- Người chê bai công hạnh của mình, mình thì luôn luôn đứng vững...; 2- Quán về duyên không có tánh, cho nên không có gì làm trái.

Mười Nguyện sau là vượt qua Thanh văn: 1- Vượt qua pháp Tiểu thừa ấy, bởi vì không phải là pháp diệt tội đến cuối cùng. Tiểu thừa ấy phạm vào luật nghi thì cho phép có thể sám hối, phạm vào bốn giới trọng là không thể cứu được, giáo pháp cao xa của Đại thừa thì không có gì không diệt trừ. Kinh Phật Danh nói: "Một lần nghe đến danh hiệu của Phật, diệt trừ tội nặng sinh tử trong vô lượng kiếp." Kinh Niết Bàn quyển thứ 10 nói: "Nếu phạm vào bốn giới cấm và năm tội nghịch, hoặc là bị tà ma quỷ quái độc ác nắm giữ, nghe kinh điển này thì tất cả các điều ác thảy đều tiêu diệt." Lại nói: "Phạm vào bốn giới trọng mà không sinh trở lại, thì không có điều này." Những văn như vậy khắp nơi đều có, phạm vào giới trọng mà được thấy Phật, vốn là nhờ uy lực nghe kinh Đại thừa. 2- Bởi vì Thanh văn tuy đi theo Đức Phật nghe pháp mà không tỏ ngộ về Lý sâu xa. 3- Bởi vì không có thể truyền bá rộng rãi. 4- Bởi vì hướng về với Đại thừa hãy còn là Tà, cho nên các nơi phần nhiều nói đến chín mươi lăm loại, riêng biệt có Tà kinh-Tà luận của chín mươi lăm loại ngoại đạo.

Nay nói đến chín mươi sáu loại, tự nhiên có hai nghĩa:

Một: Dựa theo luật của phái Tát-bà-đa nói về Lục Sư ngoại đạo,

đều có mười sáu loại pháp học của mình, một pháp là tự mình học, mười lăm pháp còn lại đều dạy cho mười lăm đệ tử, thầy trò hợp lại mà nói có chín mươi sáu loại.

Hai: Ngoại đạo có hai: 1- Ngoại đạo ở ngoài, tức là ở ngoài giáo pháp của Phật. 2- Ngoại đạo ở trong, ở đây lại có ba loại:

a: Ngoại đạo dựa theo pháp của Phật, bắt đầu từ Độc Tử-Phương Quảng, tự dùng sự thông minh của mình học theo kinh sách của Phật, mà phát sinh một cách nhìn; bởi vì dựa theo pháp của Phật mà khởi lên, cho nên mang lấy tên gọi này. Độc Tử đọc Tỳ-đàm (Luận) của Xá-lợi-phất, tự mình phân biệt chế ra nghĩa, nói là "Ngã ở ngoài bốn câu, câu thứ năm không thể nói được." Trong Tạng của Đức Phật nói người này không khác gì ngoại đạo, các luận đều từ chối không tiếp nhận gọi là ngoại đạo. Còn Đạo nhân Phương Quảng tự dùng sự thông minh của mình, đọc mười Dụ của Phật, tự mình đưa ra nghĩa nói rằng: "Không sinh-không diệt, như huyễn-như hóa, Không huyễn làm Tông." Long Thọ quở trách rằng: "Đây không phải là Phương Quảng của Phật pháp, những việc đã làm cũng là pháp của người tà."

b: Học theo pháp của Phật trở thành ngoại đạo, nghĩa là chấp vào giáo môn của Phật mà sinh ra phiền não, cho nên không thể nào tiến vào Lý. Trí Luận nói: "Nếu không đạt được ý của Bát-nhã, tiến vào A-tỳ-đàm thì rơi vào trong Hữu..."

c: Dùng Đại thừa để gạt bỏ Tiểu thừa. Trong kinh Lăng Già bảy quyển, quyển thứ nhất nói: "Này Đại Tuệ! Thế nào là ác kiến của ngoại đạo? Nghĩa là không nhận biết cảnh giới là do tự tâm phân biệt mà hiện ra, đối với Đệ nhất nghĩa thấy có-thấy không có mà khởi lên ngôn thuyết." Lại quyển thứ hai nói: "Lại có người nói rằng: Thấy tất cả các pháp nhờ vào tạo tác mà có, đây là Niết-bàn. Này Đại Tuệ! Người ấy không có giải thoát, bởi vì chưa có thể thấy pháp Vô ngã. Đây là chủng tánh Thanh văn và ngoại đạo, ở trong chỗ chưa xuất ly mà sinh ra tướng xuất ly, vì vậy nên chịu khó tu tập để rời bỏ ác kiến này!"

Các kinh Đại Thừa quở trách Nhị thừa ấy giống như ngoại đạo, không phải là làm mất đi ý của phương tiện. Nay hợp ba loại sau tổng quát làm một loại, thành ra chín mươi sáu loại. Dựa vào nghĩa này, cho nên phát nguyện vĩnh viễn lìa xa.

Trong Nguyện thứ bảy: Đạt được mắt thấy, bởi vì không phải là nghe thấy. Còn lại có thể ví dụ biết được.

Mục năm: Bố thí các loại ruộng.

Một: Trong Hạnh bố thí: Bởi vì có cảnh của Bi cho nên thêm vào

lễ lạy-quỳ thẳng..., bởi vì có ruộng yếu kém cho nên trở lại nêu ra vật dụng tuyệt diệu, bởi vì người cầu xin thấp nhất cũng giống với Như Lai.

Hai: Từ “Dĩ thử...” trở xuống là Hạnh hồi hướng, cũng có hai mươi Nguyện, bởi vì bố thí các loại ruộng không phải là một, cho nên chỉ dựa vào xe mà phát nguyện tương tự. Trong đó cũng bao gồm bố thí người nữ..., có thể dùng ý hiểu được.

Nguyện thứ sáu nói mười Đạo xuất ly, tức là Thập Địa, bởi vì thực hành mười Độ cho nên ra khỏi mười lớp chướng ngại, lìa xa mười loại thô nặng.

Nguyện thứ bảy nói nương theo cỗ xe bốn bánh (Thừa tứ luân thừa), trong văn đã tự nêu ra, nhưng luận Trang Nghiêm quyển thứ 6 gọi là bốn loại bánh xe không phóng dật.

Trước là phân rõ về tướng, bốn Luân đều đầy đủ năm loại nhân duyên:

1: Luân trú trong quốc độ tốt đẹp, luận ấy gọi là Thắng Độ Luân, năm duyên của Luân này: Một- Mong cầu dễ dàng, bởi vì bốn sự cúng dường dễ dàng; Hai- Nhà vua bảo vệ tốt lành, bởi vì như pháp; Ba- Nơi cư trú tốt lành, bởi vì điều hòa; Bốn- Bạn bè tốt lành, bởi vì cùng chung Giới-Kiến; Năm- Vắng lặng tốt lành, bởi vì không có âm thanh ồn ào.

2: Luân nương tựa vào người thiện, năm duyên của Luân này: Một- Đa văn; Hai- Kiến đế; Ba- Khéo léo thuyết giảng; Bốn- Thương xót, bởi vì không tham lợi dưỡng; Năm-Không lui sụt, bởi vì không có mệt nhọc rã rời.

3: Luân tích tập phước đức thù thắng, luận ấy là loại thứ tư gọi là Tiên Phước Luân, năm duyên của Luân này: Một- Đáng vui thích, bởi vì trú trong thế gian thù thắng làm nhân; Hai- Không có hoạn nạn, bởi vì gặp được người thiện làm nhân; Ba- Không có bệnh tật; Bốn- Thực hành Tam-muội; Năm-Trí tuệ. Ba duyên này dùng Chánh Luân của mình làm nhân.

4: Luân phát Đại thệ nguyện, luận ấy là loại thứ ba gọi là Tự Chánh Luân, vì vậy luận Thành Thật gọi là Luân tự phát chánh nguyện, năm duyên của Luân này: Một- Duyên tốt lành, bởi vì pháp vi diệu làm duyên; Hai- Tích tụ thiện nghiệp, bởi vì đầy đủ phước-trí; Ba- Khéo léo tu tập Chỉ-Quán, bởi vì tu tập tương ưng với các hạnh; Bốn- Khéo léo thuyết giảng, bởi vì không hề mong cầu lợi dưỡng; Năm- Khéo léo đưa ra tất cả, bởi vì kính thuận tu tập theo pháp bậc Thượng.

Nhưng hai Luân trước dựa vào quả để thiết lập tên gọi, hai Luân

sau thuận theo nhân để thiết lập tên gọi, tuy đều bao gồm nhân quả nhưng phỏng theo tóm lược hiển bày lẫn nhau. Hai Luân trước là duyên bên ngoài, hai Luân sau là nhân bên trong, Nguyện là nhân của Trí, Phước là nhân của Phước.

Bốn loại này vì sao được gọi là Luân? Dựa vào luận Thành Thật, bởi vì bốn Luân này có thể phá tan tám nạn, nghĩa là Luân thứ nhất trú vào nơi chốn tốt lành, có thể diệt trừ năm nạn, tức là ba đường ác, châu Bắc Câu-lô và cõi trời Trường Thọ; Luân thứ hai dựa vào người thiện, diệt trừ nạn trước Phật-sau Phật; Luân thứ ba phát Đại thệ nguyện, diệt trừ nạn Thế trí biện thông; Luân thứ tư vốn có gieo trồng thiện căn, diệt trừ nạn đui điếc câm ngọng. Năm nạn trước là nơi chốn tệ ác, sáu là thời thế tệ ác, bảy là nhân tệ ác, tám là quả tệ ác.

Đã nhận biết về bốn Luân, vì sao tổng quát gọi là Thừa? Luận Du Già nói: “1- Trú trong quốc độ tốt đẹp, nghĩa là có được thân của trời-người, ra khỏi các nơi chốn hoạn nạn, dùng làm Thể của xe. 2- Bởi vì tích tập phước thiện thù thắng, các căn đầy đủ, như xe đầy đủ ổ trục-vành ống-nắp đậy, có thể cho thêm dầu mỡ. 3- Phát Đại thệ nguyện, như trâu khỏe mạnh, kéo hàng nặng đến cho vùng xa. 4- Dựa vào người thiện, nghĩa là Phật Bồ-tát, người khéo léo điều khiển. Nhờ vào đầy đủ bốn Luân này mà thành tựu Đại Niết-bàn, cho nên nói là thành tựu đầy đủ tất cả phạm hạnh thanh tịnh, nhân tròn vẹn nhất định phải đến quả.”

Nếu dựa vào kinh này (Hoa Nghiêm), thì quốc độ tức là mười Quốc độ hải, người thiện tức là mười Thân của Như Lai, phước thiện thù thắng tức là công đức của Tánh Khởi, Đại Nguyện tức là Nguyện hải của Phổ Hiền, cùng nhau thành tựu cỗ xe duyên khởi của Đại pháp giới vô tận. Còn lại đều có thể biết.

*Thứ mười bảy:* Bố thí voi-ngựa, hai sự việc hợp lại có mười Nguyện: 1-Như tánh của voi thuận theo điều phục. 2- Như tánh của ngựa tùy ý mà hướng về. 3-Mạnh mẽ to lớn tựa như voi-ngựa. 4- Như ngựa bước đi vượt qua vạn dặm. 5-Như voi bước đi ngay ngắn. 6- Như voi quý báu ấy. 7-Như ngựa đẹp đẽ ấy. 8-Lập tức nhanh chóng như gió. 9- Trên nói thuận theo điều phục là bao gồm hiển bày về tăng thêm công đức, nay nói đầy đủ Địa Bồ-tát gọi là điều phục thù thắng nhất, voi-ngựa đều có nghĩa về điều phục, cho nên phân ra hai Nguyện. 10-Tựa như trước kia thiết lập cột cao bằng vàng ròng (Kim tràng).

*Thứ mười tám:* Bố thí ghế ngồi.

Một: Hạnh bố thí, có thể biết.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng: Nói về ba loại thế gian, nghĩa như bình thường giải thích.

Pháp sư Biện nói rằng: “Địa tiền là Thế gian thuộc về Nguyện lạc, Địa thứ nhất đến Địa thứ bảy gọi là Thế gian thuộc về công dụng, Địa thứ tám đến Đẳng giác gọi là Thế gian thuộc về không có công dụng.”

Có người nói: “Tây Vức tương truyền rằng trong Chúng sinh giới có ba thế gian: Một- Thế gian dưới mặt đất là của loài Rồng, A-tu-la...; Hai- Thế gian ở giữa là của loài người; Ba- Thế gian ở phía trên là của chư Thiên.”

Nếu dựa vào Trí Luận thì ba thế gian, tức là Chúng sinh thế gian-Năm uẩn thế gian và Khí thế gian. Ở những thế gian ấy hiển bày về Thắng nghĩa, đều không có gì sai lầm. Còn lại đều có thể biết.

*Thứ mười chín:* Trong bố thí tán che. Kinh Bổn Hạnh nói: “Bện cỏ làm tán che thì tán che bảy báu đi theo, huống hồ nhiều vật báu trang nghiêm thì công đức-phước báo sao tận cùng được?”

Trong tiết Hồi hướng những việc đã làm, có mười lần “Vị linh” và hai mươi lần “Hựu dục”, đều khiến cho chúng sinh trọn vẹn nhân-đầy đủ quả, tiếp xúc với Lý đều là tán che, mới hiển bày về Bi-Trí sâu xa tuyệt diệu của Bồ-tát, có thể gọi là tùy thuận với tất cả thiện căn, đều có thể rỗng rang mà mong cầu. Bởi vì pháp môn rộng lớn, cho nên không thể nào giải thích đầy đủ hết được.

*Thứ hai mươi:* Bố thí cờ-phướn, hai sự việc hợp lại thành một hồi hướng. Trong mười Nguyện: Hai loại đầu là cờ-phướn hợp lại làm một Nguyện, một là xây dựng nghiệp thiện vượt qua nghiệp ác, hai là tôn trọng giáo pháp vượt qua ngạo mạn. Một loại tiếp là chỉ dựa vào phướn, bởi vì dùng phướn để viết chữ. Bảy loại sau đều dựa vào cờ để phân rõ.

*Thứ hai mươi mốt:* Mở kho bố thí vật báu.

Trong tiết hai là Hạnh hồi hướng: Nói mười sáu vật báu của Trí, Pháp sư Biện nói rằng: “Địa tiền có bốn Định như Minh đắc-Minh tăng-Ấn thuận-Vô gián, Địa thượng có bốn Định như Quang minh tập-Phước đức vương-Hiền thủ-Kiện hành. Tám Định này đều có Tự phần và Thắng tiến, dựa vào đây mà phát ra Trí, làm mười sáu vật báu của Trí.”

Có người nói: “Bốn Trí ở Phật Địa, mỗi Trí đều có bốn, cho nên làm thành mười sáu, bởi vì quả vị tự tại cho nên dung thông lẫn nhau.”

Nay dựa vào Hiền Thủ, tức là tám Nhẫn và tám Trí. Nhưng ở đây

có hai:

Một: Dựa vào quán sát về chủ động-thụ động giữ lấy (Năng-sở thủ) để thiết lập mười sáu Trí: 1- Khổ pháp trí Nhẫn, quán sát về Chân Như thuộc Khổ của ba cõi, đích thực đoạn trừ Tùy miên phân biệt do Kiến Khổ mà đoạn của ba cõi. 2- Khổ pháp Trí, nghĩa là Nhẫn vô gián, quán sát về Chân Như trước đây, chứng được giải thoát đã đoạn phiền não trước đây. 3- Khổ loại trí Nhẫn, nghĩa là Trí vô gián sinh ra Tuệ vô lậu, Nội chứng khác nhau đối với Pháp Nhẫn-Pháp Trí, nói sau Thánh Pháp đều là loại này. 4- Khổ loại Trí, nghĩa là Trí vô gián này sinh ra Trí vô lậu, xem xét quyết định phù hợp với Khổ loại trí Nhẫn. Hai loại trước là quán sát về Như, hai loại sau là quán sát về Trí. Khổ đế ở cõi Dục có bốn Trí, ba Đế còn lại cũng như vậy, làm thành mười sáu Trí.

Hai: Dựa vào quán sát về cảnh của Đế ở cõi trên-dưới mà riêng biệt thiết lập: Quán sát về Khổ của cõi Dục có Pháp Nhẫn-Pháp Trí, đầu tức là đạo Vô gián, sau tức là đạo Giải thoát. Tiếp là quán sát về Khổ của hai cõi trên, là Loại Nhẫn-Loại Trí, bởi vì tương tự với cõi Dục, như Khổ đã vậy thì ba Đế còn lại cũng như vậy, làm thành mười sáu Trí. Mở rộng như luận Duy Thức-luận Tạp Tập quyển thứ 9 đã trình bày.

Nguyện thứ mười nói: Vô thượng Bảo Chủ, bởi vì Phật là Chủ của Pháp Bảo.

*Thứ hai mươi hai:* Trong bố thí vật dụng trang nghiêm, có mười Nguyện: Đầu là một Nguyện về Lợi tha. Sau là chín Nguyện về Tự lợi, trong đó: Ba Nguyện đầu là dựa theo thân, ba Nguyện tiếp là dựa theo ngữ, ba Nguyện sau là dựa theo ý.

Trong đó nói Tướng trăm phước, văn trước đây đã dẫn ra kinh Niết Bàn quyển thứ 24 nói rõ. Dựa vào luận Du Già quyển thứ 53 gọi là Hạnh trăm phước, bởi vì luận nói: “Lại do trăm Hạnh mà thâu nhiếp luật nghi, nghĩa là: 1- Lìa bỏ một phần giết hại cho đến tà kiến là mười; 2- Lìa bỏ phần nhiều giết hại... 3- Hoàn toàn lìa bỏ. 4- Lìa bỏ một thời gian ngắn. 5- Lìa bỏ trong thời gian dài. 6- Suốt đời lìa bỏ. 7- Tự mình lìa bỏ. 8- Khuyên dạy người khác lìa bỏ. 9- Dùng vô lượng môn để ca ngợi nêu cao lìa bỏ. 10- Thấy lìa bỏ giết hại... thì tâm hết sức vui mừng, sinh lòng vô cùng hoan hỷ.” Mười môn đều có mười, tổng quát nói là trăm hạnh, số lượng phước thiện đã sinh ra cũng như vậy. Đây là tạm thời dựa vào Đồng giáo mà nói về ba mươi hai tướng của Hóa thân. Nếu dựa vào Tướng hải của mười Thân trong kinh này, thì tùy theo mỗi một tướng do vô tận nhân mà thành tựu.

Kệ của Chủ thủy thần Phổ Hưng Vân Tràng trên đây nói: Do vô

lượng vô số môn Từ thanh tịnh, cùng sinh ra một Diệu tướng của Như Lai... Còn lại có thể biết.

*Thứ hai mươi ba*: Bố thí mũ quý báu và ngọc quý báu trong búi tóc, hai sự việc hợp lại làm một hồi hướng. Nguyện thứ sáu nói Trí tuệ minh châu...: Thể tròn vẹn-đức đầy đủ, soi tỏ tận cùng-phiền não không còn, là ngọc sáng của Trí. Tông chỉ của quả cao nhất, cho nên gọi là trên đỉnh đầu. Là bí mật-là tuyệt diệu không ai có thể thấy được, cũng dùng Quyền ẩn kín Thật gọi là ở trong búi tóc; mở rộng Quyền để hiển bày Thật, cho nên gọi là cởi búi tóc. Văn không có giải thích về nghĩa, dựa vào thích hợp mà đưa ra, như không trình bày giải thích về Phật có Tạng bí mật trước-sau, có thể biết.

*Thứ hai mươi bốn:* Bố thí vợ con... cứu giúp người bị tù ngục.

Trên đây đều trình bày về Ngoại thí. Hai môn dưới đây là trình bày về Vô úy thí.

Một môn đầu bao gồm tài sản bên trong-bên ngoài, mà tài sản bên trong là khó. Kinh Phật Bổn Hạnh nói: "Xưa có năm trăm vị Trưởng giả, đều xả bỏ châu báu... để bố thí. Có một người nghèo đến hỏi: Bố thí cầu nguyện điều gì? Đáp rằng: Mong cầu Phật đạo. Người nghèo liền tự nghĩ rằng: Mình nghèo không có gì để bố thí, thì lấy mật ngọt xoa trên thân hình, nằm giữa bãi tha ma để bố thí. Thiên Đế thử xem điều đó, tâm người ấy an nhiên không lay động, Thiên Đế biết là mong cầu Phật quả mà khen ngợi rằng: Tâm dũng mãnh này của ông vượt quá trăm ngàn ức lần sự bố thí của năm trăm Bồ-tát kia, sẽ làm Phật trước. Người nghèo ấy chính là thân Ta bây giờ." Cho nên biết rằng khó của trong khó.

Hạnh bố thí có ba: 1- Nhìn thấy cảnh mà khởi tâm Bi. 2- Từ "Như Đại Bi..." trở xuống là chỉ ra giống như ví dụ trước đây, Đại Bi tức là Quán Tự Tại, bởi vì Bồ-tát ấy chỉ quan trọng nhất về môn này, văn sau dẫn ra ví dụ điều dựa theo đây biết rõ. 3- Từ "Ký cứu độ..." trở xuống là dùng Tài-Pháp để bố thí.

Hạnh hồi hướng có mười Nguyện, dựa theo suy nghĩ dễ dàng hiểu rõ.

*Thứ hai mươi lăm:* Xả bỏ thân mạng thế cho tử tù, luôn luôn là tài sản bên trong (Nội tài). Văn đầy đủ bốn tiết, có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 27 trong kinh).

*Thứ hai mươi sáu:* Búi tóc trên đỉnh đầu liền với da, tức là Nhục kế.

Một: Trong Hạnh bố thí, có ba: 1- Tổng quát nêu lên Hạnh bố thí.

2- Từ “Như bảo kế...” trở xuống là chỉ ra chúng sinh cùng tu tập. 3- Từ “Bồ-tát thị thời...” trở xuống là chính thức trình bày về Hạnh thí, trong đó có sáu: Một- Nhìn thấy người đến xin sinh lòng vui mừng, bởi vì trú trong chủng tánh; Hai- Từ “Nhi ngữ...” trở xuống là ngữ-ý thanh tịnh, bởi vì lìa xa hai chướng; Ba- Từ “Tiện chấp...” trở xuống là thân nghiệp chính thức bố thí, bởi vì sự nghiệp thù thắng; Bốn- Từ “Chánh niệm...” trở xuống là vui mừng ngưỡng mộ hướng lên phía trên, bởi vì ý thích thù thắng; Năm- Từ “Ư chư pháp...” trở xuống là khéo léo an trú trong Lý chân thật, bởi vì Vô tướng thâu nhiếp; Sáu- Từ “Thị cố...” trở xuống là quyết chí suy nghĩ đầy đủ, bởi vì nương tựa thù thắng.

Tiết này và tiết hồi hướng có bảy loại Tối thắng thành tựu Ba-la-mật, văn trong các môn bố thí trước-sau, phần nhiều lược qua không có.

Hai: Từ “Bồ-tát...” trở xuống là trong Hạnh hồi hướng, có mười Nguyện:

Nguyện thứ nhất: Nói về Vô kiến đảnh, là bởi vì chiều dọc tận cùng cõi trên, cũng còn có dư; nói như tòa tháp là bởi vì Bồ-tát tôn kính.

Nguyện thứ hai: Vững chắc, bởi vì không có đoạn dứt giữa chừng.

Trong Nguyện thứ năm, Tĩnh Pháp nói: “Dựa theo bản tiếng Phạn là khiến cho đạt được hai tướng về tóc, gọi là tướng tóc Thất-lợi Mạt-sa, Tắc-phược Tất-để-ca.” Nghĩa như trước đã nói.

Nguyện thứ sáu nói đạt được tướng tóc như Phật, dựa theo bản tiếng Phạn lại là xoay tròn về bên phải. Còn lại có thể biết.

Ba: Trong hồi hướng những việc đã làm, búi toàn bộ những lọn tóc để làm thành búi tóc viên mãn, cho nên nói như vậy.

*Thứ hai mươi bảy:* Bố thí mắt. Trí Luận quyển thứ 14 nói: “Bố thí có ba loại: Bố thí đồ ăn thức uống là bậc Hạ, bố thí châu báu là bậc Trung, bố thí đầu-mắt-ngũ tạng là bậc Thượng.” Mở rộng như luận ấy.

Một-Trong Hạnh bố thí có bốn: 1- Nêu lên chương mục dẫn ra ví dụ; 2- Từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là phát khởi tâm thù thắng; 3- Từ “Vi cứu cánh...” trở xuống là trình bày về những việc đã làm của tâm hạnh, có thể biết; 4- Từ “Phật tử...” trở xuống là làm sáng tỏ về nghi thức bố thí.

Hai: Hạnh hồi hướng: Nguyện thành tựu mười loại mắt, cùng với phẩm Ly Thế Gian giống nhau trên đại thể, chỉ khác nhau ở chi tiết.

Thứ hai mươi tám-Bố thí tai-mũi, hai sự việc hợp lại trình bày về

Hạnh bố thí, riêng biệt hiển bày về hồi hướng mà văn chỉ có ba.

Một: Hạnh bố thí, có hai: 1- Nêu lên chương mục dẫn ra ví dụ. 2- Từ "Bố thí chi thời..." trở xuống là an trú trong tâm thù thắng: Một- Đầy đủ chủng tánh của Phật, tức là an trú Tối thắng; Hai- Từ "Niệm chư..." trở xuống là sự nghiệp Tối thắng; Ba- Từ "Thường cần..." trở xuống là nương tựa Tối thắng; Bốn- Từ "Tùy thuận..." trở xuống là thanh tịnh Tối thắng; Năm- Từ "Miễn tế..." trở xuống là ý thích Tối thắng; Sáu- Từ "Sinh trưởng..." trở xuống là phương tiện khéo léo Tối thắng.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng, có hai:

Trước là mười Nguyện về tai: Nguyện thứ nhất và Nguyện thứ bảy đều gọi là Vô ngại, dựa theo bản tiếng Phạn thì Nguyện thứ nhất gọi là Vô trước hối(Không bị điếc), bởi vì từ lúc sinh ra đã điếc, cho nên làm tai chúa thì nghe và không nghe đều tự tại.

Sau trong hồi hướng bố thí về mũi, có bốn: 1- Nhắc lại phát khởi. 2- Trong chính thức hiển bày có hai Nguyện: Trước là một Nguyện đạt được mười loại mũi. Nói vẻ đẹp tùy theo, là bởi vì hai lỗ mũi không hiện rõ. Tướng tốt lành, trong phẩm Tướng Hải nói: Mũi của Như Lai có tướng của bậc Đại nhân, gọi là Nhất thiết thần thông trí huệ vân. Mũi tùy thuận, là bởi vì tùy theo thích hợp mà hiện rõ. Sau là một Nguyện đạt được mười loại mặt. Mũi ở giữa mặt, đẹp xấu từ đó khởi lên, cho nên thuận theo nhau mà lập Nguyện. Tất cả các pháp là bởi vì bởi vì thẳng thắn hướng về các pháp. 3- Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận. 4- Từ "Vi linh..." trở xuống là hồi hướng những việc đã làm, có mười: Bởi vì mũi là nơi tiến vào của mùi hương, thâu nhiếp tiếp nhận mùi hương, nhận biết rõ ràng mùi hương, trú trong cảm giác; như mắt nhìn thấy hình sắc, cùng nhận biết thích hợp, không làm hỏng Tỷ căn, không phân biệt lệch lạc, mùi hương trang nghiêm trong sạch, là hương của năm phần Pháp thân.

*Thứ hai mươi chín:* Bố thí răng.

Một: Trong Hạnh bố thí: An trú kiên cố ở phần vị tự tại, là từ Đăng Địa trở lên. Trí Luận quyển thứ 14 nói: "Voi chúa bố thí ngà là sự việc của Pháp thân Bồ-tát." Mở rộng như luận ấy và kinh Thập Luân quyển thứ 4.

Hai: Từ Bồ-tát..." trở xuống là Hạnh hồi hướng có mười Nguyện, nhưng Nguyện thứ ba chỉ dựa theo tâm mà nói, nghĩa là Trí có thể điều phục phiền não hướng về Niết-bàn, như răng điều hòa thức ăn để cung cấp cho Pháp thân. Nguyện còn lại đều dựa theo răng để nói. Thành tựu chữ Vạn, dựa theo bản tiếng Phạn thì chỉ nói là xoay tròn về bên phải

và có niềm vui mà thôi. Phóng vô lượng ánh sáng, thì như phẩm Tướng Hải trình bày.

*Thứ ba mươi:* Bố thí lưỡi. Trong Nguyện: Nguyện thứ nhất thì như tướng lưỡi dài rộng trong phẩm Tướng Hải. Nguyện còn lại có thể biết.

*Thứ ba mươi mốt:* Bố thí đầu.

Một: Trong Hạnh bố thí, có ba: Đầu là nêu lên chương mục dẫn ra chứng minh. Dẫn ra sự việc của Quốc vương Ca-thi, nhưng kinh Bổn Hạnh nói về vua Nguyệt Quang báo ân, quyển thứ 5 gọi là vua Đại Quang bố thí cái đầu cho Bà-la-môn, nói đầy đủ như kinh ấy. Tiếp từ "Vi dục..." trở xuống là hiển bày về những điều đã bố thí, việc làm có mười loại đều dựa theo Trí của Phật, tùy theo nghĩa không giống nhau: 1- Tiến vào Lý; 2- Dẫn dắt Bi; 3- Thấy rõ Sự; 4- Lìa xa chướng ngại; 5-Dung thông Sự-Lý; 6- Làm nơi nương tựa; 7- Vượt lên trên yếu kém; 8- Thấy không có tướng bắt đầu; 9- Hiện rõ tác dụng tự tại; 10- Ngay nơi Sự mà Chân, cho nên không thể hủy hoại. Sau từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức hiển bày về Hạnh bố thí, cũng đầy đủ Tối thắng, có thể dùng ý hiểu được.

Hai: Từ "Bồ-tát..." trở xuống là Hạnh hồi hướng..., có thể biết.

*Thứ ba mươi hai:* Bố thí tay-chân, hai sự việc hợp lại trong Nguyện. Văn chỉ có ba:

Một: Hạnh bố thí, cũng có ba: Đầu là nêu lên chương mục dẫn ra chứng minh. Tiếp từ "Dĩ tín..." trở xuống là nêu lên nhân để cầu quả, Tín là nhân quả của tay có thể rưới mưa vật báu, Hạnh là nhân quả của chân có thể đi lại khắp nơi... Sau từ "Phật tử..." trở xuống là tâm thanh tịnh chính thức thực hành bố thí, trong đó: 1- Bố thí tay; 2- Từ "Tâm nguyện lực..." trở xuống là trình bày về bố thí chân, tâm như chân đứng vững trên đất cho nên có thể giữ thân, Nguyện trú trong Trí của Địa cho nên có thể thành tựu Trí thân, lìa xa tâm cấu nhiễm cho nên có thể hiển bày Pháp thân, Pháp thân sâu thẳm cho nên không thể hủy hoại, Trí chứng được vĩnh viễn nối tiếp cho nên không có gián đoạn.

Hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày về Hạnh hồi hướng, văn có hai: 1- Mở rộng phân rõ về một Dụng, tay có thể rưới mưa các vật báu, chân có thể đi đến mọi nơi. 2- Từ "Hựu linh..." trở xuống là tóm lược nêu ra các Dụng của các loại tay.

*Thứ ba mươi ba:* Hoại thân chảy máu để bố thí. Văn cũng chỉ có ba, Hạnh bố thí-dẫn ra ví dụ, và bố thí tủy sau này đều như trong Trí Luận quyển thứ 14 trình bày.

*Thứ ba mươi bốn:* Trong bố thí thịt-tủy nơi thân, hai sự việc hợp lại trong Nguyện.

Một: Trong Hạnh bố thí, có ba: Đầu là nêu lên chương mục dẫn ra chứng minh; tiếp từ "Ư chư thú..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng của Hạnh; sau từ "Phật tử..." trở xuống là làm sáng tỏ về lợi ích hiện tại của bố thí.

Hai: Hạnh hồi hướng, có mười Nguyện: Nguyện thứ ba nói Ý sinh thân, quyển thứ 2 trong kinh Lăng Già 7 quyển nói: "Ví như ý đi đến nhanh chóng không có gì ngăn ngại, gọi là Ý sinh thân." Đây chính là ý đưa ra Dụ.

Nhưng chủng loại của thân này có ba loại: 1- Vui với Tam-muội; 2-Hiểu rõ tự tánh của pháp; 3- Chủng loại thuộc về Hành Vô tác Câu sinh.

Đầu là Vui với Tam-muội, kinh Lăng Già quyển thứ 4 nói: "Nghĩa là tiến vào Tam-muội lìa xa các loại tâm, vắng lặng không lay động, biển tâm không dấy khởi làm chuyển sóng nước của Thức, hiểu rõ cảnh-tâm hiện bày đều không có gì. Thế nào là hiểu rõ tự tánh của pháp? Nghĩa là hiểu rõ pháp như huyễn đều không có tướng, do tâm chuyển mà dựa vào, dựa vào Định như huyễn và các Tam-muội khác, có thể hiện bày vô lượng thần thông tự tại, như hoa nở tròn, nhanh chóng như ý, như huyễn hóa-như mộng ảo, như hình ảnh-như cảnh tượng, không phải là chủ động tạo ra-thụ động tạo ra, mà tương tự với tạo ra, tất cả sắc tướng trang nghiêm đầy đủ, tiến vào tất cả quốc độ chư Phật, cho nên hiểu rõ tánh của các pháp. Thế nào là chủng loại thuộc về Hành Vô tác Câu sinh? Nghĩa là thông hiểu rõ ràng chư Phật tự chứng được pháp tướng." Giải thích rằng: Thân thứ nhất (Vui với Tam-muội) là thuận theo Định đã dựa vào làm tên gọi. Thân thứ hai (Hiểu rõ tự tánh của pháp) là thuận theo Trí đã dựa vào mà thiết lập tên gọi. Thân thứ ba (Chủng loại thuộc về Hành Vô tác Câu sinh) là tự chứng được pháp tướng, nghĩa bao gồm Định-Tuệ và tánh-tướng của pháp, cho nên gọi là Chủng loại; dựa vào đây cho nên có thể tùy theo đủ loại nguyện của chúng sinh, ngay một lúc hiện bày sinh khởi, tùy ý vận dụng mà thành tựu, cho nên gọi Hành Vô tác.

Nếu dựa theo phần vị của Địa, thì thân thứ nhất tức là Địa thứ năm về trước, thân thứ hai tức là Địa thứ tám về trước, thân thứ ba tức là Địa thứ tám về sau. Nếu luận Thành Duy Thức quyển thứ 8 thì gọi là Ý thành, tùy theo ý nguyện mà thành tựu, ý trình bày chỉ do chuyển biến mà thành, chứ không phải là mới sinh ra. Vì vậy luận lại nói: Cũng

gọi là Thân biến hóa, bởi vì lực của Định vô lậu chuyển biến khiến cho khác với vốn có, cho nên như biến hóa.

Trên đây đều là bao gồm về nhân, nay thì một trong mười thân, nghĩa chọn lấy cũng bao gồm một loại sau, mở rộng như chương riêng biệt.

Nguyện thứ tư nói Thân của tướng trăm phước, đây là nêu ra nhân tổng quát của ba mươi hai tướng, nếu nhân riêng biệt thì như phẩm Sư Tử Hống trong kinh Niết Bàn nói đủ.

Nguyện thứ năm nói tám mươi vẻ đẹp, nghĩa là đều thù thắng tuyệt diệu, cho nên thiết lập tên gọi Tùy Hảo, đầy đủ như luận Du Già quyển thứ 49, kinh Đại Bát Nhã quyển thứ 381 trình bày. Văn còn lại có thể biết.

Nguyện thứ mười nói Thân Bồ-đề tạng, như phẩm Xuất Hiện nói: Lúc Đức Như Lai thành tựu Chánh giác, ở trong thân tướng ấy mà nhìn thấy tất cả chúng sinh khắp nơi thành tựu Chánh giác...

*Thứ ba mươi lăm:* Bố thí trái tim.

Một: Hạnh bố thí, có thể biết.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng: Trước là phân rõ về ý; sau là hiển bày về Nguyện, có hai mươi tâm.

Trước là phân rõ về ý: Nói là Kim Cang Tạng, Tạng tức là vững chắc, giống như Thọ Tạng; Kim Cang cũng vững chắc, tức là Trí của Phật Địa, pháp thế gian không hủy hoại được. Như phẩm Bất Tư Nghị nói về pháp thứ nhất trong mười loại pháp Dũng Kiện.

Sau là hiển bày về Nguyện: Bên ngoài nêu lên tướng chữ Vạn, biểu thị cho vạn đức cát tường; bên trong thì Trí hợp với Như, gọi là Kim Cang giới, giới là tánh. Bởi vì hợp với tánh cho nên cứng rắn như Kim Cang, không thể làm tổn hoại. Bởi vì thành tựu Trí cho nên sắc bén như Kim Cang, phá hủy phiền não khó phá hủy. Vì vậy trong phần tiếp nhận chức vị của Thập Địa, gọi là Kim Cang Trang Nghiêm Ức Đức Tướng.

Phẩm Bất Tư Nghị Pháp và phẩm Ly Thế Gian đều có nói đến tâm này, tên gọi giống nhau trên đại thể. Hồi hướng thứ chín và phẩm Ly Thế Gian, lại gọi là Kim Cang Giới Căn, Kim Cang Diệm Căn, cũng chính là tên gọi này, bởi vì Tâm vương thanh tịnh, đối với Trí vô phân biệt, có nghĩa của Sở y-Tăng thượng, cho nên thiết lập tên gọi là Căn. Đại Dũng Mãnh Tràng là chọn lấy nghĩa của Hàng phục. Nói về Kiên Cố Tràng là chọn lấy nghĩa không bị người khác hủy hoại. Khoác áo giáp Kim Cang là nghĩa của Đại Thệ. Còn lại đều có thể biết.

*Thứ ba mươi sáu:* Bố thí ruột-thận-gan-phổi, bốn sự việc hợp lại

làm một hồi hướng. Trước đây có ruột non-ruột già (Đại-tiểu tràng), nay hợp lại làm một ruột. Nói về Trí tạng thân, bởi vì thân là chỗ dựa của Trí. Còn lại có thể biết.

*Thứ ba mươi bảy:* Bố thí chi tiết các lóng xương.

Trước đây nói là xương tủy, tủy ở trước đã trình bày, mà thêm chi tiết các lóng xương. Nếu hợp lại thì chỉ là một sự việc, nghĩa là lóng xương của chi tiết. Nếu tách ra thì chi tiết tự nhiên là một sự việc, như cắt xẻ từng mảnh từng mảnh..., tức là trước nêu ra đã không có.

Trong Hạnh hồi hướng: Nói về cảnh giới không có ràng buộc, tức là cảnh giới Niết-bàn. Nói về đầy đủ Đại lực chi tiết của Na-la-diên, như kinh Niết Bàn so sánh. Nói về hiện thân soi chiếu khắp nơi, bởi vì như tấm gương trong sáng thì tất cả đều hiện rõ. Còn lại có thể biết.

Trong những việc đã làm: Nói về đạt được Trí, bởi vì Trí là cốt tủy của vạn đức.

*Thứ ba mươi tám:* Bố thí da trên thân.

Trong phần dẫn ra ví dụ, Bồ-tát Thanh Tịnh Tạng không thấy tên gọi giống nhau. Trong Trí Luận quyển thứ 16 nói: "Như rồng độc thọ giới trong một ngày, bị lột da năm màu, nén chịu đựng mà bố thí..." Nói về Nai chúa Kim Hiếp, trong Trí Luận và kinh Bồ Tát Bổn Duyên Tập quyển thứ 4 nói: "Nai Kim Hiếp cứu người chìm ở giữa sông, người ấy bội ân, xin nhà vua bắt lấy nai." Phần lớn ví dụ tên gọi giống nhau mà không phải là bố thí da.

Trong phần Nguyện nói về da có tướng tốt, nghĩa là sắc vàng ròng...

Trong tiết Hồi hướng những việc đã làm, nói về làm thanh tịnh quốc độ của Phật, bởi vì da là tướng bên ngoài.

*Thứ ba mươi chín:*Bố thí ngón tay-ngón chân.

Trong Hạnh hồi hướng có mười Nguyện: Thon dài là mức lượng. Tròn trịa là hình dạng. Đồng đỏ là màu sắc. Có thể thâu nhiếp là năng lực. Đây là dùng Trí làm ngón tay. Tùy hảo là tuyệt diệu.

Nói về mười Lực, là tùy theo mỗi một ngón tay có thể nắm giữ tất cả các thế giới. Ngang nhau là không so le.

Luân tướng..., dựa theo bản tiếng Phạn nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh có được mười đầu ngón tay, mặt trong đều có tướng vòng tròn ngàn tia. Trong những lóng còn lại, mặt trong đều có tướng Bổn-na Già-tra và tướng Tắc-phược Tất-để-ca, trang nghiêm đan xen nhau." Dựa theo đây thì chữ Viên Mãn nên nói là Mãn Bình, chữ Hữu Toàn nên nói là Hữu Lạc. Nếu dựa theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải, thì

lóng đầu của mỗi một ngón tay có tướng mười hai vòng tròn hiện rõ.

Trong Nguyện thứ tám, dựa theo bản tiếng Phạn: "Nguyện cảm được ngón tay với tướng của hoa sen lớn Nan-đề-ca Vật-đa." Lại là xoay tròn về bên phải.

Nghiệp báo của mười Lực, cũng là mười loại pháp Dũng Kiện của Đại Na-la-diên Tràng. Tướng tức là thon nhỏ bằng nhau, Hảo tức là hết sức tuyệt diệu. Có nơi nói: "Chữ Vạn xoay tròn là dựa theo trong văn. Dựa theo kinh Tam Muội Hải thì đầu ngón tay đều có tướng chữ Vạn, điểm giữa của chữ Vạn có tướng vòng tròn ngàn tia."

Màng lụa, trong kinh nói: "Khép ngón tay thì không hiện rõ, lúc xòe ra lập tức hiện rõ, như màng lưới trân châu rõ ràng rất đáng yêu." Còn lại có thể biết.

Trong tiết Hồi hướng những việc đã làm, nói đạt được tâm thanh tịnh, là đạt được ngón tay vốn nhờ vào tâm.

*Thứ bốn mươi:* Bố thí móng tay-chân gắn liền thịt.

Nói về tướng màu đồng đỏ, tức là tướng tốt nhỏ (Tiểu tướng). Năm loại không gì sánh được, là móng của Sự thì không vấy nhiễm bụi bẩn, móng của Trí thì không vấy nhiễm cảnh tướng. Nói về thiện sinh, là nghiệp thiện phát sinh. Có nơi nói là: "Phương ngôn của Tây Vức, nói thiện sinh là đoan nghiêm." Còn lại có thể biết.

Sở dĩ cầu pháp mà chỉ nói về bố thí móng: 1- Bởi vì trong phần dẫn ra ví dụ có sự việc hiện bày, đi vào lửa cầu pháp ở môn sau cũng dựa theo đây mà thông hiểu. 2- Có những biểu thị, bởi vì móng có thể nhanh chóng giữ lấy nghĩa thuận theo mong cầu, đi vào lửa cầu pháp ở môn sau là biểu thị cho khó giữ lấy. Vì vậy Trí Luận nói: "Bát-nhã Ba-la-mật giống như đống lửa lớn, bốn phía không thể giữ lấy, bởi vì không có giữ lấy cũng không giữ lấy."

*Thứ bốn mươi mốt:* Cầu pháp đi vào lửa.

Một: Trong Hạnh bố thí: Nói bảy Nhẫn, thì một Nhẫn là bảy thước.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng: Nguyện thứ nhất và Nguyện thứ chín dựa theo cầu pháp làm Nguyện, những Nguyện còn lại dựa theo đi vào lửa làm Nguyện.

*Thứ bốn mươi hai:* Vì cầu pháp-hộ pháp mà nhận chịu mọi đau khổ, như xương nát nơi thành Hương, quên thân nơi núi Tuyết, sự việc ấy không phải là một.

*Thứ bốn mươi ba:* Vì cầu pháp mà bố thí tất cả mọi thứ trong đất nước mình.

Một: Hạnh bố thí: Tức là bố thí ngôi vua mà mình đã cai quản.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng: Nói mũi tên nghi ngờ, như kinh Niết Bàn nói người trúng mũi tên độc, phải nhanh chóng nhổ ra, bởi vì nếu phân biệt xằng bậy thì chưa đến cuối cùng mà đã mất mạng.

*Thứ bốn mươi bốn:* Làm vị vua mà đoạn trừ giết hại...

Một: Hạnh bố thí: Tự mình trú trong ba Tụ giới thanh tịnh, khiến cho người khác trú vào năm giới, đó là Pháp thí. Giết hại đứng đầu trong năm giới, cho nên ở đây chỉ nói đến giới cấm giết hại. Nếu hướng về thụ động bị giết hại, thì đó là Vô úy thí.

*Thứ bốn mươi lăm:* Cứu giúp đối với thân căn không đầy đủ.

Một: Hạnh bố thí, đầy đủ ba loại thí, trong đó có ba: Đầu là nhìn thấy cảnh khởi tâm Bi; tiếp từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là dùng pháp để nói cho biết; sau từ "Tác thị ngữ..." trở xuống là Tài thí-Pháp thí cùng cứu giúp.

Tài thí là cứu giúp đau khổ hiện tại của thụ động làm hại, Pháp thí là cứu giúp đau khổ tương lai của chủ động làm hại, chỉ rõ về Diệt là vắng lặng, tu tập theo Đạo là nghiệp thanh tịnh, bởi vì diệt trừ nhân của Tập. Luận Câu Xá nói: "Xưa có vị Hoạn quan (Hoàng môn) cứu giúp năm trăm con trâu sắp bị làm hại, nhờ lực của thiện căn cho nên đầy đủ hình hài của người nam.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng: Tu các Phạm hạnh chưa hẳn kềm chế được tâm, sau khi tâm lìa xa dục thì chắc chắn không có lỗi lầm của thân; đầy đủ hình hài người nam, chỉ khác với thân nữ, đầy đủ Đại trượng phu ắt hẳn tâm làm hỏng đạo đức.

Trong tiết Hồi hướng những việc đã làm: 1- Khiến cho đạt được quả; 2- Từ "Thường cần..." trở xuống là khiến cho nhất định khởi hạnh.

Hạnh trượng phu, kinh Niết Bàn quyển thứ 18 nói: "Tất cả nam nữ, nếu đầy đủ bốn pháp thì gọi là Trượng phu: 1- Gần gũi Thiện tri thức; 2- Lắng nghe Chánh pháp; 3- Tư duy về nghĩa ấy; 4- Như pháp thuyết giảng mà tu hành." Lại trong phẩm Tứ Tướng nói: "Đầy đủ bốn tướng, cho nên gọi là Trượng phu." Lại nói: "Tuy là người nữ, nhưng bởi vì luôn luôn tin tưởng tự thân có Phật tánh, thì chính là Trượng phu; người nam mà không tin tưởng thì chính là người nữ." Biểu hiện rõ ràng về Đạo của bảy Trượng phu, thì chữ Đạo chính là Dụng của Trượng phu, bản tiếng Phạn gọi là Yết-để, Trung Hoa nói là Sự Nghiệp, bản dịch thời Tấn nói: "Nơi hướng đến của Trượng phu cùng với Đạo gần nhau."

Nhưng bảy Trượng phu tổng quát có nhiều cách nói:

Một: Dựa theo thế gian, luận Du Già nói Trượng phu có bảy nghĩa: “1- Thọ mạng lâu dài; 2- Sắc thân tuyệt diệu đoan nghiêm; 3- Không có bệnh tật-ít phiền não; 4- Không phải là tôi tớ, không phải là người nữ, không phải là Bán-trạch-ca(Lưỡng tính); 5- Trí tuệ nhanh nhạy sắc bén; 6- Lời nói uy dũng nghiêm túc; 7- Có dòng dõi tôn quý.” Đầy đủ bảy pháp này gọi là Đạo của Trượng phu, tức là nhân của Trượng phu. Ngay văn sau đã nêu lên sáu câu có tách ra-hợp lại, có thể dựa theo để suy nghĩ. Trước đây khiến cho đầy đủ hình hài Trượng phu, tức là không phải người nữ...

Hai: Dựa theo Tiểu thừa có bảy Trượng phu, tức bảy Hiền Thánh: 1- Tùy tín hành; 2- Tùy pháp hành; 3- Tín giải; 4- Kiến chí; 5- Thân chứng; 6- Tuệ giải thoát; 7- Câu giải thoát. Đến phẩm Ly Thế Gian sẽ giải thích, ở đây thuận theo không Nguyện thành tựu pháp của hàng Tiểu thừa.

Ba: Dựa theo Đại thừa, luận Du Già nói bảy Địa tức là bảy Hiền Thánh, như đầu phẩm Thập Trú đã nói.

Bốn: Dựa vào kinh Anh Lạc thì sáu phần vị và Tín, tức là hướng lên trên sinh vào nhà của Hiền Thánh.

Lại có thuyết nói: “Tức là bảy loại khéo léo nhận biết, đó là nhận biết về pháp, nhận biết về nghĩa, nhận biết về thời gian, nhận biết về đầy đủ, nhận biết về chính mình, nhận biết về mọi người, nhận biết về thứ tự trên-dưới.”

Chủng tánh Trượng phu của Phật, đó gọi là Đại Bi thành tựu Thập Lực..., là Trượng phu thuộc về Phật; Chánh giáo của Trượng phu, tức là ba Tạng bên trong và năm Minh bên ngoài. Văn còn lại dễ dàng hiểu rõ.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 29

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 28 trong kinh)

*Thứ bốn mươi sáu:* Ca ngợi Đức Phật xuất thế. Như kệ của Đồng tử Đại Uy Quang trước đây, âm thanh là báo cho biết...

Một: Hạnh bố thí, tức là Hạnh thuộc về Pháp thí, trong đó có ba: 1- Thấy Phật xuất thế; 2- Từ "Dĩ đại..." trở xuống là Pháp thí làm lợi ích cho chúng sinh; 3- Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là kết luận về lợi ích đã thành tựu.

Trong tiết 2 có bốn: a- Lợi ích khiến cho nghe đến danh hiệu, lìa xa phiền não; b- Từ "Phục cánh..." trở xuống là lợi ích được thấy Phật, tự mình phát khởi thực hành; c- Từ "Phục vi..." trở xuống là lợi ích ca ngợi hiếm có, tăng thêm cung kính; d- Từ "Phục ư..." trở xuống là lợi ích lần lượt chuyển tiếp tăng thêm nhiều hơn.

Tiết 3 là kết luận về lợi ích, có thể biết.

Hai: Hạnh hồi hướng, có thể biết.

*Thứ bốn mươi bảy:* Bố thí đất đai, chỉ nói về tướng tổng quát.

Một: Hạnh bố thí, tóm lược nêu ra các loại ruộng, mà thật sự bao gồm tất cả.

Nói là người khác, bởi vì có giúp đỡ tiền của cho người ta mà không phải là cung kính-không phải là thương xót. Bồ-tát thì bao gồm tất cả Thiện tri thức, chủ yếu là do mình làm lợi ích. Trong đó: Tháp thờ Phật, Bồ-tát, tri thức, cha mẹ, là ruộng Ân cũng là ruộng Kính; chúng Tăng-Nhị thừa là ruộng Đức cũng là ruộng Kính; người nghèo khó-đơn độc là ruộng Bi cũng là ruộng Khổ. Những ruộng này đều có thể sinh ra phước thiện, như ruộng của thế gian.

Nếu ruộng Kính có bệnh tật, thì cũng Kính-cũng Bi, mới làm thành bốn câu phân biệt, vì vậy Trí Luận quyển thứ 14 nói: "Một- Bố thí do thương xót, nghĩa là đối với người nghèo khó-thấp hèn và súc sinh. Hai-

Bố thí do cung kính, nghĩa là đối với Phật và Pháp thân Bồ-tát... Ba- Bố thí do thương xót và cung kính, nghĩa là đối với người già-bệnh-nghèo khó, A-la-hán, Bích-chi Phật...”

Tổng quát thu nhận làm hai, đó là Bi và Kính. Không phải là Kính-không phải là Bi, cũng là ruộng Bi thâu nhiếp, bởi vì không có đức đáng để cung kính.

Nhưng hai loại ruộng này dùng Lý để chế ngự tâm thì bình đẳng không có hơn-kém, cho nên kinh Tịnh Danh nói: “Người cầu xin thấp nhất giống như Như Lai, ruộng phước không có gì khác nhau, không có gì phân biệt, Đại Bi đều giống nhau.”

Nếu chỉ dựa vào Cảnh mà luận, thì Kính mạnh mà Bi kém, bởi vì ân sâu-đức dày, như kinh Hiệu Lượng Công Đức có nói. Nếu dựa vào Tâm thì ruộng Bi là hơn hẳn, bởi vì gần gũi dẫn đến Bi, cho nên Kính thì ruộng mạnh mà tâm Bi yếu, Bi thì ruộng yếu mà tâm Bi mạnh, đều có điểm tốt đẹp của mỗi loại, đều là ruộng tốt.

Nếu đều là ruộng Kính thì Ân hơn Đức, bởi vì kinh Hiệu Lượng nói: “Cúng dường một trăm vị A-la-hán không bằng cung dưỡng cha mẹ một đời của mình.”

Trong kinh A Hàm nói: “Cung dưỡng cha mẹ và cúng dường bậc Nhất sinh Bổ xứ, có công đức như nhau.”

Nếu cùng là ruộng Ân, đối với người tại gia thì Ân cha mẹ là hơn, người xuất gia thì Ân của Sư Tăng là hơn, như kinh Xá Lợi Phất Thỉnh Vấn có nói.

Hoặc dựa theo sinh ra Sắc thân và sinh ra Pháp thân, thì hơn-kém có thể biết rõ.

Cùng là ruộng Đức thì riêng biệt không bằng rộng khắp, vì vậy kinh Phạm Võng nói: “Riêng biệt thỉnh cầu năm trăm La-hán Bồ-tát Tăng, không bằng thỉnh cầu Tăng theo thứ tự một phàm phu Tăng.”

Lại do ruộng của chủ tài sản khác nhau, cảm báo hơn-kém đủ loại không giống nhau, sợ rằng văn nhiều cho nên không chép ra.

Nhưng nay trong này nói về tâm bố thí của Bồ-tát, Bi-Trí sánh bằng hư không, sự vật cùng tận pháp giới, bố thí ruộng phàm Thánh cùng tận mười phương, cho nên tánh Không của ba sự việc sâu xa không có đáy, ba sự việc thù thắng không gì sánh được, ba sự việc rộng lớn khắp nơi không có giới hạn, ba sự việc dung thông với nhau đều không có gì ngăn ngại.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng có mười Nguyện: Đầu là một Nguyện về địa vị của quả, còn lại chín Nguyện là địa vị của nhân, đều có nghĩa

tương tự, như lý nên suy nghĩ.

*Thứ bốn mươi tám:* Bố thí đồng bộc (tôi tớ). Trẻ nhỏ đẹp đẽ gọi là Đồng, bởi vì học theo coi ngó hầu hạ; canh giữ bảo vệ gọi là Bộc, bởi vì làm đủ công việc nặng nhọc.

Nhưng không tha cho họ, thuận theo cái tốt mà bố thí cho người, vẫn khiến cho trở thành tôi tớ, là bởi vì biển Hạnh của Bồ-tát không có điều thiện nào không tu. Nếu chỉ tha cho họ, thuận theo cái tốt thì có ba nghĩa thiếu sót: 1- Biển Hạnh không đầy đủ; 2- Bổn nguyện của tôi tớ ấy không đầy đủ; 3- Quả Phật thiếu đi đức Ứng với căn cơ này. Còn lại có thể biết.

*Thứ bốn mươi chín:* Bố thí tự thân để làm công việc hầu hạ.

Một- Hạnh bố thí, có thể biết.

Hai- Trong Hạnh hồi hướng có hai mươi Nguyện: Mười Nguyện trước là tiến tới điều thiện, mười Nguyện sau là an trú giữ gìn (Trú trì).

*Thứ năm mươi:* Nghe pháp vui mừng, xả thân cúng dường Đức Phật.

Một: Hạnh bố thí, tức là cúng dường cả Tài và Pháp thí, trong văn có ba: 1- Nêu lên Thể của Hạnh. 2- Từ "Hân lạc..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của Hạnh, đầu là Hành thuộc Tự lợi, sau từ "Năng dĩ như..." trở xuống là Hạnh thuộc Lợi tha. 3- Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về thành tựu lợi ích của Hạnh. Còn lại có thể biết.

*Thứ năm mươi mốt:* Dùng thân mạng để bố thí cho tất cả chúng sinh khắp nơi.

Một: Hạnh bố thí, cũng đầy đủ về Sự bố thí và Pháp bố thí: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ "Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Nếu dựa theo Sự thì thân làm ánh sáng mặt trời-mặt trăng, sông-hồ-giếng-suối, dùng để bố thí cho chúng sinh, bởi vì thân dược tự tại đối với ba loại thế gian. Nếu dựa theo Pháp thí, thì ngọn đèn giáo pháp chiếu rọi, mặt trời giáo pháp làm lợi ích bình đẳng. Trong văn, hoặc là Pháp-hoặc là Sự, mà nghĩa thật sự bao gồm cả hai.

Hai: Trong Hạnh hồi hướng: Hạnh bố thí trên đây là dùng thân dựa vào chúng sinh..., trở lại nguyện cho chúng sinh dùng thân để gần với Đức Phật, tùy theo nghĩa mà suy nghĩ.

*Thứ năm mươi hai:* Bố thí thân mạng để làm công việc hầu hạ chư Phật.

Một: Hạnh bố thí, cũng có thân hầu hạ, tâm hầu hạ.

Hai: Hạnh hồi hướng, cũng dựa vào thân-tâm hầu hạ để lập Nguyện.

*Thứ năm mươi ba:* Bố thí tất cả đất nước cho đến ngôi vua.

Một: Hạnh bố thí: Trước là trình bày về sự việc bố thí; sau từ "Ư chư..." trở xuống là tâm bố thí ấy. Tự tại là câu tổng quát, mười câu sau là riêng biệt về hiện tại rời bỏ đất nước vạn cỗ xe, giống như cởi bỏ giày dép đâu có gì ràng buộc? Những nghĩa còn lại xem ở phẩm Thập Tạng.

*Thứ năm mươi bốn:* Bố thí đô thành của nhà vua, có thể biết.

*Thứ năm mươi lăm:* Bố thí quyến thuộc trong cung.

Một: Hạnh bố thí, có hai: 1- Nữ quyến thuộc xinh đẹp đầy đủ các đức; 2- Từ "Nhi ư..." trở xuống là trình bày về tâm bố thí thanh tịnh.

Hai: Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về Hạnh hồi hướng, văn phân làm hai: 1- Ý của hồi hướng; 2- Chính thức hiển bày về hồi hướng.

Tiết 1: Bởi vì sự việc trải qua sắp kết thúc, xu thế của văn ít mở rộng ra, mà văn của một môn này xuyên suốt trước-sau. Nhưng bản kinh thời Tấn thì hai chữ Hồi Hướng đều ở đầu câu, tức là ý về Hồi hướng Bồ-đề; nay kinh thì hai chữ Hồi Hướng ở cuối câu, tức là ý của Hồi hướng.

Nhưng ý của hồi hướng và hồi hướng những việc đã làm, giống nhau trên đại thể, chỉ khác nhau ở chi tiết.

Vì sao khác nhau ở chi tiết? Nghĩa là bởi vì có ý này cho nên hồi hướng, nay hồi hướng là bởi vì thành tựu điều này. Lại ý thì phần nhiều bao gồm các Hạnh, những việc đã làm thì riêng biệt dựa theo Hạnh bố thí.

Nói giống nhau trên đại thể, là ý bởi vì điều này. Dựa vào văn lại có hai: Đầu là chính thức hiển bày về ý của hồi hướng, văn có mười câu. Sau từ "Phật tử..." trở xuống là nhắc lại lần nữa về ý trước đây muốn đem hồi hướng: Câu đầu là tổng quát chỉ ra ý trên, cho nên nói là trú vào pháp như vậy. Từ "Sinh Như Lai gia..." trở xuống là thuận theo sau nhắc ngược trở lại, cũng có mười câu: 1- Nhắc lại về tiến vào nhà của Phật. 2- Nhân thù thắng tức là pháp thiện xuất thế gian. 5 câu tiếp theo có thể biết. 8- Phương tiện khéo léo, nghĩa là không vững chắc khiến cho dễ dàng vững chắc. 9- Tu tập, là đạt được pháp Hỷ. 10- Thường thâu nhiếp thiện căn vì khiến cho xuất ly.

Tiết 2: Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng, văn có mười Nguyện, tùy theo mỗi một Nguyện có đủ mười ý trước đây. Mười Nguyện đều nói đến Tam-muội, bởi vì Thiền định-Khinh an, thân-tâm hòa dịu giống như nữ quyến thuộc ấy, cho nên kệ

của Thiện Tài nói rằng: Thiền định là người nữ, thường cung cấp hầu hạ.

Ba là cùng kết luận và bốn là những việc đã làm, đều có thể biết.

*Thứ năm mươi sáu:* Bố thí vợ-con, hai sự việc hợp lại một Nguyện.

*Một:* Hạnh bố thí, có hai: 1- Nêu lên chương mục dẫn ra ví dụ: Tu-đạt-noa, Trung Hoa nói là Thiện Ái, hoặc nói là Hảo Ái, sự việc như kinh ấy nói. Hiện Trang Nghiêm Vương, như kinh Đại Trang Nghiêm nói. Lại như kinh Bồ Tát Bổn Duyên nói, Vương tử Nhất Thiết Trì bố thí hai người con... 2- Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là trình ày về tâm chủ động bố thí, trong đó: Đầu là nơi dựa vào thuộc Tự phần; sau từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là những việc đã làm thuộc Thắng tiến: a-Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; b- Từ "Tự quán..." trở xuống là quán sát thân mình không vững chắc huống là đối với vợ con; c- Từ "Hựu dĩ..." trở xuống là tu tập về pháp kiên cố của Tự lợi-Lợi tha.

Hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày về Hạnh hồi hướng, có mười một Nguyện: Một Nguyện đầu là dựa vào tâm bố thí bởi vì muốn làm cho rộng khắp; hai Nguyện tiếp là dựa vào vợ để lập Nguyện; ba Nguyện tiếp và một Nguyện sau cuối là dựa vào con để lập Nguyện, bởi vì sinh ra từ tâm mình, cho nên giống như xương thịt của mình; còn lại bao gồm dựa vào ba sự việc trên để lập Nguyện.

Nhưng đã bố thí là Hóa-Thật nên làm thành bốn câu phân biệt: 1- Người cầu xin là Hóa, đã bố thí là Thật, như kinh Hiền Ngu nói: "Thiên Vương Tỳ-sa-môn hóa làm Dạ-xoa, đi theo nhà vua cầu xin con..." Đây là bởi vì phá chấp của Bồ-tát. 2- Người cầu xin là Thật, đã bố thí là Hóa, như trong Nhiếp Luận nói: "Vua Tỳ-tuần-đà bố thí con cho Bà-la-môn, là hóa hiện không có phiền muộn, bởi vì Bồ-tát phương tiện làm mãn ý của người cầu xin. 3-Đều là Hóa để dựa vào cảnh tỉnh chúng sinh. 4- Đều là Thật.

Lại có hai loại: 1- Mới thực hành, bởi vì lúc muốn đem bố thí đã nhiều lần hỏi về việc này. Luận Du Già quyển thứ 39 nói: "Lúc bố thí vợ con thì trước hết là nói rõ cho biết, khiến cho vui vẻ, hoàn toàn không cưỡng bức khiến cho họ buồn phiền. Đối với người đến cầu xin, tuy dùng lời nói ngay thẳng để nói cho biết, mà không bố thí cho kẻ thù..." 2- Căn thuần thục, người đã bố thí ấy, phần nhiều cùng kết thành chí nguyện với Bồ-tát, làm chủ-bạn cho nhau, nay đem để bố thí chính là như ý đã mong cầu của mình. Vì vậy văn sau kinh nói: Đời đời ở nơi

hành bố thí, nguyện thường dùng tôi để bố thí.

*Thứ năm mươi bảy:* Bố thí nhà cửa, có thể biết.

*Thứ năm mươi tám:* Bố thí vườn rừng...

Một: Trong Hạnh bố thí, có hai: 1- Nêu lên khởi niệm; 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là lìa xa lỗi lầm-thành tựu công đức. Còn lại có thể biết.

*Thứ năm mươi chín:* Thiết hội bố thí lớn.

Một- Trong Hạnh bố thí: 1- Tổng quát nêu lên. 2- Từ "Nhất thiết..." trở xuống là lìa xa lỗi lầm-thành tựu công đức, chọn củi mà đun-lọc nước mà dùng, không bắt ép cầu xin, gọi là không làm phiền lòng chúng sinh; nay phần nhiều trái lại điều này, lẽ nào thành tựu lợi ích to lớn hay sao? 3- Từ "Khai trí..." trở xuống là sơ lược hiển bày về nghi thức. 4- Từ "Phát thậm nan đắc..." trở xuống là hiển bày về tâm làm chỗ dựa của bố thí mà thành tựu Ba-la-mật.

*Thứ sáu mươi:* Bố thí vật dụng sinh hoạt, bởi vì riêng biệt nói về các môn thì không thể hết được, cho nên cuối cùng tổng quát nói về tất cả vật dụng sinh hoạt. Văn chỉ có hai: Một- Hạnh bố thí; Hai- Hạnh hồi hướng. Bởi vì gần với văn sau đã kết luận cho nên thiếu hai tiết sau.

Một: Hạnh bố thí, có bốn: 1- Lúc bố thí lìa xa lỗi lầm; 2- Từ "Thiện tư duy..." trở xuống là phân rõ về chỗ dựa của bố thí; 3- Từ "Tùy chư chúng sinh..." trở xuống là chính thức trình bày về Hạnh bố thí; 4- Từ "Hạnh thử thí..." trở xuống là hiển bày về đức đã thành tựu.

Hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là trong tiết trình bày về Hạnh hồi hướng, có hai: 1- Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; 2- Từ "Nguyện nhất thiết..." trở xuống là chính thức hiển bày.

Trong hiển bày có mười Nguyện, vật dụng sinh hoạt có nhiều loại cho nên Nguyện cũng có chủng loại khác nhau: 1- Nguyện bố thí vật dụng sinh hoạt để rửa sạch; 2- Nguyện bố thí vật dụng sinh hoạt để quét dọn. Còn lại có thể dựa theo suy nghĩ. Vả lại, vật dụng sinh hoạt là tổng quát trình bày, Nguyện cũng là tổng quát phát khởi, không hẳn là phối hợp riêng biệt.

Trên đây là dựa vào nêu lên để riêng biệt hiển bày về Thiện căn Hồi hướng, xong.

Mục ba: Từ "Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát tùy chư chúng sinh..." trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn của Thiện căn Hồi hướng, bởi vì riêng biệt thì không thể hết được, cho nên ở đây tổng quát trình bày. Văn phân hai mục riêng biệt: Trước là kết luận về thiện căn, tức là Hạnh bố thí trước đây; sau từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về hồi

hướng trước đây.

Mục trước phân ba: 1- Kết luận về vật đã bố thí, nghĩa là Bồ-tát đã bố thí không chỉ có sáu mươi loại, cho nên đều dùng số Tăng-kỳ. 2- Từ "Vi linh..." trở xuống là kết luận về những việc đã làm của bố thí. 3- Từ "Thời thập phương..." trở xuống là kết luận về tâm chủ động bố thí.

Trong mục 2, văn hàm chứa hai ý, bởi vì đầu xuyên suốt về sau tức là những việc đã làm. Nếu dựa vào Đại Bi bình đẳng mà thực hành bố thí, thì đó là chỗ dựa của bố thí, những việc đã làm tức là bao gồm Tự-Tha, làm chỗ dựa tức là nơi trú vào của tự tâm.

Luận Du Già quyển thứ 39 nói: "Lại các Bồ-tát, đối với những chúng sinh có oán thù thì dùng ý thích của Từ mà thực hành bố thí ân huệ, đối với những chúng sinh có đau khổ thì dùng ý thích của Bi, đối với những cúng sinh có đức hạnh thì dùng ý thích của Hỷ; đối với những chúng sinh có ân huệ-thân thiện cùng chung ý hướng thì dùng ý thích của Xả mà thực hành bố thí. Nên biết rằng cũng gọi là Tuệ khéo léo của Bồ-tát mà thực hành bố thí."

Trong văn: Đầu là câu tổng quát; sau từ "Đại Bi..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng không gián đoạn, nghĩa là dùng bốn Đẳng Tâm mà thực hành vạn hạnh, làm cho nối tiếp nhau không gián đoạn. Trước là Bi; tiếp là Từ không gián đoạn; từ "Nhất thiết..." trở xuống là trình bày về Đại Xả; sau là mở rộng trình bày về Đại Hỷ. Lại phần Ly tướng ở sau cũng là Đại Xả.

Trong mục 3 là kết luận về tâm chủ động bố thí, có bốn tiết:

Tiết một: Đối với nhiều ruộng sinh Hỷ lìa xa lỗi lầm.

Tiết hai: Từ "Thời chư khất..." trở xuống là trình bày về ruộng ấy càng nhiều thì Hỷ ấy càng rộng.

Tiết ba: Từ "Giả sử..." trở xuống là so sánh để hiển bày về rộng lớn, sơ lược nêu ra Lạc (niềm vui) đã cảm nhận của mười vị Vương, không bằng tâm Hỷ Lạc của Bồ-tát, trong đó: Trời cõi Sắc thiếu mất cõi Quang Âm.

Nếu dựa vào kinh Anh Lạc có mười lăm, thì Luân Vương là Thiên Vương của Thiền thứ hai, Thiên Vương thứ mười ba ấy, nên nói là Lạc của Thiên Vương hai ngàn thế giới (Nhị thiên). Nếu Thiên Vương của ba ngàn thế giới (Tam thiên), thì tức là Giác Đức Quang Tướng Luân thứ mười bốn, làm Thiên Vương của ba cõi, là Bồ-tát ở phần vị Đẳng Giác. Lại dựa vào mười số lớn sau Bất Khả Tư, còn có Bất Khả Lượng.

Nay văn thiếu mất điều này, thì tương tự bản tiếng Phạn sót mất Thiền thứ hai, Thiền thứ tư trở lên tuy Xả Thọ tương ưng với Địa không

có Lạc của Báo, mà có Lạc của Định, bởi vì tất cả Thiền định đều có Lạc thích hợp với niềm vui của Khinh an. Lại năm phần Na-hàm có Lạc của Giải thoát, mà Báo trong cõi Vô sắc thì không hiển hiện, cho nên ở đây không nói đến.

Nếu theo trong luận Đại Trượng Phu Hạnh, thì Hỷ Lạc của Bồ-tát vượt quá Niết-bàn của thế gian và Nhị thừa. Nay chỉ nói vượt quá thế gian, bởi vì trong cõi trời Tịnh Cư bao gồm Lạc của Nhị thừa.

Tiết bốn: Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là kết luận về mức độ rộng sâu của Hỷ. Bồ-tát thấy người cầu xin sinh tâm hoan hỷ là như thế nào? Nghĩa là Hạnh bố thí đã thành thục, chướng ngại của bố thí đã hết sạch.

Nói chướng ngại của bố thí, luận Du Già quyển thứ 39 nói: "Lại các Bồ-tát, đối với chướng ngại của bố thí và đối trị nhận biết rõ ràng như thật. Chướng ngại của bố thí có bốn: 1- Trước chưa quen luyện tập; 2- Vật bố thí có tốt xấu; 3- Mê đắm theo vật tuyệt diệu nhất; 4- Vui mừng về quả đầy đủ tài sản ở đời vị lai. Làm thế nào để đối trị? 1- Nếu đang có vật bố thí mà người cầu xin đang ở trước mặt, nhưng tâm bố thí không phát khởi, thì cần phải quán sát tâm này, bởi vì trước đã luyện tập, nay nếu không bố thí thì trong đời sau nhất định sẽ rời bỏ Hạnh bố thí, vì vậy cần phải cố gắng khích lệ suy nghĩ lự chọn mà thực hành bố thí. 2- Quán sát lỗi lầm của nghiệp vốn có, nay nhận chịu nỗi khổ của đói khát thiếu thốn, hãy còn phải mất thân, huống hồ có được mạng sống ngắn ngủi mà không thực hành bố thí hay sao? 3- Nên quán sát niềm vui hư vọng có thể sinh ra nỗi khổ ở đời sau. 4- Nên quán sát về quả ở đời sau là tà vạy, quả báo nhanh chóng hủy diệt ly tán, mà cầu Đại Bồ-đề."

Mục sau là kết luận về hồi hướng trước đây. Hồi hướng tùy theo nghĩa đã đầy đủ ở văn trên, nay chỉ kết luận về hồi hướng những việc đã làm ấy, là hiển bày về phần riêng biệt từ trước đến nay, riêng biệt hồi hướng không ra ngoài phần này, có thể biết.

Phần b: Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư thiện căn, như thị hồi hướng thời..." trở xuống là trình bày về Ly tướng hồi hướng, tức là Hạnh hướng về Thật tế xứng với Niết-bàn. Ở đây làm sáng tỏ về Hạnh, trước đây làm sáng tỏ về Hạnh rộng lớn, bởi vì sâu xa-rộng lớn đồng thời mà nói thì không thể nào cùng làm sáng tỏ được. Văn phân làm hai: Trước là chính thức trình bày về Ly tướng; sau từ "Bồ-tát như thị quán sát..." trở xuống là không ngăn ngại Tùy tướng.

Trong phần trước có ba mục: Một-Sơ lược nêu lên; hai-Từ "Vô

chúng sinh...” trở xuống là riêng biệt hiển bày; ba-Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là đưa ra giải thích.

Trong mục một, ba câu về Giải thoát là tổng quát, không đắm theo cởi bỏ, không vướng vào ràng buộc, là Giải thoát chân thật.

Trong mục hai là riêng biệt hiển bày, có hai: 1- Bên trong bặt dứt nhớ nghĩ (Tưởng niệm) cho nên không có trói buộc-cởi bỏ; 2- Từ “Phật tử...” trở xuống là tiếp xúc với cảnh mà lìa xa cấu nhiễm cho nên không có trói buộc-cởi bỏ.

Mục 1, phân hai: a- Trình bày về bặt dứt nhớ nghĩ; b- Từ “Như thị...” trở xuống là làm sáng tỏ về thành tựu Hạnh ấy.

Trong mục a lại có hai mục: Một-Bặt dứt Tưởng về Ngã, nhưng vọng chấp trong pháp, đầy đủ như trước đã giải thích. Hai-Từ “Vô hữu tưởng...” trở xuống là bặt dứt Tưởng về Pháp, phần trước dùng Pháp để làm mất Ngã, nay thì dùng Ngã để loại trừ Pháp, đã không có Ngã thì không có Ngã sở, cho nên Pháp-Ngã vô ngại. Văn có sáu cặp: 1- Không khởi lên Tưởng tăng-giảm đối với Thể của pháp; 2- Lìa xa Tưởng về ba đời đối với thời gian của pháp; 3- Lìa xa Tưởng về lưu chuyển đối với phần vị; 4- Lìa xa Tưởng về Đoạn-Thường đối với nghĩa của pháp; 5- Lìa xa Tưởng về nơi nương tựa đối với ảnh tượng; 6- Loại bỏ Tưởng về tâm-không phải tâm đối với nguồn gốc của pháp.

Từ “Vô tri sở dĩ...” trở xuống là kinh tự giải thích, nay lại sơ lược trình bày: Cặp 1 là tổng quát. Nói không có Tưởng về có, bởi vì có tức là Không, hai Không một vị như nhau cho nên không có sai biệt. Nói không có Tưởng về không có, là có năm ý: Một- Dùng Sự để ví dụ, không có pháp lọt vào tầm mắt hãy còn không sinh Tưởng, không có pháp-không có chúng sinh thì lẽ nào có thể nghĩ đến hay sao? Hai-Tướng vốn không có đến-đi, nghĩa là có vốn tự nhiên không có, không phải là có đi-không có đến, tức là bởi vì nghĩa này thì không có gì đáng để không có, cho nên không có Tưởng về không có. Ba- Có tức là không phải có, không thể nói đó là có, huống hồ có thể nói là không có, thì đoạn dứt lộ trình của ngôn ngữ-suy nghĩ. Bốn- Giả không phải là có, bởi vì loại bỏ có, không phải nói là có đối với không phải có, cho nên lại loại trừ điều đó. Năm- Bởi vì Lý là pháp Vô ngã, không phải là đoạn dứt không có, chắc chắn không ngăn ngại có cho nên không có gì không có. Vì vậy văn sau giải thích rằng: Không phải có-không phải là không phải có, có và không có đã vắng lặng, thì cả hai và cả hai không phải, lẽ nào là có dựa vào hay sao? Những cặp còn lại dựa ví dụ biết được. Cặp sau cùng là tổng quát kết luận về Tưởng có-không có... trước

đây, toàn bộ gọi là Tưởng, tất cả đều bặt dứt thì gọi là không có Tưởng, dựa vào không phải Tưởng để loại bỏ Tưởng, không phải là có-không phải là Tưởng cho nên nói là không phải là không phải Tưởng. Nghĩa còn lại ví dụ biết được.

Mục b là hiển bày về thành tựu Hạnh, văn có năm cặp: Cặp 1 là tổng quát, bởi vì bặt dứt Tưởng về Ngã-Pháp như vậy, cho nên không có trói buộc-cởi bỏ, nghĩa là không phải Tưởng cho nên không phải trói buộc, không phải là không phải Tưởng cho nên không phải cởi bỏ. Bốn cặp sau là riêng biệt: Cặp một chỉ nói về trói buộc, chỉ là sự khác nhau của nhân quả, bởi vì không có Tác giả và Thọ giả. Cặp hai là cùng hiển bày về trói buộc-cởi bỏ, bởi vì không có Tưởng về có-không có..., tức là hiển bày về nghiệp có phân biệt và nghiệp không có phân biệt trên đây, cho nên cả hai đều bặt dứt. Cặp ba là cùng hiển bày về hành của hai nghiệp đều là hành của tư duy, sau là đã tư duy. Cặp bốn cũng là cùng trình bày về trói buộc-cởi bỏ, tức là chỗ dựa của tư duy, Vương có tâm thì sinh tử dậy sóng, không có tâm thì giống với ngoại đạo. Lại lấy không có tâm làm đúng, thì chưa tránh khỏi rơi vào có, cho nên đều là sai trái.

Mục 2 là tiếp xúc với cảnh mà lìa xa cấu nhiễm cho nên không có trói buộc-cởi bỏ, văn phân làm ba: a- Trình bày về không có đắm theo (Vô trước); b- Phân rõ về không trói buộc; c- Trình bày về không cởi bỏ. Tâm nhiễm theo cảnh cho nên gọi là đắm theo (Trước), bởi vì cảnh ràng buộc tâm cho nên gọi là trói buộc (Phược), kinh Lăng Già nói: “Tâm ràng buộc vào nơi cảnh giới, Trí hiểu rõ về Tưởng chuyển theo.” Chính là nói đến điều này. Lìa xa đối với tâm-cảnh, cho nên gọi là cởi bỏ.

Trong mục a là không có đắm theo: Đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, nghĩa là bên trong không có nhớ nghĩ, lúc hồi hướng thì tâm không hề nhiễm đắm đối với các cảnh. Văn có mười sáu câu: Trước là mười câu-năm cặp, hiển bày về Giới-Xứ vốn Không cho nên không nhiễm đắm, bên trong gọi là sáu Nhập, bên ngoài gọi là sáu Trần. Tiếp là một cặp bao gồm cặp trước tức là mười tám Giới, chủ động duyên vào là Thức, thụ động duyên vào thì bao gồm bên trong-bên ngoài. Nhân-quả làm một cặp, tức là Giới-Xứ làm duyên mà sinh ra pháp, pháp và không phải pháp là tổng quát hiển bày về các pháp, bao gồm ba nghĩa của pháp: Một là có-không có, hai là thiện-ác, ba là tánh-tướng, đã phân rõ như trên. Sau cùng là một cặp riêng biệt nói về tánh-tướng thuộc Thể của nghiệp. Sau là sáu câu hiển bày không đắm theo Uẩn, trong kinh Đại Bát Nhã nói: “Quán sát về Sắc... có ba: Một là

tướng, hai là sinh diệt, ba là không có sinh diệt.” Nay không đắm theo hai loại trước, tức là hợp với không có sinh diệt; không đắm theo Sắc, tức là tướng của Sắc; nhận biết Sắc là do duyên mà thành, vốn như bọt nước tụ lại; không đắm theo sinh diệt, bởi vì sinh không có nơi đến, diệt không có nơi đi; dựa vào đây thì tiến vào Lý không có sinh diệt. Bốn Uẩn sau chỉ là tướng có khác nhau. Hai loại còn lại (sinh diệt-không có sinh diệt) đều giống nhau. Đã loại bỏ ba khoa thì không có gì sót lại.

Mục b từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về không trói buộc. Trói buộc-đắm theo tuy khác mà nghĩa không ra ngoài phần đã nói ở trước.

Mục c từ “Nhược năng...” trở xuống là trình bày về không cởi bỏ. Nếu ban đầu không có trói buộc thì ai mong cầu cởi bỏ? Lìa xa trói buộc giữ lấy cởi bỏ, thì chưa tránh khỏi rơi vào trói buộc, cho nên lại loại bỏ điều đó. Loại bỏ điều đó lại loại bỏ cho đến không có loại bỏ, nếu như không có nương nhờ thì Lý tự nhiên thông hiểu sâu xa rồi.

Trong mục ba là đưa ra giải thích: Trước đưa ra ý nói rằng: Nếu như Ngã là giả lập thì Thể của pháp không phải không có, nay không có nghĩ đến-đắm theo thì nguyên cớ ấy thế nào? Sau giải thích, ý nói rằng pháp tánh vốn như vậy. Văn phân hai: 1- Tổng quát hiển bày về Thể của pháp lìa tướng; 2- Từ “Phi nhất...” trở xuống là riêng biệt làm sáng tỏ về tướng đã lìa xa.

Mục 1: Trước là hiển bày về Thể của pháp. Không có sinh cho nên không thể nào giữ lấy-đắm theo (Thủ trước), tức là nghĩa thứ ba trong Bát-nhã. Ba đời cầu sinh mà không thể có được. Từ không có mà có, cho nên gọi là sinh. Đã sinh-đã có thì không thể gọi là sinh, như mẹ đã có mà không gọi là sinh, cho nên chưa sinh-chưa có cũng không gọi là sinh. Nếu chưa sinh gọi là sinh, thì Chúng sinh và Bồ-đề phải gọi là sinh, các pháp chưa sinh đều phải gọi là sinh. Pháp của hiện tại thì sát-na không dừng lại, luôn luôn thuộc về quá khứ-vị lai, tách rời quá khứ-vị lai vốn không có hiện tại riêng biệt, vì Lý của sinh vốn không ra ngoài ba đời. Ba đời đã không có thì sinh sẽ dựa vào đâu? Đã không có sinh thì cũng không có diệt. Không có sinh-không có diệt, thì không có cảnh để có thể giữ lấy, vậy thì chấp trước ở đâu?

Tiếp là thuận theo hỏi rằng: Sinh là tướng thuộc chủ động sinh, có thể cho phép mở rộng về không có tướng thụ động, thì Thể của pháp lẽ nào thuận theo không phải là có? Vì vậy lại giải thích rằng: Tự tướng của tất cả các pháp như vậy, tách ra ngoài sinh diệt thì Thể của pháp hữu vi vốn không thể có được, từ duyên mà sinh cho nên tướng tức là

Vô tướng, sinh tức là Vô sinh. Đây là hiển bày về tướng Không.

Tiếp là thuận theo hỏi rằng: Pháp từ duyên sinh thì tướng có thể lọt vào tầm mắt, vì sao nói là không có? Vì vậy lại giải thích rằng: Từ duyên mà sinh cho nên không có tự tánh. Đây là hiển bày về tánh Không. Tự tánh lìa xa nhau là cùng kết luận về hai phần trên. Lại hiển bày về pháp vốn tự lìa xa, không phải là mở rộng mà khiến cho lìa xa.

Mục 2 là riêng biệt làm sáng tỏ về tướng đã lìa xa: Trên đây chỉ nói là lìa xa, vì lìa xa tướng nào gọi là một-hai...? Văn có mười cặp: Hai cặp đầu là dựa theo Số. Hai cặp tiếp là dựa theo Lượng, ngoài hướng đến luận về lớn-nhỏ, trong hướng đến luận về rộng-hẹp. Hai cặp tiếp là dựa theo Lý-Trí, cạn-sâu dựa theo Sự-Lý, luận về vắng lặng là nói đến Thức-Trí. Hai cặp tiếp là dựa theo Giáo-Pháp, Xứ-Phi xứ là Tà giáo-Chánh giáo đối lập với nhau, Pháp-Phi pháp là thiện-ác đối lập với nhau. Hai cặp sau là dựa theo Thể-Tướng, cặp đầu dựa theo Thể, Thể của Sắc-Tâm vốn không thể có được, tách ra ngoài Sắc-Tâm thì pháp không phải là Thể, vốn cũng không thể có được; cặp sau dựa theo Tướng, bởi vì Tướng của pháp không ra ngoài có-không có, giả sử không phải có-không phải không có, nếu có tướng này thì cũng không ra ngoài có, nếu không có tướng này thì cũng không ra ngoài không có, chỉ loại bỏ có-không có, vạn pháp này vắng lặng, bởi vì lìa xa tánh-tướng, cho nên tiếp xúc với pháp thì không thích hợp.

Phần sau từ "Bồ-tát như thị quán sát..." trở xuống là không ngăn ngại Tùy tướng. Phàm tình bởi vì cố chấp che kín, cho nên tiếp xúc với ngôn từ sinh ra vướng mắc, nghe đến Ly tướng thì cho là trái với Tùy tướng đã nói trước đây, mà làm mất đi Hạnh của nghiệp quả Bồ-đề. Ở đây tóm lược vì cùng thông hiểu về hai văn, nói đến Tùy tướng là dựa theo Thế tục mà nói, nói đến Ly tướng là dựa theo Thắng nghĩa mà nói. Chư Phật dựa vào hai Đế, vì chúng sinh mà thuyết pháp, là nói đến điều này.

Nhưng Tục là Chân, Tục thì không hủy hoại Giả danh mà nói đến Thật tướng, cho nên nói là quán sát các pháp tức là phi pháp; Chân là Tục, Chân cho nên không rời khỏi Chân tế mà kiến lập các pháp, vì vậy nói là ở trong ngôn ngữ tùy thuận thế gian kiến lập Phi pháp làm pháp. Bởi vì kiến lập, cho nên không đoạn các nghiệp đạo, thì không hủy hoại thế gian.

Từ "Bất xả..." trở xuống là không hủy hoại nhân quả xuất thế gian.

Từ "Liễu tri..." trở xuống là trở lại giải thích về quán sát các pháp

tức là phi pháp: Đầu là hiểu rõ Tục tức Chân mà không hủy hoại Tục, nghĩa là Y tha-nghiệp duyên... đều như mộng huyễn, bởi vì không có gì chân thật; Tục tức là Chân, bởi vì ngay nơi Tục mà Chân, cho nên không hủy hoại nhân quả; xưa nay tự nhiên Chân, vốn không nhờ vào hủy hoại. Có thể hiểu rõ về nghiệp, Dụng ấy rất rộng lớn, nghĩa là nghiệp tuy như huyễn, nhưng một niệm ác huyễn thì nhiều kiếp trầm luân, một niệm thiện huyễn thì xa bước lên quả Phật, cho nên nói là rộng lớn. Tiếp từ "Giải nhất thiết..." trở xuống trình bày về hiểu rõ Tục tức là Chân mà không ngăn ngại tu Chân. Chân đạo Vô tác hãy còn cần phải tu hành, bởi vì nếu không tu hành thì không hợp với Chân, huống hồ không hủy hoại Tục thì lẽ nào không có tu chứng hay sao? Tùy tướng-Ly tướng dựa theo đây nên biết, hai loại này không có ngăn ngại, cho nên khác với phàm phu-Tiểu thừa.

Phần c: Từ "Phật tử, thử Bồ-tát Ma-ha-tát trú nhất thiết..." trở xuống là giải thích về tên gọi Hồi hướng, văn phân làm hai: Trước là tổng quát giải thích; sau từ "Dĩ hà..." trở xuống là riêng biệt giải thích.

Phần trước: Trú trong Nhất thiết trí, là thiện căn của mình, bởi vì dựa vào đây có thể thành tựu các nghĩa sau. Từ "Nhược xứ..." trở xuống là giải thích về nghĩa của tùy thuận bình đẳng: Nếu dựa theo Đối cảnh thì Xứ tức là thiện, Phi xứ là ác. Nếu dựa theo Tự hành thì Xứ tức là Tùy tướng, Phi xứ tức là Ly tướng. Xứ và Phi xứ tuy khác nhau mà đều hướng về tánh của Trí, ở tất cả mọi nơi thảy đều hồi hướng, là nghĩa về tùy thuận tất cả thiện căn. Hồi hướng về Trí tánh là nghĩa của Hồi hướng, không có thối chuyển là nghĩa của Kiên cố. Vả lại, hướng về Trí tánh cũng là Kiên cố.

Trong phần sau là riêng biệt giải thích, có ba mục: Một- Giả thiết đưa ra để giải thích về nghĩa Hồi hướng; Hai- Từ "Phật tử..." trở xuống là giải thích về nghĩa Tùy thuận; Ba- Từ "Hựu Phật tử..." trở xuống là giải thích về nghĩa Kiên cố của tất cả thiện căn.

Mục một: Nhưng tên gọi của Tùy tướng, là dùng tâm kiên cố tu tập các thiện hạnh, đều nguyện cho chúng sinh hướng về quả Bồ-đề, không nói mà tự nhiên hiển bày, tiếp nhận tên gọi Ly tướng nếu không giải thích thì không nhận biết. Vì lẽ đó chỉ trình bày về Ly tướng, cho nên đưa ra nói rằng: Trong Ly tướng không có chủ động-thụ động khác nhau.

Từ "Dĩ hà nghĩa cố thuyết danh hồi hướng..." trở xuống là nghĩa về Tùy thuận..., dựa theo đây có thể biết. Sơ lược hiển bày về mười nghĩa, tuy là một Ly tướng mà có thể thành tựu hồi hướng, nghĩa là chỉ

có thể Ly tướng thuận theo Nhất thiết trí, thì tự mình vượt qua thế gian, cùng đến bờ giải thoát, lẽ nào không phải là nghĩa của Hồi hướng hay sao?

Mười nghĩa: 1- Vượt qua tám pháp thế gian, đến bến bờ của Bất động. 2- Vượt qua Ngã-Ngã sở, đến bến bờ của Giải thoát. 3- Lìa xa Tầm-Tứ, đến bến bờ của Thật tế. 4- Diệt hết các Tưởng, đến bến bờ của Thật trí. 5- Lìa xa gốc rễ phiền não, đến bến bờ của Hữu dư. 6- Lìa xa thân dựa vào khổ, đến bến bờ của Vô dư. 7- Ra khỏi tất cả các nghiệp, đến bến bờ của Bố thí bình đẳng. 8- Ra khỏi ba cõi, đến bến bờ của Niết-bàn Vô dư. 9- Dứt sạch hữu lậu, đến bến bờ của Pháp thân. 10- Ra khỏi kiến chấp về Sinh-Trú-Diệt, đến bến bờ của Thánh Trí tự giác.

Mục hai là giải thích về Tùy thuận: Nhưng hai mục dưới đây bao gồm hiển bày về tướng của lợi ích, chính là giải thích về tên gọi, cũng thuận theo đưa ra rằng: Ở trong Thật tế, cái gì là chủ động tùy thuận, cái gì là thụ động tùy thuận? Vì vậy ở đây giải thích rằng: Chỉ có thể hồi hướng Ly tướng như vậy, thì Trí... tự nhiên tùy thuận với pháp của Phật, bởi vì pháp của Phật đều lấy Thật làm Thể.

Mục ba là giải thích về nghĩa Kiên cố của tất cả thiện căn, cũng kết hợp đưa ra rằng: Thật tế không phải là tướng, vì sao gọi là kiên cố; Thật tế không có sai biệt, vì sao gọi là tất cả? Ở đây giải thích, ý nói rằng: Hồi hướng Ly tướng như vậy mới gọi là kiên cố, bởi vì hễ là có tướng thì có thể bị phá hoại, cho nên chỉ có thể Ly tướng thì tự nhiên thành tựu các pháp thiện, mà các pháp thiện đều dùng Thật tế để làm Thể. Trong đó: 1- Không hiểu rõ về pháp Vô tướng, cho nên không gọi là hiểu rõ. 2- Phật dùng pháp làm thân, cho nên tâm hướng về với pháp là phụng sự Phật. 3- Nếu thân nương theo phụng sự thì có phụng sự và không phụng sự, nếu phụng sự đối với Lý thì một phụng sự là tất cả phụng sự, cho nên Phật không có hai Thể. 4- Như lý tu hành vốn là chân thật cúng dường. 5- Tướng tức là Vô tướng, không cần phải hoại diệt. 6- Tất cả đều là Vô tướng, không thể nào trái ngược nhau. 7-8 là nhiễm và tịnh đều trống rỗng, không có tham đắm-không có chán ngán. 9- Thường trú thế gian cho nên không có gì hoại diệt, tùy duyên khởi diệt cho nên không trái với nhân duyên. 10- Đến cùng nguồn gốc này thì pháp lực mới đầy đủ, lại bởi vì không có ngăn ngại cho nên gọi là đầy đủ.

Phần ba: Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi, có thể biết.

Phần sau từ “Bồ-tát Ma-ha-tát trú thử hồi hướng thời...” trở xuống

là trình bày về Quả thuộc phần vị, Tùy tướng-Ly tướng không hai cho nên cảm đến mười quả này.

Phần kệ tụng:

Trước là nói về nhân duyên, có mười hai câu: Một câu đầu là tổng quát phân rõ về nghi thức, một câu sau là tổng quát trình bày về nơi nương tựa, văn trước đã giải thích nhiều. Mười câu ở giữa là riêng biệt hiển bày về hai nghĩa:

Đầu là hai câu trình bày về nghi thức, câu trước là quán sát về nơi đã che phủ, câu sau là thấu suốt về Sự-Lý. Trước nói về quán sát là bao gồm tâm và mắt.

Sau là phân rõ về nơi nương tựa: Câu một là dựa vào căn bản của Giáo-Trí; ba câu sau là dựa vào tâm rộng lớn, câu đầu là tổng quát, câu tiếp nói về Đại Bi che phủ khắp nơi tức là tâm rộng khắp nói trên, câu sau nói về nuôi lớn chủng tánh Phật tức là tâm to lớn trước đây.

Tiếp là hai câu dựa vào đức của quả nói trên, câu trước là dựa vào đức để thuyết giảng, câu sau là dựa vào thân để thuyết giảng.

Tiếp là hai câu dựa vào Quyền Trí, quán sát về niềm vui-quán sát về thích hợp.

Sau cuối là một câu dựa vào Thể khởi Dụng.

Sau là chính thức hiển bày kệ tụng, có bốn mươi mốt kệ phân làm ba: 1- Có năm kệ, tụng về thân là nơi nương tựa của Hạnh; 2- Từ “Ẩm thực...” trở xuống có ba mươi kệ rưỡi, tụng về dựa vào thân để khởi Hạnh; 3- Từ “Tùy thuận...” trở xuống có năm kệ rưỡi, tụng về nghĩa Tùy thuận... trong phần giải thích tên gọi, bao gồm tụng về Quả của phần vị.

Trong phần 2 có ba mươi kệ rưỡi, phân hai:

Một: Có mười chín kệ, tụng về Hồi hướng Tùy tướng, trong đó: Một kệ đầu là tụng về phần nêu lên, ba kệ sau là tụng về phần kết luận, mười lăm kệ giữa đều tụng về phần mở rộng hiển bày. Hai văn nêu lên và mở rộng hiển bày phỏng theo tóm lược không đầy đủ.

Hai: Từ “Bồ-tát quán sát...” trở xuống có mười một kệ rưỡi, tụng về Hồi hướng Ly tướng, văn phân bốn tiết riêng biệt:

Tiết một có năm kệ, tụng về phần bên trong bặt dứt nhớ nghĩ, trong đó: Câu đầu là tổng quát hiển bày về Lực quán sát, câu tiếp là nói về Nhân Không, còn lại đều nói về Pháp Không. Nhận biết Bồ-đề..., tánh Bồ-đề thanh tịnh không ngại thuận theo duyên, pháp thanh tịnh làm duyên mà có Bồ-đề khởi lên, khởi lên tức là Vô tánh mà không trái với pháp giới, là Tánh Khởi Bồ-đề. Nếu nghiệp dựa vào thân mà có thì

không do tâm, nếu trú trong tâm thì có tâm đều là nghiệp. Đã thừa nhận có tâm-không có nghiệp, là nghiệp nhờ vào duyên mà sinh thì tánh ấy lẽ nào có hay sao?

Tiết hai từ "Bồ-tát dĩ chí..." trở xuống có hai kệ, tụng về phần tiếp xúc với cảnh mà lìa xa nhiễm đắm, bởi vì đến bến bờ không thể nào có được (Bất khả đắc), cho nên không có gì đắm theo.

Tiết ba có hai kệ, tụng về phần đưa ra giải thích trước đây.

Tiết bốn có hai kệ rưỡi, tụng về Ly tướng không trở ngại Tùy tướng. Còn lại có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 29 trong kinh).

***Thứ bảy:*** Đẳng Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hướng.

Trong phần trường hàng cũng có hai phần: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Phần đầu là Hạnh thuộc phần vị, cũng có ba: Một- Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi; Hai- Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích; Ba- Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi.

Phần một: Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi, nghĩa là bởi vì tâm bình đẳng với thiện căn cho nên thuận theo làm lợi ích. Đẳng tức là bình đẳng bao gồm chủ động và thụ động, thụ động thuận theo chúng sinh Vô tướng bình đẳng, chủ động tùy thuận Tâm-Trí soi chiếu bình đẳng. Đây là từ Hồi hướng mà tiếp nhận tên gọi, bởi vì bình đẳng tức là tùy thuận.

Kinh Bổn Nghiệp nói: "Bởi vì quán sát cha mẹ thiện-ác không hai, là một tướng thuộc về một hợp tướng, cho nên gọi là Hồi hướng tùy thuận quán sát tất cả chúng sinh."

Tên gọi không có chữ Đẳng, nhưng giải thích có nghĩa của Đẳng. Có nơi nói rằng: "Thiện ác tức là oán-thân, hai loại này bình đẳng cùng sinh ra Pháp thân, đều gọi là cha mẹ. Thuận theo nói cha mẹ thiện là Phương tiện Bát-nhã, cha mẹ ác là Vô minh-Tham ái. Không diệt Si-Ái mà khởi Minh-Giải thoát, cho nên không có hai tướng. Trí hợp với không hai, gọi là một hợp tướng, tức dùng thiện căn như Vô tham... mà làm tánh của Hồi hướng."

Trong phần hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có hai: 1- Trình bày về hồi hướng; 2- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành như thị hồi hướng chi thời..." trở xuống là phân rõ về lợi ích đã thành tựu.

Trong phần 1 cũng có hai: a- Phân rõ về thiện căn đã hồi hướng; b- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ tịnh chí..." trở xuống là thâu nhiếp

để hồi hướng.

Trong phần a lại có hai: Trước là chính thức tu tập thiện căn; sau từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ư thử thiện..." trở xuống là nhờ vào tu tập thành tựu công đức. Cũng có thể trước là Thể của Hạnh, sau là trình bày về Dụng của Hạnh.

Trong phần trước có ba mươi mốt câu, phân làm ba mục: Đầu là mười một câu trình bày về phạm vi giới hạn của thiện căn; tiếp là mười câu về duyên làm chỗ dựa của thiện căn; sau là mười câu về Thể tánh của thiện căn.

Nhưng mười một câu đầu thì mỗi một câu thuận theo tất cả mười câu giữa, mười câu giữa thì mỗi một câu có thể phát sinh mười câu sau, mười câu sau thì mỗi một câu tiếp nhận đầy đủ mười một câu trước, mười một câu trước thì mỗi một câu đầy đủ hai mươi câu sau, suy nghĩ điều ấy tự nhiên rõ ràng.

Mục đầu có mười một câu, tức là số tăng lên của mười, trong đó:

Ba câu đầu dựa theo phần lượng, như tâm bố thí nhỏ gọi là thiện nhỏ, bố thí vì Bồ-đề thì gọi là lớn, bố thí vì Lợi tha thì gọi là rộng, chín Độ còn lại dựa theo đây có thể biết. Lại thuận theo cảnh giới Phật mà sinh tâm bố thí đã có nhỏ-lớn-rộng này, thì thuận theo chín cảnh giới mà sinh tâm cũng có nhỏ-lớn-rộng. Như bố thí đã như vậy, thì chín Độ còn lại cũng như vậy. Ba câu này đã như vậy, thì tám câu sau dựa theo đây biết rõ.

Ba câu tiếp dựa theo chủng loại, nghĩa là có chủng loại của nhiều sắc chất, cho đến vô lượng vô số chủng loại không giống nhau, chưa đến Vô lượng nhưng có thể gọi là nhiều, câu ba-câu năm hướng về với nhau cũng gọi là đủ loại.

Năm câu sau dựa theo số lượng trình bày về nhiều, trong đó hai câu sau cũng hiển bày về rất sâu xa khó nghĩ bàn, gần như không có phần lượng.

Mục tiếp từ "Phật cảnh..." trở xuống là trong mười câu giữa, trong đó:

Năm câu trước làm cảnh duyên vào, bốn câu đầu là cảnh của Trí, một câu sau là cảnh của Bi.

Năm câu sau là cảnh thành tựu về tu tập: Đầu là một câu về Trí chủ động tu tập, tiếp là một câu về Tâm chủ động tu tập, tiếp là hai câu về cảnh đã quán sát, sau là một câu về pháp đã tu tập, bởi vì nhìn thấy pháp này cho nên có thể khởi lên mười Độ.

Mục sau từ "Cần tu..." trở xuống là trong mười câu sau: Bảy câu

trước có thể biết, câu tám là tâm nguyện tích lũy công đức, câu chín là dùng lực của Niệm để luyện tập thực hành-dùng lực của Biện để thuyết pháp mà làm Hạnh của nghiệp, câu mười là nhờ vào Trí tự tại cho nên có thể che chở nuôi dưỡng.

Trong phần sau là nhờ vào tu tập thành tựu công đức, có hai mục: Một- Nhắc lại pháp đã tu tập; Hai- Hiển bày về thành tựu công đức.

Mục một, có mười câu: Câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: 1- Trú vào tác ý; 2- Gia hạnh để hướng đến tiến vào; 3- Thâu nhiếp Hạnh thuộc về mình; 4- Tích tập dần dần thành nhiều; 5- Nhờ vào duyên cung cấp giúp đỡ; 6- Soi chiếu về Sự-Lý ấy; 7- Chướng ngại phiền não không sinh khởi. Bảy câu trên đây là tự mình tu tập. Hai câu sau là chuyển vận giáo pháp, câu 8 là bắt đầu biểu hiện chỉ ra rõ ràng, câu 9 là khuyến khích thực hành như thuyết. Hễ tu một pháp thiện thì có đủ mười loại này.

Mục hai từ "Đắc kham nhẫn..." trở xuống là chính thức hiển bày về thành tựu công đức, văn phân làm hai: 1- Thành tựu về đức thuộc Tự lợi; 2- Từ "Vị chư chúng sinh..." trở xuống là thành tựu về đức thuộc Lợi tha.

Trong mục 1 có mười cặp đều hàm chứa nhân quả: 1- Đạt được Nhẫn, dừng điều ác; 2- Thâu nhiếp căn, đầy đủ giới; 3- Lìa xa điên đảo, thực hành đúng đắn; 4- Trên thì tiếp nhận, dưới thì cung cấp; 5- Chư Phật che chở, pháp thiện tăng thêm; 6- Trú vào nguyện, khởi lên nghiệp; 7- Tâm giống như chư Phật, Hạnh đến nơi đạo tràng; 8- Tâm bên trong hòa vào Phật lực, tướng bên ngoài siêu việt thế gian; 9- Không vui với quả báo tương lai, không tham đắm niềm vui hiện tại; 10- Không đắm theo các Hạnh mà tu theo hồi hướng. Ở đây tuy có nói đến hồi hướng, mà ý chọn lấy thiện căn đã hồi hướng. Trong mười cặp thì tám cặp trước là thành tựu về đức, hai cặp sau là lìa xa lỗi lầm, cặp 9 là lìa xa lỗi lầm của phàm phu, cặp mười là lìa xa lỗi lầm của Tiểu thừa.

Trong mục 2 là đức thuộc Lợi tha: a- Tổng quát trình bày, Bi-Trí cùng vận dụng là đạo cứu cánh; b- Từ "Ư hư vọng..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, lại đều dễ dàng biết rõ; c- Từ "Thường cần tu..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần b là thâu nhiếp để hồi hướng, có hai: Trước là nghĩ đến tu tập thiện căn lúc đầu nhờ vào pháp mà thuận theo hồi hướng; sau từ "Phật tử..." trở xuống là chính thức đem hồi hướng.

Phần trước: Một- Kinh nói về lúc nghĩ đến. Hai- Từ “Thử chư...” trở xuống là chính thức trình bày về điều đã nghĩ đến: Đầu là năm câu, tổng quát hiển bày về các thiện căn dựa vào tâm Bồ-đề, tích tập đa văn, tư duy nghĩa lý, phát khởi tu tập thực hành, chí nguyện vui thích không chán, chỉ có sâu xa-chỉ có rộng lớn; từ “Giai vi...” trở xuống có ba câu hiển bày về tâm Bồ-đề là nghĩa của ba Hồi hướng, Chủng trí chứng được Thật tế tức là Bồ-đề, là ba tâm Hồi hướng về ba nơi. Ba- Từ “Tác thị...” trở xuống là kết luận.

Trong phần sau là chính thức đem hồi hướng, văn phân làm ba mục riêng biệt: Một- Hồi hướng Chúng sinh và Hồi hướng Bồ-đề; Hai- Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời bất trước nghiệp...” trở xuống là trình bày về Hồi hướng Thật tế; Ba- Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ thử thiện căn phổ thí thế gian...” trở xuống là tổng quát kết luận về ba loại Hồi hướng.

Mục một, phân hai: 1- Hồi hướng thiện căn tu tập của mình, nguyện thành tựu vật dụng tiến của để bố thí chúng sinh; 2- Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ sở tập thiện căn ư niệm niệm...” trở xuống là tiếp tục hồi hướng Hạnh bố thí này, nguyện khiến cho chúng sinh đầy đủ Tài-Pháp.

Mục 1 cũng có hai: a- Tổng quát hiển bày về kỳ hạn chủ yếu; b- Từ “Nguyện linh...” trở xuống là riêng biệt làm sáng tỏ về Hạnh bố thí.

Mục a, sở dĩ chỉ nguyện thành tựu về Hạnh bố thí: Một là tự mình đầy đủ duyên của Hạnh, cho nên nói là tu hạnh Bồ-tát; hai là làm lợi ích chúng sinh hiện tại, cho nên nói là bố thí cho tất cả; ba là bố thí làm Hạnh đứng đầu, nêu ra một Hạnh ví dụ cho bốn Hạnh còn lại, bởi vì một Hạnh bố thí này đầy đủ tất cả các Hạnh.

Trong mục b là riêng biệt làm sáng tỏ về Hạnh bố thí: Trước là Nguyện thành tựu bố thí bên ngoài; sau từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát phục tác thị niệm...” trở xuống là Nguyện thành tựu bố thí bên trong, dùng Hữu tình-Vô tình mà làm bên trong-bên ngoài.

Mục trước, phân bốn tiết:

Một: Hiển bày về bố thí rộng lớn, bởi vì đều là Tăng-kỳ.

Hai: Từ “Giả sử...” trở xuống là phân rõ về bố thí Vô hạn, bởi vì thời gian dài-ruộng nhiều, tùy theo mong cầu không có gì chán bỏ.

Ba: Từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về bố thí thù thắng, bởi vì lìa xa lỗi lầm thuận với hiện tại, văn có mười câu: Năm câu trước là lìa xa lỗi lầm, bởi vì hối tiếc mãi không thôi thì sinh ra bức rức phiền

muộn; năm câu sau là thuận với Lý, hai câu đầu là Đại Trí, ba câu sau là Đại Bi.

Bốn: Từ "Hựu Phật tử..." trở xuống là kết luận thành tựu về hai Hạnh, đó là nhờ vào Hạnh hồi hướng mà thành tựu Hạnh bố thí.

Mục sau là bố thí bên trong, văn có bốn tiết:

Một: Đối với một thửa ruộng để hiển bày về bố thí rộng lớn, nghĩa là một chúng sinh đã nhiều sự bố thí, cho nên đều là Tăng-kỳ.

Hai: Từ "Bồ-tát..." trở xuống là dùng một ví dụ cho còn lại để làm sáng tỏ về bố thí Vô hạn: Trước là nêu ra con người ví dụ cho con người; sau từ "Phật tử..." trở xuống là nêu ra nơi chốn ví dụ cho nơi chốn, thu nhận tổng quát về nghĩa ấy có sáu loại Vô hạn: Một là đồ vật, hai là thời gian, ba là tâm, bốn là thửa ruộng, năm là bố thí, sáu là nơi chốn.

Ba: Từ "Đại Bi..." trở xuống là kết luận thành tựu về việc đã làm đầy đủ sáu loại Vô hạn: 1- Nơi chốn rộng khắp pháp giới mà che phủ tất cả; 2- Thời gian tận cùng vị lai mà không có dừng nghỉ; 3- Thửa ruộng tận cùng chúng sinh giới mà tăng thêm thương xót; 4- Bố thí tùy theo những mong cầu xin mà đầy đủ; 5- Vật dụng đầy đủ các loại mà thực hành không nghỉ; 6- Tâm trú trong Đại thí mà không hề mỏi mệt.

Bốn: Từ "Phật tử..." trở xuống là hiển bày về bố thí thù thắng, lìa xa lỗi lầm, thành tựu công đức, có hai mươi tâm: Đầu là một câu nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; sau từ "Sở vị..." trở xuống là chính thức hiển bày về mười chín tâm: 1- Không nhiễm đắm với Hạnh bố thí; 2- Không ràng buộc vì bố thí; 3- Bởi vì ngăn chặn hai loại trước cho nên được giải thoát; 4- Duyên trái ngược không nghiêng ngã; 5- Đạt đến Lý rất sâu xa; 6- Khéo léo thâu nhiếp Vô tướng. Sáu tâm trên đây đều là Phương tiện khéo léo thù thắng. Tiếp là năm tâm về Thanh tịnh thù thắng: Câu đầu là tổng quát, tổng quát về không có hai chấp. Bốn câu sau là riêng biệt: Câu đầu là không có chấp Ngã, ba câu còn lại là không có chấp Pháp: 1- Bởi vì không giữ lấy tướng của pháp; 2- Bởi vì hiểu rõ chỉ là tánh của tâm; 3- Bởi vì thấy rõ tánh Không. Tiếp có ba tâm, tức là An trú thù thắng: Câu đầu là tổng quát, chủng tánh của Bồ-tát tu tập đầy đủ vạn hạnh, cho nên đều đáng quý trọng; hai tâm còn lại là riêng biệt, bởi vì không có tỳ vết mà sáng ngời. Tiếp có hai tâm, tức là Hồi hướng thù thắng, khéo léo quyết định các nghĩa, cho nên đầy đủ ba loại Hồi hướng. Tiếp có một tâm, tức là Ý thích thù thắng, bởi vì thương xót tất cả. Hai tâm sau cuối là Nương tựa thù thắng, bởi vì dựa vào tâm Bồ-đề, câu trước là nhân, câu sau là quả.

Trên đây hiển bày về rộng lớn vô hạn trong bố thí, tức là Sự nghiệp

thù thắng, đầy đủ bảy loại thù thắng nói trên thì thành tựu Hạnh Bố thí Ba-la-mật (Đàn độ).

Trong mục 2, hồi hướng Hạnh bố thí này, nguyện khiến cho chúng sinh đầy đủ Tài-Pháp, văn phân làm ba: a- Hồi hướng Từ Bi; b- Từ "Hựu khuyến chúng sinh..." trở xuống là Hồi hướng để khuyến khích chúng sinh; c- Từ "Hựu dĩ chư thiện như thị hồi hướng..." trở xuống là Hồi hướng cứu cánh.

Mục a, phân ba tiết: Một- Chính thức trình bày về Hồi hướng; Hai- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời phát hoan hỷ tâm..." trở xuống là trình bày về Hồi hướng những việc đã làm; Ba- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát như thị bi mẫn..." trở xuống là kết luận về thành tựu lợi ích của hồi hướng.

Tiết một: Trước là tổng quát nêu lên; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười Nguyện, một Nguyện đầu là tài sản giàu có bởi vì thuộc về Tài thí, còn lại đều đầy đủ Pháp thí, bởi vì nguồn gốc tích lũy điều thiện, ý văn hiển bày tổng quát.

Trong tiết hai là Hồi hướng những việc đã làm, có hai: Đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; sau từ "Vị linh..." trở xuống là tùy theo nghĩa riêng biệt hiển bày. Toàn bộ có một trăm mười câu, văn phân làm hai: Bảy mươi hai câu trước, khiến cho thành tựu theo thứ tự(Hành bố) tu nhân đến quả; ba mươi tám câu sau, khiến cho thành tựu viên dung về nhân tròn vẹn-quả đầy đủ. Hai môn này Vô ngại là ý của Hồi hướng, cũng là phần trước thuộc về Tự phần, phần sau thuộc về Thắng tiến.

Trong bảy mươi hai câu trước là Tự phần, có sáu:

1) Có hai mươi mốt câu, là Hạnh khiến cho tu tập pháp thiện, hướng đến phần vị Hiền Thủ, nhưng chỉ trình bày về Hạnh bố thí, cuối cùng nói thâu nhiếp Hạnh bố thí thuộc Trí của Như Lai, là soi chiếu ba Luân đều Không, lìa xa các phân biệt, cho nên giống với Bồ-đề.

2) Từ "Vị linh nhất thiết thiện căn..." trở xuống có mười câu, nói về thành tựu tu hành trong phần vị Chủng Tánh.

3) Có mười câu, khiến cho thành tựu tu hành trong phần vị Giải-Hạnh. Câu thứ mười nói về Vô lượng, là bốn tâm Vô lượng (Tứ Đẳng).

4) Từ "Thành tựu thanh tịnh đẳng thí tâm..." trở xuống có mười câu, khiến cho thành tựu tu tập về mười Độ hạnh trong phần vị Thập Địa. Câu 7 nói đầy khắp pháp giới thanh tịnh vô biên, đây là bao gồm Sự-Lý, cho nên nói là Vô biên, là Phương tiện Độ. Câu 8 nói thành tựu đầy đủ Thần thông, tức là Đại Nguyện. Câu 9 nói trú trong bình đẳng

mới có thể gọi là Lực. Câu 10 nói tiến vào cảnh giới của Phật thì gọi là Trí viên mãn.

5) Có mười câu, khiến cho thành tựu tu hành trong phần vị Đẳng Giác, cho nên đều có chữ rộng khắp (Phổ).

6) Từ "Cụ chư tướng hảo..." trở xuống có mười một câu, khiến cho thành tựu Hạnh trong phần vị của quả Phật.

Nói về sáu mươi loại âm thanh, Hồi hướng thứ mười có mà không đầy đủ, đến văn sẽ biết. Kinh Mật Tích Lực Sĩ quyển thứ 2 trình bày đầy đủ.

Luận Trang Nghiêm cũng dẫn ra kinh này, mà nói đến Trăm ngàn loại pháp dùng để trang nghiêm, là phẩm Bất Tư Nghị Pháp nói rằng: Như Lai đầy đủ sáu mươi loại âm thanh, mỗi một âm thanh có năm trăm phần, mỗi một phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh rất thanh tịnh dùng để trang nghiêm tốt đẹp... Tức là sự việc ấy.

Lại có nơi nói đến sáu mươi bốn loại âm thanh, bởi vì Thanh có tám Chuyển (Trầm bổng), gọi là Thể-Nghiệp-Cụ-Vi-Tùng-Thuộc-Y-Hô (Xem từ điển). Tám Chuyển Thanh này đều có đủ tám Đức, đó là: 1- Âm thanh điều hòa; 2- Âm thanh dịu dàng; 3- Âm thanh rõ ràng; 4- Âm thanh dễ hiểu; 5- Âm thanh không có nhầm lẫn; 6- Âm thanh không có thấp nhỏ; 7- Âm thanh rộng lớn; 8- Âm thanh sâu xa.

Tám Chuyển Thanh nhân với tám Đức thì có sáu mươi bốn loại. Loại thứ 4 nói là Vô tận Pháp Minh, Địa thứ tám nói: "Pháp Minh của Như Lai có Vô lượng Chuyển..." Loại thứ 10 nói là một trang nghiêm, bởi vì không có hai tướng, dùng một trang nghiêm mà trang nghiêm tất cả. Vô lượng trang nghiêm, là bởi vì rất nhiều sai biệt. Đại trang nghiêm, là bởi vì xứng với pháp giới, hoặc là Y báo hay là Chánh báo đều đầy đủ sự trang nghiêm này.

Trong phần sau từ "Tất năng vãng nghệ..." trở xuống là ba mươi tám câu thuộc về Thắng tiến, trình bày về Hạnh viên dung. Nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, trình bày về nghĩa có Phật trong từng phần vị. Nếu lấy từ đây trở xuống thuộc về quả Phật trước đây, thì khiến cho trong quả có tu hạnh Bồ-tát, gặp Thiện tri thức, sẽ trái với Chánh lý. Văn phân làm bốn:

1) Có mười câu, khiến cho chúng sinh đạt được nhân hạnh viên mãn đối với phần vị Chủng Tánh. Câu 4 nói Hạnh của nghiệp bất động đạt được quả vô ngại, là đối với khen-chê không lay động thì tiếp xúc với cảnh không có gì ngăn ngại. Có nơi nói nhân của Hạnh ấy có bốn: Một- Pháp thí dựa vào căn cơ; Hai- Nguyện không có chướng ngại;

Ba- Tâm Bi quên mình vì chúng sinh mà thọ sinh; Bốn- Tu theo Hạnh dung hòa trọn vẹn với pháp tánh mà cảm được ba nghiệp, đều không có dụng công, tận cùng Chúng sinh giới, cùng lúc ứng với tất cả không có gì chướng ngại.

2) Từ "Liễu đạt Chánh pháp..." trở xuống có mười câu, khiến cho nhân tròn vẹn-quả đầy đủ trong phần vị Giải-Hạnh. Câu 2 nói Đại lực điền, nghĩa là gieo trồng một ít thiện căn vào trong đó, mà có thể hủy hoại nhiều phiền não. Câu 3 nói Kiên cố bậc nhất, là bởi vì Đại Nguyện của Bi-Trí không có gì có thể hủy hoại.

3) Từ "Tất năng cụ túc nhất thiết Bồ-tát thanh tịnh tâm..." trở xuống có tám câu, khiến cho nhân hạnh viên mãn trong phần vị Thập Địa. Bản kinh thời Tấn quyển thứ 1 gọi là Trực tâm bình đẳng, tức là lúc mới chứng được Chân Như. Ở đây dựa theo lìa xa chướng ngại, cho nên nói là thanh tịnh. Câu 2 nói gặp được Thiện tri thức sinh tâm Đại hoan hỷ, chính là thuận với Địa thứ nhất được thấy nhiều vị Phật, cho nên nói là tất cả sự việc.

4) Từ "Linh đắc Nhất thiết trí thành Đẳng Chánh Giác..." trở xuống có mười câu, khiến cho thành tựu quả Phật viên mãn. Câu 8 nói không phải một-không phải khác, tức là không có Thể tánh-không có dấy khởi Thần thông trong phẩm Thập Thông. Bởi vì hiểu rõ tất cả là vô vi như nhau, cho nên không phải một-khác. Chuyển biến tự tại đối với tất cả cảnh giới Tự-Tha, Nhiễm- Tịnh.... Nghiệp dụng vô ngại ngay trong nhau, dấy khởi lẫn nhau mà không phải một-khác. Lại không phải một-khác, thuận theo làm thành bốn câu phân biệt, như phẩm Thập Nhẫn trình bày. Nhưng các nghĩa nói trên, hướng về mỗi một phần vị đều có nguyên cớ, e rằng chán ngán văn nhiều phức tạp cho nên nêu ra tóm tắt mà thôi. Vả lại, Hành bố-Viên dung vô ngại, không thể nào nhất định chấp vào.

Trong tiết ba là kết luận về thành tựu lợi ích của hồi hướng, có hai: 1- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. 2- Từ "Hàm linh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của lợi ích. Văn có mười ba câu, hiển bày về hai loại Sinh thâu nhiếp tất cả các đức:

Ba câu đầu là hiển bày về Sinh thuộc Thắng diệu, hai câu là nhân, một câu là quả. Thanh tịnh, là Trì giới thì thọ thân trời-người. Lìa xa keo kiệt, là Bố thí thì có tài sản-địa vị lớn. Tài sản-địa vị của trời-người tức là Sinh thuộc Thắng diệu, có uy đức to lớn.

Mười câu sau là hiển bày về Sinh thuộc Công đức. Sinh thuộc Công đức, tức là quyết định về Đạo thù thắng, có đầy đủ tài sản-địa

vị lớn trong trời-người; không có Tín-Giải... không phải là Sinh thuộc Công đức: 1- Phát sinh Tín-Giải to lớn, chọn lấy khác với tà vạy nhỏ bé. 2- Vĩnh viễn lìa xa chướng ngại của ba Độc, Ế tức là Si, Trược tức là Tham, cũng bao gồm các chướng ngại khác, cho nên đưa vào chữ Chư. 3- Từ "Kỳ tâm..." trở xuống tức là đức của lìa xa ba Độc: Câu đầu là tổng quát; từ "Chất trực..." trở xuống là riêng biệt, bởi vì lìa xa Sân cho nên thẳng thắn mềm mỏng, bởi vì lìa xa Tham cho nên không có nịnh bợ quanh co, bởi vì lìa xa Si che lấp cho nên không có mê hoặc ngu si. 4- Tu tập Định-Tuệ chân thật là Đạo của xuất ly. 5- Vận dụng Đồng Thể Bi là tâm bình đẳng. 6- Nhân tiến vào Vô lậu là pháp thiện thanh tịnh. 7- Do lìa xa lỗi lầm trước đây, không não hại chúng sinh, Tự hành không mất mà đầy đủ có thể hồi hướng. 8- Tự và Tha đều lợi ích. 9- Diệt trừ nhân xấu ác. 10- Tu tập thực hành theo pháp thiện.

Trong mục b là Hồi hướng để khuyến khích chúng sinh, có hai: Một- Khiến cho Bi-Trí cùng thực hành mà thành tựu Hồi hướng; Hai- Từ "Vị linh..." trở xuống là trình bày về ý của Hồi hướng. Ý bao gồm chủ động-thụ động, dựa theo chủ động thì Bồ-tát vì chúng sinh như vậy mà giáo hóa, dựa theo thụ động thì chúng sinh đã giáo hóa nên làm như vậy. Văn có sáu câu, trong câu 2 nói về Tánh tức là nghĩa của Thể tánh, tức là nguyên cớ bao gồm Lý-Sự.

Mục c: Từ "Hựu dĩ..." trở xuống là Hồi hướng cứu cánh.

Trên đây nói về lần lượt chuyển tiếp Hồi hướng, bởi vì tùy theo thích hợp, cho nên có lẽ bao gồm nhân quả thế gian và xuất thế gian. Nay hồi hướng đã đến cuối cùng, chỉ nguyện được thành tựu quả cứu cánh, An ẩn là bởi vì không có phiền não chướng ngại, An lạc là bởi vì chỉ có rỗng rang vắng lặng.

Trong mục hai là Hồi hướng Thật tế, có hai: Đầu là nhắc lại Tùy tướng trước đây; sau từ "Bất trước..." trở xuống là chính thức hiển bày về Ly tướng. Có mười câu-năm cặp: 1- Nhân quả thuộc về nghiệp của mình; 2- Thân tướng và tài sản của mình; 3- Nơi chốn khởi Hạnh; 4- Chúng sinh đã giáo hóa; 5- Pháp thực hành đã hồi hướng, cũng bao gồm tất cả. Không đắm theo tất cả các pháp, là bởi vì hiểu rõ về Pháp Không. Không đắm theo không có tất cả, là bởi vì Không cũng Không.

Mục ba: Từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về ba loại Hồi hướng, gần thì vẫn khởi lên trước đây, nghĩa là ngay Hồi hướng Ly tướng không ngăn ngại gì Hồi hướng Tùy tướng nói trên; xa thì kết luận về văn trên. Bố thí tất cả thế gian tức là Hồi hướng Chúng sinh, Nguyện cho chúng sinh thành Phật tức là Hồi hướng Bồ-đề, đạt được tâm thanh

tịnh tức là Hồi hướng Thật tế, thành tựu chủng tánh của chư Phật ba đời tức là tổng quát kết luận về công năng của ba loại Hồi hướng.

Phần 2 là Hồi hướng thành tựu lợi ích, tức là do Hạnh này mà thành tựu đức rộng lớn, có bốn lần nói "Phật tử" tức là bốn đoạn: Một- Thành tựu đức rộng lớn ở phần vị của nhân; Hai- Thành tựu đức thanh tịnh ở phần vị của quả; Ba- Đức hội tụ-xa cách tự tại; bốn-Đức bình đẳng tất cả với nhau.

Hai đoạn trước tức là lợi ích của Hồi hướng Tùy tướng, hai đoạn sau tức là lợi ích của Hồi hướng Ly tướng. Lại đoạn một là đức thành tựu ở hiện tại, đoạn hai là đức thành tựu ở vị lai, hai đoạn này là nhân-quả làm một cặp; đoạn ba là đức của tướng hội tụ, đoạn bốn là đức đạt được Thật, hai đoạn này là hội tụ-xa cách mà thâu nhiếp pháp làm một cặp.

*Đoạn một:* Trước là nhắc lại lúc thành tựu lợi ích, hiển bày về lúc đang tu tập đã thành tựu lợi ích này; sau từ "Siêu xuất..." trở xuống là chính thức hiển bày.

Hiển bày có mười hai câu: Hai câu đầu là tổng quát, câu trước là hiển bày về sâu xa cho nên không có thể vượt qua được, câu sau là hiển bày về rộng lớn cho nên ca ngợi không hết được. Mười câu sau là riêng biệt thâu nhiếp làm thành năm cặp:

1) Sở hành và Sở kiến làm một cặp, trong Sở hành thì trước là công hạnh thực hành, sau là quốc độ đi đến; trong Sở kiến thì trước là thấy quả, sau là thấy nhân.

2) Thuyết pháp sâu rộng làm một cặp, bởi vì Sự-Lý phương tiện khéo léo, cho nên Pháp-Nghĩa rất sâu xa, Tổng trì bao hàm rộng rãi, Từ-Biện không gián đoạn.

3) Từ "Vị chúng sinh..." trở xuống là hiện thân và trang nghiêm quốc độ làm một cặp, ở trong trang nghiêm quốc độ, trước là quả-sau là nhân.

4) Từ "Niệm niệm linh..." trở xuống là thành tựu và thâu nhiếp chúng sinh làm một cặp, trước là thành tựu, sau từ "Ư bỉ..." trở xuống là thâu nhiếp chúng sinh.

5) Từ "Đắc vô ngại..." trở xuống là từ xa mà nghe nhanh chóng hướng về làm một cặp, trước là trình bày về từ xa mà nghe, nghe rồi nhất định tu hành; sau từ "Trú vô đắc..." trở xuống là nhanh chóng hướng về, hướng về đều là Vô đắc, không dựa vào Tĩnh lự cho nên nói là Vô y, không khởi lên Gia hạnh cho nên nói là Vô tác, không nhiễm theo cảnh của Thần thông cho nên nói là Vô trước. Dựa vào Vô y này cho nên có

thể lập tức hiện bày trong sát-na...; nhìn thấy như nhau, là quốc độ đi đến tuy nhiều mà làn gió Đạo pháp không có gì khác nhau.

*Đoạn hai:* Thành tựu đức thanh tịnh ở phần vị của quả, văn phân làm hai: Một- Nhắc lại hiện tại so với vị lai, nghĩa là kết luận về đức thuộc nhân trước đây hãy còn Vô tận như thế, huống là đức thuộc quả thành tựu ở vị lai, lẽ nào có thể suy lường hay sao? Hai- Từ "Nhất thiết Phật sát..." trở xuống là giải thích xa về tướng ở vị lai, nghĩa là hình tướng của quả sẽ thành tựu.

Sơ lược nêu ra mười loại này: Sáu loại trước là tướng của quả tròn vẹn đầy đủ; bốn loại sau là nêu ra nhân để hiển bày về quả. Nghĩa là quả này đầy đủ nhờ vào nhân tròn vẹn, đều nói thanh tịnh là không có nhiễm nào không trừ sạch, nói bình đẳng là không có Lý nào không chứng được, nhiễm-tịnh đều hư rỗng cho nên nói là bình đẳng, tịnh phù hợp với Lý chỉ nói là thanh tịnh. Trên đây nói về Đức Dụng của nhân quả. Nếu không phải là các phần vị thâu nhiếp lẫn nhau của Viên giáo, thì sao có thể đạt được Vô ngại này ở Địa tiền?

Trong đoạn ba-Đức hội tụ-xa cách tự tại, có hai: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, kết thúc ở đây có hai: 1- Gần là kết luận về đức của quả nói trên, đức của quả Vô biên ở phần trên nói không hết được, cho nên nói là tất cả công đức thanh tịnh; 2- Bao gồm kết luận về nhân quả, bởi vì lợi ích của Hồi hướng Tùy tướng đã xong, muốn trình bày về đạt được lợi ích của Hồi hướng Tùy tướng, tức là có Hồi hướng Ly tướng, cho nên tổng quát kết luận nói rằng: Đạt được tất cả công đức, cho đến trang nghiêm viên mãn, vì vậy cho nên có mà không trái nhau... Hai- Từ "Như thị hồi hướng thời..." trở xuống là chính thức hiển bày về lợi ích của hội tụ-xa cách. Có mười lăm cặp, tất cả phân làm bốn: Mười một cặp đầu là Pháp-Pháp hướng về với nhau không có trái ngược, hai cặp tiếp là Thế-Thế không có trái ngược, một cặp tiếp là Thế-Pháp không có trái ngược, một cặp sau cuối là nhân-quả không có trái ngược, tức là tổng quát kết luận.

Trong mười một cặp đầu, phân ba: Đầu là sáu cặp về Sự-Sự không có trái ngược; tiếp từ "Pháp tánh..." trở xuống là hai cặp về Sự-Lý không có trái ngược; sau từ "Sát bình đẳng..." trở xuống là ba cặp về Lý-Lý không có trái ngược.

Sáu cặp đầu: 1- Y và Chánh; 2- Nghiệp và Quả; 3- Vương và Sở; 4- Tâm và Cảnh; 5- Nghiệp và Báo. Cặp 2 là dẫn dắt nghiệp, cặp 5 là đầy đủ nghiệp. 6- Chánh và Trợ không có trái ngược, tư duy trước hành động là phương tiện tạo nghiệp, chỉ gọi là Nghiệp; do tư duy mà khởi

lên hành động của thân-khẩu-ý, gọi là Nghiệp đạo, bởi vì trải qua thực hiện là do tư duy. Bản kinh thời Tấn gọi là Nghiệp Tích, Tích (Dấu vết) tức là Đạo (Con đường). Sự-Sự này sở dĩ không có trái ngược là bởi vì tùy theo tánh dung thông, bởi vì duyên khởi dựa vào nhau, bởi vì cùng một nghĩa về duyên khởi. Cũng do hai mục sau mà khiến cho mục này không có trái ngược.

Tiếp là hai cặp về Sự-Lý không có trái ngược: Cặp đầu là dựa theo pháp thuộc Tướng thụ động để luận về Tánh-Tướng không có trái ngược, cặp sau là dựa theo bốn Tướng thuộc Tướng chủ động để phân rõ về Tánh-Tướng không có trái ngược sơ lược nêu ra một đời mà thôi. Tánh không trái với Tướng, là Lý mà có thể thành tựu Sự; Tướng không trái với Tánh, là Sự mà có thể hiển bày Lý, không thay đổi Chân tế mà kiến lập các pháp, không làm hỏng Giả danh mà nói đến Thật tướng.

Sau là ba cặp về Lý-Lý không có trái ngược: 1- Y báo và Chánh báo; 2- Con người và Pháp; 3- Chủ động và thụ động. Chứng đến phạm vi lìa xa dục tức là Lý thụ động chứng được, chúng sinh an trú tức là Trí chủ động chứng được, Trí đi sâu vào Lý cho nên cả hai không có trái ngược.

Nhưng ba mục trên không có trái nhau, hai mục đầu và sau chỉ dựa vào chủng loại khác nhau hướng về với nhau, bởi vì trong mục sau dùng Sự đạt được Lý cho nên có nhiều bình đẳng. Mục giữa là Sự-Lý không có trái ngược, bởi vì có hai nghĩa: a- Chủng loại của mình hướng về với nhau, như quốc độ hướng về quốc độ bình đẳng; b- Chủng loại khác nhau hướng về với nhau, như quốc độ hướng về chúng sinh bình đẳng, bình đẳng tức là Lý của Vô tánh. Mở rộng về mục này thì có bốn câu phân biệt (Tứ cú), nếu luận bàn tường tận thì có năm lớp bốn câu phân biệt.

Bốn câu phân biệt thứ nhất: 1- Quốc độ; 2- Chúng sinh; 3- Lý Vô tánh của quốc độ; 4- Lý Vô tánh của chúng sinh. Bốn câu phân biệt này làm căn bản.

Bốn câu phân biệt thứ hai: 1- Quốc độ ngay nơi quốc độ Vô tánh, bởi vì Sự không tồn tại; 2- Không ngay nơi Vô tánh, bởi vì không hủy hoại Sự; 3- Quốc độ Vô tánh ngay nơi quốc độ, bởi vì không giữ lấy tự tánh; 4- Không ngay nơi quốc độ, bởi vì tánh không biến đổi.

Bốn câu phân biệt thứ ba: Chúng sinh cùng với Vô tánh cũng giống như quốc độ, nói ở bốn câu phân biệt thứ hai trên đây, đều có câu 1 và câu 3, là chủng loại của mình hướng về với nhau trong Tánh-Tướng không có trái ngược ở mục thứ hai; đều có câu 2 và câu 4, tuy không

phải là Vô ngại mà cũng không trái ngược nhau, nghĩa nói như trên.

Bốn câu phân biệt thứ tư: 1- Quốc độ Vô tánh ngay nơi chúng sinh Vô tánh, bởi vì không hai; 2- Không ngay nơi đó, bởi vì không thể nào ngay nơi đó; 3- Quốc độ ngay nơi chúng sinh, bởi vì Vô tánh là chúng sinh, cho nên quốc độ đã là Vô tánh ngay nơi chúng sinh; 4- Quốc độ không ngay nơi chúng sinh, bởi vì không ngăn ngại cho nên cả hai cùng tồn tại. Trong này, hai câu đầu là Lý-Lý không có trái ngược ở mục thứ ba, bởi vì không thể nào ngay nơi đó cho nên cũng không thể nào trái ngược; câu 3 là Sự-Sự không có trái ngược ở mục thứ nhất, câu 4 tuy không phải là Vô ngại mà cũng không trái ngược nhau.

Bốn câu phân biệt thứ năm: 1- Quốc độ ngay nơi chúng sinh Vô tánh; 2- Không ngay nơi đó; 3- Chúng sinh ngay nơi quốc độ Vô tánh; 4- Không ngay nơi đó. Trong này, câu 1 và câu 3 là chủng loại khác nhau, Sự-Lý hướng về với nhau, trong Lý-Sự không có trái ngược ở mục thứ hai; câu 2 và 4 tuy không làm hỏng Tánh-Tướng, mà cũng không trái ngược nhau. Nhưng bởi vì môn không giống nhau cho nên có nhiều sai biệt, Lý thật thì tất cả các câu đều dung thông với nhau.

Hai cặp tiếp dựa theo Thế-Thế, một cặp tiếp dựa theo Thế-Pháp, một cặp sau dựa theo nhân-quả, văn đều có thể biết.

*Đoạn bốn:* Đức bình đẳng tất cả với nhau, văn phân làm hai: Một-Đạt được lợi ích của Hồi hướng Ly tướng bình đẳng; hai-Từ "Đắc thừa sự nhất thiết Phật..." trở xuống là trình bày về đạt được lợi ích của các tướng không hủy hoại.

Phần ba: Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi, có thể biết.

Phần sau là phân rõ về Quả thuộc phần vị và lợi ích khác nhau, thành tựu lợi ích là dựa theo đạt được quả ở trong phần vị. Ngay nơi phần vị đầy đủ ấy, có hai mươi mốt câu: Một câu đầu là nhắc lại phần trước, một câu sau là tổng quát kết luận, mười chín câu ở giữa thâu nhiếp làm chín quả.

Chín quả: 1- Quả thuộc đoạn nhiễm-hàng phục ma oán, nghĩa là chấm dứt duyên ác, nhổ sạch gai dục, là đoạn trừ nhân ác. 2- Quả thuộc tiến vào chứng được, đạt được niềm vui Xuất ly chính là chứng được an trú trong tánh không hai, là chứng được nhân. 3- Quả thuộc lợi ích cho chúng sinh, đầy đủ uy đức to lớn, tức là nhân của che chở chúng sinh. 4- Quả thuộc trong ngoài siêu việt thù thắng, nghĩa là Đức bên trong-Dụng bên ngoài. 5- Từ "Vãng nhất thiết..." trở xuống là quả thuộc Tịch-Dụng vô ngại. 6- Từ "Cụ nhất thiết..." trở xuống là quả thuộc Hạnh-Nguyện rộng lớn. 7- Từ "Phân biệt..." trở xuống là quả thuộc Trí-Thông thù

thắng. 8- Từ “Đắc vô ngại...” trở xuống là quả thuộc thấy-nghe tự tại. 9- Từ “Ư nhất thiết cảnh...” trở xuống là quả thuộc tu hành đầy đủ, trước là thành tựu, sau là Vô đắc.

Phần trùng tụng, có hai mươi mốt kệ phân ba: Mười một kệ đầu, tụng về phần Hồi hướng; chín kệ tiếp, tụng về phần lợi ích thành tựu; một kệ sau là kết luận ca ngợi.

Mười một kệ đầu, phân 2: Đầu là nửa kệ, tụng về phần thiện căn đã hồi hướng; những kệ còn lại tụng về phần thâu nhiếp để hồi hướng. Trong đó có ba: Đầu có ba kệ rưỡi, tụng về phần hồi hướng thiện căn đã tu, nguyện thành tựu vật dụng tài sản để bố thí chúng sinh; tiếp từ “Bồ-tát vị độ...” trở xuống có năm kệ, tụng về phần tiếp tục hồi hướng Hạnh bố thí này, nguyện khiến cho chúng sinh đầy đủ Tài-Pháp; sau từ “Bồ-tát ngôn từ...” trở xuống có hai kệ, tụng về phần Hồi hướng Thật tế.

Chín kệ tiếp từ “Tri chư thế gian...” trở xuống là tụng về phần lợi ích thành tựu, trong đó có ba: Đầu là hai kệ, tụng về Đức của nhân rộng lớn; tiếp là năm kệ, tụng về Đức của quả thanh tịnh; sau là hai kệ, tụng về Đức bình đẳng tất cả với nhau. Lược qua không tụng về phần Đức hội tụ-xa cách tự tại, ở trên đã nêu ra đầy đủ.

Nhưng tụng về ba đoạn này, thì xu thế có phần khác với trước, trước là nói thẳng vào lợi ích, nay bao gồm hiển bày về nhân của hồi hướng.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

## QUYỂN 30

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 30 trong kinh).

***Thứ tám:*** Chân Như Tướng Hồi Hướng.

Trong phần trường hàng, có hai: Trước là mở rộng trình bày; sau là kết luận chỉ rõ.

Trong phần trước cũng có hai: Một- Trình bày về Hạnh thuộc phần vị; Hai- Phân rõ về Quả thuộc phần vị.

Trong phần một cũng có ba: 1- Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi; 2- Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích; 3- Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi.

Phần 1: Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi: Thiện căn hợp với Như để thành tựu Hồi hướng, từ nơi dựa vào để thiết lập tên gọi, cho nên nghĩa bao gồm chủ động và thụ động.

Kinh Bổn Nghiệp nói: "Thường soi chiếu hai Đế thuộc Hữu-Vô, là một Hợp tướng của tất cả pháp." Nếu trong bản tiếng Phạn, thì tên gọi đầy đủ là Chân Như Tướng Tự Tại Hồi Hướng, Tướng tức là Đức tướng, Tánh tức là Thể tánh. Bởi vì cả hai không phải là chính nó-không phải là tách rời (Phi tức-ly), cho nên cùng nêu lên, mà phần nhiều nói về Đức tướng. Bản dịch thời Đường chỉ một tên gọi, tức là dùng Pháp Giới Ấn làm Tánh. Ở đây khác nhau so với trước-sau, nghĩa là Hồi hướng thứ bảy trình bày về thông hiểu Sự hướng về Lý cho nên nói là Bình đẳng, Hồi hướng này trình bày về Sự không còn thì Lý hiện rõ cho nên Hạnh giống với Như, Hồi hướng thứ chín trình bày thuận theo Thể khởi Dụng, Hồi hướng thứ mười trình bày về Dụng thuộc Đồng Thể, Đồng Thể mà Dụng. Còn lại như Hồi hướng thứ tư kết hợp giải thích.

Trong phần 2: Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có ba: a- Trình bày về Hồi hướng Tùy tướng; b- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ thử thiện căn..." trở xuống là trình bày về Hồi hướng Ly tướng; c- Từ

"Phật tử, thử Bồ-tát Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời đắc nhất thiết..." trở xuống là trình bày về thành tựu lợi ích của Hồi hướng.

Trong phần a phân hai mục: Trước là tích tập thiện căn để hồi hướng; sau từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát nhược kiến..." trở xuống là tiếp xúc với cảnh mà hồi hướng.

Trong mục trước cũng có hai: Một- Trình bày về Thể của Hạnh đã hồi hướng; Hai- Từ "Bồ-tát nhĩ thời Tuệ nhãn..." trở xuống là thâu nhiếp để hồi hướng.

Trong mục một cũng có hai: 1- Tích tập tư lương; 2- Từ "Thành tựu vô lượng..." trở xuống là kết luận về đức thành tựu.

Mục 1, văn có mười câu: Đầu là một câu tổng quát; sau từ "Vị Chánh niệm kiên cố minh..." trở xuống là chín câu riêng biệt. Văn có ba mục:

Đầu là ba câu về Chánh niệm Bồ-đề: 1- Xa lìa mê hoặc là nghĩa về hiểu biết rõ ràng, ý chuyên chú vào tu hành tức là Chánh niệm; Chánh niệm là Định, hiểu biết rõ ràng là Tuệ, Định-Tuệ cùng vận dụng là nguồn gốc của Đạo. 2- Hợp với Lý bất động cho nên nói là tâm sâu xa, duyên không thể nào ngăn chặn thành tựu nghiệp bất hoại, tức là trú vững chắc trong Tự phần. 3- Cầu Phật không lui sụt, tức là trú vững chắc trong Thắng tiến.

Tiếp là bốn câu về Chánh niệm giáo hóa chúng sinh: Câu đầu là tổng quát về dũng mãnh mong cầu bao gồm cứu giúp. Từ "Vị Đại pháp cố..." trở xuống là ba câu riêng biệt: 1- Bi và Trí cùng vận dụng là hiểu biết rõ ràng, bởi vì Bát-nhã là nguồn gốc của mọi công đức; 2- Tiến thêm điều thiện loại bỏ phiền não là Chánh niệm; 3- Bi tăng thêm-Trí tròn vẹn là an trú vững chắc.

Sau là ba câu về Chánh niệm Tam Bảo: 1- Nghĩ đến Đức Phật; 2- Bảo vệ Chánh pháp; 3- Tin tưởng chúng Tăng. Trên là có Chánh niệm, câu dưới là kiên cố, phỏng theo tóm lược thâu nhiếp đầy đủ.

Mục 2 là kết luận về đức thành tựu, văn có bốn câu: Ba câu đầu là kết thúc phần trước, câu một là không phải chỉ có mười loại trên cho nên nói là Vô lượng, câu hai-ba là thu nhận tất cả không ra ngoài Phước-Trí và Đại Bi. Câu cuối là sinh khởi phần sau nói về Hồi hướng.

Trong mục hai là thâu nhiếp để hồi hướng, có hai: 1- Quán sát thiện căn vốn có mà mong mỏi hồi hướng; 2- Từ "Dĩ chư thiện căn..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng.

Mục 1, có ba: a- Tổng quát nêu lên; b- Từ "Kỳ chư thiện..." trở xuống là riêng biệt hiển bày; c- Từ "Như thị..." trở xuống là tổng quát

kết luận.

Trong mục c có hai tiết: Trước là kết luận về chủng loại nhiều môn có mười câu, nghĩa là tùy theo những duyên mong cầu trước đây có nhiều sai biệt: 1- Bởi vì nối thông qua lại không phải là một, cho nên hướng đến tiến vào như nhau, là Dụng thuộc môn Hữu, là Dụng thuộc môn Không, cho đến vô lượng, vì vậy Đồng nữ Từ Hạnh nói: “Chư Phật đều dùng môn khác nhau khiến cho con tiến vào môn Phổ Trang Nghiêm này.” 2- Tùy theo một môn ấy duyên vào đâu làm cảnh, là Phật hay là Pháp... 3- Tùy theo tướng mạo không giống nhau trong một cảnh. 4- Sự việc làm chỗ dựa của tướng, gọi là Sắc-Tâm... 5- Tùy theo có nhiều phần vị trong một sự việc. 6- Vạn hạnh như bố thí... 7- Tên gọi chủ động giải thích. 8-Phân biệt để quyết định lựa chọn. 9- Phát sinh nhiều tri kiến. 10- Hoặc là Định hay là Tuệ, Thượng-Trung-Hạ đều tu tập. Sau từ “Kỳ trung...” trở xuống là kết luận về ý định vốn có của sự tu tập, ý định vốn có đã như vậy thì lẽ nào không hồi hướng?

Mục 2 là chính thức trình bày về hồi hướng, phân hai: a- Hồi hướng Bồ-đề; b- Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát như vi kỷ thân...” trở xuống là hồi hướng Chúng sinh.

Trong mục a có hai mươi Nguyện, phân ba:

Một: Có mười Nguyện, nguyện thành tựu Hạnh thuộc Trí, tức là nhân quả của Bồ-đề.

Hai: Từ “Đắc Tam-muội...” trở xuống có bốn Nguyện, nguyện làm lợi ích cho chúng sinh khắp nơi, tức là nhân quả của Dụng hóa độ: 1- Làm chỗ dựa cho sự giáo hóa; 2- Thời gian và nơi chốn giáo hóa; 3- Nhận biết về thuốc chữa trị; 4- Hiểu biết thích hợp về căn bệnh.

Ba: Từ “Đắc tự tại...” trở xuống có sáu Nguyện, nguyện trang nghiêm tất cả quốc độ chư Phật, tức là nhân quả của Tịnh độ: 1- Trí thuộc Thần thông trang nghiêm Tịnh độ về Sự; 2- Trí tiến vào Lý trang nghiêm Tịnh độ về Pháp tánh, cũng không phải trang nghiêm mà trang nghiêm; 3- Trí thuộc Sự-Lý vô ngại trang nghiêm Tịnh độ trùng trùng vô tận (Đế võng); 4- Bởi vì ba sự trang nghiêm trước đây là Dụng hóa độ chúng sinh. Bốn Nguyện trước là nhân tròn vẹn, hai Nguyện sau là quả đầy đủ.

Mục b là hồi hướng Chúng sinh, văn có ba:

Một: Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, tức là từ phần sau trở lại nhắc về ba mục trước đây.

Hai: Từ “Sở vị...” trở xuống là chính thức hiển bày về hồi hướng, văn có tám câu: Đầu là hai câu Nguyện lìa xa ba chướng, nói đến chướng

ngại là nghĩa bao gồm phiền não; tiếp là bốn câu về thành tựu bốn Trí; sau là hai câu kết luận về hai quả, nghĩa là Bồ-đề và Niết-bàn, Bồ-đề không chỉ có bốn Trí cho nên nói là Vô lượng.

Ba: Từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về những việc đã làm.

Mục sau là tiếp xúc với cảnh mà hồi hướng, trên đại thể giống với phần Đối cảnh phát nguyện trong phẩm Tịnh Hạnh, trong đó có năm: Một- Nêu ra cảnh đã nhìn thấy; Hai- Từ "Kiến thị sự..." trở xuống là nhìn thấy cảnh mà thành tựu đức, nghĩa là tăng thêm Bi-Trí; Ba- Từ "Dĩ Phật thiện căn..." trở xuống là tổng quát trình bày về hồi hướng, cũng là đức của hồi hướng; Bốn- Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là riêng biệt trình bày về hồi hướng; Năm- Từ "Phật tử..." trở xuống là thành tựu lợi ích của hồi hướng.

Ba mục trước, có thể biết.

Trong mục bốn: Đầu là câu tổng quát nêu lên, nêu lên sắp nói về riêng biệt. Trong phần Khởi Hạnh trước đây nói: Dùng các thiện căn làm phương tiện hồi hướng. Chưa biết rõ tướng của hồi hướng ấy như thế nào? Cho nên nói là lúc bấy giờ hồi hướng như vậy. Sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Hiển bày về chữ Như Thị, có ba mươi mốt Nguyện đều nói: Khiến cho đạt được điều đáng yêu thích, là bởi vì thấy cảnh đáng yêu thích, cho nên khởi lên niệm thiện đáng yêu thích, nguyện thành tựu về đức đáng yêu thích.

Giải thích về các Nguyện này gồm chung có hai ý: Ý một-Theo chiều ngang (không gian) đối với cảnh trên đây mà phát nguyện Đẳng lưu; ý hai-Theo chiều dọc (thời gian) phối hợp với phần vị của Địa để làm sáng tỏ về Nguyện tổng quát, tổng quát là hễ thấy một cảnh thì lập tức phát khởi nhiều Nguyện, bởi vì đầy đủ nhân quả.

Ý một: Theo chiều ngang đối với cảnh, đầu là mười Nguyện hướng về quốc độ nói trên: 1- Nếu thấy quốc độ, thì nên nguyện cho chúng sinh thấy được quốc độ về Pháp tánh; 2- Vật dụng cúng dường của quốc độ; 3- Nối thông với Tịnh độ Thọ dụng-Biến hóa. Còn lại đều là sự việc trong quốc độ, có thể dùng ý hiểu được. Đối với một cảnh này phát khởi mười Nguyện, là dùng một ví dụ cho nhiều, đều thuận theo có nhiều, không cần phải nhiều văn, về sau dần dần thuận theo lược bớt.

Tiếp từ "Đắc vô úy..." trở xuống có ba Nguyện hướng về vườn rừng trên đây, vốn là rừng pháp Vô lậu không có gì sợ hãi, Tổng trì Tam-muội vốn là vườn hoa cảnh.

Tiếp là một Nguyện hướng về cỏ cây trên đây, khéo léo quán

sát về năm Thừa, vốn là Trí sai biệt về ba cỏ-hai cây (Tam thảo-Nhị mộc).

Tiếp là ba Nguyện hướng về hoa, các pháp thần thông... như hoa nở tròn, phát huy thông suốt ở giữa mọi người đều vốn là hoa nở rộ. Một loại quả để lại trình bày ở phần sau.

Từ "Phát Đại Bi..." trở xuống là dùng một Nguyện để hướng về một cảnh, nghĩa là: Đại Bi xông ướp trong tâm để hướng về hương nói trên. Khiến cho căn cơ vui mừng, giống như y phục trên người. Sinh trong nhà của Như Lai, có được một phần châu báu. Dùng Hạnh điều phục làm tài vật của bậc Thánh. Biện thuyết vô ngại làm vật dụng trang nghiêm. Thế giới đáng ưa thích, giống như ở thôn xóm. Tỏ ngộ tiến vào nhiều môn, giống như thành ấp ấy. Không có ngăn ngại-không có lúc đầu, giống như làng mạc ấy. Hoàn toàn không có hai, giống như đất nước không có hai vị vua. Chứng đến phạm vi lìa xa dục mới được tự tại, không có pháp hý luận là lìa xa ồn ào tạp loạn.

Ba câu sau tức là hướng về quả trước đây.

Ý hai: Theo chiều dọc phối hợp với phần vị của Địa, văn phân làm hai tiết: Trước là hiển bày về nhân tròn vẹn; sau là ba quả đầy đủ.

Trong tiết trước phân ba:

Một: Bảy Nguyện về chưa tiến vào pháp thì khiến cho có thể tiến vào pháp, tức là Địa tiền: 1- Lúc mới phát tâm thấy Lý giống như Phật; 2- Thực hành pháp cúng dường. Hai Nguyện này là Thập Tín. 3- Sinh ở trước chư Phật; 4- Hiểu rõ tâm thấy được pháp. Hai Nguyện này là Thập Trú. 5- Thực hành như đã nói, tức là Thập Hạnh. 6- Cùng với Thiện hữu gặp nhau; 7- Tiếp xúc với cảnh không có trái ngược. Hai Nguyện này là Thập Hồi Hướng.

Hai: Từ "Chứng đắc..." trở xuống có mười bảy Nguyện, đã tiến vào pháp thì khiến cho có thể tiến vào Địa:

Đầu là ba Nguyện về Địa thứ nhất, một là chứng được Lý của Như, hai là đạt được ánh sáng của giáo pháp, ba là thành tựu về Hạnh bố thí.

Tiếp là một Nguyện về Hạnh của Địa thứ hai, không lo lắng phạm vào sai lầm cho nên không có gì sợ hãi, Ái ngữ lại nhiều cho nên có thể thuyết pháp.

Tiếp là hai Nguyện về Hạnh của Địa thứ ba, luyện tập các Thiền định bởi vì mong cầu Đa văn.

Tiếp là ba Nguyện, như thứ tự ba Địa, đó là Diệm Tuệ quán sát về Đạo phẩm, Nan Thắng đầy đủ Thần thông, Hiện Tiền đi sâu vào

Bát-nhã.

Tiếp từ "Phương tiện..." trở xuống là hai Nguyện về Hạnh của Địa thứ bảy, nghĩa là bởi vì phương tiện lại nhiều, tuy khéo léo tu tập về Không-Vô tướng, mà Từ Bi không rời bỏ chúng sinh, cho nên nói là Đại Bi bình đẳng.

Tiếp là hai Nguyện về Hạnh của Địa thứ tám, nghĩa là chư Phật khuyến khích phát khởi Đại tâm về Lợi tha, hiện rõ trước mắt không gián đoạn cho nên luôn luôn vui vẻ, đạt được Vô sinh Nhẫn mà chân thật sinh vào nhà của chư Phật.

Tiếp là hai Nguyện về Hạnh của Địa thứ chín, khéo léo nhận biết về rừng rậm phiền não cho nên có thể điều phục, đầy đủ bốn Vô ngại biện cho nên khéo léo thuyết pháp.

Tiếp là hai Nguyện về Hạnh của Địa thứ mười, đạt được Trí tiến vào kiếp, tiến vào vi trần thế giới..., làm lợi ích an vui rộng khắp, cho nên có thể tiếp nhận làn mưa Đại pháp của Như Lai.

Ba: Có bốn Nguyện, đã tiến vào Địa thì thành tựu phần vị Phổ Hiền: 1- Trong tất cả các cảnh có thể nhìn thấy không có gì ngăn ngại, bởi vì hiểu rõ nguồn gốc của pháp xưa nay không có; 2- Đạt được trú không hai, bởi vì đoạn trừ hai chướng; 3- Trú trong phạm vi chân thật, bởi vì giống với Như Lai; 4- Đạt được Nhẫn tịch diệt, bởi vì không có hý luận.

Tiết sau là ba Nguyện trình bày về quả đầy đủ, tức là ba Đức: 1- Trí Kim Cang mà làm chủ động đoạn trừ; 2- Lìa xa hai chướng ngại mà làm thụ động đoạn trừ. Hai loại này là đạo Vô gián. 3- Đạo Giải thoát, chứng minh thành tựu về Trí xuất hiện rộng khắp pháp giới, dùng để giải thích về hai đức trước, ý nghĩa trong văn có chứng cứ, thứ tự không có gì sai biệt, là sự giảng giải khéo léo của Kim Cang Tràng, chứ không phải là sự giải thích rất gượng gạo của người nói.

Trong mục năm là thành tựu lợi ích của hồi hướng: Trước là trình bày về thời gian đạt được; sau từ "Đắc Trí..." trở xuống là chính thức hiển bày có mười câu, thâu nhiếp làm năm cặp: 1- Dùng nhân để cảm đến duyên, do Trí bên trong sáng tỏ, bên ngoài làm bạn để thâu nhiếp. 2- Dùng duyên để cảm đến nhân, bên ngoài được Tuệ soi chiếu, bên trong diệt trừ ngu si tăm tối, đây là lợi ích về trừ bỏ chướng ngại. 3- Nhờ chịu khó tu tập mà tiến vào nghiệp thuộc ba Tuệ, đây là trình bày về lợi ích về tu học. 4- Hướng lên trên học theo Chứng Trí, thiện nghiệp của mình rộng khắp mọi nơi, đây là lợi ích về chứng nhập. 5- Tận cùng nguồn gốc của phước thiện, tiến vào biển của Thật Trí, đây là thành tựu

lợi ích về hai loại trang nghiêm, tức là căn bản của Hồi hướng Thật tế, dùng Trí để tiến vào đến cùng.

Phần b là trình bày về Hồi hướng Ly tướng, tức là Hồi hướng Thật tế. Hồi hướng này so với các Hồi hướng trước đây chỉ khác nhau ở chi tiết. Trước thì phần nhiều thâu nhiếp Tướng quy về Tánh, ít có dựa vào Tánh dấy khởi Tướng; nay ở đây hiển bày nhiều về Tánh-Tướng vô ngại, bởi vì là Tướng của Như. Văn nêu lên ở các Hồi hướng trước kia, đều theo thời gian của Tùy tướng trước đây; nay không cần phải hướng về trước mà thành tựu vô ngại, cho nên không có chữ Thời. Văn phân làm hai: Trước là thẳng thắn trình bày về Hồi hướng; sau từ "Thí như..." trở xuống là hướng về Như để mở rộng phân rõ.

Mục trước phân hai: Một- Hạnh thuận với Như; Hai- Từ "Ư chư Phật pháp..." trở xuống là lợi ích thuận với Như.

Trong mục một cũng có hai: 1- Dựa theo tâm để trình bày là Chỉ-Quán cùng vận dụng, không đắm theo có-không có; 2- Từ "Tuy thiện..." trở xuống là riêng biệt dựa theo Hạnh để trình bày là Quyền-Thật cùng thực hành, không trái với tánh-tướng.

Mục 1 lại có hai: a- Chỉ vắng lặng những chấp thủ hư vọng mà không trái với Thể-Dụng; b- Từ "Đẳng quán..." trở xuống là quán sát thông hiểu về Không-Hữu, Tín-Trí cùng tròn vẹn.

Trong mục a: Đầu là hai câu nêu lên. Tiếp từ "Kỳ tâm..." trở xuống là hai câu giải thích, câu trước là bởi vì không có thụ động chấp thủ, câu là bởi vì lìa xa chủ động chấp thủ. Tiếp từ "Bất xả..." trở xuống là trình bày về không trái với điều đó: 1- Không trái với nhân; 2- Không trái với pháp; 3- Không trái với quả. Sở dĩ không trái ngược là bởi vì không đắm theo không có.

Trong mục b: Đầu là quán sát về Chân Không; tiếp từ "Thiện thuận..." trở xuống là quán sát về Diệu Hữu.

Trong mục 2 là Quyền-Thật cùng thực hành: Đầu là câu về lập Tông, dùng Vô ngại làm Tông. Tiếp là câu về Đồng Dụ, bởi vì như huyễn thì Tướng có mà Thể trống rỗng. Sau từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là kết hợp và đưa ra nguyên nhân: 1- Bởi vì pháp không có tánh. 2- Từ "Quán nhất thiết..." trở xuống là quán sát mà không có vướng mắc. Hai loại trên thuận theo Như thuộc về Không. 3- Từ "Tri như thật..." trở xuống là nhận biết về Thật như nhau, là thuận theo Như thuộc về Bất Không. 4- Từ "Tri chư pháp..." trở xuống là kết luận về thành tựu không có trái ngược. 5- Từ "Dữ chư..." trở xuống là kết luận về thành tựu những việc đã làm, nghĩa là có thể theo chiều ngang tiến

vào một Đạo, theo chiều dọc tiến vào một Môn.

Trong mục hai là lợi ích thuận với Như, có mười câu-năm cặp, khiến cho bốn tâm càng vững chắc: Một- Trên thì yên định với pháp sâu xa, dưới thì làm cho chúng sinh thanh tịnh, tức là tâm rộng lớn. Hai- Không sinh khởi hai Ngã, kiến chấp của thế gian từ đây bặt dứt, tức là tâm không điên đảo. Ba- Đối với cảnh không có nhiễm đắm, chịu khó tu pháp xuất thế gian. Bốn- Không dựa vào thế gian, chỉ vững chắc về Chánh đạo. Hai cặp trên tức là tâm bậc nhất, bởi vì Niết-bàn Vô trú là bậc nhất. Năm- Kiến chấp hư vọng từ đây vắng lặng, hiểu rõ giống với Thật Thể ngay nơi tâm bình thường, bởi vì bình thường không rời bỏ là Đồng Thể Bi.

Mục sau là hướng về Như để mở rộng phân rõ phát sinh Hồi hướng Như Tướng, văn của mục này sơ lược phân biệt theo năm môn.

Một: Giải thích tên gọi: Chân nghĩa là chân thật, hiển bày về không phải là hư vọng; Như nghĩa là như thường, biểu thị về không có biến dịch. Đây là theo Pháp Tướng Tông. Nếu là Pháp Tánh Tông thì nói: “Bất biến là Chân, Thuận duyên là Như, bởi vì Bất biến cho nên cùng với pháp hữu vi có nghĩa không phải là một, bởi vì Thuận duyên cho nên cùng với pháp hữu vi có nghĩa không phải là khác.”

Nhưng luận Khởi Tín nói: “Không có loại bỏ gọi là Chân, không có thiết lập gọi là Như, chỉ dựa vào giải thích để ngăn chặn (Già thuyên) mà lập tức làm sáng tỏ về Chân lý.”

Hai: Trình bày về chủng loại:

Hoặc là chỉ có một Vị, không có gì sai biệt.

Hoặc là phân làm hai, tức là Chân Như thuộc về Sinh Không và Chân Như thuộc về Pháp Không. Lại hai loại là An lập-Phi an lập. Lại hai loại là Không-Bất không. Đều như bình thường giải thích.

Hoặc là phân làm ba, dựa theo ba tánh để phân rõ như luận Du Già...

Hoặc là phân làm bảy, đó là: 1- Chân Như thuộc về Lưu chuyển, tức là Thật tánh lưu chuyển của các hành; 2- Chân Như thuộc về Thật tướng, tức là tư duy về tánh của các pháp không có hai Ngã. 3- Chân Như thuộc về Duy thức, tức là tánh của Duy thức. 4- Chân Như thuộc về An lập. 5- Chân Như thuộc về Tà hạnh. 6- Chân Như thuộc về Thanh tịnh. 7- Chân Như thuộc về Chánh hạnh.

Bốn loại trên tức là như thứ tự Thể tánh của Tứ Đế, như luận Hiển Dương trình bày.

Hoặc là phân làm mười, đến phẩm Thập Địa sẽ trình bày.

Hoặc có một trăm môn, mười-mười vô tận, như kinh này phân rõ, bởi vì đã nêu ra trên đây đều là một nghĩa trong đó, giả sử nói bao gồm tất cả pháp thì cũng một nghĩa mà thôi.

Ba: Phân rõ về Đức Dụng: 1- Thành tựu về Dụng của nương tựa-duy trì, mà làm chỗ dựa cho tất cả pháp, đây là chủ động duy trì (Năng trì); 2- Thành tựu về cảnh quán sát, nghĩa là làm cảnh quán sát mà Hiền Thánh chứng được, cũng là một đức của trăm môn mà thôi.

Luận Khởi Tín nói có ba Đại: "1- Thể Đại, nghĩa là bởi vì Chân Như bình đẳng không tăng-không giảm; 2- Tướng Đại, nghĩa là bởi vì đầy đủ vô lượng tánh công đức; 3- Dụng Đại, bởi vì có thể sinh ra tất cả nhân quả thiện của thế gian và xuất thế gian."

Nhưng luận ấy dựa vào tâm mà nói về ba Đại, Chân Như chính là một trong ba Đại ấy, dùng một bao gồm hai, hai đều thuộc về Như. Nhưng trái với Chân gọi là Ác, hợp với Như là Diệt, thuận với Chân gọi là Thiện, xứng với Như là Đại. Dựa theo nghĩa thuận với thiện, cho nên nói Như là nhân của thiện. Nhưng trái-thuận tuy khác nhau, mà lìa xa Như thì không có gì có thể trái-thuận, cho nên ác cũng dùng Như làm Thể. Nếu thông hiểu kinh này, thì trong một trăm môn, hoặc là Thể, hoặc là Tướng, hoặc là Dụng, hoặc là bao gồm Thật, thì mỗi một môn đều bao gồm Thể..., cho nên làm một trăm môn dung thông Lý-Sự, khiến cho trùng trùng vô tận giống như lưới giăng của Đế Thích (Đế võng).

Bốn: Dựa theo Giáo không giống nhau, có thể dựa theo suy nghĩ.

Năm: Giải thích văn. Nhưng một trăm môn này, xưa giải thích không phải là một.

Pháp sư Anh lấy mười-mười phân ra, như thứ tự phối hợp với Như ở trong mười phần vị: 1- Phần vị Hiền Thủ; 2- Thập Trú; 3- Thập Hạnh; 4- Thập Hồi Hướng; 5- Tịnh Tâm Địa; 6- Hành Tích Địa; 7- Quyết Định Địa; 8- Cứu Cánh Địa; 9- Đẳng Giác Địa; 10- Phật Địa.

Lại có các Đức đều phân ra mười môn, Hiền Thủ nhập lại đều không thích hợp.

Viễn Công phân làm ba: Mười câu đầu phối hợp với Địa tiền, tám mươi tám câu tiếp phối hợp với Địa thượng; hai câu sau là Như trong Phật Địa.

Lý đều khó thông suốt, Phật Địa vì sao không có đức của Như trước đây? Nếu môn thứ hai lấy Chân Như làm tánh, thì vì sao không có thể nối thông với các phần vị? Nếu chọn lấy đức tùy theo phần vị để thiết lập tên gọi của Như, giống như mười Như của Thập Địa, thì Lý có

thể thông suốt, nhưng lại không nêu ra Tướng ấy.

Thật ra thì đức của một trăm môn nhất định phải xuyên suốt như nhau, thì đức của Như chủ động lẽ nào không có tướng khác nhau? Tướng khác nhau khó thấy được, tạm thời thuận theo không phân ra mà phân ra, cho nên cũng không có gì sai lầm.

Câu cuối nói rằng: Thanh tịnh cứu cánh, nghĩa giống như quả.

Nay lại phân định dựa theo mười-mười, để phối hợp với mười Như của Thập Địa:

1) Địa thứ nhất có khắp tất cả và dùng Vô tướng làm tướng..., tức là nghĩa của Chân Như biến mãn.

2) Trong Địa thứ hai, không có gì có thể suy lường, không có gì so sánh, tức là nghĩa về thù thắng nhất (Tối thắng).

3) Trong Địa thứ ba, đối với pháp không có ngăn ngại, làm ánh mắt pháp cho mọi người, tức là nghĩa về phẩm loại thù thắng (Thắng lưu).

4) Trong Địa thứ tư, không có đắm trước, không có dừng lại..., tức là nghĩa về không có thâu nhiếp tiếp nhận.

5) Trong Địa thứ năm, hoàn toàn không có tận cùng, không có biến dịch, tức là nghĩa về chủng loại không có sai khác.

6) Trong Địa thứ sáu, không có gì phân biệt, Thể tánh vô sinh, tức là nghĩa về không có nhiễm-tịnh.

7) Trong Địa thứ bảy, không nơi nào không tồn tại, trú vào pháp có-không có, tức là nghĩa về pháp không có sai khác.

8) Trong Địa thứ tám, Thể tánh thanh tịnh, Thể tánh bình đẳng, tức là nghĩa về không tăng-không giảm.

9) Trong Địa thứ chín, có khắp tất cả các pháp là cảnh giới của Phật, tức là nghĩa về Trí tự tại.

10) Trong Địa thứ mười, trú trong tất cả các Địa, thành tựu giống như tất cả chư Phật Bồ-tát, tức là nghĩa về Nghiệp tự tại.

Trong đó, nghĩa còn lại có thể tương tự chọn lấy, tùy theo Địa riêng biệt hiển bày. Chỉ nói về mười Như, một đầy đủ tất cả, mười-mười thành một trăm, bởi vì muốn hiển bày về đức của Như là vô lượng vô biên. Địa tiền tu tập tất cả, Đẳng giác khắp nơi như nhau, Như Lai chứng đến tận cùng, chỉ khác nhau là thuận theo nghĩa riêng biệt, Thể vốn thường dung thông. Nhưng phù hợp như nhau thì tự nhiên hàm chứa các đức, không phải là do tác ý thuận theo Như sai biệt. Có thể nối thông với Hồi hướng, cũng dung hòa thâu nhiếp vô ngại, gọi là Như khởi Hạnh, Thể tức là Như. Nhưng người tin vào đức của Như hãy còn

mê mờ về Hồi hướng, cho nên dùng đức của Như dụ cho đức của Hồi hướng. Nếu chọn lấy nghĩa thích hợp với văn, thì nên nói là Thể Tướng của Chân Như có khắp tất cả mọi nơi; thiện căn Hồi hướng, bởi vì giống với Như, cho nên cũng có khắp tất cả, không có gì giới hạn... Vả lại, có khắp tất cả thì mới có thể giống với Như.

Trong một trăm môn đều có hai câu: Câu trước tức là đức thụ động giống nhau của Như, câu từ "Thiện căn..." trở xuống là đức chủ động giống nhau của Hồi hướng.

Trong mười môn đầu tiên:

Môn 1- Hiển bày ở trong duyên, cho nên có khắp tất cả.

Môn 2- Trình bày về Bất biến, cho nên nói là chân thật.

Môn 3- Trình bày về Tùy duyên tức là Bất biến, cho nên nói là luôn luôn giữ lấy tánh vốn có.

Môn 4- Chỉ rõ về tánh ấy.

Môn 5- Chỉ rõ về tướng ấy. Năm môn này luôn luôn dựa vào Như để phân rõ.

Môn 6-7 là hướng về Trí để nói bởi vì làm cảnh của Trí.

Môn 8- Hiển bày về Chân Như không phải là cảnh làm cảnh, nghĩa là cần phải quên cảnh mới hợp với cảnh của Như, bởi vì tánh vốn có của Như không phải là an lập.

Môn 9- Tức là Như thuộc về an lập.

Môn 10- Tức là nghĩa thường của Như.

Còn lại có thể dựa theo suy nghĩ, tùy theo chỗ khó sẽ giải thích.

Môn 12- Nói đầy khắp tất cả, nghĩa là hoặc sắc-hoặc tâm, hoặc lớn-nhỏ nhỏ, cực vi hay là sát-na, cũng đều viên mãn, không phải là đầy đủ từng phần, bởi vì Như không thể phân ra, phân ra thì nhiều sai lầm. Chính là do nghĩa này, cho đến bốn mươi môn sau không lìa xa các pháp, bởi vì các pháp tùy theo Như có khắp trong một mảy trần, cho nên sau trong quả đạt được môn này, một mảy lông có thể tiếp nhận tất cả các quốc độ.

Môn 14- Nói không có so sánh, bởi vì pháp tánh không hoàn toàn Chân.

Môn 15- 16 đều là bất hoại, bởi vì phiền não của con người không giống nhau.

Môn 17- Vắng lặng mà thường soi chiếu, bởi vì Trí tức là Dụng của Như.

Môn 22- Đã dùng soi chiếu sáng tỏ làm Thể, thì sao không có mắt nhìn theo chăm chú? Lại bởi vì thấy Như mà thành tựu Pháp nhãn, cho

nên kinh Đại Bát Nhã nói: "Ba đời chư Phật đều dùng tánh Không mà làm Phật nhãn."

Môn 30- Nói không có căn bản, bởi vì trước đây không có chỗ dựa, chính là không có nguồn gốc trú vào.

Môn 37- Nói an trú, bởi vì không có nơi trú vào, mà an trú chân thật.

Môn 41- Hoàn toàn không có tận cùng, tuy thuộc về các pháp, mà các pháp tận cùng nhưng Thể thường còn. Lại đang ở trong pháp mà chọn lấy không thể tận cùng, bởi vì như khoảng trống của hạt cải.

Môn 51- Tánh thường giác ngộ, bởi vì bên trong có thể huân tập mà phát khởi chán ngán-mong cầu.

Môn 52- Không thể thay đổi hư hoại, bởi vì ở nơi sinh tử cấu nhiễm mà không cấu nhiễm.

Môn 53- Tức là nghĩa về ánh sáng chói lòa của Đại Trí soi chiếu khắp nơi pháp giới.

Môn 54- Chân Như lìa xa ngôn từ.

Môn 61- Không nơi nào không tồn tại, trước đây có khắp tất cả, tức là không có giới hạn; nay tùy theo mỗi một pháp đều hoàn toàn ở trong đó.

Môn 62- Thuộc về ngày đêm cho đến tận cùng vị lai, bởi vì một niệm hay là kiếp dài, tất cả đều thu vào Như, tất cả đều dựa vào Như, cho nên đạt được Niệm-Kiếp thu vào lẫn nhau-hòa vào lẫn nhau.

Môn 70- Trú vào có-không có, bởi vì Lý không có chấp trước mê hoặc, cho nên có-không có luôn luôn là thật.

Môn 72- Tánh giác là sáng ngời, lìa niệm là trong sạch.

Môn 89- Không phải là có thể tu, bởi vì không có gì đạt được; không phải là có thể tu, bởi vì là cảnh giới của bậc Thánh.

Môn 95- Rời bỏ các phiền não, dựa theo bản tiếng Phạn nói là A-na Tát-la-phược, Trung Hoa nói là Vô lậu, nay nói rời bỏ là bởi vì tánh vốn rời bỏ, giống như Thể của tâm là lìa xa niệm.

Môn 96- Nói không có một pháp nào mà có thể hủy hoại rối loạn khiến cho phần ít tâm ấy không phải là giác ngộ, Như có khắp thì Phi tình có phần ít không phải là giác ngộ.

Ví như kinh nói: "Phật tánh trừ ra gạch đá." Luận nói: "Ở trong số thuộc Phi tình gọi là pháp tánh, ở trong số thuộc Hữu tình gọi là Phật tánh, cho nên biết rõ ràng Phi tình không phải là có tánh giác ngộ." Nên giải thích rằng: Dùng tánh thuận theo duyên thì hữu tình-vô tình khác nhau là tánh cũng khác nhau, như Niết-bàn... phai mờ duyên thuận theo

tánh thì không phải là Giác hay không Giác, căn bản là bặt dứt trăm lỗi-ngôn từ không còn bốn câu phân biệt, nếu hai tánh dung thông lẫn nhau thì không có gì không phải là giác ngộ. Luận Khởi Tín nói: "Bởi vì tánh của Sắc tức là tánh của Trí, cho nên gọi là Trí thân; bởi vì tánh của Trí tức là tánh của Sắc, cho nên gọi là Pháp thân có khắp tất cả mọi nơi."

Luận nói: Bồ-đề và Đoạn của Bồ-đề cùng gọi là Bồ-đề, nói Trí và Xứ của Trí cùng gọi là Bát-nhã. Cũng có thể chứng minh điều này, bởi vì tướng của hai tánh đã tức là duyên, lại tức là tánh, cho nên không có phần ít nào không phải là giác ngộ, huống hồ tâm là tướng tổng quát, lại dung hòa thâu nhiếp trùng trùng hay sao?

Môn 97- Nói quá khứ không phải là bắt đầu, bởi vì thời gian đầu của quá khứ cho nên gọi là bắt đầu, vị lai là cuối cùng cho nên gọi là chưa đến, hiện tại tựa như có mà phân ra quá khứ-vị lai, không có lúc nào tạm thời dừng lại cho nên gọi là khác nhau. Nay trình bày về Chân Như, tuy có khắp trong ba đời, mà Thể bặt dứt tướng đầu-giữa-sau của ba đời, cho nên đều nói là không phải. Hồi hướng cũng như vậy, tuy vì chúng sinh mà luôn luôn khởi lên Nguyện mới, giống với Chân Như ấy có khắp trong ba đời, nhưng khiến cho vĩnh viễn lìa xa tướng sinh tử của ba đời, mới gọi là thanh tịnh. Nhưng bản kinh thời Tấn nói: "Quá khứ không phải giống nhau, vị lai không phải vốn có, hiện tại không phải khác nhau." Nếu dùng văn này để hợp lại chọn lấy, thì không phải giống với bắt đầu của quá khứ, tuy ở vị lai mà không phải là tánh căn bản vốn có. Vả lại, bản kinh thời Tấn nhầm lẫn đem môn sau cuối là ba đời không có phân biệt, cùng đưa vào môn này, khiến cho số trăm thiếu đi một mà phát sinh nhiều cách giải thích khác nhau, bởi vì rất nhiều cho nên không nói đến điều đó.

Nói ba đời không có phân biệt, thì trước đây dựa theo giải thích để ngăn chặn về ba đời không giống nhau, nay dựa theo giải thích để hiển bày (Hiển thuyên) về luôn luôn không có phân biệt, bởi vì ý nghĩa tương tự cho nên bản kinh thời Tấn hợp lại mà thôi. Vả lại, trên đây nói ba đời không giống nhau là tổng quát hiển bày về không phải (Phi), nay nói không có phân biệt là cũng trình bày về không phải, mà tánh-tướng dung thông lẫn nhau luôn luôn là mới-luôn luôn là cũ, mới-cũ cùng bặt dứt rồi.

Phần c là trình bày về thành tựu lợi ích của Hồi hướng, và Phần 3 là dựa vào giải thích để kết luận tên gọi, đều hiển bày rõ ràng có thể biết.

Phần hai: Từ "Bồ-tát trú thử..." trở xuống là trình bày về Quả thuộc

phần vị: 1- Nhắc lại về nhân đạt được. 2- Từ “Chứng đắc...” trở xuống là chính thức hiển bày về pháp đã đạt được, văn có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Đều nói là Vô lượng, bởi vì giống với Như cho nên rộng lớn vô tận. Đều nói là đạt được như chư Phật, bởi vì giống với pháp đã chứng của chư Phật, mà thực hành Phật sự.

Phần sau: Từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát để kết luận nêu ra.

Phần ứng tụng có hai mươi chín kệ, phân bốn:

Một: Có sáu kệ, tụng về phần Hồi hướng Tùy tướng, trong đó: Trước là hai kệ, tụng về Thể của Hạnh đã hồi hướng; sau là bốn kệ, tụng về Hạnh của hồi hướng.

Hai: Có mười sáu kệ, tụng về phần Hồi hướng Ly tướng, trong đó: Trước là chín kệ, tụng về phần hướng đến Như mở rộng phân rõ; sau là bảy kệ, trở lại tụng về phần dựa theo pháp thẳng thắn trình bày về Bồ-tát an trú là không thể nghĩ bàn..., nên khéo léo suy nghĩ.

Ba: Từ “Bỉ chư Phật tử...” trở xuống có sáu kệ, tụng về phần thành tựu lợi ích của Hồi hướng.

Bốn: Một kệ cuối cùng kết luận về Hồi hướng, ý nghĩa đều có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 31 trong kinh).

***Thứ chín:*** Vô Trước Vô Phược Giải Thoát Hồi Hướng.

Trong phần trường hàng, có hai: Trước là trình bày về Hạnh thuộc phần vị; sau là hiển bày về Quả thuộc phần vị.

Trong phần trước cũng có ba: Một- Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi; Hai: Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích; Ba- Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi.

Phần một: Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi, nghĩa là Lý-Trí không có gì nương tựa, không bị phiền não của chủ động-thụ động thấy đắm theo tướng làm cho ràng buộc, vì vậy gọi là Giải Thoát. Đây là dựa theo Thể của Hạnh để giải thích.

Vì vậy, kinh Bổn Nghiệp nói: “Bởi vì các pháp không hai, Bát-nhã không sinh, hai Đế bình đẳng, ba đời là một Hợp tướng.”

Lại giải thoát, cũng là tác dụng tự tại không thể nghĩ bàn của Như... Đây là dựa theo Dụng của Hạnh. Bởi vì thâu nhiếp thiện căn đều dùng để hồi hướng về Đức Dụng tự tại vô biên thuộc ba nghiệp của Phổ Hiền.

Không có ràng buộc đắm theo đối với điều gì? Nghĩa là mười loại tâm... Bởi vì tự thân có nghiệp quả của tâm-thân-khẩu, và Phật sự

đã làm, cho nên có Trí về pháp-chúng sinh-Phật sát-thế giới... Không bị những điều gì làm cho ràng buộc đắm theo? Tóm lược như trên giải thích.

Riêng biệt có mười sự-năm cặp: 1- Bởi vì lìa xa phàm phu cho nên sinh tử không ràng buộc, bởi vì ra khỏi Tiểu thừa cho nên không đắm theo Nhị thừa. 2- Lìa xa sự giữ lấy của sáu Thức cho nên ngoại cảnh không ràng buộc, lìa xa sự chấp trước của Thức thứ bảy cho nên ở bên trong không đắm theo. 3- Lìa xa ràng buộc của hiện hành cho nên không có đắm theo chủng tử. 4- Không ràng buộc vì giữ lấy Hữu, không đắm theo vì chấp vào Không. 5- Không có ràng buộc vì chướng của phiền não, không có đắm theo vì chướng của Trí.

Ràng buộc đều là thô, đắm theo là tế. Nếu dựa theo một sự việc thì bởi vì đắm theo cho nên ràng buộc, nghĩa như trong phần tổng quát. Nếu ràng buộc đắm theo là một nghĩa, thì đây là dựa theo Đại Dụng vô ngại mà nhận lấy tên gọi, bao gồm Hồi hướng chủ động-thụ động. Dựa theo thoát khỏi chướng của phiền não, thì không có ràng buộc-không có đắm theo tức là giải thoát. Dựa theo Dụng của giải thoát, thì chính là giải thoát không có ràng buộc đắm theo. Nếu hướng về tâm..., thì cũng là tâm không có ràng buộc đắm theo, tức là Thể-Dụng nói trên đều là tánh của giải thoát.

Trong phần hai là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, phân ba: 1- Trình bày về thiện căn đã hồi hướng; 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là Hạnh chủ động hồi hướng; 3- Từ: "Bồ-tát Ma-ha-tát nhu thị hồi hướng thời như tam thế..." trở xuống là trình bày về lợi ích thành tựu của hồi hướng.

Phần 1: Trước là tổng quát nêu lên sự tôn trọng, bởi vì một chút thiện đều là nhân của Phật, cho nên tất cả đều từ Phật mà lưu truyền; tiếp từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày riêng; sau từ "Ư như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận, đều có thể biết.

Trong phần 2 là Hạnh chủ động hồi hướng, có hai: a- Vẫn như trước tiến tới tu tập muốn đem hồi hướng; b- Từ "Dĩ chư..." trở xuống là chính thức trình bày về hạnh nguyện.

Phần a: Đầu là tổng quát nhắc lại phần trước; sau từ "Cứu cánh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của tu tập. Văn có mười câu:

Năm câu trước là sự tu tập trước đây, tức là giải thích về chữ tôn trọng...: 1- Bởi vì vui mừng cho nên tôn trọng; 2- Tin hiểu cho nên có thể nhẫn nại; 3- Tự mình tùy thuận; 4- Khiến cho người khác tùy thuận; 5- Tổng quát hiển bày về không có đắm theo đầy đủ bốn câu trên.

Năm câu sau nói về tiến tới tu tập: 1- Tích tập về Thắng tiến; 2- Chí nguyện vui với Đức Dụng rộng lớn của Phổ Hiền; 3- Hướng lên trên tiến vào cảnh giới của Phật; 4- Thiện căn tăng thêm thế mạnh; 5- Thấy biết càng thêm sáng tỏ.

Trong phần b là chính thức trình bày về hạnh nguyện, nghĩa có mười môn, văn phân làm hai: Trước là mở rộng hiển bày về tướng ấy; sau từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ bỉ thiện căn như thị hồi hướng, sở vị tâm vô phược..." trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn.

Trong phần trước phân hai mục: Một- Trình bày về Hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề; Hai- Từ "Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng bất phân biệt..." trở xuống là Hồi hướng Thật tế.

Mục một: Trước là trình bày về rộng lớn, sau là hiển bày về rất sâu xa.

Hồi hướng rộng lớn có sáu mươi môn, trong hồi hướng rất sâu xa có hai mươi môn, cùng với phần tôn trọng-tiến tới tu tập trước đây lại có hai mươi môn, tổng cộng có một trăm môn, hiển bày về viên dung vô tận, sâu rộng vô ngại làm Đại Hồi Hướng.

Dựa vào sáu mươi môn rộng lớn, mở rộng hiển bày về Đức Dụng tự tại của Phổ Hiền, tất cả phân làm hai: 1- Bốn môn đầu là tổng quát hiển bày; 2- Những môn còn lại đều là riêng biệt trình bày.

Mục 1: Trước là ba môn thành tựu về ba nghiệp, bởi vì các môn sau không ra ngoài ba nghiệp; sau là một môn về Tinh tiến bao gồm thúc đẩy vạn hạnh. Trong đó: Tâm giải thoát không có đắm theo-không có ràng buộc là tâm thuộc về chủ động hồi hướng, thành tựu thân nghiệp của Phổ Hiền chính là thụ động hồi hướng. Các môn khác đều dựa theo đây, bởi vì các thiện căn trước đây tức là thụ động hồi hướng, cho nên dùng chữ Chư Thiện Căn lưu thông trong tám mươi môn sau. Một hồi hướng này không nguyện thành Phật, mà nguyện thành Phổ Hiền, bởi vì Phổ Hiền nối thông với phần vị trước và phần vị sau, đạt được Đạo quả không rời bỏ nhân hạnh, tận cùng chúng sinh giới mà làm lợi lạc cho hữu tình, vì vậy nguyện thành Phổ Hiền bao gồm hai loại Hồi hướng.

Mục 2 là riêng biệt trình bày, trong mỗi một môn đều thâu nhiếp Đức Dụng tự tại của pháp giới, bởi vì hoặc là Lý-hoặc là Hạnh, hoặc là Trí-hoặc là Cảnh, hoặc là Tự hành-hoặc là Hóa sinh, hoặc là Thể-hoặc là Dụng, hoặc là Nhân-hoặc là Quả, hoặc là Người-hoặc là Pháp, mỗi loại đều thâu nhiếp toàn bộ tất cả các pháp, không thể thuận theo

nhau.

Riêng biệt phân định, tóm lược phân ra làm hai: a- Hai mươi ba môn, hiển bày về Cứu cánh thuộc Tự phần của Phổ Hiền, tức là Phổ Hiền trong phần vị; b- Ba mươi bốn môn, hiển bày về Cứu cánh thuộc Thắng tiến của Phổ Hiền, tức là Phổ Hiền sau phần vị. Hai phần vô ngại là đức của Phổ Hiền, trước tức là nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, sau tức là đạt được Đạo mà không rời bỏ nhân hạnh, trong hai phần đều hàm chứa nhân quả.

Mục a, phân ba tiết: Một- Có bốn môn nói về thành tựu đức Tổng trì của Phổ Hiền; Hai- Có mười hai Nguyện, nguyện thành tựu Lực Dụng tự tại của Phổ Hiền; Ba- Có bảy Nguyện, nguyện thành tựu hạnh của Phổ Hiền. Nhưng đức của các môn phần nhiều dựa theo ba nghiệp.

Tiết một, Tổng trì cũng đầy đủ ba nghiệp: Môn 1 là Tổng trì thuộc về ngữ nghiệp; môn 2 là được thấy Phật thuộc về thân nghiệp; môn 3 là hiểu biết rõ ràng thuộc về ý nghiệp; môn bốn là thời gian-nơi chốn thuộc về Dụng của ba nghiệp. Nêu lên tên gọi thì dựa theo thời gian, phân rõ về Dụng thì dựa vào nơi chốn, văn hiển bày lẫn nhau mà thôi.

Trong tiết hai là Lực Dụng, lại có hai: Đầu là chín Nguyện, một-nhiều thâu nhiếp hòa vào tự tại, văn có thời gian-nơi chốn giáo hóa của ba nghiệp..., có thể biết. Sau là ba Nguyện rộng lớn tự tại, có thể biết.

Trong tiết ba là thành tựu hạnh của Phổ Hiền, phân hai: Đầu là bốn Nguyện thành tựu về Thần thông. Sau là ba Nguyện, nguyện thành tựu bốn Biện tài: Một Nguyện đầu tổng quát đầy đủ bốn Biện tài, hai Nguyện còn lại riêng biệt hiển bày về Pháp-Nghĩa, trước là Pháp-sau là Nghĩa, tức là hiển bày về quả đầy đủ đến cuối cùng.

Mục b từ "Thỉ tùng thử sinh..." trở xuống là trình bày về Cứu cánh thuộc Thắng tiến, mà nói về nhân thì chính là nhân ở trong quả, trong đó phân ba tiết: Một- Có chín môn nói về đức tự tại thâu nhiếp các pháp rộng lớn; Hai- Có mười lăm môn nói về đức ngay trong nhau-hòa vào nhau (Tương tức-tương nhập) trùng trùng; Ba- Có mười môn trình bày về đức vi tế dung nạp duy trì rất sâu xa.

Trong tiết một, phân sáu:

1) Có ba Nguyện về thành tựu Trí: Một Nguyện trước là Thật Trí; hai Nguyện sau là Trí thuộc Phương tiện, đầu là Phương tiện soi chiếu về Hạnh, sau là Phương tiện soi chiếu của Phương tiện.

2) Có hai Nguyện nói về ba nghiệp thành tựu lợi ích không uổng phí.

3) Có một Nguyện nói về ba nghiệp rộng lớn, chúng sinh rộng lớn

là đầy đủ Đại tâm.

4) Có một Nguyện nói về thành tựu ba nghiệp thanh tịnh.

5) Có một Nguyện nói về các căn thuộc về ba nghiệp.

Riêng biệt có mười bốn căn, đều dùng nghĩa về ánh sáng hiển bày tăng thượng-Dụng thù thắng, mà thiết lập để gọi là Căn: Đầu là ba căn về thông minh nhanh nhạy... dựa theo sáu căn như Nhãn..., bao gồm năm Thọ căn. Thông minh nhanh nhạy, là tiếp thu quán sát nhanh nhạy sắc bén; Điều thuận là bởi vì bên trong không có chấp trước ngang ngược; Tự tại là bởi vì cảnh bên ngoài không thể lôi kéo.

Các căn còn lại dựa theo năm căn như Tín...: Một là Tín căn, bởi vì tâm tin tưởng không có tận cùng, cũng bao gồm Mạng căn; hai là Tiến căn; ba là Niệm căn, bởi vì chỉ nghĩ đến tâm bình đẳng của Phật; bốn là Định và Tinh tiến, bởi vì không thối chuyển là nghĩa của Định. Bảy căn còn lại đều là Tuệ: Căn thuộc Kim Cang Giới là nghĩa bao gồm Định-Tuệ, bởi vì Tam-muội Kim Cang tức là Định, mà Chánh trí Kim Cang tức là Tuệ; Giới tức là Trí thuộc tánh hiểu rõ tánh của tâm cho nên gọi là Thượng Định, cũng tức là Vị tri đương tri căn, bởi vì đạt được Bất hoại trong phần vị Hiện quán. Kim Cang Diệm, bởi vì Diệm bao gồm Sự-Lý và chủ động-thụ động, tức là Dĩ tri căn đã thành tựu Trí. Phẩm Ly Thế Gian nói: Căn như Kim Cang cho nên chứng biết về tánh của tất cả các pháp. Tức là Giới căn này. Lại nói: Căn thuộc Kim Cang Quang Diệm, cho nên soi chiếu khắp nơi tất cả cảnh giới của Phật. Cảnh giới của Phật có hai: 1- Cảnh đã quán sát bao gồm Sự-Lý; 2- Cảnh thuộc về phạm vi giới hạn, tức là Trí chủ động quán sát, cũng có thể gọi là cảnh. Ba căn tiếp là điều phục giáo hóa. Hai căn sau cuối là quả tròn vẹn-phiền não không còn, tức là Cụ tri căn.

6) Có một Nguyện nói về Thần lực thuộc ba nghiệp, văn tuy thiếu lời mà nghĩa cũng bao gồm đầy đủ.

Trong tiết hai là đức ngay trong nhau-hòa vào nhau trùng trùng, phân sáu:

1) Có ba môn, tiến vào môn Phổ Hiền: Một- Hạnh môn; Hai- Trí môn; Ba- Pháp môn.

2) Có ba Nguyện về thành tựu phương tiện của Phổ Hiền: Một- Phương tiện của Thâm tâm, bởi vì Thâm tâm hợp với Lý, đối với một tâm mà có thể hiện rõ nhiều tâm; Hai- Phương tiện của Hồi hướng, một thân bao gồm đầy đủ tất cả, chỉ hồi hướng một thân đã hồi hướng tất cả, cho nên nói là phương tiện; Ba- Phương tiện của Đại Nguyện, dùng tâm không có gì đạt được (Vô đắc) mà tiến vào cảnh giới của Phật.

3) Có hai Nguyện về tiến vào phần vị Phổ Hiền: Một- Bởi vì bắt đầu tiến vào Địa, cho nên có thể tiến vào quốc độ không có gì ngăn ngại. Hai- Cuối cùng thành tựu cho nên được pháp Quán Đảnh thành tựu Trí, trong đó có ba: Đầu là nêu lên chủ động nhận biết và thụ động nhận biết. Tiếp từ "Sở vị..." trở xuống là nêu ra Tưởng thụ động nhận biết, có năm mươi hai Tưởng về Căn-Giải-Giới-Hành-Nghiệp..., đều là do Trí của Thập Lực mà nhận biết, như Hội thứ nhất đã giải thích, còn lại cũng thâu nhiếp ở trong đó. Trì nghĩa là nắm giữ thiện-ác, Địa nghĩa là phạm vi giới hạn của Đoạn-Chứng, Bồ-tát thành là Chánh mạng thuộc về Giải-Hạnh, Bồ-tát hoại là Tà mạng thuộc về Giới-Kiến, còn lại đều có thể biết. Sau từ "Như thị đẳng tưởng..." trở xuống là kết luận Đức chủ động nhận biết, nghĩa là lìa xa bốn sai lầm-đầy đủ năm công đức.

4) Có bốn Nguyện về thành tựu Trí của Phổ Hiền: Một- Thành tựu về Trí thuộc Hạnh, bởi vì không có căn cơ nào không biết, lấy hóa độ chúng sinh làm Hạnh ấy. Hai- Trí thuộc Đại Nguyện, bởi vì không có nơi nào không nhận biết, cho nên nguyện hóa độ rộng khắp. Ba- Trí tận cùng về nghiệp, bởi vì hiểu rõ nhân duyên. Bốn- Trí nhận biết về Pháp, bởi vì nhận biết về pháp giáo hóa.

5) Có hai Nguyện, nguyện thành tựu sự lắng nghe và thuyết giảng của Phổ Hiền: Một- Tai không có gì không lắng nghe; Hai- Lưỡi không có gì không thuyết giảng.

6) Có một Nguyện về thành tựu đức của căn nhận biết (Tri căn), một căn thâu nhiếp tất cả các căn. Trong đó, nói Đại Hạnh Vương là bởi vì căn nhận biết khắp nơi, cho nên tự tại đối với công hạnh giáo hóa. Một căn nhận biết tất cả các căn, có hai nghĩa: Một- Dựa theo Lý dung thông; Hai- Dựa theo Sự riêng biệt. Nghĩa là như một người có căn tánh của nhiều Thừa, trong mỗi một Thừa có vô lượng phẩm; như trong Thanh văn có Tín hành-Pháp hành..., hai loại này có tất cả các căn Thượng-Trung-Hạ như Thối-Tư-Hộ-Trú..., tùy theo một phẩm lại có đủ loại thiện căn khác nhau như Tín...

Tiết ba: Từ "Đắc sắc thậm vi tế..." trở xuống có mười môn, trình bày về Nguyện đạt được pháp nhận biết vi tế của Phổ Hiền, bởi vì sự việc đã nhận biết vô cùng sâu xa, mà Trí có thể nhận biết vi tế. Vi tế có hai: 1- Dựa theo Vô Tánh Nhiếp Luận, là bởi vì khó nhận biết. 2- Dựa vào Tông chỉ của kinh, là bởi vì ở trong một pháp, có tất cả các pháp cùng nhau hiện bày rõ ràng. Như văn nói nghiệp báo của chúng sinh vi tế..., tức là dựa theo nghĩa thứ nhất; Như Lai ở trong thai mẹ..., là bao

gồm hai nghĩa.

Mười môn tức là mười đoạn:

*Đoạn một:* Trí nhận biết vi tế về pháp thế gian. Luận Du Già nói: "Tánh vi tế của Sắc có ba: 1- Tánh của giảm bớt vi tế, tức là phân tích đến Cực vi; 2- Tánh của chủng loại vi tế, nghĩa là như gió..., trong Sắc có Sắc; 3- Tánh của tâm tự tại chuyển vi tế, tức là Sắc của cõi Sắc-cõi Vô sắc, như kinh nói có cõi trời trú trong phần lượng đầu một mảy lông, nơi chốn lần lượt chuyển tiếp không có gì ngăn ngại. Ba loại này tức là vi tế khó nhận biết."

Những loại khó nhận biết còn lại tương tự nơi này, đều có nghĩa khác nhau, trong văn phân ba: 1- Nêu lên đạt được nơi nương dựa; 2- Từ "Đắc sắc..." trở xuống là nêu ra pháp đã đạt được; 3- Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận biết, không sợ hãi rất sâu xa, không mê mờ Lý-Sự.

Loạn nghĩa là sai lầm, Tán nghĩa là không chuyên chú, Trược nghĩa là cấu nhiễm, Liệt nghĩa là không có năng lực gánh vác.

Nay đều trái lại những loại này: Trước là trình bày về lìa xa lỗi lầm; sau là hiển bày về thành tựu đức. Một duyên, nghĩa là chuyên chú vào một cảnh, bởi vì không phân tán; khéo léo vắng lặng, nghĩa là tâm-cảnh đều quên hết, bởi vì không rối loạn; ngay nơi Định mà nhận biết, gọi là khéo léo phân biệt, bởi vì không mê mờ; ngay nơi soi chiếu mà dừng lại, gọi là khéo léo an trú, bởi vì không sợ hãi. Đây là đức chủ động nhận biết, dùng nghĩa thuộc về môn đầu nối thông với chín môn sau, đều thuận theo như vậy nhận biết.

*Đoạn hai:* Trí nhận biết vi tế về nơi chốn của chúng sinh, trú nghĩa là trú trong thọ lượng, còn lại đều có thể biết.

*Đoạn ba:* Trí nhận biết vi tế về đức của Hạnh Bồ-tát, trong phần nêu ra pháp đã đạt được có hai mươi câu: Mười câu trước là chủng loại riêng biệt; mười câu sau là cùng trình bày về Tam-muội.

*Đoạn bốn:* Trí nhận biết Đại Dụng thuộc đức của phần vị Bồ-tát, trong đó có ba:

1) Nêu lên pháp đã tu tập.

2) Từ "Tất tri..." trở xuống là nêu ra pháp đã đạt được, có bốn mươi loại: Trước là mười một sự việc, nói về Hạnh thuộc phần vị thành tựu đầy đủ; sau từ "Sinh Đâu-suất..." trở xuống là ba mươi sự việc, trình bày về Đại Dụng đầy đủ của phần vị, như hiện rõ tám tướng..., trong đó có danh hiệu của Phật Bồ-tát, khác nhau về nhân-quả đều là sự việc trong Dụng mà thôi. Sự việc vi tế ấy, trong phẩm Ly Thế Gian và phẩm

Bất Tư Nghị Pháp đã mở rộng trình bày.

3) Từ “Như thị...” trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận biết, nghĩa là thành tựu đức thuộc Hạnh tự tại của Phổ Hiền. Đức cũng gọi là lợi ích, đức này bao gồm từ các Trí mà sinh ra, cũng có thể phối hợp riêng biệt, sợ rằng chán ngán vì văn nhiều.

Trong đó: Nói về Tâm-Phi tâm, là dùng Thức duyên với cảnh thì gọi là Tâm địa, dùng Trí hiểu rõ về cảnh thì gọi là Phi tâm địa. Do Thức mà hiểu rõ cảnh bao gồm thiện-ác, thiện chỉ là hữu lậu; do Trí mà hiểu rõ cảnh, chỉ là vô lậu. Cảnh của thiện hữu lậu-vô lậu, tâm có thể bao hàm, cho nên tâm gọi là Tạng. Bản kinh thời Tấn nói: “Nhận biết rõ ràng đến cuối cùng về các Tạng công đức nghĩ bàn-không thể nghĩ bàn của Địa.”

Nói ở nơi Phi tâm mà chỉ rõ sinh ra tâm, tức là Tâm lượng của Phi tâm lượng. Vì vậy cho nên có thể lìa xa lộ trình của ngôn ngữ, mà trú trong Trí... Bản kinh thời Tấn nói: “Đối với không thể nghĩ bàn mà sinh ra nghĩ bàn, chỉ rõ các pháp môn, lìa xa lộ trình của ngôn ngữ.” Kinh trên nói: “Bồ-tát an trú là không thể nghĩ bàn, ở trong nghĩ bàn không thể cùng tận, tiến vào nơi không thể nghĩ bàn này, Tư duy và Phi tư duy đều vắng lặng.” Tức là nghĩa này. Bởi vì tâm và Phi tâm là Sinh Diệt-Chân Như, cho nên không phải ngay đó-không phải tách rời. Không vì cách giải thích này khiến cho người hiểu lầm, nói là khiến cho Vô tình có tâm. Giả sử khiến cho Vô tình có tâm, thì đã nói là chỉ rõ sinh ra, đối với Lý không có gì sai. Văn còn lại có thể biết.

*Đoạn năm:* Trí nhận biết về cảnh giới của Chúng sinh. Ở đoạn hai là Trí nhận biết về nơi chốn của chúng sinh, tức là cảnh giới thuộc Trí của Tự nghiệp trong Thập Lực; ở đây nhận biết về cảnh giới của Chúng sinh, tức là tánh khác nhau, vốn là cảnh giới thuộc Trí của đủ loại cảnh giới trong Thập Lực. Bản kinh thời Tấn nói: “Vi tế tiến vào tánh của chúng sinh.” Trong văn cũng có ba:

1) Nêu lên chỗ dựa của đức.

2) Từ “Đắc nhất thiết...” trở xuống là nêu ra Trí đã đạt được, trong đó có mười câu: Câu đầu là tổng quát; từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt.

Riêng biệt nói là phân biệt cảnh giới của chúng sinh..., cũng có thể nói là cảnh giới phân biệt của chúng sinh: Một- Phân biệt, là tự tánh gắng gượng tư duy khởi lên tà kiến... Hai- Cảnh giới của ngôn thuyết, là dựa vào Tà sư dạy bảo mà huân tập ngôn từ... Ba- Đó là Giới-Kiến... Bốn và năm có thể biết. Sáu- Mong cầu hướng đến cõi trời, có người

mong cầu hướng đến Tĩnh lự-Tà phạm hạnh, mong cầu hướng đến Vô sắc-Vô tưởng, bởi vì đều nói là Niết-bàn. Bảy- Đó là cảnh giới của các hành, bởi vì các hành mong cầu của chúng sinh đều khác nhau, tùy theo một mong cầu tà vạy, cho nên có đủ loại khác nhau như ngoại đạo Lõa hình... Tám- Nhiều tham-sân... bởi vì tạp nhiễm khác nhau. Chín- Nghe đến Nhất thừa-Tam thừa-Vô lượng thừa..., vốn đều thanh tịnh. Lại hai câu về nhiễm-tịnh(8-9) bao gồm bảy câu trước, nghĩa là lại có phân biệt về nhiễm, phân biệt về tịnh... Lại tổng quát có bốn nghĩa, cho nên rất sâu xa vi tế: 1- Bởi vì điên đảo tức là Không; 2- Bởi vì Lý có chân thật; 3- Bởi vì duyên thành tựu lìa xa niệm; 4- Bởi vì hòa vào nhau không có nhờ cậy.

3) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về đức nghiệp chủ động nhận biết: Một- Kết luận về đức; Hai- Từ "Quảng nhiếp..." trở xuống là trình bày về tác nghiệp, cũng có tổng quát và riêng biệt, suy nghĩ để phối hợp.

*Đoạn sáu:* Trí nhận biết về thế giới, văn có ba:

1) Tổng quát nêu lên.

2) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, có hai mươi mốt Trí: Đầu là chín Trí nói thẳng về Khí thế gian; tiếp là chín Trí trình bày về sự thọ dụng, một-nhiều tác thành lẫn nhau, cũng là thọ dụng của Bồ-tát; sau là ba Trí nhận biết đích thực, cho nên không có giữ lấy đắm theo.

3) Từ "Như thị..." trở xuống là hiển bày về đức chủ động nhận biết, trong đó cũng có tổng quát và riêng biệt; riêng biệt có thể suy nghĩ.

Đoạn bảy: Trí nhận biết về pháp giới. Trí này hiển bày ngay nơi Lý là pháp giới thuộc Sự, cho nên nói là tất cả pháp giới ngay nơi Sự là Lý, lại nói là không sinh... Cũng có ba:

1) Nêu lên pháp đã tu tập.

2) Từ "Đắc..." trở xuống là phân rõ về pháp đã đạt được, có mười một câu: Câu đầu là tổng quát, mười câu còn lại là riêng biệt.

3) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận biết, chỉ dựa vào tổng quát mà nói, trong đó: Một- Nêu lên đầy đủ Tự lợi-Lợi tha; Hai- Từ "Bất xả..." trở xuống là giải thích về nghĩa thành tựu đầy đủ.

Đầy đủ Hạnh Phổ Hiền không ra ngoài hai loại: Một- Chứng đạo; haiH Hóa đạo.

Một: Lìa xa hai bên, hiển bày về Chứng đạo đầy đủ: Không rời bỏ đối với nghĩa, đây là lìa xa Không biên; không đắm theo đối với pháp,

đây là lìa xa Hữu biên. Vì vậy đạt được Trí bình đẳng vô ngại. Nói nhận biết nguồn gốc không có gì ngăn ngại, tức là pháp đã Chứng.

Hai: Từ “Bất trú...” trở xuống là cùng soi chiếu hai Đế, trình bày về Hóa đạo đầy đủ, có thể biết.

*Đoạn tám:* Trí nhận biết về tiến vào kiếp:

1) Nêu lên.

2) Từ “Sở vị...” trở xuống là đưa ra.

3) Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận biết, cũng là tướng của lợi ích, trước là kết luận-sau là lợi ích, có thể biết.

*Đoạn chín:* Trí nhận biết về pháp:

1) Nêu lên.

2) Từ “Sở vị...” trở xuống là đưa ra, văn có mười câu, nghĩa có bốn lớp:

Một: Thể của pháp đầy đủ đức.

Hai: Tất cả hòa vào một như nhau, trình bày về Dụng của pháp ngay trong nhau-hòa vào nhau.

Ba: Tiến vào Phi pháp như nhau, trình bày về Lý-Sự ngay trong nhau, cũng là Hữu-Vô ngay trong nhau. Bởi vì Phi pháp có ba nghĩa: a- Bởi vì không phải là pháp thiện; b- Phi tức là không có, như sừng thỏ...; c- Không phải chính là Lý. Nay là hai nghĩa sau. Tiếp theo nói Vô pháp cũng tức là Phi pháp, bản kinh thời Tấn gọi là Phi, nay dịch là bởi vì Phi bao gồm hai nghĩa, cho nên cùng trình bày. Dựa vào nghĩa thứ hai, thì nguồn gốc của pháp tự nhiên không có, bởi vì nhân duyên sinh ra các pháp, cho nên nói là an lập. Nếu dựa vào nghĩa thứ ba, thì thuận theo nguồn gốc Vô trú mà thiết lập tất cả các pháp, cho nên không trái nhau.

Bốn: Tiến vào phương tiện không sót lại gì, là phương tiện khéo léo của Thể-Dụng.

3) Từ “Như thị...” trở xuống la kết luận về đức, có thể biết.

*Đoạn mười:* đạt được Trí tổng quát nhận biết vi tế tận cùng tất cả không sót lại gì. Bản kinh thời Tấn có mười câu, đều có chữ không sót lại gì (Vô dư). Trong văn phân bốn:

1) Tổng quát nêu lên.

2) Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt đưa ra, tức là nhắc lại mười môn trước đây, tên gọi hoặc có thay đổi về chi tiết, thứ tự hoặc là không giống nhau mà hiểu ý đều giống nhau.

3) Từ “Nãi chí...” trở xuống là kết luận về những điều không nói

ra.

4) Từ “Sinh như ảnh...” trở xuống là hiển bày về đức của nhận biết, cũng có tổng quát và riêng biệt. Tổng quát thuận theo sinh khởi trước đây. Riêng biệt thì theo thứ tự, hướng về mười câu trước đây: Một: Quốc độ bên ngoài là ảnh tượng của tâm, cho nên nay có thể nhận biết về quốc độ thì nhận biết về ảnh tượng. Hai: Chúng sinh tưởng đến thì hiện rõ, cho nên nói là như giấc mộng. Ba: Quả báo là duyên sinh ra, cho nên như huyễn ảo. Bốn: Tánh của tâm vắng lặng, duyên cảm thành tựu khác nhau, cho nên nói là như tiếng vang. Năm: Lúc thuyết giảng như hóa hiện. Sáu: Tức là Không giới. Bảy: Ngôn ngữ vốn vắng lặng. Tám: Tức là Pháp giới. Chín: Thế gian không có gì nương tựa. Mười: Hạnh xuất thế gian tức là pháp của Phật.

Mục hai là Hồi hướng Thật tế, văn có mười cặp: Cặp 1- Tức là Giả-Thật. Cặp 2- Tức là Nhân-Pháp, cầu Bồ-đề cho nên gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. Cặp 3- Tức là Thể-Dụng, cũng gọi là chủ động-thụ động, Lương Nhiếp Luận nói: “Đối với tánh phân biệt Y tha khởi, không thấy Hạnh đã thực hành, và Đạo có thể thực hành.” Tức là nghĩa này, nghĩa là Chứng Trí có thể thực hành thì vốn là xuất ly. Cặp 9- Nhân Quả, Đẳng Chánh Giác là dựa theo con người phù hợp với pháp, khác với Bồ-đề trước đây. Trong cặp 3 tuy có nói đến Hạnh Bồ-tát, mà ý chọn lấy Hạnh đã thực hành, ở đây dựa theo nhân cho nên không trùng lặp. Cặp 10- Pháp tức Giáo Pháp và Giáo Trí đối lập với nhau. Còn lại đều có thể biết.

Phần sau từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn, bởi vì tâm không có ràng buộc, cho nên thân... đều không có ràng buộc đắm theo.

Phần 3 từ: “Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về lợi ích thành tựu của hồi hướng: Đầu là nhắc lại, sau là hiển bày.

Trong hiển bày có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Một- Hồi hướng là chính thức phát khởi tu hành; Hai- Đạo là con đường giáo pháp thường xuyên đi lại; Ba- Giáo pháp Hồi hướng; Bốn- Trí bình đẳng; Năm- Cảnh đã duyên vào; Sáu- Công hạnh bặt dứt tu tập, là thiện căn của Phật; Bảy- Thấy rõ ràng nguồn gốc, thành tựu tánh Như Lai; Tám- Bi và Trí vô ngại là những công hạnh của Phật, như phẩm Xuất Hiện trình bày; Chín- Thể và Dụng vô tận là cảnh thuộc về phạm vi giới hạn.

Phần ba: Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi, thuận theo phần

đầu nói rộng ra, cho nên có chữ Tâm.

Phần sau là Quả thuộc phần vị, thành tựu ba loại quả: Một- Quả hiện tại thành tựu, trong đó: Trước là Tự lợi; sau từ “Vị dục...” trở xuống là Lợi tha. Hai- Từ “Tại tại...” trở xuống là thành tựu sẽ đạt được quả: Trước là Tự lợi; sau từ “Tận vị lai...” trở xuống là bao gồm Lợi tha. Ba- Từ “Hiền Thủ...” trở xuống là trình bày cuối cùng thành tựu về quả, nhân quả không có gì ngăn ngại.

Phần ứng tụng, có năm mươi mốt kệ, phân hai: Trước là tụng về Hạnh thuộc phần vị; sau là hai kệ, tụng về Quả thuộc phần vị.

Trong phần trước, có ba mục: Một- Có ba kệ, tụng về phần thiện căn đã Hồi hướng; Hai- Từ “Sở tu...” trở xuống có bốn mươi bốn kệ, tụng về phần Hạnh của Hồi hướng; Ba- Từ “Quá khứ...” trở xuống có hai kệ, tụng về phần lợi ích thành tựu của Hồi hướng.

Mục một: Nói không vì tự mình..., là Đại Trí soi chiếu về Lý, Tự-Tha không có gì thiên lệch, Đồng Thể Đại Bi hồi hướng làm lợi ích.

Trong mục hai là tụng về Hạnh của Hồi hướng, chỉ tụng về phần rộng lớn, lược qua không tụng về phần rất sâu xa, bởi vì có khắp ở trong phần rộng lớn.

Văn có hai: Một kệ đầu, tụng về Cứu cánh thuộc Tự phần của Phổ Hiền; những kệ còn lại, tụng về Cứu cánh thuộc Thắng tiến.

Trong đó, trường hàng trước đây có ba: 1- Đức tự tại thâu nhiếp các pháp rộng lớn; 2- Đức ngay trong nhau-hòa vào nhau trùng trùng; 3- Đức vi tế dung nạp duy trì rất sâu xa. Nay tụng tổng quát chỉ hiển bày về vi tế, trong đó phân mười:

1) Có ba kệ, tụng về Trí nhận biết vi tế về pháp thế gian.

2) Có một kệ, tụng về nơi chốn của chúng sinh, bởi vì nơi chốn do hành khác nhau.

3) Có hai kệ, vượt lên tụng về Chúng sinh giới ở đoạn năm, Giới tức là căn tánh.

4) Có ba kệ, tụng về Đức của Hạnh Bồ-tát ở đoạn ba, Bồ-tát cũng nhận lấy tên gọi Chúng sinh, Hạnh về Thần thông... gọi là Hiển, Hạnh về Tam-muội... gọi là Ẩn, nghĩa còn lại đầy đủ tường tận.

5) Từ “Thập phương...” trở xuống có hai mươi bảy kệ, tụng về Đại Dụng thuộc Đức của phần vị, trong đó có ba: Đầu là một kệ tổng quát; tiếp là hai mươi ba kệ, riêng biệt tụng về nhân quả tám tướng...; sau là ba kệ, tụng về Đức chủ động nhận biết.

6) Từ “Hữu số...” trở xuống có một kệ, tụng về Trí nhận biết Kiếp ở đoạn tám.

7) Có một kệ, tụng về Trí nhận biết Thế giới ở đoạn sáu.

8) Có hai kệ, tụng về Trí nhận biết Pháp giới ở đoạn bảy.

9) Có một kệ, tụng về Trí nhận biết Pháp ở đoạn chín, bởi vì Pháp và Pháp giới cùng nêu ra tánh-tướng, trước đây phân ra hai môn, nghĩa nhất định phải nối thông với nhau, cho nên kệ ở một nơi.

10) Có hai kệ, tụng về Trí nhận biết tất cả các pháp, thành tựu lợi ích của Quả thuộc phần vị. Hai đoạn có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 32 trong kinh).

***Thứ mười:*** Đẳng Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hướng.

Ở trong phần Trường hàng: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị có ba: Một- Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi; Hai- Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích; Ba- Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi.

Phần một: Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi: Nghĩa là xứng với Pháp giới mà khởi lên Đại Dụng. Nhưng mà Đẳng là nghĩa của tiến vào, cho nên trong phần Căn bản gọi là Nhập Pháp Giới.

Vô lượng Pháp giới tức là thụ động tiến vào, pháp nào là chủ động tiến vào? Tóm lược có bốn: 1- Pháp của Hạnh đã Hồi hướng, nghĩa là Hạnh của Pháp thí xứng với Pháp giới mà bố thí; 2- Thể của Hạnh đã thực hành vốn rộng lớn vô biên; 3- Trí là chủ động Hồi hướng; 4- Đức là thụ động Hồi hướng, nghĩa là bởi vì Đại Trí xứng với Pháp giới.

Hồi hướng thiện căn sánh bằng Pháp giới, hướng về Đại Dụng giống như Pháp giới, thành tựu Thể của Hạnh thuộc Pháp giới. Đây là phần vị đầy đủ cao nhất, cho nên nêu lên tên gọi là Pháp giới, ngay nơi pháp mà nhận được tên gọi.

Tiến vào (Đẳng) pháp giới nào? Ở đây bao gồm bốn nghĩa:

Một: Tiến vào Pháp giới thuộc Lý, kinh nói: "Một tánh như Pháp giới, tự tánh thanh tịnh như Pháp giới, thiện căn hồi hướng cũng lại như vậy." Văn ấy không phải là một.

Hai: Tiến vào Pháp giới thuộc Sự, kinh nói: "Muốn được thấy vô lượng chư Phật mà tiến vào Pháp giới, muốn điều phục vô lượng chúng sinh mà tiến vào Pháp giới, hoặc là Nguyện khởi lên vô lượng Hạnh mà tiến vào Pháp giới, hoặc là Nguyện thành tựu vô lượng Đức mà tiến vào Pháp giới, hoặc là Nguyện đạt được vô lượng Quả mà tiến vào Pháp giới." Đều là Sự ngay nơi Lý.

Ba: Tiến vào Pháp giới thuộc Lý-Sự vô ngại, kinh nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh, làm Pháp sư tu hành về đạo Vô tướng, dùng các

tướng vi diệu mà tự trang nghiêm mình, thì Tướng-Vô tướng không có gì ngăn ngại.” Đều là loại ấy.

Bốn: Tiến vào Pháp giới thuộc Sự-Sự vô ngại, kinh nói: “Trong một cõi Phật hiện rõ tất cả cõi Phật...”

Nhưng bốn sự việc ấy đều tiến vào bốn loại pháp giới, dung thông mà không hai. Ở đây chủ động tiến vào (Năng đẳng) tức là thụ động tiến vào (Sở đẳng), không phải là có hai vật mà có thể dựa vào, cho nên trước đây nói tiến vào, tiến vào mà không có gì tiến vào.

Kinh Bổn Nghiệp chỉ nói là Pháp giới, không có chữ Đẳng Nhập, tức là ý này. Kinh ấy giải thích rằng: “Hiểu biết tất cả các pháp là Đệ nhất nghĩa đế-Trung đạo-Vô tướng, bởi vì tất cả các pháp đều là một tướng soi chiếu. Đệ nhất Trung đạo tức là thụ động tiến vào, đều một tướng soi chiếu tức là chủ động tiến vào. Hai pháp này không hai, tức là Pháp giới. Vì vậy không thể nào chỉ dùng Pháp giới thuộc Sự làm tên gọi.”

Nói về Vô lượng, cũng có hai nghĩa: 1- Không có phần lượng, tức là Pháp giới thuộc Lý; 2- Không có số lượng, tức là Pháp giới thuộc Sự.

Hồi hướng trước đây trình bày dựa vào Thể khởi Dụng, Hồi hướng này trình bày về Thể-Dụng vô ngại viên mãn tự tại, tức là dùng Pháp thí và các tướng, hợp với Đức tự tại Đại thiện xảo của Phổ Hiền, làm Thể của phần vị ấy.

Phần hai: Từ “Phật tử dĩ...” trở xuống là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, văn phân làm ba: 1- Trình bày về thiện căn đã hồi hướng; 2- Từ “Dĩ thử thiện căn...” trở xuống là thâu nhiếp để hồi hướng; 3- Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời an trú...” trở xuống là thành tựu đức của hồi hướng.

Trong phần 1, có hai: a- Trình bày phần vị của Hạnh dựa vào thân; b- Từ “Quảng hạnh...” trở xuống là dựa vào phần vị khởi Hạnh.

Phần a: Như Địa thứ mười đạt được Tam-muội Ly Cấu, nhận lấy chức vụ của Trí, bên trong đạt được Định này mà rưới trên đỉnh đầu của Tâm, bên ngoài chỉ rõ khen ngợi mà dùng lụa trắng buộc trên đỉnh đầu, Pháp thuận theo Dụ gọi tên là Ly Cấu Hội. Chỉ có tướng này thì nhận biết đạt được Định ấy, biểu thị cho phần vị thành tựu đầy đủ thì mới có thể thuyết pháp như mây cuộn-mưa tuôn (Vân vũ thuyết pháp), để làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là phần vị Pháp Sư. Nhưng phần vị này đầy đủ toàn bộ có năm lớp: 1- Dựa theo Tín đầy đủ, như phẩm Hiền Thủ nói: Liền đạt được pháp Quán Đảnh mà bước lên phần vị... 2- Dựa theo

Giải đầy đủ, như Quán Đảnh Trú và phần Hải Tràng trình bày. 3- Dựa theo Hạnh đầy đủ, như Hạnh thứ mười tiến vào pháp giới Nhân-đà-la võng... 4- Nguyện thiện xảo đầy đủ, như phần vị này phân rõ. 5- Dựa theo Chứng đầy đủ, như Thập Địa trình bày.

Trong năm lớp này, hễ thành tựu một lớp thì nhất định phải đầy đủ Lý-Hạnh, tương ưng với bên trong cho nên đều gọi là phần vị đầy đủ, nhưng Tín-Giải... khác nhau cho nên không xen lẫn với nhau.

Nếu dựa theo giáo Viên dung, thì chỉ một phần vị đầy đủ tức là nhân cứu cánh, lại không chờ đợi gì khác. Vả lại, nếu đạt được một phần vị thì đạt được những phần vị khác, tổng quát phần vị nhận lấy chức vụ của một pháp giới, tùy theo môn sai biệt có năm phần vị không giống nhau, Thể của pháp dung thông hoàn toàn thâu nhiếp không có gì ngăn ngại, không giống như những Giáo khác.

Trong phần b là dựa vào phần vị khởi Hạnh, có hai mục: Trước là trình bày về khởi Hạnh; sau từ "Phật tử..." trở xuống là hiển bày về Hạnh ấy thành tựu. Lại trước tức là Lợi th, sau là trình bày về Tự lợi. Lại trước là trình bày về Tự phần, sau là hiển bày về Thắng tiến.

Mục trước có mười một câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Riêng biệt, nghĩa là Từ... đều là Pháp thí. Nói đến Pháp thí, là phương pháp tuyệt diệu để sinh ra hiểu biết (Giải), nguồn gốc để dấy khởi thực hành (Hạnh), tầng bậc để tiến vào Thánh đạo, bến bờ để vượt qua biển khổ.

Cổ đức nói: "Trong kinh này dựa vào con người để mở rộng về Đạo, phần nhiều ca ngợi về đức thù thắng của Pháp Sư, dựa vào Hạnh để biểu thị cho pháp, cứ mỗi lần dẫn ra Phổ Hiền làm phần cuối, cho nên biết công đức của Pháp thí vượt qua Tài thí, khó mà ví dụ."

Trong đó có mười câu:

1) Từ Bi làm yên ổn chúng sinh ở tại tâm Bồ-đề.

2) Làm lợi ích cho chúng sinh không có dừng nghỉ. Hai câu trên tức là tâm rộng lớn.

3) Đại tâm nuôi lớn thiện căn, chọn lấy không phải là việc làm khác.

4) Điều phục ngăn chặn (Điều Ngự) đến cuối cùng, dùng Phật đạo để dẫn dắt. Hai câu trên tức là tâm bậc nhất.

5) Mặt trời pháp soi chiếu khắp nơi.

6) Bình đẳng khuyến khích tu thiện, bản kinh thời Tấn nói: "Muốn khiến cho chúng sinh tu các thiện căn." Hai câu trên tức là tâm bình

thường, luôn luôn yêu thương chúng sinh, giống như chính mình cho nên gọi là Bình đẳng.

7) Tâm thanh tịnh vô ngại, tức là tâm không điên đảo. Điên đảo có hai: Một- Tâm nhiễm theo hóa độ thuộc chủ động-thụ động; nay không sinh tâm đối với hóa độ, thì hóa độ ấy to lớn lẽ nào gọi là Trí tự tại hay sao? Hai- Thấy không có chủ động-thụ động, liền hướng về tịch diệt; nay không rời bỏ nghiệp thiện, không có đắm vào Sự-Lý.

8) Cồn chứa châu báu là chỉ rõ về quả, cho nên nói là chủ buôn, an ổn trong Chánh đạo cùng bao gồm nhân quả, Quả tức là Bồ-đề Niết-bàn, Nhân tức là tám Chánh đạo-vạn hạnh.

9) Dẫn dắt theo nhân của vạn hạnh. Hai câu trên (8-9) tức là làm lợi ích có ý nghĩa, cũng là tâm bậc nhất.

10) Tăng trưởng mà không hủy hoại là nghĩ đến che chở(Hộ niệm). Bắt đầu khiến cho phát tâm, cuối cùng khiến cho thành tựu, có bắt đầu-có kết thúc, đó chỉ là Thánh nhân.

Nhưng bốn tâm rộng lớn..., Bát-nhã tuy là trong Phát Tâm Trú, mà mỗi phần vị đều sử dụng.

Trong mục sau là hiển bày về Hạnh ấy thành tựu, có hai mục: Một- Nhắc lại phần trước, bản kinh thời Tấn nói: “Bồ-tát thực hành Pháp thí giống với tất cả pháp thiện.” Hai- Từ “Nhiếp thọ...” trở xuống là chính thức hiển bày về tướng thành tựu, văn hiển bày có thể biết.

Phần 2 là thâu nhiếp để hồi hướng, văn chỉ khác nhau ở chi tiết so với trước đây.

Các đoạn bao gồm về sau, toàn bộ có hai mươi mốt môn; nếu bao gồm thiện căn Pháp thí lấy mười câu trên đây, cùng làm thành các đoạn, thì lý không có gián đoạn như vậy. Nay tạm thời phân ba: a- Có chín môn, riêng biệt hướng về mười một câu thiện căn, để trình bày về Hồi hướng, tức là Hồi hướng thuộc Tự phần; b- Có bốn môn, bao gồm hiển bày về ý của Hồi hướng; c- Có tám môn, lại dùng môn khác nhau để riêng biệt trình bày về Hồi hướng, tức là Hồi hướng thuộc Thắng tiến.

Phần a: Có chín môn, tức là chín đoạn:

*Đoạn một:* Nguyện được nghe pháp, được thấy Phật, tu hạnh Tự lợi-Lợi tha. Hướng về hai câu trước đây, trong đó có hai: 1- Đầu là một Nguyện tổng quát trình bày; 2- Nguyện còn lại đều riêng biệt hiển bày.

Mục 1: Câu đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; từ “Nguyện đắc...” trở xuống là chính thức hiển bày về ngôn từ của

Nguyện. Tất cả các cảnh, văn giới hạn ở đoạn đầu, mà nghĩa tổng quát đầy đủ hai mươi mốt môn, hồi hướng đều là tất cả các cảnh. Tất cả các cảnh này rộng lớn như pháp giới, Lý-Sự, Sự-Sự đều không có gì chướng ngại, cảnh như vậy đều được tăng trưởng thành tựu.

Trong mục 2 là riêng biệt hiển bày, có hai mục: a- Nguyện nghe pháp thọ trì, tức là thành tựu về nghĩa mở rộng thực hành Pháp thí ở văn trên; b- Nguyện niệm Phật tu hành, thành tựu về làm lợi ích không có dừng nghỉ nói trên.

Trong mục b cũng có hai: Trước là chính thức trình bày về Hạnh niệm Phật; sau từ "Hựu nguyện..." trở xuống là hồi hướng thiện căn niệm Phật thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha.

Trong mục sau cũng có hai tiết: Một: Tổng quát vì tất cả, tu hạnh Bồ-tát ở tất cả mọi lúc-mọi nơi; hai: Từ "Nhất thiết chư Phật..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tu hành, Phạm hạnh là căn bản của vạn hạnh, cho nên chỉ trình bày về Phạm hạnh.

Trong tiết hai có ba: 1: Tổng quát nêu ra những điều đã nguyện; 2: Từ "Sở vị..." trở xuống là nêu ra Hạnh đã tu tập; 3: Từ "Phật tử..." trở xuống là bao gồm chất vấn-giải thích về thành tựu.

Trong tiết 2 có hai mươi Phạm hạnh, phần nhiều giống với mười Giới mà Trí Luận đã nêu ra, đó gọi là: Không thiếu sót, không phá hỏng, không chọc thủng, không xen tạp, tùy theo đạo, không đắm trước, do Trí mà ca ngợi, tự tại, tùy theo Định, đầy đủ; tất cả dùng Tánh Giới mà làm căn bản. Nay tách ra làm hai mươi mốt:

1) Không phá hỏng, nghĩa là giữ gìn bốn giới Trọng-mười giới Trọng, nếu phạm vào những giới này, thì giống như đồ vật bị phá hỏng, cho nên không có để sử dụng.

2) Không thiếu sót, nghĩa là giữ gìn mười ba giới Tăng Tàn, còn thừa lại như đồ vật hư hỏng hãy còn có thể sửa chữa làm lại.

3) Giữ gìn phương tiện, nếu nghĩ đến sự việc phá giới, tâm nhiễm ô cùng nhau trò chuyện, nghe tiếng của vòng-xuyến chạm nhau, đều gọi là xen tạp.

4) Giữ gìn giới Ba-dật-đề, như vết nhơ trên mặt ngọc khuê, tuy là có thể mài hết nhưng cũng không làm.

5) Định tâm tương ưng, cho đến giới Đột-cát-la cũng không sai lầm.

6) Duyên không thể nào làm hỏng ba loại trên, đều không bị chọc thủng, giới bị chọc thủng như đồ đựng bị rò rỉ thì không thể nào tiếp nhận Đạo. Sáu loại trước đều là Luật nghi.

7) Tức là do Trí mà ca ngợi, nghĩa là Sự-Lý không có gì trái ngược mà hợp với tâm của bậc Thánh.

8) Không dựa vào danh lợi-quả báo.

9) Không thể nào chủ động giữ gìn-thụ động giữ gìn, nhờ có hai loại này tuy nắm giữ-ngăn chặn Tự-Tha, mà có thể tự tại ở giữa thế gian. Ba loại tiếp đều là Giới tùy theo Đạo.

10) Lựa chọn theo đạo lý Tiểu thừa.

11) Hiển bày đều là Hạnh của Phật.

12) Bao gồm chủ động thông suốt về Phi đạo, cho nên nói là Vô ngại, đều tùy theo Trung đạo.

13) Không có đắm theo tức là thấy Chân-thành Thánh.

Bốn loại tiếp tức là Giới đầy đủ, nghĩa là quán sát Trung đạo đầy đủ Sự-Lý: 1- Sự và Lý không có trái ngược; 2- Thuận theo Lý mà thực hành thì thường còn không diệt; 3- Tâm có thể đạt đến Lý; 4- Siêu việt thù thắng đối với những loại khác.

Từ "Vô động..." trở xuống đều là Giới tùy theo Định, nghĩa là tùy theo Định Thủ Lăng Nghiêm, không khởi lên Diệt Định, hiện rõ các oai nghi. Tuy thị hiện cảnh tượng của mười pháp giới, không có pháp giới nào không đi đến, mà vắng lặng không lay động. Cảnh thuận không thể nào làm tán loạn, cảnh nghịch mà không có nóng giận. Lại an trú không gì sánh được, tức là trú trong Đại Từ Bi; không có lay động-không có tán loạn, tức là tâm Xả thường xuyên hiện rõ; không có nóng giận tức là Hỷ. Chính là bốn tâm Vô lượng (Tứ đẳng), cũng gọi là Phạm hạnh.

Tiết 3 là bao gồm chất vấn-giải thích về thành tựu, có chất vấn ngầm rằng: Tâm mong mỏi của Bồ-tát, trước là vì người, sau mới vì mình; nay trước là Tự hành thì lẽ nào không trái ngược nhau hay sao? Vì vậy sau giải thích rằng: Chỉ tự mình tu hành thì có thể làm lợi ích cho chúng sinh. Đây cũng là thành tựu về làm yên ổn chúng sinh ở tại tâm Bồ-đề, và dùng tâm Bồ-đề nuôi lớn thiện căn nói trên. Trong văn phân hai: a- Chính thức trình bày; b-Trở lại đưa ra giải thích.

Tiết a: Trước là tổng quát trình bày; sau từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Có mười hai câu, tổng quát hiển bày về Trì-Phạm:

Sáu câu trước là trình bày về có đức của Trì: 1- An trú, là trú trong tất cả các Giới; 2- Mở rộng nói cho biết, là trình bày chung về Trì-Phạm; 3- Thực hành điều thiện; 4- Ngăn chặn điều ác; 5- Tâm không có cấu nhiễm; 6- Trí có thể soi chiếu.

Sáu câu sau là trình bày về không có sai lầm của Phạm: 1- Không

khởi tâm sai lầm, cho nên không có cấu nhiễm của trần cảnh. 2- Không phạm vào thân-khẩu, cho nên không có chướng ngại của nghiệp báo, soi chiếu rõ ràng, mở mang hiểu biết, không che khuất đối với Lý. 3- Do không vi phạm, cho nên hai đời được yên vui trong sáng. 4- Lìa xa sự ràng buộc của triền cấu không có hổ thẹn và không có hối hận. 5- Lìa xa nhân ác và quả ác. 6- Không làm phiền lòng mình và phiền lòng người khác, mà thành tựu Ba-la-mật.

Trong tiết b là trở lại đưa ra giải thích, có hai: Trước là chính thức đưa ra giải thích ngược lại; sau là trở lại đưa ra giải thích thuận theo.

Tiết trước, ý đưa ra rằng: Hành của Tự-Tha khác nhau, vì sao Tự hành lại là vì người khác? Ý giải thích rằng: Tự mình không ngay thẳng thì khiến cho người khác không thuận theo, vì vậy trước nói đến Tự hành chính là vì chúng sinh. Kinh Tịnh Danh nói: “Nếu mình có ràng buộc mà có thể cởi bỏ ràng buộc cho người, thì điều này không có.” Nhiếp Luận nói: “Nếu mình trú trong tà hạnh, giả sử muốn sửa chữa sai lầm của người, thì người này cuối cùng không thể nào ngăn chặn được sai lầm của người khác.” Văn có mười câu, dựa theo mục trên có thể biết.

Tiết sau là trở lại đưa ra, ý nói rằng: Đá tuy không sắc bén mà có thể mài cho dao sắc bén, tự mình tuy không thực hành mà ngại gì chuyển hóa chúng sinh? Nay nói không có thể làm lợi ích, thì nguyên cớ như thế nào? Ý giải thích rằng: Nếu tự mình vi phạm mà dạy dỗ người khác thì trở thành điên đảo; Bồ-tát không có điên đảo, chắc chắn lời nói và việc làm phù hợp với nhau, cho nên có thể như thuyết giảng mà thực hành, mới có thể như thực hành mà thuyết giảng. Trong văn: Trước là tổng quát trình bày, sau từ “Bồ-tát...” trở xuống là riêng biệt hiển bày.

*Đoạn hai:* Lại nữa, Nguyện đạt được pháp mở rộng thuyết giảng để làm lợi ích cho mình và người. Cũng thành tựu về làm bậc Điều Ngự Sư, chỉ rõ về đạo Nhất thiết trí ở văn trước. Văn phân làm ba mục: 1- Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; 2- Từ “Sở vị...” trở xuống là chính thức trình bày; 3- Từ “Thị vi...” trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong mục 2 có hai Nguyện:

Đầu là một Nguyện tổng quát trình bày về đạt được pháp, văn có bốn tiết: Một- Đạt được pháp; Hai- Giải thích thuyết giảng; Ba- Lợi ích cho căn cơ; Bốn- Từ “Tồi diệt...” trở xuống là thành tựu về đức của mình.

Sau là một Nguyện riêng biệt trình bày về diễn giảng giáo pháp, giải thích bốn tiết trước đây. Bản kinh thời Tấn khác với phần sau của

Luận, không có chữ Nguyện Ngã. Văn phân làm năm: Một- Tổng quát trình bày. Hai- Từ "Ư nhất nhất..." trở xuống là trình bày về đạt được pháp. Ba- Từ "Hoạch vô sở úy..." trở xuống là có năng lực thuyết giảng. Bốn- Từ "Vi dục linh..." trở xuống là trình bày những việc đã làm vì căn cơ, đều có thể biết. Năm- Từ "Tác thị niệm ngôn..." trở xuống là tự mình tu tập thành tựu đức, tức là vì chúng sinh mà chịu khó tu tập. Tự thành tựu đức của mình là thành tựu mười loại đức: Hai loại đầu nói là khắp nơi, bởi vì khắp nơi Lý-Sự; tám loại còn lại nói là bình đẳng, là bao gồm bình đẳng vô ngại. Văn ấy phỏng theo tóm lược, trong đó nói về Trú, tức là Thánh-Thiên-Phạm...

Trong mục 3 là tổng quát kết luận, thành tựu về đức của mình nói trên, cũng là thâu nhiếp chúng sinh, cho nên trở lại nói rằng: Vì khiến cho chúng sinh thành tựu Nhất thiết trí.

*Đoạn ba:* Lại nữa, Nguyện đạt được hành Tự lợi-Lợi tha tròn vẹn. Thành tựu về vầng mặt trời của Pháp tạng ở văn trước, bởi vì đạt được Trí-được thấy Phật... đều soi chiếu khắp nơi. Trong văn có hai: 1- Bao gồm Tự lợi-Lợi tha; 2- Từ "Hựu nguyện..." trở xuống là riêng biệt trình bày về Tự lợi-Lợi tha, tức là thành tựu về nghĩa của tâm ấy bình đẳng đối với các chúng sinh ở văn trước. Đầu là tự mình bình đẳng đối với Lý, sau từ "Như ngã sở đắc..." trở xuống là khiến cho chúng sinh bình đẳng với mình.

*Đoạn bốn:* Lại nữa, Nguyện thực hành xứng với pháp giới. Thành tựu về tâm thanh tịnh không có cấu nhiễm và trí tuệ tự tại ở văn trước. Bởi vì thay đổi hợp với pháp giới, cho nên không có gì cấu nhiễm. Vì vậy cuối cùng nói: Vĩnh viễn không sai lầm làm hủy hoại các hạnh thanh tịnh.

Chương này phần nhiều giống như Pháp giới thuộc Lý, như Trí nhờ vào Lý phát khởi cho nên giống như Pháp giới. Còn lại đều dựa theo đây, tức là ý Hồi hướng Thật tế.

*Đoạn năm:* Lại nữa, có mười bốn Nguyện, nguyện được thấy Phật, hiểu rõ về pháp. Thành tựu về Đại Trí của vị chủ buôn ở văn trước: Đầu là ba Nguyện tự mình thành tựu về Trí tánh, là đức của vị chủ buôn; còn lại đều vì chúng sinh, là việc làm của vị chủ buôn.

*Đoạn sáu:* Lại nữa, Nguyện hiểu rõ về pháp giới. Tức là Pháp giới thuộc Lý, lẽ nào dùng văn này mà gọi là Tùy tướng hay sao? Nhưng trong này nói là Như, bản kinh thời Tấn nói là Giải, Giải phù hợp với Lý cho nên gọi là Như, tức là thành tựu về an ổn trong Chánh đạo ở văn trước. Văn có mười câu: 1- Không tùy theo duyên thay đổi. 2- Không

giữ lấy tự tánh, bởi vì làm nguồn gốc của pháp. 3- Như cũng lại như vậy, bởi vì tự Thể của nó; trong bản kinh thời Tấn gọi là Như Như. 4- Không phải là chủ động dựa vào. 5- Không tạm thời lìa xa Như. 6- Tùy duyên vô tánh, tức là tánh của Như. 7- Vô tánh cũng không có, xưa nay vốn vắng lặng. 8- Không có hai tánh, bởi vì lìa xa chủ động và thụ động. 9- Không tùy theo ba đời. 10- Cùng một vị bình đẳng.

*Đoạn bảy:* Lại nữa, Nguyện cho chúng sinh thành tựu Pháp Sư. Tức là thành tựu mà làm người đứng đầu dẫn dắt ở văn trước, người đứng đầu dẫn dăt tức là Pháp Sư. Trước là vì người khác mà làm, nay là giúp cho người khác làm. Kinh Nhân Vương nói: "Mười ba vị Pháp Sư, sau khi Như Lai diệt độ, lưu truyền hóa độ không dứt, cũng gọi là Pháp Sư." Như kinh Pháp Hoa-kinh Bồ Tát Tạng, đều có phẩm ấy. Nay ở đây phần nhiều dựa vào thù thắng nhất mà nói, trong đó có hai mươi phần vị Pháp Sư: Phần vị thứ 7 nói như mắt, là Hiện chứng mà không phải nghe-thấy; phần vị thứ 9 nói tướng của Vô tướng, bởi vì là Diệu tướng; phần vị thứ hai mươi chỉ có thuyết pháp mói có thể làm yên ổn cho thế gian.

*Đoạn tám:* Lại nữa, không giữ lấy đắm theo hồi hướng. Tức là Hồi hướng Thật tế. Đoạn này và đoạn chín là thành tựu về làm Thiện hữu kiên cố không thể hủy hoại ở văn trước. Một đoạn này trình bày về duyên kiên cố, văn hiển bày có thể biết.

*Đoạn chín:* Lìa xa lỗi lầm, thành tựu đức của hồi hướng: Trước là mười bảy câu về lìa xa lỗi lầm, tức là lìa xa duyên có thể hủy hoại; sau từ "Đản vi..." trở xuống là thành tựu về đức, trình bày về những việc đã làm, là làm Thiện hữu kiên cố không thể hủy hoại.

Mục trước: Mười lăm sự việc trước là hạnh bảo vệ phiền não, trong đó: Hai sự việc đầu là không đắm vào cảnh hiện tại: một sự việc tiếp là không cầu quả báo ở đời sau; còn lại bao gồm hai đời. Một sự việc sau là hạnh bảo vệ Tiểu thừa. Sự việc thứ mười sáu, nếu Tam-muội Giải thoát chỉ là nhân của Tiểu thừa, thì Tam-muội của các Thiền bao gồm nhân của sinh tử. Chưa đạt được mà không cầu, đã đạt được mà không đắm. Ai lại cầu tử? Đó gọi là cầu sinh thì sinh nhất định phải có tử, cầu hòa hợp thì trừ niềm vui của Niết-bàn ra đều vốn có hòa hợp, Sa-di cầu loài rồng là hồi hướng mà lòng dạ độc ác, nguyện làm Ma vương tức là hồi hướng mà hủy hoại điều thiện.

Mục sau là hiển bày thành tựu về đức, cũng là điều mong cầu. Văn dễ dàng hiểu rõ.

Phần b: Có bốn môn, tổng quát hiển bày về ý của Hồi hướng, bởi

vì phần đầu không nói: Lại dùng thiện căn... Chỉ nói: Lúc đem thiện căn ấy hồi hướng. Rõ ràng là lựa chọn riêng biệt. Bốn môn tức là bốn phần riêng biệt: Môn một trình bày thuận theo Hồi hướng Thật tế và Hồi hướng Chúng sinh, môn hai trình bày thuận theo Hồi hướng Bồ-đề, môn ba trình bày thuận theo lìa xa lỗi lầm, môn bốn trình bày có thành tựu lợi ích.

Môn một, phân làm hai: Đầu là trình bày thuận theo Hồi hướng Thật tế; sau từ "Hựu vi linh..." trở xuống là trình bày thuận theo Hồi hướng Chúng sinh.

Đầu là trình bày thuận theo Hồi hướng Thật tế: Bổn tánh tức là tánh Bất biến. Pháp tánh tức là tánh Tùy duyên. Chúng sinh là con người, tức là không có phần lượng. Vô tranh là pháp, Lý-Sự không trái nhau. Tự tánh thì khởi lên mà không có gì khởi lên. Các pháp thì bao gồm theo không gian (hoành) vốn là vắng lặng. Ba đời thì tiến vào theo thời gian (thụ) không có sai biệt. Bởi vì nhận biết pháp tánh làm duyên, thì sinh khởi chủng tánh Phật. Dựa vào Tánh-dựa vào Dụng, không có lúc nào lui sụt mất đi, soi chiếu Thật tế này là thiết lập về Hạnh của Thật Trí.

Sau là thuận theo Hồi hướng Chúng sinh, có hai mươi sự việc đã làm (Sở vi): Sự việc thứ 7 nói Thập Lực Luân, là bởi vì viên mãn về phá vỡ làm cho khuất phục(Tồi phục). Sự việc thứ 14 nói tâm Bồ-đề Vô úy, là bởi không sợ gì sinh tử dài lâu, chúng sinh khó hóa độ, chuyển y khó chứng được, vạn hạnh khó tu tập, Bồ-đề rộng lớn xa xôi.

Môn hai thuận theo Hồi hướng Bồ-đề, có hai mươi hai Hồi hướng, ba Hồi hướng trước không có chữ Vi, là muốn làm thành hai mươi Hồi hướng, trong đó: Hai mươi Hồi hướng trước là trình bày về nhân quả viên mãn, hai Hồi hướng sau là trình bày về đạt được quả không rời bỏ nhân, mà tận cùng thời gian vị lai để hóa độ chúng sinh.

Môn ba trình bày thuận theo lìa xa lỗi lầm, có: Nêu lên-đưa ra và giải thích.

Môn bốn trình bày có thành tựu lợi ích. Hai môn này văn đều dễ dàng biết được.

Phần c: Có tám môn, lại dùng môn khác nhau để riêng biệt trình bày về Hồi hướng, tức là Hồi hướng thuộc Thắng tiến. Văn phân bốn mục riêng biệt: Một- Có hai môn về Hồi hướng Chúng sinh; Hai- Có ba môn về Hồi hướng Bồ-đề; Ba- Có hai môn tổng quát hiển bày về những việc đã làm; Bốn- Có một môn về Hồi hướng Thật tế.

Mục một, phân hai: Môn trước là Nguyện đạt được âm thanh viên

mãn; môn sau là tổng quát khiến cho đầy đủ các đức.

Môn trước: Bởi vì phần vị Pháp Sư, muốn khiến cho chúng sinh cùng đạt được âm thanh viên mãn mà thuyết giảng về pháp quan trọng. Có bốn mươi lăm loại âm thanh, tức là sáu mươi loại âm thanh trong kinh Mật Tích, nhưng số lượng không đầy đủ, thứ tự phần nhiều không giống nhau, tên gọi hoặc có khác nhau về chi tiết.

Trong kinh ấy: Một gọi là Cát Tường, so với Tịnh Diệu ở đây thì nghĩa giống nhau mà tên gọi khác nhau. Hai gọi là Nhu Nhuyến, thứ tự cùng với tên gọi hoàn toàn giống nhau. Ba gọi là Khả Lạc, tức là thứ 5 ở đây. Bốn gọi là Duyệt Ý, tức là âm thanh Hoan Hỷ thứ 21 ở đây. Năm gọi là Thanh Tịnh, tức là thứ 6 ở đây. Sáu gọi là Ly Cấu, tức là Viễn Ly Si Ế thứ 23 ở đây. Bảy gọi là Hiển Diệu, tức là âm Nhất Thiết Pháp Quang Minh Chiếu Diệu thứ 31 ở đây. Cho đến âm Tuyên Chư Đức thứ sáu mươi, tức là âm Năng Thuyết Bất Khả Thuyết Tự Cú Sai Biệt Trí Tạng thứ 29 ở đây.

Nhưng kinh ấy không có Thiên Cổ(Trống cõi trời), nay ở đây thiếu Sư Tử-Long Minh, Hảo Vũ-Hải Lôi Long Vương, Chân Đà La Kỹ Ai Loan, Ưng Sướng-Hạc Minh... trong kinh ấy, bởi vì thuận theo Dụ mà nói, ở đây lược qua không bàn đến.

Vả lại, ở đây đã trình bày rõ ràng về đức rộng lớn, như kinh ấy chỉ nói là âm thanh tiến vào Chúng Hội ở khắp nơi, ở đây thì nói là rộng khắp cho đến vô lượng Chúng Hội-Đạo Tràng trong pháp giới... Pháp có nguồn gốc của pháp, không thể không biết; tên gọi ngôn ngữ không giống nhau, không cần phải hiểu biết toàn bộ.

Phần giữa nói Trí về âm thanh, ở trong tâm là Trí, nói ra gọi là Âm, đều cần phải đầy đủ cả hai phỏng theo tóm lược mà nói. Âm thanh thứ 8 nói là Bất Khả Thuyết Công Đức Trang Nghiêm, trong kinh Đại Bi Phân Đà Lợi nói: "Dùng công đức của chúng sinh trong ba ngàn thế giới làm một tụ, lại tăng lên gấp mười lần, không sánh bằng công đức nơi một mảy lông của Như Lai. Lần lượt chuyển tiếp cho đến Vô Kiến Đảnh, tất cả công đức trước đây hợp lại làm một tụ, lại tăng lên gấp trăm ngàn vạn ức Na-do-tha A-tăng-kỳ lần, không sánh bằng công đức một âm thanh, do Đại chủng mà phát ra âm thanh giữa ngực của Như Lai." Kinh ấy dựa theo tổng quát mà nói, tức là ở đây riêng biệt trình bày.

Nhưng trong sáu mươi loại không ra ngoài, có hai: Một-Dựa theo đầy đủ đức như Nhu Nhuyến...; hai-Dựa theo không có sai lầm, như không thấp kém... Bởi vì có bắt đầu từ không thấp kém, lại dùng thiện

căn này mà nói.

Nói tổng quát về Âm Thanh, Thanh là bốn Thanh làm chỗ dựa của Âm, Âm là năm Âm dựa theo năm hành riêng biệt. Thanh thuộc Mộc lấp chặt (Ung) đó là Âm Giác, Thanh thuộc Hỏa hừng hực (Xí) đó là Âm Chủy, Thanh thuộc Thổ rộng rãi (Khoan) đó là Âm Cung, Thanh thuộc Kim trong trẻo (Thanh) đó là Âm Thương, Thanh thuộc Thủy trầm đục (Trược) đó là Âm Vũ. Như nghĩa của một âm mở rộng ở văn sau.

Trong môn sau là tổng quát khiến chúng sinh đầy đủ các đức, có mười câu: Năm câu trước là quả đầy đủ, năm câu sau là nhân tròn vẹn.

Mục hai- Có ba môn về Hồi hướng Bồ-đề, phân làm ba: Một môn đầu nói về đạt được quả thuộc Chánh báo; một môn tiếp nói về nhân tròn vẹn của hai quả; một môn sau nói về quả thuộc Y báo đầy đủ.

Một môn đầu: Nhưng chúng sinh đạt được quả trước đây, có mười câu về phần ấy, đều thuận theo có nhiều, nay chỉ mở rộng một thân thứ nhất, thì còn lại có thể dựa theo chọn lấy.

Trong văn có ba tiết: Một-Trình bày về thân đạt được; Hai- Hiển bày về Dụng của thân; Ba- Tổng quát kết luận về đã thành tựu.

Trong tiết một: a- Tổng tướng; b- Từ “Sở vị...” trở xuống là Biệt tướng. Thân là Đồng tướng, còn lại là Dị tướng. Thành-Hoại có thể biết. Nhưng mười thân này bao gồm Pháp-bao gồm Trí:

1) Sáng ngời, bởi vì ánh sáng của Thân-ánh sáng của Trí, không có gì không soi chiếu.

2) Thể không có tối tăm chướng ngại, bởi vì có thể soi rõ thấu suốt.

3) Thể không tiếp nhận cấu nhiễm, như ngọc sáng ấy dù nhuộm bẩn mà không đen.

4) Đức thanh tịnh đầy đủ bên trong, như ngọc không có tỳ vết.

5) Luôn luôn thanh tịnh, lựa chọn khác với chủng loại thấp kém.

Ba loại trên dựa vào Thể để phân rõ. Ba loại tiếp đối với cảnh để trình bày.

6) Không bị bụi bặm làm bẩn, hướng về thanh tịnh nói trên.

7) Cực vi không dính vào được, hướng về vô cùng thanh tịnh.

8) Cấu uế không làm vấy bẩn, hướng về không nhiễm nói trên. Nếu dựa vào đức bên trong thì Phiền não chướng không còn, gọi là Ly trần; tập khí cũng hết sạch, gọi là Cực ly trần; không trú vào pháp đã nhận biết, gọi là Ly tâm cấu.

9) Đầy đủ tướng, đầy đủ đức.

10) Hình tướng đầy khắp pháp giới, Trí tuệ rộng khắp mười phương, núi-sông, sự-lý không thể nào chướng ngại được.

Tiết hai từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là dựa vào thân mà khởi Dụng: 1- Bốn câu trước là Dụng của Sắc thân, ba câu đầu nói về một thân bày ra đầy khắp pháp giới, một câu sau nói về vạn tượng thu vào một thân. 2- Từ "Thị chư..." trở xuống có năm câu về Dụng của Trí thân. 3- Từ "Thị Bồ-tát hạnh nguyện..." trở xuống là bao gồm về Dụng của hai thân.

Tiết ba từ "Bồ-tát..." trở xuống là tổng quát kết luận về đã thành tựu.

Trong một môn tiếp là Nguyện về nhân tròn vẹn của hai quả, có hai: Một- Hạnh ngay nơi Lý dấy khởi Dụng; Hai- Từ "Nhập nhất thiết..." trở xuống là Hạnh ngay nơi Sự tiến vào sâu xa.

Tiết một: 1- Thành tựu về Hạnh, duyên vào thân tùy theo mà trú; 2- Từ "Chúng sinh kiến..." trở xuống là Lợi tha không trống rỗng; 3- Từ "Ư thiện tri thức..." trở xuống là bao gồm Tự lợi và Lợi tha.

Trong tiết hai là tiến vào sâu xa: Trí phù hợp gọi là tiến vào, Pháp giới vô biên là bao gồm Thân-Trí tiến vào.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 33 trong kinh).

Một môn sau là Nguyện thành tựu quả thuộc Y báo, văn phân làm hai: Một- Tổng quát trình bày; Hai- Từ "Kỳ nhất nhất..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Tiết một có mười câu: Câu đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; chín câu sau là chính thức hiển bày về tướng của Nguyện: 1- Nguyện thanh tịnh; 2- Nguyện trang nghiêm; 3- Phần lượng rộng khắp; 4- Thuần thiện; 5- Không có chướng ngại; 6- Đầy đủ ánh sáng thanh tịnh; 7- Có Phật hiện rõ; 8- Dung thông thâu nhiếp; 9- Nêu ra một để ví dụ những điều khác, một quốc độ mở ra mức lượng giống như pháp giới, một quốc độ cuộn vào hiển hiện không sót lại gì; mở ra-cuộn vào không có gì ngăn ngại là một quốc độ Phật, như một quốc độ Phật, mỗi một quốc độ đều như vậy. Dựa theo Hoa Tạng trước đây, và người trang nghiêm sau này, mỗi một mảy trần hãy còn như vậy, huống là mỗi một quốc độ hay sao?

Trong tiết hai là riêng biệt hiển bày, phân hai: Trước là hiển bày về sự trang nghiêm của vật báu; sau từ "Như bảo trang nghiêm..." trở xuống là tương tự hiển bày về sự trang nghiêm của những loại khác.

Tiết trước, phân ba: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày; 3- Từ "Thị vi Bồ-tát..." trở xuống là tổng

quát kết luận.

Trong tiết 2 lại có hai: a- Tổng quát hiển bày về sự trang nghiêm của vật báu; b- Từ "Phật tử..." trở xuống là riêng biệt trình bày về sự trang nghiêm của người quý báu.

Trong tiết a: Dùng số A-tăng-kỳ, chỉ có chín mươi bốn số, bởi vì bản kinh thời Tấn đều nói là Vô lượng A-tăng-kỳ. Đầu có nhiều sự việc, chỉ nói đến Vô lượng, bởi vì chữ A-tăng-kỳ, không phải là một số trong các số, mà chỉ là nói đến Vô số. Nếu xác định là số thì trở thành giới hạn.

Nay dựa vào trong chín mươi bốn sự việc: Trong cây quý báu có Vô lượng vật báu tuyệt diệu, dùng làm hoa-quả, là 1. Trong cung điện có Vô lượng Bồ-tát, là 2. Đoạn đầu hiển bày về phần sau của nhân, có Vô số kho tạng quý báu, là 3. Trong mỗi một chuỗi anh lạc, có trăm ngàn Bồ-tát trang nghiêm thượng diệu, là 4. Đoạn sau trong cành quý báu, có số chim không thể nghĩ bàn, là 5. Trong hoa quý báu, có Vô lượng Bồ-tát, là 6. Đầy đủ số 100.

Trong văn phân hai: Một- Có mười tám sự việc sơ lược trình bày để nêu rõ về thù thắng, đầu là sơ lược trình bày, sau từ "Như thị nhất thiết..." trở xuống là nêu ra nhân để hiển bày về thù thắng. Hai- Từ "Phục hữu..." trở xuống có tám mươi hai sự việc mở rộng hiển bày, trong đó phân năm:

1) Có hai mươi bốn sự việc, chỉ dùng vật báu bên ngoài làm trang nghiêm, trong đó có nhiều sự việc cũng nêu lên dùng tên gọi của sự việc để giải thích về pháp môn, mà thuận theo số nhiều để phân định.

2) Từ "Phục hữu A-tăng-kỳ bảo quang minh..." trở xuống có mười lăm sự việc, nêu lên dùng tên gọi của sự việc để giải thích về pháp môn, muốn hiển bày ngay nơi sự việc mà thành tựu pháp môn.

3) Từ "Bảo tu tập..." trở xuống có ba sự việc, chỉ dựa theo pháp môn, hiển bày ngay nơi pháp đáng quý trọng, chứ không phải là chủ yếu nhờ vào sự việc.

4) Từ "Bảo tòa..." trở xuống có hai mươi hai sự việc, dựa theo vật báu của sự việc có thể thành tựu pháp môn; hoặc là hiển bày trong Y báo có Chánh báo, trình bày về sự trang nghiêm đan xen nhau.

5) Từ "Bảo chúng sinh..." trở xuống có mười tám sự việc, hiển bày về ba nghiệp-sáu căn ở trong thân, đều gọi là quý báu, bởi vì tất cả tròn vẹn sáng ngời đáng quý trọng.

Các sự việc trên đây, hoặc thuần nhất-hoặc xen tạp, hoặc Y báo-hoặc Chánh báo đều vô ngại, đều dùng pháp môn Sự-Sự vô ngại làm

nhân mà cảm đến. Nếu đem một nhân đều hướng về một sự việc, như dùng Tịch-Nhẫn làm nhân mà cảm đến y phục quý báu..., thì e là quá nhiều cho nên không hiển bày. Quán sát tư duy về điều đó! Lại lấy một nhân thành tựu tất cả các quả, bốn câu phân biệt dung thông, nghĩa như bình thường giải thích.

Tiết b nói về sự trang nghiêm của người quý báu, kinh Pháp Hoa nói: "Quốc độ ấy vì sao gọi là Đại Bảo Trang Nghiêm? Bởi vì trong quốc độ ấy lấy Bồ-tát làm Đại Bảo." Vì lẽ đó, triều đại Sở-Ngụy cũng không lấy vàng ngọc làm châu báu, mà lấy Hiền Thần làm vật báu. Khắp nơi vi trần pháp giới có nhiều Bồ-tát, có thể gọi là Đại Tâm trang nghiêm quốc độ.

Tiết 3 kết luận thành tựu về sự trang nghiêm của vật báu, có thể biết.

Tiết sau là tương tự hiển bày về sự trang nghiêm của những loại khác, có mười một sự việc, mỗi một sự việc đều có một trăm sự việc nói trên. Cùng với một trăm sự việc trước đây thì có một ngàn hai trăm sự việc, là nói theo thứ tự cho đến vượt qua một trăm lần này. Nếu nói vượt qua sự việc trang nghiêm, thì không nên nói là đều như vật báu trang nghiêm. Nếu dựa theo bản kinh thời Tấn nói y phục-tán che-cờ phướn cho đến một trăm sự việc trang nghiêm, thì dùng Hương... làm một trăm, ba chữ Quá Thử Bội (vượt qua điều này gấp mấy lần) là do người dịch không khéo. Nếu tách biệt về Lý thông suốt, thì bởi vì vật báu trang nghiêm trước đây chỉ nêu ra một trăm sự việc, không phải là chỉ có một trăm. Thuận theo vượt qua một trăm lần thì 100x100=10.000, biểu thị cho vạn hạnh viên dung, thì nên quay lại văn nói là trang nghiêm vật báu Ma-ni đều như trang nghiêm vật báu, như vậy mở rộng mà nói, theo thứ tự cho đến vượt qua một trăm lần này, lý không có gì trái ngược.

Trong mục ba có hai môn về hồi hướng những việc đã làm: Môn đầu là thuận theo vì Chúng sinh; môn sau là thuận theo vì Bồ-đề.

Môn đầu có hai mươi ba câu: Hai câu đầu, văn tuy ở môn đầu mà nghĩa bao gồm hai môn; câu 3 nói thành tựu chúng sinh là làm câu tổng quát, các câu sau đều là riêng biệt, bắt đầu từ Tín Tâm, cuối cùng thành tựu Chủng Trí, văn ấy đều rõ ràng.

Trong môn sau là thuận theo Hồi hướng Bồ-đề, trình bày về Đại Dụng vô tận của nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, văn cũng rõ ràng có thể biết.

Mục bốn là Hồi hướng Thật tế, có hai mươi chín câu. Đều nói về Pháp giới, là Pháp giới thuộc Lý-Sự vô ngại. Đều nói về Trú, là Trí hợp

với Lý ngay nơi Sự mà không có gì trú vào, Trú tức là nghĩa của Nhập, bởi vì an trú. Pháp giới không hai, tức là nghĩa của bình đẳng. Đầu nói về Vô lượng trú, thì tất cả thiện căn đều là nơi trú vào; nay dùng Trú mà Vô trú, thì giống với Pháp giới vô lượng. Nơi khác đều dựa theo đây.

Phần 3 là Hồi hướng thành tựu lợi ích, văn có mười câu: Đều nói là An trú, do Trí hợp với Lý trên đây mà có thể đạt được an ổn. Thân... tức là pháp thuộc về Sự sai biệt, nay thì bình đẳng thanh tịnh, bình đẳng thanh tịnh tức là Pháp giới vô tận. Pháp giới thanh tịnh tức là pháp đã đạt được. Trí có thể an trú hoàn toàn giống như Pháp giới. Do tám loại an trú mà thành tựu hai Dụng sau: Một- Một âm thanh đoạn trừ tất cả nghi ngờ của chúng sinh; Hai- Hướng lên trên trú vào đức của Phật. Đức của Phật tuy nhiều mà sơ lược đưa ra bốn loại, đó là mười Lực-bốn Vô úy-mười Tự tại-sáu Thần thông, gọi là đức rộng lớn. Hướng về Chủng Trí nói trên làm hai trang nghiêm của Phật, chính là pháp xuất ly.

Phần ba từ "Phật tử..." trở xuống là dựa vào giải thích để kết luận tên gọi.

Phần sau từ "Bồ-tát..." trở xuống là Quả thuộc phần vị, phân ba: Một- Nêu lên nhân đạt được; Hai- Từ "Thành mãn..." trở xuống là nêu ra pháp đã đạt được; Ba- Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về tướng chủ động đạt được.

Trong phần hai sơ lược hiển bày về đầy đủ ba loại quả: 1- Đầy đủ lợi ích của nhân quả. 2- Từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là đầy đủ tự tại được thấy Phật tự tại, đầu là tổng quát nêu lên, sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, đều dùng Thể-Dụng-Lý-Lượng nhưng không có gì chướng ngại, là đức tự tại của Phật. 3- Từ "Hựu đắc..." trở xuống là đầy đủ quả thanh tịnh, bởi vì phiền não chướng ngại không còn, cho nên thấy được tánh thanh tịnh, cũng trước là nêu lên, sau từ "Sở vị..." trở xuống là nêu ra, văn rõ ràng có thể biết.

Phần ba là kết luận về tướng chủ động đạt được, bình đẳng là bởi vì lìa xa chủ động-thụ động nhận biết, còn lại đều dễ dàng hiểu rõ. Phần trường hàng đã xong, văn kệ ở dưới.

Phần sáu: Từ "Nhĩ thời Phật thần lực..." trở xuống là phần Điềm lành ứng hiện, trong đó có hai: Trước là mặt đất rung động phát sinh niềm tin. Sau từ "Phật thần lực cố..." trở xuống là phát khởi cúng dường để biểu thị cho Hạnh, trong đó có ba: 1- Nhân phát khởi cúng dường; 2- Cúng dường thuộc sự bên ngoài; 3- Từ "A-tăng-kỳ..." trở xuống là cúng dường ba nghiệp thuộc sự bên trong.

Phần bảy: Từ "Như ư thử thế giới..." trở xuống là phần Kết luận

nối thông với mười phương, bởi vì pháp này thuyết giảng ở tất cả các phương. Dựa theo các Hội trước thì hoặc là kết luận về phần Điềm lành ứng hiện, nay ở đây kết luận về phần Thuyết giảng, cho nên tách ra Chương riêng.

Phần tám: Từ "Nhĩ thời phục dĩ Phật thần lực..." trở xuống là phần Chứng minh thành tựu, nói về trăm vạn là bởi vì phần vị vượt qua trước đây.

Phần chín: Từ "Nhĩ thời Kim Cang..." trở xuống là phần Nói kệ ca ngợi khuyến khích tu tập, trong đó có hai: Trước là ý mở đầu; sau là chính thức nói kệ.

Phần sau là chính thức nói kệ cũng có hai: Một- Kệ trình bày về Hồi hướng thứ mười; Hai- Kệ ca ngợi thù thắng khuyến khích tu tập.

Trong phần một có ba mươi sáu kệ, phân ba: 1- Có chín kệ, tụng về phần thiện căn đã hồi hướng; 2- Có bảy kệ, tụng về phần Hạnh của hồi hướng; 3- Có hai mươi kệ, tụng về phần Quả thuộc phần vị.

Trong phần 2 phân ba: Đầu là hai kệ, tổng quát tụng về chín đoạn hồi hướng ở văn trước. Tiếp là một kệ, tụng về phần hồi hướng trang nghiêm quốc độ. Sau là bốn kệ, tụng về phần hồi hướng những việc đã làm trong đoạn thứ hai.

Trong phần 3 từ "Bồ-tát cụ túc..." trở xuống là tụng về phần Quả thuộc phần vị, có ba:

Đầu là một kệ, tụng về phần tự tại được thấy Phật, do chính mình tự tại mới được thấy Phật tự tại.

Tiếp là trong mười bảy kệ, tụng về phần đạt được thanh tịnh, Trí thanh tịnh trong một niệm tiến vào khắp nơi Đạo Tràng-Chúng Hội của tất cả chư Phật ba đời. Trước nói đến tám, là bởi vì chắc chắn thuộc về cúng dường, ở đây mở rộng hiển bày, đây là năng lực, không thể tụng về phần Nguyện thành tựu những việc đã làm trước đây.

Sau từ "Quá khứ..." trở xuống là hai kệ tổng quát kết luận về Hồi hướng thứ mười. Nhưng trước đây tạm thời dựa vào tướng thô mà phân biệt, Thể biện tài tùy ý vận dụng của Bồ-tát có xu thế bao gồm thâu nhiếp toàn bộ Tông chỉ không có gì sai khác, cho nên không luận bàn tỉ mỉ được.

Phần hai từ "Thử thị..." trở xuống là ca ngợi thù thắng khuyến khích tu tập nối thông với Thập Hồi Hướng, trong đó có chín kệ phân hai:

Đầu là sáu kệ nêu ra con người dựa vào Hạnh để ca ngợi thù thắng, nghĩa là Hạnh mà Bồ-tát đã thực hành, pháp mà Như Lai đã

thuyết giảng, là những Hạnh về Tùy tướng thuộc Lục Độ, những Hạnh về Ly tướng thuộc Pháp giới, cho nên đều là siêu việt thù thắng.

Sau từ "Trí giả sở hữu..." trở xuống là ba kệ về kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập.

Phần mười có hai kệ cuối cùng về phần So sánh công đức: Đức đã không có giới hạn, cho nên thích hợp tu hành. Nhưng ở đây hiển bày về đức, rất thù thắng-rất cao xa: Một- Bởi vì Giáo viên dung; Hai- Bởi vì dựa theo nguyện lực thù thắng. Vì vậy từ Đăng Địa trở lên, dựa vào phần vị sai biệt, cho nên mỗi phần vị kết luận rằng: Nếu dùng nguyện lực thù thắng thì lại vượt qua nơi này, không thể nào nhận biết số lượng, chớ cho rằng pháp này sâu xa mà nói là Địa yếu kém. Hội thứ năm, xong.

■